

ĐÀO DUY ANH

LỊCH SỬ CỔ ĐẠI VIỆT NAM



NHÀ XUẤT BẢN VĂN HOÁ THÔNG TIN

ĐÀO DUY ANH

LỊCH SỬ CỔ ĐẠI
Việt Nam

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HOÁ THÔNG TIN

LỜI GIỚI THIỆU

Cổ sử Việt Nam là lĩnh vực mà học giả Đào Duy Anh quan tâm nghiên cứu ngay từ khi bắt tay tìm hiểu lịch sử dân tộc vào những năm 30 của thế kỷ trước. Thời gian đó, phần lớn những sách bằng chữ Hán và chữ Việt đều chép lại lịch sử thời thượng cổ theo các thư tịch xưa, đầy những truyền thuyết hoang đường, trừ những công trình nghiên cứu của các học giả nước ngoài thuộc Viện Viễn Đông Bác cổ Pháp tại Hà Nội. Có thể nói, Đào Duy Anh là người đầu tiên dùng phương pháp khoa học để phân tích các truyền thuyết xưa nhằm tìm ra những phản quang thực tế ẩn tàng trong huyền thoại, đồng thời đối chiếu với những tài liệu khảo cổ học để đi tìm lại cội nguồn của dân tộc. Chính vì vậy mà những mệnh đề do học giả Đào Duy Anh đưa ra hồi đó về nguồn gốc dân tộc, về văn hoá đồ đồng, về cuộc kháng chiến chống ngoại xâm đầu tiên... đã có sức hấp dẫn đối với những người Việt Nam trong hoàn cảnh mất nước, muốn tìm lại chỗ dựa trong truyền thống dân tộc. Những công trình nghiên cứu đó đã được biên soạn thành giáo trình giảng dạy ở trường đại học đầu tiên thành lập năm 1946 ở Hà Nội sau khi Cách mạng thành công, và tiếp tục được dùng tại các trường trung học và đại học trong kháng chiến ở vùng tự do Thanh Hoá.

Sau khi hoà bình lập lại, trong khi giảng dạy ở các trường Đại học Sư phạm và Đại học Tổng hợp tại Hà Nội, Đào Duy Anh lại có dịp chỉnh lý những giáo trình cũ để in thành sách. Công trình đó được ông tiếp tục hoàn thiện vào những lần xuất bản sau trong năm 1957. Nhưng vào thời đó, khảo cổ học Việt Nam chưa hình thành, mà chủ yếu vẫn phải dựa vào những công trình của các học giả thuộc Viện Viễn Đông Bác cổ Pháp, nên vẫn chịu ảnh hưởng theo thuyết thiên di của người Việt từ phía bắc xuống lưu vực sông Hồng. Do vậy mà một số lập luận hồi đó đến nay không còn thích hợp, vì chưa có những bằng chứng khảo cổ học minh chứng tính chất

bản địa của văn minh sông Hồng. Tuy nhiên, qua những công trình nghiên cứu cổ sử của học giả Đào Duy Anh, chúng ta thấy nổi lên phương pháp khoa học trong việc xử lý các văn bản cổ, trong việc khảo chứng tư liệu, và những lập luận logic khi tranh luận với các học giả nước ngoài. Có thể coi đây là mẫu mực của công việc nghiên cứu, đặc biệt là trong nghiên cứu cổ sử Việt Nam.

Chính vì vậy mà trong lần tái bản này, chúng tôi cố gắng tập hợp những công trình nghiên cứu của Đào Duy Anh liên quan đến cổ sử Việt Nam qua nhiều lần xuất bản. Điều đó không tránh khỏi có những chỗ trùng lặp giữa các tập, nhưng qua đó độc giả có thể nhìn thấy những diễn biến của lập luận sau mỗi lần hiệu chỉnh. Vì nghiên cứu khoa học là một quá trình lập đề và phản đề không ngừng, bản thân người nghiên cứu không bao giờ được thoả mãn với những kết luận mình đạt được. Chúng tôi xin cảm ơn gia đình học giả Đào Duy Anh và GS. Phan Huy Lê đã giúp đỡ cung cấp những tài liệu trong lần xuất bản này.

Nhóm biên tập

MỤC LỤC

Lời giới thiệu

5

CỔ SỬ VIỆT NAM

TỰ NGÔN	15
I. Nguồn gốc dân tộc Việt Nam. Vấn đề Giao Chi	21
II. Việt tộc và Bách tộc	33
III. Người Lạc Việt và cuộc kháng chiến với quân Tần Sự thành lập nước Âu Lạc	53
IV. Văn hoá Đông Sơn hay văn hoá Lạc Việt	70
V. Trạng thái văn hoá của người Lạc Việt	79
VI. Cuộc xâm lược của Triệu Đà - Vấn đề vị trí Tượng quận	91
VII. Cuộc xâm lược của nhà Hán, Giao Chi, Cửu Chân, Nhật Nam	105
VIII. Những truyền thuyết về cổ sử của nước ta	130
PHỤ LỤC:	151
- Nước Lâm Ấp với quận Nhật Nam	153
- Vấn đề thành Khu Túc	163
- Bảng chỉ những văn thư dẫn chứng	175

NGUỒN GỐC DÂN TỘC VIỆT NAM

TỰA	185
I. Những người tiền sử trên đất Việt Nam	187
Văn hoá Hoà Bình	187
Văn hoá Bắc Sơn	189
Văn hoá đồ đá mới	191
Văn hoá kim thạch	193

Giống người Indônêdi	194
Tài liệu tham khảo	196
II. Kinh Dương Vương và Lạc Long Quân. Vấn đề Giao Chỉ	198
Đất Giao Chỉ	200
Người Giao Chỉ	202
Kinh Dương Vương và Lạc Long Quân	206
III. Việt tộc và nước Việt Thường	210
Việt tộc	210
Việt với Man Di	213
Nước Việt Thường	214
IV. Nước Việt ở thời Xuân Thu Chiến Quốc	220
Lai lịch nước Việt	220
Câu Tiễn	221
Bá nghiệp của nước Việt	223
Bước suy vong của nước Việt	225
Văn hoá nước Việt	226
V. Bách Việt ở thời Tần Hán	234
Bách Việt	234
Đông Việt và Mân Việt	235
Nam Việt	238
Tình trạng sinh hoạt của người Bách Việt	241
Chàng tộc và Việt tộc	244
Phụ lục: Xét chung về người Miêu Man	248
Mối quan hệ giữa người Miêu, người Dao và người Chàng	254
VI. Người Lạc Việt	260
Lai lịch của người Lạc Việt	260
Sự tiếp xúc của người Lạc Việt và người thổ trước Indônêdi	264

VĂN HOÁ ĐỒ ĐỒNG VÀ TRỐNG ĐỒNG LẠC VIỆT

TỰA	271
I. Thời đại đồ đồng ở Việt Nam, văn hóa Đông Sơn	273
II. Văn hoá Đông Sơn vốn là văn hoá Lạc Việt	284

III. Trống đồng Lạc Việt	295
IV. Đồ đồng ở miền Nam Trung Quốc. Quan hệ giữa văn hoá đồ đồng Việt tộc và văn hoá đồ đồng Lạc Việt	304
V. Vấn đề gốc tích trống đồng	321
Phụ lục	
- Nghiên cứu về trống đồng	342

VẤN ĐỀ AN DƯƠNG VƯƠNG VÀ NƯỚC ÂU LẠC

TỰA	353
I. Sự tích An Dương Vương theo truyền thuyết và sử cũ	355
Chuyện rửa Vàng	356
Theo sử cũ	359
Lý Ông Trọng	362
II. Đôi chiếu tài liệu Việt Nam với tài liệu Trung Quốc	363
Phân tích chuyện Rửa vàng	364
Thư tịch Trung Quốc	368
Đặt lại các vấn đề	371
III. An Dương Vương được gọi là Thục vương tử là tại sao?	373
An Dương Vương với nước Thục	374
Bộ lạc Tây Vu với Thục Phán	375
Bộ lạc Mê Linh của Lạc Vương	376
IV. Thục Phán có chiến tranh với Hùng Vương mà chiếm cứ nước Văn Lang không?	378
Hùng Vương	378
Hùng Vương hay Lạc Vương	380
Nước Văn Lang.	382
Chế độ bộ lạc	384
Chiến tranh giữa Thục Phán với Lạc Vương	387
V. Thục Phán xây dựng nước Âu Lạc thế nào?	388
Vị trí Âu Lạc	388
Cuộc kháng chiến chống quân Tần	391
Những ý kiến phủ nhận cuộc kháng chiến	393
Quân Tần vào đất Lạc Việt	394

Người Lạc Việt kháng chiến	396
Dựng nước Âu Lạc	397
Loa thành	399
Loa thành hay Kiển thành	402
VI. Xã hội và văn hoá Âu Lạc	405
Tài liệu văn tự	406
Tài liệu hiện vật	408
Tài liệu dân tộc học	411
Chế độ lang đạo	413
Vấn đề chế độ chiếm hữu nô lệ	420
Vấn đề "thẻ ngọc An Dương"	425
VII. Nước Âu Lạc với cuộc xâm lược của Triệu Đà	430
Thảo luận ý kiến của Aourousseau	431
Sự thống trị nước Âu Lạc của nhà Triệu	432
Vấn đề vị trí Tượng quận	433
VIII. Vấn đề nhà Thục và vấn đề nhà Triệu	444
Vấn đề nhà Thục	444
Vấn đề nhà Triệu	446

GIAI ĐOẠN QUÁ ĐỘ SANG CHẾ ĐỘ PHONG KIẾN

I. Nước Âu Lạc với cuộc xâm lược của nhà Tây Hán	451
Nhà Hán ngấp nghé nước Nam Việt	451
Cuộc chinh phục	455
II. Tình hình Âu Lạc trong thời Tây Hán	459
Cuộc thống trị của nhà Hán	459
Xã hội Âu Lạc	461
Quận Nhật Nam	463
III. Ba quận của Giao Chỉ bộ	465
Quận Giao Chỉ	465
Quận Cửu Chân	476
Quận Nhật Nam	481

IV. Cuộc khởi nghĩa của Trưng Trắc	487
Nguyên nhân cuộc khởi nghĩa	488
Cuộc khởi nghĩa	492
Cuộc kinh lý của Mã Viện	497
Cột đồng Mã Viện	498
V. Nguồn gốc nước Chiêm Thành	503
Sự thành lập của nước Lâm Ấp	503
Sự phát triển của nước Lâm Ấp	512
Vấn đề thành Khu Túc	517

VẤN ĐỀ HÌNH THÀNH CỦA DÂN TỘC VIỆT NAM

TỰA	533
- Vấn đề hình thành của dân tộc Việt Nam	535
- Tình hình ngoại thương của Việt Nam ở thời Lê mạt	571
- Tình hình khai mỏ đồng ở thời Lê mạt	610

CỔ SỬ VIỆT NAM

TỰ NGÔN

Văn hoá mới của chúng ta phải là do văn hoá cũ tiến triển lên, thì nền sử học mới mà thể hệ chúng ta có cái vinh dự xây dựng cũng phải là do nền sử học cũ mà tiến triển lên. Nhưng muốn dùng được những di sản của sử học cũ để lại để xây dựng sử học mới thì chúng ta phải cứu vớt những di sản ấy khỏi cái không khí hoang đường huyền hoặc mà xưa nay sử học cũ đã bao bọc chúng.

Sử học phong kiến duy thần cũng như sử học tư sản và thực dân duy tâm và phản động đều đã xuyên tạc ít nhiều và bôi nhọ sự thực lịch sử. Đặc biệt về cổ sử Việt Nam thì giới sử học phong kiến chỉ để lại cho chúng ta một mớ truyền thuyết hoang đường và một ít sử liệu vụn vặt nhiều khi chống chọi nhau, rải rác trong các thư tịch xưa. Để phục vụ ý chí xâm lược và thống trị, bọn thực dân đã dụng tâm nghiên cứu lịch sử của ta, nên họ đã sưu tầm được ít nhiều tài liệu về tiền sử học, khảo cổ học, dân tộc học, ngôn ngữ học cùng là công bố được ít nhiều sử liệu trong thư tịch xưa. Song phần nhiều học giả của họ hay đứng trên lập trường của kẻ xâm lược, đã tự nhiên hay cố ý thuyết minh xuyên tạc mà bôi lọ tổ tiên ta. Giới sử học tư sản Việt Nam thì lại đứng trên lập trường phản dân tộc của kẻ đầu hàng mà phụ hội những điều xuyên tạc của giới sử học thực dân, cũng như xưa kia giới sử học phong kiến Việt Nam đối với giới sử học phong kiến Trung Quốc. Nhiệm vụ đầu tiên của chúng ta bây giờ là phải thanh toán tất cả những điều hoang đường, những điều sai lầm, những điều xuyên tạc mà xưa nay các nhà sử học phong kiến cùng các nhà sử học tư sản và thực dân đã đem ra mà huyền hoặc nhân dân. Nhưng để làm được công việc thanh toán ấy, chúng ta phải gắng sức xử lý thích đáng tất cả các tài liệu vụn vặt hiếm hoi mà sử học cũ còn để lại, lấy ánh sáng của phương pháp lịch sử mới, phương pháp lịch sử duy vật, và đứng trên lập trường nhân dân để thuyết minh, đặng khôi phục cái thực tế sinh hoạt và đấu tranh của nhân dân ở thời viễn cổ, tìm ra nguồn gốc chân xác của dân tộc và văn hoá Việt Nam.

Ngoài họ loại tài liệu chính của sử học cũ còn để lại cho ta: truyền thuyết, thư tịch và tài liệu thuộc về các khoa hỗ trợ cho sử học. Chúng ta lại phải đặc biệt chú ý tìm kiếm những tàn tích của xã hội xưa mà hiện nay đồng bào Mường là một nhánh bà con tương đối lạc hậu còn giữ lại trong chế độ và phong tục của họ.

Sau hết, chúng ta lại phải nhào vào các quy luật phổ biến về lịch sử phát triển của xã hội loài người mà sử học tiến bộ đã phát hiện được để làm cái giây dẫn đường mà lần mò trong khoảng các sự kiện hiếm hoi thiếu sót của thời cổ đại xa xăm.



Ở đây, chúng tôi xin thuật qua các quy luật phát triển của xã hội loài người nguyên thủy mà A.Morgan và F.Engels đã phát hiện, để soi sáng cho công cuộc nghiên cứu lịch sử cổ đại của chúng ta. Theo tác giả sách Xã hội nguyên thủy và tác giả sách Nguồn gốc của gia tộc, tài sản tư hữu và Nhà nước, thì lịch sử loài người trước thời đại văn minh có thể chia làm hai giai đoạn lớn: giai đoạn móng muối và giai đoạn dã man, mỗi giai đoạn chia làm ba thời kỳ: thượng kỳ, trung kỳ và hạ kỳ.

Ở thượng kỳ của thời đại móng muối thì loài người mới biết dùng những cành cây, hòn đá là những vật liệu sẵn có trong tự nhiên để làm những công cụ làm việc, chỉ biết dùng cây cỏ, trái cây, lá cây, rễ cây sẵn có trong tự nhiên để làm đồ ăn, cho đến khi biết đánh cá và phát minh ra lửa là cuối thời kỳ ấy.

Trung kỳ của giai đoạn móng muối bắt đầu từ khi loài người đã phát minh ra lửa và biết đánh cá để dùng làm đồ ăn, cho đến khi biết dùng đồ đá cũ (đồ đá dẽo).

Hạ kỳ của giai đoạn móng muối thì bắt đầu từ khi loài người mới phát minh cung tên, dần ông dùng cung tên để săn bắn cầm thú, phân công với đàn bà chuyên lo săn bắt đồ ăn thảo mộc và trông nom công việc trong nhà. Bây giờ người ta cũng dần tiến lên biết dùng đồ đá mới.

Thượng kỳ của giai đoạn dã man thì bắt đầu từ sự biết dùng đồ đá mới và biết chế tạo đồ gốm và đồ dệt, cho đến khi ở Đông hán cầu người ta biết nuôi động vật, ở Tây bán cầu người ta biết trồng lúa bắp và biết dùng gạch đá để xây nhà. Thời kỳ ấy có thể lấy công cụ đồ đá mới làm

tiền biếu; lại có thể xem là thời kỳ toàn người do kinh tế hạm hủ mà bước sang kinh tế sản xuất, và do trạng thái sinh hoạt phiêu lãng mà chuyển sang trạng thái sinh hoạt định cư.

Trung kỳ của giai đoạn dã man thì bắt đầu từ khi ở Đông bán cầu người ta biết nuôi gia súc, ở Tây bán cầu người ta biết trồng trọt và biết dùng gạch đá để xây nhà, cho đến khi người ta phát minh được thuật nấu kim thuộc. Xã hội thị tộc bấy giờ đã phát triển đầy đủ.

Hạ kỳ của giai đoạn dã man thì bắt đầu từ khi người ta biết nấu quặng sắt, cho đến khi người ta đã phát minh được thanh âm từ mẩu và biết viết chữ làm văn. Nghề canh nông cũng xuất hiện trong thời kỳ ấy. Loài người bấy giờ bắt đầu bước sang trạng thái văn minh.

Chế độ kinh tế của xã hội cổ đại là chế độ cộng sản nguyên thủy. Những đồ dùng của mỗi người, như dao, búa, cung, nỏ, tuy là mỗi người thường mang lấy mà dùng, nhưng người ta cũng vẫn xem là của chung, chỉ không xem là tài sản tư hữu.

Tuy đến hạ kỳ của giai đoạn dã man thì quan niệm tư hữu đã bắt đầu manh nha, song người ở trong thị tộc cũng vẫn không có quyền bán lại hay chuyển nhượng cho người khác những vật mà mình đã chấp chiếm, mà dù có được chuyển nhượng cho người khác thì cũng phải là ở trong phạm vi ước lệ của thị tộc. Bởi vậy, ở trong xã hội thị tộc, người ta vốn bình đẳng, chưa có sự phân biệt giai cấp.

Từ khi nghề canh nông xuất hiện, thì thổ địa thành phương tiện sản xuất chủ yếu. Thổ địa vẫn là của chung của cả thị tộc, chỉ có vườn tược ở quanh nhà là thuộc riêng về mỗi nhà. Đến trung kỳ của giai đoạn dã man, thì một bộ phận đất công của thị tộc bị tách ra để dùng về phí tổn chính quyền, và một phần để dùng về phí tổn tôn giáo.

Tài sản của thị tộc phải được giữ gìn ở trong phạm vi của thị tộc. Vì vậy, tài sản riêng của những người chết phải theo họ theo ba lối kế thừa như sau (theo Morgan):

1.- Lối thứ nhất là tài sản của người chết phải giữ làm của công trong thị tộc;

2.- Lối thứ hai là tài sản do bà con bên cha kế thừa;

3.- Lối thứ ba là tài sản do con cái kế thừa. (Ở trong xã hội thị tộc không có sự tình người bóc lột người, bởi vì buổi đầu sức lao động của mỗi người chỉ vừa đủ để duy trì sự sống cho một mình mà thôi, không ai có sức lao động thặng dư để bị người ta bóc lột. Chỉ khi nào nhờ sự phát

minh công cụ mới, cái sức lao động của một người có thể sản xuất quá số lượng cần dùng cho sự sống của một người thì mới có thể xảy ra sự tình người nọ bóc lột sức lao động của người kia.

Cải hình thái bóc lột sức lao động đầu tiên là bắt những kẻ chiến tù làm nô lệ, bị xem như một thứ gia súc biết nói. Buổi đầu, vì thiếu đồ ăn nên trong xã hội nguyên thủy còn có thói ăn thịt người, cho nên những kẻ chiến tù thường bị giết để ăn thịt. Về sau, đến thượng kỳ của giai đoạn dã man, vì đồ ăn tìm kiếm dễ dàng hơn, thói ăn thịt người bị bãi, người ta bèn giữ những kẻ chiến tù ở trong thị tộc, phần nhiều là xem họ làm con nuôi, duy có những kẻ bị chọn làm hy sinh để tế thần thì mới bị giết. Đến trung kỳ của giai đoạn dã man, nhờ sự cải tiến của công cụ lao động, những kẻ chiến tù mới bị dùng làm nô lệ để cho người ta bóc lột sức lao động thặng dư. Bây giờ chiến tranh là nguồn cung cấp nô lệ chủ yếu. Về sau, khi trong xã hội, sự phân biệt giàu nghèo đã rõ rệt, những người nghèo lại làm một nguồn thứ hai để cung cấp nô lệ. Vì phạm vi dùng nô lệ càng ngày càng rộng, dần dần nô lệ trở thành một món hàng cho người ta mua bán, sự mua bán nô lệ bèn thành một phương pháp điều chỉnh các nguồn cung cấp nô lệ. Đến bây giờ thì chế độ giai cấp đã phát triển hoàn toàn, mà phạm vi người bóc lột người đã lan tràn rất rộng.

Về phương diện xã hội thì các nhà xã hội học chú ý trước hết đến chế độ kết hôn. Morgan cho rằng buổi đầu, ở thượng kỳ của giai đoạn mông muội, người ta sống trong tình trạng những quần đoàn nguyên thủy, thì sự kết hôn là một thứ hành vi tập quán, hoàn toàn vô quy luật. Đến trung kỳ và hạ kỳ của giai đoạn mông muội thì sự xuất hiện chế độ huyết tộc quần hôn - tất cả con trai và tất cả con gái ở trong một tập đoàn tự nhiên là đôi lứa của nhau - rồi đến chế độ Á huyết tộc quần hôn - Morgan gọi là chế độ punna-luan. Trong một tập đoàn, tất cả những trai và gái cùng một lứa tuổi là đôi lứa với nhau, tức là các anh em, chị em cùng một mẹ đều là vợ chồng của nhau. - Bây giờ trong xã hội chỉ mới có sự phân biệt theo trai gái và theo tuổi tác thôi. Ở trong tình trạng ấy thì chế độ thị tộc bắt đầu xuất hiện ở trung kỳ, để phát triển ở hạ kỳ và để trở thành hình thái xã hội chủ yếu của giai đoạn dã man.

Ở thượng kỳ của giai đoạn dã man thì chế độ Á huyết tộc quần hôn biến thành chế độ đôi ngẫu hôn, tức từng đôi trai gái lấy nhau một cách không cố định. Nhân đó mà sinh ra chế độ hạp hôn - cặp vợ. Trải qua trung kỳ và hạ kỳ của giai đoạn dã man, thì chế độ đôi ngẫu hôn biến thành chế độ một vợ một chồng để thành hình thái gia tộc chủ yếu của xã

hội vận mình.

Các đặc tính của xã hội trong giai đoạn móng móng và trong thượng kỳ và trung kỳ của giai đoạn dã man là thị tộc mẫu hệ. Tại hạ kỳ của giai đoạn dã man, với sự xuất hiện của chế độ một vợ một chồng thì xã hội thị tộc mẫu hệ nhường chỗ cho xã hội thị tộc phụ hệ.

Ở giai đoạn dã man, thị tộc là cơ sở, là đơn vị của tổ chức xã hội. Morgan và Engels còn chỉ ra ba hình thái tổ chức xã hội ở trên thị tộc, tức là bào tộc, bộ lạc và bộ lạc liên hiệp. Mỗi một bộ lạc là gồm một số bào tộc cùng huyết thống; mỗi bào tộc lại gồm một số thị tộc cùng huyết thống; bộ lạc liên hiệp là do mấy bộ lạc liên minh với nhau. Bởi vậy, thị tộc, bào tộc và bộ lạc là do quan hệ huyết thống mà thành, còn bộ lạc liên hiệp tuy buổi đầu cũng là do quan hệ huyết thống mà phát sinh, nhưng cũng nhiều khi không phát cùng một huyết thống mà các bộ lạc khác nhau nguyện ý liên hiệp với nhau mà thành.

Xét về thể chế chính trị của xã hội thị tộc thì thấy các đặc tính của xã hội thị tộc là nguyên tắc dân chủ. Ở trong mỗi thị tộc đều đặt một người tù trưởng thế tập để chấp hành những công việc chung, ngoài ra còn có một người tù trưởng phổ thông nữa. Người tù trưởng thế tập thì phải là người trong bản tộc mới được cử. Đối với người ấy thì mọi người trong thị tộc có quyền nguyên cử và bãi miễn.

Mỗi bộ lạc có hội nghị bộ lạc gồm những tù trưởng thế tập của các thị tộc thuộc bộ lạc ấy.

Trong phần nhiều bộ lạc lại đặt ra một người tù trưởng lãnh tụ, người tù trưởng cao cấp ấy do các tù trưởng thế tập kia tuyển cử và bãi miễn. Đối với bộ lạc, người ấy là thủ lĩnh quân sự, đồng thời lại làm tư tế về tôn giáo, tức là kiêm cả chức quyền tăng lữ, và về sau lại kiêm cả chức quyền pháp quan nữa.

Bộ lạc liên hiệp lấy tổng hội nghị của các tù trưởng thế tập làm cơ quan chính trị tối cao, đại khái không đặt người lãnh tụ hành chính tối cao mà chỉ đặt một hay hai vị quân sự tổng tư lệnh, cũng là do tổng hội nghị tuyển cử và bãi miễn.

Do sự đặt những vị quân sự lãnh tụ tối cao cho bộ lạc và bộ lạc liên hiệp, trong nền chính trị của xã hội thị tộc đã nảy ra cái mầm móng của nền chính trị giai cấp là tổ chức nhà nước sau này. Từ xã hội thị tộc đến xã hội có nhà nước của thời đại văn minh sau này, Morgan chỉ ra ba hình thái chính trị liên tiếp nhau như sau:

1) Hình thái thứ nhất là bộ lạc chính phủ, do hội nghị tù trưởng đại

hiểu, thông hành trong các bộ lạc và thương kỳ của giai đoạn dã man.

2) Hình thái thứ hai là hình thái chính phủ trong ấy hội nghị tù trưởng và quân sự tổng tư lệnh có quyền lực ngang nhau, bộ lạc hội nghị giữ chức quyền dân chính, quân sự tổng tư lệnh giữ chức quyền quân chính. Hình thái ấy đến trung kỳ của giai đoạn dã man mới thành lập vững vàng

3) Hình thái thứ ba là chính phủ do hội nghị tù trưởng công hội nhân dân và quân sự tổng tư lệnh tổ chức thành. Hình thái ấy đến hạ kỳ của giai đoạn dã man mới thực hiện.

Buổi đầu, mỗi thị tộc đều thu lấy một loài sinh vật hay vô sinh vật mà đặt tên. Loài vật ấy gọi là tổ tem hay vật tổ, người ta tin là tổ tiên của thị tộc, và lấy hình thái loài vật ấy làm huy hiệu của thị tộc. Trong một thị tộc cùng một tổ tem con trai con gái xem là cùng một huyết thống thân hi, không lấy được nhau; nhân thể mà trong thị tộc thường thực hành chế độ ngoại hôn, đó là cái nguyên tắc căn bản của thị tộc, là cái ước thúc căn bản để giữ gìn thị tộc. Tuy nhiên chế độ tổ tem đã xuất hiện từ trước chế độ mẫu-hệ và chế độ phụ hệ.

Những đặc tính của xã hội cổ đại do Morgan và Engels nêu ra như trên⁽¹⁾ có thể xem là chung cho toàn thể xã hội loài người, vô luận là ở địa phương nào. Ở thời đại kinh tế lượm hái, trong tình trạng sinh hoạt phiêu lãng, diện mạo của xã hội vốn không chịu điều kiện địa lý quy định mà đến thời đại kinh tế sản xuất của xã hội thị tộc, thì ảnh hưởng của điều kiện địa lý cũng rất nhỏ. Vì vậy tại Á châu cũng như tại Âu châu, Phi châu, Mỹ châu, Úc châu, xã hội loài người đều đã trải qua chế độ thị tộc - chế độ ấy xuất hiện rất xưa và lưu hành rất rộng - là hình thái xã hội đầu tiên trải thời gian rất lâu trong lịch sử xã hội loài người, trải qua một phần của giai đoạn mông muội và tất cả giai đoạn dã man.

(1) Vì không tìm được các tác phẩm của Morgan và của Engels, cho nên chúng tôi đã phải dựa theo sách Trung Quốc xã hội sử cương của Lê Chấn Tử (Thượng Hải, Cảnh Văn xuất bản xã, 1949) để viết đoạn trên này.

CHƯƠNG I

NGUỒN GỐC DÂN TỘC VIỆT NAM VẤN ĐỀ GIAO CHỈ

Vấn đề đầu tiên mà sự nghiên cứu lịch sử dân tộc đặt ra cho chúng ta là vấn đề nguồn gốc của dân tộc.

Truyền thuyết lưu hành trong dân gian cũng như truyền thuyết được ghi chép trong các thư tịch của thời phong kiến đều cho rằng tổ tiên của chúng ta là người Giao Chỉ, nước ta xưa là đất Giao Chỉ. Ngô Sĩ Liên, tác giả sách *Đại Việt Sử ký toàn thư* lại tham khảo thêm các thư tịch xưa của Trung Quốc mà chép ở đầu phần *Ngoại kỷ* rằng: "Buổi vua Hoàng đế dựng muôn nước, đặt nước Giao Chỉ ở phía Tây Nam, ở xa tại miền Bắc Việt. Vua Nghiêu sai họ Hy đến ở Nam Giao, định đất Giao Chỉ ở phương Nam. Vua Vũ chia đất chín châu, Dương châu là miền Bắc Việt, Giao Chỉ thuộc về đó".

Về ý nghĩa của cái tên Giao Chỉ thì lời sơ sách *Lễ Ký* của Khổng Đình Đạt ở thời Đường chú thích chữ "Giao Chỉ" dùng làm hình dung từ về người Man nói rằng: "Ý nói người Man khi nằm thì trở đầu ra ngoài, trở chân vào trong và góc tréo hai chân với nhau" nên gọi là Giao Chỉ. Sách *Hậu Hán thư* ở thời Lưu Tống lại giải thích một cách khác rằng: "Vì tục con trai và con gái cùng tắm một sông nên gọi là Giao Chỉ".⁽¹⁾

Truyền thuyết lại cho rằng tổ tiên chúng ta sở dĩ gọi là người Giao Chỉ là bởi "ngón chân cái của họ mở rộng, nếu hai chân cùng đứng thì hai ngón chân cái giao nhau". Truyền thuyết ấy được chép như thế lần đầu tiên trong sách *Thông điển*⁽²⁾ của Đỗ Huy ở thời Đường. Từ đó nó trở thành cách giải thích chính thức của tên Giao Chỉ.

(1) *Hậu Hán thư*, q.116.

(2) *Thông điển*, q.182. Châu quận. 14.

Đối với các truyền thuyết xưa về đất và người Giao Chỉ, các nhà sử học tư sản nước ta vẫn cứ chép lại với một tí chút hoài nghi, song không đặt thành vấn đề mà thảo luận. Trong các nhà khảo cứu Pháp thì chỉ có L. Aurousseau, vốn Giám đốc viện Viễn đông Bác cổ ở Hà Nội, là có nêu lên ý kiến không nên lẫn lộn đất Giao Chỉ chép trong thư tịch xưa của Trung Hoa với đất Giao Chỉ ở thời nhà Hán, song cũng không thảo luận dứt khoát vấn đề⁽¹⁾. Về ý nghĩa của tên Giao Chỉ thì mấy nhà Trung Hoa học có tiếng của nước Pháp ở cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX là Abel des Michels và Ed. Chavannes, tuy không tin cái thuyết cho rằng người Giao Chỉ là giống người "có hai ngón chân cái giao nhau", nhưng lại có chủ trương ngây thơ hơn nữa là: "Giao Chỉ là "chỗ các biên giới tiếp giáp nhau" (Abel des Michels)⁽²⁾, "Giao Chỉ là xứ Giao ở miền chân núi" (Ed. Chavannes).

Để đi đến sự nhận định rõ ràng về nguồn gốc của dân tộc ta, trước hết chúng ta hãy thanh toán những ý kiến sai lầm của các nhà sử học cũ về vấn đề Giao Chỉ, rồi xét tìm mối quan hệ chân thực về vấn đề Giao Chỉ với nguồn gốc của dân tộc ta.

Truyền thuyết cho rằng tổ tiên của chúng ta là người Giao Chỉ. Tuy rằng truyền thuyết là hoang đường, chúng ta không thể gạt bỏ hẳn điều ấy, vì truyền thuyết vốn là phản ảnh của sự thực khách quan thông qua cái kính tam lăng của tri tưởng tượng của dân chúng. Vì vậy thì đất Giao Chỉ và người Giao Chỉ nói trong truyền thuyết có thể là có trong thực tế.

ĐẤT GIAO CHỈ

Đất Giao Chỉ trong truyền thuyết và trong thư tịch xưa của Trung Hoa có phải là quận Giao Chỉ ở thời Hán, tức là miền Bắc Bộ ngày nay hay không? Đồng ý với L. Aurousseau rằng không nên lẫn lộn đất Giao Chỉ chép trong thư tịch xưa với đất Giao Chỉ ở đời nhà Hán, chúng ta phải xét vấn đề sâu hơn mà thử tìm đoán vị trí của đất Giao Chỉ xưa.

Trong đoạn dẫn văn trên kia của sách *Toàn thư*, nhà sử thần của triều Lê chỉ sao tập xò bỏ sách *Thư kinh* và các thư tịch xưa khác của Trung

(1) L. Aurousseau, *La première conquête chinoise des par. annamites*, B.E.F.E.O XXIII, 1923.

(2) *Les annales impériales de l'Annam*, tức bản dịch ra Pháp văn của bộ *Khảo định Việt sử* thông giám : *ang muc*.

Hoa. Việc Hoàng đế đặt nước Giao Chỉ ở miền Bắc Việt là chuyện hoang đường do người đời sau bịa đặt. Còn việc vua Nghiêu sai Hy Thúc đến ở Nam Giao - các nhà chú giải đều cho rằng Nam Giao là Giao Chỉ ở phía Nam - chép trong thiên *Đề điền* và việc vua Vũ chia đất chín châu mà Dương châu là Giao Chỉ chép trong thiên *Vũ công* của *Thư kinh* thì là chuyện chép ở thời Chiến Quốc. Ở thời này lại có các sách *Mặc Tử*, *Thi Tử*, *Hàn Phi Tử* là những sách tương đối chân xác cũng nói rõ ràng rằng đất Giao Chỉ ở phương Nam là ở trong phạm vi thống trị của vua Nghiêu⁽¹⁾. Những điều ấy chứng tỏ rằng từ thời các tác phẩm ấy, tức từ thời Chiến Quốc về trước, đã có truyền thuyết rằng ở phía Nam địa bàn hoạt động của người Hán tộc ngày xưa có đất Giao Chỉ. Truyền thuyết ấy có thể đã có trong khoảng thời gian từ sau thời Nghiêu Thuấn đến cuối thời Thương.

Các nhà chú giải sử thư của Trung Hoa đại khái đều chỉ định vị trí của đất Giao Chỉ ở thời Nghiêu Thuấn cũng như vị trí của đất Giao Chỉ ở thời Hán là ở miền Bắc Bộ nước ta. Ed. Chavannes, dịch giả sách *Sử ký* của Tư Mã Thiên⁽²⁾ cũng theo ý kiến ấy. L. Aurousseau⁽³⁾ giám hoà nghi thuyết cũ, nhưng không có ý kiến rạch ròi. Sử giới Trung Hoa gần đây thì đại khái nhận định vấn đề ấy như sau này: đất Giao Chỉ chép trong thư tịch xưa là chỉ cả giải đất ở phía Nam Ngũ Lĩnh, tức là miền Phúc Kiến, Quảng Đông, Quảng Tây, và Bắc Bộ nước ta. Đến như Hán đặt quận Giao Chỉ thì mới chuyên chỉ miền Bắc Bộ.

Đặt quận Giao Chỉ ở thời Hán và trước đó ở thời Triệu tại miền Bắc Bộ, đó là một điều chúng ta có thể xem là xác định rồi, các nhà sử học xưa nay đều công nhận như thế. Đối với vị trí của đất Giao Chỉ trước thời Chiến Quốc, thì những chủ trương tương đối đúng nhất cũng là phiếm chỉ ở miền Nam nước Trung Hoa hay là ở phía Nam Ngũ Lĩnh, chứ chưa có một sự chỉ định nào xác đáng. Vấn đề ấy chúng ta cần phải xét lại.

(1) *Mặc Tử*, thiên *Tiết dụng*: "Xưa vua Nghiêu trị thiên hạ, phía Nam vỗ về đất Giao Chỉ".

Thi Tử, thiên *Tập vấn*: "Vua Nghiêu vỗ về đất Giao Chỉ ở phía Nam".

Hàn Phi Tử, thiên *Thập quái*: "Xưa vua Nghiêu trị thiên hạ, đất miền Nam đến Giao Chỉ".

Đến thời Hán, *Sử ký* còn Tư Mã Thiên lại chép thêm rằng vua Thuấn đi phủ dụ đất Giao Chỉ ở phương Nam.

(2) Ed. Chavannes, *Les Mémoires historiques de Se-ma Tsien...*

(3) L. Aurousseau, *La première conquête chinoise des pays annamites*, in B. E.F.E.O. XXIII 1923.

Một điều chắc chắn chúng ta nhận thấy theo các sách xưa đã dẫn ở trên là. Đất Giao Chỉ nằm về phía Nam địa bàn của người Hán tộc ở đương thời. Nhưng Nghiêu Thuấn, theo sử học mới, là những nhân vật thần thoại. Cổ nhiên, chúng ta không tin có những việc tuần thú phủ dụ của các vị vua truyền kỳ ấy. Song truyền thuyết ghi trong các sách ở thời Chiến Quốc đã nói đến đất Giao Chỉ, điều ấy tỏ rằng đời xưa, trước thời ấy, người Hán tộc đã biết và đã đặt tên là Giao Chỉ để gọi miền đất tiếp giáp với địa bàn của họ ở phương Nam. Vậy, chúng ta có thể suy đoán rằng: khá lâu trước thời Đông Chu, đất Giao Chỉ là một địa khu ở về phía Nam địa bàn cư trú của người Hán tộc. Về suốt thời nhà Chu, không thấy các thư tịch xưa chép có đất Giao Chỉ nữa. Nhưng sách *Hoàn Nam Tử* của Lưu An ở đầu thời Hán - hẳn là tác giả chép theo sách xưa hơn - thì nói rằng đất của vua Trụ, vua cuối cùng của nhà Thương là một triều đại đã có tính chất tín sử, tiếp giáp với đất Giao Chỉ ở trước mặt. Theo hai điểm này thì chúng ta có thể ước đoán rằng đất Giao Chỉ tiếp giáp với địa bàn Hán tộc ở miền Nam đã tồn tại trong khoảng từ thời Nghiêu Thuấn (thế kỷ thứ XXIV) đến cuối thời nhà Thương (thế kỷ thứ XII tr. C ng).

Muốn biết đất Giao Chỉ nằm vào chỗ nào, chúng ta phải xem địa bàn hoạt động của Hán tộc trong thời gian ấy là ở đâu. Địa bàn sinh tụ của người Hán tộc xưa là miền Trung nguyên ở phía Nam và phía Bắc sông Hoàng Hà. Theo những kết quả của cuộc phát quật khảo cổ ở Ân Khư⁽¹⁾, thì kinh đô của nhà Thương từ khi Bàn Canh thiên đô, là ở huyện An Dương, tỉnh Hà Nam ngày nay. Đại khái ở thời Thương thì toàn tỉnh Hà Nam, trừ miền Tây Nam, là thuộc phạm vi thế lực của người Hán tộc. Miền lưu vực sông Hoài, phía Nam sông Hoàng Hà, ở tỉnh Giang Tô và Hà Huy, tuy là thuộc các Di tộc, nhưng cũng đã có quan hệ rất mật thiết với người Hán tộc rồi. Lưu vực sông Dương Tử thì còn là đất của các tộc Man Di, chỉ mới tiếp xúc ít nhiều với Hán tộc. Như vậy thì địa bàn của người Hán tộc ở thời nhà Thương còn ở phía Bắc sông Dương Tử. Đất Giao Chỉ tiếp giáp với địa bàn của họ ở phía Nam có xa lắm thì cũng là ở vào lưu vực sông Dương Tử, chứ không có thể ở xa hơn về phía Nam.

Chúng ta có thể chỉ định rõ ràng hơn vị trí của đất Giao Chỉ được không? Chúng ta hãy đem so sánh mấy đoạn sách xưa chép về đất Giao Chỉ như sau này:

(1) Phạm Văn Lan, *Trung Quốc thông sử gần bốn ngàn năm*, Nhân dân xuất bản xã xuất bản, 1953

Thư kinh, thiên *Đế điển* chép rằng vua Nghiêu đặt chức quan coi tứ nhạc (bốn trái núi cao ở bốn phương), sai Hoả Thúc đến ở phương Bắc gọi là U Đồ, sai Hy Thúc đến ở phương Nam gọi là Nam Giao, rồi lại chép rằng vua Thuấn đi tuần thú phía Bắc đến Bắc Nhạc, phía Nam đến Nam Nhạc. Chép lại việc tuần thú của vua Thuấn, sách *Sử ký* nói rõ rằng vua Thuấn đi tuần thú đến Giao Chỉ ở phương Nam. Sách *Hàn Phi Tử* thì chép rằng vua Nghiêu có thiên hạ, đặt phía Nam đến Giao Chỉ, phía Bắc đến U Đồ. Dối chiếu các đoạn sách ấy, chúng ta có thể kết luận rằng lãnh thổ của người Hán tộc ở thời Nghiêu Thuấn, hay nói rộng ra là trước nhà Chu, biên thủy phía Bắc là Bắc Nhạc, tức là U Đồ, biên thủy phía Nam là Nam Nhạc, tức là Nam Giao hay Giao Chỉ. Bắc Nhạc là núi Hoa Sơn, tức là núi Hành Sơn ngày nay. Núi ấy ở miền Đông Bắc tỉnh Sơn Tây và Tây Bắc tỉnh Hà Bắc, thuộc về miền U Châu trong *Kỷ công*, tức là miền U Đồ hay U Lăng trong các thư tịch xưa khác. Nam Nhạc là núi Hành Sơn ở huyện Hành Sơn tỉnh Hồ Nam ngày nay, về phía Nam hồ Động Đình.

Như vậy, thì đất Giao Chỉ chép trong thư tịch xưa, như *Thư kinh*, *Mặc Tử*, *Hàn Phi Tử*, *Sử ký*, không thể ở xa hơn tỉnh Hồ Nam được.

Tại miền Hồ Nam, theo sách xưa, tức theo truyền thuyết, thì ở thời Nghiêu Thuấn đã có một nước gọi là Tam Miêu. *Thư kinh*, *Đế điển* chép việc vua Nghiêu sai vua Thuấn đuổi người Tam Miêu đến miền Tam Ngụy ở phía Tây và việc chia đất miền Bắc nước Tam Miêu (*Sử ký* cũng chép việc đuổi Tam Miêu). Còn việc vua Vũ đánh Tam Miêu thì sách xưa chép rất nhiều. Tuy các việc ấy chỉ là truyền thuyết, nhưng đất Tam Miêu truyền thuyết còn ghi, chưa hẳn là không có. Sách *Sử ký*, *Ngũ khởi truyện*, lại chỉ định rõ ràng vị trí của Tam Miêu rằng: "Nước Tam Miêu bên tả là hồ Động Đình, bên hữu là hồ Bành Lãi"⁽¹⁾. Nếu Giao Chỉ và Tam Miêu là hai địa vực tồn tại đồng thời thì Giao Chỉ phải ở về phía Tây Nam hồ Động Đình, vì Tam Miêu đã chiếm phần đất ở phía đông hồ Động Đình cho đến hồ Phên Dương (hồ Bành Lãi xưa). Nhưng nếu Tam Miêu đã bị chia cắt và bị đuổi về phía Tây từ thời Nghiêu Thuấn, mà Giao Chỉ - theo *Huài Nam Tử* - đến đời Trụ nhà Thương còn có, thì chúng ta có thể ngờ rằng cả phần đất Tam Miêu cũ cũng có thể gồm vào miền đất ở phía Nam mà người Hán

(1) *Sử ký*, *Ngũ đế chí*.

(2) *Sử ký*, q. 64.

Theo sách *Đánh ngựa nhào* thì Tam Miêu xưa nay ở miền Tương Sa, mà sở tại gồm cả miền Kinh Dương ở Giang Nam.

tộc gọi chung là đất Giao Chỉ. Nếu điều tức đoán ấy không sai thì đất Giao Chỉ xưa có thể gồm cả miền đất tỉnh Hồ Nam, tỉnh Giang Tây, và một phần nhỏ tỉnh Hồ Bắc và tỉnh An Huy ngày nay, nghĩa là miền đất châu Kinh và châu Dương trong *Vũ công* là miền hạ lưu sông Dương Tử.

NGƯỜI GIAO CHỈ VÀ TRẠNG THÁI SINH HOẠT

Về cái tên Giao Chỉ thì đại khái các thuyết của các nhà sử học Trung Hoa xưa đã dẫn ở trên là do họ nhận theo mặt chữ mà giải nghĩa miền cương. Mấy nhà Trung Hoa học Tây phương cũng theo phương pháp hình thức và chủ quan ấy cho nên sự giải thích của họ cũng không thông chút nào. Các thuyết ấy chúng ta không cần biện bác cũng tự phải đổ. Đối với cái thuyết thông hành nhất cho rằng, người Giao Chỉ là có ngón chân giao nhau, chúng ta lại còn có thể lấy chứng cứ về sinh vật học mà bài bác thêm. Bác sĩ Đỗ Xuân Hợp đã viết một bài⁽¹⁾ thuyết trình nói rằng, hai ngón chân giao nhau là một cái tật thính thoảng mới gặp, mà cái tật ấy nhiều dân tộc ở Á đông, ở Phi châu, ở Úc châu đều có, chứ không phải là riêng cho người Việt Nam. Trong ý kiến ấy, chúng ta nhận thấy có hai điểm quan trọng: 1) Cái tật choạc ngón chân cái là chung cho nhiều dân tộc và chủng tộc, chứ không phải là sở hữu riêng của giống người ở phía Nam Trung Hoa; 2) Cái tật ấy thỉnh thoảng mới gặp chứ không phải là một hiện tượng phổ thông. Như vậy thì không có lẽ người ta lại lấy một cái tật thỉnh thoảng mới gặp ở nhiều giống người làm cái đặc tính thể chất của một giống riêng và hằng vào đó mà đặt tên cho giống người ấy.

Để hiểu ý nghĩa của cái tên Giao Chỉ, chúng ta phải tìm theo hướng khác.

Trước hết, chúng ta hãy xét xem trạng thái sinh hoạt của người Giao Chỉ là thế nào. Trạng thái sinh hoạt tất do điều kiện tự nhiên, điều kiện địa lý quy định một phần nào. Chúng ta đã ước đoán rằng đất Giao Chỉ là tương đương với miền châu Kinh và châu Dương. Sách xưa nhất chép về

(1) Xem Tập Kỷ yếu của Đại hội văn hóa toàn quốc lần thứ nhất ở Việt Bắc.

Xem thêm bài *Les Gaoi Chi ou thaïlax versus des Annamites* của P. Huard và P. Bigot, *Bulletin de la société mémoires chronologie de l'Indochine*, tome XV, n°5.

Trong sách *Lĩnh nam chử* của Châu Khứ Phi ở thôn Tống có chép rằng: "Giao Châu ký nói: Nguồn Giao Chỉ ở tự huyện Nam Định, xương chân không có khớp, mình có lông, người nằm thì phải đỡ một dây được. Tôi đến Khâm Châu, thấy họ rằng đen, đi chân không, mặc quần áo sắc đen, cũng là người thối, chủ chẳng thấy gì là xương chân không khớp và mình có lông". Ta thấy đó lại là một chuyện hoang đường về người Giao Chỉ, cũng như chuyện ngón chân cái giao nhau

chỉ cũng nói rằng người đất Việt "xăm mình cao tốc", nhưng lại thêm rằng "để cho giao long khỏi hại". Nhà chú giải *Sử ký* là Ứng Thệu (ở thế kỷ thứ II) thì giảng rằng "vì ở trong nước nên người ta cạo tóc xăm mình để cho giống với giao long nên không bị hại nữa". Về cách xăm mình thì nhà chú giải Cao Dụ nói rằng "người ta rạch mình ra, lấy mực bôi vào, thành hình trạng giao long".

Đối chiếu những đoạn sách xưa ấy với những điều chúng ta suy đoán ở trên, chúng ta có thể đi tới một bước nữa mà đoán một cách tương đối chắc chắn rằng những người ở miền Kinh Dương xưa, phần nhiều là sống bằng nghề đánh cá ở trên sông, trên hồ. Vì các sông hồ ấy rất nhiều giao long nên người ta lặn lội dưới nước thường hay bị hại, người ta bèn nghĩ ra cách cạo tóc đầu và xăm mình cho giống hình giao long (bản là xăm thành vẩy giao long ở trên mình) để khi lặn lội dưới nước, loài giao long tưởng lầm đó là đồng chủng mà không làm hại nữa. Cái tục cạo tóc xăm mình ấy từ viễn cổ đã thành cái tục chung của tất cả những nhóm người ở miền lưu vực sông Dương Tử trên miền đất châu Kinh và châu Dương.

Rất nhiều tác giả ngày nay cho rằng cái tục xăm mình của các dân tộc đã man hay bán khai là gốc ở chế độ tô-tem. Chúng tôi chỉ xin nhắc sách *Đồ đẳng nghệ thuật sử* của Sầm Gia Ngõ⁽¹⁾ dẫn những đoạn sách xưa nay chép về tục xăm mình của nhiều dân tộc mà nêu ra ý nghĩa tô tem của tục ấy, và bài *Cổ đại Việt tộc khảo* của Lu Hương Lâm⁽²⁾ cho rằng tục xăm mình của người Việt là do sự sùng bái giao long làm tô tem (vật tổ) mà sót lại⁽³⁾.

Ở đây, chúng ta có thể nhận thấy dễ dàng cái lịch trình sinh thành của quan niệm tô tem ấy như thế này: buổi đầu, người ta cạo tóc xăm mình cho giống giao long để khỏi bị hại, việc ấy chỉ có ý nghĩa bảo vệ sinh mệnh trong công việc làm ăn. Vì họ cố làm cho giống giao long nên dần dần họ tin hẳn rằng họ là một loài với giao long, thế là phát sinh quan niệm tô tem, nhận giao long làm vật tổ của mình. Từ đó, cái tục cạo tóc xăm mình lại mang thêm một ý nghĩa thần bí, người ta làm theo tục ấy không phải để đánh lừa giao long nữa, mà cốt để nhờ cái uy linh của vật tổ che chở, rồi đến sau cùng, cái ý nghĩa tô tem cũng lần lần phai nhạt, mà

(1) Sầm Gia Ngõ, *Đồ đẳng nghệ thuật sử*. Thương vụ ấn thư quán, Thượng Hải.

(2) Trong *Quốc lập Trung Sơn đại học Văn sử học nghiên cứu và nguyệt san*, tập 1, số 2, 1933.

(3) Truyền thuyết "con Rồng cháu Tiên" của người Việt Nam cũng là do sự dùng bái giao long làm vật tổ mà sót lại.

sự cạo tóc xăm mình chỉ còn là một cái phong tục có tính chất thiêng liêng ít nhiều thôi.

Cái tín ngưỡng sùng bái giao long ấy có quan hệ gì với tên Giao Chỉ mà người Hán tộc dùng để chỉ miền đất do những người có tín ngưỡng ấy ở không? Chúng ta nên biết rằng chữ giao 交 (Giao Chỉ) và chữ 交 (giao long) nguyên xưa là thông dụng¹. Nếu vậy thì cái tên Giao Chỉ rất có thể có dính dáng với chữ giao long.

Đến như chữ chỉ thì các sách xưa, khi thì chép chữ 趾 khi thì chép chữ 址 hay 址. Những người giải thích thường cứ câu nệ theo hình chữ, người thì giải chữ 趾 là ngón chân, người thì giải chữ 址 hay 址 là đất, là móng đất hay đất chân núi. Nhưng xét ra thì các chữ 趾, 址 và 址 đều thông dụng, cùng có nghĩa là đất cả.

Suy nghĩa chữ Giao Chỉ, người ta có thể đoán rằng, người Hán tộc thấy người miền ấy tự xem mình là nói giống giao long, nên gọi họ là người nói giao long, hay người giao long, và miền đất họ ở là đất của người giao long, hay đất giao long, tức là "Giao Chỉ". Và chẳng, xã hội học cho chúng ta biết rằng, những người đã man theo chế độ tổ tem thường lấy tên vật tổ để đặt tên cho thị tộc của mình. Có thể là người ở miền ấy thường lấy tên giao long mà đặt tên cho thị tộc của mình, rồi người Hán tộc nhân tên ấy mà gọi họ là Giao Chỉ. Buổi đầu, tên ấy chỉ dùng để chỉ một nhóm người nào ở trong miền ấy, rồi dần dần người Hán tộc dùng nó để phẩm chỉ tất cả những nhóm người ở trong vùng đất sông Dương Tử, đều có tục cạo tóc xăm mình như nhau, cũng như về sau họ từng dùng tên Man mà phẩm chỉ tất cả giống người ở miền Nam sông Dương Tử.

Chúng ta thử phỏng đoán phương thức sinh hoạt và văn hoá của người Giao Chỉ.

Như chúng ta đã đoán, phương thức sinh hoạt chủ yếu của người Giao Chỉ là nghề đánh cá. Song những người ở các miền chân núi và miền đầm lầy đã cạn cũng biết làm ruộng trồng lúa theo kỹ thuật mà trước kia người Tam Miêu đã biết rồi². Bây giờ, ở miền hắc sông Dương Tử, người Hán

(1) Sách *Quảng Châu ký*, q.19, *Quảng Đông*, tờ 35, do F. Meyers dẫn ở sách *On the Island Hai Van* (B.E.C.I. 1^o, XXX, 3-4, p.439, note 2) nói chuyện một bà chúa họ Lê lấy một người Man ở Giao Chỉ, thì chép là 交趾.

(2) Nền Tam Miêu ở khoảng giữa hai hồ Động Đình và Bạch Lân và ở chân núi Mạc Phu đã biết nghề cấy lúa. Xét chữ nước 田 gồm chữ ruộng 田 là ruộng và chữ điền 田 là cỏ, có ý nghĩa là ruộng cây lúa. Theo truyền thuyết thì Thần Nông, vị thánh phật mình nông nghiệp, là thủy tổ của họ vua Tam Miêu.

tôi sẽ bàn đến. Hiện nay, chúng ta hãy xác nhận lấy hai điểm này là: đất Giao Chỉ là đất ở miền lưu vực sông Dương Tử mà người Giao Chỉ là giống người cao tóc xăm mình sống trên các sông lớn hồ rộng ở miền ấy. Thế thì vì sao Triệu Đà và nhà Hán lại lấy tên Giao Chỉ đặt cho miền đất của người Lạc Việt mà trước sau họ đã chinh phục được? Chính là bởi truyền thuyết của người Lạc Việt còn nhận tổ tiên của họ là người Giao Chỉ - truyền thuyết con Rồng cháu Tiên hay Lạc Long Quân ghi nhớ sự sùng bái giao long làm vật tổ - nên họ lấy tên ấy mà đặt cho miền đất Lạc Việt, không ngờ rằng trong khoảng trên dưới hai chue thế kỷ, bao nhiêu thế hệ tổ tiên của người Lạc Việt đã dời từ miền lưu vực sông Dương Tử đến miền Bắc Bộ rồi.



Phụ chú: Chúng ta hãy xem giao long là vật gì

Giao long, người nước ta thường gọi là **thuồng luồng**, mà thuồng luồng thì người ta lại cho là một giống rắn rất lớn ở nước, sông chứa ẩn thấy bao giờ.

Chúng ta phải xem người xưa tả con giao long ra thế nào. Sách *Hàn Nam Tử*, thiên *Dạ long* chép rằng: "Đất Kinh có người tên là Thứ Phi, được bảo kiếm ở đất Can Đội, khi về đi qua sông Giang (Dương Tử), đến giữa sông nổi sóng lớn, có hai con giao long vây lấy thuyền... Thứ Phi nhảy xuống sông đâm giao, chặt đứt đầu, người trong thuyền đều sống cả". Sách *Tiền Hán thư*, *Vũ Đế kỷ* chép rằng, vua Hán Vũ Đế từ sông Tam Dương đi thuyền ra sông Dương Tử, tự bắn được con giao long ở giữa sông.

Cao Du thích chữ giao long trong sách *Huài Nam Tử* nói rằng: "Đa nó cơ từng hột (vẩy dày), người đời cho miệng nó là miệng guom đao". Nhan Sư Cổ thích chữ giao long trong *Tiền Hán thư*, dẫn lời Quách Phục nói rằng: "Con giao hình như rắn mà có bốn chân, cổ nhỏ, giống lớn to đến mấy ôm, sinh trứng to bằng một hạt cải hột, có thể nuốt người được".

Cứ những sự tình gặp giao long ở sông Dương Tử sách xưa chép đó

(1) Trong truyện, ta thường cho thuồng luồng là một giống thủy quái rất dữ tợn. Ở dọc các sông lớn miền Bắc Bộ đến nay thường có đến thờ thần thuồng luồng mà sách chép là giao thủy. Chúng tôi ngờ rằng tên thuồng luồng là do chữ long hay *luồng* trong *giao long* mà ra.

và cứ hình trạng con giao long theo người xưa mô tả đó thì chúng ta thấy rằng loài giao long sách xưa chép đó chính là loài cá sấu lớn đời xưa có rất nhiều ở sông Dương Tử, mà hiện nay cũng vẫn còn. Theo L.Aurousseau thì giống cá sấu lớn ấy mình dài đến 5, 6 mét, tiếng Pháp gọi là alligator⁽¹⁾. Giống cá sấu nhỏ chỉ có ở miền Hoa Nam và ở Ấn Độ Chi Na thì chữ Hán gọi là ngạc ngư, tiếng Pháp gọi là crocodile. Người Hán tộc xưa gọi là alligator là giao long. Người mình gọi con crocodile là thường lưỡng mà sách chữ Hán của ta cũng gọi là giao long. Về sau trong các sông ở Bắc nước ta, giống crocodile thành hiếm, thỉnh thoảng thấy một con, người ta cũng gọi là thường lưỡng, nhưng người thường không biết hình dạng nó thế nào nên tưởng tượng nó là một giống thủy quái hình dạng như rắn. Các nhà chép sử ở thời Lý Trần xưa kia gọi giống cá sấu Chiêm Thành đem tiến cống là sư tử, tức sấu (hình con sấu trên nắp lư hương). Cá sấu với thường lưỡng bây giờ đã trở thành hai giống khác nhau ở trong tiềm thức của người.

(1) L.Aurousseau. Bài đã dẫn.

sự cạo tóc xăm mình chỉ còn là một cái phong tục có tính chất thiêng liêng ít nhiều thôi.

Cái tín ngưỡng sùng bái giao long ấy có quan hệ gì với tên Giao Chi mà người Hán tộc dùng để chỉ miền đất do những người có tín ngưỡng ấy ở không? Chúng ta nên biết rằng chữ giao 交 (Giao Chi) và chữ蛟 (giao long) nguyên xưa là thông dụng¹⁾. Nếu vậy thì cái tên Giao Chi rất có thể có dính dáng với chữ giao long.

Đến như chữ *chi* thì các sách xưa, khi thì chép chữ 趾 khi thì chép chữ 止 hay 址. Những người giải thích thường cứ câu nệ theo hình chữ, người thì giải chữ 趾 là ngón chân, người thì giải chữ 止 hay 址 là đất, là móng đất hay đất chân núi. Nhưng xét ra thì các chữ 趾, 止 và 址 đều thông dụng, cũng có nghĩa là đất cả.

Suy nghĩa chữ Giao Chi, người ta có thể đoán rằng, người Hán tộc thấy người miền ấy tự xem mình là nơi giống giao long, nên gọi họ là người núi giao long, hay người giao long, và miền đất họ ở là đất của người giao long, hay đất giao long, tức là "Giao Chi". Và chẳng, xã hội học cho chúng ta biết rằng, những người đã man theo chế độ tổ tem thường lấy tên vật tổ để đặt tên cho thị tộc của mình. Có thể là người ở miền ấy thường lấy tên giao long mà đặt tên cho thị tộc của mình, rồi người Hán tộc nhân tên ấy mà gọi họ là Giao Chi. Ban đầu, tên ấy chỉ dùng để chỉ một nhóm người nào ở trong miền ấy, rồi dần dần người Hán tộc dùng nó để phiếm chỉ tất cả những nhóm người ở trong vùng đất sông Dương Tử, đều có tục cạo tóc xăm mình như nhau, cũng như về sau họ từng dùng tên Man mà phiếm chỉ tất cả giống người ở miền Nam sông Dương Tử.

Chúng ta thử phỏng đoán phương thức sinh hoạt và văn hoá của người Giao Chi.

Như chúng ta đã đoán, phương thức sinh hoạt chủ yếu của người Giao Chi là nghề đánh cá. Song những người ở các miền chân núi và miền đầm lầy đã cạn cũng biết làm ruộng trồng lúa theo kỹ thuật mà trước kia người Tam Miêu đã biết rồi²⁾. Bấy giờ, ở miền bắc sông Dương Tử, người Hán

(1) Sách *Quảng Châu ký*, q.19, *Quảng Đông*, tờ 35, do F. Mayers dẫn ở sách *On the Island Hap Nan* (H.E.F.O., XXX, 3-4, p.439, note 2) nói chuyện một bà chúa họ Lê lấy một người Man ở Giao Chi, thì chép là 蛟 趾.

(2) Nước Tam Miêu ở khoảng gần hẻm Hồ Động Đình và Hành Lãi và ở chân núi Mục Phu đã biết nghề cấy lúa. Xét chữ *miêu* 眇 gồm chữ *chiên* 𠂔 là ruộng và chữ *chiên* 𠂔 là cá, có ý nghĩa là ruộng cấy lúa. Theo truyền thuyết của Thần Nông, vị thành phật nông nghiệp, là thủy tổ của họ vua Tam Miêu.

tộc về thời nhà Thương cũng đã biết trồng lúa. Các nhà thực vật học nước Thụy Điển nghiên cứu di vật thuộc về thời Nghiêu Thuần đào được ở Ngưỡng Thiều, tỉnh Hà Nam, đã nhận thấy có dấu cây lúa cấy ở nhiều nhánh đồ gốm¹¹. Nhưng nếu bây giờ ở lưu vực sông Hoàng Hà nghề canh nông đã là nghề chính mà nghề đánh cá chỉ là nghề phụ¹², thì ở lưu vực sông Dương Tử nghề canh nông lại còn là nghề phụ mà nghề đánh cá là nghề chính.

Về kỹ thuật, hiện chúng ta chưa biết được người Giao Chỉ dùng đồ gì để đánh cá. Chúng ta cũng không biết rõ họ dùng những thứ cuộc gì, bằng gỗ hay bằng đá (những đồ làm ruộng đào được ở Ngưỡng Thiều thì toàn là đồ **đá**) để làm ruộng, vì hiện nay chưa có cuộc phát quật cổ tích nào ở miền Dương Tử để tìm di tích của họ còn chôn kín trong đất¹³.

Người Hán tộc tại thời nhà Thương, ở lưu vực sông Hoàng Hà, thì đã biết kỹ nghệ đồ đất và đồ đồng. Các kỹ nghệ ấy có thể truyền xuống miền Nam cho người Giao Chỉ được không? Điều ấy chưa có chứng cứ gì để xác nhận. Nhưng với nghề đánh cá và nghề canh nông miền cô, chúng ta cũng có thể nói rằng văn hoá của người Giao Chỉ bây giờ ít ra cũng là ở cuối thời kỳ đồ đá cũ và đầu thời đồ đá mới, tức họ cũng có thể đã biết dùng đồ gốm và đồ dệt rồi.

Bây giờ số người ở dọc theo bờ sông, cũng như ở các xã hội đánh cá tiền sử khác, đã khá đông đúc. Về chế độ xã hội thì đã bắt đầu vào chế độ thị tộc. Sự phân công đã có trong khoảng dân ông và dân bà.

Về sinh hoạt tinh thần thì ngoài sự sùng bái vật tổ, và thuật xăm hình giao long vào mình, chúng ta chưa có tài liệu gì để biết thêm được nữa.

Tóm lại, theo sự phân chia lịch sử xã hội phát triển của Morgan và Engels, thì người Giao Chỉ có thể ở vào hạ kỷ của giai đoạn móng muối và thượng kỷ của giai đoạn dã man.

NGƯỜI GIAO CHỈ VỚI TỔ TIÊN CỦA TA

Giống người Giao Chỉ mà chúng ta nghiên cứu đó có quan hệ gì với tổ tiên của dân tộc ta không? Điều ấy đến chương khảo về Việt tộc chúng

11) Anderson, *Studies in Prehistory China*.

12) H. G. Creel, *La naissance de la Chine*, Payot, Paris, 1937.

13) Đây là nơi tình hình trước sự thành lập của Chính phủ dân chủ nhân dân Trung Hoa.

CHƯƠNG II

VIỆT TỘC VÀ BÁCH TỘC

Dân tộc Việt Nam là người giống Việt, đó là điều mà xưa nay sử cũ cũng như truyền thuyết của chúng ta đều nhận chắc. Đến khi nghiên cứu về người Lạc Việt, chúng tôi sẽ chứng minh rằng tổ tiên trực tiếp của dân tộc ta là người Lạc Việt. Giống người này có quan hệ thế nào với người Bách Việt, và người Bách Việt có quan hệ thế nào với người Việt tộc ở miền lưu vực sông Dương Tử, đó là những điều chúng tôi định xét ở đây.

MAN, DI VÀ VIỆT

Chúng tôi đã đoán rằng thư tịch xưa của Trung Hoa dùng chữ Giao Chỉ để phiếm chỉ những nhóm người sinh tụ ở miền hạ lưu sông Dương Tử từ thời nhà Thương trở về trước. Từ thời nhà Chu trở xuống thì không thấy có tên Giao Chỉ nữa mà chỉ thấy những tên Kinh Man, Sở Man, Man Di hay Di Việt dùng để phiếm chỉ những nhóm người ở miền đất châu Kinh và châu Dương, tức là miền hạ lưu sông Dương Tử.

Theo *Sử ký* (q.31) chép rằng người Kinh Man, cũng gọi là Sở Man, có tục cạo tóc xăm mình, chúng tôi đã đoán (ở chương trên) rằng họ cũng làm nghề đánh cá và thờ giao long làm vật tổ, hay ít ra là còn giữ di tích của chế độ tổ tem xưa lấy giao long làm vật tổ. Phân tích chữ Man 蠻, chúng tôi thấy bộ *trùng* 虫 của nó có thể hàm một ý nghĩa tổ-tem, mà tổ tem ấy có thể là một giống rắn hay rồng gì⁽¹⁾. Chúng tôi đoán rằng những

(1) Theo nguyên tắc bộ ý của chữ Hán, thì chúng ta có thể đoán rằng có lẽ người Hán tộc đời ra chữ Man để chỉ một giống người mà họ cho là thờ giống rồng - rắn làm vật tổ, vì nơi tiếng rít rít như tơ. Theo sách *Phẩm ngữ* của Dương Hùng thì người Hán tộc cho rằng người Việt nơi tiếng thường dính nhiều ồm với nhau.

nhóm người mà người Hán tộc gọi là Man ở thời nhà Chu, cũng vẫn là một giống với những nhóm người mà họ gọi là Giao Chi ở thời trước, vì xét lịch sử dân tộc Trung Hoa, trong khoảng thời gian ấy chưa có một giống người nào khác di cư đến miền ấy.

Đến thời Xuân Thu thì người ta thấy trong thư tịch xưa lại xuất hiện một tên mới là Việt, tên ấy dần dần át hẳn tên Man để chỉ những người ở miền lưu vực sông Dương Tử. Cái tên Việt được thông dụng là từ khi Câu Tiễn chấn hưng nước Việt ở miền Chiết Giang để xưng bá ở Giang Đông. Cứ sách *Trung Tả* và sách *Sử ký* mà chúng tôi cũng đã dẫn ở chương trên thì người Việt vốn có tục cạo tóc xăm mình cũng như người Kinh Man. Nhưng tên Việt không phải chỉ dùng để chỉ người miền Chiết Giang thuở ấy mà thôi. Đem đối chiếu câu sách *Thế bản*⁽¹⁾ nói rằng: "Việt là họ Mi

𡗗 cùng tổ với Sở Vương" và câu sách *Quốc ngữ*⁽²⁾ nói rằng: "Nước Quý Việt họ Mi", chúng ta có thể đoán rằng các vua nước Sở (Hỗ Nam, Hồ Bắc) nước Việt (Chiết Giang), nước Quý Việt (Tứ Xuyên) đều cùng một họ Mi. Chung Độc Phật, trong sách *Việt tỉnh dân tộc khảo nguyên*⁽³⁾, thì cho rằng cả miền đất châu Kinh (đất nước Sở), châu Dương (đất nước Việt) và châu Lương (đất nước Quý Việt), nghĩa là tất cả lưu vực sông Dương Tử từ Vạn Huyền trở xuống, đều là người giống Việt ở cả. Sách *Hou dương quốc chí*, thiên *Nam trung chí* nói rằng miền Nam Trung (chỉ miền Quý Châu, Vân Nam ngày nay) là đất Di Việt xưa. Đất ấy gồm có đến hơn chục vương quốc như Diên Bộc, Cú Đinh, Dạ Lang, Diệp Du, Đồng Sư, Việt Tuý. Theo điều ấy mà suy thì thấy địa bàn giống Việt xưa mà tác giả chép là Di Việt có thể gồm cả miền trung lưu của sông Dương Tử chứ không phải chỉ là miền hạ lưu mà thôi, đó là một tá chứng cho chủ trương của Chung Độc Phật mà chúng tôi nhận là xác đáng. Vậy thì chúng ta có thể đoán rằng chữ Việt là chữ người Hán tộc dùng để chỉ các nhóm người ở miền lưu vực sông Dương Tử, về miền Đông Nam, trong thời Xuân Thu Chiến Quốc, cũng như họ dùng chữ *Hồ* để chỉ tất cả các nhóm người tiếp giáp với họ ở miền Tây Bắc, trong vùng thượng lưu sông Hoàng Hà. Tất cả những nhóm người ấy mà chúng ta có thể gọi chung là Việt tộc đều có cái tục chung là cạo tóc xăm mình và có lẽ đều có kỷ niệm chung về chế độ tô tem xưa thời

(1) Một bản sách xưa, Từ Mã Thiên từng dùng làm tài liệu. Câu này do L. Aurousseau dẫn trong bài *La Première conquête*.

(2) Cũng là một bản sách xưa, đã làm tài liệu chủ yếu cho Từ Mã Thiên.

(3) Do La Hương Lân dẫn ở bài *Cổ đại Việt tộc khảo* chúng tôi đã nhắc ở chương trên.

giao long làm vật tổ. Những người Việt tộc ấy, trước thời Câu Tiễn quật cường, nghĩa là trước khi cái danh hiệu Việt được thông dụng, người Hán tộc vẫn thường gọi là Kinh Man, hay Sở Man, hay Man Di, hay là Man không. Cái tên *Man* là cái vòng ở giữa để nối cái tên Giao Chỉ ở thời trước và cái tên Việt ở thời sau.

VIỆT THƯỜNG

Cái tên Việt được thịnh hành khi Câu Tiễn xưng bá, nhưng nó vốn đã có từ trước. Lần đầu tiên người ta thấy nó xuất hiện trong thư tịch xưa là ở sách *Thượng thư đại truyện*: "Ở phía Nam Giao có nước Việt Thường dùng nhiều lợn thông ngôn đến hiến chim trĩ trắng mà nói rằng: Đã lâu trời không giống tổ, ý chừng Trung Quốc có thánh nhân .. nhưng đường sá xa xôi, núi sông cách trở, ngôn ngữ và đi lại không thông, cho nên phải dùng thông ngôn mà đến châu". (Chuyện ấy sách *Hậu Hán thư* có chép lại ở chương Nam Man truyện).

Sách *Thượng thư đại truyện* là của Phục Thăng (thường gọi là Phục Sinh) ở đầu thời Hán, đọc cho học trò chép thành. Nếu chúng ta xét rằng, Phục Thăng vốn là một vị bác sĩ thời Tần sống sót lại, đã từng sống trước cuộc đốt sách của nhà Tần thì chúng ta có thể tin rằng chuyện Việt Thường hiến trĩ trắng chép đó không phải là Phục Thăng bịa đặt, mà tất đã từng được đọc ở trong sách xưa. Như vậy thì trước thời Tần Hán, hẳn rằng ở Trung Hoa đã có thuyết Việt Thường hiến trĩ trắng mà cái tên Việt Thường hẳn là tên một nước xưa ở thời nhà Chu.

Đã nhận rằng Việt Thường là tên một nước xưa ở thời nhà Chu, bây giờ chúng ta thử tìm xem vị trí nước ấy ở đâu. Các sách xưa, từ *Thượng thư đại truyện* đến *Tiền Hán thư* đều chỉ chép Việt Thường là nước ở miền Nam Giao Chỉ. Nhan Sư Cổ ở thời Đường chú giải *Tiền Hán thư* cũng chỉ nói Việt Thường là một nước xa ở phương Nam, chứ không chỉ rõ chỗ nào. mãi đến sách *Cựu Đường thư* ở thời Hậu Tấn (thế kỷ thứ X) mới chỉ nước Việt Thường là ở miền quận Cửu Đức, tức là miền từ Hà Tĩnh, Quảng Bình trở vào. Về sau, sách *Văn hiến thông khảo* ở thời Nguyên (thế kỷ thứ XIV) lại chỉ rõ thêm rằng nước Việt Thường xưa, tức là nước Lâm Ấp, sau là

11) Trong sách xưa chép chuyện Việt Thường hiến trĩ trắng, còn có sách *Trúc thư kỷ niên* xuất hiện ở thế kỷ thứ III sau Công nguyên.

Chiêm Thành. Các tác giả đời sau đều theo thuyết ấy, cho đến các nhà Trung Hoa học người Tây phương như Legge (*Chinese Classics III*) và Pelliot (B.E.F.E.O. III) cũng theo thuyết ấy mà cho Việt Thường xưa là Lâm Ấp đời sau.

Ý kiến các nhà sử học xưa của nước ta thì khác. Sách *Việt sử lược*⁽¹⁾ là sách sử xưa nhất của ta, ở cuối thế kỷ thứ XIV, cùng các sách sử cũ khác thì chép tên Việt Thường trong số mười lăm bộ của nước Văn Lang. Sách *Dại Việt Sử ký toàn thư* thì chép An Dương Vương xây Loa thành ở đất Việt Thường, tức đất ấy ở lưu vực sông Nhị. Sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* thì đặt tên Việt Thường ở miền An Bang, tức Quảng Yên ngày nay.

Chúng tôi tương đối với những thuyết trên, chúng ta không cần phải biện bác nhiều lời, chỉ biết rằng các nhà đều dựa theo vị trí mà họ đặt cho Giao Chỉ để đặt vị trí của Việt Thường, thì khi vị trí của Giao Chỉ người ta đặt sai, tất vị trí của Việt Thường người ta không thể đặt đúng được.

Chúng tôi cũng theo sách xưa mà đặt Việt Thường ở phía Nam Giao Chỉ. Đã ước đoán vị trí Giao Chỉ ở lưu vực sông Dương Tử thì phải tìm vị trí Việt Thường ở khoảng miền ấy thôi.

Đem so sánh chữ Việt Thường viết trong các sách thì chúng ta thấy ngoài các sách viết phổ thông dùng chữ 夷 thì (theo Nhan Sư Cổ chú giải *Tiền Hán thư*, q.61 下), Vương Sung tác giả sách *Luận hành* dùng chữ 夷, mà trong bản *Luận hành* do Forke phiên dịch (*Lun heng*, II p.p. 166, 208) thì lại dùng chữ 夷. Những điều sơ dị ấy khiến chúng ta có thể đoán rằng chữ Việt Thường là người Hán tộc dùng chữ Hán mà phiên âm một tên địa phương. Nhà Trung Hoa học Ed. Chavannes ngờ rằng Việt Chương 越 章 nơi vua Sở Hùng Cừ phong cho con út là Chấp Ty, có lẽ đất Việt Thường xưa, vì hai tên ấy là đồng âm (Yue tchang), nhưng không chỉ rõ vị trí Việt Chương là nơi nào. Chúng ta thấy *Sử ký* chép rằng đất Cửu Đán (nay là Giang Lăng), đất Ngạc (nay là Vũ Xương) và đất Việt Chương (?) là những nơi vua Sở phong cho các con, đều là đất ở miền Sở Man⁽²⁾, nghĩa là đất châu Kinh và châu Dương. Phân tích đoạn sách ấy ra thì chúng ta có thể đoán rằng, đất Cửu Đán và đất Ngạc đã là thuộc đất châu Kinh (Sở) thì đất Việt Chương tất là thuộc đất châu Dương hay Dương Việt (Man).

(1) *Việt sử lược*, q.1

(2) *Sử ký*, Sở Thế gia

Tồn thành ý kiến của Ed. Chavannes về Việt Chương với Việt Thường chúng tôi tưởng nên tìm Việt Thường ở đất châu Dương. Trong miền ấy chúng tôi thấy thời Hán có quận Dự Chương, thuộc tỉnh Giang Tây ngày nay (ở miền Nam Xương, gần hồ Phiên Dương) đọc theo âm của tiếng Trung Hoa là Yu tchang, cũng gần với âm của các chữ Việt Chương và Việt Thường. Chúng tôi ngờ rằng nước Việt Thường xưa và đất Việt Chương của nước Sở là ở miền ấy. Có lẽ nước ấy vốn cũng là nước chư hầu của nhà Chu, nhưng vì ở xa không hay đi lại triều cống nên sử nhà Chu không chép đến. Nước ấy ở trong phạm vi mà chúng ta đã ước đoán là phạm vi của người Việt tộc, thì dân nước ấy tức là người Việt tộc.

Trạng thái sinh hoạt, trình độ văn hoá của người Việt Thường có lẽ cũng không tiến bộ hơn trình độ văn hoá của người Giao Chỉ mấy, họ có thể ở hạ kỷ hay trung kỷ của giai đoạn dã man. Sau khi nước Sở đã thành một nước cường thịnh ở miền Hồ Nam, thì nước ấy ở khoảng giữa nước Sở và nước Việt, suy dần, cho đến khi vua Sở là Hùng Cừ đánh đất Dương Việt thì chinh phục được hẳn nước ấy mà đem phong cho con là Chấp lý (cuối thế kỷ IX). Nếu chúng ta báng vào thiên *Kỉ* công nói rằng miền hồ Bành Lãi (tức Phiên Dương) có cả giống chim hậu điều đến ở, và đất châu Dương có công lông chim, thì có thể ngờ rằng việc nước Việt Thường hiến chim trĩ trắng cho vua nhà Chu là việc có thể có được.

41 Các sử gia của ta đời xưa thấy tên Việt Thường trong sách xưa thì cho rằng đó tất là nước lớn có giống Bách Việt, cho nên đã chép chuyện Việt Thường hiến trĩ trắng cho vua nhà Chu vào sử. Sách *Cương mục* của ta lại chép thêm rằng khi sứ giả trở về, Chu Công cho xe chỉ nam để đi cho khỏi lạc đường.

Ở Vân Nam có một bộ thiểu số tên là Sán Lý hay Xa Lý cũng có truyền thuyết nói rằng đời Chu Thành Vương họ có sai sứ giả đến triều cống, khi về Chu Công cho xe chỉ nam, vì thế họ có tên là Xa Lý.

Lại có một bộ khác tên là Lão Qua có tục truyền rằng thời nhà Chu, nước họ có tên là Việt Thường (xem bài *Les barbares du Yunnan*, H.E.F.O VIII, dịch một chương ở sách *Diễn hệ* của Suy Phụng).

Sách *Diễn nam tạp chí* lại nói rằng Diên Diên là đất Việt Thường xưa.

Những truyền thuyết giống nhau ở các dân tộc khác nhau như thế tỏ rằng có lẽ các dân tộc ấy có một nguồn gốc chung như chúng tôi đoán là Việt tộc ở miền Dương Tử.

NƯỚC VIỆT VÀ TRÌNH ĐỘ VĂN HOÁ CỦA NGƯỜI VIỆT

Nước Việt Thường ấy có quan hệ gì với nước Việt ở Chiết Giang không? Theo truyền thuyết do *Sử ký* chép lại thì người sáng lập nước Việt là con thứ vua Thiệu Khang nhà Hạ, được phong ở Cối Kê. Đó là truyền thuyết hoang đường. Nhà Trung Hoa học H. Maspero cho rằng thổ dân ở miền Chiết Giang lộn vua Vũ nhà Hạ với một vị thần địa phương - chắc vị thần ấy cũng có công trị thủy - nên mới đặt mộ vua Vũ trên núi Cối Kê và đặt truyền thuyết vua Thiệu Khang phong cho con thứ ở Cối Kê để giữ việc thờ phụng vua Vũ⁽¹⁾.

Bằng vào câu sách *Thế bản* chép rằng vua nước Việt họ Mi, cùng họ với vua nước Sở, nhà Trung Hoa học L. Aurousseau đoán rằng một nhà quý tộc nước Sở sang miền Chiết Giang cũ họp các bộ lạc thổ dân về Việt tộc mà lập thành nước Việt. Xét rằng về chỗ chép Hùng Cư đánh đất Việt cuối thế kỷ IX tr. Cng. thì chỉ nói là Dương Việt chứ không nói đến nước Việt. Chúng ta lại có thể đoán rằng có lẽ sự thành lập nước Việt là ở sau việc ấy. Dầu sao, trước đời Đoàn Thượng (thế kỷ V tr. Cng.) thì nước Việt chỉ là một nước phụ dung của nước Sở hay của nước Ngô⁽²⁾. Đến năm 473, Câu Tiễn đánh được nước Ngô thì nước Việt trở thành một nước bá ở miền Giang Hoài. Câu Tiễn đã nhờ được bề tôi là Phạm Lãi bày cho phép phú quốc cường binh, phỏng theo quy chế của người Hán tộc ở phương Bắc mà kinh dinh nước Việt thành một nước giàu mạnh. Câu Tiễn lại chiêu đãi những nhân tài của các nước miền Bắc để nhờ họ giúp sức. Chúng ta có thể đoán rằng bấy giờ văn hoá của Hán tộc đã du nhập vào nước Việt được nhiều, nhờ thế mà trình độ văn hoá của người Việt đã lên cao hơn văn hoá của các rợ xung quanh còn là những bộ lạc dã man. Cái văn hoá đồ đồng - đặc biệt nhất là thứ kiếm đồng mà thời Xuân Thu thường khen là bảo kiếm - rất thịnh của người Ngô Việt hẳn

(1) H. Maspero, Rapport sommaire sur une mission archéologique de Tché-Kiang. *B.E.F.E.O.* XIV, 8.

(2) Sách *Ngô Việt truyện* chép rằng: "Vua Ngô lấy có nước Việt không theo mình đánh nước Sở, bèn định nước Việt ở phương Nam. Vua Việt là Đoàn Thượng nói rằng: 'Vua Ngô không giữ lời thề nguyền, bỏ nước cộng tư mà dốt tính gian thần'".

là phát triển về vang nhất ở thời ấy⁽¹⁾.

Theo quy luật của xã hội sử mà suy, chúng ta có thể đặt nước Việt khi mới thịnh vào hạ kỳ của giai đoạn dã man, đương vươn tới trạng thái văn minh. Trong thời kỳ ấy thì kỹ thuật chủ yếu là kỹ thuật đồ đồng rất thịnh, nhưng người Việt nhờ ảnh hưởng của người Hán tộc cũng đã bắt đầu biết dùng sắt để làm nông cụ rồi, thông dụng với nông cụ đồ đồng. Nông nghiệp đã bắt đầu thịnh. Về phương diện xã hội và chính trị thì ở trong xã hội thị tộc đã thành hình chế độ phụ hệ và gia trưởng, và nền chính quyền bộ lạc đã chuyển thành hình thức Nhà nước đầu tiên⁽²⁾.

Nhưng năm đời sau Câu Tiễn, chỉ trong khoảng hơn trăm năm, nước Việt cường thịnh một thời đã suy vi lại, thì bao nhiêu giá trị văn hoá mượn của Hán tộc để tự cường lại trúc đổ hết, mà người Việt phải lưu ly phân tán về phương Nam lại trở lại cuộc sinh hoạt lạc hậu ở trong chế độ bộ lạc như xưa. Sau khi nước Việt bị nước Sở đánh diệt (năm 333 tr. Cng.) thì tên nước Việt mất hẳn trong lịch sử mà nhường chỗ cho tên Bách Việt.

BÁCH VIỆT

Về cuộc phân tán của nghìn Việt, sách *Sử ký* chép rằng sau khi nước Việt bị nước Sở diệt thì nước Sở chiếm lấy đất nước Ngô xưa đến miền Chiết Giang, từ đó người Việt lìa tan xuống miền Nam, con cháu các thị tộc tranh nhau tự lập, kẻ làm "vương", kẻ làm "quân", giữ miền bờ biển ở Giang Nam mà phần thuộc nước Sở⁽³⁾. Sử sách gọi chung những nhóm Việt tộc ở miền Lĩnh Nam là Bách Việt, kỳ thực không rõ số các nhóm Việt tộc ấy là bao nhiêu.

Các nhóm Bách Việt ở miền Lĩnh Nam có phải là do người nước Việt phân tán mà thành như lời *Sử ký* chép vẫn tất đó không? Sự thực có lẽ

(1) Các nhà khảo cổ học đã phát quật được ở Chiết Giang những đồ đồng, như đỉnh ba chân, dao, thương, dao găm, mũi qua. Các nhà khảo cổ học hoặc nghệ thuật của các đồ ấy vào một gốc lớn họ gọi là nghệ thuật Đông Sơn. Thực ra thì cái gốc lớn ấy là nghệ thuật Ngô Việt mà người ta chưa phát hiện được đầy đủ, nghệ thuật Đông Sơn chỉ là một nhánh quan trọng của gốc ấy thôi.

(2) Trong thư tịch xưa có thể tìm tài liệu để nghiên cứu về trạng thái sinh hoạt và văn hóa của người Việt và người Bách Việt kỳ Sơn, song vấn đề này không phải là quan hệ trực tiếp với lịch sử của ta, cho nên ở đây chúng tôi chỉ thuật sơ lược.

(3) *Sử ký*, q. 41

(4) L. AUCOUSSEAU, *Đã dẫn*, thì chủ trương như thế

không phải hoàn toàn như thế. Chúng tôi đoán rằng tự thời nhà Chu về trước người Việt tộc ở khắp rải rác khắp Từ Xuyên đến biển. Chúng tôi không biết rõ từ Ngũ Lĩnh trở về Nam đã có người Việt tộc chưa, nhưng trong khoảng ở giữa sông Dương Tử và dải Nam Lĩnh, tức trong miền các tỉnh Hồ Nam, Giang Tây, Chiết Giang thì người Việt tộc đã ở cả rồi. Trước sự áp bách của người Hán tộc ở Hoàng Hà tràn xuống miền Dương Tử, nhất là sau khi nước Sở, nước Ngô đã thành chư hầu của nhà Chu, người Việt tộc đã phải bắt đầu cuộc nam tiến. Từ thời viễn cổ những phần tử tiên phong của Việt tộc đã vượt qua các đèo trong giải Nam Lĩnh mà đến ở rải rác những thung lũng trong lưu vực sông Tây Giang miền Hoa Nam. Về sau, khi nước Việt, trước đời Câu Tiễn, bị nước Ngô uy hiếp ở phía Bắc, bị nước Sở uy hiếp ở phía Tây, mà phía Đông thì có biển cả ngăn cản, tất người Việt chỉ còn cách phát triển về phía Nam thôi. Vậy thời chúng ta có thể đoán rằng ngay trong buổi nước Việt đương cường thịnh ở Chiết Giang, tại miền Lĩnh Nam đã có nhiều người Việt tộc ở rồi. Đến khi nước Việt bị diệt, thì trong các bộ lạc, có bộ lạc thì ở lại miền Chiết Giang để giữ đất cũ mà xung phản với Sở, có bộ lạc thì do các tù trưởng suất chạy về phương Nam, hoặc theo đường biển mà xuống miền Phúc Kiến, Quảng Đông và trung châu Bắc Bộ, hoặc qua dãy núi Nam Lĩnh mà sang miền Tây Quảng Đông và miền Quảng Tây. Cũng có nhóm chạy ra đến cả đảo Đài Loan, đảo Hải Nam và quần đảo Nam Dương nữa. Ở miền Lĩnh Nam, họ gặp những người đồng tộc đã có ở đó từ trước. Các tù trưởng người Việt mới đến bèn chiếm đóng nơi tiện lợi, vì trình độ văn hoá của họ cao hơn nên áp phục dễ dàng những nhóm người cũ. Những người có thể thống suất được nhiều bộ lạc thì tự xưng vương - có lẽ là lãnh tụ các bộ lạc liên hiệp - song số bộ lạc nhỏ rải rác tự lập với một tù trưởng nhỏ (quản trưởng) thì nhiều lắm. Thân phục nước Sở thì chỉ có những bộ lạc ở lại miền Chiết Giang, còn các bộ lạc ở xa tại miền Quảng Đông, Quảng Tây và Bắc Hồ thì không có quan hệ gì với nước Sở.

Cái vận mệnh lịch sử của các bộ lạc Việt ấy là thế nào, chúng ta không thể biết hết được. Có lẽ các bộ lạc nhỏ yếu dần dần bị các bộ lạc lớn mạnh thôn tính sau những cuộc cạnh tranh xung đột tàn nhẫn, cho nên số các bộ lạc linh tinh ngày càng giảm ít đi⁽¹⁾. Sử sách chỉ ghi chép có năm nhóm trọng yếu có lẽ là năm bộ lạc liên hiệp là: Đông Việt hay Đông Âu, Mân

(1) *Tiền Hán thư. Ngự lãm Tra truyện* (c. 64): Bức thư của Hoàn Nam Vương Lưu An nói rằng người Việt thường đánh nhau luôn.

Việt, Nam Việt, Tây Việt hay Tây Âu, và Lạc Việt.

Đông Việt và Mân Việt - Cũng có sách chép Đông Việt là Âu Việt (Sử ký, q.43) hay là Đông Âu (*Thái Bình hoàn vũ ký*). Các tác giả xưa nay đều đồng ý đặt nhóm Đông Việt ở Vinh Gia, miền sông Âu trong tỉnh Chiết Giang, và nhóm Mân Việt ở Đông Dạ, tức đất Mân trong tỉnh Phúc Kiến. Không rõ hai nhóm ấy thành lập tự bao giờ, chúng ta chỉ có thể đặt sự thành lập chính thức của chúng sau khi nước Việt bị diệt và trước cuộc chinh phục Bách Việt của nhà Tần (218 tr. Cng.). Hai nhóm ấy có hình thức nhà nước phôi thai, vốn thần phục nước Sở, đã nhân cuộc chiến loạn cuối thời Chiến Quốc mà độc lập thành vương quốc. Vì Đông Việt và Mân Việt ở tiếp cận với đất trung nguyên của nhà Tần nên sợ oai, khi thấy quân Tần kéo đến thời hoang mang nên quân Tần thắng lợi rất mau. Ngay trong năm đầu, đạo quân thứ năm của nhà Tần đã chinh phục được hai nước ấy mà đặt làm quận Mân Trung, hạ vua hai nước xuống làm quận trưởng (tu trưởng) để trông nom dân Việt.

Về sau, khi chư hầu phản đối nhà Tần thì tù trưởng Đông Việt và Mân Việt đều theo chư hầu mà đánh Tần, sau lại giúp Hán đánh Sở, cho nên đến năm thứ 5 đời Cao Đế (202 tr. Cng.) thì nhà Hán thưởng phong cho tù trưởng Mân Việt ở Đông Dạ; năm thứ 4 đời Hiếu Huệ (191 tr. Cng.) nhà Hán lại chia đất Mân Trung đặt thêm nước Đông Hải và phong tù trưởng Đông Việt là Dao làm Đông Hải Vương, đô ở Đông Âu.

Theo bức thư của Lưu An, tác giả *Hoài Nam Tử*, thì các nhóm người Việt thường đánh nhau luôn⁽¹⁾ - đó chẳng qua là tác dụng của cái xu thế thống nhất của các dân tộc. Cái thói hay đánh nhau ấy, có thể cổ lệ cái lòng hiếu đồng cho dân, nhưng cũng có thể lưu tệ mà thành một nguyên nhân suy vong. Đương khi nước Việt quật cường thì cái hoài vọng của họ chỉ là phát triển về phương Bắc để xưng hùng ở trung nguyên (Cầu Tiên đã xưng bá ở Giang Đông). Sau khi nước Việt bị diệt vong, cố nhiên người Việt không còn có thể lăm le nhóm ngó trung nguyên như trước nữa, nhưng họ vẫn phải tự vệ đối với áp lực của người phương Bắc để mong khôi phục. Trong khi ấy thì họ cố khuếch trương thế lực ở trong đồng tộc, cho nên trong các nhóm Bách Việt vốn luôn diễn ra cái hiện tượng tương khuynh. Sự tranh đánh giữa hai nhóm Đông Việt và Mân Việt là cái lệ chừng rõ

(1) Về cuộc phát binh của quân Tần, J. A. Aurousseau đã khảo cứu kỹ trong bản *La première conquête*, cho nên ở đây chúng tôi chỉ kể qua những sự tình trọng yếu.

(2) *Tiền Hán thư*, *Nghiêm Trợ truyện* (q. 64).

ràng của biện tượng ấy, mà chính là cơ hội rất tốt cho nhà Hán kiểm tỉnh Bách Việt.

Chúng ta hãy xét trạng huống giao tiếp của Việt tộc với Hán tộc tại buổi Hán sơ. Nước Đông Việt và nước Mân Việt, tuy thần phục nhà Hán, nhưng vẫn áp úm mỗi thế thù với người phương Bắc và mong có cơ hội khôi phục đất cũ. Khi Ngô Vương là Ty phản nhà Hán⁽¹⁾, từng đã sai người dụ Đông Việt và Mân Việt theo mình, hai nước cũng có phát binh tiếp ứng. Ngô vương thất bại, lại chạy xuống giữ miền Đông Việt. Bấy giờ quân Đông Việt còn có đền vạ người, Ngô Vương muốn lấy đất ấy làm căn cứ để chống quân Hán. Nhưng vì nhà Hán lấy Bành Trạch mà dụ Đông Việt cho nên người Việt đã giết Ngô Vương mà không chống nhà Hán nữa. Đến sau, Hoài Nam Vương Lưu Lệ phản đối nhà Hán cũng từng cầu kết với Đông Việt và Mân Việt. Lư Giang Vương ở kẻ nước Việt, vì hay giao thiệp với họ nên bị nhà Hán dời sang nước Hành Sơn. Khi Giang Đồ Vương mưu phản, cũng mất ước với Mân Việt, hẹn có việc gì thì giúp nhau⁽²⁾.

Nhân Đông Việt giết Ngô Vương Ty mà hàng phục nhà Hán, con Ty là Tử Câu xui Mân Việt đánh Đông Việt, đó là một cơ hội cho Mân Việt đối phó với nhà Hán. Năm thứ 3 hiệu Kiến Nguyên đời Vũ Đế (138 tr. Cng.) Mân Việt phát binh đánh Đông Âu (đô của Đông Việt). Nước này bị khốn, sai người cáo cấp với nhà Hán. Nhà Hán bèn sai Nghiêm Trạ phát binh đi cứu Đông Âu, nhưng binh Hán chưa đến thì quân Mân Việt đã rút về rồi.

Khi Nghiêm Trạ đến Đông Âu, thấy tình cảnh nước ấy bị vây đã hết lương thực, lúc đầu cũng muốn giúp đỡ để thu phục nhân tâm. Song thấy địa thế hiểm trở mà biết chỉ người Việt lại hay phản đối nhà Hán, sợ không thể lấy ân tín hay vũ lực mà kiểm chế họ được, bèn lấy danh nghĩa di dân, bắt dân chúng Đông Việt phải dời đến miền Giang Hoài để trừ hậu hoạn. Không rõ trong khi dân Đông Việt vì cơ vận mà bị cưỡng hức di cư, họ có phản kháng hay không, song chúng ta không thể tin rằng Nghiêm Trạ đã dời hết cả dân Đông Việt được. Những người Việt bị dời đến Giang Hoài chỉ là dân trong thành Đông Âu và dân ở miền Tây Bắc nước ấy, còn dư thì hoặc ở lại đất cũ, hoặc theo vua họ chạy xuống miền Nam. Đến năm đầu hiệu Nguyên Thù (122 tr. Cng.) thì vua Đông Việt bị Chu Mãi Thần

(1) Nước Ngô chư hầu của nhà Hán, đồng liên với nước Ngô ở thời Xuân Thu

(2) Những chi tiết này chép lnhnh trong *Tiền Hán thư*

diệt hẳn ở Tuyên Sơn (về Tuyên Châu tỉnh Phúc Kiến).

Nước Mân Việt thì sau khi thất bại ở Đông Âu, năm thứ 6 hiệu Kiến Nguyên (135 tr. Cng.) lại đem binh đánh Nam Việt. Nhà Hán phát binh cứu Nam Việt. Em vua Mân Việt giết anh để xin nhà Hán bãi binh và tự lập làm vua. Nhưng năm thứ 5 hiệu Nguyên Đình (112 tr. Cng.), vì Mân Việt không giữ lời giúp quân Hán đi đánh Nam Việt, nên đến năm đầu hiệu Nguyên Phong (110 tr. Cng.), sau khi đã chinh phục Nam Việt rồi, nhà Hán phát bốn đạo binh tiến đánh Mân Việt. Để trừ hậu hoạn, nhà Hán lại dời dân Mân Việt đến miền Giang Hoái và phong cho các tù trưởng Mân Việt đầu hàng ở các đất thuộc miền ấy để trông nom vỗ về dân chúng của họ bị dời.

Nam Việt. - Nam Việt là nhóm Bách Việt ở phía Nam đất Mân Việt, trong tỉnh Quảng Đông ngày nay, trung tâm điểm là miền Phiên Ngung. Nhóm ấy thành lập tự khi nào? Sách *Trang Tử* có nói đến Nam Việt, lại nói đến các vua nước ấy là Kiến Đức, nhưng xét ra *Trang Tử* đã mất từ khoảng năm 275 tr. Cng., mà Kiến Đức là cháu năm đời của Triệu Đà, năm 111 tr. Cng. mới bị nhà Hán diệt, thì thấy rằng cái đoạn sách *Trang Tử* nói về Nam Việt đó là thuộc về phản ngụy thư. Sách *Lễ ký* cũng có chép đến tên Nam Việt, nhưng sách ấy là do thời Đông Hán làm, một phần là sao tập sách xưa, một phần là tác giả ngụy tạo, chúng ta cũng không thể căn cứ vào đó mà nói rằng Nam Việt có tự thời Chu⁽¹⁾.

Khi quân Tần đến thì những nhóm Việt tộc ở miền này còn sống thành những bộ lạc lẻ tẻ chứ chưa có tổ chức nhà nước như hai nhóm trên. Đến khi Triệu Đà lập quốc thì mới thấy xuất hiện cái tên Nam Việt là một nước.

Năm 218 tr. Cng., đạo quân thứ ba của nhà Tần qua đèo Quế Dương chiếm ngay được miền Tây Bắc tỉnh Quảng Đông, rồi tiến xuống Phiên Ngung⁽²⁾. Đạo quân thứ năm, sau khi đã chinh phục đất Đông Việt và Mân Việt thì tiến thẳng xuống Nam cùng đến Phiên Ngung. Hai đạo quân thứ nhất, thứ nhì thì cũng chiếm được miền Bắc tỉnh Quảng Tây, và cả miền thượng du sông Tây Giang, còn đạo thứ tư thì giữ miền Đông Bắc tỉnh Quảng Đông. Nhưng sau những cuộc thắng lợi đầu tiên ấy thì quân Tần gặp nhiều khó khăn, nhất là vì không có đường vận tải lương đồ đi sâu vào nữa. Một mặt quân Tần tìm cách để tiến nữa về miền Nam, một mặt họ kinh dinh những miền đã chiếm được. Sau khi đã đặt quận Mân Trung, họ

(1) L. Auroisseau trong bài *La première conquête de l'Inde*, cho rằng nước Nam Việt có tự xưa lắm là chỉ bằng vào ngụy thư mà thôi.

(2) Theo ý kiến của L. Auroisseau thì chúng tôi cũng thừa nhận.

chưa đặt Quảng Đông và Quảng Tây, đặt ba quận Nam Hải, Quế Lâm và Tượng⁽¹⁾. Đặt quận lỵ mới, nhà Tần sau Triệu Đà, năm 214, đem những người tù bị đày xuống giữ đất Việt, cho họ ở lộn lạo với người Việt tộc⁽²⁾, rồi cử Nhâm Ngao làm Đô úy quận Nam Hải, cử Triệu Đà làm Huyện lệnh huyện Long Xuyên trong quận Nam Hải. Nhà Tần khi đặt quận huyện đều lấy người Trung Quốc làm trưởng lại để kiểm chế các tù trưởng.

Song tại miền Quảng Tây thì khác vì bị người Việt ở phía nam (Tây Âu và Lạc Việt) chống cự rất kịch liệt cho nên nhà Tần chỉ chia đất thành quận huyện mà chưa tổ chức hành chính được như Nam Hải; chỉ cho quân đội đồn thủ các nơi hiểm yếu mà thôi. Được ít năm, vì những cuộc đụng binh luôn năm của Tần ở Nam và ở Bắc cũng như chính sách độc tài của Thủy Hoàng, nông dân Trung Quốc rục rịch khởi nghĩa. Bấy giờ Triệu Đà lại dâng thư về triều xin cấp cho 3 vạn dân bá con gái không chồng để may và quần áo cho quân sĩ. Thủy Hoàng chỉ cấp cho được 1 vạn 5 nghìn người. Song, vì đó mà "trăm họ sinh lòng oán giận, trong mười nhà muốn nổi loạn có đến bảy nhà". Sang đời Tần Nhị Thế (năm 209) thì cuộc khởi nghĩa bùng nổ. Nhâm Ngao đau nặng gần chết, cho gọi Triệu Đà đến Phiên Ngung, khuyên Triệu Đà nhân biến động ở Trung Quốc mà cắt cứ "Vả chẳng Phiên Ngung dựa vào núi là nơi hiểm trở, Nam Hải thì từ Đông sang Tây rộng mấy nghìn dặm, lại có người Trung Quốc giúp vậy, cũng có thể làm chủ một châu, có thể lập thành một nước được. Trong các trường ở lại đây, tôi thấy không ai có thể nói với nên nên ông đến để bàn chuyện"⁽³⁾. Nhâm Ngao bèn viết giấy giao cho Triệu Đà thay làm Đô úy ở Nam Hải. Sau khi Ngao chết, Đà tức khắc truyền lệnh cho các cửa quan chặn dò phòng bị, lại dùng hình pháp giết các trưởng lại do nhà Tần đặt, lấy người đảng phái của mình lên thay. Sau khi nhà Tần bị diệt, Đà đánh lấy cả Quế Lâm và Tượng quận, tự lập làm Nam Việt Vũ Vương, thế là Nam Việt bắt đầu thành nước. Song trong khi các tù trưởng Đông Việt và Mân Việt, vì theo chư hầu mà đánh Tần, nên được nhà Hán phong vương cho khôi phục nước cũ để làm chư hầu, thì các tù trưởng Nam Việt trước sau vẫn bị các quan lại người Trung Hoa cai trị, chỉ khác trước kia là quan lại nhà Tần mà bây giờ là quan lại nhà Triệu thôi.

(1) Về vị trí của Trung quận là một vấn đề các học giả thảo luận sôi nổi, chúng tôi sẽ bàn riêng trong một chương sau.

(2) Sử ký, tq. 6 và q. 1121.

(3) Sử ký, q. 112.

Sau khi nhà Hán đã thống nhất Trung Quốc, mãi đến năm thứ 11 đời Cao Đế (196 tr. Cng.) mới sai Lục Giả phong cho Triệu Đà làm Nam Việt Vương. Thế là Triệu Đà bắt đầu làm tôi nhà Hán.

Sang đời Cao Hậu, các quan địa phương xin cấm không cho người Trung Quốc bán đồ diễm khí bằng sắt cùng ngựa bò dê cho người Nam Việt. Triệu Đà cho việc ấy gây nên là do Trường Sa Vương dèm, bèn tự tôn làm Nam Việt Vũ Đế, rồi phát binh để đánh các ấp ở biên giới Trường Sa (thuộc quận Quế Vương). Cao Hậu cất quân đi đánh Nam Việt, nhưng trong quân phát bệnh dịch, quân không qua đèo Dương Sơn được. Kịp Cao Hậu chết, nhà Hán bãi binh.

Bấy giờ Triệu Đà không phải đối phó với quân Hán nữa, bèn tính khuyếch trương thế lực ra xung quanh, *Sử ký* chép rằng Triệu Đà áp phục được nước Mân Việt ở phía Đông và nước Âu Lạc ở phía Tây. Theo *Tiền Hán thư* thì nước Dạ Lang ở miền Quý Châu cũng giao kết với Nam Việt. Sau Triệu Đà nghe lời Lục Giả khuyên dụ, cũng chịu thuận phục nhà Hán. Đến đời thứ tư sau Triệu Đà, vua Nam Việt là Triệu Hưng với thái hậu là Cù Thị người Trung Quốc theo mưu sừ giả nhà Hán muốn đem nước Nam Việt quy thuộc vào Trung Quốc. Nhưng thừa tướng là Lữ Gia liên kết với các đại thần và thông suất tộc đảng nổi lên phản kháng, đánh giết vua, thái hậu và sừ giả nhà Hán, lập anh Triệu Hưng là Kiến Đức làm vua, rồi bỏ việc kháng chiến.

Năm thứ 5 hiệu Nguyên Đinh (112 tr. Cng.), vua Hán hạ lệnh đem mười vạn quân, gồm các tội nhân và quân lâu thuyền ở phía Nam Giang Hoài đi đánh Nam Việt, do Lộ Bác Đức làm Phục ba tướng quân và Dương Bộc là Lâu thuyền trưởng quân thống suất. Mùa đông năm sau, quân Hán chiếm giữ được Phiên Ngung, đuổi bắt được Kiến Đức và Lữ Gia. Thế là nước Nam Việt bị nhà Hán chinh phục.

Đối với Nam Việt, nhà Hán không phải dùng chính sách dời dân như đối với các nước Đông Việt và Mân Việt, vì từ khi quân Tần chinh phục, mà trong khoảng một trăm năm, quân lính và dân bả, con gái theo quân đội Trung Hoa đã ở lộn lạo với người Việt, sau lại thêm trong thời nhà Triệu người Trung Quốc lần lần di cư đến, người Việt tộc đã bị đồng hoá theo Hán Tộc rất nhiều. Với cuộc chinh phục của quân Hán, sự đồng hoá của người Việt tộc ở Nam Việt lại sẽ diễn hành mau chóng hơn nữa. Thế là cả ba nhóm Đông Việt, Mân Việt và Nam Việt, đến thời Tây Hán đã mất hẳn.

TÂY ÂU VÀ LẠC VIỆT

Vận mệnh của một phần nhóm Tây Âu và của nhóm Lạc Việt thì khác hẳn; họ không bị quân nhà Tần chinh phục, cũng không bị quân nhà Hán xâm lược, cho nên sử sách Trung Hoa không chép đến mấy, chỉ nhắc đến tên ở một vài chỗ mà thôi. Bởi thế, đối với vị trí của các nhóm ấy, chủ trương của các nhà học giả xưa nay có chỗ dị đồng.

Từ xưa đã có thuyết cho rằng, Tây Âu và Lạc Việt là một nhóm. Theo chúng tôi biết thì người đầu tiên chủ trương thuyết ấy là Cổ Đà Vương ở thế kỷ thứ VI, tác giả sách *Dư địa chí* dẫn ở *Sử ký chính nghĩa*: "Giao Chỉ thời Chu gọi là Lạc Việt, thời Tần gọi là Tây Âu... tức là Tây Âu Lạc". Nhan Sư Cổ là nhà chú giải *Tiền Hán thư* ở đời Đường, cũng chủ trương rằng, Tây Âu tức là Lạc Việt. L.Aurousseau⁽¹⁾ cũng cho rằng Tây Âu và Lạc Việt là một. H.Maspero⁽²⁾ thì lại cho rằng Tây Âu Lạc chỉ người Lạc ở Tây Âu, mà Tây Âu là danh từ chung để chỉ tất cả các nhóm Bách Việt ở phía Tây, Lạc Việt chỉ là một nhóm trong khối ấy thôi. Chúng ta thử xét xem các thuyết ấy có vững không.

Trong thư tịch xưa hơn các sách đầu tiên chủ trương thuyết ấy, người ta đã từng chép Tây Âu riêng với Lạc Việt. *Hoài Nam Tử* (thiên *Nhân gian huấn*) chép về việc quân Tần chinh phục Bách Việt, nói rằng quân Tần giết được quân trưởng Tây Âu. Sách *Hậu Hán thư*⁽³⁾ thì gọi người các quận Giao Chỉ và Cửu Chân thời Hán là người Lạc Việt. Kể các sách đời sau thì *Thông điển* và *Nguyên Hoà quận huyện chí* ở thời Đường, *Thái Bình hoàn vũ ký* ở thời Tống và *Bách Việt tiên hiền chí* đề yếu ở thời Thanh cũng chép Tây Âu riêng với Lạc Việt. Nhưng tại sao Cổ Đà Vương lại cho hai nhóm là một? Chúng tôi ước đoán như thế này: sở dĩ Cổ Đà Vương cho hai nhóm ấy là một, có lẽ vì thấy *Sử ký* chép tên Tây Âu Lạc để chỉ nước Âu Lạc (của An Dương Vương), mà Tư Mã Thiên, dùng chữ ấy có lẽ là theo bức thư của Triệu Đà tạ tội với Hán Văn Đế. Trong thư ấy Triệu Đà nói: "Đông Mân Việt chỉ có mấy nghìn người mà cũng xưng vương, Tây Âu Lạc là nước cõi trần mà cũng xưng vương", ý Đà muốn ví nước Nam Việt với nước Mân Việt ở phía đông (chính là đông bắc) và nước Âu Lạc ở phía tây (chính là Tây Nam). Vậy chữ Tây Âu Lạc là chỉ nước Âu Lạc của An

(1) Trong bài *La Première conquête du delta*.

(2) H. Maspero *Bulletin critique* trong *Tông báo*, vol. XXIII, n° 5

(3) *Nhân Điển truyện* và *Mỹ Việt truyện*

Dương vương⁽¹⁾ mới lập ở phía tây, chứ không phải có nước tên ba chữ là Tây Âu Lạc. Vì nhận lầm chữ Tây Âu Lạc trong *Sử ký* mà Cổ Dã Vương cho rằng Tây Âu và Lạc Việt là một, còn như đặt Tây Âu ở thời Tần, thì Cổ Dã Vương bằng vào sách *Hoài Nam Tử* chép việc quân Tần đánh Tây Âu, và đặt Lạc Việt vào thời Chu là vì thấy Bách Việt xuất hiện ở thời Chu.

Thuyết của Nhan Sư Cổ và của I. Aurousseau chỉ là lặp lại thuyết của Cổ Dã Vương nên chúng ta cũng không cần biện bác riêng.

Đối với thuyết của H. Maspero thì chúng ta cần phải xét thêm. Maspero xem chữ Tây Âu là đối xứng với chữ Đông Âu và nói rằng Đông Âu là gồm chỉ các nhóm Bách Việt ở phía đông, là miền Phúc Kiến thì Tây Âu dùng để gồm chỉ các nhóm Bách Việt ở phía tây, là miền Quảng Tây và Bắc Bộ. Nhưng thực ra, như chúng tôi đã nói ở một chỗ trên, Đông Âu chỉ là một nhóm Việt tộc ở phía nam tỉnh Chiết Giang, mà người ta cũng gọi là Đông Âu hay Âu Việt nữa, chứ không phải dùng để chỉ cả các nhóm Việt ở phía đông. Như thế mà chỉ bằng vào lẽ đối xứng để nói rằng Tây Âu là chỉ cả các nhóm Việt ở phía tây, rồi chỉ bằng vào mặt chữ mà giải thích Tây Âu Lạc là người Lạc ở Tây Âu thì thực là một lối nhận xét vũ đoán.

Chúng tôi đã bằng vào các sách xưa có giá trị mà nhận Tây Âu và Lạc Việt là hai nhóm khác nhau, bây giờ thử xét tìm vị trí của mỗi nhóm. Sách *Thông điển* (q. 189) và sách *Nguyên Hoà quận huyện chí* (q. 370) về thời Đường thì cho rằng Tây Âu và Lạc Việt đều ở về Quý Châu. Nhưng sách *Thái Bình hoàn vũ ký* về thời Tống thì lại cho rằng Tây Âu ở Uất Lâm, về phía đông nam tỉnh Quảng Tây; sách *Bách Việt tiên hiền chí để yếu*⁽²⁾ về thời Thanh thì đặt Tây Âu ở miền sông Tương và sông Ly trở về Nam, tức cũng làm miền Đông Nam tỉnh Quảng Tây.

Xét các thuyết trên thì thấy rằng các tác giả thời Đường thì đặt Tây Âu cùng như Lạc Việt ở Quý Châu, các tác giả thời Tống và thời Thanh thì đặt Tây Âu ở Quảng Tây. Vì thấy các thư tịch thời Đường đặt vị trí Lạc Việt sai hẳn với vị trí mà theo *Hậu Hán thư* thì phải đặt ở Bắc Bộ, chúng tôi phải ngờ luôn vị trí Tây Âu do các sách ấy chỉ định. Nhưng đối với thuyết của các sách thời Tống và thời Thanh thì hiện cũng chưa có đủ tài liệu để xét đoán xem sự chỉ định của các sách ấy có thể tin không. Vậy chúng ta hãy để thư tịch các thời Đường, Tống và Thanh đó, mà xét ngược

(1) Về sự thành lập của nước Âu Lạc, ở chương sau chúng tôi sẽ nói kỹ.

(2) Trung bộ *Từ khố toàn thư tổng mục* (q. 581).

lên thư tịch thời xưa hơn. Bằng vào *Hoài Nam Tử* là sách xưa nhất và đáng tin nhất về vấn đề này thì chúng ta thấy rằng sau khi Giặc Lộc đảo cái kênh để nối sông Tương với sông Lý⁽¹⁾, thì quân Tần vào được đất Tây Âu, thế thì Tây Âu phải ở từ sông Lý trở về Nam, tức là ở miền Đông Nam tỉnh Quảng Tây. Vị trí chúng tôi suy đoán đó hợp với thuyết của các sách *Thái Bình hoàn vũ ký* và *Bách Việt tiên hiền chỉ* để yếu.

Về nhóm Lạc Việt thì, cũng như sách *Thông Diên* và *Nguyên Hoà*, *Bách Việt tiên hiền chỉ* để yếu cũng đặt nó ở miền Qui Châu (Trường Kha). Chúng tôi không thừa nhận thuyết ấy không phải vì nó sai với ý kiến của Cổ Dã Vương - ý kiến của Cổ Dã Vương còn đáng ngờ vì xô bỏ Tây Âu và Lạc Việt - cho Lạc Việt là Giao Chỉ, mà chính vì nó sai với sách *Hàn thư* gọi người ở Giao Chỉ và Cửu Chân là người Lạc Việt. Sách *Hàn thư* âm nghĩa do Bùi Yên dẫn ở *Hàn thư tập giải* cũng cho rằng Lạc Việt là Tây Âu Lạc (thiếu là Âu Lạc). Những điều ghi chép trong *Giao Châu ngoại vực ký* (do *Thủy kinh* chủ dẫn) và trong *Quảng Châu ký* (do *Sử ký sách ẩn* dẫn) nói về lạc hầu, lạc tướng, lạc dân, lạc điền ở Giao Chỉ, cho đến truyền thuyết Lạc Long Quân của dân tộc ta lại cho chúng ta thêm căn cứ để tin rằng Lạc Việt là ở miền Bắc Bộ ngày nay.

Hai nhóm Tây Âu và Lạc Việt ở gần nhau như thế có quan hệ mật thiết gì hơn mối quan hệ chung là hai nhóm đều thuộc về Việt tộc không? Trong sách *Phương ngôn* (quyển 1) của Dương Hùng, lời chủ của Quách Phác ở thời Tần nói rằng Tây Âu là biệt chủng của Lạc Việt, ý nói hai nhóm có quan hệ thân thuộc gần với nhau. Song xét địa bàn của hai nhóm, chúng tôi nhận thấy nhóm Tây Âu tự miền Bắc đến đó là do đường bộ, qua đèo qua rừng, mà nhóm Lạc Việt thì đến đó là do đường biển, thì hai nhóm không có thể là bà con gần với nhau được. Vậy Tây Âu và Lạc Việt là hai nhóm riêng biệt, mà cũng không có quan hệ bà con gần với nhau, chỉ có quan hệ mật thiết là láng giềng thôi.

Về nhóm Tây Âu, chúng ta có rất ít tài liệu, chỉ như đoạn sách *Hoài Nam Tử* nói rằng quân Tần giết được Tây Âu quân (tức quân trưởng hay tù trưởng Tây Âu) mà biết rằng người Tây Âu cũng bị quân nhà Tần tàn công như các nhóm Bách Việt khác.

Còn nhóm Lạc Việt thì vì nó có quan hệ trực tiếp mật thiết với lịch sử của dân tộc ta, cho nên chúng ta phải tách ra mà nghiên cứu đặc biệt.

(1) Xem lời chú giải của L. so Du ở sách *Hoài Nam Tử*.

VIỆT TỘC

Chúng ta đã đoán rằng ở thời nhà Chu, suốt miền lưu vực sông Dương Tử, từ miền Vạn Huyện ở Tứ Xuyên đến biển, là địa bàn hoạt động của một giống người mà chúng ta gọi là Việt tộc. Trước hết chúng ta hãy đem đối chiếu giống người ấy với giống người ở lưu vực sông Hoàng Hà mà người ta gọi là Hoa Hạ tộc hay Hán tộc.

Người Hán tộc đương thời xem người Việt tộc mà họ thường gọi là Man hay Di Việt, hay Kinh Man, hay Man Di là một giống người khác hẳn. Nhưng cũng có người như H. Maspero⁽¹⁾ cho rằng người Man Di vốn là một gốc với người Hán tộc, vì điều kiện sinh hoạt khó khăn, văn hoá của họ phát triển chậm hơn văn hoá của người Hán tộc ở bình nguyên. Về điều ấy, chúng ta chưa có tài liệu về nhân loại học mà quyết đoán được, duy theo những điều thư tịch xưa chép về người Man Di và người Việt thì thấy quả người Hán tộc xem họ là một giống người khác hẳn, không thấy có mấy may điều gì tỏ rằng hai giống ấy có thể là bà con xa. Ở đây chúng tôi không thể dẫn hết những đoạn sách ấy, chỉ xin lược cử mấy điều đại cương. Người Hán tộc xem tục cạo tóc xăm mình là cái dấu hiệu đặc thù nhất để phân biệt người Man Di hay người Việt với họ. Về ngôn ngữ, chúng ta cũng có thể bãng vào thư tịch xưa, như sách *Phương ngôn* của Dương Hùng thời Hán, mà biết rằng ngôn ngữ của người Việt là hoàn toàn khác ngôn ngữ của người Hán. Để chỉ cuộc sinh hoạt vật chất của người "Sở Việt", người Hán tộc nói rằng "họ ăn cơm nếp, canh cá, hoặc cây bằng lừa (dót rầy) mà bừa bằng nước (để cho nước ngâm lùn cỏ chứ không biết bừa), chắt đồng loại sò hên để ăn"⁽²⁾, không đợi mua mà có đủ đồ dùng; địa thế nhiều đồ ăn, không có nạn cơ cật cho nên người ta ăn xối ở thì, không lo chứa cất"⁽³⁾. Người Việt, hay người Bách Việt bị người Hán tộc mô tả như thế là còn sống ở giai đoạn dã man, vào thời đồ đá mới.

Bị người Hán tộc ở phương Bắc áp bách xuống, người Việt tộc đã phải di cư xuống phương Nam. Những nhóm người ở về miền hạ lưu sông Dương Tử, trong đất các tỉnh Giang Tây, Giang Tô và Chiết Giang, thì đi theo đường Đông Nam, đã lập thành nước Việt và các nhóm Bách Việt. Những nhóm ở miền trên, trong khoảng các tỉnh Hồ Nam và Tứ Xuyên,

(1) Maspero, *Les origines de la civilisation chinoise* đã dẫn

(2) Có lẽ là những đồng vỏ sò hên mà các nhà tiền sử học tìm thấy ở những nơi có người thuộc về văn hoá đồ đá cư trú.

(3) Sử ký, Hoà thực liệt truyện.

thì đi theo đường Tây Nam xuống các miền Quý Châu, Vân Nam, thành những bộ lạc mà các sử sách Trung Hoa gọi là Di Việt hay Tây Nam Man.

Một phần lớn các nhóm Việt tộc ấy đã đồng hoá với người Hán tộc, song có những phần tử lưu lạc vào các miền rừng núi và đến ngày nay vẫn còn giữ nguyên những phương thức sinh hoạt xưa, tức là một số những bộ lạc thiểu số hiện chiếm ở một phần những miền đồi núi trong các tỉnh Quảng Đông và Quảng Tây, xen lộn với những bộ lạc thiểu số thuộc giống Mán và giống Thái. tất cả các bộ lạc ấy làm thành một mô bông bong khổng lồ cho các nhà nhân chủng học.

Trong khi một nhánh Việt tộc, người Lạc Việt, từ miền Phúc Kiến di cư đến miền trung châu Bắc Bộ, thì nhiều bộ lạc Thái cũng từ miền Quảng Tây và Vân Nam di cư đến miền núi cao phía bắc và phía tây Bắc Bộ. Người Thái là một chủng tộc lớn, vốn xưa cũng ở miền lưu vực sông Dương Tử như người Việt tộc, nhưng về phía tây, và cũng vì sự áp bách của người Hán tộc ở phương Bắc mà phải di cư về miền Tây Nam Trung Hoa và Tây Bắc Ấn Độ Chi Na. Tại Bắc Bộ, nói rộng ra là Bắc Việt Nam, người Lạc Việt từ miền dưới và người Thái từ miền trên, tiếp xúc với giống người thổ trước mà các nhà tiền sử học và khảo cổ học cho là thuộc chủng tộc Indonèdi. Di duệ của giống người này hiện nay còn sót lại ở Trường Sơn là người Thương và ở Nam dương quần đảo là người Batak và người Coradja.

Các bộ lạc ở miền Tây Nam Trung Hoa và Tây Bắc Ấn Độ Chi Na, mà phần lớn là người giống Thái, thì các nhà nhân chủng học gộp vào một tên chung là giống Tạng Diên (Tibétobirman)⁽¹⁾.

Bản vẽ giống Tạng Diên và giống Indonèdi, Leroy Gourhan là một nhà nhân chủng học nước Pháp nói rằng: "Những điểm khác nhau về nhân loại học giữa người Indonèdi ở Ấn Độ Chi Na và người Tạng Diên rất mỏng mảnh và có lẽ chỉ là do những sự hỗn chủng mà sinh ra. Những đặc điểm về kỹ thuật cũng không khác nhau nhiều hơn. Người Lô Lô làm nghề mục súc, người Thái làm nghề canh nông, người Mã Lai làm nghề săn bắn và chài lưới, những điều khác nhau ấy có thể chỉ là kết quả của hoàn cảnh tự nhiên và của trường hợp lịch sử"⁽²⁾. Ông còn đi xa hơn nữa mà nói thêm

(1) Xem *Encyclopédie française*, t.VIII, *L'espèce humaine*, 7.30-9 - Nhà bác học Leroy Gourhan nói rằng: "Những di tích cư trú của người Tạng Diên còn có thể thấy được ở giữa Hoàng Hà và Dương Tử Giang là đất Trung Hoa cổ điển."

(2) *Encyclopédie française*, VII, 7.30-10, sách đã dẫn.

rằng: "Những quan hệ giữa người Tạng Diến và người Indônêdi, người ta nhận thấy là khá mật thiết. Hiện nay chưa có thể giới định những quan hệ ấy là do sự cư trú lân cận từ xưa hay là do hai ngành của một gốc chung"⁽¹⁾. Dựa vào ý kiến ấy và đi tới một bước nữa, chúng tôi phỏng đoán rằng, người Tạng Diến và người Indônêdi ngày nay hẳn là hai ngành của một gốc chung.

Đối với các bộ lạc thiểu số ở miền Đông Nam Trung Hoa và ở Bắc Bộ, thì ý kiến của các nhà nhân chủng học Tây phương còn phân vân lắm. Theo nhà sử học Trung Hoa là Từ Tùng Thạch, tác giả sách *Việt giang lưu vực nhân dân sử*⁽²⁾, thì những nhóm dân tộc thiểu số ở lưu vực sông Tây Giang là các giống Chuỳnh, Dao, Xa, Đản, Lê, Lải đều là di huệ của Việt tộc. Chúng tôi tưởng rằng giống Học Lão ở miền bờ biển Phúc Kiến và Quảng Đông, và giống Khách Gia ở lưu vực Tây Giang, cho đến cả các bộ lạc Lê, Lải và Sai ở Hải Nam, các bộ lạc gọi là Sinh Phiến ở Đài Loan cũng đều là di huệ của Việt tộc cả, vì xét phong tục và sinh hoạt của họ so với các giống trên không khác mấy là so với người Bách Việt xưa thì lại có rất nhiều chỗ tương đồng.

Dem so sánh các nhóm ấy với các nhóm Tạng Diến thì người ta thấy văn hoá hai bên rất gần nhau, mà cái tục xăm mình thì hầu như là cái đặc điểm chung của tất cả các nhóm. Theo sự nhận xét ấy và đi xa hơn sự suy đoán của Leroy Gourhan, chúng ta có thể nói rằng những giống người mà chúng ta nhận là di huệ của Việt tộc ở miền Đông Nam đó cũng là chung một gốc với các nhóm Tạng Diến ở miền Tây Nam.

Trên kia chúng ta đã ước đoán rằng người Tạng Diến và người Indônêdi là hai ngành của một gốc chung. Đến đây chúng ta có thể suy rộng ra mà ước đoán rằng ở thời viễn cổ, tổ tiên của giống Indônêdi ở lưu vực sông Hằng Hà (Ấn Độ) với người Thái ở thượng lưu sông Dương Tử và người Việt tộc ở trung lưu và hạ lưu sông Dương Tử (Trung Hoa) là ba ngành lớn có quan hệ rất gần gũi với nhau về chủng tộc cũng như về văn hoá. Ước thuyết ấy hợp với những điều nhận xét của nhiều nhà bác học ngày nay cho rằng suốt từ Át Xam (Ấn Độ), trải qua miền Hoa Nam, cho đến Nam Dương quần đảo, người ta nhận thấy những di tích về phương tiện dân tục học và tiền sử của một nền văn hoá chung rất xưa.

(1) *Encyclopedie fran çaise*, VII, 7.30-18, sách đã dẫn.

(2) Chúng tôi chỉ được xem bản dịch ra chữ Hán do Tỉnh Xuất Quĩ Hoá Bản dịch để là *Nhập Chi địa dân tộc sử*.

Ba ngành nhân chủng lớn ấy, không hện mà nên, đã đều theo một luồng di động chung mà đi dần từ miền lục địa châu Á ra miền biển ở Đông Nam, dưới sự áp bách của giống Arian ở phía Ấn Độ và của giống Mônggôlich (Hán tộc) ở phía Trung Hoa. Di huệ của họ hiện nay là tất cả các dân tộc ở miền Đông Nam châu Á, từ Diên Điện, qua Ấn Độ Chi Na, đến Phi Luật Tân và Nam Dương quần đảo, cùng là các dân tộc thiểu số ở Hoa Nam.

Vậy chúng ta có thể kết luận rằng người Việt tộc và hậu duệ của họ là người Lạc Việt, là thuộc về một hệ thống văn hoá và chủng tộc rất gần với hệ thống văn hoá và chủng tộc của người Hán tộc hay Hoa Hạ tộc.

CHƯƠNG III

NGƯỜI LẠC VIỆT VÀ CUỘC KHÁNG CHIẾN VỚI QUÂN TÀN - SỰ THÀNH LẬP NƯỚC ÂU LẠC

Chúng ta đã biết rằng, Lạc Việt là một nhóm Việt tộc trong Bách Việt, sinh tụ ở miền Bắc Bộ nước ta ngày nay. Tuy rằng, sử cũ của ta ở thời phong kiến không hề nhắc đến tên Lạc Việt, nhưng truyền thuyết "con Rồng cháu Tiên" lấy Lạc Long Quân làm thủy tổ của dân tộc ta còn ghi cái tên Lạc là tên thị tộc của tổ tiên. Sách *Hàn Hàn thư* gọi người quận Giao Chỉ và quận Cửu Chân ở thời Hán là người Lạc Việt. Các sách *Giao Châu ngoại vực ký* và *Quảng Châu ký* lại nói đến lạc hầu, lạc tướng, lạc dân, lạc điền ở Giao Chỉ. Những điều ấy chứng tỏ rằng tổ tiên của chúng ta ở miền Giao Chỉ và Cửu Chân xưa đích là người Lạc Việt.

LAI LỊCH NGƯỜI LẠC VIỆT

Người Lạc Việt là người thổ trước ở đất Bắc Bộ hay là người tự nơi khác di cư đến? Về vấn đề này thì thư tịch của Trung Hoa chỉ cho chúng ta biết đại khái là sau khi nước Việt bị diệt thì người Việt phải lưu vong xuống miền Giang Nam mà ở rải rác thành các nhóm Bách Việt. L. Aurousseau căn cứ vào tài liệu ấy mà cho rằng người Lạc Việt di cư đến miền Bắc Bộ từ sau năm 333 tr. Cng.. Cứ ý kiến ấy thì chỉ trong khoảng từ năm 333 đến năm 179 tr. Cng. là khi nước Âu Lạc bị Triệu Đà chinh phục, người Lạc Việt đã dời toàn thể bộ lạc của họ từ miền Nam Trung Hoa đến và xây dựng được một nền văn hoá đồ đồng khá tinh xảo mà

chúng ta sẽ xét đến sau này. Những việc ấy không thể xảy ra chỉ trong khoảng hơn trăm năm được. Một tác giả người Pháp khác, Cl. Madrolle, trong bài *Le Tonkin ancien* (B.E.F.E.O, XXXVII, 1937), thì một mặt bằng cứ vào lời chú giải của Từ Quảng dẫn ở *Sử ký sách ẩn* nói rằng người Mân Việt (ở miền Phúc Kiến) là họ Lạc, và một mặt khác dựa vào một đoạn trong sách *Văn hiến thông khảo* của Mã Đoan Lâm thời Nguyên nói rằng "người xứ Mân thường hay đi thuyền chở hàng hoá xuống xứ Lê Động (Hải Nam), nhiều người ở lại làm ruộng không trở về nữa", mà đoán rằng người xứ Mân xưa thường đi thuyền đến cả miền trung châu Bắc Bộ mà ở lại thành người Lạc Việt. Sự kết luận của Madrolle có hơi vơi vãng, vì câu sách trên chỉ nói sự di cư của người xứ Mân trong khoảng thời gian gần thế kỷ XIV, chứ không nói đến sự di cư của người xứ Mân ở thời thượng cổ. Tuy nhiên, một hiện tượng xảy ra ở thời trung cổ, mà ở thời hiện tại cũng còn thấy xảy ra, cũng có thể đã xảy ra từ thời thượng cổ, nghĩa là, từ điều bổ chính nhỏ ấy, chúng ta có thể đồng ý với Madrolle về con đường di thực của người Việt ở xứ Mân xuống miền trung châu Bắc Bộ.

Theo ý kiến của Từ Quảng thì người Lạc Việt có thể là cùng họ (họ Lạc) với một nhóm người Việt ở xứ Mân. Trên con đường di thực đầu hàng mấy trăm năm của người Việt tộc từ miền hạ vực sông Dương Tử xuống miền Giang Nam, đến tận Bắc Bộ, có thể là người Lạc Việt, trước khi đến Bắc Bộ đã kinh qua một độ lưu trú khá lâu ở xứ Mân, và từ xứ Mân, hẳn là họ đã do đường biển mà xuống miền trung châu Bắc Bộ. Việc di cư ấy đã xảy ra từ trước khi nước Việt bị nước Sở diệt, vì người Việt tộc đã rải rác ở miền Giang Nam từ lâu rồi. Nhưng có lẽ là từ sau khi nước Việt bị diệt, làn sóng Nam thiên của người Việt bỗng thành thể mạnh nên đã có áp lực khiến những người Việt họ Lạc ở xứ Mân, (có lẽ là ở miền duyên hải phía Đông Nam xứ Mân) phải di cư rất đông xuống trung châu Bắc Bộ. Từ đó, người Lạc Việt phát triển mạnh tại quê hương mới của họ. Nền văn hoá đồ đồng của người Lạc Việt tất đã do sự tình này mà càng phát triển thêm.

Theo Từ Quảng thì Lạc là họ, tức là tên thị tộc của một nhóm người Việt ở xứ Mân. Xã hội học cho chúng ta biết rằng những tên của các thị tộc của xã hội nguyên thủy thường là lấy tên vật tổ mà gọi. Tên Lạc kia có thể là tên vật tổ được không? Chữ lạc 𨾏 hay 𨾏 là chỉ một loài bọ đốm ở miền Giang Nam, tương tự với loài ngỗng trời. Có thể chim lạc là vật tổ của người Lạc Việt. Nghiên cứu những hình chạm trên cái trống đồng Ngọc Lũ (trữ tại Quốc gia bảo tàng viện ở Hà Nội) mà chúng tôi sẽ

hương mới, cũng như những hình chim bay và chim đậu chạm ở mặt trống đồng chính là hình chim lạc vật tổ⁽¹⁾.

Xem hình thuyền chạm ấy, người ta có thể đoán rằng trong những cuộc vượt biển hằng năm, người Lạc Việt thường dùng những thuyền bằng gỗ - cũng có lẽ là những thứ máng bằng bương mà hiện nay người ta còn dùng ở miền Sầm Sơn để đánh cá⁽²⁾. Sau nhiều lần vượt biển như thế, người Việt tộc ở Phúc Kiến đã để lại tại miền Bắc Việt Nam, tại các trung châu sông Nhị và sông Mã, một ít nhóm thực dân rải rác, rồi dần dần những nhóm thực dân ấy một ngày một đông. Đến sau khi nước Việt bị nước Sở diệt thì dưới sự bức bách của những người từ miền Bắc kéo ủa xuống, các tù trưởng của họ đã kéo nhau cả bộ lạc lánh xuống phương Nam, tại những miền nói trên, nhất là miền sông Nhị mà xưa nay họ đã biết là miền đất rộng và phì nhiêu. Bấy giờ vịnh Bắc Bộ còn ẩn sâu vào nội địa, mà đất trung châu còn sâu lầy, cho nên chỗ các di dân ấy ở nhiều nhất là miền dọc sông Nhị từ Bắc Ninh trở lên. Đến đây hẳn là họ còn giữ tên thị tộc cũ là Lạc, mà chính bằng tên ấy từ đây các sử sách Trung Hoa gọi họ. Vì cũng

(1) Truyền thuyết của người Mường ở Hoà Bình và Thanh Hoá mà chúng tôi cho là một nhánh hậu duệ của người Lạc Việt ở miền đồi núi, còn giữ nhớ chuyện cổ tích thuộc về nguồn gốc của họ rằng: Thuở mới khai thiên lập địa, trên núi có một cây to bị bão đánh gãy, trong ấy sinh ra hai con chim. Đôi chim lên tổ trong cây hang Hân (nay là hang Ma Chung Đường ở xóm Phú Nhieu, thôn Ngọc Hoà, huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình) và sinh ra được trăm trứng, có ba cái to nhất, rồi hoá thành hai người gọi là Ấy và Ua. Hai người lo ấp trứng. Sau ít lâu, 97 trứng nở thành 97 người thuộc về các giống khác nhau, chia làm hai nhóm lớn, năm chục người ở đồng bằng và bốn mươi bảy người ở rừng núi. Ba cái trứng lớn lại nở thành hai người con trai là Lung Đa Cãi và Lung Đa Cẩn và một người con gái là Cổ Nương Két. Chín mươi bảy người ở trên là tổ tiên của toàn thể dân chúng ở miền núi và ở đồng bằng, ba người sau là tổ tiên của giống đối quý tộc Hoàng tử dân chúng. Truyền thuyết tin người Mường và người Chơrơ là do đôi chim thủy tổ sinh ra, có lẽ là di tích của tín ngưỡng vật tổ của người Lạc Việt, hậu duệ của họ ở miền đồi núi còn giữ nhớ được, mà hậu duệ của họ ở miền đồng bằng đã quên mất từ lâu.

(2) Ở dọc bờ biển Việt Nam, từ Văn Lý (Nam Định) đến Cửa Tùng (Quảng Trị), hiện nay người ta dùng thứ máng bằng bương, một giống tre lớn có bướm, điển hình của lối máng ấy là thứ máng ở Sầm Sơn. Theo P. Paris một nhà kỹ sư người Pháp (*Recherches de parenté à quatre embarcations d'Indochine* B.L.F. II, fasc. II, 1939), và *Esquisse ethnographique navale des pays annamites* B.A.N.H, n 4 - 1942), thì lối máng có lái mũi (còn gọi là cây xiêm) rất xưa ấy hiện người ta chỉ thấy ở ba nơi trên thế giới là miền Bắc Việt Nam, Đài Loan và miền bờ biển các nước Equateur và Pérou. Nhà sử học Nhật Bản, Tây Thôn Chấn Thứ, trong sách *Văn hoá di động luận*, coi hiện tượng tin thấy lối máng ấy ở Đài Loan và trên các con sông ở Từ Xuyên, và chú trọng rằng lối máng ấy là vốn của giống người Miêu Từ xưa - mà chúng tôi cho là Việt tộc - ở lưu vực sông Dương Tử. Chúng ta có thể coi đoạn con đường di động của lối máng ấy như sau: từ miền lưu vực sông Dương Tử, nó còn được giữ lại với di duệ của Việt tộc ở miền Từ Xuyên. Nó theo nhánh Việt tộc ở đó mà sang Đài Loan và một nhánh khác xuống Việt Nam; có lẽ nó cũng theo Việt tộc mà xuống đến Nam Dương quần đảo nhưng biến mất ở đó, rồi từ đó biệt lập lại không do các quần đảo ở Hải Dương châu mà sang miền bờ biển Nam Mỹ.

còn có những người Lạc ở sót lại miền bờ biển Phúc Kiến nên Từ Quảng mới nói hàm hồ rằng người Mân Việt là họ Lạc.

NGƯỜI LẠC VIỆT VỚI NHỮNG NGƯỜI THỔ TRƯỚC INĐÔNÊĐI

Đền miền Bắc Việt Nam, người Lạc Việt gặp những người thổ trước cũ, dùng đồ đá mới, còn ở trình độ thị tộc mẫu hệ, có lẽ một phần đã bắt đầu đến thị tộc phụ hệ. Biết kỹ thuật đúc đồng mà tiền nhân họ đã tiếp thu được của người nước Việt, họ biết chế đồ đồng tiên dụng hơn đồ đá của người Anđônêđi. Giống người này tiếp xúc với một giống người mới đến, văn hoá cao hơn, phải lui dần để nhường những miền đất rộng rãi phi nhiều cho họ. Sự thắng lợi của người Lạc Việt tất phải trải qua những cuộc đấu tranh gay go. Truyền thuyết của ta còn ghi lại chuyện Sơn Tinh và Thủy Tinh có lẽ là phản ánh cuộc xung đột lâu dài giữa những người mới tự miền biển đến và những người thổ trước vẫn ở những miền đất cao và đồi núi ở trung du. Một mặt khác, người Thái từ miền Quảng Tây và Vân Nam di cư xuống miền Tây Bắc Việt Nam cũng gặp gỡ những người thổ trước Inđônêđi ấy. Văn hoá của người Thái đến mặt kỹ của thời đại đồ đá và bắt đầu vào thời đại đồ đồng cũng tương đối cao hơn văn hoá của người thổ trước. Bị ép giữa hai làn sóng di dân mạnh, giống người Inđônêđi đã dần dần bị đồng hoá. Sự đồng hoá đã sâu xa đến nỗi hiện nay, tại miền Bắc Việt Nam, di tích của giống người Inđônêđi thổ trước chỉ còn lại ở dưới đất (làm đối tượng nghiên cứu của khảo cổ học tiền sử), mà trên mặt đất thì chỉ còn thấy di duệ của giống Lạc Việt và giống Thái mà thôi. Trái lại, tại miền Trung và miền Nam Việt Nam, vì không có sự đồng hoá sâu xa và hoàn toàn như thế, cho nên hiện nay vẫn còn nhiều di duệ của giống người Inđônêđi (tức người Thượng, người Phnong) ở các miền núi cao. Một nguyên nhân xui nên sự đồng hoá sâu xa, hoàn toàn như thế là phương thức sinh hoạt của người Lạc Việt và người Thái không xa cách lắm với phương thức sinh hoạt của người Inđônêđi.

Người Lạc Việt lấn lướt và đồng hoá dần những người Inđônêđi thổ trước phát triển theo dọc các sông lớn và chiếm ở hầu hết những đất miền trung du Bắc Bộ, trung du Thanh Hoá và Nghệ An. Ở Bắc Bộ thì những bộ lạc thịnh lớn nhất là ở theo dọc sông Hồng Hà, tại các miền Mê Linh

(Phúc Yên), Tây Vu (Phúc Yên, Vĩnh Yên), Liên Lâu (Bắc Ninh); ở Thanh Nghệ thì những bộ lạc thịnh lớn nhất là ở theo sông Mã, quan trọng nhất là miền Đông Sơn (gần Hàm Rồng, tỉnh Thanh Hoá).

CUỘC CHINH PHỤC CỦA QUÂN TẦN VÀ CUỘC KHÁNG CHIẾN CỦA NGƯỜI LẠC VIỆT

Đối với cuộc xâm lược của nhà Tần và cuộc kháng chiến của nhân dân Lạc Việt thì sử cũ chỉ nói sơ rằng ở thời An Dương Vương, nhà Tần sai Đồ Thư và Sứ Lộc xâm lược miền Lĩnh Nam, đặt quận Quế Lâm, tức là đất Quảng Tây; quận Nam Hải, tức là đất Quảng Đông và quận Tượng, tức là đất Giao Chỉ. Người Việt đều vào rừng, không chịu phục nhà Tần, ngầm cử người kiệt tuấn làm tướng để đánh quân Tần, giết được Đồ Thư. Về sự dựng nước Âu Lạc thì sử cũ chép rằng: Hùng Vương có con gái tên là My Nương. Vua nước Thục nghe tin, sai sứ sang cầu hôn. Hùng Vương muốn gả, nhưng Lạc hầu can nói: nó muốn xâm lược nước ta, chỉ mượn tiếng cầu hôn đồ thôi. Thục Vương lấy làm căm giận lắm, di chúc cho con cháu đời sau thế nào cũng phải diệt nước Văn Lang - nước của Hùng Vương. Cháu là Thục Phán là người đông lược, mấy lần sang đánh Hùng Vương. Hùng Vương có tướng sĩ giỏi, đánh bại quân Thục. Hùng Vương nói: ta có sức thần, nước Thục không sợ hay sao? Bèn chỉ ăn uống làm vui, không lo sửa sang vũ bị. Khi quân Thục vào nước thì Hùng Vương còn say tit. Quân Thục đến gần thì Hùng Vương thổ huyết, nhảy xuống giếng chết. Tướng sĩ đầu hàng. Thế là nước Văn Lang mất. Thục Phán đổi tên nước làm Âu Lạc, đóng đô ở Phong Khê và xây Loa thành. Sau chuyện ấy tiếp đến chuyện thần Kim Quy giúp Thục Phán xây thành và cho móng để làm lẫy nỏ thiêng giữ nước.

Những việc lẽ lẽ sơ lược ghi chép theo lời biên niên, không có hệ thống (xem *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*) và hỗn tạp chuyện thực với chuyện hoang đường, mà sử cũ ghi lại như thế, không cho chúng ta biết gì về cuộc kháng chiến trường kỳ của tổ tiên ta là một bước quyết định trong lịch trình sinh thành của dân tộc và về Thục Phán là người anh hùng mà nhân dân Lạc Việt đã cử lên để lãnh đạo cuộc kháng chiến ấy. Các nhà sử học nước ta không những không cho chúng ta biết gì hơn mà còn bỏ qua không nhắc đến sự kiện ấy (xem *Việt Nam sử lược* của Trần

Trọng Kim), L. Aourousseau, trong bài "*Cuộc chinh phục đầu tiên của người Trung Hoa vào đất Việt Nam*" (*La Première conquête chinoise des pays annamites*, B.E.F.E.O, XXIII, 1923) không nghiên cứu kỹ càng về cuộc tiến phát của quân Tần, nhưng lại xuyên tạc sử liệu phủ nhận cuộc kháng chiến anh dũng và thắng lợi của nhân dân Lạc Việt. Nhiệm vụ chúng ta bây giờ là phải phân tích kỹ càng những sử liệu vụn vặt và hiếm hoi về vấn đề ấy để khôi phục chân diện mục của cuộc kháng chiến ấy là bước đường về vang đi vào lịch sử của tổ tiên ta.

Trong khi các bộ lạc Lạc Việt đã làm chủ hẳn miền Bắc Việt Nam phát triển nền kinh tế nông nghiệp và nền văn hoá đồ đồng của họ, thì năm 221 tr. Công., Doanh Chính nước Tần đã kết thúc cuộc hỗn chiến ở thời Chiến Quốc mà thống nhất nước Trung Hoa, dựng lên một đế quốc tập quyền lớn mạnh. Sau khi hoàn thành sự thống nhất Doanh Chính lại nảy ra cái tham vọng mở mang thêm lãnh thổ bằng ngoại xâm, bèn lợi dụng cái lực lượng lớn lao của nhân dân Trung Hoa mấy lần bị chia xẻ trong cuộc phân liệt cát cứ để thoả mãn dã tâm xâm lược. Ở phương Bắc, Doanh Chính đã đánh đuổi được các bộ lạc Hung Nô mà chiếm lấy miền Ninh Hạ, Tuy Viễn ngày nay; ở phương Nam thì Doanh Chính mở cuộc xâm lược vào đất Bách Việt ở miền Lĩnh Nam. Năm 218 tr. Công., Doanh Chính phát 50 vạn quân, chia làm 5 đạo, đi chinh phục đất Bách Việt. Quân ấy gồm những hạng người lưu vong, những người lại viên có tội, những người rế thừa (người ở rể tại nhà gái, vì nghèo không có tiền cưới vợ nên phải ở mãi mà làm việc như thầy tớ), cùng những người lái buôn, do Hiệu uý Đồ Thư thống suất. Trong vòng 3 năm quân Tần đã chinh phục được cả các nhóm Đông Việt, Mân Việt, Nam Việt và các bộ lạc rải rác ở phía Bắc Quảng Tây. L. Aourousseau đã nói khá kỹ về cuộc xâm lược của quân Tần vào các miền ấy. Đến sự xâm nhập của quân Tần vào đất Tây Âu và đất Lạc Việt là việc chúng ta phải nghiên cứu kỹ ở đây, thì L. Aourousseau lại nói rất ít mà sai nhiều.

Trong 5 đạo quân thì đạo quân thứ nhất do Đồ Thư chỉ huy trực tiếp, sau khi chiếm được miền Bắc đất Quảng Tây thì phải dừng lại. Sách *Hoài Nam Tử* ở thế kỷ II tr. Công., là sách chép về cuộc xâm lược của quân Tần đáng dẫn nhất (tác giả là Hoài Nam Vương Lưu An, sống sau việc ấy chỉ mấy chục năm) nói rằng: "Trong ba năm quân lĩnh phải mặc áo giáp và dương nỏ luân. Giám sát tên là Lộc (của nhà Tần) sai đi, không có đường vận lương, phải bắt quân lính đào kênh để chở lương thực mà đi đánh

người Việt, giết được quân trưởng Tây Âu là Dịch Hu Tổng. Nhưng người Việt bỏ vào rừng sâu ẩn ở với cảm thú, không chịu phục dịch người Tần. Họ chọn người kiệt tuấn cử lên làm tướng, ban đêm ra đánh phá quân Tần, giết được Hiệu úy Đồ Thư. (Quân Tần) chết và bị thương đến mấy chục vạn. (Nhà Tần) bèn phái những người bị đẩy đến để phòng bị"⁽¹⁾

Sau *Hoài Nam Tử*, sách *Sử ký* (q.1120) chép: "Lại sai Hiệu úy (chữ Đà thỉa) là Đồ Thư đem quân lâu thuyền xuống miền Nam đánh Bách Việt, sai giâm sắt là Lộc đao kênh vắn lưng vào sâu trong đất Việt. Người Việt bỏ trốn không đánh. Lâu ngày quân Tần thiếu lương. Người Việt ra đánh, quân Tần thua to. Bèn sai Hiệu úy là Triệu Đà đem quân đóng giữ đất Việt. Dương buổi ấy, nhà Tần ở phía Bắc thu bị họa với người Hồ, ở phía Nam thì bị khổ với người Việt. Đông binh ở đất vô dụng, tiền không được, thoát cũng không được, trải mười năm trời, dân ông thì phải mang giáp, dân bà thì phải chuyên chở, khổ sở vô cùng".

Ở quyển 113, *Sử ký* chép rằng nhà Tần "đặt ba quận Quế Lâm, Nam Hải và Tượng, phát những người bị đẩy đến cho ở lộn với người Việt trong 13 năm".

Ở quyển 6, *Sử ký* chép: năm thứ 33 (đời Tần Thủy hoàng) phát quân đánh lấy đất Lục Lương, đặt làm 3 quận Nam Hải, Tượng và Quế Lâm, rồi phái người bị đẩy đến để đóng giữ. Năm thứ 34, đem những người lại xử án không ngay thẳng đẩy đi đất Việt".

Phân tích và đối chiếu đoạn sách *Hoài Nam Tử* thứ hai và mấy đoạn sách *Sử ký* ở trên, chúng ta có thể nhận thấy những điểm sau này:

Để tiến xuống miền nam mà đi sâu vào đất Việt, quân Tần (đạo thứ nhất) phải đào kênh (chúng ta đã biết rằng kênh ấy nối sông Trường với sông Lý, tức kênh An Hưng ngày nay) để chở lương vào miền Đông Nam tỉnh Quảng Tây, từ khi phát quân đến khi đào được kênh mà tiến thêm ít ra là 3 năm.

Nhờ có kênh để chở lương, đạo quân thứ nhất của nhà Tần, do Đồ Thư thống suất vào được đất Tây Âu, giết được tù trưởng Tây Âu mà chiếm

(1) *Hoài Nam Tử* thiên Nhữn gia hĩn

Tiền Hán Thư, Nghiên thụ truyện q. 64 chép bản sử của Huan Nan Vương nhắc lại cuộc chinh phục Bách Việt của quân Tần: "Từ ngày các người tướng 'ão nói rằng nhà Tần có phải quan Ủy là Đồ Thư đi đánh đất Việt, lại sai Châm là Lộc đao kênh hun đường giao thông. Người Việt tiến vào núi sâu rừng rậm, (quân Tần) không thể đánh được, phải đóng quân đến trú đất không rừ lâu ngày. Bình sơ một món, người Việt bèn ra đánh, quân Tần lại phải tan. (Nhà Tần) bèn phát những người bị đẩy đến để phòng bị".

lấy đất, rồi tiến đến cả cảnh giới đất Lạc Việt. Đạo quân thứ nhì ở lại giữ đất miền Bắc Quảng Tây. Nhưng người Việt, có lẽ là một phần các bộ lạc Tây Âu và các bộ lạc Lạc Việt ở miền Đông Bắc, không chịu phục dịch cho người Tần, bèn bỏ vào rừng, rồi thỉnh thoảng ban đêm ra đánh úp các đồn lũy quân Tần. Quân địch không thể tiến được nữa mà phải đóng lại để giữ những đất đã chiếm. Nhà Tần lấy đất chiếm được ở miền Quảng Đông và Quảng Tây mà đặt ba quận Nam Hải, Quế Lâm và Tượng.

Sử ký chép nhà Tần đặt ba quận ấy vào năm thứ 33, tức là năm 214. Vậy thì nhà Tần phát quân, chậm nhất là ở năm 217, tức năm thứ 30, song trong *Sử ký*, chương *Tần bản kỷ*, về năm 30 thấy chép là "vô sự", cho nên chúng tôi đoán rằng nhà Tần phát binh vào năm 218 là năm thứ 29.

Quân Tần đến đất Lạc Việt hẳn là vào năm 214.

Nhà Tần bị khốn ở đất Việt hơn mười năm, tính ra thì đến khoảng năm thứ 2 Tần Nhị Thế. Sau khi Tần Thủy Hoàng chết, nông dân khởi nghĩa đã nổi lên từ tung, Nhị Thế lên ngôi ít lâu thì bãi binh ở đất Việt, vào năm 208, *Sử ký* lại chép rằng nhà Tần phát những người bị đẩy cho ở lộn với người Việt trong 13 năm, có lẽ là tính từ năm 218 nhà Tần phát quân đến năm 206 nhà Tần mất.

L. Aourousseau, vì cho rằng Tây Âu tức là Lạc Việt, tức là Tây Âu Lạc, cho nên chủ trương rằng quân Tần vào đất Tây Âu, tức là đã vào đến đất Bắc Bộ; hơn nữa, ông lại cho quân Tần đi thẳng đến Đại Lãm mà ông cho là cực giới của Tượng quận ở phía Nam. Chúng tôi đã bác sự nhận định xô bồ Lạc Việt với Tây Âu. Đến chỗ khảo về Tượng quận chúng tôi lại sẽ chỉ rõ chỗ sai lầm về vấn đề ấy. Ở đây, không cần phải biện bác, chúng ta cũng thấy rõ sự sai lầm của L. Aourousseau về mức độ tiến phát của quân Tần.

H. Maspero⁽¹⁾ thì lại cho rằng, vì tên Tây Âu là chỉ tất cả các nhóm Việt tộc ở miền phía Tây, từ Quảng Tây đến Bắc Bộ cho nên quân Tần không cần phải vào Bắc Bộ mà cũng gặp người Tây Âu được. Chúng tôi cũng đã chỉ rõ sự sai lầm của Maspero ở chỗ nhận định ý nghĩa chữ Tây Âu quá rộng, duy cái ý kiến nói rằng quân Tần gặp người Tây Âu ở Quảng Tây thì đúng.

Nhưng chúng tôi lại chủ trương rằng quân Tần đã bắt đầu lấn vào đất

(1) Xem chương *Kỷ trị Tượng quận ở sau*.

(2) H. Maspero, *Bulletin critique*, bài đã dẫn.

Lạc Việt nữa. Thuc ra thì với tình trạng tài liệu hiện thời, điều này thì có thể là một ức thuyết mà thôi. Chúng tôi sẽ dĩ có ức thuyết ấy là do những duyên cớ sau này:

Sau khi quân Tần giết được tù trưởng Tây Âu và chiếm được đất Tây Âu thì người Việt lủi vào rừng không đánh. Người Việt chống cự quân Tần có thể là người Tây Âu ở phía Nam, cũng có thể là người Lạc Việt. Trong tất cả đoạn dẫn văn của *Hoài Nam Tử*, không hề chỉ rõ một nhóm Bách Việt nào, trừ nhóm Tây Âu là vì có việc giết tù trưởng nhóm ấy. Người Việt *Hoài Nam Tử* nói đây có thể là người Lạc Việt.

Tuy trong thư tịch xưa của Trung Quốc không có chỗ nào chép rõ về cuộc xâm nhập của quân Tần vào đất Lạc Việt, nhưng sử cũ của ta nói rằng đời An Dương Vương quân Tần đánh vào nước ta. Sử cũ chép đó là truyền thuyết. Xét truyền thuyết thì có chuyện Lý Ông Trọng nói rằng xưa kia Tần Thủy Hoàng đánh nước ta, vua nước ta là An Dương Vương không đánh nổi, mới đem Lý Ông Trọng là người to lớn kỳ dị dâng cho vua Tần để xin bãi binh. Chẳng có lẽ bỗng không mà truyền thuyết lại ghi một cuộc xâm lăng của quân Tần, nếu tổ tiên xưa của chúng ta tuyệt nhiên không hề có việc với họ. Có thể có một cuộc xâm lăng của quân Tần thực, truyền thuyết cho rằng ở thời An Dương Vương. Tuy rằng về vị vua này, sử cũ của ta chép rất nhiều chi tiết hoang đường, khiến người ta có thể ngờ đến sự tồn tại của An Dương Vương, nhưng xét rằng sách xưa như *Quảng Châu ký* (chúng về thế kỷ thứ III, dẫn ở *Sử ký sách ẩn*) nói về An Dương Vương không thấy có chuyện hoang đường gì cả¹ thì chúng ta cũng có thể tin rằng đó là một nhân vật thực. Tuy câu chuyện Lý Ông Trọng hoàn toàn là chuyện hoang đường, nhưng An Dương Vương là người có thực thì cái việc làm nên cho chuyện ấy là cuộc chiến tranh giữa quân Tần và An Dương Vương có thể có thực. Cuộc chiến tranh ấy chỉ có thể xảy ra sau khi quân Tần đã chiếm được Tây Âu. Sự phù hợp chúng ta nhận thấy giữa đoạn sách *Hoài Nam Tử* và truyền thuyết của nước ta là hai nguồn khác hẳn nhau lại càng thêm phần chắc chắn cho ức thuyết của chúng ta rằng, quân Tần đã đánh vào đất Lạc Việt.

Chúng ta đã biết sau khi rút lui vào rừng, người Việt cũ người kiệt

¹ (1) Sách *Quảng Châu ký* chép: "Đời Cao Tổ có tướng họ... Các huyện từ gọi là Lạc tướng. Sau con Thục Vương đem binh đánh Lạc hầu, từ xưng là An Dương Vương, đóng đô ở huyện Phong Khê. Sau khi Nam Việt xưng là Triệu Đà đánh An Dương Vương, có sai hai quan sứ cai trị hai quân Giao Chỉ và Cửu Chân, tức là An Lạc, tức..." Sách *Cao Tổ truyện* chép: "Đời Cao Tổ (thứ kỷ thứ III hạ kỷ IV), dân ở *Đông Kinh* cho... cũng chép tương tự như thế."

tuần lên làm tướng để kháng chiến. Chúng ta lại biết thêm rằng, chờ lâu ngày quân Tần thiếu lương, người Việt mới đánh ra thì quân Tần thua to. Người kiệt tuần mà người Việt cứ lên làm tướng đó là ai? Chúng ta có thể suy đoán người đó chính là An Dương Vương, hay là người mà truyền thuyết gọi là An Dương Vương.

An Dương Vương là người thế nào? Theo truyền thuyết và sử cũ của ta thì An Dương Vương tên là Thục Phán, là cháu vua nước Thục. Sách *Quảng Châu ký* lại nói rằng An Dương Vương là con vua Thục, nhưng đã bị nước Tần đánh diệt từ một thế kỷ rồi (từ năm 315 tr. Công). Nước Thục ở miền Tứ Xuyên, trong thời Chiến Quốc, về thời gian thì đã mất gần trăm năm, về không gian thì còn cách đất nước ta cả một vùng Quý Châu và Vân Nam, thì có lẽ nào lại có con cháu vua Thục đánh diệt Hùng Vương hay Lạc Vương mà dựng nước Âu Lạc vào khoảng cuối thế kỷ thứ III tr. Công. Song không có lẽ người ta bỗng bịa ra rằng An Dương Vương là con cháu vua Thục, nếu tuyệt nhiên không có dính dáng gì với nước Thục. Xét lịch sử nước Thục thì sách *Hoa Dương quốc chí* nói rằng: vua nước Thục bị quân nước Tần giết ở Vũ Dương. Triều thần cùng Thái tử chạy đến Phung Sơn, rồi đều chết ở Bạch Lộc Sơn tại phía Mân Giang. Như thế thì thế nào sau đó hơn trăm năm lại có người xưng là con cháu vua Thục sang tận Bắc Việt Nam mà làm vua. Vì không có tài liệu chính xác, chúng tôi đành phải đặt ờ thuyết như sau này: sau khi Thái tử Thục chết ở Bạch Lộc Sơn, thì dư chúng lại theo sông Mân Giang mà xuống miền Nam để tránh xa quân Tần. Trong đám dư chúng ấy, tất cũng còn sót một vài người con hay cháu của vua Thục. Bấy giờ nước Sở, đã chinh phục các đất Diên (Vân Nam) và Kiềm (Quý Châu) rồi. Có lẽ con cháu vua Thục đó tìm nơi đứng thân ở trong đất thuộc phạm vi thế lực của nước Sở, là nước cừu địch của Tần, để chờ cơ hội khôi phục. Sau đó 36 năm, nước Tần lại chiếm đất Kiềm Trung của Sở, con cháu vua Thục lại phải chạy xa xuống miền Nam, sang đất Diên Tri mà bấy giờ Trang Kiêu là tướng nước Sở đã chiếm lấy để xưng vương, rồi theo dọc đường sông Hồng Hà vào đến tận miền thượng du Bắc Bộ nước ta là miền chỉ có các bộ lạc người Thái hay người Việt ở rải rác. Có lẽ con cháu vua Thục đã đánh thắng một bộ lạc nào đó và chiếm ở một khoảng đất trên sông Hồng Hà ở giữa địa bàn của người Thái và địa bàn của người Việt, rồi nhóm họp đảng chúng thành một bộ lạc như các bộ lạc xung quanh, nhưng cũng tự xưng là Thục Vương để nhớ lại nghiệp cũ của cha ông mà tự an ủi. Thục Vương ấy hẳn là có ý dòm ngó đất Mê Linh và

thêm thưởng cái ngôi lãnh tụ bộ lạc liên hiệp Lạc Việt của Lạc Vương. Truyền thuyết đã hoá cái tham vọng ấy thành câu chuyện cầu hôn của Thục Vương. Được một vài đời đến Thục Phán thì vừa gặp cuộc xâm lược của quân Tần.

Khi quân Tần tiến vào đất Lạc Việt thì hẳn là các lạc tướng biết thế không chống cự nổi nên phải đem dân chúng lánh ở trong rừng. Sau đó hẳn là có những cuộc hội nghị của các lạc tướng do Lạc Vương điều khiển để bàn kế kháng chiến. Bấy giờ Thục Phán cũng là một tù trưởng như các lạc tướng. Trải qua mấy đời kinh đình, bộ lạc của Phán đã trở thành một bộ lạc quan trọng chiếm cả một vùng rộng trên sông Hồng và sông Lô mà sau này nhà Hán sẽ đặt làm huyện Tây Vu. Hẳn là hội nghị thấy Thục Phán là người tuấn tú tài lược, lại là người hùng hạo và căm thù quân Tần - vì mối thù thế - cho nên đã cử Thục Phán làm tướng - lãnh tụ quân sự - để chống cự quân Tần. Người Việt do Thục Phán thống suất đã kháng chiến thế nào mà thắng lợi được quân Tần? Theo lời chép trong các sách *Hoài Nam Tử* và *Sử ký* thì chúng ta lại có thể suy ra rằng buổi đầu người Việt thấy thế quân địch mạnh và rất hùng nên không dám đương đầu, nhưng không chịu làm nô lệ người ngoài nên các tù trưởng đã đem dân chúng lánh vào rừng để bảo toàn lấy lực lượng.

Sau khi giết tù trưởng Tây Âu, quân Tần tiến vào đất Lạc Việt tất là do lối đường Nam Ninh, Lạng Sơn ngày nay. Tại miền Lạng Sơn, những rừng rậm núi cao mà ngày nay vẫn là những nơi hiểm trở rất lợi cho việc dụng binh tất đã được dùng làm nơi trú ẩn rất chắc chắn cho người Việt. Có thể quân Tần đã vào đất Lạc Việt đến cả miền trung du Bắc Bộ. Nhưng họ càng vào, thì tình thế càng nguy, vì lương thực chỗ đến một ngày một khó, mà người Việt thì hễ quân địch tiến đến đâu thì họ lại làm vườn không nhà trống mà trốn vào rừng. Tuy không gặp binh lực của người Việt ngăn cản mà quân Tần khôn vì lương thiếu cũng không đi được xa.

Khi quân Tần đã mỏi mệt chân nản và đã khổ sở vì thiếu lương và vì khi hậu độc địa, thì người Việt, do Thục Phán làm tướng, mới bắt đầu dùng cách du kích để quấy rối, cứ ban ngày thì nấp ở trong rừng không chịu gặp địch, ban đêm thì chia nhau từng tốp kéo ra đánh phá, giết hại quân Tần rất nhiều. Những vũ khí của người Việt dùng bấy giờ hẳn phần nhiều là những thứ mác bằng đồng tương tự với những mác mà người ta đào được nhiều ở Đông Sơn, là thứ mác đặc biệt của người Lạc Việt. Nhưng trong những cuộc du kích, người Việt cũng dùng cung nỏ, tên bịt đồng, để bắn, phép cung nỏ người Thục rất giỏi vì xưa kia Thục Phán tất đã truyền dạy

cho họ. Người Việt bấy giờ là những người quen ở rừng rú, cũng như các dân tộc thiểu số ngày nay, cho nên suốt trong sáu bảy năm (Sử ký chép hơn mười năm là kể từ lúc nhà Tần phát quân) không chiến như thế vẫn không núng chí. Bên quân Tần bị tổn hại rất nhiều, đến cả chủ tướng là Đồ Thư cũng bị giết. Cái câu "dòng binh ở đất vô dụng, tiến không được, thoái cũng không được, trải hơn mười năm trời, đàn ông thì phải mang giáp, đàn bà thì phải chuyên chở, khổ sở vô cùng" của Tư Mã Thiên là đã cực tả cái tình cảnh nguy khốn của quân Tần bị người Việt kháng cự.

Quân Tần đương khổ sở với cuộc kháng chiến của dân Việt thì Doanh Chính chết (năm 209 tr. Công.). Con là Doanh Hồ Hợi nối ngôi. Nông dân không chịu nổi chính sách bóc lột và áp bức tàn bạo của nhà Tần nổi lên khắp nơi, gây thành một cuộc nông dân khởi nghĩa vĩ đại. Ngay năm sau (208), nhà Tần phải bãi binh, rồi năm sau nữa (207), nhà Tần bị phong trào dân chúng lật đổ. Thế là nhờ cuộc kháng chiến trường kỳ bền bỉ của nhân dân Lạc Việt, dưới sự chỉ huy khôn khéo của Thục Phán, và nhờ sự phối hợp của cuộc đấu tranh vĩ đại của nhân dân Trung Hoa, nhân dân Lạc Việt đã hoàn toàn thắng lợi mà bảo toàn tự do, và một phần nào, cũng đã xức tiến cuộc bại vong của nhà Tần.

SỰ THÀNH LẬP NƯỚC ẤU LẠC - LOA THÀNH

Chúng ta đã biết theo *Quảng Châu ký* thì An Dương Vương, tức Thục Phán, làm vua nước Ấu Lạc. Xét sử sách xưa của Trung Hoa thì thấy trong thời gian quân Tần nam chinh, người ta nói đến cái tên Tây Âu chứ chưa nói đến tên Ấu Lạc. Đến bức thư của Triệu Đà tạ tội với Hán Văn đế chép trong *Sử ký* (q.112) thì mới thấy nói đến nước Ấu Lạc. Vì thế chúng tôi đoán rằng nước Ấu Lạc là do An Dương Vương dựng lên (sử cũ của ta cũng chú trọng như vậy) song, chắc hơn là sau cuộc kháng chiến với quân Tần. Phân tích tên Ấu Lạc, chúng ta thấy nó có hai thành phần rất có ý nghĩa. Chữ *Ấu* tất là do tên Tây Âu và chữ *Lạc* tất là do tên *Lạc Việt*. Có lẽ để dựng nước Ấu Lạc, Thục Phán đã tập hợp một số bộ lạc Tây Âu với các bộ lạc Lạc Việt mà dựng nước, rồi lấy tên cũ của hai thành phần ấy mà ghép lại thành tên Ấu Lạc.

Nước Ấu Lạc sau này sẽ bị Triệu Đà rồi đến nhà Hán chiếm lấy mà chia làm hai quận Giao Chỉ và Cửu Chân. Xét địa thế quận Giao Chỉ nhà Hán thì thấy nó trùm cả một phần miền Đông Nam tỉnh Quảng Tây - một phần phủ Thái Bình và phủ Khánh Viễn. Như vậy thì nước Ấu Lạc cũng

bao gồm cả phần đất ấy của tỉnh Quảng Tây. Chúng tôi đã nhận định rằng miền Đông Nam Quảng Tây là đất Tây Âu. Chúng tôi ước đoán rằng sau khi quân Tần chiếm đất Tây Âu và giết được quân trưởng của họ, rồi tiến vào đất Lạc Việt, thì có một số bộ lạc Tây Âu ở miền rừng núi rậm rạp trong vùng phủ Thái Bình và phủ Khánh Viễn ngày nay cũng phối hợp với các bộ lạc Lạc Việt mà kháng chiến với quân Tần. Sau cuộc đại thắng, Thục Phán được tất cả các tù trưởng phục tòng, đã thừa thế mà tấn át quyền uy của Lạc Vương, nắm lấy trong tay cả quyền lãnh tụ quân sự và quyền chính trị. Có đủ điều kiện mà xây dựng một nước. Thục Phán hợp các bộ lạc Tây Âu đồng minh với bộ lạc Lạc Việt mà dựng nước Âu Lạc. Trước kia điều kiện kinh tế chưa thực đầy đủ để làm nền tảng cho chính quyền bộ lạc tiến lên chính quyền nhà nước, bây giờ đã nhờ sự đoàn kết kháng chiến mà Thục Phán tập hợp được các bộ lạc để xây dựng một hình thức Nhà nước phối thai.

Thục Phán xưng là An Dương Vương và xây Loa thành để đóng đô.

Trong việc dựng nước ấy, Thục Phán đã nhờ được những truyền thống của nước Thục mà cha ông còn để lại cho. Trước hết, Phán theo quy chế xây thành của người Thục trước kia mà xây thành bằng đất, sử cũ gọi là Loa thành.

Nhờ ảnh hưởng của người Thục, thuật chiến tranh của người Lạc Việt đã tiến bộ. Ngoài những vũ khí bằng đồng, người Việt đã biết dùng thêm cung nỏ; họ bắt đầu dùng ngựa. Công nghiệp đúc đồng của người Việt cũng phát triển mạnh hơn trước.

Nhưng công nghiệp lớn nhất của Thục Phán đối với lịch sử của dân tộc là đã do cuộc kháng chiến trường kỳ gây được tinh thần đoàn kết giữa các tù trưởng mà dựng nên một hình thức Nhà nước phối thai, khiến xã hội ta bắt đầu vượt khỏi chế độ công xã nguyên thủy. Sự thành lập nước Âu Lạc là một bước rất quan trọng trong lịch sử phát triển của dân tộc Việt Nam. Nó chứng tỏ rằng trong khoảng các bộ lạc hợp thành nước Âu Lạc đã nảy nở cái mầm mống đầu tiên của tinh thần dân tộc mà sau này ách áp bức ngoại tộc trong hơn mười thế kỷ không thể đè bẹp được.

LOA THÀNH

Truyền thuyết chép trong Lĩnh Nam trích quán ghi sự tích An Dương Vương xây thành bằng đất. Hễ ban ngày xây được chừng nào thì ban đêm

lại đổ. Sau nhờ có thần Kim Quy giúp phép An Dương Vương mới xây được thành hình tròn ốc gọi là Loa thành. Thần Kim Quy lại cho một cái móng chân để làm lẫy nỏ. Triệu Đà là vua Nam Việt muốn diệt nước Âu Lạc, cho con là Trọng Thủy kết hôn với con gái An Dương Vương là Mỵ Châu để lập kế phá nỏ thần. Vì mất nỏ thần, An Dương Vương không giữ được thành nên nước Âu Lạc bị Triệu Đà chinh phục. Các sách sử thư và đại chí của Trung Hoa và của nước ta chép rằng di tích thành cổ ở làng Cổ Loa (huyện Đông Anh, tỉnh Phúc Yên ngày nay) là di tích của Loa thành xưa.

Sách đầu tiên nói về việc đóng đô của An Dương Vương là sách Quảng Châu ký nói đô ấy là ở Phong Khê. Đó là tên một huyện ở thời Hán, do Mã Viện chia đôi huyện Tây Vu mà đặt ra, huyện thứ hai là Vọng Hải. Huyện Phong Khê ở vào khoảng tỉnh Phúc Yên ngày nay.

Tại sao khu đánh đổ Lạc Vương mà lập nước Âu Lạc, An Dương Vương lại đóng đô ở Phong Khê mà không đóng ở Mê Linh là trung tâm điểm của đất Lạc Việt? Chúng tôi đoán rằng An Dương Vương đã hạ Lạc Vương xuống hàng lạc tướng mà cho giữ biệt ấp cũ là Mê Linh. Vì thế mà An Dương Vương không ở Mê Linh. An Dương Vương đóng đô trong ấp Tây Vu của mình mở rộng ra tại Cổ Loa là một địa điểm tự đó, một mặt có thể khống chế các lạc tướng ở miền Đông và miền Nam, một mặt có thể kiểm sát gần gũi lạc tướng Mê Linh ở tiếp cánh về phía tây⁽¹⁾. Nhưng đóng đô ở Phong Khê, An Dương Vương có xây thành trì ở đó hay không? Theo chúng tôi biết thì sách *Thủy kinh chú* về thể kỷ thứ VI là sách đầu tiên chép đến thành của Việt Vương, tức là An Dương Vương, cũng đã nói đến việc thần giúp phép và việc Trọng Thủy phá nỏ thần và chỉ di tích của thành ở huyện Bình Đạo (tương đương với huyện Phong Khê ở thời Hán). Sự ghi chép ấy tỏ rằng từ thể kỷ thứ VI đã có truyền thuyết rằng An Dương Vương có xây thành mà bây giờ người ta còn thấy di tích. Trừ ra những chi tiết hoang đường thì chúng ta còn có thể nghĩ rằng cái cốt truyện là việc An Dương Vương xây thành có thể là đúng với sự thực.

Nhưng thành ấy có phải là thành hình tròn ốc mà di tích hiện nay còn ở Cổ Loa không? Cái tên thành tròn ốc hay Loa thành được chép vào sách

(1) Theo mục *Cống thần biểu* trong sách *Tiền Hán thư* (q. 17) thì chúng ta biết rằng khi Lê Bác Đế chinh phục nước Nam Việt thu các quan lại của nhà Triệu đặt ở Giao Chỉ và Cửu Chân đã qui phục. Tây Vu Vương tuân nổi dậy thì bị viên tá tưng của nhà Triệu tên là Hoàng Đông giết chết. Vì việc ấy mà Hoàng Đông được phong là Hạ phụ hầu Tây Vu Vương, chúng tôi đoán là con cháu của An Dương Vương được Triệu Đà cho giữ ấp cũ Tây Vu.

thì mãi đến thế kỷ thứ XIII mới thấy ở sách *An Nam chí lược* của Lê Tắc (Sử cũ chép rằng Ngô Quyền đóng đô ở Loa thành, nhưng điều ấy được chép sớm nhất cũng là ở tác phẩm của Lê Văn Hưu, sau tác phẩm của Lê Tắc) mà đến sách *Lĩnh Nam trích quái* có lẽ về thế kỷ XIV mới thấy chép chuyện truyền kỳ về thành tròn ốc kỳ vàng¹. Sách của Trung Hoa thì mãi đến sách *An Nam chí* về thế kỷ XV mới thấy chép đến tên Loa thành. Vậy thì đối với các thành hình tròn ốc, chúng ta còn phải ngờ lắm).

Trong khi khảo xét về vấn đề Loa thành, chúng tôi để ý đến một cái thành không phải là hình tròn ốc mà là hình kén mà nhiều sách đặt ở huyện Phong Khê, trong một miền vôi Loa thành. *An Nam chí* là sách đầu tiên chép đến thành ấy, nói rằng khi Mã Viện diệt huyện Phong Khê và Vọng Hải thì xây Kiến thành (thành hình kén) và Vọng Hải thành để giữ hai huyện, di tích các thành ấy hiện còn ở huyện Yên Lãng. Sau sách ấy thì các sách sử thư và địa chí của Trung Hoa và của nước ta cũng thường nói đến thành ấy.

Có một điều chúng tôi lạ lùng nhất là thành ấy Mã Viện xây từ thời Hán, không phải là một thành nhỏ, mà quy chế cũng xuất thường, thế mà không thấy những bộ sách địa chí của Trung Hoa về các đời Tấn, Đường, Tống nói đến, mà đồng thời các sách ấy lại đều chép đến thành của An Dương Vương cả. Lê Tắc là người Việt Nam, tất biết rõ cổ tích của nước mình, thế mà sách *An Nam chí lược* cũng chỉ nói đến thành Cổ Loa (Khả

(1) Chúng ta không thể biết rằng câu chuyện truyền kỳ ấy xuất hiện từ bao giờ. Có lẽ trong cái thời «thực» khai hành trong cái giai về cơ bản thành đầu tiên của An Dương Vương xây ở Tân Mai, dần dần đã xuất hiện những câu chuyện về quê nhà to lớn và thế thần, phi thường của nó, cho nên, sách *Thái Bình hoàn vũ ký* ở thời Tống mới nói rằng thành có đến chín lớp và chu vi chín lý. Câu truyện thuộc về thành *Hình tròn ốc* từ sau hơn cả.

Đến như sự tích thần Kim Quy và nó thần ở xung quanh Loa thành thì chúng tôi ngờ rằng những chuyện ấy là do hai nguồn sau này mà đến. Nguồn thứ nhất là truyền thuyết vốn có về việc Triệu Đà học bùa phép nỏ của An Dương Vương mất. *Kiến quốc thư* đến sau chép như thế này: "Mau đóng xưa ở nước Nam Việt (chỉ Âu Lạc đã bị nước Nam Việt áp phục) thôn nhô Tấn rất mạnh về chệp đứng nỏ thì lại càng giỏi lắm, mỗi phát tên bằng đồng xuyên qua hơn chục người. Triệu Đà sợ, Vua Mân có con gái là Lan Châu, đẹp và xinh, lại giỏi nghề làm nỏ. Triệu Đà sai con sang ở làm rể, không đầy ba năm, học được phép chế nỏ và phá nỏ, bên ngoài di danh, bắt được vào Mân đem về". Nguồn thứ hai là truyền thuyết về việc Trương Nghi xây thành ở nước Thục, mà sách *Thái Bình ngự lãm* (q.91) chép rằng: "Trương Nghi và Tư Mã Phác (dương nhà Tần) đánh được nước Thục. Nghi nhân xây thành, cốt cuộc thành cử đồ. Sau có một con rùa lớn, bị chân thành bó ra, đi quanh đi quẩn. Nghi theo dấu đường rùa đi mà xây thành thì thành mới xây xong được". Vì thế mà Thành Đô ở Tư Xuyên cũng có tên gọi là Quy thành do sách *Địa địa quảng ký* ở thời Tống chép thế. Chúng tôi trông chuyện truyền kỳ chép trong *Lĩnh Nam trích quái* là do truyền thuyết An Dương Vương xây thành, hợp với hai truyền thuyết kể trên mà chú làm một khối.

Lưu) chứ không nói đến Kiến thành. Mỗi nghi dị ấy khiến chúng tôi phải tự hỏi: hoặc giả Kiến thành và Loa thành chỉ là một mà thôi, và suy đoán rằng: có lẽ An Dương Vương, sau khi lập nước Âu Lạc, đã xây thành đất ở chỗ thuộc làng Cổ Loa ngày nay là một điểm trọng yếu trong đất Tây Vu. Có lẽ khi tiến đánh Mê Linh, Mã Viện bị quân Lạc Việt ở thành Tây Vu kháng cự kịch liệt, phải lui đóng ở Lăng Bạc¹¹ cho nên sau khi chiến thắng mới chia nhỏ huyện Tây Vu, và phá thành tri cũ mà lập lại ở đó thành tri mới theo thể thức rất kiên cố để giữ huyện Phong Khê mới lập. Lại có lẽ sau khi nhà Hán mất rồi và sau khi huyện Phong Khê bị bỏ - thời Tấn không có huyện Phong Khê nữa, thời Tuỳ và thời Đường thì đất huyện Phong Khê cũ bị chia cho các huyện khác như Tống Bình, Bình Đạo - thì uy thanh của Mã Viện và của Kiến thành cũng phai nhạt dần mà đến mất hẳn, mà trong tâm trí nhân dân bản quốc thì chỉ còn ghi nhớ uy thanh của An Dương Vương với chuyện xây cái thành đầu tiên ở đất Lạc Việt. Cái hình trạng xuất thường của di tích Kiến thành mà nay chúng ta còn thấy khiến người ta phối hợp với cái truyền thuyết một toà thành chín lớp (chép trong *Thái Bình hoán vũ ký*) mà tưởng tượng ra một toà thành hình tròn ốc. Có lẽ vì thế mà các sách địa chí thời Tấn, Đường, Tống, cho đến *An Nam chí lược*, đều chỉ chép Việt Vương thành hay Loa thành mà không chép Kiến thành. Đến thế kỷ thứ XV, hay trước đó ít lâu, tác giả sách nào đã được *An Nam chí* sao tập mới thấy tên Kiến thành trong một tập sách nào của thời Hán mà bấy lâu ít ai để ý, tưởng đó là một toà thành khác với Loa thành nên mới chép cả hai thành. Vì họ thấy Kiến thành ở đất Phong Khê thời Hán mà ở đất ấy từ thời Lý đã đặt huyện Yên Lăng, nên họ mới chú thêm rằng di tích còn ở huyện Yên Lăng, trong khi họ nói di tích Loa thành còn ở huyện Đông Ngạn cũng thuộc về đất Phong Khê xưa. Theo sự suy đoán đó, chúng tôi tưởng rằng có lẽ di tích Loa thành ngày nay chính là di tích của Kiến thành do Mã Viện xây ở trên nền thành cũ của An Dương Vương, đến thế kỷ thứ X Ngô Quyền lại sửa sang mà đóng kinh đô ở đó. Xét bản đồ di tích thành ấy ở trong sách *Cổ Loa* của René Despiere¹² thì chúng ta thấy hình thức cũng hơi bầu dục như hình cái kèn, chứ không phải là hình tròn ốc. Còn như chính thành của An Dương Vương đã xây như thế nào thì chúng ta hiện không biết được.

[1] H. Maspero, *L'expédition de Ma Yuan*, B.E.F.E.O. XVIII, II.

[2] Du Société de Géographie ở Hà Nội xuất bản.

CHƯƠNG IV

VĂN HOÁ ĐỒNG SƠN HAY VĂN HÓA LẠC VIỆT

Chúng tôi đã chủ trương rằng người Lạc Việt ở miền Bắc Việt Nam đã dựng nên một nền văn hoá đồ đồng khá thịnh. Về nền văn hoá đồ đồng này, sử học phong kiến tuyệt nhiên không hề nói đến. Những người nghiên cứu đầu tiên là mấy nhà khảo cổ học Tây phương. Trước khi chứng minh rằng văn hoá đồ đồng ấy là văn hoá thuần túy Lạc Việt, chúng ta phải biện bác những ý kiến sai lầm của giới khảo cổ học Tây phương, đặc biệt là người Pháp.

Từ năm 1924 đến năm 1928, viện Viễn Đông bác cổ đã làm một cuộc khai quật khảo cổ tại làng Đông Sơn, tỉnh Thanh Hoá, một địa điểm trên sông Mã giữa ngã ba Đâu và Hàm Rồng, và đã phát hiện được rất nhiều đồ xưa, nhất là đồ đồng, thuộc về một nền văn hoá đặc biệt mà khảo cổ học đặt tên là văn hoá Đông Sơn. V.Goloubew thuộc viện Viễn Đông bác cổ đã viết một bài khảo cứu đề là: "*Thời đại đồ đồng tại Bắc Kỳ và Bắc phần Trung Kỳ*" (*L'âge du bronze au Tonkin et dans le Nord-Annam*) đăng trong tập san của viện ấy (B.E.F.E.O., XXIX, 1929) O.Jansé, một nhà khảo cổ học người Thụy Điển trong một cuộc công cán thám cứu tại Ấn Độ Chi Na cũng đã đào được ở Đông Sơn một ít đồ đồng và đã khảo tả trong một bản báo cáo sơ lược đăng ở *Tạp chí Á châu nghệ thuật* (*Revue des Arts asiatiques*, t. X).

Đối với một nền văn hoá mà những cổ vật ấy là đại biểu thì ý kiến của các nhà khảo cổ học Tây phương chia làm hai phái. Phái thứ nhất, đại biểu là V.Goloubew và L.Finot thì rằng văn hoá Đông Sơn chịu ảnh hưởng của văn hoá Hán tộc do văn hoá Hán tộc tác dụng vào văn hoá đồ

đá mới của người thổ trước mà thành. Phái thứ hai, đại biểu là O.Jansé và một nhà khảo cổ học khác người Áo là H. Geldern⁽¹⁾ thì cho rằng văn hoá Đông Sơn chịu ảnh hưởng văn hoá Halstatt (một địa điểm khảo cổ học có tiếng ở nước Áo) ở Tây phương, ảnh hưởng ấy đi theo đường Từ Xuyên vào Việt Nam.

BIÊN BÁC CÁC THUYẾT CŨ

Trước hết chúng ta hãy xét ý kiến của phái Goloubew và L.Finot.

V.Goloubew và L. Finot, hai người đều cho rằng nguồn gốc của văn hoá Đông Sơn là văn hoá Trung Hoa: văn hoá Trung Hoa, tức văn hoá Hán tộc, ảnh hưởng đến kỹ nghệ đồ đá mới của người thổ trước ở Giao Chỉ và Cửu Chân. Những người thổ trước ấy chính là những người Indônêdi mà ngôn ngữ học và dân tộc học cho chúng ta biết rằng, trước họ vốn cư trú tại những miền bờ biển Ấn Độ Chi Na, rồi họ bỏ miền ấy cho những người đến sau để đem ngôn ngữ và phong tục của họ đến Nam Dương quần đảo (xem bài của L. Finot đăng trong tạp chí *L'Asie Française*, 1915). Trong bài khảo cứu về thời đại đồ đồng, V.Goloubew tán thành ý kiến ấy mà L.Finot vẫn giữ khi bàn về văn hoá Đông Sơn. L.Finot thì cho rằng sự tiếp xúc của người thổ trước với người Hán tộc "bắt đầu từ thế kỷ thứ III, tr. Cng., khi vị hoàng đế thống nhất Trung Hoa là Tần Thủy hoàng xâm lược miền trung châu Bắc Bộ và Trung Bộ" (*Les Grandes époques de l'Indochine*, đã dẫn). V.Goloubew thì cho rằng sự tiếp xúc của người bản xứ với người Trung Hoa bắt đầu từ lúc những đất ở miền nam sông Hồng Hà được chia thành quận huyện, nghĩa là từ cuộc xâm lược của Triệu Đà. Trước hết, chúng ta hãy xét xem những người mà quân nhà Tần gặp ở miền Bắc Việt Nam khi chúng xâm lược đất Bách Việt và những người mà Triệu Đà gặp trên đất Âu Lạc bị áp phục, có phải là người Indônêdi không? Giống người Indônêdi, các nhà tiền sử học phát hiện được di vật và di hài của họ ở nhiều địa điểm tiền sử tại Bắc Bộ và Trung Bộ, phần nhiều là tại miền đồi núi và tại những nơi đất cao ở chân lên hay chân đồi nổi ở giữa đồng bằng. Chúng ta đã biết rằng giống người ấy bị người Lạc Việt lấn chiếm địa bàn và dần dần thay thế họ mà chiếm ở cả miền trung du và trung châu sông

(1) Tác giả báo *Nghệ thuật tiền phát giao ở miền Đông Nam Trung Hoa* L'Art préhistorique dans la Chine du Sud-Est, *Revue des Arts Asiatiques*, 1931.

Hồng Hà cùng các sông Mã, sông Lam. Vậy thì những người bản xứ mà người Hán tộc bắt gặp ở Bắc Việt Nam khi quân Tần xâm lược không thể là người Indônêdi được nữa, và những người bản xứ mà Triệu Đà gặp ở Âu Lạc sau đó lại càng không thể là người Indônêdi. Người bản xứ bây giờ phải là người Lạc Việt.

V. Goloubew và L. Finot thấy trong di vật thuộc về văn hoá Đông Sơn có những búa đá và đồ gốm mà các nhà tiền sử học cho là thuộc về mặt kỳ của thời đại đồ đá mới, bèn ức đoán rằng những người bản xứ ấy còn ở văn hoá đồ đá mới, nhờ ảnh hưởng của người Hán tộc thì kỹ thuật đồ đá mới ấy mới chuyển thành kỹ thuật đồ đồng. Ở chỗ này, sự lập luận của họ cũng rất yếu ớt. Ý kiến của L. Finot đặt sự tiếp xúc của người bản xứ với người Hán tộc ở thời Tần Thủy Hoàng đã rõ ràng không vững. Ý kiến của V. Goloubew thì có vẻ ổn hơn. Nhưng sau khi Triệu Đà chiếm đất Âu Lạc mà chia làm hai quận Giao Chỉ và Cửu Chân, cũng như sau khi nhà Hán chiếm lấy đất hai quận ấy, thì họ chỉ đặt quan cai trị và đóng quân ở quận để đốc thúc tuế cống, mà vẫn để cho các lạc tướng trị dân như cũ, chứ không dụng chạm gì đến tổ chức nội bộ và phong tục của người bản xứ. Cho đến khi các thái thú Tích Quang (quận Giao Chỉ) và Nhâm Diên (quận Cửu Chân) ở đầu thế kỷ thứ I sau Công, bắt đầu thi hành chính sách đồng hoá thì tổ chức và phong tục của người Lạc Việt chưa thay đổi gì mấy. Bây giờ chính là lúc V. Goloubew cho rằng văn hoá Đông Sơn đương thịnh. Chúng ta khó lòng có thể thừa nhận rằng, chỉ trong hai thế kỷ ở dưới lối thống trị "dùng gậy ông đánh lưng ông", tức chính sách "dùng người Việt trị người Việt" của nhà Triệu và nhà Tây Hán (nhân dân Trung Hoa di cư sang Âu Lạc còn rất thưa thớt), ảnh hưởng của văn hoá Trung Hoa lại có thể tác dụng sâu xa đến nỗi xoá bỏ hẳn kỹ thuật đồ đá mới của người bản xứ mà tạo nên một kỹ thuật đồ đồng đến rất mực tinh xảo. Nghĩa là đã thay đổi hoàn toàn, triệt để cả cái phần căn bản của văn hoá một dân tộc. (Đó là chưa kể V. Goloubew cho văn hoá Đông Sơn cực thịnh ở đầu thế kỷ thứ I sau Công, là sai)⁽¹⁾. Cứ thử tịch xưa ghi chép về trạng thái sinh hoạt và xã hội của người Giao Chỉ và Cửu Chân ở đầu thời Hán thì chúng

(1) Nhà khảo cổ học Thụy Điển B. Karlgren, trong tập san của *Museum of Far eastern Antiquities* ở Stockholm, có đăng một bài nói về thành tích của tiền sử học, dân tộc học, nghệ thuật và văn học của các học giả Thụy Điển trong mấy năm gần đây. Trong số ấy có một bài nói về nghệ thuật Đông Sơn. Karlgren căn cứ vào sự kiện của nghệ thuật sử mà bác ý kiến của V. Goloubew đặt nghệ thuật ấy ở thế kỷ thứ I sau Công, và cho rằng nghệ thuật ấy là ở vào thế kỷ thứ IV hay thế kỷ thứ III trước Công. Ý kiến ấy phù hợp với ý kiến của chúng tôi (xem sau).

ta cũng nhận thấy rằng quả đến bây giờ ảnh hưởng của văn hoá Hán tộc chưa có tác dụng gì mấy:

"Đất Giao Chỉ bộ, tuy đã đặt quận huyện, nhưng dân vẫn nói tiếng khác nhau, phải có thông ngôn mới hiểu. Người ăn ở như cầm thú, không phân biệt trưởng ấu, bối tóc ở gáy, đi chân không, lấy vải luồn qua đầu làm áo... Đến đời Quang Vũ trung hưng, Tích Quang làm Thái thú Giao Chỉ dạy cho dân biết cấy cấy, biết đội mũ đi giày" (*Hậu Hán thư*, q.116).

"Người Cửu Chân, tục lấy săn bắn làm nghề nghiệp, không biết cấy bằng trâu bò, thường phải nhờ Giao Chỉ giúp lúa cho, thường hay có nạn túng thiếu... Lại dân Lạc Việt không có lễ giả thú, chỉ theo dân hiểu chữ không thành cấp đội, không biết tính cha con, không biết đạo vợ chồng" (*Hậu Hán thư*, q.106)¹.

Chính sách *Hậu Hán thư* lại nói rõ rằng nhân dân miền Lĩnh Nam bắt đầu theo văn hoá Trung Hoa là từ đời hai viên Thái thú Tích Quang và Nhâm Diễn (q. 106).

Vả chăng, xét kỹ thuật đồ đồng trong văn hoá Đông Sơn, không thấy có chút gì là quan hệ với kỹ thuật đá mới, mà cũng không thấy có quan hệ gì với kỹ thuật đồ đồng do người Hán tộc truyền vào đất Âu Lạc ở đầu thời Hán mà đại biểu là một cái bệ đồng chạm và mấy cái gương đồng. Vậy, chúng ta không thể đồng ý với hai người ấy mà cho rằng văn hoá đồ đồng mà khảo cổ học đã phát hiện ở Bắc Việt Nam là kết quả của ảnh hưởng văn hoá Hán tộc tác dụng ở trên kỹ thuật đồ đá mới của người bản xứ. Không phải là do ảnh hưởng của người Hán tộc mà thành, nó phải là sở hữu đặc biệt của người bản xứ mà người Hán tộc tiếp xúc khi họ xâm lược miền Bắc Việt Nam.

Người bản xứ ấy không phải là người Indônêđi mà là người Lạc Việt. Giống người này đã đến ở miền Bắc Việt Nam từ trước năm 333 tr. Cng. và đã dần dần thay thế giống người Indônêđi mà làm chủ nhân miền đất ấy. Chúng ta đoán rằng họ là chủ nhân của nền văn hoá đồ đồng và giới khảo cổ học Tây phương gọi là văn hoá Đông Sơn. Sử sách Trung Hoa lại cho chúng ta những tài liệu rõ rệt mà chứng minh điều ấy. Sách *Hậu Hán thư*, *Mã Viện truyện* nói rằng Mã Viện, trong cuộc xâm lược nước ta, được trống đồng của người Lạc Việt ở Giao Chỉ, bèn lấy đúc thành tượng ngựa

1) Đại khái người Hán tin cho rằng người Lạc Việt ở Giao Chỉ và Cửu Chân không có chế độ gia tộc và chế độ hôn nhân như người Hán tộc.

đem về Trung Hoa. Sách chính sử mà chép việc ấy, đó là một chứng cứ rõ ràng trống đồng là vật người Trung Hoa xem là lạ lùng hay quan trọng mà bấy giờ họ mới thấy lần đầu. Sách *An Nam chi* ở thời sau nói rằng trống đồng và ngựa đồng bắt đầu vào Trung Hoa ở thời ấy. Hần Mã Viện đã lấy được nhiều trống đồng nên mới đem đúc thành tượng ngựa được. Sách *Thủy kinh chú* (q.36) nói rõ rằng Mã Viện được trống đồng ở chỗ mà người ta nhân việc ấy đặt tên là Đồng Cổ, thuộc đất Lạc Việt. Một đoạn khác của sách ấy (q.36) dẫn sách *Lâm Ấp ký* lại chép rằng vua nước Việt đúc thuyền bằng đồng, mà trong sông Trường Giang, cứ khi nước triều xuống thì người ta còn thấy có thuyền đồng chìm ở đáy nước. Sách *Lĩnh ngoại đại đáp* ở thế kỷ XII lại chép rằng: "Sử sách Trung Hoa thường khen xứ Lạc Việt là sản xuất nhiều đồ đồng và đồ bạc". Theo những đoạn sách xưa ấy thì chúng ta có thể đoán rằng người Lạc Việt ở Giao Chỉ từ trước thời ấy đã từng có một kỹ thuật đồ đồng rất thịnh, mà sản phẩm đặc sắc của kỹ thuật ấy là thuyền đồng và nhất là trống đồng. Đó là vật mà đến đầu Công nguyên Mã Viện còn thấy có nhiều.

Nhà khảo cổ học người Áo là Heger khảo cứu và phân loại các trống đồng nhận rằng cái kiểu trống đồng ở Bắc Bộ, về loại I, là kiểu xưa hơn cả (xem H. Parmentier, *Les tamhours en bronze*, B.E.F.E.O., XVIII). Mọi nhà khảo cổ học khác là De Groot thì nhận rằng trung tâm điểm phát triển của trống đồng là miền Bắc Bộ xưa. Ý kiến của hai người ấy phù hợp với điều mà thư tịch xưa đã cho chúng ta biết. Khảo cổ học đã phát hiện được trên đất Bắc Việt Nam nhiều trống đồng về loại I. Ngoài trống Ngọc Lũ đã nói đến, còn có trống Hoàng Hạ (B.E.F.E.O. XL) và mấy cái khác chưa được khảo tá, hiện trữ tại viện Quốc gia bảo tàng ở Hà Nội. Trong số đồ đồng đào được ở Đông Sơn, có nhiều cái trống nhỏ dùng làm minh khí chôn theo người chết cũng thuộc về loại ấy. Tại các bộ lạc ở khoảng giữa Trung Hoa, Bắc Bộ, Ai Lao và Diên Điện, ở xứ Mường tại Thanh Hoá và Hoà Bình cùng ở Nam Dương quần đảo, người ta còn tìm thấy nhiều trống đồng về các loại II, III và IV theo cách phân loại của Heger. Người Chuýnh là một dân tộc thiểu số ở Quảng Tây mà các nhà dân tộc học Trung Hoa cho là di duệ của người Việt tộc lại có hai thứ trống đồng, một thứ giống hệt kiểu trống Ngọc Lũ (loại I), một thứ thì trên mặt, ở chỗ mà các trống loại II và III có tượng nhái, lại có những tượng xe trâu, là một kiểu trống mà Heger chưa từng biết đến (xem *Quảng Tây nhật báo*, phần họa báo, số 1467, năm 1954). Có thể đoán rằng người sáng chế ra trống

đồng là người Lạc Việt ở Bắc Việt Nam, rồi từ đó kỹ thuật ấy đã truyền ra các dân tộc láng giềng, như dân tộc Thái ở miền Tây Bắc, các dân tộc ở Hoa Nam, Ai Lao, Diên Điện và Nam Dương quần đảo. Nhưng trong khi trống đồng còn di tồn ở các dân tộc lạc hậu thì dân tộc Lạc Việt, ảnh hưởng của văn hoá Trung Hoa đè ép trong hàng nghìn năm đã xóa sạch hẳn vết tích của trống đồng. Phần nhiều những trống đồng ngày nay còn tìm được ở Bắc Việt Nam là nhờ bị chôn trong đất mà còn⁽¹⁾.

Bây giờ chúng ta hãy xét đến ý kiến của H. Geldern và O. Janse.

Hai nhà khảo cổ học này cho rằng văn hoá Ấn Độ Chi Na tức văn hoá Đông Sơn, cùng văn hoá Hán tộc đều chịu ảnh hưởng của văn hoá Halstatt ở Tây phương trong khoảng thiên niên kỷ trước Công nguyên.

Sơ sách văn hoá Đông Sơn với văn hoá Chiến Quốc, tức văn hoá sông Hoai ở Trung Hoa, họ thấy chỉ có những chỗ tương tự rất hiển hơi, mà so sánh văn hoá Đông Sơn với văn hoá Tây phương thì họ nhận thấy có những mô típ căn bản giống nhau. O. Janse thì đề đạt nói rằng vì còn rất nhiều miền khảo cổ học chưa thăm cứu đến, cho nên người ta không có thể chỉ định rõ những người du nhập của những văn hoá đã ảnh hưởng đến văn hoá Đông Sơn⁽²⁾. H. Geldern thì lại mới quả quyết rằng ảnh hưởng của văn hoá Tây phương, một nhánh đi vào Ấn Độ Chi Na theo con đường Tứ Xuyên và Vân Nam, trong khi một nhánh khác đi vào miền Hoa Nam, rồi từ đó ảnh hưởng đến văn hoá Trung Hoa ở miền Bắc. Vì sao H. Geldern lại lập luận như thế? Ông so sánh nghệ thuật Đông Sơn với nghệ thuật sông Hoai thấy rằng hai nghệ thuật này không thể có ảnh hưởng trực tiếp với nhau, vì tuy có những điểm giống nhau, mà những điểm khác nhau lại nhiều lắm, rồi kết luận rằng cả hai nghệ thuật đều chịu ảnh hưởng của một nguồn gốc chung là nghệ thuật Tây phương, và ước đoán rằng nghệ thuật Tây phương đi vào Ấn Độ Chi Na theo đường Tứ Xuyên và Vân Nam. Song tình trạng khảo cổ học về miền Tứ Xuyên và Vân Nam chưa có thể

(1) Người ta có thể ngờ rằng trống đồng là vật chung cho tất cả các nhóm Việt tộc (Bách Việt), mà có lẽ nước Việt cũng đã có trống đồng rồi. Nhưng xét thư tịch xưa về nước Việt không có chỗ nào nói đến trống đồng, mà Hoai Nam Vương Lũn An là người rất am hiểu sự tình miền Bạch Việt cũng không hề nói đến trống đồng. Những sách chép việc quân Tần xâm lược đất Bạch Việt và việc Lộ Bác Đức xâm lược đất Việt Nam cũng không hề nói đến trống đồng. Mỗi lần cuộc xâm lược của Mã Viện là cuộc trên quân đầu trên của người Hán tộc đi sâu vào đất Lạc Việt thì mới thấy sử sách Trung Hoa nói đến trống đồng. Những sách khác nói về trống đồng đều là theo sách *Hàn thư cổ*. Vậy chúng ta có thể chắc rằng trống đồng là sử hữu đặc biệt của người Lạc Việt.

(2) O. Janse. Một nhóm đồ đồng xưa (Un groupe de bronzes anciens) đứng trong *The Museum of Far eastern antiquities*, Stockholm, Bulletin, n°3.

cho chúng ta những tài liệu chắc chắn để chứng thực điều ước đoán ấy. Một mặt khác, H. Geldern lại không để ý đến nghệ thuật đồ đồng rất thịnh hành ở miền Giang Nam (phía Đông Nam sông Dương Tử) ở thời Xuân Thu. Tình trạng khảo cổ học ở miền này cũng còn sơ sài lắm, chưa có thể cho chúng ta quyết đoán rằng giữa nghệ thuật ấy với nghệ thuật Đông Sơn có quan hệ trực tiếp. Nhưng chúng ta cũng có thể nhận thấy quan hệ mật thiết giữa những đồ gốm tìm được ở Đông Sơn và những đồ gốm về thời Ngô Việt, tức về thời Xuân Thu, tìm được ở Cổ Đường tại Hàng Châu¹. Trong số đồ đồng tìm được ở miền ấy thì có những cái mũi qua, hiện trữ tại nhà Bảo vật quán Hàng Châu (*Giang Nam bảo vật quán*, tháp đồ số XXVIII) giống hệt với những mũi qua tìm được ở Bắc Bộ hiện trữ tại viện Quốc gia Bảo tàng ở Hà Nội D.17.103, D.17.104, D.17.105, D.17.107, D.17.111, F.501). Chúng ta phải nhận rằng giữa nghệ thuật đồ đồng ở miền Giang Nam và nghệ thuật đồ đồng ở miền Bắc Việt Nam tất có quan hệ.

Nếu khảo cổ học chưa cho chúng ta biết rõ được trình độ phát triển của nghệ thuật đồ đồng ở miền Giang Nam, thì thư tịch xưa của Trung Hoa lại cho chúng ta biết rằng tại miền ấy, về thời nước Ngô và nước Việt, vốn có một nghệ thuật đồ đồng nổi tiếng trong khắp Trung Hoa ở thời Xuân Thu. Một đoạn sách *Chu lễ* (*Đông quan, Khảo công kỷ*) nói rằng những thứ gương tốt nhất là đúc tại các xứ Ngô và Việt, ngoài miền ấy thì không thể có gương tốt được; gương miền ấy tốt là như địa khí, ở đây đồng và thiếc (hai thứ đúc với nhau thành hợp kim) là nguyên liệu rất quý. Nhiều sách xưa như sách *Trang Tử*, *Tuân Tử*, *Hoài Nam Tử*, *Việt quyết thư*, cũng nói đến thứ bảo kiếm của nước Ngô và nước Việt. Sách *Cổ Lễ chí* thì nói đến một cái đặc đồng, chuông lớn, người đời Đường đào được ở Việt Khê, trong đất nước Việt xưa. Nước Ngô lại vốn nổi tiếng về những đặc đồng mà Lưu An nhắc đến nhiều lần trong sách *Hoài Nam Tử*. Theo những chứng cứ của các thư tịch ấy, chúng ta có thể kết luận rằng ở thời Xuân Thu, tại miền Ngô Việt, có một kỹ nghệ ấy là gương và đặc đồng. Những bảo kiếm ấy là những gương đồng hai lưỡi mà hiện nay các sưu tập đồ đồng cổ còn giữ được ít cái². Những đặc đồng của các nước Ngô Việt thì có lẽ là theo kiểu cái đặc đồng duy nhất hiện trữ tại Quảng Châu thị lập Bảo vật

(1) Xem sách *Giang Nam bảo vật quán* do Tạm điển sử học hội ở Nhật Bản xuất bản, 1941 (tr.90). Đây là một quyển sách chữ Nhật ghi chép thành tích khảo cổ của các nhà bác học Nhật Bản trong miền Giang Nam, từ sau khi quân Nhật chiếm cứ miền ấy.

(2) Xem *Arts Asiatiques VII, Histoire des arts anciens de la Chine, t. 1 Catalogue of the collection of Chinese and Korean bronzes at Hallwyl House, Stockholm*.

viện (giới khảo cổ học Trung Hoa cho cái đặc ấy là di vật của Việt tộc).

Chúng tôi đoán rằng miền Ngô Việt là tổ quốc của một nền văn hoá đồ đồng đã đạt đến trình độ cực thịnh ở thời Xuân Thu. Từ đó, văn hoá đồ đồng ấy truyền lên phương Bắc, ảnh hưởng đến nghệ thuật đồ đồng ở miền sông Hoài mà giới khảo cổ học Tây phương gọi là nghệ thuật Chu mạt hay nghệ thuật Chiến Quốc, di tích là những đồ đồng tìm được ở lưu vực sông Hoài và được mô tả trong sách *Arts Asiatica VII* và trong sách *Catalogue of the collection of Chinese and Korean bronzes at Halthwyl House*. Những thứ gương hai lưỡi mô tả ở đây là thuộc về loại bảo kiếm của miền Ngô Việt mà chúng tôi đã nói đến ở trên. Nhận thấy ít nhiều điểm tương tự của nghệ thuật ấy với nghệ thuật Halstatt, H. Geldern đã dùng trên quan điểm của giới khảo cổ học Tây phương mà vũ đoán rằng nghệ thuật Halstatt do miền Hoa Nam ảnh hưởng đến nghệ thuật bản quốc mà thành nghệ thuật Chu mạt ấy. Chúng tôi thì tưởng rằng phải tìm nguồn gốc của nghệ thuật sông Hoài ở nghệ thuật Ngô Việt. Nghệ thuật sông Hoài và nghệ thuật Đông Sơn ở Á châu có thể có những mô típ tương tự với những mô típ của nghệ thuật Halstatt ở Tây phương, song những điểm nhỏ giống nhau của hai nền văn hoá Đông Tây xa cách nhau về không gian và thời gian nhiều như thế có thể là do sự phát triển riêng rẽ mà sinh ra; nếu không có những khâu trung gian có chứng thực ít nhiều thoả đáng để nối liền hai hệ thống xa cách ấy thì không thể nào khẳng định mối quan hệ ảnh hưởng giữa chúng được.

Đến như mối quan hệ giữa nghệ thuật Ngô Việt và nghệ thuật Đông Sơn thì chúng ta vừa có thể đặt nó trên sự giống nhau giữa những đồ gốm và những mũi qua tìm được tại Hằng Châu và tại Bắc Việt Nam, vừa có thể đặt nó trên quan hệ lịch sử giữa người nước Việt và người Lạc Việt. Chúng tôi đoán rằng với sự nam tiến của người Việt tộc, nghệ thuật Ngô Việt, sang nửa sau thiên niên kỷ trước Công nguyên, đã lẫn vào miền Đông Nam Á châu. Chính O.Jansé nghiên cứu những đồ đồng tìm được ở miền ấy cũng nhận rằng ở đây có một "nhóm văn hoá đồ đồng" đặc biệt, tưởng như có chịu ảnh hưởng của Trung Hoa và Tây Bả Lợi Á. Văn hoá Đông Sơn là thuộc về nhóm văn hoá ấy. Chúng tôi tưởng rằng nguồn gốc trực tiếp của văn hoá Đông Sơn, chúng ta phải tìm ở văn hoá Ngô Việt theo đường Đông Nam Trung Hoa chứ không nên tìm ở Tây phương theo đường Tây Nam Trung Hoa như H. Geldern chủ trương.

Con đường ấy tài liệu sử học đã chỉ cho chúng ta tương đối rõ ràng.

Khảo cổ học thị hiện nay chưa có được những tài liệu rõ ràng như thế. Tuy nhiên, ngoài cái đặc đồng hiện trữ tại Quảng Châu thị lập bác vật viện mà người ta nhận là di vật của Việt tộc thì nhà khảo cổ học người Anh là Shekshear đã đào được ở Bạc Liêu châu tại Hương Cảng những đồ gốm và đồ đồng mà người ta nhận là có quan hệ với nghệ thuật sông Hoai, tức nghệ thuật Ngô Việt đã nói ở trên. Nhân sự phát hiện ấy chúng ta có thể suy rộng ra rằng người Việt ở Quảng Đông (Nam Việt) và trước họ, người Việt ở Phúc Kiến (Mân Việt), tất đã chịu ảnh hưởng của văn hoá đồ đồng của người Ngô Việt. Vậy, tổ tiên của người Lạc Việt ở Phúc Kiến tất cũng đã biết kỹ thuật đồ đồng ít nhiều. Đến Bắc Việt Nam, nhờ điều kiện sinh hoạt dễ dàng và nhờ điều kiện địa lý có nhiều đồng và thiếc, người Lạc Việt đã phát triển được kỹ thuật đồ đồng đến một trình độ khá cao.

Đến đây chúng ta có thể kết luận rằng văn hoá đồ đồng mà giới khảo cổ học Tây phương gọi là văn hoá Đông Sơn là nền văn hoá của người Lạc Việt, hoàn toàn do người Lạc Việt là những người đã tiếp thu được kỹ thuật đúc đồng của người Việt xưa sáng tạo nên⁽¹⁾.

(1) Về chủ nhân của văn hoá Đông Sơn thì H. Geldern không tán đồng ý kiến của V. Golloabew và L. Finot cho là người Ấnônêđ: thủ trước, nhưng chỉ nói thêm rằng người chủ động của "sự di động văn hoá Đông Sơn đến Nam Dương quần đảo" là người Việt tộc xưa kia từng ở miền duyên hải Bắc phần Trung Bộ và Bắc Bộ và miền Hoa Nam". Ý H. Geldern muốn chỉ người Bách Việt, vì họ không biết rõ người Việt tộc đó chính là người Lạc Việt.

CHƯƠNG V

TRẠNG THÁI VĂN HOÁ CỦA NGƯỜI LẠC VIỆT

Về trạng thái văn hoá và lối sinh hoạt của người Lạc Việt, sử cũ không hề nói đến. Duy sách *Lĩnh Nam trích quái* ghi chép các truyền thuyết xưa thì nói rằng người nước Văn Lang thời Hùng Vương (sử là Lạc Vương) - đó tức là người Lạc Việt - mặc áo bằng vỏ cây, bện cỏ làm chiếu, gác cây làm nhà sàn, làm cơm bằng ống tre, ống nứa, dùng gừng thay muối, dùng bột cây đao thay gạo, khi có người chết thì đem cối chày không ra giã. Nhà Trung Hoa học người Pháp H.Maspero, trong bài nghiên cứu đề là *Nước Văn Lang (Le Royaume de Văn-lang, B.E.F.E.O, XVIII, 1918)* thì nói rằng: người Văn Lang - tức người Lạc Việt - làm ruộng bằng cuốc đá và biết lợi dụng thủy triều để cho nước vào ruộng. Họ cũng làm nghề săn bắn, dùng những cung lớn và những tên bịt đồng. Mỗi năm, đầu mùa xuân, họ tụ họp nhau thành hội mùa xuân để múa hát mà mừng xuân, trong hội ấy con trai con gái gặp gỡ nhau, dùng miếng trâu làm môi giới. Họ lại có tục nhuộm răng và đun ông thì bôi tóc. Tổ chức xã hội là một tổ chức phong kiến với những phẩm cấp lạc vương, lạc hầu, lạc tướng, bỏ chính.

Sau khi đã nhận định rằng người Lạc Việt đã có một nền văn hoá đồ đồng khá thịnh, chúng ta cần biết rõ nội dung của nền văn hoá ấy, cùng là trạng thái sinh hoạt vật chất và tinh thần của người Lạc Việt, chứ không thể lấy làm thoả mãn với những điểm sơ sài do sử học cũ để lại như trên.

SINH HOẠT VẬT CHẤT

Trong số những cổ vật đào được ở Đông Sơn, có một ít đồ đá - những búa đá nhỏ rất xinh xắn mà V.Goloubew và L.Finot đều cho là tàn tích

của văn hoá đồ đá mới mà người ta chỉ còn dùng làm vật tế tự thôi. Theo chúng tôi nhận thấy thì đó là những đồ đá mà người Lạc Việt, sau khi đồng hoá người thổ trước - Indoneti, còn giữ được của người cũ để dùng làm đồ thờ hay đồ minh khí. Nhưng đại đa số những đồ đào được là đồ đồng, và phần lớn lại là vũ khí như búa, rìu, mũi thương, mũi mác, mũi qua, mũi tên, dao găm, gươm, những mảnh áo giáp. Một loại quan trọng nữa là đồ minh khí, đều là sức bản của đồ dùng thường, trong ấy có trống đồng, cối dã gạo, búa, rìu, dao, mác, cùng là một vài cái tượng người. Một loại thứ ba là đồ trang sức thì có những bông tai, vòng tai, móc đai lưng, chuông. Một loại thứ tư thì là đồ dụng cụ, như bình, tuồng như là bình đựng rượu, những cái thố mà hình dáng và trang sức khiến nghĩ đến những cái lẵng đan bằng tre mà người dân bà Mường ngày nay thường đeo ở lưng, những nồi và xanh lớn có hình chạm tương tự như hình chạm trên trống đồng, những lưỡi dao v.v...

Chúng ta thấy rất ít công cụ làm việc. Nhưng điều ấy không thể khiến chúng ta kết luận rằng người Lạc Việt ít dùng công cụ bằng đồng. Vì những điểm khai quật ở Đông Sơn phần nhiều là mộ của người tôn quý, thì trong số đồ dùng chôn theo họ không có công cụ làm việc cũng là điều dễ hiểu. Nhưng trong số những đồ đồng của bộ sưu tập ở Argence - những đồ tìm được trong miền sông Đáy, cũng thuộc về văn hoá Đông Sơn và cũng do V. Goloubew trình bày trong bài nghiên cứu đã dẫn - thì thấy có mấy vật giống như lưỡi cày và lưỡi thuổng. Đã dùng đồ đồng nhiều như chúng ta biết người Lạc Việt tất đã có dụng cụ bằng đồng trong việc canh nông là nghề chính của họ. Đồ sắt thì họ chưa dùng phổ thông. Trong những đồ đào được, có mấy mảnh vũ khí bằng đồng và sắt tiếp hợp nhau, điều ấy chứng tỏ rằng đối với người Lạc Việt thì sắt còn hiếm. Và chẳng, theo sử sách Trung Hoa thì người Hách Việt, tất nhiên là có người Lạc Việt, ở đầu thời nhà Hán vẫn chưa biết chế đồ sắt, cho nên phải mua của người Trung Hoa. Truyền thuyết Phù Đổng thiên vương nói rằng Thánh Gióng xin vua cho ngựa sắt và rui sắt, nhờ những vật ấy mà đánh tan được giặc. Tuy có thể tỏ sức mạnh của vũ khí bằng sắt so với vũ khí bằng đồng ở đương thời, nhưng đồng thời lại tỏ cáo rằng, đồ sắt là vật còn hiếm. Vậy, tuy công cụ của người Lạc Việt chúng ta chưa phát hiện được nhiều, chúng ta cũng có thể bằng vào mấy vật hiếm hoi đã tìm được mà cho rằng họ dùng công cụ bằng đồng, đặc biệt trong nghề canh nông, và thỉnh thoảng cũng dùng đồ sắt do người Trung Hoa bán cho. Nghề canh nông của họ là

theo phương pháp mà hiện nay các dân tộc thiểu số còn dùng: chúng ta có thể đoán rằng để trồng trọt, người ta dùng những dao bằng đồng để chặt những cây nhỏ và bóc vỏ những cây lớn cho nó chết khô đi, rồi năm sau người ta đốt đi và cuốc hay cày đất để trồng. Sách *Quảng Châu ký* chép rằng đất Giao Chỉ - chỉ đất Lạc Việt ở Bắc Bộ - có ruộng, theo nước thủy triều lên xuống mà làm. Hẳn là ở những nơi thấp gần sông, người ta tháo nước vào cho cỏ bị ngâm lún đi, rồi người ta lại tháo nước ra cho cạn, và cuốc hay cày lên để trồng lúa. Lối canh nông như thế, sử sách Trung Hoa gọi là lối hoá canh (cày bằng lửa) thủy nậu (bừa bằng nước).

Nghề mục súc cũng phát triển tương đương. Thư tịch xưa của Trung Hoa cho biết rằng người Bách Việt, tức là cả người Lạc Việt nữa, nuôi trâu, bò, dê, lợn, gà. Chó là loài súc vật mà tất cả các dân tộc đã nuôi từ xưa lắm. Trâu bò thì có lẽ bấy giờ người ta chỉ dùng để ôn ruộng (cho đầm nát cỏ và bùn trong ruộng lầy) chứ chưa biết dùng để cày bừa - sau nhờ ảnh hưởng của người Hán tộc - người Lạc Việt mới biết cày bừa bằng trâu bò. Ngựa thì tưởng như sau khi tiếp xúc với người Thục - Thục Phán - thì người Lạc Việt mới biết dùng. Đại khái nghề mục súc của người Lạc Việt chỉ là nghề phụ trong gia đình thôi. Nhưng bên cạnh nghề chăn nuôi thì nghề chài lưới vẫn là nghề quan trọng của những người ở dọc sông dọc biển hay gần các đầm hồ lớn.

Nét tinh trạng đồ đồng, người ta phải nhận rằng trong xã hội Lạc Việt thủ công nghiệp đã thịnh và đã có một hạng người tách ra ngoài nông nghiệp mà chuyên chế tạo vũ khí, đồ trang sức và nhất là trồng đồng là những thứ cần có truyền thống và luyện tập chuyên môn khá vững mới làm được. Trong khoảng các thợ chế đồ đồng, đã có sự phân công. Ngoài nghề đồ đồng còn có nghề đồ gốm cũng là nghề chuyên môn. Nghề dệt bưng sợi gai và dệt thì có thể là nghề phụ của gia đình. Người Lạc Việt đã biết nấu rượu (chúng ta sẽ thấy sau này bọn quan lại nhà Triệu ở Âu Lạc đem hàng nghìn vỏ rượu để xin hàng nhà Hán).

Sau khi An Dương Vương dựng nước Âu Lạc, nhờ ảnh hưởng của người Thục, thủ công nghiệp và nhất là kỹ thuật đúc đồng của người Lạc Việt đã tiến bộ thêm. Chúng tôi có thể đoán rằng những cái trống đồng to đẹp như trống Ngọc Lũ và trống Hoàng Hạ là được sản xuất từ đời An Dương Vương trở về trước.

Người ta đào được ở Đông Sơn một cục đồng mà V. Goloubew đoán là trái cân, cùng với hai vật tương tự bằng đá. Dầu sao nghề buôn bán cũng

đã có trong xã hội Lạc Việt. Cứ xem việc Cao Hậu nhà Hán cảm người Trung Hoa không được buôn bán với người Việt thì thấy rằng từ đầu thời Hán về trước, có khi là trước cả cuộc xâm lược của Tần Thủy hoàng, đã có sự giao thiệp đối chác với người Bách Việt, và cả người Lạc Việt.

Thủ công nghiệp và công nghiệp chưa tập trung vào những thành thị đông đúc. Sử sách Trung Hoa nói rằng: "Người Bách Việt không có thành quách thôn ấp, họ chỉ ở trong vùng lau trúc". Người Lạc Việt hẳn cũng chưa có thành quách và những thị khu trung tâm kinh tế. An Dương Vương là người đầu tiên theo quy chế xây thành của người Thục mà xây thành đất trên đất Lạc Việt.

Nhà ở của người Lạc Việt giống kiểu của các nhà gác của người Mường ngày nay, là di dục tương đối lạc hậu của họ, làm bằng gỗ và tre, sàn gác lát bằng một loại trúc. Đại khái nhà gồm ba gian, gian giữa là chỗ để bếp, nơi tụ tập của gia đình.

Phần nhiều ở theo dọc sông và trên các đầm hồ, người Lạc Việt thường qua lại bằng đường thủy, cho nên họ rất giỏi chèo xuồng hay mảng - vật thông dụng nhất là những mảng bằng luồng hay nứa. Theo thư tịch xưa của Trung Hoa thì Lạc Vương còn có cả thuyền bằng đồng.

Người Lạc Việt mặc quần áo bằng sợi đay, sợi gai và sợi sấm (cát). Sách *Hoài Nam Tử* nói rằng: "Người Bách Việt đóng khố không mặc quần để tiện bơi lội, tay áo ngắn và xắn lên để tiện chèo thuyền". Người Lạc Việt hẳn cũng ăn mặc như thế. Xem mấy cái đồng hồ hình người đào được ở Đông Sơn, người ta thấy rằng người dân bà Lạc Việt ăn mặc hơi giống người dân bà Mường ngày nay. Những dân nông nghiệp thì búi tóc chứ không cạo trọc như những người làm nghề chài lưới. Truyền thuyết cho rằng tổ tiên ta ở thời Hùng Vương, tức thời Lạc Việt, có tục nhuộm răng.

SINH HOẠT TINH THẦN

Chúng ta đã biết rằng những hình thuyền và người khắc trên trống đồng là có ý nghĩa vật tổ. Nhưng ở trong xã hội nông nghiệp đã phát triển và văn hoá đồ đồng đã đạt đến trình độ khá cao thì chế độ vật tổ đã phai nhạt. Đó chỉ là di tích của tín ngưỡng xưa còn ghi lại trên trống đồng là vật tiêu biểu cho quyền uy của các tù trưởng và có ý nghĩa thiêng liêng. Trong truyền thuyết "con Rồng cháu Tiên", người Lạc Việt cũng còn ghi nhớ tín

nguồn của tổ tiên xa là người Việt tộc thờ giao long làm vật tổ. Người Lạc Việt cũng còn giữ tục xăm mình thành hình trạng giao long.

Trên mặt trống đồng Ngọc Lũ, còn có hai cặp người giống như là đang dâng gạo bằng những cái chày ở đầu có buộc lông chim. Chúng tôi nhận thấy rằng trong những cuộc tế lễ lớn của các nhà lang đạo Mường ngày nay, có những người hát và những người giã gạo bằng cối không, trong khi bọn thầy mo vừa múa hát vừa đánh trống, có khi là trống đồng. Vì người Mường là di duệ còn giữ nhiều phong tục của tổ tiên Lạc Việt, chúng ta có thể đoán rằng trong xã hội Lạc Việt cũng có những cuộc tế lễ tương tự, trong khi ấy có những người giã gạo bằng cối không để gõ nhịp múa hát với những cái chày có cắm lông chim là huy hiệu của vật tổ xưa. V.Goloubew khảo sát những hình thuyền trên trống đồng Ngọc Lũ đã đoán rằng, những hình tượng có tính chất vật tổ ấy rất giống những hình "thuyền vàng" của người Dayak ở đảo Bornéo (B.E.F.E.O. XXIX, tháp đồ XXVII). Người Dayak - có lẽ là di duệ của người Việt tộc di cư sang Nam Dương quần đảo - cho rằng những thuyền vàng ấy xưa kia đã đem tổ tiên của họ từ phương xa đến đảo này, và ngày nay thì chờ linh hồn người chết của họ đến đảo Mây. V.Goloubew còn nhận thấy rằng cái lễ thức do những hình tượng trên trống đồng ấy hình dung là tương tự với lễ siêu độ của người Dayak (gọi là lễ Ti Oa). Do đó chúng ta lại thấy rằng người Lạc Việt thờ phụng quý thần. Số đó minh khi đảo được trong các mộ xưa ở Đông Sơn chứng tỏ rằng người Lạc Việt có tục chôn đồ dùng theo người chết, tục mà người Mường ngày nay còn giữ trong sự chia của cho người chết (người Thượng cũng có tục ấy) và người Việt Nam ở miền xuôi còn giữ trong sự dùng đồ mã.

Theo nhận xét trên thì chúng ta có thể nói rằng người Việt đã có quan niệm linh hồn. Người ta bắt đầu có quan niệm ấy từ xã hội thị tộc. Nhân quần niệm ấy, người ta có cái vũ trụ quan niệm rằng trong vũ trụ có hai thế giới khác nhau: thế giới loài người và thế giới quý thần. Vì thế giới loài người còn là tương đối bình đẳng, người ta cho rằng thế giới quý thần cũng là tương đối bình đẳng - chưa có Thượng đế, Chúa tể - Linh hồn người chết đều sang thế giới khác mà sinh hoạt bình đẳng cả. Lại vì trong khoảng các thị tộc thường xảy ra việc chiến tranh và việc cướp bóc lẫn nhau, người ta lại tin rằng trong thế giới quý thần, những linh hồn người chết trong thị tộc, đặc biệt là linh hồn những vĩ nhân anh hùng trong thị tộc, thường phù hộ thị tộc mình mà quấy rối và làm hại thị tộc khác.

Một mặt khác, đối với các hiện tượng tự nhiên ở xung quanh người ta chưa hiểu được, chưa chỉ phối được, cho nên lại phát sinh quan niệm phiếm linh, tin rằng phẩm muôn vật trong vũ trụ đều có linh hồn cả.

Ở giữa khoảng thế giới loài người và thế giới quý thần - gồm cả linh hồn của vạn vật - có một hạng người đặc biệt làm môi giới hay bon pháp sư hay thầy mo, dùng phương thuật để giao thiệp với quý thần. Sử sách Trung Hoa xưa cho biết rằng người Việt, tức người Bách Việt, và cả người Lạc Việt, rất chuộng phương thuật mà người Trung Hoa gọi là Việt phương. Sách *Việt sử lược* là sách sử xưa nhất của ta có chép rằng: "ở thời Trang Vương nhà Chu, tại quận Gia Ninh - tức huyện Mê Linh nhà Hán - có người lạ đến, lấy ảo thuật để phục các bộ lạc, tự xưng là Hùng Vương". Đoạn sách ấy lại chứng tỏ rằng xã hội Lạc Việt có pháp sư dùng ảo thuật hay phương thuật để giao thiệp với quý thần.

Trong những đồ đồng được đào ở Đông Sơn, có một cái tượng hai người cồng nhau, người cồng hình như đương múa nhảy, người được cồng hình như đương thổi kèn bè. Tượng ấy tỏ rằng cái kèn bè mà ngày nay người Thái người Mường dùng rất phổ thông là một nhạc khí quan trọng ở thời bấy giờ, bên cạnh trống đồng là thứ nhạc khí tiêu biểu cho quyền uy của các tù trưởng cao cấp, chỉ dùng trong những lễ tiết đặc biệt long trọng. Tục múa nhảy, tục đánh cồng và có lẽ tục trai gái hát đối nhau trong những ngày hội mùa xuân như người Mường vẫn có, là những tục rất thông thường.

Những hình chạm rất đẹp và tinh tế trên trống đồng, trên các sanh nổi và các đồ khác, cũng như hình thù thanh thủ của các đồ dùng, cùng là các đồ trang sức làm khá tinh xảo, tỏ rằng người Lạc Việt đã có khiếu thẩm mỹ dồi dào.

Theo các truyền thuyết xưa, chúng ta còn thấy rằng tập truyền của dân chúng cho rằng tục ăn trâu, và tục gói bánh chưng có từ thời Lạc Việt.

Nhưng trong truyền thuyết cũng như trong di vật còn lại không có dấu vết gì tỏ rằng người Lạc Việt đã có văn tự.

TỔ CHỨC XÃ HỘI VÀ CHÍNH TRỊ

Chúng ta đã đoán rằng văn hoá đồ đồng của người Lạc Việt đã đạt đến mặt kỳ của chế độ cộng sản nguyên thủy. Nếu trong nhiều dân tộc trên thế giới đồ sắt đã là yếu tố quyết định làm tan rã xã hội nguyên thủy thì ở đây, cũng như ở Ai Cập và ở Trung Hoa trước kia, yếu tố ấy lại chính

là đồ đồng.

Sách *Hậu Hán thư* cho ta biết rằng "Người Giao Chỉ (tức người Lạc Việt) không phân biệt trưởng ầu... người Lạc Việt không biết lễ gia thú, chỉ theo dâm hiếu mà không biết tình cha con... không biết đạo vợ chồng". Theo đoạn sách ấy thì người Lạc Việt mà người Hán tộc tiếp xúc vào khoảng trước sau Công nguyên còn theo một chế độ gia hệ và một chế độ phối ngẫu khác với chế độ tôn pháp và chế độ hôn nhân của người Hán tộc. Họ còn sống dưới chế độ thị tộc. Chế độ thị tộc ấy là mẫu hệ hay phụ hệ? Theo câu "không biết tình cha con, không biết đạo vợ chồng" thì có thể ngờ là chế độ mẫu hệ. Theo lời số của Tiết Tôn làm quan ở Giao Châu trong thời Tam Quốc (*Tam Quốc chí*, q.53) thì khi mới thuộc Hán, người Giao Chỉ ở huyện Mê Linh và người Cửu Chân ở huyện Đô Lung - tức là người Lạc Việt - còn có tục anh chết thì em trai lấy chị dâu là một tục của thị tộc mẫu hệ. Song, cứ tình trạng phát triển của kinh tế nông nghiệp và của văn hoá đồ đồng thì chúng tôi ngờ rằng những phong tục quan hệ với thị tộc mẫu hệ chỉ còn sót lại ở ít nơi, chứ nói chung thì xã hội Lạc Việt ở thời mới thuộc Hán, cũng như ở thế kỷ thứ IV và thứ III tr. Cng, là thịnh thời của văn hoá đồ đồng, đã tiến đến thị tộc phụ hệ rồi. Cứ truyền thuyết nói các đời Hùng Vương, tức Lạc Vương, đều là đàn ông, cùng là trong số các con Âu Cơ thì người con trai trưởng cầm quyền để cai trị các bộ lạc, thì có thể suy rằng người Lạc Việt ghi nhớ những truyền thuyết ấy đã biết chế độ gia tộc phụ hệ rồi. Ở cuối thời kỳ thị tộc thì chế độ gia tộc đứng đầu là tộc trưởng hay phụ gia trưởng đã phát sinh. Những chuyện cầu hôn hay chuyện hôn nhân trong các truyền thuyết (những chuyện *Thục Vương* và *Sơn Tinh Thủy Tinh* cầu hôn, chuyện *Tiên Dung* và *Chử Đồng Tử*, chuyện vợ chồng *An Tiêm*) đều cho chúng ta thấy chế độ gia trưởng rất nghiêm và chế độ hôn nhân một vợ một chồng. Sách *Hậu Hán thư* nói, người Lạc Việt chỉ theo dâm hiếu, nếu không phải là nói về một ít bộ lạc còn lạc hậu thì cũng đều xuyên tạc một tình trạng họ thấy khác với lễ giáo tôn pháp của họ.

Từ thị tộc phụ hệ đã xuất hiện khuynh hướng phân hoá thị tộc thành nhiều gia tộc phụ quyền, do những người đàn ông cùng với vợ và con cái tách ra ở riêng, rồi sinh sôi nẩy nở dần. Các thị tộc Lạc Việt định cư đã thành các làng mạc. Những thị tộc lớn thì chia làm nhiều làng, mỗi làng gồm mấy gia tộc, hoặc có hoặc không quan hệ thân thuộc với nhau. Đất ruộng của thị tộc, một phần đã bị các gia tộc mạnh chấp chiếm làm của riêng, một phần vẫn là của công để chia cho các gia tộc. Rừng và đất

hoang vẫn là của công, cũng như ở các bộ lạc Mường ngày nay.

Trong chế độ chiếm hữu ruộng đất của người Mường, người ta còn thấy có một phần ruộng đất là di tích của chế độ chiếm hữu ruộng đất của xã hội Lạc Việt: trừ phần ruộng đất thế nghiệp và tư hữu của nhà lang đạo, đất ruộng trong làng và rừng núi quanh làng là của công; người dân được tự do vỡ vạc đất công làm của riêng của các gia tộc nhưng nếu bỏ đi nơi khác hay là chết tuyệt thì đất ruộng ấy lại trở về công hữu; các gia tộc có quyền hưởng dụng công điền công thổ khấu phân. Đó là di tích của chế độ công sản nguyên thủy. Phần ruộng thế nghiệp của lang đạo, gọi là lang điền, mà nông dân nghèo yếu bị hạ xuống thân phận tòi tở phải cày cấy không công, cũng là di tích của xã hội Lạc Việt - không phải do ảnh hưởng của chế độ phong kiến Trung Hoa trong thời Bắc thuộc và của chế độ phong kiến dân tộc trong thời tự chủ, vì các chế độ này không có hình thức bóc lột ấy.

Sự phát triển của nông nghiệp, của súc nghiệp và của thủ công nghiệp cho phép các gia tộc có thể sản xuất nhiều hơn nhu yếu của mình. Nhân thế, người ta bắt đầu để dành mà xuất hiện nghề buôn bán. Sự phát triển của thương nghiệp kích thích cho sự sản xuất càng tăng gia và khiến số người trong gia tộc hay trong thị tộc không đủ để sản xuất mà cung cấp cho nhu cầu thương mại nữa. Thế là xuất hiện trong chế độ xã hội người bóc lột người. Một số lạc dân nghèo biến thành nô lệ để cày ruộng, làm thủ công cho các gia tộc giàu mạnh và các tù trưởng. Chiến tranh giữa các bộ lạc với mục đích bắt chiến tù lại là một nguồn cung cấp nô lệ nữa. Cũng có những bộ lạc bắt những người thua kiện làm nô lệ cho tù trưởng hay cho người giàu mạnh được kiện. Thế là trong xã hội bắt đầu có sự phân chia giai cấp. Xem những mộ xưa của người Lạc Việt (nhiều hay ít đồ minh khí) thì thấy rõ ràng trong xã hội Lạc Việt có sự phân biệt giàu nghèo. Theo *Giao châu ngoại vực ký* và sách *Quảng Châu ký* thì trong xã hội Lạc Việt ít ra cũng đã có những bậc như sau: lạc dân, bổ chính, lạc tướng, lạc hầu, lạc vương. Lạc dân là những phần tử bình dân đông đảo, là giai cấp cần lao phải làm ruộng cho các tù trưởng và các gia tộc giàu mạnh, trong đó có một số biến thành nô lệ. Tuy nhiên, trong gia tộc phụ quyền thì dưới quyền uy của tộc trưởng hay phụ gia trưởng tất cả vợ con thân thuộc cùng nô lệ (nô lệ sống thành gia đình) đều là thành viên của gia tộc. Lạc vương, lạc hầu, lạc tướng và bổ chính là các bậc tù trưởng gồm thành giai cấp chi phối.

Về tổ chức chính trị thì sử cũ và truyền thuyết đều nói rằng, trước đời An Dương Vương nước ta có 18 đời Hùng vương, đời đời kế tiếp nhau làm phụ đạo. Về danh hiệu Hùng Vương thì H.Maspero đã viện các sách *Giao châu ngoại vực ký* và *Quảng Châu ký* mà chứng minh rằng cái tên Hùng Vương chính là do cái tên Lạc Vương chép lầm ra (xem H.Maspero, *Nước Văn Lang*, bài đã dẫn). Trước hết là người ta chép hai chữ *lạc* 貉 và 雒 lộn nhau, rồi từ chữ *lạc* 貉 người ta lộn thành chữ *hùng* 雒. Chúng tôi xin dẫn thêm chứng của sách *Quốc ngữ* chép đến Vương tôn Hùng (người tướng nước Ngô do Phù Ta sai đi xin hàng với Câu Tiễn) cùng các sách *Ngô Việt xuân thu* và *Việt tuyết thư* lại chép là Vương tôn Lạc 貉, để tỏ rằng những chữ “hùng” và “lạc” rất dễ lộn nhau. Chính một nhà sử thần nước ta chủ thích sách *Đại việt Sử ký toàn thư* đã thấy chỗ lầm từ chữ *lạc* sang chữ *hùng* mà nói rằng: “Danh hiệu lạc tướng sau bị người ta lầm là hùng tướng”, nhưng lại sợ uy quyền của tập truyền xưa nay vẫn gọi là Hùng Vương mà không dám nói đến cái lầm từ Lạc Vương sang Hùng Vương.

Bây giờ xin trở lại vấn đề tổ chức chính trị của người Lạc Việt. Cái danh hiệu Hùng Vương, nay sửa là Lạc Vương, chỉ là phẩm chỉ các thế hệ tù trưởng từ xưa đã lãnh đạo dân tộc Lạc Việt trước và sau khi họ đã định cư ở Bắc Việt Nam. Ngay truyền thuyết và sử cũ cũng nói rõ rằng vị Lạc Vương chỉ là phụ đạo, tức tù trưởng, chứ không phải là những vị quốc vương. Ở trong xã hội thị tộc, các tù trưởng của bộ lạc, dù là thế tập nữa, thì về danh nghĩa cũng do nhân dân tự do của các thị tộc tuyển cử và bãi miễn. Các bộ chính, có thể là những tù trưởng thị tộc, các lạc hầu và lạc tướng có thể là những tù trưởng của bộ lạc, theo danh nghĩa thì do hội đồng các bộ chính cử lên hay công nhận. Lạc Vương là vị tù trưởng tối cao cũng chỉ là vị lãnh tụ thế tập của bộ lạc liên hiệp Lạc Việt, theo danh nghĩa thì phải là do hội nghị các lạc hầu lạc tướng công nhận.

Theo sử cũ và truyền thuyết thì nước của các vị Hùng Vương tên là Văn Lang. Ở một chương sau, chúng tôi sẽ bàn kỹ về cái tên Văn Lang ấy. Nếu chúng ta nhận rằng Lạc Vương là lãnh tụ tối cao của một tổ chức bộ lạc liên hiệp thì không cần đi tìm tên của bộ lạc liên hiệp ấy, vì đó chỉ là một tổ chức quân sự lỏng lẻo, chứ không phải là một tổ chức Nhà nước chặt chẽ như Nhà nước nô lệ hay phong kiến.

Cuối thế kỷ thứ III tr. Công, sau cuộc kháng chiến thắng lợi lớn với quân Tần, trong xã hội Lạc Việt đã xảy ra một cuộc biến chuyển lớn. Thực

Phân là một tù trưởng bộ lạc đã được cử lên làm trưởng - tức lãnh tụ quân sự - để kháng chiến với quân Tần. Nhờ uy danh thắng trận, Thục Phân đã được các lạc tướng khác cử làm luôn lãnh tụ chính trị, nhân thế thay luôn địa vị của Lạc Vương cũ mà lãnh đạo khối bộ lạc liên hiệp mới gồm cả một số bộ lạc Tây Âu tham gia, rồi nhân đã thắng lợi, dựng lên chính quyền nhà nước phối thai, tức Âu Lạc, thay thế cho chính quyền bộ lạc cũ.

Nước Âu Lạc do Thục Phân hay An Dương Vương dựng lên đó có phải là một nhà nước nô lệ không? Nếu xã hội Lạc Việt cứ phát triển theo những điều kiện bình thường bên trong và bên ngoài của lịch sử phát triển nhân loại thì hẳn nước Âu Lạc có thể trưởng thành mà thành Nhà nước nô lệ. Chúng ta thấy trong xã hội Lạc Việt đã có nô lệ dùng về việc canh nông; sử cũ lại chép rằng Củ Hậu nước Nam Việt ở thời nhà Triệu thống trị đất Âu Lạc đem người đến bán ở Trường An, trong số ấy có thể có nô lệ người Âu Lạc. Nhưng nước Âu Lạc mới dựng được trong vòng ba chục năm thì lại bị Triệu Đà rồi đến nhà Hán thôn tính. Trong khoảng hơn hai trăm năm, nhà Triệu và nhà Tiền Hán sẽ dùng chính sách dung dưỡng và lợi dụng chế độ cũ, nhân thế sẽ kìm hãm xã hội Âu Lạc trong hình thức xã hội tiền nô lệ. Trong suốt thời ấy chế độ chiếm hữu nô lệ không có điều kiện để phát triển sâu rộng thêm.

Song thư tịch cũ tuyệt nhiên không cho chúng ta biết gì về tình hình của xã hội Âu Lạc, mà các truyền thuyết về An Dương Vương cũng không cấp cho ta được chỉ hiệu gì. Ở đây, chúng ta phải hoàn toàn nhờ vào một loại tài liệu đặc biệt là nhờ dân tục học nghiên cứu tình hình xã hội những dân tộc lạc hậu để do đó mà suy đoán về tình hình những dân tộc đời xưa. Riêng vấn đề này, chúng ta có thể do sự nghiên cứu chế độ xã hội Mường để suy sang tình hình xã hội của nước Âu Lạc. Chúng ta biết rằng người Lạc Việt là thành phần cơ bản trong sự cấu thành của dân tộc Việt Nam. Vì điều kiện sinh hoạt khác nhau cho nên trong khi những người Việt Nam ở trung du và đồng bằng sẽ hấp thu đời văn hoá của Hán tộc và của các dân tộc khác xung quanh mà tiến bộ tương đối mau thì những người Việt Nam ở miền rừng núi, tức là người Mường, vì văn hoá không được khai thông, nên tiến bộ còn chậm và còn giữ nhiều chế độ phong tục của tổ tiên xưa. Bởi thế, phân tích kỹ càng chế độ và phong tục của đồng bào Mường, chúng ta có thể tìm ra những yếu tố của chế độ xã hội và phong tục của người Lạc Việt, đặc biệt là trong thời kỳ Âu Lạc, trước khi có ảnh hưởng đậm đà của văn hoá Hán tộc.

Đặc sắc chủ yếu của xã hội Mường là chế độ lang đạo. Nghiên cứu chế độ này, chúng ta thấy rằng ngoài những yếu tố của chế độ thị tộc, còn có những yếu tố xã hội tiến bộ hơn, ở trên kia chúng ta đã thấy rằng trong chế độ chiếm hữu ruộng đất, có di tích của chế độ cộng sản nguyên thủy - công điền công thổ. Song phần ruộng đất công của mỗi người nông dân được hưởng đó, khi nào lang đạo cần thì chúng có thể thu hồi mà chia lại, hoặc lang đạo có thể đem bán tạm cho dân làm tư điền. Lang đạo lại có quyền lấy ruộng đất công mà cấp cho những tội tởn yêu. Đó là mầm mống của chế độ chiếm hữu ruộng đất theo quan hệ chiếm hữu nô lệ, có thể là phát sinh từ trước mà đến thời Âu Lạc thì phát triển thêm.

Lang đạo lại có lang điền là của thế nghiệp do cha ông để lại hay do lang đạo học trên cấp cho, phần ấy họ không được đem mua bán đối chác, nếu lang đạo bị truất thì quyền ấy cũng bị truất theo tước vị. Họ cũng có ruộng đất tự do họ tự đốc suất tới tở để khai khẩn, họ có thể mua bán đối chác và sử dụng toàn quyền. Phần ruộng lang điền thì dân chúng trong biệt ấp của lang đạo phải cày cấy không công trước khi cày cấy ruộng đất của mình. Phần ruộng tư của lang đạo thì do tội tở trực thuộc (vốn xưa là nô lệ) làm hoặc là do nông dân lãnh canh. Ở đây chúng ta thấy tồn tại đồng thời di tích của quan hệ chiếm hữu nô lệ và quan hệ phong kiến giữa địa chủ và nông dân. Chúng tôi đoán rằng quan hệ phong kiến ấy là yếu tố chỉ mới nẩy nở từ sau thời Bắc thuộc. Trong xã hội Lạc Việt thì chỉ tồn tại, bên cạnh quan hệ chiếm hữu ruộng đất của chế độ thị tộc; quan hệ chiếm hữu ruộng đất của chế độ nô lệ mới sinh. Nếu xã hội cứ phát triển bình thường thì quan hệ chiếm hữu nô lệ có thể ngày càng phát triển thêm mà đạt đến hình thức hoàn toàn. Song những điều kiện lịch sử đặc biệt sẽ khiến xã hội Lạc Việt không phát triển được triệt để quan hệ chiếm hữu nô lệ.

Về phương diện cấu tạo xã hội thì chúng ta thấy trong xã hội Mường có hẳn hai giai cấp riêng biệt, giai cấp quý tộc gồm có, ở bậc nhất, các tước Đạo mừng, Đạo cai và Đạo họ, ở bậc thứ hai, các tước Đạo pong thuộc về các giòng thứ do Đạo mừng truyền xuống, được ra làm thủ lĩnh một pong là một khu vực nhỏ hơn mừng (bộ lạc), ở bậc thứ ba, các Đạo bán hay Đạo làng là con cháu về giòng thứ của các thủ lĩnh thuộc hai bậc trên, được ra ăn lộc một chòm hay một làng. Con trưởng của các tước Đạo mừng, Đạo cai, Đạo họ, Đạo pong thì được kế tập tước nghiệp của cha. Các đạo ở bậc dưới là do các đạo ở bậc trên cấp đất. Trái lại, các đạo bậc

dưới có nghĩa vụ thần thuộc, triều cống, tòng chinh và đem dân chúng của mình phục dịch cho thủ lĩnh bậc trên những khu có việc quan trọng.

Tất cả dân chúng là giai cấp bị trị do nhiều nghĩa vụ ràng buộc với lang đạo, đặc biệt là nghĩa vụ cày cấy không công như chúng ta đã biết - cùng là các loại phù cống khác. Quan hệ giữa các bậc lang đạo đối với nhau là quan hệ phong nước kiến địa giữa các chúa nô lệ. Quan hệ giữa lang đạo và dân chúng thì vừa là quan hệ thị tộc vừa là quan hệ chiếm hữu nô lệ, vì trong chế độ ấy, nhân dân tuy là tôi tớ, song còn có một ít di tích quyền dân chủ của xã hội thị tộc. Đồng thời giữa nhân dân và lang đạo phải phụng phất có quan hệ của một đại gia tộc trong xã hội tiền nô lệ. Mỗi năm, đầu mùa xuân, Đạo mừng họp tất cả đầu mục của nhân dân để bàn tính những công việc mà nhân dân và lang đạo phải làm đối với nhau, hội nghị ấy phụng phất nhắc đến những hội nghị bộ lạc xưa. Nhân dân là "con em", là "tôi tớ" có nghĩa vụ phải lo việc cưới vợ lấy chồng cho con trưởng của nhà lang; nếu chúng tự ý kết hôn thì nhân dân có quyền không thừa nhận; nếu con gái của nhà lang chưa hoang thì nhân dân có quyền bắt vợ, người phạm lỗi phải biến lễ vật và dọn tiệc để tạ tội với nhân dân.

Chúng tôi đoán rằng quan hệ giai cấp mới sinh trong xã hội Lạc Việt, đến thời Âu Lạc đã phát triển thêm mà làm tan rã thêm xã hội thị tộc. Vậy nước Âu Lạc do An Dương Vương dựng là một tổ chức chính quyền tiền nô lệ còn mang nhiều yếu tố thị tộc.

CHƯƠNG VI

CUỘC XÂM LƯỢC CỦA TRIỆU ĐÀ VẤN ĐỀ VỊ TRÍ TƯỢNG QUÂN

Cũng như về sự thành lập nước Âu Lạc, về cuộc xâm lược của Triệu Đà, sử cũ chỉ chép truyền thuyết Triệu Đà dùng binh lực để xâm lược nước Âu Lạc, nhưng thất bại, vì An Dương Vương có nỏ thần để giữ thành. Triệu Đà phải dùng mưu, cho con trai là Trọng Thủy sang làm rể An Dương Vương để mưu phá nỏ thần. Trọng Thủy lừa vợ là My Châu, phá được nỏ thần. Nhờ thế Triệu Đà chiếm được nước Âu Lạc. Sử cũ (*Đại Việt Sử ký toàn thư*) lại còn chép nhà Triệu xâm lược nước Âu Lạc làm một triều vua bản quốc, kế tiếp quốc thống của nhà Thục (An Dương Vương).

CUỘC XÂM LƯỢC CỦA TRIỆU ĐÀ

Về vấn đề cuộc xâm lược của Triệu Đà, thư tịch Trung Hoa ghi chép cũng rất ít. Trước hết chỉ thấy *Sử ký* (q.113) chép rằng, sau khi Cao Hậu chết, Triệu Đà không phải chống cự với nhà Hán nữa, bèn đem binh uy hiếp biên thủy và dùng của cải mua chuộc khiến Âu Lạc phải quy phục. Sau đó thì *Quảng Châu ký* chép rằng: "Triệu Đà đánh An Dương Vương rồi sai hai điển sử cai trị hai quận Giao Chỉ và Cửu Chân, tức là nước Âu Lạc". Sách *Thủy kinh chú* lại nói thêm rằng ở huyện Bình Đạo còn có di tích thành xưa của Việt Vương, tức An Dương Vương.

Với những tài liệu hoang đường như truyền thuyết và tài liệu có thể tin được nhưng lại quá sơ sài như những ký tải của sử sách Trung Hoa chúng ta tất không biết rõ chi tiết của cuộc xâm lược. Tuy nhiên, chúng ta cũng có thể bằng vào sự ghi chép của *Sử ký* mà đoán rằng Triệu Đà định

dùng binh lực, nhưng không xong, lại phải dùng thêm mưu mô lừa phỉnh để xâm chiếm nước Âu Lạc. Theo truyền thuyết của ta và kết hợp với truyền thuyết chép trong *Việt kiều thư* đã dẫn ở một chương trên, chúng ta có thể đoán rằng, trước khi mắc mưu và phải quy phục Triệu Đà, người Lạc Việt đã chiến đấu kịch liệt, đặc biệt là dùng cung nỏ là một vũ khí họ rất sở trường do người Thục truyền cho. Trong những mưu mô Triệu Đà dùng thì có việc sai người sang làm gián điệp ở Âu Lạc để dò xét tình hình và học làm phép chế nỏ và bắn nỏ. do đó mà phá được ưu thế kỹ thuật của Âu Lạc. Về thời gian nước Âu Lạc bị diệt thì *Sử ký* nói rằng "Cao Hậu chết, tức thì bải binh", nên Triệu Đà nhân không phải đối phó với nhà Hán nữa mới uy hiếp nước Âu Lạc. *Sử cũ* của ta thì chép rằng Triệu Đà cướp nước Âu Lạc vào năm thứ 2 đời Tần Nhị Thế (năm 208 tr. Cng.) thì sai lầm, vì mãi năm sau (207) Triệu Đà mới cất cử xưng vương. L. Aurousseau, vì phải bố trí tài liệu để biện hộ cho thuyết nhà Tần đặt Tượng quận (xem sau) ở đất Âu Lạc, nên đối với đoạn sách *Sử ký* trên lại nói quanh rằng: tuy sách đặt việc ấy sau khi Cao Hậu chết, nhưng thực ra thì sự quy phục của Mân Việt và Âu Lạc đã xảy ra trước khi Triệu Đà xưng đế, vì trong thư của Triệu Đà tạ tội với Hán Văn Đế thì đã nói đến nước Mân Việt và nước Âu Lạc rồi. L. Aurousseau quả là xuyên tạc tài liệu. Khi Đà nói đến hai nước ở trong thư (xem sau), chỉ có ý phân bi rằng hai nước ấy nhỏ hơn mà vua họ còn xưng vương mà mình là nước lớn hơn, tất phải xưng đế mới xứng. Nước Âu Lạc còn có vua (xưng vương) thì tất là chưa bị kiểm soát. Vậy chúng ta cứ theo *Sử ký* mà đặt việc nước Âu Lạc bị Triệu Đà chiếm sau khi Cao Hậu chết, tức là năm 180 tr. Cng., có thể là vào năm 179 tr. Cng.

Theo đoạn dẫn văn của *Quảng Châu ký* chúng ta lại biết rằng Triệu Đà chia nước Âu Lạc làm hai quận Giao Chỉ và Cửu Chân và đặt tại mỗi quận một viên điển sử làm chức thủ hiến. Bằng vào đoạn sách *Tiền Hán thư*, *Công thần biểu* (q.13) nói rằng Hoàng Đồng làm Tả tướng của nhà Triệu ở Âu Lạc, chúng ta lại biết thêm rằng tại mỗi quận, Triệu Đà lại đặt một chức quan võ để giữ binh quyền. Đối với thủ lĩnh các bộ lạc, tức các lạc tướng, thì Triệu Đà xử trí thế nào? Các sách *Giao Châu ngoại vực ký* (dẫn ở *Thủy kinh chú*) nói rằng nhà Hán, sau khi được bọn trưởng lại của nhà Triệu ở Giao Chỉ và Cửu Chân dâng hàng, vẫn "giữ hai viên điển sử làm thái thú hai quận... để trông nom các lạc tướng, mà các lạc tướng thì vẫn trị dân như cũ". Chúng ta có thể suy biết rằng nhà Triệu vẫn để cho các lạc tướng được giữ bộ lạc cũ mà tiếp tục hưởng quyền vị thế tập. Đoạn sách *Tiền Hán thư* nhắc ở trên cho biết thêm rằng Hoàng Đồng làm Tả tướng của nhà Triệu sẽ

đi được nhà Hán phong tước Hạ phục hầu là vì đã có công đem được Tây Vu Vương, lại cho phép chúng ta suy đoán rằng khi Triệu Đà chinh phục nước Âu Lạc mà An Dương Vương đã chết rồi, đã để cho con cháu An Dương Vương vẫn giữ được bộ lạc cũ là dân Tây Vu như các lạc tướng khác, nhưng được biệt đãi bằng danh hiệu Tây Vu Vương để tư an ủi.

Không thấy có tài liệu gì nói thêm về sự xử trí của nhà Triệu sau khi chinh phục Âu Lạc, chúng ta có thể ước đoán rằng Triệu Đà vốn là một viên lão lại khôn ngoan quý quyết lại rút được nhiều kinh nghiệm trong sự thống trị người Việt ở Nam Việt, cho nên đã áp dụng các chính sách hiểm độc mà người Hán tộc thường gọi là "Đĩ đi công đi", tức là chính sách "dùng người Việt trị người Việt". Triệu Đà bền giữ quyền vì cho các lạc tướng để cho họ cứ theo tục lệ cũ mà bóc lột và trấn áp nhân dân cho tiện. Đà chỉ cần đặt một số ít quan lại và một số quân đồn trú có hạn cũng đủ kiểm chế được các lạc tướng và đốc thúc họ nộp phủ cống - phủ cống là chỉ mục đích chủ yếu của cuộc xâm lược.

NHÀ TRIỆU KHÔNG PHẢI LÀ QUỐC TRIỀU

Sách *Toàn thư*, sau khi nêu lên quốc thống của ta bắt đầu từ Hồng Bàng Thị, đến Kinh Dương Vương, Lạc Long Quân, mười tám đời Hùng Vương, rồi đến Thục An Dương Vương, thì chép luôn nhà Triệu làm một triều đại chính thống. Các sử thần thời Lê, kể tục phượng pháp và quan điểm của Lê Văn Hưu ở thời Trần (quan niệm lịch sử phân dân tộc) không thấy rằng Triệu Đà làm vua nước Nam Việt ở miền Quảng Đông, Quảng Tây, đối với nước Âu Lạc mà nghi xâm lược, chỉ là một tên giặc cướp nước chứ không phải là một đế vương chính thống. Mãi đến cuối đời Lê mới thấy có một nhà sử học là Ngô Thì Sĩ, tác giả sách *Tiết sử tiêu án*¹, phân

¹ T. S. viết: Ngô Thì Sĩ trong *Tập sử tiêu án* cũng đã bày tỏ như sau đây: "Sử cũ, sau khi An Dương Vương mất đi, đem quốc thống trao cho họ Triệu tiếp nối, và viết lên mấy chữ Vu Đế nhà Triệu. Người sau cứ theo vậy, không biết đó là lầm. Xét nước Việt ở miền Nam Hải - Quê Lâm không phải nước Việt ở miền Giao Chỉ. Cửu Chân và Nhật Nam - Đàng ngoài ở Long Xuyên, đàng trong ở Phiên Ngung, muốn mở mang bờ cõi mà gồm cả miền nước ta để làm thuộc quận, đặt người quản chế để ràng buộc, thực chưa từng làm với nước ta. Nếu lấy là làm vương nước Việt mà kể làm triều nước ta thì sau đó có Lưu bang Hoàng đế ở Thẩm Dương, Lưu Nghiễm rồi ở Quảng Châu đều xưng là Nam Việt Vương, cũng có thể nước vào sử ta mà kể làm triều vua được. Đã gồm Giao Chỉ và Quảng Tây, nay gồm đất Thục. Nếu ở Thục mà có thể cho rằng họ Ngô là kẻ để nó, họ Trần thì sử cũ lại có thể cho rằng họ Lưu rồi, ăn để họ An Dương Vương. Nếu không thế thì xin đem làm Ngô là thuộc để phân biệt Ngô - Thục vậy". Ở đây, Ngô lại còn phân đối sách kết những

đổi việc cho họ Triệu tiếp nối quốc thống của An Dương Vương. Có lẽ do ảnh hưởng của ý kiến ấy cho nên sách Khâm định Việt sử thông giám cương mục của triều Nguyễn không chép riêng nhà Triệu làm một kỷ chính thống nữa, nhưng vẫn cứ chép cả lịch sử nhà Triệu vào phạm vi quốc sử của ta. Các nhà sử học tư sản của ta cũng chịu ảnh hưởng của quan điểm phân dân tộc ấy, cho nên Việt Nam sử lược của Trần Trọng Kim cũng chép kỹ càng về lịch sử nhà Triệu, và Những trang sử vẻ vang của Nguyễn Lân thi biểu dương Lữ Gia là trung thần của nhà Triệu làm vị anh hùng dân tộc đầu tiên của chúng ta. Đối với dân tộc ta thì Triệu Đà là giặc cướp nước, mà lịch sử của nhà Triệu ở nước Nam Việt không thể nằm trong phạm vi lịch sử Việt Nam.

VẤN ĐỀ VỊ TRÍ TƯỢNG QUẬN

Bản đồ nhà Triệu, chúng ta lại phải đề cập đến nước Nam Việt do Triệu Đà dựng lên với ba quận Nam Hải, Quế Lâm và Tượng của nhà Tần, đặc biệt phải đề cập đến vấn đề Tượng quận là một vấn đề mà gần đây, các nhà sử học người Pháp và người Nhật đã bàn cãi rất nhiều.

Vì vấn đề Tượng quận đã ngẫu nhiên thành một vấn đề quan trọng trong giới sử học quốc tế, cho nên ở đây chúng tôi muốn nghiên cứu lại vấn đề ấy để nêu lên mối tương quan giữa vấn đề ấy với lịch sử nước ta.

Sử ký chép rằng sau khi chiếm được Bách Việt, nhà Tần đặt ở đất mới chinh phục ba quận Nam Hải, Quế Lâm và Tượng. Đại khái quận Nam Hải là miền tỉnh Quảng Đông ngày nay, quận Quế Lâm là miền quận Uất Lâm thời Hán, tức là miền Đông tỉnh Quảng Tây ngày nay, những điểm ấy xưa nay mọi người đều công nhận. Duy đối với vị trí của Tượng quận thì ý kiến các nhà xưa sử học nay không nhất trí.

TÓM TẮT CÁC THUYẾT

Trước hết, chúng ta nên nhận rõ một điều là *Sử ký*, sách đầu tiên nói về sự thiết lập Tượng quận, nói rằng nhà Tần đặt quận ấy sau khi chinh phục miền Bách Việt. Nếu chỉ bằng vào điều ấy thì tất nhiên chúng ta phải

qua sử ta nhận mặt tàn dư của Triệu. Đó là một vị vua giỏi của nước ta mà cho rằng "Nước là nội thuộc, Trung Hoa từ Hán đến Đường, suy nguyên thì họ chính là Triệu Đà"

đặt Tượng quận ở trong cương vực Trung Quốc ngày nay, vì như chúng ta đã biết, quần Tần bị khốn đốn ở miền thượng du Bắc Bộ trong sáu bảy năm, chưa từng tiến vào nội địa của ta. Nhưng chúng ta lại thấy ở sách *Tiền Hán thư* (q. 28 T) dưới chữ quận Nhật Nam có lời cước chú nói thêm rằng Nhật Nam là Tượng quận xưa. Nhà chú giải *Sử ký* là Vỹ Chiêu ở thế kỷ II cũng cho rằng Tượng quận là đất Nhật Nam (thời Hán)⁽¹⁾.

Phần nhiều các nhà sử học và địa lý học đời sau cho đến các nhà sử học và địa lý học nước ta, đều theo thuyết ấy mà cho Tượng quận thời Tần là quận Nhật Nam thời Hán, nghĩa là miền đất thuộc về tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị trở vào Nam.

Vì có lời cước chú của tác giả *Tiền Hán thư* và lời tập giải của Vỹ Chiêu không đặt Tượng quận ở miền Nam Trung Hoa mà lại đặt ở miền Nhật Nam, cho nên sự chỉ định vị trí của quận ấy mới thành vấn đề.

Ở nước ta, người đầu tiên nêu lên vấn đề này mà hoài nghi thuyết chính thống xưa nay là Vũ Phạm Khải, một sử thần ở cuối đời Tự Đức (ở Trung Quốc, theo chúng tôi biết, thì không hề có ai hoài nghi thuyết chính thống về vị trí của Tượng quận). Đến năm 1916, H. Maspero (có lẽ ông không biết lời biện bác của Vũ Phạm Khải nên không thấy nhắc đến) lại đem vấn đề vị trí của Tượng quận bàn lại kỹ hơn, mà chủ trương tương tự với Vũ Phạm Khải⁽²⁾. Trong tạp chí *Nam phong*, số 137, tháng 9 năm 1928, ở phần chữ Hán, có đăng một bài của một người Nhật Bản tên là Tá Bá Nghĩa Minh (Guimei Saeki)⁽³⁾ cũng chủ trương như H. Maspero. Nhưng năm 1923, L. Arousseau viết một bài đại luận, dẫn rất nhiều thư tịch, để bác thuyết của H. Maspero và chủ trương đặt Tượng quận ở cả miền các quận Giao Chỉ, Cửu Chân và Nhật Nam thời Hán, tức là cả Bắc Bộ và Trung Bộ ngày nay, cho đến đèo Đại Lãnh⁽⁴⁾.

Gần đây, Trần Tu Hoà là một tác giả người Trung Hoa, trong sách *Việt Nam cổ sử cập kỳ dân tộc văn hoá chi nghiên cứu*⁽⁵⁾ thì lại chủ trương theo thuyết chính thống mà đặt Tượng quận ở đất Nhật Nam, tức là miền trung phần Trung Bộ.

(1) *Sử ký, Tập giải*, q6

(2) *La commanderie Siang*, B.E.F.E.O, XVI.

(3) Bài bỳ đề là *Tượng quận vị trí khảo*

(4) L. Arousseau, *La Première conquête*, bài đã dẫn.

(5) Xuất bản ở Bắc Kinh năm 1944

XÉT QUA CÁC THUYẾT

Chúng ta phải xét lại các thuyết khác nhau kể trên mà thử xem đặc thất của mỗi thuyết là thế nào, để thử xác định vị trí của Tượng quận.

Vũ Phạm Khải là người đầu tiên bác thuyết chính thống về Tượng quận một cách rành rọt, nói rằng: "Bấy giờ (khi Tần Thủy Hoàng đặt Tượng quận là năm 44 đời An Dương Vương), nước ta tự có quận trưởng... nhà Tần làm sao mà đặt quận ở đất nước ta được? Đó là một điều ngớ.".

"Nhà Tần đánh Bách Việt, phá núi mở đường, Đồ Thư phát năm đạo binh mã, Sứ Lộc đào sông để chở quân lương. Sách *Hoàn vũ* chép rằng: Sứ Lộc đào sông tự Linh Lăng đến Quế Lâm. Sông của Sứ Lộc chỉ đến Quế Lâm là hết, thì binh của Đồ Thư sao có thể vượt Quế Lâm mà xuống miền Nam được? Đó là hai điều ngớ."

Nhà Tần lập ba quận mà chỉ đặt các chức Ủy và Lệnh ở Nam Hải, thì gần đó là Quế Lâm mà còn chưa thống trị kịp, huống là Tượng quận ở xa. Việc ấy có can thiệp gì đến đất của ta?

Lấy sự lý mà suy từ nhà Tần về trước, đất Bách Việt ở phía nam Nam Lĩnh, gọi là đất Lục Lương, chưa vào Trung Quốc. Nhà Tần ham châu ngọc, bèn chiếm lấy. Gọi là Tượng quận, tức là đất Việt miền Bách Việt. Nếu có ăn vào bờ cõi của ta, bất quá một hai chút thôi, ví như miền Chiêu Tấn lục châu ở Hưng Hoá chẳng hạn. Nhưng từ khi người Việt giết Đồ Thư thì các đất ấy lại về của ta. Nhà Tần đặt quận chẳng qua là đặt tên không chủ không có đất thật⁽¹⁾.

Nhưng Vũ Phạm Khải chỉ lấy sự lý mà suy đoán, chứ không dẫn được chứng cứ vững vàng, cho nên chúng ta vẫn chưa thoả mãn. Người Pháp H. Maspero và Tá Bá Nghĩa Minh đã dùng phương pháp khảo chứng, trưng dẫn chứng cứ trong sách xưa để chứng minh cho chủ trương của họ một cách vững vàng hơn. Luận cứ của Tá Bá Nghĩa Minh đại khái cũng giống luận cứ của H. Maspero, nên ở đây chúng tôi chỉ lược thuật ý kiến của nhà Trung Hoa học người Pháp này thôi.

(1) Thư gửi cho Tô Trán và Phạm Hữu Nghi ở Quốc sử quán để báo về sách *The địa chí*, thư ấy phụ chép ở sách *Việt sử lược* của Nguyễn Thông, sách viết tay của chúng tôi.

Bắt đầu H. Maspero dẫn hai đoạn sách *Son hai kinh* là sách vô tính ở *Sắc ký*” mà nói rằng Tượng quân phải gồm Tây Bộ tỉnh Quảng Bộ tỉnh Qui Châu ngày nay. (Tà Ba Nghĩa Minh thì nói Tây Bộ tỉnh Quảng Tây thôi). H. Maspero lại dẫn một câu ở sách *Mâu Lăng thư* (do *Tiền Hán thư* dẫn ở lời chú nói rằng: “Trị sở Tượng quân là Lâm Trần, cách Trường An là 17.500 lý”) (Maspero và Nghĩa Minh đều cho số này là thừa nên đều sửa lại là 7.500 lý), mà cho rằng Lâm Trần ở về phía Tây Nam Ninh thì Tượng quân tất là ở miền Tây tỉnh Quảng Tây”.

Người hai sách trên, H. Maspero lại dẫn một câu ở *Tiền Hán thư* (q.7): “Năm thứ 5 hiệu Nguyên Phong) mùa thu, bãi Tượng quân mà chia đất vào hai quận Uất Lâm và Tượng Kha”. Uất Lâm là phần đất Đông Nam tỉnh Quảng Tây, còn Tượng Kha thì gần huyện Tuần Nghĩa, tỉnh Qui Châu. Điều ấy khiến chúng ta thấy Tượng quân quả là ở địa phận Quảng Tây tiếp với Qui Châu.

Trong bài phê bình của H. Maspero đã dẫn ở trên”, ông lại nói thêm rằng trong thư tịch xưa nhất nói về Tượng quân, tức là thư tịch thời Hán, chỉ có năm đoạn nói về vị trí quận ấy, mà đa phần đoạn, hai đoạn trong sách *Son hai kinh*, một đoạn trong sách *Mâu Lăng thư* và một đoạn trong sách *Tiền Hán thư* (q.7) đặt Tượng quân ở phía Nam Trung Quốc, duy có một đoạn cuộc chú ở *Tiền Hán thư* *Địa lý chí* là đặt Tượng quân ở miền Nhật Nam thời Hán. Và lại, đoạn cuộc chú trong *Địa lý chí* thì rõ, không biết là của Hán Cồ hay là của em gái Hán Cồ làm một sách sau khi Ban Cồ chết, hay lại là của một nhà chú giải nào. Chúng ta có thể chắc rằng ý kiến ấy không

(1) *Nội ký, Nội ngoại truyện* (q.123), đã dẫn sách *Son hai kinh*.

(2) Tà Ba Nghĩa Minh nói kỷ ban rằng: “Mâu Lăng là tên bang xưa Hán Vũ Đế, sách ấy chép nhà Tần chung trị đến 100 năm, cho nên chúng ta có thể tin được. Theo *Tiền Hán thư* (q.7) thì Lâm Trần là một huyện của quận Uất Lâm, nay là huyện Tân Cương, đạo Nam Ninh. Song khi về đường đất thì Lâm Trần không thể cách Trường An 17.500 dặm được. Nghĩ nghĩ những người ta làm như thuyết Tượng quân là ở Nhật Nam nên thêm số vào vào. Chỉ nói 7.500 lý thì dài để cũng đúng với đường đất từ Trường An tới Lâm Trần.

Trong bài *Bulletin critique* của H. Maspero, đã dẫn ở trên, người nói rằng sách *Mâu Lăng thư* hiện chỉ còn ít đoạn hợp lại trong bộ *Kinh điển tập kêm* của Hồng Chí Huyền. Lại có rằng trong sách ấy có chép tên các quận do nhà Hán đặt ở Tây Xuyên, Vạn Nam đến Lâm Nam, những ấy có quận trong khoảng 100 năm cuối cùng của thế kỷ thứ II tr. Công.

(3) *Bulletin critique*, đã dẫn ở trên.

phải là ý kiến của Ban Cố là người đã chép rằng Tượng quận bị chia vào đất Uất Lâm và Tượng Kha. Chúng ta tất phải tin thuyết của Ban Cố là thuyết xưa hơn, là đặt Tượng quận ở miền Nam Trung Quốc.

THUYẾT AUROUSSEAU

Đối với chủ trương của H.Maspero, L.Aurousseau đã phi rất nhiều công phu để bác. Trước hết, ông bác sách *Son hải kinh*, cho sách ấy là hoang đường không tin được. Về điểm này, trong bài phê bình, H. Maspero¹⁰ đã đáp rằng sách *Son hải kinh* gồm có hai phần. Hai đoạn văn trích ở *Son hải kinh* là thuộc về phần thứ hai của quyển 13, mà phần ấy lại chính là sách *Thủy kinh* xưa là một bộ sách có giá trị. Lấy lẽ rằng trong sách *Thủy kinh* xưa có chép tên huyện Hán Dương đặt ra đồng thời với quận Kiến Vĩ vào năm 135 tr. Cng., và huyện Văn Sơn đặt ra năm 111 tr. Cng. bỏ đi trong khoảng từ năm 69 đến 66 tr. Cng. Ông cho rằng sách ấy phải xuất hiện trong khoảng từ 111 đến 66 tr. Cng.. Về câu trích ở sách *Mậu Lăng thư* thì L.Aurousseau bẻ vào số 17.500 lý mà đoán rằng người chép sách lầm chữ Lâm Ấp ra Lâm Trần, nhưng đồng thời lại nhận rằng cái ưc thuyết ấy không có gì chắc chắn. Về đoạn văn của *Tiền Hán thư* (q.70) chép việc chia Tượng quận thì L.Aurousseau chịu rằng luận chứng ấy rất là vững vàng, song ông lại đi vòng quanh mà nói rằng đoạn văn ấy chính nhiều nhà học giả Trung Hoa đã hoài nghi. Tề Triệu Nam là một nhà địa lý học về thế kỷ XVIII dị nghị rằng: "Đoạn văn này khả nghi, Tượng quận của nhà Tần đặt ra, sau thuộc nước Nam Việt. Nhà Hán phá Nam Việt, sau đặt Nhật Nam ở Tượng quận xưa. Xét *Địa lý chí* thì thấy thời ấy (nhà Hán) không có tên Tượng quận mà quận Nhật Nam thì thủy chung không bị bãi". L. Aurousseau viện dẫn lời dị nghị ấy mà cũng phải nhận rằng nó rất sơ sài và không hoàn toàn chính xác, nên chúng ta cũng không cần biện bác nhiều. Nhưng L. Aurousseau lại dạy lại cái luận cứ nói rằng trong số 17 quận miền Nam chép trong *Tiền Hán thư* gồm miền đất từ Phiên Ngung về Tây cho đến phía Nam nước Thục, không thấy có tên Tượng quận. Về chỗ này, trong bài phê bình, H. Maspero biện bác rằng: *Sử ký* là sách xưa nhất nói việc nhà Hán lập quận ở phương Nam, chỉ nói 17 quận chứ không kể tên; một thế kỷ sau, Lưu Hưởng (do *Tiền Hán thư*

(1) *Bulletin critique*, đã dẫn ở trên

dẫn ở q. 27) cũng chỉ nói phỏng rằng hãy giữ nhà Hán đặt hơn mười quân mà cũng không kể tên. Để tìm các tên quân ấy người ta phải xuống đến thế kỷ thứ V, song các nhà chú giải đời ấy tưởng như chỉ bằng vào sách *Tiền Hán thư* (q. 6) mà chép tên 14 quận lập ở thời Hán sơ và thêm vào đó tên 3 quận khác mới đặt mà địa thế đại khái ở vào chỗ sách *Sử ký* nói lập 17 quận, cho nên không thể tin vào danh sách ấy được. *Sử ký* nói rõ là 17 quận đặt trong năm 111 tr. Cng. mà sách *Mậu Lăng thư* là sách ở cuối thế kỷ thứ II, làm vào ngay sau khi nhà Hán đặt 17 quận, có nói đến Tượng quận, thế là chứng cứ rõ ràng rằng quận ấy đến nhà Hán vẫn có. Còn vì sao *Địa lý chí* lại không chép đến Tượng quận trong số các quận ở miền Nam Trung Quốc, chúng tôi tưởng có thể cắt nghĩa điều ấy rằng Tượng quận bị bỏ từ đời Chiêu Đế (73-48 tr. Cng) cho nên Ban Cố, hoặc em, ở thời Đông Hán, không chép quận ấy là điều dễ hiểu lắm.

Sau khi bài bác các chứng cứ của H. Maspero viện dẫn, L. Aurousseau lại trưng dẫn rất nhiều sách khác. Song, những chứng cứ ông dẫn ra phần nhiều là trích trong sách của các nhà đã có thành kiến rằng Tượng quận là đất Nhật Nam, tất nhiên các chứng cứ ấy không thể có giá trị vững vàng được, không cần bàn cãi đến. Nay chúng tôi chỉ xét lại những đoạn sách ông dùng làm chứng cứ quan trọng, chủ yếu.

Đoạn sách L. Aurousseau dựa vào làm bằng chứng quan trọng nhất là đoạn sách *Hoài Nam Tử* chép việc Tần Thủy Hoàng đánh Bách Việt, tức đoạn sách đã dẫn ở trong chương "Người Lạc Việt và cuộc kháng chiến với quân Tần" ông giải thích đoạn ấy mà cho rằng quân Tần tuy thua nhưng vẫn cứ chiếm đất Tây Âu mà ông cho là một với đất Lạc Việt, vì sợ người Việt nên phải đem nhiều tội nhân bị đầy đến đó phòng bị. Như thế tỏ rằng quân Tần đã chiếm đóng được đất Tây Âu Lạc nên nhà Tần đặt Tượng quận ở đó. Cách giải thích của L. Aurousseau không được ổn thỏa vì nhiều chỗ.

Theo L. Aurousseau thì sau khi quân Tần thất bại, vẫn còn đóng giữ được đất Tây Âu Lạc, nghĩa là đóng giữ được cả giải đất từ miền Nam Trung Hoa, qua Bắc Bộ, Trung Bộ cho đến đèo Đại Lãnh là biên giới cực Nam của Tượng quận theo thuyết chính thống. Nhưng theo thuyết chính thống thì đất Bắc Bộ và miền Bắc Trung Bộ là Giao Chỉ và Cửu Chân, lại không thuộc vào quận nào của nhà Tần cả. Muốn vù vạch chỗ hở của thuyết ấy, L. Aurousseau đã phải kéo Tượng quân từ miền Nhật Nam ra mà trùm cả lấy miền Giao Chỉ và Cửu Chân. Một mặt khác, vì muốn hợp với thuyết chính thống, ông đã bắt quân Tần bắt chấp sự kháng chiến kịch

liệt của người "Tây Âu Lạc", trong một thời gian ngắn, đã vượt qua đến hàng vạn dặm để tiến đến tận miền Nam Trung Bộ.

Ở trên chúng tôi đã chứng minh rằng quân Tần chiếm đất Tây Âu ở Quảng Tây, rồi chi vào đất Lạc Việt xa nhất là đến miền Bắc Giang mà thôi. Và chẳng, xét điều kiện quân sự và địa lý, quân Tần đánh đường bộ không thể nào trong khoảng thời gian ngắn mà hành quân suốt được từ miền Quảng Tây đến miền Nam Trung Bộ, dẫn L. Aurousseau phải tính luôn cả ba năm quân Tần bị khốn trước khi đào được kênh để vận lương mà cho rằng họ hành quân ở miền Tây Âu Lạc trong ba năm.

L. Aurousseau lại dẫn câu *Sử ký* (t.113) chép rằng: "Nhà Tần đã mất, Triệu Đà bèn đánh mà chiếm Quê Lâm và Tượng quận (hợp với quận Nam Hải) mà tự xưng Việt Vũ Vương" và câu "Cao Hậu chết, tức thì bãi binh. Đà nhân thế đem binh uy hiếp ở biên thùy và dùng của cải mua chuộc khiến các xứ Mân Việt và Tây Âu Lạc quy phục". Ở đây, L. Aurousseau cũng chịu rằng câu sách sau có thể khiến người chủ trương thuyết Tượng quận là Nhật Nam bối rối, nếu người ta hiểu nó theo nghĩa thường, nghĩa là nếu người ta nhận rằng sau khi Cao Hậu chết vào năm 180 tr. Cng. thì xứ Mân Việt và xứ Tây Âu Lạc mới bắt đầu quy phục Triệu Đà. Nhưng ông lại vận nghĩa sách mà nói rằng: Tuy sách đặt việc ấy ở sau khi Cao Hậu chết, mà thực ra sự quy phục của Mân Việt và Tây Âu Lạc là một việc xảy ra về trước kia, cho rằng ngay từ khi Triệu Đà tự xưng là Nam Việt Vương (năm 207 tr. Cng.), Đà đã gồm chiếm được địa diện rất rộng và "muốn giữ nước và giữ chủ quyền đối với thổ dân là phần tử đông nhất ở trong nước. Đà phải thoả thiệp với các tù trưởng phong kiến còn được giữ lại ở địa vị cũ, mà dùng cách giao thiệp hoà hảo để mua lòng họ". Ông lại dẫn lời bức thư của Triệu Đà tạ tội với vua Hán: "Xứ Đông Mân Việt độ nghìn người mà xưng vương; xứ Tây Âu Lạc là nước cõi trần mà cũng xưng vương. Thấy thế lão thần cũng trộm xưng đế để tự vui", mà cho rằng khi Triệu Đà xưng đế (trước khi Cao Hậu chết, nghĩa là trước năm 180) thì đã áp phục được xứ Đông Mân Việt và xứ Tây Âu Lạc rồi.

Luận chứng của L. Aurousseau chỗ này rất yếu. Trong bức thư ấy Triệu Đà so sánh địa vị mình với địa vị của vua Mân Việt và Âu Lạc mà có ý nói rằng: xứ Mân Việt ở phía Đông chỉ còn có nghìn người mà vua họ còn xưng vương; xứ Âu Lạc ở phía tây là xứ mọi rợ cõi trần mà vua họ cũng xưng vương; lão thần là người Trung Quốc, lại thống trị miền đất rất to, Nam Hải, Quê Lâm, Tượng quận, mà chỉ xưng là Nam Việt Vương thì

chẳng hoá ra không khác gì hai nước nhỏ mọn mọi rợ kia sao? Vì thế mà thần trộm xưng hoàng đế để tự vui, để khỏi tủi lòng mình không khác chi bọn Man Di, chứ không dám có ý tự xưng ngang hàng với Hoàng Đế. Trong lời nói ấy, chúng ta không thấy có điều gì chắc chắn chứng rằng Triệu Đà đã áp phục được nước láng giềng ở Đông Bắc (Mân Việt) và nước láng giềng ở Tây Nam (Âu Lạc) rồi. Huống chi trong lời thư của Đà chép ở sách *Tiền Hán thư* (q. 95), chúng ta lại thấy có thêm câu: "Xứ Trường Sa ở Tây Bắc, một phần nửa nhân dân là mọi rợ, thế mà cũng gọi vua là vương, vì thế mà thần dám trộm xưng đế để tự vui." Chúng ta không thấy Triệu Đà có áp phục Trường Sa bao giờ, mà trong thư cũng so sánh mình với Trường Sa Vương. Triệu Đà xưng đế (cũng vì giận Trường Sa Vương xui Cao Hậu tuyệt giao với Nam Việt), nhưng chưa từng áp phục Mân Việt và Âu Lạc, cũng như chưa từng chinh phục xứ Trường Sa bao giờ. Vậy chúng ta không thể cho rằng Triệu Đà đã áp phục Âu Lạc trước khi xưng đế. Nếu dùng cố ý xuyên tạc nghĩa sách chỉ hiểu theo nghĩa xuôi, thì chẳng cần phải biện luận dài dòng như L. Aurousseau, chúng ta cũng thấy rằng sau khi Cao Hậu chết, vì phù Hân hải binh không đánh Đà, nên Đà mới rảnh mà đem binh thủ uy ở biên giới đông bắc, bắt Mân Việt phải quy phục, và ở biên giới phía Tây Nam, bắt Âu Lạc phải quy phục.

Nếu đến năm 180 hay 179 tr. Cng., Âu Lạc mới bị áp phục thì Tượng quận mà Triệu Đà đã chiếm lấy từ sau khi nhà Tần mất, tức là ở khoảng năm 208-207, không thể gồm có đất Âu Lạc được, mà phải ở miền Nam Trung Quốc. Như thế thì chủ trương của L. Aurousseau hoàn toàn là không đúng.

Cái chủ trương của L. Aurousseau, thực ra cũng không mới mẻ gì, vì từ thời nhà Tống, sách *Thái Bình hoàn vũ* ký lại cho Tượng quận là trùm phủ cả miền tỉnh Quảng Tây cùng với miền Bắc Bộ và Trung Bộ. Bản *Lịch đại cương vực hình thể nhất lãm đồ* của Đồng Thế Hành và bản *Trung Quốc cương vực diễn cách sử* của Cố Hiệt Cương thì đặt Tượng quận ở miền Hà Nội, nhưng không nói căn cứ vào đâu. Đối với các ý kiến ấy chúng ta không cần phải biện bác, vì chúng ta đã chứng minh chắc chắn rằng quân Tần bị khốn khổ ở miền thượng du Bắc Bộ, thì không thể nào sâu đến miền Hà Nội được.

THUYẾT TRẦN TU HOÀ

Nhưng phỏng sử quân Tần có thể không đi qua Bắc Bộ mà theo đường khác đến được Trung Bộ thì nhà Tần có thể đặt Tượng quận ở miền Nhật Nam của nhà Hán được! Đó là ý kiến của Trần Tu Hoà, tác giả bản sách đã nhắc ở trên. Trần Tu Hoà cũng muốn biện hộ cho thuyết chinh thống, nhưng đã lập luận khéo hơn L. Aurousseau, khiến ý kiến của ông có vẻ vững vàng hơn. Ông chủ trương rằng, nhà Tần phát binh và lập quận chỉ trong một năm là xong - tức năm 214 t. Công. - Quân Tần thành công mau chóng như vậy là vì Tần đã dùng quân lâu thuyền từ Phiên Ngung thẳng vào miền trung phần Trung Bộ ngày nay, chiếm giải đất ở miền duyên hải Thuận Hoá. Nhân đất ấy có nhiều voi nên gọi là Tượng quận⁽¹⁾. Về sau, dân thổ trước phân biên, thì quả như lời sách *Hoài Nam Tử* chép, quân Tần giết được quân trưởng Tây Âu, mà quân trưởng Tây Âu tức là thủ lãnh của đất ấy - miền duyên hải Thuận Hoá - Vì sách *Tiền Hán thư* nói rõ rằng Nhật Nam thời Hán tức là Tượng quận của nhà Tần, mà không nói rằng Cửu Chân, Giao Chỉ cũng thuộc Tượng quận, tác giả cho rằng cương vực của Tượng quận chỉ là đất Nhật Nam thời Hán mà bây giờ đất Giao Chỉ và Cửu Chân đương là đất của An Dương Vương.

Muốn chứng minh rằng quân nhà Tần đánh đất Tượng quận bằng thủy quân, tác giả dẫn trong sử sách nhiều đoạn nói về sự dùng thủy quân từ trước thời Tần, mà về việc Tần đánh Bách Việt thì trong thư của Lưu An (chép trong *Tiền Hán thư*) cũng nói rõ rằng: "Lại sai Hiệu úy Đồ Thư đem quân lâu thuyền để đánh Việt".

Ý kiến của Trần Tu Hoà vốn có nhiều điểm có vẻ ổn đáng, như việc nhà Tần phát binh và lập quận trong thời gian rất ngắn là việc chúng ta đã thừa nhận ở một chương trên, duy ít ra thời gian ấy cũng là ba năm (theo chúng của *Hoài Nam Tử*), phát binh trong năm thứ 29, mà lập quận trong năm thứ 33, chứ không phải trong một năm thứ 33 mà vừa phát binh vừa lập quận được. Về chỗ quân lâu thuyền của nhà Tần phát từ Phiên Ngung vào miền Thuận Hoá, việc ấy rất có thể có được. Trong năm đạo quân ở nhà Tần, đạo thứ ba và đạo thứ năm đã hội nhau ở Phiên Ngung. Sau khi

(1) Vì thấy đất nhiều voi, nhà Tần đặt tên là Tượng quận, điều ấy rất có lý. Song theo lời sách của *Hoài Nam Tử* thì nhà Tần thám sông cử, ngà voi... mà xâm nhập miền Bách Việt, chủ yếu là miền Hoa Nam, thì chúng ta thấy rằng thuộc về, ở miền Hoa Nam, Quảng Đông, phải là Quảng Tây, cũng đã có nhiều voi, chứ không cần phải đến Trung Bộ.

bị thua quân Tần, trong các tù trưởng Việt tộc ở miền Quảng Đông, có thể có người không chịu đầu hàng mà đem dân chúng chạy ra biển, như Kiên Đức và Lữ Gia ở đời sau, khi quân nhà Hán chinh phục Nam Việt. Như thế thì quân Tần có thể chia quân, một phần ở lại giữ đất, một phần dùng lâu thuyền đuổi theo thẳng vào đến miền Trung Bộ, đó cũng là việc theo tình lý có thể có lắm. Theo ý kiến ấy người ta lại không lấy làm bực về chỗ nhà Tần đã bỏ miền Bắc Bộ và bắc phần Trung Bộ mà chạy mãi vào miền Trung phần Trung Bộ để đặt Tượng quận. Nhưng chúng tôi nhận thấy thuyết ấy còn có hai chỗ hở lớn; một là việc đặt đất Tây Âu là một phần từ Bách Việt ở tận miền Thuận Hoá là một điều vô cùng vũ đoán, không thể căn cứ vào một chút chứng cứ gì; hai là theo đoạn sách *Hoài Nam Tử*, việc giết quân trưởng Tây Âu phải là do đạo quân ở mặt Quảng Tây, chứ không thể là một đạo quân ở mặt Phiên Ngung được. Chỉ hai điểm ấy cũng đủ khiến thuyết của Trần Tu Hoá không đứng vững được. Thuyết ấy chỉ còn là sự giải thích chủ quan rằng nhà Tần có thể đặt Tượng quận ở miền Thuận Hoá vì đã dùng lâu thuyền để vượt biển, chứ không phải là chúng mình bằng chứng cứ khách quan rằng vị trí Tượng quận là ở đó không phải là chỗ khác.

VỊ TRÍ VÀ SỰ THIẾT LẬP TƯỢNG QUẬN

So sánh các thuyết thì thấy các ý kiến của Vũ Phạm Khải, H. Maspero và Tá Bá Nghĩa Minh là tương đối đúng hơn, tức là ý kiến đặt Tượng quận ở miền Nam Trung Quốc. Nhưng tại sao ngay từ thời Hán người ta lại cho quận Nhật Nam là ở đất Tượng quận xưa? Theo ý chúng tôi thì sau khi nhà Hán đặt quận Nhật Nam, vì trong ấy có huyện Tượng Lâm là đất sau này sẽ thành nước Lâm Ấp, người ta bèn nhận lầm rằng Tượng Lâm là đất Tượng quận xưa, rồi cho rằng quận Nhật Nam của nhà Hán là Tượng quận của nhà Tần. Chính cũng vì sự nhận lầm ấy cho nên trong khi người ta đồng hoá Tượng quận với quận Nhật Nam thì người ta vẫn để Giao Chỉ và Cửu Chân ở ngoài Tượng quận. Thực ra thì cả ba quận nhà Hán đặt trên đất Bắc Bộ và Trung Bộ đều ở ngoài phạm vi Tượng quận của nhà Tần. Tóm lại, chúng ta có thể lược thuật sự tình thiết lập Tượng quận như sau này:

Năm 218, nhà Tần phát năm đạo quân đi đánh Bách Việt. Nội năm ấy, đạo quân thứ năm đã chiếm được đất Đông Việt và Mân Việt. Bốn đạo đầu

thì chiếm được đất Quảng Đông và một phần đất Quảng Tây. Vì không có đường vận lương, quân Tần ở mặt Quảng Tây không đi sâu được vào đất Việt, nên phải dừng lại. Trong lúc ấy thì Giám sát Lộc đốc suất quân lính đào kênh để nối sông Tương với sông Ly ở miền Nam Quảng Tây. Ba năm sau khi xuất phát, quân Tần nhờ có đường vận lương nên tiến được xuống nam. Đạo quân thứ nhì ở lại giữ miền Bắc Quảng Tây trong khi Đồ Thư đem đạo thứ nhất vào đất Tây Âu ở miền Đông Nam Quảng Tây. Chiếm được đất và giết được tù trưởng Tây Âu, quân Tần lấn vào đất Lạc Việt thì bị người Việt chống cự rất kịch liệt, quân Tần không tiến được nữa. Trong khi đạo quân thứ nhất tiến xuống miền Nam, thì các đạo quân khác đóng giữ đất đã chiếm được ở miền Quảng Đông và Quảng Tây. Đồng thời, nhà Tần lại lo tổ chức việc hành chính ở miền ấy, bèn chia đất Quảng Đông và Quảng Tây ra làm ba quận: Nam Hải, Quế Lâm và Tượng. Tượng quận tức là miền Tây Bộ tỉnh Quảng Tây ngày nay.

CHƯƠNG VII

CUỘC XÂM LƯỢC CỦA NHÀ HÁN GIAO CHỈ - CỬU CHÂN - NHẬT NAM

Tân Doanh Chính, sau khi thống nhất Trung Hoa, đã phát quân xâm lược miền Bách Việt, nhưng chỉ chiếm cứ được miền Quảng Đông, Quảng Tây, chứ không lấy được đất Lạc Việt. Sách *Hoạt Nam Tử* nói rằng động cơ khiến nhà Tần dụng binh là lòng "ham sừng tê, ngựa voi, lông trĩ và ngọc trai của các xứ Việt". Những sản vật quý ấy của miền Lĩnh Nam không những là cần để cung ứng nhu cầu của bọn quý tộc địa chủ, mà còn cần để cung ứng cho nhu cầu của thương nghiệp Trung Hoa đang phát triển mạnh sau cuộc thống nhất, nhất là thương nghiệp với miền Tây Vực. Sau khi nhà Hán đánh đổ nhà Tần để thống nhất Trung Hoa thì cuộc cát cứ của Triệu Đà lại làm mất cho bọn thống trị Trung Hoa cái nguồn sản vật quý báu ấy. Nhưng buổi đầu, nhà Hán còn phải "hưu dưỡng nhân dân" để chuẩn bị lực lượng. Đến đời Lưu Triệt, sau bảy chục năm dùng chính sách khôn khéo, nhà Hán đã chuẩn bị được tài lực và binh lực hùng hậu, lại muốn lợi dụng lực lượng thống nhất đoàn kết của nhân dân mà thỏa mãn dã tâm xâm lược ra bốn phương, đặc biệt là chiếm lại miền Nam Việt mà họ Triệu đã cát cứ. Nhân đó, nhà Hán chiếm luôn nước Âu Lạc mà nhà Triệu đã áp phục được trong hơn nửa thế kỷ.

Nước Âu Lạc không những cũng là một nguồn cung cấp rất giàu những sản vật quý báu nói trên, mà lại là một trạm quan trọng trên con đường ngoại thương giữa Trung Quốc với các nước ở miền Nam Hải, vào khoảng tr. Công. Ở thời mà kỹ thuật hàng hải chưa phát triển bắt buộc tàu biển của Trung Hoa còn phải men theo bờ biển

Năm 111 tr. Công., quân Hán do Lộ Bác Đức chỉ huy diệt được nước Nam Việt. Bấy giờ hầu duệ của An Dương Vương là Tây Vu Vương toàn nhận cơ hội nước Nam Việt bị diệt mà quật khởi tự cường để khôi phục nền tự chủ của nước Âu Lạc. Nhưng Tây Vu Vương bị ngay viên tả tướng của nhà Triệu là Hoàng Đồng đánh giết để lập công mà đầu hàng quân Hán. Hán là thấy sự thất bại của Tây Vu Vương, các lạc tướng khác đều không dám rục rịch. Lộ Bác Đức tiến binh đến Hợp Phố, toan do đường biển để xuống miền Nam. Bấy giờ bọn quan lại của nhà Triệu ở Giao Chỉ và Cửu Chân đều theo lời hiệu triệu của bọn gián điệp, rủ nhau đến dinh của Lộ Bác Đức để đầu hàng và nộp sổ hộ khẩu của hai quận. Thế là nhà Hán lại kế tiếp nhà Triệu mà thống trị nước Âu Lạc.

Nhà Hán vẫn giữ hai quận Giao Chỉ và Cửu Chân và cử hai viên điển sử của nhà Triệu ở hai quận ấy làm thái thú, và tiếp tục phương pháp thống trị của nhà Triệu. Nhà Hán lại lấy luôn đất phía Nam Hoành Sơn đặt thêm quận Nhật Nam, rồi hợp ba quận mới chiếm ấy với bốn quận cũ của nước Nam Việt là Nam Hải, Thương Ngô, Uất Lâm, Hợp Phố làm một khu vực hành chính lớn gọi là Giao Chỉ bộ.

Hai quận Giao Chỉ và Cửu Chân là đất Âu Lạc cũ của tổ tiên chúng ta. Quận Nhật Nam là đất của các bộ lạc Indônêdi và của dân tộc Chăm là hai thành phần quan trọng sẽ dung hòa với thành phần Lạc Việt mà cấu thành dân tộc Việt Nam ngày nay. Về vị trí và phạm vi của ba quận và của những đô thành quan trọng, thư tịch Trung Hoa cũng như sử sách của ta tổng lại vẫn chỉ chép tên không chữ không chỉ định rõ ràng. Trong khi kết thúc tập nghiên cứu cổ sử này ở cuộc diệt vong của nước Âu Lạc là một khúc đường ngoặt lớn trong lịch sử nước ta, chúng tôi muốn xử lý các vấn đề về địa lý học lịch sử quan hệ về ba quận ấy để do đó nhận định rõ ràng địa bàn sinh tụ của những thành phần lớn gồm thành dân tộc Việt Nam chúng ta địa bàn của dân tộc Lạc Việt (cùng các dân tộc Thổ, Mán, Thái) ở miền Bắc, địa bàn của các thành phần Indônêdi và Chăm ở miền Nam.

Nếu không thể biết được ranh giới rõ ràng của mỗi quận mỗi huyện thì ít ra chúng ta cũng phải biết đại khái mỗi quận mỗi huyện ở vào khoảng nào, và nhất là phải gắng tìm địa điểm của những thành lớn có quan hệ trọng đại về lịch sử. Vì nhà Hán đặt huyện là theo ranh giới của các bộ lạc cũ cho nên do đó chúng ta lại có thể biết được vị trí các bộ lạc của nước Âu Lạc và các bộ lạc ở miền Nam.

QUẬN GIAO CHỈ

Mê Linh, Liên Lâu, Long Biên: Quận Giao Chỉ của thời Tây Hán gồm mười huyện, mỗi huyện đại khái là một biệt ấp của một vị lạc tướng xưa. Theo sách *Tiền Hán thư Địa lý chí*, thì thứ tự của các huyện là: Liên Lâu, An Định, Câu Lâu, Mê Linh, Khúc Dương, Bắc Đái, Kê Từ, Tây Vu, Long Biên, Chu Diên. Theo chúng tôi biết thì sách *Giao Châu ngoại vực ký* do *Thủy kinh chú* dẫn là sách xưa nhất chép Liên Lâu là quận trị của Giao Chỉ. Song trong các sách sử địa quan trọng, như *Tiền Hán thư*, *Hậu Hán thư*, *Thông điển* và *Tư trị thông giám*, không thấy sách nào xác chứng điều ấy cả, cho nên chúng ta phải nghĩ rằng nếu có một thời gian nào Liên Lâu⁽¹⁾ đã làm quận trị, thì ở một thời gian khác quận trị có thể là một thành khác. Chính sách *Thủy kinh chú* là sách đã dẫn *Giao Châu ngoại vực ký*, ở một đoạn khác lại nói một cách khá rõ ràng rằng quận trị Giao Chỉ là Mê Linh. Đoạn sách ấy là: "Huyện Mê Linh, năm thứ 6 hiệu Nguyên Đình đời Hán Vũ Đế, mở Đô úy trị ở đó. Sách *Giao Châu ngoại vực ký* chép rằng: ... Lộ tướng quân đến Hợp Phố, khiến hai viên điển sử của Việt Vương đem dâng một trăm con bò, một nghìn chung rượu, và đem trình sổ hộ khẩu hai quận, rồi cho hai viên điển sử của Việt Vương làm thái thú hai quận Giao Chỉ và Cửu Chân. Quận trị và châu trị Giao Chỉ là đó". Xem đoạn dẫn văn đó, chúng ta thấy lời nói quận Giao Chỉ là Mê Linh lại ở ngay sau lời nói rằng nhà Hán cho viên điển sử của nhà Triệu làm thái thú Giao Chỉ, điều ấy tỏ rằng tác giả muốn nói Mê Linh là quận trị Giao Chỉ ở lúc ấy, chứ không phải nói phiếm như câu sách ở đoạn trên rằng: "Liên Lâu là quận trị Giao Chỉ" mà không chỉ rõ ở lúc nào. Cứ đoạn sách sau ấy thì chúng ta có thể đoán rằng sau khi lấy đất Giao Chỉ thì nhà Hán đặt quận trị và đặt luôn Đô úy trị của quận Giao Chỉ ở Mê Linh, mà đồng thời lại đặt cả trị sở của Giao Chỉ bộ ở đó nữa.

Vì sao nhà Hán lại đặt quận trị Giao Chỉ ở Mê Linh?

Sử cũ của ta (*Đại Việt Sử ký toàn thư*) nói rằng Trưng Trắc, con lạc tướng Mê Linh, là họ Lạc, tức là dòng dõi của Lạc Vương. Cũng theo sử

(1) Sách *Đại Việt địa dư toàn biên* của Phương Đình (t. 1) dẫn lời chú giải của Nhan Sư Cổ nói rằng quận trị Giao Chỉ ở về phía đông Long Biên và cho đó là Liên Lâu.

(2) *Thủy kinh chú*, q. 57.

cũ, Lạc Vương đóng đô ở Phong Châu (nền hiểu câu "đóng đô ở Phong Châu" là đóng đô ở miền mà thời Tùy Đường đặt làm Phong Châu), nghĩa là trong miền huyện Mê Linh thời Hán⁽¹⁾. Chúng tôi tưởng rằng đất Mê Linh, biệt ấp của thân phụ Trưng Trắc, là trung tâm điểm của miền đất trực tiếp thống thuộc Lạc Vương xưa; sau khi An Dương Vương cướp quyền lãnh tụ của Lạc Vương thì con cháu Lạc Vương bị giáng xuống bậc Lạc tướng vẫn được quản lãnh biệt ấp cũ ở miền Mê Linh, cũng như các Lạc tướng khác. Còn An Dương Vương, như chúng tôi đã đoán, thì chiếm lãnh làm biệt ấp miền đất rộng nhất trong nước Âu Lạc là đất Tây Vu. Khi Triệu Đà áp phục nước Âu Lạc, con cháu An Dương Vương được quản lãnh miền Tây Vu là biệt ấp cũ của cha ông mà gọi là Tây Vu Vương. Triệu Đà tìm chỗ căn cứ cũ của Lạc Vương ở Mê Linh mà đặt trị sở ở quận Giao Chỉ mới, một là để cho viên điển sử của nhà Triệu có thể kiểm sát chặt chẽ con cháu Lạc Vương xưa, hai là cũng tiện lối không chế được con cháu An Dương Vương mà không khiến họ phải khó chịu (từ Hạ Lôi - Mê Linh xưa - đến Cổ Loa - Loa thành xưa, đường đất rất gần). Mê Linh lại ở nơi giao hợp của nhiều đường thủy đạo, sông Hồng, sông Đà, sông Lô và một khúc sông bây giờ khởi từ Mê Linh, nối sông Hồng với sông Cầu, mà hiện nay đã mất. Xem thế thì Mê Linh bây giờ quả là một nơi quan trọng về chính trị cũng như về địa lý.

Đến khi nhà Hán chinh phục nước Nam Việt mà đặt quận Giao Chỉ, khi cho viên điển sử của nhà Triệu làm thái thú, thì vẫn giữ trị sở cũ của quận và đặt luôn Đô úy trị ở đó là nơi viên tả tướng nhà Triệu đóng quân.

Song cuối thời Tây Hán, các thái thú của nhà Hán có ý thật chặt sự kiểm sát đối với các lạc tướng, họ thấy rằng Mê Linh ở thiên về về tây bắc của quận không xứng với địa vị một nơi trung tâm điểm chính trị, cho nên đã xin dời quận trị đến một nơi thuận tiện hơn là Liên Lâu. Chúng tôi đoán có sự chuyển di như thế là vì sách *Tiền Hán thư* là sách về thời Đông Hán đặt Liên Lâu ở đầu các huyện. So với Mê Linh thì Liên Lâu ở trung tâm hơn, tự đó quan lại nhà Hán có thể đo con sông Đuống (sông Thiên Đức) mà liên lạc với các huyện ở phía Tây trong lưu vực sông Hồng, và ở phía đông nam trong lưu vực sông Thái Bình. Nhưng có lẽ bấy giờ Đô úy trị vẫn để ở Mê Linh để chế ngự các ấp Mê Linh và Tây Vu cho dễ. Cho

(1) Theo sách *Đại Việt địa dư* hiện của Phương Đình thì thành Mê Linh thuộc về đất huyện Gai Ninh trong Phong Châu thời Đường.

đến sau khi Mã Viện dẹp xong cuộc khởi nghĩa Trưng Trắc, Đô úy trị vẫn còn ở Mê Linh là nơi đã làm căn cứ địa cho Trưng Vương, mà quận trị thì cũng vẫn ở Liên Lâu.

Theo sách *Thái Bình hoàn vũ ký* (q. 170) thì khi Chu Xương được cử làm Thái thú Giao Chỉ, thì quận trị dời từ Liên Lâu đến Long Biên. Sách *Cương mục* nói Chu Xương được thăng làm Thái sử vào năm đầu hiệu Vĩnh Hòa (136), vậy quận trị dời đến Long Biên tất là trước năm ấy⁽¹⁾.

Theo sách *Toàn thư* (q.3) thì khi nhà Hán cho Sĩ Nhiếp làm Giao Châu (sửa là Chi) thái thú, phong Long Độ Đình hầu (điều này sai, lúc ấy chưa được phong) thì "đóng đô" ở Liên Lâu. Sách *Tam Quốc chí* (*Ngô chí*, *Sĩ Nhiếp truyện*) không chép rõ Sĩ Nhiếp làm thái thú năm nào⁽²⁾. Nếu chúng ta so lời bức thư của Viên Huy người nước Trần gởi cho Thượng thư lệnh họ Tuấn (*Tam Quốc chí*, *Sĩ Nhiếp truyện*) nói rằng Sĩ Nhiếp ở quận hơn hai chục năm với năm Sĩ Nhiếp chết là hiệu Hoảng Vũ năm thứ 5 (226), thì có thể đoán rằng Sĩ Nhiếp được cử làm thái thú vào năm cuối thế kỷ thứ II hay năm đầu thế kỷ thứ III.

Sách *Cương mục* chép rằng Sĩ Nhiếp được phong Long Độ Đình hầu vào năm thứ 12 hiệu Kiến An (207). Bấy giờ Thứ sử Giao Châu là Trương Tân chết, Nhiếp được cử làm Tuy Nam Trung lang Tướng, đồng đốc bảy quận, kiêm lĩnh chức thái thú Giao Chỉ. Cứ điều sách *Toàn thư* chép về sự "đóng đô" của Sĩ Nhiếp, chúng ta có thể ngờ rằng khi Sĩ Nhiếp được cử làm thái thú trước năm 207 thì quận trị Giao Chỉ lại dời trở về Liên Lâu. Hiện nay, mộ Sĩ Nhiếp còn ở An Lũ là một nơi phụ cận của Liên Lâu xưa; trong vùng ấy di tích của Sĩ Nhiếp cũng hãy còn nhiều.

Năm thứ 15 hiệu Kiến An (210), Sĩ Nhiếp lại theo nhà Ngô, cho con sang Ngô ở làm con tin, nhà Ngô bèn phong cho Sĩ Nhiếp làm Long Biên hầu. Tước phong của Sĩ Nhiếp bấy giờ như thế khiến chúng tôi ngờ rằng lúc ấy Sĩ Nhiếp vẫn làm thái thú, vì một lẽ gì không rõ, đã dời quận trị đến

(1) Sách *Tân thư* (q.15) thì chép rằng Châu Xương, Thái thú Giao Chỉ, xin đổi Giao Chỉ làm Giao Châu. Triều đình không cho, nhưng thăng Châu Xương làm Thứ sử, việc ấy vào năm thứ 9 hiệu Vĩnh Hòa. Nhưng xét hiệu Vĩnh Hòa chỉ đến năm thứ 6 là đổi sang hiệu Kiến An, chữ năm thứ 9 đây có lẽ là lầm. Sách *Cương mục* sửa lại là năm đầu có lẽ đúng hơn (chữ cũ 九 và chữ nguyên 元 dễ lộn với nhau). Không rõ H. Maspero bằng vào bản *Tân thư* nào mà lại nói rằng Châu Xương dời quận trị đến Long Biên vào năm 144, tức là năm đầu hiệu Kiến Khang. Ở đây, chúng tôi bồng vào sách *Cương mục*.

(2) Không biết sách *Cương mục* căn cứ vào đâu mà chép là năm Trung Bình thứ 4 (187). X. *Cương mục*, *Tiến*, q.2 từ 29 a.

Long Biên rồi. Chúng tôi đoán rằng quân trị từ Liên Lâu dời đến Long Biên là ở lúc nhà Hán cho Sĩ Nhiếp đóng đốc cả bảy quận, tức là về cuối thời Đông Hán, cho nên sách *Hệ Hán thư* mới chép tên Long Biên lên đầu các huyện. Nhưng khi Sĩ Nhiếp chết thì có lẽ nhờ đến Liên Lâu là nơi mình đã kinh dinh lâu dài nên dặn con cháu đem chôn cất mình về đó.

Ý kiến chúng tôi đối với vấn đề trị sở quận Giao Chỉ khác với ý kiến của Cl. Madrolle (tác giả bài *Le Tonkin ancien*). Như trên, chúng tôi cho Mê Linh là đô thành xưa nhất ở đất Lạc Việt, mà ông ta thì cho rằng thành ấy đến khi Trưng Trắc xưng vương mới trở nên quan trọng. Còn Liên Lâu theo chúng tôi thì đến cuối thời Tây Hán mới có địa vị quan trọng mà ông thì cho đó là "cái ổ từ đó nguồn Việt Nam tràn ra để chiếm cứ" miền trung châu. Ông tán rộng về phương diện địa dư và phong thủy mà cho rằng "những thổ đất khởi phục khiến người dân bản xứ nghĩ đến những khúc uốn oai hùng của mình Rộng hẳn đã có ảnh hưởng đến sự lựa chọn đất để đô của những thầy phong thủy ở thời Lạc Việt". (Những thầy phong thủy mà Cl. Madrolle tự tạo ra, vì ở thời Lạc Việt thì chính ở Trung Hoa cũng chưa hẳn có thuật phong thủy nữa, huống là ở Lạc Việt). Bàn xét về vấn đề này như trên là chúng ta đã gián tiếp bài bác ý kiến ấy rồi, bây giờ chỉ xin nói thêm rằng nếu chúng ta không có bằng chứng gì chắc chắn hơn mà chỉ bằng vào lý thuyết phong thủy và những sự tích truyền kỳ thì sự suy diễn có thể đem chúng ta đi xa sự thực lắm.

Về sự chỉ định vị trí thì Cl. Madrolle cũng đã có ảo tưởng rằng ông đã phát minh được nhiều. Ông đặt Mê Linh ở làng Hạ Lôi, huyện Yên Lăng, tỉnh Phúc Yên, và chê các sử thần tác giả các sách *Toàn thư* và *Cương mục* không biết Mê Linh là ở đâu. Song nhiều người thường dân vẫn biết rằng làng Hạ Lôi chính là Mê Linh xưa, hiện đền thờ Hai Bà Trưng vẫn có ở đó, và một quyển sách rất phổ thông như sách *Địa dư các tỉnh Bắc Kỳ* của Ngô Vi Liễn⁽¹⁾ xuất bản năm 1924 cũng nói rõ rằng tại làng Hạ Lôi, ở cạnh đền thờ Hai Bà Trưng, còn có nền đất là huyện thành Mê Linh xưa, chứ có đâu phải chờ đến năm 1937 Cl. Madrolle mới phát minh được điều ấy!

Về thành Liên Lâu thì Cl. Madrolle trách các "sử thần Việt Nam không quan tâm đến những di tích các thành trì xưa, và hơn nữa, họ đã quên

(1) Ngô Vi Liễn, Đỗ Đình Nghiêm, Phạm Văn Thư, *Địa dư các tỉnh Bắc Kỳ*. Kien Đức Giang, Hà Nội, 1924

hắn địa vị của thành ấy, tức là thành Liên Lâu". Ông cho rằng phải nhớ đến ông H. Wintrebert, nguyên Công sứ tỉnh Bắc Ninh, mới phát hiện được cổ chỉ của thành ấy. Chúng tôi không muốn mất công để bênh vực cho các sử thần xưa, chúng tôi chỉ tiếc rằng Cl. Madrolle không đọc sách *Cương mục* cho nên ông không thấy ở *Tiền biên* q.2 từ 7a, có lời chú nói rằng: "Liên Lâu là tên huyện thuộc quận Giao Chỉ. Hiện nay, di tích của huyện thành ấy vẫn còn ở làng Lũng Khê, huyện Siêu lợi, tỉnh Bắc Ninh".

Về vị trí của Long Biên thì các nhà sử học xưa này đều đặt sai cả. Duy có một nhà học giả nước ta gần đây, Đặng Xuân Bảng, tác giả sách *Sử học bị khảo*, là chỉ định vị trí Long Biên tương đối ổn đáng¹. Đặng Xuân Bảng căn cứ vào *Giao Châu ký* nói rằng: "Huyện Long Biên, phía Tây có sông, có núi Tiên Sơn, cách vài trăm dặm thì có tam hồ (ba cái hồ lớn), có hai con sông Chu và Nguyên" mà bác cái thuyết thông thường đặt Long Biên ở Thăng Long, cho rằng ở Thăng Long có hai núi Nùng Sơn và Khán Sơn nhỏ thấp quá, không xứng với tên Tiên Sơn, mà các hồ Từ Uyên và Hoàn Kiếm cũng không xứng với tên Tam hồ, còn Tây Hồ thì thuộc địa phận huyện Phong Khê. Đây tác giả lại theo thuyết thông thường mà lộn Tây Hồ với Lăng Bạc (ở đất Bắc Ninh) nên đặt Tây Hồ vào huyện Phong Khê, điều này sai.

Theo sách *Đường thư* thì năm thứ 4 hiệu Vũ Đức, nhà Đường đặt Long Châu ở huyện Long Biên gồm hai huyện Vũ Ninh và Bình Lạc. Năm thứ 4 hiệu Trinh Quan, bỏ châu, lấy hai huyện lệ vào Tiên Châu. Tiên Châu tức Bình Đạo, sau là đất hai phủ Từ Sơn và Thiên Phúc thời Nguyễn. Huyện Vũ Ninh thì là đất hai huyện Quê Dương và Vũ Giang, cũng tỉnh Bắc Ninh. Theo sách *Thời Bình hoàn vũ ký* thì Tiên Sơn cũng gọi là Tiên Tích sơn, tức là Lạn Kha sơn thuộc huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh. Tác giả kết luận rằng huyện trị của Long Biên ở thời Đường cũng như ở thời Hán là ở khoảng các huyện Quê Dương và Vũ Giang. Hai con sông của huyện Long Biên là sông Thiên Đức (sông Đổng) và sông Nguyệt Đức (sông Cầu). Chúng tôi tưởng rằng huyện trị Long Biên có thể tìm cả trong vùng huyện Từ Sơn. Chúng tôi nhận thấy rằng các quận trị và huyện trị của nhà Hán thường đặt ở trên bờ sông lớn, như vậy thì nên tìm huyện trị Long

(1) Hiện nay là huyện Thuận Thành. Chúng tôi lấy làm lạ rằng H. Maspero cũng không để ý đến lời chú ấy, cho nên trong bài *L'expédition de Ma Yuan* (B.E.F.E.O., XVIII, n°3) ông đã đặt sai Liên Lâu ở phía Nam tỉnh Hà Bắc (Đống), trên sông Nhuệ.

(2) Thiên Đình cư sĩ Đặng Văn Phò, *Sử học bị khảo*, 2 quyển, sách viết tay.

Biên ở Bắc ngạn sông Đuống. Cl. Madrolle thì ngờ rằng Long Biên là ở làng Đồng Yên, huyện Yên Phong, cũng trong tỉnh Bắc Ninh, nhưng không có chứng cứ xác đáng.

Phụ chú. - Nhấn khảo xét về trị sở của quận Giao Chỉ, chúng ta nên khảo luận về trị sở của Giao Chỉ bộ. Quận Giao Chỉ là quận lớn nhất trong các quận gồm thành Giao Chỉ bộ, cho nên trị sở của Giao Chỉ bộ, sách đời sau thường gọi là Giao Châu, đặt ở quận ấy. Theo sách *Giao Châu ngoại vực ký*, do *Thủy kinh chú dẫn*⁽¹⁾, thì nhà Tây Hán, sau khi hợp bảy quận ở đất Nam Việt cũ làm Giao Châu, thì đặt châu trị ở Mê Linh, cùng một chỗ với quận trị Giao Chỉ. Sách *Thủy kinh chú* ở một đoạn khác lại cho chúng ta biết rằng Tần Thủy Hoàng sau khi chinh phục đất Bách Việt ở Lĩnh Nam, đặt các quận Thương Ngô, Nam Hải, Giao Chỉ, Tượng quận; năm thứ 2 hiệu Nguyên Đĩnh (116) vua Hán Vũ đặt Thứ sử Giao Châu để trông nom bảy quận, buổi đầu châu trị là Quảng Tín. Sách *Giao Quảng xuân thu* của Vương Phạm cũng về thời nhà Tần như *Thủy kinh chú* và do sách *Hậu Hán thư* dẫn, lại cho trị sở Giao Châu buổi đầu là Liên Lâu, đến năm thứ 5 hiệu Nguyên Phong (106 tr. Cng.) mới dời đến Quảng Tín, trong quận Thương Ngô, rồi đến năm thứ 15 hiệu Kiến An (210) thì lại dời đến Phiên Ngung trong quận Nam Hải.

Sách *Cương mục* (*Tiền biên*, q.2, 6a) của ta thì lại nói rằng nhà Tây Hán đặt trị sở Giao Châu ở Long Uyên, đến nhà Đông Hán thì dời đến Mê Linh.

Chúng ta hãy xét lại kỹ càng mỗi đoạn sách kể trên. Chúng ta nên thấy rằng thuyết của sách *Cương mục* là vô căn cứ, mà chính các sử thần là tác giả sách ấy cũng tự biết như thế, cho nên ở phần chú giải tiếp theo họ đã tự bác đi rồi. Xét ra thì trong phần chú giải này họ chỉ dẫn lời sách *Giao Quảng xuân thu*, tuy họ không cho chúng ta biết nguồn của họ. Song trong thuyết của sách *Giao Quảng xuân thu* đặt trị sở Giao Châu ở Liên Lâu trước năm thứ 5 hiệu Nguyên Phong, chúng tôi lại thấy ảnh hưởng của sách *Tiền Hán thư* đặt trị sở của quận Giao Chỉ ở Liên Lâu, thuyết mà chúng tôi đã hoài nghi ở trên. Còn đoạn sách của *Thủy kinh chú* dẫn ở trên thì có rất nhiều chỗ sai lầm rõ rệt, như chỗ nói Tần Thủy Hoàng đặt các quận Thương Ngô và Giao Chỉ, và chỗ nói Hán Vũ Đế đặt Thứ sử Giao Châu vào năm thứ 2 hiệu Nguyên Đĩnh, nên chúng ta cũng có thể ngờ luôn

(1) Sách *Thủy kinh chú* (q. 37) đoạn sách đã dẫn ở trên

chỗ nói Vũ Đế đặt châu trị ở Quảng Tín. Chỉ còn thuyết của sách *Giao Châu ngoại vực ký* thì ở trên kia chúng tôi đã cho là tài liệu đáng tin nhất, cho nên sau khi đã đặt trị sở quận Giao Chỉ về đầu thời Tây Hán ở Mê Linh, chúng tôi cũng đặt châu trị ở Mê Linh theo thuyết ấy. Có thể rằng cuối thời Đông Hán trị sở Giao Châu cũng dời đến Liên Lâu đồng thời với trị sở của quận. Có thể trong một khoảng dài ở thời Đông Hán châu trị cũng vẫn ở đó. Nhưng đến năm 136, khi Châu Xương được cử làm Thứ sử Giao Châu, thì châu trị lại dời đến Long Biên, cũng đồng thời với quận trị, sự di chuyển ấy do sách *Thái Bình hoàn vũ ký* (q.170) chứng minh. Đến cuối thời Đông Hán, năm thứ 8 hiệu Kiến An (203), trong thời Thứ sử Giao Châu là Trương Tân và Thái thú Giao Chỉ là Sĩ Nhiếp, Giao Chỉ bỏ được đổi thành Giao Châu, thì châu trị lại dời đến Quảng Tín, sự di chuyển ấy do các sách *Tổng thư Châu quận chí* và sách *Văn hiến thông khảo* chứng minh. Bốn năm sau, khi vì loạn Tam Quốc, nhà Hán thấy khó giữ được Giao Châu, bỏ chức Châu mục để giao cho Sĩ Nhiếp kiêm lĩnh cả bảy quận, thì Sĩ Nhiếp từ trước ở quận trị Liên Lâu, bây giờ phải dời đến Long Biên là châu trị mới. Nhưng đến năm thứ 15 hiệu Kiến An (210), nhà Ngô cử Bộ Chấn làm Thứ sử Giao Châu thì có lẽ họ cho dời châu trị về Phiên Ngung để dễ kiểm soát. Khi nhà Ngô chia đặt Quảng Châu với Giao Châu (năm 226) thì Phiên Ngung được giữ làm châu trị của Quảng Châu mà châu trị của Giao Châu thì lại trở về Long Biên. Từ đó trở đi, châu trị Giao Châu vẫn ở Long Biên, cho đến nửa thời Đường thì mới dời đến Tống Bình, tức Hà Nội ngày nay.

CÁC HUYỆN Ở QUẬN GIAO CHỈ

Để nhận định vị trí các huyện thuộc quận Giao Chỉ, chúng tôi tham khảo sách *Thủy kinh chú* và sách *Sử học bị khảo* của Đặng Xuân Bảng, quyển III, *Địa lý khảo* (hạ), chương *Cổ kim địa danh liên cách*. Trong bài *Le Tonkin ancien*, Cl. Mauroille cũng nghiên cứu vấn đề này căn cứ vào một đoạn của *Thủy kinh chú*, song chúng tôi nhận thấy có nhiều điểm sai lầm mà hiện nay chúng tôi không muốn đem ra phê bình tại đây, sợ mất nhiều thì giờ của bạn đọc.

Chúng ta đã biết quận Giao Chỉ thời Hán có mười huyện là: (theo thứ tự ghi trong sách *Tiền Hán thư*): Liên Lâu, An Định, Cầu Lâu, Mê Linh, Khúc Dương, Bắc Hải, Kê Từ, Tây Vu, Long Biên, Chu Diên. Ở đây chúng

lời bàn đến các huyện ở khu vực trung tâm trước, để các huyện ở ngoại vi về sau.

1. **Huyện Mê Linh:** Trị sở huyện Mê Linh là ở làng Hạ Lôi, huyện Yên Lãng, tỉnh Phúc Yên (*Sử học bị khảo* đặt ở xã Hát Môn là nơi Trung Trắc tứ trận là sau). Sách *Thái Bình hoàn vũ ký* cho rằng ba huyện Gia Ninh, Tân Xương và Thừa Hóa của Phong Châu (nhà Đường) là do đất huyện Mê Linh cũ tách ra mà đặt. Huyện Gia Ninh là thuộc đất Phúc Yên, huyện Tân Xương là thuộc đất Vĩnh Yên ngày nay; huyện Thừa Hóa thì ở phía Tây Nam Phong Châu, tức thuộc đất Sơn Tây. Có thể nói rằng huyện Mê Linh là tương đương với một phần đất các tỉnh Vĩnh Yên (gồm tỉnh lỵ Vĩnh Yên = Tân Xương) và Phúc Yên (gồm huyện Yên Lãng với làng Hạ Lôi) cùng một phần tỉnh Sơn Tây ở khoảng giữa sông Hồng và sông Đà.

2. **Huyện Tây Vu:** Huyện Tây Vu do Mã Viện chia làm hai huyện Phong Khê và Vọng Hải. Theo *Giao Châu ký* thì huyện Phong Khê có đê để ngăn nước Long Môn tràn ngập. Long Môn, nay là Vạn Pha, thuộc huyện Đà Bắc tỉnh Hòa Bình. Mã Viện xây Kiến thành ở huyện Phong Khê, có lẽ là trên địa điểm của Loa thành xưa, mà Loa thành người ta lại gọi là Phong Khê cổ thành. Vậy huyện Phong Khê có thể là tương đương với một phần tỉnh Sơn Tây ở hạ lưu sông Đà, một phần tỉnh Hòa Bình ở phía Bắc sông Đà cùng một phần các tỉnh Phú Thọ, Vĩnh Yên và Phúc Yên. Về huyện Vọng Hải thì sách *Phương dư ký* yển nói rằng: Tại phía Đông Phong Khê cổ thành (tức Loa thành) có huyện (trị) Vọng Hải cũ. Sách *Thái Bình hoàn vũ ký* lại nói rằng: Sông bên tả chảy về phía Đông Bắc, qua phía Nam huyện Vọng Hải. Sông nói đó tức là sông Thiên Đức, nhánh bên tả của sông Hồng. Như thế thì huyện Vọng Hải là tương đương với phần đất các tỉnh Bắc Ninh, Phúc Yên, Vĩnh Yên, Phú Thọ ở về phía Đông huyện Phong Khê. Vậy thì huyện Tây Vu là huyện rộng nhất của quân Giao Chỉ nằm ngang rất rộng trên tả hữu ngạn sông Hồng, phía Đông thì tiếp giáp núi Tam Đảo và sông Lô.

3. **Huyện Liên Lâu:** Huyện trị Liên Lâu là ở làng Lãng Khê, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh, về phía nam sông Đuống.

Theo *Thủy kinh chú* thì con sông tự miền huyện Long Biên chảy ra, tức con sông Cầu (xem mục *Bắc Đái* và *Kê Tì* ở sau), chảy về phía đông, qua phía bắc huyện Liên Lâu. Như thế thì địa phận huyện Liên Lâu ở về phía nam sông Đuống. Ngoài miền Thuận Thành là trung tâm, huyện ấy còn có thể gồm cả giải đất miền Nam tỉnh Bắc Ninh ở phía nam sông Đuống, phần đất tỉnh Hà Đông ở tả hữu ngạn sông Hồng và tỉnh Hưng Yên.

4. Huyện Long Biên: Huyện trị Long Biên ở phía bắc sông Thiên Đức. Địa phận của huyện ở phía tây bao gồm núi Lạn Kha (Tiên Sơn), phía bắc bao gồm hồ Ba Bể (Tam Hồ). Long Biên có hai con sông Chử và Nguyễn, tức là sông Thiên Đức và sông Nguyệt Đức. Theo *Thủy kinh chú* thì sông Cầu ra từ huyện Long Biên, chảy về phía đông bắc, đến huyện Linh Phương, châu Uất Lâm (nay là phủ Nam Ninh, tỉnh Quảng Tây), chảy về phía đông vào sông Uất (sông Tây Giang). Sông Cầu có thể là tương đương với sông Bắc Giang một nhánh của sông Tô Giang tỉnh Quảng Tây. Như vậy thời huyện Long Biên là tương đương với tất cả các tỉnh Bắc Ninh, Bắc Giang, Thái Nguyên, Bắc Cạn và Cao Bằng ngày nay.

5. Huyện Chu Diên: Huyện Chu Diên, quê của Thi Sách, có lẽ ở gần huyện Mê Linh, quê của Trưng Trắc. *Thủy kinh chú* nói: "Suối Phù Nham ở phía bắc quận (trị) Giao Chỉ, cách một con sông, nước sông chảy trước mặt huyện (trị) Chu Diên". Sách *Phương dư kỷ yếu* nói: "Năm thứ 3 hiệu Kiến Hành, nhà Ngô đánh rợ Phù Nham, đặt quận Vũ Bình". Sách *Ngũ đại chí* nói: "Nhà Lương đặt quận Vũ Bình ở Chu Diên". Vũ Bình tương đương với các đất Quảng Oai và Quốc Oai tỉnh Sơn Tây, Ứng Hòa tỉnh Hà Đông và Lý Nhân tỉnh Hà Nam. Con sông nói đó tức là sông Đáy. Có thể nói rằng huyện Chu Diên là tương đương với một phần các tỉnh Sơn Tây, Hà Đông và Hà Nam, vắt ngang trên tả ngạn và hữu ngạn sông Đáy.

6,7. Huyện Bắc Đái và huyện Kê Từ: *Thủy kinh chú* nói: "Một con sông chảy về phía đông, qua phía bắc huyện Liên Lâu, lại chảy về phía đông, qua phía nam huyện Bắc Đái, lại chảy về phía đông, qua huyện Kê Từ... Sông ra từ miền núi cao ở huyện Long Biên, chảy vào huyện Kê Từ, lại chảy vào sông Cái". Sông Cái tức là sông Hồng Hà. Xét thể con sông ra từ miền núi cao ở huyện Long Biên đó thì thấy nó là sông Cầu, chảy về Lục Dẫu, rồi một phía thì tiếp với sông Thái Bình, một phía thì do sông Đuống để tiếp với sông Hồng. Xem câu dẫn văn trên thì lại thấy huyện Bắc Đái ở về phía đông bắc huyện Liên Lâu, mà huyện Kê Từ lại ở về hạ du của huyện Bắc Đái. Vậy huyện Bắc Đái có thể là tương đương với miền Nam Bắc Giang và miền Bắc Hải Dương, mà huyện Kê Từ có thể là tương đương với miền Nam các tỉnh Hải Dương và Nam Định cùng các tỉnh Kiến An và Thái Bình.

8, 9 - Huyện An Định và huyện Cầu Lâu: *Thủy kinh chú* nói: "Huyện An Định, phía bắc có Trường Giang, trong sông có thuyền đồng của Việt Vương, nước triều xuống thì thấy". Lại nói: "Huyện Cầu Lâu có sông, nước sông chảy trước mặt huyện (trị) An Định, chuyển về phía

đông, chảy vào sông Uất". *Giao Châu ký* nói: "Huyện Câu Lậu có giống trâu ở nước, lên bờ chọi nhau, khi sừng mềm lại xuống nước". Tác giả sách *Việt sử bị khảo* cho rằng chuyện trâu nước đó có quan hệ với chuyện trâu vàng chép trong *An Nam kỷ*: ở phía bắc núi Lạn Kha, châu Vũ Ninh, có chùa Kim Ngưu, là chỗ Cao Biền đào núi thấy có con trâu vàng chạy ra. Ao Kim Ngưu ở huyện Tế Giang (nay là Văn Giang) tương truyền là chỗ trâu vàng tự châu Vũ Ninh chạy đến, Cao Biền đuổi theo để tìm, đào chỗ ấy thành ao. Do đó có thể đoán huyện Câu Lậu là gồm một phần đất Bắc Ninh ở phía đông, một phần đất Bắc Giang ở phía bắc. Nước sông ở Câu Lậu chảy về sông Uất. Sông này hẳn là sông Kỳ Cùng. Vậy Câu Lậu có thể gồm cả miền thượng du Lạng Sơn và miền Nam phủ Thái Bình tỉnh Quảng Tây.

Nước sông Câu Lậu chảy trước mặt huyện (trị) An Định. Như thế thì huyện An Định phải ở về phía Nam sông ấy, tức phía Nam huyện Câu Lậu, về mạn biển, có lẽ là miền hạ du Lạng Sơn và miền Quảng Yên.

10. Huyện Khúc Dương: Theo *Thủy kinh chú* thì sông ở huyện Khúc Dương chảy về phía Đông vào sông Uất và ở về phía Đông huyện An Định. Như thế thì huyện Khúc Dương có thể là tương đương với một phần phủ Thái Bình và phủ Khánh Viễn tỉnh Quảng Tây. Sách *Quảng Châu ký* nói rằng các phủ Từ Thành, Khách Viễn, Từ Ân, Thái Bình, Diên Châu, Từ Minh tỉnh Quảng Tây, đời xưa đều thuộc địa phận quận Giao Chỉ nhà Hán.

Cứ những điều nhận xét đại khái ở trên thì chúng ta có thể cho rằng quận Giao Chỉ ở thời Hán là tương đương với đất Bắc Bộ ngày nay, bao gồm cả một dải đất thuộc miền Nam tỉnh Quảng Tây. Khu trung tâm và trụ cột của quận là miền gồm sông Dương, sông Hồng Hà từ Hà Nội đến Việt Trì, và sông Hát (thượng lưu sông Đáy).

QUẬN CỬU CHÂN

Theo sách *Tiền Hán thư*, quận Cửu Chân gồm có bảy huyện: Tư Phố, Cư Phong, Đồ Lung, Dư Phát, Hàm Hoan, Vô Thiết (sửa là Vô Công, H. Maspero cho rằng *Hậu Hán thư* chép Vô Công là đúng), Vô Biện. Sách *Hậu Hán thư* chỉ chép có năm huyện là: Tư Phố, Cư Phong, Hàm Hoan, Vô Công, Vô Biện. Theo thứ tự các huyện trong hai sách ấy, người ta cho rằng trong thời Hán, quận trị Cửu Chân là Tư Phố. Ý kiến ấy, sách *Thủy kinh chú* (q.36) bày tỏ rõ ràng. Dưới câu dẫn sách *Tiền Hán thư* *Địa lý chí*

nơi quận Cửu Chân ở đời Hán Vũ Đế, sách ấy nói rằng quận trị là Tư Phố. *Tiền Hán thư* lại chép Đô úy trị ở Vô Thiết (sửa Vô Công). *Hậu Hán thư* không ghi Đô úy trị, có lẽ thời Đông Hán, Đô Úy trị đặt luôn ở nơi quận trị chăng.

Sách *Tiền Hán thư* lại có lời chú nói rằng ở đời Vương Mãng, quận trị (Cửu Chân đình) là Vô Biên. Có lẽ sau khi tiếm vị, Vương Mãng dời quận trị đến đó, - cũng như ở ít nhiều quận khác, trị sở cũng dời, chúng ta chưa hiểu vì lẽ gì mà quận trị cũ thì đổi tên là Hoan Thành. Nhưng đến thời Hán trung hưng thì hẳn quận trị lại trở về Tư Phố ngay.

Các sử sách của nước ta cũng như của Trung Hoa không có lời chú giải gì giúp cho chúng ta chỉ định vị trí các thành lớn của quận Cửu Chân. Truyền thuyết cũng không có điều gì giúp chúng ta được. May sao sách *Thủy kinh chú* (q.36) còn giữ được vài đoạn của sách *Lâm Ấp kỷ* ghi chép đường thủy đạo xưa từ Giao Chỉ đến Cửu Chân, những tên ghi trong hành trình có thể dùng làm tiêu mốc cho chúng ta suy đoán.

Một đoạn thứ nhất là:

"[Sông Đồ Quan Tái] thông với Đồng Cổ, ở phía ngoài vượt đến An Định, Hoàng Cương, Tầm Khẩu - Đồng Cổ tức là đất Lạc Việt có trồng đồng, nên đặt tên, Mã Viện lấy trống để đúc ngựa đồng - đến Tạc Khẩu là do Mã Viện tạc (đào), ở phía trong thì thông với Phố Dương (sửa là Tư Phố) quận Cửu Chân".

Đoạn thứ hai là:

"Phía ngoài vượt đến Ký Túc, Vọng Đô. Từ Ký Túc lại ra đến Phố Dương (sửa là Tư Phố), qua Tiệp Châu, đến Điển Do qua Cổ huyện mà đến Hàm Hoan".

Chúng ta lại có thể dựa vào đoạn sách *Thủy kinh chú* (q.37) ghi hành trình tiền binh của Mã Viện ở Cửu Chân: "Năm thứ 19 hiệu Kiến Vũ (43) tháng mười, Viên vào quận Cửu Chân ở phương Nam, đến huyện Vô Công, bắt tướng giặc đầu hàng. Lại tiến vào Dư Phát. Thủ lĩnh địch là Chu Bá bỏ quận trốn vào rừng sâu rù rậm là nơi có nhiều tê và voi tụ họp, và có những bầy đến mấy nghìn con bò; bầy giờ thấy hàng mấy chục mấy trăm con voi họp thành bầy. Viên lại chia binh vào huyện Vô Biên là Cửu Chân đình ở đời Vương Mãng. Đến huyện Cư Phong, tướng địch không hàng đều bị chém đầu đến mấy chục mấy trăm người. Quận Cửu Chân bèn được yên".

Theo đoạn dẫn văn thứ nhất, chúng ta biết được rằng: quận Mã Viện, do đường Quảng Đông, qua miền Quảng Yên vào nội địa nước ta, hẳn là phải qua Lục Đầu mà vào sông Đuống. Sau khi chiếm cứ được quận Giao Chỉ, Mã Viện tiến quân vào Cửu Châu do sông Đáy, lại do Tạc Khẩu (các nhà chú giải xưa nay đều cho là Thần Phù) mà vào nội địa quận Cửu Chân, đến Tư Phố.

Theo đoạn văn dẫn thứ hai thì chúng ta lại biết Tư Phố⁽¹⁾ ở phía Bắc Hàm Hoan.

Bây giờ chúng ta hãy theo hành trình của Mã Viện chép trong đoạn dẫn văn thứ ba để tìm vị trí của các địa điểm ghi trong ấy. Mã Viện đi từ Giao Chỉ vào Cửu Chân. Từ miền sông Đáy Mã Viện đến Tạc Khẩu, tức Thần Phù, ở đó, Viện không ra biển, mà lại "đào ngả thông ở giữa dãy núi Cửu Chân" và "xếp đá làm đê để ngăn sông biển"⁽²⁾. Vào Cửu Chân thì Mã Viện chiếm được thành Vô Công trước. *Thủy kinh chú* chép rằng con sông ở huyện Chu Diên (tức sông Đáy) chảy về phía Đông, qua huyện Phố Dương (điểm này sai, vì Phố Dương ở miền Nam quận Cửu Chân kia), lại chảy về phía Đông, qua huyện Vô Công. Cứ thế thì huyện Vô Công phải ở về hạ lưu sông Đáy, tương đương với đất Ninh Bình ngày nay. (Đời sau, cho đến thời Nguyễn, đất Ninh Bình vẫn là thuộc về một khu vực với Thanh Hóa). Lấy được Vô Công, Mã Viện đào ngả sông nói trên, do Thần Phù Chinh Đại sang sông Tống mà chiếm huyện Dư Phát. Sau khi sông Tống ra khỏi miền lên đá thì hai bên sông toàn là đồng thấp, ở thời Hán miền ấy còn lấy lợi lắm. Phải đến miền Thanh Dôn và Phú Diên (huyện Nga Sơn) thì mới thấy có đất rộng rãi cao ráo ở tả ngạn sông Tống. Có lẽ huyện lỵ Dư Phát là ở khoảng ấy. Ở đó, người ta đã đào được mộ xưa xây gạch, có lọ sành hóa rắng, thuộc về thời Hán trở về trước.

Hạ được thành Dư Phát rồi, Mã Viện lại sang sông Hoát, do sông Chiêu Bạch mà sang sông Lèn, rồi sang sông Mã, theo sông Mã đến Ngã ba Đầu. Chúng ta đã thấy rằng dưới Ngã ba Đầu người ta đã phát quật tại

(1) Sách chép Phố Dương. Nhưng Phố Dương là tên một huyện của quận Cửu Đức, thời nhà Tấn. Quận Cửu Đức, ở miền Nam Nghệ Tĩnh, Gaspardone (B. E. F. E. O. XXIX, 101, note 5) nghĩ Phố Dương là ở trên sông Phố Giang, tức sông Ngân Phố là một nhánh sông lớn ở Hà Tĩnh. Không có lẽ có đường đi nào mà đi từ Thần Phù đến Phố Dương được. Chúng tôi chắc rằng đây là chữ Tư Phố mà sách chép lầm là Phố Dương. Nơi đường vào đất Cửu Chân mà nói đến Tư Phố là quận trị là phải lắm.

(2) *Nam Việt chí* dẫn trong sách *Sử học ký*, q. 3, do H. Maspero dẫn (B. E. F. E. O., X, tr. 679). Núi bị Mã Viện đào gọi là Tạc Sơn, còn biển chỗ ấy (Thần Phù) gọi là Tạc Khẩu.

một địa điểm gần Hàm Rồng rất nhiều mộ cổ và lấy được rất nhiều đồ đồng. Cuộc khai quật cổ tích ấy chứng tỏ rằng địa điểm ấy có quan hệ với một trấn thành quan trọng đời xưa. Chúng tôi đoán thành xưa ấy là thành Tư Phố, quận trị quận Cửu Chân, ở vào khoảng làng Dương Xá (làng Ràng) ngày nay. Huyện Tư Phố có thể là tương đương với miền Đông Sơn, Hoàng Hóa, Thiệu Hóa, Yên Định ngày nay.

Hạ được thành Tư Phố rồi, Viện chia binh làm hai đạo. Một đạo thì vào sông Chu, lên huyện Cư Phong mà chúng tôi đoán là tương đương với miền lưu vực sông Chu, Thọ Xuân, Bái Thượng ngày nay. Đạo thứ hai thì hẳn là theo đường sông đạo Thanh - Nghệ mà vào huyện Vô Biên. Trong bài "*Cuộc xâm lược của Mã Viện*", H. Maspero đặt huyện ấy ở gần tỉnh lỵ Thanh Hóa. Chúng tôi đã đặt huyện Tư Phố ở miền này H. Maspero đặt huyện Vô Biên, thì tất phải tìm Vô Biên ở phía nam miền ấy. Chính H. Maspero cũng nhận rằng "huyện Vô Biên ở thời Đường bị gồm vào huyện Long Trì của Diễn Châu" Sách *Nguyên Hòa quận huyện chí* (q.38) và sách *Thái Bình hoàn vũ ký* (q.171) lại cho chúng ta biết rằng Long Trì ở cách Cửu Chân 30 lý. Có lẽ đó là huyện cực Bắc của Diễn Châu. Xem đường đất chỉ đó thì chúng ta phải tìm Long Trì, tức Vô Biên, ở phía nam sông Mã, vào khoảng lưu vực sông Yên. Huyện Long Trì ở thời Đường hẳn là bao gồm cả miền lưu vực sông Yên là đất Vô Biên thời Hán. Huyện Vô Biên thời Hán hẳn là tương đương với miền Nông Cống, Quảng Xương và Tĩnh Gia là những huyện ở trong lưu vực sông Yên.

Về huyện Đô Lung không nói đến trong hành trình của Mã Viện thì chúng tôi đoán rằng nó ở miền đông bắc sông Mã, tương đương với các huyện Vinh Lộc và Thạch Thành. Ở Cầu Công, trên sông Bưởi là chi lưu của sông Mã, người ta đã đào được binh khí bằng đồng thuộc về thời Tây Hán (do Pajot phát quật). Sử sách Trung Hoa nói đến đèo Đô Lung ở Cửu Chân, hoặc giả là chỉ đèo Phố Cát ở Thạch Thành.

Còn huyện Hàm Hoan mà một đoạn dẫn văn ở trên cho chúng ta biết là ở phía nam huyện Tư Phố thì chúng tôi đoán rằng nó là tương đương với Hoan Châu ở đời sau, tức đất Nghệ An, trung tâm điểm là miền núi Lam Thành trên sông Lam.

Cứ những điều nhận định trên thì chúng ta có thể cho rằng quận Cửu Chân ở thời Hán là tương đương với miền Ninh Bình, miền trung du và hạ du Thanh Hóa và Nghệ An, cho đến sông Lam. Khu trung tâm là lưu vực sông Mã, và sông Chu. Miền thượng du Thanh Hóa và Nghệ An thì chưa được khai thác.

NUỐC ẬU LẠC

Nói chung thì phạm vi của hai quận Giao Chỉ và Cửu Chân, tức nước Âu Lạc, là tương đương với miền Bắc Việt Nam ngày nay, từ Hoành Sơn trở ra, lại gồm cả một phần miền Đông Nam tỉnh Quảng Tây, nhưng miền thượng du về phía tây và phía tây bắc thì còn là do các bộ lạc Indônêđi và các bộ lạc Thái chiếm ở.

Các huyện ở thời Hán đại khái là tương đương với các bộ lạc của nước Âu Lạc. Các bộ lạc quan trọng nhất của Âu Lạc là Tây Vu, trung tâm điểm là Cổ Loa, Mê Linh, Liên Lâu và Tư Phố. Sau này, nếu điều kiện nghiên cứu cho phép chúng ta làm được những cuộc khai quật cổ tích có kế hoạch thì không những chúng ta sẽ có thể giải quyết vấn đề vị trí các thành ấp xưa một cách chắc chắn hơn, mà cũng sẽ có thể biết rõ thêm trạng thái sinh hoạt của tổ tiên ta ở trong các thành ấp ấy. Hiện nay chúng ta chỉ có thể đưa vào sở đắc của sử học và xã hội học về trạng thái của xã hội cổ đại nói chung mà suy đoán ít nhiều điểm về trạng thái các thành ấp xưa ấy.

Sự xuất hiện của các thành ấp là bắt đầu từ các thị khu nẩy ra ở trong xã hội thị tộc làm một hình thức quá độ ở giữa xã hội thị tộc và xã hội giai cấp. Ở hạ kỳ của giai đoạn dã man, trong xã hội đã phát minh được đồ dùng bằng kim thuộc, nhân thể mà người ta nhận thấy lợi ích của sự kinh đình ruộng vườn, các khuynh hướng chiếm lĩnh đất đai của các gia tộc bên theo đó mà phát triển. Sự chăn nuôi gia súc cũng do đó mà mở mang. Nhờ sự tiến bộ của sức sản xuất, của cải được dồn chứa nhiều hơn trước, nhân thể sinh ra bốn điều biến chuyển trong xã hội: một là quyền lực của đàn ông được đề cao hơn các thời trước; hai là trong thị tộc sinh ra sự phân biệt giàu nghèo; ba là sự buôn bán cao hơn hình thức đổi chác; bốn là những kẻ bị bắt tù chiến tranh được dùng làm nô lệ trong nền kinh tế gia trưởng.

Trước kia, trong các làng mạc thì chỉ có những người cùng thị tộc, theo quan hệ huyết thống, cùng ở với nhau. Đến bấy giờ thì có những người ngoài vì buôn bán mà đến ở chung, thế là tổ chức nội bộ của thị tộc bắt đầu bị rạn nứt. Về tình hình ấy, Morgan nói như sau này:

"Chế độ thị tộc đến đó không thể thỏa mãn những yêu cầu phức tạp của xã hội nữa, kết quả thành một thứ vận động. Cuộc vận động ấy là cốt cướp lấy quyền năng chính trị trong các thị tộc, bảo tộc là bộ lạc, để lập lên khu tuyền cử mới. Tự nhiên, cuộc vận động ấy tiến hành rất chậm, mà phải trải qua kết quả của bao nhiêu kinh nghiệm liên tục ở trong một thời

kỳ rất dài mới thể hiện được.

Thứ xét ngược lại con đường tiến bộ của loài người, chúng ta có thể thấy rằng ở thượng kỳ của giai đoạn dã man, thì các làng mạc có rào gỗ xung quanh. Đến trung kỳ thì xuất hiện những tòa nhà dài xây bằng gạch đá, có tính chất đồn lũy. Sau cùng đến hạ kỳ của giai đoạn dã man thì do các thị khu có rào gỗ phòng vệ tiến lên đến các thị khu có tường thành bằng đá phòng vệ. Các thị khu đã đạt đến trình độ ấy thì đã bao gồm có những ruộng vườn cố định, có gia súc như bò dê, có nhiều thương phẩm, và người ta đã có ý thức chiếm hữu những nhà cửa đất đai rồi. Cái trạng thái khác xưa mà các thị khu tạo nên ở trong xã hội kết quả lại sinh ra những yêu cầu mới trong kỹ thuật chính trị, nhân thể, để thích ứng những nhu yếu thực tế, bèn xuất hiện lần lượt những trường quan hành chính, những pháp quan, cũng là các cấp quân đội và lại viên của thị khu. Phương pháp trưng tập và cấp dưỡng quân đội - như thế tự nhiên phải tăng thêm ngạch thuế của dân chúng - Bấy giờ thành tất yếu".

Tình hình quá độ ấy, trong xã hội Lạc Việt đã diễn ra thế nào? Hiện chúng ta không có tài liệu gì mà kể cừu. Dẫu chúng ta có thể ước đoán rằng tại các nơi trung tâm điểm trong các bộ lạc, như Mê Linh, Liên Lâu, Long Biên, Tư Phố là những nơi đến thời Hán sẽ thành những thị khu phồn thịnh, đã có những sự biến chuyển đại khái như trên. Các thành mà sử cũ nói rằng Trung Trắc khởi nghĩa đã chiếm lại được, chắc là các thành ấp trung tâm điểm của các bộ lạc, nếu chưa có thành đã xây quanh thì cũng đã có lũy đất vây bọc rồi. Thứ tịch xưa của Trung Hoa - như *Hoài Nam Tử* - nói rằng người Việt - Bách Việt - không có thành quách, đó là nói tình trạng của các nhóm Bách Việt lạc hậu, chứ tại các nhóm lớn, như nhóm Nam Việt thì trung tâm điểm là Phiên Ngung, ở thời Triệu Đà và có lẽ là trước Triệu Đà, đã là một thị trấn. Nếu trong thời Lạc Vương, các trung tâm điểm chưa phát triển rộng, thì đến thời An Dương Vương, trung tâm điểm của Tây Vu đã được kinh dinh khá lớn rồi. Truyền thuyết thần Kim Quy giúp An Dương Vương xây Loa thành có thể ám thị cho chúng ta suy rằng An Dương Vương đã đem thuật xây thành bằng đất rất kiên cố của người Thục du nhập cho người Lạc Việt, và đã xây thành ở thủ đô nước Âu Lạc theo quy mô rất chắc chắn để phòng thủ. Sau khi An Dương Vương dựng nước Âu Lạc thì cái nhịp điệu biến hóa trong nội bộ của xã hội thị tộc và cái nhịp điệu hình thành của các thị khu làm trung tâm điểm kinh tế tập trung những người buôn bán và những người thủ công mới bắt đầu đi mau.

QUẬN NHẬT NAM

Quận Nhật Nam là quận ở miền Nam Cửu Chân, nhà Hán mới đặt thêm sau khi chinh phục đất Âu Lạc cũ. Bấy giờ người Lạc Việt còn ở miền Giao Chỉ và Cửu Chân chứ chưa thấy có ở quận Nhật Nam⁽¹⁾. Nhưng tất cả miền đất Nhật Nam ấy sau này sẽ thành miền Thuận Quảng của nước ta.

Tóm các thuyết cũ. - Theo thuyết chính thống thì quận Nhật Nam ở thời Hán, tức là quận Tượng ở thời Hán. Trong một chương trên, chúng tôi đã bài bác ý kiến ấy rồi, nay xin không trở lại nữa. Chúng ta đã biết rằng quận Nhật Nam ở phía nam quận Cửu Chân, mà cực giới Cửu Chân là Hoành Sơn, vậy phải tìm quận Nhật Nam ở phía nam Hoành Sơn. Sách *Cương mục* (Tiền 92, 5b) đặt Nhật Nam ở khoảng hai tỉnh Quảng Bình và Quảng Trị. Sách *Đại Nam nhất thống chí* lại cho Nhật Nam là đất từ Hoành Sơn đến Đại Lãnh. Một nhà sử học đời Tự Đức, Vũ Phạm Khải, trong một bức thư gửi cho bạn là Tô Trùn và Phạm Hữu Nghi ở Quốc sử quán⁽²⁾ thì cho biên giới phía nam của quận ấy ăn vào đến tỉnh Bình Thuận. **Đặng Văn Phú**, tác giả sách *Sử học bị khảo*, thì lại cho rằng đất Nhật Nam là gồm cả miền phủ Lâm An tỉnh Vân Nam, miền châu Ninh Biên thuộc Lai Châu, Sơn La ngày nay, miền Trấn Biên, Trấn Định, Trấn Ninh, Lạc Biên ở phía Tây Nghệ An, cùng là các miền Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Nam, Quảng Ngãi.

(1) Chúng tôi đã nhận thấy tại một vài địa điểm ở quận Nhật Nam cũng có những đồ đồng mà chúng tôi nhận là của người Lạc Việt. Tại nhà Bảo tàng Khoa Địa ở Huế (trước ngày 19 tháng 12 năm 1946) có từ một ít đồ xưa mức trên bốn trăm năm (số 4098, 4099, 4100, 4101) có những đồ bằng đá, bằng pha lê, bằng đồng và bằng sắt, đồ được ở vùng Cuong Hà, huyện Bồ Trạch, tỉnh Quảng Bình (trên sông Trẹm). Bên cạnh những hàng đồ bằng đá giống hệt của cư dân đá cũ ngăm Indonêsi mà các nhà tiền sử học tìm thấy ở Bắc Bộ và trong nhiều địa điểm ở Quảng Bình, có những rùa rùa và mũi mác bằng đồng, có cả một món dao sắt các đồng, giống nhưng vũ khí về thời đại đồ đồng đã được ở Đông Sơn.

Hầu đầu năm 1945, trong một câu chuyện ngẫu nhiên, chúng tôi được biết rằng một người bạn hãy giờ làm tham tá ở Hòa Xá, trong khi xem công nhân đào hầm trú ẩn ở gần ga Xuân Dục, trên hữu ngạn sông Nhật Lệ, đã tìm được ở một địa điểm cách 200 thước ở phía dưới cầu Long Dục (trong tỉnh Quảng Bình), một mộ đồ đồng, trong ấy có bốn cái lưỡi mác bằng đồng giống hệt những lưỡi mác phổ thông nhất ở Đông Sơn. Nhưng đồ ấy chúng tôi đã mất với các tài liệu khác ở Hà Nội khi bắt đầu toàn diện kháng chiến. Chúng tôi chắc rằng sau này nếu có cuộc khai quật có kế hoạch ở địa điểm ấy thì sẽ tìm được chiến đồ đồng như thế.

Những đồ đồng theo kiểu đồ đồng Đông Sơn tìm được ở trên sông Trẹm, một nhánh của sông Thạch và trên sông Nhật Lệ, khiến chúng tôi đi dọc sông ở thôn đồ đồng Đông Sơn, tức là ở thôn kỷ thứ I trở lên, trên các cồn sông lên ở miền Quảng Bình trong quận Nhật Nam đã có những nhóm người Lạc Việt ở lẫn với các bộ lạc Indonêsi (tho nước). Chúng tôi đoán là những người Việt, sau cuộc chinh phục của Mã Viện đã vượt qua Hoành Sơn vào đó để tránh sự ức chế của người Hán. Nhưng đó chỉ là những nhóm nhỏ dân tộc lạc hậu.

(2) Đã dẫn ở trên.

Năm 1912, nhà Trung Hoa học người Pháp Pelliot⁽¹⁾ thì lại cho rằng Nam giới của Nhật Nam là miền Tourane, rồi đến năm 1914, L. Aurousseau⁽²⁾ lại bác ý kiến ấy mà theo Đại Nam nhất thống chí cho quận Nhật Nam là đất từ Hoành Sơn đến Đại Lãnh⁽³⁾. Chúng ta hãy để vấn đề phạm vi của quận ở đó mà đi tìm vị trí của các huyện trước đã giải quyết được vấn đề này thì tất là giải quyết vấn đề kia rồi.

Theo sách *Tiền Hán thư* thì quận Nhật Nam gồm 5 huyện sau này. Chu Ngô, Tỹ Cảnh, Lô Dung, Tây Quyển và Tượng Lâm; có lời chú rằng Tây Quyển đến đời Vương Mãng đổi tên là Nhật Nam đình (tức là quận trị Nhật Nam). Sách *Hậu Hán thư* cũng chép 5 huyện ấy, nhưng lại chép Tây Quyển lên trước.

Theo thứ tự các huyện kê ở sách *Tiền Hán thư*, nhiều nhà học giả xưa nay đều cho Chu Ngô là quận trị Nhật Nam ở thời Tây Hán. Sách *Cựu Đường thư* thì nói rằng quận trị Nhật Nam ở thời Hán là Chu Ngô, Pelliot (*B. E. F. E. O.*, IV) cũng theo ý kiến ấy. Nhưng Aurousseau cãi lại rằng "Dẫu có uy thế của sách *Cựu Đường thư* [người ta không thể] tuyệt nhiên không kể đến lời chú của Ứng Triệu là một tác giả ở cuối thế kỷ thứ II, dẫn ở sách *Thủy kinh chú* (q. 36), nói rằng: năm thứ 6 hiệu Nguyên Đình, vua Hán Vũ Đế đặt quận Nhật Nam, quận trị là Tây Quyển"⁽⁴⁾. Nhưng tại sao tác giả *Tiền Hán thư*, ở trước Ứng Triệu, lại chép Chu Ngô lên trên Tây

(1) *Touray Pao*, vol. XI, p. 459.

(2) *B. E. F. E. O.*, XIV, n^o 9.

(3) Sách *Tân thư Địa lý chí* chỉ nói rằng đến Tôn Hán (27) nhà Ngô bỏ quận Nhật Nam mà đặt quận Cửu Đức gồm 8 huyện trên đất Nhật Nam. Sách *Tổng thư Châu quận chí* nói rằng năm thứ 3 hiệu Thái Khang (287) nhà Tấn đặt lại quận Nhật Nam gồm 7 huyện. 5 huyện có tên cũ như ở thời Hán, và 2 huyện tên mới là Thọ Linh và Vô Lao, còn quận Cửu Đức thì vẫn giữ gồm 11 huyện. Sách *Nam Tề Châu quận chí* chép quận Cửu Đức gồm chỉ 7 huyện, còn quận Nhật Nam thì cũng có 7 huyện như thời Hán. Ở giữa những điều sách chép khác nhau ấy, chúng tôi suy đoán những sự thay đổi như sau đây: Cuối thời Hán huyện Tượng Lâm ở phía Nam quận Nhật Nam tự lập thành nước Lâm Ấp. Trong cuộc loạn Tam Quốc, người Lâm Ấp tràn ra mà chiếm cứ đất Nhật Nam ở phía Bắc Ái Văn cho đến sông Thọ Linh (xem sau) mà chúng tôi cho là sông Gianh ngày nay. Bấy giờ nhà Ngô phân bố quân Nhật Nam mà đất quận Cửu Đức với đất Nhật Nam còn lại ở giữa sông Gianh và Hoành Sơn cũng coi phần đất huyện Hâm Hoàn trong quận Cửu Chân (xem H. Maspero, *B. E. F. E. O.*, XVIII, n^o 3, pp. 21-22 note 4). Sau nhà Tấn đuổi được người Lâm Ấp về về phía Nam Ái Văn, bên đất cũ quận Nhật Nam ở giữa sông Gianh và núi Ái Văn gồm 7 huyện, không dùng lẫn vào các huyện thời Hán. Nhưng năm 346, người Lâm Ấp lại tràn ra đến Hoành Sơn, quận Cửu Đức mất phần đất ở sông Gianh đến Hoành Sơn cho nên nhà Tề chép quận Cửu Đức chỉ còn có 7 huyện chứ không có 11 huyện như thời Tấn. Song quận Nhật Nam dẫu mất rồi, mà nhà Tề vẫn coi giữ họ danh nên sách vẫn còn chép.

(4) *B. E. F. E. O.*, XIV, n^o 9, p. 25.

Quyển, quận trị Nhật Nam thời Hán, ở vào chỗ có di tích thành Chăm tại làng Cao Lao Hạ, trên hữu ngạn sông Gianh. Thành ấy ở vào vách hai con sông lớn, trước mặt cách Hoành Sơn không xa, sau lưng dựa ngay vào núi Lũy Đẻ là một giải núi hùng tráng ở miền Bắc tỉnh Quảng Bình, thực là nơi hiểm yếu cho nhà Hán đóng quân trị.

Về thành Chu Ngô, chúng ta đã biết rằng thành cách Tây Quyển là 200 lý, tức cũng là cách nước Lâm Ấp 200 lý. Vậy chúng ta phải tìm thành ấy ở chặng giữa đường từ sông Gianh vào Trà Kiệu. Nếu chúng ta nhận thấy rằng các thành trì của nhà Hán đặt ở Giao Chỉ, Cửu Chân cùng Nhật Nam thường thường ở trên các sông lớn để tiện sự giao thông, thì chúng ta phải ngờ rằng thành Chu Ngô có thể là ở trên một con sông lớn tại miền Quảng Trị, tức là trên sông Thạch Hãn là sông Chu Ngô chép trong *Thủy kinh chú*.

Sách *Thủy kinh chú* (q.36) có đoạn chép về Chu Ngô rằng: "Nhánh sông Chu Ngô, phía trong thông với hồ Vô Lao, nước suối Vô Lao thông với nhánh sông Thọ Linh". Chúng tôi nhận sông Chu Ngô là sông Thạch Hãn, có nhánh thông với hồ Vô Lao là phá Tam Giang. Suối Vô Lao có lẽ là một nhánh xưa của sông Bồ (hiện nay còn dấu) chảy về phá Tam Giang. Còn cái nhánh của sông Thọ Linh nói ở đây, hẳn là sông Hương. Sông Hương là sông Lô Dung thời Hán. Tác giả lộn huyện Lô Dung thời Hán với huyện Lô Dung thời Tấn sau khi bỏ Thuộc quốc Đô úy, cho nên mới gọi lầm sông Hương là nhánh của sông Thọ Linh⁽¹⁾. Ở chỗ nhánh sông Thạch Hãn thông vào phá Tam Giang có địa điểm tên là Cố Thành là thành Thuận Châu của nhà Trần, xưa kia có lẽ là trị sở của châu Ô của Chiêm Thành. Chúng tôi ngờ rằng địa điểm ấy đã là thành Chu Ngô thời Hán.

Sự nhận định thành Chu Ngô ở chỗ sau này sẽ là thành Thuận Châu làm chúng tôi liên tưởng đến một địa điểm ở miền Thừa Thiên cũng gọi là Cố Thành mà chúng tôi nhận là thành Hóa Châu của nhà Trần. Chỗ ấy thuộc về làng Thành Trung ngày nay, ở khoảng giữa sông Hương và sông Bồ, có lẽ xưa là trị sở châu Ri của Chiêm Thành⁽²⁾. Chúng tôi ngờ rằng huyện Lô Dung ở thời Hán cũng là ở đó. *Thủy kinh chú* lại chép có "Chu Ngô phổ, phía trong thông với hồ Vô Lao". Chu Ngô phổ là cửa sông Chu Ngô, hẳn là Cửa Viêt ngày nay nơi tàu bè qua lại buôn bán. Từ đó, ngược

(1) Sông Lô Dung thời Tấn là sông Trắc, nhánh của sông Linh Giang là sông Thọ Linh thời Tấn. Xem chương "Văn đề thành Khu Túc" ở sau.

(2) Xem chương "Văn đề thành Khu Túc" ở sau.

Năm 1912, nhà Trung Hoa học người Pháp Pelliot¹ thì lại cho rằng Nam giới của Nhật Nam là miền Tourane, rồi đến năm 1914, L. Aurousseau² lại bác ý kiến ấy mà theo *Đại Nam nhất thống chí* cho quận Nhật Nam là đất từ Hoành Sơn đến Đại Lãnh³. Chúng ta hãy để vấn đề phạm vi của quận ở đó mà đi tìm vị trí của các huyện trước đã giải quyết được vấn đề này thì tất là giải quyết vấn đề kia rồi.

Theo sách *Tiền Hán thư* thì quận Nhật Nam gồm 5 huyện sau này: Chu Ngô, Tỹ Cảnh, Lô Dung, Tây Quyển và Tương Lâm; có lời chú rằng Tây Quyển đến đời Vương Mãng đổi tên là Nhật Nam đình (tức là quận trị Nhật Nam). Sách *Hậu Hán thư* cũng chép 5 huyện ấy, nhưng lại chép Tây Quyển lên trước.

Theo thứ tự các huyện kê ở sách *Tiền Hán thư*, nhiều nhà học giả xưa nay đều cho Chu Ngô là quận trị Nhật Nam ở thời Tây Hán. Sách *Cựu Đường thư* thì nói rằng quận trị Nhật Nam ở thời Hán là Chu Ngô, Pelliot (*B. E. F. E. O.*, IV) cũng theo ý kiến ấy. Nhưng Aurousseau cãi lại rằng "Dẫu có uy thế của sách *Cựu Đường thư* [người ta không thể] tuyệt nhiên không kể đến lời chú của Ứng Triệu là một tác giả ở cuối thế kỷ thứ II, dẫn ở sách *Thủy kinh chú* (q.36), nói rằng: năm thứ 6 hiệu Nguyên Đình, vua Hán Vũ Đế đặt quận Nhật Nam, quận trị là Tây Quyển"⁴. Nhưng tại sao tác giả *Tiền Hán thư*, ở trước Ứng Triệu, lại chép Chu Ngô lên trên Tây

(1) *Toung Pao*, vol XI, p. 459.

(2) *B. E. F. E. O.*, XIV, n°9.

(3) Sách *Tân thư Địa lý* chỉ nói rằng đời Tôn Hạo (27) nhà Ngô bỏ quận Nhật Nam mà đặt quận Cửu Đức gồm 8 huyện trên đất Nhật Nam. Sách *Tổng thư Châu quận chí* nói rằng năm thứ 3 hiệu Thái Khang (282) nhà Tấn đặt lại quận Nhật Nam gồm 7 huyện, 5 huyện có tên cũ như ở thời Hán và 2 huyện tên mới là Thọ Linh và Vô Lao, còn quận Cửu Đức thì vẫn giữ gồm 11 huyện. Sách *Văn Tế Châu quận chí* chép quận Cửu Đức gồm chỉ 7 huyện, còn quận Nhật Nam thì cũng có 7 huyện, như thời Tấn. Ở giữa những điều sách chép khác nhau ấy, chúng tôi suy đoán những sự thay đổi như sau này: Cuối thời Hán, huyện Tương Lâm ở phía Nam quận Nhật Nam tự lập thành nước Lâm Ấp. Trong cuộc loạn Tam Quốc, người Lâm Ấp tràn ra mà chiếm cứ đất Nhật Nam ở phía Bắc Ái Văn cho đến sông Thọ Linh (xem sau) mà chúng tôi cho là sông Gianh ngày nay. Bấy giờ nhà Ngô phân bỏ quận Nhật Nam mà đặt quận Cửu Đức vào đất Nhật Nam còn lại ở giữa sông Gianh và Hoành Sơn cùng với phần đất huyện Hàm Huan trong quận Cửu Châu (xem H. Maspero, *B. E. F. E. O.*, XVIII, n°3, pp. 21-22 note 4). Sau nhà Tấn đuổi được người Lâm Ấp về phía Nam Ái Văn, bên đầu hạ quận Nhật Nam ở giữa sông Gianh và hạ Ái Văn gồm 7 huyện, không dùng hẳn vào các huyện thời Hán. Năm 346, người Lâm Ấp lại tràn ra đến Hoành Sơn, quận Cửu Đức mất phần đất từ sông Gianh đến Hoành Sơn cho nên nhà Tấn chép quận Cửu Đức chỉ còn có 7 huyện chứ không có 11 huyện như thời Tấn. Song quận Nhật Nam đầu mất rồi mà nhà Tấn vẫn còn giữ hư danh nên sách vẫn còn chép.

(4) *B. E. F. E. O.*, XIV, n°9, p. 25.

Quyển? Chúng tôi ngỡ rằng buổi đầu nhà Hán đặt quận trị ở Tây Quyển, nhưng sau khi thể lục ở đất mới mở đã có chiều vững chắc (có lẽ vào khoảng đầu Công nguyên) nhà Hán bèn dời quận trị vào phía nam đất ở Chu Ngô cho được ở giữa chừng (sau này chúng tôi sẽ chứng minh rằng Chu Ngô ở phía Nam Tây Quyển), vì thế mà sách *Tiền Hán thư* chép Chu Ngô ở đâu⁽¹⁾. Nhưng đến đời Vương Mãng, có lẽ nghe tin Trung Quốc có loạn, người Nhật Nam rục rịch nổi lên cho nên Vương Mãng, trong khi cải cách tổ chức hành chính trong khắp nước, đã dời quận trị trở lại Tây Quyển, gọi là Nhật Nam đình. Về sau, nhà Hán trung hưng, Nhật Nam vẫn chưa yên hẳn, cho nên quận trị cứ giữ ở Tây Quyển, rồi trải qua những cuộc biến động ở đời Hòa Đế và Thuận Đế⁽²⁾, nhà Đông Hán phải giữ quận trị luôn luôn ở Tây Quyển, cho nên sách *Hậu Hán thư* mới chép Tây Quyển lên đầu.

Vị trí các huyện. - Chúng tôi tưởng rằng buổi đầu nhà Hán tuy đặt quận Nhật Nam, nhưng đất ở xa, họ chưa có thể có thực lục ở khắp cõi được. Chính quyền của họ có lẽ chỉ vững vàng ở phía bắc là miền gần với Cửu Chân cho nên chúng ta có thể ngỡ rằng quận trị buổi đầu ở về phía bắc. Tuy Pelliot đặt quận trị ở Chu Ngô là sai, nhưng nghĩ lại cũng đoán rằng quận trị ở thiên về phía bắc để tiện giao thiệp với chính quốc. Tuy nhiên, chúng tôi đặt Tây Quyển ở về phía bắc như thế cũng chỉ mới là một ức thuyết mà thôi. Những điều các sách *Tân thư Địa đạo ký* và sách *Lâm Ấp ký* chép về đường đất các huyện cách với quận trị có thể giúp cho chúng ta những chứng cứ để vững thêm ức thuyết ấy. Sách trên chép rằng "huyện Chu Ngô thuộc quận Nhật Nam cách quận trị 200 lý" và "huyện Lô Dung cách quận trị 300 lý"⁽³⁾. Sách dưới chép rằng "từ thành Tây Quyển" đi vào Lâm Ấp, đường bộ dài hơn 400 lý và "qua huyện Tỳ Cảnh thì đến huyện Chu Ngô"⁽⁴⁾. Hai sách ấy là sách ở thời Tấn. Người ta có thể ngỡ rằng đường đất các huyện chép đó là thuộc về các huyện ở thời Tấn.

(1) Chúng ta nên xét rằng ở quận Giao Chỉ, sách *Tiền Hán thư* chép tên Liên Lâu lên đầu, cũng là chép tên quận trị ở cuối thời Tây Hán. Theo lẽ ấy, chúng tôi đoán Chu Ngô cũng là quận trị Nhật Nam ở cuối thời Tây Hán.

Sách *Tân thư Địa đạo ký* (dẫn ở *Thủy kinh chú*, q.36) chép rằng thời Hán dân huyện Chu Ngô không chịu nổi quan trường lại hai nghìn thạch (tức quan Thái thú) bèn cấu dâm người Khuất Đồ Lan đến để dìm nước. Điều ấy khiến chúng tôi nghĩ rằng: dân huyện Chu Ngô phản đối quan Thái thú như thế thì có lẽ bấy giờ Chu Ngô là quận trị.

(2) Xem bài "Nền Lâm Ấp và quận Nhật Nam" ở sau.

(3) Dẫn ở *Thủy kinh chú*, q.36.

(4) Dẫn ở *Thủy kinh chú*, q.36.

Song xét buổi đầu nhà Tấn lập Thuộc quốc Đô ủy trị ở Nhật Nam thì giữ tên năm huyện cũ của nhà Hán, nên chúng ta có thể ngờ rằng những đường đất chép trên, tuy là thuộc về các huyện thời Tấn, mà so với các huyện thời Hán thì cũng không có thay đổi gì. Vậy chúng ta có thể bằg vào những điều dẫn ở các sách trên mà xếp đặt thứ tự từ Nam ra Bắc của năm huyện như sau này (vì đất Nhật Nam ở theo đường biển, cho nên chúng ta có thể đoán rằng thứ tự các huyện cũng theo chiều dài, nghĩa là chiều Nam Bắc). Huyện cực Nam của quận Nhật Nam thời Hán đã thành nước Lâm Ấp, tức là huyện Tượng Lâm, về điều ấy ý kiến các nhà học giả xưa nay đều nhất trí. Đất ấy cách quận trị 400 lý. Cách quận trị 300 lý là huyện Lô Dung; cách 200 lý là huyện Chu Ngô, hai huyện ấy đều ở phía bắc huyện Tượng Lâm và phía nam quận trị. [Nhưng người Trung Quốc ở Bắc vào] phải đi qua Tỹ Cảnh rồi mới đến Chu Ngô, vậy Tỹ Cảnh ở về phía bắc, mà hẳn là ở giữa Tây Quyển và Chu Ngô, mà Tây Quyển thì cách Chu Ngô 200 lý⁽¹⁾. Sách *Tân thư* chép rằng: "Năm Vĩnh Hòa thứ 2, Phạm Văn xâm lược Giao Châu, chia biên giới ở núi Hoành Sơn. Vượt qua cửa Miếu Do, huyện Tỹ Cảnh, đến vùng Cổ Chiến. Vùng Cổ Chiến tức là Vùng Chùa ở phía bắc Quảng Bình. Cửa Miếu Do hẳn là cửa sông Nhật Lệ. Chúng ta có thể theo đường đất dẫn ở trên đó mà định phong vị trí mỗi huyện. Tây Quyển chừng ở miền Bắc tỉnh Quảng Bình, về lưu vực sông Gianh; Tỹ Cảnh ở miền Nam Quảng Bình, về lưu vực sông Nhật Lệ; Chu Ngô ở miền Quảng Trị, về lưu vực sông Thạch Hãn; Lô Dung ở miền Thừa Thiên, về lưu vực sông Hương và sông Bồ; còn Tượng Lâm thì là miền Quảng Nam, trở vào đến Đại Lãnh, về lưu vực sông Thu Bồn và các sông ở miền Nam.

Những nơi huyện trị. - Đã định vị trí các huyện như thế, bây giờ chúng ta thử tìm vị trí của những nơi huyện trị. Cũng như đối với các nơi huyện trị ở Giao Chỉ và Cửu Chân, sách xưa không hề nói rõ vị trí các huyện trị của Nhật Nam. Song chúng ta có thể nhờ vào một vài đoạn sách xưa dẫn ở *Thủy kinh chú* mà biết rằng thành Tây Quyển ở thời Hán, tức là thành Khu Túc của nước Lâm Ấp sau. Sách *Thủy kinh chú* lại cho chúng ta biết rằng thành Khu Túc ở trên sông Thọ Linh, mà sông Thọ Linh, theo chúng tôi nhận thì là sông Gianh ngày nay. Ở mục *Phụ lục* bàn về vấn đề thành Khu Túc, chúng tôi sẽ chứng minh rằng thành ấy, tức là thành Tây

(1) Pelliot và Aourousseau đều cho rằng hai huyện ở về miền Nam quận Nhật Nam là Tây Quyển và Tượng Lâm. Tuy hai người không đồng ý về chỗ quận trị (Pelliot cho quận trị ở Chu Ngô, Aourousseau thì theo các sách chúng tôi đã dẫn ở trên cũng cho quận trị ở Tây Quyển), song hai người đều theo thứ tự chép trong *Tiền Hán thư* mà cho rằng Tây Quyển ở về phía nam, trước Tượng Lâm.

Quyển, quận trị Nhật Nam thời Hán, ở vào chỗ có di tích thành Châm tại làng Cao Lao Hạ, trên hữu ngạn sông Gianh. Thành ấy ở vào nách hai con sông lớn, trước mặt cách Hoành Sơn không xa, sau lưng dựa ngay vào núi Lễ Đề là một giải núi hùng tráng ở miền Bắc tỉnh Quảng Bình, thực là nơi hiểm yếu cho nhà Hán đóng quận trị.

Về thành Chu Ngô, chúng ta đã biết rằng thành cách Tây Quyển là 200 lý, tức cũng là cách nước Lâm Ấp 200 lý. Vậy chúng ta phải tìm thành ấy ở chặng giữa đường từ sông Gianh vào Trà Kiệu. Nếu chúng ta nhận thấy rằng các thành trì của nhà Hán đặt ở Giao Chỉ, Cửu Chân cùng Nhật Nam thường thường ở trên các sông lớn để tiện sự giao thông, thì chúng ta phải ngờ rằng thành Chu Ngô có thể là ở trên một con sông lớn tại miền Quảng Trị, tức là trên sông Thạch Hãn là sông Chu Ngô chép trong *Thủy kinh chú*.

Sách *Thủy kinh chú* (q.36) có đoạn chép về Chu Ngô rằng: "Nhánh sông Chu Ngô, phía trong thông với hồ Vô Lao, nước suối Vô Lao thông với nhánh sông Thọ Linh". Chúng tôi nhận sông Chu Ngô là sông Thạch Hãn, có nhánh thông với hồ Vô Lao là phá Tam Giang. Suối Vô Lao có lẽ là một nhánh xưa của sông Bồ (hiện nay còn dấu) chảy về phá Tam Giang. Còn cái nhánh của sông Thọ Linh nói ở đây, hẳn là sông Hương. Sông Hương là sông Lô Dung thời Hán. Tác giả lộn huyện Lô Dung thời Hán với huyện Lô Dung thời Tấn sau khi bỏ Thuộc quốc Đô úy, cho nên mới gọi lầm sông Hương là nhánh của sông Thọ Linh". Ở chỗ nhánh sông Thạch Hãn thông vào phá Tam Giang có địa điểm tên là Cổ Thành là thành Thuận Châu của nhà Trần, xưa kia có lẽ là trị sở của châu Ô của Chiêm Thành. Chúng tôi ngờ rằng địa điểm ấy đã là thành Chu Ngô thời Hán.

Sự nhận định thành Chu Ngô ở chỗ sau này sẽ là thành Thuận Châu làm chúng tôi liên tưởng đến một địa điểm ở miền Thừa Thiên cũng gọi là Cổ Thành mà chúng tôi nhận là thành Hóa Châu của nhà Trần. Chỗ ấy thuộc về làng Thành Trung ngày nay, ở khoảng giữa sông Hương và sông Bồ, có lẽ xưa là trị sở châu Ri của Chiêm Thành⁽¹⁾. Chúng tôi ngờ rằng huyện Lô Dung ở thời Hán cũng là ở đó. *Thủy kinh chú* lại chép có "Chu Ngô phổ, phía trong thông với hồ Vô Lao". Chu Ngô phổ là cửa sông Chu Ngô, hẳn là Cửa Việt ngày nay nơi tàu bè qua lại buôn bán. Từ đó, ngược

(1) Sông Lô Dung thời Tấn là sông Trắc, nhánh của sông Linh Giang là sông Thọ Linh thời Tấn. Xem chương "Vấn đề thành Khu Túc" ở sau.

(2) Xem chương "Vấn đề thành Khu Túc" ở sau.

sông Thạch Hân, qua Cổ Thành, có thể thông với phá Tam Giang là hồ Vô Lao. *Thủy kinh* chú lại chép có Lô Dung phổ, tức là cửa Tư Hiền là cửa sông Lô Dung (bây giờ chưa có cửa Thuận An) là chỗ tàu bè qua lại tập nập đổ vào phá Hà Trung ở phía Nam Thừa Thiên.

Thành Tương Lâm, tức Sinhapura kinh đô của nước Lâm Ấp, là miền Trà Kiệu ngày nay. Còn thành Tỹ Cảnh thì hiện nay chúng tôi chưa tìm thấy manh mối gì để định vị trí nó ở trên sông Nhật Lệ. Hoặc giả chúng ta nên tìm ở xung quanh miền Xuân Dục là ở chỗ mà ngẫu nhiên, một người bạn chúng tôi đã tìm được một ít đồ bình khí bằng đồng về thời đại Đông Sơn⁽¹⁾, nhưng điều ước đoán ấy chưa có gì là vững.

Trạng thái sinh hoạt của người Nhật Nam. Về trạng thái sinh hoạt của nhân dân quận Nhật Nam xưa, chúng ta có thể nhớ được những đoạn sách sau này mà biết đại khái.

Sách *Lâm Ấp ký* ở cuối thế kỷ thứ V nói về thổ dân ở miền thành Khu Túc (tức là miền Tây Quyển) như sau này: "[Người ta] đều là ở tổ, ngủ trên cây. Thành ngoài tiếp với núi. Rừng gai rậm rạp, mây khói mù mịt, không phải chỗ người ta yên ở được"⁽²⁾.

Về thổ dân từ phía Nam huyện Chu Ngô trở vào thì *Lâm Ấp ký* nói rằng: "Người ở ngoài đồng nội rừng rú, không có nhà cửa; chỉ nghỉ ngơi và ngủ trên cây, ăn cá sống, làm nghề lấy hương (có lẽ là lấy trầm ký) để đổi chác cho người ngoài, thực như dân đời thái cổ"⁽³⁾.

Sách *Cổ kim thiện ngôn*, ở thời Tống, cũng ở thế kỷ thứ V, chép lời Trương Tụng ở Nhật Nam tâu với vua Minh Đế nhà Hán rằng: "Quan dân ăn ở, tùy tình mà xoay, đông tây nam bắc, quay lại trở đi không định. Tính người hung hãn, thích chiến đấu, quen ở núi và ở nước, không ưa ở đất bằng". Sách *Giao Châu ký*, dẫn ở *Hậu Hán thư* (q.33), nói rằng dân huyện Chu Ngô ở theo bờ biển, không ăn gạo, chỉ nhờ cá.

Theo những điều sách xưa chép trên đó, chúng ta thấy rằng người thổ trước của quận Nhật Nam thời Hán, ở Tây Quyển, Chu Ngô và có lẽ ở Tỹ Cảnh và Lô Dung (Chu Ngô trở vào Nam) cũng thế, còn ở trạng thái văn hóa thấp kém lắm.

Đất các huyện ấy, tức là miền Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên ngày nay, rừng núi phần nhiều ở gần bờ biển, cho nên không tiện cho sự

(1) Về đồ đồng, chúng tôi (23) chủ thích ở đầu chương này.

(2) - (3) Dẫn ở *Thủy kinh chú* (q. 36)

phát triển nghề canh nông; vì vậy cư dân miền ấy đại khái chỉ ở rừng núi, trong các thung lũng, nhất là cư dân miền Quảng Bình, hay ở bờ biển bờ đầm, nhất là cư dân miền Quảng Trị và Thừa Thiên bây giờ còn nhiều đầm phủ. Người ở bờ đầm bờ biển thì chỉ sống bằng nghề đánh cá, cho nên sách xưa nói họ không ăn gạo mà chỉ ăn cá. Người ở rừng núi thì sống bằng nghề săn bắn, nhưng bắn cũng đã biết làm rẫy rồi; họ lại thường biết đi lấy hương (có lẽ là trầm ký) để đổi chác cho người ngoài (có lẽ là người Trung Hoa và người Mã Lai), như thế thì thấy họ cũng đã có phối thạp thương nghiệp.

Cứ lời sách xưa nói "đông tây nam bắc, quay đi trở lại không định", thì biết rằng họ phần nhiều đương còn trạng thái sinh hoạt phiêu lãng, chứ chưa định cư, vì thế chưa biết làm nhà cửa vững. "Ở tổ và ngủ trên cây", tức là cách ở gác cạnh cây làm lều túp nhỏ, hay làm chòi trên cây cao để tránh mãnh thú, như người Pa Hạng là di duệ của giống Indonêdi ở bán đảo Mã Lai ngày nay hãy còn làm. Trình độ văn hóa ấy còn lạc hậu hơn văn hóa của người Thượng ở miền Nam Trường Sơn ngày nay. Có lẽ họ đương còn ở thượng kỳ của giai đoạn mông muội, mới đương tiến lên hạ kỳ của giai đoạn dã man.

Đem đối chiếu những điều nhận xét ấy với những sự phát hiện của tiền sử học, chúng tôi đoán rằng những đồ dùng thuộc về văn hóa đồ đá mới mà các nhà tiền sử học đã tìm được ở trong các hang đá Minh Cầm, ở hang Rào, Ké Tong, Bàu Tró, Xóm Thám trong tỉnh Quảng Bình, ở miền mà chúng tôi cho là tương đương với huyện Tây Quyển, là thuộc về giống người mà sách xưa mô tả như trên. Tiền sử học nhận rằng chủ nhân của văn hóa đồ đá mới ấy là người giống Indonêdi. Chúng tôi cũng ư đoán rằng thổ dân quận Nhật Nam bây giờ là người về giống Anghônêdi, sau khi bị người Trung Hoa, người Việt Nam, người Mã Lai và người Chiêm Thành lấn lướt, họ đã phải lui lên mãi tận Trường Sơn để nương dất ven bờ biển bờ sông cho người mới, di duệ của họ hiện nay cũng còn sống trên các thung lũng nhỏ của dải Trường Sơn, từ Quảng Bình đến Thừa Thiên, tức là người Ká Tu ngày nay.

Trên kia, chúng tôi đã thuật rằng trên sông Tróc và sông Nhật Lệ tỉnh Quảng Bình, người ta đã tìm được những đồ dùng, nhất là đồ binh khí,

(1) Tại Khánh Hòa, ở Đầm Môn (thị trấn Port Dayot) con và một nhóm Thượng gọi là Mọi nước, vừa làm nghề chài lưới ở biển, vừa làm rẫy trong rừng. Những người Nhật Nam xưa sống ở bờ biển hẳn cũng sinh hoạt tương tự.

bằng đồng, giống hệt những đồ đào được ở Đồng Sơn mà chúng tôi cho là của người Lạc Việt. Điều ấy chứng tỏ rằng ở giữa các nhóm dân thổ trước thuộc giống Indonedi, ngày xưa, có lẽ là lúc nhà Hán mới lập quận Nhật Nam, đã có một ít nhóm người thực dân Lạc Việt từ phía bắc Hoành Sơn đến, ở rải rác trên các sông lớn các huyện phía ngoài. Những người ấy có thể là những binh lính đã theo các quan lại Trung Hoa vào đồn thú ở Nhật Nam. Nhưng vì chưa hề tìm thấy có binh khí của người Trung Quốc tại các địa điểm đồ đồng nói trên, nên chúng tôi đoán đó là những nhóm di dân tránh xa sự áp bách của quan lại binh sĩ nhà Hán, nhất là của Mã Viện.

Chúng ta đã ức đoán đại khái trạng thái sinh hoạt của người Nhật Nam tại bốn huyện ngoài, còn người Nhật Nam tại huyện Tượng Lâm, ở phía nam Ải Văn, là huyện ở thế kỷ II đã tự lập làm nước Lâm Ấp, thì ăn ở thế nào? Tuy rằng dân các huyện ngoài cũng có khi nổi dậy, như thời Hán, dân Chu Ngô không chịu nổi quan thái thú Nhật Nam đã cầu kết với người Khuất Đồ Can (?) để mưu giải phóng, nhưng sự thành công của người Tượng Lâm quật khởi và sự phát triển rực rỡ của nước Lâm Ấp, sau này cho phép chúng ta đoán rằng trình độ văn hóa của người Nhật Nam ở Tượng Lâm, trước khi lập nước Lâm Ấp, đã cao hơn văn hóa của người Nhật Nam ở phía ngoài nhiều. Ở đây, người thổ trước đã bị người Phù Nam và người Mã Lai ở phương Nam hoặc đồng hóa, hoặc đuổi dồn lên núi, mà làm chủ nhân miền đất từ Ải Văn đến Đại Lãnh. Miền đất ấy rộng rãi và phì nhiêu hơn các huyện phía ngoài, cho nên những chủ nhân mới của nó có điều kiện thuận lợi để phát triển văn hóa. Nhưng đây lại là vấn đề nguồn gốc của dân tộc Chiêm Thành là vấn đề mà trong phạm vi sách này chúng tôi không bàn đến.

CHƯƠNG VIII

NHỮNG TRUYỀN THUYẾT VỀ CỔ SỬ CỦA NƯỚC TA

Truyền thuyết hoang đường, tất không thể dùng làm sử liệu được. Nhưng sử học lại không nhất thiết gạt bỏ các truyền thuyết ra ngoài phạm vi nghiên cứu của mình, cho nên chúng ta lại có thể xem truyền thuyết là một loại sử liệu đặc biệt. Truyền thuyết tuy là hoang đường, song không phải là do một người nào bằng không mà tưởng tượng ra. Truyền thuyết là do dân chúng sáng tạo và lưu truyền. Nó là kết quả của cách nhìn và hiểu vũ trụ và đời người, cách nhìn và hiểu thực tế khách quan của dân chúng ở thời ấu trĩ, tức ở thời mà cách nhìn và hiểu của dân chúng còn bị cái vũ trụ quan và nhân sinh quan thần bí cùng óc tưởng tượng chi phối. Có thể nói rằng truyền thuyết vốn phản ánh thực tế khách quan, thực tế lịch sử, qua cái lăng kính tam lăng của trí tưởng tượng của dân chúng ở thời ấu trĩ sơ khai, ở thời mà dân chúng thấy thể giới của loài người luôn luôn tiếp xúc với thể giới thần linh. Đối với mọi việc mà đầu óc đơn giản của họ không hiểu nổi, họ đều cho là do thần linh can thiệp cả. Vậy thì mỗi truyền thuyết đều là bắt nguồn ở một sự thực khách quan, rồi do tưởng tượng của dân chúng, trải đời nọ sang đời kia, thêm dệt mà lý tưởng hoá, thần tiên hoá ra. Bởi thế không những truyền thuyết có thể cho chúng ta biết được cái nhân sinh quan, cái vũ trụ quan, cùng những tín ngưỡng và "phong tục tập quán ở thời tiền sử ngày nay đã mai một nhưng còn được ghi lại trong truyền kỳ với cái hào quang của tôn giáo" (A.Bebel, *La femme et le Socialisme*), mà còn có thể, nếu chúng ta tìm ra được ý nghĩa lịch sử của nó, giúp cho chúng ta hiểu thêm thực tế lịch sử thời xưa. Các tác giả sách *Trung Quốc lịch sử giản biên* nói rằng: "Về những truyền thuyết thuộc thời viễn cổ, nếu đem tước bỏ cái phần thần thoại hoang đường, cùng những

điều thêm thất có mang màu sắc của đời sau, thì trong ấy vẫn còn giữ được một số tài liệu tương đối gần với sự thực".

Ở chương này chúng tôi muốn đem những sự tình hoang đường trong các truyền kỳ xưa của ta để đối chiếu với những sự thực lịch sử về thời cổ đại mà chúng ta đã khảo xét ở các chương trên, xem giữa truyền kỳ và thực tế có quan hệ thế nào.

TRUYỀN THUYẾT KINH DƯƠNG VƯƠNG VÀ HỒNG BÀNG THỊ

Theo truyền thuyết thì thủy tổ của dân tộc ta là Kinh Dương Vương, hiện nay còn có mộ tại làng An Lữ, phủ Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh. Nguyên cháu ba đời của Thần Nông là Đế Minh sinh ra Đế Nghi, rồi đi tuần thú phương Nam. Đến miền Ngũ Lĩnh, Đế Minh lấy con gái bà Vụ Tiên, sinh được một con trai khác, tư chất thánh trí thông minh nên Đế Minh rất quý mà muốn truyền ngôi cho. Nhưng người này không nhận, cố nhường cho anh. Đế Minh bèn lập Đế Nghi nối ngôi ở phương Bắc, rồi phong cho người con thứ làm Kinh Dương Vương trị phương Nam.

Chúng tôi đã chứng minh rằng tổ tiên xa của chúng ta là người Việt tộc, từng chiếm ở cả miền lưu vực sông Dương Tử, tức là miền mà thiên *Kỷ công* trong *Thư kinh* gọi là châu Kinh và châu Dương. Cái tên Kinh Dương Vương khiến chúng tôi ngờ rằng giữa những tên đất ấy và tên người ấy hoặc giả có quan hệ gì (chữ 涇 đồng âm với chữ 荆, chữ 陽 đồng âm với chữ 楊). Chúng tôi ngờ rằng cái hiệu Kinh Dương Vương là cái tên mà người Việt - riêng là người Lạc Việt - dùng để chỉ vị thủy tổ của nòi giống mình, một vị từ trường thần bí tiêu biểu cho tổ tiên xa của mình ở miền đất châu Kinh và châu Dương xưa.

Nhưng tại sao chữ 荆 và 楊 lại hoá thành 涇 và 陽? Có lẽ truyền thuyết ghi tên hiệu vị thủy tổ là vua Kinh Dương, nhưng đến khi truyền thuyết được ghi chép bằng văn tự thì người Lạc Việt đã ở miền Bắc Bộ rồi, người chép chuyện không nhận ra mối quan hệ với đất Kinh và đất Dương nữa, nên lấy chữ 楊 là chữ chỉ họ (theo sách *Quảng vận* thì Kinh Dương là họ của người nước Tần) mà viết . Truyền thuyết lại cho rằng Kinh

(1) Quảng vận, quyển II, trong *Bản, chân, nguyên thư*, Chương Đài.

Dương Vương là cháu của Thần Nông. Giới sử học Trung Hoa mới đầu cho Thần Nông hoặc là cái tên tiêu biểu cho một thời kỳ lịch sử của dân tộc Trung Hoa, hoặc là một vị thần linh của họ thờ thờ xưa, chứ không phải là người thực. Nhưng tại sao truyền thuyết của ta lại nhận Thần Nông là tiên tổ của mình?

Theo truyền thuyết và sách xưa thì Thần Nông là vị hoàng đế thần bí đã dạy cho dân trồng lúa. Sách *Hoài Nam Tử* chép rằng Thần Nông cho vài trăm giống cốc, thấy các giống lúa (miêu 粟) mọc được bèn lấy mà dạy cho dân trồng⁽¹⁾. Thần Nông sinh trưởng ở miền sông Khương (tỉnh Thiểm Tây, phía nam sông Hoàng Hà) nên lấy chữ Khương làm họ, là thủy tổ của họ vua nước Tam Miêu⁽²⁾. Chúng ta đã biết nước Tam Miêu ở về miền châu Kinh và châu Dương đã có ruộng trồng lúa. Sách *Bổ Sử ký* lại chép rằng Thần Nông, cũng gọi là Viêm Đế, tức là vua ở miền Nam, và Thần Nông chết chôn ở Trường Sa, là đất trong nước Tam Miêu xưa. Chúng ta có thể đoán rằng Thần Nông là một vị thần của người Tam Miêu tiêu biểu cho thủy tổ, có lẽ là ở miền Nam Hoàng Hà, đã dạy nghề trồng lúa cho họ⁽³⁾.

Thần Nông lại có họ là Thần Long thì (mẹ Thần Nông cảm Thần Long mà sinh con)⁽⁴⁾, điều ấy lại khiến chúng tôi nghĩ Thần Nông có quan hệ với vị thần tổ tem của giống người Việt tộc - cạo tóc, xăm mình ở lưu vực sông Dương Tử.

Chúng ta có thể băng vào những chi tiết trên mà đoán rằng truyền

(1) *Hoài Nam Tử*, thiên Nguyên đạo. Xem thêm *Bổ Sử ký*, Tam hoàng bản kỷ.

(2) Theo *Lữ Tư Miên* (*Trung Quốc dân tộc diễn tiến sử*) thì dân tộc họ Khương (Thần Nông) ở phía nam Hoàng Hà (miền Hà Nam) là dân tộc canh nông, ưa hoà bình, bị dân tộc Hạ (Hoàng đế) là dân tộc du mục, tính tình hung hãn, ở phía Bắc Hoàng Hà (Hà Bắc) đánh thua. Sách xưa chép Hoàng đế đánh Thần Nông ở Bàn Tuyền, đánh Xi Vu ở Trúc Lộ; Thần Nông và Xi Vu là đồng tộc). Không bao lâu, dân tộc phương Bắc đồng hoá theo văn hoá của dân tộc canh nông mà dựng thành văn hoá Trung Hoa ngày nay. Hậu duệ của Thần Nông chạy xuống miền lưu vực sông Dương Tử mà thống nhất người Lê tộc ở miền trung lưu, dựng thành nước Tam Miêu.

(3) Năm 1920-1921-1922, Địa chất điều tra sở, thuộc nông công bộ của Chính phủ Bắc Kinh, do nhà địa chất học Thụy Điển J.G. Anderson giám đốc, đã phát quật được ở làng Ngưỡng Thiều, huyện Thăng Trĩ, tỉnh Hà Nam, có những đồ đá tra, trong ấy có đồ lặn ruộng bằng đá, chứng tỏ rằng từ văn hoá ở đây là văn hoá nông nghiệp - Anderson, trong sách *Studies in Prehistoric China*, nói rằng ở Ngưỡng Thiều (Yang Shao) người ta tìm được một mảnh đồ gốm có đầu cây cỏ, nhà thực vật học nhận ra rằng đó là cây *Oryza sativa* L. là cây lúa cấy ở ruộng. Điều ấy tỏ rằng cách đây hơn 4.000 năm ở miền Hà Nam đã biết cấy lúa; tổ quốc của giống cây lúa không phải là miền Trung Á khô khan mà chính là miền Nam Á nhiều mưa. Thời kỳ Ngưỡng Thiều tương đương với thời kỳ Ngليều Thuận trở lên.

(4) *Bổ Sử ký*.

thuyết của ta sẽ đi cho rằng Kinh Dương Vương là con cháu của Thần Nông có lẽ là bởi người Việt tộc ở lưu vực sông Dương Tử vốn có quan hệ với giống người mà khoa học ngày nay gọi là Miêu tộc, thuở xưa đã từng chiếm ở miền bình nguyên ở phía nam sông Hoàng Hà.

Nhưng nếu Kinh Dương Vương là nhân vật thần thoại như chúng ta đã thấy thì tại sao ở làng An Lữ (tỉnh Bắc Ninh) lại có mộ Kinh Dương Vương? Chúng tôi tưởng rằng có chỗ gọi là mộ Kinh Dương Vương, điều ấy cũng chưa đủ tỏ rằng Kinh Dương Vương là người có thật, cũng như có hồ Hoàn Kiếm, điều ấy không đủ tỏ rằng có việc vua Lê trả kiếm, hay có chùa Thiên Mụ, điều ấy không đủ tỏ rằng có bà tiên chỉ chỗ cho chúa Nguyễn đóng kinh đô. Trí tưởng tượng của dân chúng đã tạo ra nhân vật truyền kỳ, trí tưởng tượng ấy có thể tạo ra những chi tiết ở xung quanh nhân vật ấy. Mộ Kinh Dương Vương ở An Lữ, tỉnh Bắc Ninh, mộ Hùng Vương ở Hi Cương, tỉnh Phú Thọ, cũng như giếng rửa ngọc ở Cổ Loa, chỗ Từ Uyên gặp tiên ở Hà Nội..., đều là do trí tưởng tượng của dân chúng tạo ra để thể hiện một hoài ức hay một mộng tưởng âm thầm. Chúng ta có thể đoán rằng tại An Lữ vốn có một chỗ tục truyền cho là mộ của một vị tù trưởng người Lạc Việt nào về thời người Lạc Việt mới di cư đến miền Bắc Bộ. Về sau, khi truyền thuyết Kinh Dương Vương đã được biên chép mà thành chính thức, người ta bèn lộn vị tù trưởng xưa ấy với vị thủy tổ truyền kỳ của giống nòi.

Đến như Hồng Bàng thị mà sử cũ gọi là Kinh Dương Vương thì chúng tôi tưởng rằng đó là danh hiệu truyền thuyết dùng để chỉ phiếm một thị tộc nào tiêu biểu cho tổ tiên xa của người Việt. Theo nghĩa đen thì *Hồng* có hàm ý là hồng hoang, chỉ cảnh hỗn độn mù mịt của thời thái cổ, mà chữ *Bàng* cũng nghĩa là lộn xộn. Chữ *Hồng Bàng* 鴻龐 có nghĩa như chữ hỗn mang 混茫 là buổi đầu lộn xộn nguyên khi chưa chia. Chúng ta có thể nói chữ Hồng Bàng là chỉ thời kỳ thái cổ, là thời kỳ đối với người sau chỉ là một quãng mù mịt tối đen. Có lẽ cái tên ấy đến khi chuyện truyền thuyết được đem chép vào sách thì nhà viết sách mới đặt ra.

TRUYỀN THUYẾT LẠC LONG QUÂN

Truyền thuyết chép rằng Kinh Dương Vương lấy con gái Thần Nông là vua hồ Động Đình, sinh được một con trai đặt tên là Sùng Lãm, nối ngôi cha hiệu là Lạc Long Quân. Lạc Long Quân lấy con gái Đế Lai là Âu Cơ, sinh một cái bọc có trăm trứng, trăm trứng ấy nở thành trăm con trai. Một ngày kia, Long Quân nói với Âu Cơ rằng: "Ta là giống Rồng, mình là

giống Tiên, thủy hoả khác nhau, không ở cùng nhau được". Hai người bèn chia con mà ở riêng. Năm chục người theo mẹ về núi, năm chục người theo cha về biển, chia nhau thống trị các xứ, đó là thủy tổ của các nhóm Bách Việt. Người con trưởng trong số các con theo mẹ ở Phong Sơn, được tôn làm chúa gọi là Hùng Vương.

Chữ Lạc Long Quân dùng để chỉ tên vua tổ của các đời Hùng Vương, không thấy chép trong các sách xưa của Trung Hoa. Các sách sử cũ của ta đều nhất tề chép là 貉龍君. Chúng tôi ngờ rằng chữ 貉 không đúng. Chữ ấy, theo *Khang Hi tự điển*, chỉ có những âm là Hạc, Mạch, Mặc, Má, chứ không có âm là Lạc. Hẳn người xưa loan chữ ấy với chữ 駱 nên viết lầm. Cái cớ sinh ra sự lầm ấy là do chữ 貉 trong sách *Chu lễ hạ quan Chức phương* chỉ tên một xứ ở biên giới Trung Quốc (từ Di, bát Man, thất Mân, Bát mạch). - nhưng đó là tên một xứ ở phương Bắc chứ không phải ở phương Nam. Sách *Sử ký* chép Tây Âu Lạc là sách đầu tiên chép chữ Lạc

貉. Chữ ấy là tên thị tộc chỉ người Lạc Việt ở miền Bắc Bộ là tổ tiên trực tiếp của dân tộc ta.

Chúng ta biết rằng người Việt tộc, cho đến người nước Việt, người Bách Việt, cũng là người Lạc Việt, đều có tục cạo tóc xăm mình theo hình trạng giao long và có tín ngưỡng hoặc còn ghi nhớ cái tín ngưỡng xem giao long và vật tổ. Truyền thuyết Lạc Long Quân hay "con Rồng cháu Tiên" đó tất là phản ánh cái tín ngưỡng thờ giao long (Rồng) làm vật tổ của người Lạc Việt⁽¹⁾.

Cái tên Âu Cơ, cứ nghĩa đen, là người đàn bà họ Âu. Chữ Âu khiến chúng ta nghĩ đến những tên Âu Việt và Tây Âu ở trong Bách Việt. Hiện ở miền Bắc Việt, ngày nay có một con sông tên là Âu Giang 濠江.

(1) Cứ tục xăm mình, trải qua người Lạc Việt đến người Việt Nam ở thời Trần còn có. Sách *Tiền thư* (q. 6) chép rằng: "Thượng Hoàng (tên vua Trần Anh Tông) rằng: Nhà ta gốc ở miền hạ bàn (thủy tổ là người Hữu Khinh), dời đến đây ở hạ bàn đúng, nhưng xăm mình rồng ở đùi. Dân đời theo nghề vẽ cho nên xăm đùi để tỏ là kẻ trượng phu, gốc". Bấy giờ ông xăm đã chờ sẵn người của Vua định lên Thượng Hoàng ngai, ông đứng trước vua, bèn bỏ vẽ cùng Trưng Hoa rồi... Hữu tự hoàng không xăm đùi là bắt dân từ Trần Anh Tông là buổi quốc sơ (buổi đầu nhà Trần), quân sĩ đều có xăm hình rồng ở đùi, lưng và hai đùi, gọi là thân long (vẽ rồng). Bọn khách buôn người Tống (Trung Hoa) thấy dân Việt ta xăm hình rồng ở thân mình, cho là vẽ giống hải giao sự hình rồng, bèn gặp bão đắm thuyền bỏ loại giao không dám chèo đến "nên gọi là Thất long".

Ta xem đoạn sách trên thì có thể biết được rằng quần đảo nhà Trần, cư ngụ vẽ hình rồng ở thân mình còn phổ thông trong dân gian. Đến thời Trần Anh Tông, cư lệ tục ấy đã lần lần giảm bớt, nhưng nhân dân miền hạ bàn thì vẫn còn giữ tục ấy. Từ triều Trần Anh Tông về sau thì vua không xăm mình nữa, rồi các quan cũng dần dần cũng theo họ vua.

ở tại huyện Vinh Gia, phía Nam tỉnh Chiết Giang, tức địa bàn của nhóm Âu Việt.

Cuộc phối ngẫu giữa Lạc Long Quân và Âu Cơ phải chăng là phản ánh của một mối quan hệ gì giữa người Việt tộc xưa ở miền Dương Tử với một nhóm Việt tộc ở miền núi là Âu Việt? Hoặc giả sự tình này mới sinh ra ở thời Lạc Việt phản ánh của cuộc hợp nhất giữa Lạc Việt và Tây Âu (chúng tôi đã đoán là có quan hệ với nhóm Âu Việt) thành nước Âu Lạc cũng chưa biết chừng.

Đến như chuyện trăm con trai và chuyện chia con, thì chúng tôi đoán hẳn là phản ánh của sự phân tán của người Việt tộc ở miền Lĩnh Nam thành các nhóm Bách Việt.

Ở các nhóm Bách Việt miền biển, vì địa thế dễ khai thông, chế độ thị tộc mẫu hệ đã nhường chỗ cho chế độ phụ hệ sớm hơn ở các nhóm miền núi, cho nên truyền thuyết mới cho rằng các con về biển là theo cha, các con lên núi là theo mẹ.

TRUYỀN THUYẾT HÙNG VƯƠNG

Theo truyền thuyết thì con trưởng trong số năm chục con theo mẹ về Phong Sơn, được cử làm chúa, gọi là Hùng Vương. Hùng Vương trị nước gọi là Văn Lang, đất nước phía đông giáp Nam Hải, phía tây đến Ba Thục, phía bắc đến hồ Động Đình, phía nam đến nước Hồ Tôn. Người Văn Lang lấy vỏ cây làm áo, bện cỏ làm chiếu, lấy nước nhựa cây làm rượu, lấy bột cây quang lang làm cơm (hức cây đao, một thứ cây như cây cọ, thân cây có bột ăn được), lấy cảm thú ngư trùng làm mắm, lấy rễ gừng làm muối. Cây bằng dao, cắt bằng lửa, làm cơm nếp bằng ống tre, gác cây làm nhà sàn; cắt ngắn tóc để đi trong rừng cho tiện; khi có người chết thì lấy cối chày không ra mà giả để báo tin cho làng xóm; trai gái lấy nhau thì chưa dùng trâu cau, lấy phong muối làm lễ dẫu v.v.

Hùng Vương đóng đô ở Phong Châu, đời đời cha truyền con nối đều gọi là phụ đạo, suốt 18 đời đều xưng hiệu là Hùng Vương. Đến đời Hùng Vương thứ 18 thì Thục Phán là người nước Thục, đánh diệt Hùng Vương, lấy được nước Văn Lang, dựng nước Âu Lạc.

Chúng tôi đồng ý với H. Maspero mà chủ trương rằng danh hiệu Hùng Vương là do Lạc Vương làm sang.

Chúng ta đã nhận Hùng Vương tức Lạc Vương là cái danh hiệu chỉ vị thủ lĩnh cao nhất trong các bộ lạc Lạc Việt. Cái truyền thuyết 18 đời Hùng Vương có lẽ là cái kỷ ức phiếm chỉ tất cả các thế hệ tù trưởng của nhóm Lạc Việt, trước và sau khi họ di cư đến miền Bắc Bộ. Một bản *Lĩnh Nam trích quái* (số A.2914 trong Thư viện Viện Đông bắc cổ) chép rằng Hùng Vương (sửa là Lạc Vương) thấy nhân dân làm nghề chài lưới thường bị giống giao xà làm hại, bèn khiến dân lấy mực xăm hình thủy quái lên mình, loài giao xà thấy bèn không dám làm hại nữa. Cái tục người Bách Việt xăm mình là bắt đầu từ đó. Theo điều chép ấy chúng tôi đoán tác giả *Lĩnh Nam trích quái* đã ám nhận Lạc Vương là thủ lĩnh chung của cả Bách Việt. Và chẳng theo cương vực của nước Văn Lang của Hùng Vương ghi trong sách *Lĩnh nam trích quái* thì nước ấy bao gồm cả miền Bách Việt, từ phía nam sông Dương Tử cho đến Hoành Sơn, chứ không phải chỉ trùm riêng địa bàn của nhóm Lạc Việt.

Cái tên nước Văn Lang và bờ cõi của nước ấy cũng đáng nghi. H. Maspero cho rằng sử cũ và truyền thuyết chép nước của Hùng Vương giáp đến Ba Thục và hồ Động Đình là vì người ta lộn chữ Văn Lang 文郎 với Dạ Lang 夜郎 (chữ 交 dễ lộn với chữ 夜). Ở thời Hán, Dạ Lang là tên một nước về giống Miêu Tú tại phía nam Trung Hoa, trên một phần tỉnh Quảng Tây và tỉnh Quý Châu ngày nay. Nước ấy về thời Hán chia thành hai quận Kiện Vĩ và Thương Ngô.

Trong thư tịch xưa của Trung Hoa thì không thấy có tên Văn Lang. Đến sách *Thái Bình ngự lãm* ở thời Đường mới thấy xuất hiện tên ấy thì người ta đã lộn với Dạ Lang rồi. Tên ấy tại dân mã có? H. Maspero nói rằng sách *Lâm Ấp ký* có nói đến một rợ ở phía Nam huyện Chu Ngô trong quán Nhật Nam, rợ ấy gọi là Văn Lang 文狼. Về sau có người làm sách vung về chép đoạn ấy mà đổi làm: 朱梧 (Chu Ngô) thành 朱梧 (Thương Ngô) là tên quen hơn. Vì thế tác giả sách *Thái Bình ngự lãm* tìm huyện ấy ở phía Nam quận Thương Ngô, tức là phía bắc quận Giao Chỉ, rồi tiếp đó lại lộn với nước Dạ Lang, cho nên mới cho nước Văn Lang bờ cõi rộng đến thế. Ở chỗ nói Văn Lang là do Dạ Lang mà lầm ra, Maspero có dẫn lời sách *Thông điển* (q.181 tờ 25b) ở thời Đường nói rằng:

"Phong Châu là nước Văn Lang 朗 (sửa lại là Lang 郎) đời xưa" và chưa rằng có sông Văn Lang. Ông lại dẫn sách *Nguyên Hoá quận huyện chí* (q.38, t.9b) cũng thời Đường cho là sách ấy nói quả quyết rằng: "Phong Châu là đất của nước Dạ Lang xưa, trong địa phận huyện Tân

Xương bấy giờ có khe nước Dạ Lang". Nhưng nếu chúng ta xét sách *Nguyên Hoà* là sách sau *Thông điển*, thì chúng ta lại có thể ngờ rằng chính *Nguyên Hoà* đã lầm chữ Văn Lang ra Dạ Lang. Và chẳng ở huyện Tân Xương mà sách *Thái Bình hoàn vũ* ký ở thời Tống lại sửa lại là có thành Văn Lang. Hiện nhưng tên ấy ngày nay không còn nữa, chúng ta không thể kiểm lại được, nhưng chúng ta không thể nói rằng sách *Thông điển* chép Văn Lang là sai, mà sách *Nguyên Hoà quận huyện* chỉ ở sau chép Dạ Lang là đúng. Vì vậy chúng ta cứ tạm nhận tên Văn Lang là có từ xưa.

Chúng tôi cho rằng chữ Văn Lang, nghĩa là "người vẽ mình", có thể là tên mà người Hán tộc xưa - chưa rõ xuất xứ là đâu - dùng để phiên chỉ cái địa bàn gồm cả các bộ lạc cư tục xăm mình (cao tốc xăm mình) ở miền Lĩnh Nam tức là các nhóm Bách Việt.

Đến như cách ăn ở thô sơ và những tập tục quái phác của người Văn Lang: mặc áo bằng vỏ cây, bện cỏ làm chiếu, gác cây làm nhà sàn, làm cơm bằng ống tre, có người chết thì đem cối chày không ra đã v.v. . . mà truyền thuyết ghi lại đó thì có thể cho chúng ta phưởng phất tưởng tượng được trạng thái sinh hoạt và phong tục của tổ tiên ta ở giai đoạn dã man.

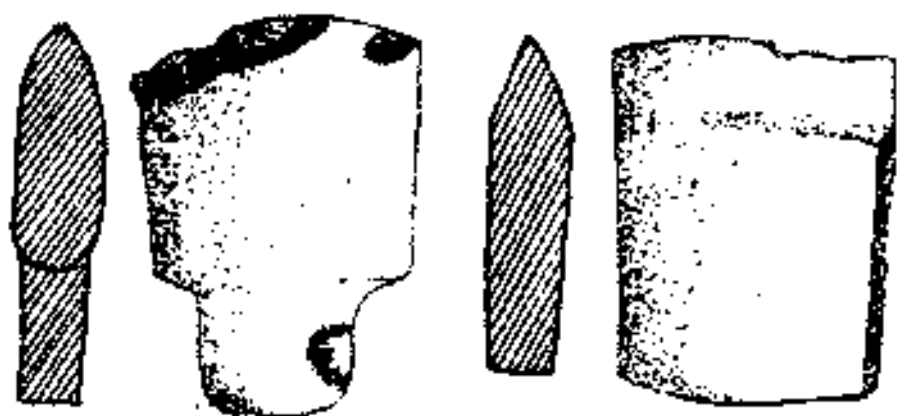
Hết 18 đời Hùng Vương thì truyền thuyết cho xuất hiện Thục Phán là người đã diệt Hùng Vương mà chiếm lấy nước Văn Lang. Ở một chương trên, chúng ta đã giải thích những truyền thuyết Kinh Quy và My Châu Trọng Thủy quan hệ về An Dương Vương, ở đây chúng ta không lặp lại nữa.

Ý NGHĨA LỊCH SỬ

Chúng tôi đã thử lấy những sự thực lịch sử mà cấu nghĩa những sự tích truyền kỳ quan hệ với nguồn gốc của dân tộc ta, trải qua giai đoạn Kinh Dương Vương mà chúng tôi cho là đại khái tương đương với thời kỳ Bách Việt, đến giai đoạn Hùng Vương mà chúng tôi cho là đại khái tương đương với thời kỳ Lạc Việt. Chúng ta đã nhận thấy cái ý nghĩa

(1) Những sự tích truyền kỳ bản viết ở trên ta chép trong sách *Lĩnh Nam chích quái*. Sách này do Trần Thế Pháp, có lẽ là người thời Trần, sưu tập những chuyện cổ tích truyền kể của nước ta mà chép thành, đến đời Lê Hồng Đức, do Võ Quỳnh và Kiều Phú, sau nhau in. Bấy giờ có nhiều bản, đem so sánh với nhau thì thấy có xuất nhập ít nhiều.

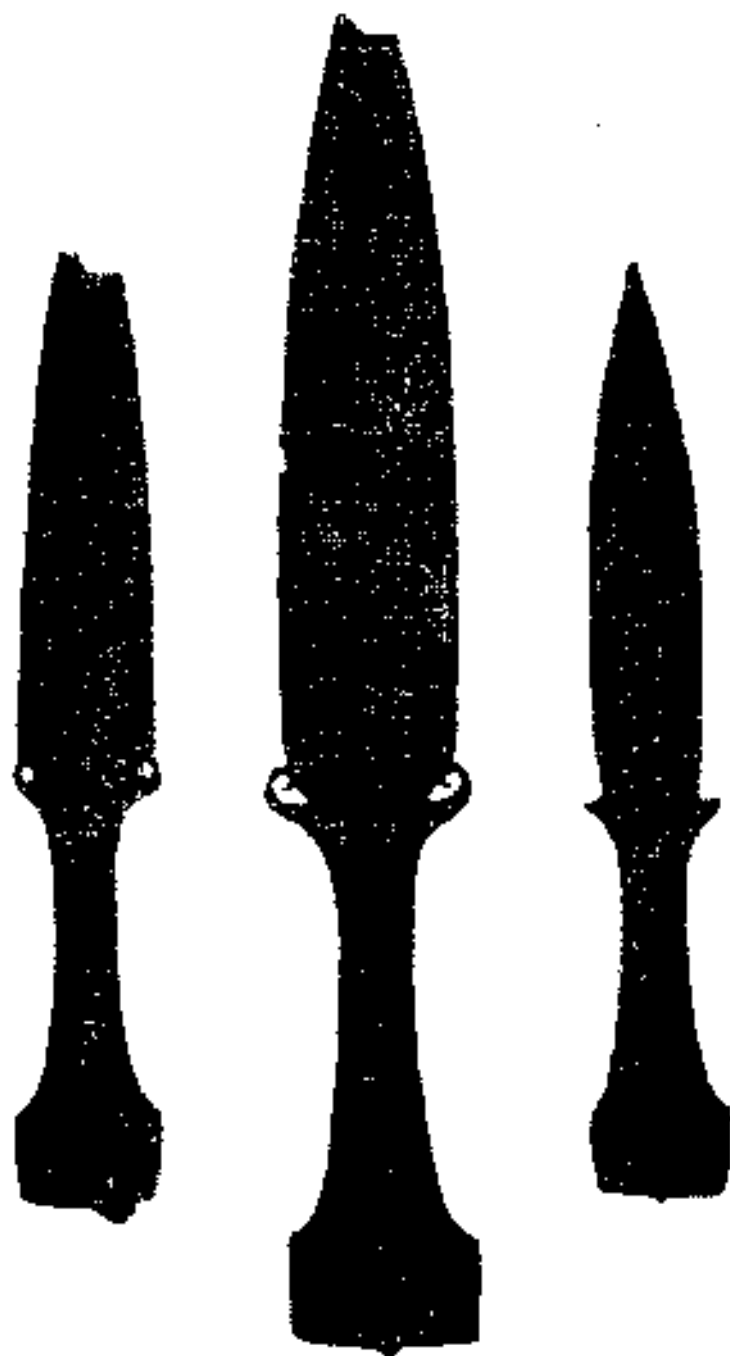
lịch sử sâu xa và lý thú của các sự tích truyền kỳ. Đồng thời chúng ta lại cũng có thể do những chi tiết trong các sự tích ấy mà chứng minh một cách gián tiếp những phong tục hay chế độ của xã hội thái cổ mà chúng ta đã ước đoán bằng vào những tài liệu sử học và khảo cổ học. Ví dụ truyền thuyết Lạc Long Quân hay con Rồng cháu Tiên là một chứng cứ gián tiếp cho sự tồn tại của chế độ tô tem trong xã hội Việt tộc; truyền thuyết chia con và năm chục con theo mẹ lại là chứng cứ gián tiếp cho sự tồn tại của chế độ thị tộc mẫu hệ; truyền thuyết Hùng Vương và người Văn Lang thì có thể làm chứng cứ gián tiếp cho chế độ thị tộc nam hệ và cho trạng thái sinh hoạt của xã hội thượng cổ; truyện Kim Quy và truyện My Châu Trọng Thủy thì có thể làm chứng cứ gián tiếp cho sự hưng vong của nước Âu Lạc; cho đến truyền thuyết Sơn Tinh và Thủy Tinh và truyền thuyết Thánh Gióng cũng là chứng cứ gián tiếp cho cuộc di thực của người Lạc Việt và cho sự ứng dụng đồ sắt. Cứ thế thì chúng ta thấy rằng tuy những sự tích truyền kỳ không thể đem dùng làm sử liệu chắc chắn được, song sử học cũng có thể lợi dụng những sự tích ấy làm tá chứng cho những sự tình xây dựng ở trên những tài liệu rất thiếu về thời cổ sơ.



Búa và đục tứ giác (Lũng Hòa)

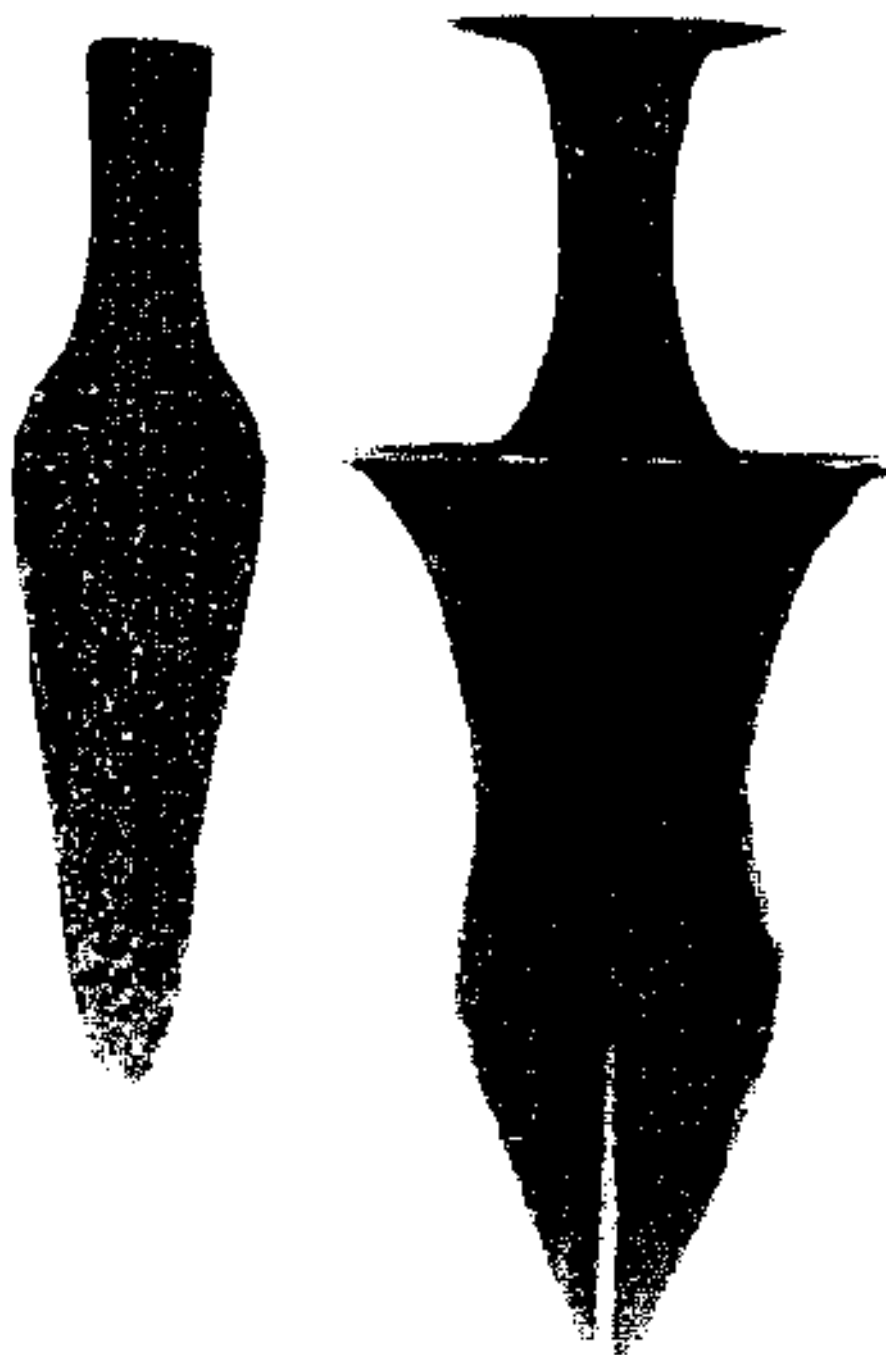


Búa lưỡi xéo

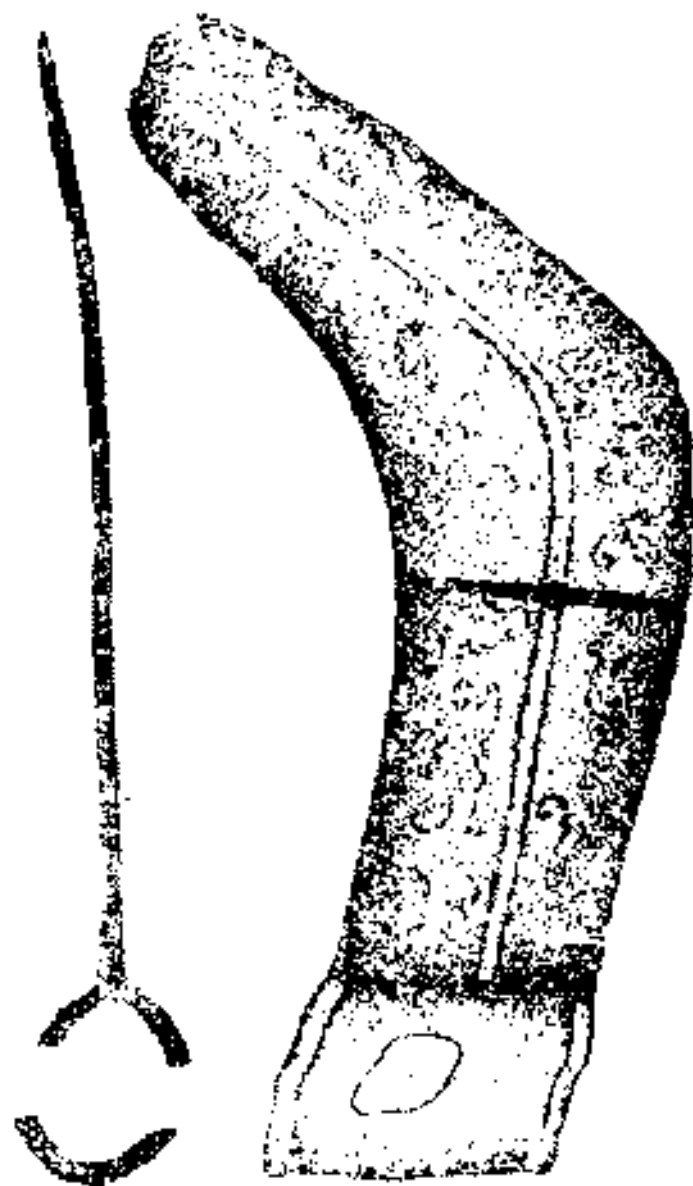


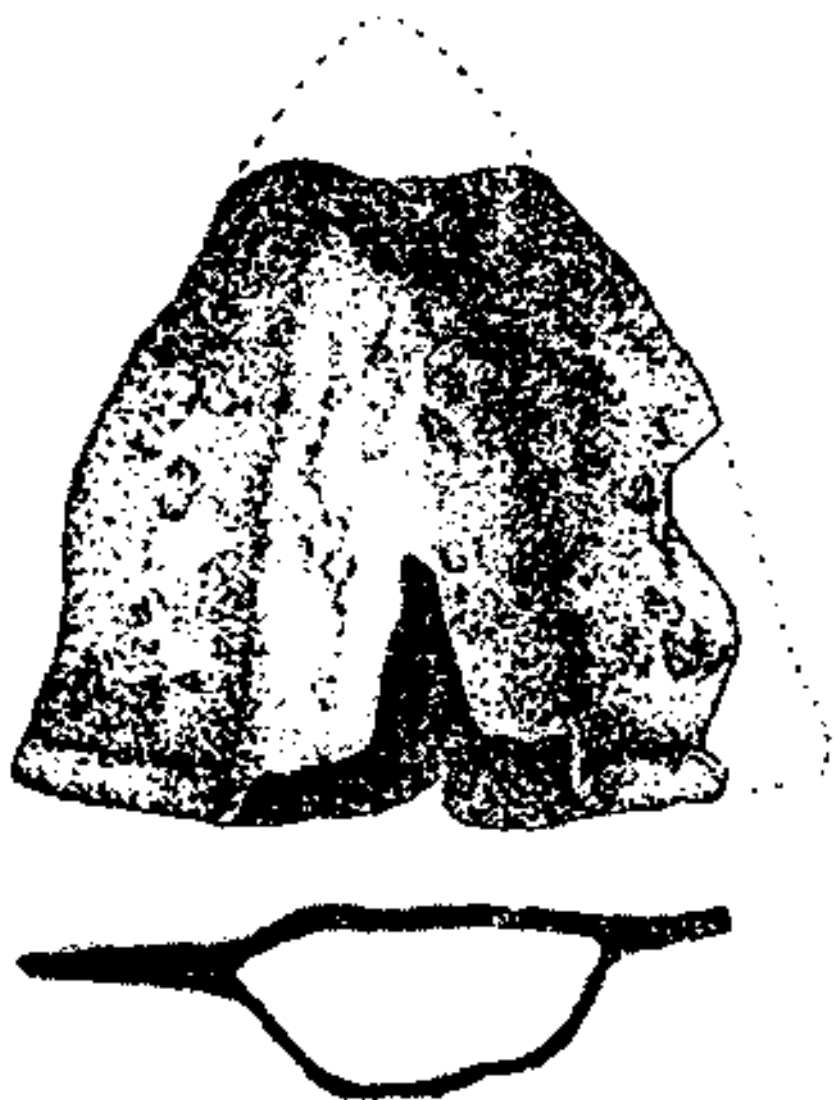
Dao găm ở Cầu Công (Thanh Hóa)

Dao găm và mũi giáo ở Cầu Công (Thanh Hóa)

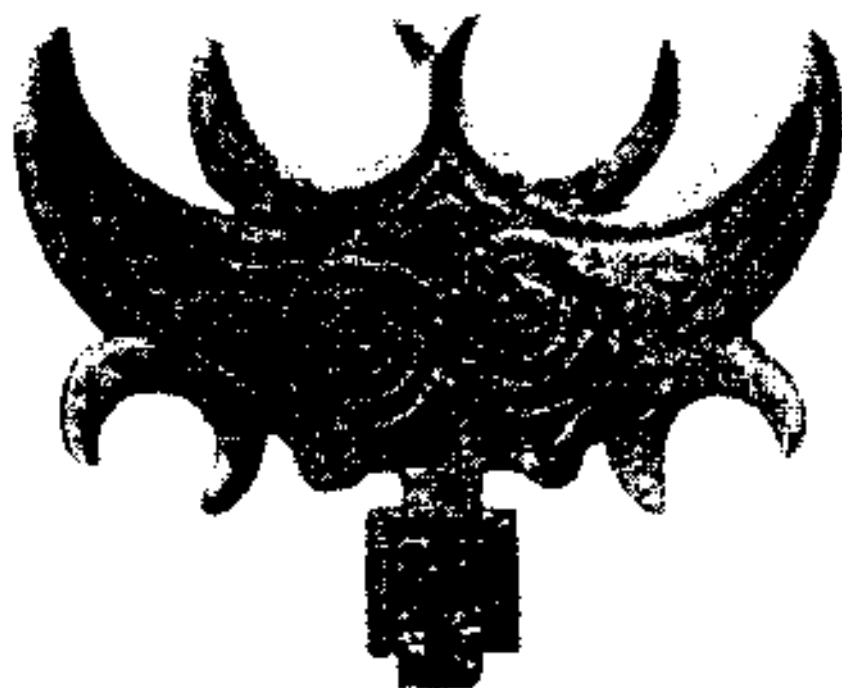


Lưỡi qua đồng

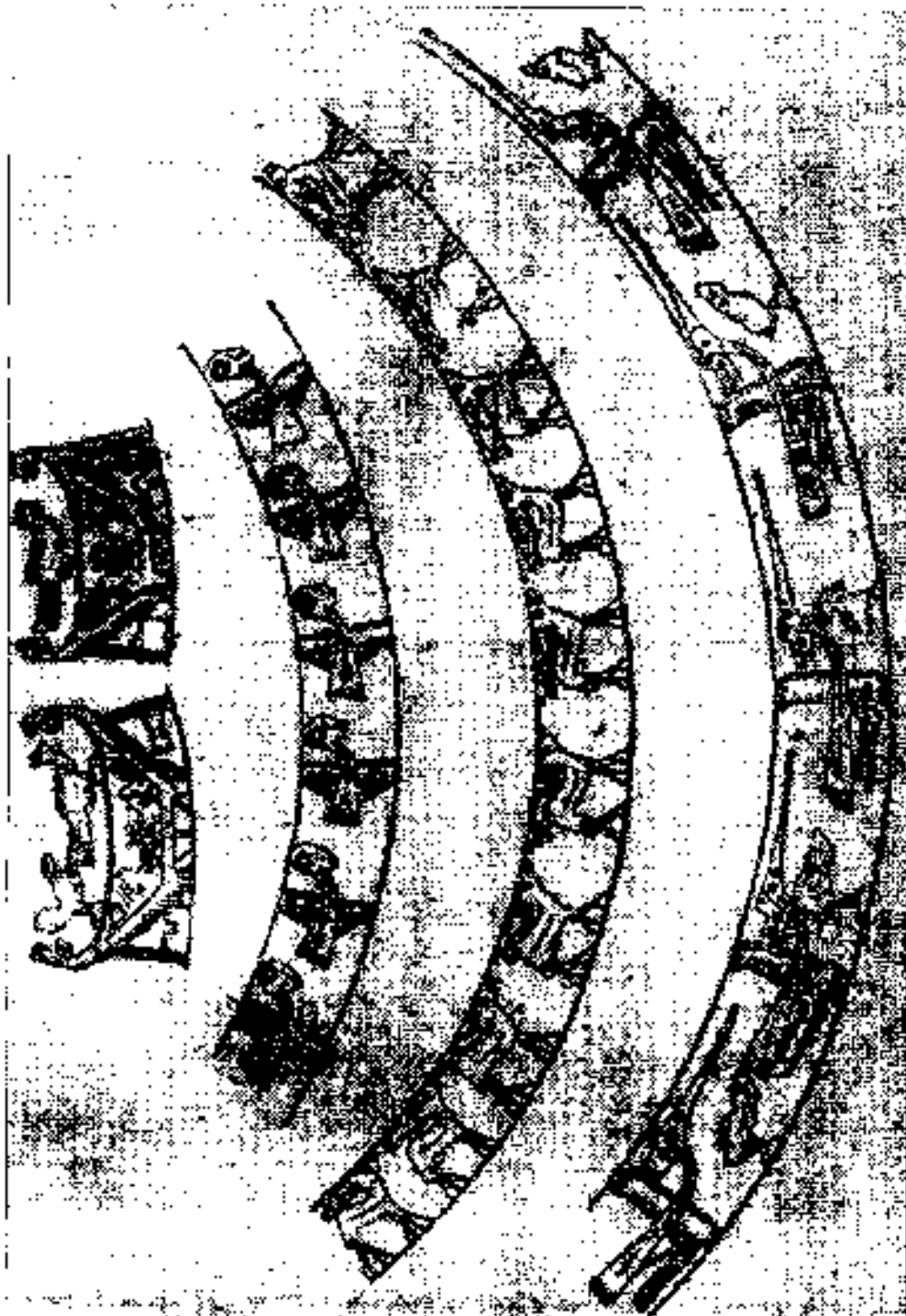




Lưỡi cày đồng



Đồ trang sức Đông Sơn

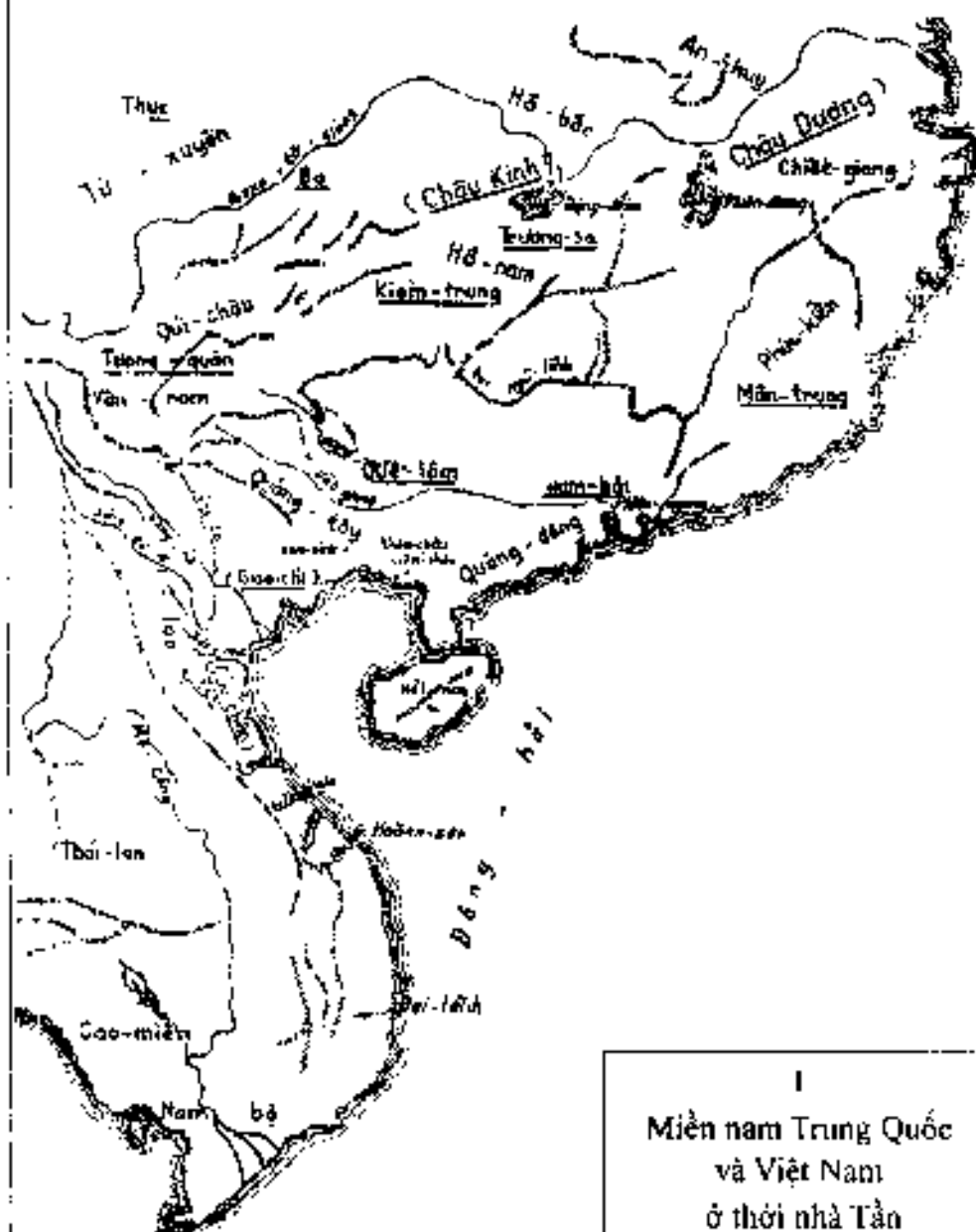


Trang trí của một chiếc đĩa Ngàn Lũ





Trang trí trên tường phòng ông Nguyễn



Những tên có gạch dưới là tên các quận đương thời
 Những tên không có gạch dưới là tên đất ngày nay

PHỤ LỤC

NƯỚC LÂM ẮP
VỚI QUẬN NHẬT NAM
THÀNH KHU TÚC

NƯỚC LÂM ẤP VỚI QUẬN NHẬT NAM

Trong năm huyện của Nhật Nam, huyện ở cực nam là Tượng Lâm, cuối thời Hán, trở thành nước Lâm Ấp. Nước ấy phát triển dần ra miền Bắc chiếm lấy hết đất của quận Nhật Nam. Nhưng từ thế kỷ thứ X trở đi thì dân tộc Việt Nam trên đường nam tiến, sẽ dần dần hấp thụ cả đất và người miền ấy, thành nước Việt Nam ngày nay.

SỰ THÀNH LẬP CỦA LÂM ẤP

Đối với vấn đề thành lập của nước Lâm ấp, các sách xưa chép không rõ, mà các nhà sử học Tây phương nghiên cứu về lịch sử Chiêm Thành cũng chỉ có những ý kiến mơ hồ, cho nên sau khi đã nghiên cứu về quận Nhật Nam, chúng tôi muốn xét luôn vấn đề ấy và sự phát triển của Lâm ấp sau khi lập quốc.

Trước hết chúng ta hãy xem nước Lâm Ấp thành lập thế nào.

Sách *Hậu Hán thư* (q 116) chép rằng năm thứ 12 hiệu Vĩnh Nguyên (100) hơn hai nghìn người Man Di ở huyện Tượng Lâm đi cướp phá các huyện khác ở quận Nhật Nam. Lại năm thứ 2 hiệu Vĩnh Hoà (137), mấy nghìn người Man Di ở huyện Tượng Lâm là bọn Khu Liên đánh huyện Tượng Lâm giết trưởng lại. Thủ sử Giao Chỉ đánh không nổi, quân Hán bị bao vây lâu ngày, mãi năm sau, Chúc Lương được bổ thái thú Cửu Chân mới chiêu dụ được quân khởi nghĩa. Sau đó, sách *Hậu Hán thư* lại chép những cuộc khởi nghĩa của người Man Di ở Tượng Lâm vào năm thứ 144, năm 157, năm 178. Lần sau cùng này, thủ sử Giao Chỉ là Chu Tuấn dẹp yên. Sách *Hậu Hán thư* chép rằng: "Nước ở ngoài cõi Nhật Nam lại trở lại công hiến". Tuy đã ám chỉ rằng người Man Di ở ngoài cõi

(1) Năm thứ 12 hiệu Vĩnh Nguyên (100), hơn hai nghìn người Tượng Lâm, quận Nhật Nam cướp bóc trăm họ, đốt phá đình quán lại, Quân huyện phát binh đánh, giết được cơ sở, còn dân

Nhật Nam nổi lên bây giờ đã lập thành nước, nhưng *Hậu Hán thư* chưa từng nói rõ rằng nước ấy là nước Lâm Ấp. Đến sách *Tân thư* (q.97) là sách sử tiếp sau *Hậu Hán thư* thì mới chép rõ rằng nước Lâm Ấp lập về thời Hán mạt, nhưng lại không chỉ rõ năm nào, chỉ nói rằng do con viên công tào huyện Tượng Lâm họ Kha tên là Liên đánh huyện và giết quan lệnh v.v... Ở mục *Đào Hoàng truyện* (q. 57) sách ấy lại chép rằng: "Hoàng đế nói: "Nam quận cách châu, đường biển đi hơn nghìn lý, ngoài cách nước Lâm Ấp chỉ 7 trăm lý. Đi suý là Phạm Hùng, đời đời làm giặc, tự xưng làm vua, thường hay đánh phá trăm họ. Lại liên tiếp với nước Phù Nam, chủng loại rất nhiều".

Các sử sách sau như *Nam Tề thư* (q. 58), *Tuỳ thư* (q. 82) thì cũng chỉ

chúng thì đầu hàng. Bây giờ đặt chức Tượng binh tướng sứ ở tại Tượng Lâm để phòng hậu hoạn (*Hậu Hán thư* q.116; *Cương mục*, tiền q.2).

Năm thứ 2 hiệu Vĩnh Hoà (137), người Man người côi là bọn Khu Tiễn ở Tượng Lâm, quân Nhật Nam, mấy nghìn người, đánh huyện Tượng Lâm, đốt thành và đình quan, giết trưởng lại. Thứ sử Giao Chỉ là Phán Diên phát binh hai ngàn Giao Chỉ và Cửu Chân him vạn người đến cứu. Quân sĩ sợ đi xa bèn phản, trở lại đánh hãm phủ. Hai quận tuy đánh được bọn Lâm phản nhưng thế giặc từ lại thịnh. Giặc có quan Thị lang sứ là Giả Xương đương đi sứ quân Nhật Nam, bèn cùng với châu quận hợp sức đánh giặc. Đánh không được lại bị giặc vây, hơn nửa năm mà hình lương đều không bớt đến được. Vua (Hán) lấy làm lo. Năm sau bên vua công khanh bách quan cùng các thuộc bần phủ để hỏi phương lược. Mọi người đều bàn nên sai đại tướng phát bốn vạn quân các châu Kinh Dương, Duyện Du đi đánh. Nhưng quan đại tướng trung quân lòng sợ trùng lang là Lý Cố bác đi nói rằng: "Quân ở Nhật Nam ta đơn chiếc sẽ thiếu lương, giữ không được, đánh cũng không xong, chỉ có thể tìm lược cả lại dân (nguyên Trung Hoa) ở Bắc để đưa vào Giao Chỉ. Việc yên rồi sẽ khiến trở về. Một người Man Di khiến họ tự đánh họ, lại chủ vàng lụa để họ cấp cho họ. Kẻ nào có thể phân giải, khiến giặc đầu thú được, thì hứa thưởng bằng cách phong hầu cấp đất..." Chức Tượng binh Cửu Chân (Lương được bổ làm thứ Cửu Chân), một mình vào giữa giặc, bày phương lược, lấy uy tín mà chiêu hàng, kẻ hàng có hơn vạn người, đều vì Lương mà xây dựng an thành và đình các quận (*Hậu Hán thư* q.116; *Cương mục*, tiền q.2).

Năm đầu hiệu Kiến Khang (144) hơn hai nghìn người Man Di huyện Tượng Lâm, quân Nhật Nam lại đánh đốt huyện ấp, rồi phiên rộng cả đến Cửu Chân, bèn kết von họ. Thứ sử Giao Chỉ là Hạ Phương, người Cửu Chân, mở an chiến dụ, giặc đầu hàng phục (*Hậu Hán thư* q.116; *Cương mục*, tiền q.2).

Năm thứ 3 hiệu Vĩnh Thọ (157) quan lệnh huyện Cư Phong tham bạo vô độ, người trong huyện là bọn Cửu Đại cùng người Man Di hợp nhau đánh giết huyện lệnh, đồng đến bốn năm nghìn người, rồi tiến đánh quận Cửu Chân. Thứ thủ Cửu Chân là Nghê Thức tử trận... Đồ úy Cửu Chân là Ngụy Lăng đánh phá được... Cả vậy còn đồng quân giữ Nhật Nam, chúng lại trở nên cường thịnh. Năm thứ 3 hiệu Diên Hs (160), vua Hán lại bổ Hạ Phương làm thứ sử Giao Chỉ. Phương vẫn uy tín đã nổi tiếng, quân giặc ở Nhật Nam nghe tiếng tin và thâu đến hàng hơn Phương đến hơn hai vạn người (*Hậu Hán thư*, q.116; *Cương mục*, tiền q.2).

Năm đầu hiệu Quang Hoà (171) người Man ở Giao Chỉ hợp bọn, ở Sĩ lam phản, chiêu dụ người Cửu Chân. Nhật Nam him vạn người đến lấy châu huyện. Năm thứ 4, thứ sử Chu Tuấn đánh phá được. Năm thứ 6, nước ở ngoài cõi Nhật Nam (chỉ nước Lâm Ấp mới) lại trở lại cống hiến (*Hậu Hán thư* q.116).

Về việc nước Lâm Ấp thành lập, xin xem ở đoạn sau.

chép rằng thời Hán mạt, có bọn Khu Liên ở Tượng Lâm, làm loạn xưng vương mà dựng thành nước Lâm Ấp, chứ cũng không nói rõ về năm nào.

Theo những điều các sử sách chép dở, chúng ta có thể nhận định một điều chắc chắn là: nước Lâm Ấp thành lập ở huyện Tượng Lâm vào thời Hán mạt là do Khu Liên, người thổ dân, con viên công tào huyện Tượng Lâm lãnh đạo dân chúng khởi nghĩa mà lập thành. Sách *Hậu Hán thư* thì chép rằng việc ấy xảy ra vào năm thứ 2 hiệu Vĩnh Hoà (137). Nhưng sách *Thủy kinh chú* của người thời Ngụy lại chép rằng: “[Lâm Ấp] dựng nước vào khoảng Hán mạt. Trong cuộc loạn ở đời Sơ Bình (190-193), lòng người hoài dị, viên công tào huyện Tượng Lâm họ Khu, có tên là Liên đánh huyện, giết quan lệnh, tự lập làm vua. Nhân thời loạn ly, nước Lâm Ấp bèn lập” G. Maspero, tác giả sách *Nước Chiêm Bà (Le myxome du Champa)* thì cho rằng ở đời Vĩnh Hoà có rợ Khu Liên khởi nghĩa dựng nước nhưng không thành, và bắng cơ vào đoạn sách *Thủy kinh chú* này mà cho rằng mãi đến đời Sơ Bình thì con viên công tào huyện Tượng Lâm là Khu Liên khởi nghĩa xưng vương mới dựng nên nước Lâm Ấp. L. Aurousseau, trong bài phê bình tác phẩm của G. Maspero (B. E. F. E., O. XIV, n°9), cũng tán thành ý kiến ấy. G. Maspero không nhận thấy rằng hai chữ Sơ Bình 初平 ở *Thủy kinh chú* là chép lầm nên vội vàng nhận đó là một việc khác với việc ở đời Vĩnh Hoà. Thực ra tác giả *Thủy kinh chú* cũng chỉ nói việc Khu Liên khởi nghĩa đã chép trong sách *Hậu Hán thư*, chứ không phải chỉ việc khác, duy nói đời Sơ Bình thì sai. Không rõ sự lầm đây là tự tác giả *Thủy kinh chú* hay là tự những người biên chép sách ấy ở đời sau. Dầu sao chúng tôi tưởng chữ Vĩnh Hoà 永和 nếu viết hoặc in không rõ thì rất dễ lầm thành ra chữ Sơ Bình 初平 cũng là niên hiệu một triều vua ở thời Hán mạt. Tác giả các sách chính sử đời sau, không ai chép lại mấy chữ Sơ Bình ấy mà chỉ nói là thời Hán mạt thôi. Sách *Cương mục* của ta cũng chỉ chép việc loạn ở đời Vĩnh Hoà theo *Hậu Hán thư* chứ không chép việc ở đời Sơ Bình. Tác giả các sách *Dân Việt địa dư toàn biên* (Phương Đình) và *Việt sử cương giám lược khảo* (Nguyễn Thông) nói rõ rằng nước Lâm Ấp thành lập năm Đinh Sửu năm thứ 2 hiệu Vĩnh Hoà là năm Khu Liên khởi nghĩa. Chúng tôi tưởng rằng đặt sự thành lập nước Lâm Ấp vào năm thứ 2 hiệu Vĩnh Hoà như thế là chủ trương rất vững vàng.

(1) Sách *Hậu Hán thư* thì chép 區博 mà sách sau lại chép là 區連. Hai chữ 區博 và 區連 là đồng âm. Dãy sách *Tượng thư* t.94 thì chép 區連 là sau.

VỊ TRÍ NƯỚC LÂM ẤP

Nước Lâm Ấp ấy lập ở chỗ nào?

Sách *Hậu Hán thư* đã cho chúng ta biết được cuộc khởi nghĩa của Khu Liên là quan trọng thế nào. Có lẽ Khu Liên phản động cả miền Cửu Chân cho nên Lý Cổ (xem lời chú dẫn sách *Hậu Hán thư* ở trên) bèn rằng nên đem lại dân [người Trung Hoa] về Bắc đưa vào quận Giao Chỉ. Khi Chúc Lương đến Cửu Chân thì chèn ép được quận này và một phần quận Nhật Nam, phía ngoài Ải Vân, còn nghĩa dân thì rút lui về miền Tượng Lâm là nơi căn cứ họ đã dựng thành nước độc lập. Sau đó họ còn nổi lên nhiều lần như chúng ta đã biết, dụng ý họ, muốn vượt ra ngoài Ải Vân mà chiếm lấy các huyện khác của quận Nhật Nam, nhưng bị Chu Tuấn đánh dẹp, họ lại rút về Nam giữ lấy nước mới lập mà chịu xưng thần với Trung Hoa.

Thủy kinh chú là sách đầu tiên chép rằng nước mới ấy là nước Lâm Ấp. Sách ấy lại chép về cuộc chiến tranh giữa người Trung Hoa với người Lâm Ấp ở vùng biển Cổ Chiên vào năm thứ 11 hiệu Xích Ô nhà Ngô, tức năm thứ 9 hiệu Chính Thủy nhà Ngụy (248)⁽¹⁾. Kế chính sử thì sách *Tấn thư* là sách chép tên *Lâm Ấp* đầu tiên. Ở mục *Đào Hoàng truyện* (q.57) sách ấy chép lời thư, chúng tôi đã trích dẫn ở trên của Đào Hoàng làm thái thú Giao Chỉ, gởi về triều đình năm 280 xin đừng rút bớt quân đồn trú, vì sợ người Lâm Ấp tiến công. Bây giờ vua Lâm Ấp là Phạm Hùng, theo *Thủy kinh chú* thì là cháu ngoại dòng dõi Khu Liên. Lời thư ấy lại nói rõ rằng nước Lâm Ấp giáp với nước Phù Nam ở phía Nam. Giới sử học Tây phương cho rằng thuộc quốc của nước này vươn ra đến miền Nam đất Trung Bộ ngày nay. Cái bia Võ Canh⁽²⁾ ở phủ Diên Khánh tỉnh Khánh Hoà, theo L. Finot, là của một thuộc quốc của Phù Nam về thế kỷ thứ III. Chúng ta có thể đoán rằng biên giới phía Bắc của Phù Nam là núi Đại Lãnh. Nước Lâm Ấp bây giờ hẳn là gồm cả miền đất từ Ải Vân đến Đại Lãnh. Trong miền ấy không còn có nước nào khác nữa.

Một mặt khác chúng ta biết rằng huyện Tượng Lâm được Khu Liên giải phóng ở thời Đông Hán là huyện cực Nam của quận Nhật Nam. Trong một chương trên, bàn về quận Nhật Nam, chúng ta đặt huyện Tượng Lâm ở miền Quảng Nam, phía nam Ải Vân. Miền Nam huyện ấy ăn vào đến Đại Lãnh giáp với thuộc quốc của Phù Nam. Pelliot thì cho rằng Khu Liên

(1) *Thủy kinh chú*, q. 36.

(2) L. Finot, *Journal asiatique*, Janvier - Mars 1927, q. 186, B.E.F.E.O. XXVIII, PP. 286-287.

khởi từ phía ngoài bờ cõi Nhật Nam mà vào cướp thành Tượng Lâm. Mấy chữ ngoài cõi (khieu ngoại) có thể chỉ miền đất xa ở phía biển thuy, chứ bắt tất là chỉ đất ở hẳn phía ngoài địa phận. Chúng tôi cho rằng Khu Liên khởi từ phía nam huyện Tượng Lâm, có thể là ở miền Quảng Ngãi, Bình Định ngày nay. Khi nghĩa quân đã chiếm được thành mà dựng nước, thì người Hán nhân họ dòng ở thành Tượng Lâm mà gọi là nước Lâm Ấp.

Pelliot đã theo cảm tưởng mà chỉ định nước Lâm Ấp ở miền Quảng Nam (B. E. F. O. VI, p. 97). Pelliot tại dẫn các sách *Cư Đường thư* (q. 35, 4b) và *Tân Đường thư* (q. 31, 4a) nói Dân Hoà Chi (năm 446) sau khi đánh được nước Lâm Ấp có dựng ở kinh đô Lâm Ấp một cái nhật biểu cao 8 thước đo bóng mặt trời dài là 9 tắc 1/10. Chúng tôi nhờ một giáo sư toán học tỉnh giùm thì thấy chỗ trồng nhật biểu ấy phải là ở vĩ tuyến 18 gờ rất 84, chứ không thể ở Trà Kiệu là chỗ vĩ tuyến 17 gờ rất 583 được. Nhưng ở chỗ 18 gờ rất 84 là miền Cửa Việt tỉnh Quảng Trị không thấy có di tích thành Chăm nào lớn.

Chúng tôi nhận thấy hình thể và quy mô kinh đô Lâm Ấp theo sách *Thục kinh chú* mô tả về đời vua Phạm Dương Mại rất phù hợp với tình thế và quy mô của thành xưa ở Trà Kiệu⁴¹⁾. Vấn đề Trà Kiệu, trải qua L. Aurousseau và J. Y. Claeys giải quyết, không còn chỗ nào dị nghị được nữa. Vậy chúng ta chỉ có thể ngờ rằng sự đo bóng mặt trời do *Cư Đường thư* và *Tân Đường thư* chép dẫn là sai.

41) Xem thêm vào báo cáo của J. Y. Claeys về cuộc khai quật cổ tích ở Trà Kiệu. B.E.F.O., XXVIII, p. 593.

Đoạn văn *Thục kinh chú* như sau đây:

"Thành ấy ở phía tây, khắc sông là kinh đô Lâm Ấp, lập ở Diên Xung, cách bờ biển 40 lý... cách Quảng Châu 2.500 lý... về phía tây nam giáp núi, phía đông bắc nhìn sông. Nhiều lớp hào nước bao bọc quanh chân thành và ở nơi ngoài các hào về phía đông nam thì sông dựa theo bờ thành, bờ Đông Tây của thành thì dài, bờ Nam Bắc thì hẹp. Bên bắc, đầu tây thì sông quanh co chảy vào thành. Chu vi thành 4 lý. 120 hộ; thành gạch cao 2 trượng, trên thành có tường gạch cao 1 trượng, có trở lỗ vuông, ở trên dựng sào, trên sào có gác, trên gác có gác, trên gác lại có lầu, lầu cao thì 6, 7 trượng, lầu thấp thì 4, 5 trượng... Cách chế tạo phòng miếu và phòng vệ. Xét tục xưa của dân tự thì thấy thành có bốn cửa: Phía đông là cửa tiền, nhìn ra hai cửa lưu sông Hoành. Ở chỗ đường cong có cái bia xanh, khắc chữ to để tán tụng công đức của vua trước là Hồ Đạt. Cửa Tây nhìn ra hai lớp hào đi quanh lên núi, phía tây núi là sông Hoành vậy. Cửa Nam, qua hai lớp hào là đối với lũy Ôn Công... Cửa Bắc đi giáp với sông Hoành, nhưng đường đất không thông. Trong thành (chính) thì có thành nhỏ chu vi 320 hộ, cao nam hẹp và diện ngồi không mở cửa về phương Nam. Hai đầu núi như đầu gối ở phía nam và phía bắc. Về phía nam, phía đối lại gọi là Tây khu..." L. Aurousseau lại đối chứng với qui mô phủ thành ở Trà Kiệu, do H. Parmentier tả trong *Itinéraire des Mammoures dans le Monneret* 1 nói với chắc chắn rằng kinh đô đầu tiên của Lâm Ấp là chỗ Trà Kiệu ngày nay tức là huyện lỵ huyện Tượng Lâm trước.

Chúng tôi cắt nghĩa sự chép sai của *Cựu Đường thư* và *Tân Đường thư* sau này:

Sách *Thông điển* (q.188) là sách xưa hơn *Cựu* và *Tân Đường thư* lại chép việc đo bóng ấy vào khi Thái thú Cửu Chân là Quán Thuý đánh vua Lâm Ấp là Phạm Phất (là con Phạm Văn). Bấy giờ Phạm Phất vẫn còn đóng đồn giữ Nhật Nam. Quán Thuý là Thái thú Cửu Chân đánh đuổi đến tận Lâm Ấp. Lúc ấy là tháng 5, Thuý dựng cột để đo bóng mặt trời (có lẽ trận này với trận Giao Tuấn và Thứ sử Cửu Chân là Dương Bình đánh Phạm Phất đại bại ở Khu Túc, năm 351, là một trận). Trước các trận đánh ấy người Lâm Ấp do Phạm Văn thống suất đã tràn ra đến Hoành Sơn. Bấy giờ phải chăng Phạm Văn đã dời đô Lâm Ấp ra phía bắc Ai Vãn? Gần Huế, chúng ta thấy có di tích thành Lôi mà các tác giả sách *Cương mục* của ta nhân lầm là thành Phất Thệ. Thành ở về chỗ vĩ tuyến 18 gờ rất 075. Nhưng ở miền Quảng Trị, về phía nam Cửa Việt, ở về chỗ vĩ tuyến 18 gờ rất 632, cũng có di tích một thành xưa là Thuận Thành (trên sông Thạch Hãn); ở đây cũng có di tích của người Chăm (*Monuments et Souvenirs chams du Quang Tri et du Thua Thien*, B. F. E. O., v.p.p. 185-187).

Sách *Tân Đường thư* và *Cựu Đường thư* ở chương *Thiên văn* chỉ chép rằng ở Lâm Ấp, ngày hạ chí thì mặt trời ở phía bắc thiên đỉnh 6° 6'10. Cứ số ấy thì Lâm Ấp trị sở của Lâm Châu ở thời Đường bấy giờ phải là ở chỗ 18 gờ rít 83. Số ấy cũng gần phù hợp với số đo bóng ở trên. Chúng ta có thể đoán rằng nơi Quán Thuý đo bóng là một thành trì trọng yếu, có thể là một nơi kinh đô của Lâm Ấp mà sau này nhà Đường dùng làm trị sở của Lâm Châu, tức phải là một nơi ở phía bắc Ai Vãn mới được. Nếu chúng ta tưởng rằng sự đo bóng không tinh tường có thể khiến kết quả sai đi ít nhiều thì chúng ta có thể ngờ chỗ Quán Thuý đo bóng mặt trời là nơi thành Lôi ở gần Huế hay là nơi Cổ Thành ở Quảng Trị được.

Chúng ta có thể ước đoán - đây chỉ là ước đoán - rằng khi Khu Liên dựng nước ở miền Quảng Nam thì kinh đô Lâm Ấp là ở Trà Kiệu, huyện trị của huyện Tượng Lâm về sau. Trải qua sự cố gắng đời đời của Phạm Hùng, Phạm Phất đến Phạm Văn thì bờ cõi nước Lâm Ấp đã vươn ra đến Hoành Sơn (trong khoảng ấy người Lâm Ấp có khi tiến, có khi lùi, chứ không giữ hẳn được cả đất Nhật Nam. Nhưng ở đời Phạm Văn thì, trước năm 349, nước Lâm Ấp vươn ra đến Hoành Sơn) Có lẽ Văn đã dời đô ra phía bắc Ai Vãn. Nhưng sau khi Phạm Phất là con Văn bị Giao Tuấn đánh thua ở thành Khu Túc (351), bị Ôn Phóng Chi đánh thua ở vịnh biển Tân La

và đuổi đến tận kinh đô, thì Lâm Ấp đã phải dời đô trở về miền Trà Kiệu. Đến đời con Phạm Phật là Phạm Hồ Đạt (380-413), nhà Tấn đã suy, Phạm Hồ Đạt bèn cố giữ đất Nhật Nam cũ mà tự cường, một mặt xây thành lũy ở Khu Túc (xem *Thủy kinh chú* q. 36) ở phía bắc và chưa khi giới để giữ biên thủy, một mặt xây thành quách lâu đài ở kinh đô (Trà Kiệu) theo quy mô rất vĩ đại. *Thủy kinh chú* mô tả kinh đô Lâm Ấp ở thế kỷ thứ IV, có chép rằng "ở chỗ đường cong, có tấm bia xưa, chữ tạc, tán tụng công đức của vua trước là Phạm Hồ Đạt". Chắc rằng Phạm Hồ Đạt là người xây thành ấy nên mới có bia tán tụng như thế.

Kinh đô ấy, theo *Thủy kinh chú* chép, bị Đan Hoa Chi cướp phá, lấy châu báu có đến cụ ức (447).

SỰ PHÁT TRIỂN CỦA NƯỚC LÂM ẤP

Sau khi thành lập, nước Lâm Ấp thường vẫn có khuynh hướng phát triển ra phía Bắc. Sách *Thủy kinh chú* (q. 36) chép rằng năm thứ 9 hiệu Chính Thủy nhà Ngụy (248), nước Lâm Ấp tiến dần ra đến huyện Thọ Linh và lấy huyện ấy làm biên giới. Sách *Tổng thư Châu quận chí* cũng chép như thế. Sách *Thủy kinh chú* cho rằng ở huyện Thọ Linh là có thành Khu Túc. Ở sau đoạn ấy sách *Thủy kinh chú* lại chép rằng năm thứ 11 hiệu Xích Ô nhà Ngô, tức cũng năm thứ 9 hiệu Chính Thủy nhà Ngụy, Giao Châu đánh nhau với Lâm Ấp ở vùng Cổ Chiên mới mất Khu Túc. So sánh đoạn sách này với đoạn sách dẫn ở trên về huyện Thọ Linh, chúng ta có thể đoán rằng việc Giao Châu mất Khu Túc và việc Lâm Ấp chiếm Thọ Linh là một. Về huyện Thọ Linh, đến năm thứ 10 hiệu Thái Khang (289), nhà Tấn mới trích đất của huyện Tây Quyển ra mà đặt, cho nên chúng ta nên hiểu lời dẫn ở trên là Lâm Ấp lấn đến miền đất về sau đặt huyện Thọ Linh. Về thành Khu Túc thì cũng nên hiểu rằng Giao Châu mất miền đất sau này Lâm Ấp đặt thành Khu Túc.

L. Aurousseau (B. E. F. E. O. XIV) bắg vào một đoạn sách *Thủy kinh chú*⁽¹⁾ mà đặt sông Thọ Linh ở miền Huế, lại dùng những chứng cứ lịch sử, địa lý, thiên văn mà chứng giải một cách rất chặt chẽ rằng sông Thọ Linh là sông Phú Cam, một nhánh về tả ngạn của sông Hương Giang. Chúng tôi không thừa nhận ý kiến ấy. Trước hết, một con sông có thể dùng làm

(1) Đoạn đó dẫn ở trên.

biên giới để cho nước Lâm Ấp cầm cự với quân Trung Hoa ở Bắc phải là một con sông lớn, chảy theo chiều Đông Tây hay gần với chiều ấy. Đường này chúng ta thấy sông Phú Cam, tức là sông La Ý xưa, đời Minh Mạng mới khơi lại cho thông với sông Lợi Nông, ăn ra đầm Hà Trung, chỉ là một nhánh sông rất nhỏ, lại chảy theo chiều Nam Bắc; lấy lý mà suy thì sông ấy không thể dùng làm biên giới được. Sở dĩ Aourousseau nhận lầm sông Thọ Linh như vậy là vì ông nhận sông Lô Dung ở huyện Lô Dung là sông Hương Giang. Nhưng nếu huyện Lô Dung ở thời Hán là ở miền Thừa Thiên thì huyện Lô Dung ở thời Tần lại là miền Quảng Bình, thì sông Lô Dung thời Tần cũng là ở miền này.

Sông Thọ Linh chảy ra từ huyện Thọ Linh là một huyện do đất Tây Quyển trích ra⁽¹⁾, tất cũng là sông ở miền Quảng Bình như sông Lô Dung. Chúng tôi đồng ý với các tác giả sách *Đại Nam nhất thống chí* mà nói rằng sông Thọ Linh là sông Gianh.

Nhận sông Thọ Linh là sông Gianh thì chúng ta thấy người Lâm Ấp lấy sông làm biên giới là phải lắm. Sông này là con sông lớn giữa miền Nhật Nam, sau này lại từng làm biên giới giữa Dương trong (chùa Nguyễn) và Dương ngoài (chùa Trịnh) trong mấy thế kỷ.

Người Lâm Ấp giữ miền Thọ Linh khiến nhà Tần phải bỏ quân Nhật Nam mà chỉ đặt Nhật Nam thuộc quốc đô uỷ, có lẽ là ở Bắc ngạn sông Gianh, để đề phòng người Lâm Ấp ở phía bên kia sông. Năm thứ 3 hiệu Thái Khang (282) nhà Tần lại bỏ Nhật Nam thuộc quốc đô uỷ mà đặt lại quận Nhật Nam. Bấy giờ họ đã đánh lui được người Lâm Ấp vào miền Nam, nhưng không rõ là đến nơi nào.

Đến năm thứ 2 hiệu Vĩnh Hoà (346) nhà Tần, vua Lâm Ấp là Phạm Văn lại chiếm được hết đất Nhật Nam và nói với Thù sư Giao Châu đòi lấy Hoành Sơn làm biên giới⁽²⁾.

Nhưng người Lâm Ấp không giữ luôn được Hoành Sơn. Năm thứ 10 hiệu Nguyên Gia thời Nam Tống (446), thù sư Giao Châu là Đàm Hoá Chi đem quân đánh Lâm Ấp, lấy được thành Khu Túc, chém được tướng Lâm

(1) Huyện Thọ Linh không phải do nhà Ngô đặt ra, nhà L. Aourousseau tưởng, vì nhà Ngô mất đất Nhật Nam đã bỏ quận ấy rồi. Đến năm năm 282 (năm thứ 3 hiệu Thái Khang) nhà Tần lấy lại đất Nhật Nam, mới đặt lại quận và chia ra 7 huyện, trong ấy có Thọ Linh là đất Tây Quyển trích ra. Sách *Thủy kinh* chỉ nói người Lâm Ấp trú và đến huyện Thọ Linh ở thời nhà Ngụy là dùng một tên suu mên có. Ý kiến của H. Maspero về chỗ này có lý (B.E.E.O.XIV n. 3, p.24 note 5), nhưng ông cho rằng đất Thọ Linh ở thời Ngụy còn trước về đất Trung Quốc là sai. Chỉ vì Maspero không nhận được sông Thọ Linh là ở đâu nên nói lầm như thế.

(2) Tần thư q. 47

Áp ở Khu Túc là Phạm Phù Long. Dân Hoà Chi tiên đánh lấy được cả kinh đô Lâm Ấp (Trà Kiệu), vua Phạm Dương Mại phải bỏ trốn. Từ đó về sau, người Trung Quốc chiếm luôn miền Bắc quận Nhật Nam cũ. Sách *Tuỳ thư* (q.31) chép rằng sau khi Lưu Phương đánh được Lâm Ấp (năm 605)⁽¹⁾, nhà Tuỳ đặt ở miền ấy mấy châu là Đãng Châu sau đổi làm quận Tỳ Cảnh, Nông Châu sau đổi làm quận Hải Âm, Xung Châu sau đổi làm quận Lâm Ấp⁽²⁾. Mười năm sau nhà Đường lên, đem ba quận của nhà Tuỳ đặt thành Lâm Châu, nhưng vẫn giữ Lâm Ấp (đừng lộn với nước Lâm Ấp) làm tri sở của Lâm Châu. Nhà Đường có giữ được Lâm Châu mãi không? Sách *Trình nguyên thập đạo lục* của Giả Đàm dẫn ở *Tân Đường thư* (q. 176) không nói đến Lâm Châu nữa, tỏ rằng ở đời Trình Nguyên (nửa sau thế kỷ VIII), Lâm Châu không còn thuộc về nhà Đường. Bấy giờ người Lâm Ấp nhân nhà Đường đương phải dụng binh ở miền Tây Vực, đã dần dần khôi phục được miền đất Nhật Nam cũ⁽³⁾, cho nên sách *Cựu Đường thư* (q. 197) mới chép rằng nước Lâm Ấp ở cách nghìn lý về phía Nam Giao Châu, nước rộng có vài nghìn lý, phía Bắc tiếp với Hoan Châu⁽⁴⁾.

Nước Lâm Ấp tuy vươn ra đến giáp Hoành Sơn, song trung tâm điểm của nước vẫn là miền Quảng Nam. Trong khi ở miền Bắc, nước Lâm Ấp vượt ra khỏi Ai Văn để chiếm đất Nhật Nam, thì ở miền Nam, họ đã vượt Đại Lãnh mà chiếm đến miền Khánh Hoà ngày nay, bằng chứng là một cái bia tìm được ở Lai Cam, ở phía bắc Nha Trang⁽⁵⁾.

Đến giữa thế kỷ thứ VIII, người ta thấy trung tâm điểm nước ấy dời vào đến tận Kauthara (Nha Trang) và Panduranga (Phan Rang); đồng thời sử sách Trung Hoa lại không chép tên Lâm Ấp nữa mà chép là Hoàn Vương⁽⁶⁾. Trong đầu thế kỷ thứ IX các vua nước Hoàn Vương vẫn đóng đô ở miền Phan Rang⁽⁷⁾, mà ở biên giới nước họ vẫn còn vượt quá Ai Văn.

Sách *Cựu Đường thư* chép rằng năm thứ 3 hiệu Nguyên Hoà (808), cử Trương Châu làm An Nam đô hộ, nước Hoàn Vương bị Trương Châu phá, phải dời nước vào Chiêm Thành (từ đây sử sách Trung Hoa chép tên

(1) *Tuỳ thư*, Lưu Phương Liệt truyện, q. 53 - Xem thêm B.E.F.E.O., III, Tr. 438-439 và IV, tr. 187.

(2) Xem B.E.F.E.O., IV, 187-188.

(3) Xem B.E.F.E.O., II, 188.

(4) Ed. Chavannes cho Hoan Châu là miền phủ Đức Thọ, Pelliot cho là Hà Tĩnh. Xem B.E.F.E.O., IV, tr. 184.

(5) L. Finot, *Une nouvelle inscription du Pratihara*, B.E.F.E.O., XV, 2, tr. 112.

(6) G. Maspero, *Le royaume de Chanyu*, tr.95.

(7) G. Coedès, *Histoire ancienne des Étruschiens*, tr.131.

Chiêm Thành chứ không chép tên Hoàn Vương nữa). Chữ "dời nước vào Chiêm Thành" ở đây, chúng ta phải hiểu rằng người Chiêm Thành bỏ những đất ở phía bắc Ải Vân cho nhà Đường mà rút về ở miền Chiêm Thành, tức miền Quảng Nam, chứ không phải là dời kinh đô vẫn ở miền Nam. "Đến năm 875 thì người ta lại mới thấy một triều vua đóng đô ở miền Bắc, tại Indrapura (Đồng Dương) trong tỉnh Quảng Nam ngày nay"⁽¹⁾. Chúng ta có thể đoán rằng từ nửa sau thế kỷ thứ IX trở đi nước Chiêm Thành giao hảo với nhà Đường⁽²⁾ (nhà Đường đã bắt đầu suy) và đã dời đô từ miền Phan Rang trở lại miền Quảng Nam (có lẽ là ở Đồng Dương) để khởi bệ người Chân Lạp uy hiếp (hãy nhớ nước Chân Lạp đã thế nước Phù Nam mà làm bá chủ ở phương Nam). Đến cuối thời Đường, Trung Hoa có loạn, nước Chiêm Thành lại lần lần vươn ra phía Bắc cho đến Hoành Sơn, chiếm hết cả miền đất Nhật Nam cũ. Năm 982, khi Lê Đại Hành nước ta đánh Chiêm Thành thì nước này đã lấy Hoành Sơn làm Bắc giới. Đại Hành đánh phá thành Indrapura (Đồng Dương), vua Chiêm trốn vào miền Nam. Sau một cuộc soán đoạt ngắn ngủi của một người Việt Nam tên là Lưu Kỳ Tông, năm 989, người Chiêm tôn người họ Chế làm vua (Harivarma II) tại miền Bình Định ngày nay, đóng đô ở Phật Thệ (Vijaya). Sau vua Chiêm lại thiên đô trở về chỗ cũ (Indrapura, Đồng Dương), rồi cho quân ra đánh phá biên giới Việt Nam. Nhưng đến năm 1000, để khởi bệ người Việt ức chế, vua Chiêm (Vijaya Cři) lại thiên đô vào Phật Thệ, tức là chỗ thành Chà Bàn ngày sau. Không bao lâu, Chiêm Thành sẽ phải cắt một phần đất Nhật Nam cũ ở phía bắc Ải Vân cho nhà Lý nước Việt Nam (1069), thế là họ bắt đầu đi vào cuộc suy vong vậy.

(1) G. Coedès, sách đã dẫn, tr. 156.

(2) Năm 877, vua Chiêm phái sứ giả sang triều cống nước Trung Hoa, xem *Histoire ancienne des États indonésiens*, tr. 156.

VẤN ĐỀ THÀNH KHU TÚC

Trong chương trên, chúng ta đã biết rằng trên chỗ thành cũ của huyện Tây Quyển, quận trị quận Nhật Nam ở thời Hán, người Lâm Ấp, sau khi đã chiếm được miền sông Gianh, đã dựng một đồn lũy rất hiểm yếu để giữ biên giới của họ ở phía bắc, tức là thành Khu Túc. Về vị trí của thành này, một vài nhà sử học cũ nước ta và các nhà sử học Tây phương gần đây nghiên cứu về lịch sử Chiêm Thành và lịch sử Việt Nam đã chỉ định. Nhưng ý kiến rất khác nhau, mà chúng tôi xét là đều không xác đáng. Đó là một vấn đề chi tiết, song đối với lịch sử Chiêm Thành, đặc biệt là đối với vấn đề biên giới phía Bắc của Chiêm Thành, là có quan hệ mật thiết với lịch sử nước ta, thì vấn đề vị trí của thành Khu Túc có ý nghĩa rất trọng đại, cho nên chúng tôi đem vấn đề này nghiên cứu lại ở đây.

Trong các văn thư xưa có thể dựa vào để nghiên cứu vị trí của thành Khu Túc thì có mấy đoạn trong sách *Thủy kinh chú* là quan trọng nhất. Chúng tôi xin trích dẫn ra đây:

Đoạn thứ nhất: "Phía nam thành Khu Túc là núi cao, phía nam núi là rừng núi dài liên tiếp với giải Thiên Chương (bức thành thiên nhiên).

Phía tây rừng núi, sông Lô Dung chảy ngập trong núi lấy lại quanh về hướng tây, châu về hướng bắc, lại chảy quanh về phía đông mà qua phía bắc thành Khu Túc, rồi lại chảy về phía đông. Về bên hữu thì hợp lưu với sông Thọ Linh. Sông này ra từ miền huyện Thọ Linh. Năm thứ 9 hiệu Chính Thủy nhà Ngụy, Lâm Ấp tiến lấn đến huyện Thọ Linh, lấy huyện ấy làm cương giới".

Đoạn thứ nhì: "Phía Nam thành Khu Túc là dải núi dài, ở phía đông là sông Thọ Linh chảy từ huyện Thọ Linh đến, sông ẩn trong núi, chảy quanh về phía đông, qua phía nam (sửa lại là bắc) thành Khu Túc cũ. Các sách khảo cổ chỉ đều không có tên Khu Túc. Sách *Địa lý phong tục ký* Ứng Triệu nói rằng: Nhật Nam là quận Tượng cũ của nhà Tần, năm thứ 6 hiệu Nguyên Đĩnh thời Hán Vũ Đế mở quận Nhật Nam, quận trị là Tây Quyển.

Sách *Lâm Ấp ký* nói rằng: Thành cách nước Lâm Ấp đường bộ hơn 400 lý. Sách *Giao Châu ngoại vực ký* nói rằng: từ phía nam quận Nhật Nam đến nước Lâm Ấp hơn 400 lý. Đường đất phủ nhau, thì thành Khu Túc vốn là huyện Tây Quyển vậy... Sách *Lâm Ấp ký* nói rằng: thành ở khoảng giữa hai con sông, ba mặt giáp núi, về phía nam và phía bắc thành nhìn ra sông; về phía đông và phía tây, khe núi chảy về dưới thành. Về phía tây thành bề một góc. Chu vi thành là 6 lý 170 bộ. Chiều Đông Tây là 650 bộ. Thành xây gạch cao 2 trượng, trên thành có tường gạch cao 1 trượng, có mở nhiều lỗ vuông. Trên tường gạch có đục ván, trên ván lại đục năm từng gác, trên gác lại có nóc, trên nóc lại đục lầu, lầu cao là 7, 8 trượng, lầu thấp là 5, 6 trượng. Thành mở mười ba cửa. Phàm các điện đều xoay mặt về hướng nam. Nhà ở có hơn 2100 cái. Xung quanh thành có chợ. Địa thế hiểm trở, cho nên binh khí của Lâm Ấp chứa hết ở đó. Khu Túc nhiều thành tự là bắt đầu từ vua Lâm Ấp Phạm Hồ Đạt. Những dân nhà "lân" xưa di cư đến đây nay đã theo phong hoá nòi tự, phong tục của Nhật Nam xưa đã biến đổi cả. Người ta đều là ở tổ ngũ cây. Thành ngoài tiếp với núi. Rừng gai rậm rạp, mây khói mịt mù, không phải chỗ người ta yên ở được. Ở Khu Túc dựng các biểu dấu 8 thước thì bóng mặt trời đo được 8 tấc. Từ bóng ấy về Nam là ở phía Nam mặt trời cho nên đặt tên là quận Nhật Nam".

Đoạn thứ ba: "Sông Thọ Linh từ phía Tây Nam của thành [Khu Túc] chảy về phía Đông, hợp với sông Lô Dung; phía đông thì suối Lang chảy về, nước suối tích tụ thành hồ gọi là Lang Hồ. Ở cửa khúc sông có nền cũ của thành Tượng quận thời Tần hầy còn. Từ phía nam hồ trông ra ngoài thì thông với sông Thọ Linh, sông này theo Lang Hồ mà vào cửa Tứ Hội".

Đoạn thứ bốn: "Năm thứ 20 hiệu Nguyên Gia, vì người Lâm Ấp ngang ngạnh hung bạo, trái các đời khó nhá, họ cậy ở xa và đông người,

(1) Tác giả *Thủy kinh chú* theo thuyết chính thống mà cho rằng quận Nhật Nam thời Hán tức là quận Tượng xưa của nhà Tần, cho nên ở đây là nơi quận trị cũ của quận Nhật Nam, tác giả nói dân nhà Tần xưa di cư đến. Ở đoạn văn dẫn thứ ba chúng ta sẽ thấy nói ở cửa khúc sông Thọ Linh, trên hồ Lang Hồ, có nền cũ của thành Tượng quận thời Tần hầy còn. Tác giả lại còn dẫn sách *Tân thư Địa đạo ký* chép rằng: Quận trị [quận Nhật Nam] cách cửa Lô Dung 200 lý, đó là huyện trị cũ của huyện Tượng Lâm ở thời Tần.

Trong ba đoạn ấy tác giả đều nhận làm quận trị Nhật Nam - mà chúng tôi đặt trên sông Gianh - là trị sở cũ của Tượng quận nhà Tần.

Tác giả nói rằng những dân nhà Tần di cư đến bây giờ đã theo phong tục mọi rợ. Chúng tôi ngờ rằng những dân mà tác giả gọi là dân nhà Tần chỉ là những dân Lạc Việt ở Cửu Chân di cư vào để tránh sự áp bức của người Trung Hoa sau khi Mã Viện phá được cuộc khởi nghĩa Trưng Trắc, vì bây giờ quận Nhật Nam ở xa, Mã Viện chưa kinh lý đến.

lớn uy trái đức... bên sai thiên tướng cùng Long Tương tướng quân là thứ sử Giao Châu Đản Hoà Chi, bày binh ở Nhật Nam, soạn thơ để phục phương xa. Năm thứ 23 [các tướng] dương cờ, từ cửa Tứ Hội và Lang Hồ, đóng quân ở Khu Túc, tiến bức vây thành, lấy thang bay và cầu treo để trèo lên lũy, đánh chiêng trống rầm trời, quân sĩ oai như cọp, giận như sấm, mạnh như gió, hung như lửa, khiến thành đổ chúng hàng, chém vua Khu Túc là Phạm Phú Long".

Đoạn thứ năm: "Năm thứ 7, Tuấn cùng với thứ sử Giao Châu là Dương Bình lại tiến quân đến khúc sông Thọ Linh vào hồ Đồn Lang, đánh Phật ở trị sở cũ của quận Nhật Nam. Phật họp quân đóng như kiến, đắp lũy dài luôn hơn 50 lý. Tuấn và Bình phá được".

Đoạn thứ sáu: "Năm thứ 11 hiệu Xích Ô nhà Ngô, từ năm thứ 9 hiệu Chính Thủy nhà Ngụy, Giao Châu đánh nhau với Lâm Ấp ở vùng Cổ Chiến, mới mất Khu Túc vậy".

Ý KIẾN CỦA ĐẶNG XUÂN BẰNG

Người đầu tiên chỉ định vị trí thành Khu Túc là Trương Phong Khê, do Đặng Xuân Bằng (tự Văn Phủ), người đời Tự Đức, dẫn trong sách *Sử học bị khảo*. Trương Phong Khê là một nhà học giả tiền bối, cũng trong thời Nguyễn (chưa rõ tác phẩm là gì), nói rằng thành Khu Túc tức là thành Minh Linh (ở xã Đạm Duệ tỉnh Quảng Trị ngày nay), lấy có rằng Đản Hoà Chi cầm nhật biểu đo bóng mặt trời ngày hạ chí ở Khu Túc, do bóng dài 8 tấc, mà ngày nay đo bóng nhật biểu ở Minh Linh cũng thấy bóng dài chừng ấy Đặng Xuân Bằng bác thuyết ấy rằng: "Năm Nguyên Gia thứ 23, Đản Hoà Chi phá thành Khu Túc, bay thuyền ra biển, muốn nhắm đền Điển Xung, đền vùng Bành Long thì đổ bộ lên Quý Tháp, đánh nhau với quân Lâm Ấp, quay về vượt đền Điển Xung. Điển Xung là kinh đô của nước Lâm Ấp, cách bờ biển 40 lý. Khu Túc ở phía bắc Điển Xung (Phong Khê đặt Điển Xung ở thành Lôi trên sông Hương tỉnh Thừa Thiên). Nếu quả Khu Túc ở đất Quảng Trị thì tự Quảng Trị có thể đi đường sông thông với Thừa Thiên, có gì còn phải ra biển? Nếu phải ra biển thì rõ là Khu Túc không phải ở Quảng Trị vậy. Thiết tưởng Khu Túc đất hiểm người đông, hẳn là phải ở phía Nam sông Linh Giang, tức sông Gianh tỉnh Quảng Bình. Hai thành đều ở thượng du, trên bờ sông. Vùng Bành Long cũng ở

miền duyên hải Quảng Bình, nay chưa rõ ở chỗ nào thôi. Nhưng theo thiên độ thì xưa nay vẫn không biến đổi, Trương Phong Khê cho rằng Khu Túc ở đất Quảng Trị thì cũng có căn cứ. Hoặc giả thuộc tác xưa và nay không giống nhau cho nên do thiên độ xưa và nay đoán thì cũng có thể sai".

Lời phản bác của Đặng Xuân Bảng đối với thuyết của Trương Phong Khê có vẻ hữu lý, nhưng thực ra thì không xác đáng, vì Xuân Bảng căn cứ vào vị trí của kinh đô Lâm Ấp bấy giờ mà Phong Khê đặt ở Thừa Thiên là một địa điểm sai. Ở chương trên chúng tôi đã chứng minh rằng kinh đô nước Lâm Ấp bấy giờ, tức thành Diên Xung, là ở địa điểm Trà Kiệu ngày nay trong tỉnh Quảng Nam. Nếu Diên Xung là Trà Kiệu thì từ thành Minh Linh đến đó tất phải đi đường biển. Nhưng thuyết của Phong Khê vẫn không đúng, một là tác giả đặt thành Khu Túc ở thành Minh Linh thì sai với thuyết chắc chắn đặt Khu Túc ở huyện trị Tây Quyển cũ mà chúng tôi đã chứng minh là miền Bắc Quảng Bình, hai là địa thế của thành Minh Linh không phù hợp với địa thế của thành Khu Túc chép trong *Thủy kinh chú*.

Bây giờ ta hãy xem chính thuyết của Đặng Xuân Bảng về vị trí của thành Khu Túc là thế nào. Đặng Xuân Bảng lại nói thêm rằng: "Thành Khu Túc ở biên giới phủ Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình. Phía tây phủ Quảng Ninh có dải núi Ba Trinh, chạy dài về phía bắc, đến bờ sông Gianh, về phía đông có một chi tách ra là cái núi Lễ Đễ Thuận An chạy ngang đến biển. Đó là núi ở phía bắc thành Khu Túc, tức hợp với câu *Thủy kinh chú* nói rằng: "Núi châu vòng về phía đông, mà qua phía bắc của Thành". Dải núi Ba Trinh chạy dài đến cuối đất Thừa Thiên, có một chi tách ra phía đông là núi Hải Vân, cũng chạy ngay đến biển. Đó là núi ở phía nam thành Khu Túc, tức cũng hợp với câu *Thủy kinh chú* nói: phía nam thành Khu Túc là núi cao, phía nam núi là rừng núi dài liên tiếp với dải Thiên Chương (bức thành thiên nhiên)".

Nhược điểm thứ nhất của thuyết này là tác giả bắng cứ vào vị trí của thành Khu Túc là ở phía bắc thành Diên Xung mà tác giả đặt sai tên sông Nhật Lệ, phủ Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình, để phiên chỉ thành Khu Túc ở biên giới phủ Quảng Ninh, chứ không chỉ rõ chỗ nào, và không có cổ tích chứng minh. Nhược điểm thứ hai là câu văn *Thủy kinh chú* tác giả dẫn để nói "núi châu... chạy qua phía bắc của Thành" để chỉ dải núi Lễ Đễ thì tác giả đã dẫn sai, lầm chữ "Vệ Bắc" với chữ "Vệ Sơn". Chữ "Vệ Bắc" là nói con sông mà *Thủy kinh chú* gọi là Lô Dung châu về phương Bắc, rồi

chạy quanh về phía đông, mà qua phía bắc của thành. Vậy ở phía bắc thành Khu Túc là sông chứ không phải là núi, hợp với câu "về phía nam và phía bắc, thành nhìn ra sông". Cái nhược điểm thứ ba là tác giả đặt quả núi dài ở sau thành ở lặn Hải Vân, cách với thành cả hơn phần nửa tỉnh Quảng Bình, cả Quảng Trị và cả tỉnh Thừa Thiên thì khiến cường quá. Mặc dầu tác giả chỉ đúng sông Thọ Linh là sông Gianh và sông Lô Dung là sông Hương, sự chỉ định vị trí của thành Khu Túc vẫn không được đúng.

Ý KIẾN CỦA L. AUROUSSEAU

L. Auroousseau bằg vào mắy đoạn văn của *Thuyết kinh chủ* mà cho rằng thành Khu Túc nhất định, bất di bất dịch, là ở ngay miền phụ cận thánh Huế, di tích ngày nay người ta thường gọi là thành Lỗi ở trên sông Hương¹.

Cách lý luận của Auroousseau mới xem qua thì rất là khít khao chặt chẽ. Nhưng xét lại cho kỹ thì chúng tôi thấy có nhiều chỗ không được ổn.

Điều thứ nhất, ông đặt huyện Tây Quyển ở miền Thừa Thiên, rồi bằg vào chỗ sách *Thuyết kinh chủ* nói rằng thành Khu Túc ở nơi trị sở cũ huyện Tây Quyển mà đặt Khu Túc ở Huế. Ở một chương trên bàn về quận Nhật Nam, chúng tôi đã bác điều ấy mà đặt huyện Tây Quyển ở miền Bắc tỉnh Quảng Bình, ở đây không phải biện bác thêm nữa.

Điều thứ hai khiến chúng tôi ngờ là chỗ để giải thích đoạn sách *Thuyết kinh chủ* chỉ vị trí Khu Túc ở giữa sông Lô Dung và sông Thọ Linh, ông nhận sông Thọ Linh là sông Phú Cam ngày nay, xưa kia cũng có tên là La Ý. Chúng tôi tưởng một con sông như sông Thọ Linh, đã từng làm giới tuyến phía bắc cho nước Lâm Ấp², thì phải là một con sông lớn chảy theo chiều Tây Đông. Sông Phú Cam là một nhánh nhỏ của sông Hương Giang, chảy theo chiều Nam Bắc, không có đủ điều kiện để làm giới tuyến cho nước Lâm Ấp đương phải phòng giữ quân Trung Hoa ở phía bắc.

Điều thứ ba khiến chúng tôi ngờ là chỗ Auroousseau nói rằng thuyết

(1) Di tích thành này, H. Parmentier đã tả kỹ trong sách *Inventaire archéologique de l'Indochine. H. Monuments chams de l'Annam*. Paris, 1909. - Xem thêm bài báo cũn của J. Y. Clécy, B.E.F.E.O. XXX, tr.527.

(2) Năm thứ 9 hiệu Chính Thống nhà Nguyên (248), quân Lâm Ấp vượt ra chiếm huyện Thọ Linh, lấy đó làm biên giới, tức là huyện Thọ Linh ấy. Sông ấy tự huyện ấy mà ra nên gọi là sông Thọ Linh (*Thuyết kinh chủ*, q. 16).

của ông có thể dựa vào luận cứ về thiên văn nữa. Hẳn ông muốn chỉ chỗ sách *Thủy kinh chú* nói tại Khu Túc trồng một cái nhật biểu cao 8 thước thì bóng về phía nam đo được 8 tấc, Pelliot (B. E. F. E. O, IV, tr. 250) bằng và điều ấy nói rằng phải tìm thành Khu Túc xa hơn phía nam tỉnh Quảng Bình, vì giữa tỉnh Quảng Bình là nơi hơn 17 vĩ độ thì bóng của cái biểu 8 thước không thể dài quá 5 tấc $7/10''$. Pelliot tính sai. Aurousseau cũng nhận sự sai lầm ấy mà cho rằng thành Khu Túc ở về miền Huế là đúng với chứng cứ về thiên văn. Thực ra thì thành Huế là chỗ vĩ tuyến 18 gờ rất 075, nếu trồng một cái nhật biểu (hẳn là về ngày hạ chí) thì bóng nó dài gần một thước chứ không phải 8 tấc¹.

Vì ngờ mấy điểm ấy nên chúng tôi định xét lại vấn đề vị trí thành Khu Túc.

TẤM ẢNH CỦA NHÀ LỊCH SỬ BẢO TÀNG Ở HUẾ

Trong kỷ nghỉ năm 1942, chúng tôi đã bằng vào một câu trong sách *Ở Châu cận lục* chép về Hoa Châu thành để đi thăm làng Thành Trung ở gần Huế mà chúng tôi ngờ là địa điểm của thành ấy. Hỏi thăm người làng ấy, nhân nói có di tích người Chăm ở đây, một người bạn cùng đi với chúng tôi ngờ rằng đó là thành Khu Túc của nước Lâm Ấp.

Khi nhà Lịch sử bảo tàng (Musée historique) ở thành Huế mới mở khoảng năm 1943, chúng tôi thấy có bày một tấm ảnh chụp chỗ mà tục gọi là Cổ Thành ở làng Thành Trung, ảnh chụp trên máy bay, dưới đề rằng đó là chỗ mà người ta ngờ rằng di tích của thành Khu Túc.

Nhưng chúng tôi xét lại địa thế chỗ Cổ Thành ấy (nay vùng Cổ Thành có các làng Thành Trung, An Thành và Thuỷ Điền; ở ngoài thì có các làng An Thành ở về phía nam, Tiền Thành về phía đông, Tây Thành và chợ Tây Môn về phía tây) trên tả ngạn sông Bồ, gần Ngã ba Sinh là chỗ sông Bồ hợp lưu với sông Hương, thì thấy: do phía tây đi tới thì có sông Bồ ở trước

(1) Pelliot, *Deux itinéraires de la Chine en Inde* B. E. F. E. O, IV, 104.

(2) Sự đo bóng ở thế kỷ thứ V và ở ngày nay có thể sai nhau chút đỉnh vì sự sai biệt từng thế kỷ của địa động (inégaleté seculaire du mouvement de la terre), song sự sai nhau ấy rất nhỏ, không thể khiến bóng nhật biểu sai nhau bằng mấy tấc được.

Sử học bị khian nói rằng nay đo bóng nhật biểu ở ngày hạ chí tại đô thành Thừa Thiên thì thấy bóng dài 9 tấc 4 phân.

mặt thành về phía Nam, sông Hương thì ở bên tả về phía Đông Nam, một nhánh sông con từ sông Bồ chảy về Khuông Phò (hồi Sịa) thì ở bên hữu về phía Tây, lại có một nhánh sông do hồi Sịa tách ra, chảy qua giữa thành (theo chiều Tây Nam - Đông Bắc) chia thành ra làm hai phần. Dem so sánh với địa thế thành Khu Túc theo sách *Thủy kinh chú* thì chúng tôi thấy khác nhau xa lắm⁽¹⁾.

Theo *Thủy kinh chú* dẫn *Lâm Ấp ký* thì thành này ba mặt giáp núi, phía bắc phía nam thành nhìn ra sông, phía đông phía tây thời có khe nhỏ, mà theo địa thế hiện nay của Cố Thành thì không thể có mặt nào giáp núi, mà sông lớn thì ở phía đông và phía đông nam, còn sông con hay khe nhỏ thì lại bọc phía tây và phía đông.

KHU TÚC TẮT PHẢI Ở TRÊN SÔNG GIANH

Xét lại những đoạn sách *Thủy kinh chú* nói về thành Khu Túc, chúng tôi nhận thấy mấy điểm sau này có thể làm mốc hướng dẫn để tìm:

Thành Khu Túc ở vào một chỗ địa thế hiểm trở, tại phía bắc kinh đô Lâm Ấp. Cách kinh đô ấy chừng 400 lý;

Thành Khu Túc là nơi trị sở cũ của huyện Tây Quyển;

Thành ấy ở vào khoảng từ miền huyện Thọ Linh trở vào Nam, vì khi Lâm Ấp chiếm đất của huyện Thọ Linh ngày sau chính là khi Giao Châu mất chỗ đất về sau Lâm Ấp dựng thành ấy;

Thành ấy ở gần Lang Hồ hay Đồn Lang hồ, và gần khúc sông Thọ Linh, mà khúc sông Thọ Linh lại ở về phía nam của Tứ Hội;

(1) Địa thế chỗ Cố Thành ấy rất phù hợp với địa thế của thành Hoà Châu chép trong sách *Ở Châu cận lục* như sau này:

"Thành ở địa phận huyện Đơn Điền (nay là Quảng Điền), sông lớn Đơn Điền (sông Bồ) tự phía Tây tới; sông có một nhánh nhỏ chảy qua giữa thành (Thành Trung). Bên hữu sông là chỗ các nhà trốn Học, Đỗ, Thừa của phủ Triệu Phong; sông Kim Trá (sông Hương) chảy về phía Nam. Bờ cao hiểm sâu, trên ước nghìn muôn khoảnh, chu vi bốn mặt chừng thủy bao vây."

Ở giữa di tích Cố Thành ấy hiện còn có xứ Công Đường, hẳn là chỉ công đường xưa của Hoà Thành; sau xứ Công Đường là xứ Kho.

So địa thế chỗ ấy với địa thế thành Hoà Châu mô tả trong sách *Ở Châu cận lục* như chúng ta đã thấy ở trên thì có thể nói quả quyết rằng đó là thành Hoà Châu lập từ thời nhà Trần.

Song trước khi nhà Trần lập Hoà Châu thành ở đó, thì chỗ ấy đã có một thành Chằm. Thực ra chỗ ấy thường gọi là Cố Thành Lôi (Lôi nghĩa là Chằm). Ở đó còn có nhiều di tích Chằm. Nhưng không thể căn cứ vào đó mà nói là thành Khu Túc. Chúng tôi đoán đó chỉ là tu sở của châu Rì của Chiêm Thành.

Tại thành Khu Túc trồng một cái nhật biểu 8 thước (hần là ngày hạ chí) thì bóng về phía nam đo được 8 tấc

Chúng ta không cần phải đi tìm thành Khu Túc ở cả miền đất quận Nhật Nam từ Hoành Sơn đến Ái Vân, mà chỉ tìm ở miền huyện Tây Quyển thôi. Huyện này chúng tôi đã chỉ định vị trí ở miền Bắc tỉnh Quảng Bình. Dầu không có câu sách nói rõ rằng thành Khu Túc ở tại nơi trị sở cũ của huyện Tây Quyển, thì xét địa thế đất Nhật Nam từ Hoành Sơn đến Ái Vân, chúng ta cũng phải ngờ rằng người Lâm Ấp muốn dựng một thành ở phía bắc để phòng giữ quân Trung Hoa thì phải chọn miền Bắc tỉnh Quảng Bình là nơi gần biên giới là Hoành Sơn mà địa thế lại rất hiểm trở, có đủ núi cao sông lớn. Chúng tôi ngờ rằng thành Khu Túc tất ở trên sông Gianh. Điều ước đoán này hợp với thuyết của sách *Dại Nam nhất thống chí* cho rằng sông Gianh tức là sông Thọ Linh xưa.

Hiện nay ở nam ngạn sông Gianh, gần ga Minh Lễ, còn có một làng tên là Thọ Linh. Cái tên chữ của sông Gianh, Linh Giang, có lẽ di tích của tên Thọ Linh xưa.

Nhưng chúng ta lại thấy khác sông Thọ Linh chảy trước thành Khu Túc là gần Lang Hồ hay Đồn Lang hồ, mà ở miền sông Gianh thì hiện nay không có cái hồ nào cả. Tuy nhiên, nếu xét kỹ bản đồ thì chúng ta thấy từ cửa sông Gianh đến cửa sông, có một dải ruộng sâu chỉ cách với biển có một dải động cát; cách đây hơn 15, 20 thế kỷ, ở thời Hán thời Tấn, dải ruộng sâu ấy có thể là một cái phá như phá đã bồi khô gần hết - Lang Hồ hay Đồn Lang hồ có thể là phá ấy, nên chúng ta có thể tin rằng thành Khu Túc ở về miền này.

Sơ hình thế thành Khu Túc tả ở *Thủy kinh chú* và địa thế miền này thì thành ấy phải ở vào chặng làng Cao Lao Trung hay Cao Lao Hạ, khoảng giữa sông Gianh và sông Trốc.

Chúng tôi ngờ như thế, bèn tìm xem tại Cao Lao Hạ có di tích gì của người Chăm không. Bài *Les lieux historiques du Quang Binh* của Cadière (B. E. F. E. O, III, tr. 169) cho chúng ta biết rằng tại làng Cao Lao Hạ, có một di tích của thành Chăm, tục gọi là Thiếng Kê Hạ hay Thành Lôi, hình vuông, mỗi bề chừng 200 mét lũy đất dày chừng 5 mét ở chân, 2,3 mét ở trên mặt, cao chừng 2 mét. Ở ngoài lũy có một dải đất rộng chừng 3 mét chạy xung quanh. Về phía bắc người ta nhận thấy một cái nền xây bằng đá khối lớn, và khắc xung quanh những mảnh gạch lớn sắc đỏ hoặc đen chôn trong đất của lũy. Xung quanh thành có hào sâu nay đã hoá thành ruộng.

nhưng vẫn còn dễ nhận thấy. Hào ấy, nhân dân vẫn gọi thiề, rộng chừng 15 mét và cách thủy bằng một dải rộng 6 mét mà người ta gọi đường hào.

Vị trí thành ấy ở chính nơi chúng tôi tức đoán là thành Khu Túc, cho nên chúng tôi dám quả quyết rằng di tích thành Khu Túc chính là di tích thành Lôi ấy.

Muốn cho chắc chắn hơn, chúng tôi lại nhờ tình bóng nhật biểu thì thấy rằng một cái biểu cao 8 thước phải trông ở chỗ vĩ tuyến 19 giờ rất 70 phần thì ngửa hạ chỉ mới đo được 8 tấc. Dem so với vĩ độ của di tích Thành Lôi ấy là chỗ vĩ tuyến 19 giờ rất 07 phần thì chúng ta thấy sai nhau không mấy, sự sai ấy hẳn là bởi đời xưa người ta không thể có cách đo bằng một cách tinh xác được.

Bây giờ chúng ta hãy so sánh địa thế thành Lôi ấy với địa thế thành Khu Túc theo *Thục kinh chú*.

Phía Nam thành Lôi này là dải núi Lễ Độ, tức Rú Bùng. *Thục kinh chú* nói dải núi dài ấy liền tiếp với dải Thiên Chương (bức thành thiên nhiên) mà Lễ Quý Đôn, trong sách *Phủ biên tạp lục* (tq. 2) thì tả núi ấy rằng: "Đi đến chỗ quán Khe Mây Dải Đỏ (ở phía trong Đèo Ngang, làng Quảng Châu, trên sông Ròn) thì thấy miền Nam mở rộng, cách một dải sông (sông Gianh) là một rặng núi dựng ở chân trời. Ý chúng đó là dải Hoàng Sơn xứ Thuận Hoá mà Nguyễn Bình Khiêm đã chỉ". Sông Lô Dung ở phía tây, từ phía Tây Nam thành chảy đến tức là sông Trốc, ở trong huyện Lô Dung thời Tần⁽¹⁾. Sông ấy hợp lưu với sông Thọ Linh, tức là sông

(1) Xem thêm bài: *Lestiges de l'occupation chinoise au Quảng Bình* (B.E.F.E. O, IV, tr. 436).

Đây chúng tôi dẫn thêm những đoạn sách *Thục kinh chú* nói về thành Khu Túc mà ở trên kia chúng tôi chưa dẫn. *Thục kinh chú* nói rằng: "Năm thứ 3 hiệu Thái Khang (283), nhà Tần bỏ Nhật Nam thuộc quốc độ ủy, lấy huyện Lô Dung về thống mà đặt quận Nhật Nam, chỗ ấy là cố trị của huyện Tượng Lâm xưa", tức là chỗ Khu Túc. Chỗ này xin đừng lộn huyện Lô Dung ở thời Tần đặt ở miền Quảng Bình với huyện Lô Dung ở thời Hán là miền Thừa Thiên. Còn như huyện trị huyện Tượng Lâm thì tác giả *Thục kinh chú* nhiều lần lầm lẫn chỗ ấy với quận trị Nhật Nam ở thôn Hát.

Một đoạn khác nói: "Giáo Toàn đem quân Cau Quảng đi đánh Phạm Văn tại huyện Lô Dung của Nhật Nam cũ, bị Văn đánh thua, tức là chỗ ấy (tức chỗ thành Khu Túc)". Đoạn này cũng nói huyện Lô Dung thời Tần là ở miền sông Gianh. Cũng đoạn ấy nói cách hai năm sau Tần đánh Phạm Phật ở trị sở cũ Nhật Nam, cũng là nơi thành Khu Túc ấy.

Một đoạn nói: "Phẩm Lý tướng quân là Nguyên Liêm Chi đem 7 nghìn người, đánh úp thành Khu Túc: đã quá Tứ Hội, chưa vào đến Thọ Linh. 3 ngày 3 đêm không có chỗ dừng, chỉ ở ngoài bờ biển, gặp gió nên thua to". Chúng tôi đã đoán Tứ Hội là cửa Ròn.

(2) Trước năm 282, vì nguyên Lâm Ấp lần ra đến miền Quảng Bình, nên nhà Tần chỉ đặt Nhật Nam thuộc quốc độ ủy, gồm 5 huyện, nhưng các huyện chỉ giữ tên trống của các huyện thời Hán

Gianh, ở phía tây bắc thành.

Sách nói thành ở khoảng giữa hai con sông, ba mặt giáp núi, phía nam phía bắc thành nhìn ra sông; phía đông phía tây có khe núi chảy về dưới thành. Hiện nay chúng ta thấy di tích thành Lôi dựa vào núi ở sau, có thể nói núi vây ba mặt công được. Phía bắc thì là sông Gianh, phía nam thì là một dải rộng sâu, có lẽ xưa kia là một nhánh sông. Phía đông phía tây liền nay đều là ruộng sâu, có lẽ xưa là khe núi¹¹.

Ở đoạn dẫn văn thứ ba, chúng ta thấy nói khúc sông Thọ Linh chảy vào Lang Hồ, sông này theo Lang Hồ mà vào cửa Tứ Hội. Đoạn thứ tư lại nói Dân Hoả Chi tự cửa Tứ Hội vào Lang Hồ, đóng quân ở Khu Túc. Chúng tôi nghĩ rằng cửa Tứ Hội nói đây không nên lộn với Tứ Hội ở sông Tây Giang tỉnh Quảng Đông, vì tác giả *Thủy kinh chú* cho sông Tây Giang chảy qua vịnh Bắc Bộ, giữa Bắc Bộ và Hải Nam, cho nên vừa nói Tứ Hội ở Tây Giang, rồi lại đem Tứ Hội sang miền Nhật Nam¹² là cửa sông Ròn, xưa kia du hồ Đồn Lang mà thông với sông Thọ Linh.

chủ thư thì chỉ có đồ ủy trị đất ở miền Bắc Quảng Bình thôi. Đến năm 282, có lẽ vì đã đuổi được người Lâm Ấp vào Nam nên nhà Tấn bỏ Thuộc Quốc đồ ủy mà đặt lại quân Nhật Nam, lấy huyện Lô Dung làm quận trị.

Sách *Thủy kinh chú* sơ lại nói thêm rằng chỗ ấy là thành Khu Túc của Lâm Ấp. Vậy thì huyện Lô Dung mà nhà Tấn lấy để làm quận trị Nhật Nam đó là đặt trong một phần đất của huyện Tây Quyển nhà Hán, chứ không phải là Lô Dung của thời Hán nữa.

(1) Chu vi thành Lôi là 800 mét, so với chu vi thành Khu Túc là 6 lý 170 bộ, chiều Đông Tây của Thành lớn là 225 mét mà chiều ấy của thành Khu Túc là 450 bộ. Nếu tính mỗi lý là 360 bộ (bước) thì chúng ta thấy qu: mô thành Khu Túc theo sách với qu: mô thành Lôi này không xa cách nhau lắm.

(2) Sách *Thủy kinh chú* có từ đầu thế kỷ thứ VI, do Lê Đạc Nguyên chú giải; sách *Thủy kinh* ở thời Hán là sách nói về các sông ngòi của đế quốc Trung Hoa xưa. Riêng mục Ôn thủy (ở q. 36) chúng tôi xét trong lời chú giải, phần nhiều là những điều vi phong văn mà nói phỏng, cho nên có rất nhiều chỗ sai lầm. Đây chúng tôi chỉ xin nêu đoạn chú giải về Tứ Hội. Truyện văn của *Thủy kinh*, Âu đương nói sông Ôn Thủy phát nguyên ở huyện Hạ Lang, quận Tương Kha ở miền Quảng Tây, chảy ra tới Thủy ở Quảng Tây và Quảng Đông, thế mà khi Uất Thủy đến các miền Tam Thủy và Tứ Hội, tức là khi sông Tây Giang gần đến biển, thì chú giải lại cho sông ấy đi qua cả vịnh Bắc Bộ và nói rằng: du lưu Khẩu của hồ Lang Cửu phía tây huyện Lô Dung quận Nhật Nam mà chảy đến Jiao Khẩu ấy (chỗ này cũng gọi là Tặc Khẩu = cửa đảo, là chỗ Thần Phu, Mã Viện đào đường thông qua núi để đi tự Giao Chi vào Cửu Chân. Sách *Thủy kinh chú* lại đem nó vào đến hồ Lang Cửu và huyện Lô Dung ở đất Nhật Nam) là nơi Mã Viện chớ lương thực. Sông ấy chảy quanh co về phía Đông, thông với Lang Hồ, lại nhận nước ở khe Kim Sơn, nước khe ấy chảy về Bắc rồi hội với hai sông Lô Dung và Thọ Linh ở phía tả. Chúng ta thấy chú giải đương nói sông Uất Thủy này Tây Giang ở Quảng Đông mà bắc cần qua cả vịnh Bắc Bộ để nói sang đến sông Lô Dung và Thọ Linh ở quận Nhật Nam, rồi lại chú thêm rằng quân Nhật Nam đi về đất phủ Khâm Viễn tỉnh

Sách *Lâm Ấp* ký ở trước thế kỷ thứ VI dẫn ở *Thủy kinh chú* đã nhiều lần chép tên Khu Túc mà sách *Địa lý phong tục* ký của Ung Triệu (cũng dẫn ở *Thủy kinh chú*) ở thế kỷ thứ II thì chưa chép đến. Cứ theo sách *Thủy kinh chú* nói năm 248 Giao Châu bắt đầu mất Khu Túc thì chúng ta có thể ngờ rằng tên Khu Túc có từ đời ấy. Song chúng ta nên hiểu câu ấy rằng Giao Châu bắt đầu mất miền đất mà về sau người Lâm Ấp sẽ dựng thành Khu Túc, tức là đất Tây Quyển. Có lẽ sau khi chiếm được miền ấy thì người Lâm Ấp phải lập ngay một thành trấn ở biên giới để phòng thủ, tức là thành Khu Túc đó mà chúng tôi đã chỉ đi tích ở làng Cao Lao Hạ ngày nay. Người Lâm Ấp giữ thành Khu Túc không được lâu, vì chúng ta đã biết rằng năm thứ 3 hiệu Thái Khang (282) nhà Tấn lại bỏ Thuộc quốc Đô úy mà đặt lại quận Nhật Nam, quận trị ở về miền Nam gần sông Gianh tại thành Khu Túc cũ. Nhưng theo sách *Tấn thư* (q. 97) thì năm thứ 2 hiệu Vĩnh Hoá (346), vua Lâm Ấp là Phạm Văn chiếm lại quận Nhật Nam, dời lấy Hoàn Sơn làm phân giới. Sách *Thủy kinh chú* (q. 36) trước sách *Tấn thư* thì nói rằng năm thứ 3 hiệu Thái Hoá (369) Phạm Văn lấn Giao Châu ở chỗ phân giới Hoàn Sơn. Xem thế thì chúng ta thấy rằng năm 346 hay chậm nhất là năm 369, người Lâm Ấp đã chiếm lại miền Khu Túc rồi.

Nhưng theo *Thủy kinh chú* (q. 36) thì Khu Túc cũ thành trì đã bắt đầu từ Phạm Hồ Đạt (380-413) là cháu nội Phạm Văn. Sách *Tấn thư* nói rõ rằng ở đời Thái Khang (280-290) vua Lâm Ấp là Phạm Dật sang Trung Hoa cống tiến, Dật có người nô lệ là Văn, theo Dật qua lại buôn bán, thấy được chế độ của thượng quốc, đến khi trở về Lâm Ấp bèn dạy cho Dật xây cung thất thành ấp và làm khí giới. Dật chết, Văn cướp ngôi. Bấy giờ hai

Quảng Tây, còn sống Thọ Lăng là sông ở huyện Mê Linh quận Giao Chỉ

Đọc đoạn văn ấy, chúng ta thấy chủ giả chỉ do nghe lầm mà viết, mà lời chủ lại gần đầu ghép dó, chữ tuyệt không có chữ gì là bằng cứ dứt xác. Vậy nếu chúng ta có dùng *Thủy kinh chú* thì phải cẩn thận và phê phán từng đoạn để phân biệt chỗ đúng chỗ sai, chứ không nên nhầm lẫn dùng càn.

(1) Sách *Thủy kinh chú* thì chép rằng Văn là nô lệ của người Di sự tại huyện Tây Quyển tên là Nhữ Nhữ thường sa. Văn đi buôn bán ở xứ đó tới Trung Quốc, có nhiều tiền văn. Trong đời Kiến Hưng (313 - 317) Văn đến nước Lâm Ấp, dạy cho vua xây thành trì, chủ binh giúp. Sách *Trương Thồng cưu sư* (dẫn ở *Thủy kinh chú*) thì nói rằng Văn là người Dương Châu, khi nhỏ bị bắt làm nô lệ và bị bán sang Giao Châu. Năm 15, 16 tuổi bị tội phải phạt tử hình, sợ hãi bèn trốn theo một người lái buôn Lâm Ấp vượt biển đi xa, sau văn hầu hạ nhà vua, được vua rất yêu chuộng. Trải hơn mười năm, vua chết, Văn giết hai người con vua, tự lập làm vua.

sạch mien đất đỏ, chúng ta có thể đoán rằng Phạm Văn chiếm đất Nhật Nam đến Hoành Sơn, vẫn giữ Khu Túc cũ làm nơi đồn trú, có lẽ bây giờ đã bắt đầu xây thành trì theo kiểu Trung Hoa, nhưng đến đời Phạm Hồ Đạt thì mới xây thêm theo quy mô lớn.

Mưu tích xây dựng thành ấy là để phòng ngự miền Bắc, tại phía này ở một nơi địa thế hiểm trở như chúng ta đã thấy chép trong *Thủy kinh chú*, ở gần biên giới bấy giờ là Hoành Sơn. Thành Lôi ở Huyết, đã cách xa Hoành Sơn nhiều lần mà lại ở vào nơi địa thế tầm thường, tất không thể là di tích của Khu Túc được, đó là không kể những điều ngờ chừng tôi đã kể ở trên. Trái lại, thành Lôi ở Cao Lao Hạ thì ở cách Hoành Sơn chỉ non hai chục ki lô mét, dải núi này ở biên giới, là bức lũy thiên nhiên làm tiền án che chắn đáng sợ, ngay trước mặt lại có sông Gianh là con sông lớn nhất và sông gù dữ nhất trong đất Nhật Nam, làm hào thiên nhiên, về mặt Tây, bên hông phía tả thì sông Trốc cũng là sông lớn; mặt sau và bên hông phía hữu thì dải núi Lễ Để mà Lê Quý Đôn đã ngờ là Hoành Sơn của Trang Trừng (Hoành Sơn nhất đại, vạn đại dung thân, lời của Nguyễn Bình Khiêm nói với Nguyễn Hoàng)

Chỗ thành Lôi ấy thực là nơi thiên hiểm để làm một trọng trấn ở đất Nhật Nam, cho nên trước khi người Lâm Ấp lập thành Khu Túc ở đó thì nhà Hán đã lấy đó mà đóng trại sở quân Nhật Nam để giữ miền đất mới chinh phục.

BẢNG CHỈ NHỮNG VĂN THƯ DẪN CHỨNG

Âge du bronze dans le Tonkin et le Nord - Annam (V. Gioloubew), B. E. F. E. O, XXIX, 1929.

Annales impériales de l'Annam (Bản dịch của Abel des Michels)

An Nam chí. Có bản in của Viễn Đông bác cổ viện để là An Nam chí nguyên.

An Nam chí lược (Lê Tác). Có bản in của Nhật Bản ở thư viện của Viễn Đông bác cổ viện.

Ars Asiatica (Oswald Siren).

Art préboudhique dans la Chine du Sud-Est (H. Geldern) *Revue des Arts asiatiques*, tome XI.

Asie (L') française, 1915.

Bách Việt tiêu hiền chí đề yếu, trong *Tứ khố toàn thư tổng mục*.

Barbarex (Les) du Yun-nan, B. E. F. E. O, VIII, 1908.

Bibliographie annamite (Gaspardonne), B. E. F. E. O, XXXVII, 1937.

Bổ Sử ký, trong bộ *Nhị thập tứ sử*.

Bulletin de l'Institut indochinois pour l'étude de l'homme, B. I. I. E. H.

Bulletin critique, trong *Toung Pao*, vol. XXIII, n° 5.

Bulletin de l'Ecole française d'Extrême - Orient, B. E. F. E. O, 1903, 1904, 1905, 1908, 1910, 1914, 1916, 1918, 1923, 1927, 1928, 1929, 1930, 1932, 1934, 1937, 1940.

Bulletin de la Société médicochirurgicale de l'Indochine, tome XV, n° 5, 1937.

Bulletin des Amis du vieux Hué, B. A. V. H, n° 4, 1942.

Catalogue of the collection of Chinese and Korean Bronzes at Halfway House.

Chine (La) antique (H. Maspero), E. de Boccard, Paris, 1937.

Chu lễ trong bộ *Thập tam kinh*.

Chinese Classics (Legge).

Commanderie (La) de Siang (H. Maspero), *B. E. F. E. O.*, XVI, 1916.

Cổ đại Nam nhất thống chí, sách viết tay của Bảo Đại thư viện Huế

Cổ Đại Việt tộc khảo (La Hương Lâm) trong *Quốc lập Trung Sơn đại học văn sử học nghiên cứu xã tập san*, tập I, số 3, 1935.

Cổ Loa (René Despièrre), *Société de Géographie*. Hà Nội.

Cổ Kê chí, dẫn ở bài *Rapport sommaire*.

Công thần biểu, trong *Hậu Hán thư*.

Cương mục, tức *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* của Quốc sử quán, Huế.

Cựu Đường thư, trong bộ *Nhị thập tứ sử*.

Danh nghĩa khảo.

Dư địa chí (Cổ Dã vương), dẫn ở *Sử ký chính nghĩa*.

Dư địa quảng ký.

Dại Thanh nhất thống chí.

Dại Việt địa dư toàn biên (Phương Đình Nguyễn Văn Siêu).

Dại Việt Sử ký toàn thư (Sử thần thời Lê).

Dại uyển truyện, trong *Sử ký*.

Đào Hoàng Truyền, trong *Tân thư*.

Địa dư các tỉnh Bắc Kỳ (Ngô Vi Liễn), Kim Đức Giang, Hà Nội, 1924.

Diễn hệ (Suý Phạm), dẫn trong bài *Les barbares du Yunnan*.

Đồ đẳng nghệ thuật sử (Sầm Gia Ngô), Thương vụ ấn thư quán, Thượng Hải.

Đông Quan Khảo công ký, trong *Chu lễ*.

Encyclopédie française. Larousse, Paris.

Ethnographie des peuples étrangers à la Chine (Hervey de St Denis).

Esquisse d'une ethnographie navale des pays annamites (P. Paris)
B.A.V.H. n°4, 1942.

Espèce (l') humaine, t.VII của bộ *L'encyclopédie française*.

Expédition (l') de Ma Yuan (H. Maspero), *B. E. F. E. O.* XVIII, n°3, 1918.

Femme (La) et le socialisme (A. Bebel) Imp. Ed. Volkodruktery, Gard, 1911.

- Giang Đông cựu sự, dẫn ở Thủy kinh chú.
 Giang Nam đáp tra, Tam điển sử học hội, Nhật Bản, 1941.
 Giao Châu ký, dẫn ở Lĩnh ngoại đại đáp và Sử học bị khảo.
 Giao Châu ngoại vực ký, dẫn ở Thủy kinh chú.
 Giao Chỉ (Les) ou *Hallux varus des Annamites*, *Bulletin de la Société médico chirurgicale de l'Indochine*, tome XV, n°5, 1937.
 Giao Quảng xuân thu, dẫn ở Hậu Hán thư.
 Grandes (Les) époques de l'Indochine (L. Finot), diễn văn ở Académie du War.
 Hàn Phi Tử.
 Hàn thư âm nghĩa, dẫn ở Hàn thư tập giải.
 Hán thư tập giải, trong Tiền Hán thư (Nhị thập tứ sử);
 Hậu Hán thư, trong bộ Nhị thập tứ sử.
 Histoire des Arts anciens de Chine (Oswald Siren).
 Hoa Dương quốc chí.
 Hoà thực truyện, trong Sử ký.
 Hoài Nam Tử.
 Indochine, n° 181, 1944.
 Journal asiatique, Janvier - Mars, 1927.
 Khang Hi tự điển.
 Khâm định Việt sử thông giám cương mục của Quốc sử quán, Huế.
 Kinh điển tập lãm, do H. Maspero dẫn trong bài *Bulletin critique*.
 Lam bản Thư kinh, Quảng lịch thư cục, Thượng Hải.
 Lâm Ấp ký, dẫn trong Thủy kinh chú.
 Le Thanh Hoá (Robequain), Van Oest, Bruxelles.
 Lễ ký, trong bộ Thập tam kinh.
 Lịch đại cương vực hình thể nhất lãm đồ (Đồng Thế Hanh).
 Lĩnh Nam trích quái, sách viết tay.
 Lĩnh ngoại đại đáp (Châu Khứ Phi)
 Luận hành (Vương Sung).
 Lương thư, trong bộ Nhị thập tứ sử.
 Mâu Viên truyện, trong Hậu Hán thư.
 Mặc Tử.
 Mạn Tử.

Mộu lăng thư, dẫn ở Tiền Hán thư.

Mémoires du service géologique de l'Indochine.

Mémoires historiques de Se-ma Ts'ien (Ed. Chavannes).

Monuments et souvenirs chams du Quảng Trị et du Thừa Thiên, B. E. F. E. O, V, 1905.

Naissance de la Chine (H. G. Creel), Payot, Paris, 1937.

Nam Chi Na dân tộc sử, bản dịch ra nhật văn của sách *Việt giương lưu vực nhân dân sử*.

Nam phong tạp chí, số 137.

Nam trung chí, trong *Hoa Dương quốc chí*.

Nam việt chí (Thẩm Hoài Viễn), dẫn ở *Sơ học kỳ* và *Thái Bình hoàn vũ ký*.

Ngan nan tche yuan, tức sách *An Nam chí* do Gaspardonne chỉnh lý, E. F. E. O, xuất bản.

Ngô chí, trong *Tam quốc chí*.

Ngô Khởi truyện, trong *Sử ký*.

Ngô Việt xuân thư.

Ngũ đế ký, trong *Sử ký*.

Nguyên Hoà quận huyện chí.

Nghiêm Trạ truyện, trong *Tiền Hán thư*.

Nghiêu điển, trong *Thu kinh*.

Nhâm Diên truyện, trong *Hậu Hán thư*.

Notes archéologiques sur la province de Thanh Hoá (Pajot), bản thảo chưa xuất bản.

Notes sur l'origine du peuple annamite (L. Aurnousseau), trong bài *La première conquête*.

On the Island Hui nan, dẫn trong B. E. F. E. O, XXXI, 3-4.

Origines (Les) de la Civilisation chinoise (H. Maspero), *Les annales de Géographie*, XXXV, 1926.

Phủ biên tạp lục (Lê Quý Đôn), sách chép tay.

Phương ngôn (Dương Hùng).

Phương dư ký yếu, dẫn ở *Sử học bị khảo*.

Première (La) conquête chinoise des pays annamites (L. Aurnousseau) B. E. F. E. O, XXIII, 1923.

Quảng Châu ký (xưa), dẫn ở *Sử ký* sách ẩn.

Quảng Châu ký (nay), dẫn ở B. E. F. E. O., XXXI, 3-4.

Quảng Vân.

Quốc lập Trung sơn đại học văn sử học nghiên cứu sở chu san, tập I, số 3.

Quốc lập Trung sơn đại học ngôn ngữ lịch sử học nghiên cứu sở chu san, tập IV, số 38, 1928.

Quốc ngữ.

Rapport sommaire sur une mission archéologique au Tcho kiang (H.Maspero), B. E. F. E. O. XIV, 83.

Recherches de parenté à quatre embarcations de l'Indochine (P. Paris), B. I. I. E. H, fasc, II, 1939.

Recherches sur le préhistorique indochinois (M.Colani), B. E. F. E. O., XXX

Revue des Arts asiatiques, t. XI.

Royaume (Le) du Văn Lang (H. Maspero), B. E. F. E. O., XVIII.

Sĩ Nhiếp truyện, trong *Tam quốc chí*.

Sơ học ký do H. Maspero dẫn ở B. E. F. E. O., X, tr. 679.

Sở Thế gia, trong *Sử ký*.

Sơn hải kinh.

Studies in Préhistorie China (J. G. Anderson) do M. Colani giới thiệu trong B. E. F. E. O., XXXIV.

Sử học hệ khảo (Thiên đình cư sĩ Đặng Văn Phú), 2 quyển, sách viết tay.

Lun heng, bản dịch sách *Luận hành*, của Forke.

Sử ký.

Sử ký sách ẩn, trong *Sử ký*.

Tambours (Les) en bronze (H. Parmentier), B. E. F. E. O., XVIII, 1918.

Tam hoàng Bản kỷ, trong *Sử ký*.

Tam Quốc chí, trong bộ *Nhị thập tứ sử*.

Tân Bản kỷ, trong *Sử ký*.

Thái bình hoàn vũ ký.

Thái Bình ngự lãm.

The Museum of Far Eastern antiquities, Stockholm, Bulletin n°3.

Thế bản, do L. Aurousseau dẫn trong bài *La première conquête*.

Thị tử.

Thông chí.

Thông điển.

Thuần điển, trong *Thư kinh*.

Thuy kinh, dẫn trong bài *Bulletin critique*.

Thuy kinh chú (Lê Đạm Nguyên).

Thư kinh, trong bộ *Thập tam kinh*.

Thượng thư đại truyện (Phục Thắng).

Tin nam sơn, trong *Thư kinh*.

Tiền Hán thư, trong bộ *Nhị thập tứ sử*.

Tiêu điều dư, trong *Trang Tử*.

Toàn thư, tức là *Đại Việt Sử ký toàn thư*.

Tonkin (Le) ancien (Cl Madrolle), B. E. F. E. O, XXXVII, 1937.

Toung Pao, vol. XI, XIII.

Trang Tử.

Trúc thư kỷ niên.

Trung Hoa dân tộc phát triển sử (Lư Tư Miển).

Trung Quốc cổ đại xã hội nghiên cứu (Quách Mạt Nhược).

Trung Quốc cương vực diễn cách sử (Cố Việt Hương), trong bộ *Cổ sử biên*.

Trung Quốc xã hội sử cương (Lã Chân Vũ).

Từ hải.

Tứ khố toàn thư tổng mục.

Từ nguyên.

Từ thuy nhân cư lục.

Tư trị thông giám.

Un groupe de bronzes anciens, trong *The Museum of Far Eastern antiquities*, Stockholm, Bulletin, n°3.

Văn hiến thông khảo (Mã Đoan Lâm).

Văn hoá di đồng luận (Tây thôn Chân thứ), sách Nhật Bản, bản dịch Hán văn do Thương vụ ấn thư quán Thượng Hải xuất bản.

Việt Giang lưu vực nhân dân sử (Tư Tùng Thạch).

Việt kiều chí.

Việt Nam cổ sử cập kỳ dân tộc văn hoá chí nghiên cứu (Trần Tu Hoà), xuất bản ở Cần Minh.

Viết sử lược.

Viết sử cương giám khảo lược (Nguyễn Thông), sách viết tay.

Viết sử tiêu án (Ngô Thời Sĩ), sách viết tay.

Viết tỉnh dân tộc khảo nguyên (Chung Độc Phật), dẫn trong bài *Cổ đại Việt tộc khảo*.

Viết tuyết thư.

Vũ công, trong *Thư kinh*.

Vũ công khảo (Vê Tụ Hiền), trong *Quốc lập Trung Sơn đại học ngôn ngữ lịch sử học nghiên cứu sở chu san*.

Vũ Đê kỹ, trong *Tiền Hán thư*.



Bị chú. - Hiện nay chúng tôi vẫn chưa có điều kiện thuận tiện để xem lại các thư tịch và báo chỉ thuộc những thư viện chuyên môn sử học để bổ sung những điều thiếu sót hay thất lạc trong các kỳ chủ riêng của chúng tôi, cho nên những tên các văn thư dẫn ra đây không thể dẫn ra với cách trình bày khoa học đầy đủ. Xin các bạn đọc lượng thứ cho.

NGUỒN GỐC
DÂN TỘC VIỆT NAM

TỰA

Năm trước, chúng tôi cho xuất bản sách Cổ sử Việt Nam để đáp ứng yêu cầu của sinh viên Ban Sử của Trường Đại học sư phạm. Vì khi soạn sách ấy, trong thời kháng chiến, chúng tôi chỉ có những tài liệu ghi chép零碎, mà không có những thư tịch và những san vật chung tồn đủ đang trong khi nghiên cứu các vấn đề để kiểm tra lại những điều chúng tôi ghi chép, cho nên trong sách ấy tất có những điểm còn thiếu sót, có những điểm phải giản lược đi, hoặc có cả những điểm sai lầm nữa.

Từ ngày hoà bình, điều kiện tài liệu nghiên cứu tương đối thuận tiện hơn trước, cho nên chúng tôi đã có thể có một số thư tịch và san vật quan trọng để kiểm tra lại những văn bản chúng tôi trích dẫn, đồng thời lại được xem một ít tài liệu mới trước kia chưa có. Chúng tôi bèn đem soát lại tất cả những kỷ chú cũ, thấy có một số vấn đề trước kia chúng tôi đã phải lược đi. Ngày nay có thể chỉnh lý lại và bổ sung cho những chương mục tương đương của sách Cổ sử Việt Nam. Đồng thời lại có một số vấn đề cần phải thảo luận lại, vì có tài liệu mới, hoặc phải xếp đặt lại theo kinh nghiệm giảng dạy của chúng tôi trong mấy năm gần đây. Chúng tôi nhận thấy như thế là cần phải viết lại toàn bộ sách Cổ sử Việt Nam để đáp ứng yêu cầu mới của sinh viên sử học, nhất là sinh viên năm thứ ba của Trường Đại học Tổng hợp là lớp cần phải nghiên cứu chuyên đề. [Trong thời gian vì đau cổ không lên lớp được, chúng tôi đã quyết định viết lại sách ấy]. Để cho tiện việc xuất bản, chúng tôi chia ra bốn vấn đề lớn, mỗi vấn đề viết thành một tập. Để riêng thì mỗi tập là một chuyên đề:

I. Nguồn gốc dân tộc Việt Nam (từ Giao Chỉ đến Lạc Việt)

II. Vấn đề An Dương Vương và nước Âu Lạc.

III. Văn hoá đồ đồng và trống đồng Lạc Việt.

IV. Giai đoạn quá độ sang xã hội phong kiến.

Nhưng nếu hợp bốn tập lại thì sẽ có cả bộ lịch sử cổ đại Việt Nam.

Ở cuối tập thứ tư, chúng tôi thêm một chương về nguồn gốc nước Chiêm Thành. Vì lịch sử Việt Nam tất phải bao gồm cả lịch sử Chiêm

Thành nên chúng tôi thấy rằng trong khi nghiên cứu nguồn gốc và lịch sử cổ đại của dân tộc Việt Nam thì không thể không lưu ý đến nguồn gốc của Chiêm Thành được.

Trong bốn tập nghiên cứu chúng tôi lần lượt trình bày đây, bạn đọc sẽ thấy có những đoạn chúng tôi để y nguyên như đã viết trong Cổ sử Việt Nam. Đó là một số vấn đề chi tiết mà chúng tôi thấy rằng không cần thiết phải viết lại hay phải phát triển. Nhưng nói chung thì so với sách Cổ sử Việt Nam, bốn tập này là một tác phẩm mới, về hình thức cũng như về nội dung, đều là rộng rãi và kỹ càng hơn.

Lịch sử cổ đại là một bộ môn khó, mà lịch sử cổ đại Việt Nam lại càng khó nữa, sự cố gắng cá nhân của chúng tôi tất là còn nhiều khuyết điểm, nên chúng tôi thành khẩn mong chờ sự phê bình và chỉ giáo của các nhà sử học trong ngoài.

Hà Nội, tháng 6 năm 1957
ĐÀO DUY ANH

I. NHỮNG NGƯỜI TIỀN SỬ TRÊN ĐẤT VIỆT NAM

Tiền sử học về Việt Nam và nói chung về Ấn-độ-chi-na còn sơ sài cho nên chưa có thể lập thành phổ hệ đầy đủ như tiền sử học ở Âu Châu. Từ 1876 là lúc được phát hiện địa điểm đồ đá mới Xomrông-Xen ở Cao Mên, đến cuối thế kỷ 19, bốn quân nhân người Pháp làm công việc thám sát đã dần dần được một ít đồ đá và đồ đồng thuộc về văn hoá tiền sử trên đất Việt Nam và ở Ai Lao, Cao Mên. Nhưng đến đầu thế kỷ 20, với cuộc thám sát địa điểm Xomrông-Xen của nhà địa chất học H. Mansuy thì tiền sử học ở Việt Nam và nói chung ở Ấn Độ-chi-na mới bắt đầu được nghiên cứu theo phương pháp khoa học. Từ đó, các nhà địa chất học của Sở Địa chất học Đông Dương lần lượt phát hiện được nhiều địa điểm đồ đá mới và một số ít hơn địa điểm đồ đá cũ. Tuy hiện nay chưa có thể căn cứ vào những sự phát hiện ấy để tìm một phổ hệ chặt chẽ, vì còn rất nhiều miền chưa được thám sát, nhưng cũng có thể đánh dấu bằng một số mốc lớn con đường phát triển văn hoá của những người viễn cổ trên đất Việt Nam.

VĂN HOÁ HÒA BÌNH

Những di tích quan trọng về kỹ nghệ đồ đá xưa nhất là do nữ tiền sử M. Colani phát hiện được trong các năm 1926-1927 ở miền Đông và miền Tây tỉnh Hòa Bình, và trong các năm 1929-1930 ở các tỉnh Hoà Bình, Ninh Bình, Thanh Hoá, tại các lèn đá nổi lên ở giữa một vùng hoá sơn thạch. Trong 33 địa điểm, hang đá hoặc chân vách đá ở Hoà Bình và Ninh Bình và 18 địa điểm ở Thanh Hoá, M. Colani đã tìm thấy nhiều đồ đá cũ, thỉnh thoảng lộn với những đồ đá có trau dồi chút và những đồ đá trau hoàn toàn, nhưng rất hiếm. Nhưng địa điểm quan trọng ở Hoà Bình là Sào Động, Nôm Kham, Chiềng Nôm, Mường Kháng. Những di vật nằm theo ba tầng, tầng thấp nhất, tức xưa nhất gồm những đồ đá cũ thô sơ, nhất là

ở Sào Động (hơn 1.000 đồ đá đồ) và Xóm Kham. Đặc trưng nổi bật nhất là người ta dùng những hòn đá cuội tự nhiên đập mạnh cho vỡ bới một phần là có được những cái vỏ, những quả đầm hay những quả ném dùng làm vũ khí. Cũng có những cái nạo và cái búa ngắn, làm bằng đá cuội đồ ở một đầu. Đó là những kiểu đồ đá thô sơ, chế tạo vụng về nhất. Tuy không có hải cốt động vật trong tầng dưới đây, M. Colani căn cứ vào sự tồn tại ngay ở tầng trên những đồ đá có trau ít nhiều với những xương động vật thuộc về các giống hiện còn ngày nay (voi, tê giác) mà cho rằng những đồ ấy là thuộc về thượng kỳ đồ đá cũ, tương đương với thời kỳ đồ đá cũ phát hiện được ở đảo Tích Lan.

Tại Ninh Bình, những đồ đá đồ được cũng cùng một thời kỳ với những đồ đồ ở Hoà Bình. Đặc biệt tại các địa điểm Trung Đồi và Yên Lương ở Ninh Bình thì người ta chỉ thấy những đồ đá đồ, không có chút dấu vết trau nào và không có lộn một mảnh đồ gốm nào. Tại Thanh Hoá, trong 18 địa điểm thì 14 địa điểm cũng chỉ có đồ đá đồ, quan trọng nhất là Điền Hạ, Bát Một, Lộc Thịnh, Mộc Trạch. Tại Phúc Vĩ, Phúc Lương (Ninh Bình) và Hang Hào, Hang Ốc, Đồng Nội (Hà Nam), cùng Làng Bon, Chòm Nan, Chòm Đông, Thạch Sơn, Mỹ Tế (Thanh Hoá), thì ở trên tầng đồ đá đồ, người ta đã thấy những đồ đá trau lưỡi thô sơ. Địa điểm quan trọng nhất ở Thanh Hoá là Làng Bon (hơn 2.000 di vật) rất giống địa điểm Sào Động ở Hoà Bình.

Ở tầng giữa những địa điểm tiền sử học về giai đoạn Hoà Bình thì phần lớn đồ dùng vẫn là đồ đá đồ, nhưng sự chế biến đã khéo hơn. Nhiều đồ theo kiểu kỳ trước, nhưng nhẹ nhàng nhỏ nhắn hơn. Điểm mới cần chú ý là sự tồn tại của một số búa chế bằng đá cuội, có trau ở một đầu. Ở kỳ này, người ta đã biết lựa chọn nguyên liệu và biến hoá kỹ thuật. Theo quy ước thì những đồ đá bắt đầu chút ít là thuộc về thời đại đồ đá mới, nên những tầng giữa trong các địa điểm Hòa Bình cũng là thuộc về đồ đá mới rồi, nhưng sự trau đá còn rất là rụt rè.

Ở Làng Bon cũng có một số ít búa đá đồ trau lưỡi như thế.

Ở những tầng trên thì những hình thức trước vẫn được giữ, song lại biến hoá hơn nữa. Điểm mới là sự xuất hiện của một số đồ đá nhỏ nhắn, chế tạo tinh vi, nhưng thường thường là trau ở một mặt, hay trau bộ phận, chưa phải là đồ đá trau hoàn toàn.

VĂN HOÁ BẮC SƠN

Những đồ đá trau ở lưỡi thuộc các tầng giữa những địa điểm Hòa Bình đã được phát hiện rất nhiều tại những địa điểm ở Bắc Sơn tỉnh Lạng Sơn, H. Mansuy đã phát hiện được gần một trăm cái búa kiểu ấy và cho nó là đại biểu của một nền văn hoá đặc biệt mà ông gọi là văn hóa Bắc Sơn, tiến bộ hơn nền văn hóa má Colani gọi là văn hóa Hòa Bình. Trong 45 địa điểm Bắc Sơn, quan trọng nhất là những địa điểm Phổ Bình Gia và Keo Phay, những di vật xếp thành hai tầng. Tầng dưới cũng giống tầng giữa của các địa điểm Hòa Bình, gồm hai loại dụng cụ: một loại là những đồ đá đeo, một loại là những đồ đá có trau lưỡi. Tại địa điểm Lăng Cườn, gần toàn bộ dụng cụ thu được là những búa đá trau lưỡi đặc biệt ấy.

Tại Đa Bút ở Thanh Hoá, người ta đã phát hiện được một địa điểm lộ thiên cũng thuộc thời kỳ văn hoá này: đồ đá đeo thô sơ lộn với nhiều đồ đá đeo chỉ trau ở lưỡi, đồ đá trau sơ sài ở lưỡi và ở mặt, đồ gốm làm bằng khuôn đan, đồ xương thú và gạo nai, kim bằng xương cá ngành để nguyên hay có mài. Địa điểm này ở chân dải núi Đa Rung là núi đá hòa sơn chứ không phải là núi đá vôi, nhưng ở ngay bên cạnh những dải núi đá vôi. Dụng cụ chủ yếu là búa đá kiểu Bắc Sơn.

Ngoài những địa điểm Bắc Sơn, Hòa Bình, Ninh Bình, Thanh Hoá, người ta còn tìm thấy kiểu búa đá Bắc Sơn ở Quảng Yên (Đồng Cầu), ở Hồng Gai (Vịnh Hạ Long), ở Quảng Bình (Yên Lạc, Kim Bảng, Xóm Thôn) và ở Pêrak trên bán đảo Mã Lai. Phần nhiều những địa điểm là ở trong hang đá hay dưới vách đá của những lèn đá vôi, trừ ra địa điểm Đa Bút và mấy địa điểm Quảng Yên là ở giữa trời.

Giới tiền sử học ngờ rằng kỹ nghệ trau đá của văn hóa Bắc Sơn, xuất hiện ở trên những đồ đá đeo thô sơ chưa được chuẩn bị để chuyển thành đá trau, là do người ngoài đem đến. Thấy phạm vi phát hiện những búa đá Bắc Sơn bị hạn chế ở miền gần biển, người ta ngờ rằng giống người du nhập kỹ nghệ đồ đá trau là đến do đường biển.

Sơ sánh những đồ đá trau, từ những đồ chỉ trau lưỡi đặc biệt của văn hóa Bắc Sơn, đến những đồ đá trau tiến bộ hơn tìm thấy ở những tầng đất trên, người ta có thể theo dõi quá trình phát triển dần dần của những đồ đá trau, từ hạ kỳ đồ đá mới - văn hóa Bắc Sơn - mà tiến lên. Tiếp theo giai đoạn Bắc Sơn, vượt lên trên hạ kỳ đồ đá mới, là giai đoạn những đồ đá được chế tạo kỹ càng hơn, theo hình thức kỹ hà học. Chân búa được chuốt

thon hơn lưỡi để dễ tra cán. Không những lưỡi búa mà cả mặt búa cũng được trau. Cuối cùng là giai đoạn đồ đá trau thành thực: những búa đá trau hình thang hay có chuôi tra cán, những đục, thớt cối, bàn trau, ở bên cạnh những đồ bằng xương và những đồ gốm thô sơ làm bằng khuôn đan. Song kỹ nghệ thượng kỳ đồ đá mới bắt đầu xuất hiện ở các địa điểm trên không phải là kỹ nghệ điển hình.

Người ta đã tìm được ở Hòa Bình những di hài (mảnh sọ dừa) thuộc về giống Mèlanêdi và giống Indônêdi. Tại Bắc Sơn, người ta tìm được 17 sọ dừa trong số ấy 6 cái thuộc giống Mèlanêdi, 8 cái thuộc giống Indônêdi, 2 cái có tính chất lai giống Mông Cổ và giống Indônêdi, 1 cái hình như có tính chất Úc Châu. Tại Đa Bút, những di hài tìm được đều là thuộc giống Mèlanêdi. Cũng có những mảnh xương sọ có tính chất đầu dài như giống Indônêdi. Những di hài phức tạp ấy chứng tỏ rằng ngay trong thời đại đồ đá, miền Bắc Việt Nam đã là nơi gặp gỡ của rất nhiều giống người. Sự tồn tại của những di hài thuộc giống Mèlanêdi ở những tầng thuộc văn hoá Bắc Sơn và Pétrak, chứng tỏ rằng ở thời bấy giờ, giống người Mèlanêdi đương sống ở Việt Nam, ở Ấn độ-chi-na và có thể là ở các miền khác của lục địa Á châu. Giống người này hẳn là chủ nhân của nền văn hóa đồ đá cũ mà người ta tìm thấy di tích ở tầng thấp nhất và ở tầng giữa. Giống người mới đem kỹ thuật trau đá ở ngoài vào có lẽ là giống Indônêdi. Có lẽ họ đã ở chung lộn một thời gian lâu với những người Mèlanêdi, cho nên trong những tầng thấp nhất ở Bắc Sơn và những tầng giữa ở Hòa Bình, người ta thấy đồ đá trau lưỡi lẫn lộn với đồ đá đồ. Những người Indônêdi ấy tự đâu đến? Người ta đã đoán rằng họ đến Việt Nam và nói chung là đến miền Đông và miền Nam Ấn độ-chi-na do đường biển. Một số các nhà học giả cho rằng, dưới áp lực nam tiến của giống Arian, những người Indônêdi ở Ấn Độ đã phải di cư sang Ấn Độ-chi-na. Nếu ức thuyết ấy đúng thì những người đem kỹ nghệ trau đá vào Việt Nam có thể là tự Ấn Độ đến bằng đường biển là con đường mà các đời sau những di dân Ấn Độ vẫn dùng để sang đất nước ta.

Hiện nay trên đất nước Việt Nam không có di duệ của giống Mèlanêdi nữa. Có thể là di duệ của giống ấy, sống ở giữa những người Indônêdi và những người khác đời sau sẽ chiếm ở đất Việt Nam và các miền khác ở Đông Nam Á, đã bị lai giống dần dần mà biến đổi hẳn tính chất. Giống Indônêdi thì đã tham gia một phần quan trọng vào sự cấu tạo nhân chủng của các dân tộc ngày nay và còn lưu lại nhiều di duệ làm thành phần dân tộc thiểu số ở Việt Nam và khắp miền Đông Nam Á.

VĂN HÓA ĐỒ ĐÁ MỚI

Những địa điểm phát hiện đồ đá mới châu chính là: tại Bắc Bộ thì Mai Pha, Ba Xả, Lương Yên, Ban Hâu (Lạng Sơn) Ban Môn (Sơn La) và Chợ Gành (Ninh Bình), tại Trung Bộ thì Cầu Giát (Nghệ An), Minh Cẩm, Hang Rào, Khe Tong, Xóm Thâm, Đức Thi, Bàu Tró (Quảng Bình). Hai địa điểm Cầu Giát và Bàu Tró là lộ thiên, còn các địa điểm khác thì là hang đá hay chân vách đá.

Tại Lạng Sơn, hai địa điểm quan trọng nhất là Mai Pha và Ba Xả. Tại Mai Pha, cách thị trấn Lạng Sơn 1.600 mét về phía Đông Nam, có một hang đá vôi do một người Pháp kiều thám sát và do H. Mansuy nghiên cứu năm 1920. Đồ đá thì chỉ có cái búa đá trau hình thang, dụng cụ đặc biệt tìm thấy ở đây là đồ gốm nặn bằng khuôn đan, hình dáng thanh thú và nhiều kiểu. Có một cái hình giống cái lon bằng sành ngày nay nông dân ta vẫn dùng để làm cối giã. Một đặc điểm nữa là sự tồn tại của nhiều cái lọ nhỏ có lỗ ở thành và có trang sức bằng những đường khắc chìm, người ta đoán là những bình đốt hương liệu, tương tự như bình hương ngày nay. Tại các hang đá khác ở xung quanh Lạng Sơn, người ta đã tìm thấy nhiều mảnh đồ gốm tương tự.

Địa điểm Ba Xả thì do H. Mansuy thám sát năm 1925. Những đồ đá trau, búa và đục, tìm thấy ở đây thể chế nhỏ nhắn, được trau chuốt rất kỹ. Có những búa hình thang và những búa có chuôi tra cán, bản hơi mỏng. Có nhiều vỏ búi và đồ trang sức như khuyên tai và vòng tay bằng đá vôi. Một số ít mảnh đồ gốm nặn bằng khuôn đan không có gì đặc biệt.

Tại Ban Môn thì có những đồ đá trau tương tự với đồ đá trau ở Ba Xả, đặc biệt là cái búa có chuôi tra cán. Đồ gốm cũng thô sơ, có dấu khuôn đan hay dấu thùng. Có những mảnh đồ đồng và đồ sắt hình như không phải là đồng thời với đồ đá và đồ gốm trên.

Tại Chợ Gành (Ninh Bình) và Cầu Giát (Nghệ An), những dụng cụ bằng đá cũng thuộc thượng kỳ đồ đá mới.

Những địa điểm quan trọng nhất của thời kỳ này là ở Quảng Bình. Tại hai địa điểm Hang Rào và Khe Tong ở huyện Bố Trạch, phần nhiều đồ đá là búa đá trau có chuôi, những đồ gốm thì phần lớn là đồ gốm làm bằng khuôn đan. Ở Minh Cẩm, búa đá trau có chuôi cũng là đồ điển hình nhất. Ở Bàu Tró thì đồ đá gồm những lưỡi dao và búa trau thô. Đồ gốm cũng thô sơ, trang sức bằng hình khắc chìm hay có tô màu.

Ở Đức Thi, cũng một vùng với Khe Tong, thì đồ gốm đã tiến bộ, có

lẽ là đồ nặn bằng tay không hay bằng bàn xoay, có những đường trang sức hoặc đơn giản, hoặc phức tạp. Nhưng đồ đá thì thô sơ. Tại Xóm Thâm, đồ gốm cũng phức tạp và tiền bộ, có những mảnh đồ gốm tô màu bằng thổ hoàng. Lại có nhiều đồ trang sức, như vỏ búi để làm vòng, hạt châu bằng pha lê hay bằng hổ phách.

Cùng với những đồ đá và đồ gốm, trong một số địa điểm đồ đá mới này (Dục Thi và Xóm Thâm), người ta tìm được những đồ bằng sắt, những vòng bằng đồng và những viên ngọc màu, nhiều đồ trang sức. Những đặc trưng ấy khiến phải đặt những địa điểm này vào văn kỳ của thời đại đồ đá mới.

Trước khi những địa điểm đồ đá mới đã được phát hiện theo phương pháp khoa học tại những địa điểm kể trên thì từ năm 1874 đến cuối thế kỷ 19, bọn quân nhân, giáo sĩ và thám sát người Pháp đã tìm thấy nhiều đồ đá mới, nhất là búa đá có chuỗi, ở Biền Hoà (Cù Lao Rùa), ở Tây Ninh và ở Tây Nguyên (trên địa bàn của các bộ lạc Ba Na, Răng Gao và Xê Đăng). Ở Cao Bằng, người ta cũng tìm được đồ đá mới ở ngoài trời.

Căn cứ vào những phát hiện trên, người ta nhận thấy rằng trên đất Việt Nam, tiếp theo thời kỳ đồ đá trau thô sơ mà giới tiền sử học gọi là thời kỳ Bắc Sơn, đã phát triển giai đoạn văn hóa tiền bộ nhất của thời đại đồ đá mới. Ở Bắc Bộ thì tương đối ít địa điểm đồ đá mới hơn ở Trung Bộ. Một phần người dùng đồ đá mới không thích ở hang đá, mà thích ở ngoài trời, như ở Cao Bằng, ở Cầu Giát, ở Bàu Tró, và nhất là ở Tây Nguyên và Nam Bộ. Tại Trung Bộ thì ở gần bờ biển, đồ đá còn thô sơ hơn ở nội địa, nhưng đồ gốm thì đều tiền bộ cả. Xét chung thì văn hóa đồ đá mới có những đặc điểm sau này: những đồ đá làm bằng đá hóa sơn, kiểu nhỏ nhắn xinh xắn, được trau chuốt toàn thể rất tinh tế. Búa thì hình thang, lưỡi sắc mài vệt một bên hay mài vệt cả hai bên; những búa dùng lâu cùn đi lại được mài lại. Đục cũng cùng một thể chế với búa, nhưng nhỏ hơn, và có một loại đục lưỡi cong, tức là đục vum. Bên cạnh những búa hình thang không có chuỗi lại có nhiều búa hình thang có chuỗi. Những đồ trang sức bằng đá, như nhẫn, vòng tay, khuyên tai, làm rất tinh xảo, so với đồ bằng kim thuộc không kém nhẹ nhàng. Đồ gốm, nặn bằng khuôn và có khi nặn bằng bàn xoay, có hình dáng đẹp và trang sức bằng hình ký hà học khắc chìm rất khéo, tỏ rằng người bấy giờ đã có mỹ cảm đòi hỏi. Các nhà tiền sử học xét lối trang sức đặc biệt của đồ gốm ấy, chung cho cả miền Đông Nam Á, cho đó là biểu hiện của một nền nghệ thuật riêng biệt.

Kiểu búa hình thang có chuỗi ở Việt Nam là kiểu điển hình của cả khu

vực Bắc của miền Đông Nam Á gồm Nam Bộ Trung Quốc, Trung bộ Ấn-độ chi-na và Đông Bắc Ấn Độ, khác với kiểu búa không chuỗi lưỡi vạm hay lưỡi nhọn là dung cụ điển hình của khu vực Nam gồm các miền Nam Bộ Ấn-độ chi-na và Nam Dương quần đảo. Nếu xét chung nền văn hóa đồ đá mới của cả vùng Đông Nam Á thì thấy ở dưới những nét điển hình đặc biệt của mỗi khu vực như trên, lại có những đặc trưng chung là kiểu búa hình thang có chuỗi hay không chuỗi và kiểu búa nhọn hay vạm, khác hẳn với kiểu búa hình chữ nhật là điển hình của văn hóa đồ đá mới tại Bắc Bộ Trung Quốc. Về đồ gốm thì đồ gốm văn khắc chìm của Đông Nam Á cũng khác hẳn đồ gốm tô màu ở Bắc Trung Quốc. Cụ thể thì thấy rằng văn hóa thương kỳ đồ đá mới ở Việt Nam là thuộc hệ thống văn hóa Nam phương, đã phát triển riêng biệt, khác với hệ thống văn hóa đồ đá mới Bắc phương.

VĂN HÓA KIM THẠCH

Tại Cao Mên (Xomrông-Xen) và tại Ai Lao, người ta đã phát hiện được bên cạnh các đồ đá tinh xảo thuộc thượng kỳ đồ đá mới, những đồ bằng đồng như lưỡi câu, chuông, búa, đục. Ở Bản Môn, bên cạnh những đồ đá này, người ta cũng tìm thấy mấy lưỡi búa đồng. Tại Dưc Thi và Xóm Thám cũng có những đồ đồng nhỏ và mấy cái đồ sắt. Các nhà tiền sử học cho rằng ở Ấn-độ-chi-na, đặc biệt là ở Việt Nam, bước đầu của kỹ nghệ đồ đồng đen là tương đương với giai đoạn toàn thịnh của kỹ nghệ đồ đá trau. Những đồ đồng thô sơ chế tạo buổi đầu không thể làm giảm được sự sử dụng đồ đá. So đồ đồng với đồ đá thì thấy rằng kiểu đồ đồng không phải do kiểu đồ đá chuyển sang và rất vụng về. Người ta đoán rằng đồ đồng ấy do người ngoài đem đến. Vì hiện nay những đồ đồng như thế tìm thấy ở miền Tây Bắc nhiều hơn ở miền Đông và miền Đông Nam. Người ta đoán rằng kỹ nghệ đồ đồng bắt đầu du nhập vào Việt Nam là do đường Tây Bắc, tức do đường Văn Nam là nơi nhiều mỏ đồng và mỏ thiếc.

Loại đồ đồng lộn với đồ đá này, phần nhiều là cái búa nhỏ, ruột rỗng và có họng để tra cán, lưỡi tròn. Người ta cho rằng vì bấy giờ đồng hiếm nên phải chế nó nhỏ và mỏng mảnh để dùng vào việc nhẹ, như nạo da thú, con công việc nặng thì vẫn làm bằng đồ đá. Ở Việt Nam, cũng như ở Ai Lao, Cao Mên và ở miền Nam Trung Quốc, những búa đồng cũng theo một kiểu như thế. So với đồ đồng ở Âu Châu, người ta thấy đồ đồng ở đây khác hẳn, kỹ nghệ của hai khu vực không có ảnh hưởng gì với nhau.

Thời kỳ kim thạch (đồng thời dùng đồ đồng cùng đồ đá) ở Việt Nam, nói chung là ở Đông Nam Á lại liên quan với những toà cự thạch (megalithe) mà người ta thấy có rải rác ở Thượng Lào (Trần Ninh), ở Bán đảo Mã Lai và ở Nam Dương. Phần nhiều những cự thạch ấy là những nơi chôn người chết cá nhân, nhất là tập thể, tiếng Pháp gọi là đôn-men (dolmen). Những đôn-men xưa nhất là ở Đông bộ Java. Ở Java, Xuymatra và Malaca, còn có những hầm mộ đá và những trụ đá, chữ Pháp là men-hia (menhir), là những thứ bia cũng có tác dụng về tang nghi, có quan hệ với sự thờ phụng tổ tiên, sự sùng bái quý thần. Tại Thượng Lào, tỉnh Hòa Phan, người ta đã phát hiện nhiều men-hia phân phối làm nhiều sở, quan trọng nhất là sở Xan-kong Phan, gồm 115 cái, cái cao nhất là 3m40, cái thấp nhất là 0m40, so với những men-hia ở Nam Dương thì nhỏ hơn. Giữa những men-hia, có rải rác chừng 70 phiến đá hình đĩa, cái lớn nhất thì đường kính là 2m70, cái nhỏ nhất thì 1m15. Ở dưới một số đĩa đá ấy, có những hầm mà người ta đoán là hầm mộ. Trong tỉnh Trần Ninh, người ta tìm thấy nhiều chum đá lớn, nhất là ở Ban Ang, hơn 250 cái, cái lớn nhất cao hơn 3m, rộng 1m50, nhiều cái hình thù tròn trịa, tròn tru như tiện. Người ta cho rằng những chum đá ấy là nơi đựng tro và xương người chết sau khi đã thiêu hoá. Cùng với những chum ấy, người ta lại thấy một số bộ đá hình tròn như cái nậm, mới xem thì tưởng là nắp chum đá, nhưng xét kỹ thì không phải, đường kính của những nậm đá ấy nhỏ hơn đường kính của các chum.

Tại Việt Nam thì vết tích cự thạch hiếm hơn. Năm 1928, nhà khảo cổ học H. Parmentier phát hiện ở Xuân Lộc (Biên Hoà) một sở mộ đá, ông ấy đoán là mộ công cộng mà hài cốt đã bị chất đất có nhiều chất lân tiêu huỷ hết. Mộ ấy gồm nhiều trụ đá lớn, các trụ hàng giữa cao đến 7m50, và các hàng ngoài cũng cao đến 5m, 4m20 và 3m. H. Parmentier cho rằng ở miền Đông Nam Bộ và miền Phan Thiết có dấu hiệu rằng còn có những sở mộ đá khác, chưa được phát hiện. Mộ đá Xuân Lộc là thuộc hệ thống văn hóa cự thạch ở Trần Ninh và Nam Dương.

GIỐNG NGƯỜI INĐÔNÊDI

Chúng ta đã thấy rằng giới tiền sử học cho rằng giống người du nhập kỹ nghệ trau đá vào nền văn hóa đồ đá đeo ở Hòa Bình và ở Bắc Sơn là giống Inđônêdi. Theo những di hài tìm thấy ở những địa điểm đồ đá , mới

Hàm Rồng (một cái hang chôn người chết) và Chợ Gành, thì giống người thuộc về thượng kỳ đồ đá mới ở đây cũng là giống Indônêdi. Giới tiền sử học công nhận rằng chính giống người Indônêdi, sau khi đem kỹ thuật đồ đá mới vào Việt Nam và Ấn-độ-chi-na, đã lần át và đồng hoá giống người cũ là giống Mêlanêdi và đã phát triển dần kỹ nghệ trau đá đến mức hoàn hảo, trước khi tiếp xúc với giống Mông Cổ ở miền Bắc lần xuống vào cuối thời đại đồ đá mới. Người Mọi và người Kha ở Trung Bộ và Ai Lao ngày nay, người Ponóng và người Cui ở Cao Mên, đều là di duệ cơ hồ tinh thuần của giống Indônêdi. Người Mán ở Bắc Bộ cũng có nhiều yếu tố Indônêdi lẫn lộn với yếu tố Mông cổ.

Cùng với những đồ đá mới ở Minh Cầm, người ta đã tìm thấy di hài thuộc về giống Nêgritô. Người ta cho rằng giống ấy cũng tham gia một phần vào cơ cấu nhân chủng của người Việt Nam ngày nay, vì thỉnh thoảng vẫn thấy có người da đen tóc quăn, nhưng hiện di duệ giống ấy chỉ còn sót lại ở một vùng rất hẻo lánh ở trên Trường Sơn, thuộc thượng du tỉnh Quảng Bình.

Giống người Indônêdi chủ nhân của văn hóa đồ đá mới sống thế nào? Các nhà dân tộc học và ngữ ngôn học, điều này phù hợp với kết luận của tiền sử học, cho rằng suốt từ Át Xam (Ấn Độ), qua Hoa Nam, Ấn-độ-chi-na, đến Nam Dương, người ta nhận thấy những di tích của một nền văn hóa chung thuộc về văn kỳ của thời đại đồ đá mới. Người ta gọi là nền văn hóa Nam Á (Austroasiatique) mà J. Przyluski nêu lên những đặc tính sau này: "Về phương diện vật chất, làm ruộng cấy lúa, nuôi trâu bò, dùng đồ đặc kim khi thô sơ, vượt biển thạo; về phương diện xã hội địa vị quan trọng của đàn bà, thân tộc mẫu hệ, tổ chức xã hội do nhu cầu tuổi ruộng đề ra; về phương tiện tôn giáo, tín ngưỡng linh hồn, thờ phụng tổ tiên và thần đất, đặt đền thờ ở chỗ cao, chôn người chết trong chum đá hay trong mộ đá (cự thạch); về phương diện thần thoại thì là mâu thuẫn thần bí giữa núi và biển, giữa loài phi cầm và loài thủy tộc, giữa người thượng du và người hạ bẹn".⁽¹⁾

*

* *

(1) Bài trung sách *Indochine française*, do Sylvain Lévy xuất bản, Paris, 1932.

(Ở sau đây chúng tôi xin ghi danh sách sơ lược những tài liệu cần tham khảo về tiền sử học:

H. MANSUY. - Stations préhistoriques de Samron-Sen et de Longprao (Cambodge). - E. H. Schneider, Hanoi, 1902.

- Gisements préhistoriques de la caverne de Phô-binh- gia (Tonkin) - L'anthropologie. t. XX.

- Résultats de nouvelles recherches effectuées dans le gisement préhistorique de Samron-Sen (Cambodge) suivis d'un résumé de l'état de nos connaissances sur la préhistoire et sur l'ethnologie des races anciennes dans L'Extrême-Orient méridional - Mémoire du Service géologique de L'Indochine, vol, X, fasc 1.

- Stations préhistoriques dans les cavernes du massif calcaire de Bắc Sơn (Tonkin) - Mémoire du Service géologique de l'Indochine, vol, XI, fasc II.

- Nouvelles découvertes dans les cavernes du massif calcaire de Bắc Sơn (Tonkin) - Mémoire du Service géologique de l'Indochine, vol. XII, fasc II.

- Stations préhistoriques de Keo-Phay (suite), de Khac-Kiem (suite), de Lai-Ta, de Bang-Mac, dans le massif calcaire de Bắc-Sơn (Tonkin) - Notes sur deux instruments en pierre polie, provenant de l'île de Tré (Annam) - Mémoire du Service géologique de l'Indochine, vol. XII Fasc. II.

- Néolithique inférieur (Bacsonnien) et Néolithique supérieur dans le Haut-Tonkin-Mém. Serv. géol. de l'Indochine, vol. XII, fasc. III.

- L'industrie de la pierre et du bronze dans la région de Luang-Prabang, Haut-Laos - Bulletin du Service géologique de l'Indochine, vol. VII, fasc. 1.

- Contribution à l'étude de la préhistoire de l'Indochine I, II, VIII - Bul. Serv. géol. de l'Indochine, vol. VII, fasc I vol. VII, fasc II, vol. XIV, fasc VI.

- Stations néolithiques de Hangrao et de Khe-tong (An Nam) - Bul. Serv. géol. de l'Indochine, vol XIII, fasc III.

- La préhistoire en Indochine. - Exposition coloniale internationale, Paris 1931.

- Préhistoire et Protohistoire trong sách Indochine, Les éditeurs G.

Van Oest, Paris et Bruxelles, 1929.

M. COLANI - *L'âge de la pierre dans la province de Hòa-Bình Tonkin*
- *Mém. Serv. géol. de l'Indochine*, vol. XIV, fasc. 1.

- *Notice sur la préhistoire du Tonkin* - *Bul. Serv. géol. de l'Indochine*,
vol. XVII, fasc. I.

- *Quelques stations houbinhiennes (Notes préliminaires)* - *BEFEO*,
XXIX.

- *Recherches sur le préhistorique indochinois* - *BEFEO*, XXX.

- *Mégalithes du Haut-Laos. T. I. T. II* - Les Editions d'art et d'histoire,
Paris, 1935.

E. PATTE. - *Résultats des fouilles de la grotte sépulcrale néolithique*
de Minh Cầm - *Bul. Serv. Géol. de l'Indochine*, vol. XII, fasc. I.

- *Etudes anthropologiques du crâne néolithique de Minh-Cầm*
(Annam) - *Bul. Serv. Géol. de l'Indochine*, vol. XIII, fasc. 5.

- *Le kjokkenmodding néolithique du Bàu Trò à Tam-Tòa près de Đồng*
Hới (Annam) - *BEFEO*, XXIV.

- *Fouilles d'un kjokkenmodding en Annam* - *L'anthropologie*, t.
XXXVIII, nos 3-4.

- *Le kjokkenmodding néolithique de Đa-Bút et ses sépultures* *Bul.*
Serv. géol. de l'Ind., vol. XIX, fasc. 3.

II. PARMENTIER - *Vestiges mégalithiques de Xuân-Lộc* - *BEFEO*,
XXVIII.

II. KINH DƯƠNG VƯƠNG VÀ LẠC LONG QUÂN. VẤN ĐỀ GIAO CHỈ

Chiếc quyển đầu của *Đại Việt Sử ký toàn thư*. Ngoài ký ta thấy sách ấy chép về nguồn gốc nước ta ở *Hồng Bàng ký* như sau này:

"Buổi vua Hoàng đế dựng muôn nước, đặt Giao Chỉ về phía Tây Nam, ở xa tại miền Bạch Việt. Vua Nghiêu sai họ Hy đến ở Nam Giao, định đất Giao Chỉ ở phương Nam. Vua Vũ phân biên chín châu. Dương Châu là miền Bạch Việt. Giao Chỉ thuộc về đó. Đời Thành vương nhà Chu mới xưng là Việt Thường thị, tên Việt mới bắt đầu có từ đó.

"*Hồng Bàng thị*.

"Kinh Dương vương huý là Lộc Tục, là con cháu của Thần Nông thị.

"Nhâm tuất năm đầu. Buổi đầu, cháu ba đời Viêm đế Thần Nông thị là Đế Minh, sinh ra Đế Nghi rồi đi tuần phương Nam, đến miền Ngũ Lĩnh, lấy con gái bà Vụ Tiên mà sinh ngải. Ngải là thành trí thông minh. Đế Minh quý lắm, muốn cho nối ngôi. Ngải cố nhường cho anh, không dám vâng mệnh. Bấy giờ Đế Minh lập Đế Nghi nối ngôi trị phương Bắc và phong ngải làm Kinh Dương vương trị phương Nam, gọi là nước Xích Quỷ. Ngải lấy con gái vua hồ Động Đình là Thần Long, sinh ra Lạc Long Quân".

Ngô Sĩ Liên là người đầu tiên đã chép *Hồng Bàng ký* vào lịch sử nước ta (*Sử ký toàn thư*)⁽¹⁾, trước thì dựa vào thư tịch xưa của Trung Quốc mà nói về đất Giao Chỉ và Việt Thường, sau lại dựa vào truyền thuyết chép trong *Lĩnh nam trích quái* mà nói về Kinh Dương vương thuộc Hồng Bàng thị, làm vua nước Xích Quỷ và Lạc Long quân lấy Âu Cơ sinh một trăm con trai là thủy tổ của người Bạch Việt, người con trưởng theo mẹ là thủy tổ của dân tộc Việt Nam.

Những chuyện trên là ghi nguồn gốc về truyền thuyết của dân tộc ta.

(1) E. Guépratte. *Bibliographie annamite*, số 20.

(2) *Bibliographie annamite*, số 30.

cổ nhiên là chuyện hoang đường.

Chúng ta cần phải tìm kiếm những tài liệu chắc chắn hơn. Tài liệu khảo cổ học tiền sử là loại tài liệu cụ thể chắc chắn nhất chỉ cho chúng ta biết được, như ở chương trên đã trình bày, tình hình công cụ sản xuất và tính chất nhân chủng của những người đã từng sống trên đất nước ta trong thời kỳ tiền sử. So sánh những giống người ấy với người Việt Nam hiện tại, chúng ta biết rằng đó không phải là tổ tiên trực tiếp của chúng ta, mặc dầu yếu tố nhân chủng của những giống người ấy có tham gia vào sự cấu thành nhân chủng của dân tộc ta. *Khảo cổ học thực sử* có thể cho chúng ta biết tình hình sinh hoạt và văn hoá của tổ tiên chúng ta trong thời đại đồ đồng (xem tập *Văn hóa đồ đồng và trống đồng Lạc Việt*). Nhưng chúng ta chỉ mới biết rằng những đồ đồng ấy là đồ dùng của tổ tiên chúng ta vào khoảng cuối thiên niên kỷ trước Công nguyên mà thôi, chứ chưa biết được lai lịch, tức nguồn gốc của họ là thế nào. Về tài liệu lịch sử thì thật không thể có sự ghi chép minh văn về quá khứ xa xôi được, cho nên, như chúng ta đã thấy ở đầu sách *Đại Việt Sử ký toàn thư*, một vài chi tiết có vẻ thuộc về lịch sử lại chìm đắm vào giữa những sự kiện thuộc về truyền thuyết hoang đường. Song trước tình trạng nghèo nàn và tính chất hồ đồ của tài liệu như thế, sử học không có thể thủ nhận sự bất lực của mình mà phải gắng vận dụng phương pháp thích đáng để tìm ra manh mối. Ở đây chúng tôi sẽ gắng đem đối chiếu những dữ liệu của truyền thuyết với những điều ghi chép trong thư tịch xưa để gắng tìm cái hướng thích đáng mà nghiên cứu nguồn gốc của dân tộc chúng ta.

Sở dĩ sử cũ - từ *Sử ký toàn thư* (nhất danh là *Đại Việt Sử ký*) đến *Đại Việt Sử ký toàn thư* - nêu tên Giao Chỉ lên đầu mà xem là một nước do Hoàng đế dựng lên và do vua Nghiêu đã phủ dinh ở phương Nam, là vì truyền thuyết trong dân gian vẫn cho rằng tổ tiên của dân tộc chúng ta là người Giao Chỉ. Nhưng chúng ta thấy một mặt thì thư tịch Trung Quốc đã nơi đến đặt Giao Chỉ từ đời Nghiêu Thuấn, một mặt thì sử sách đời sau lại chép đến Giao Chỉ quận và Giao Chỉ bộ do nhà Hán đặt ở miền Bắc nước ta ngày nay. Giao Chỉ ở thời Nghiêu Thuấn và Giao Chỉ ở thời Hán có phải là một hay không? Tổ tiên của chúng ta có quả là người Giao Chỉ không? Người Giao Chỉ là người thế nào? Đó là những vấn đề chúng tôi định bàn đến ở mục này. Cuối cùng chúng tôi sẽ xét xem những vấn đề ấy có quan hệ gì với truyền thuyết Kinh Dương vương và Lạc Long Quân mà sử cũ đã chép sau khi nói đến Giao Chỉ

DẤT GIAO CHỈ

Việc Hoàng Đế đất nước Giao Chỉ ở miền Tây Nam là do người đời sau phụ hội, chúng ta không phải bàn đến. Còn việc vua Nghiêu sai Hy Thúc đến ở Nam Giao mà nhà chú giải Khổng An Quốc ở thời Đường cho là đất Giao Chỉ ở phương Nam thì xuất tự *Thư kinh*, thiên Đế điển. Các sách *Mặc Tử*, *Thi Tế*, *Hàn Phi Tử* cũng nói rằng đất Giao Chỉ ở phương Nam là ở trong phạm vi thống trị của vua Nghiêu. Nghiêu Thuần là nhân vật truyền kỳ. Song những điều trên, ghi chép trong những thư tịch từ thời Chiến Quốc chứng tỏ rằng từ bấy giờ về trước đã có truyền thuyết cho rằng ở phía Nam địa bàn sinh tụ của người Hán tộc ngày xưa có đất Giao Chỉ. Chúng ta biết rằng địa bàn sinh tụ của người Hán tộc trước thời Chiến Quốc là lưu vực Hoàng Hà. Đất Giao Chỉ ở phía Nam tiếp giáp với địa bàn sinh tụ của người Hán tộc có xa lắm thì cũng là ở vào lưu vực sông Dương Tử.

Trước đây cũng đã có người phân biệt Giao Chỉ ở thời Đường Ngụ với Giao Chỉ ở thời Hán rồi. Như các tác giả sách *Từ Nguyên* thì cho rằng Giao Chỉ về thời Đường Ngụ là chỉ cả dải đất ở phía Nam Ngũ Lĩnh, và quận Giao Chỉ thời Hán thì chuyên chỉ miền Bắc nước Việt Nam. Nhà Hán học người Pháp L. Aurousseau, tác giả bài *Cuộc chinh phục đầu tiên của người Trung Quốc vào đất Việt Nam (La première conquête chinoise des pays annamites)*, BEFEO, XXIII) cũng cho rằng Giao Chỉ chép trong cổ tịch Trung Quốc là chỉ miền Nam nước Trung Hoa. Chỉ định như thế vẫn còn mơ hồ. Chúng ta hãy xem có thể chỉ định rõ ràng hơn thế được không.

Thư kinh, thiên Đế điển thì chép rằng khi vua Nghiêu đặt các quan xem thiên văn định phép lịch thì sai Hoà Thúc đến phương Bắc gọi là U Đô, sai Hy Thúc đến phương Nam gọi là Nam Giao, rồi lại chép rằng vua Thuần đi tuần thú ở phía Bắc đến Bắc Nhạc, phía Nam đến Nam Nhạc.

Sách *Thương thư đại truyện* nói rằng vua Nghiêu từng "vỗ yên đất Giao Chỉ ở phương Nam".

Sách *Sử ký*, *Ngũ Đế kỷ* thì nói rằng ở đời vua Thuần, Vũ cũng "vỗ yên đất Giao Chỉ ở phương Nam".

Sách *Hàn Phi Tử* thì chép rằng "vua Nghiêu có thuyền hạ, đất phía Nam đến Giao Chỉ, phía Bắc đến U Đô".

Đòi chiếu các đoạn sách ấy, chúng ta có thể kết luận rằng lãnh thổ của người Hán tộc ở thời Nghiêu Thuần, hay nói rộng ra là trước thời nhà Chu, biên thủy phía Bắc là Bắc Nhạc, tức là U Đô, biên thủy phía Nam là Nam

Nhạc, tức là Nam Giao hay Giao và Tây Bắc tỉnh Hà Bắc, thuộc về U Châu trong *Tử công*, tức là miền U Đồ hay U Lăng trong các thư tịch khác. Nam Nhạc là núi Hành Sơn, tức Hoắc Sơn thuộc miền Tây Nam tỉnh An Huy⁽¹⁾.

Như vậy thì đất Giao Chỉ chép trong thư tịch xưa, như *Thư kinh*, *Mặc Tử*, *Hàn Phi Tử*, *Sử ký* không thể xa hơn tỉnh An Huy.

Tại miền lưu vực Dương Tử, theo sách xưa, tức theo truyền thuyết, thì ở thời Nghiêu Thuấn đã có một nước gọi là Tam Miêu. *Thư kinh*, thiên *Đề điển* chép việc vua Nghiêu sai vua Thuấn đuổi người Tam Miêu đến miền Tam Ngụy ở phía Tây và việc chia đất miền Bắc nước Tam Miêu (*Sử ký* cũng chép việc đuổi Tam Miêu). Còn việc vua Vũ đánh Tam Miêu thì sách xưa chép rất nhiều. Tuy các việc ấy chỉ là truyền thuyết, nhưng đất Tam Miêu truyền thuyết còn ghi, chưa hẳn là không có. *Chuyện Quốc sách* chép lại Ngô Khởi chỉ định rõ ràng vị trí của Tam Miêu rằng: Xưa nước Tam Miêu ở bên tả là hồ Bành Lãi (tức hồ Phiên Dương), bên hữu là hồ Động Đình. Theo sách *Danh nghĩa khảo* thì Tam Miêu dựng nước ở miền Trường Sa, mà sở tại gồm cả miền Kinh Dương ở Giang Nam. Đòi chiến với vị trí của Giao Chỉ thì Tam Miêu có thể ở về phía Nam. Nhưng nếu Tam Miêu đã bị chia cắt và bị đuổi về phía Tây từ thời Nghiêu Thuấn, mà Giao Chỉ - theo *Hoài Nam tử* - đến đời Trụ nhà Thương còn ở⁽²⁾, thì chúng ta có thể ngờ rằng một phần đất Tam Miêu cũ cũng có thể gồm vào miền đất ở phía Nam mà người Hán tục gọi chung là đất Giao Chỉ. Nếu điều ưc

(1) Trong cuộc tọa đàm của chúng tôi tại Viện sử học và Viện cổ sử Trung Khoa học viện Trung Quốc vào các vị quan sát về sử học và khảo cổ học vào tháng 5 năm 1956, một vị giáo sư chuyên môn về lịch sử địa lý học đã chỉ giúp cho chúng tôi đất gọi Nam-nhạc, tức Hành Sơn, trong đất An Huy, chứ không phải là trong đất tỉnh Hồ Nam như chúng tôi đặt trước. Xin cảm ơn giáo sư đã giúp cho chúng tôi định chính điểm ấy.

(2) *Sử ký* của Tư Mã Thiên nói vua Thuấn đi tuần thú ở phương Nam, chết ở Thương Ngô (núi Thương Ngô tức Cửu Ngưu, phía Nam tỉnh Hồ Nam, không phải Thương Ngô ở Quảng Tây).

Ở thiên *Nghiêu điển*, sách *Lam hàn Thư kinh* của Quảng lịch thư cục, Thượng Hải, Thái Trầm thời Tống đáp lời của Trần thì nói rằng "Sau chữ Nam Giao nên viết thêm vào ba chữ viết Minh Đồ".

Minh-Đồ là tên một cái đầm xưa. Sách Chu lễ, *Hạ quan chú phương*, chu chữ Vọng (希 望) là Minh-Đồ, tại huyện Thủ Dương. Lưu sơ sau thêm rằng Minh-Đồ tức là Mạnh Chư (孟 諸) ở đất Tống. Vũ Công lại chép là孟 諸 còn dấu vết ở huyện Trương-khâu tỉnh Hà Nam. Theo lời dân của Trần thì, như trên đó thì Nam Giao lại ở phạm vi tỉnh Hà Nam kia. Thuyết ấy không có căn cứ vào đâu.

Sách *Lam hàn Thư kinh* dẫn ở trên lại có một bản địa đồ sơn xuyên theo Vũ Công, bản địa đồ ghi chữ Nam Giao bên cạnh chữ Sông sơn (孟 山) ở miền châu Kinh (Sông Sơn ở Lễ huyện, tỉnh Hồ Nam). Xem thế thì thấy rằng Thái Trầm cũng đã cho rằng Nam Giao mà ông chú là Giao Chỉ là ở miền châu Kinh trong lưu vực sông Dương Tử.

(3) *Hoài-nam tử*, thiên *Thần tiên*. "Đất vua Trụ, trước nhất là Giao Chỉ sau lưng là U đồ".

doán ấy không sai thì đất Giao Chỉ xưa có thể gồm cả miền đất tỉnh An Huy, phần Đông Bắc tỉnh Hồ Nam cùng phần Bắc Bộ tỉnh Giang Tây ngày nay, nghĩa là miền đất châu Kinh và châu Dương trong *Mỹ Cổng*, là miền hạ lưu sông Dương Tử.”

NGƯỜI GIAO CHỈ

Về ý nghĩa của tên Giao Chỉ thì xưa nay có nhiều thuyết khác nhau rất phức tạp, từ thuyết của sách *Hậu Hán thư* (*Nam Man truyện*) nói rằng “Vì tục con trai con gái cùng tắm một sông nên gọi là Giao Chỉ”, đến thuyết mới nhất của tác giả sách *Từ nguyên* cho rằng Giao Chỉ là theo ý nghĩa đối trú, tức người phương Bắc gọi người phương Nam đối với mình là “lúc chỉ tương giao” và thuyết của những nhà học giả Tây phương “chân nôi” (*Les mémoires historiques de Se-ma Ts'ien*). Thuyết thông hành nhất là thuyết chép trong sách *Thông điển* của Đỗ Huy ở thời Dương cho rằng sở dĩ gọi là người Giao Chỉ là bởi ngón chân cái của họ mở rộng, nếu hai chân cùng đứng thì hai ngón chân cái giao nhau. Không cần phải biện bác, cũng thấy rõ rằng tất cả các thuyết ấy về ý nghĩa của tên Giao Chỉ đều là hoang đường. Riêng về thuyết ngón chân cái giao nhau thì chúng tôi thấy Bác sĩ Đỗ Xuân Hợp, giáo sư Trường Đại Học Y Dược Hà Nội ngày nay, cùng với Bác sĩ người Pháp là Bác sĩ Huard và Bác sĩ Bigot đã nghiên cứu và cho biết rằng cái tật choạc ngón chân cái là chung cho nhiều dân tộc và

[1] Trong khi soạn lại những giấy mà ghi chép cũ để tiến hành việc chỉnh lý và bổ sung những tài liệu mà chúng tôi trình bày ở đây, chúng tôi tìm được một tờ giấy cũ ghi chép sơ lược nội dung của một bản nghiên cứu của ông Lê Chí Thiệp, nguyên giáo sư trường tư thục ở Sài-Gòn, viết đăng *Đại Việt tạp chí* 16, 17 - tôi sợ ý không ghi năm nào, đề là *Giáo tích người Việt Nam*. Xem lại mảnh giấy cũ ấy, chúng tôi mới nhận thấy chứng cứ rằng ở nước ta, hoài nghi những ý kiến cũ về Giao Chỉ và Việt Thường và đã có chủ trương tích cực tìm những đất ấy ở vùng hạ vực sông Dương Tử thì ông Lê Chí Thiệp là người đi trước. Tuy ông hơi nêu lên những nét đại cương của vấn đề, ông đã có cái tuệ nhãn đặc biệt mà thấy rằng đất Giao Chỉ là đất ở miền Nam đối với chỗ ở của người Hán tộc thì không thể tìm nó ở xa hơn tỉnh An Huy, và Việt Thường ở phía Nam Giao Chỉ thì cũng không thể là ở đất Việt Nam ngày nay được. Ông lại bằng cứ vào Việt Thường hiện ở trên và qua lư, đồ chỉ với sơn vật của châu Kinh và châu Dương, mà đất nước Việt Thường vào miền hạ châu ấy. Ông lại cũng nhìn thấy mối quan hệ giữa miền châu Kinh và châu Dương với danh hiệu Kinh Dương vương mà truyền thuyết đặt cho thủy tổ của chúng ta.

Ngoài ba điểm ấy mà chúng tôi nhận là những ý kiến lỗi lạc, ông lại chủ trương rằng các vua nước Văn Lang dùng chữ Hùng  làm hiệu (Hùng Vương) là bắt chước các vua nước Sở xưa đã dùng chữ Hùng  làm hiệu (Hùng Dịch, Hùng Củ, v.v...), vì các vua nước Văn Lang cùng các vua nước Sở đều một gốc má ra. Điều phỏng đoán này không có căn cứ gì vững, song cũng là một ý kiến đặc biệt cần được chú ý.

chúng tộc lạc hậu, mà đó là một cái tật thính thoảng mới thấy". Như vậy thì không thể tin rằng người Hán tộc đã lấy tật ấy làm đặc trưng để đặt tên cho những người họ tiếp xúc ở phương Nam.

Để tìm ý nghĩa của chữ Giao Chỉ, chúng ta thử xét trạng thái sinh hoạt của người Giao Chỉ mà chúng tôi đã ước đoán địa bàn sinh tụ của họ như trên. Miền châu Kinh châu Dương, đặc biệt là xung quanh hồ Động Đình và hồ Bành Lãi, trước thời Chiến Quốc, còn là miền đất rất lầy lội (theo *Vũ Công*). Ở một miền sông lớn (Dương Tử) và hồ rộng như thế, người Giao Chỉ - đời sau người Hán tộc lại dùng tên Man, Kinh Man, Sở Man và Việt mà gọi những người ở miền châu Kinh và châu Dương - tất sống bằng nghề đánh cá là nghề chủ yếu.

Điều suy đoán ấy rất hợp với những điều các sách xưa chép về phong tục của người ở miền ấy.

Về người Kinh Man⁽¹⁾ xưa (người châu Kinh và người Việt ở châu Dương), sách *Sử ký* (q. 31) chép rằng "họ cạo tóc xăm mình". Sách ấy (q. 41) lại chép rằng "tổ tiên của Câu Tiễn... được phong ở Cối Kê (Chiết Giang, về đất châu Dương) cạo tóc xăm mình, phá rừng lập ấp". Trước *Sử ký* thì sách *Trang Tử*, thiên *Tiêu điều du*, cũng nói rằng "người Việt (ở đất châu Dương) cạo tóc xăm mình". Sách *Tiền Hán thư*, *Địa lý chí* cũng nói rằng người Việt "xăm mình cạo tóc" nhưng lại thêm rằng để cho "giao long khỏi hại". Nhà chú giải *Sử ký* là Ứng Thiệu (ở thế kỷ thứ II) thì giảng rằng "vì ở trong nước nên người ta cạo tóc xăm mình để cho giống với giao long nên không bị hại nữa". Về cách xăm mình thì nhà chú giải Cao Du nói rằng "người ta vạch mình ra, lấy mực bôi vào, thành hình trạng giao long".

Đối chiếu những đoạn sách xưa ấy với những điều suy đoán ở trên, chúng tôi có thể đi tới một bước nữa mà đoán một cách tương đối chắc chắn như sau: những người ở miền Kinh Dương xưa, phần nhiều là sống bằng nghề đánh cá ở trên sông và trên hồ. Vì các sông hồ ấy rất nhiều giao long nên người ta lặn lội dưới nước thường hay bị hại, người ta bèn nghĩ ra cách cạo tóc xăm mình cho giống hình giao long (hẳn là xăm

(1) Pelluard et A. Bigot, *Les Giao Chỉ ou Halhax varus des Annamites*, trong *Bulletin de la Société médico-chirurgicale de l'Indochine*, t.XV, no 5, 1937.

P. Huard et Đỗ Xuân Hợp, *Les Giao Chỉ*, trong *Indochine*, no 181, Février 1944.

(2) *Sử ký sách án* nói: Kinh là tên gọi cũ của đất Sở, lấy tên châu mà nói là người Kinh, Mân tức là Mân, tên gọi người Di ở phương Nam, Mân cũng gọi là Việt.

thành vẩy giao long ở trên mình) để khi lặn lội dưới nước, loài giao long tưởng lầm đó là đồng chủng là không làm hại nữa. Cái tục cạo tóc xăm mình mình ấy từ viễn cổ đã thành cái tục chung của tất cả những nhóm người ở miền lưu vực sông Dương Tử. Tục miền đất châu Kinh và châu Dương

Rất nhiều tác giả ngày nay cho rằng cái tục xăm mình của các dân tộc lạc hậu là gốc ở chế độ tô tem. La Hương Lâm, tác giả bài *Cổ đại Việt tộc khảo* (Quốc lập Trung tâm đại học Văn sử học nghiên cứu sử nguyệt san, tập 1, số 3, 1933) cũng chủ trương rằng tục xăm mình của người Việt là do sự sùng bái giao long làm tô tem mà sót lại

Ở đây chúng ta có thể nhận rõ cái lịch trình sinh thành của quan niệm tô tem ấy như thế này. Buổi đầu người ta cạo tóc xăm mình cho giống giao long để khỏi bị hại, việc ấy chỉ có ý nghĩa bảo vệ sinh mệnh trong công việc làm ăn. Vì họ cố làm cho giống giao long, nên dần dần họ tin hẳn rằng họ là một loài với giao long, thế là phát sinh quan niệm tô tem, nhận giao long làm vật tổ của mình. Từ đó cái tục cạo tóc xăm mình lại mang thêm một ý nghĩa thần bí, người ta làm theo tục ấy không phải để đánh lừa giao long nữa, mà cốt để nhờ cái uy linh của vật tổ che chở, tồn tồn sau cùng, cái ý nghĩa tô tem cũng lần lần phai nhạt, mà sự cạo tóc xăm mình chỉ còn là một cái phong tục có tính chất thiêng liêng ít nhiều thôi.

Cái tin ngưỡng sùng bái giao long ấy có quan hệ gì với tên Giao Chỉ mà người Hán tộc dùng để chỉ miền đất do những người có tin ngưỡng ấy ở không? Chúng ta nên biết rằng chữ 交 (Giao Chỉ) và chữ 蛟 (Giao Long) nguyên xưa là thông dụng. Nếu vậy thì cái tên Giao Chỉ 交趾 rất có thể có dính dáng với chữ Giao Long 蛟 龍

Đến chữ Chỉ thì các sách xưa, khi thì chép chữ 趾 khi thì chép chữ 趾 hay 趾. Nhưng người giải thích thường cứ câu nệ theo hình chữ, người thì giải chữ 趾 là ngón chân, người thì giải chữ 趾 hay 趾 là đất,

(1) Thiên *Hùng-hung truyện* trong *Linh nam trích quái* chép rằng, thời Hùng vương "dân miền chân núi làm nghề chài cá, thường hay bị giao long làm hại, mỗi kêu với Hùng vương, Hùng vương nói: Loài ở châu núi với loài thủy tộc khác nhau. Loài kia ưa đồng loại mà giết đi loài cho nên làm hại. Bèn khiến người ta lấy mực mà xăm mình thành hình trạch thủy quái, từ đó không có cái nạn bị giao xà làm hại nữa. Cái tục xăm mình của người Bách Việt là bắt đầu từ đó". Như vậy thì những người chép truyện thuyết cũng nhận rằng cái tục xăm mình của người Bách Việt và của tổ tiên người Việt Nam là có nguồn gốc tương đồng.

(2) Theo *Không Hí* ở phần thi chữ 交 và chữ 蛟 là thông dụng. Sách *Sử ký* có câu 則見蛟龍於土窟 *Hán thư* chép câu ấy thì dùng chữ 交 龍. Sách *Quảng dư ký* (q. 19) 廣輿 記 chép chuyện một công chúa tự Lê lấy một người Man ở Giao Chỉ thì viết chữ 交 趾

là móng đất hay đất chân núi. Nhưng xét ra thì chữ 址 (đất) và 趾 (đền thờ) dung, cùng có nghĩa là đất cả.

Suy nghĩa chữ Giao Chi, người ta có thể đoán rằng người Hán tọc thay người miền ấy tự xem mình là nơi giống giao long, nên họ gọi là người về núi giao long, hay người giao long, và nền đất họ ở là đất của người giao long, hay đất giao long, tức là "Giao Chi". Và chẳng, xã hội học cho chúng ta biết rằng những người đã man theo chế độ tổ tenti thường lấy tên vật tổ để đặt tên cho thi tộc của mình. Có thể là người ở miền ấy lấy tên giao long mà đặt tên cho thi tộc của mình, rồi người Hán tọc nhân tên ấy gọi họ là người Giao Chi. Buồi đầu tên ấy chỉ dùng để chỉ một nhóm người nào ở trong miền ấy, rồi dần dần người Hán tọc dùng nó để phiếm chỉ tất cả những người ở trong vùng lưu vực sông Dương Tử, đều có tục cao tọc xăm mình như nhau, cũng về sau họ tung dùng tên Man mà phiếm chỉ tất cả giống người ở miền Nam sông Dương tử .



Loài giao long mà chúng tôi đoán là vật tổ của người Giao Chi đó là loài gì? Chúng tôi đồng ý với L. Aurousseau (*Bài Cuộc chinh phục đầu nòi - BEFEO, XXIII*) cho giao long là loài alligator, tức loài cá sấu lớn nước dài đến 5, 6 mét, rất nhiều ở vùng Dương Tử ở thời xưa. Loài alligator hiện nay hình như đã tuyệt chủng ở miền trung lưu và hạ lưu Dương Tử. Nó khác với loài cá sấu gọi là ngac ngư = crocodile chỉ có ở miền Hoa Nam và Ấn-độ-chi-na thôi.

(1) Không nên lẫn đất Giao Chi chép trong các thư tịch từ thời Chiến-quốc về trước với Giao Chi quận và Giao Chi bộ do nhà Triệu và nhà Hán đặt ở đời sau. Nhưng tại sao Triệu và Hán lại lấy tên Giao Chi mà đặt cho miền Bắc Bộ nước ta? Ở đây xin nói vấn đề rất rằng chính là bởi truyền thuyết của người Lạc Việt, tổ tiên của dân tộc Việt Nam, còn nhận tổ tiên của họ là người Giao Chi - truyền thuyết con Rồng cháu Tiên và Lạc Long quân còn ghi nhớ sự sùng bái Giao Long làm vật tổ - nên nhà Triệu và nhà Hán lấy tên ấy mà đặt cho miền đất quê hương của người Lạc Việt mà họ chinh phục, không ngờ rằng trung khoảng trên dưới hai chục thế kỷ, bao nhiêu thế hệ tổ tiên xa của người Lạc Việt đã dần dần dời từ miền lưu vực sông Dương Tử đến miền Bắc Việt Nam rồi.

Về sau, truyền thuyết Hồng vương chép Giao Chi bộ của nước Văn Lang là nhận tên Giao Chi của nhà Triệu và nhà Hán đã bị đồng nhất hoá với Giao Chi của truyền thuyết. Về sau các triều đại Trung Quốc vẫn cứ dùng tên Giao Chi để chỉ nước ta. Ở thế kỷ thứ XVII, người Nhật Bản lại dùng chữ Giao Chi mà chỉ xứ Thuận Quảng mà người Tây phương thì gọi là Cochinchine. Người Trung Quốc lại dịch chữ Cochinchine làm Giao Chi-chi-na.

Sách *Dại Đất Lễ*, thiên *Dịch bản mệnh* nói rằng trong loài lân trùng thì giao long là lớn nhất. Lân trùng là loài rắn có vảy, tức là loài bà trùng (reptiles). Sách *Hoài Nam tử*, thiên *Nguyên đạo* chép rằng: "Miền Nam Cừ Nghi... nhân dân cắt tóc và xăm mình để cho giống loài lân trùng". Cao Dụ chú rằng lân trùng nói đó là loài giao long. Cũng trong thiên ấy, Cao Dụ thích chữ giao long rằng: Da có từng hột (tức chỉ vảy dày), người đời cho [miệng nó] là miệng gươm đao.

Sách *Hoài Nam tử*, thiên *Đạo ứng*, lại chép: "Đất Kinh có người tên là Thứ Phi, được bảo kiếm ở đất Can Đới, khi về đi qua sông Giang (Dương Tử), đến giữa sông thấy nổi sóng lớn, có hai con giao vảy lảy thuyền... Thứ Phi nhảy xuống sông đâm giao, chặt được đầu, người trong thuyền đều sống cả". Lại sách *Tiền Hán thư*, *Vũ Đế kỷ* chép rằng vua Hán Vũ đế từ sông Tầm Dương đi thuyền qua sông Dương Tử, tự bắn được con giao ở giữa sông. Lời chú giải của Nhan Sư Cổ dẫn lời của Quách Phác nói rằng: "Con giao hình như rắn mà có bốn chân, cổ nhỏ, cổ có hạch anh 白嬰, giống lớn to đến mấy ôm, sinh trứng to bằng một hai cái đầu, có thể nuốt người". Bạch anh có lẽ là vẩy ngược, như Hàn Phi tử nói: "Ở dưới cổ rồng có vẩy ngược, đụng phải 嬰之 thì chết."

Xem những lời chú thích về giao long như trên thì có thể thấy rõ rằng giao long là loài cá sấu lớn.

KINH DƯƠNG VƯƠNG VÀ LẠC LONG QUÂN

Đất Giao Chỉ ghi chép trong thư tịch xưa của Trung Quốc, mà chúng ta đặt ở miền lưu vực sông Dương Tử đó, có quan hệ gì với truyền thuyết Kinh Dương vương và Lạc Long Quân của chúng ta không?

Truyền thuyết nói rằng con Kinh Dương vương là Lạc Long Quân lấy Âu Cơ mà sinh được trăm con trai, trăm con trai đó là tổ tiên của người Bách Việt, mà người con trưởng trong số các con theo Âu Cơ ở miền núi là Hùng vương, thủy tổ của dân tộc Việt Nam. Đó là truyền thuyết Cùn Rồng Châu Tiên của chúng ta (xem *Hồng Bàng truyền* dẫn ở tập *Vấn đề An Dương Vương và nước Âu Lạc*). Truyền thuyết ấy quả là phản ánh tin ngưỡng xem giao long là vật tổ Giao long đã hoá thành Thần Long trong truyền thuyết. Thần Long là vua hồ Động Đình, chính là ở miền lưu vực sông Dương Tử mà chúng ta đã thấy là tương đương

với châu Kinh và châu Dương

Châu Kinh và châu Dương ấy có quan hệ gì với danh hiệu Kinh Dương vương mà truyền thuyết đặt cho vị vua thủy tổ của dân tộc ta không?

Sách *Đại Việt Sử ký Ngoại kỷ*, chép chuyện An Dương Vương rồi lại có lời chú rằng chuyện ấy là bắt chước một chuyện chép trong sách *Đường kỷ* nói rằng: có người con gái của vua Động Đình lấy một người con thứ dân ở đất Kinh Xuyên 涇川 nên bị truất, phải đi chân dê. Có người tên là Liễu Nghị đi thi về đi đến đất Kinh Dương 涇陽 (ở tỉnh Thiểm Tây) gặp người con gái ấy, người con gái nhờ đưa thư về cho vua Động Đình hỏi, nhờ thế mà người con gái được thả trở về. Hai xứ Kinh Xuyên và Động Đình từ đó đời đời thông hôn.

Chúng tôi thấy đó chỉ là vì người ta thấy có chỗ giống nhau giữa danh hiệu Kinh Dương vương với tên đất Kinh Dương và thấy mối quan hệ giữa Động Đình hồ và đất Kinh Dương ghi trong chuyện *Đường kỷ* mà suy đoán rằng truyền thuyết của ta là bắt chước truyền thuyết của người Trung Quốc mà thôi. Chúng tôi nhận thấy rằng câu chuyện chép trong *Đường kỷ* đó có nhiều mâu thuẫn, mà chuyện truyền thuyết của ta thì có mâu thuẫn nguyên thủy rõ ràng. Ý kiến của người chú giải *Đại Việt Sử ký* đó chỉ là khuyến cưỡng phụ hội.

Chúng tôi thử lại thấy rằng mặc dầu danh hiệu Kinh Dương Vương

涇陽王 với tên đất Kinh 荆 và Dương 楊 viết khác nhau, hai tên ấy chính là đồng âm. Đối với truyền thuyết là chuyện lưu truyền bằng miệng thì cái quan hệ đồng âm rất có ý nghĩa. Truyền thuyết cho Lạc Long Quân là cháu vua hồ Động Đình, chính là ở trong miền chúng ta đã đặt đất Giao Chỉ, tương đương với châu Kinh và châu Dương như chúng ta đã thấy. Cái quan hệ đồng âm giữa tên đất Kinh Dương (châu Kinh và châu Dương) và cái danh hiệu Kinh Dương vương mà truyền thuyết đặt cho cha của Lạc Long Quân, có lẽ không phải là chuyện hoàn toàn ngẫu nhiên. Kinh Dương vương của truyền thuyết rất có thể là cái tên mà người đời sau dùng để tượng trưng tổ tiên xa xưa của chúng tộc từ khi họ còn sinh tụ bằng nghề chài ca ở miền châu Kinh và châu Dương và thờ Giao long làm vật tổ.

Nhưng tại sao khi truyền thuyết được chép thành văn thì người ta lại chép là 涇陽王 mà không chép là 荆楊王? Truyền thuyết thì có từ lâu

¹ Về mối quan hệ giữa Kinh Dương vương và châu Kinh châu Dương, chúng tôi xin tham khảo ý kiến của ông Lê Chí Hạp mà chúng tôi đã dẫn ở trên.

mà đến thời Trần (tuồng truyền rằng Linh nam trích quái là do Trần Thế Pháp ở thời Trần chép) người ta mới chép vào sách. Khi ấy người ta không còn nhận thấy mối liên hệ giữa tổ tiên xa ở miền lưu vực sông Dương Tử nữa, cho nên người ta chép 涇陽王. Sở dĩ người ta dùng chữ ấy là bởi ở Trung Quốc, chữ 涇陽 là chỉ một họ xưa, đồng thời lại là tên đất ở miền Thiểm Tây, mà thời xưa những nhà quý tộc nước Tần được phong ở đó thì được phong hiệu là Kinh Dương quân hay Kinh Dương vương.⁽¹⁾

Nếu chúng ta xét đến quan hệ của Kinh Dương vương với Thần Nông thì lại càng thấy óc thuyết trên không phải là vu vơ.

Truyền thuyết cho rằng Kinh Dương vương là cháu bốn đời của Thần Nông. Thần Nông là vị vua truyền thuyết của Trung Quốc đã dạy dân cấy ruộng, vì thế mà được gọi là Thần Nông thị. Sách *Hoài Nam tử*, thiên *Nguyên đạo* chép rằng: Thần Nông cho vài trăm giống cốc, thấy có giống lúa (miêu 苗) mọc được bên nhân đồ mà dạy cho dân trồng. Truyền thuyết lại cho rằng Thần Nông sinh ở Sông Khương, phía Nam Hoàng Hà. Tư Mã Trinh, trong *Bổ Sử kỷ*, *Tam hoàng bản kỷ*, lại chép rằng Thần Nông cũng gọi là Viêm đế, tức là vua phương Nam, và Thần Nông chết chôn ở Trường Sa là đất trong nước Tam Miêu xưa. Hợp những chi tiết nhắc ở trên mà xét thì có thể đoán rằng truyền thuyết Thần Nông là truyền thuyết phát sinh ở miền Nam Hoàng Hà, trong khoảng các tỉnh Thiểm Tây, Hà Nam là nơi mà người ta đoán là tổ quốc của nghề canh nông trồng lúa. Trong khoảng 1920-1922, giới khảo cổ học Trung Quốc đã phát hiện được ở miền Ngưỡng Thiều, phía Nam Hoàng Hà, một địa điểm văn hóa đồ đá mới có tính chất nông nghiệp. Trong sách *Studies in Prehistoric China* (do M. Colani giới thiệu trong *BEFEO*, XXXIV), nhà khảo cổ học Thụy Điển J. G. Anderson nói rằng đã tìm thấy ở Ngưỡng Thiều một mảnh đồ gốm có dầu vẽ cây cỏ, các nhà chuyên môn nhận rằng đó là dầu cây *oryz sativa* (là cây lúa cây ở ruộng). J.G. Anderson lại nghiên cứu tình hình địa chất ở miền ấy kết luận rằng cách đây khoảng 4000 năm, với những điều kiện thủy tho tốt hơn ngày nay, người ta đã trồng được lúa ở miền ấy. Xét những điều *Tả công* chép về tình hình ruộng đất châu Kinh và châu Dương,⁽²⁾ thì

(1) Xem sách Quảng văn, quyển II-*Đương*.

(2) *Châu Kinh*: Theo *Tả công* thời châu Kinh, bắc giáp đất Kinh, nam đến núi Hành, Sông Giang (Dương Tử) và sông Hán gặp nhau rồi chảy ra biển... Vùng đầm Vân Mộng có thể trồng trọt được. Bấy nhiêu bùn lầy ruộng thì vùi hạp lại trung (ruộng hạp lún), thuê thợ vùi hạp (dạng hạ (thấp) hạp hạ) Đồ công là lông chim, lông đuôi trâu, ngựa voi, da thú, vàng, bạc, đồng, bốn loài

thấy rằng trong ruộng miền ấy là ruộng cấy, tất chỉ có thể trồng lúa. Có lẽ vì nghề trồng lúa nên người ta gọi một nước xưa ở khoảng châu Kinh châu Dương, giữa hồ Động Đình và hồ Bạch Lôi, là nước Tam Miêu, mà họ vua nước ấy truyền thuyết cũng cho là họ Khương, cùng họ với Thần Nông. Đến đây, có thể đoán rằng Thần Nông là vị thánh nhân tiêu biểu cho sự phát minh nghề trồng lúa, tượng trưng thủy tổ của giống người sống bằng nghề trồng lúa ở phía Nam Hoàng Hà và trong lưu vực sông Dương Tử.

Trong miền lưu vực sông Dương Tử, hình thức kinh tế chủ yếu của người ta bấy giờ còn là ngư nghiệp. Sống ở những nơi đồng ruộng đã được bồi đắp tương đối chắc chắn, và ở những miền đất cao chân núi thì người ta thấy canh nông là hình thức kinh tế cao hơn, cho nên truyền thuyết Thần Nông đã có uy tín với họ, vì thế mà người Tam Miêu đã lấy họ Khương, họ của Thần Nông, làm họ của thủy tổ. *Bổ Sử ký* còn chép rằng Thần Nông lại có họ là Thần Long thì, vì mẹ Thần Nông cảm Thần Long mà sinh con. Điểm ấy chính phản ánh mối quan hệ giữa những người sống bằng nông nghiệp với những người sống bằng ngư nghiệp trong miền ấy, và lại càng khiến chúng ta hiểu rõ mối quan hệ thần bí giữa truyền thuyết Thần Nông với truyền thuyết Kinh Dương vương và Lạc Long Quân. Truyền thuyết Lạc Long Quân chính là cái khâu liên hệ giữa truyền thuyết Kinh Dương vương với đất Giao Chỉ.

kim qui, đá mài, đá mài tên, đen châu, Ba nước (ở miền đầm Vân Mộng) công thủ trúc đẹp và gỗ làm tên, nổi tiếng trong thiên hạ là vật quý. Vòng Cửu Giang dâng rửa lớn cũng là những bao và tráp đựng có thanh mẫu, đó đựng lụa huyền luân và chuỗi ngọc trai. Sản vật tài do sông Giang, sông Đà, sông Tần, sông Hán, rồi qua sông Lạc mà đến miền Nam Hoàng Hà.

Châu Dương: Sông Hoài và biển làm giới hạn cho châu Dương. Hồ Bạch Lôi đã tự nước, các giống chim hậu điều đến ở đó. Ba con sông chảy vào thành đầm Chân Trạch. Các giống trúc mọc nhiều. Củ thì nhỏ dài; cây cối thì cao. Đất thì nhiều bùn lầy. Ruộng thì về hạ (hạ chín), thuê thì về hạ (hạ thượng (hạ bảy)). Đồ cống là vàng, bạc, đồng, ngọc đao, ngọc cốt, các thú trúc, ngà voi, da thú, lông chim, lông đuôi trâu, các thứ gỗ, vải dệt bằng sợi cây của người Di các châu, những đồ đựng lụa quý, lại dâng những bao đựng trái quý, trái bưởi. Vận tải từ sông Giang ra biển rồi đến sông Hoài và sông Tử.

(*Thư kinh, Vũ công*)

III. VIỆT TỘC VÀ NƯỚC VIỆT THƯỜNG

VIỆT TỘC

Chúng ta đã thấy rằng cái phong tục đặc biệt của những người mà người Hán tộc gọi là Giao Chỉ ở thời Nghiêu Thuấn là cạo tóc xăm mình (đoạn phát văn thân). Chúng ta lại biết cũng theo *Sử ký* chép thì người Kinh Man, tức người ở đất châu Kinh và châu Dương, cũng có tục ấy. *Sử ký* lại cho biết rằng tổ tiên của Câu Tiễn, tức tổ tiên giống quý tộc nước Việt ở đất châu Dương, cũng cạo tóc xăm mình. Trước *Sử ký* thì sách *Trang Tử* cũng nói rằng người Việt cạo tóc xăm mình. Bằng cứ vào những điều ghi chép ấy, chúng tôi đã kết luận rằng tục ấy là tục phổ biến của tất cả những người sống bằng nghề chài cá ở miền lưu vực sông Dương Tử, tương đương với đất châu Kinh và châu Dương, tức là miền trung và hạ lưu sông Dương Tử.

Theo điều *Hoài Nam Tử* nói về tục cạo tóc xăm mình của người ở phía Nam Cửu Nghi (đã dẫn ở trên) và điều *Sử ký* (q. 43) nói tục cạo tóc xăm mình của người Âu-Việt (xăm mình cắt tóc là người Âu-Việt), thì thấy rằng người Bách Việt cũng có tục ấy, điều ấy phù hợp với sự nhận định của các nhà sử học xưa nước ta cho rằng tục xăm mình của người Bách Việt là bắt nguồn từ cái nhu cầu đối phó với nạn Giao Long.

Sách *Luận ngữ* chép lời Khổng Tử nói rằng: "Không có Quân Trọng thì ta đã cạo tóc và gài áo tay trái rồi", ý nói nhờ Quân Trọng đã khiến nước Tề là Đông Di theo văn hoá Trung Hoa, chứ không thì khi nước Tề làm bà chủ hầu, các nước đã phải theo phong tục của người Di rồi. Sách *Lễ ký* lại nói rằng: "Người phương Đông gọi là Di, cạo tóc xăm mình, có người không ăn nấu chín"⁽¹⁾. Xem thế thì thấy rằng cái tục cạo tóc xăm mình là chung cho cả người Di ở phương Đông (miền Sơn Đông ngày nay) nữa.

(1) Câu ấy ở *Chiến quốc sách* là "bị phát văn thân"; Cao Dự giải thích chữ "bị" là tiền 臂, nghĩa là cẳng, cạo. *Sử ký* chép câu tương tự thì đổi là 臂. Tiền Hân thuật lại đổi là đoạn 斷.

Những người cùng có một phong tục ấy ở những miền khác nhau như thế có quan hệ gì với nhau về chủng tộc hay không? Hiện nay chưa có đủ chứng cứ để giải quyết vấn đề ấy một cách dứt khoát được. Song có một điều chúng ta có thể thấy rõ qua các thư tịch xưa là, đối với người Hán tộc thì những người có phong tục chung ấy được xem là những người dị tộc hẳn hoi, người Hán tộc gọi chung là Man Di: theo *Lễ ký* thì người phương Nam là Man (Người phương Nam là Man, xăm mình tréo chân, có người không ăn nấu chín), người phương Đông là Di.

Chúng tôi thấy có thể tóm tắt rằng: Cái tục cạo tóc xăm mình là bắt đầu từ cái tục thờ giao long làm vật tổ của người Giao Chi. Nhưng từ thời nhà Chu trở xuống thì để chỉ những người ở miền Nam địa bàn của người Hán tộc, người ta dùng chữ Man, ví dụ như Kinh Man và Sở Man trong *Sử ký* là để chỉ những người ở miền châu Kinh và châu Dương. Để chỉ những người ở phía Đông gần biển thì dùng chữ Di. Man Di là chỉ chung những người khác với Hán tộc ở miền Nam và miền Đông.

Ở thời Xuân Thu lại thấy xuất hiện một tên mới là Việt. Tên ấy được thông dụng từ thời Câu Tiễn chấn hưng nước Việt và xưng bá ở miền Giang Đông. Từ thời Xuân Thu Chiến Quốc, khi Hán tộc đã phát triển rộng ra phương Nam và phương Đông để bao gồm miền đất của người Man Di rồi thì, để chỉ những người khác với Hán tộc ở miền Nam, người ta thường dùng chữ Việt và Bách Việt. Những đoạn văn dẫn dụng ở trên nói về tục cạo tóc xăm mình của người Việt đã cho chúng ta thấy như thế. *Sử ký* lại chép tên Dương Việt chỉ người Việt ở đất châu Dương, và tên Sở Việt chỉ người dị tộc ở miền nước Sở tức châu Kinh và miền nước Việt tức châu Dương. *Sử ký* (Sở thế gia q. 40) lại có chỗ nói về người Di Việt: “Đời Thánh vương là Hùng Hồn, Thiên tử ban cho thị tộc và nói rằng: “Trần giữ phương Nam, không cho bọn Di Việt làm loạn để đừng xâm hại Trung Quốc”. Thế là lại xuất hiện một tên mới là Di Việt. Sách *Hoa dương quốc chí*, *Nam Trung chí*, nói rằng miền Nam Trung (chỉ đất Quý Châu Vân Nam) là đất Di Việt xưa. Chữ Di Việt khi thì viết là 夷越, khi thì viết là 犵越. Chúng ta do đó thấy rằng tên Di Việt là chỉ những người ở miền Tây Nam Trung Quốc, bây giờ thuộc phạm vi nước Sở, tức miền Kiềm Điền. Hiện nay tại Vân Nam có rất nhiều người Di tộc 彝族, thành cả một khu tự trị, hẳn là hậu duệ của người Di Việt xưa. Ngoài tên Di Việt, sử sách Trung Quốc từ thời Hán về sau, như *Thủy kinh chú*, lại chép những tên Di Bộc, Di Lão, để chỉ những người thổ trước ở nước Dạ Lang. Chúng tôi cho

rằng Di và Việt là đồng tộc, mà Bộc và Lão cũng là những nhánh đồng tộc khác của người Di Việt, mà người Di tộc ngày nay hẳn là di duệ của người Di Việt xưa - không nên lộn với người Di ở phương Đông

Nội trong các tên người Hán tộc dùng để chỉ những người di tộc ở miền Nam, Đông Nam và Tây Nam, thì từ thời Xuân thu Chiến quốc về sau, tên Việt là thông dụng nhất. Nó được dùng để chỉ không những người nước Việt ở Chiết Giang, mà tất cả những người ở miền châu Dương (Dương Việt), cho đến người Việt ở châu Kinh, cùng cả những người ở miền Lĩnh Nam (Bách Việt) và những người ở miền Nam-trung (Di Việt).

Sách *Quốc ngữ* chép rằng: "Sử bá đối với Trịnh Hăng cũng nói rằng: Nước Quý Việt họ Mỹ 𡈼, không đủ sai khiến vậy"⁽¹⁾. Một mặt khác, sách *Thế bân* do *Sử ký chính nghĩa* dẫn lại chép rằng: "Việt là họ Mỹ cùng tổ với Sở vương". Đối chiếu hai câu ấy, chúng ta có thể đoán rằng người Quý Việt ở miền Tứ Xuyên vốn cũng là đồng tộc với người Việt ở Chiết Giang và với người Sở ở Hồ Bắc, Hồ Nam. Do đó chúng tôi tán thành ý kiến của Chung Độc Phật, tác giả bài *Việt tinh dân tộc khảo nguyên* nói rằng miền châu Kinh và châu Lương xưa (tức Hồ Bắc, Hồ Nam, Tứ Xuyên) đều là người giống Việt cả⁽²⁾. Như vậy thì thấy những người mà sách *Trung Quốc* gọi là Việt do đã từng cư trú trong một phạm vi rất rộng, bao gồm cả miền hạ vực sông Dương Tử từ Tứ Xuyên đến biển, tức đất châu Lương, châu Kinh và châu Dương của *Kỷ Công*, cho đến cả miền Lĩnh Nam là đất Bách Việt và miền Nam Trung là đất Di Việt. Họ đều có một nguồn gốc chủng tộc chung là họ Mỹ và một phong tục chung là cạo

(1) Xem sách *Quốc ngữ thiên Trịnh ngữ*, có đoạn: "Họ Mỹ là nước Quý Việt", lời chú của Vi Chiên nói rằng Quý Việt là nước khác của họ Mỹ. Châu sau đời của Hùng Dịch nước Sở tên là Hùng Chi có ác tặc, người nước Sở phải đi, lập căn là Giang Diên. Dịch bèn từ khu sang đất Qui, con cháu họ cũng nên được thông là Qui tử. *Sử ký* sách *Điền* dẫn lời của Liễu Chu cho rằng Hùng Chi chết, con là Hùng Lương lên thế cũng chết, con trưởng là Chi có tật, con thứ là Diên được lập. *Sử ký chính nghĩa* dẫn lời của Lạc Vi nói rằng: con trưởng của Hùng Chi là Chi có tật, không được nối ngôi, sang ở riêng ở đất Qui làm phu dưng của nước Sở, được phong làm Qui tử. Theo các sách dẫn đời thì chúng ta thấy về bối thế kỷ thứ IX (Hàng Diên lên ngôi vào năm 876), có một người con vua Sở ở đất Qui làm phu dưng của nước Sở. Đất Qui theo các sách chép thì là miền Quý Châu thời Tứ Xuyên ngày nay. Qui có nghĩa là một loại quai thủ giống như rồng, có một chân. Sách *Quốc ngữ thiên Lễ ngữ hạ*, nó chép lời Trọng Ni nói: "Không quai về loài một thạch gọi là qui". Cao Dự chú rằng: "Một thạch là chỉ loài quai thủ ở núi, có kẻ bảo rằng quai chỉ có một chân. Người nước Việt gọi là sơn tảo". Xem thế thì ở nước Việt có loài Qui. Trên kia chúng ta đã thấy rằng người Việt tộc cắt tóc xăm mình, thu loài Rồng (Giao Long) làm vật thần.

(2) Dẫn ở bài *Cổ dư Việt tộc khảo* của La Hưng Lân, trong *Quốc lập Trung văn đại học Văn và nghệ thuật nghiên cứu*, tập I, số 3, năm 1933.

tộc xăm mình, nhất là xăm mình". Chúng tôi cho rằng đó là một chủng tộc lớn, ở thời Xuân thu Chiến quốc về trước, chiếm ở cả phần đất từ lưu vực sông Dương Tử trở về Nam, trong khi một chủng tộc lớn khác là Hán tộc chiếm ở miền lưu vực sông Hoàng Hà. Tiêu biểu cho chủng tộc ấy là khoảng thiên niên kỷ thứ ba trước công nguyên là người Giao Chỉ ở miền châu Kinh và châu Dương. Mặc dầu cái tên Việt đến thời Xuân thu mới thông dụng, chúng ta có thể dùng tên Việt tộc mà gọi cả chủng tộc lớn ấy.

VIỆT VỚI MAN DI

Tên Việt có quan hệ mật thiết với tên Man như chúng ta đã thấy. Trước khi chữ Việt xuất hiện ở thời Xuân thu thì đại khái người ta dùng chữ Man mà chỉ chung tất cả những người ở miền Nam lưu vực Hoàng Hà. Ví như Kinh Man, Sở Man là chỉ những người Man ở miền lưu vực sông Dương Tử. Nguyên chữ Man, vốn xưa viết là 蠻. Từ Tung Thạch, tác giả sách *Việt Giang lưu vực nhân dân sử*¹ nói rằng chữ Man, "có bộ 犮 là chỉ người Nam phương đều có ngôn ngữ, có bộ 虫 là chỉ người Nam phương biết thuật nuôi tằm". Chúng tôi không đồng ý với cách giải thích ấy. Theo nguyên tắc hội ý của chữ Hán, chúng tôi đoán rằng người Hán tộc đặt chữ 蠻 để chỉ giống người mà tiếng nói rối rít như tơ. (Theo sách *Phương ngôn* của Dương Hùng thì người Hán tộc cho rằng người Việt, tức người phương Nam, nói tiếng thường dính nhiều âm với nhau). Đến sau lại thêm bộ 虫; thành chữ 蠻 là ngụ ý người Man thờ giống

(1) *Thần Han thư. Lân Di truyện* chép: "Các giống người đều xăm mình giống hình rồng, áo thì có đuôi".

Tung thư. Đông Di truyện chép: "Nước Lưu-Cầu, dân bủ lấy mực xăm mình, xăm lên hình rắn rết".

Văn chi cửu nói rằng người Nuy (Nhật Bản) có tục xăm mình.

Sách *Phả gia di thư* chép: "Lúc người Lê, con trai con gái đầy một năm thì xăm mình, nếu không thì thì bị tru di, tru di, không nhận làm con cháu.

Sách *Quảng Đông thông chí* chép: "Lúc người Lê 'xăm mặt là một lễ lớn. Con gái gần thời cập kê thì người ta bày tiệc rượu để lễ hội hợp bà con người bạn gái tư cầm kim và bút, xăm hình sâu bọ hoa cỏ rất nhỏ, và xăm tung hội nhỏ lưu thụ ở xung quanh, gọi là tà diện".

Trong bản *Lex tatarogae korienus* (BIEH, 1941, t. VI, fasc. I et II), ở Paul Lévy, một nhà dân tộc học người Pháp, cho rằng những cây người Lân xăm ở đùi khiên người ta "hoà thành một giống duy tộc, điều mà người ta cũng nhận thấy trong các chuyện truyền kỳ, trong điệu múa và trong sự đem cúng lễ trên v.v.

Điều ấy chúng ta lại nhận thấy xác chứng trong tất cả những tri thức của chúng ta về các dân tộc giống Di và các dân tộc láng giềng. Ví như ngay xưa, các vua Việt Nam xăm mình rồng (ở đây là người Dayak ở đất Hoa, nữ ở cũng xăm mình như thế).

(2) *Trạng thái thư* của, Thượng Hán, "94".

lân trùng (loài rồng rắn) làm vật tổ Tỉ Tụng. Thạch cho rằng những chữ Mân 𪚩, Man 𪚪, Móng 𪚫, Mân 𪚬 là những tên họ lạc ở miền Nam Trung Quốc, cũng đều do chữ Man mà ra.

Những người mà người Hán tộc gọi là Man ở thời Chu, chính là những người mà ở thời Nghiêu Thuấn họ gọi là Giao Chi, chính là những người mà từ thời Tần Hán họ gọi là Việt.

Tên Việt Thường đi đôi với tên Di 夷 hay 彝. Chúng tôi đã nêu ra rằng người Đông Di cũng có tục cạo tóc xăm mình như người Việt. Chữ Di với chữ Việt âm gần giống nhau, cho nên chúng tôi đoán rằng cái tên Việt mà người ta đặt cho nước Việt ở Chiết Giang, mà chúng ta thấy gồm trong tên Việt Chương nữa, có thể là do tên Di xưa mà chuyển thành. Ở miền Tây Nam thì những tên Di 夷, 彝, 益 (ích Châu) và Việt 越 là có quan hệ chặt chẽ với nhau. Vì vậy chúng tôi đoán rằng ở đầu thời Chu, người Hán tộc dùng chữ Man Di để chỉ những người khác với họ ở miền Nam. Về sau, từ thời Tần Hán thì tên Việt chiếm ưu thế. Nhưng về sau, do sự đồng hoá của người Việt vào Hán tộc, tên Việt lại mất ưu thế, mà để chỉ những người thiểu số ở miền Nam (Đông Nam và Tây Nam), người ta lại thông dụng chữ Man Di xưa.

NUỐC VIỆT THƯỜNG

Chúng ta đã thấy *Dại Việt Sử ký toàn thư* nói rằng đất Giao Chi, đến thời Thánh vương nhà Chu thì gọi là Việt Thường thị. Thực ra thì tên Việt Thường xuất hiện lần đầu tiên là ở sách *Thượng thư đại truyện*, chỉ một nước ở phía Nam Giao Chi, chứ không phải là đồng nhất với Giao Chi: "Ở phía Nam Giao Chi, có nước Việt Thường, dùng nhiều lớp thông ngồn đến huấn chim trĩ trắng mà nói rằng: Đã lâu trời không đông tổ. ý chừng Trung Quốc có thánh nhân. . . Nhưng đường sá xa xôi, núi sông cách trở, ngôn ngữ và qua lại không thông, cho nên phải dùng cách trùng dịch (nhiều lớp thông ngồn) đến châu. Thánh vương lấy trĩ trắng cho Chu công. Chu công lại dâng trở về cho vua". Chuyện ấy sách *Hậu Hán thư* chép lại ở q 116, *Nam Man truyện*.

Trong thư tịch xưa, chép chuyện Việt Thường huấn trĩ trắng cho nhà Chu thì còn có sách *Trúc thư kỷ niên*.

Sách *Thượng thư đại truyện* là của Phục Thắng (thường gọi là Phục Sinh) ở đầu thời Hán, đọc cho học trò chép thành. Nếu chúng ta xét rằng

Phục Thắng vốn là một vị bác sĩ thời Tần sống sót lại, đã từng sống trước cuộc đốt sách của nhà Tần thì chúng ta có thể tin rằng chuyện Việt Thường hiển tri trắng chép đó không phải là do Phục Thắng bịa đặt, mà hẳn ông đã thấy nó ở trong sách xưa rồi. Sách *Trúc thư* là sách xưa được phát hiện ở thời nhà Tần. Trong sách ấy có nhiều phần ngụy tạo. Song sự phù hợp của hai sách về chuyện Việt Thường hiển chim tri trắng khiến chúng ta ngỡ rằng chuyện ấy đã được chép trong các sách trước thời Hán thực.

Sách *Agri pho thông giám tập lãm* (q. 1) ở thời Thanh (thế kỷ XVIII) lại chép chuyện Việt Thường hiển rùa lớn cho vua Nghiêu: "Năm thứ 6 đời vua Nghiêu, có người Việt Thường dâng châu, phải dùng hai lần thông ngôn, dâng rùa lớn sống nghìn năm, vuông hơn 3 thước, trên mai có dấu chữ khoa đầu, chép việc từ khi khai thiên lập địa. Vua Nghiêu sai chép việc ấy vào sách". Chuyện Việt Thường hiển rùa lớn đó là một truyền truyền thuyết, tác giả *Thông giám tập lãm* chỉ chép lại ở một sách nào thôi.

Theo những dẫn văn ở trên, chúng ta thấy rằng trước thời Tần Hán đã có lưu hành truyền thuyết về việc nước Việt Thường hiển tri trắng cho nhà Chu, có lẽ đồng thời cũng có truyền thuyết nước Việt Thường hiển rùa lớn cho vua Nghiêu nữa.

Các nhà sử học đời sau, Trung Quốc cũng như Việt Nam, thấy sách xưa chép Việt Thường ở phía Nam Giao Chỉ, lại thấy trong tên Việt Thường có yếu tố Việt, cho nên có người cho Việt Thường là một tên xưa của nước ta, hoặc ít ra cũng có quan hệ với nước ta xưa, có người cho Việt Thường là một bộ phận của nước ta thời xưa (bộ Việt Thường trong nước Văn-lang), rồi do đó đặt vị trí của Việt Thường ở miền Nghệ An, Hà Tĩnh hay ở miền Chiến Thành là đất phía nam quận Giao Chỉ.

Hiện chúng ta chưa có đủ chứng cứ để khẳng định rằng nước Việt Thường đã tồn tại thực sự ở miền Nam Trung Quốc thời xưa. Ở đây chúng tôi chỉ giả thiết rằng nếu có nước Việt Thường đã từng thông sứ với nhà Chu thực thì nước ấy có phải là nước tổ của chúng ta ở thời viễn cổ không, hoặc có quan hệ gì với nước ta ở thời viễn cổ không, và vị trí của nó có phải là ở trong phạm vi của nước ta ngày nay không?

Một luận cứ có thể biện hộ cho sự đặt nước Việt Thường ở trong phạm vi nước ta là câu sách *Tiền Hán thư* (q. 12) chép việc nước Việt Thường hiển chim tri cho nhà Hán: "Tháng giêng mùa xuân, năm đầu hiệu Nguyên Thủy, Việt Thường thị dâng nhiều lớp thông ngôn đến hiến một con tri trắng và một con tri đen. Vua xuống chiếu cho tam công đem dâng lễ ở

tôn miếu, quân thần tâu rằng: "Quan Đại tư mã Vương Mãng công đức sánh với Chu công" Nhan Sư Cổ chủ giải rằng Việt Thường là một nước xa ở phương Nam. Một nước xa ở phương Nam trong thời nhà Hán, phải dùng thông ngôn mới giao thiệp với nhà Hán được, mà lại là ở phía Nam Giao Chỉ như sách xưa chép, thì tất phải gần nhất là ở miền Trung Bộ nước ta ngày nay. Vì thế mà sách *Thủy kinh chú* đặt Việt Thường ở nước Lâm Ấp và đời sau sách *Cư Dương thư*, *Địa lý chí* chỉ rõ thêm rằng nước Việt Thường ở vào miền quận Cửu Đức, tức miền Hà Tĩnh, Quảng Bình nước ta. Sau đó, sách *Tân biên thông khảo* cũng cho rằng nước Việt Thường xưa là tương đương với nước Lâm Ấp, sau là Chiêm Thành. Các sách *Minh sử* và *Dư Minh nhất thống chí* cũng cho rằng Việt Thường xưa là đất Lâm Ấp. Kể sử gia Việt Nam thì thấy các tác giả *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, một mặt theo các sách sử cũ mà chép An Dương Vương xây thành Cổ Loa ở đất Việt Thường, tức đất Việt Thường ở lưu vực sông Hồng, một mặt lại đặt bộ Việt Thường của nước Văn Lang ở miền An Bang, tức miền Quảng Yên ngày nay.

Một điểm nhất trí chúng ta nhận thấy trong ý kiến của tất cả các nhà học giả Trung Quốc và Việt Nam đã dẫn là họ đều đặt Việt Thường ở trong phạm vi nước ta ngày nay. Sự chỉ định vị trí Việt Thường như thế là dựa vào hai luận cứ: một là vị trí của Việt Thường ở phía Nam Giao Chỉ mà người ta cho là đồng nhất với Giao Chỉ quận thời Hán, hai là sự hiện chìm trí của Việt Thường cho nhà Hán là triều đại đã phát triển thế lực đến tận quận Nhật Nam là miền Trung bộ nước ta.

Ở chương trên, chúng ta đã chứng minh rằng đất Giao Chỉ ở thời Nghiêu Thuấn không phải là quận Giao Chỉ thời Hán, như thế thì luận cứ thứ nhất không dùng vững được nữa. Chúng ta hãy xét luận cứ thứ hai. Xét việc Việt Thường hiện chìm trí cho nhà Hán, chúng ta thấy sự tình ấy với tất cả các chi tiết là giống hệt việc Việt Thường hiện chìm trí cho nhà Chu. Không có lẽ một nước nhỏ ấy ở phương Nam Trung Quốc đã tồn tại luôn từ thời Tam đại cho đến thời Hán, trong khoảng hơn chục thế kỷ, trong khi tất cả các nước khác đều đã biến đổi rất nhiều; lại không có lẽ cách hàng chục thế kỷ con cháu của nước ấy lại lập lại cái cử chỉ triều cống đối với Hán tộc với những chi tiết y hệt như tổ tiên xưa. Vì những lẽ ấy, chúng ta phải ngờ việc Việt Thường triều cống nhà Hán đó. Song một việc sử thần đã ghi chép cụ thể, với năm tháng rõ ràng như thế, không có lẽ là một chuyện bịa đặt hoàn toàn.

Chúng tôi tưởng rằng có lẽ ở đời Bình Đế nhà Hán, có thể là có một nước ở phương Nam đem chim trĩ⁽¹⁾ dâng vua Hán. Các triều thần bấy giờ, một là muốn nịnh Vương Mãng là quyền thần đương triều, hai là thấy nước ấy ở phía Nam, họ nhớ lại việc sách xưa chép nước Việt Thường cũng ở phương Nam triều cống nhà Chu. Họ bèn tô điểm thêm mà chép vào sử là nước Việt Thường hiến chim trĩ, để nhân đó so sánh Vương Mãng với Chu công. Như thế thì luận cứ thứ hai cũng không đứng vững.

Muốn tìm vị trí của Việt Thường, chúng ta không thể hằng cứ vào những tài liệu sau *Tiền Hán thư* là những tài liệu đã chịu ảnh hưởng của sự chỉ định sai lầm như trên. Bằng cứ vào thư tịch xưa hơn thì chúng ta có một dữ liệu chắc chắn là Việt Thường ở phía nam Giao Chỉ. Chúng ta đã đặt Giao Chỉ xưa ở miền lưu vực sông Dương Tử thì Việt Thường tất cũng chỉ ở phía nam sông Dương Tử mà thôi. Yếu tố Việt trong tên Việt Thường khiến chúng ta nghĩ rằng Việt Thường có lẽ là ở trong phạm vi địa bàn cư trú của người Việt tộc ở phía nam sông Dương Tử. Nhà Hán học người Pháp Ed. Chavannes⁽²⁾ ngờ rằng Việt Thường tức là đất Việt Chương, nơi mà vua Sở Hùng Cử phong con là Chấp Ty⁽³⁾. Hai chữ Việt Chương và Việt Thường đối với người Trung Quốc là đồng âm (yue tchang). *Sử ký* nói rằng đất Cầu Đan (nay là Giang Lăng tỉnh Hồ Bắc), đất Ngạc (nay là Vũ Xương tỉnh Hồ Bắc) và đất Việt Chương là những nơi vua Sở phong cho các con, đều là đất Sở Man, tức là đất châu Kinh và một phần châu Dương. Phân tích lời ấy thì thấy Cầu Đan và Ngạc là thuộc đất châu Kinh, thì đất Việt Chương có thể là thuộc đất châu Dương. Ông Lê Chi Thiệp cho rằng ở miền ấy, cũng trong lưu vực Dương Tử, chúng ta thấy thời Hán có quận Dự Chương trong đất tỉnh Giang Tây (ở miền Nam Xương), theo tiếng Trung Quốc là *Yu tchang*, cũng gần với âm *Yue-tchang*, và ngờ rằng đất Việt Thường xưa là đất Việt Chương ở thời Sở, là đất Dự Chương ở thời Hán⁽⁴⁾. Chúng tôi nhận thấy ý kiến rất có lý.

Nhưng đến đây thì gặp một vấn đề khó khăn là trong thư tịch xưa thấy chép có nhiều nước chư hầu của nhà Chu ở miền Dương Tử mà không thấy có nước Việt Thường. Chúng ta hãy xem các nước chư hầu của nhà Chu đó là những nước nào.

(1) Trĩ là thú chim từ thượng cổ người Hán tộc rất quý trọng trong việc lễ.

(2) Ed. Chavannes, *Les mémoires historiques de Se-ma Tsien*.

(3) *Sử ký*, *Sở thế gia*.

(4) Bài đã dẫn ở trên.

Theo *Sử ký* (q. 31) thì đời Chu Thái vương (trước thế kỷ XII tr. Cng.), Thái Bá chạy xuống hạ lưu sông Dương Tử mà lập nước Ngô, gồm tỉnh Giang Tô và một phần tỉnh Chiết Giang. Đời Thành vương (thế kỷ XII), nhà Chu phong cho con cháu một hầu thần là Hùng Dịch ở miền Kinh Man lập ra nước Sở (*Sử ký*, q. 40) chiếm miền Hồ Bắc, Hồ Nam và một phần Giang Tây. Ở miền Chiết Giang thì thời Hạ, con thứ vua Thiếu Khang được phong ở Cối Kê, dựng nên nước Việt, cũng thần phục làm chư hầu của nhà Chu. Sở, Ngô, Việt là ba nước chư hầu lớn nhất của nhà Chu ở lưu vực sông Dương Tử. Xét địa vực ba nước ấy thì thấy ở phía Nam sông Dương Tử, còn một khoảng trống ở giữa nước Sở và nước Việt, đại khái tương đương với một phần tỉnh Giang Tây, tức là miền thời Hán đặt quận Dự Chương. Có lẽ đó là đất Việt Chương mà vua Sở Hồng Cừ phong cho con út, sau khi đã đánh lấy được đất ở miền Dương Việt⁽¹⁾. Có lẽ Việt Thường là một nước nhỏ do người Việt tộc dựng lên ở miền ấy vào đầu thời Chu, vì ở xa nên không phải là nước chư hầu triều cống của nhà Chu. Đến khi thế lực nhà Chu vươn đến miền Dương Tử thì nước ấy đã mất vào nước Sở rồi, cho nên sử nhà Chu không chép đến. Nước Việt Thường ở về phía góc Đông Nam khu vực mà chúng ta chỉ là đất Giao Chỉ thì có thể xem nó là ở miền Nam Giao Chỉ được. Nếu bẻng cứ vào thiên *Vũ công* tả địa thế và sản vật châu Kinh châu Dương thì thấy rằng vùng "Cửu giang dâng rửa lớn" cho Thiên tử và đất châu Dương có cổng lông chim. Do đó chúng ta có thể ngờ rằng việc các sách xưa nói nước Việt Thường hiến chim trĩ và rửa lớn là việc có thể có và hợp với tình trạng thổ sản của miền mà chúng tôi ước đoán là đất Việt Thường.

Các sử gia nước ta xưa thấy tên Việt Thường có quan hệ với tên Việt, lại thấy người ta đặt nó ở phía Nam Giao Chỉ, cho nên cho nó là nước có quan hệ mật thiết với nguồn gốc của nước ta. Bởi thế người ta đã chép chuyện Việt Thường hiến chim trĩ cho nhà Chu vào sử nước ta. Sách *Cương mục* còn chép thêm rằng khi sứ giả trở về, Chu công cho xe chỉ nam để khỏi lạc đường.

Song lấy chuyện triều cống nhà Chu và được Chu công cho xe chỉ nam để trở về làm chuyện của nước mình, không phải chỉ có các sử gia nước ta thôi. Sách *Diễn hệ* của Suý Phạm viết về các dân tộc thiểu số ở miền Vân Nam cho biết rằng một dân tộc thiểu số tên là Sấn Lý hay Xa

(1) *Sử ký*; *Sử thế gia*.

Ly, có truyền thuyết nói rằng đời Chu Thành vương họ sai sứ giả đến triều cống, khi về được Chu công cho xe chỉ nam, vì thế mà họ lấy tên là Xa Lý. Lại có một dân tộc khác là Lão Qua có truyền thuyết rằng ở thời nhà Chu, tổ tiên của họ là nước Việt Thường. Sách *Điền nam tạp chí* thì nói rằng Điền Điện là đất Việt Thường xưa. Những dân tộc kể trên nhân Việt Thường là tổ tiên xa của mình đều có thể là di duệ của người Di Việt, tức của người Việt tộc xưa cả. Do đó chúng ta có thể đoán rằng nước Việt Thường xưa, một nước của Việt tộc ở miền Nam Dương Tử, có thể tồn tại thực, cho nên một số dân tộc di duệ của Việt tộc ngày nay, trong ấy có Việt Nam, vẫn còn ghi nhớ mà xem là nước tổ của mình.

IV. NƯỚC VIỆT Ở THỜI XUÂN THU CHIẾN QUỐC

LẠI LỊCH NƯỚC VIỆT

Chúng ta đã thấy trong lưu vực sông Dương Tử, từ Tử Xuyên đến biển, và ở miền Nam, đã từng cư trú một chủng tộc lớn là Việt tộc. Chúng ta đã ưc đoán rằng trong khoảng những người Việt tộc ấy, ở đầu thời Chu đã xuất hiện một nước gọi là Việt Thường mà một số dân tộc ngày nay, từ người Diên Điện đến người Việt Nam, còn ghi trong truyền thuyết xem là có quan hệ với tổ tiên của họ.

Ở phía Đông địa bàn mà chúng ta ưc đoán cho nước Việt Thường, từ thời Chu cũng tồn tại một nước mà uy thế trong thời Xuân thu đã làm nổi tiếng cho người Việt tộc, tức là người Việt ở miền Chiết Giang.

Theo *Sử ký* chép, như chúng ta đã thấy ở chương trên, thì ba nước Sở, Ngô, Việt, tổ tiên của giòng vua đều là người Hán tộc. Riêng nước Việt thì *Sử ký* chép rằng ở thời nhà Hạ, con thứ vua Thiệu Khang được phong ở Cối Kê và dựng lên nước Việt. Xét thực tế thì lưu vực sông Dương Tử bấy giờ còn là đất Man Di, chưa vào phạm vi thể lực của các nước Hán tộc ở lưu vực sông Hoàng Hà, thì làm sao vua Thiệu Khang nhà Hạ lại phong cho con dên tại Cối Kê được? Chẳng qua là do cái khuynh hướng "Nam nhân Bắc hướng" mà người ta đã nhận thấy trong cái xu thế đồng hoá của người Man Di ở phương nam đối với văn hoá Trung Nguyên của Hán tộc, mà các giòng vua nước Sở, nước Ngô, nước Việt đều ngày thạc cho mình là con cháu của các giòng vua Hán tộc. Sách *Quốc Ngữ, Ngô ngữ chú* nói rằng "Cầu Tiên là hậu duệ của Chúc Hùng, con của Doãn Thường, họ My". My là một họ quý tộc của người Man, tức người Việt tộc, như chúng ta đã biết. Lời chú của *Ngô Ngữ* về nguồn gốc của giòng vua nước Việt có vẻ đáng tin hơn.

Nước Việt thành lập từ bao giờ? Theo *Sử ký* thì giòng vua nước Việt,

đến đời Doãn Thường (Doãn Thường chết năm 496 tr. Cng.) đã được hơn hai mươi đời. Nếu tính trung bình mỗi đời là 20 năm thì hơn hai mươi đời là hơn 400 năm. Suy con số đó thì nước Việt có thể thành lập vào khoảng thế kỷ thứ IX, thứ X tr. Cng.

Ở chương trên, chúng ta đã biết rằng vua Sở Hùng Cừ đánh miền Dương Việt và phong cho con là Chấp Tỷ ở đất Việt Chương mà chúng tôi đoán là nước Việt Thường xưa. Bây giờ là về thế kỷ thứ IX. L. Aurousseau, tác giả bài *Cuộc chinh phục đầu tiên...* căn cứ vào câu của sách *Thế bản* nói rằng "Việt là họ My, cùng tổ với Sở vương" mà đoán rằng bấy giờ có một nhánh quý tộc nước Sở đã sang miền Chiết Giang, trong phạm vi miền đất Dương Việt, mà dựng nước Việt ở đó. Úc thuyết ấy tuy chưa có bằng chứng xác đáng, nhưng cũng không phải là vô lý.

Sách *Ngô Việt xuân thu* chép rằng: "Vua Ngô lấy có nước Việt không theo mình đánh Sở, bèn đánh nước Việt ở phương Nam". Vua Việt là Doãn Thường nói rằng: "Vua Ngô không giữ lời thề ngày trước, bỏ nước cống từ mà dứt tình giao thân". Theo lời ấy thì chúng ta thấy rằng, trước đời Doãn Thường và Câu Tiễn, nước Việt tuy có, nhưng chỉ là một nước phụ thuộc của nước Ngô, vì thế mà trong thư tịch xưa của Trung Quốc chưa thấy nói đến.

Theo *Ngô Việt xuân thu* thì vua Ngô là Hạp Lư đánh vua Việt là Doãn Thường. Vua Việt thua tại Truy Lý⁽¹⁾ (*Tả truyện* chép việc ấy vào năm 32 đời Chiêu Công-510). Hai nước kết oán với nhau từ bấy giờ. Khi Hạp Lư đánh Sở, Doãn Thường lại nổi binh đánh úp để báo thù (*Tả truyện* chép việc ấy vào năm thứ 5 đời Định Công -505), nhưng không thành công.

CÂU TIỄN

Sau khi nghe tin Doãn Thường chết, con là Câu Tiễn lên thay, Hạp Lư lại đem quân đánh Việt, Câu Tiễn sai quân quyết tử đến khiêu chiến, la ó om sòm rồi tự cắt cổ mà chết. Trong khi quân Ngô đang đứng gần trông, quân Việt tiến lên đánh úp, quân Ngô bị thua ở Truy Lý (*Tả truyện* chép việc ấy vào năm thứ 14 đời Định Công - 496). Hạp Lư bị thương chết, trước khi chết trời lại dân con là Phù Sai phải nhớ việc báo thù. Sau ba năm (494) Câu Tiễn nghe Phù Sai đêm ngày lo luyện binh để báo thù cha, muốn đánh trước, Đại thần là Phạm Lãi can, nhưng Câu Tiễn không nghe,

(1) Truy Lý nay là phủ Gia Hưng, tỉnh Chiết Giang.

cử đánh. Vua Ngô nghe tin đem hết tinh binh cự chiến, đại bại quân Việt ở Phù Tiêu⁴¹. Câu Tiễn thu thập tàn binh còn được 5 nghìn người, lui về giữ núi Cối Kê. Vua Ngô đuổi theo bố vây. Câu Tiễn lo hỏi Phạm Lãi rằng: ta không nghe thầy để đến nỗi thế này, bây giờ làm sao được? Phạm Lãi khuyên Câu Tiễn dùng lối rất hèn, dâng lễ rất hậu để xin hàng, nếu không được thì phải tự mình theo về Ngô làm tôi, chịu nhục nhất thời để mua lòng Phù Sai rồi sẽ chờ cơ hồi. Câu Tiễn nghe theo, bèn sai Đại phu tên là Văn Chung đi xin hàng. Chung quỳ gối cúi đầu dể trước vua Ngô nói: Vong thần của ngài là Câu Tiễn sai kẻ bội thần là Chung này đến cáo với ngài rằng Câu Tiễn xin làm tôi và nộp vợ làm thiếp. Vì có Ngũ Tử Tư can, Phù Sai không cho. Văn Chung về báo tin thất bại. Câu Tiễn tuyệt vọng muốn giết cả vợ con, đốt cả của cải và đem toàn lực đánh liều để chết. Chung can lại nói rằng: Thái tổ nước Ngô là Thi là người tham lam, có thể dụ được, và xin tự đi lo lót với Thi, Câu Tiễn bèn cho Chung đem con gái đẹp và của báu đến yết kiến Thái tổ nước Ngô. Thi chịu, bèn đem Chung vào yết kiến vua Ngô. Chung cúi đầu nói rằng: Xin đại vương xá tội cho Câu Tiễn và nhận hết của cải này, nếu chẳng may đại vương không tha thì Câu Tiễn sẽ phải giết hết vợ con, đốt hết của cải, đem hết 5 nghìn quân sĩ liều chết mà đánh, như thế thì cũng có thể đương nổi với quân của đại vương. Thi nhân nói giúp, khuyên Phù Sai nhận lời. Tuy có Ngũ Tử Tư hết sức can ngăn, cuối cùng Phù Sai tha cho Câu Tiễn và bãi binh về.

Câu Tiễn được tha, trở về kinh đô (thành *Thiệu Hưng* ngày nay, dưới núi *Cối Kê*). Theo kế hoạch của Phạm Lãi, Câu Tiễn dốc lòng hết sức làm sao cho nước Việt thành cường thịnh để đợi thời. Câu Tiễn khổ thân tiêu tử, thương để mặt dầy ở bên chỗ ngồi, khi nằm ngồi thì ngựa trông mặt, khi ăn uống thì nếm mật trước mà tự nói rằng: Máy quên được cái nhục ở Cối Kê sao? Tiễn tự mình cấy ruộng, vợ tự dệt vải, ăn không dùng thịt, mặc không dùng màu sắc lòe loẹt; kính trọng kẻ hiền, hậu đãi người ngoại quốc đến giúp mình, cứu người nghèo, điều người chèn, cùng chia khó nhọc với trăm họ. Câu Tiễn giao cả quốc chính cho Đại phu Chung, và sai Phạm Lãi sang nước Ngô ở làm con tin, được một năm thì Phù Sai lại cho Lãi trở về⁴².

Sau khi tự trên núi Cối Kê trở về kinh đô, trong suốt 7 năm, Câu

41 Tên núi bình Giang Lỗ, ở phía tây Thiệu-ho.

42 Theo sách *Quốc ngữ* chép thì cả Câu Tiễn cùng Phạm Lãi sang làm con tin ở nước Ngô được 1 năm thì Ngô cho về, bảy mươi lăm năm thứ 5 đời Lê An Công. Nhưng con mắt tiên là theo sách *Sử ký*.

Tiền bối đãi vờ binh sĩ nhân dân rất trọng hậu, cho nên nhân tâm quy phục, ai nấy đều muốn đánh Ngô để báo thù xưa. Nhưng Đại phu Chung can lại, mà khuyên Câu Tiễn nên liên kết với các nước Tề, Tần và Sở để thêm thế lực và chờ thời đến sẽ chống với Ngô thì tất giữ phần chắc chắn thành công.

Hai năm sau, vua Ngô muốn đánh nước Tề ở phía Bắc, Ngũ Tử Tư can, nói rằng: "Tôi nghe Câu Tiễn ăn không cần ngon, cũng chia khổ lạc với trăm họ. Người ấy chưa chết thì mối họa của nước Ngô còn. Nước Việt là cái bệnh ở trong tâm phúc của Ngô, chứ nước Tề chỉ là cái mụn ghẻ lở ở ngoài da mà thôi. Xin nhà vua hãy bỏ nước Tề đi mà đánh nước Việt trước đã". Phò Sai không nghe, cứ đánh nước Tề.

Bấy giờ Đại phu Chung nói với Câu Tiễn rằng: "Tôi nghe vua Ngô hành chính rất khéo. Tôi muốn xin nhà vua thề vay lúa của nước Ngô để dò xem tình ý nước ấy thế nào". Nghe lời Chung, Câu Tiễn xin vay lúa. Tử Tư lại hết sức can, nhưng vua Ngô vẫn không nghe mà cứ cho vay. Tử Tư tức nói rằng: "Nếu vua Ngô không nghe lời can thì chỉ ba năm sau, nước Ngô sẽ thành cơn hoang". Thật thế! Thử đem vờ với vua Ngô rằng Tử Tư ngoài thì ra về trưng thục mà bề trong thì nuôi chí phản. Vua Ngô nghe dèm, buộc Tử Tư tự sát. Trước khi chết Tử Tư nói: Xin lấy hai con mắt của mình để tại cửa Đông để được trông thấy quân nước Việt vào thành, ý nói nước Ngô thế nào cũng sẽ bị nước Việt đánh diệt.

Sau ba năm Câu Tiễn gọi Phạm Lãi hỏi: "Từ khi vua Ngô đã giết Tử Tư rồi thì xung quanh chỉ rảnh là người đua nịnh, bây giờ ta đã khởi sự được chưa?" Phạm Lãi đáp rằng chưa được.

BÁ NGHIỆP CỦA NƯỚC VIỆT

Nhưng biết rằng mùa xuân năm sau (482), vua Ngô sẽ hội chư hầu ở Hoàng Tri¹, bao nhiêu tinh binh sẽ theo Phò Sai cả, chỉ để lại giữ thanh những quan sĩ già yếu cùng với Thái tử mà thôi, Phạm Lãi khuyên Câu Tiễn nhân cơ hội ấy khởi sự Vua Việt nổi binh. Quân đội gồm có hai nghìn quân tập lưu (người phạm tội dấy cho tập quân sự), 4 vạn giáo sĩ (quan sĩ thường được huấn luyện) và 6 nghìn quân tử (người thân cận vua nuôi như con) và 1 nghìn người gồm các quan viên trông nom mọi việc. Quân

¹ Hoàng Tri nằm ở Tây Nam, Phúc Kiến, Trung Hoa Nam ngày nay.

Ngô thua to, Thái tử Ngô bị giết, Phù Sai được tin cáo cấp, nhưng không dám công bố cho chư hầu biết. Sau khi đã ăn thề với chư hầu rồi, vua Ngô sai sắm lễ hậu để xin hoà với Việt. Bấy giờ Câu Tiễn cũng tự lượng chưa có thể diệt được Ngô nên chịu hoà.

Sau đó bốn năm, vua Việt lại đem binh đánh Ngô. Quân dân nước Ngô bấy giờ đã mệt mỏi; những kẻ tình nhuệ thì đã chết hết ở Tề và ở Tấn, cho nên quân Việt đánh được ngay, và kéo vào vây thành nước Ngô. Ba năm sau, quân Ngô vỡ, vua Ngô bị hãm trên núi Cô Tô. Bấy giờ Phù Sai sai Công tôn Hùng⁽¹⁾ cỡi trần quý gối mà lết đến trước vua Việt để xin hàng. Hùng kêu: "Cô thần là Phù Sai dám bộc bạch ruột gan. Trước kia từng mang tội với nhà vua ở Cối Kê, nhưng Phù Sai không dám nghịch mệnh nên đã chịu hoà và để nhà vua về nước. Nay nếu nhà vua đánh cắt gót ngọc mà giết cô thần, thì cô thần cũng xin vâng theo mệnh lệnh. Song cô thần mong rằng nhà vua cũng xá tội cho cô thần như ở Cối Kê." Câu Tiễn không nỡ giết Phù Sai, muốn cho hàng, nhưng Phạm Lãi can, nói rằng nếu Việt không diệt hần Ngô thì sau này Ngô sẽ có lúc báo thù, cũng như Việt đã báo thù với Ngô vậy. Câu Tiễn vẫn bất nhẫn, sau người đến nói riêng với Phù Sai rằng cho ở đất Đông Đông (hải đảo ở miền đông Chiết Giang, nay là huyện Định Đông) làm chủ một trăm nhà, để làm phụ dung của Việt. Nhưng Phù Sai đáp rằng mình đã già rồi, không thể đem thân làm phụ dung được, rồi tự sát. Bấy giờ là năm thứ 22 đời Lỗ Ai công, tức năm 473.

Câu Tiễn diệt nước Ngô rồi bèn kéo quân lên miền Bắc, qua sông Hoài mà hội với các nước chư hầu của Ngô là Tề và Tấn ở Từ Châu, và dâng đồ cống lên nhà Chu. Vua Nguyên vương nhà Chu sai người ban thịt tộ cho Câu Tiễn và phong cho tước Bá.

Câu Tiễn rút quân về phía Nam sông Hoài, lấy đất trên sông Hoài cho nước Sở⁽²⁾, trả lại cho nước Tống đất bị nước Ngô xâm lấn, cho nước Lỗ khoảng 100 dặm ở phía Đông sông Tứ. Bấy giờ binh nước Việt hoành hành ở miền Đông Giang Hoài, các nước chư hầu đều mừng Câu Tiễn mà tôn làm bá vương.

Sau khi Câu Tiễn đã diệt được Ngô mà dựng bá nghiệp, Phạm Lãi không theo về Việt mà bỏ sang nước Tề, từ Tề viết thư cho Văn Chung nói rằng: "Chim cất chết thì cung tốt bị đầu đi, thú lành chết thì chó săn bị làm

(1) Quốc ngữ chép là Vương-tôn Hùng 雄; Ngự Kiết viện thu chép là Vương tôn Lạc 落.

(2) Sở thế gư chép: Nước Việt diệt nước Ngô, nhưng không thể trị được miền Bắc Giang Hoài, nước Sở bốn lần được đất rộng về phía Đông.

thực. Vua Việt là người cổ đại mới nhơn, có thể cùng người chia hoạn nan chứ không thể cùng người hưởng vui được. Sao thầy chưa đi cho rồi?" Văn Chung được thư cáo bệnh không vào chầu, có người đem rằng Chung muốn làm loạn. Câu Tiễn bèn cho Chung một cái gương mà nói rằng: "Thầy dạy ta bảy thuật (để đánh nước Ngô), ta làm được ba thuật mà đã đánh được Ngô. Còn bốn thuật, xin thầy vì ta mà đem thử cho tiện vương ta xem". Văn Chung biết ý bèn tự sát.

Nhờ Câu Tiễn là người chí khí, lại được tôi là Văn Chung và Phạm Lãi giúp vậy, chuẩn bị trong hơn mười năm, nước Việt phục thù, đánh diệt được nước Ngô mà xưng bá.

Theo *Sử ký* thì Phạm Lãi bày cho Câu Tiễn thực hành cái kế phú quốc cường binh là theo Kế Nhiên (Ngô *Việt xuân thu* chép là Kế Nghê). Theo *Sử ký* (q. 129) và *Việt nguyệt thư* (q. 4) chép thì phương sách của Kế Nhiên có thể tóm tắt thành mấy điều cốt yếu như này:

- a) Khuyến khích nông tang để tăng gia sản xuất
- b) Bớt thuế má để dân tích súc được nhiều.
- c) Khuyến khích thương nghiệp để hàng hoá và tiền bạc lưu thông.
- d) Giữ vật giá trung bình để nông thương đều lợi.

Đại khái điều thiết yếu trong kế hoạch ấy là chú trọng nông thương, làm sao cho nông thương đều phát đạt.

Câu Tiễn thực hành kế ấy, trong mười năm nước trở nên giàu, "quân sĩ được cấp lương rất hậu nên ai nấy đều hăm hở xông pha tên đạn như khát nước được uống". Nhờ thế mà Câu Tiễn đánh được nước Ngô.

BUƯỚC SỤY VONG CỦA NƯỚC VIỆT

Câu Tiễn chết vào năm 465 (theo *Trúc thư kỷ niên*)⁽¹⁾.

Con Câu Tiễn là Thạch Dư lên thay. Theo *Trúc thư* thì năm 468, Thạch Dư thiên đô sang Lang Gia (ở tỉnh Sơn Đông ngày nay). Được 6 năm (theo *Trúc thư*) thì Thạch Dư chết, con là Bất Thọ lên thay, được 10 năm thì bị giết. Con Bất Thọ là Ông lên thay⁽²⁾ năm 411 chết. Con là Ế lên thay. Theo

(1) Theo *Trúc thư kỷ niên* thì Câu Tiễn chết vào năm thứ 10 đời Tần Xuất công.

(2) Theo *Trúc thư* thì vua này tên là Châu Chiêu, năm 415 đánh nước Đổng (ở tỉnh Sơn Đông ngày nay), năm 414 diệt nước Đam (cũng tỉnh Sơn Đông ngày nay). Theo đó thì sau Câu Tiễn, các vua Việt vẫn còn giữ ba quyền ở miền Sơn Đông. Ed. Chavannes cho rằng nước Việt có thủy quân mạnh, có lẽ đã chiếm được cả miền duyên hải phía Đông của tỉnh Sơn Đông.

Thục thư thì năm 379, Ê lại thiên đô sang đất Ngô (Ed. Chavannes cho là trở về đô cũ là Thiệu Hưng). Ê lại bị anh là Chu Cửu giết năm 375; năm ấy Chu Cửu lại bị giết. Năm 362, đại phu nước Việt là Tự Khu lập Vô Dư Chi. Năm 350, em Tự Khu lại giết Vô Dư Chi mà lập Vô Chuyên⁽¹⁾. Được 8 năm, Vô Chuyên chết (342), con là Vô Cương lên thế. Vô Cương bị nước Sở giết năm 333 tr. Công. Thế là nước Việt bị nước Sở diệt⁽²⁾. Xem thế thì thấy sau Câu Tiễn nước Việt còn xưng bá được mấy đời ở miền Đông Giang Hoài; nhưng đời thứ tư sau Câu Tiễn, nước Việt thất bại ở Sơn Đông phải rời về miền nam, rồi tiếp đến ba đời vua bị giết, thế là cơ suy bại của nước Việt bắt đầu. Sau khi Câu Tiễn chết được 86 năm thì nước Việt suy và 46 năm sau thì nước Việt mất. Trong lịch sử sáu trăm năm của nước Việt, Câu Tiễn là người anh hùng đã làm cho một nước nhỏ bé bán khải ở Giang Nam nổi lên địa vị một nước bá mà tung hoành trong non một thế kỷ ở một phương.

VĂN HOÁ NƯỚC VIỆT

Như chúng ta đã biết, nước Việt ở vào miền Nam sông Dương Tử, tiếp giáp với nước Sở và nước Ngô ở phía Tây và phía Bắc. Cương vực của nước Việt đại khái là gồm một phần lớn hai tỉnh Chiết Giang và Giang Tây về phía Nam, hẳn bộ nước ấy là miền Chiết Giang, mà miền Giang Tây chỉ là phạm vi thổ lục.

Người Hán tộc đương thời thường xem người Việt (cùng người Ngô) là Man Di, văn hoá còn kém. Theo những điều thư tịch xưa ghi chép về người Việt thì chúng ta thấy người Hán tộc quả xem họ là một dân tộc khác hẳn.

Cùng với nước Ngô, nước Việt ở về châu Dương trong *Vũ công*. Chúng ta đã nhận *Vũ công* là tác phẩm ở thời Chiến Quốc thì sự mô tả châu Dương trong *Vũ công* cũng có thể cho chúng ta mượn tượng biết được tình trạng nước Việt ở buổi đương thần thuộc nhà Chu: Đất nhiều bùn lầy; cỏ thì nhỏ dài, cây cối thì cao; ruộng về hạng hạ hạ (hạng chín); thuế về hạng hạ thượng (hạng bảy); đồ cống lễ: vàng bạc, đồng, ngọc đao, ngọc

(1) *Thục thư* nói nước Việt ba lần giết vua.

(2) *Sử ký* (4.41) nói rằng Vô Cương có ý nổi binh lên Bắc đánh Tề, sang Tây đánh Sở, muốn tranh cường với Trung Quốc. Nhưng sứ giả của Tề phân trần lợi hại, Vô Cương bèn bỏ không đánh Tề mà đánh Sở, nhưng bị Sở Uy vương đánh bại và giết chết. Sở chiếm đất cũ của Ngô cho đến miền Bắc Chiết Giang. Từ đó nước Việt là tan. Con các tộc tranh lập, hoặc làm vương, hoặc làm quân (quân trưởng) ở miền bờ biển Giang Nam, phục triều nước Sở.

con, các thứ trúc lùn tên và lam ống sáo, các thứ gỗ, ngà voi, da thú, lông thú, lông chim, vải dệt bằng sợi cây sắn của người Di ở hải đảo, gấm chức bồi, trái quýt, trái bưởi v.v

Chúng ta cũng có thể băng vào đoạn *Sử ký* chép về đất Sở Việt ở chương *Hoà thực liệt truyện* mà biết thêm về trạng thái kinh tế của nước Việt được: "Đất Sở Việt, đất rộng người ít; ăn cơm gạo, canh cá; hoặc cây bằng lùn mà bừa bằng nước; chất đồng loại sò hến để ăn, không đợi mua mà có đủ đồ dùng, địa thế nhiều đồ ăn, không có nạn cơ vận cho nên người ta ăn xổi ở thì, không lo chứa cất, mà nhiều người nghèo. Vì thế ở miền Giang Hoài không có người đói rét mà cũng không có người giàu có". Ngoài ra, chúng ta cũng có thể theo sách *Lễ ký*, *Hoài Nam Tử*, *Ngô Việt xuân thu*, *Việt tuyết thư*, v.v. mà xét đoán về tình hình sinh hoạt vật chất của nước Việt như sau này:

Người Việt, tuy không ở hẳn ngay miền Giang Hoài như người Ngô, nhưng vẫn lấy nghề chài cá làm cách sinh hoạt trọng yếu. Đất thì còn lấy nên ruộng còn ít mà kỹ thuật làm ruộng thì còn thô sơ, chưa biết dùng cây bừa mà còn theo cách hoà canh thủy nậu. Vì vậy nông nghiệp chưa phát đạt lắm. Đồ ăn trọng yếu là gạo, cá và sò hến, vì người ít đất rộng cho nên sinh sản đủ dùng.

Về sự mặc thì người Việt đã biết dệt vải bằng sợi cây sắn, có lẽ đã biết dệt vải hoa như các thứ phà của các dân tộc thiểu số ngày nay. Sách *Hoài Nam Tử*, thiên *Nguyên đạo*, nói rằng: Xứ Vu Việt (tức U Việt) sinh vải cái hy (một thứ vải nhỏ). Thiên *Tề tục* nói rằng: Người Việt có y phục như người Hán tộc. Sách *Tả truyện* hay nói đến Việt tịch là thứ chiếu quý. Như thế thì người nước Việt biết dùng cối lóc mọc trong các đầm lầy để dệt chiếu.

Về sản vật thì chúng ta thấy đất Việt có những thứ này:

a) Khoáng vật: ngọc thạch (ngọc dao, ngọc cùn dùng làm đồ lễ), vàng, bạc, đồng. Theo *Hoà thực liệt truyện* thì đồng ở Chương Sơn là có tiếng lẫm. Theo *Chu lễ* thì nước Ngô nước Việt có sản cả thiếc, pha với đồng dỏ để làm đồng đen. Cũng theo *Sử ký* (*Hoà thực liệt truyện*) thì miền bờ biển ở phía Đông sản muối nhiều.

b) Thực vật: lúa, cây sắn, cây cỏ, các thứ cây ăn quả như quýt, bưởi các thứ trúc quý, các thứ gỗ quý.

c) Động vật: cá, sò hến, không rõ gia cầm gia súc thì có gì; lông chim trĩ, da tê ngưu và ngà voi là những phẩm vật quý để tiến cống.

d) Đồ dùng: Chúng tôi chưa biết rõ tình hình khai quật khảo cổ học hiện nay của miền Chiết Giang là thế nào. Trước thời Giải phóng thì người ta đã đào được ở Yên Thành, Kim Sơn Vệ, Tiến Sơn dạng và Cổ Đảng nhiều đồ gốm có văn người ta nhận là thuộc về thời đại Ngô Việt. Thỉnh thoảng cũng có những đồ gốm hình đỉnh ba chân như ở phương Bắc.

Về đồ đồng thì, trước cuộc Giải phóng, người ta đã đào được những đỉnh ba chân, dao găm, mũi qua.

Theo sách *Chu lễ, Khảo công ký*, thì người Việt biết đúc thứ chuông nhỏ (bác 鈃) bằng đồng đen (nhà chú giải nói rằng đúc bằng đồng và thiếc). Sách *Cổ Kê chí*, chương *Cổ khí vật* chép rằng: "Ở Việt Khê, người Đường tìm được đặc đồng (một thứ chuông) người ta cho là "đặc khu sơn" của Tần Thủy Hoàng*, nhưng có lẽ nói là đặc của người Việt còn sót lại thì đúng hơn. Chúng ta đã biết Ngô Việt là đồng tộc, mà nước Ngô vốn có tiếng là dùng đặc đồng. *Hoài Nam tử*, thiên *Mưu xung* và *Diêm thiết luận*, thiên *Hoà nghị*, đều nói đến đặc của nước Ngô. Ở Trung Quốc xưa cũng có dùng đặc nhưng thường làm bằng gỗ. *Luận ngữ* có câu: "Trời toan lấy Phu tử làm đặc gỗ". *Tân thư*, *Quách Phác truyện* nói: "Khi vua [Nguyên đế nhà Tần] lên ngôi, người Nhiễm huyện ở Cổ Kê được một cái chuông ở trong giếng dài 7 tấc 2 phân, miệng rộng 4 tấc rưỡi, trên có 18 chữ cổ văn". Cổ Kê là đất nước Việt xưa. Chuông đồng đó có lẽ cũng là thuộc thời Ngô Việt.

Theo sách *Chu lễ, Khảo công Ký* thì "thứ kiếm của nước Ngô nước Việt, ra chỗ khác mà làm thì không được đồ tốt nữa, là do địa khí vậy...". Đồng và thiếc của nước Ngô nước Việt là vật liệu tốt lắm. Các thư tịch đều dẫn kiếm Ngô Việt là đồ rất quý. Sách *Trang Tử*, thiên *Khắc ý* nói: "Phàm người có gương Can Việt (tức Ngô Việt), bỏ bao mà cất, không giấm dùng, trân trọng nó rất mực". Sách *Tuân tử* kể các thứ gương quý ngày xưa, trong ấy có gương *Can tượng* của Hạp Lư, và gương *Cự khuyết* mà sách *Việt tuyệt thư* cho là do Âu Dã là người thợ gương có tiếng của nước Việt làm. Tuy sách *Việt tuyệt thư* chép về người ấy có xen lộn nhiều chuyện hoang đường, nhưng theo các sách xưa hơn như *Hàn Phi tử*, *Hoài Nam Tử* đều nói đến tài làm kiếm của Âu Dã thì chúng ta biết rằng từ thời Tây Hán về trước, cái sở trường làm kiếm của người Việt là một điều thiên hạ đều công nhận.

Ngoài kiếm ra, thì binh khí của người Việt còn có giáp Tử di, mâu Vật lự. Sách *Việt tuyệt thư* (q. 8) nói rằng: "Câu Tiễn bèn thân mặc áo giáp Tử

đi, đeo gương Bộ quang, cầm mâu Vật lự...". Ngoài ra lại còn có mũi qua. Sách *Hàn Phi tử*, thiên *Dụ Lão* đề cập đến thứ qua ấy, nói rằng: "Cầu Tiên vào làm tôi nước Ngô, cầm qua để tắm ngựa cho vua Ngô".

Theo *Hoài nam tử*, thiên *Thuyết sơn*, và lời chú của Cao Dụ, thì người Việt chỉ quen thủy chiến cho nên không giỏi bắn. Nhưng theo sách *Cổ bản Trúc thư kỷ niên* tập hiệu của Vương Quốc Duy thì năm thứ 7 đời Kim vương, "tháng 4, vua Việt sai Công tôn Ngung đến hiến... 300 chiếc thuyền, 500 vạn tên, cùng sừng tê, ngà voi", điều ấy khiến chúng ta phải tưởng rằng dân người Việt không giỏi lục chiến, nhưng cũng biết dùng cung tên. Có lẽ người Việt dùng tên bằng trúc mà *Vũ công* xem là vật tiến cống của châu Dương.

Trong tất cả các thứ binh khí thì thứ kiếm đồng là quý hơn cả. Song chúng ta còn phải chờ sự phát hiện của khảo cổ học về các kiếm ấy, chắc hẳn là còn dấu trong đất miền Chiết Giang.

Nước Việt xưa ở miền Chiết Giang, kinh đô là Cối Kê ở cửa sông Chiết và sát bờ biển. Nhân dân phần nhiều làm nghề chài cá, ngày thường sinh hoạt trong nước nhiều hơn trên cạn, cho nên họ bơi lội và chèo thuyền rất giỏi. Sách *Lữ thị xuân thu*, thiên *Thận đại lâm quý nhân* nói: "Sang nước Tần, đứng mà dền, vì có xe; sang nước Việt, ngồi mà dền, vì có thuyền". Sách *Hoài nam tử*, thiên *Tề tục* nói: "Người Hồ giỏi ngựa, người Việt giỏi thuyền". Các sách *Ngô Việt xuân thu* và *Việt tuyệt thư* chép về sự dùng thủy sư của nước Việt nhiều lắm. Theo các sách chép thì ngoài thứ thuyền nhỏ gọi là linh 舠 là thứ thường dùng, người Việt còn dùng thứ thuyền lớn gọi là tu-lự (*Việt tuyệt thư*, q. 3), và thứ thuyền có lầu là lâu thuyền (*Việt tuyệt thư*, q. 4), cùng thứ qua thuyền là thuyền có găm mũi qua ở dưới đáy để trị loài thủy quái (*Việt tuyệt thư*, q. 8). Cái sở trường về thủy chiến của người Việt, sau khi nước Việt bị diệt, vẫn còn truyền xuống con cháu của họ ở thời Hán, chứng cứ là lời bức thư của Hoài nam vương Lưu An gởi cho vua Hán Vũ Đế nói rằng: "[Người Việt] quen thủy đấu, giỏi dùng thuyền".

Theo khảo cổ học, người ta biết rằng người Ngô Việt xây mộ đá một cách thô sơ, không có hồ vữa (như mộ con vua Ngô mà nhà khảo cổ học V.Segalen đã mô tả trong B. E. F. E. O XII) và bằng gạch (như các mộ phát quật ở Cô Đăng), như thế thì biết người Ngô Việt đã biết thuật kiến trúc bằng đá và gạch.

Theo sách *Việt tuyệt thư* (q. 8) chép thì nước Việt có rất nhiều thành

lũy và lăng mộ. Sách *Tử khố toàn thư tổng mục* (q. 66) cho rằng *Việt tuyết thư* là sách ở đầu thời Hậu Hán. Như vậy thì ở đời ấy, sau khi nước Việt bị diệt chủng hơn 3 thế kỷ, tại miền Ngô Việt xưa vẫn còn rất nhiều di chỉ thành lũy lăng mộ xưa.

Về phương diện văn hoá tinh thần, chúng ta hãy chia xét về ngôn ngữ, phong tục, tín ngưỡng, nghệ thuật, tình hình tổ chức chính trị và xã hội.

Ngôn ngữ Ngôn ngữ của người Việt thế nào, hiện nay chúng ta khó mà biết được. Chúng ta chỉ có thể bằg vào những điều sách xưa chép mà nhận thấy rằng ngôn ngữ của người Việt khác hẳn với ngôn ngữ của Hán tộc. Sách *Thuyết văn* của Lưu Hưởng (thiên *Thuyết thiên*) chép theo âm một bài hát của người lái đò nước Việt, khiến chúng ta thấy rõ sự khác nhau ấy. Theo các nhà chú giải kinh *Xuân thu* và *Hàn thư* thì những tiếng *câu* 𪛗 trước chữ Ngô 吳 và 𪛗 於 trước chữ Việt 越 là những tiếng phát thanh của người Ngô Việt, trong tiếng nói của người Hán không có phát thanh như thế⁽¹⁾. Lại sách *Tả truyện* chép tên quan đại phu của Câu Tiễn là Chung 種 mà sách *Quốc ngữ*, *Ngô ngữ* thì chép là 諸稽郢 (Chữ kê sinh) thì thấy tiếng Việt quả khác xa tiếng của người Hán tộc. Trong sách *Phương ngôn* của Dương Hùng có chép nhiều phương ngôn của người Việt. Những nhà ngôn ngữ học có thể dùng sách ấy làm tài liệu quý để nghiên cứu tiếng nói của người Ngô Việt.

Phong tục Cái tục đặc biệt nhất của người Việt tộc ở miền lưu vực Dương Tử là tục cạo tóc xăm mình để tránh nạn giao long làm hại. Theo lời sách *Mặc Tử* (thiên *Công mệnh*), *Hàn-phỉ tử* (thiên *Thuyết lâm thượng*), *Trang Tử* (thiên *Trên diên*), thì người nước Việt vẫn có tục ấy. Chúng ta đã biết cái nguyên uỷ và ý nghĩa tổ-tên của tục xăm mình là thế nào. Theo *Hoài-nam tử* (thiên *Thần tộc*) thì người Việt lấy sự xăm mình làm vinh hạnh: "Rạch da xăm thịt cho chảy máu là việc rất khó lắm. Thế mà người Việt lấy thế làm vinh".

Ngoài tục xăm mình, người Việt lại có tục khắc cánh tay (khê tỷ hay thác tỷ - xem *Hoài-nam tử*, thiên *Tề tục*, *Chiến quốc sách*, thiên *Triệu sách*). Tục ấy khác với tục xăm mình, vì đó là một cách ăn thẻ chứ không có ý nghĩa tổ-tên.

Theo sách *Lữ thị xuân thu* và sách *Hoài-nam tử* (thiên *Nhân gian*) thì người Việt thờ quỷ thần, chuộng phù phép và tin cát hung họa phúc. Thư

(1) Xem thêm: Từ Tung Thạch, *Tết Giang lưu vực nhân dân sử* Trung Hoa thư cục, Thượng Hải, 1941, Chương 20.

tiền xưa lại thường hay nói *Việt phương* chỉ những phương thuật phù phép của người Việt.

Xét những mộ cổ ở miền Ngũ Việt, chúng ta biết được họ thờ phụng người chết trân trọng lắm. Những nhà quý tộc xây mộ bằng đá và bằng gạch rất to. Theo xác chết họ vào áo quan bằng gỗ, người ta lại bỏ cả những đồ minh khí bằng đá, bằng đất và bằng đồng rất đẹp. Ý giả để cho người chết có đủ đồ dùng.

Tính tình: Đối với tính tình người Việt mà người Hán tộc cho là Man Di, họ phẩm bình vị tất đã là xác đáng. Họ thường cho người Việt là khinh bạc, là trác trở, là hiếu chiến. Sách *Việt quyết thư* (q. 8) nói rằng: "Người Việt khinh bạc mà ngu...sâu sảo về việc binh mà hiếu chết, đó là tính thường của người Việt". Vì sao người Hán tộc lại cho người Việt là khinh bạc? Một lẽ là vì, như lời *Việt quyết thư* nói ở đoạn giữa câu ấy, "họ ở núi mà đi đường nước, lấy thuyền làm xe, lấy chèo làm ngựa, dầm thì như gió thoảng, đi thì khó đuổi theo"; hai lẽ là, như lời *Sử ký* đã dẫn ở trên, vì dễ kiếm ăn, họ không lo đánh dẹp bon chen để phòng xa, chỉ ăn xối ở thi qua ngày tháng. Người Hán tộc cho họ là trác trở hiếu chiến là vì người Việt không ngừng chống cự những cuộc xâm lăng của người Hán tộc mà trong thịnh thời lại thường có ý phát triển lên miền Bắc, cho nên người Hán tộc vẫn xem người Việt là một mối lo thể truyền ở biên thủy miền Nam. Đến như tính không sợ chết của người Việt thì chúng ta có thể thấy chứng cứ trong lời *Sử ký* (q. 41) chép rằng khi vua Ngô là Hạp Lư dấy binh đánh Việt, vua Việt là Câu Tiễn sai tử sĩ ra khiêu chiến, chia làm ba hàng đến trước quân Ngô, la to rồi tự đâm cổ chết; quân Ngô đứng nhìn thì quân Việt thừa cơ đánh úp.

Chúng ta đã biết từ Đoàn Thượng về trước thì nước Việt chỉ là đất phụ dung của nước Ngô, nhưng từ Thọ Mông về trước thì nước Ngô cũng chưa thành một Nhà nước có kỷ cương. Chúng ta có thể đoán rằng từ thời Xuân Thu về trước, nước Ngô nước Việt chỉ là những bộ lạc liên hiệp. Nói riêng về nước Việt thì sau khi Câu Tiễn thua nước Ngô, nhờ những người bày tôi như Văn Chủng và Phạm Lãi giúp sức mà trong hơn mười năm Câu Tiễn đủ sức để đánh được nước Ngô mà xưng bá. Chúng tôi cho rằng trong khoảng mười năm ấy, nước Việt đã trải qua một cuộc đại cải cách về chính trị, kinh tế xã hội¹. Văn Chủng, Phạm Lãi và thầy của Phạm Lãi là Kê

(1) Theo *Nội Việt xuân thu* thì nước Việt có nghĩa vụ vua tôi từ họ Nhâm, bốn đời trước Câu Tiễn (q. 6).

Nhiên đều là người phương Bắc, hoặc trực tiếp hoặc gián tiếp đều là do nguồn gốc Hán tộc⁽¹⁾. Có lẽ về chính trị và quân sự, họ bày cho Câu Tiễn bắt chước những cách tổ chức của Hán tộc. Tổ chức chính trị thì trên có vua, rồi đến đại phu, không rõ mấy người; về quân sự thì trên có thượng tướng quân, có lẽ chỉ một người. Quân đội thì có các hạng: tập hưu là những người bị tội đầy được tập việc binh, giáo sĩ là những binh sĩ thường được giáo luyện, quân tử là những người có chí hạnh, thân cận với vua, vua nuôi như con.

Về kinh tế thì, như chúng ta đã thấy ở trên, Phạm Lãi theo kế hoạch của Kế Nhiên, bày cho Câu Tiễn phát triển nông nghiệp và thương nghiệp.

Nhớ những kế hoạch mới mà nước Việt có đủ lực lượng về quân sự và kinh tế để đánh nước Ngô. Những sự cải cách ấy cố nhiên chỉ có thể thực hiện được trên cơ sở lực lượng sản xuất (công cụ bằng đồng) đã phát triển ít nhiều. Nhưng xem như trong khi dự bị báo thù, Câu Tiễn tự mình cày ruộng mà ăn, vợ Câu Tiễn tự mình dệt vải mà mặc và không lấy thuế má của dân, thì chúng ta thấy rằng quan hệ sản xuất của nước Việt bấy giờ còn ở giai đoạn tan rã của xã hội công xã nguyên thủy. Nước Việt là một hình thức Nhà nước phôi thai, chứ chưa phải là một Nhà nước chiếm hữu nô lệ như các nước Hán tộc ở lưu vực Hoàng Hà. Lại xem lời Kế Nghê (tức Kế Nhiên) chép trong *Việt tuyệt thư* (q. 4) nói: "Cũng như người cùng một mẹ mà khác cha", chúng ta có thể đoán rằng hoặc giả bấy giờ vẫn còn tàn tích của chế độ thị tộc mẫu hệ.

Sau khi Câu Tiễn diệt nước Ngô thì vua Việt xưng bá với các nước ở Giang Đông và tự mình xưng thần với nhà Chu. Bấy giờ nước Việt đã thành một Nhà nước hoàn toàn chưa? Điều ấy chúng ta chưa biết rõ. Sách *Việt tuyệt thư* chép: "...Câu Tiễn đại bá xưng vương, dời đô đến Lang Gia. Con Câu Tiễn là Dữ Di xưng bá; con Dữ Di là Từ Ông xưng bá; con Từ Ông là Bất Dương xưng bá; con Bất Dương là Vô Cương xưng bá; đánh Sở, Sở diệt Vô Cương; con Vô Cương là Chi Hủu trộm tự lập làm quân trưởng; con Chi Hủu là Tôn làm quân trưởng; con Tôn là Thân mất chúng tâm, bị nước Sở đánh, chạy xuống Nam Sơn. Từ Thân trở lên đến Câu Tiễn là 8 đời, đô ở Lang Gia, gồm 224 năm; từ Vô Cương trở lên là bá, xưng

(1) Kế Nhiên là người Địch thượng (nay là Hồ Bắc), họ Tân; Phạm Lãi là người Uyển nước Sở, Văn Chủng vốn là quan lệnh đất Uyển (*Bách Việt tiền hiền chí*). Xem ba người đều có họ theo lối người Hán tộc (họ Tân, họ Phạm, họ Văn) chúng ta có thể đoán rằng nguồn gốc của họ là Hán tộc, hay ít nhất tổ tiên họ cũng đã Hán hoá.

vương; từ Chi Hâu về sau, hèn yếu, xưng là quân trưởng". So với những điều ghi chép trong *Sử ký* và trong *Trúc thư kỷ niên* về thế thứ và tên người thì thấy xuất nhập ít nhiều. Song chúng ta có thể bằng vào đó mà biết đại khái rằng đến khi Vô Cương bị Sở giết, trong khoảng hơn trăm năm, nước Việt cường thịnh nhất thời đã trở thành suy bại, thì bao nhiêu chế độ chính trị kinh tế bất chước của Hán tộc bị trục đổ hết, mà người Việt lại trở lại chế độ bộ lạc (quân trưởng tức là tù trưởng) như xưa mà rải rác ở miền Giang Nam và Lĩnh Nam.

V - BÁCH VIỆT Ở THỜI TÂN HÁN

BÁCH VIỆT

Chúng ta đã biết rằng hơn trăm năm sau Câu Tiễn nước Việt bị nước Sở diệt. Sở chiếm đất Ngô Việt đến miền Chiết Giang. Từ đó người Việt lìa tan xuống miền Nam, tộc trưởng các thị tộc tranh nhau tự lập, kẻ làm vương, kẻ làm quân, giữ miền bờ biển ở Giang Nam mà thần phục nước Sở. Sử sách gọi chung những nhóm Việt tộc ở Giang Nam và Lĩnh Nam là Bách Việt, kỹ thực không rõ số các nhóm Việt tộc ấy là bao nhiêu.

Chúng ta đã biết rằng từ thời Chu về trước, người Việt tộc ở rải rác khắp trong miền lưu vực sông Dương Tử từ Tứ Xuyên đến biển. Theo xu thế di động của các chủng tộc lớn ở Á châu thì người ta biết rằng trước áp lực của người Hán tộc từ Tây Bắc sang Đông Nam, những chủng mà người Hán tộc gọi là Man Di chiếm ở khoảng phía Nam Hoàng Hà đã dần dần phải thiên di về phương Nam và về Đông Nam ra biển nữa. Trong luồng di động ấy người Việt tộc tất đã phải tràn lan từ lưu vực sông Dương Tử xuống miền Giang Nam và Lĩnh Nam, tức là miền Đông Nam và miền Tây Nam Trung Quốc ngày nay. Cái tên Bách Việt đã được người Hán tộc dùng để chỉ những bộ lạc Việt tộc ấy từ thời Chiến quốc. *Sử ký* chép rằng đời Chu An vương, Sở Chiêu vương sai Ngô Khôn đánh dẹp Bách Việt ở miền Nam. Đến sau khi nước Việt bị nước Sở diệt, thì người nước Việt ly tán xuống miền nam, họ đã gặp ở đó những người Việt tộc chiếm ở miền ấy từ xưa.

Trong các thị tộc của nước Việt, có những thị tộc do tù trưởng thống suất chạy về phương Nam, hoặc dùng thuyền mà xuống miền Phúc Kiến, Quảng Đông và Bắc Bộ, hoặc qua dãy núi Nam linh mà sang miền Tây Quảng Đông và miền Quảng Tây. Có lẽ cũng có nhóm ra các đảo Đài

(1) Năm thứ 36 đời Chu Hiến Vương, tức năm 733 tr. Công

Loan, Hải Nam và Nam Dương quần đảo⁽¹⁾. Ở miền Nam, các tù trưởng ấy gặp được những người Việt tộc cũ. Một số tù trưởng chiếm đóng được những nơi tiện lợi, tập hợp người mới và người cũ thành từng bộ lạc hay bộ lạc liên hiệp, tự xưng quân trưởng hay là xưng vương. Một số bộ lạc ở lại miền Chiết Giang hẳn là phải thuần phục nước Sở, song những bộ lạc ở xa tại miền Phúc Kiến, Quảng Đông, Quảng Tây và Bắc Bộ thì hẳn là không có quan hệ với nước Sở. Mặc dầu từ đầu thế kỷ thứ IV nước Sở đã sai Ngô Khởi đi bình Bách Việt, phạm vi thống trị của Sở chỉ đến phía Nam các đất Hồ Nam và Giang Tây mà thôi.

Chúng ta biết rằng các nước Việt tộc ở lưu vực sông Dương Tử là Sở, Ngô, Việt đã dần dần đồng hoá theo văn hoá Hán tộc. Đến thời Chiến Quốc, sau khi nước Sở diệt nước Việt và chiếm được cả đất Ngô Việt cũ thì sự đồng hoá của người Việt tộc trong phạm vi nước Sở có thể nói là đã hoàn thành. Ở phía Tứ Xuyên thì sau khi nước Tần chinh phục được nước Thục và nước Ba, người Việt tộc ở miền ấy cũng bị hấp thu vào văn hóa Trung nguyên. Đến thời Chiến Quốc thì chỉ đất Bách Việt là còn ở ngoài phạm vi ảnh hưởng của Hán tộc. Cái vận mệnh lịch sử của các nhóm Việt tộc ở miền ấy là thế nào, chúng ta không thể biết hết được. Có lẽ các bộ lạc nhỏ dần dần bị các bộ lạc mạnh thôn tính, cho nên số các bộ lạc linh tinh một ngày một giảm ít đi, mà sử sách chỉ ghi chép có 5 nhóm lớn là Đông Việt hay Đông Âu, Mân Việt, Nam Việt, Tây Việt hay Tây Âu và Lạc Việt⁽²⁾.

Ở đây chúng ta hãy nghiên cứu ba nhóm Đông Việt, Mân Việt và Nam Việt, còn hai nhóm Tây Âu, và Lạc Việt có quan hệ trực tiếp với lịch sử nước ta thì sẽ nghiên cứu ở sau.

ĐÔNG VIỆT VÀ MÂN VIỆT

Hai nhóm Đông Việt và Mân Việt có tự bao giờ, chúng ta chưa biết đích xác được. Chúng ta chỉ có thể đặt ra sự thành lập chính thức của chúng vào thời gian sau khi nước Việt bị diệt (năm 333) và trước khi nhà

(1) Vấn đề này, dân tộc học và ngữ ngôn học sẽ có thể giúp nhiều cho sử học để giải quyết.

(2) *Lỗ sử* (tác phẩm của La Bật thời Tống) chép rằng: Việt Thường, Lạc Việt, Âu Việt, Âu Khê, Âu Nôn, Thả Âu, Cung Nhân, Hải Dương, Mục Thâm, Phú Xà, Cẩm Nhân, Thương Ngô, Mân Dương, Dương Việt, Quê Quốc, Tây Âu, Quyên Tử, Sần Lý, Hải Oul, Tây Khuân, Kê Du, Bộc Cầm, Lý Dân, Khư Ngô, gọi là Bách Việt.

Tân chinh phục Bách Việt (năm 218).

Sau khi nhà Tần thống nhất Trung Quốc thì lãnh thổ của đế quốc Tân có thể lấy dãy Nam Lĩnh làm giới tuyến phía Nam.

Sau khi nhà Tần đặt 36 quận, vào khoảng năm thứ 29 (218) Tần Thủy hoàng phát binh đi xâm lược miền Bách Việt ở phía Nam Ngũ Lĩnh. Sách *Hoài nam tử* chép việc ấy nói rằng: " [Thủy hoàng] ham sừng tê, ngà voi, lông trĩ và ngọc trai của xứ Việt, bèn sai Uý Đồ Thư đem 50 vạn quân chia làm 5 đạo (để chinh phục miền ấy). Quân thứ nhất chiếm đèo Đàm Thành; quân thứ hai chiếm ái Cửu Nghi; quân thứ ba đóng ở thành Phiên Ngung; quân thứ tư giữ biên giới miền Nam Dã; quân thứ năm đóng ở trên sông Dư Can".⁽¹⁾ Đạo quân thứ năm, đóng trên sông Dư Can, trong tỉnh Giang Tây, ở phía Nam hồ Phiên Dương, là đạo quân đi đánh Đông Việt và Mân Việt. Hai nhóm Việt tộc này vốn thần phục nước Sở đã nhận cuộc suy vong của Sở mà độc lập. Các đạo quân khác thì nhắm xuống đánh miền Nam Việt và Tây Việt ở Quảng Đông và Quảng Tây. Có lẽ hai nước Đông Việt và Mân Việt, vì tiếp cận với nhà Tần, không chống nổi sự tiến công mạnh mẽ của quân Tần nên bị chiếm trước nhất, ngay trong năm đầu sau cuộc xuất quân. Nhà Tần gộp hai nước ấy lại đặt quận Mân Trung, hạ vua hai nước xuống làm quân tướng (tù trưởng) để cai trị dân Việt.

Về sau, khi chư hầu nổi lên chống nhà Tần, thì tù trưởng Đông Việt và Mân Việt đều theo chư hầu mà đánh Tần, sau lại giúp Hán đánh Sở, cho nên đến năm thứ 5 đời Cao đế (202 tr. Cng.) thì nhà Hán thưởng công phong cho tù trưởng Mân Việt là Vô Chư làm Mân Việt vương để lãnh đất Mân Trung cũ, đô ở Đông Dạ; năm thứ 4 đời Huệ đế (191 tr. Cng.), nhà Hán lại chia đất Mân Trung đặt thêm nước Đông Hải và phong tù trưởng Đông Việt là Dao làm Đông Hải vương, đô ở Đông Âu.

Theo bức thư của Lưu An, tác giả *Hoài nam tử*, thì các nhóm người Việt thường đánh nhau luôn⁽²⁾ - đó chẳng qua là cái xu thế tập hợp thống nhất của các bộ lạc - cái thói hay đánh nhau cũng có lưu tệ mà thành một nguyên nhân suy vong. Đương khi nước Việt quật cường thì cái hoài vọng của họ chỉ là phát triển về phương Bắc để xưng hùng ở Trung nguyên (Cầu Tiên đã xưng bá ở Giang Đông). Sau khi nước Việt bị diệt vong, cổ nhiên người Việt không còn có thể làm le nhóm ngó Trung nguyên như trước

(1) *Hoài nam tử*, thiên *Nhân gian*.

(2) *Tiền Hán thư*, *Nghị luận Tục truyện* (q. 64).

nữa, nhưng họ vẫn phải tự vệ đối với áp lực của người phương Bắc để mong khôi phục. Trong khi ấy thì các bộ lạc cổ khuếch trương thế lực ở trong đồng tộc, cho nên trong các nhóm Bách Việt vốn luôn diễn ra cái hiện tượng tương khuynh. Sự tranh giành giữa hai nhóm Đông Việt và Mân Việt là cái lẽ chính rõ ràng nhà Hán kiểm tính Bách Việt.

Chúng ta hãy xét trạng huống giao tiếp của Việt tộc với Hán tộc tại buổi Hán sơ. Nước Đông Việt và nước Mân Việt, tuy thần phục nhà Hán, nhưng vẫn áp ú mối thế thù với người phương Bắc và mong có cơ hội khôi phục đất cũ. Khi Ngô vương là Tỳ phản nhà Hán⁽¹⁾ từng đã sai dụ Đông Việt và Mân Việt theo mình, hai nước cũng có phát binh tiếp ứng. Ngô vương thất bại, lại chạy xuống giữ miền Đông Việt. Bấy giờ quân Đông Việt còn có đến vạn người. Ngô vương muốn lấy đất ấy làm căn cứ để chống nhà Hán. Nhưng vì nhà Hán lấy đất Bạch Trạch mà dụ Đông Việt cho nên người Việt đã giết Ngô vương mà không chống nhà Hán nữa. Đến sau, Hoài Nam vương Lưu Lệ phản đối nhà Hán cũng từng cầu kết với Đông Việt và Mân Việt. Lưu Giang vương ở kẻ nước Việt, vì hay giao thiệp với họ nên bị nhà Hán dời sang nước Hành Sơn. Khi Giang Đồ vương mưu phản, cũng mật ước với Mân Việt, hẹn có việc gì thì giúp nhau⁽²⁾.

Nhân Đông Việt giết Ngô vương Tỳ mà hàng phục nhà Hán, con Tỳ là Tử Cầu xin Mân Việt đánh Đông Việt, đó là một cơ hội cho Mân Việt đối phó với nhà Hán. Năm thứ 3 hiệu Kiến Nguyên đời Hán Vũ đế (138 tr. Công). Mân Việt phát binh đánh Đông Âu (đô của Đông Việt). Đông Việt bị khuất, sai người cáo cấp với nhà Hán. Nhà Hán bèn sai Nghiêm Trạo phát binh đi cứu Đông Âu, nhưng binh Hán chưa đến thì quân Mân Việt đã rút về rồi.

Khi Nghiêm Trạo đến Đông Âu, thấy tình cảnh nước ấy bị vây đã hết lương thực, dân cũng muốn giúp đỡ để thu phục nhân tâm. Song thấy địa thế hiểm trở mà biết chỉ người Việt lại hay phản đối nhà Hán, sợ không thể lấy ân tin huy vũ lực mà kiểm chế được họ, bèn lấy danh nghĩa di dân, bắt dân chúng Đông Việt phải dời đến miền Giang Hoài để diệt hẳn ý chí tự cường của họ. Không rõ trong khi dân Đông Việt vì cơ vãn mà bị cưỡng bức di cư, họ có phản kháng hay không, song chúng ta không thể tin rằng Nghiêm Trạo đã dời hết cả dân Đông Việt được. Những người Việt bị dời

(1) Nước Ngô chỉ hầu của nhà Hán, đứng liên với nước Ngô ở thôn Xuân Thu.

(2) Những chi tiết này chép linh tinh trong *Tiền Hán thư*.

đến Giang Hoài chỉ lu dân trong thành Đông Âu và dân ở miền Tây Bắc nước ấy, còn dư thì hoặc còn ở lại đất cũ, hoặc theo vua họ chạy xuống miền Nam. Đến năm đầu hiệu Nguyên Thù (122 tr. Công.) thì vua Đông Việt h. Chu Mãi Thần diệt hẳn ở Tuyên Sơn (thuộc Tuyên Châu tỉnh Phúc Kiến).

Nước Mân Việt thì sau khi thất bại ở Đông Âu, năm thứ 6 hiệu Kiến Nguyên (135 tr. Công.), lại đem binh đánh Nam Việt. Nhà Hán phát binh cứu Nam Việt. Em vua Mân Việt giết anh để xin nhà Hán bãi binh và tự lập làm vua. Nhưng năm thứ 5 hiệu Nguyên Đình (112 tr. Công.), vì Mân Việt không giữ lời giúp quân Hán đi đánh Nam Việt, nên đến năm đầu hiệu Nguyên Phong (110 tr. Công.), sau khi đã chinh phục Nam Việt rồi, nhà Hán lấy cớ phát bốn đạo binh tiến đánh Mân Việt. Cũng như đối với Đông Việt, nhà Hán lại đến dân Mân Việt đến miền Giang Hoài và phong cho các tù trưởng Mân Việt đầu hàng ở các đất thuộc miền ấy để trông nom vỗ về dân chúng của họ bị đi đến.

NAM VIỆT

Nam Việt là nhóm Bách Việt ở phía Nam đất Mân Việt, trong tỉnh Quảng Đông ngày nay, trung tâm điểm là Phiên Ngung. Nước ấy thành lập từ khi nào? Sách *Trung Tả* có nói đến Nam Việt, lại nói đến vua nước ấy là Kiến Đức, nhưng xét ra *Trung Tả* đã mất từ khoảng năm 275 tr. Công., mà Kiến Đức là cháu năm đời của Triệu Đà, năm 111 tr. Công. mới bị nhà Hán diệt, thì thấy rằng cái đoạn sách *Trung Tả* nói về Nam Việt đó là thuộc về phần nguyên thư. Sách *Lễ ký* cũng có chép đến tên Nam Việt, nhưng sách ấy là do người thời Đông Hán làm, một phần sao tập sách xưa, một phần nguyên tạo, chúng ta cũng không thể can cứ vào đó mà nói rằng nước Nam Việt có từ thời Chu.

Khi quân Tần đến thì những nhóm Việt tộc ở miền này còn sống thành những bộ lạc lẻ tẻ chứ chưa có tổ chức Nhà nước như hai nhóm trên. Đến khi Triệu Đà lập quốc thì mới thấy xuất hiện cái tên Nam Việt là một nước.

Năm 218 tr. Công., đạo quân thứ ba của nhà Tần qua đèo Quế Dương chiếm ngay được miền Tây Bắc tỉnh Quảng Đông, rồi tiến xuống Phiên

[1] L. A. Grousseau trong bài *Cải chính phục dân* còn đã dẫn, cho rằng nước Nam Việt có từ xưa làm là chủ bằng vào nguyên thư mà đoạn

Ngung. Đạo quân thứ năm, sau khi đã chinh phục đất Đông Việt và Mân Việt thì tiến thẳng xuống Nam cung đến Phiên Ngung⁽¹⁾. Hai đạo quân thứ nhất và thứ nhì thì cùng chiếm được miền Bắc tỉnh Quảng Tây và cả miền thượng du sông Tây Giang, còn đạo thứ tư thì giữ miền Đông bắc tỉnh Quảng Đông. Nhưng sau những cuộc thắng lợi đầu tiên ấy thì quân Tần gặp nhiều khó khăn, nhất là vì không có đường vận lương để đi sâu vào nữa. Một mặt quân Tần tìm cách để tiến nữa về miền Nam, một mặt họ kinh doanh những miền đã chiếm được. Sau khi đã đặt quận Mân Trung, họ chưa đặt chiếm được ở miền Quảng Đông và Quảng Tây, đặt ba quận Nam Hải, Quê Lâm và Tượng⁽²⁾. Đặt xong quận huyện mới, nhà Tần sai Triệu Đà, năm 214, đem những người tù bị đẩy xuống giữ đất Việt, cho ở lộn lạo với người Việt tộc⁽³⁾, rồi cử Nhâm Ngao làm Đô úy quận Nam Hải, cử Triệu Đà làm Huyện lệnh huyện Long Xuyên trong quận Nam Hải. Nhà Tần khi đặt quận huyện thì lấy người Trung Quốc làm trưởng lại để kiểm chế các tù trưởng.

Song tại miền Quảng Tây thì vì bị người Việt ở phía Nam (Tây Âu và Lạc Việt) chống cự rất kịch liệt cho nên nhà Tần chỉ chia đất thành quận huyện mà chưa tổ chức hành chính được như ở Nam Hải, chỉ cho quân đội đồn thủ các nơi hiểm yếu mà thôi. Được ít năm, vì những cuộc đụng binh luôn năm của nhà Tần ở Nam và ở Bắc và chính sách bóc tài của Thủy hoàng, nông dân Trung Quốc rục rịch khởi nghĩa. Bấy giờ Triệu Đà lại dâng thư về triều xin cấp cho 3 vạn dân bà con gái không chồng để may vá quần áo cho quân sĩ. Thủy hoàng chỉ cấp cho được 1 vạn 5 nghìn người. Song vì đó mà "trăm họ sinh lòng oán giận, trong mười nhà muốn nổi loạn có đến bảy nhà". Sang đến Tần Nhị thế (năm 209) thì cuộc khởi nghĩa bùng nổ. Nhâm Ngao đau nặng gần chết, cho gọi Triệu Đà đến Phiên Ngung, khuyên Triệu Đà nhân biến động ở Trung Quốc mà cắt cứ: "Và chẳng Phiên Ngung dựa vào mũi là nơi hiểm trở, Nam Hải thì từ Đông sang Tây rộng mấy nghìn dặm, lại có người Trung Quốc giúp vậy, cũng có thể làm chủ một châu, có thể thành lập một nước được. Trong các trường lại ở đây, tôi thấy không ai có thể nói với nên mời ông đến để bàn chuyện"⁽⁴⁾

(1) Theo ý kiến của L. Auroouxen mà chúng tôi thừa nhận

(2) Về vị trí của Tượng quân là một vấn đề các học giả thảo luận sôi nổi, chúng tôi sẽ bàn riêng trong tập *Vấn đề Âu Dương Cương*.

(3) *Sử ký*, q. 6 và q. 112.

(4) *Sử ký*, q. 112.

Nhằm Ngao bèn viết giấy uỷ cho Triệu Đà thay làm Đô úy Nam Hải. Sau khi Ngao chết, Đà tức khắc truyền hịch cho các cửa quan dẫn dồ phóng bị, lại dùng hình pháp giết các trưởng lại do nhà Tần đặt, lấy người đảng phái của mình lên thay. Sau khi nhà Tần bị diệt, Đà đánh lấy cả Quê Lâm và Tượng quận, tự lập làm Nam Việt Vũ vương, thế là Nam Việt bắt đầu thành nước. Song trong khi các tù trưởng Đông Việt và Mân Việt, vì theo chư hầu mà đánh Tần nên được nhà Hán phong vương cho khôi phục nước cũ để làm chư hầu, thì các tù trưởng Nam Việt trước sau vẫn bị các quan lại người Trung Quốc cai trị, chỉ khác trước kia thì là quan lại nhà Tần bây giờ thì là quan lại nhà Triệu thôi.

Sau khi nhà Hán thống nhất Trung Quốc, mãi đến năm thứ 11 đời Cao đế (196 tr. Công) mới sai Lục Giả phong cho Triệu Đà làm Nam Việt vương. Thế là Triệu Đà bắt đầu làm tôi nhà Hán.

Sang đời Cao hậu, các quan lại biên thủy xin cấm không cho người Trung Quốc bán đồ sắt thép khi bằng sắt cùng ngựa bò dê cho người Nam Việt. Triệu Đà cho gây nên việc ấy là do Trường Sa vương dèm, bèn tự tôn làm Nam Việt Vũ đế, rồi phát binh để đánh các ấp ở biên giới Trường Sa (thuộc quận Quê Dương). Cao hậu cất quân đi đánh Nam Việt, nhưng trong quân phát bệnh dịch, quân không qua đèo Dương Sơn được. Kịp Cao hậu chết, nhà Hán bất bình.

Bấy giờ Triệu Đà không phải đối phó với quân Hán nữa, bèn tính khuếch trương thế lực ra xung quanh. *Sử ký* chép rằng Triệu Đà áp phục được nước Mân Việt ở phía Đông và nước Âu Lạc ở phía Tây. Theo *Tiền Hán thư* thì nước Dạ Lang ở miền Quý Châu cũng giao kết với Nam Việt. Sau Triệu Đà nghe lời Lục Giả khuyên dụ, lại chịu thần phục nhà Hán. Đến đời thứ tư sau Triệu Đà, vua Nam Việt là Triệu Hưng với thái hậu là Cù thi người Trung Quốc theo mưu của sĩ giả nhà Hán muốn đem nước Nam Việt quy thuộc vào Trung Quốc. Nhưng thái tướng là Lữ Gia liên kết với các đại thần và thống suất tộc đảng nổi lên phản kháng, đánh giết vua, thái hậu và sĩ giả nhà Hán, lập anh Triệu Hưng là Kiên Đức làm vua, rồi bố trí việc kháng chiến.

(1) *Tiền Hán thư*, q. 95 chép rằng, khi quân Hán xâm lược nước Nam Việt thì: “Lệnh huyện sĩ Yết Dương người Việt tên là Định đầu hàng. Tương người Việt là Tân Thủ đem quân đầu hàng. Giám, Quê Lâm người Việt là Cư Ông dụ được hơn 40 vạn người Âu Lạc đầu hàng”. Xem thế thì thấy rằng người người dân tộc và đảng phái từ người Trung Quốc, Triệu Đà dùng cả người Việt làm trưởng lại.

Năm thứ 5 hiệu Nguyên Đình (112 tr. Công.), vua nhà Hán hạ lệnh đem mười vạn quân, gồm các tội nhân và các quân lâu thuyền ở phía Nam Giang Hoài đi đánh Nam Việt, do Lộ Bác Đức làm Phục Ba tướng quân và Dương Bộc làm Lâu Thuyền tướng quân thống suất. Mùa đông năm sau, quân Hán chiếm được Phiên Ngung, đuổi bắt được Kiến Đức và Lữ Gia. Thế là nước Nam Việt bị nhà Hán chinh phục.

Đối với Nam Việt, nhà Hán không phải dùng chính sách đối dân như đối với các nước Đông Việt và Mân Việt, vì từ khi quân Tần chinh phục, trong khoảng một trăm năm, quân lính và dân bá con gái theo quân đội Trung Quốc đã ở lộn lạo với người Việt, sau lại thêm trong thời nhà Triệu người Trung Quốc lần lần di cư đến, người Việt tộc đã bị đồng hóa theo Hán tộc khá sâu. Với cuộc chinh phục của quân Hán, sự đồng hóa của người Việt tộc ở Nam Việt lại sẽ diễn hành mau chóng hơn nữa. Thế là cả ba nhóm Đông Việt, Mân Việt và Nam Việt đến thời Tây Hán đã mất hẳn.

TÌNH TRẠNG SINH HOẠT CỦA NGƯỜI BÁCH VIỆT

Trước khi chuyển sang nghiên cứu nhóm Tây Âu và nhóm Lạc Việt để vào lịch sử tổ tiên trực tiếp của dân tộc Việt Nam, chúng ta hãy xét qua tình trạng sinh hoạt của những người Bách Việt nói chung là cư dân của tất cả các dải đất thuộc miền Giang Nam và Lĩnh Nam của Trung Quốc.

Trong thư tịch xưa của Trung Quốc, chúng ta thấy chép về người Bách Việt rất ít. Có lẽ các tài liệu trọng yếu nhất và xưa nhất về địa thế và tình trạng sinh hoạt của người Bách Việt là bức thư của Hoài Nam vương Lưu An gửi cho Hán Vũ đế để can đừng tiến quân đánh Bách Việt. ở đây chỉ trích lược những đoạn trọng yếu trong bức thư ấy:

"Nước Việt là đất ngoài cõi, là dân cắt tóc xăm mình, không thể lấy pháp độ của một nước đội mũ mang đai mà xử lý được. Từ buổi Tam đại thịnh trị, người Hồ người Việt không chịu chính sóc (không theo văn hóa Trung Quốc), không phải là sức không phục được, không phải là oai không chế nổi, chỉ là bởi cho rằng đất họ là đất không ở được, không đủ để làm phiên Trung Quốc vậy... Từ khi nhà Hán mới định đến nay, trong 72 năm, người Ngũ Việt đánh nhau không kể xiết bao nhiêu lần, thế mà Thiên tử chưa từng cử binh vào đất họ. Thận nghe nước Việt không có thành quách thôn ấp, họ ở trong khoảng khe hang, trong vùng lau trúc,

Họ quen thủy chiến mà giỏi dùng thuyền, đất chật hẹp um tùm mà nhiều nơi nước hiểm. Người Trung Quốc không biết những nơi hiểm trở mà vào đất họ thì dẫu một trăm người cũng không đương nổi một người. Được đất họ cũng không thể đặt làm quận huyện được. Đánh thì không có thể dùng sức mạnh mà lấy được. Lấy địa đồ xét núi sông và những nơi yếu tái thấy cách nhau không quá vài tấc, thế mà thực cách nhau đến tám chín trăm một nghìn dặm. Nhưng nơi hiểm trở rừng rú không thể ghi hết được. Xem ra thì như dễ mà làm thì mới thấy rất khó...

"Đương buổi nước Hoài Nam chưa chia, nhiều người Hoài Nam làm quan lại ở biên giới, thân trọng nghe rằng đất Việt khác Trung Quốc lắm. Đất ấy giới hạn bằng núi cao, dẫu người không đến được, đường xe không thông được, đó là trời đất chia hẳn trong ngoài vậy. Họ muốn vào Trung Quốc thì tất phải xuống sông Lành Thủy. Lành Thủy thì hai bên núi cao dốc, đá nổi làm vỡ thuyền, không thể dùng thuyền lớn mà chở lương thực được. Người Việt muốn làm loạn tất trước phải cày ruộng ở trong vùng Dư Can, chứa lương thực và chặt cây để đóng thuyền. Nếu quan Thú biên thành cẩn thận, hề thấy người Việt vào chặt cây thì bắt lấy ngay, và đốt vật hàng của họ đồn chứa, thì tuy trăm nước Việt, biên thành cũng chẳng ngại gì.

"Vả người Việt sức yếu người nhỏ, không thạo lược chiến, lại không biết dùng xe ngựa cung nỏ. Nhưng không thể vào đất họ mà giữ chỗ hiểm được, vì người Trung Quốc không chịu được thủy thổ vậy. Thân nghe rằng quân mặc giáp của nước Việt không dưới mấy chục vạn, cho nên muốn vào đất họ thì phải có số binh gấp năm mươi đủ, đó là không kể số người đẩy xe đội lương..."

Muốn can Vũ Đế về việc đi đánh nước Việt, chúng ta có thể ngờ rằng Lưu An cố ý nói quá những nỗi khó khăn ở đất Việt, nhưng so với những điều ghi chép về người Việt trong sách Hoài Nam tử, chúng ta thấy có nhiều chỗ phù hợp. Vả chăng Lưu An là người ở miền tiếp cảnh với đất Việt, có lẽ trong các tác giả Trung Quốc bấy giờ không ai am hiểu sự tình Bách Việt bằng ông, cho nên đại khái những lời của ông là đáng tin. Bấy giờ chúng ta hãy băng vào cái sử liệu chủ yếu ấy, cùng với những điều ghi chép rải rác trong sách Hoài Nam tử và các thư tịch khác để phác qua cái trạng thái sinh hoạt của người Bách Việt.

Sinh hoạt vật chất - Lưu An nói rằng: "Người Việt không có thành quách thôn ấp, họ ở trong khoảng khe hang, trong vùng lau trúc. Họ quen

thủy chiến mà giới dùng thuyền". Sách *Hoài Nam tử* (thiên *Nguyên đạo*) lại nói: "Ở phía nam Cửu Nghi (tức miền Quảng Tây, Quảng Đông), người ta làm việc trên cạn ít, dưới nước nhiều, cho nên nhân dân cạo tóc xăm mình..., đóng khố ngắn, không mặc quần để tiện bơi lội, tay áo ngắn mà xắn lên để tiện chèo thuyền". Sách *Tiền Hán thư, Chu Mãi Thần truyện* lại chép rằng việc trên cạn ít, dưới nước nhiều cho nên nhân dân cạo tóc xăm mình..., đóng khố ngắn, không mặc quần để tiện bơi lội, tay áo ngắn mà xắn lên để tiện chèo thuyền". Sách *Tiền Hán thư, Chu Mãi Thần truyện* chép lại rằng: "Vua Đông Việt trước ở miền Tuyên Sơn..., nay nghe vua Đông Việt lại dời chỗ ở đi về phía Nam..., ở giữa đầm lớn". Phối hợp các điều dẫn ở trên, chúng ta thấy rằng người Bách Việt thường ở giữa thung lũng hay đầm hồ, là những nơi ẩm thấp, tất là phải ở nhà sàn nhà gác bằng tre và gỗ. Về cách ăn mặc thì phần nhiều họ đóng khố và mặc áo ngắn cụt tay. Theo sách *Tiền Hán thư* (q. 281) thì người miền Châu Nhai Dạm Nhĩ, cũng là người Việt tộc, may vải như một cái bao, khoét lỗ hổng ở giữa để choàng qua đầu làm áo.

Về kinh tế thì, theo *Tiền Hán thư* (q. 281), ở Châu Nhai Dạm Nhĩ, dân ông thì cấy ruộng trồng lúa nếp lúa tẻ, cấy dâu cây gai. Đàn bà thì trồng dâu nuôi tằm, dệt vải. Chúng ta có thể suy đoán rằng người Bách Việt đã biết canh nông - làm ruộng trồng lúa - và tằm tang.

Theo sách *Hoài nam tử* và sách *Tiền Hán thư* thì miền Bách Việt rất giàu sản vật quý, vốn làm mỗi như bốn thống trị Trung Quốc. Những sản vật quý, theo *Tiền Hán thư* (q. 28 Hạ) là: sừng tê, ngà voi, đồi mồi, trân châu, ngọc quý, bạc, đồng, trái cây (Vi Chiêu chú giải là quả nhãn và quả vải), vải gai. Người Bách Việt không thạo nghề thương mại, song người Trung Quốc đem thuyền buôn đến mua những vật thổ sản, nhất là ở miền Quảng Đông, cho nên Phiên Ngung là một nơi đô hội. Những thị trấn khác như Từ Văn ở Hợp Phố là nơi thuyền buôn Trung Quốc hay lui tới.

Theo sách *Tiền Hán thư* (q. 28 Hạ) thì những đồ binh khí của người các quận Châu Nhai và Dạm Nhĩ có mâu, thuẫn, đao, cung bằng gỗ, nỏ bằng gỗ, tên bằng tre bịt mũi bằng xương.

Ở tập *Văn hoá đồ đồng và trồng đồng Lạc Việt*, chúng tôi sẽ chứng minh rằng người Bách Việt - ít ra là những nhóm trọng yếu trong Bách Việt - đã có văn hoá đồ đồng đến một trình độ khá cao.

Sinh hoạt tinh thần - Đối với người Hán tộc, người Bách Việt cũng như người nước Việt là người Man Di, không theo văn hoá Trung nguyên.

có tính hiếu chiến và "phản phúc". Vì họ không để cho người Hán tộc chinh phục, thống trị và đồng hoá một cách dễ dàng. Cái tục cạo tóc xăm mình vẫn còn là phong tục chung của người Bách Việt.

Về tín ngưỡng thì người Bách Việt, cũng như người nước Việt, hẳn cũng tin quỷ thần và thờ tổ tiên.

Về hình thái xã hội thì có lẽ phần nhiều nhóm Bách Việt vẫn còn ở giai đoạn mạt kỳ của xã hội công xã nguyên thủy, trình độ cao hay thấp cũng tùy từng nhóm mà có khác nhau. Các nhóm Đông Âu và Mân Việt là những nhóm tiến bộ thì đã xây dựng được hình thức Nhà nước phôi thai. Với tổ chức Nhà nước phôi thai và một nền văn hoá đồ đồng khá phát triển, với di sản văn hoá mà tất họ được thừa hưởng được ở nước Việt ít nhiều, những nhóm Bách Việt tiến bộ nhất tất đã bước vào trạng thái văn minh. Nhưng ngay trong thời Xuân thu Chiến Quốc, khi mà ảnh hưởng của nền văn hoá Hán tộc cao hơn mới phát triển đến lưu vực sông Dương Tử, thì người Việt tộc ở Lĩnh Nam cũng đã khai thông, chứng cứ là bấy giờ, theo sử sách ghi chép, đã có nhiều người ở Lĩnh Nam làm quan ở Lĩnh Bắc rồi. Ví dụ, Dũng Hoạch người Nam Hải, là đại phu của Ngô vương Phù Sai, đã lập được công trong hội chư hầu ở Hoàng Trì; lại có người tên là Tử Tăng làm tể tướng nước Tề, làm cho nước Tề nổi tiếng cường uy; Cao Cố làm tướng cho Sở Uy vương cũng là người Nam Hải. Âu Đại Nhiệm, tác giả sách *Bách Việt tên hiền chí*, nói rằng Cao Cố là hậu duệ của Cao Hề nước Tề, nếu đúng như vậy thì thấy rằng Hán tộc đã có người di cư xuống miền Lĩnh Nam sớm lắm⁽¹⁾.

CHÀNG TỘC VÀ VIỆT TỘC

Hiện nay, tại miền Hoa Nam, đặc biệt là trong các tỉnh Quảng Đông và Quảng Tây, tức trong lưu vực Giang Tây hay Việt Giang có một dân tộc thiểu số rất đông là Chàng tộc. Khu vực họ ở đông đảo nhất là miền Tây tỉnh Quảng Tây, gọi là Quế Tây Chàng tộc tự trị khu. Về lai nguyên của người Chàng tộc ở Lương Quảng hiện có nhiều thuyết.

Một thuyết, theo *Minh sử* thì cho rằng đến đời Chi Chính nhà Nguyên, người Chàng tộc mới bắt đầu tự Hồ Bắc dời đến các huyện Cổ Diên, Nghĩa Ninh tỉnh Quảng Tây, rồi từ đó lan tràn ra cả tỉnh. Sách

(1) Theo Tử Tông Thạch, *Việt Giang lưu vực nhân dân sử*, đã dẫn.

Quảng Tây Thông chí cũng nói: "Người Chàng vốn xưa là ở miền khe đông tỉnh Hồ Nam, sau mới vào các huyện Nghĩa Ninh, Cổ Điền tỉnh Quảng Tây, khai khẩn ruộng hoang, tụ tập đông đảo, rồi nhận bức hiệp điền chủ, chiếm cứ hương thôn, bèn lan tràn sang Quảng Đông".

Khuất Đại Quân, tác giả sách *Quảng Đông tân ngữ*, thì cho rằng: "Người Việt hiện nay, đại để là giống Trung Quốc, từ Tần Hán đến nay, ngày càng nảy nở, không mất cái khí thanh thực của Trung châu. Còn như người Việt thực cạo tóc xăm mình xưa thì ngày nay là các tộc Dao, Chàng, Bình, Tôn, Lang, Lê, Kỳ, Đản".

Cổ Viêm Vũ, tác giả sách *Thiên hạ quân quốc lợi bệnh thư*, thì nói rằng: "Quảng Đông có hai giống Dao Chàng, Dao là người Kinh Man, Chàng là người Việt xưa".

Từ Tùng Thạch, tác giả sách *Việt Giang lưu vực nhân dân sử* thì cho rằng người Chàng tộc vốn là người thổ trước ở đất Lương Quảng, xưa họ là cư dân các quận Nam Hải, Quế Lâm và Tượng do nhà Tần mở ở Lĩnh Nam. Những người Chàng tộc ấy, đến ngày nay, ngoài tên tỉnh thì đặc biệt người ta còn nhận thấy trong nhân dân, hầu như không còn ai nhận được dấu vết của họ nữa. "Từ Đường Tống về sau, người đời rất ít biết rằng người Chàng tộc là người Việt tộc xưa, mà thậm chí những người Chàng ở Lương Quảng đã quy hoá từ sớm cũng tuyệt đối không biết rằng tổ tiên của mình là Chàng chủng. Song ở miền các huyện hơi xa, nhất là ở phía Tây tỉnh Quảng Tây, ở thời Đường Tống, những người giống Chàng rõ rệt cũng không phải là ít. Đến thời nhà Nguyên, Trung ương lấy đại quân trấn trị các miền Lương Hồ và Vân Nam Quý châu, những người Chàng ở các địa phương ấy mới kéo đông đảo vào đất Quảng Tây, từ đó cái tên Chàng tộc mới nổi. Không lâu, họ lại từ Quảng Tây dời sang Quảng Đông". Từ Tùng Thạch tán thành ý kiến của Cổ Viêm Vũ cho rằng Chàng tộc ngày nay là di duệ của Việt tộc ngày xưa.

Trong các dân tộc thiểu số ở miền Lương Quảng thì Dao tộc cũng là quan trọng. Từ Tùng Thạch nghiên cứu lai lịch của người Dao cho rằng: Người Dao không phải là dân thổ trước ở miền lưu vực Việt Giang. Một số ít người Dao đã đến miền Lĩnh Nam sau khi nước Sở diệt nước Việt. Nhưng thời gian mà người Dao vào lưu vực Việt Giang nhiều nhất là từ Hán mạt đến Đường mạt khoảng khởi nghĩa Hoàng Sào.

Theo *Quảng Đông tân ngữ* của Khuất Đại Quân thì chữ Dao vốn xưa là 𡵓. Sau khi Hán Vũ Đế hàng phục Mân Việt thì phong cho Dao quân

Sửu (quân trưởng của người Dao tên là Sửu) làm Việt Dao vương, rồi lại phong cho Dư Thiện làm Đông Việt vương, để phân lãnh đất nhà Mân. Khi nhà Hán đánh Nam Việt thì Dư Thiện làm phản, nhà Hán dẹp xong bên đời cả nhân dân Đông Việt và Mân Việt đến miền Giang Hoài. Từ bấy giờ, từ Giang Hoài, qua miền Ngô Việt đến Mân Việt, đều là có các bộ tộc của Dao quân. Từ Tùng Thạch cho rằng người Dao ở Hoa Nam tức là di duệ của những bộ tộc của Dao quân đồ. Như vậy thì người Dao cũng là một nhánh di duệ khác của Việt tộc xưa.

Người Xa là biệt chủng của người Dao, cùng người Lê, người Lái, người Đản, người Lão ở Lương Quảng, theo Từ Tùng Thạch, cũng là người Chàng tộc nghĩa rộng, tức là Việt tộc cả. Người Di ở Vân Nam thì vốn sử sách xưa gọi là Di Việt, tất cũng là di duệ của Việt tộc.

Từ Tùng Thạch nghiên cứu lại lịch những người dân tộc ở miền lưu vực Việt Giang, chủ trương rằng phần lớn các dân tộc thiểu số hiện nay ở trong miền ấy là di duệ của Việt tộc mà ông gọi là Chàng tộc nghĩa rộng⁽¹⁾. Ông cho rằng ở miền Lĩnh Nam, số di có nhiều họ khác với họ của người Hán tộc, như Nùng, Bộc, Phác, Đàm, Dưng, Bế, Tấy, Dương, Mộ, Linh, Lật, Ma, Ngọc, Anh, Yết, Hoà, Kê, Hiền, Thanh, Ngôn, Lợi, Bàn, Lam, Hồ, Lan, Bồ, Thục, Đà, Đường, là vì phần nhiều là họ của người Chàng tộc, tức Việt tộc.

Từ Tùng Thạch cho rằng do sự tham gia của thành phần nhân chủng của Chàng tộc tức Việt tộc vào sự cấu thành nhân chủng ở miền Lĩnh Nam, cho nên nhân dân miền ấy có những dân tộc tính đặc biệt, khác với người phương Bắc.

Ông nói: "Các bộ tộc ở Lĩnh Nam đều có đặc trưng của họ. Nhân dân miền Triều Châu khắc khổ chịu khó nhọc, giàu tính mạo hiểm. Nhân dân Khách Gia cần kiệm, trọng học, giàu lòng đoàn kết. Quế Lâm là miền đất ở Lĩnh Nam đã thấm nhuần văn hoá Trung nguyên rất sớm..., người thì khảng khái hi ca, không mất cái chất đẹp phương phi. Người Dao thì thành thực chất phác, lan mạn thiên chân, tư chất, không phải là ngu vụng. Đền như chất điểm ưu tú đặc biệt của Chàng tộc thì rất nhiều mà xưa nay chưa từng được người ta chú ý. Thứ nhất là phụ nữ Chàng tộc tính rất hoạt bát... căn cước anh hùng của Chàng tộc, danh truyền sử sách còn có nhiều

(1) Chúng tôi chỉ theo Từ Tùng Thạch đến đây thôi. Đến chỗ ông cho rằng Chàng tộc nghĩa rộng ấy chính là ngành phương Nam của Hán tộc thì chúng tôi chưa có thể tán thành được.

người. Cho đến ngày nay, xã hội Chàng tộc cũng lấy sự hoạt động của nữ tính làm trung tâm... Thứ hai là đàn ông Chàng tộc rất dũng hân. Các nước Dạ Lang, Điền, Nam Chiếu, Đại Lý quật khởi ở trước, Nùng Trí Cao nổi dậy ở sau. Người Chàng tộc quật khởi liên nôiên ở miền Tây Nam... Thứ ba là cái sức hấp thu văn hoá của Chàng tộc rất lớn rộng... các công lao của Triệu Đà và của cha con Lưu An (nước Nam Hán) cố nhiên không thể mai một, nhưng cái lực lượng hấp thu của Chàng tộc lớn mạnh thế nào, cũng đủ khiến người ta phải kinh thán".

Trong các dân tộc ở miền lưu vực Việt Giang ngày nay thì Chàng tộc có thể xem là diidue chính truyền của người Bách Việt. Như vậy thì nghiên cứu ngôn ngữ văn hoá của người Chàng tộc có thể giúp cho chúng ta biết thêm về văn hoá của người Bách Việt. Ngôn ngữ và văn hoá của Chàng tộc lại có thể một cách gián tiếp, giúp cho chúng ta hiểu thêm về ngôn ngữ và văn hoá của tổ tiên chúng ta là người Lạc Việt. Ở tập *Vấn đề An Dương Vương* và tập *Văn hoá đồ đồng*, chúng tôi sẽ nêu lên một vài điểm khiến thấy rằng ngôn ngữ của Chàng tộc rất giống ngôn ngữ của người Việt Nam và chúng tôi sẽ trình bày rằng hiện người Chàng tộc còn giữ được những trống đồng rất giống trống đồng Lạc Việt. Các nhà ngữ ngôn học và các nhà dân tộc học nước ta sẽ phải lưu ý đến vấn đề nghiên cứu ngôn ngữ và văn hoá của Chàng tộc ở Hoa Nam để tìm ra những điểm có thể soi sáng thêm những vấn đề ngôn ngữ và văn hoá của tổ tiên chúng ta là người Lạc Việt.

*
* *

PHỤ LỤC

Sách *Việt Giang lưu vực nhân dân sử* của Từ Tùng Thạch có mấy chương về lai nguyên người Man, người Miêu, người Dao, người Chàng là dân tộc thiểu số ở miền Hoa Nam; vì thấy có những điều soi sáng cho chúng ta thấy rõ thêm mối quan hệ giữa những người Bách Việt và những dân tộc ở Hoa Nam ngày nay, nên chúng tôi phiên dịch và phụ lục ở cuối chương này để tiện cho đọc giả tham khảo:

XÉT CHUNG VỀ NGƯỜI MIÊU MAN

Sau khi văn hoá Trung nguyên đã thành văn hoá chính thống của Trung Quốc thì mới bắt đầu có giới hạn Hoa với Man. Những người phụ thuộc về văn hoá Trung nguyên tự xưng mình là Hoa, những người không phụ thuộc về văn hoá Trung nguyên thì gọi chung là Man.

I - Chữ Man có phải là một tên gọi xấu không?

Đọc giả nên biết rằng tiếng Man vốn không phải là một tên xấu. Người Trung Quốc ở phương Nam trong thời cổ đại nhất luật tự gọi mình là Man 蠻. Chữ 蠻 là chữ cổ của 蠻, vốn không có bộ 虫. Người phương Nam thời xưa chỉ có tiếng nói chứ không có chữ viết chữ 蠻 chẳng qua là người Trung nguyên lấy ngôn ngữ của người phương Nam mà dịch âm đó thôi. Bộ ngôn 言 là tỏ rằng người phương Nam đều có ngôn ngữ. Bộ mịch 糸 là tỏ rằng người phương Nam đã phát minh thuật tầm tơ. Song vì là dịch âm nên có nhiều cách dịch, Man 蠻, Mãn 緡, Mông 蒙, Mãn 閩, Miêu 苗, Ma 麻, Man Mãn 蠻曼蔓滿, 瞞 mành, mãnh 孟猛, mao 毛. Vì sao biết rằng người phương Nam xưa vốn tự xưng là Man? Có mấy chứng cứ sau đây:

Thứ nhất, sách *Chu lễ*, *Vương chế* nói: "Phương Nam gọi là Man"

II - Thế lực của người Miêu Man xưa nay.

Thời xưa, thế lực của người Miêu man rất rộng. Toại Nhân và Phục Hy đều là họ Phong 風. Những người Phong Di 風夷 đời xưa ở các miền Sơn Đông, Giang Tô, An Huy, Giang Tây đại ước là con cháu đích hệ của họ cả. Thần Nông họ Khương, Xi Vưu họ Khương, Tam Miêu họ Khương, sử sách đều chép như thế. Như *Đại Đại lễ ký* lại chỉ chép việc Hoảng đế đánh nhau với Viêm đế ở Bàn Tuyền chứ không chép việc Hoảng đế đánh nhau với Xi Vưu ở Trác Lộc cho nên có người ngờ rằng Xi Vưu và Viêm đế là một người. Xem đó thì có thể tưởng thấy thế lực của người Miêu Man ở phương Nam bấy giờ cường thịnh thế nào.

Đền thờ Hạ Thương sức chi phối của chính phủ trung ương cũng chưa vững được ở miền đất cũ của Xi Vưu. Cứ xem *Thống chí* chép các nước chư hầu nhà Hạ nhà Thương, trừ Phòng Phong thì dung đô ở huyện Vũ Khang tỉnh Chiết Giang ngày nay, không có một nước nào ở phía nam Trường Giang. Cho đến ở phía Nam Hoài hà cũng chỉ có nước Lục 六 và nước Liễu 𣎵, mà ở miền Hà Nam thì chỉ có nước Lưu 留 mà thôi. Song Phòng Phong tức là Phòng Tỳ Phong Di, mà các nước Lục, Liễu, Lưu thì chỉ chịu phong hiệu của các nhà hạ Thương chứ nhân dân thì toàn là các bộ lạc Nam Man cả.

Thế lực nhà Chu thì phát triển xuống miền Nam hơn; ở phía Nam Trường Giang thì ít ra cũng có ba nước chư hầu lớn là Sở Ngô Việt. Song các nước ấy chẳng qua chỉ là chịu quyền tôn phấp của nhà Chu chứ kỳ thực thì đều là những bộ lạc Kinh Man hay Dương Man cả...

Lộ sử thuật tình hình đương thời nói rằng: "Ngô Việt Sở Thục đều là đất Man. Các đất Tần Lũng Tấn Ngụy đều đã thành đất của người Địch. Hà Nam là đất Man, Hà Tây là đất Địch. Hoài thì có các rợ Thư, Ngụy thì có các rợ Ngụy. Chỗ nào cũng đầy rẫy (người Man). Chỉ một vương thành ở Lạc Dương mà những người Nhung Dương Cự, Tuyền Cao, Lục Hồn, Y Lục cũng ở xen lộn, trong ấy người Quan tộc (Hán tộc) không có bao nhiêu". Người Man nhiều, người Quan tộc ít, không phải là bởi người Quan tộc ở trước bị giết hết, cũng không phải vì người Man tự trên trời kéo cả bầu đoàn xuống, mà thực là bởi người Man ở các miền ấy từ lâu. Nhà Chu thịnh thì họ quy phụ theo Quan tộc, nhà Chu suy thì họ tự tổ chức chính quyền. Ở một dải Giang Hàn Hoài Tứ họ không phải là người dã man, chỉ vì họ có văn hoá riêng của phương Nam và tổ chức chính quyền

bộ lạc độc lập nên bị gọi là Man mã thôi.

Độc giả nên biết đời xưa bộ lạc Nam Man rất nhiều, văn hoá cao thấp theo thứ bậc khác nhau cũng không ít. Có những bộ lạc Man hoặc vì văn hoá thấp, hoặc vì ở miền hẻo lánh xa xôi, cho nên truyền văn bịa đặt, thịnh hành khiến người ta ghi chép những chuyện hoang đường...

Song trải qua các triều đại, văn hoá Trung nguyên ngày càng khuếch trương dần. Nhiều bộ lạc Man ở Nam Bắc Trường Giang cuối cùng đồng hoá thành Quan tộc Hoa Hoàng. Cho đến ngày nay, còn giữ màu sắc của bộ lạc nguyên thủy thì chỉ có các bộ tộc Miêu Dao Chàng Lê thôi. Người Miêu ở Quý Châu nhiều, ở Hồ Nam và Vân Nam ít hơn. Ở Quảng Đông Quảng Tây càng ít, ở An Nam Xiêm La cũng có. Người Dao ở Quảng Đông Quảng Tây có nhiều, Hồ Nam Vân Nam cũng có. Chiết Giang Phúc Kiến thì chỉ có người Xa. Dén như Chàng (bao quát cả người Lão và Lê) thì nhiều nhất là ở Lương Quảng, Vân Nam Quý Châu ít hơn, Hồ Nam lại ít hơn; Ấn-độ-chi-na cũng đông. (Người Lê có thể gồm vào Chàng tộc, người Nao, Nùng, Lệnh, Đồng, Chùng, Dạng, cũng có thể gọi là Chàng tộc nghĩa rộng...).

III - Bộ tộc Miêu.

...*Chiến quốc sách*, điều *Ngũ Vũ hán*, chép lời Ngô Khởi nói: "Xưa người Tam Miêu ở, phía tả là hồ Bành Lai, phía hữu là hồ Động Đình, Mân Sơn ở phía Nam, mà Hành Sơn ở phía Bắc. Cây địa thế hiểm như thế, mà chính trị không tốt, nên bị Vũ đuổi". *Sử ký*, *Ngũ đế bản kỷ* nói: "Tam Miêu ở Kinh Châu miền Giang Hoài, nhiều lần làm loạn". *Thông chí* chép: "Việt truyện nói rằng vua Vũ đến Đại Việt, lên núi Miêu sơn, đại hội để tính toán, ban phước cho người có đức, phong cho người có công, đổi tên Miêu Sơn gọi là Cối Kê, ý nói "Hội kê" vậy. *Chu quan*, dẫn *Dương châu kỷ* nói rằng: Thái hồ có tên là Chấn Trạch, là Lạp Trạch, là Động Đình. *Kinh châu kỷ* thì nói rằng Cung Đình hồ tức là Bành Lai trạch, có tên là Động Đình. Nước Tam Miêu xưa rõ ràng là bao gồm các miền Giang Tô, Chiết Giang, Hoài Nam, Giang Tây, Hoa Nam, Hồ Bắc, Xuyên Nam, Dự Nam...

Lãnh vực ấy tức là lãnh vực của Thần Nông xưa, cũng tự hồ là lãnh vực của Toại Nhân, Phục Hy, Nữ Oa. Địa bàn rộng rãi như thế, đương thời tất không phải là chỉ có một hoặc chỉ có mấy bộ lạc ở. Song những cư dân đương thời là những người gì? Có nhiều thuyết khác nhau. Có người

thì cho rằng Tam Miêu là quân trưởng ở Cù Lê... Sách *Cổ kim đồ thư tập thành*, *Biên duệ điển* nói: "... Kinh sử gọi là Mạn thì phần nhiều là chỉ người Di ở phương Nam. Người Di Dịch mà thấy chép trong Kinh thì Tam Miêu là trước nhất... Ngày nay từ Ba Thục về phía Đông, trải các miền Hồ Nam, Hồ Bắc, Quảng Tây, Vân Nam, Quý Châu, mấy nghìn dặm khê động, ở trong núi rừng, có những giống gọi là Ngật, là Lệnh, là Lão, là Dao, là Chàng, phàm mấy chục giống, đều gọi là Mạn cá. Trong số ấy thì nhẹ nhàng hoạt bát nhất là người Miêu, người ta cho là hậu duệ của người Tam Miêu. Song người Miêu ngày nay ở núi, tập tính không thường, không có kỷ cương. Lại xem lời *Vũ thế (Thư kinh)* kể tội của người Miêu, nói rằng quân tử thì ở đồng nội, tiểu nhân thì ở ngôi cao, thì biết rằng bấy giờ người Miêu đã có quốc độ, có quan thuộc, song dùng và hồ lộn ngược mà thôi, không phải như người Miêu ngày nay, giống như người rừng, không có chỗ ở nhất định, không có nghề nghiệp thường, không có thống thuộc".

Xét chữ *Miêu* thấy trước hết là ở *Thư kinh*, *Chiến quốc sách* và *Sử ký*. Về sau bằng đi không nghe nói nữa. Các bộ lạc ở phương Nam chỉ gọi là Nam Mạn. Đến thời Đường mới thấy sách *Mạn thư* của Phần Xước nói: "Dân Miêu ở bốn ấp Kiềm Kinh Ba Hạ". Nguyên sử chép việc năm Chí Nguyên thứ 29 có câu: "Chư động Miêu Mạn". Về sau đến Minh Thanh thì chữ Miêu mới thịnh hành. Điều ấy rất nên chú ý.

Cứ theo tác giả khảo chứng thì người Miêu ngày nay không phải là bộ lạc trung kiên của Tam Miêu xưa. Song nước Tam Miêu xưa bộ lạc rất nhiều, người Miêu ngày nay, đời xưa cũng là ở trong đất Tam Miêu, đó là điều có thể. Vì sao nói thế được?

1) Người Miêu ngày nay phần nhiều nói rằng họ đến từ miền Giang Tây. Từ Giang Tây dời sang Hồ Nam, lại từ Hồ Nam dời đến các miền Kiềm Quế Điền Việt...

2) Tiếng Miêu đại thể rất gần với tiếng Dao... Tiếng Miêu đã giống tiếng Dao thì địa bàn xưa của người Miêu tất là tiếp gần với địa bàn xưa của người Dao, điều ấy chính hợp với lời Ngô Khởi nói Tam Miêu ở khoảng Động Đình và Bành Lãi.

3) Tiếng Miêu và tiếng Dao phức tạp như nhau, không như tiếng Chàng có hệ thống hơn. Tiếng nói của các bộ lạc Dao so với nhau có khi khác nhau rất xa. Trong khoảng các bộ lạc Miêu so với nhau cũng như thế. Về âm ngữ, ngữ từ và văn pháp thì người Miêu bất chước người Dao,

người Dao bắt chước người Miêu, hoặc người Miêu và người Dao bắt chước người Chàng, ngắn lịch đều rất nhiều. Việc ấy một mặt chứng minh rằng hai tộc Miêu và Dao rất gần nhau, một mặt chứng minh rằng hai tộc Miêu và Dao nhất định đã trải qua nhiều áp bách, xung đột và hỗn tạp nhau. Miền đất Động Đình Bành Lãi chính là miền đất như thế.

4) Người Chàng rất dễ khai hoá, lại rất thích tiếp cận với văn hoá Quan tộc. Hai bộ tộc Miêu và Dao thì không thế. Họ vào núi thì còn sợ vào không được sâu, vào rừng thì còn sợ vào không được kín, tuyệt nhiên không giống người Chàng thích cây cây ở đất bằng. Điều ấy chứng tỏ rằng họ đã từng chịu thảm bức trường kỳ, cho nên đến ngày nay vẫn còn là những bộ lạc bé tấc.

5) Người Dao suy tôn Bàn Cổ. Sách *Tục Văn Nam Thông* chỉ nói rằng người Miêu cũng tương truyền rằng họ là giống Bàn Cổ. *Mãn thư* của Phần Xước thời Đường cũng nói rằng người Miêu có thờ Bàn Cổ... đó hoặc giả là người Miêu bắt chước phong tục của người Dao. Chúng ta biết rằng người Dao là bộ lạc ở phương Đông ngày xưa; người Chàng thì xưa kia lấy miền Tây Nam là đại bản doanh; người Miêu thì đời xưa ở đâu, cũng không khó gì mà suy tưởng được.

V - Địa bàn xưa của người Dao

Thuyết thứ nhất về chỗ ở xưa của người Dao..., đại ý cho rằng tổ tiên của người Dao là tự Trung nguyên, hoặc tự miền Thiểm Nam dần dần dời đến miền Kinh Hồ...

Thuyết thứ hai về chỗ ở xưa của người Dao thì bắt đầu từ Khuất Đại Quân thời nhà Thanh. Sử chép rằng buổi đầu Hán sơ Mãn Việt vương là Sinh giết anh là Du Thiện để đầu hàng, nhà Hán nhận thấy cháu Võ Chư là Dao Quân Sưu không dự mưu việc ấy, bèn sai Trung lang tướng lập Sưu làm Việt Dao vương để thờ tổ tiên của Mãn Việt. *Hàn thư*, *Giang đô Dịch vương truyện* cũng có lời chép Dao vương Mãn hầu. Khuất Đại Quân, tác giả *Quảng Đông tân ngữ*, bèn đoán định rằng: "Ở cũng viết là 𡵓. *Hàn thư* chép Giang đô vương Kiền ngầm thông với Việt Dao vương là Dao ấy". Nếu Khuất thị nói đúng thì thời xưa, miền Chiết Giang, Phúc Kiền và phía Đông Giang Tây đều là đất ở của người Dao.

Tác giả khảo sách *Đại hoàng đông kinh* nói rằng Thuần sinh ra Hỷ, Hỷ sinh ra Dao dân, chú giả nói rằng người đó là Dao tộc ngày nay Sách

ấy lại nói rằng ở gần Trung Dung có Chiêu Dao sơn, đất ấy có nước Khốn Dân, họ Câu⁽¹⁾. Tác giả cho rằng Câu Việt, Câu Ngô, Câu Du, Câu Đán đều dùng chữ *câu*, tất có quan hệ với Dao dân. Câu Việt cũng gọi là U Việt, mà các đất U Lăng, U Thổ, U Tiêm đều là ở phương Đông. Lại trong Cửu Di đời xưa, rõ ràng có một bộ lạc gọi là U Di. Những bộ lạc có chữ *Câu* và chữ *U* là có quan hệ với Dao dân, điều ấy có thể suy tưởng được. *Việt huyết thư* nói: "Dao thành là chỗ ở của Ngô vương tử, sau lại Việt Dao vương ở, có ruộng lúa ba trăm khoảnh"... Thời xưa, Ngô Việt đều có Dao dân. Những người Dao dân ấy có cùng một huyết thống với Dao tộc ngày nay không, đó là điều chúng ta cần phải nghiên cứu...

Xem thể thì thấy rằng tự hồ đất ở đời xưa của người Dao quả là miền các tỉnh Giang Chiết Cổng Mãn. Có một bộ phận ở lộn với người Miêu. Không nhất định rằng Miêu và Dao nguyên là hai ngành của một bộ tộc lớn chia ra mà mang tên khác nhau. Như quả đời xưa người Dao là ở miền Giang Chiết Cổng Mãn thì chúng ta có thể hạ đoán ngữ nói rằng người Dao là người Hán tộc đến miền này trước nhất, cho nên họ ở về miền cực đông. Nổi lên sau đó là người Miêu tộc chiếm giữ khu vực hồ lớn làm căn cứ, và người Chàng tộc lấy miền Tây Nam làm đại bản doanh...⁽²⁾.

MỐI QUAN HỆ GIỮA NGƯỜI MIÊU NGƯỜI DAO VÀ NGƯỜI CHÀNG

Trong các tỉnh miền Tây Nam nước ta có các bộ lạc đặc thù rất nhiều. Để cho tiện lợi, chúng ta có thể gọi chung là Miêu Dao Chàng, hoặc gọi chung là Miêu Dao Di. Nhưng người Chàng là nhiều nhất, mà những người Lão, người Thoán, người Bạc, người Loả lộ thực tế cũng là đồng loại với người Chàng, cho nên gọi chung là Miêu Dao Chàng thì có vẻ ổn hơn.

Người Miêu chủng loại rất nhiều. Sách *Miêu phỏng bị lâm* và sách *Kiểm Miêu đồ thuyết* nêu lên mấy chục giống. Song người Miêu thuần túy

(1) Từ Tung Thạch chủ trương rằng tất cả những người ở miền Nam Trung Quốc xưa mà người Hán tộc gọi là Mân Di vốn cũng là người Hán tộc, nên gọi là Hán tộc nam chi. ý kiến ấy phù hợp với ý kiến của nhà học giả người Pháp H. Maspero, tác giả bài *Origine de la civilisation chinoise*, trong *Les annales de Géographie*, XXV, 1926.

thì chỉ có Bạch Miêu, Thanh Miêu, Hoa Miêu, Hắc Miêu, Hồng Miêu, năm giống mà thôi. Ngoài ra đều là bộ lạc Chàng hay bộ lạc Miêu Chàng hỗn hợp, cũng có những bộ lạc do người Hán tộc Bắc chỉ cùng với người Miêu người Chàng hỗn hợp.

Bộ lạc người Dao cũng có nhiều. Có các giống Hầu Dao, Kư Tù Dao, Hồng Dao, Áo Dao, Cầu Đầu Dao, Mạn Dao, Lam Điện Dao, Bội La Dao, Quang Đầu Dao, Mù Đầu Dao, Bạch Khoá Dao, Tam Hoa Dao, Bàng Dao, Tiêm Đầu Dao, Đồng Lung Dao, Bàn Dao, Lương Dao, Bàn Dao, Quả Sơn Dao, Na Dao, Bạch Y sơn từ.

Người Chàng thì các giống Nùng, Lão, Đồng, Chủng, Lang, Dạng, Lê, Ký, Đán, Thuần, Bắc, Loả lồ đều gồm ở trong. Tại Vân Nam và Qui Châu thì tên gọi bộ lạc của họ rất phức tạp. *Vân Nam Thông chí* nêu lên cũng đến mấy chục giống. Đến như trong miền Quảng Tây thì tên gọi ít hơn, mà bộ lạc cũng tương đối thống nhất.

I- Lai nguyên và ý nghĩa của Chàng.

Sách *Quế húc ngư hành chí* của Phạm Thành Đại nói rằng người Chàng là nhân dân ở khu đông các miền Nam: Đan và Khánh Viên. Sách *Thiên hạ quận quốc lợi bệnh thư* của Cố Viêm Vũ thì nói rằng người Chàng tức là người Việt xưa. Sách *Quế Thông chí* nói rằng và tính họ hay chàng dốt (đụng chạm) cho nên gọi là "Chàng". Thuyết của Phạm tuy đúng, nhưng phạm vi nhỏ quá, vì trước miền lưu vực các sông lớn ở Lương Việt đời xưa đều là người Chàng. Chỉ có phiu Đông tỉnh Quảng Đông, tức miền Triều Sán ngày nay, là ít người Chàng thôi. Thuyết của Cố cho rằng người Chàng là người Việt xưa thì rất đúng. Nhưng *Quế Thông chí* nói vì tính hay đụng chạm nên gọi là Chàng thì không đúng.

Xét người Chàng từ thời nhà Chu về trước đã lan tràn khắp các tỉnh miền Tây Nam. Đại bản doanh của họ là các đất Lăng Nam, Thiểm Nam, Từ Xuyên cùng miền Bắc đất Diên Kiềm. Dương thời họ du mục, hoặc bán lạc bán mục, hoặc bán canh bán mục (bán canh là lối trồng nương rẫy gọi là đao canh hoà nậu) trong miền Lương Việt, tức là các dân về sau gọi là Ô Hử, Lãi, Lão, Âu Lạc, Bách Việt. Ở miền Nam Vân Nam người Chàng đến rất sớm, từ trước khi vua Nghiêu khai thác Nam Giao. Chàng qua đương thời không gọi tên là Chàng thôi... Người Chàng tới sơ vào Ấn độ-chi-na là tổ tiên của người San và người Lào... Ở tại Vân Nam về sau

lai chưa thành các bộ lạc lớn Ai Lao và Bắc Nguyên Tiểu Thái ở Xiêm La từ Diên Quê sang là việc gần đây.

Tuy rằng người Chung tân mục ở Lương Việt rất sớm, nhưng ở Lương Việt họ phát triển lại rất chậm. Vì duyên cớ gì? Nguyên nhân lớn nhất là hoàn cảnh địa lý quá xấu. Chúng ta biết rằng chỗ lắm rần độc và mảnh thủ thượng là đất đồi núi ở giữa miền núi cao chót vót và miền đồng bằng mệnh mỏng. Đất đất đồi núi ấy nếu mà khi hậu nóng nực, rừng cây um tùm, thì rần độc thủ dữ sinh nở rất thịnh. Đất Lương Việt đời xưa chính là như thế (một mặt là núi cao ở Tây Tạng Vân Nam, một mặt là đồng bằng Giang Tương đông đúc lục súc). Chúng ta lại biết rằng đời xưa ở miền Lương Việt chương khí rất là lợi hại. Nguyên nhân phát sinh chương khí rất nhiều. Trừ các thứ độc khí áp úp bốc lên ngàn ngút của cỏ độc, cây độc, rần độc, thủ độc, còn có một nguyên nhân lớn là hơi chì. Miền Vân Nam, Quý Châu, Lương Việt và Lương Nam mớ chì rất giàu. Tại Quý Châu và Tương Nam, khi trời hơi lạnh, hơi chì bốc lên tương đối ít. Đất Lương Quảng đã một phần vào nhiệt đới, cho nên hơi chì bốc lên rất nhiều. Hơi chì ngưng đọng ở những khoảng rừng chui khu tịch, rất có hại cho người và lục súc. Văn hoá của người Việt xưa chậm khai thông, chắc chắn là có quan hệ với hoàn cảnh xấu.

II - Những điểm tương đồng giữa người Miêu, người Dao và người Chàng.

Miêu Dao Chàng cùng là Hán tộc Nam chi, cho nên những điểm giống nhau của họ rất nhiều. Thứ nhất là ngữ ngôn của họ cùng một hệ thống:

1) Danh từ của họ phần nhiều là đặt ngược (so với tiếng của người Hán tộc). Người Bạch Khoá Dao ở Nam Đan tỉnh Quảng Tây gọi ngựa vằn (đuôi bò) là 多雨扶 (多雨 - đa vũ là đuôi, 扶 = phủ là bò)... Người Quả Sơn Dao ở Tư Nhân tỉnh Quảng Tây gọi tiểu thôn (làng nhỏ) là 朗當 (朗 = làng là láng, 當 đương là nhỏ ...). Người Chàng ở miền Tây tỉnh Quảng Tây gọi ngựa nhục (thịt bò) là 端依 (nhu = thịt, hoài = bò)... Người Miêu ở An Thuận tỉnh Quý Châu gọi đại thủy (sông lớn) là 皆勞 (đại - sông, lao = lớn)... Những tiếng như thế đều là theo ngữ pháp đặt ngược...

2) Họ có nhiều tiếng phức âm. Vì như ở trên đã dẫn người Bạch Khoá Dao gọi đuôi là 多雨, lại người Bạch Khoá Dao gọi ruộng là 刀 𠂔, người

người Miêu gọi hổ là 打惡, người Cầu Dao gọi con là 拿僵, người Chàng gọi cạp là 古他浪.

3) Những bộ lạc này có rất nhiều quán từ thông dụng. Quán từ là thế nào? Đọc giả đại khái đều biết rằng trong quốc âm (Hoa ngữ), những tiếng 隻 (chích=chiếc), 個 (cá=cái), 條 (điều=sợi), 株 (châu=cây) đều là quán từ. Những quán từ như thế, người Miêu Dao Chàng có rất là nhiều. Quán từ của tiếng Chàng lại càng nhiều mà có hệ thống. Vì như tiếng Chàng ở Đồng Chính tỉnh Quảng Tây, phẩm vật gì thành cái thì đều gọi là 惹, ví dụ gọi núi là 恩巴 (ân=cái, ba=núi), gọi làng là 恩蔓 (ân=cái, mạn=làng), phẩm thành từ đều gọi là 恰, thành sợi đều gọi là 刁. Lại nhất là quán từ của họ lại thường thường dùng với tên vật, dịch ra quốc ngữ (Hoa ngữ) thì thành "chích kẻ" (con gà) "điều thẳng" (sợi dây), "khối thạch" (cục đá), "châu đảo" (cây đào) v.v..., quốc ngữ không có như thế, vì quốc ngữ thì chỉ khi nào ở trước có chữ số mục thì ở sau mới dùng quán từ như thế.

4) Âm mũi, âm môi nặng, âm phá ở ngữ vĩ là những âm tố phổ thông của ba bộ tộc lớn này. Hiện nay ở Võ Tích tỉnh Giang Tô, cho đến Chiết Giang, Phúc Kiến cùng Lưỡng Quảng, những âm tố này rất là nhiều, tức là di tích của âm tố của ba bộ tộc này.

Thứ hai là phong tục của họ cũng giống nhau. Họ thích ca hát. Trai gái hội họp nhau phần nhiều là ở những ngày tốt mùa xuân mùa thu, tụ tập ca hát vui chơi với nhau. Trước kia họ vốn có tục húi tóc và đi chân không. Họ thường khinh người già tôn người trẻ, cho nên người già hay nhờ râu. Họ rất mê tin, trong đồng bóng, thờ bầy bọ và tin bói gà. Trước kia họ hay làm hoà táng. Họ thích dùng bột gạo ướp chua để ăn. Họ thích ăn thịt chó. Họ thích mang nhiều đồ trang sức bằng bạc... Ngoài ra, về y thực trú hành, những điểm giống nhau của họ còn nhiều, ở trên chỉ là nêu lên mấy điểm rõ rệt hơn cả.

Thứ ba, thể cách của họ cũng giống nhau. Người họ phần nhiều là thấp nhỏ, môi dày, mắt sâu, lông mày và râu rậm. Cứ kết quả của Paul H. Stevenson nghiên cứu người Trung Hoa thì người dân ông ở Hoa Bắc trung bình cao 1m692, người dân ông ở Hoa Trung trung bình cao 1m651, người dân ông ở Hoa Nam trung bình cao 1m630. Lại trong người Hoa Nam thì người dân ông Phúc Kiến trung bình cao 1m676, người dân ông Quảng Đông trung bình cao 1m646. Cứ tác giả điều tra thì người dân ông Chàng ở Quế Tây trung bình cao 1m600 người dân ông Dao ở Quế Bắc

trung bình cao 1m566. Dền như người đàn ông Miêu thì người Nhật Bản là Điều Cư Long Tăng, trong bản báo cáo điều tra về Miêu tộc của ông ta, đề xuất hai kết quả, một là 1m540, hai là 1m550. Người Miêu, Dao, Chàng, cùng người Hoa Nam đều là thể cách thấp nhỏ...

III - Những điểm khác nhau của người Miêu Dao Chàng.

Người Miêu Dao Chàng có những điểm giống nhau, cũng có những điểm khác nhau. Những điểm khác nhau lớn nhất là như sau này:

1) Người Miêu và Dao tế Bàn Cổ, mà người Chàng thì tế các thần lục ô thánh mẫu và Bạch mã lệnh công. Người Chàng phía Bắc cũng có sùng bái Bàn Cổ, vì đã từng ở miền Hồ Nam nên theo tục của người Miêu Dao.

2) Người Dao thì có những họ Bàn, Hầu, Lam, Hồ, người Miêu thì có những họ Vương, Dương, Long, Lý, người Chàng thì có những họ Vy, Mạc, Nông, Đàm, Hoàng, Lý, Liêu, Lương.

3) Hội Đạp dao của người Dao là trong lúc tế Bàn Cổ, hát mùa để định hôn nhân; hội Khiêu nguyệt của người Miêu là trong ngày tốt mùa xuân mùa thu, hát mùa để định hôn nhân. Người Chàng thì mỗi năm có mấy lần phóng tung có định kỳ, tụ sự hát xướng để hội trai gái, địa điểm và thời gian không nhất luật.

4) Người Dao và người Miêu phần nhiều trồng trọt trên núi, cho nên dùng ruộng bậc thang và nương rẫy nhiều. Ở miền Bắc Quảng Tây, miền Tây Hồ Nam, miền Nam Quý Châu, tác giả từng thấy ruộng bậc thang của người Miêu người Dao cao đến hơn 50 bậc. Ở miền Quý Bắc, trên ngọn núi cao nhất của Việt Thành lĩnh cũng có ruộng thang. Người Chàng thì phần nhiều ở đồng bằng và đất trũng, cho nên có nhiều ruộng sâu ruộng lầy.

5) Các bộ lạc Dao, danh mục rất nhiều; các bộ lạc Miêu cũng nhiều. Người Chàng thì trú ở Quý Châu và Vân Nam hỗn chủng khá nhiều, còn tới đại bộ phận thì chỉ có năm tên là Chàng, Lang, Đồng, Chung, Đại Lương thôi.

6) Người Dao, người Miêu rất giàu tình hải ngoại tự thù. Trong bản văn của người Dao còn giữ, có điều lệ nói rõ rằng "người Hán không cho lấy con gái Dao làm vợ"... Người Chàng thì tuyệt nhiên không có như thế. Họ kết hôn tự do với người Hán tộc, không có giới hạn gì. Những người Quảng Đông buôn bán ở Quý Tây phần nhiều không có gia quyến, cho nên

họ lấy con gái Chàng làm vợ, chỗ nào cũng có... Ngoài ra, về phương diện văn hoá, người Chàng rất là khai thông.

7) Lại còn một điểm khác nhau rất lớn, tức là ngôn ngữ của người Miêu Dao thì tùy nơi mà bất chuẩn, âm thanh không nhất định, có khi người đồng chủng mà không thể hiểu nhau. Tiếng Chàng thì thanh âm các xứ chỉ khác nhau chút ít. Thậm chí tiếng Thái cùng với tiếng Chàng ở Quảng Tây rất gần nhau. Về điểm ấy cần phải khảo sát tường tận. Xét trong tiếng Dao có nhiều thành phần tiếng Miêu và tiếng Chàng, trong tiếng Miêu cũng có nhiều thành phần tiếng Dao và tiếng Chàng. Có khi tiếng Miêu và tiếng Dao lấy trọn cả danh từ của ngôn ngữ người khác mà dùng... Ở điểm này, tác giả có sự phát hiện lớn là người Miêu và người Dao mượn ngữ âm của người Chàng, mà người Chàng mượn ngữ âm của người Miêu người Dao rất ít.

Theo những điều thuật trên, chúng ta có thể biết rằng địa vị của tiếng Chàng so với địa vị của tiếng Miêu và tiếng Dao là ưu việt hơn và vững chắc hơn...

8) Đến như phương diện tâm lý thì người Chàng khai thông phóng khoáng, tuyệt đối không trầm uất như người Miêu và người Dao. Đó đại ước là kết quả của sự kinh lịch của bộ tộc từ hai, ba nghìn năm nay. Người Miêu người Dao thì ở miền núi sâu đăm lùn, rừng rậm cô hoang, hoàn cảnh tự nhiên ấy tất ảnh hưởng đến tâm lý của họ không ít...

(Trích ở sách *Việt Giang lưu vực nhân dân sử*.

Trung Hoa thư cục, Thượng Hải, 1941)

VI . NGƯỜI LẠC VIỆT

Trong các nhóm Việt tộc mà thư tịch xưa gọi là Bách Việt thì có nhóm Lạc Việt là tổ tiên trực tiếp của dân tộc Việt Nam, cho nên chúng ta phải chú trọng đặc biệt nghiên cứu lịch sử của nhóm này.

Ở làng giềng trực tiếp với nhóm Lạc Việt thì có nhóm Tây Âu. Hai nhóm ở làng giềng nhau tất có ít nhiều quan hệ lịch sử với nhau. Về vấn đề vị trí và quan hệ lịch sử của hai nhóm này, chúng tôi sẽ nghiên cứu đến, trong tập *Vấn đề An Dương Vương và nước Âu Lạc*, cũng như vấn đề văn hoá của người Lạc Việt, chúng tôi sẽ nghiên cứu trong tập *Văn hoá đồ đồng và trống đồng Lạc Việt*. Ở đây chúng tôi chỉ xin nói đến tai lịch của người Lạc Việt để chúng ta thấy mối quan hệ xa gần giữa tổ tiên trực tiếp của chúng ta với người Giao Chỉ và người Việt tộc mà chúng ta đã nghiên cứu ở các chương trên.

LẠI LỊCH CỦA NGƯỜI LẠC VIỆT

Chúng tôi căn cứ vào sách *Hậu Hán thư* mà đặt Lạc Việt ở miền Giao Chỉ và Cửu Chân thời Hán. Trong các thư tịch khác thì *Dư địa chí* của Cố Dã Vương, mặc dầu xô bỏ Tây Âu với Lạc Việt là sai, nhưng cho Lạc Việt là đất Giao Chỉ thì phù hợp với *Hậu Hán thư*. Những điều ghi chép trong *Giao Châu ngoại vực ký* (do *Thủy kinh chú dẫn*) và *Quảng châu ký* (do *Sử ký sách dẫn*), nói về lạc hầu, lạc tướng, lạc dân, lạc điền ở Giao Chỉ cho đến truyền thuyết Lạc Long quân của dân tộc Việt Nam, lại cho thêm chứng cứ để tin rằng Lạc Việt là tương đương với miền Bắc Việt Nam ngày nay. Các sách *Thông典* (q. 189), *Nguyên hoá quận huyện chí* (q. 37) và *Bách Việt tiên hiền chí đề yếu* không rõ đã căn cứ vào đâu mà đặt Lạc Việt ở miền *Quá Châu* (đất Tương Kha xưa). Đã có đủ chứng cứ để đặt Lạc Việt ở miền Bắc Việt Nam thì không cần phải biện bác thuyết này.

(1) *Bách Việt tiên hiền chí* là tác phẩm của Âu Dận Nhậm người đời Minh Gia Tĩnh. Bài đề yếu là ở trong bộ *Tứ khố tụng thư tổng mục*, q. 58.

Người Lạc Việt là người thổ trước ở Bắc Việt Nam hay là từ nơi khác di cư đến? Sách *Hậu Hán thư* chép rằng Mân Việt là họ Sở 騶. Nhà chú giải Từ Quảng nói rằng Sở, có thuyết cho là Lạc 駱, ám chỉ người Mân Việt là họ Lạc. Nếu lời chú giải ấy đúng thì chúng ta có thể hiểu nó theo ý nghĩa rằng ở xứ Mân Việt, tức miền Phúc Kiến, cũng có người Việt cùng họ với người Lạc Việt, tức họ Lạc. Theo xu thế Nam tiến của người Việt tộc vốn ở miền lưu vực sông Dương Tử thì chúng ta có thể suy rằng, nếu tại miền Phúc Kiến và miền Bắc Việt Nam xưa kia đều có người Việt họ Lạc, tức người Lạc Việt cả, thì người Lạc Việt ở Bắc Việt Nam phải là do người Lạc Việt ở Phúc Kiến mà ra, chứ không thể có hiện tượng trái lại được.

Tuy nhiên, lời chú giải của Từ Quảng không hẳn là chân xác. Người ta có thể cãi Từ Quảng rằng chữ Sở của *Hậu Hán thư* là đúng, vì Sở Vô Chư chính là tên Mân Việt Vương, mà Đông Việt vương cũng tên là Sở Dao, hai người ấy đều bị Tần phê làm quân trưởng. Như vậy thì không thể căn cứ vào lời chú giải của Từ Quảng mà đoán rằng người Lạc Việt có thể là từ Phúc Kiến di cư đến Bắc Việt Nam. Chúng ta phải tìm hướng khác⁽¹⁾.

Người Lạc Việt ở Bắc Việt Nam đã tạo nên một nền văn hoá đồ đồng đặc biệt mà vật tiêu biểu là những trống đồng. Xem chiếc trống đồng Ngọc Lũ (hiện trữ tại Viện Bảo tàng Hà Nội) là vật điển hình của văn hoá ấy, người ta thấy khắc trên mặt trống và tang trống những hình chim bay và chim đậu, những hình người hoá trang đội mũ và mặc áo bằng lông chim, và những hình thuyền trang sức bằng lông chim, với những thủy thủ hoá trang bằng lông chim. Chúng tôi đồng ý với L. Finot⁽²⁾ và V. Goloubew⁽³⁾, hai nhà khảo cổ học của Viện đồng bác cổ học viện ở Hà Nội trước kia, cho rằng những hình ấy có ý nghĩa tôn-tên và những thuyền và thủy thủ kỳ hình quái trạng ấy "khiến nghĩ đến một nhóm thủy thủ mạo hiểm, đương khi sắp vượt ra những miền biển xa lạ, muốn nhờ tinh thiêng liêng của cách hoá trang ấy mà cầu vượt biển cho được khoẻ mạnh như những con chim hậu điều lớn"⁽⁴⁾. Xem những hình thuyền chạm trên thân trống đồng

(1) Trong sách *Cổ sử Việt Nam*, chúng tôi cho lời chú giải của Từ Quảng là đúng, nay xin cân chỉnh lại như trên.

(2) L. Finot, *Les grandes époques de l'Indochine*, bài diễn văn đọc ngày 4 Avril 1935 ở Académie du War.

(3) V. Goloubew, *L'âge du bronze au Tonkin ans le Nord-Annam*, trong H.E.F.E. O, XXIX.

(4) L. Finot, bài đã dẫn.

Ngọc Lũ, người ta lại thấy rõ ràng đó là thuyền đi biển có cột buồm và bánh lái mũi⁽¹⁾. Nhưng điểm ấy khiến chúng ta thấy rằng những người đúc trống đồng ấy - người Lạc Việt - tất đã từng vượt biển. Những chim hậu điều ấy người ta thấy khắc trên trống đồng chính là chim tô-tem của những người chủ nhân của những trống đồng ấy, tức là người Lạc Việt. Tìm ý nghĩa chữ Lạc 𣎵 hay 𣎵 là họ, tức tên thị tộc của người Lạc Việt, chúng ta thấy chữ ấy chỉ một loại hậu điều ở miền Giang Nam⁽²⁾. Xã hội học cho chúng ta biết rằng các thị tộc ở xã hội nguyên thủy thường lấy tên vật tổ mà tự đặt tên. Như thế thì chữ Lạc chính là tên vật tổ, tức loài chim hậu điều mà chúng ta thấy hình dạng trên trống đồng Ngọc Lũ.

Nghiên cứu phong tục của người Day Ác ở đảo Bornéo thuộc Nam Dương quần đảo, V. Goloubew nhận thấy rằng trong những buổi lễ chiêu hồn của họ, họ thường hay dùng một cái hình thuyền tương tự với hình thuyền chạm trên trống đồng, mà họ cho rằng thuyền ấy ngày nay chở linh hồn người chết của họ sang thế giới bên kia chính là thuyền xưa kia đã chở tổ tiên họ tự nơi khác đến đảo ấy. Có những nhà khảo cổ học Tây phương, như H. Geldern, chủ trương rằng chính người Việt tộc đã đem văn hoá đồ đồng ở lục địa ra Nam Dương quần đảo. Chúng tôi tưởng rằng người Lạc Việt tất có quan hệ với người Day Ác ở đảo Bornéo và những hình thuyền người Lạc Việt chạm trên trống đồng Ngọc Lũ hẳn là cũng có ý nghĩa ghi nhớ hình ảnh những thuyền đã từng chở tổ tiên họ đến quê hương mới.

Người Lạc Việt vượt biển từ đâu đến Bắc Việt Nam? Theo xu thế Nam tiến của người Việt tộc, chúng ta chỉ có thể đoán rằng họ phải đến từ phương Bắc, và chắc chắn là từ miền bờ biển Giang Nam, song chưa rõ tự nơi nào. Sách *Quê hải ngụ hành chi* của Phạm Thành Đại nói rằng: "Thương nhân xứ Mân thường nhân gió và nước chở hàng hoá vào xứ Lê (Lê Động, tức đảo Hải Nam) rồi ở lại cấy ruộng không trở về nữa". Chúng tôi tưởng rằng cái hiện tượng di cư của người xứ Mân đó có thể đã có từ đời xưa đối với những người Lạc Việt làm nghề đánh cá và vượt biển ở một vùng duyên hải nào tại miền Giang Nam⁽³⁾.

(1) Xem thêm tập *Văn hoá đồ đồng và trống đồng Lạc Việt*.

(2) *Khang Hy Tự điển*: 𣎵 Thuyền văn thích là chim dục-kỳ. - 𣎵, 𣎵 như thích là chim ô-bao. *Quích chú* thích là loài chim nước, giống chim ngước, nhưng cổ ngắn, bụng và cánh thì sắc tía và trắng, trên lưng thì sắc lục. *Nhĩ-nhĩ* lại thích rằng lạc là chim kỳ kỳ. *Quích chú* nói rằng người Giang Đông nay gọi là chim hươu-lưu, cũng gọi là chim câu-lạc.

(3) Trong bài *Le tonkin ancien*, BEFFO, XXXVII, nghiên cứu về địa lý học lịch sử miền Bắc Bộ, CI Mauroille có đề cập đến vấn đề nguồn gốc của dân tộc Việt Nam và chủ trương như sau:

Căn cứ vào những điểm nêu lên ở trên, chúng tôi đã đi đến ức thuyết sau này:

Ở một địa điểm nào đó tại miền Giang Nam, từ trước cuộc suy vong của nước Việt, có một nhóm Việt tộc làm nghề đánh cá và vượt biển¹⁾. Hàng năm, theo gió mùa, nhân gió bắc họ vượt đến các miền duyên hải ở phương Nam, đại khái là miền Hải Nam, miền trung châu sông Hồng và sông Mã ở Việt Nam, có lẽ những người táo bạo vượt cả Nam Dương quần đảo nữa, rồi đến tiết gió nồm, họ lại vượt trở về nơi căn cứ.

Trong những cuộc vượt biển hàng năm ấy, họ thường tự sánh mình với loài chim lạc mà hàng năm, đầu mùa lạnh, tức mùa gió bắc, họ thường thấy cũng dờn bờ biển Giang Nam mà bay về Nam, đồng thời với cuộc xuất dương của họ, rồi đến mùa nóng, họ lại thấy các chim ấy trở lại miền Giang Nam đồng thời với cuộc hồi hương của họ. Vì thế mà dần dần trong

a) Thời kỳ khuyết sử: a' Bộ lạc Việt Nam dần dần thành lập ở trên mảnh đất còn lại sau khi vịnh Bắc-kỳ sụp xuống; yếu tố nhân chủng nguyên thủy có thể là gốc Indonésid.

b) Trong thời kỳ tiền sử: b' Trong hàng mấy nghìn năm, lớp cư dân nguyên thủy ấy dần dần thay đổi vì chịu ảnh hưởng của những phươc nữ ngoại lai bị hấp dẫn bởi sự bời rộng của miền trung châu hay sự bôn chắt đất phì nhiêu...

c) Thời kỳ lịch sử: c' Tổ chức chính trị của người Việt-Nam đã hoàn thành từ lâu, rồi đến thế kỷ thứ VI tr. Công., những cơn giặc biển quê ở xứ Mãn Việt đến chiếm ở miền cửa sông Hồng rồi lần chiếm dần dần cả miền trung châu, lập ra một nước mới dưới quyền thống trị của các vua Lạc.

Ông dùng phương pháp nhân loại học để chứng minh và dựa vào một đoạn văn của Mã Đoan (tạm dịch của *Quốc sử quán hành chí* mà nói rằng người Lạc Việt đến Bắc Việt Nam từ bờ biển Phúc Kiến. Trước kia chúng tôi cũng tán thành một phần nào chủ trương ấy. Hiện nay xét lại, chúng tôi thấy chưa có đủ bằng chứng để khẳng định người Lạc Việt đến từ Phúc Kiến mà chỉ có thể phỏng chỉ là từ miền Giang Nam mà thôi.

(1) Ở dọc bờ biển Việt Nam, từ Vân Lý (Nam Định) đến Cửa Tùng (Quảng Trị), biển nay người ta dùng một thứ màng bằng xương, một giống tre lớn, có bướm, điển hình của lối màng ấy là thứ màng ở Sáo Sơn. Theo P.Paris, một nhà kỹ sư người Pháp (*Recherches de parentés à quatre embranchements d'Indochine*, B. I. I. E. H, fasc. II, 1939 và *Esquisse d'une ethnographie navale des pays annamites*, B. A. F. H, n°4 - 1942), thì lối màng có derive rất xưa ấy hiện người ta chỉ thấy có ba nơi trên thế giới là miền Bắc Việt Nam, Đài Loan và miền bờ biển các nước Equateur và Pérou. Nhà sử học Nhật Bản Tây-thôn - Chân-thứ, trong sách *Văn hoá di động học*, (Thương vụ ấn thư quán, Thượng Hải, 193...) nói rằng hiện người ta thấy lối màng ấy ở Đài Loan và trên các sông ở Tứ Xuyên, và chủ trương rằng lối màng ấy là vốn của giống người Miêu từ xưa - mà chúng tôi cho là Việt tộc - ở lưu vực sông Dương tử. Chúng ta có thể ước đoán con đường di động của lối màng ấy như sau: từ miền lưu vực sông Dương tử, nó còn được giữ lại với di duệ của Việt tộc ở miền Tứ Xuyên. Nó theo Việt tộc mà xuống miền Giang Nam rồi tự đó, nó theo một nhánh Việt tộc mà sang Đài Loan và một nhánh khác xuống Việt Nam; có lẽ nó cũng theo Việt tộc mà xuống đến Nam Dương quần đảo, nhưng đã biến mất ở đó, rồi từ đó biết đâu nó lại không do các quần đảo ở Hải Dương châu mà sang miền bờ biển Nam Mỹ.

tâm lý họ phát sinh một ý niệm về mối quan hệ mật thiết giữa họ và loài chim ấy, rồi ý niệm ấy chuyển thành quan niệm tôn-tên, khiến họ nhận chim lạc làm vật tổ. Cái tên vật tổ ấy trở thành tên của thị tộc, cho nên người ta cho rằng những người Việt tộc ấy là họ Lạc. Những khi họ vượt biển, họ thường hoá trang, mang lông chim lạc ở đầu và ở mình để trá hình thành chim vật tổ và đeo khắp nơi trong thuyền những huy hiệu của chim vật tổ. Tất cả những hành động ấy là cốt để cầu vật tổ phù hộ cho họ được an toàn giữa biển khơi. Cái hình thuyền với các thủy thủ kỳ hình quái trạng chạm trên trống đồng Ngọc Lũ là tiêu biểu cho những thuyền đã từng chở tổ tiên họ từ miền bờ biển Giang Nam đến miền quê hương mới, cũng như những chim bay và chim đậu chạm ở mặt trống đồng chính là hình chim lạc vật tổ.

Sau nhiều lần vượt biển như thế, người Việt tộc ở Giang Nam đã đổ lại tại miền Bắc Việt Nam, tại các trung châu sông Hồng và sông Mã, một ít nhóm thực dân rải rác, rồi dần dần những nhóm thực dân ấy ngày một đông. Đến sau khi nước Việt bị nước Sở diệt thì dưới sự bức bách của những người từ miền Bắc kéo ồa xuống, các tù trưởng của họ đã kéo nhau cả bộ lạc lánh xuống phương Nam, tại những miền nói trên, nhất là miền sông Hồng mà xưa nay họ đã biết là miền đất rộng và phì nhiêu. Bấy giờ vịnh Bắc Bộ còn ăn sâu vào nội địa, mà đất trung châu còn lầy lội, cho nên chỗ các cư dân ấy ở nhiều nhất là miền dọc sông Hồng từ Bắc Ninh trở lên và dọc sông Đáy. Đến đây hẳn họ còn giữ tên thị tộc cũ là Lạc, mà chính bằng tên ấy từ đây các sử sách Trung Quốc gọi họ.

SỰ TIẾP XÚC CỦA NGƯỜI LẠC VIỆT VỚI NGƯỜI THỔ TRƯỚC THUỘC GIỐNG INDÔNÊDI

Chúng ta đã thấy tiền sử học cho biết rằng ở thời kỳ đồ đá mới thì cư dân miền Bắc Việt Nam là những người giống Indônêdi. Giống người ấy cũng là tự miền khác đến với kỹ thuật trau đá, và đã phát triển kỹ thuật ấy đến một trình độ khá cao.

Nhà học giả Hà Lan Hendrik Kern căn cứ vào ngôn ngữ học cho rằng họ từ lục địa Á Châu tiến sang miền Đông Nam và ra Nam Dương quần đảo. Nhà học giả người Pháp là L. Finot thì cho rằng họ vốn ở Ấn Độ, bị

áp lực của giống Arian, phải bỏ Ấn Độ mà chạy sang Ấn-độ-chi-na⁽¹⁾. Ở đây họ chiếm lấy địa bàn của những giống người xưa thuộc chủng tộc Da đen, rồi sau đó những phần tử tiên phong lại vượt sang Nam Dương quần đảo.

Những người thổ trước mà người Lạc Việt gặp ở Bắc Việt Nam, theo chứng cứ của tiền sử học, là những người thuộc giống Indônêdi ấy. Những người này còn ở trình độ văn hoá lạc hậu, tiếp xúc với một giống người mới đến, văn hoá cao hơn, phải lui dần để nhường những miền đất rộng rãi phi nhiêu cho họ. Sự thắng lợi của người Lạc Việt tất phải trải qua những cuộc đấu tranh gay go. Truyền thuyết của ta còn ghi lại chuyện Sơn Tinh và Thủy Tinh có lẽ là phản ánh cuộc xung đột lâu dài giữa những người mới từ miền biển đến và những người thổ trước vốn ở những miền đất cao và đồi núi ở trung du. Một mặt khác, người Thái từ miền Vân Nam di cư xuống miền Tây Bắc Việt Nam cũng gặp gỡ những người thổ trước Indônêdi ấy. Văn hoá của người Thái đến tận kỷ của thời đại đồ đá và bắt đầu vào thời đại đồ đồng cũng tương đối cao hơn văn hoá của người thổ trước. Bị ép giữa hai làn sóng di dân mạnh, giống người Indônêdi đã dần dần bị đồng hoá. Sự đồng hoá đã sâu xa đến nỗi hiện nay tại miền Bắc Việt Nam, di tích của giống người Indônêdi thổ trước chỉ còn lại ở dưới đất (lâm đối tượng nghiên cứu của khảo cổ học tiền sử), mà trên mặt đất thì chỉ còn thấy di duệ của giống Lạc Việt và giống Thái mà thôi. Trái lại, tại miền Trung và miền Nam Việt Nam, vì không có sự đồng hoá sâu xa và hoàn toàn như thế, cho nên hiện nay vẫn còn nhiều di duệ của giống Indônêdi (tức người Mạ, người Phnong) ở các miền núi cao. Một nguyên nhân xui nên sự đồng hoá sâu xa như thế là phương thức sinh hoạt của người Lạc Việt và người Thái không xa cách lắm với phương thức sinh hoạt của người Indônêdi.

Phương thức sinh hoạt của người Lạc Việt gần với phương thức sinh hoạt của người Indônêdi như thế nào?

Ở đây chúng tôi không thể nghiên cứu vấn đề về phương diện chuyên môn của dân tộc học. Chúng tôi chỉ tham chiếu ý kiến của các học giả đã từng nghiên cứu những vấn đề liên quan. Trước hết xin dẫn ý kiến của nhà

(1) Các nhà ngôn ngữ học nhận thấy trong tiếng nói của dân tộc Mun Đa ở Ấn Độ ngày nay có nhiều điểm rất giống với tiếng nói Việt Nam. Nhà họa sĩ Nguyễn Đỗ Cung phụ trách cuộc triển lãm mỹ thuật Phật giáo Việt Nam ở Ấn Độ vừa rồi cho chúng tôi biết rằng trong cuộc tham quan ở Ấn Độ, ông nhận thấy rằng trong ngôn ngữ, phong tục và văn hoá của dân tộc Mun Đa có nhiều điểm rất gần với dân tộc Việt Nam ta. Những điểm nêu lên do đặt ra cho các nhà ngôn ngữ học và dân tộc học Việt Nam một hướng nghiên cứu đầy hứa hẹn.

sử học Trung Quốc là Lữ Chấn Vũ, tác giả sách *Giản minh Trung Quốc thông sử* (Nhân dân xuất bản xã, Bắc Kinh, 1955), nói rằng: "Những người (Hàng tộc, Di tộc, Diên Điện tộc, Dân gia, Thái tộc, Sơn Đầu tộc cùng là người Lô, người Lạp Ngao ở các miền Vân Nam, Quý Châu, Tứ Xuyên, Tây Khang, Quảng Đông ngày nay, xét về nhân chủng, thể chất, cùng những đặc trưng truyền thống về các phương diện dân tộc, thì có thể cùng với những giống người đã đồng hoá với Hán tộc là Âu Việt, Mân Việt, Dương Việt và Cao Sơn tộc ở Đài Loan ngày nay, hệ thuộc vào một nguồn gốc chung là giống Mả Lai - (chúng tôi gọi là giống Indônêđi)".

Một mặt khác thì những nhà dân tộc học nước Pháp tham gia biên tập bộ *Encyclopédie Française*, t.VII, *L'espèce humaine* (Larousse, Paris, 1936) thì cho rằng phần nhiều các dân tộc thiểu số ở miền Tây Nam Trung Quốc là thuộc giống Tạng Diên (Tibéto-birman).

Bản về giống Tạng Diên và giống Indônêđi. Leroy Gourhan là một nhà dân tộc học nước Pháp nói rằng: "Những điểm khác nhau về nhân loại học giữa người Indônêđi ở Ấn-đô-chi-na và người Tạng Diên rất là mỏng mảnh và có lẽ chỉ là do hỗn chủng mà sinh ra. Những đặc điểm về kỹ thuật cũng không khác nhau nhiều hơn. Người Lô Lô làm nghề mục súc, người Thái làm nghề canh nông, người Mả Lai làm nghề chài lưới và săn bắn, nhưng điểm khác nhau ấy có thể chỉ là kết quả của hoàn cảnh tự nhiên và của trường hợp lịch sử". Ông còn đi xa hơn nữa mà nói thêm rằng: "Những quan hệ giữa người Tạng Diên và người Indônêđi, người ta nhận thấy là khá mật thiết. Hiện nay chưa có thể giới định những quan hệ ấy một cách chính xác, chưa có thể biết rằng những quan hệ ấy là do sự cư trú lân cận từ xưa hay là do hai ngành của một gốc chính".

Leroy Gourhan lại còn nói rằng: "Những di tích cư trú của người Tạng Diên còn có thể thấy được ở khoảng giữa Hoàng Hà và Dương Tử là đất Trung Quốc cổ điển". Chúng ta đã biết rằng những giống người xưa chiếm ở khoảng đất giữa Hoàng Hà và Dương Tử đó, tức là những giống người mà Hán tộc gọi là Mân Di. Cứ sự nhận định của Leroy Gourhan mà suy thì những người dân tộc thuộc giống Tạng Diên đó cũng là di duệ của những người Mân Di xưa, tức là đồng chủng với người Việt tộc.

Chúng ta đã thấy Lữ Chấn Vũ cho rằng những dân tộc quan hệ với Việt tộc xưa là gốc ở giống Indônêđi. Nhận định ấy hoàn toàn phù hợp với

(1) *Encyclopédie Française*, VII, 7.30-38.

nhân định của Leroy Gourhan cho rằng giống Tạng Diến và giống Indônêdi có thể là hai ngành của một gốc chung. Gốc chung ấy chính là tổ tiên chung của Việt tộc, của người Man Di và của những người về giống Indônêdi mà các nhà dân tộc học và khảo cổ học Tây phương cho là cư dân thổ trước của bán đảo Ấn Độ trước cuộc xâm nhập của giống Arian.

Do những điều nhận xét trên, chúng ta thấy rằng người Lạc Việt cho đến cả người Thái cũng đến Việt Nam trong khoảng bảy giờ ở miền Tây Bắc, và người Indônêdi thổ trước mà họ gặp trên đất Việt Nam bây giờ, chính là những ngành hậu duệ xa của một gốc chung. Trong khi những người giống Indônêdi còn ở thời kỳ văn hoá đồ đá thì người Lạc Việt, một phần là do tiếp xúc ít nhiều với ảnh hưởng của văn hoá Hán tộc, đã phát triển đến văn hoá đồ đồng. Tuy nhiên, do gốc chung ấy, trong hình thức sinh hoạt của họ vốn có nhiều điểm gần nhau, cho nên sự đồng hoá của người Indônêdi bị hấp thu vào người Lạc Việt đã diễn hành rất sâu xa như chúng ta đã thấy.

VĂN HOÁ ĐỒ ĐỒNG
VÀ TRỐNG ĐỒNG LẠC VIỆT

TỰA

Văn hoá đồ đồng là một vấn đề màu mỡ của lịch sử cổ đại nước ta. Nó không những trực tiếp cho chúng ta biết được tình hình sinh hoạt vật chất - công cụ sản xuất, lực lượng sản xuất, nói chung là tình hình sản xuất - mà còn có thể gián tiếp soi sáng cho chúng ta về mặt tổ chức và hội và chính trị và về mặt sinh hoạt tinh thần của tổ tiên chúng ta. Đối với vấn đề phân định thời kỳ lịch sử nó cũng có ý nghĩa rất trọng đại.

Ngoài mấy tác phẩm của V. Goloubew và của O. Jansé là hai nhà khảo cổ học Tây phương trình bày và nghiên cứu sơ bộ nền văn hoá đồ đồng của tổ tiên ta mà giới khảo cổ học Tây phương gọi là văn hoá Đông Sơn, hiện chưa có một công trình nghiên cứu nào của các học giả Việt Nam. Thực ra thì sự phát hiện về văn hoá đồ đồng ở nước ta còn mong manh, và tình hình nghiên cứu sử học ở nước ta còn non nớt, cho nên còn rất ít người có hứng thú về khảo cổ học. Chúng tôi mong rằng với sự phát triển của nền sử học, môn khảo cổ học Việt Nam sẽ được xây dựng, và những cuộc khai quật khảo cổ học có hệ thống và theo quy mô lớn sẽ phát hiện được tài liệu dồi dào hơn về văn hoá đồ đồng. Nhưng hiện nay, những đồ đồng Việt Nam hiện trữ tại Viện Bảo tàng Hà Nội cũng cần phải được trình bày và nghiên cứu kỹ càng hơn để bổ sung và cải thiện là hiệu chỉnh những nhận xét của các nhà học giả thực dân Tây phương. Đó là công việc chúng tôi trọng đợi ở các nhà khảo cổ học thanh niên mà chúng tôi tin rằng không bao lâu sẽ thấy xuất thân từ Trường Đại học. Không phải là nhà khảo cổ học chuyên môn, ở đây chúng tôi chỉ có ý muốn giới thiệu cùng các nhà nghiên cứu lịch sử, đặc biệt là với các sinh viên sử học ở Trường Đại học, tình hình phát hiện và nghiên cứu về văn hoá đồ đồng Việt Nam từ trước đến nay, để nêu lên cái tầm quan trọng của vấn đề đối với sự nghiên cứu lịch sử cổ đại, và mong gây được ít nhiều hứng thú về khảo cổ học trong các bạn thanh niên và sinh viên đã quyết tâm đặt sự nghiệp phục vụ của mình trong công việc xây dựng nền sử học mới của nước nhà.

Trong vấn đề văn hoá đồ đồng Việt Nam thì vấn đề trống đồng là quan

trọng nhất. Các nhà học giả Trung Quốc và Tây phương đã nghiên cứu về vấn đề này khá nhiều. Nhưng sau tác phẩm của nhà khảo cổ học nước Áo Heger từ năm 1902, vẫn chưa có công trình nghiên cứu nào có quy mô và giá trị bằng. Nhà học giả Pháp H. Parmentier và nhà học giả Trung Quốc Văn Hựu cùng chỉ là bổ sung cho tác phẩm của Heger trong sự trình bày và giới thiệu các loại trống, chứ chưa đi hẳn vào sự nghiên cứu nội dung. Hiện nay, trong điều kiện sự giao lưu văn hoá quốc tế còn gặp nhiều khó khăn, chúng ta chưa có thể có cái tham vọng quan niệm một sự nghiên cứu trống đồng có tính chất tập đại thành. Tuy nhiên, đối với những trống đồng hiện đã phát hiện được trong phạm vi nước ta là nơi mà một số không ít các nhà học giả nhận là quê hương của trống đồng, nhất là đối với những trống đồng hiện còn giữ được trong nước, chúng ta cần phải - và có thể làm được - trình bày và giới thiệu cẩn thận để cho các nhà nghiên cứu quan tâm đến khảo cổ học và sử học Việt Nam nếu không có thể đến tận nơi quan sát trực tiếp hiện vật thì cũng có thể căn cứ vào đó mà làm công việc phân tích và đối chiếu. Song, đối với trống đồng cũng như đối với đồ đồng nói chung, do khả năng có giới hạn của chúng tôi, ở đây chúng tôi chỉ có ý muốn trình bày tình hình phát hiện và nghiên cứu hiện nay để chúng ta cùng thấy với nhau rằng trong công việc sưu tầm tài liệu và nghiên cứu, về trước người ta đã làm được những gì, và từ nay chúng ta còn phải làm gì nữa.

Đào Duy Anh

I - THỜI ĐẠI ĐỒ ĐỒNG Ở VIỆT NAM

VĂN HOÁ ĐỒNG SƠN

Trong lịch sử loài người, thời đại đồ đồng kế tiếp thời đại đồ đá mới. Thực ra thì giai đoạn sau của thời đại đồ đá mới chính là giai đoạn mở đầu của thời đại đồ đồng. Bấy giờ đồ đá đồ đồng cùng được dùng nên người ta thường gọi giai đoạn quá độ ấy là thời đại kim thạch. Trên đất Việt Nam thì các nhà tiền sử học đã phát hiện được ở Bần Môn (Sơn La) những lưỡi búa bằng đồng bên cạnh những đồ đá trau. Tại Đức Thi và Xóm Thâm (Quảng Bình), ở giữa những đồ đá trau, người ta cũng tìm thấy lác đác mấy cái đồ đồng nhỏ và mấy cái đồ sắt. Đồng thời tại Thượng Lào, cũng trong những địa điểm đồ đá mới, người ta đã phát hiện được nhiều đồ đồng, như lưỡi câu, chuông, búa, đục. Các nhà tiền sử học cho rằng ở Ấn-độ-chi-na, bước đầu của kỹ nghệ đồ đồng đen là tương đương với giai đoạn toàn thịnh của kỹ nghệ đồ đá trau, vì những đồ đồng thô sơ chế tạo buổi đầu không thể làm giảm được sự sử dụng đồ đá. Vì thấy kiểu đồ đồng không phải do kiểu đồ đá chuyển sang, và vì người ta tìm thấy đồ đồng ở miền Tây Bắc nhiều hơn là ở miền Đông và miền Đông Nam, các nhà tiền sử học cho rằng kỹ nghệ đồ đồng được du nhập từ ngoài vào Việt Nam và nói chung vào Ấn-độ-chi-na, do đường Tây Bắc, tức do đường Vân Nam là nơi có nhiều mỏ đồng và mỏ thiếc.

Nhưng trong khi các nhà tiền sử học chỉ tìm thấy một ít đồ đồng thô sơ vụng về lộn với đồ đá mới của những người về giống Indônêdi ở miền núi thì tại đồng bằng miền Đông, ngoài phạm vi nghiên cứu của các nhà tiền sử học, trên địa bàn sinh tụ của người Lạc Việt, những người chiếm ở miền Bắc Việt Nam sau giống người Indônêdi, người ta đã phát hiện được nhiều đồ đồng đen thuộc về thời đại đồ đồng toàn thịnh. Ở chương này chúng tôi giới thiệu sơ lược những sự phát hiện ấy.

Những đồ được phát hiện đầu tiên là những đồ thuộc một ngoạn tập của tư nhân, do một thương gia Pháp bán cho Viện Bảo tàng Bác cổ, hiện được tàng trữ trong Viện Bảo tàng Hà Nội, dưới danh hiệu "Ngoạn tập

d'Argence". Phần nhiều những đồ ấy đã được tìm thấy ở các tỉnh thuộc đồng bằng Bắc Bộ và Bắc Trung bộ, do nhân dân bán lại. Một số đồ tìm được trong vùng các tỉnh Ninh Bình, Hà Đông và Sơn Tây, trên lưu vực Sông Đáy và ở Thanh Nghệ có đặc điểm là phần nhiều rất giống những đồ dòng dao được ở Đông Sơn. Mặc dầu phương thức sưu tập những đồ ấy không cho phép nhận định chắc chắn về thời gian tính của chúng, có thể do sự đối chiếu với những đồ đồng Đông Sơn phát hiện trong một cuộc khai quật tương đối có phương pháp mà đặt chúng vào thời đại Đông Sơn.

Trong Ngọn tập d'Argence, có những vũ khí bằng đồng là đặc biệt nhất.

Trước hết là một cái mũi và một mảnh giáp đồng (VG, Thạp đồ XXVI)⁽¹⁾ lấy được ở Ninh Bình. Mảnh áo giáp ấy tương tự với những mảnh tìm được ở Đông Sơn.

Nhiều lưỡi dao găm, đặc biệt có một cái dao găm cán có chạm hình người thể thức hoá rất khéo (BHHn, số 22172)⁽²⁾ và một cán dao găm hình người, giống hệt một cán dao găm ở Đông Sơn (VG, Thạp đồ XXVII). Rất nhiều lưỡi dao và mũi mác (25 cái). Có thứ lưỡi mác lớn, bình lá liễu, dài đến 0m32; có thứ lưỡi mác dài 0m33, rộng 0m065, có gân ở giữa và có hai lỗ hổng nhỏ hình như là chỗ buộc mỗi lưỡi để phòng trong những trận hoà công (BHHn, số 22335). Có đến hai chục lưỡi mác kiểu ấy, mỗi lưỡi có từ một đến bốn lỗ mỗi lưỡi. Có cả một cái mũi tên cũng có hai lỗ nhỏ buộc mỗi mũi. Những vũ khí này đã tìm được ở Bắc Trung bộ, ở Ninh Bình và Hà Đông.

Có một lưỡi dao lớn, cán và lưỡi đều có khắc hình người thể thức hoá và một lưỡi gươm rộng, một mặt có khắc một con cá sấu đuổi một con lợn.

Rất nhiều búa đồng, thuộc nhiều kiểu khác nhau, có kiểu giống những kiểu búa ở Đông Sơn. Đặc biệt có ba cái búa hình dao thợ đa (BHHn, số 22246, 22247, 22248), một cái trên mặt có khắc một con chim ung đuổi hai con bươm, một cái trên mặt khắc hình một con chó đang đón một con bươm. Hai cái búa hình thuyền (BHHn, số 22322, 22323), một cái có khắc nổi hình một cái thuyền có người chèo, và cái có khắc những đường chiết tuyến. Một cái búa lưỡi rộng, một mặt có khắc hình hai con bươm và một chiếc thuyền có người chèo. Một cái búa lưỡi hẹp, một mặt có khắc hình một cái thuyền. Hình những búa và hoa văn trên búa phương phất giống

(1) VG: Tác phẩm của V. Goloubew.

(2) BHHn: Viện Bảo tàng Hà Nội

những hình dáng thấy trong các đồ đồng tìm được ở Đồng Sơn. Một số búa ở phân hạng búa có khắc những hoa văn răng cưa, hình chẻ tuyến, hình xoáy ốc. Lại có hai cái búa nhỏ, hình như là đồ thờ, lưỡi búa hình cong như lưỡi liềm lộn ngược, một cái có khắc hình một con chim đậu.

Về đồ dùng thường thì có những cái bình và đặc biệt có năm cái vật (BiHn, số 22420 - 22424) có thể đoán là lưỡi cây hay lưỡi mai để đào đất.

Ở trên, chúng tôi chỉ nêu lên những vũ khí và dụng cụ tương tự với những đồ đồng đào được ở Đồng Sơn là những đồ có khả năng chỉ định thời gian tính được.

Phần lớn những đồ thuộc về thời đại đồ đồng ở nước ta là những đồ đã được phát hiện ở Đồng Sơn.

Từ năm 1924 đến năm 1928, Viện Viễn Đông Bác cổ ở Hà Nội đã tiến hành một cuộc khai quật cổ tích ở làng Đồng Sơn, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hoá, trên Sông Mã, gần Hàm Rồng. Địa điểm khai quật ở một cánh đồng nhỏ, ở chân hai cái núi đá vôi và đá phiến, cách nhau bằng một cái kè rộng độ 200mét ngay bên Sông Mã về hữu ngạn. Đó là phía bờ lở cho nên mỗi năm nước lụt lại xói lở thêm một ít đất. Ngày xưa bờ sông tắt ở xa về phía Đông hơn. Người ta đã đào được nhiều mộ cổ cách mặt đất khá nông, phần nhiều là mộ đất. Bên cạnh những di hài người nằm thẳng, ông Pajot là người phụ trách cuộc khai quật đã lượm được nhiều đồ đồng - số 489 vật -, một ít đồ đá và đồ gốm. Nhà khảo cổ học của Viện Viễn Đông Bác cổ, V. Goloubew, đã khảo tả những đồ đào được đó trong một bài khảo cứu quan trọng đề là *Thời đại đồ đồng ở Bắc Kỳ và Bắc Trung Kỳ (L'âge du bronze au Tonkin et dans le Nord-Annam, BEFEO, XXIX)*. Với những đồ ấy người ta đã phát hiện được một nền văn hoá đồ đồng quan trọng, rất đặc sắc. Một nhà khảo cổ học người Áo, R. Heine-Geldern, năm 1933, trong một bài nghiên cứu về văn hoá đồ đồng ở Nam Á, đã đề nghị đặt tên nền văn hoá ấy là văn hoá Đồng Sơn (xem *Wiener Beiträge zur Kunstund Kulturgeschichte Asiens*, vol. VIII, 1934).

Những đồ đồng đào được ở Đồng Sơn trước sau có thể chia làm bốn loại lớn:

- 1 - Vũ khí
- 2 - Dụng cụ
- 3 - Đồ trang sức và tác phẩm nghệ thuật
- 4 - Trống đồng.

Xin lần lượt tả sơ mỗi loại.

• *Vũ khí*: - Loại đồ có nhiều hơn cả là vũ khí. Trước hết là một cái guom hai lưỡi, phần mũi guom đã cùn, cả lưỡi dài 0m60, rộng 0m45. Lưỡi vạt hai mặt. Cán hơi nhỏ, có những khâu tròn để nắm cho vững. Chân guom có vân hắc đường viền hoa. Guom này cùng một loại với những cổ kiếm của Trung Quốc mà người ta cho là kiểu guom nói trong sách *Chu lễ*.

Những loại vũ khí khác là dao găm, lưỡi giáo, lưỡi mác, mũi tên và búa rìu.

Theo V. Goloubew thì những dao găm này thuộc về loại dao găm Trung Quốc - Nhục Chi. Có những cái lớn dài đến 0m25. Cái nào cũng hai lưỡi và lưỡi đều vạt hai mặt như cái guom trên. Cán thì khác cán dao găm Trung Quốc trong ngoạn tập Osvald Siren⁽¹⁾. Kỹ thuật không được tinh xảo lắm, song cũng có cái cán trau chuốt rất đẹp.

Những lưỡi giáo và mác thì có nhiều kiểu phức tạp (VG, Tháp đồ IX). Song có đặc điểm chung là cái nào cũng có họng tròn để tra cán. Những cái lớn nhất dài đến 0m44, những cái thường dài chừng 0m25 hay 0m30. Mỗi lưỡi đều có đường gân dọc ở giữa và có những lỗ hổng nhỏ hình như để buộc mỗi lần giống hệt như những lưỡi mác trong Ngoạn tập d'Argence.

Mũi tên thì hiếm hơn, và cũng có lỗ hổng nhỏ để buộc mỗi lần. Tình trạng hiếm mũi tên đồng khiến nhiều nhà khảo cổ nghĩ rằng có lẽ người Đông Sơn xưa phần nhiều cũng dùng tên trúc như đồng bào Mường và các đồng bào miền núi khác ngày nay.

Loại búa rìu cũng có nhiều kiểu. Loại phổ thông là cái búa họng vuông, như kiểu búa Trung Quốc, nhưng lưỡi rộng hai bên xòe ra. Lại có những búa hình xéo, như hình dao thợ da.

Tất cả những vũ khí ấy đều đúc bằng khuôn hai mặt.

Cùng với vũ khí, chúng ta nên kể tới những mảnh giáp đồng, rất giống mảnh giáp trong Ngoạn tập d'Argence. Có một mảnh vuông và hai mảnh chữ nhật (*BtHn*, I. 19647 và 24104), trang sức bằng những hoa văn giống hoa văn của trống đồng. Mảnh chữ nhật có lỗ để buộc dây, hình hơi cong, mảnh vuông có lỗ ở bốn góc giống như là dùng để che ngực.

• *Dụng cụ*: - Về loại dụng cụ thì trước hết nên kể mấy mảnh đồng (*BtHn*, I. 19686, 19607, 19608) mà người ta đoán là những lưỡi cày hay lưỡi mai.

(1) Osvald Siren, *Histoire des arts anciens de la Chine*, Paris, 1929.

Dụng cụ nhiều nhất là những bình và thùng bằng đồng. Có hai loại thùng:

a) Loại thùng thượng thach hạ thu, miệng loe như miệng ống nhổ, có vành bằng, trên vành có hai quai. Chân thùng có đế bằng để đặt cho vững. Cái thùng lớn nhất (*BtHn*, I. 19253) cao 0m052, rộng 0m08, vành miệng trang sức bằng những vân vòng tròn nối nhau bằng tiếp tuyến.

b) Loại thùng hình trụ, miệng hơi to hơn chân, có hai quai. Thành thùng có những vành trang sức bằng vân vòng tròn hay vân vạch ngang vạch dọc xen lẫn nhau.

Loại thùng miệng rộng thì đều nhỏ, có những cái không cao đến 0m03. Có lẽ là đồ minh khí. Những thùng hình trụ thì hẳn là dùng để đựng đồ, có thể là bắt chước những cái gửi đan như người thiểu số nước ta, người Mường, người Thái, thường dùng (đan bà dùng những cái gửi bằng nan đeo ở lưng khi họ ra ngoài).

Về dụng cụ còn có một cái bình dẹp, giống cái bình mà người Trung Quốc gọi là *biển hồ* 扁壶 (*BtHn*, I. 10304), một cái bình lớn, hai bên có hai quai (*BtHn*, I. 19246; *VG*, Tháp đồ V), vật ấy, đúng như V. Goloubew đoán, là thuộc về nghệ thuật nhà Hán ở Trung Quốc.

• *Đồ trang sức và tác phẩm nghệ thuật*: - Đồ trang sức thì trước hết có những khuyên tai và vòng tay bằng đồng. Có những khuyên tai và vòng tay, hình như là theo kiểu những khuyên tai bằng ngọc thạch (*VG*, Tháp đồ XIII, D) và vòng tay bằng vỏ ốc (*VG*, Tháp đồ XIII, B), tìm được ở những địa điểm tiền sử học. Có những khuyên tai mỏng hơn, giống những khuyên bằng đồng mà người thiểu số còn dùng. Còn có hai cái vòng tay (*BtHn*, I. 19561, 23005) có khoá mở giống những vòng tay và vòng cổ bằng vàng bạc ngày nay (*VG*, Tháp đồ XV, F). Lại có hai cái móc đai lưng (*BtHn*, I. 24019 và 14020) và mấy cái lục lạc, có hai cái đeo ở một cái vòng tay. Móc đai và lục lạc đều làm tinh xảo, và giống kiểu móc và lục lạc trong đồ đồng xưa của Trung Quốc. Có một cái khóa đai lưng chạm trổ rất khéo (*BtHn*, I. 19560; *VG*, Tháp đồ XIV), gồm hai mảnh, mỗi mảnh đeo sáu cái lục lạc nhỏ. Ba cái cán dao găm gậy (*BtHn*, I. 19659, 22997 và 23032), một cái lại mang ở cạnh một cái tượng chim mỏ dài rất hiện thực. Một cái khung chạm, hình chữ nhật (*BtHn*, I. 22995; *VG*, Tháp đồ XV), có lỗ ở bốn góc, giống như để đính vào lễ phục (ý kiến của V. Goloubew), và một vật mà Goloubew cho là hình dung một quả cân có cả dọng treo. Những vật ấy chứng tỏ một kỹ thuật chạm khắc rất khéo và một khiếu thẩm mỹ dồi dào.

Có một loại tác phẩm nghệ thuật đặc biệt, có hình và tượng người, có thể giúp cho chúng ta thấy được một chút y phục và hoạt động nghệ thuật của người đương thời.

Trước hết là một cái dao găm gầy lưỡi, đầu cán là tượng một người đứng chống nạnh hai tay (*BtHn*, I. 22996; *VG*, Tháp đồ XIX, B), giống hệt một cán dao găm trong Ngọa tập d'Argence, tìm được ở Sơn Tây. Người ấy đeo khuyên tai và vòng tay, tóc thì một phần búi ngược trên đầu, một phần chóc bím xoắn xuống sau gáy (giống như lối kết tóc của người Day Ac ở đảo Bornéo), đầu bịt khăn, mang một cái váy ngắn như váy của người Thượng, trước bụng lại mang thêm một tấm xiêm mà Goloubew cho rằng hiện nay những chiến sĩ của một số bộ lạc Nam Dương vẫn mang trong những cuộc chiến vũ.

Có một cái bình tròn, có vòi thẳng hình như cổ chim (*BtHn*, I. 19581; *VG*, Tháp đồ XVIII). Trên đầu chim là tượng một người, ngồi xổm, hai tay vòng ôm đầu gối, không nhận rõ mặt mũi và quần áo. Tóc thì búi ngược lên đầu, có khăn bịt ngang trán bỏ mũi ra sau lưng. Tai đeo khuyên lớn. Phía dưới lưng có cái gì hình như mũi dầy lưng buộc ra sau hay là giải khố sau. Trên phần cổ chim thì có hai tượng người tương tự ngồi cạnh nhau.

Có một cái tượng nhỏ (cao 0m088) hình dung hai người cồng nhau (*BtHn*, I. 23958; *VG*, Tháp đồ XX), người được cồng đương thổi khèn, người cồng hình như đương nhảy múa, đầu đội cái mũ có cái sừng như sừng đầu sư tử thàng tám, cũng có thể là hình mỏ chim. Hai tai đeo hai cái vành đặc như vành tai của đồng bào Thượng có tục "cà răng cẳng tai". Người được cồng thì đầu trần. Cả hai người đều có ở sau đầu một cái hình như búi tóc. Cái khèn thì giống kiểu khèn Thượng chứ không giống kiểu khèn Lào. Tượng này có lẽ hình dung một lối múa theo điệu âm nhạc của người đương thời.

Có hai cái búa hình như dao thợ da (*BtHn*, I. 19861 và 22998). Trong bốn mặt của hai búa có ba mặt chạm hình một đoàn gồm những người hoá trang, mặc áo và đội mũ bằng lông chim, người thì thổi khèn, người thì đang hai tay múa; một mặt thì có hình hai con hươu và một con giống như chó. Phần hòng búa thì có hình tượng như là hai con rồng đối nhau, mình cuốn lại như hình sấu cuốn chiều. Có một vật giống hình búa, mà đầu lưỡi cong bẻ lại thành lỗ, hình như để luồn dây, trên hai mặt đều có khắc hai hình thuyền có người chèo. Không rõ đó là vật gì, có thể là đồ thờ.

• **Trống đồng:** - Loại di vật đặc biệt nhất đã đào được ở Đông Sơn là những trống đồng. Đây là những trống đồng đầu tiên do khai quật cổ tích mà tìm thấy. Cả thấy có chừng hai chục cái, tuy không lớn bằng những trống đồng do các nhà khảo cổ học Trung Quốc và Tây Phương đã nghiên cứu, mà chúng tôi sẽ nói đến sau này, song hình dáng thì rất giống. Mặt trống nào cũng mang một ngôi sao ở giữa. V. Goloubew⁽¹⁾ đã tả những trống ấy như sau:

"Cái lớn nhất (số I, 19306) cao 0m27 và rộng 0m33 ở chân (Tháp đồ VII). Ngôi sao giữa có tám tua, xung quanh có hai vành hoa văn, một vành là những hình vòng tròn nối với nhau bằng những tiếp tuyến, một vành có bốn hình chim vạc bay... Các hoa văn khác là những nét gạch đơn giản.

"Một cái trống khác (I. 19244) chỉ cao 0m098 và rộng 0m125 (Tháp đồ VII, D). Có lẽ đây là cái trống kỹ thuật tinh vi hơn cả. Ngôi sao giữa, một phần bị hoen rỉ, hẳn có đến ít ra là 20 hay 22 tua. Mặt trống hầu như chỉ có một thứ hoa văn là hình chiết tuyến. Thân trống cũng trang sức như thế. Trên mặt trống lại thấy có bốn con nhái nhỏ ở bốn bên, quay lưng vào trung tâm, đó là điểm nên chú ý, vì thường thường những hình nhái như thế ngồi theo chiều thước thợ đối với đường kính của mặt trống. Cũng như cái trên, cái trống này đúc khuôn hai hay ba mảng: có hai đường vết nổi rất rõ đi từ chân lên đến miệng mặt trống.

"Nhiều cái trống khác nhỏ hơn (I. 19614 và 19649), có cái đặc điểm là có quai treo (Tháp đồ VIII), quai ấy gắn ở giữa mặt trống, tương tự với cái rốn của gương đồng. Lại nữa là có một cái trống nhỏ, chỉ cao 0m04 (I. 19564), trên mặt có tượng một giống động vật, hẳn là con chó, đứng thẳng chân và ngẩng đầu như đương sủa...".

Ngoài ra toàn là những trống rất nhỏ, chế tạo sơ sài, có cái chỉ là một cục đồng đặc, hẳn là những đồ minh khí chôn theo người chết để thay thế trống thật.

Cùng với những đồ đồng kể trên, người ta đã thấy một số ít hũoi gươm, lưỡi mác bằng sắt, cũng một lưỡi gươm sắt như kiểu cổ kiếm, cắm vào cán đồng, và một cái mũi nhọn bằng sắt cắm vào một cái chuôi đồng.

Trong những mộ cổ ở Đông Sơn, người ta lại lấy được một số nhiều đồ bằng đá phiến và đá cát, phần nhiều là những "quả đấm" hình bầu dục, bằng đá trau hoàn toàn hay là trau bộ phận. Có cả cái búa đá trau có chuôi (PG, Tháp đồ XXIII).

(1) V. Goloubew, bài đã dẫn.

Đồ gốm đào được ở Đông Sơn cùng với những đồ đồng trên là những lọ và hũ rất nhiều hình dáng (PG, Tháp đồ XXIV). Điều nên chú ý về những đồ gốm này là hình dáng cũng như hoa văn của đồ gốm khác hẳn hình dáng và hoa văn của đồ đồng, điều ấy tỏ rằng hai thứ kỹ nghệ không có quan hệ với nhau.

Những đồ gốm và đồ đá trau thuộc về thời đại đồ đá mới. Những đồ đá đeo trau bộ phận thì thuộc về sơ kỳ đồ đá giữa. Sự tồn tại của những đồ ấy chứng tỏ rằng trong thời đại đồ đồng vẫn còn sót những dụng cụ của thời đại đồ đá.



Sau 1928, Pajot vẫn tiếp tục tiến hành những cuộc khai quật lẻ tẻ ở Đông Sơn và các vùng khác trong tỉnh Thanh Hoá. Đầu năm 1930, ông phát hiện thêm được ở Đông Sơn một số đồ đồng, trong số ấy có ba vật đã được thu trữ vào Viện Bảo tàng Hà Nội: một mũi mác lớn, đường gân rất mạnh, hòng tròn, đại khái cũng giống những lưỡi mác Goloubew đã mô tả, một mũi qua, cán có hoa văn, và một con dao găm cả cán và lưỡi đều có hoa văn rất tinh tế (BEFEO, XXX, Tháp đồ XXVII).

Năm 1937, Pajot lại phát hiện ở Cầu Công, trên Sông Bưởi, thuộc huyện Vĩnh Lộc, một số đồ đồng giống kiểu đồ đồng Đông Sơn, trong ấy có một cái lưỡi búa, một cái dao găm, một cái chuông hay trống đồng nhỏ có núm để treo.

Năm 1935, O. Janse, một nhà khảo cổ học người Thụy Điển, đã đến Đông Sơn và các miền phụ cận tiến hành một cuộc phát quật có hệ thống hơn những cuộc phát quật của Pajot và riêng ở Đông Sơn đã lượm được hơn 200 cái đồ đồng, chưa kể những đồ tìm được trong các địa điểm khác ở Thanh Hoá, cũng thuộc về hệ thống văn hoá ấy. Janse đã trình bày kết quả trong một bài báo cáo sơ bộ đăng ở *Tạp chí Á châu nghệ thuật* (*Revue des arts asiatiques*, t. IX, t. X). Ông lại hẹn sẽ chuyên nghiên cứu về đồ đồng Đông Sơn trong một tập sách riêng mà chúng tôi chưa được biết. Trong tác phẩm đề là *Sưu tầm khảo cổ học ở Ấn-độ-chi-na* (*Archaeological Research in Indochina*, Harvard University Press, 1947 - 1951) thì ông nhấn mạnh về quan hệ giữa văn hoá Đông Sơn và đồ đồng của Trung Quốc.



Trước Cách mệnh tháng 8, chúng tôi đã thấy ở Viện Bảo tàng khảo cổ ở Huế (trước kia gọi là Viện Bảo tàng Khải Định) ba tấm gỗ mang những cổ vật, phần lớn bằng đồng, đào được ở Cương Hà, huyện Bồ Trạch, tỉnh Quảng Bình, trên Sông Trốc, phía nam Sông Gianh.

Tấm số 4098 mang hai lưỡi mác, 5 cái búa và một vật gì lạ bằng ngón tay út, bằng đồng cả. Lưỡi mác lớn dài 0m24, cái hòng tròn bị gãy, có gân dọc ở giữa và không có lỗ hổng buộc mỗi lửa. Lưỡi thứ hai cũng có hòng tròn, gãy mũi, dài 0m18 kể cả hòng còn nguyên, rộng 0m045, có gân và hai lỗ hổng nhỏ buộc mỗi lửa. Hai lưỡi ấy giống những lưỡi mác Đông Sơn. V. Goloubew trình bày ở Tháp đồ IX.

Ba cái búa hòng hình chữ nhật cũng giống những búa Goloubew tả trong bài đã dẫn.

Hai cái giống như búa, nhưng nhỏ hơn và mỏng mảnh, hình gần bán nguyệt. Một cái còn nguyên rộng 0m10 (đường kính vòng bán nguyệt) và cao 0m07 kể cả hòng. Những vật ấy mảnh quá, không thể là búa, cũng không thể dùng để đào đất như lưỡi mai, có thể là những vật dùng trong công việc nạo da thú hay là việc tước sợi dây.

Vật bằng đồng nhỏ như ngón tay út là một vật hình trụ rỗng, có một cái lỗ nhỏ hình như để luồn sợi chỉ, một đầu tròn có cổ ngắn. Có lẽ là một vật - hình như một thứ thoi - dùng trong công việc dệt vải.

Tấm số 4100 thì mang hai cái lưỡi mác bằng đồng, một cái lưỡi bằng sắt, ba mảnh vòng tay bằng đồng và một hạt châu bằng pha lê nhiều sắc. Một cái lưỡi dài 0m22 không kể chuôi, rộng 0m05, có gân dọc rất nổi, có cái đặc điểm là mũi bẻ cong lại, giống hình thù cái lưỡi bằng sắt (song lưỡi sắt này lại tra cán bằng hòng) mà M. Colani đã tìm thấy ở Xóm Thâm trên Sông Nan và mô tả trong bài nghiên cứu đăng ở *B.E.F.E.O.*, XXIX (Tháp đồ IV, ảnh 6). Cái lưỡi thứ hai là một lưỡi mác lớn, có chuôi, dài 0m425 kể cả chuôi, rộng 0m05, có gân dọc và một lỗ mỗi lửa. Hai lưỡi này khác những kiểu lưỡi mác thường thấy ở Đông Sơn và ở đồng bằng Bắc Bộ. Cái lưỡi sắt thì giống như là một lưỡi mác tra cán bằng chuôi. Lưỡi thì bị rỉ gần hết, trừ cái chuôi bằng đồng cũng han, nhưng chưa nát. Vật này có liên quan với những vũ khí ở Đông Sơn bằng sắt tiếp hợp với đồng.

Trong hai mảnh vòng tay bằng đá thì một cái hình tam giác, một cái hình bẹp. Hạt châu bằng pha lê hắc cũng là một vật trang sức như vòng tay.

Một tấm ván thứ ba, số 4097, có 3 cái vòng tay, 3 cái lũng lẳng đeo tai, 3 khuyên đeo tai, bằng pha lê xanh lạt. Những lũng lẳng đeo tai chế tạo rất tinh tế và thể thực rất đẹp.

Những vật trên, M. Colani đã được thấy ở Toà Sứ Đồng Hới trong năm 1935, và đã mô tả trong *Tập san của Hội Đô thành hiệp cổ* (B.A.V. II, Janvier-Mars 1936). Ngoài những vật chúng tôi sơ tả ở trên, M. Colani còn tả một cái cán dao găm, rất giống cán của kiểu dao găm Đông Sơn, và hai vật trang sức có lẽ là hoa tai bằng pha lê, giống hình quả lê, đầu nhỏ có khe để luồn trảy tai, đầu lớn có ba núm nhọn. Đường kính ngang là 0m027, đường kính dọc là 0,032.



Khoảng tháng 1 năm 1945, một người bạn của chúng tôi, ông Thân Trọng Phát là cán bộ kỹ thuật của Sứ Hoá Xa Đông Dương (hiện nay ông làm giáo sư ở Trường Kiến trúc Thủy lợi trung cấp) gởi cho chúng tôi một số đồ đồng xưa mà trong khi trông nom việc thổ mộ của Sứ Hoá Xa ở ga Xuân Dục, tỉnh Quảng Bình, ông đã phát hiện được trên bờ Sông Nhật Lệ, ở một chỗ đào hầm trú ẩn tránh máy bay, cách cầu Long Đại 200m về hạ lưu. Tất cả có 5 vật, đựng trong một cái bình đất đã vỡ mất.

Một cái lưỡi dao nhỏ gãy đôi, dài 0m15, rộng 0m035, có đường gân dọc rất nổi, dày dặn khoẻ mạnh. Cái họng để tra cán có lẽ hình tròn đã bị gãy mất.

Một lưỡi mác lớn, dài 0m19, rộng 0m05, có hai lỗ hổng nhỏ buộc mỗi lủa và có đường gân dọc, giống hệt cái lưỡi mác lớn V.Goloubew hình dung trong Tháp đồ IX. Cái họng có lẽ cũng hình tròn đã bị gãy mất.

Một đoạn lưỡi mác lớn hình lá liễu. Đoạn ấy là đoạn phía mũi, dài 0m19, rộng 0m43, có gân dọc rất đẹp, chế tạo rất kỹ càng.

Một cái lưỡi mác lớn, gãy mũi, có chuôi tra cán, đã gãy một phần lớn. Nguyên vẹn, nó dài chừng 0m32 không kể chuôi. Lưỡi mác ấy hình lá liễu và có hai lỗ hổng. Ở dưới chỗ lỗ ấy thì đường lưỡi mác chạy xiên vào và thành cùn đi. Đường gân, cũng như mép lỗ hổng, nét rất sắc sảo. Mặt lưỡi

mác rất lẫn. Cách chế tạo rất cẩn thận.

Tất cả những lưỡi dao và mác ấy đều rỗng.

Một vật thứ năm giống những lưỡi búa nhỏ hình bán nguyệt của tấm ván số 4098 của Viện Bảo tàng Huế.



Trở lên là tình trạng những đồ đồng đã phát hiện được trên đất Việt Nam từ trước đến nay. Phần lớn những địa điểm phát hiện là ở Bắc Bộ và Thanh Hoá. Có hai địa điểm thuộc tỉnh Quảng Bình, một địa điểm gần sông Gianh và một địa điểm trên sông Nhật Lệ. Trong những di vật thuộc hai địa điểm này thì những di vật ở Cương Hà trứ tại Viện Bảo tàng Huế hiện không rõ có còn không, còn những di vật ở Xuân Dục do ông Thân Trọng Phát tặng chúng tôi thì đã bị thất lạc trong thời kháng chiến. Trong những di vật phát hiện ở miền Bắc thì một phần quan trọng những vật do Pajot tiếp tục đào được ở Thanh Hoá sau năm 1928 được trứ tại Viện Bảo tàng khảo cổ Thanh Hoá mới lập, nhưng trong cuộc Thế giới đại chiến lần thứ hai, chính quyền thực dân Pháp sợ đế quốc Nhật Bản chiếm mất nên đã cho đóng những vật quý vào hòm để chử di nơi nào không rõ. Toàn bộ những di vật do O. Janse đào được thì đã bị đoạt đem về Paris và Stockholm cả. Hiện chúng ta chỉ còn có thể nghiên cứu những di vật thuộc *Ngoan táp d'Argence*, những vật đào được trong cuộc phát quật mấy năm 1924 - 1928 và một số ít vật do Pajot tiếp tục đào được về sau, các vật ấy hiện trứ tại Viện Bảo tàng Hà Nội.

II - VĂN HOÁ ĐỒNG SƠN VỐN LÀ VĂN HOÁ LẠC VIỆT

Những đồ đồng và trống đồng mô tả ở chương trên là thuộc về một hệ thống văn hoá đồ đồng đặc biệt mà địa bàn căn bản là miền Bắc Việt Nam (Bắc Bộ và Thanh Nghệ).

Phân tích chất đồng ở Đông Sơn, người ta đã thu kết quả:

Một mảnh búa	Một mảnh bình
Đồng...55,2%	57,2%
Chì..... 17,3%	19,3%
Thiếc..... 15,3%	16,1%
Sắt..... 4,4%	2,4%

Còn lại là bạc và chút ít vàng¹.

Do tỉ số chì trong hợp kim đồng đen ở Đông Sơn tương đối lớn, người ta cho rằng đó là một thứ đồng đặc biệt, khác hẳn thứ đồng của Trung Quốc. Lại do thể thức và kiểu cách của những đồ đồng ấy, người ta càng chắc chắn rằng đó là một nền nghệ thuật, một nền văn hoá đồ đồng độc đáo mà người ta đã đặt tên là Văn hoá Đông Sơn.

Người đầu tiên nghiên cứu nền văn hoá này là V. Goloubew. Ông nhận rằng đó là một nền văn hoá đặc biệt của người bản địa. Những người bản địa ấy là người nào? Tiền sử học cho chúng ta biết rằng trên đất Việt Nam, đặc biệt là ở miền Bắc Việt Nam, về thời đại đồ đá mới, những cư dân chiếm ở miền ấy là những người thuộc giống Indonêdi. Trước V. Goloubew, L. Finot, nói về cái trống đồng Ngọc Lũ, đã nhận định rằng chủ nhân những trống ấy là những người thuộc giống Indonêdi vốn chiếm ở miền Đông Ấn-đô-chi-na và đã phải bỏ miền ấy cho những người mới đến mà di cư sang Nam Dương quần đảo². Thừa nhận ý kiến ấy, V. Goloubew đã kết luận rằng

¹ V. Goloubew, Bản địa dân.

² L'Asie Française, 1918, II - 216

"Chính người Trung Quốc đã dạy cho những thị tộc Indônêdi ấy thuật luyện kim và thuật chuyển chế bằng đồng những nhạc khí (trống) và dụng cụ của họ vốn bằng chất dễ hư nát (bằng gỗ và đất - tôi chú)".

O. Janse là người nghiên cứu văn hoá Đông Sơn tương đối kỹ hơn hết, đồng thời ông lại nghiên cứu đồ đồng Trung Quốc, đặc biệt là những đồ thuộc về hệ thống văn hoá mà giới khảo cổ học Tây Phương gọi là văn hoá Hoài Hà hay Chu Mạt. Ông đã chứng minh quan hệ giữa văn hoá đồ đồng Trung Quốc thời Tần Hán, đặc biệt là những đồ đồng người ta gọi là Hoài Thúc (Style du Houai) với văn hoá đồ đồng Đông Sơn.

Trong những đồ đồng tìm được ở Thanh Hoá, ông đã nêu lên những vật sau này để so sánh với đồ đồng Trung Quốc:

1 - Một cây đèn hình một người cỡi trần dương quỹ, đào được ở một cái mộ thời Hán ở Lạc Trường, huyện Hậu Lộc. Ông nói rằng người ta đã tìm thấy nhiều vật tương tự ở Trung Quốc, tại Lạc Dương và Hồ Nam và cho rằng những vật ấy đều thuộc về Hoài Thúc.

2 - Một người quỹ cầm một cái cây, có lẽ là để mang đèn, cùng một thời với vật số 1, đào được ở một mộ Hán ở Đông Tác, huyện Đông Sơn.

3 - Một cái đầu tượng người, giống hai vật trên, tìm được ở Thanh Hoá, nhưng không rõ ở đâu.

4 - Một cái qua, tìm được ở một ngôi mộ Hán ở Đại Khối, huyện Đông Sơn, giống một cái qua khác tìm được ở Đông Tác. Một vật tương tự đã được phát hiện ở Lạc Lăng (Lo-lang) tại Triều Tiên, có khắc chữ khiến biết chắc là thuộc thời Tần.

5 - Một cái chuông, tìm được ở Đại Khối, có hoa văn thuộc về Hoài Thúc.

6 - Một cái mũi mác tìm được trong cùng một mộ với cái qua và cái chuông trên. Ông cho rằng những vũ khí ấy thường thấy trong các mộ thuộc thời Tần (mộ ở Trường Sa tỉnh Hồ Nam, ở Thọ Xuân tỉnh An Huy, ở Lạc Dương tỉnh Hà Nam, ở Đông Sơn tỉnh Thanh Hoá).

7 - Một cái mũi mác tìm thấy ở Đông Sơn (BEFEO, XXX, tr 215). Hoa văn của nó là hoa văn đặc biệt của Hoài Thúc.

8 - Một cái qua cũng tìm thấy ở cùng một nơi, và cũng thuộc một thể thức với mũi mác trên.

9 - Một cái gương đồng cũng tìm được ở Đông Sơn và cũng thuộc một thể thức như hai vật số 7 và số 8.

10 - Một cái qua tìm được ở Thanh Hoá, không rõ nơi nào, ông cho là cũng thuộc về một thời đại với các vật trên.

O. Janse cho rằng phần nhiều những vật kể trên là đã được phát hiện trong những mộ bằng gạch thuộc thời Hậu Hán. "Nhưng cũng phải chú ý rằng nhiều vật quan trọng như các trống đồng, một cái chuông đồng tìm được ở Mật Sơn, huyện Đông Sơn, một cái hồ bằng đồng tìm được ở Bái Thượng, huyện Thọ Xuân, lại thuộc về thời Tây Hán".

Chúng ta lại nên chú ý một điểm nữa là phần nhiều những đồ đồng do Pajot phát quật trước kia lại là tìm được ở trong các mộ đất, tức những mộ thuộc về thời Tây Hán trở về trước. Trong những đồ đồng này, O. Janse nhận thấy mối quan hệ với đồ đồng Hoài Thục trong những vật sau này:

1 - Một cái gương đồng, cán hình trụ và có hai khâu. Chân gương có hoa văn theo kiểu Hoài Thục. Ở lưỡi có hoa văn hình trái trám.

O. Janse nói rằng ở Thanh Hoá người ta còn tìm được hai cái gương tương tự, song không biết rõ trường hợp phát hiện. Ông đối chiếu các gương ấy với các gương đồng đã phát hiện được tại nhiều nơi ở Trung Quốc và cho rằng thể thức rất giống nhau.

2 - Một cái chuông hay trống đồng nhỏ, hầu như hình chén rượu, phía trên có dấu hoa văn hình sao tua và cái quai để treo thì theo hình một con thú đứng. Phần mặt không phẳng mà hơi khum khum. Hình dáng vật ấy tương tự với những thứ chuông lớn ở Trung Quốc mà cái tiêu bản điển hình đã được phát hiện ở Trường Sa tỉnh Hồ Nam. Những trống đồng nhỏ ở Đông Sơn, nhiều cái có quai hay nạm để treo như thế.

3 - Một cái khoá đai lưng hình vuông, hoa văn hình xoáy ốc đôi và hình thừng tết. Có đeo mấy cái lục lạc. Văn xoáy ốc đôi và văn thừng tết là đặc biệt của Hoài Thục.

"Những vật khác tìm được trong cùng một mộ, một cái thừng hình nón cụt, một cái khuyên bằng ngọc thạch, một cái vòng tay có mũi giáp, và những đồ dùng và vũ khí bằng đồng khác (mũi mác, lưỡi húa) cũng thuộc một thể thức, tưởng như là thể thức chủ đạo trong một phần lớn thời Tây Hán, mặc dầu những vật ấy là thuộc về thời kỳ trước nữa...

"Chúng ta đã thấy rằng người ta đã đào được một đoàn đồ đồng, đặc biệt là trong phủ (nay là huyện) Đông Sơn, thuộc về thời kỳ đầu (của ảnh hưởng Trung Quốc) và một phần nào có chịu ảnh hưởng của Hoài Thục.

"Có thể nói rằng những mộ cổ Indônêdi ở miền ấy với những đồ minh

khí - phần nhiều là vũ khí bằng đồng - có chỗ tương tự với những đồ đào được trong các mộ ở Thọ Xuân tỉnh An Huy và ở Trường Sa tỉnh Hồ Nam - dài để là xưa hơn những mộ xây gạch ở Thanh Hoá, những mộ này chứa rất ít đồ đồng" ⁽¹⁾.

Ở một tác phẩm khác thì O. Janse nói rõ hơn rằng: "Trong thế thức Đông Sơn, người ta thấy có văn xoáy ốc đôi linh chữ S và văn thừng tết, tức là những mô-típ đơn giản nhất của nghệ thuật Chu Mạt, mà những mô-típ phức tạp như lời vân và rồng bện thì không có. Như vậy là giữa hai thế thức ấy có những yếu tố chung, nhưng một mặt khác lại có những điểm khác nhau rõ rệt" ⁽²⁾.

Tóm lại là, đồng ý với V. Gokhaufew và L. Finot, O. Janse cũng cho rằng người ta có nhiều lý do để "xem những người Đông Sơn là có quan hệ với những người Indônêđi, và có thể đó là những người bản địa mà người Trung Quốc gặp khi họ chiếm cứ đồng bằng Hoa Bắc Hoá". Ông lại nêu lên những điểm tiên quan rõ rệt giữa đồ đồng Đông Sơn với đồ đồng Hoa Hạ để xác nhận ảnh hưởng của văn hoá Trung Quốc đối với văn hoá Đông Sơn.

H. Geldern lại đi xa hơn. Ông dựa vào chỗ O. Janse có nêu lên những điểm tương đồng giữa văn hoá đồ đồng Đông Sơn và văn hoá đồ đồng Chu Mạt với văn hoá đồ đồng Hantai (một địa điểm khảo cổ học ở nước Áo) mà chủ trương rằng "những trào lưu đến từ Tây Phương để sản sinh văn hoá Đông Sơn..., sau khi kinh qua miền Trung Á... hẳn là đã đi qua phía Tây Tứ Xuyên và Vân Nam. Có thể là một nhánh khác của những trào lưu ấy đã vào miền Nam Trung Quốc và ở đó sự phối hợp những yếu tố Tây Phương và những yếu tố bản địa đã sản sinh ra thế thức trang sức Chu Mạt, ở tư đồ thế thức ấy đã lan tràn lên miền Bắc Trung Quốc" ⁽³⁾.

Để nhận định rõ tính chất và ý nghĩa của nền văn hoá Đông Sơn, trước hết chúng ta phải duyệt lại những ý kiến của các nhà khảo cổ học Tây Phương như chúng tôi đã tóm tắt ở trên.

Một điển huyệ hoặc vấn thành toán trước hết là cái ý kiến chung cho rằng nguồn gốc của văn hoá đồ đồng Đông Sơn cũng như của văn hoá đồ

(1) O. Janse, *Archaeological Research in Indo-China*, Vol. I - Những chú trong vòng đơn là do chúng tôi chú thêm.

(2) Dr. H. Geldern, *đáp trong bài L'art préhistorique de la Chine du Sud-Est - Revue des arts asiatiques*, XI.

(3) O. Janse, *Un groupe de bronzes anciens* trong *Bulletin of The Museum of Far Eastern Antiquities*, Stockholm, N 3, 1931.

đồng Trung Quốc" là văn hoá Hantát. Hiện không có chứng cứ gì về khảo cổ học để chứng minh cái hướng di động văn hoá từ Hantát sang Việt Nam và Trung Quốc, vì trên con đường bao nhiêu nghìn cây số giữa hai miền, chưa hề phát hiện được những di tích khả dĩ làm mốc đánh dấu cho con đường di động ấy. Chính "O. Janse là người đã chứng minh một cách rạch ròi rằng văn hoá Trung Quốc cũng như văn hoá Ấn-độ-chi-na đã từng trong khoảng thiên niên kỷ trước Công nguyên chịu ảnh hưởng của văn hoá Hantát". - theo lời của H. Geldern - cũng phải đề đặt mà nói rằng "nếu trung các đại châu ấy (châu Âu và châu Á) còn có những khu vực rừng hầu như chưa được khai thác về phương diện khảo cổ học, thì hiện chưa có thể chỉ định được những con đường du nhập của văn hoá Tây Phương". Thực ra thì các nhà khảo cổ học Tây Phương chỉ bằng vào sự tồn tại của một ít mô típ tương tự trong các hệ thống nghệ thuật đồ đồng ấy, đặc biệt là mô típ văn xoáy ốc đôi và văn thừng tết, mà khẳng định rằng nghệ thuật Đông Sơn, cũng như nghệ thuật Trung Quốc, là bắt nguồn từ nghệ thuật Hantát. Cái phương pháp đối chiếu loại hình là phương pháp thông dụng của các nhà nghệ thuật sử, nó đã cho người ta thu được những kết quả khá quan, và đối với khoa học mới, phương pháp ấy vẫn có giá trị, nhưng nếu dùng nó một cách đơn thuần, cô lập, không căn cứ vào những sự kiện về loại khác mà kiểm tra, nếu chỉ so sánh hình thức để do đó mà suy luận về quan hệ nhân quả, hay quan hệ thân thuộc giữa các nghệ thuật rất xa nhau về thời gian hay về không gian thì người ta có thể đi đến những kết luận phiêu lưu, hoàn toàn trừu tượng, xa với sự thực. Nếu không có chứng tích gì khác thì một vài điểm giống nhau về hoa văn không thể chứng minh quan hệ thân thuộc giữa các hệ thống nghệ thuật Đông và Tây cách nhau xa với ấy. Nhưng số ít các nhà khảo cổ học Tây Phương đều sẵn sàng để tạo ra hay công nhận một kết luận phiêu lưu như thế, là bởi mọi người đều có cái khuynh hướng chủ quan - do lập trường thực dân - đế quốc chủ nghĩa của họ quy định - muốn chứng tỏ rằng ở thời thượng cổ cũng nhưng ở thời hiện đại, nguồn gốc của văn minh là ở Tây Phương, và,

(1) Trong khu núi đền văn hoá đồ đồng Chu Mật của Trung Quốc, mà họ cũng gọi là văn hoá Hoài Hà, các nhà khảo cổ học Tây Phương có nêu lên khái niệm Hoài Thúc (tiếng Pháp là Style du Houari). Khái niệm ấy, các nhà khảo cổ học Trung Quốc đã bác bỏ, vì thể thức ấy không phải là đặc biệt cho nghệ thuật đồ đồng miền Hoài Hà, mà cũng không phải là gốc tự do. Người ta đã nhận thấy thể thức ấy trong khắp Trung Quốc thời Chiến Quốc, từ Vạn Lý Trường Thành đến Trường Sa, từ nước Yên đến nước Sở. Nhà khảo cổ học Trần Mộng Gia nói rằng: "Trên thực tế chỉ có Chiến Quốc thục chứ không có Hoài Thúc" - Xem bài "Thị huyện Thái hầu mộ đồ đồng khí" của Trần Mộng Gia trong *Khảo cổ học báo*, số 2, Bắc Kinh, 1956.

xưa cũng như nay, Đông Phương phải nhờ Tây Phương khai hoá cho. Không có chứng cứ xác đáng, chúng ta không thể thừa nhận cái chủ trương phiêu lưu ấy.

Nhưng nếu gạt bỏ cái phần phiêu lưu xem văn hoá Hán tất là nguồn gốc chung ấy thì sự chứng minh của O. Jansz về mối liên quan giữa văn hoá Đông Sơn với văn hoá Hoái Hà hay Chu Mạt là điểm vẫn có giá trị⁽¹⁾.

Những quan hệ nêu lên đó có thể chứng tỏ ảnh hưởng của nền nghệ thuật đồ đồng Trung Quốc (thời Chiến quốc hay Tần) đối với nền nghệ thuật đồ đồng của tổ tiên chúng ta. Những ảnh hưởng ấy đã tác dụng do những trường hợp cụ thể nào? Các nhà khảo cổ học Thụy Điển chỉ thuyết minh một cách mập mờ rằng có lẽ là do ảnh hưởng chung của Tây Phương. V. Goloubew thì đã quả quyết hơn mà khẳng định rằng: Văn hoá đồ đồng Đông Sơn là do ảnh hưởng của công nghệ đúc đồng mà người Trung Quốc đã dạy cho những người thổ trước thuộc giống Indonêdi, những người này đã nhờ kỹ thuật ngoại lai ấy mà đúc bằng đồng những nhạc khí và dụng cụ trước kia người ta chỉ chế bằng những vật liệu dễ hư nát. Ông so sánh văn hoá đồ đồng ấy như một cái cành cây mới được tiếp vào cái gốc văn hoá bản địa. Ông đoán rằng người Trung Quốc đã đem kỹ thuật đúc đồng của họ vào Bắc Việt Nam khi họ chinh phục đất này từ trước Công nguyên. Nhưng cuối cùng ông lại móc thêm rằng những hoa văn ở trống đồng không hết những họa văn của một cái bản đồng trứ tại Bắc vật quán

Copenhagen nước Đan Mạch và nói rằng có thể tìm mối giới của mối liên quan ấy ở những kinh đồng của Trung Quốc, nghĩa là ông cũng không cưỡng lại được cái khuynh hướng chủ quan cho rằng văn minh Đông Phương tất phải do văn minh Tây Phương đẻ ra.

Dựa vào chứng tích những tiền tệ tìm được trong các mộ cổ ở Đông Sơn, V. Goloubew đã khẳng định rằng thời hưng thịnh của văn hoá Đông Sơn, "thời đại đồ đồng chân chính" phải ở vào khoảng giữa thế kỷ thứ I sau Công nguyên, tức đầu thời Đông Hán, và dựa vào sự kiện lịch sử, ông lại đoán rằng sự tiếp xúc của người bản địa với người Trung Quốc tất phải khởi điểm từ "lúc miền đất ở phía Nam Hồng Hà bắt đầu được chia làm quận huyện" - tức là từ khi Triệu Đà chinh phục nước Âu Lạc.

(1) Một nhà khảo cổ học Thụy Điển khác là Karlgreen, trong một bài đề là "Niên đại của văn hoá Đông Sơn cổ" (The date of the early Đông Sơn culture) đăng trong *Tập san của Viện Đông cổ vật quán ở Stockholm (Bulletin of The Museum of Far Eastern antiquities, Stockholm, N°14, 1942)* cũng nhắc đến quan hệ giữa những họa văn của những trống đồng và hũ đồng ở Đông Sơn với những họa văn của các đồ đồng Hoái Hà.

L. Finot cũng thừa nhận ý kiến ấy và lại lùi thời gian tiếp xúc với người Trung Quốc đến cuộc chinh phục đất Bách Việt của Tần Thủy Hoàng ở thế kỷ thứ III tr. Cng⁽¹⁾.

Chúng ta hãy xét ý kiến của hai nhà học giả người Pháp ấy. Trong *Tạp chí Paris* (*Revue de Paris*) số tháng 12 năm 1936, có một bài của một nhà Hán học cũng người Pháp là Emile Gaspardone, trước kia cũng là viên sĩ của Viện Viễn Đông bác cổ, chỉ trích phương pháp của các nhà khảo cổ học của viện ấy. Chúng tôi không tán thành quan điểm và động cơ phê bình của ông ta, nhưng trong bài ấy chúng tôi thấy có một câu vạch rõ được một nhược điểm quan trọng trong phương pháp của các nhà khảo cổ học nói trên: "Những người nghiên cứu khảo cổ học Ấn-độ-chi-na (nên nói riêng về khảo cổ học Việt Nam thì đúng hơn - tôi chú) thường thường không biết văn tự của xứ ấy". Vì không biết chữ văn tự cần thiết để nghiên cứu lịch sử Việt Nam - chữ Hán - các nhà khảo cổ học phải thừa nhận một cách không phê phán ý kiến của các nhà nghiên cứu sử học. Chính vì thế mà L. Finot tin cái chủ trương của L. Aurousseau⁽²⁾ cho rằng Tần Thủy Hoàng đã chinh phục được toàn bộ nước Âu Lạc và đã tiến quân đến tận Đại Lãnh, mặc dầu H. Maspero đã bài bác chủ trương phiêu lưu ấy. Trong tập *Vấn đề An Dương Vương*, chúng tôi đã chứng minh rằng quân nhà Tần đã hoàn toàn thất bại trước cuộc kháng chiến trường kỳ bảy năm của người Lạc Việt, do đó đất nước ta không hề bị nhà Tần chinh phục, ở đây chúng tôi không phải trở lại vấn đề ấy nữa. Chúng tôi chỉ nhắc lại để tỏ rằng trong điều kiện ấy thì người bản địa, tức tổ tiên chúng ta, chưa có thể tiếp xúc với và chịu ảnh hưởng của văn hoá Trung Quốc mà học được công nghệ đúc đồng của người Trung Quốc từ bấy giờ.

V. Goloubew nói rằng sự tiếp xúc bắt đầu từ khi đất nước ta mới bị chia thành quận huyện (tức từ Triệu Đà) thì có lý hơn. Theo đó thì trong khoảng từ năm 179 tr. Cng. (năm Triệu Đà thần phục nước Âu Lạc) đến đầu thế kỷ thứ I sau Cng., tức trong suốt thời nước ta bị nhà Triệu và nhà Tây Hán xâm chiếm và thống trị, tổ tiên của chúng ta bấy giờ - mà V. Goloubew cho là thuộc giống Indonêdi - đã học được kỹ thuật đúc đồng của người Trung Quốc mà chuyển hoá nền văn hoá đồ đá mới của họ thành nền văn hoá đồ đồng đạt đến một trình độ kỹ thuật khá cao với những cái

(1) Rèn *Les grandes époques de l'Indochine*. Diên văn của L. Finot đọc ở Viện Hàn lâm xã War (Académie du War) nước Pháp, ngày 4 tháng 4 năm 1935.

(2) L. Aurousseau, *La première conquête chinoise des pays annamites*, BEFEO, XXIII.

gươm hai lưỡi không kém gì những gươm thời Chiến quốc và thời Tần của Trung Quốc và những trống đồng to lớn và tinh xảo như chúng ta đã biết. Nhưng sau khi Triệu Đà chiếm đất Âu Lạc mà chia làm hai quận Giao Chỉ và Cửu Chân, cũng như sau khi nhà Hán chiếm lấy đất hai quận ấy, thì họ chỉ đặt quan cai trị và đóng quân ở quận để đốc thúc phú công, mà vẫn để cho các lạc tướng trị dân như cũ, chứ không đụng chạm gì đến tổ chức nội bộ và phong tục của người bản địa. Cho đến khi các thái thú Tích Quang (quận Giao Chỉ) và Nhâm Diên (quận Cửu Chân) ở đầu thế kỷ thứ I sau Công. bắt đầu thi hành chính sách đồng hoá thì tổ chức và phong tục của người bản địa chưa thay đổi gì mấy. Chúng ta khó lòng có thể thừa nhận rằng, chỉ trong hơn một thế kỷ, ở dưới lối thống trị "dùng người Việt trị người Việt ấy" của nhà Triệu và nhà Tây Hán, ảnh hưởng của văn hoá Trung Hoa đã có thể tác dụng sâu xa đến nỗi xoá bỏ hẳn kỹ thuật đồ đá mới của người bản xứ mà tạo nên một kỹ thuật đồ đồng rất tinh xảo. Nếu chúng ta nghĩ đến sự tình này, là dưới lối thống trị dung dưỡng để lợi dụng chế độ cũ của các triều đại Trung Quốc xưa kia, của các triều đại Việt Nam và của thực dân Pháp gần đây, phong tục và văn hoá của các đồng bào thiểu số ở nước ta, như đồng bào Mường, đã phát triển chậm chạp và thay đổi ít ỏi thế nào, thì chúng ta lại càng không thể tin được rằng ở thời nhà Triệu và nhà Tây Hán, trong văn hoá của tổ tiên ta mà đồng bào Mường kế tục một phần lớn, đã có sự biến chuyển trọng đại như thế.

Một sự kiện quan trọng nữa cũng khiến chúng ta không thể thừa nhận thuyết của V.Goloubew, tức là việc Mã Viện lấy được trống đồng trên đất nước ta ở nửa đầu thế kỷ thứ I sau Công., do sách *Hậu Hán thư* ghi chép⁽¹⁾. Việc ấy được chính sử của Trung Quốc đặc biệt chú ý và trình trọng ghi chép như thế chứng tỏ rằng đối với họ, cái trống đồng là một vật rất mới lạ. Đó là lần đầu tiên mà thư tịch của Trung Quốc nói đến trống đồng. Nếu người bản địa đã học kỹ thuật đúc đồng của người Trung Quốc mà chế tạo nên trống đồng thì trống đồng tất không thể là vật mới lạ đối với người Trung Quốc như thế được. Có thể nói chắc rằng kỹ thuật trống đồng và nói chung kỹ thuật đồ đồng mà đại biểu là đồ đồng Đông Sơn, là một kỹ thuật hoàn toàn do người bản địa sáng tạo chứ không phải là do ảnh hưởng của người Trung Quốc thời nhà Triệu hay thời nhà Tây Hán mà thành. Nhưng tại sao V. Goloubew lại không thể tưởng tượng được rằng đồ

(1) Xem sau.

là một nền văn hoá hoàn toàn bản địa? Chỉ vì ông tưởng lầm rằng những người dân thổ trước ở Âu Lạc trong thời họ bắt đầu tiếp xúc với người Hán tộc đương còn là những người thuộc giống Indônêdi dùng đồ đá mới, cho nên cố nhiên ông tưởng những người văn hoá còn lạc hậu như thế không thể nào tự mình sáng tạo được văn hoá đồ đồng đến một trình độ khá cao như văn hoá Đông Sơn. Nhưng nếu ông hiểu rằng dân Âu Lạc bấy giờ là người Lạc Việt chứ không phải là người Indônêdi, và nếu ông biết rằng tất cả người Bách Việt ở Lĩnh Nam cũng như những nhóm Việt tộc ở lưu vực sông Dương Tử đều có văn hoá đồ đồng khá thịnh - chúng tôi sẽ trình bày về điểm này ở một chương sau - thì ông sẽ thấy rằng không phải là do học kỹ thuật đúc đồng của người Trung Quốc ở thời Triệu và thời Hán mà người ta mới biết chế tạo đồ đồng. Nhưng chính cái tư tưởng thực dân chủ nghĩa đã xô đẩy ông vào sự nhận định hoang đường ấy, vì ông không thể nào thừa nhận được rằng tổ tiên của dân tộc Việt Nam đương bị nước Pháp thống trị lại có thể tự mình sáng tạo được một nền văn hoá ưu tú như vậy. Ông bèn phải dựa vào một số chứng minh mỏng mảnh mà khẳng định rằng chính nhờ ảnh hưởng văn hoá của một dân tộc lớn mạnh hơn là Trung Quốc, mà tổ tiên chúng ta mới chuyển từ văn hoá đồ đá lên văn hoá đồ đồng. Nhưng, chính như nhà khảo cổ học Trung Quốc là Văn Hựu đã nói: "Ông ta lại không thể thừa nhận rằng dân tộc Trung Quốc bản thực dân địa, từ thời cổ lão đã có những sáng tạo trác tuyệt được, cho nên ông lại phải dùng cái luận điệu cũ rích về truyền bá luận để quy nguyên cho Bắc Âu"⁽¹⁾. Chúng ta lại thấy một lần nữa tư tưởng thực dân chủ nghĩa dẫn người ta đến những ý kiến phiêu lưu như thế nào.

Mặc dầu những kết luận phiêu lưu của họ về vấn đề nguồn gốc, chúng tôi vẫn nhận rằng những mối liên hệ họ nêu lên giữa thể thức nghệ thuật Đông Sơn và thể thức nghệ thuật Hoài Hà, tức Chiến Quốc, là thực tế. Chỉ cần chúng mình rằng văn hoá đồ đồng Đông Sơn chính là văn hoá Lạc Việt thì chúng ta sẽ rất dễ thấy rằng thông qua văn hoá đồ đồng của các nhóm Bách Việt và Việt tộc, văn hoá đồ đồng của Hán tộc ở thời Chiến Quốc rất có thể có ảnh hưởng xa đến văn hoá đồ đồng Lạc Việt.

Về mặt khảo cổ học thì chúng ta thấy rằng những nơi đã phát hiện được đồ đồng thuộc văn hoá Đông Sơn, như lưu vực sông Dáy ở Bắc Bộ, lưu vực sông Mã ở Thanh Hoá, đều không phải thuộc địa bản của người

(1) Văn Hựu, *Cổ đồng cổ đồ lục* (Dẫn ngôn), Thượng Hải, 1954.

Indonêdi dùng đồ đá mới, mà toàn là thuộc bản bộ của quận Giao Chỉ và quận Cửu Chân thời Hán là nơi mà *Hậu Hán thư* gọi nhân dân là người Lạc Việt.

Về tài liệu văn tự thì sách *Hậu Hán thư*, *Mã Viện truyện* cho chúng ta biết rằng Mã Viện hành quân ở Giao Chỉ, lấy được trống đồng Lạc Việt, đem nấu lấy đồng để đúc kiếu ngựa đồng đem về Trung Quốc dâng vua Hán, điều ấy chứng tỏ rằng trống đồng là vật tiêu biểu của văn hoá Đông Sơn quả là sản phẩm của người Lạc Việt. Sách *Thủy kinh* chỉ lại nói rõ rằng Mã Viện được trống đồng ở chỗ người ta nhân việc ấy đặt tên là Đồng Cổ, mà chỗ ấy là thuộc đất Lạc Việt. Một đoạn khác của *Thủy kinh* chủ dẫn sách *Lâm Ấp ký* lại nói rằng Việt vương đúc thuyền bằng đồng, mà trong sông Trường Giang, cứ khi nước triều xuống thì người ta còn thấy có thuyền đồng chìm trong đáy sông. Sách *Lĩnh ngoại đại đáp* lại chép rằng: "Sử sách Trung Quốc thường khen xứ Lạc Việt là sản xuất nhiều đồng và bạc" điều ấy lại cho chúng ta thấy rằng một xứ mà được người láng giềng Hán tộc khen là sản nhiều đồng và bạc như thế tất phải có kỹ nghệ đúc đồng.

Bấy nhiêu chứng cứ đủ tỏ rõ rằng văn hoá đồ đồng Đông Sơn quả là văn hoá đồ đồng Lạc Việt".

Đến như ý kiến của V.Goloubew đặt thời hưng thịnh của văn hoá Đông Sơn ở giữa thế kỷ thứ I sau Cng., thì Janse đã bác hẳn bằng sự chứng minh rằng những mộ cổ thuộc thời Đông Hán mà ông ta đã khai quật được một số ở miền Thanh Hoá⁽¹⁾ chứa rất ít vũ khí và cơ hồ không có vũ khí bằng đồng như các mộ cổ ở Đông Sơn mà ông cho là thuộc thời Tây Hán về trước. Ông đã nhận định rằng sang thời Đông Hán, tức từ thế kỷ thứ I sau Cng., thì văn hoá đồ đồng đã suy. (Những đồ đồng chính ông đã phát hiện trong các mộ gạch ở Thanh Hoá thuộc thời Đông Hán chỉ là những đồ đồng đời trước còn sót lại mà người quyền quý hay phú hào còn dùng để chôn theo người chết). Do điểm ấy và do những mối liên quan mật thiết mà ông nhận thấy giữa nghệ thuật Đông Sơn với nghệ thuật Hoài Hà (Chiến Quốc), ông cho rằng thời hưng thịnh của văn hoá Đông Sơn phải ở vào khoảng từ thời Tây Hán về trước. Ông còn nói rõ rằng theo tình trạng các

(1) Nhà học giả Trung Quốc Trình Sư Hĩa, tác giả sách *Đổng cổ khảo lược* (Trung Hoa thư cục, Thượng Hải, 1937) cho biết rằng H. Geldern, trong bài *Ý nghĩa và do lai của trống đồng Ấn-đô-chi-na cổ*, đăng ở tạp chí *Asia Major*, năm 1912, căn cứ vào chỗ theo thư tịch Trung Quốc thì người cư dân Việt Nam ở thế kỷ thứ I là người Lạc Việt, cũng đã nhận định rằng văn hoá đồ đồng phát hiện ở Đông Sơn là của người Lạc Việt.

(2) *Archaeological Research*, đã dẫn.

tầng cổ vật mà xét thì thấy địa điểm Đông Sơn đã có lâu trước khi có sự tiếp xúc với văn hoá Tây Hán. Trong bài nghiên cứu của Karlgreen đã chủ dẫn ở trên, nhà học giả ấy cũng bác ý kiến của Goloubew mà cho rằng lấy chứng tích của nghệ thuật sử mà xét thì phải đặt thời hưng thịnh của văn hoá Đông Sơn vào thế kỷ thứ III và thứ IV tr. Cng.

Sự chỉ định niên đại của V.Goloubew căn bản là dựa vào những tiền đồng tìm thấy trong các mộ. Nhưng sự phát quật ở Đông Sơn do ô. Pajot phụ trách tiền hành không dùng phương pháp khoa học và có thể đã làm lẫn lộn những di vật thuộc về những tầng đất khác nhau. Do đó không thể dựa vào sự tồn tại của một ít tiền đồng và mấy cái bình đồng gương đồng thời Hán mà đặt văn hoá Đông Sơn vào đầu thời Đông Hán được. Các nhà khảo cổ học Thụy Điển, căn cứ vào sự phát quật có phương pháp của O. Janse và dùng phương pháp đối chiếu loại hình đã đi đến kết luận ổn đáng hơn. Tuy nhiên, như chúng tôi đã nói ở trên, phương pháp ấy dùng một cách đơn thuần vẫn bị hạn chế. Muốn giải quyết vấn đề niên đại của văn hoá Đông Sơn, cần phải kết hợp phương pháp ấy với sự nhận định những quan hệ lịch sử. Chúng ta đã xác nhận rằng văn hoá đồ đồng ấy là của người Lạc Việt; chúng ta lại cũng biết rằng dưới sự thống trị của nhà Triệu và nhà Tây Hán, chế độ xã hội và văn hoá của người Lạc Việt không thay đổi mấy. Song văn hoá đồ đồng nếu vẫn được bảo tồn trong khoảng thời gian ấy thì cũng không thể phát triển thịnh vượng như trước được. Sang thời Đông Hán thì dưới áp lực mạnh hơn của văn hoá Trung Quốc, nó tất phải suy đồi mau. Nó chỉ có thể thịnh vượng trước khi tiếp xúc với lực lượng Hán tộc, nghĩa là trước khi nước Âu Lạc bị xâm lược. Như thế thì chỉ có thể đặt thời toàn thịnh của văn hoá đồ đồng vào khoảng nước Âu Lạc còn độc lập về trước, tức vào khoảng nửa sau thế kỷ thứ III tr. Cng., tức thời gian phát triển của văn hoá đồ đồng tấp ở vào thế kỷ thứ III và thế kỷ thứ IV vậy⁽¹⁾.

(1) Xem thêm *Lần đầu An Dương Vương*.

III. TRỐNG ĐỒNG LẠC VIỆT

Số trống đồng hiện trữ ở Viện Bảo tàng Hà Nội là 33 cái, trong ấy có 9 cái thuộc về loại hình I theo Heger. Từ ngày lập lại hoà bình, Vụ Văn hoá đại chúng của ta, trong công tác sưu tầm và bảo tồn di tích lịch sử, đã thu thập được hơn một chục trống đồng tại các tỉnh miền Bắc. Như thế là số trống đồng được tập trung hiện nay của chúng ta là gần 50 cái, trong số ấy một số quan trọng thuộc về loại hình I. So sánh hoa văn thi H. Parmentier, từ năm 1918, đã nhận thấy những điểm "giống nhau lạ lùng" giữa những hình người và động vật ở trống đồng loại ấy với những hình người và động vật ở trên đồ đồng xum trong Ngoạ tập d'Argence. So sánh hoa văn của trống đồng Ngọc Lũ với hoa văn những đồ đồng phát hiện được ở Đông Sơn, chúng ta thấy cái văn hình tròn có chấm giữa và có tiếp tuyến là hoa văn đặc biệt của trống đồng được thấy in hệt trên cái bình đồng D.I. 23734 (Viện Bảo tàng Hà Nội). Những hình người hoá trang trên trống đồng cũng được thấy trên hai cái búa hình dao thợ da I. 19661 và I. 22998. Thế thức giống nhau ấy đã khiến V. Goloubew đoán rằng "không còn nghi ngờ gì, hai cái búa ấy với cái trống đồng là do một xưởng chế tạo ra". Do sự so sánh thế thức như thế, chúng ta có thể đoán rằng trống đồng Ngọc Lũ cùng với các trống đồng khác về loại hình I là đồng thời với đồ đồng Đông Sơn. Một mặt khác, so sánh kết quả phân tích những mảnh đồ đồng Đông Sơn cho thấy hợp kim có rất nhiều chì với kết quả phân tích chất đồng của trống loại hình I cũng cho thấy có nhiều chì (theo bài nghiên cứu của H. Heger), chúng ta lại càng đủ lý do để xác nhận rằng loại hình này là cùng một hệ thống với đồ đồng Đông Sơn. Chúng ta gọi trống đồng ấy là trống đồng Lạc Việt, đối tượng nghiên cứu của chương này.

Trong các trống đồng về loại hình ấy thì trống đồng Ngọc Lũ (D. 6214, 21) là to nhất, có hoa văn phong phú và điển hình nhất, nên chúng tôi lấy trống ấy làm điển hình để trình bày.

Trống cao 0m63, mặt rộng 0m87 đường kính. Thân trống gồm ba phần: phần trên phình ra có nét prô-phun rất đẹp; phần giữa hình trụ, có

bốn quai chia làm hai cặp ở hai phía, một đầu quai gắn vào phần trên, một đầu gắn vào phần giữa; phần chân loe ra thành hình nón cụt.

Hoa văn của trống ấy chia làm hai loại, một loại là hoa văn hình kỷ hà học, một loại là hình người và vật.

Trước hết hãy xem mặt trống. Các hoa văn phân phối thành 12 vành tròn bọc nhau. Phân cách những vành hoa văn, có những vành hẹp trống không, có khi lại thêm một vành hẹp gồm đường chấm. Ở giữa là hình một ngôi sao nổi gồm 14 tua, hình sao ấy là chỗ đánh trống (trống Hoàng Hạ có đến 16 tua, cũng có trống chỉ có 12 tua); ở giữa các tua có một mô-típ mà H. Parmentier cho là giống hình hai con cá⁽¹⁾, nhưng cũng có thể xem là giống hình mặt nguyệt lông công. Những vành 1, 2, 3, 5, 7, 9, 10, 11, 12 là những vành hoa văn kỷ hà học. Quan trọng nhất là hình tròn có tiếp tuyến nối nhau chiếm đến sáu vành, ngoài ra có một vành hồi văn (vành 2) và hai vành răng cưa (vành 9, 12). Ba vành 4, 6, 8 là hình người và vật. Vành lớn nhất ở ngoài toàn là hình chim, có hai thứ xen nhau, chim bay và chim đậu, mỗi thứ 18 con. Chim bay là chim mỏ dài, đuôi dài, có mỏ, có vè là cò hay vạc, hẳn là chim thúy điểu hay hậu điểu; chim đậu thì nhiều loại, hoặc là mỏ ngắn, hoặc là mỏ dài, và đều là đuôi ngắn. Chúng tôi đoán rằng chim bay là hình động vật quan trọng nhất trên mặt trống có thể là hình chim vật tổ, tức chim Lạc là một loại hậu điểu. Vành 6 thì chia làm hai phần bán viên đối nhau nhưng không đều: một nửa gồm một dãy 10 con hươu có gạc và một dãy 8 con chim bay; nửa kia hơi ngắn hơn, có 10 con hươu và 6 con chim bay. Loại chim này mỏ ngắn, đuôi ngắn, mắt to. Hươu và chim ấy có lẽ chỉ là hình vật người ta thường tiếp xúc trong khi săn bắn, người ta lấy làm mô-típ trang sức mà thôi.

Vành quan trọng nhất của mặt trống là vành 4. Vành ấy chia làm hai phần bán viên đối xứng nhau và gần giống nhau, mỗi phần chia làm năm tổ.

Tổ thứ nhất, từ tả sang hữu, gồm một dãy 7 người hoá trang bằng lông chim dài, ở đầu thì làm mũ có mắt như hình đầu chim, ở mình thì làm y phục, có vè vừa đi vừa múa, tay cầm nhạc khí hay vũ khí (búa, cung), hay nghi trượng cầm lông chim; có một người cầm nghi trượng hình dung cái đầu chim.

Tổ thứ hai là một cái nhà hình đặc biệt, có trang sức, gác trên hai cái trụ lớn, ở giữa, đứng trên sân nhà có một người hình như là cầm ở tay một

(1) H. Parmentier, *Anciens tambours de bronze (Trống đồng bronzes)*, BEFEO, XVIII.

cái gì. Chúng tôi đoán rằng người ấy giờ đòi đánh chiêng treo làm hai bộ ở hai bên, mỗi bộ có 7 hay 9 cái. Một phía thì người đánh chiêng giờ hai tay đánh cả hai bộ chiêng một lúc, một phía thì người ấy quay đánh bộ chiêng bên hữu.

Tổ thứ ba gồm một người búi tóc, chỉ mang váy hình như cũng bằng lông chim, quay mặt về cái nhà trên, bên trên đầu người ấy có một con chim bay thuộc loại chim của vành 6. Rồi đến một cặp hai người búi tóc, một người mang váy như người trên, một người hình như là chỉ đóng khố, có lẽ là một đôi con trai và con gái, tay cầm chày dẽ vào một vật hình như là cối đã gạn. Đầu chày giống như có cắm lông chim.

Tổ thứ bốn là một cái nhà, nóc nhà hơi cong, hai đầu vểnh lên và hình như mang một chùm lông chim có mắt chim rất to. Trên mái nhà đậu một con chim về loại chim trĩ. Mái nhà có trang sức bằng hai đường hồi văn và có tua hình như là tua mái tranh. Có những nét thẳng chỉ sân nhà và cột nhà. Hình mái nhà bị gián đoạn ở giữa cho thấy có hai người ngồi quay mặt lại nhau, tóc xoã sau cổ, tay cầm giờ một vật gì. Các bộ phận khác của nhà thì ở hai phần bán viên trang sức hơi khác nhau, nhưng đều có người, trống đồng và một vài vật gì không rõ.

Tổ thứ năm sát ngay với cái nhà trên, là một cái sân có cột, tường như là cái sân của nhà kia. Trên sân có hình bốn người ngồi, giờ hai tay, giống như cầm một cái gậy dài. Ở dưới sân, ngay dưới mỗi cái gậy ấy là một vật giống như trống đồng đặt trên một cái bàn một trụ. Quanh hình trống có những chấm lấm tấm ở giữa hai đường thẳng thoải.

Đối với những hình trong các vành ấy, các tác giả thuyết minh khác nhau. Heger thì cho rằng cả năm tổ ấy là hình dung một buổi lễ khánh thành trống đồng của người Lái người Lão theo như sách *Tây thư* mô tả (xem Chương IX ở sau); những người hoá trang ở tổ thứ nhất là những người con gái cầm thoa lớn bằng bạc đến đánh trống mừng chủ nhân, mà tổ thứ năm là những người ngồi trên sân đánh những trống đồng ở dưới. H. Parmentier, V. Goloubew và Văn Hựu đều bác ý kiến ấy. Thực ra lời thuyết minh ấy rất khiến cường, có nhiều khó khăn nan giải. Mọi tác giả đều không tán thành ý kiến xem những hình người hoá trang ấy là những con gái đến dự hội. Cảnh đánh trống thì Parmentier và Văn Hựu cũng đều bác, duy V. Goloubew thì tán thành. Parmentier và Văn Hựu cho rằng mỗi tổ hình dung một cảnh đặc biệt, không có liên lạc với nhau thành một lễ thức. Goloubew thì cho rằng có thể là cảnh tượng một buổi lễ, nhưng mà là lễ

chiếu hồn chứ không phải là lễ khánh thành. Đối chiếu với phong tục của người Day Ác ở đảo Bornéo, ông nhận thấy phong tục họ có một cái lễ chiếu hồn gọi là Tiều-Oa (Tiwah) mà nghi thức rất giống những cảnh tượng biểu hiện trên vảnh trống này. Lễ ấy diễn hành trong bảy ngày, nhằm mục đích giải thoát cho hồn người chết để sang Thiên đường (ý nghĩa tương tự với lễ chay giải oan của người tín đồ Phật giáo). Trước hết người ta dựng một cái nhà gác, hình dung nhà mà hồn người chết sẽ ở tại Thiên đường. Nhà ấy được trang trí rất đẹp và chứa đầy lễ vật. Bắt đầu lễ thì người làng ai nấy đem theo nhạc khí của mình tụ tập tại nhà người sự chủ, vừa thổi khèn, vừa đánh trống đồng suốt đêm ngày để đuổi ma quỷ và báo hiệu siêu thoát cho linh hồn. Có những pháp sư làm phép để đuổi những chim yêu rình cướp linh hồn. Trong khi ấy thì người ta đã gạo để làm cơm cúng. Trong suốt tuần lễ, người ta múa, nước, cùng ăn uống luôn luôn. Cuối cùng thì linh hồn lên Thuyền vàng để vượt sang Thiên đường. V. Goloubew cho rằng có thể nhận thấy trong các hình tượng trên trống đồng không những cái nhà của linh hồn có treo dây chiêng, mà đến cả người pháp sư đang đuổi chim yêu cùng những người đánh trống, những người vừa múa vừa đi trong cuộc rước, cho đến cả cái thuyền siêu độ hình dung ở thân trống nữa. Ông đoán rằng cái cảnh tượng hình dung trên trống đồng ấy là một lễ thức tương tự với lễ Tiều-Oa. Nếu xét rằng người Day Ác là một dân tộc miền núi ở Bornéo có lẽ là một nhánh bà con của người Việt tộc, có thể là của người Lạc Việt, còn giữ phong tục và chế độ rất giống người Mường ở nước ta thì, nói chung, sự đối chiếu như trên rất có ý nghĩa. Đến cả cái cảnh ở tổ năm, chúng tôi cũng đồng ý với V. Goloubew mà nhận đó là những trống đồng đặt mỗi cái trên một cái bàn một trụ ở dưới sàn, mà những người ngồi trên sàn có thể là đánh trống bằng những ống đựng nước theo một nghi thức đặc biệt. Chúng tôi cho rằng trong khi đánh trống như thế thì nước tung toé chảy xuống mặt trống, những giọt nước được hình dung bằng những chấm lấm lấm ở giữa hai đường thẳng thoai thoai.

Nếu chúng ta nghiên cứu một lễ chiếu hồn của đồng bào Mường, có lẽ sẽ có thể tìm thấy nhiều điểm soi sáng thêm tíc thuyết trên. Trong những lễ của đồng bào Mường mà hiện chúng tôi chỉ biết sơ sài, chúng tôi thấy có ba chi tiết phù hợp là: người đánh nhiều chiêng treo thành hàng trên một cái giá, những chiêng lớn nhỏ khác nhau, mỗi cái có một âm tiết riêng: thầy mo, tức pháp sư, vừa múa vừa làm phép; cặp trai gái đã gạo, hoặc đã thật, hoặc đã để gõ nhịp trong khu người khác thổi khèn.

Bây giờ chúng ta xem đến thân trống. Phần trên phình ra thì mang sáu cái hình thuyền. Phần giữa của thân trống thì có những vành hoa văn kỹ hà học ở trên và ở dưới; có những đường hoa văn dọc (hình tròn có chấm giữa và tiếp tuyến và đường gạch xiên) chia khoảng giữa thành tám khung, trong số ấy có sáu khung, mỗi khung có hai hình người hoá trang đi từ tả sang hữu. Phần chân của thân trống thì không có hoa văn.

Mô-típ chủ đạo ở thân trống là hình thuyền. Sáu thuyền giống nhau, đều là hình cong vòng cung. Ở giữa thuyền có một cây cột trang sức bằng lông chim và đầu chim. Parmentier và Goloubew đoán có lẽ là cột buồm. Ở khoảng giữa cột ấy và đuôi thuyền có một cái sàn; dưới sàn là một cái trống đồng (có thuyền bên cạnh trống lại có một vật cũng hình trống, nhưng có núm như là núm của nắp. Có lẽ là một thứ thùng đồng hình trống như người ta mới phát quật được ở Tân Ninh (xem Chương IV ở sau); trên sàn có một người đang bắn cung. Mỗi thuyền và đuôi thuyền được hoá trang thành đầu chim và đuôi chim. Ở phía đuôi thuyền có bánh lái, có người cầm lái; ở phía mũi cũng có một cái hình như là bánh lái mũi. Ngoài người bắn cung và người cầm lái, trên thuyền còn có hai hay bốn người cũng hoá trang bằng lông chim như hai người kia, tay cầm vũ khí (búa, tên, mác) hay nghi trượng. Thuyền ấy không phải là thuyền độc mộc như Ileger tưởng; cũng không phải là có quan hệ với tục đua thuyền rồng như Văn Hựu tưởng vì thấy "có đến sáu thuyền". Chính là những thuyền chạy biển bằng buồm, có lái mũi để đi ngược gió. Cả hai nhà khảo cổ học Parmentier và Goloubew đều nhấn mạnh rằng cách hoá trang của người trên thuyền và cách trang trí của thuyền là có ý nghĩa tín ngưỡng vật tổ mà vật tổ là một loài chim. Goloubew lại so sánh những hình thuyền ấy với hình Thuyền vàng của người Day Ác: tượng trưng chim Tin Gang là thuyền siêu độ linh hồn người chết sang Thiên đường. Thuyền ấy, theo hình thức thông hành, có mũi và lái biến hình thành đầu chim và đuôi chim, có cột buồm cắm lông chim và có chim thần đậu để tống tiễn linh hồn. Trên thuyền có một gian nhà sàn trong ấy có trống, chiêng và lễ vật. Thuyền có bánh lái ở sau, mỏ neo ở trước và không có người chèo. Tuy hình thuyền đã được hiện đại hoá nhiều, người ta cũng vẫn còn thấy nhiều điểm tương tự với thuyền trên trống đồng. Vì thế Goloubew cho rằng hình thuyền trên trống đồng chính là một thứ thuyền siêu độ của người Đông Sơn, tương tự với "Thuyền vàng" của người Day Ác.

(1) Bài *Thìn dài dít dẹt*,... đã dẫn. Tháp đồ XXVIII.

Trong các cách thuyết minh, chúng tôi nhận thấy cách thuyết minh của Goloubew là cụ thể và tương đối ổn hơn cả. Nhưng vì sự đối chiếu của ông quá chặt chẽ và máy móc nên với những nhận xét căn bản là đúng, ông đã đi đến một kết luận không ổn và khiến người Đông Sơn cách đây hơn hai nghìn năm lại có tâm lý và tín ngưỡng in hệt người Day Ác ngày nay. Chúng tôi thấy rằng muốn thuyết minh cho chính xác thì trước hết phải nắm lấy cái tư tưởng chủ đạo chi phối tất cả cách trang sức trống đồng. Theo chúng tôi, tư tưởng ấy là tư tưởng vật tổ mà chúng tôi nhận thấy không những là ở các hình chim hay của vành 8, mà cả ở cách hoá trang của người và cách trang trí của thuyền trên mặt trống và thân trống; điểm này phù hợp với ý kiến của Parmentier và Goloubew. Lễ chiêu hồn của người Day Ác và của đồng bào Mường hiện nay đã trải qua một quá trình diễn biến, rất có thể là bắt nguồn ở một lễ thức có tính chất vật tổ. Trước khi làm lễ chiêu hồn để siêu độ linh hồn người chết sang Thiên đường, có thể là mỗi khi có người chết trong thị tộc, người ta làm lễ để quy hoá linh hồn người chết về với vật tổ là linh hồn chung của thị tộc. Chúng tôi đoán rằng cái cảnh tượng trên mặt trống mà Goloubew xem là cảnh lễ Chiêu hồn, chính là một cảnh lễ Quy hồn có tính chất vật tổ: trong những nghi thức của lễ về loại này, người ta thường hoá trang để tự đồng nhất hoá với vật tổ, và thường dùng nghi tượng bằng huy hiệu của vật tổ. Đến như hình thuyền thì Goloubew lại cho chúng ta biết rằng trong tín ngưỡng của người Day Ác thì trước khi trở thành thuyền siêu độ chở linh hồn người chết sang Thiên đường, thuyền ấy đã từng chở tổ tiên người Day Ác từ xa đến đảo Bornéo. Chi tiết này rất quý cho sự thuyết minh của chúng tôi. Chúng tôi đã đoán rằng giữa người Day Ác và người Lạc Việt có thể có quan hệ thân thuộc. Có thể là tổ tiên của người Lạc Việt và của người Day Ác đã đồng thời vượt biển từ một quê hương cũ ở miền bờ biển Hoa Nam đến quê hương mới của họ, hay là tổ tiên của người Day Ác chính là người Lạc Việt đã từng phải dời bỏ bờ biển miền Bắc Việt Nam trong một trường hợp nào đó ra hải đảo. Dầu sao, những thuyền đã vượt bao nhiêu sóng gió hiểm nghèo để chở họ đến tìm đất dung thân và sinh tự mới, đối với họ tất có ý nghĩa thiêng liêng. Những cuộc vượt biển được an toàn là nhờ có uy linh của vật tổ che chở, và có khi ngay trong khi vượt biển họ cũng tự hoá trang và trang trí thuyền của họ theo ý nghĩa vật tổ. Thuyền ấy, trong tâm trí của người Day Ác xưa có lẽ đã trở thành "Thuyền vàng" đã chở tổ tiên của họ đến quê hương mới. Có lẽ họ cũng đã từng

hình dung thuyền ấy trên thân trống đồng (thuộc loại hình I) mà ngày nay người ta còn thỉnh thoảng tìm thấy ở Nam Dương quần đảo, song chính người Đay Ác ngày nay, trải qua vật đổi sao dời, chỉ còn giữ lại của thuyền ấy một hình ảnh chuyển hoá trong Thuyền vàng siêu độ của lễ Chiêu hồn mà thôi. Đối với cái thuyền tẻ độ ấy, người Lạc Việt ở Bắc Việt Nam cũng ghi nhớ đời đời, cho nên họ đã hình dung nó trên thân trống đồng như chúng ta thấy. Nhà nghệ sĩ trống đồng muốn biến hình thuyền thành hình chim vật tổ để thêm uy linh cho nó.

Cách thuyết minh của H. Parmentier về kỹ thuật đúc trống khiến chúng ta thấy rằng những thợ đúc đồng bấy giờ đã có một kỹ thuật khá cao. "Trống đúc bằng khuôn hai hay ba mạng; ở mặt ngoài thân trống thấy rõ hai đường vết nổi, hai đường ấy đến chỗ tiếp với mặt trống thì lặn vào mà chỉ thấy lộ ở phía trong mặt trống trong khoảng một phần ba về mạn ngoài. Phần giữa mặt trống không có vết nổi; và chẳng hình dáng nó khác hẳn phần vành ngoài của mặt và phần thân trống. Dường hoá ở đó nhẹ hơn, mặt đồng gợn gợn như có cát. Khi đánh thì phần giữa ấy có tiếng thấp hơn phần vành ngoài chừng 3 hay 4 âm tiết; nhất là âm sắc thì khác hẳn, ở giữa thì tiếng trầm, ở vành ngoài thì tiếng thanh hơn, nhưng không êm tai bằng. Gợi tuyến giữa hai thứ tiếng rất rõ. Có điểm lạ là cái vòng chia cách hai phần ấy nằm hẳn vào giữa một vành hoa văn (vành thứ 6) không tương đương với chỗ phân biệt các vành trang sức. Có sự khác nhau bằng chất đồng, nhưng không phải là đúc hai mảnh rồi nối sau; chỉ có thể cắt nghĩa rằng người ta đổ đồng hai lần tiếp liền nhau, lần thứ nhất lượng ít hơn nhưng chất hợp kim phong phú hơn.

"Vành ngoài của mặt trống và phía ngoài thân trống có những vết xếp đặt theo hình chữ phẩm, cách nhau từ 7 đến 10 mm, những vết ấy hình chữ nhật, tưởng như là vết hàn để trám những lỗ hổng; một số những vết hàn ấy ở mặt trống đã rớt ra, khiến mặt trống có vẻ hơi rạn. Những vết ấy không phải là ngẫu nhiên, chúng được xếp đặt thế nào để không làm gián đoạn các hoa văn, cho nên khoảng cách nhau không có chừng nhất định. Trên mặt trống không có vết nào, vì ở đó thì không thể tồn trọng các hoa văn như thế được, mà chỉ vành ngoài trơn là có mà thôi. Có lẽ những vết ấy là tương đương với những lỗ thông hơi hay đục hơn là những con kê đặt từng khoảng để giữ hai thành khuôn cách nhau sau khi sắp trong khuôn đã chảy; có lẽ người ta đã trám những lỗ ấy bằng những mảnh đồng nung và tán vào để hàn cho liền một cách tương đối.

"Hoa văn của mặt trống thì khắc chìm. Mặt nền nổi, lồi và sẫm, đóng khung những phần chìm của hoa văn khiến nét hoa văn lại thành hơi nổi. Những vành hoa văn của thân trống cũng khắc theo lối ấy, song những hình người và vật thì lại khắc nổi hẳn. Những vành hình tròn bị gián đoạn ở dưới quai; những vành khác thì đến gần quai được thay thế bằng những băng nét gạch xiên trên một khoảng dài 7, 8 mm. Những điểm ấy tỏ rằng khi đắp khuôn trống thì người ta đặt mô hình của quai trước mô hình của hoa văn; điểm thứ hai tỏ rằng đến gần chỗ chân quai, sự đặt hoa văn hình tròn khó quá nên phải thế bằng hoa văn khác.

"Quai trống đúc liền với toàn thể cho thấy một điểm rất đặc biệt của cách chế tác. Cái khuôn được ráp ngay trên vật thực. Người ta buộc lên một lá đồng năm đoạn dây dừa bằng một sợi dây mảnh, hầu như là một sợi chỉ lớn. Còn thấy rõ dấu cái lá đồng, nét thô thấp của dây dừa, sợi chỉ thì còn thấy dấu ở trên các đoạn dây dừa cũng như ở mép lá đồng⁽¹⁾.

So kỹ thuật đúc đồng được mô tả như trên với kỹ thuật đúc đồng hiện nay của ta, chúng ta thấy rằng kỹ thuật của tổ tiên xưa tưởng như không được lưu truyền. Giữa kỹ thuật xưa và nay hình như có sự gián đoạn.

Những nhà nghiên cứu trống đồng cũng đã bàn đến dụng cụ của nó. Parmentier nhắc tập truyền cho rằng trống đồng là vật cấp tứ cho các tù trưởng miền núi được các triều đình phong kiến Trung Quốc hay Việt Nam phong tước. Đồng bào Mường vẫn còn giữ tập truyền cho rằng trống đồng của các lang đạo là do các vua Lê đã cấp tứ cho tổ tiên họ. Sách *Quảng Châu ký* và sách *Tục thư* nói rằng tục người Lái Lão tôn người có trống, gọi là đồ lão, quân chúng đều suy phục. Một số tác giả Tây Phương thấy có tượng cóc nhái trên mặt trống thì cho rằng trống đồng là trống đảo vũ, vì hễ cóc nhái kêu là trời mưa, mà tiếng trống thì kêu vang như tiếng sấm. Từ Tùng Thạch, tác giả sách *Việt Giang lưu vực nhân dân sử*⁽²⁾ thì nêu lên cách dùng của một số dân tộc như sau: Người Thái Lan và người Diên Diên thì dùng ở đền chùa, người Trọng Gia thì dùng trong ngày tết đầu năm; người Bạch Dao khoá (Mân Quân trắng) thì dùng trong việc tang; người Hải Nam thì dùng để tế Lôi thần; nhiều nơi khác dùng để hiệu triệu quân chúng. Sách *Xích Nhâ* lại cho biết rằng khi tù trưởng sinh con trai thì đúc trống đồng để mừng. Xin nói thêm rằng có những dân tộc thiểu số ở

(1) Bà Trống đồng xưa đã dẫn.

(2) Từ Tùng Thạch, *Việt Giang lưu vực nhân dân sử*, Trung Hoa thư cục, Thượng Hải, 1941.

miền Hoa Nam, như người Dao, còn dùng trống đồng làm hiệu xuất trận hay để mừng ngày mùa. Từ Tùng Thạch cho rằng theo bài hát "*Hồng thủy hoành lưu*" thì cái thuyền người ta dùng để tránh nạn lụt tưởng như là hình trống đồng. Ở xứ Mường nước ta, người ta truyền rằng trống đồng, cũng như xanh đồng nổi đồng lớn, từng dùng để tránh lụt. Hiện trống đồng là đồ thờ tổ tiên của các lang đạo Mường. Khi trong nhà có đại tang thì đem trống ra dùng vải treo nghiêng lên xà nhà để đánh trong tang lễ, xong việc lại đem trống về nhà thờ.

Văn Hưu tả cách đánh trống của dân tộc Miêu như sau: trước hết đem trống treo lên một cây gỗ có chạng ba, đồng thời chuẩn bị một cái thùng gỗ. Một người dùng dùi đánh lên mặt trống, trong khi ấy thì một người cầm cái thùng gỗ dao động ở sau để cho không khí lưu chuyển phức tạp, do đó tiếng trống thành hay. Cả hai người đều phải luyện tập kỹ thuật thuần thục.

Ta xem những sự việc kể trên thì thấy cách dùng trống đồng ngày nay rất phức tạp. Có lẽ đời xưa sự dùng trống đồng cũng không phải là đơn thuần. Trống đồng giữ một vai trò quan trọng trong cuộc sinh hoạt chính trị và xã hội của bộ lạc. Về chính trị thì có lẽ nó là tiêu biểu cho quyền uy. Sách xưa chép rằng trong các tộc Lái Lão, người nào có trống thì được xưng là đô lão. Ở xứ Mường nước ta thì nó biểu thị quyền uy của lang đạo. Có lẽ ngày xưa nó là tiêu biểu cho quyền uy của các tù trưởng. Nó được dùng mỗi khi có việc báo động, hay có hiệu lệnh của tù trưởng để hiệu triệu nhân dân. Nó được dùng để khích lệ các tráng sĩ xuất trận. Về mặt xã hội thì người ta dùng nó trong những lễ lớn như lễ vật tổ hay lễ tế thần của bộ lạc, lễ tang của tù trưởng, hội hè của nhân dân. Xét các lối dùng ấy, theo ý chúng tôi, thì có hai điểm là quan trọng nhất: 1/ trống đồng là đại biểu cho quyền uy của tù trưởng; 2. Trống đồng dùng để lãnh đạo quần chúng trong bộ lạc.

Du chỗ những dân tộc hiện dùng trống đồng phần nhiều đều là còn ở giai đoạn cuối cùng của xã hội công xã nguyên thủy, chúng tôi đoán rằng trống đồng là đại biểu cho trình độ kỹ thuật và văn hoá của giai đoạn tan rã của công xã nguyên thủy.

IV. ĐỒ ĐỒNG Ở MIỀN NAM TRUNG QUỐC. QUAN HỆ GIỮA VĂN HOÁ ĐỒ ĐỒNG VIỆT TỘC VÀ VĂN HOÁ ĐỒ ĐỒNG LẠC VIỆT

Trước kia, có hai nhà khảo cổ học Tây Phương đã nói đến những đồ đồng xưa người ta phát hiện được ở miền Nam Trung Quốc, đặc biệt là ở Vân Nam, tức là H. Geldern, tác giả bài "*Nghệ thuật tiền Phật giáo ở miền Đông Nam Trung Quốc*" (*L'art prébouddhique dans la Chine du Sud-Est*) đăng trong *Tạp chí Á châu nghệ thuật* (*Revue des arts asiatiques*, t.XI) và O. Janse, tác giả bài "*Một đoàn đồ đồng cổ*" (*Un groupe de bronzes anciens*) đăng trong *Tạp san của Cổ vật quán Viễn Đông* (*The Museum of Far Eastern antiquities, Stockholm, Bulletin N°3*). Người ta nhận thấy những điểm giống nhau giữa những cái rìu và búa bằng đồng ở miền Hoa Nam với những rìu búa bằng đồng phát hiện ở Đông Sơn, nên cho rằng đồ đồng xưa ở miền Hoa Nam cũng thuộc cùng một hệ thống văn hoá với đồ đồng Đông Sơn. H. Geldern không tán đồng ý kiến của V. Goloubew và L. Finot cho rằng chủ nhân của văn hoá Đông Sơn là người thuộc giống Indônêdi, mà nhận định rằng người chủ động của "sự truyền bá văn hoá Đông Sơn đến Nam Dương quần đảo .. là người Việt tộc xưa kia từng ở miền bờ biển Bắc Trung Kỳ, Bắc Kỳ và Hoa Nam". Như vậy là H. Geldern nhận rằng chủ nhân của văn hoá đồ đồng ở miền Đông Nam Á châu đó là người Việt tộc mà sử sách Trung Quốc gọi là Bách Việt.

Các nhà khảo cổ học người Anh là Shekshear và Finn đã phát quật được ở Bạc Liêu châu thuộc Hương Cảng một ít đồ đồng mà họ nhận là có quan hệ với nghệ thuật đồ đồng Chiến quốc của Trung Quốc."

Tuồng như Bạc vật quần Quảng Châu trước kia có trứ mấy cái đặc đồng mà giới khảo cổ học cho là đặc đồng của người Việt xưa. Tình hình khảo cổ học về miền Hoa Nam, trước thời *Giải phóng*, rất là nghèo nàn.

(1) Xem D. I. Finn, *Archaeological finds on Lamou Island near Hongkong*, Hongkong Naturalist 1934.

Tuy nhiên một ít tài liệu hiếm hoi đó cũng đã chứng tỏ rằng tại miền ấy, thời xưa tưởng như đã tồn tại một nền văn hoá đồ đồng đặc biệt có quan hệ với văn hoá đồ đồng Đông Sơn.

Sau Giải phóng, khảo cổ học của Trung Quốc đã có điều kiện thuận tiện để phát triển mạnh mẽ và rõ rệt. Tuy nhiên, sự phát hiện đồ đồng xưa ở miền Hoa Nam vẫn còn ít lắm. Song chúng ta cũng nhờ đó mà có thêm một số tài liệu quan trọng hơn so với thời trước để nghiên cứu văn hoá đồ đồng ở miền ấy. Chúng tôi chỉ xin nêu những tài liệu mà trong điều kiện khó khăn của chúng tôi, chúng tôi đã may mắn biết được. Trước hết phải kể những cái trống đồng in ở *Quảng Tây họa san* số 44 (phụ san của *Quảng Tây nhật báo* ngày 6 - 2 - 1954) đề là "Quảng Tây thiếu số dân tộc văn vật"⁽¹⁾. Tờ họa san này có đăng ảnh bốn cái trống đồng, một cái nhỏ mặt phẳng, thuộc loại hình IV theo Heger⁽²⁾ và ba cái to hơn, trên mặt có bốn cái tượng ngựa, bò và xe bò phân phối ở vành ngoài. Ba trống này thuộc một kiểu đặc biệt rất hiếm ở các miền khác, tức là hình thức hậu kỳ của loại hình I theo cách phân loại của Heger. Dưới những ảnh trống đồng ấy, có lời chú giải như sau: "Trống đồng là một trong các thứ văn vật trọng yếu nhất của người Chàng tộc. Không những nó có lịch sử lâu dài, đồng thời lại có kỹ xảo mỹ thuật cao độ. Trên mặt trống có khắc những hoa văn và những tượng rất tinh trí. Trọng lượng của nó cái nhỏ thì hơn 10 cân, cái lớn đến 3, 4 trăm cân. Do đó có thể biết rằng đó là tác phẩm tập thể của phân dân của dân tộc thiểu số. Đây là một bộ phận trống đồng do Bắc vật quán hân tỉnh đã thu tập được. Ở phía hữu là thạc bản các hoa văn khắc nổi trên mặt trống cùng là cái tượng xe bò trên mặt trống".

Tháng 2 và tháng 3 năm 1955, Văn vật quán lý uỷ viên hội tỉnh Quảng Tây đã phát quật một ngôi mộ thời Hán ở gần huyện thành Quý Huyện. Trong mộ có lấy được một số đồ đồng trong ấy đặc biệt nhất thì có cái trống đồng. "Thân trống bị vỡ không còn nguyên, cao 0m275, có bốn cái quai hình bán viên. Hoa văn thì có hình cá, hình vòng tròn nét đôi. Mặt trống thì tương đối chỉnh tề hơn, đường kính là 0m422. Ở giữa có một hình bát giác nổi (tức hình sao tám tua - chúng tôi chú) và hình vòng cung nét đôi"⁽³⁾. Tuy không thấy rõ hoa văn và hình dáng, chúng tôi cũng đoán chắc

(1) Chúng tôi đã nhờ ông bạn Đặng Thái Mai, bấy giờ nằm bệnh ở Nam Ninh, gửi cho từ họa san này.

(2) Về cách phân loại của Heger, xin xem Chương V.

(3) *Khảo cổ thông tấn*, số 4, Bắc Kinh, 1956

là trống ấy thuộc loại hình I chứ không có thể là loại hình IV được, vì loại hình này ở thời Hán chưa có.

Cùng đầu năm ấy thì Bắc vật quán tỉnh Vân Nam đã phát quật được ở Tân Ninh (trên núi Thạch Trại ở phía tây huyện thành) hai ngôi mộ cổ, trong ấy có rất nhiều đồ minh khí bằng đồng thuộc về một nền văn hoá đồ đồng rất đặc biệt. Tất cả những di vật ấy đều có ý nghĩa quan trọng đối với sự nghiên cứu văn hoá đồ đồng ở miền Hoa Nam, nên chúng tôi xin tóm tắt đoạn báo cáo⁽¹⁾ trình bày những vật ấy như sau:

MỘ THỨ NHẤT Ở KHU GIÁP

Đồ đồng thì có:

- Hai cái trống đồng. Một cái bị vỡ, không thể phục nguyên được, chỉ có mặt trống còn tương đối hoàn chỉnh. Một cái có hơi hư nát ở một bên chân, ngoài ra thì còn nguyên cả. Hình trạng trống ấy rất gần với Ất thức trong *Cổ đồng cổ đồ lục* của Văn Hựu tiên sinh. Đặc điểm của nó là phần cổ của trống đặc biệt phình ra quá mặt trống, phần bụng thì hơi nhỏ, đến phần chân thì lại loe rộng ra. Dưới phần cổ có bốn cái quai theo thức dây bện hai mũi. Hoa văn mặt trống thì ở giữa là ngôi sao chín tua; ngoài ra thì các vành thứ 1, thứ 3, thứ 5, thứ 7 là văn răng cưa tam giác, vành thứ 2, thứ 6 là văn xoáy ốc, vành thứ 4 rất rộng, có bốn con chim bay dài mô (ngò là loài cò), ở giữa hai con lại có một con chim nhỏ (nghi là loài vịt trời). Hoa văn ở thân trống thì vành thứ 1, thứ 3, thứ 6, thứ 8 là văn răng cưa tam giác, vành thứ 2, thứ 7 là văn xoáy ốc, vành thứ 4 có thể chia làm sáu tổ, mỗi tổ là một chiếc thuyền, trong thuyền có 2 hoặc 4 "người mang lông chim", ở mũi thuyền và đuôi thuyền đậu hai con chim. Vành thứ 3 có thể chia làm hai tổ, mỗi tổ mỗi đầu có một người mang lông chim vừa ca vừa múa, ở giữa có hai cái thuyền, trong thuyền bên tả có hai con chim, trong thuyền bên hữu có hai người mang lông chim ngồi. Ở khoảng giữa hai thuyền lại có một con bò sừng lớn, trên lưng đậu một con chim. Phàm văn răng cưa, vô luận ở mặt trống hay thân trống, đều là bộ đối nhau, hai vành cộng thành một tổ hợp. Trống ấy ca 0m231, đường kính mặt trống là 0m40, đường kính thân trống là 0m44.

- Một cái đồ đồng đựng vỏ ốc, có nắp. Trên mặt nắp ở giữa có một cái

(1) *Kho cổ học báo*, số 1 Bắc Kinh, 1956

trông đồng nhỏ, trên mặt trống dùng một con bò sừng to, xung quanh lại có sáu con bò khác. Thân của đồ ấy hình thùng tròn, lưng hơi nhỏ, hai bên lưng có hai quai hình cạp, dưới đáy có bốn chân. Trên thân thùng có khắc chìm bốn hình cạp, thân thùng cao 0m255, đường kính miệng 0m248.

- Một cái đồ đồng hình trống đồng, mặt trống là nắp, có đáy, đựng vô ốc. Trên nắp có nhiều tượng nhỏ, 18 tượng người cao từ 0m025 đến 0m06, 1 con chó, 1 con gà, 1 cái bần. Trong 18 người ấy có 3 đàn ông, còn là đàn bà. Có một tượng đàn bà ngồi quý trên một cái đài vuông, đường sau có một người đàn ông cầm gậy dùng chầu, như là để hộ vệ. Ở trước mặt có hai người quý hầu và có một người đứng, đều bung mâm, trên mâm đựng các thứ đồ ăn, thịt, quả, giống như đều là hầu hạ người ngồi giữa. Ở vòng ngoài thì có chín người ngồi quanh, làm việc, như dệt vải gai, lại có bốn người ngồi quý. Cách mang tóc thì có người chóc tóc thành nhiều bím dài, có người mang búi tóc củ tỏi, có người mang búi tóc hình con ốc đựng đứng trước trán. Lối búi tóc hình ốc ấy còn thấy ở người Miêu tộc miền Điện Đông. Đồ hẳn là một cảnh nô lệ làm việc sản xuất. Người ngồi giữa có thể là nô chủ đương trông nom nô lệ làm việc. Có bốn cái quai giống hết quai trống đồng trên kia.

- Một cái đồ hình trống đồng, rất giống cái đồ trên, cũng đựng vô ốc. Trên nắp có 41 tượng người cao không đầy 0m05, lại có 11 cái rời ra ngoài không thể phục nguyên, 1 con chó, 1 con gà. Ở giữa nắp đựng một trụ đồng cao 0m09, trên trụ đứng một con cạp, quanh trụ có hai con rắn (hoặc loại rồng) cuốn. Hai bên mép tả hữu của nắp có 2 trống đồng nhỏ. Trong 41 người, có một người cỡi trần xoa tóc bị đóng đinh vào ván, bên hữu có một người đeo guơm ở lưng, tựa như là đao phủ thủ hành hình. Lại có một người quý bị trói trật cánh khữu và cúi đầu, một người bị xiềng ở chân bên tả, một người tay chân đều bị trói nằm dưới đất, một người bồng con mà quý. Lại có bốn người khiêng một cái kiệu hình vuông, trên kiệu ngồi một người đàn bà, phục sức giống như người trông nom làm việc ở cái đồ trên. Còn những người khác thì đều ở đường sau trụ, có người vác củi, có người xách lồng trong lồng đựng gà, cá cùng các đồ dùng. Cảnh tượng biểu hiện trên nắp ấy có thể là một thứ nghi thức tế tự, trụ đồng có lẽ là hình dung cái tổ-tem họ tín ngưỡng, người ngồi kiệu là người nô chủ chủ tế, người bị đóng đinh và những người bị xiềng bị trói có thể là những người nô lệ hay tù binh sắp giết để tế. Ngoài ra, những người xách lồng, vác củi đều là những nô lệ tham dự tế tự.

Trên thân đồ ấy có 8 hình người khắc chìm, mỗi người tay cầm một hình khí, có búa, có mâu, có cung, hẳn là cảnh tượng săn bắn.

- Một cái tượng đàn bà đặt trên mặt trống đồng, cao 0m43, ngồi quỳ, hai tay cầm một cái gậy. Tóc dài búi thành một búi tóc hình đỉnh bạc thông xuống sau gáy, tai đeo khuyên lớn, mình mặc áo dài xẻ giữa. Diện mạo và trang phục của tượng này hoàn toàn giống người "nô chủ" ở hai đồ trên. Cả ba tượng ấy có lẽ là chỉ biểu hiện một người là chủ nhân của ngôi mộ.

- Năm tượng bò, sừng dài, cổ to, giống tượng bò trên mặt trống.

- Sáu tượng hình người, thỏ, hươu, chim ở trên đầu những ống đồng dài chừng 0m07, trong ống đồng còn dính một đoạn gỗ tổ rỗng đó là những vật trang sức bịt đầu gậy, hoặc là đồ nghi trượng.

- Ba cái kính đồng, tuồng như vồn để trong hộp sơn, hộp đã nát hết. Cái kính lớn, đường kính 0m60, có mấy chữ minh văn: "Sức tư quân vương, tâm tư bất vương 畜思君王，心思不忘".

Kính ấy theo hoa văn và văn tự thì thuộc thời Tây Hán, đời Chiêu đế hay Tuyên đế.

- Một cái lưỡi cày dài 0m26. Một cái lưỡi mai dài 0m184; trên bọng có hoa văn và trên mặt hai bên cánh, một bên có hình đầu chim, một bên có hình đầu bò, khắc chìm, rất là tinh tế sinh động. Hai cái búa, cái lớn dài 0m172, một mặt khắc hình đầu người có bím tóc dài, một mặt khắc đầu vượn.

- Một cái kiếm lưỡi sắt cán đồng, đã nát, đầu cán có hoa văn rất tinh tế.

- Một cái bình, 2 cái chén rượu, 15 cái lệnh, 17 cái đinh và những mảnh đồng linh tinh.

- Còn có những đồ bằng đồng đỏ: 30 cái khuyên, một bao hạt châu có nhiều hình, 14 cái lủng lẳng, 2 cái xuyến, 68 cái nút, 6 mảnh hoa mai, 5 mảnh trâm.

- Ngoài ra còn có một số đồ đá và đồ gốm.

MỘ THỨ HAI Ở KHU GIÁP

Đồ đồng thì có:

- 25 cái kiếm đồng, chia làm bốn thức.

Thức thứ nhất 6 cái, cán tròn, phần nhiều là rỗng, hoa văn phần nhiều ở cán hoặc ở chân sống. Hoa văn cơ sở là văn xoáy ốc một cặp hợp nhau thành hình chữ S. Cái dài nhất là 0m35, ngắn nhất là 0m255.

Thức thứ hai 13 cái, đầu cán hình chữ nhật, trên cán có hoa văn, cơ sở là đường tà và đường hồi văn. Cái dài nhất là 0m43, cái ngắn nhất là 0m175.

Thức thứ ba có 2 cái, cán hình tròn và rỗng, trên cán có hoa văn, chân kiếm đặc biệt xòe ra. Cái dài là 0m28.

Thức thứ tư có 4 cái, đều là cán đồng lưỡi sắt, trên cán có hoa văn phức tạp tinh tế. So với ba thức trên thì to hơn, nhưng phần lưỡi bằng sắt bị rỉ nát nhiều. Cái dài ước chừng 0m50.

- Mẫu đồng 11 cái, chia làm bốn thức:

Thức thứ nhất 8 cái, lưỡi dài hơn cán, trên lưỡi có hoa văn, hai bên cán có tai để tiện buộc dây. Cái dài nhất là 0m29, ngắn nhất là 0m15.

Thức thứ hai 1 cái, lưỡi ngắn mà rộng, cán và lưỡi dài bằng nhau. Cán có tai, hoa văn rất tinh tế. Dài 0m145.

Thức thứ ba 1 cái, lưỡi rộng ở giữa, hai đầu thu hẹp, như hình hột táo. Cán và lưỡi dài bằng nhau. Trên cán có tai và có hoa văn hình quả trám. Dài 0m265.

Thức thứ tư 1 cái, lưỡi rất ngắn, như hình mũi tên. Lưỡi không dài bằng 1 phần 5 của cán. Trên cán không có tai, chỉ có một lỗ nhỏ để buộc dây. Dài 0m20.

- Qua đồng 7 cái, chia làm hai thức:

Thức thứ nhất 4 cái, không có hồ, có hoa văn ở chân lưỡi, giống hình thức mũi qua thời táo kỳ ở Trung Nguyên Trung Quốc.

Thức thứ hai 3 cái. Hồ dài có bốn lỗ, lưỡi ngắn hơn. Hoa văn phần nhiều ở chân lưỡi và trên hồ. Chân lưỡi xòe ra như hai cánh để dễ tra cán. Thức qua này lưu hành ở Trung Nguyên trong thời Chiến Quốc.

- Búa đồng 4 cái, không có hoa văn, hòng vuông.

- Bình khí loại phiệt 8 cái, chưa rõ tên, chia làm hai thức:

Thức thứ nhất 3 cái. Lưỡi hình bán nguyệt, hai đầu cong vào, rất sắc. Hòng hình bầu dục. Ngoài hòng có tai và hoa văn.

Thức thứ hai 5 cái. Lưỡi hình vòng cung, hòng hình bầu dục hoặc tam giác, có hoa văn.

- Một cái đục, lưỡi hẹp hơn hòng, không có hoa văn.

- Một số dùi, mũi tên, dao, một cái tượng cá ở đầu gậy, một cái vòng có khắc hình con báo, 6 cái nắp hộp có khảm ngọc thạch, một tượng ngựa nhỏ, một tượng bò, một tượng đàn bà tóc xoã, hai tay bưng một vật gì, mấy

cái xa sức, mấy cái khâu bản có chạm và khảm.

- Ngoài ra còn có mấy cái đồ đá và đồ gốm vỡ nát.

Ông Tôn Thái Sơ thay mặt tổ công tác phát quật của Bắc vật quán Vân Nam nhận định rằng những đồ tùy táng đó khác hẳn với những đồ đào được ở miền lưu vực Hoàng Hà⁽¹⁾. Chúng tôi nhận thấy các trống đồng là thuộc cùng một loại hình với trống đồng Lạc Việt ở Việt Nam. Các búa và một số mẫu hình đáng rất giống búa và mẫu (lưỡi mác) ở Đông Sơn. Một số hoa văn trên búa, trên qua, như văn xoáy ốc đôi hình chữ S là hoa văn đặc biệt của nghệ thuật Đông Sơn. Những tượng người và động vật, ở Đông Sơn và ở Tân Ninh, cũng đều có. Cho đến những cái gươm lưỡi sắt chuôi đồng hai nơi cũng có cả. Mấy điểm tương đồng trên chứng tỏ mối quan hệ mật thiết giữa đồ đồng Tân Ninh và đồ đồng Đông Sơn. Nhưng đồng thời cũng có nhiều điểm khác nhau, như cái thùng hình trống đồng và cái thùng có quai hình cạp, trên nắp có tượng người và động vật, thì ở Đông Sơn và ở Việt Nam chưa thấy có. Hình thức phong phú của các đồ đồng, hoa văn tinh tế của các vũ khí, cho đến cái trình độ biểu hiện khá phức tạp của các tượng đồng, nhiều cái đã đạt tính hiện thực cao độ, chứng tỏ rằng đồ đồng ở Tân Ninh đã đạt một trình độ nghệ thuật khá tiến triển.

Sự phát hiện khảo cổ học ở Tân Ninh cho chúng ta biết rằng tại miền Hoa Nam xưa, có những tộc đã đạt đến một trình độ văn hoá đồ đồng khá cao, khác với văn hoá đồ đồng miền Trung Nguyên Trung Quốc.

Trong tất cả những đồ đồng người ta đã phát hiện được ở miền Hoa Nam thì trống đồng cũng là một sản phẩm đặc biệt quan trọng, cũng như ở Bắc Việt Nam. Điều ấy rất phù hợp với những điều các thư tịch Trung Quốc đã ghi chép về trống đồng.

Thư tịch xưa nhất nói đến trống đồng là sách *Hậu Hán thư*, *Mã Viện truyện*: "Viện tinh thích cỡi ngựa, nhận thấy ngựa tốt ở Giao Chỉ, được trống đồng Lạc Việt, bèn đúc làm kiệu ngựa, đem về dâng vua". Sách *Thủy kinh chú* dẫn sách *Lâm Ấp ký* nói rằng: "Cửa sông thông với Đông cổ... tức đất Lạc Việt. Ở đó có trống đồng nên đặt tên ấy. Mã Viện lấy trống đồng để đúc ngựa đồng". Về sau, sách *An Nam chí (nguyên)* của Cao Hùng Trưng nhắc đến việc ấy nói thêm rằng: "... từ đó trống đồng và ngựa đồng mới vào Trung Quốc". Lời chú của Hoài Chương thái tử Hiến dẫn lời sách *Quảng Châu ký* của Bùi Thị chép rằng: "Người Lai người Lão đúc đồng

(1) *Khảo cổ học bản*, số 1, Bắc Kinh, 1956

lâm trắng, cốt cao và lớn là quý. Mặt trống rộng hơn trượng. Đúc mới xong thì treo ở giữa sân, sáng bùng tung đặt rượu, mời người đồng loại, người đến đầy cửa. Con gái nhà hào phú lấy vàng bạc làm thoa lớn, cầm để đánh trống, đánh xong rồi để lại biểu chủ nhân, gọi là thoa trống đồng. Tục họ tôn trọng người có trống, gọi là đồ lão, mọi người đều suy phục".

Sách *Tuỳ thư*, *Địa lý chí* chép rằng: "Hơn hai mươi quận ở miền Nam Ngũ Lĩnh người ta đều đúc đồng làm trống lớn... Đúc mới xong, treo ở giữa sân..."

Sách *Thông điển* cũng chép như thế.

Sách *Tân thư*, *Hoá thực chí* chép rằng: "Người Di ở Quảng Châu rất quý báu trống đồng".

Sách *Trần thư*, *Ấu Dương Ngõa truyện* chép rằng: "Lan Khâm đi đánh các rợ Di Lão, bắt được Trần Văn Triệt, thu hoạch không thể kể xiết. Hiện trống đồng lớn là vật chưa đời nào có".

Sách *Lĩnh biểu lục di* chép rằng: "Nhạc của Man Di có trống đồng, hình như yêu cổ (trống lung), có mặt ở một đầu, tròn hơn 1 thước, mặt liền với thân, thân thì có vân trũng như hoa thảo". Sách ấy lại chép: "Đời Trịnh Nguyên, nước Phiêu tiến nhạc khí, có trống đồng... Cuối đời Hàm Thông, Trương Phương Trục người U Châu bị biếm đi Cung Châu làm Thứ Sử, đến nơi sửa châu thành, đào được một cái trống đồng chôn về Kinh... Thời Hy Tôn, Lâm Cát làm Thái thú Cao Châu, bấy giờ có kẻ mục đồng nghe ếch kêu trong ruộng, muốn xuống bắt, một con ếch nhảy vào hang, bèn đào để bắt, được một cái trống đồng, trên mặt có hình tượng ếch. Tiếng ếch kêu là tinh của trống đồng chăng?"

Trở lên đều là sách của người thời Đường. Bấy giờ đã thấy có chuyện đào được trống đồng trong đất.

Sách *Đường thư* chép: "Người Man Đông Tà ở phía tây Kiếm Châu 300 dặm, bọn quí tộc thường người có công bằng trâu, ngựa và trống đồng".

Sách *Thái Bình quảng ký* cũng nói đến trống đồng, nhưng chỉ chép lại sách *Lĩnh biểu lục di*.

Sách *Quê Hải ngu hành chí* chép rằng: "Trống đồng là vật người Man xưa dùng. Ở Nam biên, thỉnh thoảng đào được trong đất... Chế thức thì giống cái đôn ngồi mà đáy hổng. Dày trống đều là hoa văn rất tinh trí, bốn góc có bốn con cóc. Hai người khiêng đi, lấy tay đánh, tiếng hoàn toàn

giống tiếng trống da".

Sách *Khê Man tùng tiếu* chép: "Người khê động thích trống đồng hơn vàng ngọc. Họ bắt chước vân của trống, lấy sáp khắc vào gỗ, in vào vải rồi nhuộm nước chàm để nhuộm, gọi là "điểm lạp man" 點臘慢.

Sách *Lĩnh ngoại đại đáp* chép: "ở Quảng Tây, người cày ruộng thường được trống đồng chôn trong đất. Thế chế thì tròn, mặt thì bằng, lưng eo, hình trạng giống lồng sười, cũng giống ghề tròn lớn. Trên mặt có năm con cóc, chia nhau giữ năm góc. Cóc đều ngồi xồm chống nhau, một con lớn chống một con nhỏ vậy. Trang sức chu vi có vân tròn như hình tiền cổ, có vân vuông như hình lát gạch, hoặc là hình người, hoặc hình ngọc bích, hoặc vân nhọn như tháp Phật, như rìng ngọc, tà tà như răng lợn, như tai hươu. Đều xếp thành vành tròn. Tóm hợp các thứ vân thì đại loại là đường vạch nhỏ và vòng tròn. Khéo léo tinh mật, rất đáng thích thú. Trống đồng lớn thì rộng 7 thước, nhỏ thì 3 thước. Đền thần chùa Phật các nơi đều có; các châu huyện dùng để điểm canh. Người Giao Chỉ thường mua riêng đem về, đem chôn trong núi, không rõ vì nghĩa gì".

Sách *Lão Học Am bút ký* chép: "Thời tôi ở Tuyên phủ ty thấy người Tây Nam Di gọi là trống đồng, chế rất tinh, đồng rất mỏng mà dày, vấp khắc cũng rất tinh, đánh thì kêu boong boong, không thành tiếng đồng. Ở kho cổ khí dưới Bì các cũng có hai cái. Trống ấy người Nam Man ngày nay dùng trong chiến trận và tế lễ, vốn không phải là cổ vật, thật không đáng cất ở Bì phủ".

Trở lên là sách của người thời Tống. Bây giờ thấy nói chuyện đào được trống đồng trong đất đã nhiều.

Sang thời Minh Thanh thì có các sách sau này:

Sách *Tống sử* chép: "Năm đầu đời Ung Hy, người ta nói là Kiếm Nam, người Di Lão ở khê động hể đau ốm thì đánh trống đồng và phèng la để tế quỷ thần".

Sách *Tây sự nhĩ* chép: "Trong phủ cũ có trống đồng... thế rất mỏng, sắc thuần lục, hoa văn rất tinh trí cổ kính, trên mặt ở xung quanh có đến chục tượng ếch nhái, ngẩng đầu muốn nhảy".

Sách *Dị lãm* chép: "Tục người Di rất chuộng trống đồng, thỉnh thoảng đánh cho vui. Người thổ nhân ngẫu nhiên đào được trong đất, cho là của Phục Ba Tướng quân hay Gia Cát Thừa tướng giấu, bọn thổ hào phủ gia tranh nhau mua giá rất đắt, đến trăm con bò cũng không tiếc".

Sách *Trình chàng tiểu phẩm* chép: "Các trống của người Mãn có cái bị hư mòn mà tiếng vẫn rất kêu, đổi được hàng nghìn con bò, kém cũng đến 7, 8 trăm con. Người nào có hai ba cái thì được tiệm xưng là trạ chủ".

Sách *Xích nhũ* chép theo *Tây sự nhĩ* mà thêm rằng: "Các xứ Lương Việt và Điền Kiềm đều có. Đông Việt thì treo ở Nam Hải thần miếu, Tây Việt thì treo ở sảnh đường của phủ... Tục người Di tể thần thết khách, thường đánh trống đồng. Mua giá rất đắt, đến nghìn con bò".

Sách *Động khê sám chí* chép: "Người ta truyền rằng trống đồng có ở động này là lấy trộm của động kia. Ban đêm thấy có cạp, muốn ra lại phải vào, lấy trống đánh thì lại yên ngay".

Sách *Linh biểu ký* man chép: Trống đồng "toàn thể là chất đồng..., hai bên có quai, cũng có các hình trạng sư tử, rồng, cánh hoa. Trên mặt có tượng cóc, có khắc chữ Hán là trống quý nhất".

Sách *Điền hệ* chép: "Nhạc của người Bắc Di có ba thứ, nạc đồng, trống đồng và tam phách".

Sách *Kim hồng ký* tả cái trống đồng vớt được ở Đồng Cổ than trên sông Tầm Giang nói rằng: "Trên mặt có cóc chồng nhau, cứ một con lớn với một con nhỏ, chồng nhau thành 12 con".

Đền như các sách biệt chí của các địa phương nói về trống đồng thì có rất nhiều.

Sách *Ung Ninh quận chí* mô tả nhiều trống đồng như sau: "Ở dưới núi phía Bắc thành Tuyên Hoá, có người nông dân cày ruộng được trống đồng trong đất, hình như cái đôn ngồi, mà đáy thì hổng. Đáy mặt đều hoa văn tinh trí, cực kỳ khéo. Bốn phía có bốn con cóc. Treo quai lên mà đánh, tiếng rất trong vang. Đặt ở Học cung.

"Lại ở hậu tam miếu Thành Hoàng có một cái trống nhỏ, hình chế cũng giống cái trên, văn hoa thì như hình chim, như chữ triện, không thể nhận rõ, nay không còn (theo lời phỏng vấn).

"Ở phía Đông huyện thì thấy có ba cái trống, đều cao 1 thước 5 tấc, đường kính mặt trống đến 3 thước. Nặng đến 1280 lượng. Xung quanh chạy văn nhỏ Lung hơi phềnh ra. Ở giữa là chỗ đánh, có vòng tua ánh sáng, phường phát như hình tiền cổ, như hình ngũ tinh. Bốn bên thì có những con cóc ngồi, có 6 con.

"Một cái trống ở phía Tây huyện, có từ khoảng đời Càn Long. Đáy hổng, lưng thắt, mặt tròn bằng, đường kính 2 thước, cao 2 thước 3 tấc. Có

bốn con loài cộc nhái, tư thế muốn nhảy, trên lại có ngựa đứng, đủ cả tướng quân, khôi giáp, qua kích, khác với các trống ở phía Đông huyện".

Sách *Việt tây kim thạch lục* tả trống đồng lớn ở đình Tuấn phủ Quảng Tây; *Tứ Châu phủ chí* tả trống đồng ở điện Nguyên Tổ; *Lôi Bu sinh chí* tả trống đồng ở miếu Quan Đế; *Nam Ninh phủ chí* tả trống đồng đào được ở chân núi phía bắc thành Tuyên Hoá; *Uất Lâm châu chí* tả trống đồng ở Văn Xương các; *Tuân Nghĩa phủ chí* tả trống đồng ở Văn Hương các tại Đào Nguyên sơn; *Hương Sơn chí* tả trống đồng ở miếu Vũ Hầu tại Thành Đô.

Đền như cái trống đồng lớn của Nam Hải thần miếu tỉnh Quảng Đông thì trước sau rất nhiều sách nói đến: ngoài *Lĩnh biểu lục địa* đã dẫn ở trên còn có *Ba La ngoại ký*, *Việt Nam tạp lục*, *Bạo Thư đình tập*, *Quảng Đông tân ngữ*.

Nhưng sách xưa ghi chép về trống đồng nhiều và kỹ thì chỉ có *Tây thanh cổ giám* và *Tục giám* của nhà Thanh, mô tả đến 23 cái trống đồng thuộc nhiều kiểu khác nhau⁽¹⁾

Ở miền Hoa Nam, người ta thường nhận phát hiện trống đồng mà lấy chữ Đồng cổ để đặt lên đất. Như ở Lương Quảng, rất nhiều địa điểm mang tên ấy: Bạc Bạch có Đồng Cổ đàn, Liêm Châu có Đồng Cổ đường, Linh Sơn có Đồng Cổ lĩnh, Dung Huyện có Đồng Cổ thôn, Tầm Châu có Đồng Cổ than, Chiêu Bình có Đồng Cổ khu, Bình Nam có Đồng Cổ thôn, Khúc Giang có Đồng Cổ lĩnh, Văn Xương có Đồng Cổ sơn.

Cứ những điều các sách ghi chép về trống đồng ở trên và các tên đất đặt do sự phát hiện trống đồng đó thì chúng ta thấy mấy điểm nên chú ý: 1. Buổi xưa, tất cả miền Lĩnh Nam, chỗ nào cũng có sản trống đồng; 2. Trống đồng là của các dân tộc thiểu số ở miền Nam chứ không phải là của người Hán tộc; 3. Từ thời Đường (tác giả *Lĩnh biểu lục địa* là Lưu Tuấn người thời Đường), người ta đã đào được trống đồng trong đất; 4. Đến thời Tống thì trống đồng đã được xem là đồ cổ rất quý, tất bấy giờ truyền thống đục trống đồng đã mất hẳn rồi.

Cứ hai điểm sau mà xét thì có thể thấy rằng từ thời Đường trống đồng đã thành vật hiếm, người ta không biết đúc nữa, cho nên thỉnh thoảng đào được trong đất những trống do đời trước còn lại thì người ta lấy làm vật lạ mà ghi chép vào sách. Nhưng trước thời Tuý Đường thì

(1) Những dẫn văn ở trên là dẫn theo các sách *Đồng cổ lục* khác của Trịnh Sư Hòa, *Việt Giang lưu vực nhân dân sử* của Tứ Tung Thạch và *Cổ đồng cổ đồ lục* của Văn Hư.

trống đồng còn là vật phổ biến, cho nên có khi đời sau đào thấy người ta chôn hàng chục cái một lần. Lưu Tích người thời Thanh, tác giả sách *Lĩnh biểu kỷ man* nói rằng: "Mấy chục năm trước, trong một dải đất biên cảnh xứ Kiêm và xứ Quê, thường thường đào được vật ấy chôn liên tiếp nhau, có khi kể hàng mấy chục cái, đều là ở trong chỗ khe sâu rừng rậm. Chúng ta do đó suy trắc mà biết rằng trống đồng không phải là chỉ dùng trong việc hành quân, phẩm dân nhiều của mà thích đều có thể đúc, cho nên vật ấy mới nhiều như vậy".

Đến như tại sao người ta lại chôn trống đồng thì Lưu Tích nói tiếp rằng: "Sở dĩ hay đào được trống đồng trong rừng, đại khái là bởi dân Man khi phục khi phản, quan quân đánh dẹp, chiến đấu kịch liệt, người Man tư xét tất thua, trống đồng nặng nề khó đem theo cho nên họ đem chôn ở nơi heo lánh. Khi thua, thắng thốt chạy tan, hoặc họ đi xa không trở lại, hoặc trai bị cháy người bị chết, địa bàn bị địch chiếm cứ, cho nên vật ấy bị chôn luôn trong đất không được xuất thể trở lại, trải qua lâu đời, nước lũ xoi lấp, cho nên người đời sau mới đào được vậy". Ngoài duyên cớ ấy ra, người ta còn chôn trống đồng theo người chết. Trống đồng là vật quý trên đời, khi người tù trưởng hay hào phú chết, người ta chôn theo cùng với những của cải khác, như hiện nay những cuộc khai quật mộ cổ cho chúng ta biết. Tuy nhiên, chôn theo người chết thì người ta thường đúc thứ trống nhỏ làm minh khí, có lẽ chỉ những nhà tù trưởng phú quý lắm mới đem trống thật mà chôn.

Những trống đồng và nói chung những đồ đồng phát hiện ở miền Nam Trung Quốc đó là của những giống người nào? Sách *Quảng Châu kỷ* là tác phẩm thuộc thế kỷ thứ III đã cho chúng ta biết rằng người Lái và người Lão "đúc đồng làm trống". Người Lái tức người Lê, hiện nay di duệ của họ còn nhiều trong tỉnh Quảng Đông, nhưng xưa họ vốn ở rải rác nhiều trong cả miền Lương Quảng; người Lão là biệt chủng của giống Bàn Thuần man, vốn ở miền Tứ Xuyên, về sau thiên di xuống miền Nam vào vùng Quý Châu Vân Nam. Một phần người thổ trước nước Dạ Lang xưa là người Lão⁽¹⁾. Sách *Bắc vật chí* thì cho rằng ở miền cực giới Kinh Châu về phía Tây Nam nhân dân đều gọi là Lão cả.

Tấn Ninh là nơi đào được đồ đồng và trống đồng thuộc thời Tây Hán.

(1) *Thư tịch chi* chép rằng khi Đường Mông là tướng nhà Hán khai phục quận Tượng Khâu, chém Trúc vương nước Dạ Lang thì "nguyên Di Lão đều hết sức oán hận".

là đất huyện Diên Trì thuộc quận Fich Châu thời Đông Hán, đầu thời Tây Hán còn là thuộc nước Tường Kha, láng giềng của nước Dạ Lang. Nhân dân ở đó, từ thời Tuỳ Đường về trước, là người Thoán tộc. Theo *Hoa dương quốc chí* nói "miền Nam Trung xưa là đất Di Việt, có hơn mười nước là Diên Bộc, Cú Đinh, Dạ Lang, Diệp Du, Đông Sư, Huê Đường v.v..." và cứ *Sử ký* chép nhà Tần xâm lược đất Bách Việt đặt ba quận Nam Hải, Quế Lâm và Tượng tương đương với miền Quảng Đông, Quảng Tây (và có lẽ cả một phần phía Nam Quý Châu và phía Đông Vân Nam) thì chúng ta biết rằng tất cả miền đất ở phía Nam Nam Lĩnh vốn là đất Bách Việt. Nước Dạ Lang với người Lão tộc và nước Tường Kha với người Thoán tộc cũng có thể là ở trong phạm vi miền Bách Việt. Như vậy thì người Lão tộc và người Thoán tộc sản xuất trống đồng có thể là ở trong số các bộ lạc hay bộ tộc gọi là Bách Việt. Điều có thể ước đoán là những người ở Tân Ninh trong thời Hán là người Việt tộc.

Người Chàng tộc hiện còn giữ những trống đồng cùng loại hình với trống đồng đào được ở Tân Ninh. Theo Cổ Viêm Vũ (tác giả sách *Thiên hạ quân quốc lợi bệnh thư*) nhận định và do Từ Tùng Thạch (tác giả sách *Việt Giang lưu vực nhân dân sử*) chứng minh thì người Chàng tộc ấy tức là di duệ của người Việt, tức người Bách Việt xưa. Những nơi ở miền Nam Trung Quốc người ta tìm thấy hay đào được trống đồng là ở trong phạm vi các tỉnh Quảng Đông, Quảng Tây, Vân Nam và Quý Châu, tức là đất Bách Việt xưa. Điều ấy phù hợp với lời chép của *Tuỳ thư*, *Địa lý chí* nói rằng "Hơn hai mươi quận ở miền Nam Ngũ Lĩnh người ta đều đúc đồng làm trống lớn".

Chúng ta đã biết rằng những đồ đồng mà các nhà khảo cổ học Tây phương gọi là "một đoàn đồ đồng xưa" cũng là những đồ chính đã phát hiện được trong phạm vi miền Bách Việt ấy.

Chúng ta lại biết rằng người Lạc Việt ở Việt Nam mà khảo cổ học đã phát hiện được nhiều đồ đồng và trống đồng tại Đông Sơn và Bắc Bộ cũng là một nhóm Bách Việt.

Tổng kết những sự kiện thuật ở trên, chúng ta có thể suy đoán rằng trong khắp miền đất mà thư tịch Trung Quốc gọi là Bách Việt, thời xưa, đặc biệt là từ thời Tần Hán về trước, đã từng tồn tại và phát triển một nền văn hoá đồ đồng khá thịnh, với cái sản phẩm đặc biệt là trống đồng. Văn hoá đồ đồng đã phát đạt ở đó, điều ấy không phải là sự ngẫu nhiên. Đất Quảng Đông, miền Dương Giang có mỏ đồng; đất Quảng Tây, những miền

Hữu Giang, Thiên Bảo, Uất Lâm có mỏ đồng rất phong phú; miền Hạ Huyện và Vũ Tuyền có mỏ thiếc và mỏ chì; Văn Nam là nơi sản xuất đồng và thiếc có tiếng nhất ở Trung Quốc⁽¹⁾; tại Việt Nam thì miền Việt Bắc cũng có những mỏ đồng và mỏ thiếc rất tốt. Địa lợi đặc biệt như thế tất đã quyết định một phần nào mức độ phát triển của nền văn hoá đồ đồng.

Theo Từ Túng Thạch thì tất cả những người mà thư tịch gọi là "Ô Hử, Lái, Lão, Ân Lạc, Bách Việt" là thuộc một chủng tộc lớn là Chàng tộc (nghĩa rộng), trước thời Chu vốn chiếm ở miền Lũng Nam, Thiểm Nam, Tứ Xuyên, cùng phía Bắc đất Diên Kiềm, tự đó họ đã phát triển sang miền Lương Quảng và sang cả Diên Điện, Hậu Ấn Độ, Thái Lan và Đông Ấn-đô-chi-na. Họ có một nguồn gốc văn hoá chung là văn hoá Thục Sơn, từ miền Tứ Xuyên toả ra chi phối văn hoá của tất cả các giống người ở miền Tây Nam và miền Nam Trung Quốc. Ông lại chủ trương rằng giữa văn hoá Thục Sơn ấy với văn hoá Trung Nguyên của người Hán tộc có nhiều điểm rất gần nhau, cho nên thực ra người Chàng tộc ấy chính chỉ là một nhánh Nam Phương của Hán tộc mà thôi. Chủ trương của Từ Túng Thạch mang nặng khi vị đại Hán tộc chủ nghĩa mà ở đây chúng tôi không có dụng ý và cũng không có điều kiện để thảo luận. Nhưng mặc dầu không tán thành chủ trương ấy, chúng tôi nhận thấy rằng để chứng minh chủ trương của mình, Từ Túng Thạch đã cung cấp nhiều tài liệu cụ thể khiến chúng ta có thể do đó mà nhận thấy rõ ràng những mối liên hệ về văn hoá, về phong tục cũng như về ngôn ngữ, giữa phần lớn các dân tộc thiểu số hiện nay ở miền Hoa Nam và miền Bắc Ấn-đô-chi-na, những liên hệ ấy chứng tỏ rằng tổ tiên xa của họ có thể đã từng có một nền văn hoá chung và có thể cũng có quan hệ chung về chủng tộc. Người Bách Việt với văn hoá đồ đồng chúng ta đã biết có thể là đại biểu cho giai đoạn gần nhất của cái nguồn gốc chung về văn hoá và chủng tộc ấy.

Nguồn gốc chung ấy lại có thể vượt ra ngoài phạm vi và vượt lên trước thời gian của người Bách Việt. Theo *Sử ký* và *Hàn thư* chép thì Bách Việt là tên chung dùng để chỉ tất cả những nhóm Việt tộc ở rải rác khắp miền Lĩnh Nam, hoặc là những bộ lạc có quân trưởng (tù trưởng), hoặc là những nước nhỏ mà tù trưởng đã xưng vương. *Sử ký* lại chép rằng thời Chu An vương (401 - 375 tr. Cng.), Sở Diệu vương sai Ngô Khôn đi bình Bách Việt ở phương Nam. Điều đó chứng tỏ rằng cái danh hiệu Bách Việt đã có

(1) Xem Từ Túng Thạch, Sách đã dẫn.

đồng thời với nước Việt ở miền Chiết Giang, trong thời Chiến Quốc. Nhưng người nước Việt ở miền Chiết Giang cũng là đồng chủng với người nước Ngô ở miền Giang Tô; miền Giang Tây thì có đất Việt Chương, vua nước Sở là Hùng Cừ phong cho con út là Chấp Ty ở đó (có lẽ là tương đương với Dục Chương, tức Nam Xương) sau khi đánh miền Dương Việt; tại miền Hồ Nam Hồ Bắc là đất nước Sở thì theo lời Chu Thành vương nói với Hùng Hồn cũng có người Việt; tại miền Tứ Xuyên là đất châu Lương, thì từ đầu thời Chu đã có nước Quý Việt. Những sự kiện ấy cho chúng ta thấy rằng trong thời nhà Chu (từ thế kỷ XII đến thế kỷ III tr. Công.), trên miền lưu vực sông Dương Tử, từ Tứ Xuyên đến biển, có những nhóm người, những bộ lạc hay bộ tộc mà thư tịch Trung Quốc gọi bằng một tên chung là Việt. Theo Chung Độc Phật, tác giả sách *Việt tính khởi nguyên*¹¹, thì tất cả đất châu Dương, châu Kinh và châu Lương, tức là miền nói trên, đều là do giống Việt chiếm ở cả.

Tất cả những người sống trên lưu vực sông Dương Tử, trong khoảng "Tam giang Ngũ hồ" ấy, có một phong tục chung là "đoạn phát văn thân". Ở tập *Nguồn gốc dân tộc Việt Nam*, chúng tôi đã nêu lên mối liên hệ của phong tục ấy với phương thức sinh hoạt của những người sống bằng nghề đánh cá trong sông lớn hồ rộng và với cái tín ngưỡng thờ giao long làm vật tổ của người Giao Chỉ. Tín ngưỡng ấy tất biến chuyển trong quá trình phân hoá từ thị tộc mẹ thành các thị tộc con cháu, cho nên có thể là vật tổ Giao Long ở buổi đầu đã chuyển thành quý long của người Quý Việt, thành một giống bà trùng nào của người Kinh Man (nước Sở) hay một giống bà trùng khác của người Mân Việt, mà cái tục "đoạn phát văn thân" vẫn được lưu truyền trong tất cả các ngành Việt tộc phân tán ở miền Lĩnh Nam là các nhóm Bách Việt.

Về văn hoá vật chất thì thư tịch Trung Quốc cho chúng ta biết rằng nước Ngô nước Việt xưa sản xuất một thứ bảo kiếm bằng đồng nổi tiếng ở thời Xuân Thu. Sách *Chu lễ, Khảo công ký* nói: "Thư kiếm của nước Ngô nước Việt, ra chỗ khác mà làm thì không được đồ tốt nữa, là do địa khí vậy... Đồng và thiếc của Ngô Việt là vật liệu tốt lắm vậy". Các sách *Trung Tử, Hàn Phi Tử, Tuân Tử, Hoài Nam Tử, Việt tuyết thư* đều nói đến bảo kiếm của nước Việt; sách *Hoài Nam Tử* lại nói nhiều về đặc đồng có

¹¹ Dền ở bài *Cổ đại Việt tộc* của La Hưng Lâm, trong *Quốc tập Trung Sơn đại học Văn Sử nghiên cứu sở luận tập san*, quyển 1, số 3, 1977.

tiếng của nước Ngô. Ngoài ra, người Việt còn có mẫu bằng đồng, như mẫu Vật Lư mà sách *Việt tuyệt thư* nhắc đến, và qua bằng đồng mà *Hàn Phi Tử* nói rằng Câu Tiễn vẫn thường cầm trong khi tắm ngọc cho vua Ngô. Tuy rằng khảo cổ học chưa phát hiện được nhiều đồ đồng ở Chiết Giang (kiếm đồng yá qua đồng thì đã có phát hiện được ít cái), chúng ta có thể bằng vào những điều ghi chép trong thư tịch mà đoán rằng thời Xuân Thu, tại nước Ngô và nước Việt đã có một nền văn hoá đồ đồng khá thịnh. Những đồ đồng rất tinh xảo thuộc về văn hoá nước Sở mà khảo cổ học đã phát hiện được ở An Huy (Thọ Xuân) và ở Hồ Nam (Trường Sa) cho phép chúng ta có thể suy đoán rằng trước khi do sự phối hợp với văn hoá đồ đồng của Hán tộc ở Trung Nguyên mà sáng tạo ra được ở cuối thời Xuân Thu sang thời Chiến Quốc những sản phẩm ưu tú như các đồ đồng nước Sở ở Thọ Xuân và ở Trường Sa như thế, thì những người Sở Man hay Sở Việt ở đó cũng đã có truyền thống ưu tú về kỹ thuật đúc đồng rồi. Vì vậy, chúng tôi ước đoán rằng từ thời Xuân Thu về trước, những người Việt tộc ở lưu vực sông Dương Tử, từ Tứ Xuyên đến biển, đã có một nền văn hoá đồ đồng đặc biệt. Nền văn hoá ấy vốn phát triển ở ngoài phạm vi của văn hoá đồ đồng của Hán tộc ở miền Trung Nguyên. Nhưng từ thời Xuân Thu, văn hoá Hán tộc càng ngày càng phát triển mạnh xuống Nam, các nước Sở, Ngô và Việt dần dần tiếp thụ và dung hoá văn hoá đồ đồng của Hán tộc. Một trong những kết quả rực rỡ của cuộc dung hoá ấy là hệ thống đồ đồng mà khảo cổ học đã phát hiện được ở Hoài Hà từ trước đến nay, mà các nhà khảo cổ học đã đặt vào cuối thời Xuân Thu và thời Chiến Quốc⁽¹⁾.

Văn hoá đồ đồng của người Việt tộc trong lưu vực sông Dương Tử tất nhiên đã ảnh hưởng đến văn hoá đồ đồng của người Bách Việt ở Lĩnh Nam. Mỗi nhóm Việt tộc sinh tụ ở mỗi địa phương, tất do điều kiện sinh hoạt ở mỗi nơi mà sáng tạo những nét đặc sắc cho văn hoá đồ đồng, như người Ngô Việt thì có kiếm đồng, người Lạc Việt thì có trống đồng. Nhưng giữa các ngành văn hoá đồ đồng đặc biệt của mỗi địa phương tất có sự giao lưu và ảnh hưởng qua lại. Vì thế mà chúng ta không lấy làm lạ rằng ở Việt Nam, ở Tân Ninh (Vân Nam), ở Cổ Đằng (Chiết Giang) và ở Hoài Hà (An Huy) người ta đã thấy có những mũi qua rất giống nhau.

Như vậy thì muốn tìm nguồn gốc của văn hoá đồ đồng Đông Sơn của Việt Nam, không cần phải tìm tận ở Tây Phương mà nên tìm ở nền văn

(1) Xem bài *Thọ huyện Thái hầu mộ đồng khí*, trong *Khảo cổ học báo* số 7, Bắc Kinh, 1956.

hoá đồ đồng chung của người Việt tộc, và nếu chúng ta nhận rằng sự giao lưu văn hoá giữa các nhóm Việt tộc ấy là rất thường thì chúng ta sẽ hiểu rằng sự tồn tại của những điểm giống nhau về thể thức giữa đồ đồng Đông Sơn và đồ đồng ở Hoài Hà có thể là do ảnh hưởng của đồ đồng Chiến Quốc đối với đồ đồng của người Bách Việt ở Lĩnh Nam và do ảnh hưởng của đồ đồng của những người Việt tộc ấy với đồ đồng của người Lạc Việt⁽¹⁾.

(1) Trong sách *Cổ sử Việt Nam*, chúng tôi chủ trương rằng nguồn gốc của những điểm giống nhau đó giữa đồ đồng Đông Sơn và đồ đồng ở Hoài Hà có thể là văn hóa đồ đồng Ngô Việt. Đó là một điều suy luận không đủ bằng cứ chắc chắn, nay xin cải chính lại như trên.

V. VẤN ĐỀ GỐC TÍCH TRỐNG ĐỒNG

Nghiên cứu trống đồng trước nhất, cổ nhiên là các học giả Trung Quốc. Song giới khảo cổ học Trung Quốc trước đây (đại biểu là La Chấn Ngọc), vì thấy phần nhiều trống đồng không có văn tự nên không để tâm nghiên cứu. La Chấn Ngọc chỉ chú ý đến cái trống của Lý thị ở Dương Châu, có khắc mấy chữ: "Đại Giáp thân Tân Mão tuế thập nhất nguyệt ngũ nhật tạo" (*Kim nê thạch tiết*)⁽¹⁾. Sách *Tây Thanh cổ giám* và *Tục giám* chép đến 23 cái trống đồng là tác phẩm chú ý đến trống đồng nhiều nhất, nhưng các tác giả vẫn tin cái truyền thuyết đầy mùi đại Hán tộc chủ nghĩa lưu hành từ thời Tống cho rằng trống đồng là do Mã Viện và Gia Cát Lượng sáng tác. Ở sau cái trống thứ nhất, sách ấy có lời chú nói: "Đại để những trống xuất tự Lương Xuyên là theo di chế của Gia Cát; mà những trống lưu truyền ở các khe động miền Bạch Việt là đều do Phục Ba làm"⁽²⁾.

Lương Cổ Lư soạn sách *Đồng cổ uyên nguyên* dẫn sách *Quý Huyền* chỉ thì lại tán thành ý kiến của Mã Đoan Lâm (*Văn hiến thông khảo*) cho rằng trống đồng là xuất tự Nam Man Thiên Trúc quốc, tức Ấn Độ. Từ thời nhà Thanh về trước, các học giả Trung Quốc tuy nói về trống đồng không ít (xem Chương IV), nhưng chưa thấy có ý kiến gì xác đáng về gốc tích của trống đồng.

Các nhà học giả Tây Phương thì đã chú ý đến trống đồng từ cuối thế kỷ 19. Bắt đầu là nhà dân tộc học A.B. Meyer, tác giả sách *Di vật cổ đại của Quần đảo Đông Ấn Độ* (*Aeterthuer ans dem Ostindischen Archipel*), giới thiệu các trống đồng mới phát hiện ở quần đảo và các trống đồng tàng trữ rải rác ở Âu châu bấy giờ. Năm 1898, Meyer lại cùng với Foy cho xuất bản sách *Trống đồng ở Đông Nam Á* (*Bronzepauken ans Sudost - Asien*), chủ trương rằng trống đồng là xuất tự các bộ lạc bà con với người Chiêm Thành, hoặc tự chính người Chiêm Thành ở miền Nam Ấn-độ-chi-na.

Nhưng hai năm trước (1896) một nhà dân tộc học khác lại chủ trương

(1) Dẫn ở sách *Cổ đồng cổ đồ học* của Văn Hựu.

(2) Dẫn ở *Cổ đồng cổ đồ học*

rằng trống đồng là xuất tự Ấn Độ (J. D. E. Schmeltz, *Bronze-Pauken Indischen archipel Internationales archiv fur Ethnographie*, IX, 189). Đến năm 1904, Foy lại cho đăng trong *Tạp chí nhân loại học (Mitteilungen der anthropologischen geselechaft)* thành viên một bài luận văn đề là *Trống đồng cổ ở miền Đông Nam Á (Über alte bronzetrom mela ans sudost Asien)*, nói thêm rằng trống đồng ấy chính là một loại với các trống đồng được chép trong thư tịch của Trung Quốc. Từ đó vấn đề trống đồng bắt đầu được giới Hán học Tây Phương chú ý đặc biệt.

Thực ra thì các nhà Hán học Tây Phương cũng đã bàn đến trống đồng từ cuối thế kỷ 19. Năm 1894, nhà Hán học Frédéric Hirth đã chép gởi cho Heger là nhà khảo cổ học chuyên môn nghiên cứu trống đồng ở Viên những dẫn văn của các học giả Trung Quốc về trống đồng. Năm 1900 và 1901, ông lại viết một bài luận văn về trống đồng đề là *Über hinterindische Bronzetrom mela và Alte Bronzepauken ans Ostasien*. Trước sau ông đều tán thành tập truyền của người Trung Quốc cho rằng trống đồng là do Mã Viện và Gia Cát Lượng sáng chế.

Nhưng năm 1898 và năm 1901 thì nhà Hán học người Hà Lan là De Groot phản đối ý kiến của Hirth mà chủ trương rằng trống đồng là "sản phẩm của các rợ ở Ấn-độ-chi-na và Hoa Nam mà người Trung Quốc gọi là Man" (J.J.M. De Groot, *Di antiken Bronze-Pauken im Ostindischen Archipel un auf dem Festlande von Sud-ostasien - Mitteilungen des Seminars fur orientalische sprachen*, Berlin, 1901).

Năm 1904, Hirth viết thêm một bài luận văn đề là *Kiến giải về trống đồng của người Trung Quốc (Chinesische ansichten uber bronze-trom mela)* cực lực biện hộ ý kiến của mình⁽¹⁾.

Nhưng trình bày và nghiên cứu trống đồng tường tận nhất với tính chất tập đại thành là tác phẩm xuất bản năm 1902 của nhà khảo cổ học nước Áo, Heger, đề là *Trống đồng xưa ở Đông Nam Á (Alle Melalltrommeln ans Sudost-Asien - Leipzig, K. W. Hiersarmann, 1902)*. Heger đã nghiên cứu và phân loại 165 trống đồng hiện trữ tại các bảo vật quán các đô thị lớn trên thế giới, như Berlin, Hambourg, London, Pa-ri, Roma, Kiew, Batavia, Băng-cốc, Hà Nội, v.v... H. Parmentier, một nhà khảo cổ học người Pháp, tóm tắt cách phân loại của Heger như sau⁽²⁾:

"Loại hình I gồm những trống xưa nhất, đặc biệt là cái trống của Viên

(1) Những tác phẩm của các học giả Tây Phương, dẫn ở trên là theo sách *Đường lối khảo cứu của Trịnh Bửu Hòa* sẽ giới thiệu ở sau.

(2) H. Parmentier, *Trống đồng xưa*, đã dẫn.

Bảo tàng Hà Nội có vẻ là loại hình cơ bản. Kiểu ấy đại khái to lớn, có hai hình thức tuồng như hình thức này chuyển thành hình thức kia. Trong hình thức trước, thân trống gồm ba phần riêng biệt: phần giữa là hình trụ thẳng; phần trên phình ra nổi mặt trống với hình trụ thẳng, chỗ nối làm thành một đường lồi; phần dưới chân loe ra thành hình nón cụt. Trong hình thức sau thì đường lồi lóm phần chia mặt trống làm thành đường chữ S tách bạch đặt trên phần chân hình nón cụt. Trong hai hình thức, bộ phận quai đều lớn. Trên mặt trống thỉnh thoảng có tượng nhái, có khi là tượng người cỡi ngựa. Thường thường những hình ấy quay mặt theo hướng ngược với hướng kim đồng hồ. Trang sức của loại trống này rất đặc biệt; những cái xưa nhất có vẻ rất lạ gồm hình người, động vật, nhà, thuyền đồ án hoá, v.v... Những mô-típ ấy ở trong những trống sau sẽ bị thể thức hoá có khi khó nhận ra chân tướng. Loại hình ấy được thấy ở Bắc Kỳ, ở Hoa Nam và ở Nam Dương quần đảo.

"Loại hình II và III thì được thấy rất nhiều. Mặt trống khi nào cũng tràn ra ngoài thân; số vành trang sức nhiều hơn ở loại hình I, gồm những mô-típ nhỏ. Ấn tượng chung khi nhìn loại trống này là sự biểu hiện bằng đồng một thứ đồ đan. Mặt trống khi nào cũng có bốn hay sáu con nhái phân phối trên vành mép trống.

"Loại hình II thì hình dáng hơi khác hình dáng của loại hình I; quai trống nhỏ đi và thường thường hình tròn. Ngôi sao ở giữa thường ít tua, mà tua thì nhỏ như hình sợi chỉ. Mặt trống gồm số ít vành và trong phần nhiều trường hợp thì hoa văn chỉ gồm hai loại mô-típ xen nhau. Ở loại hình II, hoa văn bị thể thức hoá nhiều hơn ở loại hình IV. Chưa có thể xác định trung tâm phân bố của loại này; Heger cho rằng, có lẽ nên tìm trung tâm ấy ở miền Hoa Nam. Tuy nhiên, trong số 13 cái đã biết, chúng tôi sẽ trình bày 6 cái lấy được ở miền Nam xứ Bắc Kỳ xưa.

"Loại hình III thì nhỏ hơn, và ít khi có nhái ngồi một mình; thường là nhái công nhau, có khi đến bốn con công nhau. Hình dáng của thân trống đơn giản hơn so với loại hình I; ở đây hình trụ thẳng chiếm địa vị ưu việt và ít khi loe ra ở dưới chân. Quai thì nhỏ và xinh xắn, hình dây tết nhiều mũi kết thành những mảnh hình tam giác; quai được tiếp tục thành hoa văn ở trên thân trống; ở đường giáp mũi của khuôn thì có những hình nổi động vật và thực vật. Gốc tích của loại này được xác định rõ hơn, người ta chỉ thấy nó ở miền người Ca-ren Trắng và Đỏ thuộc Điện Biên, và có những khách lữ hành thuật rằng hiện nay tại khu San tộc ở Điện Biên người ta

vẫn đúc những trống như thế.

"Tất cả những trống thuộc loại hình IV là theo một hình thức do loại hình I chuyển hoá thành, thỉnh thoảng có lẫn những yếu tố Trung Quốc và chữ Hán. Người ta thấy nhiều ở Trung Quốc, và 6 cái trong số 10 cái miêu tả ở đây là thấy ở Văn Nam phủ. Nó nhỏ hơn các trống loại hình II và III, thấp và nét phô-phin của thân trống là một đường dấu quai (accolade) rất lõm mà cái chi dưới của dấu quai bị cắt mất một phần ba. Ngôi sao ở giữa có 12 tua, số ấy tưởng như liên quan với số thập nhị chi, vì nhiều trống có chữ hay có hình động vật tương đương với thập nhị chi. Loại hình này có những hoa văn đặc biệt, mô-típ đặc biệt nhất là một cấu tạo bằng yếu tố ký hà học do hình chiến sĩ đồ án hoá của loại hình I trải qua nhiều bước chuyển hoá mà thành.. Lại thấy có những kết hợp đường cong, nhiều khi làm thành những mô-típ hình chữ S nằm, những đường chấm nổi và ở phần chân hình nón cụt thì có đường răng cưa. Loại này không bao giờ có tượng nhái; thân trống thường thường có bốn đường vết giáp mũi của khuôn..."

Heger cho rằng những người sáng tạo trống đồng có thể là các dân tộc đời thượng cổ sống ở miền Đông Nam Á, rồi một số tự đó đã di cư sang Nam Dương quần đảo mà đem trống đồng sang đó. Ý kiến của ông phù hợp với ý kiến của De Groot. Sự phát hiện cũng trong năm 1902 của trống đồng Ngọc Lũ ở Hà Nam khiến ông nghĩ rằng sẽ phải lấy miền Bắc Kỳ và Bắc Trung Kỳ làm trung tâm nghiên cứu. Bởi vậy mà trong bài báo cáo ở Đại hội lần thứ nhất về Viễn Đông học họp ở Hà Nội năm ấy, ông yêu cầu các nhà học giả Viện Viễn Đông bác cổ Hà Nội lưu ý đến sự nghiên cứu trống đồng ở Việt Nam.

Mãi đến năm 1918, trong bài *Trống đồng xưa (Anciens tamhours de bronze)* đăng *Tạp san Viện Viễn đông bác cổ* mới có nhà khảo cổ học H. Parmentier khảo tả 23 cái trống đồng trữ tại Viện Bảo tàng Hà Nội và ở một số nhà tư nhân. Ông thừa nhận ý kiến của Heger về gốc tích trống đồng và nói thêm rằng dân tộc sáng tạo trống đồng, cứ theo hình thuyền trên các trống loại hình I mà đoán, phải là những người ở biển. Năm 1929, V. Goloubew nghiên cứu đồ đồng Đông Sơn, cũng đồng ý với Heger.

Năm 1932, nhà khảo cổ học H. Geldern phát biểu bài *Ý nghĩa và do lai của trống đồng Ấn-độ-chi-na cổ* trong tạp chí *Asia major* bổ sung và đính chính ý kiến của Goloubew mà nói rằng văn hoá đồ đồng ở Bắc Việt Nam là của người Lạc Việt, tức nhận trống đồng là xuất tự người Lạc Việt.

Trong số các học giả Trung Quốc hiện đại nghiên cứu về trống đồng thì phải kể Trịnh Su Hứa, tác giả sách *Đồng cổ học khảo*⁽¹⁾ là người đầu tiên. Sau khi giới thiệu ý kiến của các nhà học giả Trung Tây, ông nói rằng "chỉ biết rằng trước sau Kỷ nguyên, người phương Nam chắc chắn đã dùng trống đồng, còn như là do người Man tộc hay người Trung Quốc làm ra thì chưa nói nhất định được". Ông có giới thiệu tác phẩm của một nhà học giả Nhật Bản là Điều Cư Long Tàng (*Miêu tả điều tra báo cáo, Chương 8: Đồng cổ*). Nhà học giả Nhật Bản ấy, sau khi giới thiệu các thuyết của các học giả Trung Quốc và Tây Phương, cũng chưa kết luận về gốc tích của trống đồng.

Năm 1941, trong sách *Việt Giang lưu vực nhân dân sử*, chương "Đồng cổ nghiên cứu", Từ Tùng Thạch cũng có bàn đến vấn đề khởi nguyên của trống đồng và căn cứ vào chuyện Mã Viện được trống đồng Lạc Việt, ông chủ trương rằng trống đồng là do người Lạc Việt sáng chế trong khoảng giao thời Tần Hán.

Năm 1954, nhà khảo cổ học Trung Quốc là Văn Hựu cho xuất bản tập *Cổ đồng cổ đồ lục* trình bày mô tả 36 cái trống thuộc các kiểu khác nhau. Văn Hựu tiên sinh đã xem xét tất các trống đồng đã được công bố từ trước đến nay, hợp với những trống mà bản thân được biết thêm ở Trung Quốc, lựa chọn 36 cái đặc biệt và tiêu biểu nhất để giới thiệu. Ông cho rằng trống đồng do các dân tộc anh em với Hán tộc chế tác, có những yếu tố hoàn toàn riêng biệt, nhưng cũng có những yếu tố hấp thụ của văn hoá Trung Quốc. Nhưng trong khoảng các dân tộc anh em với Hán tộc ở miền Nam và cả ở Ấn-độ-chi-na, tác giả không chỉ rõ dân tộc nào là kẻ sáng chế đầu tiên.

Về cách phân loại thì ý kiến của Văn Hựu khác với ý kiến của Heger. Loại hình I của Heger thì ông xếp làm Ất thức (thể thức thứ hai) mà loại hình II của Heger thì ông lại xếp làm Giáp thức (thể thức thứ nhất). Tuy ông không nói rõ, song cứ suy cách xếp đặt như thế thì có lẽ ông cho Giáp thức là loại xưa nhất, mà tiêu biểu cho loại ấy là cái trống rất lớn hiện trữ ở Bắc vật quán Thượng Hải (đường kính mặt trống rộng 1m433 và cao 0m81). Loại ấy tìm thấy nhiều nhất ở miền Lương Quảng.

Ở nước ta thì gần đây, trong *Tập san nghiên cứu Văn Sử Địa* số 15, 1956, có bài của ông Trần Văn Giáp đề là "Trống đồng với chế độ chiếm

(1) Trịnh Su Hứa, *Đồng cổ học khảo*, Thượng Hải thị Bắc vật quán tàng thư, Trung Hoa thư cục, 1937.

hữu nô lệ ở Việt Nam", chủ trương rằng "phạm vi có trống đồng bao gồm trong các miền xứ Tây Nam, Trung Nam Trung Quốc tới Nam phần Bắc Bộ Việt Nam là Thanh Hoá", đại khái cũng không khác gì ý kiến của Văn Hựu.

Tóm lại mà nói, hiện nay về vấn đề khởi nguyên của trống đồng, chúng ta thấy có những thuyết như sau:

- Trống đồng xuất tự Mã Viện hay Gia Cát Lượng
- Xuất tự Ấn Độ.
- Xuất tự Chiêm Thành hay các dân tộc đồng chủng.
- Xuất tự các dân tộc khác với Hán tộc ở miền Nam Trung Quốc và Ấn-độ-chi-na.
- Xuất tự những người thuộc giống Indônêdi hay là người Lạc Việt ở Bắc Việt Nam.

Cái thuyết cho rằng trống đồng là xuất tự Mã Viện và Gia Cát Lượng thì đã bị bác từ lâu. Tùng Kỳ Phục là một nhà học giả Nhật Bản, tác giả *Hiểm đường di văn*⁽¹⁾ đã phê bình rằng: "Tôi nói rằng cái thuyết của sách *Cổ giám* là đoán trống không. Theo sách *Tam quốc chí*, *Gia Cát hân truyện* thì năm đầu hiệu Kiến Hưng đời Hậu chúa, các quận Nam Trung đều có phản loạn. Mùa xuân năm thứ 3 Lượng đem quân đi Nam chinh. Tháng 5 qua sông Lư. Mùa thu thì miền Nam Trung bình định xong. Từ mùa xuân đến mùa thu, đi về đến 5, 6 nghìn dặm. Bình định bốn quận cũng ít ngày rảnh việc, Khổng Minh tuy tài giỏi, thì cũng có rảnh đâu mà đúc nhiều trống như thế?... Lại sách *Hậu Hán thư*, *Mã Viện truyện* nói Viện được trống đồng Lạc Việt ở Giao Chỉ, bèn đúc làm kiểu ngựa, ngựa cao 3 thước 5 tấc, vòng 4 thước 4 tấc. Đó là nấu trống đồng mà đúc kiểu ngựa, hoặc dùng phép đúc trống đồng mà đúc kiểu ngựa thôi, chứ không phải đúc đồng làm trống. Nói rằng những trống đồng lưu truyền ở các khe động miền Bắc Việt đều là do Viện làm, chẳng là láo sao!"

Thuyết trống đồng đến tự Ấn Độ thì cũng bị phản bác, hiện nay không ai tin nữa. Từ Tùng Thạch nói thêm rằng tại Ấn Độ người ta không hề phát hiện được trống đồng, mà cố tịch sở dĩ nói rằng trống đồng xuất tự Nam Man Thiên Trúc quốc là chỉ Tây bộ và Nam bộ Vân Nam; sách *Vân Nam kỷ du* nói rằng nước Đại Lý (ở Vân Nam) tức là nước Thiên Trúc Diệu Hương thời xưa.

Thuyết cho trống đồng xuất tự Chiêm Thành cũng không được ai tán

(1) Do Từ Tùng Thạch dẫn.

đồng, vì người ta cũng không hề tìm thấy trống đồng ở miền Nam Ấn-độ-chi-na.

Đến như thuyết cho rằng trống đồng xuất tự các dân tộc ở Hoa Nam và Bắc Ấn Độ-chi-na thì chỉ luận đoán chung chung như thế chứ không nhận định rõ là dân tộc nào.

Chỉ có thuyết cho rằng gốc tích trống đồng là ở miền Bắc Việt Nam, mà người sáng chế trống đồng là người Lạc Việt thì tương đối hiện nay được nhiều người tán thành hơn cả. Chủ trì thuyết ấy, ở Tây Phương thì có H. Geldern, ở Trung Quốc thì có Từ Tùng Thạch, cả hai người đều căn cứ vào thư tịch Trung Quốc, đặc biệt là sách *Hậu Hán thư*.

Trong sách *Cổ sử Việt Nam* chúng tôi cũng chủ trương rằng sáng chế trống đồng là người Lạc Việt. Ở đây chúng tôi xin bàn lại và bổ sung thêm luận cứ mới cho chủ trương của chúng tôi.

Trước hết phải xác định rằng trống đồng là một vật rất phổ biến ở miền Nam Trung Quốc. Theo những điều ghi chép trong thư tịch và những sự phát hiện gần đây, chúng ta đã thấy điều ấy rất rõ ràng cụ thể. Nhưng chúng ta lại thấy rằng trống đồng cũng được thấy ở Diên Điện, ở Ai Lao, và rất nhiều ở Việt Nam. Vì vậy nhận định như Heger, cho rằng trống đồng là sản phẩm chung của các dân tộc thời thượng cổ chiếm ở miền Đông Nam Á châu, hay như Từ Tùng Thạch nói là sản phẩm chung của các nhánh Chàng tộc nghĩa rộng (tức cũng là các dân tộc thời xưa chiếm ở miền Hoa Nam và miền Bắc Ấn-độ-chi-na), hay là như Văn Hựu cho rằng trống đồng là của các dân tộc anh em với Hán tộc ở miền Nam, trong ấy có cả người Việt Nam, thì cố nhiên không có vấn đề gì. Vấn đề bàn ở đây là tìm xem trong các dân tộc bà con anh em ấy, trống đồng đã xuất hiện ở đâu trước hết. Nhưng nên đề phòng cái ý kiến cũng khá phổ biến ở nước ta, thấy rằng thư tịch Trung Quốc, trừ sách *Hậu Hán thư* ra, toàn nói trống đồng ở miền Nam Trung Quốc, nên tin rằng gốc tích trống đồng là ở miền Hoa Nam chứ không phải là ở Bắc Bộ nước ta. Ý kiến ấy, theo ý chúng tôi, có hai điểm không ổn: một là về phương pháp, đó là lối "thấy đâu hay đấy" chứ chưa phải là đi sâu vào vấn đề mà phân tích và đối chiếu tài liệu thuộc nhiều nguồn khác nhau; hai là về thực chất thì như vậy chưa phải là giải quyết vấn đề: vì ở miền Hoa Nam có rất nhiều dân tộc mà, - tuy có thể có nguồn gốc chung xa lắm - ngay ở thời thượng cổ cũng đã có nhiều dân tộc khác nhau rồi, nên nói chung chung như thế không đủ, mà phải tìm xem chính dân tộc nào đã sáng tạo đầu tiên và đã truyền ra các dân tộc

khác. Nếu đặt vấn đề cho chính xác thì chúng ta sẽ thấy rằng chủ trương cho rằng người Lạc Việt - cũng chỉ là một tộc trong các tộc gọi là Bách Việt mà thôi - đã sáng chế ra trống đồng thì cũng không trái gì với điều ghi chép trong thư tịch xưa nói rằng trống đồng là vật phổ biến ở miền Lĩnh Nam và cũng không trái gì với câu của *Quảng Châu ký* nói rằng trống đồng là của người Lái và người Lào, vì chính "người Man Di ở Giao Châu cũng gọi là Lái tử" (*Bác vật chí*).

Ý kiến của chúng tôi cố nhiên là cũng căn cứ vào câu của *Hậu Hán thư* nói Mã Viện được trống đồng của người Lạc Việt như ý kiến của Từ Tùng Thạch, nhưng còn dựa vào những luận cứ khác nữa. Heger và V. Goloubew căn cứ vào sự phát hiện một số khá nhiều trống đồng ở Bắc Việt Nam mà đoán rằng có thể hướng sự nghiên cứu nguồn gốc trống đồng vào miền ấy. H. Geldern thì thấy rõ thêm rằng chủ nhân của trống đồng Đồng Sơn là người Lạc Việt. Chúng tôi đi xa hơn một bước: phối hợp sự phân tích tài liệu lịch sử và sự phân tích nội dung thể thức và hoa văn của trống đồng, chúng tôi đã đi đến cái kết luận ấy một cách cụ thể hơn.

Đành rằng người Hán tộc xưa không có trống đồng, nhưng người Bách Việt ở Lĩnh Nam không phải là nhóm nào cũng có trống đồng cả. Trước *Hậu Hán thư*, thư tịch Trung Quốc chép về sự tiếp xúc của người Hán tộc với người Bách Việt cũng nhiều, mà không thấy sách nào nói đến trống đồng. Hoài Nam vương Lưu An là người rất hiểu sự tình ở miền Bách Việt, Tư Mã Thiên là nhà sử học lịch lãm rất nhiều cũng biết nhiều về miền Bách Việt, thế mà hai người đều không hề nói đến trống đồng. Mã Viện hành quân suốt từ Hồ Nam qua Quảng Tây và Quảng Đông theo lưu vực Việt Giang, mà đến mãi Giao Chỉ sử sách mới chép Viện thấy trống

đồng. Những điều ấy chứng tỏ rằng ở Giao Chỉ là lần đầu tiên người Hán tộc thấy trống đồng, mà trống đồng ấy sách chép rõ ràng là của người Lạc Việt. Song chúng ta chỉ mới có thể biết rằng trong khắp các vùng Bách Việt ở Lĩnh Nam mà người Hán tộc tiếp xúc từ trước đến bây giờ, chủ yếu trong miền Phúc Kiến, Quảng Tây, Quảng Đông và Bắc Bộ, thì chỉ có người Lạc Việt ở Bắc Bộ là có trống đồng mà thôi. Ngoài ra, ở những miền khác xa hơn, ví như miền thiên về góc Tây Nam Trung Quốc thì vẫn có thể có trống đồng mà người Hán tộc chưa tiếp xúc.

Xem thế thì thấy rằng một mình tài liệu lịch sử chưa có thể cho chúng ta giải quyết vấn đề. Chúng ta phải tìm tòi thêm về các mặt khác.

Về phương diện khảo cổ học thì Heger cũng tất cả các nhà học giả

Tây Phương đều nhận rằng loại hình I là loại hình xưa nhất. Nhưng nhà học giả Trung Quốc Văn Hựu lại nâng loại hình II của Heger lên làm Giáp thức mà hạ loại hình I xuống làm Ất thức. Chúng tôi không tán thành chủ trương này. Ở chương III, chúng tôi đã chứng minh rằng trống đồng Ngọc Lũ và các trống cùng một loại hình là trống đồng Lạc Việt. So với các trống thuộc loại hình II của Heger thì loại nào trước loại nào sau? Trống đồng loại hình II này, người ta tìm thấy rất nhiều ở miền Nam Trung Quốc, nhất là trong miền Lương Quảng. Người ta lại cũng thấy có nhiều trong xứ Mường ở Thanh Hoá, Hoà Bình, Sơn Tây và Phú Thọ của Việt Nam. Đó là loại trống do Lưu Tuân thời Đường tả ở *Lĩnh biểu lục địa*, do Phạm Đại Thành thời Tống tả ở *Quốc hải ngư hành chí*, do Chu Khứ Phi thời Tống tả ở *Lãnh ngoại đại đáp*. Chu Khứ Phi có nói rằng người Giao Chỉ hay sang mua trống đồng ở Quảng Tây đem về chôn trong núi. Những trống tìm thấy trong xứ Mường ngày nay là do người bản xứ đúc lấy hay là do người ta mua tại Quảng Tây? Điều này chưa rõ. Dầu sao chính ở miền Hoa Nam, những trống đã phát hiện được cũng như những trống được mô tả trong các thư tịch phần nhiều là loại trống có cóc nhái trên mặt, tức thuộc loại hình II của Heger. Một mặt khác thì sự phát quật mộ cổ ở Tấn Ninh và ở Quý Huyện lại cho chúng ta thấy rằng trống đồng kiểu Đông Sơn từ thời nhà Hán đã từng có trên đất Vân Nam và Quảng Tây; thế mà trước những cuộc phát hiện ấy thì trong các bác vật quán của Trung Quốc không thấy trừ cái nào về kiểu ấy, đồng thời các thư tịch cũng không hề thấy nói đến những trống có hoa văn hình người và hình thuyền như thế. Những sự kiện ấy cho chúng ta thấy rằng tại xứ Mường nước ta cũng như tại các dân tộc thiểu số miền Hoa Nam, trong khi loại trống mặt phẳng kiểu Đông Sơn đã hầu như mất tích thì loại trống mặt có cóc nhái vẫn còn được dùng nhiều. Sự lưu tồn lâu dài của nó có thể là một chứng cứ tỏ rằng người ta còn chế tạo nó trong khi sự chế tạo loại trống kia đã bị quên hẳn. Thứ tự trước sau giữa hai loại trống ấy như thế là rõ ràng. Chúng tôi có cảm giác rằng loại trống trên mặt có cóc nhái là xuất tự miền Hoa Nam và suy đoán rằng một tộc nào ở miền Hoa Nam khác với Cháng tộc, có lẽ là tộc Lái hay Lão, vào khoảng thời Tam quốc Lục triều, đã chế biến kiểu trống đồng Lạc Việt mà sáng chế thành kiểu mới ấy, trong khi người Cháng tộc cũng chế biến kiểu nguyên thủy của trống Lạc Việt mà sáng chế những trống về hình thức sau của loại hình I, trên mặt có ngựa, bò và xe bò.

Như thế chúng ta cũng chỉ mới chứng minh được rằng kiểu trống đồng Lạc Việt là kiểu xưa nhất mà chưa chứng minh được rằng người sáng tạo ra nó chính là người Lạc Việt. Rất có khả năng là người Lạc Việt đã học được phép đúc trống đồng của một tộc nào khác ở miền Hoa Nam mà thư tịch Trung Quốc chưa từng biết đến. Chúng ta biết rằng sử sách các thời Tần Hán chép việc xảy ra ở miền "Tây Nam Di" rất ít. Ngay việc Trang Kiểu làm vua nước Điền Trì, sử sách Tần Hán cũng không hề chép. Có thể là trống đồng đã có ở Hoa Nam ở ngoài phạm vi tiền quân của Mã Viện cho nên sách *Hậu Hán thư* chỉ biết trống đồng Lạc Việt mà không biết đến trống đồng các nơi khác. Chúng cứ cụ thể là trống đồng đào được ở Tân Ninh thuộc về thời Tây Hán. Điều ấy chứng tỏ rằng trong vùng Bách Việt, có nơi đã có trống đồng trước khi Mã Viện đến đất Giao Chỉ. Cuộc phát hiện mới ấy đặt cho chúng ta vấn đề: trống đồng Mã Viện thấy ở Lạc Việt và trống đồng đào được ở Tân Ninh, bên nào có trước, bên nào có sau? Chúng ta đã biết rằng trống đồng Mã Viện thấy đó tức là trống đồng Đồng Sơn, như vậy thì vấn đề chúng ta phải giải quyết là: Giữa trống đồng Đồng Sơn và trống đồng Tân Ninh thể thức rất giống nhau đó, thứ nào có trước, thứ nào có sau?

Hiện nay chúng ta chỉ biết được rằng trống đồng Tân Ninh là thuộc thời Tây Hán hay sớm nhất là cuối thời Chiến Quốc. Chúng ta cũng biết rằng trống đồng Đồng Sơn là thuộc khoảng thế kỷ thứ III tr. Công. Theo sự nhận định niên đại như trên, chúng ta chưa có thể đoán định thứ tự trước sau của hai hệ thống văn hoá ấy được. Vì vậy chúng ta phải xem xét nội dung hoa văn của trống đồng xem có thấy manh mối gì.

Trên cả hai thứ trống đồng ấy, chúng ta nhận thấy có mấy yếu tố trang sức cần bản là hình thuyền, hình chim và cách hoá trang của người và của thuyền bằng lông chim và mắt chim.

Yếu tố quan trọng nhất là hình thuyền ở phần trên của thân trống. Như chúng ta đã biết, H. Parmentier phân tích những hình thuyền ấy cho đó tất là thuyền to đi biển chứ không có thể là những thuyền độc mộc như ý kiến của Heger. L. Finot thì cho rằng những hình thuyền và hình người hoá trang ấy khiến phải nghĩ đến một cuộc vượt biển. V. Goloubew thì so sánh những hình thuyền ấy với hình Thuyền vàng mà trong lễ Chiêu hồn, người Day Ác ở đảo Bornéo dùng để tượng trưng những thuyền chở linh hồn người chết sang Thiên đường, những thuyền mà truyền thuyết cho rằng ngày xưa đã từng chở tổ tiên họ từ đất khác đến quê hương mới. Chúng tôi

nhận thấy rằng những ý kiến ấy không phải là vu vơ và bình tình mà xét thì những thuyền ở thân trống đồng ấy có nhiều phần chắc là hình dung một cuộc vượt biển. Những người dùng mô-típ ấy để trang sức trống đồng tất phải là những người nếu họ không ở biển nữa thì tổ tiên của họ cũng từng đã vượt biển, mà họ khắc hình ấy vào trống đồng như thế là để kỷ niệm một sự tình xưa có ý nghĩa quan trọng đối với lịch sử của họ. Trong các nhóm Bách Việt, những người đã từng vượt biển phải là những người ở về miền Đông. Lấy đó mà suy, chúng tôi nhận định rằng những trống đồng ấy không phải là do người Tân Ninh ở miền rừng núi phía Tây sáng tạo, mà là do những người Đông Sơn ở miền Đông gần biển, tức là người Lạc Việt sáng tạo.

Yếu tố trang sức thứ hai là những hình người hoá trang. Chúng tôi cũng đồng ý với ba nhà khảo cổ học Tây Phương trên kia mà cho rằng sự hoá trang ấy có ý nghĩa vật tổ. Chúng tôi lại còn đi xa hơn mà cho rằng chim vật tổ được hình dung trên trống là chim Lạc. Trên trống có nhiều hình chim thuộc nhiều loại khác nhau. Chúng tôi đã nhận thấy rằng phần lớn các chim ấy, cả thứ chính là chim Lạc, là thuộc các loại thủy điểu, hơn nữa các loại hậu điểu. Các loại thủy điểu hay hậu điểu thì ở miền Đông gần biển có nhiều hơn là ở miền rừng núi phía Tây như Văn Nam, Quảng Tây. Đó lại là một nhân tố khác khiến chúng tôi đoán rằng người sáng tạo trống đồng là người Lạc Việt.

Từ đất Lạc Việt trống đồng mới lưu truyền ra các xứ khác, ví dụ như sang Quý Huyện ở Quảng Tây và sang Tân Ninh ở Văn Nam.

Đại biểu cho trống Lạc Việt phát hiện được ở Việt Nam thì hiện nay tại Viện Bảo tàng Hà Nội có trống Ngọc Lũ, đường kính 0m87, trống Hoàng Hạ đường kính 0m79 và một số trống nhỏ hơn, cái trống rất đẹp mà Heger gọi là trống Moulié, đường kính 0m78, do một người Pháp tên là Moulié mua được ở xứ Mường Hoà Bình, trên Sông Đà (trống số 8 trong *Đồ lục* của Văn Hựu), một cái trống nhỏ hơn, đường kính 0m53 hiện trữ tại một Cổ vật quán ở Thụy Điển (trống số 12 trong *Đồ lục* của Văn Hựu), cuối cùng là mấy cái do O. Janse đào được ở Đông Sơn và đã đem về Âu Châu. Trong loại hình ấy, tìm được ở Hoa Nam thì ngoài các trống đào được ở Tân Ninh và ở Quý Huyện ra, còn có một cái trữ tại Mỹ thuật công nghiệp bác vật quán ở thành Viên, đường kính 0m65, lấy được ở nhà một người tù trưởng Miêu tộc ở phủ Khai Hoá tỉnh Văn Nam (trống số 7 trong *Đồ lục* của Văn Hựu). Ở Thượng Lào thì có một cái trống lớn, đường

kính mặt rộng 0m86, do một viên quan người pháp lấy được của nông dân (trống số 11 trong Đồ lục của Văn Hựu).

Loại hình này có một hình thức thứ hai, trên mặt trống còn có tượng nhái hay tượng người cỡi ngựa như Heger đã tả. Theo tờ ảnh của *Quảng Tây họa san* ngày 6 - 2 - 1954 đã nhắc ở trên thì còn có những cái trống ở trên mặt có tượng ngựa, tượng bò và tượng xe bò. Hình thức ấy, tại Đông Sơn cũng đào được một cái nhỏ, trên mặt có tượng nhái, nhưng không phải nhái ngồi theo chiều mép trống mà lại ngồi xoay đầu ra ngoài. Cái trống này người ta đã đào được ở cùng một nơi với những trống mặt bằng thuộc kiểu trước. Điều ấy tỏ rằng hai kiểu có thể là tồn tại đồng thời ở một lúc nào. Nhưng ở Đông Sơn thì kiểu có tượng rất hiếm, không phải là kiểu phổ biến.

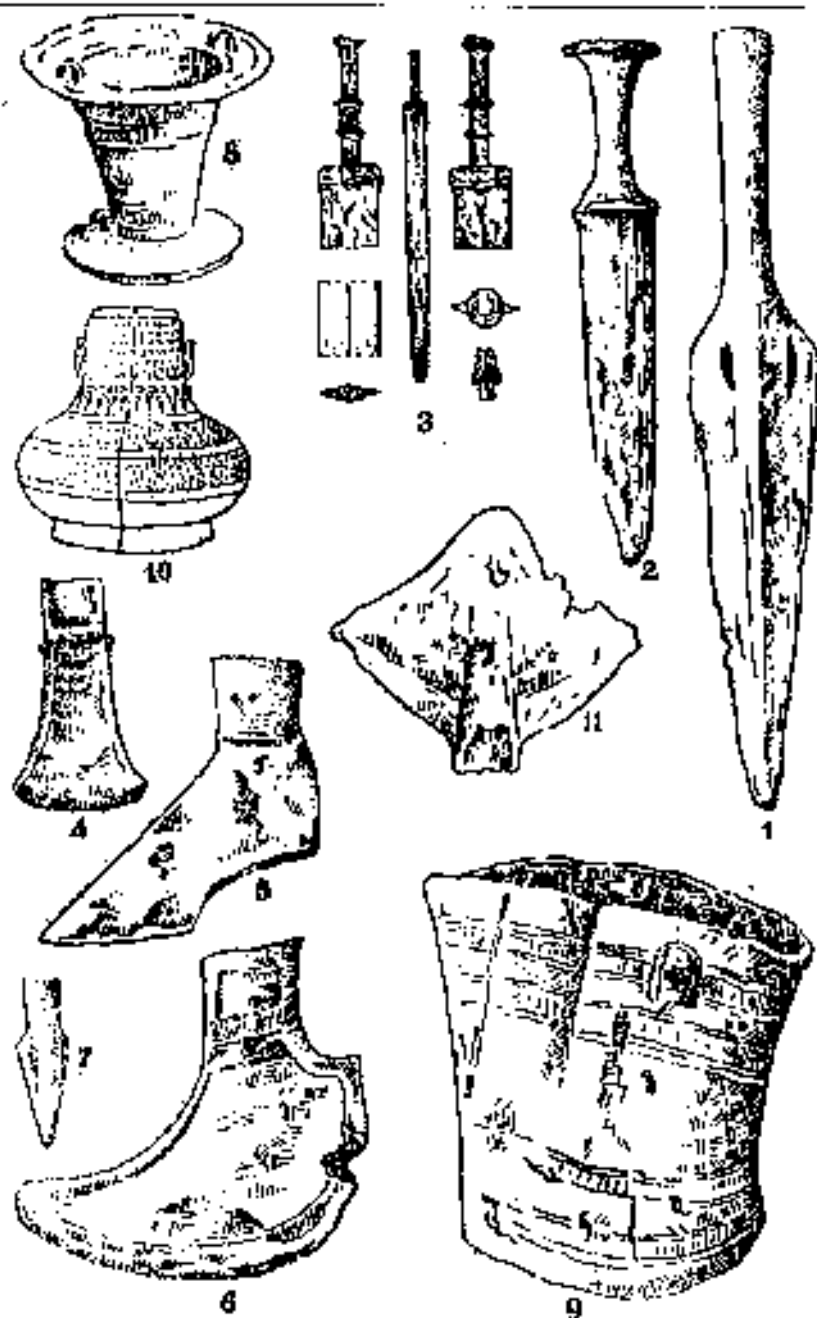
Song tại sao trên đất Việt Nam là địa bàn của người Lạc Việt, cũng như ở miền Nam Trung Quốc, thì chính trống đồng loại hình I lại mất tích hẳn như chúng ta đã biết? Nguyên nhân chính khiến trống đồng Lạc Việt mất tích ở Việt Nam là bởi từ thế kỷ thứ I, dưới ảnh hưởng và áp lực của văn hoá Trung Quốc là văn hoá xâm lược mà lại là văn hoá tiến bộ hơn, văn hoá đồ đồng đã dần dần nhường chỗ cho văn hoá đồ sắt. Trong những mộ cổ thuộc thời Đông Hán mà O. Janse đã phát quật tại miền Thanh Hoá thấy còn sót rất ít đồ đồng. Con cháu của người Lạc Việt bị ngoại tộc thống trị đồ không dùng đồ đồng nữa. Các tù trưởng không còn quyền uy như cũ, sinh hoạt của bộ lạc đã trở thành những làng mạc cũng đã mất hẳn về xưa, trống đồng không phải là vật thích hợp nữa, cho nên người ta không đúc, mà cũng không biết đúc nữa. Những trống đồng xưa còn lại trở thành những vật thiêng liêng được thu tàng trong các đền chùa. Trong những buổi loạn ly, khi phải chạy giặc, những vật quý giá ấy người ta không thể đem theo được nên thường đem chôn để giặc khỏi cướp mất. Chính vì thế mà hiện nay thỉnh thoảng còn tìm thấy trống đồng to về loại ấy trong chùa hay đào được trong đất. (Trống đồng nhỏ hơn mà đào được thì phần nhiều là vật chôn theo người chết từ thời Lạc Việt, thời Âu Lạc và thời Hán). Tại xứ Mường thì các tù trưởng còn giữ được quyền uy và địa vị lâu hơn, cho nên trống đồng cũng còn được giữ và được dùng lâu hơn ở miền xuôi. Nhưng ách đô hộ của ngoại tộc không chóng thì chày khiến quyền uy của tù trưởng phải suy cũng như sinh hoạt của bộ lạc phải thay đổi, cho nên mặc dầu trống đồng vẫn còn được giữ và được dùng lâu hơn, kỹ thuật đúc trống đồng, cho đến cả kỹ thuật đúc đồ đồng dần dần

cũng bị quên, đến nỗi, nhu tình trạng gần đây, đến những đồ đồng gia dụng, họ cũng không biết chế tạo nữa mà phải mua cả ở miền xuôi. Một mặt khác, trải qua những cuộc loạn ly mà đồng bào miền núi thường gặp rất nhiều, những trống đồng Lạc Việt xưa bị cướp, bị phá hay bị chôn hết. Các tù trưởng vẫn thích và vẫn dùng trống đồng phải mua ở xứ khác đem về. Chu Khứ Phi nói rằng trống đồng ở Quảng Tây, người Giao Chỉ hay mua về đem về chôn trong núi, chắc hẳn là chỉ việc các tù trưởng, đặc biệt là tù trưởng Mường ở nước ta, cho đi mua ở ngoài trống đồng mà họ không thể sai đúc ở nhà được nữa. Những trống đồng về loại hình II hiện còn thấy ở xứ Mường có lẽ là những trống đồng ngoại lai ấy. Nhưng sự thực cũng có thể là khác. Rất có khả năng rằng đồng bào Mường còn duy trì kỹ thuật đúc đồng tương đối lâu, trong thời nước ta bị phong kiến Trung Quốc thống trị, và trong thời ấy vẫn chế tạo trống đồng mà họ bắt chước kiểu những trống đồng từ Trung Quốc đem về. Song muốn biết trống đồng loại II đó là sản phẩm bản địa hay là từ Trung Quốc đến thì còn phải nghiên cứu kỹ càng, cũng là phân tích chất đồng để so sánh những trống ở nước ta và những trống ở Trung Quốc, đó là việc mà hiện nay chúng tôi không có điều kiện để làm.

Ở Trung Quốc thì những người Bách Việt ở lưu vực Việt Giang trước kia cũng do ảnh hưởng của trống đồng Lạc Việt mà chế tác những trống đồng về loại hình I, ví như người ở Quý Huyện hay ở Tân Ninh. Từ thời Triệu Đà về sau họ đã dần dần bị hấp thụ bởi văn hoá Hán tộc mà thành người Trung Quốc cho nên cũng quên mất kỹ thuật đúc trống. Bởi vậy hiện nay, trong lưu vực Việt Giang cũng chỉ thỉnh thoảng đào được một vài cái trống đồng về loại hình ấy mà thôi. Nhưng có các tộc Lái và Lão - có lẽ là những người Bách Việt không đồng hoá theo Hán tộc - ở những miền tương đối hẻo lánh, còn giữ vững rất lâu văn hoá và phương thức sinh hoạt nguyên thủy, nên sau khi tiếp thụ di sản văn hoá của người Bách Việt xưa mà chế tạo trống đồng, họ vẫn duy trì kế tục kỹ thuật đúc trống đồng cho đến thời Đường Tống. Song từ người Lạc Việt, trải qua người Bách Việt, truyền đến các tộc Lái Lão ở thời sau, thì trống đồng loại hình I đã chuyển biến thành loại hình II. Loại hình IV cũng là do loại hình I truyền sang các tộc thiểu số khác ở miền Hoa Nam mà chuyển thành và được kế tục chế tạo đến một thời rất gần. Vì những lẽ trên mà trống đồng phát triển được ở miền Nam Trung Quốc phần nhiều là thuộc loại hình II và loại hình IV. Do người San tộc, có lẽ cũng là di duệ của một nhánh Bách Việt nào như người Lái và người Lão, truyền sang

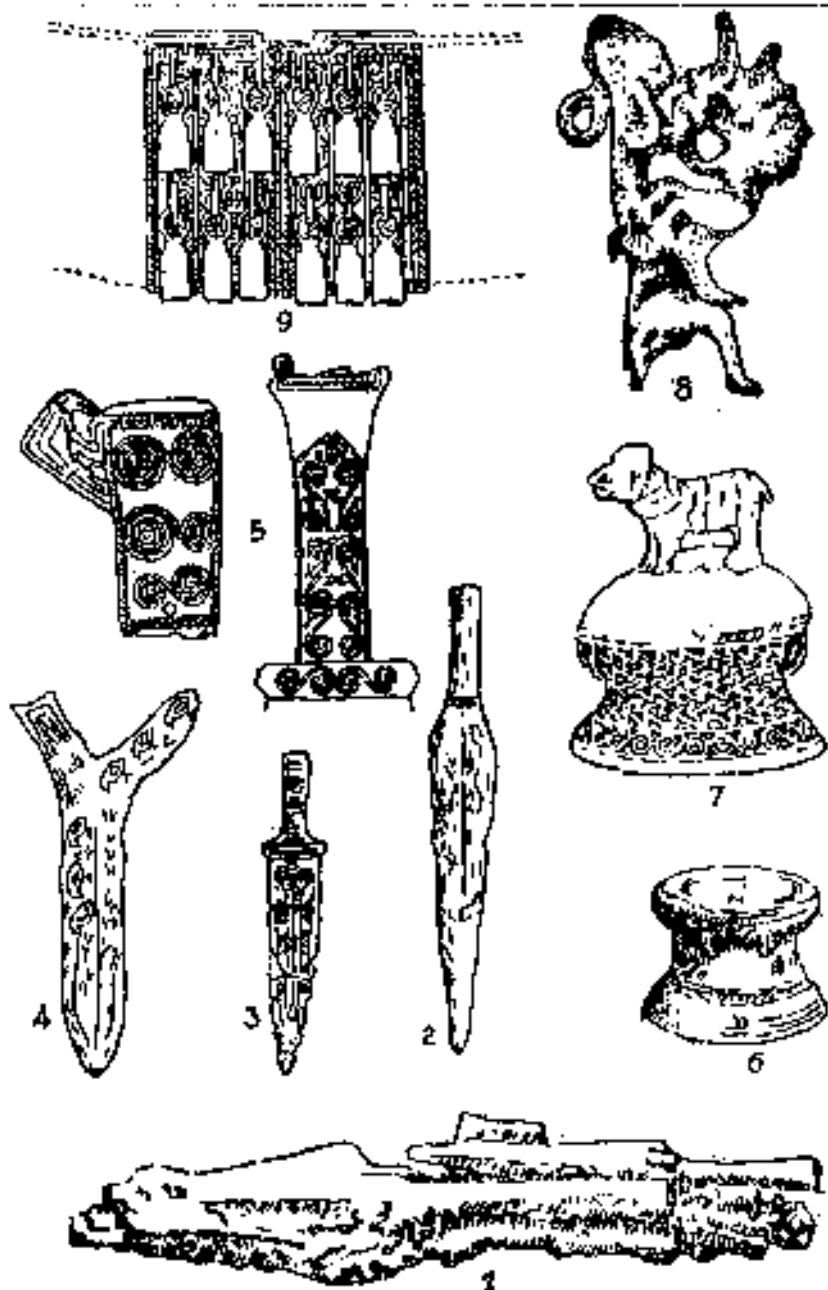
đến miền Đông Bắc Diền Điện, thì trống đồng loại hình II đã chuyển hoá một lần nữa mà thành loại hình III theo Heger. Đến như trống đồng loại hình I mà hiện nay còn thấy ở Nam Dương quần đảo (trống 14 trong Đồ lục của Văn Hựu) thì có người đoán rằng có lẽ là do kiểu trống chính người Lạc Việt tỵ nạn đem sang quần đảo mà biến thành.

Chính tại Việt Nam thì trống đồng loại hình I ngày nay cũng rất hiếm. Nhưng chúng tôi chắc rằng trống đồng Lạc Việt bị chôn trong đất còn nhiều. Với sự phát triển của khảo cổ học sau này, chúng ta chắc là sẽ có những phát hiện quan trọng.



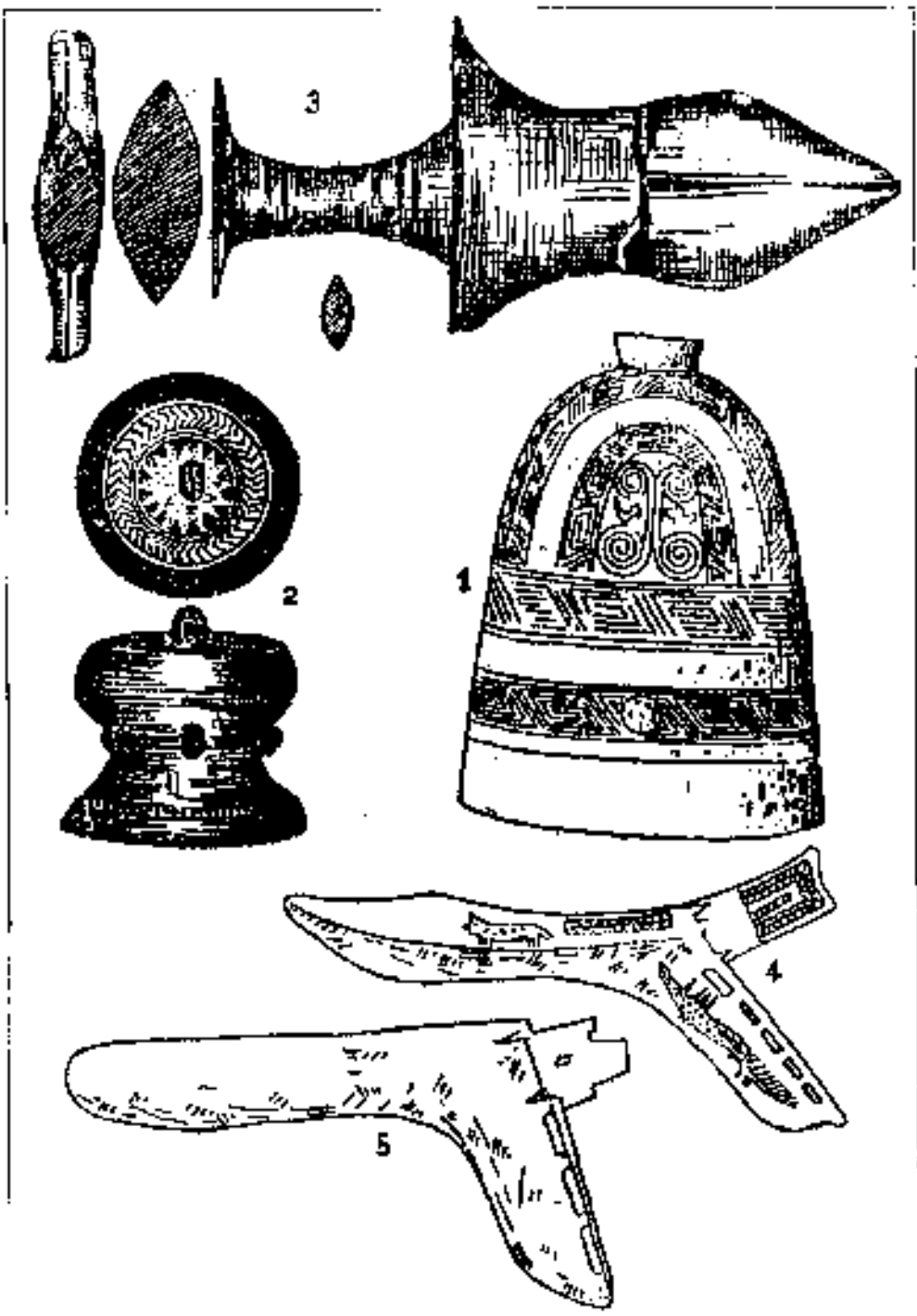
ĐỒ ĐỒNG Ở ĐÔNG SƠN

1. Mũi mác - 2. Dao găm - 3. Gươm - 4, 5, 6. Lưỡi búa - 7. Mũi tên
 - 8. Thổ hình ống nhỏ - 9. Thổ hình trụ - 10. Bình - 11. Lưỡi mai
 (Theo hình vẽ trong tác phẩm của V. Goloubew và O. Janse).

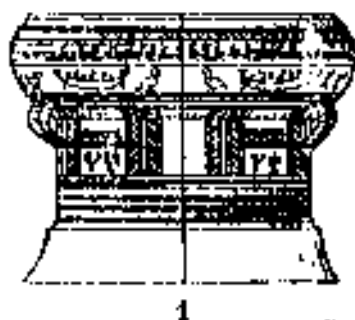


ĐỒ ĐỒNG Ở ĐÔNG SƠN

1. Một cục lưỡi mác dính nhau - 2. Mũi mác - 3. Dao găm - 4. Mũi qua - 5. Văn xoay ốc đôi ở cán dao găm - 6. Trống đồng nhỏ - 7. Vật giống trống đồng - 8. Tượng người cỡi chó - 9. Móc đai lưng (Theo hình vẽ trong tác phẩm của V. Goloubew và O. Janse).



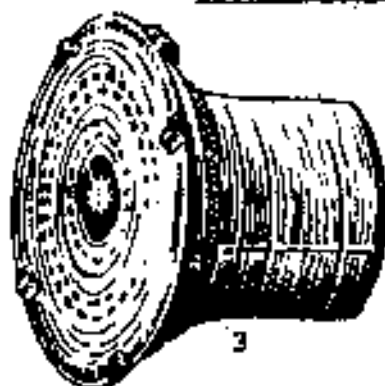
1. Chuông đồng ở Mật Sơn, Thanh Hóa - 2. Trống đồng nhỏ -
3 Dao găm ở Cầu Công, Thanh Hóa - 4, 5. Mũi qua ở Núi Voi, Kiến An
(Theo hình vẽ trong tác phẩm của O. Janse).



1



2



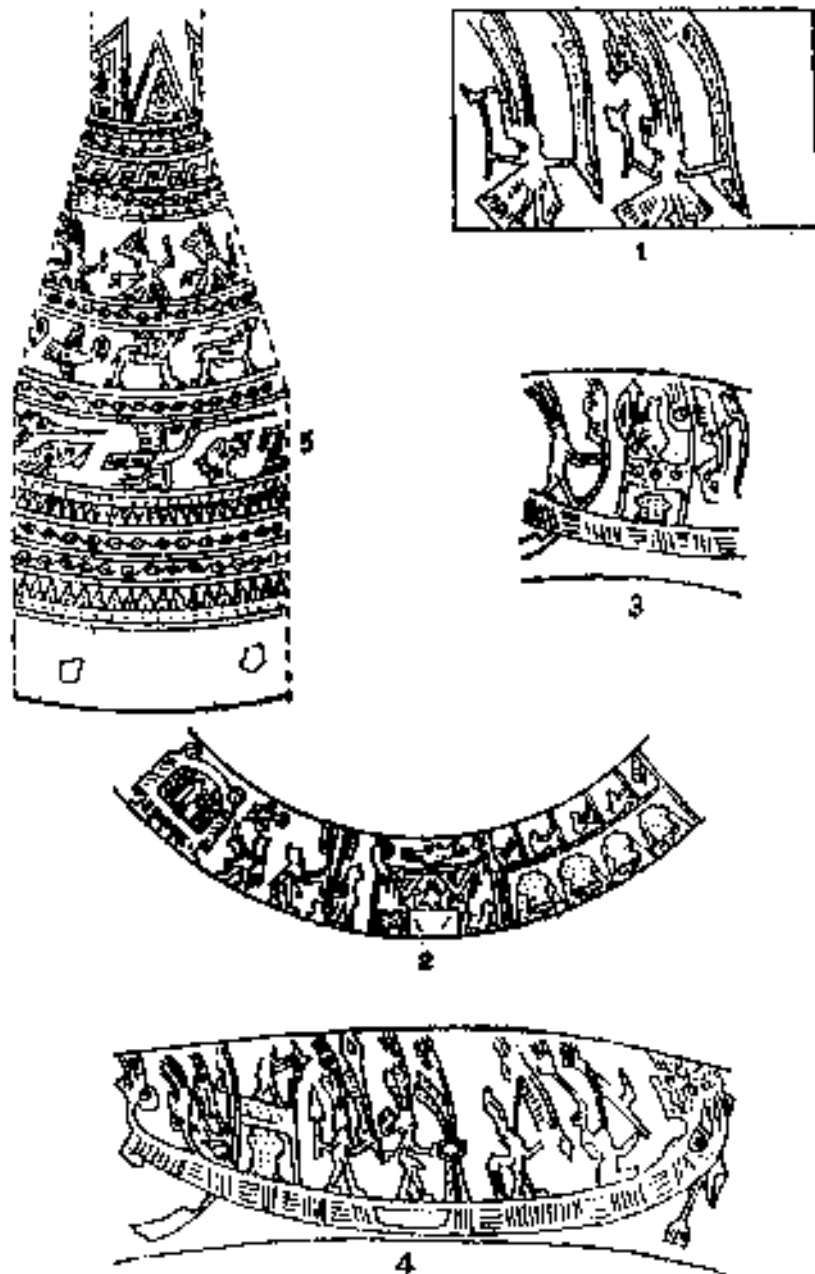
3



4

TRÔNG ĐỒNG

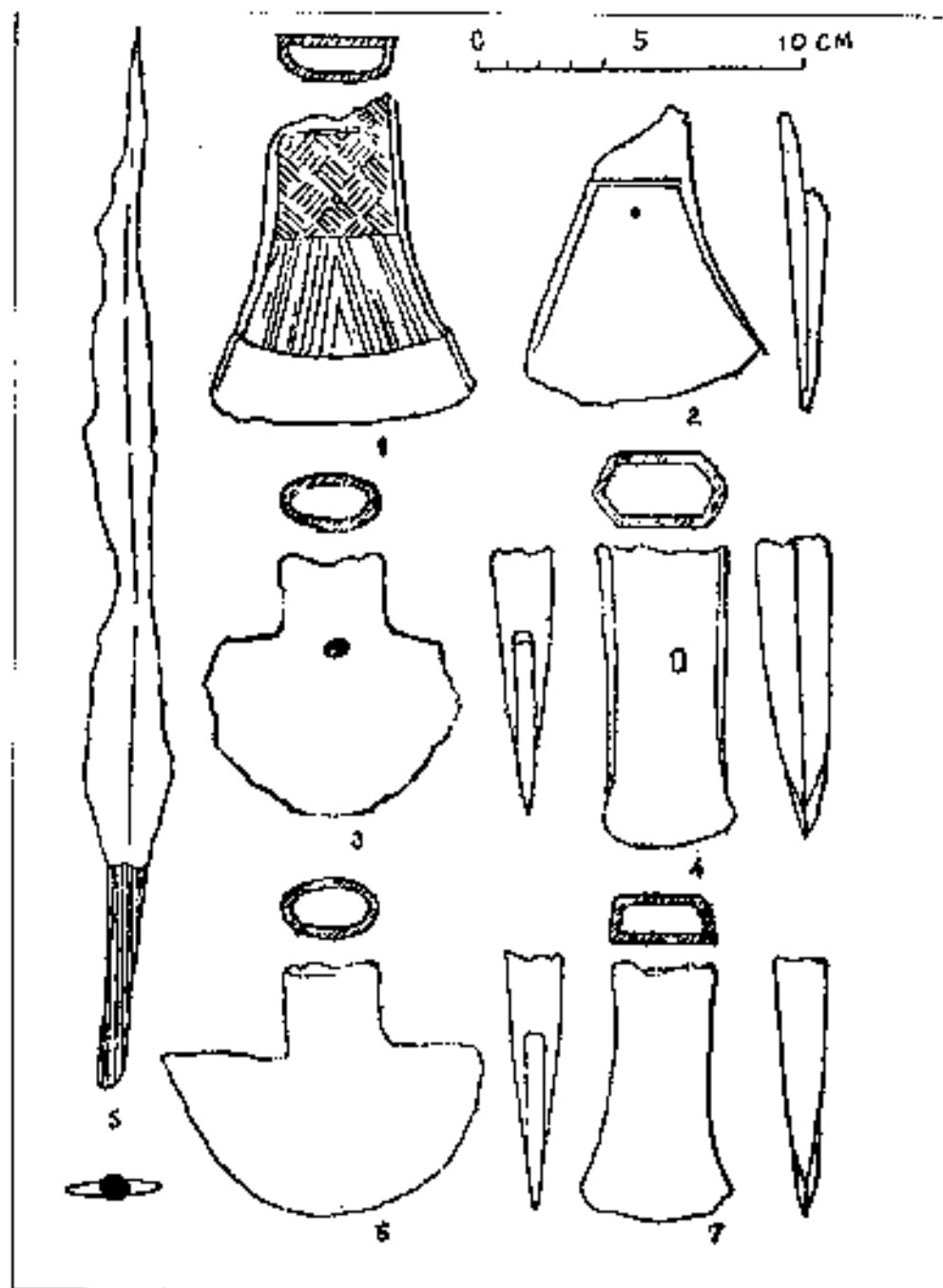
1. Loại hình I - 2. Loại hình II - 3. Loại hình III - 4. Loại hình IV.
(Theo hình vẽ trong tác phẩm của H. Parmentier).



HOA VĂN Ở TRỐNG ĐỒNG NGỌC LŨ

1. Người hoá trang - 2. Một tổ trong một vành hoa văn của mặt trống -
 3. Một bộ phận của hình thuyền - 4. Hình thuyền ở thân trống -
 5. Các vành hoa văn ở mặt trống.

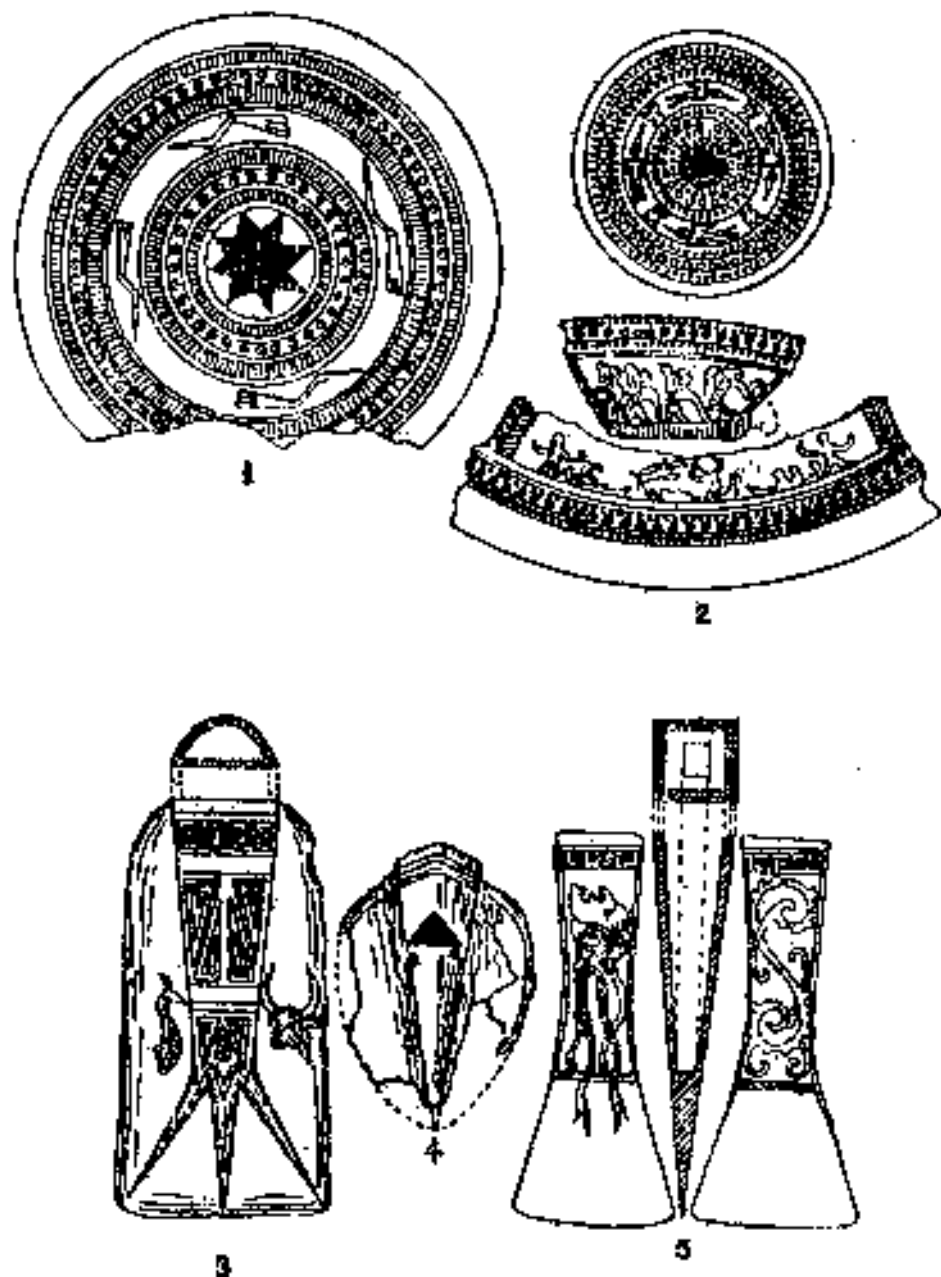
(Theo hình vẽ trong tác phẩm của H. Parmentier).



ĐỒ ĐỒNG Ở CUONG HÀ

1. 2. Lưỡi búa hình thượng thu hạ thách - 3. 6. Lưỡi búa hay là dao nạo - 4. 7. Lưỡi búa khác - 5. Mũi mác lưỡi sắt cán đồng.

(Theo bản minh họa của BAVH, N.1, Janvier 1936).



1. Mặt trống đồng đào được ở Quý Huyện (Quảng Tây). (Theo hình vẽ của *Khảo cổ thông tấn* số 4, 1956). 2. Mặt trống đồng đào được ở Tân Ninh (Vân Nam). (Theo hình vẽ của *Khảo cổ học báo* số 1, 1956). 3. Lưỡi mai - 4. Lưỡi cây - 5. Lưỡi búa (ở Tân Ninh). (Theo hình vẽ của *Khảo cổ học báo* số 1, 1956).

PHỤ LỤC

NGHIÊN CỨU VỀ TRỒNG ĐỒNG

I. Luận đoán của các học giả

... Tác giả đã được mắt thấy tai miền Lương Quảng hơn 50 cái trồng đồng các thức. Trồng đồng ấy chắc chắn là một vật có rất nhiều thú vị. Hiện nay trước hết xin đem những điều luận đoán của các học giả trình bày như sau:

1. Thuyết của người Nhật Bản là Tùng Kỳ bác truyền thuyết cho trồng đồng là do Mã Viện và Khổng Minh sáng chế.

2. Thuyết của người Hà Lan là J. J. M. De Groot cho rằng trồng đồng là do người ở miền Tây Nam Quảng Đông chế tạo từ buổi đầu Công nguyên.

3. Thuyết của người Đức F. Heger cho rằng địa bàn phân bố của trồng đồng là gồm miền Nam và miền Đông Trung Quốc, miền Bắc Bộ Việt Nam, Nam Dương quần đảo, cùng các miền phụ cận Lão Qua và Băng Cốc.

4. Thuyết của Mã Đoan Lâm (*Kỳ hiến thông khảo*) thời Tống cho rằng trồng đồng là xuất từ nước Thiên Trúc trong miền Nam Man).

II. Trồng đồng ở Trung Quốc là do người Chàng tộc dùng trước

Những trồng đồng phát hiện được nhiều ở miền Lương Việt đó được sáng chế từ thời nào, điều ấy rất khó đoán định. Xét nội địa Trung Quốc giao thông với Lạc Việt, không phải là thời Mã Phục Ba mới có. Tại sao về trước lại không thấy có sự ghi chép về trồng đồng, điều ấy rất cần phải nghiên cứu. Lại Khuất Đại Quân nói: "Đỗ đồng thời Tam đại dùng vẫn

chìm (âm thức), chữ khắc chìm. Thời Tần Hán thì dùng văn nổi (dương thức), chữ khắc nổi. Văn nổi dễ thành, văn chìm khó đúc. Trống đồng hẳn là vật thời Hán". Căn cứ và hai điểm thuật trên thì thấy trống đồng ở miền Lĩnh Nam đại ước là sáng chế ở khoảng Tần Hán.

Những trống đồng ấy lại tất là xuất tự người Chàng tộc miền Lĩnh Nam. Mã Phục Ba sang đất Lạc Việt tất phải đi qua nội địa miền Lĩnh Nam trước, song ở nội địa không thấy trống đồng, đến Lạc Việt mới thấy, như vậy thì trống đồng không còn ngờ gì là do người Chàng ở Lạc Việt dùng trước. Về sau mới từ Lạc Việt truyền sang các đất ở về phía Đông Bắc, đó là những trống đồng mà sách *Quảng Châu ký* và sách *Tân thư* chép rằng do người Lái Lão ở Quảng Châu đúc. Sau nữa thì các "hệ động" miền Kiềm Nam và bộ lạc Đông Tà ở Kiềm Bắc đều có dùng trống đồng. Những người ấy đều là Chàng tộc. Điều Cư Long Tàng nói: "ở Qui Châu ngày nay chỉ có người Chùng Gia dùng trống đồng, những người Miêu tộc khác thì không có". Trống đồng truyền bá đã rộng, người Dao cũng có dùng. Sách *Hồ nam Thông chí* nói rằng người Man các khe động thích trống đồng hơn vàng ngọc. Họ bắt chước hoa văn của trống đồng, khắc bản sập để in vải, bỏ vào thùng chàm để nhuộm, gọi là "điểm lạp man". Ngày nay có người Bạch Khoa Dao ở Bắc Bộ Quảng Tây cũng thích trống đồng như người Man ở Hồ Nam. Quần áo của họ cũng bắt chước các giống hoa văn của trống đồng. Cho nên những trống đồng chùng ta phát hiện ở Trung Quốc đó tất là do người Chàng tộc ở Lạc Việt và ở Lương Quảng dùng trước tiên. Người Miêu người Dao dùng trống đồng tất là bắt chước tục người Chàng.

III. Trống đồng không phải sáng chế tự Thiên Trúc

Tác giả cho rằng bản thân trống đồng không phải là sáng chế tự Thiên Trúc. Một phần hoa văn của trống đồng hoặc giả là đến tự Thiên Trúc. Thậm chí hình thức của trống đồng cũng có thể là thoát thai ở một thứ nhạc khí nhỏ nào của Thiên Trúc đời xưa. Nhưng lấy đồng đúc thành trống to như thế thì hẳn là do Lạc Việt hay là Phù Nam sáng tạo. Sự luận đoán của tôi có những lý do sau này:

1. Ở Ấn Độ không phát hiện được trống đồng xưa như ở An Nam, Diên Điện và Lương Quảng. Chúng ta khó có thể phát sinh hay bảo trì cái ấn tượng rằng trống đồng là sáng chế ở Ấn Độ (Cổ tịch hoặc nói rằng

trống đồng xuất tự Thuận Trục trong miền Nam Man, thực thì nước Thiên Trúc Nam Man đó là chỉ miền Tây bộ và Nan bộ Văn Nam. Sách *Văn Nam bi trung* chép bài *Văn Nam ký du* nói rằng nước Đại Lý tức là nước Thiên Trúc Diệu Hương thời xưa...).

2. Sách *Thông chí, Nhạc tặc* nói rằng: "... Trống đồng thì đúc bằng đồng, một mặt thông, úp mà đánh ở trên. Các nước Flu Nam, Thiên Trục thuộc Nam Di đại loại như thế cả. Trống đồng của hào gia miền Lĩnh Nam cái lớn rộng đến hơn trượng" Sách *Lục điển thời Đường* chú rằng sách *Thế bản* nói: "Vu Hâm làm trống. Trống đồng là chế tại miền Nam trung". Lại cái sala (thanh la) cũng là xuất tự các khe đồng miền Lĩnh Nam. Miền Lĩnh Nam xưa có nhạc khí chế bằng đồng nhiều như thế, thì trống đồng tương như cũng là sáng chế ở miền Lĩnh Nam.

3. Đúc trống đồng tất phải cần nhiều đồng và thiếc. Đời Tần Kiến Vũ từng cấm không cho đem tiền vào các khe đồng miền Quảng Châu, thế mà ở Lĩnh Nam người ta vẫn cứ chế tạo trống đồng như xưa. Sách *Quốc hải ngư hành chí* của Phạm Thanh Độ thời Tống nói: "Đồng xuất tự các đồng miền Hữ Giang của Ung Châu, đào đất mấy thước là có mỏ, cho nên người Man hay dùng đồ đồng". Xét miền Thiên Bảo tỉnh Quảng Tây sản đồng rất nhiều. Miền Cát Lâm cũng có mỏ đồng. Miền Dương Giang tỉnh Quảng Đông cũng sản đồng vàng. Văn Nam là khu vực sản đồng có tiếng trên thế giới, ở Trung Quốc thì chiếm bậc thứ nhất về sự sản xuất đồng (hai miền Hội Trach và Phúc Khuyên là có tiếng nhất). Thiếc ở Hạ Huyền tỉnh Quảng Tây, chỉ ở Vũ Tuyên đều là phong phú. Văn Nam (nhất là miền Cửu An) sản thiếc thì đứng bậc nhất trong nước. Đến như Ấn-đô-chi-na, trừ Vu Nam là có mỏ đồng ra, thì Thái Quốc là sản thiếc rất nhiều. Nhưng đất Ấn Độ, nhất miền lưu vực Hằng Hà tiếp cận phương Đông, thì tuyệt đối không phải là miền có tiếng về sự sản xuất đồng và thiếc. Vì thế mà đồ đồng của Ấn Độ cổ đại truyền xuống rất hiếm, không thể so sánh với những chuông và vũ đồ di khí của Trung Quốc cổ đại truyền xuống. Khu vực sản đồng và thiếc giàu nhất ở Đông Nam Á đời xưa đều ở trong tay người Chang tộc. Nói rằng họ là kẻ sáng tạo trống đồng, thì thực rất hợp lý.

4. Lại lấy thời quen dùng đồ đồng mà bàn, thì sách *Sử ký sách an dân Quảng châu ký* nói rằng các Lạc hầu, Lạc tướng ở Giao Chỉ đều có ấn đồng giải xanh. Sách *Việt hiệu chí* nói rằng người Man đóng nước Nam Việt xưa thạo chế nổ đồng tên đồng, An Dương Vương dùng nó thần, Triệu

Dà cũng không thẳng nổi. Phạm Thành Đại thời Tống nói rằng người Man miến Hữu Giang tỉnh Quảng Tây thích dùng đồ đồng. Xét mãi đồ đồng của người miền Vĩnh Thuận tỉnh Quảng Tây ngày nay chế tạo vẫn là rất có tiếng. Sách *Xiêm La tạp chí* của Dương Văn Anh cũng nói: "Người Xiêm La thích dùng đồ đồng, thөн trước đồ dùng trong nhà cơ hồ không thứ gì là không bằng đồng". Lại như các loại cột đồng và bát đồng xưa, cũng là có phát hiện ở An Nam và Lương Việt. Như thế thì thấy An Nam, Thái Quốc và Lương Quảng là địa phương xưa nay thích dùng đồ đồng có tiếng trên thế giới, mà sự thích dùng đồ đồng của họ lại là ở trước khi sách *Hàn thư* ghi chép về trồng đồng. Tác giả tin chắc rằng trồng đồng là do các địa phương ấy sáng chế.

5. Ở trên đã nhiều lần nói đến sự phát thanh và kết ngữ bằng âm mũi ng. Điều rất lạ lùng là phía Đông Nam thì đến Nam Dương quần đảo, phía Tây Nam thì đến Diên Diên, phía Đông Bắc thì đến cửa Trường Giang, là khu vực rất nhiều âm mũi, mà ở An Nam, Thái Quốc và Lương Quảng thì âm ấy lại càng phong phú... do Heger đã nêu. Khu vực ấy chính là khu vực phân bố trồng đồng, việc ấy một mặt chứng minh rằng trồng đồng với những dân tộc dùng âm mũi có quan hệ mật thiết với nhau, một mặt tỏ rằng trồng đồng tự hồ được thấy trước hết là ở Lạc Việt, Phú Nam và Lương Quảng.

6. Sách *Lời và biện thuật* những chuyện kỳ văn về các giống Miêu Chông trong huyện Tây Long tỉnh Quảng Tây, có chép bài ca *Hồng thư hoành trư* của người Miêu rằng: "Nước lụt lan tràn, chị em của Phục Hy tạo ra loài người. Loài người được tạo nên thì ở trong cái trống. Nếu ra khỏi cái trống ấy thì nước sẽ tràn lan khắp thiên hạ mà tiêu diệt loài người. " Trong bài ca ấy (tiếng Miêu) gọi cái trống là "thổ lão 土老", thực là chuyện rất kỳ thú và có ý nghĩa. Vì sao vậy? Vì "Thổ lão" nguyên là biệt danh của người Chàng tộc phương Nam. Nếu trống là thổ lão, thổ lão là người Chàng, thì Chàng tộc rõ ràng là Cổ tộc (Cổ là trống - tôi chủ). Vậy thì sáng chế trống đồng tự nhiên là người Chàng tộc nghĩa rộng, là người Lạc Việt, Tây Âu và Phú Nam. Song điều ghi đó chỉ là một điều phù hợp tình cờ thôi.

7. Giao Chỉ từ xưa là đất đo bóng của Trung Quốc. Vua Nghiêu sai Hy Thúc đến ở Nam Giao, tức để xem xét bóng mặt trời. Ở thời Đường cũng từng đo bóng ở phía Nam Giao Chỉ, cho nên sách *Lô sử* nói: "Đền Khu Nguyên đo bóng trong thiên hạ, ở Lam Ấp và Houn Ấp chỗ nào cũng sai,

duy có nhất quỷ của Giao Chỉ là phân thốn không sai". Đo bóng (quỷ cảnh) tức là (thăm đo thiên độ và thời sai". Người xưa lấy số 12 làm thành số của trời. Sách *Xuân thu nội sử* nói: "Trời có 12 phân, mặt trời mặt trăng xoay quanh vậy"... Vì thế mặt trời hồi quy từ Nam sang Bắc một lần là 12 tháng. Đã có 12 tháng, cho nên về âm nhạc có 12 luật. Con số 12 tức là mối đầu của âm luật. *Nguyệt lĩnh chương cú* của Thái Ung nói: "Đời Thượng cổ thánh nhân đúc đồng làm chuông, để định tiếng của 12 tháng". Xem thế thì có thể hiểu rõ như ban ngày vì sao trống đồng lại sáng chế ở Giao Chỉ, vì sao chính giữa mặt trống lại có hình mặt trời, cũng là vì sao hình mặt trời có 12 tia sáng, mà mặt trống lại chia làm 12 vành tròn. Nguyên lai Giao Chỉ là miền đo bóng mặt trời, tức theo danh từ mới là nơi Quan tượng dài quốc lập. Hình mặt trời ở trên mặt trống đồng tức là hình ảnh của một thứ khi cụ quan tượng ở dương thời. Về sau thêm vào các thứ hoa văn khác, hoặc thêm vào ý nghĩa can chi, làm khuôn đúc đồng để chế thành trống, bèn thành cái mà sử sách gọi là trống đồng Lạc Việt.

Bởi thế tác giả cho rằng trống đồng là do người Chàng tộc Lạc Việt ở Giao Chỉ sáng chế trong khoảng giao thời Tân Hân.

IV. Dụng xứ của trống đồng

Hiện nay ở Diễn Điện, Thái Quốc, Quảng Tây, Quý Châu còn có những dân tộc dùng trống đồng. Dụng xứ trước mắt của trống đồng tuy nơi mà khác, ước có những số hạng sau này:

1. Dùng ở đền chùa (Thái Quốc và Diễn Điện);
2. Dùng trong ngày Tết đầu năm (Chung Gia);
3. Dùng ở việc tang (người Dao quần trắng, khi cha mẹ chết thì đánh trống từ 3 đến 12 ngày, bà con bạn bè đem trống đến đánh để biểu hiện thương tiếc);
4. Tế Lôi thần (Hải Nam);
5. Hiệu triệu quân chúng (các nơi);
6. Các thứ mê tín (như Đường Tạ, huyện Nam Đơn tỉnh Quảng Tây, nhà họ có con một chết đuối ở trong ao, không vớt được xác, cha nó tự ném một chiếc trống xuống ao và lấy bùn lấp đầy ao).

Những trống đồng ấy đời xưa dùng làm gì? Cách dùng đời xưa đại khái cũng phức tạp như ngày nay. Có nơi dùng để biểu thị quyền thế. Nhà

có trống đồng thì gọi là do lao. Có nơi dùng để làm lều bao động. Có thể là đánh trống trên đèo, quân Man hợp tất là thế. Có nơi thì dùng để tế tự. Có nơi thì dùng để làm vui. Có nơi thì dùng trong quân đội. Có nơi thì dùng để đuổi thú dữ. Có nơi thì dùng để chân áp ma tà. Có nơi thì dùng để nấu. Duy theo tác giả xem thì xưa nhất có hai cách dùng, có lẽ là 1. Đào vũ và trấn sấm; 2. Lãnh đạo quân chủng các thôn động.

Núi Anh Bàng ở Lôi Châu có miếu thờ thần Sấm, thần có 12 thân, tương truyền là thần ứng ở 12 phương vị. Sơ vẽ hình mặt trời 12 tia ở giữa mặt trống và 12 vành tròn trên mặt trống hình thức nguyên thủy thì có ý nghĩa tương hợp. Sách *Luận hành* nói: "Thợ vẽ vẽ hình trạng thần Sấm, chồng nhau như hình trống liên (liên cổ). Lại vẽ một người như lục sư, gọi là Lôi công, tay bên tả giữ các trống liên, tay bên hữu cầm dùi đánh. Người đời không ai không bảo thế". Nay xem trên mặt trống đồng thạc thấy có nhiều hình tượng trống liên... Ích nhai kêu cũng tương trống, mà hề ếch nhai kêu thì trời mưa. Trên mặt trống đồng có tượng ếch nhai là có ý nghĩa sâu sắc. Trên trống có hồi văn, hoặc gọi là loi văn. Sách *Thơng chí, Lâu thư* nói, "Hồi 回, xưa là Lôi 雷 (Chữ 回 tương hình sấm (lôi), mượn để làm chữ Hồi nghĩa là xoay vòng)". Chữ 雷, có văn là 𩇛. Điều ấy lại rõ ràng hồi văn ở trên mặt trống đồng có nhiều quan hệ với sấm vũ (sấm mưa). Người xưa nói rằng thần Sấm miêng giống mỏ chim, mình giống mình gà. Đại khái thời rất xưa đã có truyền thuyết ấy. Nay thấy trên mặt trống đồng rõ ràng là có nhiều hình mỏ chim. Tại ở các xứ Niêm La, An Nam và Lương Quảng thì hơi nước ngọt, sấm sét mãnh liệt. Tóm lại những điểm thuật ở trên, thì thấy rằng đời xưa người Chàng Lạc Việt tạo tượng đồng là do bản ý đào vũ và trấn lôi, cũng chưa biết chừng. Có huyện thành Nam Đơn có tượng Lôi thần bằng đồng của người Chàng thờ, mặt tượng rất giống hình đầu chim trên trống đồng).

Dền như sự dùng trống đồng để lãnh đạo quân chủng các thôn động thì có hai cách dùng: chiến thời và bình thời. Khi gặp nguy hiểm bị lân đánh thỉnh linh, thì tiếng trống đồng vang đi xa hẳn là hiệu báo động, lời nhất. Còn bình thời thì đánh trống có thể chỉ đạo công tác của quân chủng. Bản tời là ông Mông Lăng Anh nói rằng theo các bậc phụ lão truyền thì đời xưa người Chàng mỗi khi cấy bừa, hay cấy lúa, hay gặt lúa, thì có một người đánh trống, trong khi cử động cả đội người ta chiều theo nhịp trống mà vừa hát vừa làm việc. Tác giả nhận thấy rằng điểm ấy rất gần tính lý.

Bởi vì sách *Quảng Đông tân ngữ* của Khuất Đại Quân ghi một bài hát của người Xa ở Triều Châu, cũng nói: "Người nông dân cứ đến mùa xuân, đem vợ con hàng mấy chục người ra ruộng cấy mạ, một cái trống Lão lớn, tiếng trống đánh lên, mọi người đua hát, suốt ngày không dứt". Tác giả lại được thân đến những chỗ đào được trống đồng ở Quế Bình, thấy rằng những địa điểm ấy đều là ở trên đỉnh đồi hay ở lưng chừng núi, cả thôn cả động có thể trông thấy. Dùng trống để hiệu triệu hay chỉ đạo quần chúng thì không để ở những chỗ ấy không được.

Trừ điều ấy ra, căn cứ bài ca *Hồng thủy hoành lưu*, thì trống đồng hoặc có dùng làm thuyền để tránh nạn. Lại có bộ phận trong hoa văn của trống đồng hoặc giả là để ghi nhớ việc tránh nạn cũng chưa biết chừng. Song vô luận thế nào, hình thức và hoa văn của trống đồng cũng là một thứ tập hợp phức tạp. Có khi có một phần hoa văn nào lại là đền tự Ấn Độ kia. Trên trống không những chữ Hán, vì bây giờ không có sự tất yếu thêm chữ Hán vào.

V. Tên đất Đồng cổ và chỗ đào được trống đồng

Ở Lương Việt tên đất *Đồng Cổ* không ít (Hồ Nam, Quý Châu cũng có) Bắc Bạch có Đồng Cổ đầm, Liêm Châu có Đồng Cổ đường, Khâm Châu có Đồng Cổ thôn, Linh Sơn có Đồng Cổ lĩnh, Dung Huyện có Đồng Cổ thôn, Tầm Châu có Đồng Cổ than, Chiêu Bình có Đồng Cổ khu, Bình Nam có Đồng Cổ thôn, Khúc Giang có Đồng Cổ lĩnh, Văn Xương có Đồng Cổ sơn. Nhưng tên đất ấy đều là vì phát hiện được trống đồng xưa mà đặt.

Tại làm sao những trống đồng ấy lại chôn trong đất? Gần đây chôn trống đồng hoặc giả là do mê tín. Nhưng đời xưa mà chôn trống thì chắc là vì gặp chạy nạn, không muốn để trống đồng cho người ta lấy được. Vì sao biết như thế? Vì rằng thư tịch từ thời Tống về trước chỉ chép người Lái người Lão chôn trống, không thấy chép đào được trống đồng. Xem thế thì thấy rằng chôn trống tất là bắt đầu từ thời Đường. Tại sao thời Đường lại có thói chôn trống? Nguyên lai thời Lương Tấn và thời Nam triều, người Dao kết đội trốn đến miền Lĩnh Nam. Thời Đường họ lấn vào Tây Nam bộ Quảng Đông và Đông Nam bộ Quảng Tây càng đông. Từ đó, một mặt thì giữa người Dao và người Chàng phát sinh xung đột, một mặt thì người Hán tộc phương Bắc lại càng ngày càng đến nhiều, cho nên do sự lui tới

của người ta như thế, rất nhiều trống đồng đã phải chôn vào trong đất. Gần đây đào được trống đồng, xét về địa lý thì trên con đường tiêu trưởng của người Dao người Chàng là nhiều nhất. Phía cực đông miền Lĩnh Nam thì ít hơn; phía cực tây miền Lĩnh Nam cũng ít hơn. Điều ấy chúng ta rất nên chú ý.

Nghiên cứu trống đồng là một đề mục rất có thú vị, mong rằng tương lai có người sẽ gia công khảo sát tinh mật hơn.

(Tù Tùng Thạch, *Việt Giang lưu vực nhân dân sử*, Chương 22, Thượng Hải thư cục, Thượng Hải, 1941).

VẤN ĐỀ AN DƯƠNG VƯƠNG
VÀ NƯỚC ÂU LẠC

TỰA

Vấn đề An Dương Vương là vấn đề trung tâm của lịch sử cổ đại Việt Nam. An Dương Vương là người dựng nước Âu Lạc, hình thức Nhà nước phôi thai sớm nhất xuất hiện trong lịch sử nước ta. Để dựng nước Âu Lạc, An Dương Vương đã lãnh đạo tổ tiên chúng ta để kháng chiến thắng lợi với quân nhà Tần xâm lược. Trạng thái văn hoá cùng tổ chức xã hội của Âu Lạc tức là trạng thái văn hoá cùng tổ chức xã hội của tổ tiên chúng ta trước khi chịu ảnh hưởng văn hoá và xã hội của người Trung Quốc trong thời Bắc thuộc. Vậy thì nghiên cứu lịch sử của An Dương Vương tức là nghiên cứu lịch sử một nhân vật tiêu biểu của lịch sử cổ đại, và nghiên cứu văn hoá xã hội Âu Lạc tức là nghiên cứu văn hoá và xã hội của tổ tiên chúng ta trong giai đoạn tiêu biểu nhất của thời cổ đại.

Những vấn đề nghiên cứu trong tập sách này phần nhiều chúng tôi đã nghiên cứu từ trước Cách mệnh tháng Tám, trong thời kháng chiến chúng tôi đã chỉnh lý và tóm tắt thành mấy chương của sách Cổ sử Việt Nam. Gần đây, nhân Tập san Nghiên cứu Văn Sử Địa có giới thiệu một cái thẻ ngọc mà người ta gọi là "Thẻ ngọc An Dương", một số sinh viên và bạn hữu yêu cầu chúng tôi phát biểu ý kiến về vấn đề ấy, chúng tôi nhân đó phải suy nghĩ đến vấn đề An Dương Vương. Chúng tôi bèn đem những tài liệu đã viết trước kia mà bổ sung bằng những ý kiến mới của chúng tôi gần đây để trình bày thành một chuyện đề là Vấn đề An Dương Vương. Vì phần nhiều là những vấn đề chúng tôi đã nghiên cứu từ trước rồi, cho nên nếu đôi chỗ tưởng như là chúng tôi lặp lại những điều đã viết trong sách Cổ sử Việt Nam thì cũng xin các bạn nguyên lượng cho. Tuy nhiên, so với Cổ sử Việt Nam thì trong tập này chúng tôi trình bày tài liệu đầy đủ hơn và thảo luận kỹ càng hơn.

ĐÀO DUY ANH

I. SỰ TÍCH AN DƯƠNG VƯƠNG THEO TRUYỀN THUYẾT VÀ SỬ CŨ

Thư tịch Việt Nam chép sự tích An Dương Vương trước nhất là sách *Lĩnh nam trích quái* trong chương *Kim quy truyện* (Chuyện Rùa vàng).

Lĩnh nam trích quái là một tập sách ghi chép những chuyện cổ tích, truyền thuyết và thần thoại của nhân dân Việt Nam. Bản lưu hành hiện nay⁽¹⁾ là do Vũ Quỳnh, thời Lê Thánh Tông, hiệu chỉnh và đề tựa (đề tựa năm 1492), và do Kiều Phú, người đồng thời với Vũ Quỳnh, san nhuận. Vũ Quỳnh nói rằng ông theo bản cũ, chỉ sửa những chữ sai, chia sách ra làm hai quyển và đặt nhan đề là *Lĩnh nam trích quái liệt truyện*. Kiều Phú thì nói rằng ông "đã khảo thêm các sách khác, lại thêm ý riêng của mình, sửa lại cho đúng, biện chứng những điều ghi chép cũ để tránh người sau chê cười, lại san bớt điều rườm rà cho thành gọn gàng". Vũ Quỳnh không rõ tác giả sách ấy là ai, chỉ đoán là sách của người thời Lý Trần, Lê Quý Đôn, trong *Đại Việt thông sử*, *Nghệ văn chí*, cho rằng theo tập truyền thì tác giả sách ấy là Trần Thế Pháp. Trong sách *Kiến văn tiểu lục*, *Thiên chương*, Lê Quý Đôn lại viện dẫn lời tựa của sách *Thiên vi Nam bản* nói rõ rằng *Lĩnh nam trích quái* là do Trần Thế Pháp biên tập. Nhưng người ta đều không biết gì hơn về Trần Thế Pháp cả. Vũ Quỳnh đoán rằng Trần Thế Pháp là người thời Lý hay thời Trần.

Lê Quý Đôn cho rằng sách *Lĩnh nam trích quái* có chép nhiều truyền mượn trong các sách truyền thuyết của Trung Quốc, như sách *Viên tỉnh truyện* thời Tống và sách *Nam hải cổ tích ký* thời Nguyễn. Sự tích Hùng vương trong *Lĩnh nam trích quái* thì đã được chép ở một tác phẩm trước là *Việt điện u linh tập* thuộc thời Trần. Nhưng cái tên Hùng vương thì được thấy lần đầu tiên ở *Nam Việt chí*, một tác phẩm về thể kỷ thứ V của Trung Quốc, do sách *Thái bình hoàn vũ ký* thời Tống dẫn.

(1) Xem F. Gaspardou, *Bibliographie annamite*, Điều 128 trong B. E. F. E. O. XXXIV

Phan Huy Chú, trong *Lịch triều hiến chương loại chí, Văn tịch chí*, phân biệt 22 truyện của nguyên bản với 19 truyện trong tục biên. Các chuyện của nguyên bản hẳn là các truyện do Vũ Quỳnh biên chính và do Kiều Phú san nhuận. Chuyện Rùa vàng là thuộc phần ấy. Do sự san nhuận của Kiều Phú, tất đã có những chỗ thay đổi thêm bớt, nhưng chắc rằng cốt truyện vẫn được giữ trọn.

CHUYỆN RÙA VÀNG

"An Dương Vương nước Âu Lạc là người Ba Thục. Họ Thục tên Phán. Vì ông tổ trước kia muốn cầu hôn với Mỹ nương là con Hùng vương mà không được nên mang oán, Phán muốn trả thù, bèn nổi binh đánh Hùng vương, diệt nước Văn Lang, đổi làm nước Âu Lạc. Xây thành ở đất Việt Thường. Nhưng hễ đắp lên thì lại đổ xuống. Vua bèn lập đàn để trai giới và ký đảo bách thần. Ngày 7 tháng 3 thấy một ông già từ phía Đông đi đến cửa thành. Vua mừng rước vào điện, làm lễ và hỏi: Xây thành này đã xong lại đổ, tốn kém nhiều công phu mà thành không xong, như thế là lẽ làm sao?"

"Ông già nói: Một ngày sau, sẽ thấy có Giang sứ đến, cứ hỏi cách xây thì sẽ xong. Nói xong thì ông già từ đi. Ngày sau vua đứng ở cửa Đông mà trông, quả thấy có con rùa vàng từ phương Đông đến, đứng trên mặt nước, biết nói tiếng người, tự xưng là Giang sứ, biết rõ những việc trời đất, âm dương, quý thần. Vua mừng nói: Đây đúng lời ông già đã nói với ta. Bèn sai đặt rùa lên kiệu rước vào thành, mời ngồi trên điện và hỏi vì lẽ gì mà xây thành không xong. Rùa vàng nói: Đó là do tinh khí của núi sông bản thổ, con vua trước phụ vào để báo cừu. Lại có một con gà trống nghìn tuổi, hoá làm yêu tinh, ẩn ở trong núi Thất Diệu. Trong núi lại có quý, tức là một người nhạc công đời trước chết chôn ở đó mà hoá thành. Ở bên núi có một cái quán cho người qua lại ngủ trọ. Chủ quán tên là Ngô Không, có một người con gái và một con gà trống, tức là dư khí của quý tinh ấy. Phạm người ngủ trọ, con quý hoá ra thiên hình vạn trạng để làm hại rất nhiều. Nay con gà trống trắng lấy con gái của chủ quán. Giết được con gà trống ấy, tức là diệt được quý tinh. Con gà ấy đã thành yêu nên nó hoá làm chim cú, ngâm thư bay lên đậu trên cây chiên đàn để tâu với Thượng đế, xin phá thành để khôi phục quyền của thần Sơn Xuyên. Tôi sẽ cắn chân nó cho đau, thư sẽ rơi xuống. Lượn ngay lấy thư ấy thì thành sẽ xây xong.

"Rùa vàng khiến vua giả làm khách đi đường, ngủ trọ ở trọ g quan, đặt rùa vàng ở trên mi cửa. Ngô Không nói: Quan này có yên tĩnh, đêm thường giết người. Trời chưa tối, lang quan nên đi xa, chờ nên ngai lại. Vua cười nói rằng: sống chết có mệnh, mà quý làm gì được, ta không sợ đâu. Bèn ở lại ngủ. Đến đêm nghe quý tinh gọi mở cửa. Rùa vàng la rằng: cư đóng cửa. Quý tinh bèn biến hoá thiên binh van trạng và làm đủ trò quái dị để dọa người ta, cuối cùng vẫn không vào được. Đèn gà gay thì quý tinh chạy mất. Rùa vàng bảo vua theo dân đến núi Thất Diệu. Quý tinh ẩn mắt, vua bèn trở về quán. Ngay mai chủ quán gọi người tu vào để đem chôn người khách trọ, thấy vua không chết, bèn lấy ma nói: Lang quân tât là thánh nhân. Chủ quán xin thuốc thanh để cứu người. Vua nói: Giết gà trắng của người mà tế, thì quý tinh tan hết. Ngô Không giết con gà trắng thì người con gái lân ra chết. Sai người tìm kiếm ở núi Thất Diệu, liền được nhạc khi cổ cùng hài cốt, đem đốt thành tro quăng xuống sông. Tron gần chiều, vua cùng rùa vàng lên núi Việt Thường. Quý tinh hóa làm chim cú ngậm thư, đậu trên cây chiên đàn. Rùa vàng hóa làm con chuột, chạy theo chim cú để cắn chân. Bức thư rơi xuống đất. Vua lật ngay thư ấy, đã bị nát quá nửa. Quý tinh bị diệt. Nảy thành mọi thang thi xong. Thanh dài rộng nghìn trượng, quanh co như xoay ốc nên gọi là Loa thanh. Người thời Đường gọi là "Côn Lôn thành", ý nói là thành cao lắm. Rùa vàng ở lại hạ năm rồi từ về. Vua tạ nói rằng: Nhờ ơn ngài mà thành được vững. Như có địch ngoài đến thì làm thế nào để ngừa? Rùa vàng nói: Phúc nước thịnh suy, xã tắc an nguy, là do vận trời. Người mà khéo sửa sang thì có thể kéo dài được. Vua đã có ý sở nguyện thì sao ta nỡ tiếc? Bèn lấy móng cho vua mà nói: Nếu giặc có đến thì dùng móng này làm mây nỏ mà bắn thì không lo gì. Nói xong, bèn trở về Đông Hải.

"Vua sai kẻ bề tôi là Cao Lỗ chế nỏ, lấy móng rùa làm mây, đặt tên là *Linh quang kim quy trảo thần cơ*.

"Triệu Đà xâm lược miền Nam, giao chiến với vua. Vua lấy nữ thân ra bắn. Quân Triệu Đà thua to. Đà trú quân ở Trâu Sơn, đốt luy với vua. Đà biết vua có nỏ, không dám đánh nữa. Bèn xin hoà. Vua bằng lòng. Bèn cắt đất miền bắc Tiểu Giang cho Đà trị, miền nam Tiểu Giang do vua trị (Tiểu Giang tức sông Thiên Đức, huyện Đông Ngan ngày nay). Không bao lâu, Đà sai con là Trọng Thủy vào châu và cầu hôn với con gái của vua là My Châu. Vua không ngờ kẻ gian của cha con Đà, bèn gả My Châu cho con Đà là Trọng Thủy.

"Trọng Thủy dụ Mỹ Châu cho xem trộm nõ thần. Ngầm làm máy nõ khác, đổi lấy-mòng rửa vàng dầu đi. Nói dối với Mỹ Châu về thăm cha mẹ, nhân nói rằng: Tình vợ chồng không thể quên nhau, nghĩa cha mẹ cũng không nỡ bỏ. Tôi về thăm cha mẹ, nếu hai nước có thất hoà, khiến Nam Bắc cách biệt, tôi sang tìm mình thì dùng vật gì để làm dấu hiệu? Mỹ Châu nói: Thiếp là đàn bà, gặp cảnh chia ly như thế này, tình khôn kể xiết. Thiếp có nệm lông ngỗng, thường mang theo mình. Đến lúc bấy giờ sẽ lấy lông ngỗng đặt ở những chỗ ngã ba đường để đánh dấu chỗ thiếp ở, để có thể cứu nhau. Trọng Thủy từ tạ, đem máy nõ về nhà. Đà được máy nõ rất mừng, phát đại binh đánh vua. Vua không biết máy nõ đã mất, cứ cầm nõ thần mà đánh cò như không có chuyện gì, cười rằng: Đà không sợ nõ thần của ta sao? Kịp Đà tiến đến gần, vua dương nõ bắn, nhưng máy nõ đã mất rồi. Binh chúng bèn vỡ chạy. Vua cho Mỹ Châu ngồi sau ngựa, chạy về phía Nam đến bờ biển. Cùng đường, không có thuyền để vượt. Vua kêu lớn rằng: Trời hại ta rồi, Giang sư ở đâu, mau đến cứu ta. Rửa vàng nhảy ngay lên mặt nước, la rằng: Người ngồi sau ngựa tức là giặc đó, sao không giết đi? Vua bèn rút gươm muốn chém Mỹ Châu. Mỹ Châu ngưỡng mặt chúc rằng: Thiếp là con gái, nếu có lòng phản hại cha thì xin chết làm tro bụi; nếu một lông trung tín, vì người đánh lừa, thì xin chết hoá thành châu ngọc để rửa sỉ này. Cuối cùng vua chém. Mỹ Châu chết ở bờ biển, máu chảy xuống nước, được con trai hút lấy, bèn hoá thành ngọc trai. Vua cầm một cái sừng tê dài 7 tấc. Rửa vàng rẽ nước dẫn vua vào trong biển. Người đồn truyền rằng núi Dạ Sơn, xã Cao Xá, thuộc Diễn Châu là chỗ ấy. Quân Đà theo đến đó, không thấy gì, chỉ thấy xác Mỹ Châu. Trọng Thủy ôm xác đem về chôn ở Loa thành, xác hoá làm ngọc thạch. Trọng Thủy thương tiếc khóc lóc. Trở lại chỗ Mỹ Châu tắm, trông thấy hình thể Mỹ Châu, bèn nhảy xuống giếng mà chết. Đời sau, có người được ngọc trai ở Đồng Hải, lấy nước giếng ấy đổ rửa thì sắc càng sáng thêm. Vì muốn kiêng tên Mỹ Châu nên gọi ngọc trai (tức minh châu) là đại cừu tiểu cừu vậy."



THEO SỬ CŨ

Truyền thuyết trên được chép vào chính sử là bắt đầu từ sách *Sử ký toàn thư* (nhất danh là *Đại việt Sử ký*) của Ngô Sĩ Liên, đời Lê Thánh Tông. Sách *Đại việt Sử ký* của Lê Văn Hưu đời Trần Nhân Tông bắt đầu lịch sử nước ta từ Triệu Vũ Đế (tức Triệu Đà). Ngô Sĩ Liên theo sách *Đại việt Sử ký* và sách *Sử ký tục biên* của Phan Phu Tiên đời Lê Nhân Tông, nhưng thêm vào một quyển *Ngoại ký* để chép những truyền thuyết về Hồng Bàng thị, Kinh Dương vương, Lạc Long Quân và An Dương Vương. Ngô Sĩ Liên căn cứ vào những truyền thuyết chép trong *Lĩnh nam trích quái* và "bỏ bớt những điều rất quái đản mà không chép".

Sách *Sử ký toàn thư* của Ngô Sĩ Liên chép sự tích An Dương Vương như sau:

"An Dương Vương (húy là Phán, người Ba Thục, ở ngôi 50 năm, Sử cũ cho là họ Thục là sai).

"*Giáp Thìn, năm đầu* (năm 58, Chu Noãn vương).

"Vua nổi binh đánh diệt nước Văn Lang.

"Trước vua đánh nhiều lần. Hùng vương binh cường tướng giỏi, vua nhiều lần bị thua. Hùng Vương nói rằng: Ta có sức thần, nước Thục không sợ sao? Bèn bỏ không săn sóc vũ bị, ngày ngày chỉ uống rượu ăn tiệc làm vui. Quân Thục bức đến gần. Hùng vương còn say mềm chưa tỉnh, bèn học máu nhảy xuống giếng chết. Binh chúng bèn trở giáo đầu hàng. Thục vương gồm chiếm lấy nước, bèn đổi tên làm Âu Lạc, đóng đô ở Phong Khê.

"*Dinh Hợi, năm 44* (Năm 33 Tần Thủy hoàng). Bấy giờ nhà Tần ham đất Việt nhiều châu báu, muốn chiếm đất để đặt quận huyện, bèn phát những bọn dân đào vong, chuế tể⁽¹⁾, lái buôn các đạo làm binh lính, sai Uy là Đồ Thư làm tướng và sai Giám sử Lộc đảo cử chò lương, vào sâu trong đất Lĩnh Nam. Giết Tây Âu Dịch Hu Tổng. Cuớp chiếm đất Lục Lương. Đặt các quận Quế Lâm, Nam Hải và Tượng. Người Việt đều bỏ vào rừng, không chịu để cho quân Tần bắt. Họ ngầm cử người kiệt tuấn làm tướng, ban đêm đánh quân Tần, giết được Đồ Thư. Nhà Tần bèn phát 50 vạn dân bị tội đồ, bổ Nhâm Ngao làm quan Uy quản Nam Hải, Triệu Đà làm quan Lệnh huyện Long Xuyên để giữ miền Ngũ Lĩnh. Ngao và Đà bèn có mưu sát cú kiêu tinh.

(1) Chuế tể: Người nhà nghèo, không có tiền nộp sinh lễ cưới và phải gón thân ở nhà vợ để làm việc như tôi tớ, tức người nghèo gửi rể.

"*Tân Mão, năm 48* (Năm 37 Tân Thủy hoàng). Tháng 10 mùa đông Tân Thủy hoàng chết ở Sa Khưu. Con là Hồ Hợi lên thay, tức Nhị Thế hoàng đế. Nắm Hải úy của nhà Tần là Nhậm Ngao và Long Xuyên lệnh của nhà Tần là Triệu Đà đem quân xâm lược. Đà trú quân ở núi Tiên Du đất Bắc Giang. Vua đem binh ra đánh. Đà thua chạy. Bấy giờ thủy quân của Nhậm Ngao ở Tiểu Giang. Vì bệnh Ngao trở về, giao quân cho Đà. Đà biết vua có phòng bị, lui giữ núi Vũ Ninh, khiến sứ đến giảng hoà. Vua bằng lòng, bèn chia đất phía bắc Bình Giang cho Đà (Bình Giang, cựu sứ cho là sông Thiên Đức, huyện Đông Ngạn), đất phía nam là do vua thống trị. Đà sai con là Trọng Thủy sang làm con tin, nhân cầu hôn, vua gả My Châu cho làm vợ.

"*Quý Tỵ, năm 50* (Năm 2 Tân Nhị thế). Hành Nam Hải úy là Triệu Đà lại sang xâm lược. Nam quân thua vỡ. Vua thua chạy vào biển. Nhà Thục bèn mất".

Xem như thế thì thấy Ngô Sĩ Liên đã lược bỏ bớt những chuyện hoang đường trong truyền thuyết và chỉ giữ lại chuyện chiến tranh giữa An Dương Vương với Hùng vương và cuộc xâm lược của Triệu Đà đối với nước Âu Lạc. Một mặt khác, Ngô Sĩ Liên lại căn cứ vào sách *Sử ký* của Tư Mã Thiên để chép việc xâm lược đất Bách Việt của nhà Tần và thêm thắt chi tiết cho cuộc xâm lược của Triệu Đà vào đất Âu Lạc.

Sách *Đại Việt Sử ký toàn thư* ở thời Lê mại⁽¹⁾ tập đại thành tất cả các sách sử trước từ Lê Văn Hưu, so với tác phẩm của Ngô Sĩ Liên, có xuất nhập đôi chút; ví như về cuộc xâm lược của quân Tần vào đất Bách Việt thì *Toàn thư* không chép chỗ quân Tần giết Tây Âu Dịch Hu Tông và chỗ người Việt bỏ vào rừng để kháng chiến.

Sau những sự kiện xét là có tính chất lịch sử, khi nói đến việc Triệu Đà đem quân đánh An Dương Vương thì sách *Toàn thư* lại chép thêm truyền thuyết Nỏ thần.

Sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*⁽²⁾ ở thời Nguyễn thì chép sự tích An Dương Vương như sau:

"*Thục, An Dương Vương, năm đầu.*

"Bấy giờ là năm 58 đời Noãn vương. Thục vương đã chiếm được nước Văn Lang, đổi tên nước làm Âu Lạc, đóng đô ở Phong Khê. (Cựu sử chép

(1) Xem *Histographie annamite*, đã dẫn

(2) Xem P. Pelliot, *Promotion, étude sur les sources de l'histoire d'Annam* BEFFO, IV.

rằng vua họ Thục tên Phán, người Ba Thục. Bây giờ vua đã chiếm được nước Văn Lang, đổi tên nước làm Âu Lạc, đóng đô ở Phong Khê).

"*Bính Ngọ, Thục, An Dương Vương, năm thứ 3.* (Nhà Chu, Đông Chu quân năm đầu).

"Tháng 3 mùa xuân, Loa thành xây xong. Vua xây thành ở Phong Khê, rộng nghìn trượng, quanh co như hình xoáy ốc nên gọi là Loa thành. Lại gọi là *Tư Long thành* (Loa Thành: *An Nam chí nguyên* của Cao Hùng Trưng nói rằng thành ở huyện Đông Ngạc, vì hình quanh co như xoáy ốc nên gọi thế. Thế chế của thành bắt đầu từ An Dương Vương. Quanh co chín lần. Lại gọi là thành Khả Lũ. Trong thành có nền cũ của cung An Dương Vương hãy còn - Tư Long thành: người nhà Đường gọi là *Còn Lòn thành*, cho rằng thành rất cao vậy).

"*Đinh Hợi, Thục, An Dương Vương, năm 44* (Nhà Tần, Thủy hoàng năm 33).

"Nhà Tần sai Đồ Thư và Sứ Lộc xâm lược miền Lĩnh Nam, đặt Tượng quận...". Tiếp đó, đại khái chép lại đoạn *Sử ký toàn thư* ở trên.

"*Tân Mão...*" Đại khái cũng chép lại đoạn *Sử ký toàn thư* ở trên, và thêm phụ chú rằng:

"Cựu sử nói Triệu Đà sang xâm lược, trú quân ở núi Tiên Du đất Bắc Giang. Giao chiến với vua, vua lấy nõ thần ra bắn. Đà thua chạy. Bấy giờ thủy quân của Ngao ở Tiểu Giang. Ngao nhiễm bệnh phải trở về, nói với Đà rằng: nhà Tần đã mất, dùng kẻ phá nước Thục thì có thể lập quốc. Đà biết vua có nõ thần. " Đoạn sau chép chuyện giảng hoà, chuyện Trọng Thủy cầu hôn, ăn cắp mây nõ, và chuyện Triệu Đà đánh bại An Dương Vương và tóm tắt chuyện Rùa vàng giúp An Dương Vương xây Loa thành và cho móng làm mây nõ, theo như *Lĩnh Nam trích quái*.

Trong thời phụ chú, sách *Cương mục* lại dẫn thêm đoạn sách *Nam Việt chí* chép rằng:

"An Dương Vương trị Giao Châu. Uy Đà nổi binh đến đánh. An Dương Vương có người thần tên là Cao Thông giúp đỡ, làm cho một cái nõ, bắn mỗi phát giết hàng vạn người, bắn ba phát giết ba vạn người. Đà biết chuyện ấy, phải rút quân về, giữ đất Vũ Ninh. Bèn sai con là Trọng Thủy sang làm con tin để xin thông hiếu. Sau An Dương Vương đãi Cao Thông không tốt, Cao Thông bỏ đi.

"An Dương Vương có con gái là My Châu, thấy Trọng Thủy phong tư xinh đẹp, bèn tư thông. Sau Trọng Thủy dụ My Châu cho xem nõ thần, My

Châu cho xem. Trọng Thủy ngầm phá hư máy nổ, rồi sai sứ chạy về báo cho Đà biết. Đà lại đem binh đánh úp. Quân địch đến, An Dương Vương lại đem nổ bần như trước, nhưng nổ đã hư. Binh chúng bèn chạy tan".



LÝ ÔNG TRỌNG

Sách *Lĩnh Nam trích quái* còn có chép sự tích Lý Ông Trọng, tục gọi là Đức Thánh Chèm, cũng có quan hệ với An Dương Vương:

"*Cuối đời Hùng Vương*, ở xã Thụy Hương, huyện Từ Liêm, thuộc Giao Châu, có người họ Lý tên Thân, sinh ra to lớn, nường cao 2 trượng 3 thước, tính hung hãn hay giết người. Tội ác đáng chết, nhưng Hùng vương tiếc nên không nỡ giết. Đến thời An Dương Vương, Tần Thủy hoàng muốn đánh nước ta. An Dương Vương lấy Lý Thân cống cho Tần. Thủy hoàng rất mừng, cho làm chức Tư Lệnh Hiệu Úy, Tần Thủy hoàng thôn tính thiên hạ, sai đem binh giữ đất Lâm Thao. Tiếng tăm lòng lấy đất Hung Nô. Hung Nô không dám xâm phạm bờ cõi. Được phong làm Phụ Tín hầu và được gả Công chúa".

Thần tích Đức Thánh Chèm, tức sách *Từ Liêm huyện Lý Thiên vương sự tích* (Số A161, Thư viện Bác cổ) thì chép rằng:

"... Thiếu thời ứng cử khoa Hiệu Liêm. Đến thời An Dương Vương được cử sang sứ nước Tần. Tần Thủy hoàng được ông rất mừng. Sai đem mười vạn binh trấn giữ đất Lâm Thao. Tiếng tăm lòng lấy đất Hung Nô. Địch không dám xâm phạm".

Thần tích ấy lại dẫn tới *Lở công Giao Chỉ* kỳ nói rằng:

"... Thiếu thời trúng tiền sĩ khoa Hiệu Liêm. Đến thời An Dương Vương, sang sứ nước Tần. Tần Thủy hoàng được ông rất mừng. Dùng làm Tư Lệnh Hiệu Úy, sai đem mười vạn binh trấn giữ đất Lâm Thao, Tiếng tăm lòng lấy đất Hung Nô. Địch không dám xâm phạm".

II. ĐỐI CHIẾU TÀI LIỆU VIỆT NAM VỚI TÀI LIỆU TRUNG QUỐC

Trong chương trên, chúng ta đã thấy các nhà sử học Việt Nam ở thời Lê Nguyễn xử lý truyền thuyết và thu hút những yếu tố của truyền thuyết vào lịch sử như thế nào. Đối với chuyện Rùa vàng và sự tích An Dương Vương, họ đã tiến hành một cuộc phê phán căn bản ớn đáng song rất là sơ sài hời hợt. Tác giả *Sử ký toàn thư* đã lược bỏ tất cả những chi tiết có tính chất thần quái hoang đường, từ chuyện Giang thần giúp kẻ cho An Dương Vương tiêu diệt yêu tinh, chuyện nỏ thần, đến chuyện ngọc trai và giếng rửa ngọc, chỉ giữ lại những chuyện mà chủ quan xét là có thể có được, vì không có tính chất quái dị, ví như chuyện Thục Phán báo thù và diệt nước Văn Lang, chuyện Triệu Đà muốn xâm lăng nước Âu Lạc, cho con trai cầu hôn với My Châu, rồi xâm lược trở lại, và chuyện An Dương Vương thua chạy nhảy xuống biển. Tác giả sách *Cương mục* cũng chỉ giữ lại những yếu tố ấy và chép thêm chuyện xây Loa thành của truyền thuyết. Ngoài những điểm họ cho là có tính chất lịch sử mà chép lại như trên, các sử gia xưa còn chép một số sự việc theo thư tịch Trung Quốc, như việc Tần Thủy hoàng phát quân xâm lược miền Lĩnh Nam, việc Nhâm Ngao và Triệu Đà mưu sát cử (theo *Sử ký*). Nhưng họ sao tập một cách thiếu phê phán, hoặc đã xô bỏ việc nọ với việc kia, như đem hỗn hợp chuyện Nhâm Ngao gán chết khuyển Triệu Đà chống nhà Tần mà sát cử với chuyện Triệu Đà xâm lược nước Âu Lạc.

Chúng ta cần phải phân tích và phê phán chu đáo hơn, và đem đối chiếu những việc ghi chép trong truyền thuyết và sử cũ của ta với những tài liệu trong thư tịch của Trung Quốc, để gắng tìm thấy những sự kiện có tính chất lịch sử ở trong mờ những sự kiện truyền thuyết và lịch sử lẫn lộn nhau ấy.



PHÂN TÍCH CHUYỆN RỪA VÀNG

Trước hết, chúng ta hãy phân tích *Chuyện Rùa vàng*. Chúng ta biết rằng truyền thuyết ấy đã được ghi chép trong *Lĩnh Nam trích quái*, muộn nhất cũng là trước thời Lê, trong thời nhà Trần. Hình thức lưu hành ngày nay là do Vũ Quỳnh và Kiều Phú ở cuối thế kỷ thứ XV hiệu chỉnh và san nhuận.

Theo sách *Thủy kinh chú* của Lịch Đạo Nguyên nhà Tần, đầu thế kỷ thứ VI, dẫn sách *Giao châu ngoại vực ký* là tác phẩm ở thế kỷ thứ IV chép chuyện nỏ thần của An Dương Vương, thì chúng ta thấy rằng cái phần liên quan với nỏ thần của An Dương Vương trong *Chuyện Rùa vàng* đã có từ thế kỷ thứ IV rồi. *Giao châu ngoại vực ký* chép: "Sau Nam Việt vương là Uy Đà cử binh đánh An Dương Vương. An Dương Vương có người thần tên là Cao Thông xuống giúp, chế cho An Dương Vương một cái nỏ thần, mỗi phát giết được ba trăm người. Nam Việt vương biết là không thể đánh nổi, phải lui quân trú ở huyện Vũ Ninh... Việt vương sai thái tử tên là Thủy hàng phục An Dương Vương, xưng thần để thờ. An Dương Vương không biết Thông là người thần, dối đãi vô đạo. Thông bèn từ bỏ đi và nói với vua rằng: có thể cầm nỏ này thì làm vua thiên hạ, không có thể cầm nỏ này thì mất thiên hạ. Thông bỏ đi. An Dương Vương có con gái tên là My Châu, thấy Thủy là người đoan chính, Châu cùng Thủy giao thông với nhau. Thủy hỏi Châu xin cho xem cái nỏ của cha. Thủy thấy nỏ bèn lấy trộm cửa của gây nỏ đi rồi trốn về báo với Việt vương. Việt vương tiến binh đánh. An Dương Vương đem nỏ ra đánh. Nỏ gãy bèn thua. An Dương Vương xuống thuyền chạy ra biển".

Như chúng ta đã thấy ở trên, lời chú giải của sách *Cương mục* dẫn sách *Nam Việt chí* ở thế kỷ thứ V cũng chép chuyện thần nỏ là Cao Thông chế nỏ và chuyện Trọng Thủy phá nỏ, tương tự như thế. Song truyền thuyết chép trong *Giao châu ngoại vực ký* và *Nam Việt chí* đó không thấy nói đến chuyện Rùa thần giúp phép cho An Dương Vương xây Loa thành và cho móng chân để làm máy nỏ, mà chỉ có chuyện Trọng Thủy lừa My Châu để phá nỏ thần do người thần là Cao Thông chế. Đối chiếu với một chuyện phương phật tương tự chép trong *Việt kiều thư* là sách ở thế kỷ thứ XVI, chúng tôi ngờ rằng trước cái hình thức chép trong *Ngọai vực ký* và *Nam Việt chí* đó thì truyền thuyết ấy còn ở tình trạng phản ánh thực tế tương đối sát hơn. Chuyện chép trong *Việt kiều thư* như sau này: "Mạn động xưa ở nước Nam Việt (chỉ Âu Lạc khi đã bị Nam Việt

chém) thời Tần rất mạnh, vẻ phép dùng nó thì lại càng giỏi lắm, mỗi phát tên bằng đồng xuyên qua hơn chục người. Triệu Đà sợ. Vua Man có con gái là Lan Châu, đẹp và xinh, lại giỏi nghề làm nỏ. Triệu Đà sai con sang ở làm rể, không đầy ba năm, học được phép chế nỏ và phá nỏ. Bèn khiển đi đánh, bắt được vua Man đem về". Trước khi có chuyện thần Rùa vàng cho móng làm máy nỏ thì chỉ có chuyện người Âu Lạc giỏi phép làm nỏ, bắn nỏ, và chuyện Lan Châu giỏi phép làm nỏ, con Triệu Đà giả ý cầu hôn để đánh lừa thôi. Phần chuyện Rùa vàng và Loa thành là phần đền sau thế kỷ thứ V mới có. So sánh với một truyền thuyết ở miền Tứ Xuyên (nước Thục xưa) chép trong sách *Thời hình ngự lãm* (tq. 93) mới rằng: "Trương Nghi và Tư Mã Thác đánh được nước Thục, Nghi nhân xây thành rồi cuộc thành cũ đổ, sau có một con rùa lớn tự chân thành bỏ ra, đi quanh đi quẩn, Nghi theo dấu đường rùa đi mà xây thành thì thành mới xây xong được" (Sách *Dư địa quăng ký* ở thời Tống nói rằng Thành Đô ở Tứ Xuyên còn có tên là Quy thành, nghĩa là thành Rùa), thì chúng tôi đoán rằng truyền thuyết của ta đã chịu ảnh hưởng của truyền thuyết ấy mà thêm phần Rùa vàng và Loa thành.

Nhưng chúng ta lại phải đặt câu hỏi: Chuyện Rùa vàng giúp phép đánh là chuyện hoang đường, chứ chuyện xây thành mà ngày nay người ta còn chỉ đi tích ở Cổ Loa, có phải cũng là chuyện hoang đường hay không? Chúng tôi nghĩ rằng nếu chuyện xây thành ấy không có hẳn thì tại sao người ta lại đem việc Trương Nghi xây thành (việc này là có thực) mà ghép với chuyện An Dương Vương? Cái cố An Dương Vương vốn là người Thục không đủ để cất nghĩa điều ấy. Ở dưới cái quan hệ ngẫu nhiên giữa việc Trương Nghi xây thành ở nước Thục với việc An Dương Vương vốn là người nước Thục, phải có một sự thực gì đặc biệt hơn nữa thì mới khiến người ta đem chuyện Trương Nghi mà ghép với chuyện An Dương Vương. Chúng tôi đoán rằng tất An Dương Vương cũng xây thành ở Âu Lạc và cũng gặp nhiều khó khăn như Trương Nghi xây thành ở Thành Đô trước kia. Nếu An Dương Vương, tức Thục Phán, vốn là người Thục, nếu Thục Phán dựng nước Âu Lạc là một hình thức nhà nước phôi thai ở trên nền suy tàn của chế độ bộ lạc - những điều ấy chúng tôi sẽ chứng minh sau này - thì việc Thục Phán do kinh nghiệm xây thành mà người Thục có lẽ đã có từ trước Trương Nghi (Thục là một vương quốc có từ lâu) để xây thành ở Âu Lạc, và việc người Âu Lạc gặp khó khăn vì bấy giờ mới xây thành lần đầu, đều là những việc có thể có thực và rất dễ hiểu.

Tóm lại, chúng tôi nhận thấy rằng chuyện nỏ thần chỉ là phản ánh cái

thực tế Thục Phán có sở trường về sự chế nỏ và dùng nỏ, nhân thể mà có ưu thế về kỹ thuật chiến tranh so với Triệu Đà. Chuyện Trọng Thủy phá nỏ thần có thể là phản ánh sự thực Triệu Đà dùng mưu, học được phép chế nỏ và phá nỏ - như chuyện Lân Châu do *Việt kiều thư* chép -, do đó làm mất được ưu thế kỹ thuật của Thục Phán. Nếu Thục Phán vốn là người Thục thì có sở trường về phép chế nỏ dùng nỏ cũng là dễ hiểu, vì nước Thục vốn rất có tiếng ở thời Chiến quốc về cung nỏ. Trong *Bổ từ của văn Giáp Cốt* có nói "Ba trăm xạ thủ của Thục 蜀射三百", xem đó thấy từ thời Tần, người Thục đã giỏi dùng cung nỏ. *Tân thư, Đào Hoảng truyện và Hòa dương quốc chí, Nam trung chí* đều chép rằng: Tương nhà Tần là Mạnh Cán bị bắt, sợ Tôn Hạo dời đi Lâm Hải thấy Ngô thích cung nỏ bằng trúc của Thục, nói rằng có thể làm được. Xem đó thì thấy đến đời Tam quốc cung nỏ của Thục vẫn còn có tiếng.

Cứ sự phát hiện của khảo cổ học về văn hoá Đông Sơn hay văn hoá Lạc Việt - sự tồn tại của những mũi tên đồng và những hình người bắn cung khắc trên trống đồng -, chúng ta lại thấy rằng sự dùng cung nỏ là một đặc điểm của kỹ thuật chiến tranh của người Lạc Việt hay người Âu Lạc.

Còn chuyện Loa thành thì cũng là phản ánh cái thực tế khách quan là khi dung nước Âu Lạc, An Dương Vương có xây thành trì mà giữ nước. Di tích thành ấy mà người ta còn chỉ ngày nay không phải là do truyền thuyết bịa đặt ra.

Đền như chuyện Rùa thần cho móng để làm mây nỏ thì đó là một đề tài rất phổ biến trong vốn truyền thuyết của nhân dân ta. Truyền thuyết về Triệu Quang Phục (xem *Việt điện u linh tập*) đời sau cũng chịu ảnh hưởng của đề tài ấy: Triệu Quang Phục được Chú Đồng Tử cho móng rồng để gắn vào chòm mũi dâu màu, nhờ thế mà đánh được quân nhà Lương.

Đôi chiếu với hình thức truyền thuyết ở thế kỷ IV và thế kỷ thứ V, chúng tôi cho rằng khi truyền thuyết Rùa vàng mới được thêm vào chuyện Nỏ thần thì nó kết thúc với việc An Dương Vương chém Mỹ Châu rồi vào biển. Hành động của An Dương Vương đối với con gái yêu tố rằng trong tâm trí của nhân dân tạo nên truyền thuyết ấy có quan niệm rất rõ rệt về sự phân biệt ta và thù. Đền như những việc Trọng Thủy và Mỹ Châu恨 hờ nhau, việc Mỹ Châu lấy lông ngỗng đánh dấu chỗ cha mình chạy cho Trọng Thủy tìm, nhưng cũng vì thế mà quân Triệu Đà đuổi theo được, cũng như việc huyêt Mỹ Châu hoá thành ngọc và việc Trọng Thủy tự tử ở giếng mà nước giếng dùng rửa ngọc thì ngọc sáng thêm, chúng tôi cho rằng đó là những phần người ta thêm vào sau. Khi luận lý nho học đã thịnh

hành, người ta - các nhà nho - có ý đề cao tình nghĩa vợ chồng là một phần trong đạo tam tòng. Vì đó mà trong truyền thuyết ngày nay cái ý tình nghĩa vợ chồng của luân lý gia đình đã làm lu mờ cái ý phân biệt ta thù của đại nghĩa dân tộc.⁽¹⁾

Nhà học giả người Pháp J. Przyluski so sánh truyền thuyết Rùa vàng với truyền thuyết "Nàng công chúa tanh mùi cá" của nước Phù Nam cho rằng nguồn gốc của nó là ở trong cái vốn truyền thuyết chung của những giống người xưa ở miền Nam Hải⁽²⁾. Nhà học giả Pháp khác E. Gaspardonne cho rằng còn có thể đối chiếu mà tìm nhiều nguồn khác⁽³⁾. Chúng tôi dẫn những ý kiến ấy ra đây để chúng ta tham khảo, và cho rằng vấn đề này còn cần phải nghiên cứu thêm.

Truyền thuyết cổ nhiên là chuyện hoang đường. Nhưng không phải toàn là những chuyện bịa đặt do người ta tưởng tượng ra. Người ta chỉ bịa đặt, chỉ tưởng tượng trên một cơ sở nào, cho nên truyền thuyết vốn là xuất phát trên một thực tế khách quan, tất nó cũng phản ánh được thực tế khách quan một phần nào, qua sự sáng tạo, qua sự tưởng tượng và sự thần tiên hoá của tâm trí loài người còn ở tình trạng ấu trĩ. Phân tích và phê phán để tìm ra những nét của thực tế khách quan do truyền thuyết biến hình đi, tức là tìm ra ý nghĩa lịch sử của các truyền thuyết, điều ấy giúp cho chúng ta soi sáng thêm được nhiều vấn đề lịch sử về cổ đại mà tài liệu lịch sử hay khảo cổ học chỉ cho chúng ta biết lờ mờ. Sự xây thành và sự dùng cung nỏ có sở trường của Thục Phán An Dương Vương là hai điểm thực tế mà chúng tôi cho rằng có thể rút ra ở truyền thuyết *Chuyện Rùa vàng*.

*

* *

(1) Hiện nay tại Cổ Loa, nhân dân thờ cả Mỵ Châu và Trọng Thủy cùng với An Dương Vương, nhưng xem thái độ của nhân dân địa phương thì thấy người ta sùng kính An Dương Vương chừng nào thì lại ghét Trọng Thủy chừng ấy. Mỵ Châu thì người ta thờ tượng cụt đầu, hỏi tại sao thì có người nói rằng: "Mỵ Châu cũng là người nước ta thôi, nhưng không có đầu là vì Ngài đã lấy mắt đầu cụt đầu nữa!". Câu ấy đủ tỏ nhân dân tuy thương Mỵ Châu (chứ không ghét như Trọng Thủy), song vẫn tôn thành cái hành động của An Dương Vương chém Mỵ Châu. Ý thức về đại nghĩa dân tộc của nhân dân rất là cao vậy.

(2) Xem *Journal Asiatique*, 1925, II.

(3) *Bibliographie annamite*, đã dẫn.

THƯ TỊCH TRUNG QUỐC

Hãy giờ chúng ta hãy xét đến những sự kiện mà các nhà sử học cũ xem là sự thực lịch sử có thể giữ lại ở trong truyền thuyết và đã bổ sung bằng những tài liệu của thư tịch Trung Quốc:

- Thục Phán là con cháu vua Thục.
- Chuyện báo thù của Thục Phán diệt nước Văn Lang của Hùng Vương.
- Chuyện Thục Phán xây dựng nước Âu Lạc.
- Chuyện Triệu Đà xâm lược nước Âu Lạc.
- Chuyện nhà Tần xâm lược đất Lạc Lương ở thời An Dương Vương.

Thực ra, nếu chỉ có truyền thuyết thì chúng ta không thể xem những sự kiện ấy là sự kiện lịch sử được. Chúng ta sẽ phải đối chiếu với những tài liệu quan hệ với các sự kiện ấy được ghi chép trong thư tịch của Trung Quốc. Tài liệu Trung Quốc đó cũng chỉ là những tài liệu gián tiếp do người đời sau ghi chép. Song so với các nhà sử học Việt Nam, thì các tác giả Trung Quốc xưa sống gần thời An Dương Vương hơn, cho nên những điều ghi chép của họ còn có khả năng ít cách xa sự thực hơn. Tiếc rằng những điều ghi chép của họ có quan hệ với lịch sử nước ta rất là hiếm hoi và vắn tắt, có khi lại sai nhau, cho nên chúng ta cần phải phân tích và phê phán rất cẩn thận thì mới lợi dụng được và khỏi mắc sai lầm.

Chúng tôi xin thuật sau đây những tài liệu chủ yếu.

Tài liệu về Hùng Vương và An Dương Vương thì có:

"Ở thời xưa Giao Chỉ chưa có quận huyện, thì đất đai có ruộng Lạc, ruộng ấy theo nước thủy triều lên xuống (mà làm). Dân khẩn ruộng ấy mà ăn nên gọi là dân Lạc. Đặt Lạc vương Lạc hầu để làm chủ các quận huyện. Các huyện phần nhiều là những Lạc tướng. Lạc tướng thì có ấn đồng giải xanh. Sau con Thục vương đem binh ba vạn đánh Lạc vương Lạc hầu, phục các Lạc tướng. Con Thục vương nhân xưng làm An Dương Vương. Sau Nam Việt vương là Uý Đà cử binh đánh An Dương Vương".

(*Quo Châu ngoại vực ký* - thuộc thế kỷ thứ IV - dẫn ở *Thủy kinh chú*, q.14 - thuộc đầu thế kỷ thứ VI).

"Giao Chỉ có ruộng Lạc, trồng nước triều lên xuống (mà làm). Người ăn ruộng gọi là Lạc Hầu. Các huyện tự gọi là Lạc tướng, có ấn đồng giải xanh, tức là quan lệnh (huyện lệnh) ngày nay. Sau con Thục Vương đem binh đánh Lạc Hầu, tự xưng làm An Dương Vương, đóng trị sở ở huyện

Phong Khê. Sau Nam Việt Vương là Uy Đà đánh phá An Dương Vương, sai hai quan sứ cai trị hai quận Giao Chỉ và Cửu Chân, tức là Âu Lạc vậy”.

(*Quảng Châu ký* - thuộc thể ký thứ V - dẫn ở *Sử ký Sách ẩn* - thuộc thể ký thứ VII)

“Người ta gọi ruộng ấy là ruộng hùng (hùng điền), dân ấy là dân hùng (hùng dân), quân trưởng gọi là Hùng Vương, hữu ty gọi là Hùng hầu. Đất chia cho các Hùng tướng”.

(*Nam Việt chí* - thuộc thể ký thứ V - dẫn ở *Thái Bình hoàn vũ ký* - thuộc thể ký thứ X).

Trước *Giao Châu ngoại vực ký* thì *Sử ký* đã nói đến việc Triệu Đà xâm lược nước Âu Lạc, sau khi Đà đã cắt cử tự dựng nước Nam Việt: “Nam Việt vương Uy Đà là người Chân Định. Họ Triệu. Nhà Tần đã gồm chiếm thiên hạ, cướp chiếm đất Dương Việt, đặt Nam Hải, Quế Lâm và Tượng quận, lấy dân bị tội đổ cho ở lộn với người Việt, trong 13 năm. Thời Tần, Đà được dùng làm quan Lệnh Long Xuyên. Đến đời Nhị Thế, quan Uy Nam Hải là Nhâm Ngao mắc bệnh gần chết, cho gọi quan Lệnh Long Xuyên là Triệu Đà đến nói rằng: Nghe bọn Trần Thắng làm loạn. Vì nhà Tần vô đạo, thiên hạ khổ sở, bọn Hạng Vũ, Lưu Quý, Trần Thắng, Ngô Quang cùng các châu quận đều nổi binh tự chúng, tranh nhau thiên hạ. Trung Quốc rối loạn, chưa biết yên vào đâu. Các hào kiệt đều chống nhà Tần để lập nhau. Nam Hải là nơi hẻo lánh, ta sợ binh trộm cướp sẽ lấn đến. Ta muốn nổi binh cắt đứt đường mới để tự thủ, để chờ cuộc biến của chư hầu, thì vừa lâm bệnh nặng. Và chẳng Phiên Ngung dựa vào núi là nơi hiểm trở, Nam Hải từ Đông sang Tây rộng mấy nghìn dặm, lại có người Trung Quốc giúp vậy, chỗ này cũng là đứng đầu một châu, có thể dựng nước được. Trong số trưởng lại trong quận, không có ai nói chuyện được, cho nên ta mới ông đến để nói với ông”. Tức thì viết giấy cử Đà trông nom việc quận Nam Hải Ngao chết. Đà tức gởi bịch cho các cửa quan Hoành Phố, Dương Sơn và Hoàng Khê nói rằng: Binh trộm cướp đến, thì phải gấp cắt đường và họp binh để tự thủ. Đà lại lấy cớ dùng pháp luật để giết bọn trưởng lại của Tần đặt, lấy người đáng mình thay vào. Khi nhà Tần đã bị diệt, Đà tức đánh chiếm lấy Quế Lâm và Tượng quận, tự lập làm Nam Việt Vũ vương... Năm 11, nhà Hán... lập Đà làm Nam Việt vương... Thời Cao hầu, hữu ty xin cấm không cho bán đồ sắt cho Nam Việt... Đà nói: Đó tất là kế của Trương Sở vương, muốn dựa Trung Quốc để đánh diệt Nam Việt... Đà bèn tự tôn làm Nam Việt Vũ đế, phát binh đánh các ấp ở biên

cánh Trường Sa, đánh bại mấy huyện rồi rút về... Cao hậu sai tướng là Long Lự hầu Tào sang đánh... Cao hậu chết, tức bải binh. Dã nhân thế lấy binh lực uy hiếp biên cảnh, lấy của cải đút lót, khiến Mãn Việt và Tây Âu lạc thần phục".

(*Sử ký*, q.113)

Về việc quân Tần xâm lược đất Lục Lương ở thời An Dương Vương thì tài liệu xưa nhất là các sách *Hoài Nam tử*, *Sử ký* và *Tiền Hán thư*.

"[Nhà Tần] lại ham sừng tê, ngà voi, lông trăn, ngọc châu và ngọc cơ của đất Việt, bèn sai Uy Đồ Thư phát 50 vạn binh, chia làm năm đạo quân. một đạo đóng ở đèo Đàm Thành, một đạo đóng giữ ải Cửu Ngưu, một đạo đóng ở Phiên Ngung, một đạo giữ miền Nam Dã, một đạo đóng ở sông Dư Can. Trong 3 năm không cố giáp dân nô. Giám Lộc không có đường chở lương, lại lấy binh sĩ đào cừ cho thông đường lương, để đánh nhau với người Việt. Giết được quân trưởng Tây Âu là Dịch Hu Tổng. Nhưng người Việt đều vào trong rừng, ở voi cầm thú, không ai chịu để cho quân Tần bắt. Họ cùng nhau đặt người kiệt tuần lên làm nòng, để ban đêm ra đánh quân Tần, đại phá quân Tần và giết được Đồ Thư. Quân Tần thấy phơi huyết chảy hàng mấy chục vạn người. Nhà Tần bèn phát những người bị đầy đến đóng giữ".

(*Hoài Nam Tử*, *Nhân gian huấn*)

Sách *Sử ký* cũng chép tương tự:

[Nhà Tần] lại sai Uy Đồ (chữ Đà thừa) Đồ Thư đem quân Lâu thuyền xuống Nam đánh đất Bách Việt, sai Giám Lộc đào cừ chở lương để vào sâu đất Việt. Người Việt bỏ trốn. [Quân Tần] trì cử lâu ngày. Lương thực bị tuyệt và thiếu. Người Việt ra đánh. Quân Tần đại bại. [Nhà Tần] bèn sai Uy Đồ đem binh đóng giữ đất Việt. Đường bảy giờ, nhà Tần ở phía Bắc thì mắc họa với người Hồ, ở phía Nam thì mắc họa với người Việt. Đông binh ở đất vô dụng, tiền không được thoái cũng không được. Trong hơn mười năm, đàn ông mặc áo giáp, đàn bà phải chuyên chở, khổ không sống nổi. Người ta tự thắt cổ ở cây dọc đường. Người chết trông nhau. Kịp khi Tần hoàng đế băng thì thiên hạ cả nổi lên chống".

(*Sử ký*, q.112)

Sách *Tiền Hán thư*, *Nghiêm Trọng truyện* chép một bức thư của Hoài Nam vương Lưu An gởi cho Hán Vũ đế, nội dung bức thư ấy chứng tỏ rằng sách *Sử ký* đã căn cứ vào nó mà chép như trên:

"Tôi nghe các phụ lão nói rằng thời Tần, [nhà Tần] từng sai Uy Đồ Thu đánh đất Việt, lại sai Giám Lộc đào cù mỗ đường. Người Việt trốn vào núi sâu rừng rậm, không thể đánh được. [Nhà Tần] để quân đóng giữ đất không, trị cù lâu ngày, sĩ lớt nhọc mỏi. Người Việt bèn ra đánh, quân Tần thua to [Nhà Tần] bèn phát tù bị đẩy đến đóng giữ".

(*Tiền Hán thư, Nghiêm Trọng truyện*)

Về cuộc xâm lược của quân Tần, *Sử ký* còn chép thêm những chi tiết như sau: "Năm 33, [nhà Tần] phát những người đào vong, chuế tề và lái buôn, cướp chiếm đất Lục Lương, đặt làm các quận Quế Lâm, Tượng và Nam Hải, lấy những người bị đẩy cho đóng giữ. Năm 34, đem những người lại xử án không ngay thẳng đẩy đi đất Việt".

(*Sử ký*, q. 6)

Sách *Tiền Hán thư* cũng chép nhiều đoạn tương tự, nhưng đại khái cũng là những việc đã chép trong *Hoài Nam Tử* và *Sử ký* nên chúng tôi không dẫn ra đây nữa.



ĐẶT LẠI CÁC VẤN ĐỀ

Về vấn đề Thục vương tử thì sự ghi chép vắn tắt của sách *Giao Châu ngoại vực ký* chỉ xác nhận điều ghi chép của truyền thuyết, song đoạn sách ấy cũng có nhiều yếu tố truyền thuyết cho nên vấn đề chưa có thể giải quyết giản đơn bằng sự phù hợp ấy. Về vấn đề Hùng Vương thì có sách chép là Lạc Vương, có sách chép là Hùng Vương, mà sự ghi chép vắn tắt của những tài liệu Trung Quốc cũng chỉ cho ta một ý niệm sơ sài về tổ chức chính trị và xã hội thời cổ đại, chứ không có gì dính dáng đến những chuyện ghi trong truyền thuyết. Đến như việc Thục Phán dựng nước Âu Lạc, thì chỉ có sách *Quảng Châu ký* cho chúng ta biết rằng nước của An Dương Vương bị Triệu Đà chia làm hai quận chính là nước Âu Lạc. Về Loa thành thì thư tịch Trung Quốc xưa không hề nói đến. Về sự Triệu Đà xâm lược nước Âu Lạc thì tài liệu xưa nhất là *Sử ký* chỉ chép có một câu rất vắn tắt mơ hồ. Đến như cuộc xâm lược của quân Tần vào đất Lục

Lương ở thời An Dương Vương thì tài liệu không cho chúng ta biết rằng việc ấy có quan hệ đến đất nước ta không, mà các sách sử của ta tuy có chép, nhưng chỉ chép lơ lửng là một việc xảy ra trên đất Việt ở thời An Dương Vương, chứ không nói quyết rằng quân Tần có đánh vào đất của An Dương Vương. Nếu các nhà sử cũ có chủ trương như vậy nữa, thì cũng chỉ là ý tại ngôn ngoại chứ không thấy nói rõ.

Xem thế thì đối chiếu truyền thuyết với những điều ghi chép của thư tịch Trung Quốc như trên cũng không có thể giải quyết những vấn đề lịch sử như cách các sử gia cũ của chúng ta đã giải quyết.

Chúng ta phải đặt lại những vấn đề ấy mà nghiên cứu thêm. Ở các chương sau này, chúng tôi định nghiên cứu các vấn đề:

- An Dương Vương được gọi là Thục Vương từ là tại sao?
- Thục Phán có đánh nhau với Hùng Vương và chiếm cứ nước Văn Lang không? Hùng Vương là gì? Nước Văn Lang là nước thế nào?
- Thục Phán xây dựng nước Âu Lạc thế nào? Cuộc xâm lược của quân nhà Tần ở thời An Dương Vương có quan hệ gì với nước Âu Lạc không?
- Loa Thành với di tích hiện tại.
- Văn hoá và xã hội Âu Lạc - Nước Âu Lạc có phải là một Nhà nước chiếm hữu nô lệ không?
- Nước Âu Lạc bị nhà Triệu chinh phục thế nào?
- Vấn đề nhà Thục và vấn đề nhà Triệu.



III. AN DƯƠNG VƯƠNG ĐƯỢC GỌI LÀ THỰC VƯƠNG TỬ LÀ TẠI SAO?

Trước hết chúng ta hãy xét xem An Dương Vương mà truyền thuyết cho là đã dựng Âu Lạc là hình thức Nhà nước đầu tiên xuất hiện trong lịch sử nước ta, có phải là một nhân vật lịch sử không?

Sử cũ của chúng ta chép nhà Thục là một triều đại chính thống, như thế tức nhân An Dương Vương là nhân vật lịch sử. Song sử cũ đến thời nhà Lê mới chép nhà Thục vào quốc sử, đã chịu nhiều ảnh hưởng của truyền thuyết, cho nên không thể tin chắc được. Trước sử sách của ta thì *Giao Châu ngoại vực ký* là sách xưa nhất chép danh hiệu An Dương Vương. Phần sau đoạn sách ấy lại chép việc Cao Thông là người thần giúp An Dương Vương chế nỏ thần. Điểm có tính chất hoang đường này có thể khiến chúng ta phải ngờ luôn tính chất lịch sử của An Dương Vương. Có lẽ tác giả *Giao Châu ngoại vực ký* cũng đã chép theo tập truyền cho nên những sự tình ghi chép đó không khỏi đã bị lẫn lộn những chi tiết truyền thuyết. Nhưng một mặt truyền thuyết, như chúng ta đã biết, không phải hoàn toàn là bịa đặt, và một mặt khác thì phần trên của đoạn sách ấy có nhiều chi tiết có tính chất lịch sử hẳn hoi, vì như việc Triệu Đà xâm lược nước Âu Lạc mà Tư Mã Thiên đã chép trong *Sử ký*, cho nên chúng ta cũng có thể nhân đó mà cho rằng An Dương Vương mà truyền thuyết và sách *Giao Châu ngoại vực ký* nói là bị Triệu Đà đánh bại để cướp nước chính là nhân vật lịch sử. Nhà học giả người Pháp L. Aurousseau, tác giả bài *Cuộc chinh phục đầu tiên của người Trung Quốc vào đất Việt Nam (La première conquête chinoise des pays annamites - B. E. F. E. O., XXIII)* cũng cho rằng An Dương Vương quả là có thực.



AN DƯƠNG VƯƠNG VỚI NƯỚC THỤC

Giao Châu ngoại vực ký lại gọi An Dương Vương là Thục Vương tử, nghĩa là con vua nước Thục. Chúng ta phải xét xem An Dương Vương có thể là Thục Vương tử không? Về nước Thục ở thời Chiến quốc thì sách *Hoa Dương quốc chí* thời Tần là sách đầu tiên chép rõ sự tình nước ấy chép rằng: "Năm thứ 5 Chu Thân vương, bọn Đại phu Trương Nghi, Tư Mã Thác, Đô úy Mặc của nước Tần theo đường Thạch Ngưu đánh nước Thục. Vua Thục tự cầm quân cự chiến ở Gia Manh, thua, bỏ chạy đến Vũ Dương thì bị quân Tần giết. Tướng phó (triều đình) cùng Thái tử lui đến Phùng Hương, chết ở Bạch Lộc Sơn. Thế là họ Khai Minh mất, gồm 12 đời vua nước Thục⁽¹⁾. Như thế thì nước Thục đã bị nước Tần diệt từ năm 316 trước Công nguyên rồi. Trần Tu Hoà, tác giả sách *Việt Nam cổ sử cập kỳ dân tộc văn hoá chí nghiên cứu* (xuất bản ở Côn Minh năm 1944) cho rằng An Dương Vương có thể là con nhỏ hay là con di phúc của Thục Vương và dựng lên ức thuyết rằng: Vũ Dương, nay là đất huyện Bành Sơn tỉnh Tứ Xuyên, ở về phía Nam Thành đô, miền trung lưu sông Mân Giang. Phùng Hương và Bạch Lộc Sơn không rõ đích xác ở đâu, nhưng theo tình hình chạy tránh quân Tần và theo điều kiện địa lý thì Triều đình và Thái tử nước Thục tất phải chạy theo sông Mân Giang về phía Nam và Thái tử có lẽ là chết ở hạ lưu sông ấy. Nhưng sau khi Thái tử chết thì dư đảng của vua Thục trong ấy có con nhỏ hay con di phúc của vua Thục vẫn theo sông Mân Giang mà chạy về Nam đến đất các huyện Nghi Tân Khánh Phú tỉnh Tứ Xuyên ngày nay, tức là theo lối cũ của Bạc đạo mà về sau Đường Mông thời Hán đã mở để xuống Nam Trung. Bấy giờ nước Sở đã chiếm cứ đất Kiếm Diên (tức Quý Châu và Vân Nam). Có lẽ con vua Thục và dư chúng đã trốn tránh trong miền ấy thuộc nước cừu địch của nước Tần để chờ cơ hội khôi phục. Sau đó 36 năm, nước Tần lại chiếm đất Kiếm Trung của Sở. Trang Kiêu là tướng nước Sở cách tuyệt với bản quốc, bèn chiếm lãnh đất Điền Trì, tự xưng là Điền Vương. Nhưng chỗ con vua Thục ẩn thân, thuộc miền Tường Kha, là đất nghèo và độc địa, lại ở gần với thế lực nước Tần, cho nên con vua Thục có lẽ đã phải hướng về Nam mà phát triển, tranh đấu với Lạc Vương ở miền khí hậu ôn hoà, nông sản giàu thịnh, rồi cuối cùng chinh phục được nước Văn Lang.

Chúng tôi nhận thấy rằng ức thuyết của Trần Tu Hoà nêu lên một

(1) *Hoa dương quốc chí*, q. 31.

hướng giải quyết vấn đề rất ổn. Duy nếu An Dương Vương là con di phúc của vua Thục thì đến khi bị Triệu Đà đánh bại phải là đã hơn trăm tuổi. Trần Tu Hoà so sánh với tuổi của Triệu Đà cũng hơn trăm tuổi, cho rằng điểm ấy không lạ gì. Nhưng chúng tôi thấy rằng không cần phải xem An Dương Vương là con vua cuối cùng của nước Thục. Có thể là con hay cháu vua Thục, sau khi Thái tử chết ở Bạch Lộc Sơn, chạy xuống đất Điền Trì, đã chết trong khoảng thời gian khá lâu. Ấn nàu ở đó, nhưng cũng còn để lại con cháu cùng với con cháu những người tông vong trước kia. Thấy thế nước Tần càng ngày càng mạnh, hậu duệ của vua Thục không còn hy vọng khôi phục được nữa, họ bèn đi thẳng về Nam để tránh những miền còn gần thế lực của Tần. Từ Điền Trì hẳn là họ đã đi theo con đường dọc sông Hồng Hà, tức là lối đường xe lửa Điền Việt ngày nay. Miền trung lưu Sông Hồng là miền khí hậu ôn hoà, đất đai phì nhiêu, cư dân trù mật, họ muốn định cư, tất phải xung đột với một bộ lạc Lạc Việt ở đó. Sau khi chiến thắng, người hậu duệ vua Thục ấy đã tự cử làm tù trưởng. Chúng tôi đoán đó là bộ lạc Tây Vu (xem sau), một bộ lạc lớn nằm ở phía Tây Bắc trung du Bắc Bộ ngày nay. Khi đã chiếm lĩnh được bộ lạc ấy rồi, người tù trưởng ấy nhớ lại sự nghiệp tổ tiên mình, đã tự xưng là Thục Vương để tự uỷ, mặc dầu thực tế chỉ làm tù trưởng của một bộ lạc thôi.

BỘ LẠC TÂY VU VỚI THỤC PHÁN

Bộ lạc Tây Vu ấy ở đâu? Nhà Hán đặt huyện ở Âu Lạc thường dựa vào sự phân chia địa lý của các bộ lạc cũ mà đặt mỗi bộ lạc thành một huyện. An Dương Vương là con Thục Vương ấy, sau này dựng nước Âu Lạc, đóng đô ở Loa thành là địa điểm làng Cổ Loa ngày nay. Chúng tôi đoán rằng số di An Dương Vương đóng đô ở đó là bởi đó là căn cứ cũ của mình. Bởi thế, chúng tôi đoán rằng địa điểm Cổ Loa là thủ ấp của bộ lạc Tây Vu. Có lẽ nó ở thiên về miền Nam của bộ lạc để tiện khống chế các bộ lạc Lạc Việt khác ở miền Nam. Sau này, ở thời Đông Hán, Mã Viện sẽ chia huyện Tây Vu ra làm hai huyện Vọng Hải và Phong Khê. Chúng ta đã biết, theo *Giao Châu ngoại vực ký* thì An Dương Vương đóng đô ở Phong Khê, như thế thì Cổ Loa là gồm ở trong địa phận huyện Phong Khê, tức địa phận huyện Tây Vu thời Tây Hán. Theo sách *Giao Châu ký* dẫn ở *Sử học bị khảo*⁽¹⁾ thì huyện Phong Khê có đê để ngăn nước Long Môn tràn

(1) Đặng Xuân Bảng, *Sử học bị khảo*, sách viết tay của chúng tôi.

ngập. Long Môn nay là Vạn Pha trên sông Đà, thuộc huyện Đà Bắc tỉnh Hoà Bình. Vậy huyện Phong Khê có thể là tương đương với một phần tỉnh Sơn Tây ở hạ lưu sông Đà, một phần tỉnh Hoà Bình ở phía bắc sông Đà, cùng một phần mỗi tỉnh Phú Thọ và Vĩnh Phúc ngày nay. Về huyện Vọng Hải thì sách *Phương dư ký yếu* (cũng dẫn ở *Sử học bị khảo*) nói rằng: Tại phía Đông Phong Khê có thành, có huyện (tự) Vọng Hải cũ. Sách *Thái Bình hoàn vũ ký* lại nói rằng: Sông bên tả chảy về phía Đông Bắc, qua phía nam huyện Vọng Hải. Sông nói đó tức là sông Thiên Đức (sông Duống), nhánh bên tả của sông Hồng. Như thế thì huyện Vọng Hải có thể là tương đương với phần đất các tỉnh Phú Thọ Vĩnh Phúc và Bắc Ninh ở phía đông huyện Phong Khê. Vậy thì huyện Tây Vu là một huyện rộng, nằm vắt ngang trên tả ngạn và hữu ngạn sông Hồng, phía Tây từ trung lưu sông Đà, phía Đông tiếp dải núi Tam Đảo và sông Lô. Chúng tôi suy đoán rằng bộ lạc Tây Vu mà hậu duệ của Thục Vương chiếm được đó là tương đương với địa phận huyện Tây Vu như trên.

Trong sách *Sơ thảo lược sử Việt Nam* (Nha Giáo dục phổ thông xuất bản, 1955), ông Minh Tranh nói rằng bộ tộc Thục của An Dương Vương là một bộ tộc ở miền Đông Bắc. Tiếc rằng ông chỉ khẳng định như thế mà không dẫn bằng cứ gì để chứng minh. Theo tình trạng tài liệu ngày nay mà chúng tôi biết thì không có một tài liệu nào, và không có một sự suy luận nào có tính chất hợp lý có thể cho phép chúng ta đặt bộ tộc (chúng tôi cho rằng chỉ là bộ lạc thôi) của An Dương Vương ở về miền Đông Bắc. Phải đặt nó ở miền Tây Bắc như chúng tôi đã chứng minh.

BỘ LẠC MÊ LINH CỦA LẠC VƯƠNG

Thục Vương tử (xin cứ gọi là Thục Vương tử cho hợp với *Giao Châu ngoại vực ký*) chiếm bộ lạc Tây Vu đó là ở ngay sát với bộ lạc Mê Linh mà thủ ấp là địa điểm trị sở huyện Mê Linh ở thời nhà Hán (nay là làng Hạ Lôi, huyện Yên Lãng, tỉnh Vĩnh Phúc). Sách *Dại Việt Sử ký toàn thư* cho chúng ta biết rằng Trưng Trắc khởi nghĩa ở Mê Linh là con cháu của Lạc Vương. Căn cứ vào điều ấy chúng ta có thể suy đoán rằng huyện Mê Linh đó là bộ lạc căn bản của Lạc Vương – Hùng Vương (Về Hùng Vương chúng tôi sẽ trình bày ở chương sau).

Địa thế bộ lạc Mê Linh là thế nào? Sách *Thái bình hoàn vũ ký* cho

rằng ba huyện Gia Ninh, Tân Xương và Thừa Hoá của Phong Châu thời nhà Đường là do đất huyện Mê Linh cũ tách ra mà đặt. *Sử học bị khảo* cho rằng huyện Gia Ninh là thuộc đất Phúc Yên, huyện Tân Xương là thuộc đất Vĩnh Yên, huyện Thừa Hoá ở phía Tây Nam Phong Châu, tức thuộc đất Sơn Tây. Có thể nói rằng huyện Mê Linh là tương đương với một phần đất Vĩnh Yên (gồm thị trấn Vĩnh Yên = Tân Xương) và đất Phúc Yên (gồm huyện Yên Lãng với làng Hạ Lôi) cùng một phần tỉnh Sơn Tây ở khoảng giữa Sông Hồng và Sông Đà⁽¹⁾.

Hai bộ lạc Tây Vu và Mê Linh là hai bộ lạc láng giềng, mà nơi Thục Vương từ đóng thủ ấp (Loa Thành) lại rất gần nơi thủ ấp của Lạc Vương = Hùng Vương, thì cái việc cầu hôn sinh oán của Thục Vương với con gái Hùng Vương ghi trong truyền thuyết và sử cũ là việc có lý. Không biết trong thực tế có việc cầu hôn ấy không. Nhưng mối tham vọng của Thục Vương thêm thuởng cái ngôi thủ lĩnh bộ lạc liên hiệp (xem chương sau) thì nhất định có. Có thể nghĩ rằng Thục Vương không thực hiện được tham vọng ấy, khi chết di chúc cho con là Phán (Thục Phán) phải kế chí của cha. Có lẽ mối tham vọng ấy đã được óc tưởng tượng của nhân dân đời sau biến thành câu chuyện cầu hôn chẳng. Trong truyền thuyết về thời bấy giờ thường hay nói đến chuyện cầu hôn - như chuyện Sơn Tinh và Thủy Tinh cầu hôn với con gái Hùng Vương, chuyện Trọng Thủy cầu hôn với con gái An Dương Vương - đó là một đề tài phổ biến trong văn truyền thuyết của nhân dân ta.

Đến đây chúng ta lại gặp vấn đề: Thục Phán đơm ngổ ngôi thủ lĩnh bộ lạc liên hiệp của Lạc Vương = Hùng Vương có gây chiến tranh với Lạc Vương = Hùng Vương mà chiếm đoạt nước Văn Lang không? Vấn đề ấy chúng tôi xin nghiên cứu ở chương sau đây

(1) CL. Madrolle, trong hai *Khảo Bắc Kỳ xưa* (*Le Tonkin ancien*, trong *BEFEO* XXXVII) thì chỉ định vị trí của Tây Vu, cho là một "lãnh ấp rất rộng, bắt đầu từ bắc ngạn Sông Dương, tiếp với Mê Linh ở phía Nam, và ở phía Bắc thì trấn áp những lãnh ấp Tây ở miền Sông Chảy". Mê Linh thì ông cho là "ở phía Nam Tây Vu và có lẽ nằm trên tả ngạn Sông Hồng". CL. Madrolle thì chỉ định phỏng chừng như thế chứ không nói rõ là căn cứ vào những dữ liệu gì.

IV. THỰC PHÁN CÓ CHIẾN TRANH VỚI HÙNG VƯƠNG MÀ CHIẾM CỬ NƯỚC VĂN LANG KHÔNG?

Truyền thuyết và sử cũ nói rằng Thực Vương vì cầu hôn với con gái Hùng Vương không được nên mang oán, muốn tiêu diệt Hùng Vương, nhưng không toại nguyện, trước khi chết di chúc cho con là Phán phải rửa thù cho cha. Vì thế mà Phán tiến quân đánh Hùng Vương thứ 18. Hùng Vương cậy có tướng hùng binh giỏi cho nên khinh địch, đến khi Phán tiến đến gần thì không chống nổi, hộc máu nhảy xuống giếng chết. Nước Văn Lang bị Thực Phán chiếm cứ.

Thư tịch Trung Quốc thì không hề nói đến nước Văn Lang. Còn Hùng Vương thì có sách *Nam Việt chí* đã dẫn ở trên là sách đầu tiên nói rằng Hùng Vương là quân trưởng đất Giao Chỉ xưa.

Trước khi tìm xem quả có cuộc chiến tranh giữa Thực Phán với Hùng Vương để chiếm cứ nước Văn Lang không thì chúng ta hãy xem Hùng Vương là ai và nước Văn Lang là gì.



HÙNG VƯƠNG

Truyền thuyết "Con Rồng cháu Tiên" nói rằng Lạc Long Quân, cháu Kinh Dương Vương là vua thủy tổ của dân tộc ta, kết hôn với Âu Cơ. Âu Cơ sinh một cái bọc có trăm trứng, trăm trứng ấy nở thành trăm con trai. "Một ngày kia Long quân nói với Âu Cơ rằng: Ta là giống Rồng, dùng đầu thủy tộc, nòng là giống Tiên, người ở trên cạn... Tuy rằng khi âm khí dương

hợp nhau mà có con, nhưng chốn ở khác nhau, thủy hỏa tương khắc, không thể ở với nhau lâu được. Nay nên chia nhau, ta đem 50 con về thủy phủ, chia trị các xứ, còn 50 con theo nàng ở trên cạn, chia đất mà trị. Trong khi lên núi xuống nước, có việc thì tin cho nhau, không được bỏ nhau. Trăm con trai đều vâng theo, rồi cùng nhau từ biệt. Âu Cơ cùng 50 con trai ở tại Phong Châu (nay là huyện Bạch Hạc), suy tôn người con trưởng làm vua, gọi là Hùng Vương, gọi nước là Văn Lang. Nước ấy phía Đông giáp Nam Hải, phía Tây đến Ba Thục, phía Bắc đến hồ Động Đình, phía Nam đến nước Hồ Tôn Tinh (sau là nước Chiêm Thành). Chia nước làm 15 bộ là: Giao Chỉ, Chu Diên, Ninh Sơn, Phúc Lộc, Việt Thường, Ninh Hải, Dương Tuyền, Quế Dương, Vũ Ninh, Hoài Hoan, Cửu Chân, Nhật Nam, Chân Định, Quế Lâm, Tượng quận, cùng các em chia nhau mà trị. Đặt các con làm tướng vẫn gọi là Lạc hầu, tướng võ gọi là Lạc tướng. Con trai vua gọi là quan lang, con gái vua gọi là mỹ nương. Hữu ty (chức quan giúp việc) gọi là bộ chính. Thần bộc nô lệ gọi là nô tỳ... Tục cha truyền con, gọi là phụ đạo. Đời đời truyền nhau đều gọi là Hùng Vương, không thay đổi hiệu. Bấy giờ dân miền chân núi làm nghề đánh cá thường bị giao long làm hại, kêu với Hùng Vương. Hùng Vương nói: Loài ở núi với loài thủy tộc khác nhau. Loài thủy tộc thường thích đồng loại và ghét dị loại, cho nên hay làm hại. Bèn bảo người ta lấy mực xăm mình thành hình trạng thủy quái. Từ đó rỗng rảnh không làm hại nữa. Tục xăm thân (xăm mình) của người Bách Việt là bắt đầu từ đó. Buổi mới dựng nước, đồ ăn của dân chưa đủ. Lấy vỏ cây làm áo, dệt cỏ làm chiếu, lấy hèm gạo làm rượu, lấy bột quang lang (cây đao) làm bánh, lấy thịt chim muông cá tôm làm mắm, lấy gừng làm muối. Cây bằng đao, đốt cỏ bằng lửa. Đát nhiều gạo nếp, lấy ống tre để nấu cơm (cơm lam). Gác gỗ làm nhà (nhà sàn) để tránh khỏi hổ lang làm hại. Cắt tóc ngắn để dễ vào núi rừng. Khi đẻ con thì đặt nằm trên lá chuối. Khi có người chết thì giặt với, xóm giềng nghe tiếng thì đến giúp nhau. Trai gái già thì trước lấy muối để hỏi, rồi sau mới giết trâu dê để làm lễ, lấy cơm nếp đem nhau vào phòng cùng ăn với nhau, rồi sau mới tương thông. Vì cơ bấy giờ chưa có trâu cày vậy. Trăm con trai đó là thủy tổ của Bách Việt" (*Lĩnh nam trích quái*).

Sách *Việt sử lược*, tác phẩm cuối thời Trần, thì nói "có 18 đời vua đều gọi là Hùng Vương".

Thần tích Hùng Vương lại chép đủ cả 18 hiệu vua Hùng Vương.

Sử cũ của ta, *Toàn thư* cũng như *Cương mục*, tuy là gạt bỏ những điều

Cùng tôi xin dẫn thêm luận cứ để tỏ rằng sự lẫn lộn chữ 雄 với chữ 雄 là có thực. Sự lẫn lộn vạch ra đó không phải là trường hợp duy nhất. So sánh các thư tịch Trung Quốc ở chỗ chép tên người tướng nước Ngô do Phú Sát sai khi sai hàng với Câu Tiễn, chúng ta thấy sách *Quốc Ngữ* chép là Vương tôn Hùng 雄 (*Sử ký* thì chép là Công tôn Hùng 雄) mà các sách *Ngô Việt quân thư* và *Việt uyết thư* ở thời sau lại chép là Vương tôn Lạc 駱. Ở đây thấy chữ 雄 đã chuyển thành chữ 駱. Song hai chữ này khó lòng lẫn với nhau, cho nên chúng tôi tưởng rằng một sách nào khác, hay một bản sao nào của sách *Quốc ngữ* đã chép chữ 雄 thành chữ 雄 rồi lại sách *Ngô Việt quân thư* và *Việt uyết thư* lại chép chữ 雄 thành chữ 駱, vì hai chữ này vốn thông dụng (Chúng ta đã thấy *Giao Châu ngoại vực ký* chép 雄 mà *Quảng Châu ký* lại chép 駱). Xem thế thì thấy rằng 雄 và chữ 雄 quả là rất dễ lẫn nhau.

Chính ở nước ta, một nhà chủ giữ sách *Đại Việt Sử ký toàn thư* (q. 1, tờ 3a) cũng đã nhận thấy sự sai lầm ấy mà nói rằng: "Danh hiệu Lạc tướng sau bị người ta lầm là Hùng tướng", nhưng nhà ấy vẫn không dám nói rằng danh hiệu Hùng Vương là do Lạc vương lầm thành, vì cái danh hiệu Hùng Vương đã in vào tâm não của nhân dân ta sâu xa lắm.

Dĩn như số 18 đời Hùng Vương = Lạc vương và tên hiệu của mỗi đời (đời cuối cùng là Hùng Duệ Vương) chép trong thần tích thì chắc chắn là do các nhà nho viết thần tích theo lệ đặt tên hiệu của vua các triều đại phong kiến mà bịa đặt ra.

(1) Chữ Lạc là họ của tổ tiên người Việt Nam được chép lần đầu tiên là trong sách *Sử ký* của Tư Mã Thiên (q. 113). Ở chỗ Triệu Đà chiếm Âu Lạc và ở chỗ Triệu Đà phân bị rằng Âu Lạc là nước cổ trấn mà cũng xưng vương. Ở đó thì chữ Lạc viết là 駱. Sách *Hậu Hán thư* (*Mỹ Thiện truyện*) chép Lạc Việt cũng chép chữ 駱. Nhưng sách *Giao Châu ngoại vực ký* chép Lạc Vương, Lạc hầu, Lạc tướng thì lại dùng chữ 雄. Rồi sau đó, sách *Quảng Châu ký* sao chép đoạn văn của *Giao Châu ngoại vực ký* ấy, và nếu thêm tên Âu Lạc thì lại dùng chữ 駱 như *Sử ký* và *Hậu Hán thư*. Tại sao chữ 駱 ở *Sử ký* và *Hậu Hán thư* lại thành chữ 雄 ở *Giao Châu ngoại vực ký*? Hai chữ này vốn vốn là thông dụng, nhưng có lẽ không phải ngẫu nhiên mà *Giao Châu ngoại vực ký* lại chép 雄 mà không chép 駱. Chúng tôi đoán rằng vốn xưa để chỉ người Lạc Việt thì người ta dùng chữ 雄 (như 駱) là chỉ chỉ loại chim vật tổ. Đến khi Tư Mã Thiên chép tên Âu Lạc, thì các quan liêu giữ tên tục và tên vật tổ đã bị lu mờ, cho nên Tư Mã Thiên chép chữ 駱 là chữ đồng âm thông dụng với 雄. Tác giả *Giao Châu ngoại vực ký* chép 雄 có lẽ là theo một tài liệu nào xưa mà nay không còn. Tác giả *Quảng Châu ký* sửa lại là 駱 cho đúng với *Sử ký* là tài liệu có uy tín. Sự chuyển từ chữ 雄 của sách *Quốc ngữ* sang chữ 駱 của sách *Ngô Việt quân thư* lại soi sáng thêm sự nhận định trên. Sau khi chữ 雄 đã thành chữ 駱 rồi, các sử sách Việt Nam lại lẫn chữ 駱 thành chữ 雄 chỉ vì tư hình giống nhau, mà chép Lạc Long Quân, Lạc hầu, Lạc tướng.

Nhưng có một điều trong truyền thuyết mà chúng ta có thể tin được là các đơn vua - tước quân trưởng - thời ấy truyền nhau đều gọi là Hùng Vương - Lạc Vương - vì những lẽ chúng tôi sẽ trình bày ở sau. Đây giờ hãy xin xét xem nước Văn Lang là nước thế nào.



NUỐC VĂN LANG

H. Maspero, trong bài đã dẫn, cũng hoài nghi luôn cái tên nước Văn Lang. Ông nói rằng: Sự mở rộng cương giới nước Văn Lang phía Bắc đến tận Ba Thục và Đông Đình hẳn là do sự lẫn lộn hai tên Văn Lang 文郎 với Dạ Lang 夜郎. Sự lẫn lộn ấy do hình dạng giống nhau của hai chữ 文 và 夜 gây nên, không phải hoàn toàn là ồ ếch. Văn bản của thư tịch chứng tỏ rằng sự lẫn lộn ấy đã xảy ra thực. Sách *Thông điển* (thời Đường) chép rằng: "Phong Châu là nước Văn Lang xưa (chủ giải: có con sông Văn Lang)". Sách *Nguyên Hoá quận huyện chí* (cũng thời Đường) thì lại nói rằng: "Phong Châu là đất cũ của nước Dạ Lang, ở trong địa phận huyện Tân Xương ngày nay có khe Dạ Lang 夜郎溪".

Dạ Lang là một nước ở miền Nam Trung của Trung Quốc ở thời nhà Hán, tương đương với một phần tỉnh Quảng Tây và một phần tỉnh Quý Châu ngày nay. Phía Tây Bắc nước ấy gần với Ba Thục (địa phận Tứ Xuyên), phía Đông Bắc gần hồ Động Đình. H. Maspero cho rằng vì thế mà sau khi đã lộn Văn Lang với Dạ Lang, người ta đã kéo bờ cõi phía Bắc của Văn Lang đến tận miền Ba Thục và Đông Đình.

"Nhưng tại sao tên Văn Lang không thấy có trong thư tịch Trung Quốc xưa đến thời Đường lại xuất hiện thịnh hành mà bị lộn với Dạ Lang? Tự đâu mà có tên ấy?" Người ta có thể tự hỏi rằng có phải nó cũng xuất từ một sự lẫn lộn chăng. Sách *Lâm Ấp ký* đặt ở phía Nam huyện Chu Ngô quận Nhật Nam một rợ người dã man gọi là Văn Lang dã nhân 文狼野人⁽¹⁾ không biết làm nhà, chỉ làm tổ trên cây, ăn cá thịt sống và bán các thứ

(1) *Thông điển*, q. 184

(2) *Nguyên Hoá quận huyện chí*, q. 18

(3) *Thủy kinh*, chú, q. 14

hương liên. Đó giống người ấy mà ở phía Nam huyện ấy có con sông gọi là Văn Lang cầu. Nhưng một vài người biên tập vụng về, khi sao chép đoạn ấy của *Lâm Ấp kỷ*, đã thay thế tên huyện Chu Ngô mà ít người biết bằng tên quán Thương Ngô, và sự lẫn lộn ấy đã được truyền cho các nhà địa lý học thời Đường. Các nhà địa lý học này bị lầm bởi vị trí không đúng của xứ ấy, đã tìm nó ở phía Nam quân Thương Ngô, tức ở phía Bắc quận Giao Chỉ; sự lẫn lộn Văn Lang với Dạ Lang thêm vào đó khiến người ta cho Văn Lang là Phong Châu, đồng thời người ta lại biến tên Văn Lang

文狼 thành 文郎 mà các sử gia Việt Nam đã dùng".

Sự lập luận của H. Maspero có vẻ hợp lý. Nhưng chúng tôi tưởng rằng bất tất phải đi tìm sự lẫn lộn xa xôi như thế. Chúng ta có thể căn cứ vào lời chú giải của sách *Hùng điển* nói rằng ở Phong Châu có khe Văn Lang, tên này sách *Nguyên Hoà quận huyện chí* đã chép lộn là Dạ Lang, và vào điều sách *Thái Bình hoàn vũ kỷ* nói đến thành Văn Lang 文狼 ở huyện Tân Xương, thành này sách *Đại Nam nhất thống chí* của ta đặt ở nơi đến Hùng Vương, làng Hy Cương, huyện Sơn Vi, tỉnh Phú Thọ, để suy luận rằng cái tên Văn Lang mà truyền thuyết và sử cũ chúng ta dùng là xuất từ cái tên khe Văn Lang và thành Văn Lang đó. Người ta sợ dĩ lấy tên Văn Lang mà đặt tên nước của Hùng Vương, có lẽ là do những tên Văn Lang khe, Văn Lang thành đã có từ thời nhà Đường, mà Văn Lang khe và Văn Lang thành chính ở vào Phong Châu thời Đường là miền chúng ta đã đặt cương vực của thủ ấp Mê Linh của Lạc Vương.

Đến như sự cho bỏ cõi của nước Văn Lang rộng rãi như thế thì có thể là vì các sử giả nước ta là tổ tiên của Bách Việt mà cho nước Văn Lang gồm cả miền Bách Việt, cương giới miền Bách Việt chính phù hợp với cương giới của nước Văn Lang. Chúng tôi lại ngờ rằng cái tên Văn Lang có thể là đã có từ xưa trong truyền thuyết của ta, rồi người nhà Đường mới theo đó mà đặt những tên Văn Lang khe, Văn Lang thành. Chúng tôi nghĩ hoặc giả có thể đoán rằng người ta đã do cái tục van thần (xâm minh) mà truyền thuyết cho là khởi thủy từ Hùng Vương mà gọi tên nước là Văn Lang, có nghĩa là *lang* tức *quan lang* (truyền thuyết cũng cho rằng con trai của các vua Hùng Vương đều gọi là quan lang) về *minh*.

Đến như 15 bộ của nước Văn Lang thì chỉ thấy tên trong thư tịch của ta: *Lĩnh nam trích quái*, *Việt sử lược*, *An Nam Vũ Công* (Đư địa chí của Nguyễn Trãi) và *Đại Việt Sử ký toàn thư*. Các danh sách của các tác phẩm ấy có xuất nhập, duy danh sách của *Toàn thư* thì chép đúng như danh sách

của *An nam Vũ công*.

Danh sách của *Lĩnh Nam trích quái* chúng tôi đã dẫn ở trên. Danh sách của *Việt sử lược* thì lại bỏ các tên Chu Diên, Ninh Sơn, Phúc Lộc, Quê Dương, Chân Định, Quê Lâm, Tượng quận mà thay bằng những tên: Quân Ninh, Gia Ninh, Lục Hải, Tân Xương, Bình Văn, Văn Lang, Cửu Đức, và sửa tên Dương Tuyền thành Thang Tuyền. *An Nam Vũ công* thì lại bỏ những tên Quân Ninh, Gia Ninh, Tân Xương, Nhật Nam trong danh sách của *Việt sử lược* mà thay vào bằng những tên Chu Diên, Phúc Lộc, Vũ Định, Tân Hưng và thay Thang Tuyền bằng Dương Tuyền.

H. Maspero cho rằng "phần nhiều những tên ấy là có từ thời Đường; hai tên Phúc Lộc và Hoài Hoan thì đến tận cuối thế kỷ thứ VII mới có; những tên mà có từ thời trước thì đến thời Đường vẫn còn dùng. Những danh sách ấy là do sự hỗn tạp những tên châu, quận, huyện của các thời, mà đặc biệt là ở thế kỷ thứ VII, thêm vào đó mấy tên trong tập truyền, như Văn Lang và Việt Thường". Ông lại cho rằng những danh sách ấy được tạo ở nước ta, mà đoán rằng các sử gia Việt Nam đã chọn ở trong các truyền thuyết một số tên đất rồi ghép lại cho thành số 15 bộ theo tập truyền và mỗi người chọn theo ý riêng mình cho nên mới có danh sách khác nhau như thế. Những ý kiến ấy chúng tôi nhận thấy là ổn đáng.

*
* *

CHẾ ĐỘ BỘ LẠC

Nhưng thực ra miền đất do Hùng Vương - Lạc Vương trị độ có thể là một nước được không? Chữ nước, chữ Hán là quốc 國, thư tịch Trung Quốc xưa thường dùng để chỉ những đất chư hầu, mà trong các đất chư hầu ấy, nhiều đất chỉ là những bộ lạc, ví như nói: Hoàng đế dựng vạn quốc. Chúng ta không nên căn cứ vào hình thức chữ quốc = nước mà cho rằng đất của Hùng Vương - Lạc Vương đó là một nước với ý nghĩa chữ Quốc gia (État) ngày nay.

Tài liệu tương đối đáng tin nhất nói về Lạc Vương là đoạn văn của *Giao Châu ngoại vực ký* dẫn ở Chương II. Chúng ta nên hiểu câu văn ấy thế nào? L. Aurousseau, trong bài *Cuộc chinh phục đầu tiên...*, cho rằng

chữ *thiết* 設 nghĩa là đặt đó, phải hiểu ngầm là do người Trung Quốc, sau khi chinh phục nước Âu Lạc, đã chia nước ấy thành quận huyện, rồi đặt các chức Lạc vương, Lạc hầu, Lạc tướng để cai trị các quận huyện. Nhưng ông lại nói thêm rằng hẳn là các chức ấy đã có từ trước, rồi sau nhà Tần chinh phục Âu lạc mới thừa nhận các chức ấy mà giao cho họ cai trị các quận huyện mới đặt. Chúng tôi thì nhận thấy rằng chữ *thiết* ấy, trong văn chương rất vắn tắt và nhiều khi không được mười phần chính xác của thư tịch xưa, có thể hiểu là do người ta đặt trong thời "ở đất Giao Chỉ chưa có quận huyện", cho nên chúng tôi cũng đồng ý với H.Maspero⁽¹⁾ mà dịch rằng: "Ở thời xưa, Giao Chỉ chưa có quận huyện thì đất đai có ruộng lạc, ruộng ấy theo nước thủy triều lên xuống [mà làm]. Dân khẩn ruộng mà ăn nên gọi là dân Lạc. Đặt Lạc vương Lạc hầu để làm chủ các quận huyện. Các huyện phần nhiều là những Lạc tướng, Lạc tướng thì có ấn đồng dải xanh...". Chúng tôi sẽ chứng minh ở sau rằng nhà Tần không hề chinh phục được nước Âu Lạc. Cuộc chinh phục đầu tiên đất nước Âu Lạc là do Triệu Đà, mà sau khi Triệu Đà chinh phục và diệt An Dương Vương thì chia ngay nước Âu Lạc thành quận huyện. Triệu Đà đã bỏ vương vị mà giữ các Lạc Tướng để cho trực tiếp cai trị nhân dân các huyện, còn quận Giao Chỉ và Cửu Chân thì đã đặt hai chức quan sử để thay mình mà thống trị (xem sau). Vì các lý do trên, chúng tôi cho rằng các chức Lạc Vương, Lạc Hầu, Lạc Tướng là có từ trước, chỉ khác với ý kiến của Aurousscau ở chỗ ông cho rằng các chức ấy do nhà Tần vẫn giữ sau khi chinh phục. Cổ nhiên những danh hiệu ấy là do người Trung Quốc đời sau, khi viết sách, dùng chữ Hán để gọi những vị hiệu mà người bản địa tất gọi bằng tên hơi khác.

Bây giờ chúng ta hãy xem *Lạc vương*, *Lạc hầu* và *Lạc tướng* là những danh vị gì. Chúng tôi hãy xin đối chiếu với lịch sử nước Thục là nước cũng có những danh vị hơi giống. Xem lịch sử nước Thục thấy rằng sau khi nước Tần chinh phục nước Thục thì vua nước Tần bỏ ngôi Thục vương mà phong cho một người con mình làm Thục hầu. Danh vị ấy chỉ rằng nước Thục không còn là nước độc lập nữa mà đã thành một nước chư hầu. Nhưng *Hoa dương quốc chí* lại chép rằng: "Năm 22 đời Chu Noãn vương, Thục hầu sang sứ châu nước Tần, Huệ vương nước Tần khiến lấy mỹ nữ mà tiến Thục vương". Xem đó thì thấy danh hiệu Thục hầu đã có từ khi nước Thục còn độc lập và chỉ một chức quan đại thần của Thục vương.

(1) H. Maspero. *Nước Văn Lang (Le royaume de Văn Lang)* đã dẫn.

Điều ấy tương tự với điều chúng ta thấy *Lĩnh nam trích quái* nói về Hùng vương rằng: Hùng vương đặt con thứ làm tướng. 桓 桓 vẫn gọi là Lạc hầu. Do những điều ấy, chúng tôi đoán rằng Lạc hầu là chỉ một chức quan đặt để trực tiếp giúp đỡ Lạc vương. Dưới Lạc vương và Lạc hầu thì có các Lạc tướng. Đoạn sách dẫn trên cho biết rằng các Lạc tướng làm chủ các quận huyện. Chúng ta lại biết mỗi huyện ở thời Hán tương đương với một bộ lạc cũ. Ở thời nhà Triệu đặt quận huyện tất cũng như thế. Sách *Quảng Châu ký* lại nói rằng các huyện tự gọi là Lạc tướng, như thế có nghĩa là các bộ lạc (người Trung Quốc phải dùng danh từ huyện ở đời sau mà chỉ các bộ lạc cũ) tự có tù trưởng gọi là Lạc tướng. Sách ấy lại nói thêm rằng "các Lạc tướng có ấn đồng dải xanh, tức như các quan Lệnh (huyện lệnh) ngày nay", như thế có nghĩa là các Lạc tướng là tù trưởng của các bộ lạc cũ được (nhà Triệu hay nhà Hán) cấp cho ấn đồng dải xanh và cho cai trị các huyện như các huyện lệnh.

Nếu các Lạc tướng là tù trưởng của các bộ lạc thì các chức Lạc vương và Lạc hầu ở trên, theo nguyên tắc của chế độ bộ lạc mà xã hội học đã cho chúng ta biết, phải là các danh vị của bộ lạc liên hiệp. Lạc vương tất là chức thủ lĩnh của bộ lạc liên hiệp mà lạc hầu là chức quan phụ tá cho Lạc vương, hoặc giả là chức lãnh tụ quân sự mà các bộ lạc liên hiệp thường đặt để phụ trách về chiến tranh. Do những điểm trên, chúng tôi suy đoán rằng nước của Hùng Vương, tức Lạc vương chỉ là một bộ lạc liên hiệp, mà Lạc tướng là tù trưởng của các bộ lạc, chính như các tù trưởng của đồng bào Mường ngày nay (xem bài *Chế độ lang đạo của người Mường* trong *Tạp san đại học* số 8). Nước ấy tên là gì? Nếu người ta muốn gọi tên các bộ lạc liên hiệp thì thường chỉ đặt tên theo chủng tộc, vì vậy chúng tôi thấy rằng nên gọi là *Lạc Việt* (chúng tôi đã chứng minh trong khi nghiên cứu nguồn gốc của dân tộc Việt Nam rằng tổ tiên chúng ta ở thời Lạc vương là giống Lạc Việt) cũng như người ta dùng những tên Mân Việt, Âu Việt, v.v... để chỉ các bộ lạc liên hiệp khác của Bách Việt. Còn tên Văn Lang thì chỉ là tên người ta bịa đặt về sau như chúng tôi đã trình bày ở trên.

*
* *
*

CHIẾN TRANH GIỮA THỤC PHẢN VỚI LẠC VƯƠNG

Bây giờ xin xét đến vấn đề chính là: Thục Phản có chiến tranh với Hùng Vương = Lạc Vương không? Chiến tranh là việc thường xảy giữa các bộ lạc. An Dương Vương tất thêm muốn ngôi thủ lĩnh bộ lạc liên hiệp của Lạc Vương thì có thể là có chiến tranh với Lạc vương, và cũng có thể như lời *Quảng Châu ký*, trực tiếp chiến đấu thắng lợi với Lạc hầu và do đó cướp lấy ngôi thủ lĩnh bộ lạc liên hiệp của Lạc vương - tức chiếm cứ nước của Hùng Vương = Lạc Vương như lời truyền thuyết. Nhưng tại sao An Dương Vương lại đặt tên nước là Âu Lạc? Nếu chúng ta nhận rằng tên Âu Lạc là gộp hai yếu tố Âu tức Tây Âu và Lạc tức Lạc Việt (chúng tôi sẽ thảo luận vấn đề này ở chương sau) thì không có lý bây giờ An Dương Vương mới chiếm được bộ lạc liên hiệp Lạc Việt lại đặt tên nước là Âu Lạc, mà An Dương Vương ở miền trung lưu sông Hồng mà Tây Âu thì ở tận miền Tây Giang ở Quảng Tây. Nếu An Dương Vương có chiến tranh với Lạc Vương thì chúng tôi nhận thấy chỉ có thể xảy ra hai trường hợp như sau này: Một là An Dương Vương đánh thắng Lạc Vương mà cướp ngôi thủ lĩnh bộ lạc liên hiệp, song vẫn chỉ trực tiếp thống trị bộ lạc của mình mà thôi, chứ chưa dựng được nước Âu Lạc - sách xưa cũng không hề nói rằng An Dương Vương đánh thắng Lạc Vương rồi dựng nước Âu Lạc ngay; hai là An Dương Vương tuy có đánh nhau với Lạc vương, nhưng chưa thắng lợi, mãi đến sau nhân cuộc kháng chiến với quân nhà Tần, An Dương Vương mới lật đổ được ngôi thủ lĩnh bộ lạc liên hiệp mà dựng nước Âu Lạc. Trong sách *Cổ sử Việt Nam*, chúng tôi đã chọn khả năng thứ hai. Tuy nhiên, dù theo khả năng nào nữa thì chúng tôi cũng cho là trước khi xảy ra cuộc xâm lược của quân nhà Tần và có cuộc cộng đồng kháng chiến của người Tây Âu và người Lạc Việt - trước sự kiện ấy thì Tây Âu và Lạc Việt chưa từng có quan hệ lịch sử với nhau - thì chưa có thể có nước Âu Lạc gồm cả hai thành phần Âu và Lạc được.

V. THỰC PHÁN XÂY DỰNG NƯỚC ÂU LẠC THẾ NÀO?

Tài liệu xưa nhất gắn liền nước Âu Lạc với An Dương Vương là sách *Quảng Châu ký* đã dẫn ở trên: "Sau Nam Việt vương Triệu Đà đánh phá An Dương Vương, sai hai quan sứ cai trị hai quận Giao Chỉ và Cửu Chân, tức là Âu Lạc vậy". Điều ấy phù hợp với điều truyền thuyết và sử cũ của ta chép rằng An Dương Vương dựng nước Âu Lạc.



VỊ TRÍ ÂU LẠC

Chúng ta hãy xét xem Âu Lạc ở đâu.

L. Aourousseau cho rằng nước Âu Lạc ở thời Tần, cũng gọi là Tây Âu Lạc, hoặc là Tây Âu, mà ở thời Chu thì gọi là Lạc Việt. Ông bâng cù vào *Sử ký chính nghĩa* và Trương Thủ Tiết dẫn sách *Dư địa chí* của Cố Dã Vương (*Cổ Hy Phùng, Dư địa chí*) ở thế kỷ thứ VI nói rằng: "Giao Chỉ thời Chu gọi là Lạc Việt, thời Tần gọi là Tây Âu, xam mình cắt tóc để tránh Giao Long. Gọi Tây Âu Lạc là bởi ở phía Tây Phiên Ngô (Phiên Ngung), Nam Việt và Âu Lạc đều là họ My". Mặc dầu Cố Dã Vương là một nhà địa lý học có tiếng (xem *Trần thư, Liệt truyện* và *Nam sử, Liệt truyện*), sự đồng nhất hoá Tây Âu với Lạc Việt và cho Âu Lạc tức là Tây Âu, là điều cần phải xét lại"

Về Lạc Việt thì chúng ta biết chắc chắn rằng đó là một nhóm Việt tộc ở miền Bắc Việt Nam ta. Nhưng Tây Âu có phải là Lạc Việt không?

(1) Ở thời Đường, Nhan Sư Cổ là nhà chú giải *Tiền Hán thư* cũng chủ trương rằng Tây Âu tức là Lạc Việt.

H.Maspero⁽¹⁾ cãi L.Aurousseau, thì cho rằng Tây Âu Lạc chỉ người Lạc ở Tây Âu mà Tây Âu là danh từ chung để chỉ tất cả các nhóm Bách Việt ở phía Tây mà Lạc Việt là một.

Chúng tôi nhận thấy ý kiến ấy vẫn không ổn. Maspero xem chữ Tây Âu là đối xứng với chữ Đông Âu và nói rằng Đông Âu là gồm chỉ các nhóm Bách Việt ở phía Đông là miền Phúc Kiến, mà Tây Âu thì gồm chỉ các nhóm Bách Việt ở phía Tây là miền Quảng Tây và Bắc Bộ. Nhưng thực ra Đông Âu chỉ là một nhóm Bách Việt ở phía Nam Chiết Giang mà người ta cũng gọi là Đông Việt hay Âu Việt nữa, chứ không phải là gồm cả các nhóm Việt tộc ở phía Đông (nhóm Việt tộc ở miền Phúc Kiến thì gọi là Mân Việt và nhóm Việt tộc ở miền Quảng Đông thì gọi là Nam Việt). Như thế mà chỉ bằng vào sự đối xứng để nói rằng Tây Âu là chỉ tất cả các nhóm Việt tộc ở phía Tây thì cũng không đúng. Không có lý do xác đáng để cho Lạc Việt là gồm trong Tây Âu. Theo chúng tôi thì Tây Âu chỉ là một nhóm Việt tộc cũng như Lạc Việt là một nhóm khác, đều ở về phía Tây Đông Âu và chỉ là một nhóm Việt họ Âu (thì tộc Âu ở phía Đông. Có lẽ một nhánh của người Việt họ Âu đã di cư sang miền Tây cho nên người ta gọi nhóm ấy là Tây Âu.

Đoạn sách *Hoài Nam Tử* đã dẫn ở trên cho chúng ta biết rằng quân nhà Tần sau khi đào kênh mà vào được lưu vực sông Tây Giang thì giết được quân trưởng Tây Âu, điều đó tỏ rằng Tây Âu là ở miền lưu vực sông Tây Giang thuộc tỉnh Quảng Tây. Sách *Thái Bình hoàn vũ ký* ở thời Tống cho rằng Tây Âu ở Uất Lâm, tức là miền Quý Huyện, nơi mà vừa rồi Văn vật quán lý uỷ viên hội tỉnh Quảng Tây mới phát quật được trống đồng giống kiểu trống đồng Đông Sơn (xem *Khảo cổ thông tấn* số 4, 1956 của Khoa học xuất bản xã, Trung Quốc), tức là miền Đông Nam tỉnh Quảng Tây. Sách *Bách Việt tiên hiền chí* đề yếu ở thời Thanh thì đặt Tây Âu ở miền Nam Sông Tương và Sông Ly, tức cũng là miền Đông Nam tỉnh Quảng Tây. Một mặt khác, ngoài sách *Thái bình hoàn vũ ký* và sách *Bách Việt tiên hiền chí* đề yếu thì trước đó các sách *Thông điển* và *Nguyên Hoà quận huyện chí* ở thời Đường đều chép Tây Âu riêng với Lạc Việt. Hơn nữa, chúng ta lại đã thấy rằng sách *Hậu Hán thư* và một số thư tịch khác, khi nói đến cư dân ở Giao Chỉ, tức là miền Bắc Bộ, thì chỉ gọi là người Lạc Việt, với những danh hiệu lạc dân, lạc vương, lạc hầu, lạc tướng, mà

(1) H. Maspero, *Phê bình* (*Bulletin critique*) trong *Tsing Pao*, vol. XXIII, n°5.

không hề nói đến những tên Tây Âu, Âu Việt. Đó lại là một cơ vững chắc để không nên tìm Tây Âu ở Bắc Việt Nam. Xem thế thì chúng ta không thể xò bỏ Lạc Việt ở lưu vực sông Hồng và Tây Âu ở lưu vực Tây Giang được. Nhưng tại sao Cổ Dã Vương là một nhà địa lý học có tiếng thời xưa lại phạm sự sai lầm ấy mà cho hai nhóm là một?

Sách xưa nhất chép tên Âu Lạc là *Sử ký* thì ở trên hai chữ Âu Lạc lại đặt thêm chữ Tây⁽¹⁾. Có lẽ Cổ Dã Vương chịu ảnh hưởng của mấy chữ Tây Âu Lạc ấy mà cho rằng Âu Lạc, tức là Tây Âu Lạc, hoặc gọi tắt là Tây Âu. Lại thấy Âu Lạc tức là Lạc Việt cho nên lại cho Tây Âu Lạc hay Tây Âu tức là Lạc Việt. Duyên do của sự sai lầm ấy là ba chữ Tây Âu Lạc thấy lần đầu tiên ở *Sử ký*. *Hán thư âm nghĩa* do Bùi Yên dẫn ở sách *Hán thư tập giải* cũng chép rằng Lạc Việt là Tây Âu Lạc, có lẽ cũng là chịu ảnh hưởng của sách *Sử ký*. Nhưng mấy chữ Tây Âu Lạc mà Tư Mã Thiên dùng đó là xuất tự bức thư của Triệu Đà tạ tội với Hán Văn đế. Trong thư ấy Triệu Đà nói: "Trong khoảng Man Di, Đông Mân Việt chỉ có mấy nghìn người mà chúng cũng xưng là vương, Tây Âu Lạc là nước cốt trần mà cũng xưng vương".⁽²⁾ Ý Triệu Đà muốn ví nước Nam Việt của mình với nước Mân Việt ở phía Đông (chính là Đông Bắc) và với nước Âu Lạc ở phía Tây (chính là Tây Nam). Vậy Tây Âu Lạc là chỉ nước Âu Lạc ở phía Tây chứ không phải có nước tên ba chữ là Tây Âu Lạc. Chính Cổ Dã Vương cũng đã nhận thấy rằng "gọi Tây Âu Lạc là vì ở phía Tây Phiên Ngô". Chỉ vì mấy chữ Tây Âu Lạc trong *Sử ký* mà sinh ra sự xò bỏ Tây Âu với Lạc Việt như vậy.

Nếu chúng ta nhận rằng tên Âu Lạc là do hai yếu tố Âu và Lạc thì lại phải tự hỏi tại sao An Dương Vương chiếm cứ đất Lạc Việt mà lại đặt tên nước là Âu Lạc? Chúng tôi cho rằng chữ Âu là xuất tự Tây Âu, chữ Lạc là xuất tự Lạc Việt. *Tây Âu* và *Lạc Việt* vốn là hai nhóm Việt tộc láng giềng với nhau. Chính do vị trí gần nhau ấy mà lời chú của Quách Phác thời Tấn chú sách *Phương ngôn* (q.1) của Dương Hùng thời Hán nói rằng *Tây Âu là biệt chủng của Lạc Việt*, ý nói hai nhóm có quan hệ chủng tộc với nhau.

Nhưng tại sao An Dương Vương lại hợp được Tây Âu với Lạc Việt mà dựng nước Âu Lạc? Chúng tôi sẽ chứng minh rằng sau khi lãnh đạo người Lạc Việt và một phần người Tây Âu để đánh thắng được quân nhà Tần xâm lược đất Bách Việt trong khoảng cuối thế kỷ thứ III trước

(1) (2) *Sử ký*, q. 113.

Công nguyên, An Dương Vương đã hợp các bộ lạc Lạc Việt và Tây Âu đã theo mình chiến đấu thành nước Âu Lạc. Chúng ta phải nghiên cứu cuộc xâm lược của quân Tần để xem người Tây Âu và người Lạc Việt đã kháng chiến thế nào.



CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG QUÂN TẦN

Tài liệu xưa nhất nói về cuộc chinh phục ấy là đoạn văn của *Hoài Nam Tử* đã dẫn ở trên. Tác giả *Hoài Nam Tử* là Hoài Nam vương Lưu An được phong ở nước Hoài Nam trong năm 164 trước Công nguyên. Lưu An là người ở sát với biên giới đất Việt, lại sống chỉ chừng bốn chục năm sau việc Tần Thủy hoàng xâm lược đất Bách Việt, cho nên tương đối biết rõ sự tình xảy ra bấy giờ ở miền Bách Việt hơn các tác giả khác. Lời chú của Nhan Sư Cổ ở sách *Tiền Hán thư* cũng nói rằng Hoài Nam vương từng ở nơi tiếp cảnh với đất Việt và biết rõ việc về các xứ ấy. Tính chất chân xác của đoạn văn *Hoài Nam Tử* ấy lại được xác nhận bởi những điều ghi chép trong *Sử ký* và trong *Tiền Hán thư* cũng đã dẫn ở trên. Điểm chúng ta cần chú ý ở đây là đoạn sách ấy nói rằng: "Trong ba năm không cỡi giáp dân nô. Giám Lộc không có đường chở lương, lại lấy binh lính đào cừ cho thông đường lương để đánh nhau với người Việt. Giết được quân trưởng Tây Âu (Tây Âu quân) là Dịch Hu Tống. Nhưng người Việt đều vào rừng, ở với cầm thú, không chịu để cho quân Tần bắt. Họ cùng nhau đặt người kiệt tuần lên làm tướng, để ban đêm ra đánh quân Tần, đại phá quân Tần và giết được Đồ Thư. [Quân Tần] thấy phơi huyết chảy hàng mấy chục vạn người. [Nhà Tần] bèn phát những người bị đầy đến đóng giữ".

Sử ký (p. 113) thì chép: "Sai Giám Lộc đào cừ chở lương để vào sâu đất Việt. Người Việt bỏ trốn. [Quân Tần] trị cừ lâu ngày. Lương thực bị tuyệt và thiếu. Người Việt ra đánh. Quân Tần đại bại. [Nhà Tần] bèn sai Ủy Đà đem binh đóng giữ đất Việt. Đường lúc bấy giờ nhà Tần ở phía Bắc thì bị họa với người Hồ, ở phía Nam thì bị họa với người Việt. Đóng binh ở đất vô dụng, tiền không được thoải cũng không được. Trong hơn mười

năm, đàn ông thì mặc áo giáp, đàn bà thì chuyên chở, khổ không sống nổi. Người ta tự treo cổ ở cây dọc đường. Người chết trắng nhau. Kịp khi Tần Hoảng đế băng thì thiên hạ cả nổi lên chống".

Sử ký (q.113) lại chép: "[Nhà Tần] đặt ba quận Quế Lâm, Nam Hải và Tượng, phát những người bị đầy đến cho ở lộn với người Việt trong 13 năm".

Sử ký (q. 6) lại chép rõ rằng: "Năm thứ 33, [Nhà Tần] phát những người đào vong, chuế tể và lái buôn cướp chiếm đất Lạc Lương, đặt làm các quận Quế Lâm, Tượng và Nam Hải, lấy những người bị đầy cho đóng giữ".

Phân tích và đối chiếu những đoạn sách ở trên, chúng ta có thể nhận thấy những điểm:

Để tiến quân xuống miền Nam mà đi sâu vào đất Việt (Bách Việt), đạo quân thứ nhất của Tần phải đào kênh để vận lương mà tiến. Đạo quân ấy tất là đạo quân *Hoài Nam Tử* nói là "đóng ở đèo Đàm Thành". L. Aurousseau nhận định rằng tên ấy là chỉ các đèo Thuỷ An, Việt Linh và Việt Thành thông từ Hồ Nam sang Đồng Bắc Quảng Tây. Đạo quân ấy tất theo dọc Sông Tương, là lối đường xe lửa Hán Khẩu - Nam Ninh. Nhưng từ Sông Tương sang Sông Ly, tức Sông Quế, để vào nội địa Quảng Tây thì phải có kênh. Giám sát ngự sử Lộc đã phải đào kênh - hiện nay vẫn còn, tức là kênh Hưng An, - nhỏ thế mà 3 năm sau cuộc phát quân, quân Tần vào được lưu vực Tây Giang. Đất Tây Âu tất là ở miền lưu vực ấy. Quân Tần giết được quân trưởng Tây Âu, sau đó thì gặp sự tiêu thổ kháng chiến của người Việt.

Chúng ta chỉ mới biết thế. Tài liệu không hề nói đến sự tiến công của quân Tần vào đất Lạc Việt. Sách *Toàn thư* và sách *Cương mục* của ta có chép việc xâm lược của quân nhà Tần vào đất Bách Việt, và tuy có nhắc đến cuộc kháng chiến của người Việt, nhưng chỉ dẫn tài liệu cũ (*Hoài Nam Tử* và *Sử ký*) mà nói chung chung, thực ra xem đó là sự kháng chiến chung của người Việt chứ không nêu rõ đó là cuộc kháng chiến của người Lạc Việt, và cuối cùng lại nói đến sự đóng giữ và sự cát cứ của Triệu Đà để ám chỉ rằng cuộc kháng chiến ấy đã thất bại. Ở đây chúng ta cần phải phân tích tài liệu kỹ hơn.

Sau khi nói rằng nhờ đào kênh mà quân Tần tiến được và giết được quân trưởng Tây Âu, *Hoài Nam Tử* nói đến sự kháng chiến của người Việt. Nhưng sau đó thì *Sử ký* lại nói đến việc Triệu Đà được phái đem quân đi

giữ đất Việt, rồi nói đến việc quân Tần bị khốn trong hơn mười năm. Triệu Đà được phái xuống đất Việt và được cử làm Huyện lệnh Long Xuyên thuộc quận Nam Hải, tức là Triệu Đà chỉ đem binh xuống đất Việt ở Quảng Đông, chứ không định dấn đến đất Việt ở Quảng Tây. Ta xem thể thì thấy rằng câu sách của *Sử ký* không phải là nhất quán mà là nói xô bồ những việc xảy ra tại những địa phương khác nhau, việc này thuộc phạm vi hoạt động của đạo quân thứ nhất, việc kia thuộc phạm vi hoạt động của đạo quân thứ ba là đạo đã theo lối đường xe lửa Trường Sa - Quảng Châu mà vào nội địa Quảng Đông. Như thế thì có thể đoán rằng đoạn sau nói việc quân Tần bị khốn trong hơn mười năm cũng không nhất thiết là nói bị khốn trong khắp miền Bách Việt, mà chỉ là nói chung chung đủ thôi. Một mặt khác, chúng ta xét rằng nhà Tần đã đặt ba quận và cử quan lại cai trị ở đó thì tất là miền ấy - tương đương với đất Quảng Đông, Quảng Tây, và có lẽ miền Nam Quý Châu - tình hình đã được ổn định. Cũng nhờ tình hình đã ổn định, sự thống trị của nhà Tần đã đặt xong, cho nên khi nhà Tần suy, Triệu Đà mới thừa hưởng được tình trạng ấy mà chiếm lấy cả ba quận để cát cứ. Như vậy thì việc người Việt kháng chiến để gây khổ cho quân Tần trong bao nhiêu năm đó, tất không phải là việc ở trong ba quận mà là việc ở ngoài phạm vi ấy. Quân trưởng Tây Âu đã bị giết thì đất Tây Âu, ít nhất là bán bộ đất ấy, đã bị quân Tần chiếm hẳn được. Đất ấy là quận Quế Lâm. Cứ xét mạch lạc của câu sách *Hoài Nam Tử* là tài liệu có phần chính xác hơn hết, thì phải thấy rằng sự kháng chiến của người Việt đó, gần lắm cũng là xảy ra ở miền Nam đất Tây Âu. Quân Tần đã tiến vào miền ấy theo một nhánh của Tây Giang là Sông Uất, qua Nam Ninh ngày nay. Nhưng chúng ta vẫn chưa biết quân Tần có tiến vào đất Lạc Việt hay không.



NHỮNG Ý KIẾN PHỦ NHẬN CUỘC KHÁNG CHIẾN

Đến đây chúng tôi hãy xin xét lại ý kiến của hai nhà Hán học H. Maspero và L. Aurousseau có bàn đến vấn đề ấy.

H. Maspero thì trong bài *Phê bình* đã dẫn (giới thiệu và phê bình bài *Cuộc chinh phục đầu tiên* của Aurousseau) chỉ nói gọn rằng quân Tần tiến

đền Quảng Tây thì đã gặp người Tây Âu chứ không cần phải vào đất Lạc Việt mới gặp người Tây Âu, cho nên ông cho rằng quân Tần chưa vào đất Lạc Việt. L. Aurousseau thì cho rằng quân Tần phải vào đất Lạc Việt mới giết được quân trưởng Tây Âu, vì Tây Âu tức là Lạc Việt. Ông còn kéo dài đất Tây Âu = Lạc Việt vào đến tận đèo Đại Lãnh ở miền Nam tỉnh Phú Yên, gồm cả đất Nhật Nam thời Hán. Ông phải dựng lên thuyết ấy để chứng minh rằng Tượng quận của nhà Tần là tương đương với miền Bắc Bộ và Trung Bộ nước ta cho đến Đại Lãnh - ông cho quân Tần tiến xuống đến tận đây để cho phù hợp với thuyết của một số sử gia Trung Quốc xưa cho rằng Nhật Nam thời Hán tức là Tượng quận thời Tần. Để cho tròn thuyết của mình, Aurousseau cho rằng mặc dầu có sự kháng cự của người Việt, quân Tần đã có thêm viện binh nên cuối cùng đã chinh phục được cả đất Tây Âu = Lạc Việt đó. Đối với ý kiến của Aurousseau và ý kiến của các nhà sử gia Trung Quốc xò bỏ Nhật Nam với Tượng quận, đến khi bàn về vị trí Tượng quận ở Chương VIII, chúng tôi sẽ thảo luận. Ý kiến của Maspero cho rằng quân Tần gặp người Tây Âu ở Quảng Tây thì chúng tôi thấy là đúng, nhưng không thể vì thế mà kết luận được rằng quân Tần không hề vào đến đất Lạc Việt.



QUÂN TẦN VÀO ĐẤT LẠC VIỆT

Xét điều kiện tác chiến của quân Tần là một quân đội mạnh mẽ, thì hẳn có đường vận lương là nó có điều kiện để tiến được. Theo điều kiện địa lý thì khi quân Tần đã vào được Sông Uất rồi, nó vẫn còn có thể đi xa hơn mà vào Tả Giang. Nếu có sự kháng chiến của người Tây Âu thì đến đây mới có. Ở đây chỉ là một số ít bộ lạc Tây Âu ở gần biên cương Lạc Việt, ở miền Nam tỉnh Quảng Tây. Nhưng chúng tôi cho rằng mặc dầu có sự kháng chiến của người Tây Âu thì điều kiện giao thông còn cho phép quân Tần tiến sâu nữa, do sông Tả Giang và sông Kỳ Cùng, mà vào đến miền Đông Bắc nước ta, tức vào đất Lạc Việt. Như vậy thì cuộc kháng chiến với quân Tần có thể là do cả người Tây Âu và người Lạc Việt phối hợp với

nhau. Chúng tôi lại chủ trương rằng người Lạc Việt là thành phần kháng chiến chính vì lý do sau này:

Không có tài liệu lịch sử nào nói đến cuộc xâm nhập của quân Tần vào đất Lạc Việt, song truyền thuyết Lý Ông Trọng đã dẫn ở trên kia thì nói rằng Tần Thủy hoàng muốn tiến công An Dương Vương cho nên An Dương Vương phải hiến Lý Ông Trọng để xin hoà. Những người chép thần tích này không phải là chịu ảnh hưởng của thư tịch nào mà chỉ là chép theo truyền thuyết. Không lẽ bỗng không, trong khi không có sách vở nào nói đến mà nhân dân ta lại bằng không tưởng tượng ra mưu xâm lược của Tần Thủy hoàng vào một thời phù hợp với cuộc xâm lược lịch sử của quân Tần vào đất Bách Việt mà truyền thuyết có thể là không biết đến (đến mãi thời Lê, Ngô Sĩ Liên mới theo thư tịch Trung Quốc mà nói đến cuộc xâm lược của quân nhà Tần vào đất Bách Việt). Chúng tôi tưởng rằng mặc dầu chuyện hiến Lý Ông Trọng là hoang đường, cái sự kiện làm nền tảng cho truyền thuyết ấy là mưu xâm lược của quân Tần vào đất của An Dương Vương có thể là có. Phối hợp với những việc đã trình bày ở trên về điều kiện tiến quân của quân Tần, chúng ta có thể suy đoán rằng mưu xâm lược của quân Tần vào đất Lạc Việt là có thật. Nhưng có phải là An Dương Vương thấy không chống nổi mà phải xin hoà không? Căn cứ vào sự kháng chiến của người Việt thì thấy An Dương Vương không thể vì sợ mà chịu thua, mà tất đã kháng chiến. Nhưng tại sao truyền thuyết lại nói là xin hoà? Chúng tôi tưởng rằng do cái uy thanh lừng lẫy của Tần Thủy hoàng, người ta, nhất là các nhà nho học đã chịu ảnh hưởng đậm đà của văn minh Trung Quốc, không có thể nghĩ rằng An Dương Vương là vua một nước nhỏ mà có thể thắng được Tần Thủy hoàng, cho nên cuộc kháng chiến thắng lợi của An Dương Vương lâu ngày đã bị lu mờ trong trí nhớ của người ta mà bị chuyển thành sự cầu hoà chép trong thần tích. Một mặt khác, xét cái lòng tôn sùng đặc biệt của nhân dân địa phương Cổ Loa đối với An Dương Vương di đối với cái lòng thù ghét Trọng Thủy mà người ta cũng thờ (xem Chương II), thì phải thấy rằng nhân dân xem An Dương Vương là một vị anh hùng kiến quốc, một vị anh hùng dân tộc chân thực - chứ không phải như Triệu Đà chỉ là anh hùng dân tộc do nhà nho tạo nên. Nếu sự kiến quốc của An Dương Vương chỉ là do sự đánh Hùng Vương diệt Văn Lang như truyền thuyết ghi thì chúng ta rất khó hiểu cái lòng sùng bái có lẫn mến thương của nhân dân. Vị anh hùng dân tộc ấy phải là người kiến quốc vì chống ngoại xâm, như Lê Lợi, như Nguyễn Huệ. Dựa

vào các lý chứng dẫn ở trên, chúng tôi kết luận rằng quân Tần đã tiến vào đất Lạc Việt và đã gặp sự kháng chiến của người Lạc Việt.

Sử ký chép rằng nhà Tần đặt ba quận vào năm 33, tức năm 214 tr. Cng. Dùng binh trong 3 năm mới tiến vào được đất Tây Âu, và sau đó mới đặt quận huyện, thì quân Tần xuất phát chậm nhất là ở năm 30. Song trong *Sử ký*, *Tân Bản kỷ*, về năm 30 thì chép là "vô sự", cho nên chúng tôi đoán rằng nhà Tần phát binh vào năm 218 tr. Cng. là năm thứ 29 của Tần Thủy hoàng.

Quân Tần bị khốn ở đất Việt hơn mười năm, tính ra thì đến khoảng năm thứ 2 Tần Nhị Thế. Sau khi Thủy hoàng chết, nông dân khởi nghĩa đã nổi lên tứ tung. Nhị Thế lên ngôi ít lâu thì bãi binh ở đất Việt, vào năm 208. *Sử ký* lại chép rằng nhà Tần phát những người bị đẩy cho ở lộn với người Việt trong 13 năm, có lẽ là tính từ năm 218 nhà Tần phát quân đến năm 207 nhà Tần mất.



NGƯỜI LẠC VIỆT KHÁNG CHIẾN

Chúng ta hãy xem người Việt kháng chiến thế nào? Tại miền Đông Bắc, những rừng rậm núi cao mà ngày nay vẫn là những nơi hiểm trở rất lợi cho việc dụng binh tất đã được dùng làm nơi trú ẩn rất chắc chắn cho người Việt. Có thể là quân Tần đã vào đất Lạc Việt đến cả miền Thái Nguyên và Bắc Giang. Nhưng họ càng vào thì tình thế càng nguy, vì lương thực chớ đến một ngày một khó, mà người Việt thì hễ quân địch tiến đến đâu thì họ lại làm vườn không nhà trống mà trốn vào rừng. Tuy không gặp binh lực của người Việt ngăn cản mà quân Tần khốn vì lương thiếu cũng không đi được xa.

Khi quân Tần đã mỏi mệt chán nản, và đã khổ sở vì thiếu lương và vì khí hậu độc địa, thì người Việt mới bắt đầu dùng cách du kích để quấy rối, cứ ban ngày thì nấp ở trong rừng không chịu gặp địch, ban đêm thì chia nhau từng tốp kéo ra đánh phá, giết hại quân Tần rất nhiều. Những vũ khí của người Việt dùng bấy giờ hẳn phần nhiều là những thứ móc bằng đồng

tương tự với những mác mà người ta đào được nhiều ở Đông Sơn là thứ mác đặc biệt của người Lạc Việt. Nhưng trong những cuộc du kích, người Việt cũng dùng cung nỏ, tên bịt đồng, để bắn (phép cung nỏ người Thục rất sơ trường mà Thục Phán tất đã truyền dạy cho họ). Người Việt bấy giờ là những người quen ở rừng rú, cũng như các dân thiểu số ngày nay, cho nên suốt trong sáu bảy năm (Sử ký chép hơn mười năm là kể từ lúc nhà Tần phát quân) kháng chiến như thế vẫn không núng chí. Bên quân Tần thì bị tổn hại rất nhiều, đến cả chủ tướng là Đồ Thư cũng bị giết. Cái câu "đóng binh ở đất vô dụng, tiến không được, thoái cũng không được, trải hơn mười năm trời, dân ông thì phải mang giáp, dân bà thì phải chuyên chở, khổ sở vô cùng" của Tư Mã Thiên là đã cực tả cái tình cảnh nguy khốn của quân Tần bị người Việt kháng cự.

Quân Tần đương khổ sở với cuộc kháng chiến của người Việt thì Doanh Chính chết (năm 210 trước Công nguyên). Con là Doanh Hổ Hối nối ngôi. Nông dân không chịu nổi chính sách bóc lột và áp bức tàn bạo của nhà Tần nổi lên khắp nơi, gây thành một cuộc nông dân khởi nghĩa vĩ đại. Năm 208 nhà Tần phải bãi binh; đến năm 207, nhà Tần đổ. Thế là cuộc kháng chiến trường kỳ bền bỉ của người Lạc Việt đã góp một phần vào sự sụp đổ của nhà Tần.

Tài liệu nói rằng người Việt đã cùng nhau đặt người kiệt tuấn lên làm tướng để kháng chiến. Chúng tôi đoán rằng người kiệt tuấn ấy tất là An Dương Vương.



DỰNG NƯỚC ẦU LẠC

Bây giờ chúng ta hãy trở lại vấn đề An Dương Vương dựng nước Âu Lạc như thế nào. Sử cũ nói rằng An Dương Vương dựng nước Âu Lạc sau khi diệt Hùng Vương vào năm 58 đời Chu Noãn vương (năm 257 trước Công nguyên). Chúng tôi đã chứng minh rằng trước cuộc xâm lược của quân Tần, dù Thục Phán có diệt được Hùng Vương = Lạc Vương mà tự xưng là An Dương Vương nữa, thì trong trường hợp ấy nước Âu Lạc cũng

chưa xuất hiện được. Cái niên điểm mà sử cũ đặt cho sự thành lập nước Âu Lạc đó cũng vô căn cứ, không thể tin được. Chúng tôi nhận thấy rằng nước Âu Lạc chỉ có thể xuất hiện sau khi An Dương Vương kháng chiến thắng lợi đối với quân Tần.

Tài liệu dùng chữ 和 義 nghĩa là cùng nhau đặt, để chỉ việc người Việt cử người tài năng lên làm tướng để kháng chiến. Trong điều kiện cùng nhau đặt người tài năng lên làm tướng như thế, thì người Việt, tức người Lạc Việt mà quân Tần gặp đó không có thể là một nước như một Quốc gia theo nghĩa ngày nay của chữ ấy, mà chỉ có thể là một bộ lạc liên hiệp, sự tập hợp chính trị còn lỏng lẻo. Có thể xảy ra hai trường hợp: một là nếu Thục Phán đã diệt được Lạc vương mà chiếm lấy ngôi thủ lĩnh của bộ lạc liên hiệp rồi thì, khi có giặc, hội nghị các tù trưởng bộ lạc đã cử luôn Phán làm lãnh tụ quân sự để kháng chiến; hai là nếu Thục Phán chưa diệt Lạc vương mà vẫn chỉ làm tù trưởng bộ lạc của mình thì có thể cũng vẫn tham gia bộ lạc liên hiệp như tù trưởng Tây Vu trước kia, và nhân tư cách ấy được các tù trưởng khác (Lạc tướng) cử lên. Vì sao Thục Phán được cử? Trong hàng các tù trưởng bấy giờ, Thục Phán, vốn là đồng đội tôn thất nước Thục, là một nước đã vào giai đoạn văn minh, tất là người khai thông hơn cả; người Thục lại vốn giỏi nghề cung nỏ, trong bộ hạ của Phán tất có người giỏi nghề chế nỏ (truyền thuyết đã hoá thành người thần tên là Cao Thông), cho nên Phán lại có binh khí lợi hại hơn cả. Vì những lẽ ấy mà Phán được xem là người tài năng lỗi lạc (kiệt xuất) và đã được suy cử làm tướng. Bấy giờ Thục Phán đứng ra lãnh đạo các bộ lạc Lạc Việt để kháng chiến. Chúng tôi đoán rằng trong cuộc kháng chiến có cả sự tham gia của một số bộ lạc Tây Âu ở miền Nam Quảng Tây mà quân Tần không thần phục hẳn được sau khi giết quân trưởng của họ. Chúng tôi đoán thế là bởi trong tên Âu Lạc thấy có yếu tố Âu tức Tây Âu.

Và chẳng xét cương giới nước Âu Lạc, chúng ta biết rằng nó tương đương với đất hai quận Giao Chỉ và Cửu Chân sau này. Căn cứ vào điểm sách *Quảng dư ký* do *Sử học bị khảo* của Đặng Xuân Bảng dẫn nói rằng các phủ Tứ Thành, Khánh Viễn, Tư Ân, Thái Bình, Diên Châu, Tư Minh tỉnh Quảng Tây, đều thuộc địa phận quận Giao Chỉ thời Hán, thì thấy rằng nước Âu Lạc tất bao gồm cả một phần đất miền Nam Quảng Tây.

Trải qua cuộc kháng chiến, Thục Phán đã gây được uy tín rất lớn

(1) Đặng Xuân Bảng, *Sử học bị khảo*, sách viết tay.

trong các bộ lạc Lạc Việt và Tây Âu, cho nên sau khi kháng chiến thành công, hoặc Thục Phán đã thừa uy thế của mình mà lật đổ ngôi thủ lĩnh bộ lạc liên hiệp của Lạc vương để tập hợp các bộ lạc đã tham dự kháng chiến, hoặc là - nếu Thục Phán đã là thủ lĩnh bộ lạc liên hiệp rồi - nhân được các tù trưởng và nhân dân suy trọng, Thục Phán đã tập hợp các bộ lạc thành nước đặt tên là Âu Lạc, một tổ chức chính trị tương đối chặt chẽ hơn bộ lạc liên hiệp. Sở dĩ An Dương Vương đặt tên nước là Âu Lạc gồm hai chữ chỉ hai nhóm Bách Việt khác nhau, chúng tôi đoán là bởi An Dương Vương đã tập hợp một số bộ lạc Tây Âu với các bộ lạc Lạc Việt mà dựng nước. Chúng tôi đoán rằng cuộc hôn nhân giữa Lạc Long quân và Âu Cơ là khởi điểm của truyền thuyết Con Rồng Cháu Tiên chính là phản ánh sự đoàn kết giữa thành phần Lạc ở biển và thành phần Âu ở núi mà thành nước Âu Lạc.

Vì nước Âu lạc gồm hai thành phần như thế cho nên chúng tôi suy đoán rằng nước Âu Lạc thành lập sau cuộc kháng chiến.

Như thế là cuộc kháng chiến của tổ tiên chúng ta với quân nhà Tần - cuộc kháng chiến mà không sử gia Trung Quốc nào nói đến, mà các sử gia Việt Nam chỉ nhắc đến một cách lơ mơ và nói chung chung như là cuộc kháng chiến của tất cả người Bách Việt mà cuối cùng đã thất bại vì kết thúc bằng sự cát cứ của Triệu Đà, cuộc kháng chiến mà H. Maspero cho là không có, mà L. Aurousseau cho là thất bại, chúng tôi đã chứng minh rằng nó đã xảy ra thực và kết thúc thắng lợi bằng sự thành lập nước Âu Lạc. Sự thành lập nước Âu Lạc là một sự kiện do đó tổ tiên chúng ta là người Lạc Việt đã xuất đầu lộ diện trên lịch sử chính là kết quả của cuộc kháng chiến bền bỉ chống quân nhà Tần. Nó có ý nghĩa trọng đại đối với lịch sử nước ta.



LOA THÀNH

Chúng ta đã biết theo truyền thuyết thì An Dương Vương đóng đô ở Loa thành.

Tài liệu đầu tiên chép sự đóng đô của An Dương Vương ở Phong Khê (ở đất mà đời sau nhà Hán đặt huyện Phong Khê) là đoạn văn *Quảng châu ký* đã dẫn ở trên. Sách ấy chậm nhất là ở thế kỷ V. Sau sách ấy thì *Thủy kinh chú* (q. 14) nói rằng trong huyện Bình Đạo (tương đương với đất Phong Châu xưa), người ta vẫn còn thấy dấu cũ cung thành của An Dương Vương. Sách *Thái bình hoàn vũ ký* (q. 170) ở thế kỷ thứ X cũng chép rằng ở Bình Đạo có thành của An Dương Vương mà lại nói thêm rằng thành ấy có 9 lớp, chu vi 9 lý. Mãi đến thế kỷ XV người ta mới thấy trong thư tịch Trung Quốc có sách *An nam chí nguyên*⁽¹⁾ chép đến tên Loa thành là hình xoáy ốc mà tục truyền cho là An Dương Vương. Trong các thư tịch Việt Nam thì tên loa thành xuất hiện đầu tiên ở *Lĩnh nam trích quái*, điều ấy chứng tỏ rằng tên ấy đã có trong tập truyền của nhân dân từ trước. Nhưng trước *Lĩnh nam trích quái* thì Lê Tắc (thế kỷ thứ XIII), trong sách *An Nam chí lược*, lại gọi thành ấy là thành Khả Lũ 可樓. Sách *An Nam chí nguyên* là sách sao tập nhiều đoạn của *An Nam chí lược* chép rằng Loa thành cũng có tên là thành Khả Lũ. Cái tên Khả Lũ ấy khiến chúng ta phải suy nghĩ. Chúng tôi nhận thấy Khả Lũ với Cổ Loa 古螺 (tên làng hiện nay, có di tích Loa thành) là đồng âm. Nhưng Cổ Loa, theo chúng tôi, không có nghĩa là Loa thành xưa (cổ). Muốn tìm ý nghĩa chữ cổ, chúng ta hãy so sánh tên Cổ Loa với tên Cổ Định, một xã ở huyện Nông Cống tỉnh Thanh Hoá. Theo tài liệu xưa, đặc biệt là gia phả họ Lê (họ Lê Bạt Tứ) làng ấy thì Cổ Định trước kia là Cổ Ninh, mà tên nôm xưa thì gọi là Kê Nưa (nay còn có núi Nưa là núi của làng ấy), viết thành chữ Hán là 个那 (xem thêm Ch. Robequain, *La province de Thanh Hoá*, do Viện Viễn Đông bác cổ xuất bản). Đối chiếu chữ Cổ Loa với lại lịch của chữ Cổ Định, chúng ta có thể đoán rằng tên Cổ Loa hẳn là do tên nôm cũ Kê Loa mà ra. Trong tiếng Việt Nam, có cái lệ lấy chữ Kê đặt lên trên một chữ khác để gọi tên một làng, chữ này thường là chỉ một đặc điểm gì về địa lý hay về kinh tế của làng ấy, ví như Kê Chợ, Kê Nôi, Kê Vẽ, Kê Mọc ở Bắc Bộ, Kê Trãi ở Thuận Hoá, Kê Hạ ở Quảng Bình⁽²⁾. Khi người ta phiên âm

(1) *An Nam chí nguyên*, bản in của Viện Viễn Đông bác cổ do E. G. Pardonnet trình bày, 1932.

(2) Xin kể một số làng ở Bắc Bộ có tên đặt chữ Kê ở trên: Kê Vẽ (Ngạc Vĩ), Kê Nôi (Nội Duệ), Kê Đo (Cẩm Đa), Kê Trôi (Lôi Nãi), Kê Mọc (Nhâm Mọc) ở Hà Đông, Kê Thôn (Thuần Nội), Kê Thủy (Lũy Sơn), Kê Su (Sơn Lột), Kê Bùn (Phụng Thương), Kê Mía (Cẩm Giã) ở Sơn Tây, Kê Xuôi (Thủy Lôi) ở Hưng Yên, Kê Sỏi (Trảng Liệt) ở Hải Dương.

tiếng Kê thanh chữ Hán thì người ta thường phiên thành chữ 古 cổ như Cổ Định, Cổ Ninh. Một nhà dân tộc học Trung Quốc là Từ Tùng Thạch, tác giả sách *Việt gian lưu vực nhân dân sử*¹ cho rằng chữ Cổ là chữ phiên âm tiếng Chăm tộc, di duệ của Việt tộc ở miền Quảng Đông và Quảng Tây, người ta thường dùng để đặt lên trên một chữ khác để làm tên đất. Ví như trong tỉnh Quảng Đông, huyện Nam Hải có Cổ Đỗ 古杜, huyện Thuận Đức có Cổ Lâu 古樓, huyện Tân Hội có Cổ Dâu 古兜, huyện Tam Thủy có Cổ Đường 古塘, tỉnh Quảng Tây thì huyện Quế Lâm có Cổ Trúc 古竹, huyện Dương Sóc có Cổ Định 古定, huyện Nghĩa Ninh có Cổ Lạc 古落, huyện Liễu Giang có Cổ Luyện 古練, huyện Lạc Dung có Cổ Đinh 古丁, v.v. Có địa phương lại đem chữ Cổ phiên thành chữ Quả 果, như huyện Ung Ninh có thôn Quả Lai, sách *Phủ Chi* chép là Cổ Lai, cũng có địa phương lại phiên chữ Cổ thành chữ Qua 過, chữ Cô 姑, chữ Ca 歌. Chữ Cổ tiếng Chăm tộc nghĩa là cái. Từ Tùng Thạch cho rằng ở Việt Nam xưa cũng thường dùng chữ Cổ để đặt đứng đầu những tên đất, và ở miền các nước Việt nước Ngô thời Xuân Thu (các tỉnh Chiết Giang và Giang Tô) có rất nhiều những tên có chữ Câu 句 - gần với âm chữ Cổ 古 - đứng đầu, như núi Câu Khúc 句曲, huyện Câu Dung 句容 ở Giang Tô, núi Câu Vô 句無, núi Câu Dư 句餘 ở Chiết Giang, mà đời xưa thì nước Ngô gọi là Câu Ngô 句吳, nước Việt có vua tên là Câu Tiễn 句踐. Ông nêu những điểm tương tự ở trên để tỏ mối quan hệ giữa Chăm tộc với người Việt Nam và với người Việt tộc xưa. Chúng tôi nhận thấy rằng ý kiến ấy rất là xác đáng. Chúng ta đã thấy trên kia chữ Cổ trong các tên Cổ Định - Cổ Ninh là do chữ Kê mà phiên âm ra, chữ Kê có nghĩa là người, là cái, tương tự với nghĩa chữ Cổ ở Lâm Quảng.

Do những điểm trên, chúng tôi nghĩ rằng chữ Cổ Loa có lẽ là phiên âm chữ Kê Loa của dân gian, mà Kê Loa tức là người, là làng ở thành Loa. Song chữ Loa thành, không phải là tên của dân gian mà là chữ Hán, 螺 = Ốc. Chúng tôi cho rằng cái tên Loa thành thấy xuất hiện ở *Lĩnh nam trích quán* có lẽ cũng có từ trước, từ thời nhà Tống (sau sách *Thần Bình hoàn vũ ký*), do người Trung Quốc đặt ra để gọi thành xưa của An Dương Vương mà tập truyền cho là hình xoáy ốc, vì thấy nó có vòng trong vòng

¹ Từ Tùng Thạch, *Việt gian lưu vực nhân dân sử*, Trung Hoa thư cục, Thượng Hải, 1947.

ngoài thân đồ Cổ Loa ngày nay còn cho thấy rõ⁽¹⁾ nên tưởng tượng là nhiều vung như hình xoay ốc. Do tên Loa thành của người Trung Quốc đặt đó, dân gian mới gọi tên làng ở đó là Kê Loa, thành ấy gọi là thành Kê Loa - cũng như ở Quảng Bình, làng Cao Lao Hạ tức Kê Hạ, cư di tích thành Khu Túc xưa của Chiêm Thành, nhân dân gọi là thiếng Kê Hạ - Thành Kê Loa đã được phiên âm thành Cổ Loa. Lê Tắc khi ở Trung Quốc viết *An Nam chí lược* lại phiên làm Khả Lũ 可縷 là phiên chữ Kê Loa của Việt Nam theo chữ Trung Quốc bấy giờ. Chúng ta đã biết người Trung Quốc có khi phiên chữ Cổ 古 thành chữ Ca 歌 thì ở đây phiên chữ Kê = Cớ thành Khả 可 cũng là hợp lý. Xem thế thì thấy rằng cái tập truyền về thành hình xoay ốc có thể là đã có từ thời Tống (thế kỷ thứ X đến thế kỷ XIII) rồi, tức là từ đầu thời kỳ tư chủ của nước ta.

Nhưng thành ấy có quả là hình xoay ốc và di tích hiện tại của nó có quả là di tích của thành do An Dương Vương xây không?



LOA THÀNH HAY KIẾN THÀNH?

Trong khi nghiên cứu vấn đề Mã Viện, chúng tôi để ý đến tên Kiến thành chỉ một thành xưa, cũng ở địa hạt huyện Phong Khê thời Hán như Lạc Thành. Kiến thành là do Mã Viện xây sau khi chia huyện Tây Vu làm hai huyện Phong Khê và Vọng Hải. Tác giả sách *Toàn thư* của ta cho rằng thành ấy cư hình như cái kèn cho nên mới đặt tên ấy. Theo chúng tôi biết thì sách xưa nhất chép về thành ấy là sách *An Nam chí nguyên* ở thế kỷ XV. Sách ấy nói rằng sau khi đánh được hai chị em bà Trưng thì Mã Viện chia huyện Tây Bình (sửa là Tây Vu) làm hai huyện Phong Khê và Vọng Hải và xây Kiến thành và Vọng Hải thành để giữ hai huyện, di chỉ của các thành ấy hiện còn tại huyện Yên Lăng. O. Gaspardonne khảo cứu về sách ấy nói rằng tác giả thường hay trích mượn ở sách *An Nam chí lược* của Lê Tắc và ở một tập sách khác xưa hơn có một tên là *An Nam ngoại kỷ*. Tác

(1) Xem bản đồ sách *Cổ Loa* của R. Despierrres, Société de Géographie, Hà Nội - 1940.

giả dẫn dụng hai sách ấy ở nhiều chương, đặc biệt là chương *Cổ Tích* có chép Kiến Thành. Vì tên thành ấy không thấy chép ở sách của Lê Tắc, chúng tôi đoán rằng - nếu ý kiến của Gaspardonne là đúng - có lẽ về đoạn ấy, tác giả mượn ở sách *An Nam ngoại ký*. Nếu tác giả mượn luôn cả đoạn, thì chúng ta có thể đoán rằng sách *An Nam ngoại ký* không có thể có trước các đời Đinh Lý (thế kỷ thứ X và thứ XI), vì huyện Yên Lăng là nơi sách ấy đặt di chỉ của Kiến thành mãi đến hai đời ấy mới xuất hiện¹⁾.

Sách *Dại Thanh nhất thống chí* (q. 354) thì tưởng như cũng sao chép đoạn nói về Kiến Thành ở cùng một gốc với sách *An Nam chí nguyên*, song lại thêm rằng huyện Yên Lăng ở phủ Nghệ An 又安 (do chữ Giao Châu 交州 làm ra), mà tên Yên Lăng 安朗 thì chép thành Yên Minh 安明 (cũng là một điều lầm vì nhận sai chữ ở nguyên bản).

Sách *Dại Việt Sử ký toàn thư* là sách Việt Nam đầu tiên nói đến thành ấy, chúng tôi chắc sách ấy đã theo sách *An Nam chí nguyên* mà các sử thần nước ta dùng rất nhiều. Nhưng có lẽ vì muốn cho cân xứng với chữ Vọng Hải thành 望海城, các tác giả sách *Toàn thư* đã sửa lại là Kiến Giang thành 甌江城. Sách ấy cũng đặt Kiến thành ở huyện Phong Khê, song không chỉ rõ ở làng nào. Các tác giả sách *Dại Nam nhất thống chí* ở thời Tự Đức cũng chép Kiến Giang thành như sách *Toàn thư*, nhưng nói rằng hiện nay di tích không còn thấy nữa.

Có một điều khiến chúng tôi lạ lùng nhất là thành ấy do Mã Viện xây từ thời Hán, không phải là một thành nhỏ, thế thức lại cũng xuất thường, thế mà không thấy những bộ sách địa chí lớn của Trung Quốc về các thời Tần, Đường và Tống nói đến, mà đồng thời các sách ấy lại chỉ chép thành của An Dương Vương. Lê Tắc là người Việt Nam, tất biết rõ cổ tích của nước mình hơn người Trung Quốc, thế mà sách *An Nam chí lược* cũng chỉ nói đến thành Cổ Loa (Khả Lỗ) chứ không nói đến Kiến thành. Thấy những sách ấy không nói đến Kiến thành mà chỉ nói đến Loa thành, chúng tôi phải tự hỏi rằng hoặc giả Kiến thành và Loa thành chỉ là một mà thôi?

Chúng tôi thử suy đoán như thế này: Có lẽ An Dương Vương, sau khi lập nước Âu lạc, đã xây thành ở địa điểm làng Cổ Loa ngày nay; sau khi đất Âu Lạc bị nhà Hán chinh phục thì trị sở huyện Tây Vu, tức trước là trị sở của bộ lạc Tây Vu, cũng vẫn ở đó. Sau khi tiến đánh Mê Linh, Mã Viện bị quân Lạc Việt ở thành Tây Vu chống cự kịch liệt khiến Viện phải lui

1) *Dại Nam nhất thống chí* cho chúng ta biết rằng huyện Yên Lăng bắt đầu đặt ở thời Đinh Lý,

quân đến Lăng Bạc, nên sau khi chiến thắng, Viện chia nhỏ huyện Tây Vu, và có lẽ đã phá thành trì cũ là căn cứ lợi hại của nghĩa quân Lạc Việt, để xây thành trì mới, giữ huyện Phong Khê mới lập. Lại có lẽ sau khi nhà Hán mất rồi và sau khi huyện Phong Khê bị bỏ - thời Tần không có huyện Phong Khê nữa, thời Tuỷ và thời Đường thì đất huyện Phong Khê cũ bị chia cho các huyện khác như Tống Bình, Bình Đạo - thì uy thanh của Mã Viện và của Kiến thành đã phai nhạt dần dần đến mất hẳn, mà trong tâm trí nhân dân bản xứ chỉ còn ghi nhớ uy thanh của An Dương Vương với chuyện xây Loa thành (có lẽ bấy giờ chuyện thần Kim Quy giúp An Dương Vương cũng đã có rồi). Chúng tôi đoán rằng vì lẽ ấy mà các sách địa chí các thời Tần Đường Tống, cho đến sách *An Nam chí lược*, chỉ chép Việt vương thành mà không chép Kiến thành. Đến thế kỷ XV, tác giả sách *An Nam chí nguyên*, hay là trước đó ít lâu, tác giả sách *An Nam ngoại ký*, sở dĩ nói đến Kiến Thành, có lẽ là bởi họ đã lục được tên ấy ở trong một tập sách nào của thời Hán mà mấy lâu ít ai để ý. Nhưng họ lại tưởng rằng Kiến thành với Loa thành là hai địa điểm khác nhau. Vì họ thấy Kiến thành ở đất Phong Khê thời Hán là đất hiện đã đặt huyện Yên Lăng, nên họ đoán rằng di tích Kiến thành hẳn có ở Yên Lăng⁽¹⁾. Mục Loa thành của *An Nam chí nguyên* thì hẳn là tác giả đã sao chép của Lê Tắc, nhưng có lẽ tác giả vì hỏi thăm mà biết di tích thành ấy nên nói thêm rằng hiện còn di chỉ ở huyện Đông Ngạn là huyện mới đặt ở thời Trần, bằng một phần đất trích ở huyện Yên Lăng ra. Theo sự suy đoán của chúng tôi trình bày đó thì có lẽ di tích thành Cổ Loa ngày nay là di tích của Kiến thành do Mã Viện xây ở trên nền thành cũ của An Dương Vương. Đến thế kỷ thứ X, Ngô Quyền lại sửa sang lại để làm kinh đô. Xét bản đồ di tích thành ấy thì chúng ta thấy hình thức cũng hơi tròn như hình cái kén, song thành có hai vòng chứ không phải là hình xoáy ốc. Còn như chính thành của An Dương Vương đã xây ở đó trước thì chúng ta không thể biết được là thế thức thế nào, cần phải chờ phát quật khảo cổ học thì may ra mới biết được.

(1) Sách *Đại Nam nhất thống chí* cho chúng ta biết rằng huyện Yên Lăng là đất Phong Khê thời Hán, đến thời Nam Tề mới thành huyện Bình Đạo, đến thời Đinh Lý thì đất huyện Yên Lăng.

VI. XÃ HỘI VÀ VĂN HOÁ ÂU LẠC

Nói xã hội và văn hoá Âu Lạc tức là nói xã hội và văn hoá nước ta xưa trước khi có những biến đổi dưới ảnh hưởng của văn hoá Trung Quốc. Tài liệu bằng văn tự của ta trực tiếp quan hệ về thời ấy thì hiện nay không có gì, vì thời Âu Lạc tổ tiên ta chưa biết dùng văn tự. Các thiên *Hồng Bàng truyện* và *Kim Quy truyện* trong *Linh Nam trích quái* là truyền thuyết được ghi chép ở đời sau. Thư tịch của Trung Quốc có quan hệ đến An Dương Vương và Âu Lạc thì chép rất vắn tắt, như chúng ta đã biết. Nhưng vì trong buổi đầu cuộc Bắc thuộc, ảnh hưởng của văn hoá Trung Quốc chưa đậm đà, tình hình xã hội của Âu Lạc chưa biến đổi mấy, cho nên những điều vắn tắt các thư tịch Trung Quốc chép về tình hình Âu Lạc bấy giờ cũng có thể gián tiếp giúp chúng ta thấy được một đôi nét của tình hình Âu Lạc khi còn tự chủ. Một mặt khác thì từ thời Lạc vương sang thời Âu Lạc tình hình xã hội và văn hoá cũng không có những sự thay đổi quan trọng cho nên những điều các thư tịch Trung Quốc đời sau nói về thời Lạc vương cũng có thể áp dụng vào thời Âu Lạc được một phần nào. Nhưng mặc dầu có thể dùng thêm được vài ba đoạn văn rải rác về loại này, tình hình tài liệu bằng văn tự vẫn còn rất là khốn nạn.

Tài liệu về hiện vật thì chúng ta cũng chỉ có những đồ đồng phát hiện được ở Đông Sơn mà chúng tôi sẽ chứng minh là của người Lạc Việt⁽¹⁾. Song đó chỉ là những vật phát hiện được trong những cuộc khai quật nhỏ và cục bộ, cho nên giá trị vẫn còn rất hạn chế. Chúng ta còn có thể dùng tài liệu về dân tộc học để bổ sung⁽²⁾, nhưng hiện nay môn học ấy cũng còn non yếu. Chúng tôi chỉ mới có thể xác định một ít điểm thuộc về xã hội người Mường để đối chiếu mà suy đoán về xã hội xưa của ta thôi.

Trong tình trạng tài liệu thiếu thốn như vậy, chúng tôi chỉ có thể vạch ra những điều rất đại cương.

(1) Xem tập *Văn hoá đồ đồng và trống đồng Lạc Việt*.

(2) Xem bài *Sơ lược dân tộc và xã hội* của chúng tôi đăng trong *Tạp san Đại học* số 8.

TÀI LIỆU VĂN TỰ

Chúng ta đã thấy đoạn sách *Giao Châu ngoại vực ký* nói về tình hình đất Giao Chi trước khi bị người Trung Quốc chinh phục và đặt quận huyện, tức là tình hình đất Giao Chi ở thời An Dương Vương và thời Lạc vương. Phân tích đoạn văn ấy, chúng ta có thể rút ra những điểm sau này:

Đất Lạc Việt hay Âu Lạc là đất có ruộng, tức là một miền nông nghiệp. Kỹ thuật làm ruộng có cách chở nước thủy triều lên mà đem nước vào ruộng, để ngấm cho cỏ chết và đất lùn, lại chở nước thủy triều xuống mà tháo nước ra, và có lẽ đắp bờ để giữ nước lại. Đó là lối "thủy nậu" như sách *Sử ký* nói về nghề nông của người Sở Việt. Do đó chúng ta biết được là ruộng trồng lúa và cư dân thì sinh tụ làm ăn ở những cánh đồng gần sông và ở những thung lũng có suối có ngòi.

Dân gọi là dân Lạc, khẩn ruộng mà ăn, mà ruộng lại gọi là ruộng Lạc. Chúng ta biết rằng Lạc là tên họ, tên thị tộc và bộ lạc của người Lạc Việt⁽¹⁾, cho nên những điểm trên cho chúng ta thấy rằng ruộng đất bây giờ là ruộng đất chung của bộ lạc, nhân dân trong bộ lạc mỗi người đều được chia phần mà cấy cấy làm ăn. Đó là chế độ công điền của xã hội công xã nguyên thủy.

Ở trên dân Lạc, chúng ta thấy có các bậc Lạc tướng, Lạc hầu và Lạc vương. Như chúng tôi đã chứng minh ở Chương IV, Lạc tướng là tù trưởng của bộ lạc, mà Lạc vương tất là thủ lĩnh của bộ lạc liên hiệp và Lạc hầu là lãnh tụ quân sự của bộ lạc liên hiệp hay là chức quan giúp việc cho Lạc vương. Đó là tổ chức chính trị và chế độ đẳng cấp ở giai đoạn cuối cùng của xã hội công xã nguyên thủy.

Ở thời Lạc vương thì như thế. Sang thời Âu Lạc thì các bộ lạc vẫn có lạc tướng đứng đầu, duy ngôi thủ lĩnh của bộ lạc liên hiệp thì bị lật đổ, mà An Dương Vương đã tập hợp các bộ lạc thành một nước có chính quyền chặt chẽ hơn, dưới sự thống trị của vua (vương).

Về tình hình xã hội, sách *Hậu Hán thư* lại cho chúng ta biết rằng:

(1) Xem tập *Nguồn gốc dân tộc Việt Nam*

"Phân các đất thuộc Giao Chỉ bộ, tuy đặt quận huyện, nhưng tiếng nói đều khác nhau, có tiếng ngôn mới hiểu được; người như cầm thú, không phân biệt trưởng ầu, tóc búi ở sau cổ, chân đi đất, mặc áo thì lấy vải luồn qua đầu". Về quận Cửu Chân thì sách ấy chép rằng: "Tục làm nghề săn bắn, không biết cày ruộng, hằng trâu bò, dân thường phải xin chờ lúa gạo từ Giao Chỉ đến, vì thế mà thường hay túng thiếu... Lại dân Lạc Việt không có lễ phép giả thú, chỉ theo dâm liễu, chứ không biết tình cha con, không biết đạo vợ chồng". Đó là những lời của lớp sĩ đại phu Trung Quốc chép về nhân dân Giao Chỉ và Cửu Chân. Óc ký thị chúng tộc, óc tự cao tự đại của kẻ thống trị và ý thức lệ tộc tôn của nhà nho khiến họ dùng những lời khinh bỉ mà nói đến các dị tộc bị họ chinh phục mà văn hoá và phong tục khác hẳn với văn hoá và phong tục của họ. Vì như thấy người ta không có quan niệm trật tự tôn vinh thượng hạ nghiêm ngặt theo luân lý nho giáo, thì họ cho ngay là người ta không biết "phân biệt trưởng ầu", thấy người ta không theo lễ phép giả thú phiên phục theo lễ giáo của nhà nho và không theo chế độ tôn pháp chặt chẽ như xã hội họ, thì họ nói cần rằng người ta "chỉ biết dâm liễu", "giống như cầm thú", "không biết đạo vợ chồng", "không biết tình cha con". Đối với người dị tộc ở xung quanh Trung Quốc bị gọi là Man Di Nhung Dịch thì bọn sĩ đại phu Hán tộc đều khinh miệt như thế cả. Tuy nhiên, gạt hết những điều xuyên tạc của họ, chúng ta vẫn còn thấy trong sự mô tả của họ có những điểm đáng tin và đủ chứng tỏ cho chúng ta thấy rằng trong xã hội Lạc Việt mô tả ở hai đoạn sách trên, tổ chức thị tộc còn là phổ biến. Nếu có sự phân hoá của thị tộc thành gia tộc phụ quyền rồi thì hiện tượng ấy chưa phải là sâu rộng, cho nên người viết sách không để ý đến mà ghi. Trong căn bản thì cơ cấu của xã hội vẫn là cơ cấu thị tộc.

Đến thời Tam Quốc, Tiết Tôn làm quan ở Giao Châu còn nói rằng: "Hai huyện Cửu Chân và Đồ Lung đều là anh chết thì em lấy chị dâu làm vợ, đời đời vẫn theo tục ấy" (*Tam quốc chí, Tiết Tôn truyện*, 4,53), điều ấy có thể khiến người ta tưởng rằng đến bây giờ di tích của chế độ mẫu hệ hãy tồn tại ở Giao Châu. Có lẽ Tiết Tôn nói đó là phong tục của một số bộ lạc miền núi, phong tục ấy đến tận nay một ít bộ lạc ở miền Tây Bắc vẫn còn có (xem H. Maspero, *Le Royaume du Van Lang*), chứ không phải là phong tục phổ biến của người Lạc Việt.

TÀI LIỆU HIỆN VẬT

Xét đến những tài liệu hiện vật là đồ đồng thuộc về văn hoá Đông Sơn, thì chúng ta thấy đã phát hiện được những đồ sau này: Đại đa số những đồ đào được là đồ đồng, và phần lớn lại là vũ khí như búa, rìu, mũi thương, mũi mác, mũi qua, mũi tên, dao găm, gươm, những mảnh áo giáp. Một loại quan trọng nữa là đồ minh khí, đều là sức bản của đồ dùng thường, trong ấy có trống đồng, cối giã gạo, búa, rìu, giáo, mác, cùng là một vài cái tượng người. Một loại thứ ba là đồ trang sức thì có những khuyên tai, vòng tay, móc đai lưng, chuông. Một loại thứ tư thì là đồ dụng cụ, như bình, tuồng như là bình đựng rượu, những cái thố mà bình dạng và trang sức khiến nghĩ đến những cái lẵng đan bằng tre mà người dân bà Mường ngày nay thường đeo ở lưng, những nồi và xanh lớn có hình chạm tương tự như hình chạm trên trống đồng, những lưỡi dao v.v..

Chúng ta thấy rất ít công cụ làm việc. Nhưng điều ấy không thể khiến chúng ta kết luận rằng người Lạc Việt ít dùng công cụ bằng đồng. Vì những địa điểm khai quật ở Đông Sơn phần nhiều là mộ của người tôn quý, thì trong số đồ dùng chôn theo họ không có công cụ làm việc cũng là điều dễ hiểu. Nhưng trong số những đồ đồng của Ngọan tập d'Argence, - những đồ tìm được ở Bắc Bộ, cũng thuộc về văn hoá Đông Sơn và cũng "V.Goloubew trình bày trong bài nghiên cứu của ông về thời đại đồ đồng"⁽¹⁾ - thì thấy có mấy vật giống như là lưỡi cày và lưỡi mai. Sự tồn tại của những mũi tên bằng đồng lại chứng tỏ rằng chất đồng bấy giờ không phải là hiếm lắm. Đã dùng đồ đồng nhiều như thế, người Lạc Việt tất đã có dụng cụ bằng đồng trong việc canh nông là nghề chính của họ. Đồ sắt thì họ chưa dùng phổ thông. Trong những đồ đào được, có mấy mảnh vũ khí bằng đồng và sắt tiếp hợp nhau, điều ấy chứng tỏ rằng đối với người Lạc Việt thì sắt còn hiếm. Vả chăng, theo sử sách Trung Hoa thì người Bách Việt, tất nhiên là có người Lạc Việt, ở đầu thời nhà Hán vẫn chưa biết chế đồ sắt, cho nên phải mua của người Trung Quốc. Truyền thuyết

(1) V.Goloubew, *L'âge du bronze au Tonkin et dans le Nord Annam*, trong B.E.F.E.O. XXIX.

Phù Đồng thiên vương nói rằng Thánh Gióng xin vua cho ngựa sắt, và roi sắt, nhờ những vật ấy mà đánh tan được giặc, tuy có thể chứng tỏ sức mạnh của vũ khí bằng sắt so với vũ khí bằng đồng ở đương thời, nhưng đồng thời lại tố cáo rằng đồ sắt là vật còn hiếm. Vậy tuy công cụ của người Lạc Việt chúng ta chưa phát hiện được nhiều, chúng ta cũng có thể bằng vào mấy vật hiếm hoi đã tìm được mà cho rằng họ dùng công cụ bằng đồng, cả ở trong nghề canh nông, và thình thoảng cũng dùng đồ sắt do người ngoài bán cho.

Xét tình trạng đồ đồng, người ta phải nhận rằng trong xã hội Lạc Việt, thủ công nghiệp đã thịnh và đã có một hạng người tách ra ngoài nông nghiệp mà chuyên chế tạo vũ khí, đồ trang sức và nhất là trống đồng là những thứ cần có truyền thống luyện tập chuyên môn khá vững mới làm được. Trong khoảng các thợ chế đồ đồng, đã có sự phân công. Ngoài nghề đồ đồng còn có nghề đồ gốm cũng là nghề chuyên môn.

Người ta đào được ở Đông Sơn một cục đồng mà V. Goloubew đoán là trái cân, nhưng không chắc là đúng. Dẫu sao nghề buôn bán cũng đã có trong xã hội Lạc Việt. Cứ xem việc Cao Hậu nhà Hán cấm người Trung Quốc không được bán đồ sắt cho người Việt thì thấy rằng từ đầu thời Hán về trước, có khi là trước cả cuộc xâm lược của Tần Thủy hoàng, đã có sự giao dịch đối chác giữa người Trung Quốc với người Bách Việt, và cả người Lạc Việt.

Những đồ đồng hình người đào được ở Đông Sơn cho chúng ta thấy rằng người dân bà Lạc Việt ăn mặc hơi giống người dân bà Mường ngày nay. Họ đeo khuyên tai và vòng tay bằng đồng. Có một cái tượng hình dung hai người cồng nhau, người cồng hình như đương mùa nhảy, người được cồng hình như đương thổi kèn bè (khen) là thứ kèn mà hiện nay người Mường người Tây vẫn dùng.

Vật tiêu biểu nhất trong đồ đồng Đông Sơn là trống đồng, mà tiêu biểu nhất là trống đồng Ngọc Lũ (trữ tại Viện Bảo tàng Hà Nội). Chúng tôi sẽ nghiên cứu trống đồng ấy trong tập *Văn hoá đồ đồng và trống đồng Lạc Việt*. Ở đây chúng tôi chỉ nêu lên mấy điểm nhận xét về văn hoá của người Lạc Việt do trống đồng ấy, đặc biệt là do những hoa văn của nó, đã ám thị cho chúng tôi.

Điểm thứ nhất nên chú ý là cách đúc trống đồng, phối hợp với tính chất tinh xảo tề nhị của những đồ trang sức bằng đồng, chứng tỏ rằng kỹ thuật đúc đồng và - do đó mà suy rộng ra - thủ công nghiệp kim khí của

người Lạc Việt đã đạt đến một trình độ tương đối cao.

Xem hoa văn của trống đồng Ngọc Lũ thì thấy có những điểm đáng chú ý như sau:

Hình thuyền chứng tỏ rằng người Lạc Việt đã biết dùng thuyền đi biển có bánh lái mũi và có buồm; những hình người bắn cung và cầm búa cho thấy cách dùng vũ khí của họ; sự hoá trang của thuyền và của người bằng lông chim và mắt chim cho biết đó là sự hoá trang có tính chất vật tổ, mà vật tổ đây là loài chim - chúng tôi đoán là chim Lạc - mỏ dài, đương bay, hình dung trên mặt trống đồng; hình người hoá trang đương múa, tay cầm huy hiệu, nhạc khí và vũ khí và hình những cặp trai gái giã gạo cho phép chúng ta hình dung được phương pháp một lễ thức có tính chất vật tổ của người Lạc Việt; hình người đánh nhạc chiêng với hàng dãy chiêng treo trong một cái nhà nhỏ khiến chúng ta nhận thấy một lối đánh nhạc mà hiện nay người Mường vẫn còn dùng trong những dịp lễ hội hè; hình những nhà gác, có sân gác ở trước nhà, cho chúng ta nhận thấy kiểu nhà giống hệt như kiểu nhà gác và kiểu nhà pangg của người Mường và người Tây. Cuối cùng, đối chiếu với những cách dùng trống đồng của người Mường và của các dân tộc thiểu số ở miền Hoa Nam, chúng ta có thể nói rằng ý nghĩa quan trọng nhất của trống đồng mà người ta chỉ đánh trong những dịp lễ lớn của tù trưởng hay của nhà hào phú và trong những cuộc sinh hoạt tập thể của nhân dân, là tiêu biểu cho quyền uy của tù trưởng và cho uy tín của nhà hào phú.

Sự đào được những đồ minh khí trong các mộ bằng đất ở Đồng Sơn chứng tỏ rằng người Lạc Việt có tục chôn của - đồ đất và đồ đồng - theo người chết. Những mộ có nhiều đồ đồng, đặc biệt là binh khí, tất là mộ của những người giàu mạnh trong bộ lạc, điều đó là một chứng cứ cho sự phân chia giai cấp của xã hội bấy giờ. Nhưng trong các mộ cổ Lạc Việt đã đào, không mộ nào có vết tích của tục chôn nô lệ theo người chết. Trong một mộ thời Hán do nhà học giả Thụy Điển O. Janse đã khai quật ở Lạch Trường, tỉnh Thanh Hoá, có một tượng người nô lệ bằng đồng. Ở Đồng Sơn thì tượng nô lệ cũng không thấy có. Đó lại là một phụ chứng tỏ rằng chế độ nô lệ trong xã hội Lạc Việt chưa phải là quan trọng. Hơn nữa, trong các đồ đồng, người ta không hề nhận thấy vết tích của văn tự. Theo thường lệ thì một xã hội chiếm hữu nô lệ, vì cần có tổ chức Nhà nước và tôn giáo chặt chẽ, thường biết dùng văn tự. Người Lạc Việt chưa có văn tự, điều ấy chính phù hợp với sự nhận định rằng bấy giờ chưa phải là xã hội chiếm hữu nô lệ.

TÀI LIỆU DÂN TỘC HỌC

Về tài liệu dân tộc học thì chúng ta quan sát tình hình sinh hoạt và xã hội của người Mường là một nhánh hậu duệ của người Lạc Việt mà nhánh hậu duệ chính là người Việt Nam ở đồng bằng, thì chúng ta cũng có thể nhận thấy ở đó dấu vết của phong tục, tập quán và chế độ xã hội của tổ tiên xưa. Ngoài những điểm chúng tôi đã nhắc ở trên trong khi đối chiếu với đồ đồng, chúng tôi thấy có những điểm cần chú ý như sau:

Về nông nghiệp, bên cạnh cách cấy cấy bằng trâu bò như ở miền xuôi, trước Cách mệnh tháng Tám còn có một đôi chỗ, sau khi cấy hái thì ngâm nước cho lùn cỏ trong ruộng, rồi cho trâu xuống dẫm cho nát đất để cấy, chứ không dùng cây bừa. Đó là cách "thủy nậu". Ngoài ruộng sâu, người ta còn trồng nương rẫy, hoặc vãi bắp, hoặc vãi lúa; người ta chặt cây ở sườn đồi núi để từ năm này sang năm sau cho khô, đốt cây khô ấy đi rồi vãi hạt giống. Đó là cách "hoả canh", hoặc cách "đào canh hoả nậu" nói trong *Hồng Bàng truyện* của *Linh Nam trích quái*.

Xem tình hình sinh hoạt của người Mường thấy rất nhiều điểm giống hệt những điều ghi chép trong *Hồng Bàng truyện*: làm bánh bằng bột cây đao, làm mắm không dùng bằng tôm cá, mà còn bằng thịt chim muông (mắm nhái, thịt muối), trồng lúa nếp, nấu cơm lam, làm nhà gác, trong tang lễ thì giã gạo, có khi giã cối không như để đánh nhịp cho nhạc (cách đã gạo của người Mường in hệt cách hình dung trên trống đồng).

Người Mường có những cuộc tế lễ, trong ấy người ta nhảy múa và đánh nhạc, cũng phương phất như những lễ thức thấy khắc ở trống đồng. Trong những lễ thức ấy, đặc biệt là lễ chiêu hồn, thế nào cũng phải có thầy mo làm phép, thầy mo chiếm một địa vị rất quan trọng trong xã hội. Điều này khiến phải nghĩ đến câu sách *Việt sử lược* nói rằng: "Ở thời Trang vương nhà Chu, tại quận Gia Ninh - tức huyện Mê Linh thời Hán - có người lạ đến, lấy ảo thuật để phục các bộ lạc, tự xưng là Hùng vương", đoạn sách ấy ngoài chỗ phản ánh sự di cư từ nơi khác đến của Lạc vương và người Lạc Việt, còn cho chúng ta thấy rằng trong xã hội Lạc Việt, pháp

sư dùng ảo thuật hay phương thuật để giao thiệp với quỷ thần là nhân vật được tôn quý trong xã hội, và có lẽ đã có lúc từ trường cũng là pháp sư. Người Mường lại còn có tục chia của cho người chết, đem những của cải và đồ dùng - nồi đồng, vành đồng - của gia đình chia cho người chết, cứ để nằm ở trong nhà mồ. Cái tục chôn mình khi chúng ta nhận thấy trên kia tất là có quan hệ mật thiết với tục chia của.

Người Mường rất thích nghề thuật múa hát, trai gái hay nhảy múa, hát đối nhau (thát xướng), đánh cồng với nhau trong những ngày hội hè mùa xuân. Múa hát tất phải có nhạc, nhạc khí phổ thông là chiêng và kèn bè (khèn). Những hoa văn chạm trên trống đồng và các đồ đồng khắc khiến phải nghĩ đến những hoa văn mà ngày nay người Mường thường dùng để trang sức những cái lồng, cái gùi đan hay là những tấm phất theo của họ. Dân há con gái Mường rất thích trang sức (khuyên tai, vòng cổ, vòng tay, xà tích, khăn, áo, váy theo). Người Lạc Việt còn để lại những đồ trang sức bằng đồng rồi thành thủ trong đồ đồng Đông Sơn tất cũng rất thích trang sức.

Chúng ta lại nên chú ý đến cái truyền thuyết về nguồn gốc chủng tộc của người Mường còn ghi trong văn cúng của các thầy mo. Chúng tôi xin tóm tắt nó như sau: Thuở mới khai thiên lập địa, trên núi có một cây si bị bão đánh gãy, trong cây gãy sinh ra hai con chim, bay đến làm tổ trong Hang Hào. Đôi chim ấy sinh được trăm trứng, có ba chiếc to đặc biệt, rồi hóa thành hai người Cha và Mẹ. Hai người săn sóc ấp trứng được ít lâu, 97 trứng nở ra 97 người thuộc về các giống, chia thành hai nhóm, 50 người chia ở miền đồng bằng và 47 người chia ở miền rừng núi. Cách ít lâu, ba cái trứng lớn lại nở thành ba người, hai người con trai là Lang Da Cái và Lang Da Cẩn và một người con gái là Cũ Nàng Kít.

Người Mường ở rừng núi và người Chơ ở đồng bằng đều phải sống khổ sở và hay bị ác thú làm hại. Chi Quyền Chạp là trưởng của người Mường và Chi Quyền Chơ là trưởng của người Chơ bèn gặp nhau để bàn bạc và quyết định đi đến Hang Hào để nước Lang Da Cẩn về làm vua. Lang Da Cẩn nhường cho anh là Lang Da Cái, nhưng đi giữa đường thì Da Cẩn bị yêu tinh ám hại. Da Cẩn phải nhận lời và bắt người Mường phải cam kết làm nhà cho mình ở, cưới vợ và cấp ti thiếp cho mình, và phải làm lễ tang cha mẹ của mình, cũng là cấp ti thiếp cho mình. Da Cẩn lại hứa với dân sẽ dạy về cho dân khôn và khai phá đất đai, chỉ nhận một phần ba làm của mình, còn hai phần ba cấp cho dân cấy cấy. Hai bên thề với nhau rằng nên không theo đúng khế ước thì dân chúng sẽ bị tai ương và đất đai sẽ bị

đã thú tẩn phá⁽¹⁾.

Chúng tôi ngờ rằng truyền thuyết ấy, một mặt có mang dấu vết của truyền thuyết nguyên thủy của người Việt là chuyện *Trăm trứng* hay *Còn Rồng Châu Tiên*, một mặt lại phản ánh cái tin ngưỡng thờ loài chim - chim Lạc - làm vật tổ của người Lạc Việt.



CHẾ ĐỘ LANG ĐẠO

Nghiên cứu xã hội người Mường, điều thấy nổi bật nhất là chế độ lang đạo. Nghiên cứu chế độ ấy, chúng tôi có hai yếu tố đặc biệt: chế độ ruộng đất và chế độ đẳng cấp.

Trước hết xin trình bày những điều chúng tôi nhận thấy về mặt ruộng đất trong xã hội Mường ở Lang Chánh, tỉnh Thanh Hoá:

Thổ ti của mỗi mường xưa kia được nhà vua thừa nhận và phong tước cho làm thủ lĩnh trong một mường, một châu. Thường thường thổ ti chọn một số ruộng đất tốt nhất ở trong mường giữ làm ruộng riêng gọi là ruộng nhà mường, tức là lang điền, chừng mười mẫu trở xuống đến bốn, năm mẫu. Ruộng mường ấy gồm hai phần: một phần là ruộng via hay ruộng hương hoả (ở mường Chu tại Lang Chánh gọi là ruộng chuông) thì do cả mường (thực tế là các làng đầy tớ nội) cấy cấy gặt hái, nộp nộp hào mục đốc thúc, thường thường ở ngay bên nhà của Đạo mường; một phần là ruộng thỉnh, do dân chúng các làng thỉnh cấy cấy gặt hái.

Các lang đạo ở bậc dưới được thổ ti hay các lang đạo bậc trên phong nước cấp đất ở địa phương, họ chỉ có quyền hưởng dụng đối với những đất họ được cấp và quyền sở hữu đối với những đất họ tự xuất trâu bò và sai đầy tớ vỡ vạc. Trừ ruộng thế nghiệp và hương hoả cùng những ruộng đất do họ tự vỡ vạc lấy hay là xuất tiền để mua là sản nghiệp riêng, các ruộng đất khác theo nguyên tắc đều là công sản của làng hay của mường.

(1) Truyền thuyết này, trong *Tập văn bản Sử Địa số 18*, ở Nguyễn Đăng Chi thuật lại đầy đủ với nhiều chi tiết rất thú vị.

Nhưng trong thực tế thì quyền hạn của thổ ti và quyền hạn của nhân dân không phân biệt rạch ròi. Có thể nói rằng theo nguyên tắc thì quyền sở hữu đối với thổ địa vốn là của nhân dân, thổ ti là thủ lĩnh giữ quyền quản lý. Nhưng thực tế thì khác thế. Thổ ti nhận quyền quản lý đã chấp chiếm một phần đất đai và lấn dần quyền sở hữu của nhân dân. Về phần nhân dân thì đất vườn của một gia đình, họ được xem là của riêng của họ, cũng như rẫy ruộng họ đủ tự vô vạc lấy, nếu họ có nhà ở miền ấy. Nhưng nếu gia đình ấy tự ý bỏ đất vườn ấy mà đi làm nhà ở nơi khác trong làng, hoặc nếu họ bỏ đi miền khác, hay bị lang đạo đuổi đi miền khác, thì đất vườn và rẫy lại trở về làm của chung, ai dùng làm gì cũng được, còn ruộng thì bị sung vào sổ công điền của làng để chia.

Ruộng trong các thôn lũng, nhất là ở dọc sông, thường là do thổ ti hay lang đạo bắt dân vô vạc. Những ruộng đất ấy chia thành nhiều phần, phần tốt nhất thổ ti hay lang đạo hoặc giữ làm của riêng, hoặc đem cấp cho các lang đạo con cháu họ làm ruộng thế nghiệp hay lang điền, hay đem cấp cho các hào mục trong dân là bọn Hoà, Viêng, Quang lang, Quang pong, Quang bán, Chả bán. Ruộng tư của lang đạo thì chúng bắt tới tở trực thuộc cây cây và đem một phần phat canh cho dân để thu đại tô bằng biện vật. Những ruộng xấu thì lấy danh nghĩa là ruộng công mà đem chia cho các gia đình cây cấy làm ăn, nhiều hay ít không chừng. Người được chia đó phải nộp cho lang đạo một món tiền định theo diện tích phần ruộng, và cố nhiên là phải làm đủ nghĩa vụ theo thân phận tới tở. Phần ruộng ấy được xem là công điền khẩu phần, có khác với miền xuôi là công điền ấy không chia đều theo kỳ hạn ba năm, có khi một gia đình giữ phần ruộng suốt đời, lại truyền xuống cho con cháu nữa. Chỉ có sự chia lại ruộng đất khi nào dân số trong làng thay đổi nhiều, nhưng sự chia lại cũng thường làm ở cục bộ mà thôi.

Phần ruộng công ấy lại cũng có thể bị chuyển làm ruộng tư. Khi lang đạo cần tiền, họ có thể gọi một người dân để bán hẳn phần ruộng khẩu phần cho, người mua có thể sử dụng ruộng ấy như tài sản tư hữu, song cứ phải làm đủ nhiệm vụ tới tở như thường. Như muốn đem ruộng tư ấy bán cho người khác thì người chủ bán đó lại phải nộp cho lang đạo một món tiền nhỏ. Vì sự mua bán ấy thường không có văn khê, nhà lang đạo có thể chuộc lại hay cướp lại để trả vào phần công điền khẩu phần của làng.

Khi trong làng có một nhà nào tuyệt tự thì ruộng đất của họ bị tịch thu, một nửa bỏ vào phần công điền khẩu phần, một nửa bỏ vào phần lang

điền của lang đạo. Song nếu có nhà khác đến ở trong làng thì thường lang đạo lấy phần ruộng đất tuyệt tư ấy chuyển sang cho họ.

Ngoài ra còn đất rừng ở quanh làng thì theo thực tế là công sản của làng, người dân nào cũng có thể đi săn bắn, đi đánh cá, đi lấy củi, lấy gỗ cùng các thức lâm sản khác, hoặc cầm lấy một khoảnh để làm rẫy riêng của mình, cho đến khi nào họ khoảnh đất ấy để đi nơi khác thì nó lại trở về của công, người khác có thể sử dụng được. Nhà lang đạo chỉ có thể lấy lâm của riêng của mình nhưng tẩy luống mà họ xuất tiền cho dân chúng khai phá cho họ. Nhưng trong khoảnh rừng chung ấy, người dân săn được sơn thú lớn thì phải biếu lang đạo cái đuôi, hoặc đến kỳ Com cả tháng ba dân chúng phải họp nhau đi đánh cá tại sông ngòi hồ ao mà nộp phần lớn cá cho lang đạo.

Tóm lại, trong chế độ thổ địa của người Mường, chúng ta thấy có những loại tài sản sau này:

1. Những ruộng đất tư của dân chúng, họ tự khai khẩn lấy hoặc mua được, họ có thể mua bán đổi chác và sử dụng toàn quyền, song nếu họ tự ý di cư đi miền khác, hay là nếu họ bị lang đạo đuổi đi thì ruộng đất tư họ để lại biến ngay thành ruộng đất công.

2. Những ruộng đất tư của lang đạo, họ tự bóc suất tô tở mà khai thác, họ có thể mua bán, đổi chác và sử dụng toàn quyền. Ruộng đất ấy do tô tở trực thuộc của họ làm, hoặc cho dân lãnh làm để lấy địa tô.

3. Những ruộng đất phong cấp gọi là lang điền là của thế nghiệp của lang đạo do cha ông để lại hay do lang đạo bực trên cấp cho, họ không được mua bán đổi chác, nếu họ bị truất thì phần ruộng đất ấy cũng mất theo tước quyền của họ. Ruộng đất ấy do dân chúng trong biệt ấp của lang đạo phải làm.

4. Những ruộng đất công gọi là công điền khẩu phần, do dân chúng khai khẩn, chia cho dân chúng cấy cấy làm ăn, họ có quyền truyền cho con cháu, song khi nào cần thì lang đạo lại thu lấy mà chia lại; lang đạo còn có thể đem bán tạm cho dân làm tư điền. Ruộng của lang đạo cấp cho các hào mục là trích trong công điền ấy.

5. Đất rừng (đất rẫy cũng ở trong ấy) hoàn toàn là của chung, ai muốn khai khẩn và lợi dụng chúng nào tùy sức. Rẫy riêng của nhà lang đạo thì dân chúng trong biệt ấp phải trông luống và chặt luống cho họ.

Bây giờ xin trình bày những điều nhận xét về chế độ đẳng cấp trong

Mỗi mường, Mường Chu (mường đứng đầu) cũng như Mường Động (các mường khác, từng mường với một bộ lạc) là một **ấp lớn**, các **lang đạo** trong ấy đều thuộc về một họ. Nhiều nhánh lớn gọi là các **cửa họ** (tại Mường Chu ở Lạng Chánh có ba cửa họ, chia nhau làm chủ các thôn chòm trong mường. Ở trên hết là một thổ ti, cũng gọi là Đạo mường, đại biểu của ngành trưởng, là thủ lĩnh tối cao trong cả mường. Trên ngành thứ hai thì có một thổ mục, gọi là Đạo cai, có quyền và nhiệm vụ trông nom tất cả mường về phương diện hành chính. Trên ngành thứ ba cũng có một thủ lĩnh gọi là Đạo họ, có quyền và nhiệm vụ trông nom tất cả các việc lễ nghi tế tự trong các nhà lang đạo cả mường. Đạo mường, Đạo cai và Đạo họ là ba thủ lĩnh ở bậc thứ nhất.

Ở bậc thứ hai là các Đạo pong (tại Mường Chu ở Lạng Chánh có bốn đạo pong) thuộc về các giống thứ do Đạo mường truyền xuống, được phong làm thủ lĩnh một pong, tức một vùng gồm một số thôn chòm.

Ở bậc thứ ba là các Đạo bản, tức là con cháu về giống thứ của các thủ lĩnh thuộc về hai bậc trên, được phong ra ăn lộc ở một làng hay một chòm.

Con trưởng của các Đạo cai, Đạo họ, Đạo pong, cũng như con trưởng của Đạo mường, được kế nghiệp của cha, còn con thứ thì chỉ được phong làm Đạo bản ở các làng.

Đàn con các đạo ở bậc trên, các đạo bậc dưới có nghĩa vụ thăm thuộc, triều cống, long chuih và đem dân chúng trong ấp của mình phục dịch nhưng khi có việc quan trọng.

Đạo mường, Đạo cai và Đạo họ ở bậc thứ nhất, tuy có quyền uy đối với tất cả mường, nhưng mỗi người quân lĩnh trực tiếp một số làng làm biệt ấp, gọi là các lang đầy tờ nói.

Trong biệt ấp của Đạo mường, các lang lại chia làm hai hạng, có ba lang là lang Cảnh, lang Trục và lang Ủ, gọi là *lang thánh* thì dân chúng phải lo cấy ruộng thánh là ruộng riêng của Đạo mường. Dân chúng các lang khác thì phải lo cấy ruộng hương hoả hay ruộng vía (thường gọi là ruộng chiêm) của Đạo mường. Nhưng ngày lễ, dân các lang thánh phải đến nhà Mường để phục dịch, dân ông thì phải làm thịt gia súc, dân bà con gái thì phải giã gạo. Dân chúng các lang khác thì chỉ bị gọi đến phục dịch trong các dịp lễ lớn. Các đạo khác thì vì phạm vi biệt ấp của họ nhỏ hơn,

nguồn tài sản cạn hơn, cho nên họ thường chỉ bắt dân chúng các làng đây tớ nội phục dịch, vì mỗi khi dân đến phục dịch thì nhà Đạo phải dọn ăn linh đình. Phi tổn ăn uống thì trực tiếp hay gián tiếp đều là do dân chúng đóng góp.

Các Đạo pong và Đạo bán thì thổi người, ở trong biệt ấp của mình, cũng có quyền bắt dân chúng phục dịch như thế. Đại khái thì dân chúng trong các biệt ấp của các làng đạo phải có những nghĩa vụ sau này:

1) Nhân dân các làng đây tớ nội phải cấy cấy không công ruộng hương hoá hay ruộng vía trước khi cấy cấy phần ruộng của mình, cùng là đến phục dịch ở nhà lang đạo trong những dịp lễ lớn.

2) Nhân dân các làng thỉnh phải cấy cấy không công ruộng thỉnh, tức ruộng tư của lang đạo và đến phục dịch ở nhà lang đạo mỗi khi có việc cần đến họ.

3) Dân chúng trong biệt ấp của lang đạo thì phải trồng luống và chặt luống trong các rẫy của lang đạo và phải phục dịch trong những dịp đặc biệt, như tang lễ, lễ Cơm cá tháng ba hay khi lang đạo làm nhà.

4) Dân chúng phải lo việc cưới vợ và gả chồng cho con trai trưởng và con gái trưởng của lang đạo.

5) Dân chúng làm thịt trâu bò thì phải biếu nong, sẵn được sơn thú như hươu nai thì phải biếu một đùi cho nhà lang đạo trực tiếp; lại phải biếu một miếng thịt cho các nhà lang đạo ở bậc trên.

6) Dân chúng còn bị bóc lột bằng một thứ thuế thân và một thứ thuế ruộng cũng như dân miền xuôi (từ thời nhà Lê), do bọn lang đạo thu lấy rồi trích nộp một phần gọi là thuế cống cho vua.

Đối lại với những nghĩa vụ của dân chúng, thì các lang đạo cũng có một ít ước thúc như sau này:

1. Khi nhà lang đạo có lễ hiếu hi hay trong dịp lễ Tết, lễ Cơm cá cùng các lễ khác, hoặc những dịp làm nhà, cấy ruộng, dân chúng đến phục dịch thì nhà lang đạo phải làm thịt trâu bò hoặc lợn để dọn ăn đầy đủ. Trâu bò lợn gạo thực tế là do dân gánh vác, nhưng bọn lang đạo bày ra ăn uống để lừa gạt dân, lại cho dân có quyền chỉ trích nếu lang đạo không chiều lễ, đó lại là cách phỉnh phờ cao hơn nữa.

2. Con trai trưởng và con gái trưởng của nhà lang đạo, bắt buộc phải do dân chúng trong biệt ấp làm lễ cưới, nếu không do dân chúng làm lễ cưới thì họ không thừa nhận việc hôn nhân. Nếu con gái trưởng lấy chồng

trước thì những sinh lễ thu được, nhà lang đạo phải gởi tại một nhà hào mục trong dân để sau dân lấy của ấy mà cưới vợ cho con trai trưởng. Người vợ của dân cưới đó phải làm lễ ra mắt dân để dân công nhận. Những của hồi môn của người vợ, như chân, nệm, gối phải chia phần cho các hào mục trong dân. Cho nhân dân đã "có quyền" lo việc giá thú cho lang đạo, tức cũng "có quyền" nuôi nấng hầu hạ lang đạo như "con cái đối với cha mẹ", đó là một cách bóc lột rất tinh vi.

3. Lang đạo cấp điền khú trâu bò cho dân khai khẩn đất đai thành ruộng. Ruộng ấy, theo nguyên tắc lang đạo phải cho dân được giữ làm công điền khẩu phần. Nhưng thực tế thì lang đạo có quyền tự ý thu lại phần ruộng công ấy mà cấp cho người khác. Tuy nhiên do đó nhân dân vẫn có ảo tưởng rằng ruộng đất là do lang đạo cấp cho thì phải phục dịch và cung đốn lang đạo để đền bù lại.

4. Lang đạo đối đãi sai khiến dân chúng mà làm quá lẽ, thì dân chúng có thể do những hào mục của họ khiển trách và bắt phạt (lang đạo phải tạ lỗi bằng trâu bò). Nhất là khi con gái của lang đạo mà có hoang thai thì dân có quyền bắt phạt nặng, người con gái có lỗi phải thân ra trước mặt đại biểu của dân đặt lễ mà tạ lỗi. Điểm này cũng cốt cho nhân dân có cái ảo tưởng dân chủ để bề sai khiến.

Thực ra, giữa giai cấp quý tộc và giai cấp bình dân là tối tăm, địa vị và thân phận rất là cách biệt. Hai giai cấp không được thông hôn với nhau. Những vợ và chồng mà dân chúng phải cưới cho con trai và con gái trưởng của lang đạo phải lựa trong giai cấp lang đạo các mừng khác. Con trai nhà lang đạo chỉ có thể lấy tỷ thiếp trong dân chúng ấp mình, còn con gái mà lấy chồng trong dân chúng thì bị giai cấp của mình trục xuất ngay.

Để làm trung gian giữa giai cấp quý tộc và giai cấp bình dân, lại có một lớp hào mục do các nhà quý tộc chọn ra ở trong dân chúng để làm tay sai cho họ mà sai khiến và bóc lột dân chúng và thay mặt cho dân chúng mỗi khi dân chúng có điều gì đòi hỏi các nhà lang đạo, ví dụ như bắt phạt chẳng hạn. Lớp trung gian này cũng chia làm ba bậc tương đương với ba bậc của giai cấp quý tộc. Ở bậc thứ nhất, tương đương với bậc Đạo mừng, Đạo cai và Đạo họ thì có Hoà và Viêng. Mỗi khi nhà Đạo mừng, có hiệu lệnh gì truyền ra dân chúng thì do Hòa làm người chấp hành và Viêng giúp đỡ bằng cách đem mệnh lệnh ấy phổ biến xuống các cấp dưới.

Ở bậc thứ hai, tương đương với cấp Đạo pong, là các Quan lang và Quan pong (tại Mừng Chu ở Lang Chánh có bốn Quan Lang và bốn

Quan pọng), một người là chánh, một người là phó, cũng làm phần tử chấp hành hiệu lệnh của nhà lang đạo ở trong một vùng như Hoá và Viêng ở trong cả Mường.

Ở bậc thứ ba là các Quan bán và Chà bán là phần tử chấp hành hiệu lệnh của nhà lang đạo trong một làng, tương đương với cấp Đạo bán.

Các viên Hoá, Viêng, Quan lang, Quan pọng, Quan bán và Chà bán là do các nhà lang đạo chọn những người lanh lợi khôn ngoan trong dân chúng mà cất nhắc lên làm chân tay. Đối lại sự phục dịch ấy, họ được các lang đạo cấp cho một ít ruộng trích trong công điền của các nhà lang đạo. Mỗi khi nhà lang đạo có việc dọn ăn thì phải đãi đãi trọng thể với các hào mục ấy, và khi cưới vợ cho con, phải chia chân gối và nệm hồi môn cho họ. Nhưng nếu họ làm việc không đắc lực, không hết lòng trung thành, thì nhà lang đạo có quyền bãi chức họ và lấy lại ruộng cấp cho người khác lên thay.

Tóm lại, nghiên cứu chế độ thổ địa và chế độ đẳng cấp của người Mường, chúng tôi nhận thấy chế độ công điền công thổ ấy là đặc điểm của chế độ công xã nguyên thủy mạt kỳ. Quan hệ đẳng cấp còn mang vết tích của xã hội tiền nô lệ. Có vết tích của chế độ nô lệ, song chỉ là vết tích phai nhạt của chế độ nô lệ gia trưởng mà thôi. Quan hệ nông nô tồn tại trong chế độ lang đạo có thể là đã nảy nở trong quá trình tan rã của chế độ công xã nguyên thủy. Trong bài "Hình thái sản xuất tiền tư bản chủ nghĩa", Các Mác nêu ra rằng do những cuộc chinh phục giữa các bộ lạc với nhau, có thể sản sinh chế độ nô lệ cũng như chế độ nông nô⁽¹⁾. Song nó cũng có thể là do ảnh hưởng của chế độ phong kiến Trung Quốc.

Trừ những yếu tố phong kiến nảy nở sau, thì những yếu tố nguyên thủy căn bản là do chế độ xưa ở thời Lạc Việt và Âu Lạc lưu lại. Đó lại thêm một bằng chứng cho chúng ta thấy rằng xã hội Âu Lạc là tương đương với giai đoạn cuối cùng của chế độ công xã nguyên thủy, trong ấy mới có chế độ nô lệ gia trưởng.

Sau khi đã trình bày những nét đại cương về xã hội và văn hoá của

(1) Ang-ghe-n cũng phát biểu ý kiến tương tự rằng: "Không nghi ngờ gì, quan hệ nông nô không phải là hình thức đặc biệt của chế độ phong kiến trung thế kỷ, phân bố địa phương mà kẻ chinh phục bắt ép cư dân cũ phải cấy cấy ruộng đất, thì chúng ta đều có thể gặp thấy quan hệ ấy. Ví dụ ở miền Thessalie trung thời cổ là như thế (Thảo luận của Các Mác về Ang-ghe-n, tập III, do Đường Hoàng Khuê dẫn ở bài "Cổ đại nghiên cứu trung kỷ các vấn đề", trong tạp chí Văn Sử Triết số 6, Sơn Đông, 1956).

Ấu Lạc, chúng tôi thấy cần lưu ý một điểm là, nếu thừa nhận Thục Phán là di duệ của vua nước Thục, Thục Phán và bộ chúng tất đã đem văn hoá nước Thục mà họ thừa thụ của tổ tiên xưa để làm phong phú thêm văn hoá của Ấu Lạc. Chúng tôi nhận thấy rằng ít ra kỹ thuật xây thành, kỹ thuật cung nỏ và sự dùng ngựa - ngựa nước Thục cũng có tiếng - là những cống hiến của văn hoá Thục vào văn hoá Ấu Lạc.



VẤN ĐỀ CHẾ ĐỘ CHIẾM HỮU NÔ LỆ

Nói đến chế độ xã hội của người Lạc Việt, tất chúng ta phải bàn đến vấn đề "Nước Ấu Lạc có phải là một Nhà nước chiếm hữu nô lệ không?" gần đây đã được nêu ra để thảo luận. Hiện nay người chủ trì thuyết cho rằng nước Ấu Lạc là một Nhà nước chiếm hữu nô lệ là ông Minh Tranh. Trong sách *Sơ thảo học sử Việt Nam* tập I, ông nói rằng: "Bộ tộc Thục là bộ tộc ở về phía Đông Bắc Bắc Bộ ngày nay... Bộ tộc Thục dần dần tiến xuống men Sông Hồng và đến đây thì đụng phải bộ tộc Văn Lang. Do đó về sau nổ ra chiến tranh giữa hai bộ tộc. Bộ tộc Thục thắng, bộ tộc Văn Lang bại..."

"Sau khi bộ tộc Thục thắng bộ tộc Văn Lang thì dân các làng xã trong Văn Lang biến thành nô lệ. Đó là những nô lệ trong hệ thống gia trưởng"

Trong *Tập san nghiên cứu Văn Sử Địa* số 7, bài "*Vấn đề chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt Nam*", ông lại nhấn mạnh thêm chủ trương ấy mà nói rằng: "Bộ máy Nhà nước do Thục Phán lập ra là bộ máy thống trị của giai cấp nào? Không thể nào khác hơn là bộ máy thống trị của giai cấp chủ nô. Và chính bộ máy nhà nước Ấu Lạc đã mở đầu thời kỳ chiếm hữu nô lệ ở Việt Nam".

Trong *Tập san nghiên cứu Văn Sử Địa* số 18, ông Nguyễn Đồng Chi, trong bài đề là "*Vấn đề chiếm hữu nô lệ ở Việt Nam qua ý nghĩa của một truyền cổ tích*", đã dẫn truyền thuyết về nguồn gốc của người Mường mà chúng tôi đã tóm tắt ở trên để nêu lên một chi tiết trong truyền thuyết ấy là sự tồn tại của lớp nô lệ, muốn cống hiến thêm tài liệu để chứng minh

chủ trương của ông Minh Tranh.

Đôi lập với chủ trương ấy thì có bài *Cò thời kỳ chế độ nô lệ trong lịch sử Việt Nam không?* của chúng tôi đăng trong *Tạp san Đại học Sư phạm* số 2.

Chúng tôi nhận thấy rằng trong cuộc thảo luận này, chúng ta chưa xác định rõ rằng vấn đề thảo luận cho nên có tình trạng là có khi luận cứ của hai bên có vẻ giống nhau mà lại cũng có vẻ chống nhau. Vì thế bản đến vấn đề này chúng tôi xin bắt đầu bằng sự xác định vấn đề.

Vấn đề chúng ta cần thảo luận không phải là: Trong xã hội Việt Nam cổ đại, hay xã hội Âu Lạc, có chế độ nô lệ hay không? Về vấn đề ấy thì có lẽ mọi người đều đồng ý, vì dù xã hội Âu Lạc còn là ở giai đoạn cuối cùng của chế độ công xã nguyên thủy hay đã là xã hội chiếm hữu nô lệ rồi, thì cũng đều vẫn có sự phân chia giai cấp giữa nô chủ và nô lệ. Vấn đề cần thảo luận là: Lịch sử Việt Nam có trải qua thời kỳ chế độ chiếm hữu nô lệ, trong ấy chế độ nô lệ là phương thức sản xuất chủ yếu hay không? Hay nói một cách khác: Nước Âu Lạc là hình thức Nhà nước đầu tiên xuất hiện trên lịch sử Việt Nam có phải là một Nhà nước chiếm hữu nô lệ xây dựng trên quan hệ sản xuất nô lệ chế độ hay không?

Trước hết chúng tôi hãy xin nêu mấy điểm lý luận về chế độ nô lệ:

- Khi xã hội công xã nguyên thủy đang ở trên đường tan rã, thì trong xã hội bắt xuất hiện sự phân chia giai cấp đầu tiên thành nô lệ và nô chủ. Nhưng bước đầu ấy của chế độ nô lệ chỉ là chế độ nô lệ gia trưởng, trong ấy nô lệ chỉ sản xuất cho nhu cầu của gia tộc, chứ không sản xuất cho nhu cầu của thương mại như chế độ nô lệ phát đạt của các xã hội nô lệ cổ điển.

- Xã hội nguyên thủy tan rã đến một mức độ mà trong xã hội tổ chức nguyên thủy về tính chất không còn chiếm phần chủ yếu nữa, nghĩa là kinh tế công điền công thổ của công xã không còn là bộ phận kinh tế chủ đạo của xã hội nữa, thì xã hội chuyển thành xã hội chiếm hữu nô lệ, song buổi đầu hình thức của chế độ nô lệ vẫn cứ là hình thức nô lệ gia trưởng, duy nó đã chiếm địa vị chủ đạo thôi. Ở Tây phương thì sự phát triển đều đặn của chế độ nô lệ trong xã hội từ thời nguyên thủy đã khiến xã hội chuyển sang chế độ chiếm hữu nô lệ, mà ở trong xã hội chiếm hữu nô lệ thì chế độ nô lệ đã tuần tự trải qua giai đoạn nô lệ sơ kỳ với hình thức nô lệ gia trưởng và giai đoạn nô lệ phát đạt với hình thức nô lệ cổ điển, như xã hội Cổ Hy Lạp và xã hội Cổ La Mã. Ở Đông phương thì yếu tố nguyên thủy kế tiếp tồn tại rất lâu làm cho xã hội Đông phương phát triển chậm

trở. Vì thế mà chế độ nô lệ của nhiều xã hội chiếm hữu nô lệ Đông phương cổ đại đình trệ ở giai đoạn sơ kỳ của chế độ nô lệ, tức ở hình thức chế độ nô lệ gia trưởng, chứ không đạt đến giai đoạn phát đạt hay giai đoạn cổ điển của nó, rồi tự đó chuyển sang xã hội phong kiến.

- Khi chế độ nô lệ đã thành chế độ chủ đạo thì chính quyền phối thai của bộ lạc và của bộ lạc liên hiệp chuyển thành Nhà nước chiếm hữu nô lệ. Ở Tây phương, Hy Lạp và La Mã, thì Nhà nước chiếm hữu nô lệ đã trải qua các giai đoạn phát triển mà đạt đến hình thức cổ điển. Ở nhiều nước Đông phương thì Nhà nước chiếm hữu nô lệ đình đốn ở giai đoạn nô lệ sơ kỳ, rồi do đó chuyển sang Nhà nước phong kiến.

- Có những xã hội chậm tiến, chế độ nô lệ xuất hiện ở mạt kỳ của xã hội công xã nguyên thủy, chưa phát triển đến mức độ chiếm được ưu thế để thành chế độ chủ đạo để xây dựng Nhà nước chiếm hữu nô lệ thì đã vì những điều kiện đặc biệt, nhất là vì ảnh hưởng của chế độ phong kiến đã phát triển ở xung quanh, mà chuyển thẳng từ giai đoạn mạt kỳ của xã hội công xã nguyên thủy lên xã hội phong kiến với sự xây dựng Nhà nước phong kiến, không trải qua một thời kỳ chế độ chiếm hữu nô lệ với Nhà nước chiếm hữu nô lệ. Ví dụ trường hợp của xã hội Đông Slave của Liên Xô.

Trong trường hợp nhà nước chiếm hữu nô lệ xuất hiện do hậu quả của chiến tranh giữa các bộ lạc thì theo nguyên tắc cũng có thể xảy ra nhiều trường hợp khác nhau. Chúng tôi nhận thấy chiến tranh giữa các bộ lạc có thể dẫn đến ba khả năng như sau:

- Bộ lạc chiến thắng chỉ bắt bộ lạc chiến bại cống nạp mà thôi. Cả hai bên đều không có sự thay đổi gì về cơ cấu xã hội và tổ chức chính trị. Như thế thì chưa có thể xuất hiện Nhà nước chiếm hữu nô lệ. Đó là trường hợp mà cả hai bộ lạc đương còn ở trình độ sản xuất lạc hậu.

- Nếu bộ lạc chiến thắng là bộ lạc đã lớn mạnh, có đủ lực lượng để chi phối và khống chế hoàn toàn bộ lạc chiến bại thì có thể đem tất cả bộ lạc chiến bại biến thành nô lệ. Như thế có thể có cơ sở mới để khiến chế độ nô lệ đã phát triển trong bộ lạc chiến thắng - chế độ nô lệ của xã hội công xã mạt kỳ - chuyển thành quan hệ chủ đạo, và trên cơ sở ấy xây dựng Nhà nước chiếm hữu nô lệ. Nhưng để cho khả năng biến thành sự thực thì phải trải qua một thời gian quá độ, thời gian xây dựng có khi là khá lâu. Ví dụ ở Trung Quốc, giai đoạn quá độ ấy tương đương với nhà Hạ kéo dài đến hơn bốn thế kỷ.

- Nếu bộ lạc chiến thắng là bộ lạc nhỏ và lạc hậu, nhưng vì hung hãn và hiếu chiến mà chiến thắng được bộ lạc lớn tiền bộ hơn nhưng kém vũ trang, thì bộ lạc chiến thắng có thể biến một số người chiến bại thành nô lệ, và trên cơ sở chế độ nô lệ chiếm được địa vị chủ đạo bằng cách ấy, cũng có thể xây dựng Nhà nước chiếm hữu nô lệ. Nhưng đối với thổ địa rộng rãi họ chinh phục được ở trên cơ sở lực lượng sản xuất đã tương đối tiến bộ của bộ lạc chiến bại, họ không khai thác theo hình thức nô lệ chế mà khai thác theo hình thức nông nô chế, mặc dầu quan hệ sản xuất chủ đạo không phải là phong kiến (xem ý kiến của Mác và Ăng-ghe-n đã dẫn ở trên). Nhưng Nhà nước chiếm hữu nô lệ có khả năng xây dựng đó cũng phải trải qua một thời gian mới thành sự thực được.

Sau khi đã xác định mấy điểm lý luận ấy, chúng tôi xin bàn đến chủ trương của ông Minh Tranh. Trước hết, nếu đối chiếu ý kiến của ông về sự thành lập nước Âu Lạc với ý kiến của chúng tôi về vấn đề ấy - như đã trình bày ở trên - thì thấy có sự khác nhau xa. Ông theo niên điểm ghi trong sử cũ mà cho rằng nước Âu Lạc thành lập từ năm 257 tr. Công. sau khi "bộ tộc" Thục chinh phục "bộ tộc" Văn Lang. Chúng tôi thì cho rằng trong điều kiện tài liệu hiện tại, sự khẳng định niên điểm ấy của sử cũ là vô bằng cứ. Về cuộc chiến tranh giữa An Dương Vương (bộ tộc Thục theo ô. M.Tr) với Lạc vương (bộ tộc Văn Lang theo ô. M.Tr), chúng tôi đã nêu lên hai khả năng là có thể là Lạc vương bị hại, mà cũng có thể là bấy giờ An Dương Vương chưa diệt được Lạc vương. Nhưng ở đây, chúng ta hãy cứ giả thiết, như ý kiến của ô. M.Tr, rằng "bộ tộc" Thục chinh phục được "bộ tộc" Văn Lang. Sự chiến thắng ấy, theo lý luận, có thể dẫn đến sự xây dựng Nhà nước chiếm hữu nô lệ được. Nhưng chúng ta đã thấy, quá trình ấy phải trải qua một thời gian có khi là khá lâu. Trong điều kiện của nước Âu Lạc mới ra khỏi xã hội công xã nguyên thủy và chỉ tồn tại trong nửa thế kỷ (theo chủ trương của ô. M.Tr) với một đời vua duy nhất là An Dương Vương thì bị ngoại xâm tiêu diệt, chúng tôi thấy chỉ xét về lý luận nước Âu Lạc cũng đã không có thể tự xây dựng thành một Nhà nước chiếm hữu nô lệ được. Trong điều kiện ấy thì chế độ nô lệ đã nảy nở từ trước vẫn còn phải phát triển thêm nữa mới chiếm được địa vị chủ đạo trong xã hội, cho nên xã hội Âu Lạc không thể xem là xã hội chiếm hữu nô lệ.

Căn cứ vào các loại tài liệu mà chúng ta có thể có được để xét tình hình cụ thể của nước Âu Lạc, chúng tôi đã chứng minh rằng xã hội Âu Lạc chỉ mới là ở mặt kỹ, tức thời kỳ tan rã cuối cùng của chế độ công xã

nguyên thủy. Mặc dầu đã có chế độ nô lệ, đó chỉ là chế độ nô lệ gia trưởng chưa chiếm được địa vị chủ đạo. Đó là xã hội tiền nô lệ⁽¹⁾, chứ chưa phải là xã hội nô lệ, và nước Âu Lạc mới là một tổ chức chính trị nguyên thủy, một hình thức phôi thai của Nhà nước, chứ chưa phải là một Nhà nước chiếm hữu nô lệ. Trải qua non hai trăm năm ở dưới sự thống trị dung dưỡng chế độ cổ của nhà Triệu và nhà Tây Hán, cơ cấu xã hội Lạc Việt vẫn tồn tại lầy lắt, một mặt quan hệ nô lệ mới nẩy nở không phát triển sâu rộng thêm được, một mặt ảnh hưởng của chế độ phong kiến Trung Quốc chỉ mới có tác dụng nhẹ nhàng chưa biến đổi xã hội sang hình thức mới. Mãi đến cuối thời Tây Hán và đầu thời Đông Hán, xã hội Lạc Việt mới biến chuyển sang hướng mới của chế độ phong kiến, ở dưới ảnh hưởng của chính sách đồng hoá của bọn quan lại Trung Quốc.

Chuyện cổ tích của người Mường do ông Nguyễn Đồng Chi thuật trong *Tập san Văn Sử Địa* có ghi sự tồn tại của một hạng người nô lệ thực, nhưng đó có thể chỉ là vết tích của chế độ nô lệ ở giai đoạn chế độ nô lệ gia trưởng, không đủ để chứng minh rằng tổ tiên của người Mường - người Lạc Việt - đã xây dựng Nhà nước chiếm hữu nô lệ. Chế độ nô lệ rất thịnh trong xã hội phong kiến thời Lý Trần ở nước ta cũng có thể chỉ là tàn tích của chế độ nô lệ gia trưởng và tàn tích của chế độ nô lệ vẫn còn được bảo lưu trong chế độ phong kiến của Trung Quốc, do bọn phong kiến Trung Quốc (như Đào Khản) du nhập trong thời Bắc thuộc.

Xã hội tiền nô lệ, theo quy luật phát triển của xã hội, thì phải tiến lên xã hội nô lệ. Nhưng trong trường hợp nước Âu Lạc, cuộc thống trị của nhà Triệu và nhà Tây Hán đã kìm hãm sự phát triển ấy, mà cuối cùng do ảnh hưởng và tác dụng của chế độ phong kiến Trung Quốc ở cuối thời Tây Hán - trung thời Đông Hán, thì xã hội tiền nô lệ Âu Lạc, trải qua một thời gian quá độ là thời bị nhà Triệu và nhà Tây Hán thống trị, đã chuyển sang

(1) Trong bài "Nhận định về mấy kiến giải khác nhau trong vấn đề chế độ nô lệ ở Việt Nam" (*Tập san nghiên cứu Văn Sử Địa* số 24), ông Nguyễn Lương Bích bác ý kiến của tôi về sự chuyển hoá của Âu Lạc từ xã hội tiền nô lệ sang xã hội phong kiến, mà nói rằng "thông thường thì tiền nô lệ dẫn tới nô lệ, tiền phong kiến mới dẫn tới phong kiến". Đó là trường hợp thông thường. Ở trên tôi đã chứng minh vì điều kiện đặc biệt gì mà xã hội tiền nô lệ của Âu Lạc không thể chuyển hoá thành xã hội chiếm hữu nô lệ được, mà đã phải trải qua một thời gian định đốn ở dưới sự thống trị của nhà Triệu và nhà Tây Hán rồi chuyển sang xã hội phong kiến. Trong thời gian định đốn ấy không thể không có ít nhiều ảnh hưởng của chế độ phong kiến của Trung Quốc, và cuối thời Tây Hán ảnh hưởng của chế độ phong kiến của Trung Quốc, và cuối thời Tây Hán ảnh hưởng ấy đã thấy rõ ràng. Hơn thế chính thời gian ấy là giai đoạn quá độ sang chế độ phong kiến - tức là giai đoạn tiền phong kiến đó, giai đoạn chuẩn bị cho sự hình thành của chế độ phong kiến ở giai đoạn sau.

xã hội phong kiến⁽¹⁾.

Có thể xem cơ cấu của nước Âu Lạc là phương phát tương tự với cơ cấu của nhà Hạ trong lịch sử cổ đại của Trung Quốc. Gần ta hơn thì có thể so sánh nước Âu Lạc với nước Trường Sinh hay nước Nam Thiên của họ Nùng ở Cao Bằng, khoảng thế kỷ XI, tuy có tên nước, có thủ đô, có thành trì, có binh lính, có vua thế tập, mà căn bản chỉ là một bộ lạc liên hiệp mới bắt đầu có phối thai tổ chức chính quyền. Cơ cấu xã hội của người Thổ Nùng bấy giờ chưa cho phép tổ chức một Nhà nước chân chính - một Nhà nước nô lệ hay phong kiến - vững chắc để đối phó nổi với sự trấn áp của hai nước láng giềng mạnh, nhà Tống và nhà Lý, mà xây dựng cơ nghiệp dân tộc tự chủ. Nước Âu Lạc cũng chưa phải là một Nhà nước chân chính vững chắc, đó là một trong các nguyên nhân khiến nó phải thất bại dưới sự trấn áp của Triệu Đà.



VẤN ĐỀ "THẺ NGỌC AN DƯƠNG"

Bàn đến xã hội và văn hoá Âu Lạc, chúng tôi phải nhắc đến cái "Thẻ ngọc An Dương" mà *Tập san nghiên cứu Văn Sử Địa* số 23 đã có bài giới thiệu. Chúng tôi xin dẫn phần đầu là phần giới thiệu của bài ấy như sau:

"Chủ tịch phủ vừa giao cho chúng tôi một tài liệu mới nhận được sau ngày 1-12-1956, về một thẻ ngọc, gọi là "An Dương ngọc giản" 安陽玉簡 (thẻ ngọc An Dương), do nhà khảo cổ học Trung Quốc Dư Duy Cương 余唯剛 ở Quảng Châu gửi tới.

"Thẻ ngọc này đã được nhà học giả họ Dư rửa mực đen (thác bản) mà chúng tôi đã chụp ảnh in kèm đây, theo nguyên khổ (111 x 84). Nó hình trái tim, dày chừng nửa ngón tay trở, phía trên có một lỗ nhỏ, phía dưới có

(1) Trong điều kiện bình thường thì xã hội Âu Lạc có thể phát triển thành xã hội chiếm hữu nô lệ. Nhưng cuộc xâm lược và nền thống trị của phong kiến Trung Quốc đã cản trở sự phát triển kinh tế của nó và đã có tác dụng khiến nó phải phát triển theo hướng mới là hương phong kiến.

một lỗ to hơn. Về mặt phải, ở bốn góc, có bốn chữ "An Dương Hành Bảo" 安陽行宝 chữ viết khá lớn; chữ thì viết theo lối "cổ trụ", tức là lối cổ trụ văn từ đời Chu Tuyên vương (thế kỷ thứ IX trước công nguyên); chữ thì viết theo lối "tiểu triện", lối chữ thông dụng từ đời Chiến Quốc (thế kỷ thứ III trước công nguyên), chữ thì viết lối "đại triện", lối chữ dùng từ đời Tần Hán (thế kỷ thứ II trước công nguyên). Ở khoảng giữa có 120 chữ nhỏ hơn, chữ viết thành 10 dòng, mỗi dòng 12 chữ, thành một bảng vuông.

"Bảng này viết đủ sáu mươi giáp ti, từ giáp ti đến quý hợi và viết theo lối chữ giáp cốt đời Ân (thế kỷ thứ XVIII trước công nguyên). Ngoài khuôn vuông sáu mươi chữ giáp ti và bốn chữ "An Dương Hành Bảo", có hai đường chạm văn thủy ba vòng, quanh thẻ ngọc. Mặt sau không có chữ và không có hai đường văn xung quanh, nhưng trái lại, có khắc hình năm cái móc câu ở ngay trên mặt, các nét khắc theo chiều đi ngang.

"Đó là hình dạng và nội dung tấm "An Dương ngọc giản". Nhà học giả họ Dư cho biết thêm tấm ấy đã tìm thấy ở Quảng Châu, do nông dân tỉnh cơ đào được ở vùng đồi núi giáp miền Hoang Phố gần Quảng Châu. Muốn rõ nguyên uỷ tấm ngọc ấy và ý kiến nhà học giả họ Dư, chúng tôi xin trích dịch một đoạn trong lá thư ông gửi tên Hồ Chí tịch: "Vào khoảng năm, sáu năm nay, tiếp tục đào thấy được ở Quảng Châu một số thẻ ngọc cổ. Trên các thẻ ấy, thẻ nào cũng có khắc các chữ lối "cổ trụ" từ đời Ân Chu còn truyền lại. Lối "cổ trụ" ấy, mãi hồi đầu thế kỷ này các nhà học giả mới nhận rõ được sau khi đào được giáp cốt văn tự, dưới nền kinh đô nhà Ân ở bắc bộ tỉnh Hà Nam. Hiện nay tính ra ở đây đã đào được hàng ngàn cái ngọc giản, miếng nào cũng đều có khắc hơn một trăm chữ.

"Lối đã nghiên cứu được một vài trăm miếng ngọc giản ấy. Trong số này, có một miếng, trên có khắc bốn chữ 安陽行宝 (An Dương Hành Bảo). Lối ngữ đó là đồ vật của An Dương Vương nước Việt về thời Hán, bị Triệu Đà cướp được, còn sót lại tới nay. Nhưng, những chữ khắc trên đó, lại không phải các chữ viết theo lối thông dụng thời Hán, nên tôi lại ngờ là niên đại (tức là thời gian) của nước An Dương có lẽ có thể còn sớm hơn (tức đại ta đặt cho nó ngày nay) mà nó sẽ ở vào khoảng ngang với đời Chu hay đến tận đời Ân. Các sử sách về lịch sử cổ đại Việt Nam về thời gian này đều thối, không tra cứu vào đâu được, nên đành chịu khuyết nghĩ không thể biết rõ được...".

Sau khi giới thiệu, *Tập san nghiên cứu Văn Sử Địa* nêu lên mấy vấn đề cần đặt ra do sự phát hiện tấm "thẻ ngọc". Ở đây, chúng tôi xin có mấy

ý kiến gọi là nhận định sơ bộ của chúng tôi và đặt lại mấy vấn đề để bàn như sau:

1. Tấm thẻ ngọc ấy đã được phát hiện ở đâu? Trong trường hợp nào?

2. Hơn một nghìn tấm thẻ ngọc mà người ta đã đào được ở Trung Quốc đó là những vật gì? Đào được ở đâu?

3. Đối chiếu những thẻ ngọc khắc với "thẻ ngọc An Dương" này, thấy có quan hệ gì với nhau không?

Đó là những điểm mà chúng ta cần phải chờ khi Dư tiên sinh công bố kết quả nghiên cứu của ông về các thẻ ngọc thì mới biết được.

Ở đây chúng tôi chỉ tự hỏi rằng trong hàng nghìn cái thẻ ngọc đào được ở Trung Quốc, nếu có lọt vào một cái của An Dương Vương thực thì là một sự may mắn tình cờ hiếm có, cho nên cũng như *Tập san nghiên cứu Văn Sử Địa*, chúng tôi phải đặt nghi vấn để chờ nghiên cứu thêm - đây là mối hoài nghi khoa học.

4. Bốn chữ lớn khắc ở bốn góc thẻ ngọc có phải đúng là "An Dương Hành Bảo" không?

Chúng tôi không đủ tài liệu để tra cứu về các lối chữ cổ của Trung Quốc, chỉ có sách *Định chính Lục thu thông* của người thời nhà Thanh mà thôi. Đối chiếu với những lối chữ cổ trong sách ấy thì chúng tôi thấy ba chữ "Dương Hành Bảo" là chính xác. Còn chữ "An" thì chúng tôi còn ngờ. Nội trong 37 kiểu chữ "An" cổ trong sách ấy, trừ 3 chữ cổ nhất là chữ Thương chung (khắc trên chuông nhà Thương - Ân) thì tất cả các chữ khác, chữ nào cũng là tả hữu cân đối và có nét như cái núm (đời sau trong kiểu chữ Chân chuyển thành cái chấm) ở trên đầu, tức là cái *dạng đầu có chấm* 𠂔; bộ 𠂔 ở trong thì không chữ nào có nét dứt như thế. Trong khi chưa có đủ tài liệu để kiểm tra thêm, chúng tôi chỉ xin nêu lên cái nghi vấn là hai chữ ở trên đầu thẻ ngọc có quả là hai chữ *An Dương* không?

Về điểm ấy cũng phải chờ nhà chuyên môn nghiên cứu.

5. Giả sử đó chính thực là bốn chữ "An Dương Hành Bảo" thì hai chữ An Dương có hẳn là chỉ An Dương Vương không?

Chúng tôi thấy ở Trung Quốc có rất nhiều tên đất gọi là An Dương, như An Dương sơn (ở Giang Tô), An Dương quan (Trực Lệ), An Dương trấn (Hắc Bắc), An Dương hà (Hà Nam), An Dương quận (Hà Nam xưa), An Dương huyện (thủ ấp của nước Ngụy thời Chiến quốc trong đất Hà Nam).

Những tên đất ấy đều ở Hoa Trung và Hoa Bắc. Chúng tôi không có ý ám thị rằng chữ "An Dương" của thẻ ngọc phát hiện ở Quảng Châu có thể có quan hệ với các tên đất trên kia. Song chúng tôi muốn tỏ rằng cái tên An Dương không phải là chỉ mình An Dương Vương có, cho nên, nếu không có chứng cứ khác thì không thể đơn thuần bằng cứ vào sự tồn tại của hai chữ *An Dương* mà cho rằng thẻ ngọc ấy là của An Dương Vương.

6. Lại lùi một bước nữa mà giả thiết rằng thẻ ngọc ấy không phải là đồ giả hay là đồ ở miền khác mà là của An Dương Vương thực, thì sự phát hiện mới ấy có tác dụng gì với sự nghiên cứu cổ sử của chúng ta?

- Nếu quả đó là thẻ ngọc của An Dương Vương thì chúng ta sẽ có chứng cứ cụ thể rằng An Dương Vương, vua nước Âu Lạc, quả là người thực. Điều ấy càng xác nhận sự suy đoán của chúng tôi ở Chương III, cho rằng An Dương Vương quả là một nhân vật lịch sử.

- Tính chất, dụng xứ của thẻ ngọc, sự tồn tại của các kiểu chữ xưa của Trung Quốc, ý nghĩa của những chữ ấy, những điểm ấy tất sẽ có thể giúp cho chúng ta hiểu thêm về tình hình xã hội và văn hoá ở thời An Dương Vương, tức thời Âu Lạc.

- Tuy nhiên, những chữ trên thẻ ngọc không phải là bằng chứng đầy đủ để tỏ rằng xã hội Lạc Việt đã biết dùng văn tự. Chữ đó toàn là chữ của Trung Quốc. Kiểu chữ cổ trụ là kiểu chữ thời Âu Chu của người Trung Quốc ở lưu vực Hoàng Hà. Khó tưởng tượng được rằng người Lạc Việt ở lưu vực Hồng Hà cũng có chữ ấy, hoặc đã học được của người Trung Quốc ở xa như thế về không gian cũng như về thời gian. Nhưng nếu căn cứ vào ức thuyết của chúng tôi cho rằng An Dương Vương Thục Phán chính là hậu duệ của vua nước Thục ở thời Chiến Quốc thì có thể tưởng tượng được rằng An Dương Vương thừa thu văn minh nước Thục có thể biết dùng lối chữ cổ trụ do ảnh hưởng từ miền Trung Nguyên sang Thục, và cả lối tiểu triện đã thông hành ở thời Chiến Quốc rồi. Song sự có mặt của kiểu chữ đại triện thì hơi khó giải thích, mặc dầu chữ ấy là chữ thời Tần Hán là thời của An Dương Vương. Nhưng nếu An Dương Vương có dùng chữ Trung Quốc nữa thì chắc hẳn sự dùng ấy cũng chỉ là hạn chế ở trong vòng tầng lớp đại quý tộc đồng dôi người Thục, bà con tay chân của An Dương Vương thôi. Văn tự của Trung Quốc đó chỉ có thể càng xác nhận ức thuyết của chúng tôi về gốc tích của Thục Phán.

Ở trên chúng tôi đã nêu lên những điều văn hoá Thục có thể cống hiến cho văn hoá Âu Lạc, thì thẻ ngọc có chữ ấy nếu là của An Dương Vương

thực cũng chỉ là xác nhận điểm ấy, chứ không đến nỗi khiến phải đặt lại vấn đề mà nhận định rằng "ảnh hưởng của văn hoá Trung Quốc, nhất là văn học Trung Quốc sang Việt Nam sẽ không phải là từ đời Tần Hán mà sớm hơn nhiều" (Ý kiến của *Ban Văn Sử Địa*).

7. Nếu thẻ ngọc là của An Dương Vương thì có thể khiến chúng ta phải "ngờ là niên đại của nước An Dương có lẽ còn có thể sớm hơn (đời Hán) mà nó sẽ ở vào khoảng ngang với đời Chu hay đến mãi đời Ân" (Ý kiến của *Dư tiên sinh*) không?

- Niên đại hiện nay mọi người đều đặt cho nước Âu Lạc do An Dương Vương dựng là vào khoảng cuối Tần đầu Hán - cũng đại khái phù hợp với niên đại chép trong sử cũ. Trên thẻ ngọc có kiểu chữ cổ trụ thuộc thời Ân Chu, kiểu chữ tiểu triện thuộc thời Chiến Quốc và kiểu chữ đại triện thuộc thời Tần Hán. Không thể nghĩ đến trường hợp là những chữ trên thẻ ngọc thuộc mỗi thời là do mỗi thời mỗi khác, nhất là lối bố trí lại rất cân đối. Đã gạt bỏ trường hợp ấy ra thì thấy ngay rằng các chữ ấy phải được khắc ở thời tương đương với kiểu chữ mới nhất, tức thời Tần Hán, mà ở thời Tần Hán người ta còn khắc kiểu chữ cổ trụ thuộc thời Ân Chu và kiểu chữ tiểu triện thuộc thời Chiến Quốc thì cũng chỉ như người đời nay còn thích viết chữ triện và chữ lệ mà thôi. Như thế thì thẻ ngọc ấy nếu là thực thì sớm nhất cũng chỉ có thể là thuộc thời Tần Hán, đại thể là không khác gì với thời của An Dương Vương. Bắn vào kiểu chữ xưa nhất mà đặt nó vào thời Ân Chu là vô lý. Như vậy thì không thể vì nó mà phải lùi niên đại của nước Âu Lạc lên sớm hơn đến thời Chu hay Ân. Vì thế mà sự phát hiện thẻ ngọc ấy, có quả là của An Dương Vương nữa, cũng không có thể "sẽ ảnh hưởng rất lớn đến vấn đề phân định thời kỳ lịch sử Việt Nam" (Ý kiến của *Ban Văn Sử Địa*).

Nói tóm lại, về cái thẻ ngọc ấy, chúng ta còn phải chờ kết quả nghiên cứu của người phát hiện ra nó là *Dư tiên sinh*, nhưng theo ý chúng tôi thì dù kết quả nghiên cứu ra thế nào, nó cũng không có thể đảo loạn những dữ liệu của vấn đề An Dương Vương và nước Âu Lạc theo sự nghiên cứu từ trước đến nay.

VII. NƯỚC ÂU LẠC VỚI CUỘC XÂM LƯỢC CỦA TRIỆU ĐÀ

Nước Âu Lạc do An Dương Vương xây dựng chỉ tồn tại trong mấy chục năm thì bị Triệu Đà, vua nước Nam Việt, gồm chiếm. Về việc ấy, sử cũ của ta cũng chép rất vắn tắt. *Đại Việt Sử ký toàn thư* chép:

"*Quý mậu, năm 11* (năm thứ 9 Hán Cao đế). Vua (chỉ Triệu Đà) sai hai quan sứ cai trị Giao Chỉ và Cửu Chân.

"*Mậu ngọ, năm 25* (năm thứ 5 Hán Cao hầu). Vua lên ngôi hoàng đế, phát binh đánh quận Trường Sa, đánh được mấy quận (sửa là huyện) rồi trở về.

"*Canh thân, năm 27* (năm thứ 7 Hán Cao hầu). Nhà Hán sai Long Lạc hầu và Chu lão đánh nước Nam Việt đã bao thủ trận Trường Sa, gặp trời nắng và ẩm, sinh bệnh dịch nên phải bãi binh. Vua nhân đó lấy binh thị uy ở miền biên giới, và lấy của cải để dụ các xứ Mân Việt và Tây Âu Lạc (tức là Giao Chỉ và Cửu Chân), hai xứ ấy đều thần phục cả".

Ở đoạn ấy, các sử gia phong kiến nước ta chủ yếu là chép theo *Giao Châu ngoại vực ký*, *Quảng Châu ký* và *Sử ký* (q.113).

Song trong *Toán thư*, chúng tôi nhận thấy có điều mâu thuẫn ở chỗ, năm thứ 9 Hán Cao đế (tức năm 198 trước Công nguyên), Triệu Đà sai hai quan sứ cai trị hai quận Giao Chỉ và Cửu Chân, mà đến năm thứ 7 Hán Cao hầu (tức năm 181 trước Công nguyên), Triệu Đà mới dùng binh uy và của cải để bắt Âu Lạc thần phục. Sở dĩ có mâu thuẫn ấy là bởi về sự kiện sau *Toán thư* chép theo sách *Sử ký* và về đoạn trước thì lại chép theo sách *Giao Châu ngoại vực ký* và sách *Quảng Châu ký*. Nhưng vì *Giao Châu ngoại vực ký* và *Quảng Châu ký* đều không nói việc sai hai quan sứ ấy xảy ra năm nào, cho nên *Toán thư* phỏng đoán đặt việc ấy vào khi Hán Cao đế phong cho Triệu Đà làm Nam Việt vương, nhưng chép sai 2 năm, vì thực ra đến năm thứ 11 Hán Cao đế mới phong Triệu Đà.

THẢO LUẬN Ý KIẾN CỦA AUROUSSEAU

Xem các dẫn văn ở trên thì chúng ta thấy rằng về cuộc xâm lược nước Âu Lạc của Triệu Đà, tài liệu xưa nhất là sách *Sử ký*. Nhưng sự ghi chép của *Sử ký* rất là vắn tắt cho nên trong quá trình nghiên cứu, việc ấy đã sinh ra vấn đề trong khoảng các nhà sử học hiện đại. Người đầu tiên thảo luận vấn đề niên điểm của cuộc xâm lược nước Âu Lạc để bác ý kiến của các sử gia cũ nước ta là L.Aurousseau. Trong bài đã dẫn, ông cho rằng một mặt An Dương Vương đã nhân cuộc loạn xảy ra ở Trung Quốc sau khi Tần Thủy hoàng chết để chiếm lấy Tượng quân của Tần mà dựng nước Âu Lạc, thì nước Âu Lạc phải được dựng sau năm 210 trước Công Nguyên là năm Tần Thủy hoàng chết, một mặt Triệu Đà phải chiếm cứ được nước Âu Lạc rồi mới tự lập làm Nam Việt vương, cho nên nước Âu Lạc phải được dựng vào trước năm 207 trước công nguyên là năm Triệu Đà diệt An Dương Vương. Như thế thì sự xây dựng nước Âu Lạc phải nằm vào khoảng từ 210 đến 207 trước Công nguyên và nước Âu Lạc lâu nhất cũng chỉ tồn tại được trong khoảng thời gian ấy, nghĩa là không đầy 4 năm. Chúng tôi nhận thấy lối lập luận của Aurousseau ở đây là điển hình của sự lập luận chủ quan, cố gò ép sử liệu bắt nó phải phục vụ định kiến chủ quan của mình. Thực vậy ông phải bố trí tài liệu để biện hộ cho thuyết nhà Tần đặt Tượng quân trên đất Âu Lạc (xem sau), nên đối với đoạn sách *Sử ký* dẫn trên là tài liệu chính xác nhất về cuộc xâm lược nước Âu Lạc. Ông phải vận quanh rằng: tuy sách đặt việc ấy vào sau khi Cao hậu chết, nhưng thực ra thì sự quy phục của Mân Việt và Âu Lạc đã xảy ra trước khi Triệu Đà xưng đế, vì trong thư của Triệu Đà tạ tội với Hán Văn đế thì đã nói đến nước Mân Việt và nước Âu Lạc rồi. L.Aurousseau quả là gò ép tài liệu. Khi Đà nói đến hai nước ở trong thư, chỉ có ý phân biệt rằng hai nước ấy nhỏ hơn mà vua họ còn xưng vương thì mình là nước lớn hơn, tất phải xưng đế mới xứng. Nước Âu Lạc còn có vua (xưng vương) thì tất là chưa bị kiểm tỉnh. Vậy chúng ta cứ theo *Sử ký* mà đặt việc nước Âu Lạc bị Triệu Đà chiếm vào sau khi Cao hậu chết, tức là sau năm 180 trước Công nguyên, có thể là vào năm 179 trước Công nguyên. Bây giờ, sau khi Cao hậu chết, nhà

Hán bại binh, nên Triệu Đà nhân không phải đối phó với nhà Hán nữa mới đem binh uy hiếp Âu Lạc để xâm lược.

Triệu Đà đã xâm lược nước Âu Lạc thế nào? Ngoài truyền thuyết Nô thần nói đến cuộc chiến tranh giữa Triệu Đà với An Dương Vương và sự thắng lợi của Triệu Đà, thì sử cũ cũng như thư tịch Trung Quốc không cho chúng ta biết cụ thể cuộc xâm lược đã xảy ra thế nào. Tuy nhiên, chúng ta cũng có thể bàng vào sự ghi chép của *Sứ ký* mà đoán rằng Triệu Đà định dùng binh lực, nhưng không xong, lại phải dùng thêm mưu mô lừa phỉnh để xâm chiếm nước Âu Lạc. Theo ý nghĩa lịch sử của truyền thuyết của ta kết hợp với truyền thuyết chép trong *Việt Kiệu thư* đã dẫn ở Chương II, chúng ta có thể đoán rằng, trước khi mắc mưu và phải quy phục Triệu Đà, người Lạc Việt đã chiến đấu kịch liệt, đặc biệt là dùng cung nỏ là một vũ khí họ rất sở trường do người Thục truyền cho. Trong những mưu mô Triệu Đà dùng thì có việc sai người sang làm gián điệp ở Âu Lạc để dò xét tình hình và học phép chế nỏ và bắn nỏ, do đó mà phá được ưu thế kỹ thuật của Âu Lạc.



SỰ THỐNG TRỊ NƯỚC ÂU LẠC CỦA NHÀ TRIỆU

Sau khi chinh phục Âu Lạc Triệu Đà thống trị nước Âu Lạc thế nào? Theo đoạn dẫn văn của *Quảng Châu ký* chúng ta lại biết rằng Triệu Đà chia nước Âu Lạc làm hai quận Giao Chỉ và Cửu Chân, và đặt tại mỗi quận một viên điển sứ làm chức thủ hiến. Bàng vào đoạn sách *Tiền Hán thư, Công thần biểu* (q.13) nói rằng Hoàng Đồng làm Tả tướng của nhà Triệu ở Âu Lạc, chúng ta lại biết thêm rằng tại mỗi quận, Triệu Đà lại đặt một chức quan võ để giữ binh quyền. Đối với thủ lĩnh các bộ lạc, tức các lạc tướng, thì Triệu Đà xử trí thế nào? Cừ sách *Giao Châu ngoại vực ký* (dẫn ở *Thủy kinh chú*) nói rằng nhà Hán, sau khi được báo trưởng lại của nhà Triệu ở Giao Chỉ và Cửu Chân đầu hàng, vẫn "giữ lại viên điển sứ làm thái thú hai quận... để trông nom các lạc tướng, mà các lạc tướng thì vẫn trị dân như cũ", chúng ta có thể suy biết rằng nhà Triệu vẫn để cho các lạc tướng

được giữ bộ lạc cũ mà tiếp tục hưởng quyền vị thế tập. Đoạn sách *Tiền Hán thư* nhắc ở trên cho biết thêm rằng Hoảng Đông làm tả tướng của nhà Triệu sở dĩ được nhà Hán phong tước Hạ Phục hầu là vì đã có công chém được Tây Vu vương, lại cho phép chúng ta suy đoán rằng khi Triệu Đà chinh phục nước Âu Lạc mà An Dương Vương đã chết rồi. Đà để cho con cháu An Dương Vương vẫn được giữ bộ lạc cũ là đất Tây vu như các lạc tướng khác, nhưng đến một lúc nào đó thì tù trưởng Tây vu, con cháu của An Dương Vương, đã tự xưng vương hiệu là Tây Vu vương để tự uỷ", có lẽ cũng theo truyền thống của tiền nhân chỉ làm tù trưởng một bộ lạc mà cũng xưng là Thục vương.

Không thấy có tài liệu gì nói thêm về sự xử trí của nhà Triệu sau khi chinh phục Âu Lạc, chúng ta có thể ước đoán rằng Triệu Đà vốn là một viên lão lại khôn ngoan quỷ quyệt, lại rút được nhiều kinh nghiệm trong sự thống trị người Việt ở Nam Việt, cho nên đã áp dụng cái chính sách hiểm độc mà bọn phong kiến Hán tộc thường gọi là "đi Di công Di", tức là chính sách "dùng người Việt trị người Việt". Triệu Đà bèn giữ quyền vị cho các lạc tướng để cho họ cứ theo tục lệ cũ mà bóc lột và trấn áp nhân dân cho tiện. Đà chỉ cần đặt một số ít quan lại và một số quân đồn trú có hạn cũng đủ kiểm chế được các lạc tướng và đốc thúc họ cống nạp - cống nạp là cái mục đích chủ yếu của cuộc xâm lược.



VẤN ĐỀ VỊ TRÍ TƯỢNG QUẬN

Chúng ta đã thấy rằng vì muốn biện hộ cho chủ trương đặt vị trí Tượng quận của nhà Tần ở Việt Nam, từ Bắc Bộ đến Đại Lãnh ở miền nam Trung bộ, cho nên L.Aurousseau (trong bài đã dẫn) đã phải giải quyết những vấn đề liên quan đến nước Âu Lạc theo yêu cầu chủ quan của mình:

- Triệu Đà xâm lược nước Âu Lạc tức là chiếm lấy Tượng quận của nhà Tần; Triệu Đà chiếm đất ba quận rồi mới xưng vương, việc ấy xảy ra

(1) Trong *Cổ sử Việt Nam* thì chúng tôi đã đoán rằng Triệu Đà muốn biệt đãi con cháu An Dương Vương để mua chuộc nên đặc cách cử cho họ xưng vương. Bây giờ Triệu Đà đã xưng đế rồi.

nam 207 tr. Công, thì cuộc xâm lược Âu Lạc của Triệu Đà phải xảy ra sau khi Đà chiếm Nam Hải (208) và trước khi Đà xưng vương, tức sớm nhất là cuối năm 208 hay đầu năm 207 tr. Công.

Nước Âu Lạc là đất Tương quận của Tần mà An Dương Vương dựng nước Âu Lạc ở thời Tần thì dựng vào đâu? Ông phải dựng lên cơ thuyết rằng An Dương Vương, con vua Thục, đã phân nhà Tần có biên loạn mà chiếm lấy Tương quận để dựng nước Âu Lạc, cho nên phải đặt sự thành lập nước Âu Lạc vào sau năm 210 tr. Công.

- Đặt sự thành lập và sự sụp đổ nước Âu Lạc và khoảng từ năm 210 đến năm 207 tr. Công, thì tất phải cho van mệnh nước Âu Lạc và thời gian ở ngôi của An Dương Vương dài nhất là dưới 4 năm.

Những chủ trương ấy cần phải thảo luận lại. Song vì ba chủ trương ấy thành một hệ thống chặt chẽ lệ thuộc vào căn chủ trương đất Tương quận ở Việt Nam, cho nên bề dặt chủ trương về vị trí Tương quận ấy không đúng cũng thì cả hệ thống kia cũng phải sụp đổ theo. Vì thế, đến đây, chúng ta phải thảo luận vấn đề "Vị trí Tương quận".

Sử ký chép rằng sau khi chiếm được Bách Việt, nhà Tần đặt ở đất mới chinh phục ba quận Nam Hải, Quê Lâm và Tương. Đại khái quận Nam Hải là miền tỉnh Quảng Đông ngày nay, quận Quê Lâm là miền quận Cửu Lâm thời Hán, tức là miền Đông tỉnh Quảng Tây ngày nay, những điểm ấy xưa nay mọi người đều công nhận. Duy đối với vị trí của Tương quận thì vì kiến các nhà xưa nay không nhất trí.

TÌM TẮT VÀ XÉT QUÁ CÁC THUYẾT

Trước hết, chúng ta nên nhận rõ một điều là *Sử ký*, sách đầu tiên nói về sự thiết lập Tương quận, nói rằng nhà Tần đặt quận ấy sau khi chinh phục miền Bách Việt. Nếu chỉ băng vào điều ấy thì tất nhiên chúng ta phải đặt Tương quận ở trong cương vực Trung Quốc ngày nay, vì như chúng ta đã biết, quan Tần bị khôn đồn ở miền thượng du Bắc Bộ trong sáu bảy năm, chưa từng tiến sâu vào nội địa của ta. Nhưng chúng ta lại thấy ở sách *Tiền Hán thư*, *Địa lý chí*, đoạn chủ quận Nhật Nam có lời được chú nói thêm rằng Nhật Nam là Tương quận xưa. Nhà chủ giải *Sử ký* và *Vý Chiếu* ở thế kỷ thứ II cũng cho rằng Tương quận là đất Nhật Nam (thời Hán) ①.

① *Sử ký* và *Vý Chiếu*.

Phân nhiều các nhà sử học và địa lý học Trung Quốc đời sau, cho đến các nhà sử học và địa lý học nước ta, đều theo thuyết ấy mà cho Tượng quân thời Tần là quận Nhật Nam, thời Hán, nghĩa là miền đất thuộc về tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị trở vào Nam.

Vì có lời cuội chủ *Tiền Hán thư* và lời tập giải của Vy Chiêu không đặt Tượng quân ở miền Nam Trung Quốc mà lại đặt ở miền Nhật Nam, cho nên sự chỉ định vị trí của quận ấy mới thành vấn đề.

Ở nước ta, người đầu tiên nêu lên vấn đề này mà hoài nghi thuyết chính thống xưa nay là Vũ Phạm Khải, một sĩ thần ở cuối đời Tự Đức (ở Trung Quốc, theo chúng tôi biết, thì không ai có ai hoài nghi thuyết chính thống về vị trí của Tượng quân). Đến năm 1916, H. Maspero (có lẽ ông không biết lời biện bác của Vũ Phạm Khải nên không thấy nhắc đến) lại đem vấn đề vị trí của Tượng quân bàn lại kỹ hơn, mà chủ trương tương tự với Vũ Phạm Khải. Trong tạp chí *Nam phong* số 13, ở phần chữ Hán, có đăng một bài đề là "Tượng quân vị trí khảo" của nhà học giả Nhật Bản tên là Tả Bá Nghĩa Minh (Gumei Sueki), cũng chủ trương như H. Maspero. Nhưng năm 1923 L. Aurousseau, trong bài đại luận chúng ta đã biết, đã dẫn đến nhiều thư tịch để bác thuyết của H. Maspero và chủ trương đặt Tượng quân ở cả miền các quận Giao Chỉ, Cửu Chân và Nhật Nam thời Hán, tức là cả Bắc Bộ và Trung Bộ ngày nay, cho đến đến Đại Lãnh⁽¹⁾.

Gần đây, Trần Tu Hoà là một tác giả người Trung Hoa, trong sách *Việt Nam cổ sử cập kỳ dân tộc văn hoá chỉ nghiên cứu*⁽²⁾ thì lại chủ trương theo thuyết chính thống mà đặt Tượng quân ở đất Nhật Nam, tức là miền trung phần Trung Bộ.

Chúng ta phải xét lại các thuyết khác nhau kể trên mà thử xem đặc thất của mỗi thuyết là thế nào.

Vũ Phạm Khải là người đầu tiên bác thuyết chính thống về Tượng quân một cách rành rọt, nói rằng: "Bấy giờ (khi Tần Thủy hoàng đặt Tượng quân) là năm 44 đời An Dương Vương, nước ta tự có quận trưởng ... nhà Tần làm sao mà đặt quân ở đất ta được?" Đó là một điều nghi.

"Nhà Tần đánh Bách Việt, phá núi mở đường, Đồ Thư phát năm đạo binh mà, Sĩ Lặc đào sông để chở quân lương. Sách *Hoàn vũ* chép rằng:

(1) *La Compagnie de l'Asie*, trong *B.E.F.O.*, XVI.

(2) Xem *Nam Phong* số 117, tháng 9 năm 1928.

(3) L. Aurousseau, *La première conquête*, hai tập dẫn.

(4) Sách đã dẫn.

Sử Lộc đào sông từ Linh Lăng đến Quế Lâm. Sông của Sử Lộc chỉ đến Quế Lâm là hết, thì binh của Đồ Thư sao có thể vượt Quế Lâm mà xuống miền Nam được? Đó là hai điều nghi.

"Nhà Tần lập ba quận mà chỉ đặt các chức Uý và Lệnh ở Nam Hải, thì gần đó là Quế Lâm mà còn chưa thống trị kịp, huống là Tượng quận ở xa. Việc ấy có can thiệp gì đến đất của ta?

"Lấy sự lý mà suy, từ nhà Tần về trước, đất Bách Việt ở phía Nam Nam Lĩnh, gọi là đất Lục Lương, chưa vào Trung Quốc. Nhà Tần hăm châu ngọc, bèn chiếm lấy. Gọi là Tượng quận, tức là đất Việt miền Bách Việt, nếu có ăn vào bờ cõi của ta, bắt quả một hai chút thôi, ví như miền Chiêu Tân lục châu ở Hung Hoá chẳng hạn. Nhưng từ khi người Việt giết Đồ Thư thì các đất ấy lại về của ta. Nhà Tần đặt quận chẳng qua là đặt tên không chứ không có đất thật⁽¹⁾.

Nhưng Vũ Phạm Khải chỉ lấy sự lý mà suy đoán, chứ không dẫn được chứng cứ cụ thể, cho nên chúng ta vẫn chưa thỏa mãn. Người Pháp H. Maspero và người Nhật Tả Bá Nghĩa Minh đã dùng phương pháp khảo chứng, trưng dẫn chứng cứ trong sách xưa để chứng minh cho chủ trương của họ một cách vững vàng hơn. Luận cứ của Tả Bá Nghĩa Minh đại khái cũng giống luận cứ của H Maspero, nên ở đây chúng tôi chỉ lược thuật ý kiến của nhà Hán học người Pháp này thôi.

Thuyết Maspero.

Bắt đầu H.Maspero dẫn hai đoạn sách *Sơn hán kinh* là sách có trước *Sử ký*⁽²⁾ mà nói rằng Tượng quận phải gồm Tây bộ tỉnh Quảng Tây và Nam Bộ tỉnh Qui châu ngày nay (Tả Bá Nghĩa Minh thì nói Tây bộ tỉnh Quảng Tây thôi). H. Maspero lại dẫn một câu ở *Mậu lăng Thư* (do *Tiền Hán thư* dẫn ở lời chú) nói rằng: "Trị sở Tượng quận là Lâm Trần, cách Trường An là 17.500 lý" (Maspero và Nghĩa Minh đều cho số vạn là thừa nên đều sửa lại là 7.500 lý), mà cho rằng Lâm Trần ở về phía Tây Nam thì Tượng quận tất là ở miền Tây tỉnh Quảng Tây⁽³⁾.

(1) Thư gửi cho Tô Trân và Phạm Hữu Nghị ở Quốc Sử quán để bàn về sách *Đu địa chí*, thư ấy phụ chép ở sách *Việt sử cương giám khảo luận* của Nguyễn Thông, sách viết tay.

(2) *Sử ký*, *Đại Việt sử ký toàn thư* (9.123) đã dẫn sách *Sơn hán kinh*.

(3) Tả Bá Nghĩa Minh nói kỹ hơn rằng: "Mậu Lăng là tên lăng vua Hán Vũ đế, sách ấy chép nhà Tần chiếm trên dưới 100 năm, cho nên chúng ta có thể tin được. Theo *Tiền Hán thư*, *Địa lý chí* thì Lâm Trần là một huyện của quận Liễn Lâm, nay là huyện Tân Dương, đạo Nam Ninh. Song xét về đường dài thì Lâm Trần không thể cách Trường An 17 000 dặm được. Ông ngờ rằng người

Ngoài hai sách trên, H.Maspero lại dẫn một câu ở *Tiền Hán thư* (q.7) nói rằng: (Năm thứ 5 hiệu Nguyên Phong) mùa thu, bãi Tượng quận mà chia đất vào hai quận Uất Lâm và Tượng Kha". Uất Lâm là phần đất Đông Nam tỉnh Quảng Tây, còn Tượng Kha thì gần huyện Tuần Nghĩa tỉnh Quý Châu. Điều ấy khiến chúng ta thấy Tượng quận quả là ở địa phận Quảng Tây tiếp với Quý Châu.

Trong bài *Phê bình* của H.Maspero đã dẫn⁽¹⁾, ông lại nói thêm rằng trong thư tịch xưa nhất nói về Tượng quận, tức là thư tịch thời Hán, chỉ có năm đoạn nói về vị trí quận ấy, mà đã bốn đoạn, hai đoạn trong sách *Sơ hải kinh*, một đoạn trong sách *Mậu lãng thư* và một đoạn trong sách *Tiền Hán thư* (q.7) đặt Tượng quận ở phía Nam Trung Quốc, duy có một đoạn cuộc chủ ở *Tiền Hán thư*, *Địa lý chí* là đặt Tượng quận ở miền Nhật Nam thời Hán. Và lại đoạn cuộc chủ trong *Địa lý chí* đó, không biết là của Ban Cố hay là của em gái Ban Cố làm nối sách sau khi Ban Cố chết, hay lại là của một nhà chú giải nào. Chúng ta có thể chắc rằng ý kiến ấy không phải là ý kiến của Ban Cố là người đã chép rằng Tượng quận bị chia vào đất Uất Lâm và Tượng Kha. Chúng ta tất phải tin thuyết của Ban Cố là thuyết xưa hơn, mà đặt Tượng quận ở miền Nam Trung Quốc.

Thuyết Aurousseau.

Đối với chủ trương của H.Maspero, L.Aurousseau đã phê rất nhiều công phu để bài bác. Trước hết ông bác sách *Sơ hải kinh*, cho sách ấy là hoang đường không tin được. Về điểm này, trong bài *Phê bình*, H.Maspero đã đáp rằng sách *Sơ hải kinh* gồm có hai phần, hai đoạn văn trích dẫn là thuộc về phần thứ hai của quyển 13, mà phần ấy lại chính là sách *Thủy kinh* xưa là một bộ sách có giá trị. Lấy lẽ rằng trong sách *Thủy kinh* xưa có chép tên huyện Hán Dương đặt ra đồng thời với quận Kiến Vĩ vào năm 136 tr. Cng., và huyện Văn Sơn đặt ra năm 111 tr. Cng. và bỏ đi trong khoảng từ năm 69 đến 66 tr. Cng. Về câu trích ở sách *Mậu lãng thư* thì L.

ta làm theo thuyết Tượng quận ở Nhật Nam nên thêm số vạn vào. Chỉ nói 7.500 lý thì đại để cũng đúng với đường dẫn từ Trường An tới Lâm Trần.

Trong bài *Bulletin critique* của H.Maspero, đã dẫn ở trên, ông nói rằng sách *Mậu lãng thư* hiện chỉ còn ít đoạn hợp lại trong bộ *Kinh điển tập lãm* của Hồng Di Huyền. Lấy có rằng trong sách ấy có chép tên các quận do nhà Hán đặt ở Tứ Xuyên, Vân Nam, đến Hải Nam, trong ấy có quận Trần Lê đặt vào năm 111 tr. Cng. và bỏ vào năm 100 tr. Cng. Maspero cho rằng sách ấy xuất hiện trong khoảng 10 năm cuối cùng của thế kỷ thứ II tr. Cng.

(1) *Bulletin critique*, đã dẫn ở trên.

Aurousseau bẻ gãy vào số 17.500 lý mà đoán rằng người chép sách lầm chữ Lâm Ấp ra Lâm Trần, nhưng đồng thời lại nhận rằng cái ức thuyết ấy không có gì chắc chắn. Về đoạn văn của *Tiền Hán thư* (q. 7) chép việc chia Tượng quận thì L. Aurousseau chịu rằng luận chứng ấy rất là vững vàng, song ông lại đi vòng quanh mà nói rằng đoạn văn ấy chính nhiều nhà học giả Trung Hoa đã hoài nghi. Tề Triệu Nam là một nhà địa lý học về thế kỷ XVIII dị nghị rằng: "Đoạn văn này khả nghi, Tượng quận của nhà Tần đặt ra, sau thuộc nước Nam Việt. Nhà Hán phá Nam Việt, sau đặt Nhật Nam ở Tượng quận xưa. Xét *Địa lý chí* thì thấy thời ấy (nhà Hán) không có tên Tượng quận mà quận Nhật Nam thì thủy chung không bị bãi". L. Aurousseau viện dẫn lời dị nghị ấy mà cũng phải nhận rằng nó rất sơ sài và không hoàn toàn chính xác, nên chúng ta cũng không cần biện bác điểm ấy. Nhưng L. Aurousseau lại dạy lại cái luận cứ nói rằng trong số 17 quận miền Nam chép trong *Tiền Hán thư* gồm miền đất từ Phiên Ngung về tây cho đến phía Nam nước Thục, không thấy có tên Tượng quận. Về chỗ này, trong bài *Phê bình*, H. Maspero biện bác rằng: *Sử ký* là sách xưa nhất nói việc nhà Hán lập quận ở phương Nam, chỉ nói 17 quận chứ không kể tên. Một thế kỷ sau, Lưu Hưong (do *Tiền Hán thư* dẫn ở q. 27) cũng chỉ nói phỏng rằng bấy giờ nhà Hán đặt hơn mười quận mà cũng không kể tên. Để tìm các tên quận ấy người ta phải xuống đến thế kỷ thứ V, song các nhà chú giải đời ấy tưởng như chỉ bẻ gãy vào sách *Tiền Hán thư* (q. 6) mà chép tên 14 quận lập ở thời Hán sơ và thêm vào đó tên 3 quận khác mới đặt mà vị trí đại khái ở vào chỗ sách *Sử ký* nói lập 17 quận, cho nên không thể tin vào danh sách ấy được. *Sử ký* nói rõ là 17 quận đặt trong năm 111 tr. Cng., mà sách *Mậu lăng thư* là sách ở cuối thế kỷ thứ II, làm vào ngay sau khi nhà Hán đặt 17 quận, có nói đến Tượng quận, thế là chứng cứ rõ ràng rằng quận ấy đến nhà Hán vẫn có.

Đến như vì sao *Địa lý chí* lại không chép đến tên Tượng quận trong số các quận ở miền Nam Trung Quốc, chúng tôi tưởng có thể cắt nghĩa điều ấy rằng Tượng quận bị bỏ từ đời Chiêu đế (73 - 48 tr. Cng.) cho nên Ban Cố, hoặc em, ở thời Đông Hán, không chép quận ấy là điều dễ hiểu lắm.

Sau khi bác bác các chứng cứ của H. Maspero viện dẫn, L. Aurousseau lại trưng dẫn rất nhiều sách khác. Song những chứng cứ ông dẫn ra phần nhiều là trích trong sách của các nhà đã có thành kiến rằng Tượng quận là đất Nhật Nam, tất nhiên các chứng cứ ấy không thể có giá trị vững vàng được, không cần bàn cãi đến. Nay chúng tôi chỉ xét lại những

đoạn sách ông dùng làm chứng cứ quan trọng, chủ yếu.

Đoạn sách L. Arousseau đưa vào làm bằng chứng quan trọng nhất là đoạn sách *Hoài Nam Tử* chép việc Tần Thủy hoàng đánh Bách Việt. Ông giải thích đoạn sách ấy mà cho rằng quân Tần tuy thua nhưng vẫn cứ chiếm đất Tây Âu mà ông cho là một với đất Lạc Việt, vì sự người Việt nên phải đem nhiều tội nhân bị đẩy đến để phòng bị. Như thế tỏ rằng quân Tần đã chiếm đóng được đất Tây Âu Lạc nên nhà Tần đặt Tượng quận ở đó. Cách giải thích của L. Arousseau không được ổn thoả ở nhiều chỗ.

Theo L. Arousseau thì sau khi quân Tần thất bại, vẫn còn đóng giữ được đất Tây Âu Lạc, nghĩa là đóng giữ được cả dải đất từ miền Nam Trung Hoa, qua Bắc Bộ, Trung Bộ cho đến đèo Đại Lãnh là biên giới cực Nam của Tượng quận theo thuyết chính thống. Nhưng theo thuyết chính thống thì đất Bắc Bộ và miền Bắc Trung Bộ là Giao Chỉ và Cửu Chân, lại không thuộc vào quận nào của nhà Tần cả. Muốn vá vách chỗ hở của thuyết ấy, L. Arousseau đã phải kéo Tượng quận từ miền Nhật Nam ra mà cho trùm cả lấy miền Giao Chỉ và Cửu Chân. Một mặt khác, vì muốn hợp với thuyết chính thống, ông đã cho quân Tần bắt chấp sự kháng chiến kịch liệt của người "Tây Âu Lạc", trong một thời gian ngắn, mặc dầu không có đường vận lương, đã vượt qua đường đất xa xôi hiểm trở mà tiến đến tận miền Nam Trung bộ.

Ở Chương V chúng tôi đã đoán rằng quân Tần chiếm đất Tây Âu ở Quảng Tây, rồi chỉ vào đất Lạc Việt xa nhất là đến miền Bắc Giang mà thôi. Vả chăng, xét điều kiện quân sự và địa lý, quân Tần đánh đường bộ không thể nào trong khoảng thời gian ngắn mà hành quân suốt được từ miền Quảng Tây đến miền Nam Trung Bộ, dầu L. Arousseau phải tính luôn cả bu năm quân Tần bị khốn trước khi đào được kênh để vận lương mà cho rằng họ hành quân trên đất "Tây Âu Lạc" trong ba năm.

L. Arousseau lại dẫn câu *Sử ký* (q.113) chép rằng: "Khi nhà Tần đã bị diệt, Đà tức đánh chiếm lấy Quế Lâm và Tượng quận, tự lập làm Nam Việt Vũ Vương" và câu "Cao Hậu chết, tức bãi binh. Đà nhân thế lấy binh lực uy hiếp biên cảnh, lấy của cải đút lót khiến Mân Việt và Tây Âu Lạc thần phục". Ở đây, L. Arousseau cũng chịu rằng câu sách sau có thể khiến người chủ trương thuyết Tượng quận là Nhật Nam bối rối, nếu người ta hiểu nó theo nghĩa thường, nghĩa là nếu người ta nhận rằng sau khi Cao hậu chết vào năm 180 tr. Công, thì xứ Mân Việt và xứ Tây Âu Lạc mới bắt đầu thần phục Triệu Đà. Nhưng ông lại vận nghĩa sách mà nói rằng: Tuy

sách đặt việc ấy ở sau khi Cao Hậu chết, mà thực ra sự quy phục của Mân Việt và Tây Âu Lạc là một việc xảy ra về trước kia. Ông cho rằng ngay từ khi Triệu Đà tự xưng là Nam Việt vương (năm 207 tr. Công.), Đà đã gồm chiếm được địa diện rất rộng, và "muốn giữ nước và giữ chủ quyền đối với thổ dân là phần tử đông nhất ở trong nước, Đà phải thoả hiệp với các tù trưởng phong kiến còn được giữ lại ở địa vị cũ, mà dùng cách giao thiệp hoà hảo để mua lòng họ". Ông lại dẫn lời bức thư của Triệu Đà tạ tội với vua Hán: "Đồng Mân Việt chỉ có mấy nghìn người mà chúng cũng xưng là vương, Tây Âu Lạc là nước cõi trần mà cũng xưng vương. Thấy thế lâu thần cũng trộm xưng đế để tự vui", mà cho rằng khi Triệu Đà xưng đế (trước khi Cao Hậu chết, nghĩa là trước năm 180) thì đã áp phục được xứ Đông Mân Việt và xứ Tây Âu Lạc rồi.

L luận chứng của L. Aurousseau chỗ này rất yếu. Như chúng tôi đã nói ở Chương V trong bức thư ấy Triệu Đà so sánh địa vị mình với địa vị của các vua Mân Việt và Âu Lạc mà có ý biện bạch: Mân Việt ở phía Đông và Âu Lạc ở phía Tây là nước nhỏ và lạc hậu mà vua họ cũng xưng vương thì mình là người Trung Quốc, lại thống trị một nước rất rộng mà chỉ xưng là Nam Việt vương thì chẳng hoá ra không khác gì với hai nước nhỏ hơn mọi rợ kia sao? Trong lời nói ấy, chúng ta không thấy có điều gì chứng rằng Triệu Đà đã áp phục được nước láng giềng ở Đông Bắc (Mân Việt) và nước láng giềng ở Tây Nam (Âu Lạc) rồi. Huống chi trong lời thư của Đà chép ở sách *Tiền Hán thư* (q.95), chúng ta lại thấy có thêm câu: "Nước Trường Sa ở Tây Bắc, một phần nửa nhân dân là moi rợ, thế mà cũng gọi vua là vương, vì thế mà thần dám trộm xưng đế để tự vui". Chúng ta không thấy Triệu Đà có áp phục nước Trường Sa bao giờ, mà trong thư cũng so sánh mình với Trường Sa vương. Cho đến khi Triệu Đà xưng đế (cũng vì n Trường Sa vương xui Cao Hậu tuyệt giao với Nam Việt), vẫn chưa từng áp phục Mân Việt và Âu Lạc, cũng như là chưa từng áp phục Trường Sa bao giờ. Vậy chúng ta không thể cho rằng Triệu Đà đã áp phục Âu Lạc trước khi xưng đế. Nếu dùng có ý xuyên tạc nghĩa sách, chỉ hiểu theo nghĩa xuôi, thì chẳng cần phải biện luận dài dòng như L. Aurousseau, chúng ta cũng thấy rằng sau khi Cao Hậu chết, vì nhà Hán bãi binh không đánh Đà, nên Đà mới rảnh mà đem binh thị uy ở biên giới phía Đông Bắc, bắt Mân Việt phải quy phục, và ở biên giới phía Tây Nam, bắt Âu Lạc phải quy phục.

Nếu đến năm 180 hay năm 179 tr. Công., Âu Lạc mới bị áp phục thì Tượng quận mà Triệu Đà đã chiếm lấy từ sau khi nhà Tần mất, tức là trong

khoảng năm 207 tr. Công., không thể gồm có đất Âu Lạc được, mà phải ở miền Nam Trung Quốc. Như thế thì chủ trương của L. Aurousseau là hoàn toàn không đúng.

Cái chủ trương của L. Aurousseau, thực ra cũng không mới mẻ gì, vì từ thời nhà Tống, sách *Thái Bình hoàn vũ* kí lại cho Tượng quận là trùm phủ cả miền Lĩnh Quảng Tây cùng với miền Bắc Bộ và Trung Bộ. Bản *Lịch đại cương vực hình thể nhất lãm đồ* của Đồng Thế Hanh và bản *Trung Quốc cương vực diễn cách sử* của Cổ Hiệt Cương thì đặt Tượng quận ở miền Hà Nội, nhưng không nói căn cứ vào đâu. Đối với các ý kiến ấy chúng ta không cần phải biện bác, vì chúng ta đã chứng minh chắc chắn rằng quân Tần bị khốn khổ ở miền thượng du Bắc Bộ, thì không thể nào vào sâu đến miền Hà Nội được.

Thuyết Trần Tu Hoà

Nhưng phỏng sử quân Tần có thể không đi qua Bắc Bộ mà theo đường khác đến được Trung Bộ thì nhà Tần có thể đặt Tượng quận ở miền Nhật Nam của nhà Hán được! Đó là ý kiến của Trần Tu Hoà, tác giả bản sách đã nhắc ở trên: Trần Tu Hoà cũng muốn biên bộ cho thuyết chính thống, nhưng đã lập luận khéo hơn L. Aurousseau, khiến ý kiến của ông có vẻ vững vàng hơn. Ông chủ trương rằng nhà Tần phát binh và lập quân chỉ trong một năm là xong - tức năm 214 tr. Công. - Quân Tần thành công mau chóng như vậy là vì Tần đã dùng quân lầu thuyền từ Phiên Ngung thẳng vào miền trung phần Trung Bộ ngày nay, chiếm dải đất ở miền diên hải Thuận Hoá. Nhân đất ấy nhiều voi nên gọi là Tượng quận⁽¹⁾. Về sau, dân thổ trước phản biến thì, quả như lời sách *Hoài Nam Tử* chép, quân Tần giết được quân trưởng Tây Âu, mà quân trưởng Tây Âu tức là thủ lĩnh của đất ấy - miền diên hải Thuận Hoá. - Vì sách *Tiền Hán thư* nói rõ rằng Nhật Nam thời Hán lúc là Tượng Quận của nhà Tần, mà không nói rằng Cửu Chân, Giao Chỉ cũng thuộc Tượng quận, tác giả cho rằng cương vực của Tượng quận chỉ là đất Nhật Nam thời Hán, mà bây giờ đất Giao Chỉ và Cửu Chân đương là đất của An Dương Vương.

Muốn chứng minh rằng quân nhà Tần đánh đất Tượng quận bằng thủy quân, tác giả dẫn trong sử sách nhiều đoạn nói về sự dùng thủy quân từ

(1) Vì thấy đất nhiều voi, nhà Tần đặt tên là Tượng quận, điều ấy rất có lý. Song theo lời sách *Hoài Nam Tử* thì nhà Tần vì thám sung tế, nga voi... mà xâm lược miền Bắc Việt, chủ yếu là miền Hoa Nam, từ chúng ta thấy rằng trước xưa, ở miền Hoa Nam, Quảng Đông, nhất là Quảng Tây, cũng có nhiều voi, chứ không cần phải đến Trung Bộ mới có voi.

trước thời Tần, mà về việc Tần đánh Bách Việt thì trong thư của Lưu An (chép trong *Tiền Hán thư*) cũng nói rõ rằng: "Lại sai Uy Đồ Thư đem quân lâu thuyền để đánh Việt".

Ý kiến của Trần Tu Hoà vốn có những điểm có vẻ hợp lý. Ví như việc nhà Tần phát binh và lập quận trong thời gian ngắn là việc chúng ta đã thừa nhận, duy ít ra thời gian ấy cũng là ba bốn năm (theo chúng của *Hoài Nam Tử*), phát binh trong năm thứ 29, mà lập quận trong năm thứ 33, chứ không phải trong một năm thứ 33 mà vừa phát binh vừa lập quận được. Về chỗ quân lâu thuyền của nhà Tần phát từ Phiên Ngung vào miền Thuận Hoá, việc ấy rất có thể có được. Trong năm đạo quân của nhà Tần, đạo thứ ba và đạo thứ năm đã hội nhau ở Phiên Ngung. Sau khi bị thua quân Tần, trong các tù trưởng Việt tộc ở miền Quảng Đông, có thể có người không chịu đầu hàng mà đem dân chúng chạy ra biển, như Kiển Đức và Lữ Gia ở đời sau, khi quân nhà Hán chinh phục Nam Việt. Như thế thì quân Tần có thể chia quân, một phần ở lại giữ đất, một phần dùng lâu thuyền để đuổi theo thẳng vào đến miền Trung Bộ, đó cũng là việc theo tình lý có thể có lắm. Theo ý kiến ấy người ta lại không phải lấy làm bực về chỗ nhà Tần đã bỏ miền Bắc Bộ và bắc phần Trung Bộ mà chạy mãi vào miền Trung phần Trung Bộ để đặt Tượng quận. Nhưng chúng tôi nhận thấy thuyết ấy còn có hai chỗ hở lớn: một là việc đất đất Tây Âu là một phần từ Bách Việt ở tận miền Thuận Hoá là điều vô cùng vũ đoán, không thể căn cứ vào một chút chứng cứ gì; hai là theo đoạn sách *Hoài Nam Tử*, việc giết quân trưởng Tây Âu phải là do đạo quân đi theo đường kênh của Giám Lộc đào, tức phải là một đạo quân ở mặt Quảng Tây, chứ không thể là một đạo quân ở mặt Phiên Ngung được. Chỉ hai điểm ấy cũng đủ khiến thuyết của Trần Tu Hoà không đứng vững. Thuyết ấy chỉ còn là sự giải thích chủ quan rằng nhà Tần có thể đặt Tượng quận ở miền Thuận Hoá vì đã dùng lâu thuyền để vượt biển, chứ không phải là sự chứng minh bằng chứng cứ khách quan rằng vị trí Tượng quận là ở đó mà không phải ở chỗ khác.

Vị trí và sự thiết lập Tượng quận

So sánh các thuyết thì thấy các ý kiến của Vũ Phạm Khải, H. Maspero và Tả Bá Nghĩa Minh là tương đối đúng hơn, tức là ý kiến đặt Tượng quận ở miền Nam Trung Quốc. Nhưng tại sao ngay từ thời Hán người ta lại cho quận Nhật Nam là đất Tượng quận xưa? Theo ý chúng tôi thì sau khi nhà Hán đặt quận Nhật Nam, vì trong ấy có huyện Tượng Lâm là đất sau này

sẽ thành nước Lâm Ấp, người ta bèn nhận lầm rằng Tượng Lâm là đất Tượng quận xưa, rồi cho rằng quận Nhật Nam của nhà Hán là Tượng quận của nhà Tần. Chính cũng vì sự nhận lầm ấy cho nên trong khi người ta đồng nhất hoá Tượng quận với quận Nhật Nam, thì người ta vẫn để Giao Chỉ và Cửu Chân ở ngoài Tượng quận. Thực ra thì cả ba quận nhà Hán đặt trên đất Bắc Bộ và Trung Bộ đều ở ngoài phạm vi Tượng quận của nhà Tần. Tóm lại, chúng ta có thể lược thuật sự tình thiết lập Tượng quận như sau này:

Năm 218 tr. Cng., nhà Tần phát năm đạo quân đi đánh Hách Việt. Nội năm ấy, quân Tần đã chiếm được đất Đông Việt và Mãn Việt, miền Phúc Kiến, cùng là đất Quảng Đông và một phần đất Quảng Tây. Vì không có đường vận lương, quân Tần ở mặt Quảng Tây không đi sâu được vào đất Việt, nên phải dừng lại. Trong lúc ấy thì Giám sát Lộc đốc suất quân lính đào kênh để nối sông Tương với sông Ly. Ba năm sau khi xuất phát, quân Tần nhờ có đường vận lương nên tiến được xuống Nam. Đạo quân thứ nhì ở lại giữ miền Bắc Quảng Tây trong khi Đồ Thư đem đạo thứ nhất vào đất Tây Âu ở miền Nam Quảng Tây. Chiếm được đất và giết được tù trưởng Tây Âu, quân Tần lấn vào đất Lạc Việt thì bị người Việt chống cự rất kịch liệt, quân Tần không tiến được nữa. Trong khi đạo quân thứ nhất tiến xuống miền Nam, thì các đạo quân khác đóng giữ đất đã chiếm được ở miền Phúc Kiến Quảng Đông và Quảng Tây. Đồng thời nhà Tần lại lo tổ chức việc hành chính ở miền ấy, bèn chia đất Quảng Đông và Quảng Tây ra làm ba quận: Nam Hải, Quế Lâm và Tượng (đất Mãn Việt thì đã đặt thành quận Mãn Trung trước rồi). Tượng quận tức là miền Tây bộ tỉnh Quảng Tây và có thể là một phần đất miền Nam tỉnh Quý Châu.

VIII. VẤN ĐỀ NHÀ THỤC VÀ VẤN ĐỀ NHÀ TRIỆU

Sử cũ chép nhà Thục do An Dương Vương dựng làm một triều đại chính thống, kế tiếp quốc thống của Hồng Bàng thì là tên dùng để gộp chỉ tất cả các đời vua của thời đại truyền kỳ. Xem thế thì thấy các sử gia cũ có ý cho nhà Thục là triều đại có tính chất lịch sử đầu tiên trong lịch sử nước ta. Bắt đầu có quan niệm ấy là Ngô Sĩ Liên, tác giả sách *Sử ký toàn thư*. Trước ông thì các sử gia thời Trần, đặc biệt là Lê Văn Hưu, tác giả sách *Đại Việt Sử ký*, bắt đầu quốc sử bằng nhà Triệu, và còn cho An Dương Vương là thuộc về thời đại truyền kỳ.



VẤN ĐỀ NHÀ THỤC

Gọi triều đại An Dương Vương là nhà Thục có ổn không? Trong khi không biết rõ là họ gì - cho rằng An Dương Vương là dòng dõi vua nước Thục, nhưng cũng chỉ biết vua nước Thục là thuộc dòng Khai Minh vương xưa mà thôi, chứ không biết là họ gì - thì theo quy ước căn cứ vào tên truyền thuyết đặt cho An Dương Vương là Thục Phán mà cho là họ Thục thì cũng ổn. Chúng tôi lại cũng đã chứng minh rằng An Dương Vương là nhân vật lịch sử thì xem nhà Thục là một triều đại để chép trong lịch sử cũng không thành vấn đề.

Vấn đề là việc xem nhà Thục là một triều đại chính thống của quốc sử. An Dương Vương là con cháu vua nước Thục, đối với người Lạc Việt rõ ràng là ngoại tộc, đánh đổ Lạc vương mà chiếm lấy nước, sao không xem là kẻ ngoại xâm, kẻ chinh phục, mà lại xem là vua chính thống? Theo

ý chúng tôi thì cái quan niệm chính thống xuất hiện trong sử học thời phong kiến, chỉ có thể ứng dụng đối với các triều đại kể từ khi trong lịch sử mới xuất hiện hình thức Nhà nước là một tổ chức chính trị ổn định, chứ trước đó, trong thời công xã nguyên thủy chỉ mới có bộ lạc và bộ lạc liên hiệp thì khó lòng mà nói đến quốc thống và chính thống. Bộ lạc liên hiệp chưa phải là một tổ chức chính trị ổn định, thành phần là các bộ lạc có thể thay đổi theo sự thắng bại của những cuộc chiến tranh giữa các bộ lạc. Cái quốc thống của họ Hồng Bàng, hay là của các thời Hùng vương mà sử cũ nêu lên, chẳng qua chỉ là một sự giả thác của truyền thuyết mà thôi.

Một mặt khác, tù trưởng của bộ lạc, theo nguyên tắc là được cử lên ở trong số các thị tộc trưởng. Từ khi trong chế độ bộ lạc đã nảy nở quan niệm cha truyền con nối, thì chức vị của tù trưởng trở thành thế tập. Nếu một dòng tù trưởng bị đoạn tuyệt vì một lẽ gì, thì theo nguyên tắc một thị tộc trưởng khác được cử lên làm tù trưởng, dựng lên một dòng tù trưởng mới. Nhưng trong thực tế, một thị tộc trưởng nào giàu có, hoặc có uy thế, hoặc có sức mạnh hơn người hay có phép thuật, được mọi người kính nể kiêng sợ, có thể tự cứ mình làm tù trưởng và được mọi người quy phục. Cũng có khi người ấy là một người lạ đối với bộ lạc, một người ở phương xa đến với thị tộc - hoặc bộ chúng của mình, có sức mạnh hay có tài năng, có thể chiến thắng tù trưởng cũ của bộ lạc mà tự đặt mình làm tù trưởng, thì cũng được bộ lạc công nhận như thường, chứ không có quan niệm kỳ thị dị tộc. Trong các xã hội thiểu số ở miền núi ngày nay, vẫn thường xảy ra cái hiện tượng một người xa lạ, có khi là người ở miền đồng bằng đến, vì nguyên nhân này hay nguyên nhân khác, đứng ra tập hợp nhân dân các họ - thị tộc - để tự lập làm tù trưởng thế tập, được các thành viên của bộ lạc quy phục suy tôn. Nếu người ấy có điều kiện để được cử làm thủ lĩnh của bộ lạc liên hiệp, thì người ta vẫn xem là vua - như Lang Cùn ở xã hội Mường mà không có vấn đề gì. Theo ức thuyết của chúng tôi trình bày ở trên thì Thục Phán An Dương Vương là thuộc trường hợp ấy. Trong khoảng các bộ lạc Lạc Việt, Thục Phán được các lạc tướng thừa nhận vào tập thể bộ lạc liên hiệp và trong cuộc kháng chiến với quân nhà Tần, đã được cử làm tướng của bộ lạc liên hiệp mà lãnh đạo kháng chiến. Thục Phán lập công chiến thắng và dựng nước - xây dựng tổ chức Nhà nước đầu tiên - thì rất xứng đáng được nêu làm vua sáng lập của triều đại đầu tiên trong lịch sử, tuy nhiên không có vấn đề gì.

VẤN ĐỀ NHÀ TRIỆU

Nhưng có vấn đề thực là sự xem nhà Triệu là triều đại chính thống.

Trước hết chúng ta hãy xem Triệu Đà là người thế nào và lập nước Nam Việt thế nào.

Chúng ta đã biết rằng sau khi chiếm được đất Bách Việt, nhà Tần đặt quận Mân Trung và ba quận Nam Hải, Quế Lâm và Tượng, rồi năm 34 (213 tr. Cng) sai quan Uý là Triệu Đà đem quân gồm những người tù bị đẩy xuống đóng giữ đất Việt, cho ở lẫn với người Việt, rồi cử Nhâm Ngao làm Đô uý quận Nam Hải. Triệu Đà làm Huyện lệnh huyện Long Xuyên thuộc quận Nam Hải. Chúng ta lại cũng biết rằng do những cuộc đụng binh khôn đồn đối với Việt và đối với Hồ, nhân dân phần uất muốn nổi dậy, đặt nhà Tần vào thế rất nguy. Triệu Đà ý giã cũng muốn nhân cơ hội mà mưu lợi nên, trong tình thế ấy, lại gởi thư về triều xin cấp cho 3 vạn dân bà con gái không chồng để may vá quần áo cho binh sĩ. Tần Thủy hoàng chỉ cấp cho được 1 vạn 5 nghìn người, song vì đó mà "trăm họ ly tâm, trong 10 nhà muốn nổi loạn có đến 7 nhà". Sang đời Tần Nhị Thế thì nổ bùng cuộc nông dân khởi nghĩa vĩ đại. Hào kiệt trong nước đều nổi lên đánh Tần. Các tù trưởng Đông Âu và Mân Việt trong quận Mân Trung cũng nổi lên theo các chư hầu mà đánh Tần. Bấy giờ Nhâm Ngao đau nặng gần chết, cho mời Triệu Đà đến Phiên Ngung để khuyên Đà cất cứ, và giao cho Đà thay mình mà cai trị quận Nam Hải.

Sau khi nhà Tần bị diệt thì Triệu Đà đánh lấy cả Quế Lâm và Tượng quận, tự lập làm Nam Việt Vũ vương. Trong sự lập quốc đó, Triệu Đà là người quan lại Hán tộc cát cứ, cần bản chỉ dùng người tay chân của mình cũng là người Hán tộc để cai trị nhân dân bản địa là người Việt tộc. Đối với nhân dân Nam Việt thì Triệu Đà cũng chỉ là kẻ thống trị ngoại tộc thôi. Sau đó Triệu Đà thần phục nước Âu Lạc, diệt An Dương Vương, chia đất Âu Lạc làm hai quận bắt thống thuộc vào nước Nam Việt, như thế thì đối với nhân dân Âu Lạc, Triệu Đà là kẻ địch ngoại xâm thôi.

Chúng ta lại xem về địa thế thì đất Âu Lạc có quan hệ với nước Nam

Việt như thế nào. Nước Nam Việt gồm đất ba quận Nam Hải, Quế Lâm và Tượng. Quận Nam Hải đại khái là tương đương với đất tỉnh Quảng Đông, duy miền Tây Bắc tính ấy từ Anh Đức trở lên thì thuộc quận Quế Dương của nước Trường Sa. Quận Quế Lâm thì tương đương với phần Đông Bộ tỉnh Quảng Tây. Còn đất Tượng quận thì, ở chương trên, trong khi bàn về vị trí quận ấy, chúng tôi đã chỉ nó là tương đương với Tây bộ tỉnh Quảng Tây và một phần Nam bộ tỉnh Quý Châu. Ta xem thể thì thấy cương vực nước Nam Việt mà thủ đô là Phiên Ngung không dính dáng gì với đất Âu Lạc, điều ấy lại càng chứng tỏ rằng Triệu Đà thần phục Âu Lạc là một hành động xâm lược. Đối với đất bị xâm lược, tuy rằng Triệu Đà đã đặt quận huyện như ở bản bộ của nước Nam Việt, song ở bản bộ thì chủ yếu là Triệu Đà dùng người Hán tộc để cai trị nhân dân, mà ở Âu Lạc thì vẫn để cho các lạc tướng thế tập cai trị nhân dân trong mỗi huyện.

Thế mà, từ xưa các sử gia cũ nước ta, từ Lê Văn Hưu, trải qua Ngô Sĩ Liên, đến Phạm Công Trứ, đều nêu nhà Triệu làm một triều đại chính thống. Mãi đến cuối thời Lê mới thấy có một người phản đối quan điểm chính truyền ấy, tức là Ngô Thời Sĩ, tác giả sách *Việt sử tiêu án*. Ông nói: "Sử cũ, sau khi An Dương Vương mất rồi, đem quốc thống trao cho họ Triệu tiếp nối, và viết lớn mấy chữ Vũ đế nhà Triệu. Người sau cứ theo vậy, không biết đó là lầm. Xét nước Việt ở miền Nam Hải Quế Lâm không phải nước Việt ở miền Giao Chỉ, Cửu Châu và Nhật Nam. Đà nổi dậy ở Long Xuyên, dựng nước ở Phiên Ngung, muốn mở mang bờ cõi mà gồm chiếm nước ta để làm thuộc quận, đặt người giám chế để ràng buộc, thực chưa từng làm vua nước ta. Nếu lấy lẽ làm vua nước Việt mà kể làm triều đại của nước ta thì sau đó có Lâu Sơ Hoàng nổi ở Thẩm Dương, Lưu Nghiễm nổi ở Quảng Châu, đều xưng là Nam Việt Vương, cũng có thể buộc vào sử ta mà kể làm triều vua được. Đà gồm Giao Châu cũng như Ngụy gồm đất Thục. Nếu sử Thục mà có thể cho rằng họ Ngụy nổi lên để nối họ Trần thì sử ta mới có thể cho rằng họ Triệu nổi lên để nối An Dương. Nếu không thế thì xin chép làm Ngoại thuộc để phân biệt với Nội thuộc" vậy". Ở sau, Ngô lại còn phản đối kịch liệt những nhà sử ta nhầm mất tán dương Triệu Đà là một vị vua giỏi của nước ta mà cho rằng: "Nước ta nội thuộc Trung Hoa từ Hán đến Đường, suy nguyên thủ họa chính là Triệu Đà".

(1) Ngô Thời Sĩ vẫn còn mang nặng ảnh hưởng của quan niệm sử cũ, lệ thuộc vào quan niệm chính quốc của các sử gia Trung Quốc, cho rằng nước ta bị các triều đại phong kiến Trung Quốc xâm lược và thống trị, tức là nội thuộc. Sự phân biệt nội thuộc với ngoại thuộc của Ngô Thời Sĩ có vẻ buồn cười.

Có lẽ do ảnh hưởng của ý kiến ấy cho nên sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* của triều Nguyễn không chép riêng nhà Triệu làm một kỷ chính thống nữa, nhưng vẫn cứ chép cả lịch sử nhà Triệu vào phạm vi quốc sử của ta. Các nhà sử học hiện đại của ta cũng chịu ảnh hưởng của quan điểm phi dân tộc ấy, cho nên *Việt Nam sử học* của Trần Trọng Kim cũng chép kỹ càng về lịch sử nhà Triệu, và *Những trung sử vẻ vang* của Nguyễn Lân thì biểu dương Lữ Gia là trung thần của nhà Triệu làm vị anh hùng dân tộc đầu tiên của chúng ta. Chỉ có quan niệm lịch sử duy vật là lợi khí đấu tranh sắc bén của nhân dân và của dân tộc mới nhận thấy rành mạch rằng đối với dân tộc ta thì Triệu Đà là kẻ xâm lược, mà lịch sử của nhà Triệu ở nước Nam Việt không thể nằm trong phạm vi của lịch sử Việt Nam.

GIAI ĐOẠN QUÁ ĐỘ SANG
CHẾ ĐỘ PHONG KIẾN

I. NƯỚC ÂU LẠC VỚI CUỘC XÂM LƯỢC CỦA NHÀ TÂY HÁN

NHÀ HÁN NGẬP NGHÉ NƯỚC NAM VIỆT

Chúng ta đã biết Triệu Đà thần phục nước Âu Lạc và chia đất làm hai quận Giao Chỉ và Cửu Chân và đặt ở mỗi quận một viên điển sử, nhưng hai viên quan ấy chỉ kiểm soát đại khái, còn việc cai trị dân bản quốc thì Triệu Đà vẫn để cho các tù trưởng, các lạc tướng, giữ quyền thế tập mà chủ trương các bộ lạc như cũ.

Năm thứ 11 đời Cao Đế (196 tr. Công.), nhà Hán đã thay nhà Tần thống trị Trung Quốc, thừa nhận chính thức nước Nam Việt, và Triệu Đà nhận đó quy phục nhà Hán.

Đầu năm thứ 5 đời Cao Hậu (183), Triệu Đà chống lại nhà Hán và tự xưng là Nam Việt đế, nhưng sau khi Cao Hậu chết thì Triệu Đà lại thần phục nhà Hán. Đến năm thứ 5 hiệu Kiến Nguyên (136), Triệu Đà chết.

Cháu Triệu Đà là Hồ (lên thay) xưng là Nam Việt vương. Bấy giờ vua Mân Việt⁽¹⁾ là Sinh đem binh đánh các ấp biên giới nước Nam Việt, Hồ "giữ chức ước với nhà Hán không dám tự tiện hưng binh", chỉ sai người đem thơ cầu cứu với nhà Hán. Vua Hán khen, bèn phát đại binh khiển hai tướng quân là Vương Khôi ra nẻo Dự Chương và Hàn An Quốc ra nẻo Cối Kê đi đánh Mân Việt.

Bấy giờ Hoài Nam Vương Lưu An dâng thơ can vua rằng: "Bệ hạ làm vua thiên hạ, bố đức thi ân, thiên hạ yên lặng, người ta được bình an mà sống, tự cho rằng đến chết cũng không thấy binh đao, thế mà nay lại nghe Nhà nước cử binh để đánh Việt. Thần là An này trộm can Bệ hạ việc ấy. Nước Việt là đất ngoài cõi, là dân cắt tóc xăm mình, không thể lấy pháp

(1) Nhóm Bách Việt ở miền Phúc Kiến. Sau năm 180 tr. Công. Triệu Đà đã bắt họ quy phục đồng thời với Âu Lạc. Nay Triệu Đà đã chết, Mân Việt không theo nữa, đem binh chống cự ở biên giới.

độ của một nước đói mủ mang dai mà xử lý được. Từ buổi Tam đại thịnh trị, người Hồ người Việt không chịu chính sách (không theo văn hoá Trung Quốc), không phải là sức không phục được, không phải là oai không chế nổi, chỉ là bởi cho rằng đất họ là đất không ở được, không đủ để làm phiên Trung Quốc vậy... Từ khi nhà Hán mới định đến nay, trong 72 năm, người Ngô Việt đánh nhau không kể xiết bao nhiêu lần, thế mà Thiên tử chưa từng cử binh vào đất họ. Thần nghe nước Việt không có thánh quách thôn ấp, họ ở trong khoảng khe hang, trong vùng lau trúc. Họ quen thủy chiến mà giời dùng thuyền, đất rậm rạp um tùm mà nhiều nơi nước hiểm. Người Trung Quốc không biết những nơi hiểm trở mà vào đất họ thì dẫu một trăm người không đương nổi một người. Được đất họ cũng không thể đặt làm quận huyện. Đánh thì không có thể lấy sức mạnh mà lấy được. Lấy địa đồ xét núi sông và những nơi yếu tái thấy cách nhau không quá vài tấc, thế mà thực cách nhau đến tám chín trăm một nghìn dặm. Những nơi hiểm trở rừng rú không thể ghi hết được. Xem ra thì như dễ mà làm mới thấy rất khó...

"Người Việt gọi là phiên thần, thế mà công phẩm và nọu lễ thì không nộp vào đại nội, cũng không cấp được một tên tốt nào để phục dịch bề trên. Nay họ đánh lẫn nhau mà Bệ hạ phát binh đi cứu, ấy là lại bắt Trung Quốc phải khó nhọc vì Man Di vậy. Vả người Việt ngu đần khinh bạc, trái tước lại mặt, họ không theo pháp độ của Thiên tử đã lâu lắm, chứ không phải mới một ngày. Nay mới không vâng chiếu mà đã cử binh đi đánh, thần sợ rằng rồi sau binh cách không lúc nào nghỉ được. Từng nghe mấy năm nay mùa màng không tốt, dân phải đến bán vợ đợ con để có ăn mặc. Nhờ ơn đức của Bệ hạ chấn cứu mới khỏi chết lẫn ngòi rãnh. Năm thứ 4 mất mùa, năm thứ 5 lại bị sâu keo, dân sinh chưa lại nhàn. Nay phát binh đi mấy nghìn dặm, cấp cho quần áo và đồ ăn để vào đất Việt, khiêng kiệu mà qua đèo, kéo thuyền mà xuống thác, đi tám chín trăm hoặc nghìn dặm ở giữa rừng sâu tre rậm, đường nước thì trên dưới dụng đá, trong rừng lại nhiều rắn độc thú dữ, tháng hạ nóng nực, bệnh thổ tả hoặc loạn theo nhau mà hành. Chưa từng đánh nhau mà kẻ tử thương đã nhiều lắm rồi. Trước kia Nam Hải vương làm phản, tiên thần của Bệ hạ (chỉ Hoài Nam vương Lệ, là cha của An) khiến trưởng quan Gián Kỵ đem binh đi đánh, đem quân đầu hàng của họ cho ở miền Thượng Cam. Sau họ lại phản, gặp trời nắng mà mưa nhiều, quân lâu thuyền ở trên mặt nước chèo thuyền, chưa đánh mà chết bệnh đã quá nửa. Cha già khóc lóc, con côi kêu gào, phá nhà

tan nghiệp để rước thi thể tự ngoài nghìn dặm mà bọc hài cốt đem về, cái khí bị ai, mấy năm chưa hết, các bậc trưởng lão hiện nay còn ghi nhớ cả. Chưa vào đất họ mà họa hại đã đến thế rồi...

"Những kẻ không quen địa thế phương Nam phần nhiều cho rằng nước Việt dân đông binh mạnh, có thể làm khó cho biên thủy. Đương buổi nước Hoài Nam chưa chia, nhiều người Hoài Nam làm quan lại ở biên giới, thần trộm nghe rằng đất Việt khác Trung Quốc lắm. Đất ấy giới hạn bằng núi cao, dẫu người không đến được, đường xe không thông được; đó là trời đất chia hẳn trong ngoài vậy. Họ muốn vào Trung Quốc thì tất phải xuống sông Lãnh Thủy. Lãnh Thủy thì hai bên núi cao dốc, đá nổi làm vỡ thuyền, không thể dùng thuyền lớn mà chở lương thực được. Người Việt muốn làm loạn tất trước phải cày ruộng ở trong vùng Dư Can (huyện xưa ở quận Dự Chương, đất Giang Tây), chứa lương thực và vào chặt cây để đóng thuyền. Nếu quan Thú biên thành cẩn thận, hề thấy người Việt vào chặt cây thì bắt lấy ngay, và đốt vật hàng của họ đồn chứa, thì tuy trăm nước Việt, biên thành cũng chẳng ngại gì

"Vả người Việt sức yếu người nhỏ, không thạo lục chiến, lại không biết dùng xe ngựa cung nỏ. Nhưng không thể vào đất họ mà giữ chỗ hiểm được, vì người Trung Quốc không chịu được thủy thổ vậy. Thần nghe rằng quân mặc giáp của nước Việt không dưới mấy chục vạn, cho nên muốn vào đất họ thì phải có số binh gấp năm mới đủ, đó là không kể số người đẩy xe, đội lương. Phương Nam nóng nực ẩm thấp, gần mùa hạ có chứng đơn nhiệt, thể mà phơi trần ở trên mặt nước, lại thêm nọc độc rắn rết, tật bệnh tất phải sinh nhiều. Binh chưa đánh nhau mà chết bệnh đã đến hai ba phần mười rồi. Dẫu có bắt được cả nước Việt nữa thì cũng chưa đủ bù lại số người chết.

"Thần nghe người qua đường nói rằng em vua Mân Việt là Giáp giết vua, Giáp đã bị tru, dân chưa có ai mà theo. Nếu Bệ hạ muốn đến mà khiến họ về Trung Quốc thì sai một vị trọng thần đến hỏi thăm, ra ơn đức mà thưởng họ để với họ về, họ tất sẽ dắt diu con trẻ, đồ đạc kẻ già mà theo thánh đức. Nếu Bệ hạ không muốn dùng họ, họ tuyệt giống thì nổi cho, họ mất nước thì giết cho. lập cho vương hầu để nuôi dân Việt, họ tất sẽ gởi con tin mà làm phiên thần, đời đời sẽ dâng chức cống. Bệ hạ chỉ lấy cái ấn vuông một tác, cái đai dài trượng hai, mà phủ dụ đất ngoài cõi, không nhọc một tên binh nào, không gây một cái mác nào, mà uy đức đều làm được cả. Nay đem binh vào đất họ, thì họ tất sợ hãi cho rằng Nhà

nước muốn đánh diệt họ, họ tất bỏ trốn vào rừng núi hiểm trở. Nếu quân bỏ má đi thì họ lại nhóm họp, nếu quân ở mà giữ thì trái năm này năm khác quân sĩ tất mỏi mệt, lương thực tất thiếu thốn. Dân khổ về việc binh, trộm cướp tất nổi. Thần nghe kẻ trưởng lão nói rằng thời nhà Tần, sai Uy Đồ Thu đi đánh đất Việt, lại sai Giám Lộc đào cừ mở đường, người Việt trốn vào rừng rậm, không đánh họ được, phải lưu quân đóng đồn mà giữ đất không. Trái lâu ngày sĩ tốt nhọc mệt, người Việt mới ra đánh, quân nhà Tần thua to. Nhà Tần bèn phát tội nhân bị đầy đến giữ. Lúc bấy giờ trong ngoài rối loạn...⁽¹⁾

Bình chưa qua dèo, vua Mân Việt phát binh giữ chỗ hiểm⁽²⁾. Nhưng con vua Mân Việt là Du Thiện giết anh để hàng. Vua Hán sai Nghiêm Trạo⁽³⁾ qua phủ dụ. Còn Triệu Hồ thì cho thái tử là Anh Tề sang làm con tin ở triều Hán. Được hơn 10 năm, Hồ chết, đặt thụy là Văn Vương. Thái tử Anh Tề về nước nối ngôi.

Khi Anh Tề ở làm con tin tại Trường An thì lấy vợ là Cù Thị, sinh được một con trai tên là Hưng. Anh Tề xin vua Hán cho lập Cù Thị làm Hoàng hậu và Hưng làm Thái tử. Lại lấy Lữ Gia làm Thái phó. Năm thứ 4 hiệu Nguyên Định (113 tr. Cng), sai con thứ là Công sang làm con tin tại triều Hán. Cùng năm ấy, Anh Tề chết, đặt thụy là Minh Vương. Thái tử Hưng nối ngôi, mẹ làm Thái hậu.

Nguyên khi Cù Thị chưa lấy Anh Tề, thường tư thông với người ở Bà Lăng⁽⁴⁾ là An Quốc Thiệu Quý. Sau khi Anh Tề chết, nhà Hán sai Thiệu Quý sang khuyên Triệu Hưng và Cù Thị vào châu, đồng thời lại sai biện sĩ là bọn Chung Quân đi theo để dụ dỗ và dùng sĩ là bọn Ngụy Thần đi theo để giúp sức, cùng Vệ úy Lộ Bác Đức đem quân đóng đồn ở Quê Dương⁽⁵⁾ để chờ sứ giả. Nhà Hán định lấy nước Nam Việt là từ đó.

Thiệu Quý gặp lại Cù Thị, dỗ đánh hai mẹ con Triệu Hưng. Hai mẹ con nhờ Thiệu Quý xin cho nước Nam Việt quy thuộc nhà Hán.

(1) *Tiền Hán thư*, *Nghiêm Trạo truyện*, q. 64 thượng; *Tư trị thông giám*, q. 17; *Tiêu thư Ngoại*, q. 2.

Bức thư này tuy chỉ quan hệ gián tiếp với việc nhà Hán đánh Nam Việt, nhưng nó là tài liệu duy nhất cho ta biết qua tình trạng các nhóm Bách Việt bấy giờ, nên chúng tôi dịch gần hết ra đây để tiện tham khảo.

(2) *Sử ký*, q. 114; *Tiền Hán thư*, q. 64.

(3) *Nam kỷ* và *Tư trị thông giám* chép là Trung Trạo, *Tiền Hán thư* chép là Nghiêm Trạo.

(4) Tên huyện thôn Hán, vốn là đất Ba Thưng, nay ở phía đông huyện Trường An, tỉnh Thiểm Tây.

(5) Tên huyện thời Hán, nay là Liên huyện, tỉnh Quảng Đông.

Triệu Hưng và Cù Thị sửa soạn vào châu.

Bảy giờ Thừa tướng là Lữ Gia, làm tướng trái đã ba triều, họ hàng bà con làm quan có và đến hơn bảy mươi người làm tướng lại; con trai thì đều lấy con gái vua, con gái thì đều lấy con trai vua cùng người tôn thất; lại có tình thông hôn với Tần Vương ở Thương Ngô. Lữ Gia là người quan yếu nhất ở trong nước, được nhân dân tin phục hơn vua nhiều. Lữ Gia đã nhiều lần can ngăn việc xin quy thuộc nhà Hán, nhưng Triệu Hưng không nghe. Cù Thị và Hán sứ sợ việc không xong, bèn lập mưu hại Lữ Gia. Nhưng mưu không thành. Gia bèn âm kết với các đại thần để khởi nghĩa⁽¹⁾.

CUỘC CHINH PHỤC

Vua Hán nghe tin Lữ Gia phản đối, lại thấy Triệu Hưng và Cù Thị thế yếu hèn không thể chống chọi, mà sứ giả thì khiếp nhược không quyết, sợ việc sẽ gặp khó khăn. Nhưng nếu chỉ có việc Lữ Gia phản đối thì không đủ có để hưng binh, bèn sai Trung Sâm đem hai nghìn người sang sứ. Sâm nói: "Lấy tình giao hiếu mà sang thì chỉ vài người là đủ, lấy uy vũ mà sang thì hai nghìn người không đủ làm gì". Vua Hán bèn bãi Sâm. Hán Thiên Thu nguyên là tướng ở Tế Bắc⁽²⁾, xin chỉ đem hai trăm đồng sĩ đi, hứa giết được Lữ Gia. Vua Hán bèn sai Hán Thiên Thu cùng em Cù Thị là Cù Lạc đem hai nghìn người đi sang nước Việt. Lữ Gia nghe tin ấy bèn truyền hịch khắp trong nước nói rằng: "Vua còn nhỏ, thái hậu là người Trung Quốc, lại dâm loạn với sứ giả, muốn đem nước quy thuộc Trung Quốc và đem hết đồ quý báu của Tiên vương hiến cho vua Hán để tự my, rồi lại theo người đến Trường An để làm tội tở, chỉ cầu cái lợi tự thoát nhất thời, không đoái đến xã tắc họ Triệu mà lo toan cái kẻ muôn đời". Lữ Gia bèn cùng em đem binh đánh giết Triệu Hưng, Cù Thị cùng Hán sứ. Lại sai người hào tin cho Thương Ngô vương cùng các quận huyện để lập con trưởng của Minh Vương, con người vợ Việt, là Thuật Dương hầu Kiên Đức làm vua.

Binh Hán Thiên Thu vào đất Việt, phá được mấy ấp nhỏ. Lữ Gia bèn

(1) Sử ký, q. 113; Tiền Hán thư, q. 95; Tư trị thông giám, q. 17; Toàn thư, Nguyên, q. 2.

(2) Thành cũ hiện nay ở phía nam huyện Trường Thành, tỉnh Sơn Đông.

thà của và cấp lương thực để nhử cho vào sào. Khi giặc chỉ còn cách Phiến Ngung bốn mươi dặm thì quân Việt mới ra đánh; quân Hán vỡ tan. Lữ Gia sai người lấy đồ sù tiết của sù giả nhà Hán đóng vào hòm để ở trên ai (tức đèo Đại Dũ), dùng lời nói khéo để tạ tội, rồi phát binh giữ các nơi yếu hại. Bấy giờ là năm thứ 5 hiệu Nguyên Đĩnh (112 tr. Cng). Vua Hán bèn hạ lệnh đem mười vạn người gồm các tội nhân cùng các quân lâu thuyền⁽¹⁾ ở phía Nam Giang Hoài⁽²⁾ sang đánh Nam Việt. Vệ úy Lộ Bác Đức làm Phục Ba tướng quân, xuất tự Quế Dương mà xuống sông Khuông⁽³⁾ 江. Đô úy Dương Bộc làm Lâu thuyền tướng quân, xuất tự Dự Chương mà xuống Hoàng Phố⁽⁴⁾, người Việt là Nghiêm phong Quy Nghĩa hầu làm Qua Thuyền tướng quân⁽⁵⁾, xuất tự Linh Lăng xuống sông Ly⁽⁶⁾, người Việt là Giáp cũng phong Quy Nghĩa hầu làm Hạ Lại tướng quân⁽⁷⁾, xuất tự Linh

(1) *Sử ký tập giải*. Ứng Thiệu nói rằng: "Bấy giờ đánh nước Việt không dùng thuyền không đến nơi được, cho nên làm thuyền lớn, trên thuyền làm lâu cho nên gọi là lâu thuyền (*Sử ký*, q.113).

(2) Phía nam sông Hoài và sông Dương Tử

(3) *Sử ký tập giải*. Từ Quảng nói rằng có thuyết nói là sông Hoàng 江. Theo *Địa lý chí* nói rằng Quế Dương có sông Hôi thông với Từ Hối, hoặc chép chữ Hôi 淮. Theo *Sách địa*, Lưu Hối nói rằng Hôi nên đổi là Hoàng.

Thần Hân thư nói xuống sông Hoàng

Từ trị thông giám chép là Hoàng

Theo sách *Từ Hối* thì sông Hoàng xưa, tức là sông Khuông 江, ngày nay là một nhánh của sông Bắc Giang, tự Hối Nam chảy xuống Quảng Đông. *Sử ký* chép là Hôi thủy 淮水 thì sai. Nên sửa lại là Khuông Thủy 江.

(4) *Từ trị thông giám* chép là xuống sông Trinh 江, và chú rằng: Ứng Thiệu nói sông Trinh ra tự Nam Hải, phía tây Long Xuyên, vào sông Tấn. *Thủy kinh* nói rằng sông Trinh qua phía nam huyện Trinh Dương của quận Quế Dương rồi chảy về phía lưu mà vào sông Tần.

(5) *Sử ký tập giải*. Trương An nói rằng: Người Việt lâu trung nước mà đội thuyền của kẻ khác lâu, lại có guo long làm hại, cho nên để giũa mắc phía dưới thuyền, nhảu thế gọi là qua thuyền.

Toàn (một nhà chú giải) nói rằng trong sách *Ngũ Tử Tư* có nói qua thuyền để chở can qua, nhân thế gọi là qua thuyền.

Từ trị thông giám: Su Cố nói rằng: Lấy lệ của chữ lâu thuyền nên cho rằng không phải là thuyền chở can qua. Tên ấy là bởi ở dưới thuyền đặt giũa mắc để phóng giao long và thủy trủng, thuyết của Trương là đúng.

Cổng Phu lại nói rằng: Phía dưới thuyền mà đặt giũa mắc đá là khó đặt mà thuyền lại không thể đi được. Nay người ta làm thuyền rất nhiều, chưa từng thấy đặt giũa mắc ở dưới thuyền bao giờ. Su Cố là người phương Bắc không hiểu cách đi thuyền nên tin thuyết của Trương. Tôi cho thuyết của Toàn đúng hơn.

(6) *Sử ký chính nghĩa*. *Địa lý chí* nói rằng huyện Linh Lăng có sông Ly, phía đông đến Quảng Tín vào Uất Lâm, 980 dặm. Sông Ly hiện ở tỉnh Quảng Tây. Linh Lăng nay là phía đông nam huyện Ninh Viễn, tỉnh Hồ Nam. Sông Ly nay là sông Quế.

(7) *Sử ký* chép là Hạ Lệ 下厲

Sử ký tập giải. Chữ Lệ có thuyết cho là Lại 賴. (Các sách khác đều chép là Lại).

Từ trị thông giám: Tần nói rằng: Lại nghĩa là nước chảy mạnh. Người Ngô Việt gọi là lại 賴, người Trung Quốc gọi là tích 積 (tức là thác). Trong sách *Ngũ Tử Tư* có chữ hạ lại thuyền (thuyền để xuống thác, chắc hẳn là thuyền nhỏ dòng chảy chắn, lại là thuyền độc mộc).

Lăng, qua Thương Ngô⁽¹⁾; lại sai Tri Nghĩa hầu người Việt tên là Khiển đem các tội nhân đất Ba Thục và phát quân sĩ nước Dạ Lang⁽²⁾, xuống sông Tương Kha⁽³⁾. Các đạo binh đều phải hội ở Phiên Ngung.

Mùa đông năm thứ 6 hiệu Nguyên Đinh (111 tr. Cng), Lâu Thuyền tướng quân đem tinh binh vào trước, hãm Tầm Hiệp⁽⁴⁾; phá Thạch Môn⁽⁵⁾, bắt được thuyền chở lúa của người Việt, nhân tiện mà đánh phá được quân tiền phong của người Việt và bắt được mấy vạn người, rồi đợi Phục Ba tướng quân. Phục Ba thấy đem tội nhân đi đường xa không kịp đến hội với quân Lâu Thuyền, bèn đem hơn hai nghìn người đi trước cùng đến Phiên Ngung với Lâu Thuyền tướng quân. Vua Kiến Đức và Lữ Gia đều giữ thành chống cự. Lâu Thuyền tự chọn chỗ tiện đóng quân ở mặt Đông Nam; Phục Ba ở mặt Tây Bắc. Đến chiều hôm, Lâu Thuyền đánh được quân Việt, phóng lửa đốt thành. Người Việt vốn nghe tiếng Phục Ba tướng quân, lại trời chiều không biết quân nhiều hay ít cho nên càng sợ. Phục Ba bèn làm dinh trại rồi sai người chiêu hàng, đồng thời lại tin cho Lâu Thuyền ra sức đánh và đốt. Quân Việt không có ngã rút phải chạy vào dinh của Phục Ba, đến sáng sớm đều đầu hàng cả. Còn Lữ Gia và Kiến Đức thì ban đêm đã cùng mấy trăm người tuý thuộc chạy ra biển. Phục Ba tra xét, biết chỗ Lữ Gia chạy, bèn sai người đuổi theo. Tô Hoảng là Hiệu úy tư mã của nước Việt bắt được Kiến Đức, quan lang người Việt là Đồ Kế⁽⁶⁾ bắt được Lữ Gia.

Bảy giờ Thương Ngô vương là Triệu Quang, cùng họ với Nam Việt Vương, nghe quân Hán đến, bèn cùng với quan Lệnh huyện Yết Dương tên là Định đều xin hàng⁽⁷⁾.

Ở nước Âu Lạc cũ thì có lạc tướng đất Tây Vu (sau nhà Hán đổi làm huyện Tây Vu), tức là Tây Vu Vương, toàn nhận lúc nước Nam Việt suy

(1) Thương Ngô, hiện nay vẫn là huyện Thương Ngô, thuộc tỉnh Quảng Tây

(2) *Sử ký chính nghĩa*: Phía Nam Khúc Châu và Hiệp Châu là nước Dạ Lang.

Từ nguyên: Tên nước, nay là phía tây tỉnh Quý Châu, nhà Hán diệt, đặt huyện, nay cách huyện Đồng Tử tỉnh Quý Châu về phía đông 20 dặm.

(3) *Sử ký chính nghĩa* chép: Sông ra từ ngoài cõi phương Nam, chảy về phía đông, thông với Tô (Hạ), đến Phiên Ngung rồi ra biển. Tức là sông Tây Giang.

(4) *Sử ký sách địa*: Diêu tôn nói rằng: Tầm Hiệp tại phía Tây Thủy Hưng, cách ba trăm dặm, gần Liên Khẩu - Thủy Hưng nay là huyện Khúc Giang, tỉnh Quảng Đông.

(5) *Quảng Châu ký* nói: Thạch Môn ở phía bắc huyện Phiên Ngung, cách hơn trăm dặm. Xưa Lữ Gia cự nhà Hán, chôn đá ở giữa sông gọi là Thạch Môn.

(6) *Tiền Hán thư*, *Công thần biểu* chép là Tô Hoảng.

(7) *Sử ký*, q. 113; *Tiền Hán thư*, q. 95, *Ta trí*, q. 20

vong mà nổi lên khôi phục nền độc lập. Nhưng Tây Vu vương bị ngay Hoàng Đồng là Tả tướng của nhà Triệu bắt ở quận Giao Chỉ đánh giết được⁽¹⁾. Các lạc tướng khác ở Giao Chỉ và Cửu Chân đều phải chịu phép.

Phục Ba đã tiến quân đến Hợp Phố, có lẽ định vào Âu Lạc, nhưng bảy giờ hai điển sứ của nhà Triệu ở hai quận ấy bèn theo lời dụ dỗ của quan Giám quận Quê Lâm là Cư Ông⁽²⁾, đến dinh Phục Ba đầu hàng và nộp sổ hộ hơn bốn mươi vạn dân Âu Lạc. Hai viên điển sứ ấy được nhà Hán hậu đãi, cho làm Thái thú hai quận Giao Chỉ và Cửu Chân⁽³⁾.

Thế là binh Đại Lang của Tri Nghĩa hầu chưa xuống đến nơi mà nước Nam Việt đã bại. Tất cả miền Quảng Đông, Quảng Tây, Bắc Bộ và Trung Bộ là đất Nam Việt cũ đều bị gồm vào bản đồ nhà Hán.

Sau khi hoàn quân và thưởng công, Lâu Thuyền tướng quân Dương Bộc và phần nhiều tướng hiệu lại được lệnh đóng binh ở Dự Chương rồi đi đánh Đông Việt. Còn Lộ Bác Đức thì đến năm thứ 4 hiệu Thái Sơ sẽ được phong làm Cường nỗ đô úy đi đánh Hung Nô.

Nhà Hán lấy đất Nam Việt chia làm chín quận: Đạm Nhĩ, Châu Nhai, Nam Hải, Thương Ngô, Uất Lâm, Hợp Phố, Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam.

Trừ hai quận Đạm Nhĩ và Châu Nhai là đất ngoài biển (đảo Hải Nam ngày nay), còn bảy quận ở lục địa thì đặt làm Giao Chỉ bộ.

Quận Nam Hải là toàn tỉnh Quảng Đông ngày nay, trừ phần Tây Nam, quận trị là Phiên Ngung, tức là Quảng Châu ngày nay. Quận Thương Ngô là địa phận huyện Thương Ngô tỉnh Quảng Tây ngày nay, quận trị là Quảng Tín. Quận Uất Lâm thuộc địa phận tỉnh Quảng Tây, quận trị là Bô Sơn, tức là Quý huyện ngày nay. Quận Hợp Phố thuộc địa phận tỉnh Quảng Đông ngày nay, quận trị là Từ Văn, tức là huyện Hải Khang ngày nay. Quận Giao Chỉ là miền Bắc Bộ nước ta. Quận Cửu Chân là đất Thanh Hoá và Nghệ Tĩnh. Quận Nhật Nam là đất từ Hoành Sơn cho đến Quảng Nam.

(1) Chúng tôi theo lời chép ở *Công thần biểu* trong *Triển Hán thư* (q. 17): "131 cổ Âu Lạc Tả tướng trún Tây Vu vương công", mà suy ra sự tình này. Chúng tôi ngờ rằng vị lạc tướng Tây Vu này là con cháu An Dương Vương (xem tập *Vấn đề An Dương Vương*).

(2) *Triển Hán thư*, q. 95 chép: Quan Giám Quê Lâm người Việt dụ được hơn 40 vạn người Âu Lạc đầu hàng, được phong làm Tương thành hầu.

(3) Xem đoạn văn của *Thủy kinh chú*, q. 14, dẫn sách *Giao châu ngoại vực ký*, ở chương "10a quận của Giao chỉ bộ - Quận Giao chỉ" ở sau.

II. TÌNH HÌNH ẦU LẠC TRONG THỜI TÂY HÁN

CUỘC THỐNG TRỊ CỦA NHÀ HÁN

Sau khi đã chiếm lĩnh nước Âu Lạc thì nhà Hán tổ chức sự cai trị như thế nào? Theo sách *Giao Châu ngoại vực ký*, dẫn ở *Thủy kinh chú*, thì sau khi bọn trưởng lại của nhà Triệu ở Giao Chỉ và Cửu Chân đã đầu hàng, nhà Hán vẫn giữ hai viên điển sử làm thái thú hai quận, để trông nom các lạc tướng, mà các lạc tướng thì vẫn trị dân như cũ. Điều ấy khiến chúng ta có thể suy biết rằng nhà Hán vẫn kế tục chính sách của nhà Triệu, là để cho các lạc tướng được giữ bộ lạc cũ mà tiếp tục chủ trì nhân dân với quyền thế tập như xưa. Duy nhà Hán thì hành chế độ quân huyện thì lấy mỗi bộ lạc của người Lạc Việt đặt thành một huyện, mỗi người lạc tướng phải mang danh hiệu huyện lệnh mà cai trị nhân dân dưới sự kiểm sát của các thái thú người Trung Quốc, cụ thể là các lạc tướng phải đảm bảo sự cống nạp hàng năm cho các thái thú.

Dại nhất buổi đầu, chức vụ của thái thú chỉ là thu cống nạp và kiểm soát qua loa những hành vi của các lạc tướng vẫn hoàn toàn làm chủ bộ lạc của mình. Bên cạnh chức Thái thú thì nhà Hán có đặt thêm chức Đô Úy cầm ít nhiều quân đồn trú để trấn áp nhân dân mỗi khi cần đến.

Trên chức Thái thú thì có chức Thứ sử đặt tự năm thứ 5 hiệu Nguyên Phong⁽¹⁾. Theo lệ ấy thì các viên thứ sử đi tuần hành các quận để xem xét

(1) *Tổng thư và Cương mục* chép rằng năm đầu hiệu Nguyên Phong (Hán Vũ đế) nhà Hán lại Huân Đại làm Thứ sử. Nhưng năm ấy chính là năm Vũ đế bổ chức Ngự sử không cho xem sóc các châu nữa mà chưa đặt chức Thứ sử. Có lẽ sử cũ của ta chép sai chăng. Đến năm thứ 5 hiệu Nguyên Phong, Hán Vũ đế mới đặt mười ba thứ sử là chức quan giám sát. Đến đời Thành đế, năm đầu hiệu Tuy Hoà (năm 8 tr. Công) thì bỏ chức thứ sử mà đặt chức châu mục là chức quan hành chính, vì ở dưới hàng cửu khanh. Đến đời Ai đế, năm thứ 2 hiệu Kiến Bình (5 tr. Công) thì bãi châu mục đặt lại thứ sử. Đến năm thứ 2 hiệu Nguyên Thọ (1 tr. Công) lại đặt lại chức châu mục. Đến đời Quang Vũ, năm thứ 18 hiệu Kiến Vũ (43), thì đặt lại 12 viên thứ sử coi 12 châu, còn một châu thì thuộc quyền quan Tư lệ Hiệu úy (Thống chế, q.56, Quan chức, 6, Cửu quân, 1) thượng: Cương mục, Tiền biên q.2).

việc cai trị, thăng thưởng kẻ giỏi, bãi truất kẻ dở, đoán xét oan ngục, lấy sâu điều làm giới hạn của chức vụ, không phải trong sáu điều ấy thì không hỏi đến. Sáu điều ấy là:

1. Những cường tôn hào tộc chiếm nhiều ruộng đất, vượt qua pháp luật, lấy manh lẫn yếu, lấy đông hiếp ít;

2. Quan vào bực hai nghìn thạch (quan to vào bực nhì, ăn bổng mỗi tháng 2000 thạch lúa, tức là chức Thái Thú) không vâng chiếu thư của nhà vua và tuân theo điển chế, bỏ công theo tư, vơ vét của cải, làm điều gian tham;

3. Quan vào bực hai nghìn thạch mà không xét các nghi án, hung dữ giết người, giận thì phạt, vui thì thưởng, phiền nhiễu há ngược, bóc lột dân đen, làm khổ trăm họ;

4. Quan vào bực hai nghìn thạch mà lựa chọn cất dặt không xứng đáng, thiên vị kẻ yêu, ngăn lấp kẻ hiền, che chở kẻ ngoan,

5. Con em các quan vào bực hai nghìn thạch mà cậy thân cậy thế, thính thác chức vị;

6. Quan vào bực hai nghìn thạch mà làm trái lẽ công, a phụ hào cường, thông hành hối lộ, tôn phạm chính lệnh.

Xem thế thì thấy chức vụ của Thứ sử chỉ là việc thanh tra chứ không can thiệp trực tiếp vào việc cai trị.

Tóm lại, trong suốt thời Tây Hán, chính trị nhà Hán đối với các quận mới mở, đặc biệt là các quận Giao Chỉ, Cửu Chân và Nhật Nam, rất là thả lỏng. Người thay mặt cho Triều đình trực tiếp với dân bản xứ là Thái thú. Chức vụ của họ đối với Triều đình là chỉ hàng năm nộp thuế cống thu ở các quận và chịu quyền giám sát của các thứ sử, còn đối với người bản quốc thì họ kiểm sát đốc thúc các trưởng lại trong việc trị dân. Thuế cống nộp về Triều đình thì có lẽ phần nhiều là các sản vật quý báu, như ngà voi, sừng tê, ngọc trai, lông trĩ v.v... do các lạc tướng nộp lên, chứ lúa gạo thu ở các lạc tướng thì chỉ dùng để làm lương cho quan lại và quân đồn trú. Theo sách *Sử ký* (q. 30) thì buổi đầu, các quận mới đặt, theo tục xin của họ không có phú thuế (như Trung Quốc), cho nên còn phải lấy lúa gạo tiền bạc của các quận cũ chờ đến cấp cho các quận mới. Nhưng có lẽ đó là tình trạng mấy năm đầu, chứ về sau thì các quận đều có thể nhờ vào phú cống của các huyện nộp lên mà tự cấp được.

Vì thái thú ở xa Triều đình, mà thứ sử thì thỉnh thoảng mới đến, cho

nên theo thực tế thì các thái thú có toàn quyền hành động ở trong quận. Nếu gặp viên thái thú là kẻ tham tàn thì họ mặc sức vũ uy tác tệ, và lấy danh nghĩa chức công mà vơ vét của cải tiền bạc, cho nên chúng ta có thể nói rằng tuy sự thống trị chủ yếu là chỉ nhằm việc cống nạp, các thái thú thường lấy danh nghĩa ấy mà làm khổ cả tầng lớp quý tộc và nhân dân bản quốc.

XÃ HỘI ÂU LẠC

Hiện nay chúng tôi chưa có đủ tài liệu để biết rõ một cách cụ thể những biến chuyển về mọi mặt đã xảy ra trong xã hội Âu Lạc dưới sự thống trị của nhà Hán. Chúng tôi chỉ có thể đoán rằng, trong các bộ lạc mà lạc tướng vẫn giữ quyền thế tập để nắm giữ nhân dân thì cũng như ở thời nhà Triệu, quan hệ sản xuất vẫn mang tính chất tiền nô lệ của xã hội Âu Lạc trước kia, chứ chưa có sự thay đổi quan trọng. Tình hình ấy đã được phản ánh một phần nào trong những đoạn ghi chép, vốn có xuyên tạc, của sách *Hậu Hán thư*.

"Phàm đất thuộc Giao Chỉ, tuy đã đặt quận huyện, nhưng ngôn ngữ khác nhau, phải có thông ngôn mới hiểu. Người như cầm thú, không phân biệt trường ấu, bôi tước ở gáy, đi chân không, lấy vải luôn qua đầu làm áo. Sau đó người tội nhân Trung Quốc đến ở lẫn với họ, mới hơi biết ngôn ngữ, dần dần thấy hoá theo lễ. Đến đời Quang Vũ trung hưng, Tích Quang làm thái thú Giao Chỉ, Nhâm Diên làm thái thú Cửu Chân, bấy giờ dạy cho dân biết cấy cấy, biết dãi mũ đi giày, đặt mối lái, dân mới biết hôn nhân. Dựng học hiệu dạy lễ nghĩa". (*Hậu Hán thư*, q. 116).

"Người Cửu Chân, tục lấy săn bắn làm nghề nghiệp, không biết cấy bằng trâu bò (*Đông quan Hán kỷ* nói: Cửu Chân tục đốt cỏ mà trồng trọt ở ruộng. *Tiền Hán thư* nói: Suu tước Đu uy là Triệu Quả dạy dân cấy bằng bò). Dân thường phải nhờ Giao Chỉ giúp lúa cho, thường hay có nạn túng thiếu. Diên bèn khiến đúc ché điện khí, dạy cho khai khẩn ruộng nương, năm năm mở rộng, trăm họ no đủ. Lại dân Lạc Việt không có lễ giả thú, chỉ theo dân hiếu, chứ không thích cặp đôi, không biết tình cha con,

không biết đạo vợ chồng... Thời Bình đế, Tích Quang người đất Hán Trung, làm thái thú Giao Chỉ, dạy dân Di dần dần theo lễ nghĩa, tiếng tăm cùng ngang hàng với Nhâm Diên. Cuối đời Vương Mãng, giữ đất cự tuyệt. Đến buổi đầu đời Kiến Vũ, sai sứ cống hiến, bèn được phong tước Diêm thủy hầu. Miền Lĩnh Nam theo phong hoá Trung Quốc là bắt đầu từ hai thái thú ấy" (Hậu Hán thư q.106).

Trong thực tế thì tình hình ở Giao Chỉ và Cửu Chân có khác nhau. Trong phạm vi một quận thì tình hình những huyện ở xa quận trị và tình hình những huyện ở gần hẳn là cũng có sự khác nhau.

Trong tình trạng tài liệu nghèo nàn, chúng tôi chỉ có thể băng vào một điểm này là chính sách "giáo hoá" của Tích Quang ở cuối thời Tây Hán với sự dung nạp những sĩ đại phu Trung Quốc chạy sang Giao Chỉ ở thời Vương Mãng⁽¹⁾, mà đoán rằng, trong sự "dạy cho dân biết cây cày" đó tất đã bắt đầu nảy nở quan hệ sản xuất phong kiến, như chúng tôi đã trình bày trong tập *Vấn đề An Dương Vương*. Nhưng trước khi Tích Quang nhân cuộc loạn ở Trung Quốc bấy giờ có manh tâm cất cử nên thi hành chính sách đồng hoá một cách mạnh mẽ với sự giúp đỡ của bọn sĩ đại phu Trung Quốc vong mệnh đó, thì các thái thú trước có lẽ cũng đã làm cái việc "giáo hoá" ấy một cách dè dặt hơn, ít ra là trong những huyện ở gần quận trị. Sự chiếm cướp ruộng đất của các hộ lạc để lập những điền trang lớn do bọn địa chủ Trung Quốc - tay chân bộ thuộc của bọn Thái thú và Đô úy - trực tiếp bóc lột nhân dân có lẽ thỉnh thoảng cũng đã xảy ra trong những huyện gần như Mê Linh, Chu Diên, cho nên, như chúng ta sẽ thấy, các nhà lạc tướng Mê Linh và Chu Diên mới bắt bình đèn đứng lên hô hào khởi nghĩa. Nếu như vậy thì công việc của Tích Quang chỉ là phát triển thành quy mô rộng lớn hơn một hiện tượng đã bắt đầu chớm nở từ trước. Những việc nhỏ ấy chính là chuẩn bị cho sự hình thành của chế độ phong kiến ở thế kỷ thứ I sau Công.

*

(1) Đại khái người Hán tộc cho rằng người Lạc Việt ở Giao Chỉ và Cửu Chân không có chế độ gia tộc và chế độ hôn nhân như họ.

(2) *Đại Nam chí lược* nói rằng tổ tiên của Lý Bôn là người Trung Quốc trốn loạn sang theo Tích Quang ở thời Vương Mãng.

QUẬN NHẬT NAM

Tình hình nhân dân ở Nhật Nam thì có khác.

Sách *Lâm Ấp ký* ở cuối thế kỷ thứ V nói về thổ dân ở miền thành Khu Túc (tức là miền bắc Quảng Bình) như sau này: "[Người ta] đều là ở tổ và ngủ trên cây (có lẽ thực ra thì ở chòi làm bằng cành cây, hoặc gác lên những cây to cho khỏi ác thú làm hại). Thành ngoài tiếp với núi, gai góc lau cỏ, rừng rậm mây trùm, khỏi che mù mịt, không phải là chỗ người ta ở yên được"⁽¹⁾.

Về người từ phía Nam huyện Chu Ngô trở vào thì *Lâm Ấp ký* nói rằng: "Người ở ngoài đồng nội rừng rù, không có nhà cửa; chỉ nghỉ ngơi và ngủ trên cây, ăn cá sống, làm nghề lấy hương (có lẽ là lấy trầm ký) để đổi chác cho người ngoài, thực như dân đời thái cổ"⁽²⁾. Sách *Cổ kim thiện ngôn* (cũng ở thế kỷ thứ V) chép lời Trương Trọng ở Nhật Nam tâu với vua Minh đế nhà Hán rằng: "Quan dân ăn ở, tuy tình mà xoay, Đông Tây Nam Bắc, quay lại trở đi không định. Tình nghèo hung hãn, chiến đấu gan dạ, quen ở núi ở nước, không quen đất bằng".

Theo sách *Bắc vật ký* dẫn ở *Hậu Hán thư* (q. 33) thì ở quận Nhật Nam, ra ngoài đồng nội thì thấy dân bà con gái đi hung bầy, không thấy có chồng mà đều trần truồng không có quần áo.

Xem những điều sách xưa chép đó thì chúng ta biết trình độ của nhân dân Nhật Nam xưa còn lạc hậu hơn nhân dân Giao Chỉ, Cửu Chân. Chúng tôi nghĩ rằng những người ở đây cũng thuộc về giống Indô-nêch như những người Indô-nêch ở miền Giao Chỉ và Cửu Chân trước khi có người Lạc Việt đến. Chúng ta có thể suy rộng ra mà nói rằng từ Hoàng Sơn trở vào Nam đến Đại Lãnh là rải rác các bộ lạc về giống Indô-nêch, những bộ lạc ở miền núi thì sống về nghề săn bắn và làm rẫy, những bộ lạc ở miền biển như ở Chu Ngô thì sống về nghề đánh cá. Cách sinh hoạt của họ đại khái, ở miền rừng núi thì không khác gì các bộ lạc Thượng ở dọc Trường Sơn ngày nay, mà ở miền biển thì không khác gì những nhóm Mọi nước mà bây giờ người ta còn thỉnh thoảng gặp ở miền Nam Trung Bộ, như ở Sơn Dương trong Dâm Môn (Port Dayot) thuộc tỉnh Khánh Hoà. Trong các bộ lạc ấy, có những bộ lạc lớn ở phía Nam, về địa phận huyện Tượng Lâm (từ Hải Vân đến Đại Lãnh), đã dần dần hợp chúng với những người ngoại lai đến từ

(1) (2) Dân ở *Thổ kinh chí*, q. 14.

miền Nam Dương quận đảo, rồi đến thế kỷ thứ II sẽ dựng được nước Lâm Ấp mà trở thành cường thịnh. Sau cuộc chinh phục của nhà Hán, có lẽ trong thời kỳ Tây Hán, ảnh hưởng của người Trung Quốc ở xa đối với nhân dân quận Nhật Nam lại còn mạnh hơn là đối với nhân dân các quận Giao Chỉ và Cửu Chân.

Một mặt khác, sự thành công của người Tượng Lâm quật khởi và sự phát triển mạnh mẽ của nước Lâm Ấp sau này cho phép chúng ta đoán rằng trình độ văn hoá của người Nhật Nam ở Tượng Lâm, trước sự thành lập nước Lâm Ấp, đã cao hơn văn hoá của người Nhật Nam ở phía Bắc. Ở đây, người thổ trước đã do ảnh hưởng văn hoá và nhân chủng của người Phù Nam và người Mã Lai ở phương Nam mà thành tổ tiên của người Chăm (một phần không chịu đồng hoá thì bị dồn lên miền núi), làm chủ nhân miền đất từ Hải Vân đến Đại Lãnh. Miền đất ấy lại rộng rãi và phì nhiêu hơn các huyện phía Bắc, cho nên người ta có điều kiện thuận lợi để phát triển văn hoá. Nhưng đây lại là vấn đề nguồn gốc của dân tộc Chiêm Thành là vấn đề mà trong phạm vi tập sách này chúng tôi không bàn đến.

III. BA QUẬN CỦA GIAO CHỈ BỘ

Về nước Âu Lạc cũng như về quận Giao Chỉ và Cửu Chân do nước Âu Lạc chia ra, và quận Nhật Nam là nơi sau này sẽ thành lập nước Lâm Ấp, các sử sách xưa chưa từng chỉ cho chúng ta biết ranh giới rõ ràng. Về các huyện thì chúng ta chỉ biết đại để mỗi huyện là tương đương với một bộ lạc cũ, cũng không thấy thư tịch cho biết vị trí của mỗi huyện là ở đâu. Sau khi đã tìm hiểu nguồn gốc của tổ tiên chúng ta từ thời thái cổ xa xôi cho đến khi tổ tiên chúng ta xuất hiện trên lịch sử bằng sự dựng nước, chúng ta cần phải biết rõ vị trí và ranh giới cùng những khu vực và địa điểm quan trọng của nước ấy để biết rõ địa bàn sinh tụ của tổ tiên. Trong khi nghiên cứu nước Âu Lạc, chúng ta chỉ mới nhận định cương giới đại khái. Ở đây chúng ta có thể nhận giải quyết vấn đề vị trí của các quận Giao Chỉ, Cửu Chân mà chỉ định cụ thể hơn cương giới của nước Âu Lạc gồm cương vực của hai quận ấy, và do giải quyết vấn đề vị trí của quận Nhật Nam mà tìm xem cương giới của nước Lâm Ấp là thế nào.

Chương này chúng tôi chỉ nhằm xử lý mấy vấn đề địa lý học lịch sử ấy.

•

QUẬN GIAO CHỈ

Mê Linh, Liên Lâu, Long Biên: Quận Giao Chỉ của thời Tây Hán gồm mười huyện, mỗi huyện đại khái là một ấp của một vị lạc tướng xưa. Theo sách *Tiền Hán thư, Địa lý chí*, thì thứ tự của các huyện là: Liên Lâu, An Định, Câu Lâu, Mê Linh, Khúc Dương, Bắc Đái, Kê Tử, Tây Vu, Long Biên, Chu Diên. Theo chúng tôi biết thì sách *Giao Châu ngoại vực ký* do *Thủy kinh chú* dẫn là sách xưa nhất chép Liên Lâu là quận trị của Giao Chỉ. Song trong các sách sử thư quan trọng, như *Tiền Hán thư, Hậu Hán*

thư, *Thông điển* và *Tư trị thông giám*, không thấy sách nào xác chứng điều ấy cả, cho nên chúng ta phải nghi rằng nếu có một thời gian nào đó Liên Lâu⁽¹⁾ đã làm quận trị, thì ở một thời gian khác quận trị có thể là một thành khác. Chính sách *Thủy kinh chú* là sách đã dẫn *Giao Châu ngoại vực ký*, ở một đoạn khác lại nói một cách khá rõ ràng rằng quận trị Giao Chỉ là Mê Linh. Đoạn sách ấy là: "Huyện Mê Linh, năm thứ 6 hiệu Nguyên Đình đời Hán Vũ đế, mở đô ụy trị ở đó. Sách *Giao Châu ngoại vực ký* chép rằng: ... Lộ tướng quân đến Hợp phố, khiến hai viên điển sử của Việt vương đem dâng một trăm con bò, một nghìn chung rượu, và đem trình sổ hộ khẩu hai quận, rồi cho hai viên điển sử của Việt vương làm thái thú hai quận Giao Chỉ và Cửu Chân. Quận trị và châu trị Giao Chỉ là đó⁽²⁾". Xem đoạn dẫn văn đó, chúng ta thấy lời nói quận trị Giao Chỉ là Mê Linh lại ở ngay sau lời nói rằng nhà Hán cho viên điển sử của nhà Triệu làm thái thú Giao Chỉ, điều ấy tỏ rằng tác giả muốn nói Mê Linh là quận trị Giao Chỉ ở lúc ấy, chứ không phải nói phiếm như câu sách ở đoạn trên rằng: "Liên Lâu là quận trị Giao Chỉ" mà không chỉ rõ ở lúc nào. Cứ đoạn sách sau ấy thì chúng ta có thể đoán rằng sau khi lấy đất Giao Chỉ thì nhà Hán đặt quận trị và đặt luôn đô ụy trị của quận Giao Chỉ ở Mê Linh, mà đồng thời lại đặt cả trị sở của Giao Chỉ bộ ở đó nữa.

Vì sao nhà Hán lại đặt quận trị Giao Chỉ ở Mê Linh?

Sử cũ của ta (*Đại Việt Sử ký toàn thư*) nói rằng Trưng Trắc, con lạc tướng Mê Linh, là họ Lạc, tức là dòng dõi của Lạc vương. Cũng theo sử cũ, Lạc vương đóng đô ở Phong Châu (nên hiệu câu "đóng đô ở Phong Châu" là đóng đô ở miền mà thời Tuỳ Đường đặt làm Phong Châu), nghĩa là trong miền huyện Mê Linh thời Hán⁽³⁾. Chúng tôi tưởng rằng đất Mê Linh, ấp của thân phụ Trưng Trắc, là trung tâm điểm của miền đất trực tiếp thống thuộc Lạc vương xưa. Sau khi An Dương Vương cướp quyền lãnh tụ của Lạc Vương thì con cháu Lạc vương bị giáng xuống bậc lạc tướng, vẫn được quản lãnh ấp cũ ở miền Mê Linh, cũng như các lạc tướng khác. Còn An Dương Vương, như chúng tôi đã đoán, thì chiếm lãnh một ấp rộng trong nước Âu Lạc là đất Tây Vu. Khi Triệu Đà áp phục nước Âu Lạc, con

(1) Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* của Phương Đình (q.1) dẫn lời chú giải của Nhan Sư Cổ nói rằng quận trị Giao Chỉ ở về phía Đông Long Biên và cho đó là Liên Lâu.

(2) *Thủy kinh chú*, q.14

(3) Theo sách *Đại Việt sử ký toàn thư* của Phương Đình thì thành Mê Linh thuộc về đất huyện Gia Ninh trong Phong Châu thời Đường.

cháu An Dương Vương được quản lãnh miền Tây Vu là ấp cũ của cha ông và tự xưng là Tây Vu Vương. Triệu Đà tìm chỗ căn cứ cũ của Lạc Vương ở Mê Linh mà đặt trị sở quận Giao Chỉ mới, một là để cho viên điển sử của nhà Triệu có thể kiểm sát chặt chẽ con cháu Lạc vương xưa, hai là cũng tiện lối không chế được con cháu An Dương Vương mà không khiến họ phải khó chịu (từ Hạ Lôi - Mê Linh xưa - đến Cổ Loa - Loa Thành xưa, đường đất rất gần). Mê Linh lại ở nơi giao hợp của nhiều đường thủy đạo, Sông Hồng, Sông Đà, Sông Lô và một khúc sông bấy giờ khởi từ Mê Linh, nối Sông Hồng với Sông Cầu, mà hiện nay đã mất. Xem thế thì Mê Linh bấy giờ quả là một nơi quan trọng về chính trị cũng như về địa lý.

Đến khi nhà Hán chinh phục nước Nam Việt mà đặt quận Giao Chỉ, khi cho viên điển sử của nhà Triệu làm thái thú, thì vẫn giữ trị sở cũ của quận và đặt luôn đô ụ trị ở đó là nơi viên tả tướng nhà Triệu đóng quân.

Song cuối thời Tây Hán, các thái thú của nhà Hán có ý thắt chặt sự kiểm soát đối với các lạc tướng, họ thấy rằng Mê Linh ở thiên về mé Tây Bắc của quận không xứng với địa vị một nơi trung tâm điểm chính trị, cho nên đã xin dời quận trị đến một nơi thuận tiện hơn là Liên Lâu. Chúng tôi đoán có sự chuyển di như thế là vì sách *Tiền Hán thư* là sách về thời Đông Hán đặt Liên Lâu ở đầu các huyện. So với Mê Linh thì Liên Lâu ở trung tâm hơn, tự đó quan lại nhà Hán có thể do con Sông Đuống (sông Thiên Đức) mà liên lạc với các huyện ở phía Tây trong lưu vực Sông Hồng, và ở phía Đông Nam trong lưu vực sông Thái Bình. Nhưng có lẽ bấy giờ đô ụ trị vẫn để ở Mê Linh để chế ngự các ấp Mê Linh và Tây Vu cho dễ. Cho đến sau khi Mã Viện đánh bại Trưng vương mà xâm lược lại nước ta thì đô ụ trị vẫn còn để ở Mê Linh là nơi đã làm căn cứ địa cho Trưng vương, mà quận trị thì cũng vẫn để ở Liên Lâu.

Theo sách *Thái bình hoàn vũ ký* (q. 170) thì khi Chu Xương được cử làm Thái thú Giao Chỉ, quận trị dời từ Liên Lâu đến Long Biên. Sách *Cương mục* nói Chu Xương được thăng làm Thứ sử vào năm đầu hiệu Vĩnh Hoà (136), vậy quận trị dời đến Long Biên tất là trước năm ấy.⁽¹⁾

Theo sách *Toàn thư* (q. 3) thì khi nhà Hán cho Sĩ Nhiếp làm Thái thú

(1) Sách *Tấn thư* (q. 15) thì chép rằng Chu Xương, Thái thú Giao Chỉ, xin đổi Giao Chỉ làm Giao Châu, Triệu đình không cho, nhưng thăng Chu Xương làm Thứ sử, việc ấy vào năm thứ 9 hiệu Vĩnh Hoà. Nhưng xét hiệu Vĩnh Hoà chỉ đến năm thứ 6 là đổi sang hiệu Hán An, chữ năm thứ 9 đây có lẽ là lầm. Sách *Cương mục* sửa lại là năm đầu có lẽ đúng hơn (chữ 九 và chữ 六 dễ lộn với nhau).

Giao Châu (sửa là chỉ), phong Long Độ đình hầu (điều này sai, lúc ấy chưa được phong) thì "đóng đô" ở Liên Lâu. Sách *Tam Quốc chí* (Ngô chí, *Sĩ Nhiếp truyện*) không chép rõ Sĩ Nhiếp làm thái thú năm nào⁽¹⁾. Nếu chúng ta so lời bức thư của Viên Huy người nước Trần gởi cho Thượng thư lệnh họ Tuân (*Tam quốc chí, Sĩ Nhiếp truyện*) nói rằng Sĩ Nhiếp ở quận hơn hai chục năm với năm Sĩ Nhiếp chết là hiệu Hoàng Vũ năm thứ 5 (226), thì có thể đoán rằng Sĩ Nhiếp được cử làm thái thú vào năm cuối thế kỷ thứ II hay năm đầu thế kỷ thứ III.

Sách *Cương mục* chép rằng Sĩ Nhiếp được phong Long Độ đình hầu vào năm thứ 12 hiệu Kiến An (207). Bấy giờ Thứ sử Giao Châu là Trương Tân chết, Nhiếp được cử làm Tuy Nam Trung lang tướng, đồng đốc bảy quận, kiêm lĩnh chức Thái thú Giao Chỉ. Cũ điều sách *Toàn thư* chép về sự "đóng đô" của Sĩ Nhiếp, chúng ta có thể ngờ rằng khi Sĩ Nhiếp được cử làm thái thú trước năm 207 thì quận trị Giao Chỉ lại dời trở về Liên Lâu. Hiện nay mộ Sĩ Nhiếp còn ở An Lữ là một nơi phụ cận của Liên Lâu xưa; trong vùng ấy di tích của Sĩ Nhiếp cũng hãy còn nhiều.

Năm thứ 15 hiệu Kiến An (210). Sĩ Nhiếp lại theo nhà Ngô, cho con sang Ngô ở làm con tin, nhà Ngô bèn phong cho Sĩ Nhiếp làm Long Biên hầu. Tước phong của Sĩ Nhiếp bấy giờ như thế khiến chúng tôi ngờ rằng lúc ấy Sĩ Nhiếp vẫn làm thái thú, vì một lẽ gì không rõ, quận trị đã dời đến Long Biên rồi. Chúng tôi đoán rằng quận trị từ Liên Lâu dời đến Long Biên là ở lúc nhà Hán cho Sĩ Nhiếp đồng đốc cả bảy quận, tức là về cuối thời Đông Hán, cho nên sách *Hậu Hán thư* mới chép tên Long Biên lên đầu các huyện. Nhưng khi Sĩ Nhiếp chết thì có lẽ nhớ đến Liên Lâu là nơi mình đã kinh dinh lâu dài nên dặn con cháu đem chôn cất mình về đó.

Ý kiến chúng tôi đối với vấn đề trị sở quận Giao Chỉ khác với ý kiến của Cl. Madrolle (tác giả bài *Le Tonkin ancien*). Như trên, chúng tôi cho Mê Linh là đô thành xưa nhất ở đất Lạc Việt, mà ông ấy thì cho rằng thành ấy đến khi Trưng Trắc xưng vương mới trở nên quan trọng. Còn Liên Lâu theo chúng tôi thì đến cuối thời Tây Hán mới có địa vị quan trọng mà ông thì cho đó là "cái ổ từ đó người Việt Nam tràn ra để chiếm cứ" miền trung châu. Ông tán rộng về phương diện địa dư và phong thủy mà cho rằng "những thế đất khởi phục khiến người dân bản xứ nghĩ đến những khúc uốn oai hùng của mình Rồng hẳn đã có ảnh hưởng đến sự lựa chọn đất để

(1) Sách *Cương mục* (Tiền, q.2) chép là năm Trung Bình thứ 4 (187).

đồ của những thầy phong thủy ở thời Lạc Việt" (Những thầy phong thủy mà Cl. Madrolle tự tạo ra, vì ở thời Lạc Việt thì chính ở Trung Quốc cũng chưa có thuật phong thủy nữa, huống là ở Lạc Việt). Bản xét về vấn đề này như trên là chúng tôi đã gián tiếp bác bỏ ý kiến ấy rồi, bây giờ chỉ xin nói thêm rằng nếu không có bằng chứng gì chắc chắn hơn mà chỉ bằng vào lý thuyết phong thủy và những sự tích huyền kỳ thì sự suy diễn có thể đem đi xa sự thực lắm.

Về sự chỉ định vị trí thì Cl. Madrolle cũng đã có ảo tưởng rằng ông đã phát minh được nhiều. Ông đặt Mê Linh ở làng Hạ Lôi, huyện Yên Lăng, tỉnh Phúc Yên, và cho các sử thần Việt Nam tác giả các sách *Toàn thư* và *Cương mục* không biết Mê Linh là ở đâu. Song nhiều người thường dân vẫn biết rằng làng Hạ Lôi chính là Mê Linh xưa, liền đền thờ Hai Bà Trưng vẫn có ở đó, và một quyển sách rất phổ thông là sách *Địa dư các tỉnh Bắc Kỳ* của Ngô Vi Liên⁽¹⁾ xuất bản năm 1924 cũng nói rõ rằng tại làng Hạ Lôi, ở cạnh đền thờ Hai Bà Trưng, còn có nền đất là huyện thành Mê Linh xưa, chứ có đâu phải chờ đến năm 1937 Cl. Madrolle mới phát minh được điều ấy!

Về thành Liên Lâu thì Cl. Madrolle trách các "sử thần Việt Nam không quan tâm đến những di tích các thành trì xưa, và hơn nữa, họ đã quên hẳn địa vị của thành ấy, tức là thành Liên Lâu". Ông cho rằng phải nhờ đến ông H. Wintrebert, Công sứ tỉnh Bắc Ninh, mới phát hiện được có chỉ của thành ấy. Chúng tôi không muốn mất công để bênh vực các sử thần xưa, chúng tôi chỉ tiếc rằng Cl. Madrolle không đọc sách *Cương mục* cho nên không thấy ở *Tiền hiền* q. 2, tờ 7a, có lời chú nói rằng: "Liên Lâu là tên huyện thuộc về quận Giao Chỉ. Hiện nay di tích của huyện thành ấy vẫn còn ở làng Lũng Khê, huyện Siêu Loại" tỉnh Bắc Ninh.

Về vị trí của Long Biên thì các nhà sử học xưa nay đều đặt sai cả. Duy có một nhà học giả Việt Nam gần đây, Đặng

Xuân Bảng tác giả sách *Sử học bị khảo*, là chỉ định vị trí Long Biên tương đối ổn đáng.⁽²⁾ Đặng Xuân Bảng căn cứ vào *Giao châu ký* nói rằng:

(1) Ngô Vi Liên, Đỗ Đình Nghiêm, Phạm Văn Thư, *Địa dư các tỉnh Bắc Kỳ*, Kim Đồng Giang, Hà Nội, 1924.

(2) Hiện nay là huyện Thuận Thành. Chúng tôi lấy làm lạ rằng H. Maspero cũng không để ý đến lời chú ấy, cho nên trong hai *L'expédition de Ma Yuan (H.E.F.E.O., XVII)* ông đã đặt sai Liên Lâu ở phía Nam tỉnh lý Hà Đông, trên sông Nhuệ.

(3) Thiện định cư sĩ Đặng Văn phú, *Sử học bị khảo*, 2 quyển, sách viết tay.

"Huyện Long Biên, phía tây có sông, có núi Tiên Sơn, cách vài trăm dặm thì có Tam Hồ (ba cái hồ lớn), có hai con sông Chu và Nguyên" mà bác cái thuyết thông thường đặt Long Biên ở Thăng Long. Ông cho rằng ở Thăng Long có hai núi Nùng Sơn và Khán Sơn nhỏ thấp quá, không xứng với tên Tiên Sơn, mà các hồ Tử Uyên và Hoàn Kiếm cũng không xứng với tên Tam Hồ, còn Tây Hồ thì thuộc địa phận huyện Phong Khê. Đây tác giả theo thuyết thông thường mà lộn Tây Hồ với Lăng Bạc (ở đất Bắc Ninh) nên đặt Tây Hồ vào huyện Phong Khê, điều này sai. Theo sách *Đường thư* thì năm thứ 4 hiệu Vũ Đức, nhà Đường đặt Long Châu ở huyện Long Biên gồm hai huyện Vũ Ninh và Bình Lạc. Năm thứ 4 hiệu Trinh Quan, bỏ châu, lấy hai huyện lệ vào Tiên Châu. Tiên Châu tức Bình đạo, sau là đất hai phủ Từ Sơn và Thiên Phúc thời Nguyễn. Huyện Vũ Ninh thì là đất hai huyện Quế Dương và Vũ Giang, cũng tỉnh Bắc Ninh. Theo sách *Thái Bình hoàn vũ ký* thì Tiên Sơn cũng gọi là Tiên Tích Sơn, tức là Lạn Khu Sơn thuộc huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh. Đặng Xuân Bảng kết luận rằng huyện trị của Long Biên ở thời Đường cũng như ở thời Hán là ở khoảng các huyện ở Quế Dương và Vũ Giang. Hai con sông của huyện Long Biên là sông Thiên Đức (sông Đuống) và sông Nguyệt Đức (sông Cầu). Chúng tôi tưởng rằng huyện thị Long Biên có thể tìm cả trong vùng huyện Từ Sơn. Chúng tôi nhận thấy rằng các quận trị và huyện trị của nhà Hán thường đặt ở trên bờ sông lớn, như vậy thì nên tìm huyện trị Long Biên ở bắc ngạn sông Đuống. CI Madrolle thì ngờ rằng Long Biên là ở làng Dòng Yên huyện Yên Phong, cũng trong tỉnh Bắc Ninh, nhưng không có chứng cứ xác đáng. Tam Hồ có lẽ chỉ hồ Ba Bể ngày nay, như thế thì huyện Long Biên gồm cả miền Bắc Can.

Phụ chú. Nhân khảo xét về trị sở của quận Giao Chỉ, chúng ta nên khảo luận về trị sở của Giao Chỉ bộ. Quận Giao Chỉ là quận lớn nhất trong các quận gồm thành Giao Chỉ bộ, cho nên trị sở của Giao Chỉ bộ, sách đời sau thường gọi là Giao Châu, đặt ở quận ấy. Theo sách *Giao Châu ngoại vực ký*, do *Thủy kinh chú* dẫn⁽¹⁾, thì nhà Tây Hán, sau khi hợp bảy quận ở đất Nam Việt cũ làm Giao Chỉ. Sách *Thủy kinh chú* ở một đoạn khác lại cho chúng ta biết rằng lần Thủy hoàng, sau khi chinh phục đất Bách Việt ở Lĩnh Nam, đặt các quận Thang Ngô, Nam Hải, Giao Chỉ, Tượng quận, năm thứ 2 hiệu Nguyên Đế (146 tr. Công) vua Hán Vũ đế đặt Thứ sử Giao Châu để trông nom bảy quận, buổi đầu châu trị là Quảng Tín. Sách *Giao*

(1) *Thủy kinh chú*, q. 14.

Quảng xuân thư của Vương Phạm cũng về thời nhà Tấn như *Thủy kinh chú* và do sách *Hậu Hán thư* dẫn, lại cho trị sở Giao Châu buổi đầu là Liên Lâu, đến năm thứ 5 hiệu Nguyên Phong (106 tr. Cng) mới dời đến Quảng Tín, trong quận Thương Ngô, rồi đến năm thứ 15 hiệu Kiến An (210) thì lại dời đến Phiên Ngung trong quận Nam Hải.

Sách *Cương mục, Tiền biên* (q.23) của ta thì lại nói rằng nhà Tây Hán đặt trị sở Giao Châu ở Long Uyên, đến nhà Đông Hán thì dời đến Mê Linh.

Chúng ta hãy xét lại kỹ càng mỗi đoạn sách kể trên. Chúng ta nên thấy rằng thuyết của sách *Cương mục* là vô căn cứ, mà chính các sử thần là tác giả sách ấy cũng tự biết như thế, cho nên ở phần chú giải tiếp theo họ đã tự bác đi rồi. Xét ra thì trong phần chú giải này họ chỉ dẫn lời sách *Giao Quảng xuân thư*, tuy họ không cho chúng ta biết nguồn của họ. Song trong thuyết của sách *Giao Quảng xuân thư* đặt trị sở Giao Châu ở Liên Lâu trước năm thứ 5 hiệu Nguyên Phong, chúng tôi lại thấy ảnh hưởng của sách *Tiền Hán thư* đặt trị sở của quận Giao Chỉ ở Liên Lâu, thuyết mà chúng tôi đã hoài nghi ở trên. Còn đoạn sách của *Thủy kinh chú* dẫn ở trên thì có rất nhiều chỗ sai lầm rõ rệt, như chỗ nói Tấn Thủy hoàng đặt các quận Thương Ngô và Giao Chỉ, và chỗ nói Hán Vũ đế đặt Thứ Sử Giao Châu vào năm thứ 2 hiệu Nguyên Đinh, nên chúng ta cũng có thể ngờ luôn chỗ nói Vũ đế đặt châu trị ở Quảng Tín. Chỉ còn thuyết của sách *Giao Châu ngoại vực ký* thì ở trên kia chúng tôi đã cho là tài liệu đáng tin nhất, cho nên sau khi đã nhận định trị sở quận Giao Chỉ về đầu thời Tây Hán ở Mê Linh, chúng tôi cũng nhận định châu trị ở Mê Linh theo thuyết ấy. Có thể rằng cuối thời Đông Hán trị sở Giao Châu cũng dời đến Liên Lâu đồng thời với trị sở của quận. Có thể trong một khoảng dài ở thời Đông Hán châu trị cũng vẫn ở đó. Nhưng đến năm 136, khi Chu Xương được cử làm Thứ sử Giao Châu, thì châu trị lại dời đến Long Biên, cũng đồng thời với quận trị, sự di chuyển ấy do sách *Thái Bình hoàn vũ ký* (q. 170) chứng minh. Đến cuối thời Đông Hán, năm thứ 8 hiệu Kiến An (203), trong thời Thứ sử Giao Châu là Trương Tân và Thái thú Giao Chỉ là Sĩ Nhiếp, Giao Chỉ bộ được đổi thành Giao Châu, thì châu trị dời đến Quảng Tín, sự di chuyển ấy do các sách *Tổng thư, Châu quận chí* và sách *Văn hiến thông khảo* chứng minh. Hơn năm sau, khi vì loạn Tam quốc, nhà Hán thấy khó giữ được Giao Châu, bỏ chức Châu mục để giao cho Sĩ Nhiếp kiêm lĩnh cả bảy quận, thì Sĩ Nhiếp từ trước ở quận trị Liên Lâu, bây giờ phải dời

đến Long Biên là châu trị mới. Nhưng đến năm thứ 15 hiệu Kiến An (210), nhà Ngô cử Bộ Chặt làm Thứ sử Giao Châu thì có lẽ họ cho dời châu trị về Phiên Ngung để dễ kiểm soát. Khi nhà Ngô chia đặt Quảng Châu và Giao Châu (năm 226) thì Phiên Ngung được giữ làm châu trị của Quảng Châu mà châu trị của Giao Châu thì lại trở về Long Biên. Từ đó trở đi, châu trị Giao Châu vẫn ở Long Biên, cho đến nửa thời Đường thì mới dời đến Tống Bình, tức Hà Nội ngày nay.

•

CÁC HUYỆN Ở QUẬN GIAO CHỈ

Để nhận định vị trí các huyện thuộc quận Giao Chỉ, chúng tôi tham khảo sách *Thủy kinh chú* và sách *Sử học bị khảo* của Đặng Xuân Bảng, quyển III, Địa lý khảo (hạ), chương "Cổ kim địa danh diên cách". Trong bài *Xứ Bắc kỳ xưa (Le Tonkin ancien)*, Cl. Madrolle cũng nghiên cứu vấn đề này căn cứ vào một đoạn của *Thủy kinh chú*, chúng tôi nhận thấy sự phân tích của ông rất sơ sài và có nhiều điểm sai lầm, song hiện nay chúng tôi không muốn đem ra phê phán tại đây, sợ mất nhiều thì giờ của bạn đọc.

Chúng ta đã biết quận Giao Chỉ thời Hán có mười huyện là: (theo thứ tự ghi trong sách *Tiền Hán thư*): Liên Lâu, An Định, Cầu Lậu, Mê Linh, Khúc Dương, Bắc Đái, Kê Từ, Tây Vu, Long Biên, Chu Diên. Ở đây chúng tôi bàn đến các huyện ở khu vực trung tâm trước, để các huyện ở ngoại vi về sau.

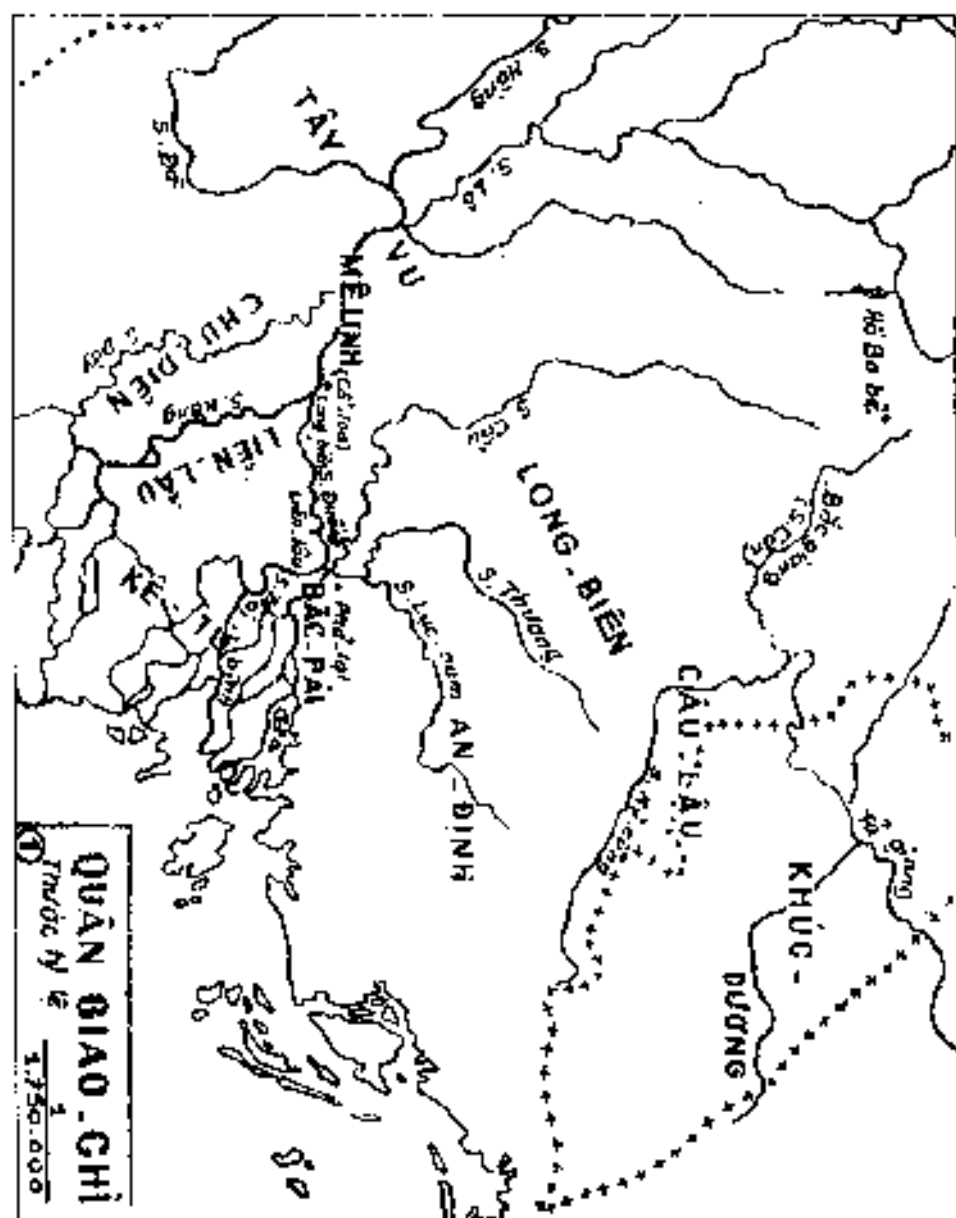
1. *Huyện Mê Linh*: Trị sở huyện Mê Linh là ở làng Hạ Lôi, huyện Yên Lãng, tỉnh Phúc Yên (*Sử học bị khảo* đặt ở xã Hát Môn là nơi Trung Trắc tử trận thì sai). Sách *Thái Bình hoàn vũ ký* cho rằng ba huyện Gia Ninh, Tân Xương và Thừa Hoá của Phong Châu (nhà Đường) là do đất huyện Mê Linh cũ tách ra mà đặt. Huyện Gia Ninh là thuộc đất Phúc Yên, huyện Tân Xương là thuộc đất Vĩnh Yên, huyện Thừa Hoá thì ở phía Tây Nam Phong Châu, tức thuộc đất Sơn Tây. Có thể nói rằng huyện Mê Linh là tương đương với một phần đất các tỉnh Vĩnh Yên (gồm tỉnh lỵ Vĩnh Yên = Tân Xương) và Phúc Yên (gồm huyện Yên Lãng với làng Hạ Lôi) cùng một phần tỉnh Sơn Tây ở khoảng giữa Sông Hồng và Sông Đà.

2. *Huyện Tây Vu*: Huyện Tây Vu do Mã Viện chia làm hai huyện Phong Khê và Vọng Hải. Theo *Giao Châu ký* thì huyện Phong Khê có đê để ngăn nước Long Môn tràn ngập. Long Môn, nay là Vạn Pha, thuộc huyện Đà Bắc tỉnh Hoà Bình. Mã Viện xây Kiến Thành ở huyện Phong Khê, có lẽ là trên địa điểm của Loa thành xưa, mà Loa thành người ta lại gọi là Phong Khê cổ thành. Vậy huyện Phong Khê có thể là tương đương với một phần tỉnh Sơn Tây ở hạ lưu Sông Đà, một phần tỉnh Hoà Bình ở phía Bắc sông Đà cùng một phần các tỉnh Phú Thọ, Vĩnh Yên và Phúc Yên. Về huyện Vọng Hải thì sách *Phương dư ký yếu* nói rằng: "Tại phía đông Phong Khê cổ thành (tức Loa Thành) có huyện (trị) Vọng Hải cũ". Sách *Thái Bình Hoàn vũ ký* lại nói rằng: "Sông bên tả chảy về phía đông bắc, qua phía nam huyện Vọng Hải" Sông nói đó tức là sông Thiên Đức, nhánh bên tả của Sông Hồng. Như thế thì huyện Vọng Hải là tương đương với phần đất các tỉnh Bắc Ninh, Phúc Yên, Vĩnh Yên, Phú Thọ ở về phía đông huyện Phong Khê. Vậy thì huyện Tây Vu là một huyện rất rộng của quận Giao Chỉ, nằm ngang trên tả ngạn và hữu ngạn sông Hồng, phía đông thì tiếp giáp núi Tam Đảo và sông Lô.

3. *Huyện Liên Lâu*: Huyện trị Liên Lâu là ở làng Lũng Khê, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh, về phía nam sông Đuống.

Theo *Thủy kinh chú* thì con sông tự miền huyện Long Biên chảy ra, tức con sông Cầu (xem mục *Bắc Đới* và *Kê Từ* ở sau), chảy về phía đông, qua phía bắc huyện Liên Lâu. Như thế thời địa phận huyện Liên Lâu ở về phía nam Sông Đuống. Ngoài miền Thuận Thành là khu trung tâm, huyện ấy còn có thể gồm cả dải đất miền nam tỉnh Bắc Ninh ở phía nam sông Đuống, phần đất tỉnh Hà Đông ở tả ngạn sông Hồng và tỉnh Hưng Yên.

4. *Huyện Long Biên*: Huyện trị Long Biên ở phía bắc sông Thiên Đức. Địa phận của huyện ở phía tây bao gồm núi Lạn Kha (Tiên Sơn), phía bắc bao gồm hồ Ba Bể (Tam Hồ), Long Biên có hai con sông Chú và Nguyên, tức là sông Thiên Đức và sông Nguyệt Đức. Theo *Thủy kinh chú* (q. 14) thì sông Cấn ra tự huyện Long Biên, chảy về phía đông bắc, đến huyện Lĩnh Phương, châu Uất Lâm (nay là phủ Nam Ninh, tỉnh Quảng Tây), chảy về phía đông vào sông Uất (sông Tây Giang). Sông Cấn có thể là tương đương với sông Bắc Giang, một nhánh của sông Tả Giang tỉnh Quảng Tây. Như vậy thời huyện Long Biên là tương đương với tất cả các tỉnh Bắc Ninh, Bắc Giang, Thái Nguyên, Bắc Cạn và Cao Bằng ngày nay.



5. *Huyện Chu Diên*: Huyện Chu Diên, quê của Thi, chồng Trưng Trắc, có lẽ ở gần huyện Mê Linh, quê của Trưng Trắc. *Thủy kinh chú* dẫn *Giao Châu ngoại vực ký* nói: "Suối Phú Nham ở phía bắc quận (trị) Giao Chỉ, cách một con sông. Phía bắc sông ấy đối ngang huyện (trị) Chu Diên quận Giao Chỉ". Sách *Phương dư ký yếu* nói: "Năm thứ 3 hiệu Kiến Hành, nhà Ngô đánh rợ Phú Nham, đặt quận Vũ Bình". Sách *Ngũ đại chí* nói: "Nhà Lương đặt quận Vũ Bình ở Chu Diên". Vũ Bình tương đương với các đất Quảng Oai và Quốc Oai tỉnh Sơn Tây, Ứng Hoà tỉnh Hà Đông và Lý Nhân tỉnh Hà Nam. Con sông nói đó tức là sông Đáy. Có thể nói rằng huyện Chu Diên là tương đương với một phần các tỉnh Sơn Tây, Hà Đông và Hà Nam, vắt ngang trên tả ngạn và hữu ngạn sông Đáy.

6.7. *Huyện Bắc Đái và huyện Kê Từ*: *Thủy kinh chú* nói: "Sông lại chảy về phía đông, qua phía bắc huyện Liên Lâu, lại chảy về phía đông, qua phía nam huyện Bắc Đái, lại chảy về phía đông, qua huyện Kê Từ, sông Kinh thủy chảy vào sông này ra tự miền núi cao ở huyện Long Biên, chảy về phía đông nam, vào huyện Kê Từ, rồi chảy vào sông Trung Thủy". Xét thể con sông ra tự miền núi cao ở huyện Long Biên đó thì thấy nó là sông Cầu, chảy về Lục Đầu, rồi một phía thì tiếp với sông Thái Bình, một phía thì do Sông Đống để tiếp với Sông Hồng. Xem câu dẫn văn trên thì lại thấy huyện Bắc Đái ở về phía đông bắc huyện Liên Lâu, mà huyện Kê Từ lại ở về hạ du của huyện Bắc Đái. Vậy huyện Bắc Đái có thể là tương đương với miền Nam Bắc Giang và miền Bắc Hải Dương, mà huyện Kê Từ có thể là tương đương với miền Nam các tỉnh Hải Dương và Nam Định cùng các tỉnh Kiến An và Thái Bình.

8.9. *Huyện An Định và huyện Câu Lậu*: *Thủy kinh chú* nói: "Sông ấy từ phía đông huyện (Liên Lâu) qua phía bắc huyện An Định, rồi thành một dải trường giang. Trong trường giang có thuyền đồng của Việt Vương, nước triều xuống thì thấy". Lại nói: "Sông Nam thủy lại chảy về phía đông, qua huyện Câu Lậu, huyện của dải Giang Thủy. Sông Giang Thủy đối ngang huyện (trị) An Định... lại chảy về phía đông, hợp với sông Bắc thủy, lại chảy về phía đông, vào sông Uất". *Lâm Ấp ký* nói: "Huyện Câu Lậu có giống trâu ở nước, lên bờ chọi nhau, khi sừng mềm lại xuống nước". Tác giả sách *Sử học bị khảo* cho rằng chuyện trâu nước đó có quan hệ với chuyện trâu vàng chép trong *An Nam ký*: ở phía bắc núi Lạn Kha, châu Vũ Ninh, có chùa Kim Ngưu, là chỗ Cao Biền đào núi thấy có con trâu vàng chạy ra. Ao Kim Ngưu ở huyện Tế Giang (nay là Văn Giang),

tương truyền là chỗ trâu vàng tự châu Vũ Ninh chạy đến, Cao Biền đuổi theo để tìm, đào chỗ ấy thành ao. Do đó có thể đoán huyện Cầu Lậu là gồm một phần đất Bắc Ninh ở phía đông, một phần đất Bắc Giang ở phía bắc. Sông Giang Thủy ở Cầu Lậu chảy về sông Uất. Sông này hẳn là sông Kỳ Cùng. Vậy Cầu Lậu có thể gồm cả miền thượng du Lạng Sơn và một phần phía Nam tỉnh Quảng Tây.

Sông Giang thủy đối ngang huyện (trị) An Định. Như thế thì huyện An Định phải ở về phía nam sông ấy, tức phía nam huyện Cầu Lậu, về mạn biển, có lẽ là miền hạ du Lạng Sơn và miền Quảng Yên.

10. *Huyện Khúc Dương*: Theo *Thủy kinh chú* thì có sông "chảy về phía đông, qua huyện Khúc Dương, lại chảy về phía đông, vào sông Uất". Tác giả sách *Sử học bị khảo* cho rằng huyện Khúc Dương là tương đương với phủ Tư Ân, phủ Khánh Viễn và một phần phủ Thái Bình tỉnh Quảng Tây. Sách ấy lại dẫn *Quảng dư ký* nói rằng các phủ Tứ Thành, Khánh Viễn, Tư Ân, Trấn An, Thái Bình, Diên Châu, Tư Minh tỉnh Quảng Tây, đời xưa đều thuộc địa phận quận Giao Chỉ nhà Hán.

Cứ những điều nhận xét đại khái ở trên thì chúng ta có thể cho rằng quận Giao Chỉ ở thời Hán là tương đương với đất Bắc Bộ ngày nay, bao gồm cả một dải đất thuộc miền Nam tỉnh Quảng Tây. Khu trung tâm và trù mật của quận là miền gồm Sông Đổng, Sông Hồng từ Hà Nội đến Việt Trì và Sông Hát (thượng lưu sông Đáy).



QUẬN CỬU CHÂN

Theo sách *Tiền Hán thư*, quận Cửu Châu gồm có bảy huyện: Tư Phố, Cư Phong, Đồ Lung, Dư Phát, Hàm Hoan, Vô Thiết (sửa là Vô Công. H. Maspero cho rằng *Hậu Hán thư* chép Vô Công là đúng), Vô Biên. Sách *Hậu Hán thư* chỉ chép có năm huyện là: Tư Phố, Cư Phong, Hàm Hoan, Vô Công, Vô Biên. Theo thứ tự các huyện trong hai sách ấy, người ta cho rằng trong thời Hán, quận trị Cửu Chân là Tư Phố. Ý kiến ấy, sách *Thủy kinh chú* (q. 14) bày tỏ rõ ràng. Dưới câu dẫn sách *Tiền Hán thư*, *Địa lý chí* nói quận Cửu Chân ở đời Hán Vũ đế, sách ấy nói rằng quận trị là Tư Phố. *Tiền Hán thư* lại chép đô úy trị ở Vô Thiết (sửa Vô Công). *Hậu Hán thư* không ghi

đô uỷ trị, có lẽ thời Đồng Hán, đô uỷ trị đặt luôn ở nơi quận trị chăng.

Các sử sách của nước ta cũng như của Trung Quốc không ký chú điều gì để chỉ định vị trí các thành lớn của quận Cửu Chân. May sao sách *Thủy kinh chú* (q. 14) còn giữ được vài đoạn của sách *Lâm Ấp ký* ghi chép đường thủy đạo đời xưa từ Giao Chỉ đến Cửu Chân, và còn ghi hành trình của Mã Viện vào Cửu Chân, những tên ghi trong các hành trình ấy có thể dùng làm tiêu mốc cho chúng ta suy đoán.

Một đoạn thứ nhất là:

"[Cửa ấy thông với Đồng Cổ, ngoài vượt đến cửa Hoàng Cương, - Tâm Khẩu, huyện An Định. Nhờ cửa ấy mà qua Đồng Cổ, tức là đất Lạc Việt. Đây có trống đồng, nên đặt tên ấy. Mã Viện lấy trống đồng ở đó để đúc ngựa đồng. Đến cửa Tạc Khẩu, do Mã Viện tạc (đào). Phía trong thông với Phố Dương (sửa là Tư Phố) quận Cửu Chân".

Đoạn thứ hai là:

"Phía ngoài vượt đến Kỳ Túc, Vọng Đô. Từ Kỳ Túc lại ra đến Phố Dương (sửa là Tư Phố), qua Tiễn Châu, đến Điển Do, qua Cổ Huyện rồi đến Hàm Hoan".

Đoạn sách *Thủy kinh chú* (q. 14) ghi hành trình tiến binh của Mã Viện ở Cửu Chân là: "Năm thứ 19 hiệu Kiến Vũ tháng 10. Viện vào quận Cửu Chân ở phương Nam, đến huyện Vô Công, bắt tướng giặc đầu hàng. Lại tiến vào Di Phát. Thủ lĩnh địch là Chu Bá bỏ quân trốn vào rừng sâu rậm là nơi có nhiều tê và voi tụ họp, và có những bầy đến mấy nghìn con bò; bầy giờ thấy hàng mấy chục mấy trăm con voi họp thành bầy. Viện lại chia binh vào huyện Vô Biên là Cửu Chân đình ở đời Vương Mãng. Đến huyện Cư Phong, tướng địch khổng hăng đều bị chém đầu đến mấy chục mấy trăm người. Quận Cửu Chân bèn được yên".

Theo đoạn dẫn văn thứ nhất, chúng ta biết được rằng Mã Viện tiến quân vào Cửu Chân, đi qua Tạc Khẩu (các nhà chú giải xưa nay đều cho là Thần Phú) mà vào nội địa quận Cửu Chân, đến Tư Phố⁽¹⁾.

Theo đoạn dẫn văn thứ hai thì chúng ta lại biết Tư Phố⁽²⁾ ở phía bắc Hàm Hoan.

(1) - (2) Sách chép Phố Dương. Nhưng Phố Dương là tên một huyện của quận Cửu Đức, thời nhà Tấn. Quận Cửu Đức, ở miền Nam Nghệ Tĩnh. Gaspardone (*H. E. E. O.*, XXIX tr. 101), gọi Phố Dương là ở miền sông Phố Quang, tức sông Ngàn Phố là một nhánh sông La ở Hà Tĩnh. Không có lẽ có đường đi nào mà đi từ Thần Phú đến Phố Dương được. Chúng tôi chắc rằng đây là chữ Tư Phố mà sách chép lộn là Phố Dương. Nơi đường vào đất Cửu Chân mà nói đến Tư Phố là quận thì là phải lắm.

Bây giờ chúng ta hãy theo hành trình của Mã Viện chép trong đoạn dẫn văn thứ ba để tìm vị trí của các địa điểm ghi trong ấy. Mã Viện đi từ Giao Chỉ vào Cửu Chân. Từ miền Sông Đáy, Mã Viện đến Tạc Khẩu, tức Thần Phù, ở đó, Viện không ra biển, mà lại "đào ngã thông ở giữa giải núi Cửu Chân" và "xếp đá làm đê để ngăn sóng biển"⁽¹⁾. Vào Cửu Chân thì Mã Viện chiếm được thành Vô Công trước hết. *Thủy kinh chú* chép rằng con sông ở huyện Chu Diên (tức sông Đáy) chảy về phía đông, qua huyện Phô Dương (điểm này sai, vì Phô Dương ở miền Nam quận Cửu Chân kia), lại chảy về phía đông, qua huyện Vô Công. Cứ thế thì huyện Vô Công phải ở về hạ lưu sông Đáy, tương đương với đất Ninh Bình ngày nay. (Đời sau, cho đến thời Nguyễn, đất Ninh Bình vẫn là thuộc về một khu vực với Thanh Hoá là đất Cửu Chân xưa). Lấy được Vô Công, Mã Viện đào ngã sông nói trên, do Thần Phù Chính Đại sang sông Tống mà chiếm huyện Dư Phát. Sau khi sông Tống ra khỏi miền lên đá thì hai bên sông toàn là đồng thấp, ở thời Hán miền ấy còn lầy lội lắm. Phải đến miền Thanh Đờn và Phú Điền (huyện Nga Sơn) thì mới thấy có đất rộng rãi cao ráo ở tả ngạn sông Tống. Có lẽ huyện lỵ Dư Phát là ở khoảng ấy. Quanh đó, người ta đã đào được mộ xưa xây gạch, có lọ sành hoả táng, thuộc về thời Hán trở về trước.

Hạ được thành Dư Phát rồi, Mã Viện lại sang sông Hoát, do sông Chiêu Bạch mà sang sông Lèn, rồi sang sông Mã, theo sông Mã đến Ngã ba Đầu. Chúng ta đã thấy rằng ở dưới Ngã ba Đầu người ta đã phát quật tại một địa điểm gần Hàm Rồng rất nhiều mộ cổ và lấy được rất nhiều đồ đồng. Cuộc khai quật cổ tích ấy tỏ rằng địa điểm ấy có quan hệ với một trấn thành quan trọng đời xưa. Chúng tôi đoán thành xưa ấy là thành Tư Phố, quân trị quận Cửu Chân, ở vào khoảng làng Dương Xá (làng Ràng) ngày nay. Huyện Tư Phố có thể là tương đương với miền Đông Sơn, Hoàng Hoá, Thiệu Hoá, Yên Định ngày nay.

Hạ được thành Tư Phố rồi, Viện chia binh làm hai đạo. Một đạo thì vào sông Chu, lên huyện Cư Phong mà chúng tôi đoán là tương đương với miền lưu vực sông Chu, Thiệu Hoá, Thọ Xuân ngày nay. Đạo thứ hai thì hẳn là theo đường sông đào Thanh - Nghệ mà vào huyện Vô Biên. Trong bài *Cuộc xâm lược của Mã Viện*⁽²⁾, H. Maspero đặt huyện ấy ở gần tỉnh lỵ Thanh Hoá. Chúng tôi đã đặt huyện Tư Phố ở miền mà H. Maspero đặt

(1) *Văn viết chỉ*, dẫn trong sách *Sơ học kỷ*, q. 8, do H. Maspero dẫn (*B.E.F.E.O.*, XVIII). Núi bị Mã Viện đào gọi là Tạc Sơn; cái biển chỗ ấy (Thần Phù) gọi là Tạc Khẩu.

(2) H. Maspero, *L'expédition de Ma Yuan*, *B.E.F.E.O.*, XVIII.

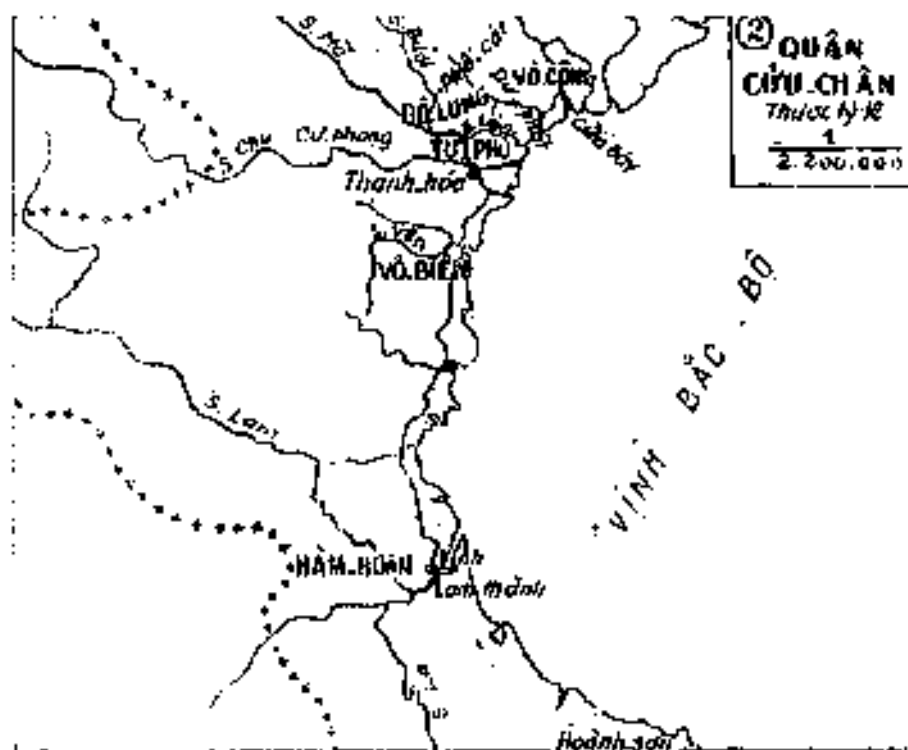
huyện Vô Biên, thì tất phải tìm Vô Biên ở phía nam miền ấy. Chính H. Maspero cũng nhận rằng "huyện Vô Biên ở thời Đường bị gộp vào huyện Long Trì của Diên Châu". Sách *Nguyên Hoà quận huyện chí* (q. 38) và sách *Thái Bình hoàn vũ ký* (q. 174) lại cho chúng ta biết rằng Long Trì ở cách Cửu Chân 30 lý. Có lẽ đó là huyện cực bắc của Diên Châu. Xem đường đất chỉ đó thì chúng ta phải tìm Long Trì, tức Vô Biên, ở phía nam Sông Mã, vào khoảng lưu vực Sông Yên. Huyện Long Trì ở thời Đường hẳn là bao gồm cả miền lưu vực Sông Yên là đất Vô Biên thời Hán. Huyện Vô Biên thời Hán hẳn là tương đương với miền Nông Cống, Quảng Xương và Tĩnh Gia là những huyện ở trong lưu vực Sông Yên.

Về huyện Đô Lung không nói đến trong hành trình của Mã Viện thì chúng tôi đoán rằng nó ở miền đông bắc Sông Mã, tương đương với các huyện Vĩnh Lộc và Thạch Thành. Ở Cầu Công, trên Sông Bưởi là chi lưu của sông Mã, người ta đã đào được bình khí bằng đồng thuộc về thời Tây Hán (do Pajot phát quật). Sử sách Trung Quốc nói đến đèo Đô Lung ở Cửu Chân, hoặc giả là chỉ đèo Phô Cát ở Thạch Thành.

Còn huyện Hàm Hoan mà một đoạn dẫn văn ở trên cho chúng ta biết là ở phía nam huyện Tư Phố thì chúng tôi đoán rằng nó là tương đương với Hoan Châu ở đời sau, tức đất Nghệ An, trung tâm điểm là miền núi Lam Thánh trên Sông Lam.

Cứ những điều nhận định trên thì chúng ta có thể cho rằng quận Cửu Châu ở thời Hán là tương đương với miền Ninh Bình, miền trung du và hạ du Thanh Hoá và Nghệ An, cho đến phía Nam Sông Lam. Cực giới phía nam của Cửu Chân có thể là dải Hoàng Sơn. Khu trung tâm là lưu vực sông Mã và sông Chu. Miền thượng du Thanh Hoá và Nghệ An thì chưa được khai thác.

•



QUẬN NHẬT NAM

Quận Nhật Nam là quận ở phía nam quận Cửu Chân, nhà Hán mới đặt thêm sau khi chinh phục đất Âu Lạc. Bây giờ người Lạc Việt còn ở miền Giao Chỉ và Cửu Chân chứ chưa thấy có ở quận Nhật Nam. Nhưng tất cả miền đất Nhật Nam ấy sau này sẽ thành miền Thuận Quảng của nước ta.

Theo thuyết chính thống thì quận Nhật Nam ở thời Hán tức là quận Tượng ở thời Tần. Trong tập *Văn đề An Dương Vương* chúng tôi đã bài bác ý kiến ấy rồi, nay xin không trở lại nữa. Chúng ta biết rằng quận Nhật Nam ở phía nam quận Cửu Chân, mà cực giới Cửu Chân có thể là Hoành Sơn. Sách *Cương vực (Tiền)* đặt Nhật Nam ở khoảng hai tỉnh Quảng Bình và Quảng Trị. Sách *Đại Nam nhất thống chí* lại cho Nhật Nam là đất từ Hoành Sơn đến Đại Lãnh. Một nhà sử học đời Tự Đức, Vũ Phạm Khải, trong một bức thư gửi cho bạn là Tô Trân và Phạm Hữu Nghi ở Quốc sử quán⁽¹⁾ thì cho biên giới phía nam của quận ấy vào đến tận Bình Thuân. Đặng Xuân Bảng, tác giả sách sử học bị khảo, thì lại cho rằng đất Nhật Nam là gồm cả miền phủ Lâm An tỉnh Vân Nam, miền Châu Ninh biên về đất Lai Châu Sơn La ngày nay, miền các phủ Trấn Biên, Trấn Định, Trấn Ninh, Trấn Tĩnh, Lạc Biên ở phía Tây Nghệ An, cùng là các miền Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Nam, Quảng Nghĩa.

Năm 1912, nhà Hán học người Pháp Pelliot⁽²⁾ thì lại cho rằng nam giới của Nhật Nam là miền Tourane, rồi đến năm 1914, L. Aurousseau⁽³⁾ lại bác

(1) Chúng tôi đã nhận thấy tại một vạc đất nằm ở quận Nhật Nam cũng có nhện dúi đồng mà chúng tôi nhận là của người Lạc Việt. Tại nhà Bảo tàng Khải Định ở Huế (trước ngày 19 tháng 8 năm 1946) có một ít đồ đồng đào được ở làng Cương Hà, huyện Bồ Trạch, tỉnh Quảng Bình (trên sông Trắc) gồm những rìu búa và mũi mác bằng đồng, giống những vũ khí về thời đại đồ đồng đào được ở Đông Sơn.

Đầu năm 1945, chúng tôi lại được thấy một số đồ đồng phát hiện được ở Xuân Dục trên sông Nhật Lệ, trong ấy có bốn cái lưỡi mác bằng đồng giống hệt những lưỡi mác phổ thông nhất ở Đông Sơn. (Xem tập *Văn hoá đồ đồng và trống đồng Lạc Việt*).

Nhưng đồ đồng theo kiểu đồ đồng Đông Sơn tìm được ở trên sông Trắc, một nhánh của sông Gianh và trên sông Nhật Lệ, khiến chúng tôi ức đoán rằng ở thềm đồ đồng Đông Sơn, tức là ở thế kỷ thứ I trở lên, trên các con sông lớn ở miền Quảng Bình trong quận Nhật Nam đã có những nhóm người Lạc Việt ở lộn với các bộ lạc Ấn-ô-dô thổ trước. Chúng tôi đoán là những người Việt, sau cuộc xâm lược của Mã Viện, đã vượt qua Hoành Sơn vào đó để tránh sự ức chế của người Hán. Nhưng đó chỉ là những nhóm di dân rải rác thôi.

(2) Đã dẫn ở tập *Văn đề An Dương Vương*.

(3) *Toung Pao*, XI, tr.459

(4) B. E. F. E. O., XIV.

ý kiến ấy mà theo *Đại nam nhất thống chí* cho quận Nhật Nam là đất từ Hoành Sơn đến Đại Lãnh⁽¹⁾. Chúng ta hãy để vấn đề phạm vi của quận ở đó mà đi tìm vị trí của các huyện trước đã, giải quyết được vấn đề này thì rồi là giải quyết được vấn đề kia rồi.

Theo sách *Tiền Hán thư* thì quận Nhật Nam gồm 5 huyện sau này Chu Ngô: Lý Cảnh, Lô Dung, Tây Quyển và Tượng Lâm; có lời chú rằng Tây Quyển đến đời Vương Mãng đổi tên là Nhật Nam (tức là quận trị Nhật Nam). Sách *Hậu Hán thư* cũng chép 5 huyện ấy, nhưng lại chép Tây Quyển lên trước.

Theo thứ tự các huyện kê ở sách *Tiền Hán thư*, nhiều nhà học giả xưa nay đều cho Chu Ngô là quận trị Nhật Nam ở thời Tây Hán. Sách *Cựu Đường thư* thì nói rõ rằng quận trị Nhật Nam ở thời Hán là Chu Ngô.

Pelliot cũng theo ý kiến ấy⁽²⁾. Nhưng Aurousseau cãi lại rằng "dẫu có uy thế của sách *Cựu Đường thư* [người ta không thể] tuyệt nhiên không kể đến lời chú của Ứng Thiệu là một tác giả ở cuối thế kỷ thứ II, dẫn ở sách *Thư kinh chú* (q. 14), nói rằng năm thứ 6 hiệu Nguyên Đình, Hán Vũ đế đặt quận Nhật Nam, quận trị là Tây Quyển"⁽³⁾. Nhưng tại sao tác giả *Tiền Hán thư*, ở trước Ứng Thiệu, lại chép Chu Ngô lên trên Tây Quyển? Chúng tôi ngờ rằng buổi đầu nhà Hán đặt quận trị ở Tây Quyển, nhưng sau, khi thế lực ở đất mới mở đã có chiều vững chắc (có lẽ vào khoảng đầu Công nguyên), nhà Hán bèn dời quận trị vào phía Nam đặt ở Chu Ngô cho được

(1) Sách *Tân thư Địa lý chí* nói rằng đời Tôn Hạo (27) nhà Ngô bỏ quận Nhật Nam mà đặt quận Cửu Đức gồm 8 huyện trên đất Nhật Nam. Sách *Tổng thư, Châu quận chí* nói rằng năm thứ 3 hiệu Thái Khang (282) nhà Tấn đổi lại quận Nhật Nam gồm 7 huyện, 5 huyện có tên cũ như ở thời Hán và 2 huyện tên mới là Thọ Linh và Vô Lao, còn quận Cửu Đức thì vẫn giữ, gồm 11 huyện. Sách *Nam Tề thư, Châu quận chí* chép quận Cửu Đức gồm chỉ 7 huyện, còn quận Nhật Nam thì cũng có 7 huyện như thời Tấn. Ở giữa những điều sử sách chép khác nhau ấy, chúng tôi suy đoán những sự thay đổi như sau đây. Cuối thời Hán, huyện Tượng Lâm ở phía nam quận Nhật Nam tự lập thành nước Lâm Ấp. Trong cuộc loạn Tam quốc, người Lâm Ấp tràn ra mà chiếm cư đất Nhật Nam ở phía Bắc Ái Văn cho đến sông Thọ Linh (xem sau) mà chúng tôi cho là sông Gianh ngày nay. Bây giờ nhà Ngô phải bỏ quận Nhật Nam mà đặt quận Cửu Đức với đất Nhật Nam còn lại ở giữa sông Gianh và Hoành Sơn cùng với phần đất huyện Lâm Hoan trong quận Cửu Chân (xem H. Maspero, B. E. F. E. O. XVIII). Sau nhà Tấn đuổi được người Lâm Ấp trở vào phía Nam Ái Văn, bèn đặt lại quận Nhật Nam ở giữa sông Gianh và núi Ái Văn gồm 7 huyện, không dùng hẳn với các huyện thời Hán. Nhưng năm 346, người Lâm Ấp lại tràn ra đến Hoành Sơn, quận Cửu Đức mất phần đất từ sông Gianh đến Hoành Sơn cho nên nhà Tề chép quận Cửu Đức chỉ còn có 7 huyện chứ không có 11 huyện như thời Tấn. Sung quận Nhật Nam dẫu mất rồi mà nhà Tề vẫn còn giữ hư danh nên sách vẫn còn chép.

(2) B. E. F. E. O., IV.

(3) B. E. F. E. O., XIV.

ở giữa chúng (sau này chúng tôi sẽ chứng minh rằng Chu Ngô ở phía Nam Tây Quyển), vì thế mu sách *Tiền Hán thư* chép Chu Ngô ở đầu . Nhưng đến đời Vương Mãng, có lẽ nghe tin Trung Quốc có loạn, người Nhật Nam rục rịch nổi lên cho nên Vương Mãng, trong khi cải cách tổ chức hành chính trong khắp nước, đã dời quận trị trở lại Tây Quyển, gọi là Nhật Nam đình. Về sau, nhà Hán trung hưng, Nhật Nam vẫn chưa yên hẳn, cho nên quận trị cứ giữ ở Tây Quyển, rồi trải qua những cuộc biến động ở đời Hou Đê và Thuán đế⁽¹⁾, nhà Đông Hán phải giữ quận trị luôn luôn ở Tây Quyển, cho nên sách *Hán Hán thư* mới chép Tây Quyển lên đầu.

Vị trí các huyện - Chúng tôi tưởng rằng buổi đầu nhà Hán tuy đặt quận Nhật Nam, nhưng đất ở xa, họ chưa có thể có thực lực ở khắp cõi được. Chính quyền của họ có lẽ chỉ vùng vàng ở phía Bắc là miền gần với Cửu Chân, cho nên chúng ta có thể ngờ rằng quận trị buổi đầu ở về miền Bắc. Pelliot đặt quận trị ở Chu Ngô là sai, nhưng ông lại cùng đoán rằng quận trị ở thiên về phía Bắc để tiện giao thiệp với chính quốc. Tuy nhiên, chúng tôi đặt Tây Quyển ở về phía Bắc như thế cũng chỉ mới là một ưc thuyết mà thôi. Những điều các sách *Tân thư*, *Dịa dư ký* và sách *Lâm Ấp kí* chép về đường đất các huyện cách với quận trị có thể giúp cho chúng ta những chứng cứ để làm vững thêm ưc thuyết ấy. Sách trên chép rằng "huyện Chu Ngô thuộc quận Nhật Nam cách quận trị 200 lý" và "huyện Lô Dung cách quận trị 300 lý"⁽²⁾. Sách dưới chép rằng "từ thành Tây Quyển đi vào Lâm Ấp, đường bộ dài hơn 400 lý" và "qua huyện Tý Cảnh thì đến huyện Chu Ngô"⁽³⁾. Hai sách ấy là sách ở thời Tấn. Người ta có thể ngờ rằng đương đặt các huyện chép đó là thuộc về các huyện ở thời Tấn. Song xét buổi đầu nhà Tấn lập Thuộc quốc đô ưy trị ở Nhật Nam thì vẫn giữ tên năm huyện cũ của nhà Hán, nên chúng ta có thể ngờ rằng thứ tự theo đường đất chép trên, tuy là thuộc về các huyện thời Tấn, mà đối với các

(1) Chúng ta nên xét rằng ở quận Giao Chỉ, sách *Tiền Hán thư* chép tên Liên Lâu lên đầu, cũng là chép tên quận trị ở cuối thời Tây Hán. Theo lẽ ấy, chúng tôi đoán Chu Ngô cũng là quận trị Nhật Nam ở cuối thời Tây Hán.

Sách *Tân thư*, *Dịa dư ký* (dẫn ở *Thuật kinh chú*, q. 14) chép rằng thời Hán dân huyện Chu Ngô không chịu nổi quan trưởng lại hai nghìn thạch (tức quan Thái Thú) bèn cầu dân người Khuất Đê Can đến để dựng nước. Điều ấy khiến chúng tôi nghĩ rằng: dân huyện Chu Ngô phản đối Thái Thú như thế thì có lẽ hãy giờ Chu Ngô là quận trị.

(2) Xem chương "Nguồn gốc nước Chiêm Thành" ở sau.

(3) (4) Dẫn ở *Thuật kinh chú*, q. 14.

huyện thời Hán thì cũng không có thay đổi gì. Vậy chúng ta có thể bằng vào những điều dẫn ở các sách trên mà xếp đặt thứ tự từ Nam ra Bắc của năm huyện như sau này (vì đất Nhật Nam ở theo đường biển, cho nên chúng ta có thể đoán rằng thứ tự các huyện cũng theo chiều dài, nghĩa là chiều Nam - Bắc): Huyện cực nam của quận Nhật Nam là huyện Tượng Lâm (huyện Tượng Lâm thời Hán đã thành nước Lâm Ấp), về điều ấy ý kiến các nhà học giả xưa nay đều nhất trí. Đất ấy cách quận trị 400 lý. Cách quận trị 300 lý là huyện Lô Dung; cách 200 lý là huyện Chu Ngô, hai huyện ấy đều ở phía Bắc huyện Tượng Lâm và phía Nam quận trị. Những người Trung Quốc ở Bắc vào phải đi qua Tây Cảnh rồi mới đến Chu Ngô, vậy Tây Cảnh ở về phía Bắc, mà hẳn là ở giữa Tây Quyển và Chu Ngô, mà Tây Quyển thì cách Chu Ngô 200 lý⁽¹⁾. Sách *Tân thư* chép rằng năm Vĩnh Hoà thứ 2, Phạm Văn xâm lược Giao Châu, chia biên giới ở núi Hoành Sơn. Vượt qua cửa Miếu Do, huyện Tây Cảnh, đến vùng Cổ Chiến. Vùng Cổ Chiến tức là vùng Chùa ở phía Bắc Quảng Bình. Cửa Miếu Do hẳn là cửa sông Nhật Lệ. Chúng ta có thể theo đường đất dẫn ở trên đó mà định thứ tự các huyện từ Nam ra Bắc như sau: Tượng Lâm, Lô Dung, Chu Ngô, Tây Cảnh, Tây Quyển. Theo lệ nhà Hán thường đặt huyện trị ở trên sông lớn để tiện việc giao thông, chúng ta có thể phỏng đoán vị trí các huyện trị như sau: Tây Quyển ở trên sông Gianh, Tây Cảnh ở trên sông Nhật Lệ, Chu Ngô ở trên sông Thạch Hãn, Lô Dung ở trên sông Hương, Tượng Lâm ở trên sông Thu Bồn. Như vậy thì phạm vi các huyện có thể chỉ định đại khái là: Tây Quyển chừng ở miền Bắc tỉnh Quảng Bình, về lưu vực sông Gianh; Tây Cảnh ở miền Nam Quảng Bình, về lưu vực sông Nhật Lệ; Chu Ngô ở miền Quảng Trị, về lưu vực sông Thạch Hãn; Lô Dung ở miền Thừa Thiên, về lưu vực sông Hương và sông Bồ; còn Tượng Lâm thì là miền Quảng Nam, trở vào đến Đại Lãnh, về lưu vực sông Thu Bồn và các sông ở miền Nam.

Những nơi huyện trị. Cũng như đối với các nơi huyện trị ở Giao Chỉ và Cửu Chân, sách xưa không hề nói rõ vị trí các huyện trị của Nhật Nam. Chúng ta đã phỏng đoán rằng huyện trị các huyện là ở trên những

(1) Pelliot và Aourousseau đều cho rằng hai huyện ở về miền Nam quận Nhật Nam là Tây Quyển và Tượng Lâm. Tuy hai người không đồng ý về chỗ quận trị (Pelliot cho quận trị ở Chu Ngô, Aourousseau thì theo các sách chúng tôi đã dẫn ở trên cũng cho quận trị ở Tây Quyển), song hai người đều theo thứ tự chép trong *Tiền Hán thư* mà cho rằng Tây Quyển ở về phía Nam, trước Tượng Lâm.

con sông lớn. Chúng ta thử tìm địa điểm cụ thể của mỗi huyện trị ấy. Có thể nhờ vào một vài đoạn sách xưa dẫn ở *Thủy kinh chú* mà biết rằng thành Tây Quyển ở thời Hán, tức là thành Khu Túc của nước Lâm Ấp sau. Sách *Thủy kinh chú* lại cho chúng ta biết rằng thành Khu Túc ở trên sông Thọ Linh, mà sông Thọ Linh theo chúng tôi nhận thì là sông Gianh ngày nay. Ở mục bàn về "Vấn đề thành Khu Túc", chúng tôi sẽ chứng minh rằng thành ấy, tức là thành Tây Quyển, quận trị Nhật Nam thời Hán, ở vào chỗ có di tích thành Chăm tại làng Cao Lao Hạ, trên hữu ngạn Sông Gianh. Thành ấy ở vào rạch hai con sông lớn, trước mặt cách Hoành Sơn không xa, sau lưng dựa ngay vào núi Lễ Đệ là một dải núi hùng tráng ở miền Bắc tỉnh Quảng Bình, thực là nơi hiểm yếu cho nhà Hán đóng quân trị.

Thành Tỳ Cảnh thì chúng ta không thấy có di tích cụ thể. Hoặc giả chúng ta nên tìm ở xung quanh miền Xuân Dục là chỗ chúng tôi đã thấy phát hiện được một ít binh khí bằng đồng về thời đại Đông Sơn, nhưng điều ọc đoạn ấy chưa có gì là chắc chắn.

Thành Chu Ngô thì chúng ta đã đoán là ở trên sông Thạch Hãn. Sách *Thủy kinh chú* (t. 14) có đoạn chép về Chu Ngô rằng: "Nhánh sông Chu Ngô, phía trong thông với hồ Vô Lao, nước suối Vô Lao thông với cửa sông Thọ Linh". Chúng tôi nhận sông Chu Ngô là sông Thạch Hãn, có nhánh thông với hồ Vô Lao là phá Tam Giang. Suối Vô Lao có lẽ là một nhánh xưa của sông Bồ (hiện nay còn dấu) chảy ra phá Tam Giang. Còn cửa sông Thọ Linh nói ở đây, thì hẳn là sông Hương. Sông Hương là sông Lô Dung thời Hán. Tác giả lộn huyện Lô Dung thời Hán với huyện Lô Dung thời Tấn sau khi họ Thuộc quốc đô úy, cho nên mới gọi lầm sông Hương là nhánh của sông Thọ Linh¹⁾. Ở chỗ nhánh sông Thạch Hãn thông vào phá Tam Giang có địa điểm tên là Cổ Thành là thành Thuận Châu của nhà Trần, xưa kia có lẽ là trị sở châu Ô của Chiêm Thành. Chúng tôi ngờ rằng địa điểm ấy xưa là thành Chu Ngô thời Hán.

Sự nhận định thành Chu Ngô ở chỗ sau này sẽ là thành Thuận Châu làm chúng tôi liên tưởng đến một địa điểm ở miền Thừa Thiên cũng gọi là Cổ Thành mà chúng tôi nhận là thành Hoá Châu của nhà Trần. Cổ tích ấy thuộc về làng Thành Trung ngày nay, ở khoảng giữa sông Hương và sông

1) Xem mục "Vấn đề thành Khu Túc" ở sau.

Bồ, có lẽ xưa là trị sở châu Rị của Chiêm Thành⁽¹⁾. Chúng tôi ngờ rằng huyện Lô Dung ở thời Hán cũng là ở đó. *Thủy kinh chú* lại chép có "Chu Ngô phổ, phía trong thông với hồ Vô Lao". Chu Ngô phổ, phía trong thông với hồ Vô Lao". Chu Ngô phổ là cửa sông Chu Ngô, hẳn là Cửa Việt ngày nay, nơi ghe thuyền qua lại buôn bán. Từ đó, ngược sông Thạch Hãn, qua Cổ Thành, có thể thông với phá Tam Giang là hồ Vô Lao. *Thủy kinh chú* lại chép có Lô Dung phổ, là cửa sông Lô Dung, có lẽ là cửa Tử Hiền (chỗ giờ chưa có cửa Thuận An) là chỗ ghe thuyền qua lại tập nập để vào phá Hà Trung ở phía Nam Thừa Thiên.

Còn thành Tượng Lâm, tương đương với kinh đô của nước Lâm Ấp, thì là địa điểm Tra Kiệu ngày nay như chúng tôi sẽ chứng minh ở chương "Nguồn gốc nước Chiêm Thành"⁽²⁾.

(1) (2) Trong sách *Le Lin-y* của R.A. Stein, khi nghiên cứu vấn đề vị trí căn bản của nước Lâm Ấp, Stein đã bàn đến vị trí các huyện thuộc quận Nhật Nam thời Hán. Ngoài huyện Tây Quyển là huyện cực Bắc của Nhật Nam mà ông đặt ở miền sông Gianh là đúng, vị trí các huyện khác ông đặt không được đúng như thế. Về huyện Tượng Lâm, tương đương với địa bàn căn bản của nước Lâm Ấp, ông đã đặt ở miền Thừa Thiên, chúng tôi sẽ chứng minh thêm như thế là sai. Một điểm sai nữa là đã đặt huyện Tây Quyển ở miền sông Gianh ông lại đặt huyện Tây Cánh ở khoảng từ Hoành Sơn đến sông Gianh. Hai huyện không thể chống lên nhau như thế. Ở trên, chúng tôi đã giải thích vì sao phải đặt huyện Tây Cánh ở phía Nam huyện Tây Quyển, trên lưu vực sông Nhật Lệ, tỉnh Quảng Bình. Về huyện Chu Ngô thì ở Stein bồng vào hành trình từ Nam ra Bắc của Phạm Văn chép trong *Thủy kinh chú*, theo thứ tự Chu Ngô - Tây Cánh - Lô Dung, mà cho rằng Chu Ngô ở phía Nam Tây Cánh, ở khoảng cách sông Gianh chừng 80 đến 100 cây số. Cách chỉ định ấy không dựa trên tiêu chuẩn gì xác đáng, rất là mơ hồ. Chúng tôi cũng đã giải thích vì sao phải đặt Chu Ngô ở miền lưu vực sông Thạch Hãn, tỉnh Quảng Trị. Vì thừa nhận Tây Cánh là huyện cực bắc của Nhật Nam, ở Stein lại bồng vào thứ tự Chu Ngô - Tây Cánh - Lô Dung đã nói ở trên để đặt Lô Dung ở phía Tây, trên miền thượng du Quảng Bình. Lại nhận thấy *Thủy kinh chú* chép rằng, từ Lô Dung, đi qua Phong Hoá sơn thì đến Tây Cánh, ông dịch Phong hoá sơn là Núi được để đoán nó là tương đương với địa điểm Lạc Sơn là nơi có nhiều hang đá, người ta thường thấp xuống soi đường để đi thuyền luôn qua. *Phong Hoá sơn* chính nghĩa là núi có đốt lửa hiệu để báo tin khi có biến động, ông lại phải dịch sai đi để gán ghép theo cái nhu cầu chủ quan đặt Tây Cánh ở miền Hoành Sơn. Đó thực là lối suy luận khôn cường phiêu lưu. (Giả ông gán Phong Hoá sơn cho Hoá hiệu sơn là một ngọn núi ở phía bắc Hoành Sơn thì đúng nghĩa hơn, song như thế thì lại phải đặt Lô Dung ở phía bắc Hoành Sơn kia, đó là điều không thể được).

Chúng tôi ngờ rằng sách *Thủy kinh chú* chép cuộc tiến binh của Phạm Văn đồ đã chép huyện Lô Dung tham Tấn sau khi bỏ được quốc đô ấy, mà về Chu Ngô và Tây Cánh thì vẫn theo các huyện như trước. Bởi giờ huyện Lô Dung có lẽ là ở phía Nam thành Khu Túc, chiếm một phần đất huyện Tây Quyển cũ, và chính vì thế mà *Thủy kinh chú* lại gọi sông Trắc, một nhánh của sông Gianh hay Thọ Linh, là sông Lô Dung (xem mục "Vấn đề thành Khu Túc" ở sau). Chúng tôi cũng đã chứng minh rằng phần lớn huyện Lô Dung ở miền lưu vực sông Hương, tỉnh Thừa Thiên. (R. A. Stein, *Le Lin-y*, trong *Thục Hán học* 1-3, 1947, Centre sinologique de Pékin).

IV. CUỘC KHỞI NGHĨA CỦA TRUNG TRẮC

Chúng ta đã biết rằng trong suốt thời Tây Hán, trong 119 năm, chính sách của nhà Hán đối với Giao Chỉ và Cửu Chân đại khái là chính sách dung dưỡng chế độ cũ. Nhưng sau thời Vương Mãng, sang thời Đông Hán, thì chính sách nhà Hán đối với các châu quận, nhất là các quận ở xa, có chiều thay đổi. Trước kia, thứ sử trông nom các châu, cứ tháng tám tuần hành rồi đầu năm sau trở về kinh đô, không ở nhất định tại châu trị. Sang thời Đông Hán thì đặt lệ kể lại, các thứ sử không phải tự mình đến kinh đô lâu việc nữa, từ đó họ phải ở luôn tại trị sở, đâu có tang cha tang mẹ cũng không được bỏ chức. Các thái thú cứ hết năm phải sai một người duyên sử lên báo cáo tất cả các công việc trong quận với thứ sử, rồi các thứ sử lại sai một người kể lại thay mặt cho mình về Triều báo cáo⁽¹⁾. Chế độ mới ấy tỏ rằng nhà Đông Hán muốn cho các thứ sử ở luôn một nơi, để kiểm sát gần gũi tất cả mọi việc ở trong các quận. Chính sách nhà Hán đối với thuộc quốc đến đó là bắt đầu thắt chặt hơn trước.

Ở châu trị, xung quanh viên thứ sử, có các lại viên giúp việc, gọi là tông sự sử, ở dưới thái thú thì có một viên quận thừa để thay mặt thái thú khi mắc việc đi xa. Xung quanh thái thú thì có các duyên sử chia ra các tào mà làm việc, ví như Công tào sử thì coi việc đề bạt người có công lao. Mỗi tào lại có những thư tá (thư lại) làm việc giấy má.

Mỗi quận vẫn đặt một viên đô úy như cũ, chức ngang với thái thú và một viên đô úy thừa chức ngang với quận thừa, giúp việc cầm binh. Đến năm thứ 6 hiệu Kiến Vũ đời Quang Vũ (30) thì bỏ chức đô úy, cho thái thú kiêm. Về sau hễ quận nào có biến loạn thì mới lâm thời đặt lại chức ấy⁽²⁾. Chúng ta đã biết trong thời Vương Mãng, Tích Quang đã thi hành chính sách đồng hoá với nhân dân Giao Chỉ như thế nào. Sang thời Đông Hán, Tích Quang vẫn được giữ làm Thái thú Giao Chỉ và vẫn kế tục chính sách ấy.

(1) Hậu Hán thư, Chi, q. 28; Thông điển, q. 32, 33.

(2) Hậu Hán thư, Chi, q. 28.

Sau Tích Quang, Nhâm Diên làm Thái thú Cửu Chân từ năm thứ 5 hiệu Kiến Vũ (29), cũng thi hành chính sách đồng hoá như Tích Quang. Sách *Hậu Hán thư* chép rằng: "Người Cửu Chân, tục lấy săn bắn làm nghề nghiệp, không biết cấy ruộng bằng trâu bò. Dân thường phải nhờ Giao Chỉ giúp lúa cho, thường hay có nạn túng thiếu. Diên bèn khiến đúc ché diên khí, dạy cho khai khẩn ruộng nương, năm năm mở rộng, trăm họ no đủ. Lại dân Lạc Việt không có lễ giá thú, chỉ theo dâm hiếu chứ không thích cặp đôi, không biết tình cha con, không biết đạo vợ chồng. Diên bèn hạ lệnh xuống cho các huyện ở dưới quyền, khiến con trai hai mươi tuổi đến năm mươi tuổi, con gái mười lăm tuổi đến bốn mươi tuổi, phải theo tuổi tác mà phối hợp nhau. Người nghèo không thể sắm sinh lễ được thời khiến tư trưởng lại trở xuống phải bớt bổng lộc để giúp đỡ họ. Đồng thời người ta cưới nhau có đến hơn hai nghìn người. Năm ấy mưa gió thuận hoà, mùa màng phong thiêm, người sinh con mới bắt đầu biết nói biết họ, đều nói rằng: khiến ta có con như thế này là nhờ ngài Nhâm Diên vậy, nhiều người bèn đặt tên con là Nhâm"⁽¹⁾.

Sách ấy còn nói rõ rằng: "miền Lĩnh Nam theo phong hoá Trung Quốc là bắt đầu từ hai thái thú ấy". Đó là tình hình Giao Chỉ Cửu Chân trước cuộc khởi nghĩa của Trưng Trắc.

*

NGUYÊN NHÂN CUỘC KHỞI NGHĨA

Về cuộc khởi nghĩa của Trưng Trắc, các sách sử của ta và của Trung Quốc chép hơi khác nhau.

Lĩnh Nam trích quái chép:

"Xét quốc sử: Hai Bà Trưng, họ Hùng, chị tên là Trắc, em tên là Nhị, người Mê Linh thuộc Phong Châu, là con gái lạc tướng ở Giao Châu (nên sửa là Giao Chỉ).

"Kết duyên với Thi Sách ở Chu Diên. Trắc có sức khoẻ và biết cầm năm, quyết đoán mọi việc.

(1) *Hậu Hán thư*, q.106.

"Bảy giờ Thử sử (sử là Thái thú) Giao Châu (Giao Chỉ) là Tô Định tham lam và tàn bạo; người trong châu khổ sở vì hắn. Bà chị giận, rủ bà em cất quân đánh hãm Giao Châu (Giao Chỉ). Đến cả các quận Cửu Chân, Nhật Nam và Hợp Phố đều hưởng ứng. Bà lược định được 65 thành ở Lĩnh Nam, tự lập làm vua đất Việt, bấy giờ xưng là họ Trưng, đóng đô ở Ô Diên thành".

Sách *Đại Việt Sử ký toàn thư* chép: "Năm Ất Hợi (năm 15 hiệu Kiến Vũ), Thái thú Giao Chỉ là Tô Định là người tham bạo, Trưng nữ vương nổi binh để đánh... Năm Canh Tý..., (tháng 2, mùa xuân) ngài khổ vì Tô Định lấy pháp luật bó buộc và thù Định giết chồng mình, bèn cùng em tên là Nhị cử binh đánh lấy châu trị".

Sách *Khuâm định Việt sử thông giám cương mục* thì chép:

"Năm Canh Tý, tháng 2, mùa xuân, người đàn bà quận Giao Chỉ là Trưng Trắc nổi lên đánh Thái thú Tô Định, đuổi đi và tự lập làm vua.

"... Thái thú Tô Định là người tham bạo, giết chồng ngài, ngài bèn cùng em là Trưng Nhị cử binh đánh lấy châu trị".

Các sách sử cũ khác của ta đều đại khái chép như vậy cả, duy có sách *Thiên nam ngữ lục*, *Ngoại ký* (sách của Thư viện Bác cổ, số AB 478) có một đoạn nói về Trưng Vương thì chép rằng: "Tô Định ngờ Thi Sách làm phản, lại ghét Thi Sách lấy cả hai chị em họ Trưng, bèn sai binh đến thành Chu Diên, toan bắt Thi Sách và Trưng Trắc. Thi Sách đem quân chống cự, nhưng thế yếu, bèn khiến Trưng Trắc và Trưng Nhị rút quân về giữ Hải Môn. Đêm ấy Thi Sách bị quân Tô Định giết. Trưng Trắc bèn cùng với Trưng Nhị xướng nghĩa, nổi quân để trả thù chồng"⁽¹⁾.

Sách *Hậu Hán thư*, *Mã Viện truyện* thì chỉ chép rằng: "Người đàn bà ở Giao Chỉ tên là Trưng Trắc với em là Trưng Nhị làm phản. (Chú: Trưng

(1) Xem tập chí *Tri tân* số 38, 39, "Một bài thơ cổ về bà Trưng". Các tài liệu về cuộc khởi nghĩa của Trưng Trắc phần nhiều chúng tôi lấy trong các sách chính sử của Trung Quốc và của nước ta, như *Hậu Hán thư*, *Tư trị thông giám*, *Toàn thư*, *Cương mục*; ngoài ra còn có *Thủy kinh chú*. Còn một số tài liệu, gồm: những sách ngoại sử, thần tích, gia phả, cũng là những tài liệu nên lưu ý, như sách *Thiên nam ngữ lục*, sách *Trưng vương lịch sử* (dẫn ở tập chí *Tri tân* số 38), thần tích làng Nam An về Mẫu hoàng thái hậu, thần tích làng Hạ Lôi về Trưng Trắc và Trưng Nhị, bia đền hạ Bà, thần tích làng Ngạc Lâm ở Bắc Giang về Thánh Thiên công chúa, thì chúng tôi nhờ ở tập chí *Tri tân* số 38, 39 mới biết được. Sau đó lại thấy sách *Ít lời kể Trưng khởi nghĩa* của nhà Hán Thuyền (Hà Nội) dẫn thêm thần tích làng Nghe ở Hải Phòng về Lê Chân, gia phả họ Lê ở làng Yên là họ của Lê Chân, và thần tích làng Tiến La, huyện Duyên Hà, tỉnh Thái Bình về Đại nạn công chúa. Các tài liệu ấy đều có tính chất hoang đường và khoa trương, tuy không phải là gạt hẳn đi không xét đến, song chúng ta cũng không thể tìm tài liệu tích cực ở đó được.

Trắc là con gái lạc tướng huyện Mê Linh, là vợ người huyện Chu Diên tên là Thi Sách, rất hùng dũng. Thái thú Giao Chỉ là Tô Định lấy pháp luật mà ràng buộc, Trắc oán giận mà làm phản). Đánh chiếm quận. Người Man Di các quận Cửu Chân, Nhật Nam, Hợp Phố đều hưởng ứng, cướp chiếm hơn 60 thành ở Lĩnh Ngoại. Trắc tự lập làm vua. Bấy giờ (vua Hán) cho Viện làm Phục Ba tướng quân, lấy Phù Lạc hầu Lưu Long làm Phó, đốc suất hơn Lâu Thuyền tướng quân Đoàn Chí đánh Giao Chỉ ở phương Nam. Quân đến Hợp Phố thì Chí bị bệnh chết. Chiều cho Viện kiểm soát suất binh của Chí. Bèn theo dọc bờ biển mà tiến, theo núi phát đường hơn nghìn dặm. Năm 18 quân đến trên Lăng Bạc, đánh phá được giặc, chém hơn nghìn đầu. đầu hàng đến hơn vạn người. Viện đuổi theo bọn Trưng Trắc đến Cẩm Khê, đánh thắng nhiều lần. Giặc tan chạy. Năm sau tháng giêng, chém Trưng Trắc Trưng Nhị gởi đầu về Lạc Dương.

"(Chú: Việt chí nói rằng: Trưng Trắc khởi binh, đóng đô ở huyện Mê Linh. Kịp bị Mã Viện đánh, chạy vào suối Kim Khê, hai năm mới bắt được)".

Sách *Thủy kinh chú* (q.14) lại dẫn *Giao Châu ngoại vực ký* chép rằng: "Con Lạc tướng Chu Diên tên là Thi, lấy con gái Lạc tướng Mê Linh tên là Trưng Trắc làm vợ. Trắc là người can đảm hùng dũng, rủ Thi khởi loạn, đánh phá châu quận, phục được các lạc tướng khác, họ đều theo: Trưng Trắc làm vua, được điệu phu (thuế má) của hai quận Giao Chỉ và Cửu Chân trong 2 năm. Sau nhà Hán sai Phục Ba tướng quân Mã Viện đem binh đánh Trắc và Thi, họ chạy vào suối Kim Khê. Ba năm mới bắt được. Bấy giờ Tây Thục cũng phát binh cùng đánh bọn Trắc. Cuối cùng định được cả các quận huyện và đặt lệnh trừng phạt..."

Đem so sánh những điều trên ấy thì chúng ta thấy Trưng Trắc, hoặc vì trả thù chống, hoặc vì bị Tô Định trấn áp mà khởi nghĩa. Nhưng sử sách xưa chỉ cho chúng ta biết cái nguyên nhân thiển cận, chứ chúng ta chưa thấy cái nguyên nhân sâu xa. Nếu chúng ta xét rằng cuộc khởi nghĩa xảy ra ngay sau đời Tích Quang và Nhâm Diên làm thái thú Giao Chỉ và Cửu Chân thì chúng ta không khỏi ngờ rằng giữa cuộc khởi nghĩa có tất cả các bộ lạc ở Giao Chỉ và Cửu Chân, cho đến cả ở Hợp Phố, Nhật Nam hưởng ứng, với cái chính sách đồng hoá gắt gao của hai thái thú kia, tất phải có quan hệ nhân quả.

(1) *Thủy kinh chú*, q. 14.

Trong công việc của bọn thái thú như Tích Quang và Nhâm Diên, có hai điểm khiến giai cấp quý tộc và nhân dân bản quốc bất bình nhất: Thứ nhất là sự bắt buộc theo lễ giáo mới, như lễ hôn nhân, xúc phạm trắng trợn đến phong tục cổ hữu của người ta, đồng thời lại bắt trưởng lại - tức các lạc tướng - phải xuất tiền để giúp cho những người nghèo tổ chức hôn lễ; thứ hai là việc cướp đất của các bộ lạc đi đổi với sự bóc lột trực tiếp nông dân những miền đất đai bị bọn địa chủ mới chấp chiếm. Quý tộc và nhân dân bản quốc vốn đã bất bình về sự độc thuế công nạp phiền hà và sự bất phu bất lĩnh, đến nay chính sách đồng hoá và sự cướp đất như thế lại càng tăng thêm mối bất bình.

Nhưng ở đời Tích Quang và Nhâm Diên, có lẽ thủ đoạn khôn khéo của hai viên thái thú ấy còn trấn áp được nhân tâm, cho nên không xảy ra việc gì nghiêm trọng. Nhưng đến khi Nhâm Diên đã đổi đi quận khác và Tô Định sang thay thế Tích Quang (năm 34), thì mối oán hận của quý tộc và nhân dân bản quốc lại tăng lên vì những thủ đoạn tham tàn bạo ngược trắng trợn của bọn thái thú mới. Trong các nhà quý tộc bản quốc thì nhà lạc tướng Mê Linh là danh vọng nhất vì là dòng dõi của Lạc vương xưa. Con gái của lạc tướng là Trưng Trắc lại là người rất dũng cảm, cho nên quan lại nhà Hán rất để ý. Con trai lạc tướng Chu Diên là Thi⁽¹⁾, lấy Trưng Trắc, tất cũng không phải là người tầm thường, cho nên cũng bị quan lại nhà Hán chú ý. Sau khi Tô Định tự chức hẳn đã dò biết được mối bất bình của các nhà quý tộc và biết rằng giữa hai nhà quý tộc Mê Linh và Chu Diên, cái quan hệ hôn nhân lại làm cho thanh thế của họ thêm to. Tô Định ngờ rằng ngoài quan hệ hôn nhân ấy lại còn có cuộc đồng minh về chính trị nữa. Lập tức Tô Định dùng cách đối phó, toan dùng pháp luật để bắt cả hai vợ chồng. Trước tình thế bức xúc ấy Trưng Trắc bèn cùng chồng và em (sở ta chỉ chép Nhị là em gái Trắc, chứ không chép rằng Thi lấy cả hai chị em, có lẽ chế độ đa thê thịnh hành ở Trung Quốc bấy giờ chưa phổ biến ở Giao Chỉ), hiệu triệu các đồng chí trong hàng quý tộc bản quốc mà đầy nghĩa. Các nhà quý tộc cùng với nhân dân bản quốc đã sẵn mối bất bình chất chứa, cho nên họ đều hưởng ứng. Cuộc khởi nghĩa thành công mau chóng dễ dàng là nhờ ở tinh thần đoàn kết của các nhà quý tộc được nhân

(1) Chúng tôi tán thành ý kiến của Đ. Vương Hoảng, chuyên, tác giả bài "Một văn sử liệu về cuộc khởi nghĩa của Hai bà Trưng" đăng trong *Tạp chí Đại học (Phần khoa)* số 6, 7, căn cứ vào câu của *Giao Châu ngoại vực ký* do *Thuỷ kinh* chú dẫn mà chứng minh rằng chồng Trưng Trắc tên là Thi, chứ không phải là Thi Sách.

dân theo, mà tinh thần đoàn kết giữa các bộ lạc thì đã nảy mầm từ thời kháng chiến chống quân Tần, trải qua hai trăm năm dưới sự thống trị của nhà Triệu và nhà Tây Hán lại được rèn luyện thêm nữa.

CUỘC KHỞI NGHĨA

Về bước đầu cuộc khởi nghĩa, thì như trên kia đã dẫn, chúng ta thấy có nhiều thuyết khác nhau: thuyết thì cho sau khi Tô Định giết chồng thì Trưng Trắc rủ em khởi nghĩa để trả thù chồng; thuyết thì cho rằng hai vợ chồng cùng khởi nghĩa rồi chồng tử trận, vợ kẻ chí báo thù; thuyết thì cho rằng Trưng Trắc rủ chồng khởi nghĩa, đến ba năm sau thì chồng Trưng Trắc là Thi mới bị giặc bắt. Chúng ta hãy đối chiếu ba thuyết để thử tìm xem sự thực là thế nào. Sách *Nam thiên ngữ lục* là sách ở thời Lê, về cuối thế kỷ XIV, chép chuyện Trưng Trắc phần nhiều là theo truyền thuyết và có lẽ cũng nhiều nơi chính tác giả đã thêm dặt thêm cho hay câu chuyện. Nhưng xét cốt truyện thì thấy cũng có nhiều chỗ có lý. Sách ấy nói vì Tô Định sai quân đi bắt Thi (Sách) và Trưng Trắc nên hai vợ chồng khởi binh để tự vệ, điều ấy phù hợp với điều sách *Hậu Hán thư* và sử cũ của ta nói Tô Định toàn lấy pháp luật mà trấn áp Trưng Trắc. Về Thi thì truyền thuyết và sử sách của ta không hề nói đến việc Thi cùng với Trắc thua Mã Viện đều chạy vào suối Kim Khê (hoặc Cẩm Khê). Về cuộc bại trận ấy thì tài liệu của ta chỉ nói Trưng Trắc và Trưng Nhị. Trong cuộc đánh đuổi quan và quân nhà Hán và thu hồi các thành ấp để xây dựng chính quyền tự chủ, sử sách của ta, cũng như sách *Hậu Hán thư* và các sử sách Trung Quốc khác, cũng chỉ nêu tên Trưng Trắc. Vì thế chúng ta không thể tin chỗ *Thủy kinh chú* dẫn *Giao Châu ngoại vực ký* nói Trắc và Thi bại trận cùng chạy vào Kim Khê, mà phải tin thuyết thông hành cho rằng Thi chết từ buổi đầu. Sách *Hậu Hán thư* nói rằng Trưng Trắc là vợ Thi, rồi đến sau, về cuộc khởi nghĩa, chỉ nói đến Trưng Trắc mà không hề nói đến Thi nữa, điều ấy tỏ rằng Thi đã chết từ bước đầu cuộc khởi nghĩa thực. Phần nhiều tài liệu chỉ nói trống là Thi bị Tô Định giết, duy có thuyết của *Thiên nam ngữ lục* thì cho rằng Thi bị tử trận trong cuộc dựng binh đầu tiên. Không rõ sách

ấy căn cứ vào đầu, song thấy thuyết ấy rất là có lý nên chúng tôi theo. Vậy sau khi Thi tử trận, Trưng Trắc bèn tẩy Hát Môn làm căn cứ, tự mình lãnh đạo cuộc khởi nghĩa để báo thù. Điều ấy phù hợp với điều sử cũ ta chép rằng Trưng Trắc khởi binh để báo thù chồng. Đến như việc Trưng Trắc rủ chồng khởi nghĩa thì chúng ta có thể giải thích việc ấy như thế này: Trưng Trắc là đồng đội Lạc vương xưa, tức là con nhà quý tộc đại biểu cho giai cấp quý tộc hầy giờ, chắc cũng đại biểu cho lòng phản kháng của họ đối với ách thống trị của quan lại nhà Hán. Vì thế mà Trưng Trắc bị Tô Định tìm cách trấn áp. Dương lúc ấy thì Trưng Trắc kết hôn với Thi (*Thiên nam ngữ lục* chép rằng: Trưng Trắc đang căm giận Tô Định và ngâm ngùi không có người đồng chí thì Thi (Sách) cầu hôn, Trắc biết là người anh hùng chí khí nên bằng lòng kết hôn). Hai vợ chồng bị Tô Định bức bách nên đã nổi lên. Người Trung Quốc thấy thế cho rằng Trưng Trắc đã xui chồng làm phản là chỉ xét đoán bề ngoài vậy. Có lẽ sau khi Trưng Trắc kết hôn với Thi là đồng chí ở Chu Diên, thì huyện thành Chu Diên càng thêm thanh thế về chính trị. Tô Định nghe tin cuộc hôn nhân thì càng thêm lo ngại, nên cử binh toan bắt cả hai vợ chồng. Có lẽ vì Thi đem quân chống cự thì bị bại ngay. Vợ bèn rủ em là Nhị cùng kéo đảng chúng về giữ Hát Môn. Trưng Trắc thủ hiểm chỗ ấy ở trong ấp của mình để tiện đường tiến đánh dinh Thái thú ở Liên Lâu. Có lẽ lúc bấy giờ ở Giao Chỉ, di tích của chế độ thị tộc còn đậm đà, địa vị của đàn bà còn cao, nên không những hai chị em bà Trưng cầm quân xưng nghĩa mà trong số người hưởng ứng, phụ nữ cũng chiếm một số đông.

Sử ta chép rằng Tô Định chạy về Nam Hải⁽¹⁾. Nghe tin hai bà thắng lợi, không những tất cả các nhà quý tộc trong quận Giao Chỉ mà đến cả các nhà quý tộc quận Cửu Chân, Nhật Nam và Hợp Phố cũng đều hưởng ứng. Trưng Trắc thu được cả thảy 65 thành, nghĩa là 65 thành ấp nhỏ lớn của các nhà quý tộc trong bốn quận đều theo bà mà đánh lại các quan lại nhà Hán. *Hậu Hán thư* chép rằng: "Các thứ sử và thái thú chỉ còn giữ mình

(1) Sách *Thiên nam ngữ lục* chép rằng: Thấy quân Tô Định thế mạnh, Thi (Sách) khuyên vợ đi đường tắt mà về Hát Môn. Nhân đây, hai chị em lên về Hát Môn và lập thành lũy ở đó mà đợi bọ dưng binh. Nhưng Thi (Sách) bị quân Tô Định vây và đốt dinh, Thi (Sách) chết. Tin ấy truyền sang Hát Môn. Chị em Trưng Trắc bèn quyết chí báo thù, truyền hích đi khắp thiên hạ để dấy nghĩa. Hát Môn là cửa sông Hát, hiện nay có đền thờ Hai Bà. Làng ấy thuộc huyện Phúc Thọ, tỉnh Sơn Tây.

(2) Trong bài *L'expédition de Ma Yuan, BEFEO, XVIII*, H. Maspero nói lộn là chạy sang đảo Hải Nam. *An Nam chí lược* và *Thiên nam ngữ lục* thì chép Tô Định tử trận.

được mà thôi⁽¹⁾. Thứ sử bấy giờ cũng đóng ở Liên Lâu với Tô Định là thái thú. Đuổi được quan lại và quân lính nhà Hán, Trưng Trắc được tôn làm vua, xưng hiệu là Trưng Vương. Thế là đất Âu Lạc xưa trở lại độc lập.

Khi Trưng Trắc lên làm vua, có lẽ các nhà quý tộc bản quốc trong 65 thành ấp lớn nhỏ đã theo bà mà phản kháng nhà Hán, đều chịu hiệu lệnh cả (*Thủy kinh chú* nói thu được hoặc tha điệu phủ hai quận trong hai năm), nhưng vì sự giao thông khó khăn cho nên uy quyền thực tế của bà cũng bị hạn chế trong vòng các thành ấp ở quanh vùng Mê Linh và Chu Diên, nhiều nhất là các thành ấp trong quận Giao Chỉ và Cửu Chân, chứ các thành ấp ở miền Hợp Phố và Nhật Nam thì không có quan hệ trực tiếp.

Sử cũ chép: Trưng Trắc xưng vương hiệu và đóng đô tại Mê Linh. Theo dã sử thì cung điện lập ở làng Cổ Lai tức làng Hạ Lôi trong tỉnh Phúc Yên. "Người làng ấy (Hạ Lôi) còn chỉ một chỗ đất cao, xung quanh có bờ đất, cho là cung điện của Trưng Vương, gọi là Đâu hàng thượng, ở đó⁽²⁾."

Trong hai năm, Trưng Vương làm vua trị dân thế nào? Chúng ta chưa có thể dựa vào tài liệu gì chắc chắn mà biết được. Những điều biên chép trong thần tích có nhiều chỗ hoang đường và chống chọi nhau, chúng ta không thể tin được.

Bấy giờ nhà Hán đương phải đối phó với nhiều cuộc khởi nghĩa của nhân dân Trung Quốc cho nên sau khi nghe tin Trưng Trắc khởi nghĩa, vẫn chưa có thể xử trí ngay được. Nhưng trong gần hai năm họ cũng không bỏ mất thì giờ; họ đã sai các quận Trường Sa trở xuống dự bị xe cộ, thuyền bè, đắp đường bắc cầu để vượt khe qua núi, và trữ sẵn lương thực. Đến tháng 12 năm 17 hiệu Kiến Vũ (tháng 1 năm 42) Mã Viện là viên lão tướng có danh, mới đánh dẹp cuộc nổi dậy của Lý Quảng ở Hoãn Thành (An Huy) trở về, được phong làm Phục Ba tướng quân⁽³⁾ để cầm quân đi đánh Trưng Trắc. Cùng được sai phái với Mã Viện là Lưu Long làm Phó tướng và Đoàn Chí làm Lâu thuyền tướng quân. Bọn Mã Viện bèn phát binh hơn một vạn lấy ở các quận Trường Sa, Quế Dương, Linh Lăng, Thương Ngô⁽⁴⁾. Theo lời tâu của Mã Viện lên vua Hán, tháng 9 năm 19 hiệu Kiến Vũ⁽⁵⁾, Mã

(1) *Hồi Hán thư*, q. 54.

(2) Then C. Madrolle, *Le Tonkin ancien*, B.E.F.E.O., XXXVII

(3) Chức Phục Ba tướng quân nguyên là chức của Lộ Bác Đức là người trước kia đã chinh phục được nước Nam Việt của Triệu Đà.

(4) *Hồi Hán thư*, q. 54

(5) *Thủy kinh chú*, q. 14: "Kể họ thốn đã cùng một vạn lui nghìn tinh binh hợp với đại binh thành hai vạn người và thuyền xe lớn nhỏ hai nghìn cỗ, tu vào đất Giao Chỉ đến nay đã thành công".

Viện đã lấy tám nghìn người ở các quận trên làm đại binh và lấy một vạn hai nghìn tinh binh ở các quận thuộc về bộ Giao Chỉ. Đồi quân ấy tất theo đường từ Hồ Nam xuống Quảng Tây và Quảng Đông, thẳng tới Hợp Phố là nơi mà quân Lâu Thuyền của Đoàn Chi phải đến để cho quân thủy quân bộ phối hợp mà vào Giao Chỉ. Nhưng Đoàn Chi vừa đến Hợp Phố thì bị bệnh chết. Vua Hán bèn hạ chiếu cho Mã Viện đem binh theo đường bờ biển mà tiến. Mã Viện tất đã đi qua Quảng Yên vào lưu vực sông Thái Bình để đổ vào nội địa nước ta, trong khi quân Lâu Thuyền cũng lục tục tiến vào, có lẽ là do đường Bạch Đằng. Sử sách chép rằng Mã Viện đem binh thẳng tới Lăng Bạc⁽¹⁾, không thấy nói có cuộc kháng cự nào của người bản quốc. Có lẽ vì sức chống cự yếu ớt của các bộ lạc lẻ loi, quân Mã Viện tiến vào nội địa không khó khăn lắm. Có lẽ Mã Viện nhắm thẳng tới Mê Linh là kinh đô của ta bấy giờ. Nhưng có thể đền Tây Vu, là căn cứ của An Dương Vương xưa kia, và bấy giờ hẳn cũng là một căn cứ dụng binh quan trọng của nghĩa quân. Mã Viện bắt đầu gặp sự kháng cự kịch liệt nên phải lui quân về Lăng Bạc. Sách *Thủy kinh chú* chép rằng Mã Viện thấy miền Lăng Bạc đất cao, bèn tự Tây Lý (sửa là Tây Vu) kéo quân đến đóng đồn ở đó⁽²⁾. Theo lời Mã Viện về sau nói với thuộc hạ⁽³⁾, thì chúng ta biết rằng khi Mã Viện đương đóng quân "ở giữa miền Lăng Bạc và Tây Lý (Vu), quân địch chưa dẹp yên, trời thì dưới nước lụt, trên mây mù, khi độc bốc lên ngùn ngụt, trông lên thì thấy điều hâu đương bay bỗng rớt xuống nước chết", điều ấy tỏ rằng tình cảnh Mã Viện trong lúc đồn quân ở đấy cũng gian nan lắm. Các sách đều chép rằng Trưng Trắc tự Mê Linh tiến đánh Mã Viện một trận lớn ở Lăng Bạc (tháng 3 năm 18 hiệu Kiến Vũ, tức tháng 5 năm 43). Trưng Trắc bại trận, phải chạy vào Cẩm Khê (theo sách *Cương mục* thì Cẩm Khê ở về đất phủ Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Yên, nhưng chưa biết đích chỗ. Theo chúng tôi đoán thì có lẽ là xã Cẩm Khê, hay Cẩm Viên, huyện An lạc tỉnh Vĩnh Yên). Theo sách *Hậu Hán thư*, Lưu Long truyền⁽⁴⁾ thì Lưu Long đuổi theo đánh phá được nghĩa quân, bắt được Trưng Nhị, nhưng theo *Mã Viện truyện* cũng trong sách ấy thì tự Mã Viện theo quân

(1) Theo sách *Cương mục* thì Lăng Bạc, cũng gọi là Dâm Đàm, tức là Hồ Tây ở Hà Nội ngày nay. Sách *Thiên thư* thì chủ rằng ở phía tây Tây Nhai của La Thành. Nhưng theo ông H. Maspero thì Lăng Bạc là miền núi Tiên Du tính Bắc Ninh ngày nay. Ông đã dựa vào sách *Thủy kinh chú* mà chỉ định Lăng Bạc ở nơi ấy. Chúng tôi tán thành ý kiến của H. Maspero.

(2) *Thủy kinh chú*, q. 14.

(3) *Hậu Hán thư*, q. 54.

(4) *Hậu Hán thư*, q. 52.

Trung Trắc đến Cẩm Khê, đánh được mấy trận, nghĩa quân phải chạy tan. Tháng giêng năm sau, Mã Viện chém được Trung Trắc và Trung Nhị, gửi đầu về Lạc Dương. Theo sử ta thì không có chuyện hai bà bị chém, mà theo thần tích làng Hạ Lôi thì chỉ có một mình Trung Nhị tử trận, còn Trung Trắc thì lên núi My Sơn(?), mà đã sử thì cho rằng hai bà tự trẫm ở Hát Giang. Sau cuộc đại thắng ấy, Mã Viện rút quân về Liên Lâu để thu phục quận thành, và để nghỉ binh.

Sau khi chiếm lại được quận Giao Chỉ thì Mã Viện tiến quân vào Cửu Chân. *Hậu Hán thư* chép rằng: Viện đem lâu thuyền lớn nhỏ hơn hai nghìn chiếc, chiến sĩ hơn hai vạn người, theo đánh du dương của Trung Trắc là bọn Độ Dương ở Cửu Chân, tự huyện Vô Công đến huyện Cư Phong, chém và bắt được hơn hai nghìn người. Sách *Thủy kinh chú* (q. 14) lại chép rằng: "tháng mười năm 19 hiệu Kiến Vũ, Mã Viện vào quận Cửu Chân ở miền Nam, đến huyện Vô Công, tướng giặc đầu hàng, lại tiến vào huyện Dư Phát. Cử thủy là Chu Bá bỏ quân mã vào rừng sâu cây rậm, là nơi tề tụ tập, và bỏ rừng rừng bảy hàng mấy nghìn con... Mã Viện lại chia binh làm hai đạo, một đạo vào huyện Vô Biên, một đạo đến huyện Cư Phong. Phàm tướng giặc không hàng đều bị chém đầu đến mấy trăm người. Thế là đất Cửu Chân yên". Theo sách *Nam Việt chí*, dẫn ở sách *Sơ học ký* (q. 8) thì Mã Viện "đào một đường sông thông qua dải núi Cửu Chân" và "chặt đá đắp đê ngăn sông biển", để đi tự Giao Chỉ vào Cửu Chân. Chỗ núi Mã Viện đào đó gọi là Tạc Sơn; chỗ cửa biển Mã Viện ngăn sông đó gọi là Tạc Khẩu (tức cửa Thần Phù)". Cứ mấy đoạn sách dẫn đó thì chúng ta có thể đoán rằng Mã Viện tự Giao Chỉ, cho chiến thuyền theo đường sông Đáy, đến cửa Thần Phù, nhưng vì ở đây sông gió dữ dội, Viện muốn tránh đường biển, bèn đào ngã thông qua dải núi Nga Sơn, theo đường sông Tống mà vào Cửu Chân. Ở chương trên, nhân tìm vị trí của các huyện thuộc quận Cửu Chân, chúng tôi đã vạch hành trình tiến quân của Mã Viện vào Cửu Chân như thế nào. Chúng tôi đã đoán rằng có lẽ Mã Viện thắng đường tiến quân vào đến tận sông Lam ở Nghệ An. Mã Viện chiếm lại quận Cửu Chân, tức là đã hoàn toàn thành công. Tuy sử chép rằng những người Man Lái ở quận Nhật Nam cũng hưởng ứng, nhưng đó có lẽ chỉ là câu nói bao quát thực ra thì có lẽ đất Nhật Nam bây giờ, nhất là miền Bắc, do các bộ lạc Indônêdi ở rải rác, không tham dự trực tiếp vào cuộc khởi nghĩa, cho nên Mã Viện không cần phải tiến quân vào nữa.

[1] Xem thêm: H. Maspero, *Bài đã dẫn*, B.E.F.E.O., XVIII.

CUỘC KINH LÝ CỦA MÃ VIỆN

Trong khi Mã Viện xâm lược nước ta, hễ chiếm cứ được quận huyện nào thì tức thì bố trí các việc binh bị, chính trị và kinh tế.

Sách *Hậu Hán thư* chép rằng: "Viện đi qua chỗ nào là đặt quận huyện, xây thành quách, đào sông tưới ruộng để sinh lợi cho dân. Lại tâu hơn mười việc về luật người Việt khác với luật người Hán và thi hành pháp chế cũ (của người Hán) với người Việt để ước thúc họ⁽¹⁾". Câu sách ấy cho chúng ta biết rằng có lẽ Mã Viện thấy sự thi hành chế độ quận huyện trước kia còn lỏng lẻo, cho nên đặt lại chế độ quận huyện ráo riết hơn. Nội dung của chế độ quận huyện đã được thi hành ở Trung Quốc từ thời Tần Hán là: Không phải chính quyền phân tán của lãnh chúa thống trị nông dân bị nô dịch, mà là chính quyền của giai cấp địa chủ thống trị nông dân, theo pháp lý là thần dân của nhà vua; chính quyền ấy yêu cầu một tổ chức hành chính chặt chẽ và thống nhất. Các khu vực hành chính được phân phối thành một hệ thống có sự chi phối từ trung ương đến địa phương và có sự thống thuộc từ dưới lên trên: quận, huyện, hương, đình. Ở mỗi bậc ấy có quan lại phụ trách hành chính và quân sự, đều do trung ương tuyển bổ và kiểm soát. Mã Viện đã đem chế độ của Trung Quốc mà tổ chức chặt chẽ sự chi phối của châu (Giao Châu) và quận đối với địa phương (huyện). Hat nào rộng quá thì Mã Viện lại chia nhỏ ra để trông lại có thể trông nom mật thiết được, ví như việc Viện tâu xin chia huyện Tây Vu là đất bản bộ của con cháu An Dương Vương xưa. Lời tâu nói rằng: "Huyện Tây Vu có 32.000 nhà, mà biên giới thì ở cách xa huyện trị đến hơn nghìn lý, nên xin chia ra để đặt hai huyện Phong Khê và Vọng Hải⁽²⁾". Mùa thu năm 43, Mã Viện báo cáo về Triều rằng công việc đã xong ở Bắc.

Miền Giao Chỉ đã được kinh lý xong rồi, Mã Viện vào Cửu Chân để đuổi theo dư đảng của Trưng Trắc, rồi kinh lý luôn quận ấy.

Ở đây, nhân dân chưa khai hoá bằng ở Bắc. Theo sách *Hậu Hán thư* và sách *Thủy kinh chú* thì miền này còn hoang vu nhiều, Mã Viện phải

(1) (2) *Hậu Hán thư*, q. 54.

xông pha qua rừng rậm đồng lầy, thường gặp voi và bò rừng từng bầy hàng trăm con. Nhân dân thì trừ một số ít đã biết cày bừa bằng trâu bò, phần nhiều còn làm nghề săn bắn. Ở đây, Mã Viện sau khi chiếm cứ được các thành cũng xây thành quách để đóng quân đồn trú và đặt quận huyện như ở Giao Chỉ.

Kinh lý hai quận đã xong, đến cuối năm thứ 20 hiệu Kiến Vĩ (44) thì Mã Viện thu quân về Trung Quốc. Sau cuộc xâm lược ấy, quân lính và quan lại đi theo Mã viện đã chết hết đến bốn năm phần mười."⁽¹⁾

Cuộc khởi nghĩa của Trưng Trắc là biểu hiện sự đấu tranh bất khuất của nhân dân và quý tộc nước Âu Lạc không chịu cúi đầu dưới ách thống trị của ngoại tộc. Nhờ sự đoàn kết giữa các bộ lạc không cam chịu mất tự do và được nhân dân ủng hộ, cuộc khởi nghĩa đã thành công dễ dàng. Nhưng Nhà nước tự chủ do Trưng Vương xây dựng với sự tập hợp các bộ lạc, trong ấy về kinh tế thì quan hệ sản xuất thị tộc còn nặng, về chính trị thì xu hướng phân tán tự lập còn mạnh, chưa có cơ sở và tổ chức vững chắc, cho nên trước sự phản công mạnh mẽ của quân Mã Viện, là lực lượng quân sự của một Nhà nước hùng cường, thì nó không thể chi trì nổi. Vì thế mà sự thất bại cũng mau chóng và dễ dàng.

Tuy nhiên thất bại cuộc khởi nghĩa đã có kết quả là khách quan bất buộc hơn thống trị ngoại tộc phải phát triển chế độ quận huyện, với quan hệ sản xuất phong kiến mạnh hơn trước, do đó xã hội Âu Lạc bắt đầu bước sang một giai đoạn phát triển mới, thuộc phạm trù chế độ phong kiến.

CỘT ĐỒNG MÃ VIỆN

Tài liệu chủ yếu về Mã Viện là *Hán Hán thư*. *Mã Viện truyện* không hề nói đến việc Mã Viện dựng cột đồng. Sách *Hán Hán ký* cũng không nói đến việc ấy. Vì các thư tịch chép những việc liên quan trực tiếp với Mã Viện không nói đến, nên H. Maspero (tác giả bài *Cuộc viễn chinh của Mã Viện*) cho rằng việc Mã Viện dựng cột đồng là chuyện đời sau bịa đặt. Nếu là chuyện bịa đặt thì nó được bịa đặt từ bao giờ và vì cố gì người ta lại bịa đặt ra chuyện như thế?

Sách đầu tiên chép chuyện cột đồng là sách *Ngô lục* của Trương Bội ở đầu thế kỷ thứ IV, do sách *Sơ học ký* (q. 6) dẫn: "ở Tượng Lâm, ngoài

(1) *Hán Hán thư*, q. 54.

biển có một đảo nhỏ sản nhiều vàng. Đi 30 dặm từ Bắc đến Nam thì đến nước Tây Thuộc (sửa là Tây Đồ). Dân ở đó tự xưng là con cháu người Hán. Có cột đồng, người ta nói là để làm cương giới cho (để quốc) Hán⁽¹⁾. Nhưng theo tài liệu ấy thì chưa thấy nói là cột đồng của Mã Viện.

Sau sách *Ngô lục* thì sách *Quảng Châu ký*, tác phẩm ở thế kỷ thứ IV hay thứ V, do một nhà chú giải *Hậu Hán thư* (q. 54) dẫn, là tài liệu đầu tiên nói Mã Viện dựng cột đồng: "Viên đến Giao Chỉ, dựng cột đồng làm cương giới cuối cùng của nhà Hán vậy".

Sách *Lâm Ấp ký* do *Thủy kinh chú* dẫn thì chép rằng: "Năm 19 hiệu Kiến Vũ, Mã Viện dựng hai cột đồng ở nam giới Tượng Lâm để chia cương giới phía Nam của nhà Hán với nước Tây Đồ (có lẽ thiếu một câu - Đ. D. A. chú). Người thổ dân xem họ là những người lưu ngụ, gọi là Mã lưu, đời xưng là con cháu nhà Hán".

Nhưng chép chuyện ấy với chi tiết đầy đủ nhất là *Du Ích Ký*, một nhà du lịch có tiếng, do *Thủy kinh chú* dẫn: "Xưa Mã Văn Uyên chết đã làm bờ để tiến đến Tượng Phố. Dựng cột đồng để ghi giới hạn cực nam. Bài tiên (biểu) của Du Ích Ký nói rằng: Mã Văn Uyên lập hai cột đồng ở bắc ngạn Lâm Ấp, để lại đó hơn một chục nhà binh lính. Những người ấy không trở về, ở lại phía Nam sông Thọ Linh, đối diện với cột đồng, đều là họ Mã, cùng nhau thông hôn, đến nay có hai trăm hộ. Người Giao Châu thấy họ là người lưu ngụ, gọi là Mã Lưu. Ngôn ngữ ẩm thực còn giống người Trung Hoa. Núi sông đối đời, cột đồng hiện nay lại mất vào trong biển. Chính nhờ dân ấy mà nhớ chỗ cũ vậy".

Cứ những đoạn dẫn văn trên thì thấy rằng từ thế kỷ thứ IV đã có truyền thuyết về cột đồng do người nhà Hán dựng để đánh dấu giới tuyến phía Nam của đế quốc Hán. Truyền thuyết hẳn là đã nói đến Mã Viện, mặc dầu sách *Ngô lục* không chép rõ, nhưng đến cuối thế kỷ thứ IV hay đầu thế kỷ thứ V thì *Quảng Châu ký* và *Lâm Ấp ký* đã nêu rõ tên Mã Viện rồi.

Chúng tôi đồng ý với H. Maspero xem việc dựng cột đồng của Mã Viện là không có, nhưng tại sao từ thế kỷ thứ IV lại có truyền thuyết bịa ra chuyện ấy? Cái tác phong ghi chiến công của mình bằng một vật kiến trúc gì, nhất là trong những cuộc viễn chinh từ sau thời Hán, đã thành một truyền thống của những viên tướng "hiếu đại hý công". Chúng ta đã thấy Mã Viện vốn là người hiếu đại hý công và đã từng lấy trống đồng của

(1) Do H. Maspero dẫn trong bài *Cột đồng chính của Mã Viện*

người Lạc Việt mà đúc tượng ngựa đồng đem về Trung Quốc. Từ thời Đông Hán về sau, chiến công của Mã Viện bình định phương Nam vẫn được truyền tụng lòng lẫy, đến nỗi người ta đã cho là Mã Viện tiến quân vào cả Lâm Ấp, mặc dầu ở thời Mã Viện nước Lâm Ấp chưa thành lập. Do đó mà sách *Lâm Ấp ký* chép rằng cột đồng của Mã Viện trồng là để ghi nam giới của huyện Tượng Lâm với nước Tây Đổ. Đến thời Tống, sách *Thái Bình hoàn vũ ký* (q. 171) lại ghi cả những chặng đường của cuộc tiến quân của Mã Viện vào nước Lâm Ấp. Ở trên cái uy danh của Mã Viện được lưu truyền lâu đời, dần dần đã nảy nở truyền thuyết "cột đồng Mã Viện".

Sự dựng cột đồng là một chuyện truyền thuyết cho nên không thể chỉ định cụ thể vị trí của nó ở chỗ nào. Vì thế mà các tác giả khác nhau đã đặt nó ở nhiều nơi khác nhau. Tuy nhiên, có một điểm nhất trí là tác giả nào cũng đặt nó ở giới tuyến cực nam của đế quốc Hán, chỉ khác nhau là mỗi người dùng một tên cho điểm cực nam ấy. Sách *Ngô lục* thì đặt cột đồng ở một hòn đảo miền Tượng Lâm, vì huyện Tượng Lâm là huyện cực nam của quận Nhật Nam thời Hán. *Lâm Ấp ký* cũng đặt nó ở phía Nam huyện Tượng Lâm. Du Ích Kỳ do *Thủy kinh chú* dẫn thì lại đặt nó ở bắc ngạn Lâm Ấp, trên sông Thọ Linh, vì ở thời Tam Quốc, sông Thọ Linh là giới tuyến giữa đế quốc Hán với nước Lâm Ấp. *Ngô lục* và *Thủy kinh chú* đều chỉ cột đồng ở ngoài biển. Một nhà học giả người Pháp, R. A. Stein, trong tác phẩm của ông gần đây đề là *Le Lin-y: Sa localisation, sa contribution à la formation du Champa et ses liens avec la Chine*¹⁾, cho rằng những cột đồng nói trong truyền thuyết thường là chỉ những núi đá cô lập đột ngột, hoặc ở đất liền, hoặc ở ngoài biển. Bằng cứ vào lời ghi chép của Du Ích Kỳ đặt cột đồng ở ngoài biển (mất vào trong biển) tại miền sông Thọ Linh = Sông Gianh, và vào con số ba cột đồng chép trong sách *Nhật Nam truyện* do *Thái Bình hoàn vũ ký* dẫn, ông nói rằng: "Chỉ nhìn qua địa đồ người ta cũng thấy ngay ba hòn đảo đá ở ngoài biển, về phía Nam Hoàng Sơn và phía Bắc của Sông Gianh: Hòn Cỏ, Hòn La, Hòn Vững Chùa..." và kết luận rằng những cột đồng nói đó chính là ba hòn đảo nhỏ ấy.

Nhưng vì thấy nam giới của quận Nhật Nam thời Hán, tức nam giới của huyện Tượng Lâm, là ở tận đèo Đại Lãnh, sách *Tân Đường thư* là tác phẩm thời Tống, sau khi đã được thịnh hành cái truyền thuyết cho Mã

[1] *Hsin Hui*, fasc. 1-3, 1947, của Centre sinologique de Pékin

Viện tiền quân vào tận Lâm Ấp, lại chỉ cột đồng của Mã Viện ở Núi Ngũ đồng trụ mà nhân dân ta gọi là Núi Đá Bia, ở phía Nam tỉnh Phú Yên.

Nhưng cũng ở thời Tống thì sách *Lĩnh ngoại đại đáp* của Chu Khù Phi lại xách cột đồng của Mã Viện ra đến tận đất Quảng Đông ở Trung Quốc, tại động Cổ Sâm thuộc Khâm Châu. Sở dĩ có thuyết ấy là vì ở thời Đường, trong đời Nguyên Hoà (806 - 820), có Đỗ Hộ (An Nam) là Mã Tổng đã dựng ở núi Phan Mao thuộc Khâm Châu những cột đồng để bắt chước hành động của Mã Viện mà Mã Tổng xem là tiên tổ của mình. Ở thời nhà Đường lại còn có Hà Lý Quang khi đánh Văn Nam dựng cột đồng ở An Ninh và Trương Chu dựng cột đồng trên đất An Nam để ghi công trạng.

Sách *Lĩnh biểu lục dị* ở thời Đường lại chép chuyện Vy Công Cán là Thứ sử Ai Châu (Thanh Hoá) thấy có cột đồng ở trong hạt mình, muốn chiếm lấy để bán, nhưng vì nhân dân kiện với Đỗ hộ Hàn Ước nên Công Cán phải thôi. Tác giả cho đó là cột đồng của Mã Viện dựng ở Cửu Chân. Song nhân dân bản địa thì xem là vật thiêng liêng, nếu huỷ đi thì họ sẽ bị huỷ theo, cho nên họ hết sức ngăn cản không cho Công Cán phá. Có lẽ bấy giờ đã có cái truyền thuyết mà sau này, ở thời Trần nước ta, sách *An Nam chí lược* chép rằng: "Xưa truyền rằng động Cổ Sâm ở Khâm Châu có cột đồng của Mã Viện, Mã Viện thề rằng: Đồng trụ chiết, Giao Chỉ diệt = Cột đồng gãy thì Giao Chỉ mất". Ngoài sự suy đoán của tác giả *Lĩnh biểu lục dị* chép đó thì không có tài liệu gì khác nói đến cột đồng Mã Viện ở Thanh Hoá cả, cho nên cũng khó tin điều ấy.

Có thể nói rằng trong thời Đường đã có những cột đồng dựng trên đất nước ta thực, nhưng đó lại không phải là của Mã Viện. Sách *An Nam chí nguyên* thì lại nói có cột đồng cả ở Tư Minh (Quảng Tây), cả ở Lâm Ấp.

Khác với thư tịch Trung Quốc, thì ở nước ta, tại Nghệ An, từ xưa đã có truyền thuyết rằng Mã Viện dựng cột đồng ở Núi Lam Thành, do đó nhân dân thường gọi là Núi Đồng Trụ (xem *Nghệ An chí* của Bùi Dương Lịch)⁽¹⁾.

Mặc dầu truyện cột đồng Mã Viện là chuyện hoang đường, chúng tôi

(1) Trong bài "Les colonnes de bronze de Mã Viện" đăng trong *Bulletin des Amis du Viêt-Nam*, n°4 - Octobre-Novembre 1943, chúng tôi đã cố gắng chứng minh rằng nếu Mã Viện dựng cột đồng thì tất phải là dựng ở Núi Lam Thành. Bấy giờ chúng tôi lại thiên về chủ trương cho rằng Mã Viện có thể là đã dựng cột đồng thực. Nay xét lại vấn đề, chúng tôi thấy rằng không thể tin việc dựng cột đồng của Mã Viện là có, nên xin cải chính lại rằng chỉ nên chứng minh rằng Núi Lam Thành có thể là điểm cuối cùng nên quân của Mã Viện chứ không thể chứng minh rằng đó là nơi Mã Viện dựng cột đồng.

thấy rằng truyền thuyết này không phải là hoàn toàn vô ý nghĩa. Nó có thể giúp cho chúng ta thấy rõ thêm trong vấn đề hành trình tiến quân của Mã Viện mà chúng ta đã bàn đến ở trên.

Chúng ta biết rằng Mã Viện tiến quân đến Vô Biên mà chúng ta đã đặt trong lưu vực Sông Yên ở phía Nam Thanh Hoá. Đã vào Cửu Chân, Mã Viện không thể kết thúc cuộc hành quân xâm lược ở đó mà tất phải đi thẳng vào đất Nghệ An để chiếm luôn huyện Hàm Hoan. Huyện này ở đâu? Cái tập truyền về Núi Đồng Trụ có thể cho chúng ta thấy rằng dân gian vốn tương truyền rằng Mã Viện đã tiến quân đến Núi Lam Thành rồi mới trở về. Tuy không có chứng cứ cụ thể, nhưng xét núi Lam Thành là địa điểm ở thời nhà Trần đã từng làm thủ phủ của xứ Nghệ An, tiếp đó đã bị Trương Phụ chiếm làm căn cứ để kháng cự với Trần Quý Khoáng và Lê Lợi, vì vị trí của nó có thể kiểm soát đường giao thông vào Thuận Hoá và chi phối cả miền lưu vực Sông Lam và Sông La, về sau lại là nơi Nguyễn Huệ muốn xây Phượng Hoàng thành để đặt kinh đô, chúng ta thấy đó là một vị trí địa lý và chiến lược quan trọng nhất của miền Nghệ Tĩnh, cho nên muốn tìm trị sở của huyện Hàm Hoan ở thời nhà Hán, chúng ta tất cũng phải tìm ở đó. Trị sở của huyện Hàm Hoan, nơi cuối cùng ở quận Cửu Chân mà Mã Viện đã tiến quân đến, tất là ở đó. Xem thế thì truyền thuyết đặt cột đồng Mã Viện ở đó không phải là chuyện ngẫu nhiên. Mặc dầu chuyện Mã Viện dựng cột đồng ở đó không đủ tin, truyền thuyết ấy đã dùng làm chỉ hiệu có giá trị để cho chúng ta tìm điểm tiến quân cuối cùng của Mã Viện.

V. NGUỒN GỐC NƯỚC CHIÊM THÀNH

Trong năm huyện của quận Nhật Nam, huyện ở cực nam là Tượng Lâm, cuối thời Hán, trở thành nước Lâm Ấp. Nước ấy phát triển dần ra miền Bắc, chiếm lấy hết đất của quận Nhật Nam. Nhưng từ thế kỷ thứ X trở đi thì dân tộc Việt Nam trên đường nam tiến sẽ dần dần hấp thu cả đất và người miền ấy, thành một bộ phận của nước Việt Nam ngày nay.

Như vậy thì lịch sử nước Lâm Ấp, về sau là nước Chiêm Thành, là một bộ phận quan trọng của lịch sử Việt Nam. Trong khi nghiên cứu nguồn gốc của dân tộc ta và lịch sử của nước ta, chúng ta cũng cần biết nguồn gốc nước Lâm Ấp, tức Chiêm Thành là thế nào. Chúng tôi chưa có thể đặt thành chuyên đề để nghiên cứu nguồn gốc và lịch sử Chiêm Thành, hiện nay chỉ muốn đề ra ở đây một số vấn đề đặc biệt, gọi là góp phần vào và mở mồi cho công cuộc nghiên cứu ấy mà giới sử học Việt Nam tất phải đặc biệt quan tâm.

SỰ THÀNH LẬP CỦA NƯỚC LÂM ẤP

Đối với vấn đề thành lập của nước Lâm Ấp, các sách xưa chép không rõ, mà các nhà sử học Tây Phương nghiên cứu lịch sử Chiêm Thành cũng chỉ có những ý kiến mơ hồ, cho nên chúng ta cần phải xét lại vấn đề ấy.

Nước Lâm Ấp thành lập thế nào?

Sách *Hậu Hán thư* (q.116) chép rằng năm thứ 12 hiệu Vĩnh Nguyên (100), hơn hai nghìn người Man Di ở huyện Tượng Lâm đi cướp phá các huyện khác ở quận Nhật Nam. Lại năm thứ 2 hiệu Vĩnh Hoà (137), mấy nghìn người Man Di ở huyện Tượng Lâm là bọn Khu Liên đánh huyện Tượng Lâm và giết tướng lại. Thù sứ Giao Chỉ đánh không nổi, quân

Hán bị vây lâu ngày, mãi năm sau, Chúc Lương được bố thái thú Cửu Chân mới chiêu dụ được quân khởi nghĩa. Sau đó, sách *Hậu Hán thư* lại chép những cuộc khởi nghĩa của người Man Di ở Tượng Lâm vào năm 144, năm 157, năm 178. Lần sau cùng này, thứ sử Giao Chỉ là Chu Tuấn dẹp yên. Sách *Hậu Hán thư* chép rằng: "Nước ở ngoài cõi Nhật Nam lại trở lại cống hiến"⁽¹⁾. Tuy đã ám chỉ rằng người Man Di ở ngoài cõi Nhật Nam nổi lên bấy giờ đã lập thành nước, nhưng *Hậu Hán thư* chưa từng nói rõ rằng nước ấy là nước Lâm Ấp. Đến sách *Tấn thư* (q.97) là sách chính sử tiếp sau *Hậu Hán thư* thì mới chép rõ rằng nước Lâm Ấp lập về thời Hán mạt, nhưng lại không chỉ rõ năm nào, chỉ nói rằng do con viên công tào huyện Tượng Lâm họ Khu tên là Liên đánh huyện và giết huyện lệnh v.v... Ở mục *Đạo Hoàng truyện* (q. 57), sách ấy lại chép rằng:

(1) Năm thứ 12 hiệu Vĩnh Nguyên (1001 .. hơn hai nghìn người Man Di Tượng Lâm, quận Nhật Nam cướp bóc trăm họ, đốt phá chùa cúng, quận huyện phải binh đánh, chém được cả suy, còn dư chúng thì đầu hàng. Bấy giờ đặt chức Tướng binh trưởng xứ ở Tượng Lâm để phòng hậu hoạn (*Hậu Hán thư*, q.116; *Cương mục*, *Tiền*, q.2).

Năm thứ 2 hiệu Vĩnh Hoà (137), người Man Di ngoài cõi là bọn Khu Liên ở Tượng Lâm, quận Nhật Nam, mấy nghìn người, đánh huyện Tượng Lâm, đốt thành và chùa, giết trưởng lại. Thứ sử Giao Chỉ là Phàn Diễn phái binh hai quận Giao Chỉ và Cửu Chân hơn vạn người đến cứu. Quân sĩ sợ đi xa bên phía, trở lại đánh bán phủ. Hai quân tuy đánh phủ được bọn làm phản, nhưng liền giặc trở lại thịnh. Gặp có quan Thị lang sứ là Già Xương đương đi sứ ở quận Nhật Nam, bên cùng với châu quận hợp sức đánh giặc. Xương không được lại bị giặc vây, hơn một năm mà binh khí lương thực đều không có, đến được Vua [Hán] lấy làm lạ. Năm sau bên với công Khanh bách quan cùng các thuộc quan bốn phủ để hỏi phương lược. Mọi quan đến bàn sai đại tướng phải bốn vạn quân các châu Kinh Dương Duyện Dự đi đánh. Nhưng quan Đại tướng quân tổng sự trung lang là Lý Cổ bác đi nói rằng: "... Quân ta ở Nhật Nam đơn chiếc và thiếu lương, giữ không được, đánh cũng không xong, chỉ có thể dời hết cả lại dân (người Trung Quốc) và Bộc để dựa vào Giao Chỉ. Việc yên cõi sẽ khiến trở về. Một người Man Di khuyến họ bị đánh họ lại chỗ vắng lưa để tư cấp cho họ. Kẻ nào có thể phân giảm, khiến giặc đầu thú được, thì hứa thưởng bằng cách phong hầu cấp đất...". Theo lời bàn của Lý Cổ, lấy Chúc Lương làm Thái thú Cửu Chân... Lương đến Cửu Chân, một mình vào giữa giặc, bày phương lược, lấy uy tín mà chiêu hàng, kẻ hàng có hơn vạn người, đều vì Lương mà xây dựng lại thành và chùa. (*Hậu Hán thư* q.116; *Cương mục*, *Tiền*, q.2).

Năm đầu hiệu Kiến Khang (144), hơn nghìn người Man Di quận Nhật Nam lại đánh đốt huyện ấp, nổi phiên động cả dân Cửu Chân, liên kết với họ. Thứ sử Giao Chỉ là Hạ Phương, người Cửu Giang, mộ m chiến dụ, giặc đầu hàng phục (*Hậu Hán thư*, q. 116; *Cương mục*, *Tiền*, q.2).

Năm thứ 3 hiệu Vĩnh Thọ (157), huyện lệnh huyện Cư Phong tham bạo vô độ, người trong huyện là bọn Chu Đạt cùng người Man Di hợp nhau đánh giết huyện lệnh, đóng đến bốn năm ngoài người, nổi tiến đánh quận Cửu Chân. Thái thú Cửu Chân là Nghê Thúc từ trận... Đỗ úy Cửu Chân là Ngụy Lăng đánh phá được... Cờ suý còn đóng quân giữ Nhật Nam, chúng lại trở nên cường thịnh. Năm thứ 3 hiệu Diên Hy (160), [vua Hán lại bổ Hạ Phương làm Thứ sử Giao Chỉ. Phương vốn uy tín đã nổi tiếng, quân giặc ở Nhật Nam nghe tiếng thì rủ nhau đến hàng với Phương đến hơn hai vạn người (*Hậu Hán thư*, q. 116; *Cương mục*, *Tiền*, q. 2).

Năm đầu hiệu Quang Hoà (178), người Man ở Giao Chỉ, Hợp Phố ở Hư Lâm phản, chiêu dụ người Cửu Chân và Nhật Nam mấy vạn người đánh lấy quận huyện. Năm thứ 4, Thứ sử Chu Tuấn đánh phá được. Năm thứ 6, nước ở ngoài cõi Nhật Nam lại trở lại cống hiến (*Hậu Hán thư*, q. 116).

"Hoàng đế nói: Nam quân cách châu, đường biển đi hơn nghìn lý, ngoài cách nước Lâm Ấp chỉ 7 trăm lý. Di suý là Phạm Hùng, đời đời làm giặc, tự xưng làm vua, thường hay đánh phá trăm họ. Lại liền tiếp với nước Phù Nam, chủng loại rất nhiều".

Các sử sách sau như *Nam Tề thư* (q. 58), *Tuỳ thư* (q. 82) thì cũng chỉ chép rằng thời Hán mạt, có bọn Khu Liên⁽¹⁾ ở Tượng Lâm làm loạn xưng vương mà dựng thành nước Lâm Ấp, chứ cũng không nói rõ về năm nào.

Theo những điều các sử sách chép đó, chúng ta có thể nhận định một điều chắc chắn là: nước Lâm Ấp thành lập ở huyện Tượng Lâm vào thời Hán mạt là do Khu Liên, người thổ dân, con viên công tào huyện Tượng Lâm, lãnh đạo dân chúng khởi nghĩa mà lập thành. Sách *Hậu Hán thư* thì chép rằng việc ấy xảy ra ở năm thứ 2 hiệu Vĩnh Hoà (137). Nhưng sách *Thủy kinh chú* của người thời Ngụy lại chép rằng: "[Lâm Ấp] dựng nước vào khoảng Hán mạt. Trong cuộc loạn ở đời Sơ Bình (190 - 193), lòng người hoài dĩ, viên công tào huyện Tượng Lâm họ Khu, có con tên là Liên đánh huyện, giết quan lệnh, tự lập làm vua. Nhân thời loạn ly, nước Lâm Ấp bèn lập". Georges Maspero, tác giả sách *Nước Chiêm Bà (Le royaume de Champa)*⁽²⁾ thì cho rằng ở đời Vĩnh Hòa có tợ Khu Liên khởi nghĩa, nhưng không thành công, và bằng cứ vào đoạn sách *Thủy kinh chú* này ông cho rằng mãi đến đời Sơ Bình thì con viên công tào huyện Tượng Lâm cũng tên là Khu Liên khởi nghĩa xưng vương mới dựng nên nước Lâm Ấp. L. Arousseau, trong bài phê bình tác phẩm của G. Maspero (*B. E. F. E. O.*, XIV, 9), cũng tán thành ý kiến ấy. G. Maspero không nhận thấy rằng hai chữ Sơ Bình 初平 ở *Thủy kinh chú* là chép lầm nên vội vàng nhận đó là một việc khác với việc ở đời Vĩnh Hoà. Thực ra tác giả *Thủy kinh chú* cũng chỉ nói việc Khu Liên khởi nghĩa đã chép trong sách *Hậu Hán thư*, chứ không phải chỉ việc khác, duy nói đời Sơ Bình thì sai. Không rõ sự sai lầm đây là tự tác giả *Thủy kinh chú* hay là tự những người biên chép sách ấy ở đời sau. Dẫu sao chúng tôi tưởng chữ Vĩnh Hoà 永和 nếu viết hoặc in không rõ thì rất dễ lầm thành ra chữ Sơ Bình 初平 cũng là niên hiệu một triều vua ở thời Hán mạt. Tác giả các sách chính sử đời sau không ai chép lại mấy chữ Sơ Bình ấy mà chỉ nói là thời Hán mạt thôi. Sách *Cương mục* của ta cũng chỉ chép việc loạn ở đời Vĩnh Hoà theo *Hậu*

(1) Sách *Hậu Hán thư* thì chép 區憚 mà các sách sau lại chép là 區連. Hai chữ 憚 và 連 là đồng âm. Duy sách *Cương mục* (q. 54) thì chép 區連 là sai.

(2) G. Maspero, *Le royaume de Champa*, E. J. Brill, Leide, 1914.

Hán thư chứ không chép việc ở đời Sơ Bình. Tác giả các sách *Đại Việt địa dư toàn biên* (Phương Đình) và *Việt Sử cương giám lược khảo* (Nguyễn Thông) là người Việt Nam thời Nguyễn thì nói rõ rằng nước Lâm Ấp thành lập vào năm Đinh Sửu, năm thứ 2 hiệu Vĩnh Hoà, tức năm Khu Liên khởi nghĩa. Chúng tôi tưởng rằng đặt sự thành lập của nước Lâm Ấp vào năm thứ 2 hiệu Vĩnh Hoà như thế là chủ trương rất đúng đắn.

Nước Lâm Ấp ấy lập ở chỗ nào?

Sách *Hậu Hán thư* đã cho chúng ta biết cuộc khởi nghĩa của Khu Liên là quan trọng thế nào. Có lẽ Khu Liên phiên động cả miền Cửu Chân cho nên Lý Cổ (xem lời chú dẫn sách *Hậu Hán thư* ở trên) bàn rằng nên đem lại dân [người Trung Quốc] về Bắc dựa vào quận Giao Chỉ. Khi Chúc Lương đến Cửu Chân thì chiêu dụ được quận này và một phần quận Nhật Nam ở phía Bắc, còn nghĩa dân thì rút lui về đất căn cứ họ đã dựng thành nước độc lập. Sau đó họ còn nổi lên nhiều lần đánh quân Trung Quốc như chúng ta đã biết, dụng ý họ là muốn chiếm lấy các huyện khác của quận Nhật Nam, nhưng bị Chu Tuấn đánh bại, họ lại rút về Nam giữ lấy nước mới lập mà chịu xung thân với Trung Quốc.

Thủy kinh chú là sách đầu tiên chép rằng nước mới ấy là nước Lâm Ấp. Sách ấy lại chép về cuộc chiến tranh giữa người Trung Quốc với người Lâm Ấp ở vùng Cổ Chiên vào năm thứ 11 hiệu Xích Ô nhà Ngô, tức năm thứ 9 hiệu Chính Thuý nhà Ngụy (148)⁽¹⁾. Kế chính sử thì sách *Tấn thư* là sách chép tên Lâm Ấp đầu tiên. Ở chương *Đào Hoàng truyện* (q.57) sách ấy chép lời thư, chúng tôi đã trích dẫn ở trên, của Đào Hoàng là thái thú Giao Chỉ, gởi về Triều đình năm 280, xin đừng rút bớt quân đồn trú, vì sợ người Lâm Ấp tiến công. Bấy giờ vua Lâm Ấp là Phạm Hùng, theo *Thủy kinh chú* thì là cháu ngoại dòng dõi Khu Liên. Lời thư ấy lại nói rõ rằng nước Lâm Ấp giáp với nước Phù Nam ở phía Nam. Giới sử học Tây Phương cho rằng thuộc quốc của nước này vươn ra đến miền Nam đất Trung Bộ ngày nay. Cái bia Võ Canh⁽²⁾ ở phủ Diên Khánh tỉnh Khánh Hoà, theo L. Finot, là của một thuộc quốc của Phù Nam về thế kỷ thứ III. Chúng ta có thể đoán rằng biên giới phía Bắc của đế quốc Phù Nam là núi Đại Lãnh. Vậy biên giới phía Nam của nước Lâm Ấp bấy giờ hẳn là đến Đại Lãnh. Trong miền ấy không còn có nước nào khác nữa.

(1) *Thủy kinh chú*, q. 14

(2) L. Finot, *Journal asiatique*, Janvier-Mars 1927, tr.186 - B.E.F.E.O. XXVIII, tr. 286-287.

Một mặt khác chúng ta biết rằng huyện Tượng Lâm được Khu Liên giải phóng ở thời Đông Hán là huyện cực nam của quận Nhật Nam. Trong một chương trên, bản vẽ vị trí quận Nhật Nam, chúng ta đã đặt huyện Tượng Lâm ở miền Quảng Nam, phía Nam Ải Vân. Miền Nam huyện ấy ăn vào đến Đại Lãnh giáp với thuộc quốc của Phù Nam. Pelliot thì cho rằng Khu Liên khởi từ phía ngoài cõi Nhật Nam mà vào cướp thành Tượng Lâm. Mấy chữ ngoài cõi (khiêu ngoại) có thể chỉ miền đất xa ở phía biên thủy, chứ bất tất là chỉ đất ở hẳn phía ngoài địa phận. Chúng tôi cho rằng Khu Liên con viên Công tào huyện Tượng Lâm, ở đất Quảng Nam, thì cũng là nổi lên ở đó. Khi nghĩa quân đã chiếm được thành mà dựng nước, thì người Hán nhân họ đóng ở thành Tượng Lâm mà gọi là nước Lâm Ấp.

Trong số các học giả nghiên cứu về Chiêm thành, có hai nhà học giả người Pháp đã chứng minh rằng kinh đô của Lâm Ấp về thời Phạm Dương Mại do *Thủy kinh chú* mô tả là ở địa điểm Trà Kiệu, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam. L. Arousseau thì bằng cứ vào chỗ *Thủy kinh chú* nói thành Điển Xung cách biển 40 lý và đối chiếu hình thể của thành Điển Xung do *Thủy kinh chú* mô tả với quy mô của phế thành Trà Kiệu do H. Parmentier mô tả trong *Inventaire des monuments Chams de l'Annam*, T. I, mà nhận rằng kinh đô đầu tiên của Lâm Ấp là ở đó (B.E.F.E.O., XIV), Y. Clayer thì sau khi tiến hành khai quật khảo cổ học ở Trà Kiệu, lại chứng minh thêm rằng quy mô phế thành Trà Kiệu do cuộc khai quật ấy phát hiện thêm là hoàn toàn phù hợp với hình thể của thành mô tả trong *Thủy kinh chú* (B.E.F.E.O., XXVII).

(1) Y. Clayer đối chiếu địa thế của địa điểm cổ tích ở Trà Kiệu với địa thế kinh đô Lâm Ấp mô tả ở *Thủy kinh chú* như sau.

Thủy kinh chú chép: "Chu vi thành là 8 lý 120 bộ", tức khoảng 4 hay 5 cây số, mà di tích thành cổ ở Trà Kiệu thì cũng dài được 4 cây số.

"Phía Đông là cửa tiền, nhìn ra bãi của hai sông Hoài". Sự đó thiên và khai quật cho biết rằng ở phía Bắc thành thì đất đai toàn là đất phù sa, như thế rõ ràng sông Hoài, tức là sông Bà Rén, đã rừng chảy ở sát chân thành.

"Cửa Tây nhìn ra hai lớp hào đi quanh lên núi". Hiện nay phía Tây thành Trà Kiệu có một cái suối quanh co khuất khúc. Chữ "hai lớp hào" có lẽ chỉ suối ấy khi nước lũ đổ về. Cái núi nơi đó hiện nay vẫn có, tức là núi Ốc Đạp. Suối ấy chảy vào sông Bà Rén ở góc thành phía Tây và thành phía Bắc. Phía trên chỗ ấy thì lòng cũ của sông Bà Rén lượn quanh núi ấy.

"Cửa Nam qua hai lớp hào là đến với lũy Ôi Công". Hình thể phía Nam thành Trà Kiệu có thể là nơi chiến lũy của quân địch bao vây kinh đô Chiêm Thành, nay là địa phận làng Trà Kiệu Tây.

"Cửa Bắc thì ở trên sông Hoài, nhưng đường đi không thông". Hiện chưa tìm ra vị trí chính xác của cửa ấy, song thành bị gián đoạn ở phía Đông, mà đoạn văn tả thành xưa thì lại nói rằng "về phía Đông Nam thì sông dài theo bờ thành", như thế thì thấy rõ rằng người ta có thể từ cửa thành mà xuống thuyền ngay được.

(Les Fouilles de Trà Kiệu, trong B. E. F. E. O., XXVIII).

Phân tích những đoạn ghi chép trong *Thủy kinh chú* và đối chiếu với vị trí địa lý của địa điểm Trà Kiệu, chúng tôi cũng đi đến kết luận tương đồng.

Để tìm vị trí của kinh đô Lâm Ấp bây giờ thì tài liệu xưa nhất có thể bằng cứ là hành trình của Dân Hoà Chi trong cuộc tiến công Lâm Ấp ở đời Phạm Dương Mai: "Năm 23 hiệu Gia Nguyên, Thứ sử Giao Chỉ là Dân Hoà Chi phá Khu Túc, rồi bay cò ra biển, nhằm đến Điển Xung. Đến vụng Bành Long thì lên cùng quân Lâm Ấp đánh nhau ở Quý Tháp, rồi trở lại và vượt đến Điển Xung. Quân Lâm Ấp vào cửa sông. [Dân Hoà Chi] cho quân tiến mạnh vào, vì đó là nơi trọng yếu đặc biệt vậy. Ở phía tây cửa sông tức là kinh đô Lâm Ấp, là Điển Xung, cách bờ biển 40 dặm".

Cứ đây chúng tôi phải nhắc đến ý kiến của ô. R. A. Stein, tác giả sách *Le Loui* Y đã dẫn ở trên, đã dùng đoạn văn này mà bác sự chỉ định vị trí của kinh đô Lâm Ấp ở địa điểm Trà Kiệu của Aurousseau và Clayer. Ông nhận định rằng Dân Hoà Chi đánh được Lâm Ấp ở Quý Tháp tức là ở địa điểm Quý Sơn trên cửa Tư Hiền tỉnh Thừa Thiên ngày nay, rồi cho chiến thuyền vào tránh sóng gió ở vụng Bành Long, tức là Phá Cầu Hai ngày nay. Sự chỉ định vị trí của Quý Tháp và Bành Long như thế rất hợp lý. Tiếp đó, câu "hoàn độ Điển Xung" 還渡典沖 thì ông dịch là: Dân Hoà Chi "trở lại, vượt qua Điển Xung" để đánh kinh đô Lâm Ấp, rồi cho rằng chữ *hoàn* trở lại tỏ rằng kinh đô Lâm Ấp ở phía Bắc vụng này, và vượt qua Điển Xung tức là vượt qua phá phía Đông (phá Hương Thủy) để lên sông Hương và vào Sông Bồ. Do sự giải thích như thế, ông đã tìm Điển Xung ở miền Văn Xá, trên Sông Bồ, ở phía Bắc thành Thuận Hoa ngày nay. Tuy ông nhận rằng ở miền Văn Xá không có cổ tích gì chứng minh sự tồn tại của một đô thành xưa ở đó, song ông lại cãi rằng càng không có cổ tích, thuyết của mình càng đúng, vì từ thế kỷ thứ V (tức từ đời Phạm Dương Mai) về trước Lâm Ấp chưa có kiến trúc gì.

Đã đặt kinh đô đầu tiên của Lâm Ấp gần Thuận Hoá, ông Stein đi đến chủ trương rằng địa bàn căn bản của nước Lâm Ấp là miền Thừa Thiên, chứ không phải là miền Quảng Nam. Ông nói rằng "Khi đã chỉ định Hoàn Sơn là giới tuyến phía Bắc của quận Nhật Nam và sau thành giới tuyến phía Bắc của nước Lâm Ấp, thì chúng ta chỉ còn có thể chỉ định giới tuyến phía Nam của huyện Tương Lâm, - huyện cực nam của quận Nhật Nam, nơi thành lập nước Lâm Ấp - là núi Ải Văn".

Nhưng cả hai luận cứ của ông Stein nêu lên đều là khiếm cường. Ở mục "Văn đề thành Khu Túc", chúng tôi sẽ chứng minh rằng Lâm Ấp

xây thành lũy ở Khu Túc từ thế kỷ thứ IV. Không lẽ đến thế kỷ sau mà kinh đô Lâm Ấp lại không có thành trì cung điện gì. Vậy không có di tích kiến trúc ở miền Văn Xá thì khó lòng tin rằng Lâm Ấp đã xây kinh đô ở đó. Nhưng ông Stein sở dĩ dẫn đạo quân của Dân Hoà Chi đến miền ấy trên Sông Bô để tìm kinh đô Lâm Ấp ở đó là do sự suy luận trên cách giải thích xuyên tạc chữ *hoàn* và chữ *độ* *Diễn Xung*. Thực ra, theo hình thể giao thông ở miền ấy, thì nếu Dân Hoà Chi đi từ phá Cầu Hai sang phá Hương Thủy để vào Sông Hương, thì đó là theo hướng đi tới - bây giờ chưa có cửa Thuận An thì đó là hướng duy nhất để đi từ biển vào Sông Hương - chứ không phải là hướng trở lại. Giải thích chữ trở lại là đi đến một địa điểm ở phía Bắc như thế là không đúng, mà nên hiểu đơn giản là trở lại biển. Cát nghĩa chữ *độ* = *vượt qua*, ông lại phải cho *Diễn Xung* đồng thời là tên một cái phá và là tên một cái thành ở cách nhau xa, như thế cũng chỉ là gò ép theo chủ quan thôi. Chữ *độ* cũng nghĩa là vượt đến. Theo sát ý nghĩa của nguyên văn, chúng ta nên dịch mấy chữ ấy là: "Trở lại và vượt đến *Diễn Xung*", và hiểu theo ý nghĩa rõ ràng nhất, chúng ta thấy rằng Dân Hoà Chi từ vùng Bành Long trở ra biển để vượt đến *Diễn Xung*. Theo hướng đi như thế thì *Diễn Xung* phải ở về phía Nam Ai Vân, tức trong miền Quảng Nam.

Theo địa thế của kinh đô Lâm Ấp ở *Diễn Xung* được mô tả trong *Thuyết kinh châu* thì thấy thành cách bờ biển 40 lý, "về phía Tây Nam giáp núi, phía Đông Bắc nhìn sông. Chu vi thành 8 lý... Thành có bốn cửa: Phía Đông là cửa tiền, nhìn ra bãi của hai sông Hoài... Cửa Tây nhìn ra lớp lớp hào đi quanh lên núi... Cửa Nam qua hai lớp hào là đối với lũy Ôn Công... Cửa Bắc giáp với sông Hoài... Sông chảy ở góc Đông Bắc thành, trên sông có bắc một cái cầu cao để qua bờ phía Bắc sông Hoài, tức là

(1) Đoạn văn *Thuyết kinh châu* như sau này:

"Thành ấy ở phía Tây khu sông tả kinh đô Lâm Ấp, lập ở *Diễn Xung*, cách bờ biển 40 lý - cách Quảng Châu 2.500 lý. Về phía Tây Nam giáp núi, phía Đông Bắc nhìn sông. Nhiều lớp hào nước bao bọc quanh chân thành vì ở nơi ngoài các hào về phía Đông Nam thì sông dựa theo bờ thành. Bề Đông Tây còn thành thì dài, bề Nam Bắc thì hẹp. Bên Bắc, đầu Tây thì sông quanh co chảy vào thành. Chu vi thành 8 lý, 120 hộ. Thành gạch cao 2 trượng, bên thành có tường gạch cao 1 trượng, có trở lể vuông, ở trên dựng ván, trên ván có gác, trên gác có mái, trên mái lại có lầu, lầu cao thì ở 2 trượng, lầu thấp thì ở 5 trượng. Cách chế tạo mạnh mẽ mà vững vẻ. Xét tục xưa của dân Di thì thấy thành có bốn cửa: Phía Đông là cửa tiền, nhìn ra bãi của hai sông Hoài. Ở chỗ đường cong của con hào xưa, khắc chữ Di để tôn tụng công đức của vua trước là Hồ Đại. Cửa Tây nhìn ra hào lớp lớp đi quanh lên núi, phía Tây nữa hào là sông Hoài vậy. Cửa Nam qua hai lớp hào là đối với lũy Ôn Công. Cửa Bắc giáp với sông Hoài, nhưng đường đất không thông. Trung thành (chính) thì có thành nhỏ, chu vi 230 bộ. Cửa nhà hợp và diện gác không mở cửa về phương Nam. Hai đầu nhà nhỏ dài lồi ra phía Nam và phía Bắc. Về phía Nam, phân đôi lại gọi là Tây khu."

đường lớn thông với Bành Long và Khu Túc". Theo *Thủy kinh chú* lại biết thêm rằng hai sông Hoài là Đại nguyên Hoài "ra từ miền Na-na xa xôi, nổi ba lớp bãi dài, ẩn trong núi, vòng về phía Tây, châu về phía Bắc, quanh về phía Đông" và Tiểu nguyên Hoài "ra từ miền Tung Cấn, chảy trong khe lung, ẩn trong núi, khuất khúc quanh về phía Nam, trở lại phía Đông hợp với Đại nguyên Hoài để vào Điển Xung". H. Parmentier, Y. Claves và L. Aurousseau đã nhận thấy sự phù hợp giữa những cổ tích Chăm còn lại và được phát quật ở Trà Kiệu với quy mô thể chế của kinh đô Lâm Ấp ở Điển Xung được tả trong *Thủy kinh chú*. Ở đây chúng tôi chỉ nhấn mạnh rằng địa thế của thành ấy cũng rất phù hợp với địa thế của địa điểm cổ tích Trà Kiệu. Hai sông Hoài ở phía Đông Bắc đúng là sông Chợ Cui và sông Bà Rén, cửa tiền nhìn ra bãi của hai sông chính là bãi Đông An và bãi Thi Lai nổi ở giữa hai sông ấy, hai sông hợp nhau chảy vào Điển Xung, tức là Cửa Đại hay Đại Chiêm hải khẩu; cầu trên sông ở phía Đông Bắc (nay không còn cầu nữa) là đường lớn thông với Bành Long và Khu Túc ở Bắc cũng là rất đúng với hướng của đường giao thông. *Thủy kinh chú* lại nói rằng: "Đàn Hoà Chi cho quân vào Ấp phó (Lâm Ấp phó), giữ cửa Thuyền Quan cách thành (đó thành) 6 dặm vậy. Từ Thuyền Quan xuống, chảy vào Đông Hồ của Đại phủ, nước sông lớn liền với nước triều lên chảy về phía Tây". Đại Phó tức là cửa Đại ngày nay, Đông Hồ tức là cái phá xưa, hiện nay còn sót lại là dải Trường Giang ở phía Nam Cửa Đại. Chúng tôi đã chứng tỏ rằng đất Điển Xung ở miền Trà Kiệu là hợp với chứng tá của khảo cổ học cũng như của địa lý học lịch sử.

Các tướng suy Trung Quốc di viễn chinh, mỗi khi đến một địa điểm quan trọng thường có đo thiên độ hay đo bóng mặt trời ở đó. Như thế chúng ta còn có thể căn cứ vào những dữ liệu thiên văn học ấy mà tính vị trí của những địa điểm ấy. Các sách *Cận Đường thư* (q. 35) và *Tân Đường thư* (q. 31) chép rằng Dân Hoà Chi (năm 446), sau khi đánh được nước Lâm Ấp, có dựng ở kinh đô Lâm Ấp một cái nhật biểu cao 8 thước đo bóng mặt trời dài là 9 tác 1/10. Chúng tôi nhớ một giáo sư toán học tỉnh đùm thì thấy chỗ trồng nhật biểu ấy phải là ở vĩ tuyến 18 gờ-rát 84, chứ không thể ở Trà Kiệu là chỗ vĩ tuyến 17 gờ-rát 583 được. Nhưng ở chỗ 18 gờ-rát 84 là miền Cửa Việt tỉnh Quảng Trị không thấy có di tích thành Chăm nào lớn.

Sự không phù hợp giữa dữ liệu thiên văn học với sự nhận định về địa lý học lịch sử khiến chúng ta phải nghĩ rằng, một là sự nhận định ở trên

của chúng ta là sai, hai là có điều sai lầm trong sự đo bóng mặt trời đó. Chúng tôi ngờ là do trường hợp thứ hai.

Sách *Thống điển* (q. 188) là sách xưa hơn *Cựu và Tân Đường thư* lại chép việc đo bóng ấy vào khi Thái thú Cửu Chân là Quán Thuý đánh vua Lâm Ấp là Phạm Phất (là con Phạm Văn). Bấy giờ Phạm Phất vẫn còn đóng đồn giữ Nhật Nam. Quán Thuý là Thái thú Cửu Chân đánh đuổi đến tận Lâm Ấp. Lúc ấy là tháng 5, Thuý dựng cột để đo bóng mặt trời. Trước đó người Lâm Ấp do Phạm Văn thống suất đã tràn ra đến Hoành Sơn. Bấy giờ phải chăng Phạm Văn đã dời đô Lâm Ấp ra phía Bắc Ái Văn? Gần Thuận Hoá, chúng ta thấy có di tích thành Lôi mà các tác giả sách *Cương mục* của ta nhận lầm là thành Phất Thệ. Thành ở về chỗ vĩ tuyến 18 gờ-rát 075. Nhưng ở miền Quảng Trị, về phía Nam của Việt, ở chỗ vĩ tuyến 18 gờ-rát 632, cũng có di tích một thành xưa là Thuận Thành (trên sông Thạch Hãn); ở đây cũng có cổ tích Chăm (Xem bài *Monuments et Souvenirs chams du Quảng Trị et du Thừa Thiên*, B.E.F.E.O., V).

Sách *Tân Đường thư* và *Cựu Đường thư*, ở chương *Thiên văn chí*, chép rằng ở Lâm Ấp, ngày hạ chí thì mặt trời ở phía Bắc thiên đỉnh 6°6'19. Cứ số ấy thì Lâm Ấp trị sở của Lâm Châu ở thời Đường bấy giờ phải là ở chỗ 18 gờ-rát 83. Số ấy cũng gần phù hợp với số đo bóng ở trên. Chúng ta có thể đoán rằng nơi Quán Thuý đo bóng là một thành trì trọng yếu nào, có thể là một nơi kinh đô của Lâm Ấp mà sau này nhà Đường dùng làm trị sở của Lâm Châu; theo kết quả đo bóng đó thì thành ấy phải là một nơi ở phía Bắc Ái Văn mới được. Nếu chúng ta tưởng rằng sự đo bóng không tinh tường có thể khiến kết quả sai đi ít nhiều thì chúng ta có thể ngờ chỗ Quán Thuý đo bóng mặt trời là nơi thành Lôi ở Thuận Hoá hay là nơi Cổ Thành ở Quảng Trị được.

Chúng ta có thể ước đoán - đây chỉ là ước đoán - rằng khi Khu Liên dựng nước ở miền Quảng Nam thì kinh đô Lâm Ấp là ở Trà Kiệu, huyện trị của huyện Tượng Lâm. Trải qua những sự cố gắng dõng dạc của Phạm Hùng, Phạm Dật đến Phạm Văn thì bờ cõi nước Lâm Ấp đã vươn ra đến Hoành Sơn (trong khoảng ấy người Lâm Ấp có khi tiến, có khi lui, chứ không giữ luôn được cả đất Nhật Nam. Nhưng ở đời Phạm Văn thì, trước năm 349, nước Lâm Ấp vươn ra đến Hoành Sơn). Có lẽ Văn đã dời đô ra phía Bắc Ái Văn. Nhưng sau khi Phạm Phất là con Văn bị Giao Tuấn đánh thua ở thành Khu Túc (351), bị Ôn Phóng Chi đánh thua ở vùng biển Tân La và đuổi đến tận kinh đô, thì Lâm Ấp đã phải dời đô trở về miền Trà Kiệu. Đến

đời con Phạm Phát là Phạm Hồ Đạt (380 - 413), nhà Tấn đã suy, Phạm Hồ Đạt bèn cố giữ đất Nhật Nam cũ mà tự cường, một mặt xây thành lũy ở Khu Túc (xem *Thủy kinh chú* q. 14) ở phía Bắc và chưa khi giới để giữ biên thủy, một mặt xây thành quách lầu đài ở kinh đô (Trà Kiều) theo quy mô to lớn. *Thủy kinh chú* mô tả kinh đô Lâm Ấp ở thế kỷ thứ V, có chép rằng "ở chỗ đường cong, có cái bia xưa, khắc chữ Di để tán tụng công đức của vua trước là Hồ Đạt". Chắc rằng Phạm Hồ Đạt là người xây thành ấy nên mới có bia tán tụng như thế.

Kinh đô ấy, theo *Thủy kinh chú* chép, bị Đàn Hoà Chi cướp phá, lấy châu báu có đến cự ức (447).

Cứ những luận chứng ở trên, chúng ta có thể nói chắc rằng địa bàn căn bản của Lâm Ấp là miền Quảng Nam. Sự tồn tại hiện nay của nhiều cổ tích Chiêm Thành ở miền ấy, và những tên Chiêm Đồng, Kê Châm, Đại Chiêm hải khẩu mà người ta dùng làm địa danh ở miền Quảng Nam lại càng chứng minh thêm cho sự nhận định ấy.

*

SỰ PHÁT TRIỂN CỦA NƯỚC LÂM ẤP

Sau khi thành lập, nước Lâm Ấp thường có khuynh hướng phát triển ra phía Bắc. Sách *Thủy kinh chú* (q. 14) chép rằng năm thứ 9 hiệu Chính Thủy nhà Ngụy (248), nước Lâm Ấp tiến dần ra đến huyện Thọ Linh và lấy huyện ấy làm biên giới. Sách *Tổng thư, Châu quận chí* cũng chép như thế. Sách *Thủy kinh chú* cho rằng ở huyện Thọ Linh là có thành Khu Túc. Ở sau đoạn ấy *Thủy kinh chú* lại chép rằng năm thứ 11 hiệu Xích Ô nhà Ngô, tức cũng năm thứ 9 hiệu Chính Thủy nhà Ngụy, Giao Châu đánh nhau với Lâm Ấp ở vùng Cổ Chiến mới mất Khu Túc. So sánh đoạn sách ấy với đoạn dẫn ở trên về huyện Thọ Linh, chúng ta có thể đoán rằng việc Giao Châu mất Khu Túc và việc Lâm Ấp chiếm Thọ Linh là một. Vì huyện Thọ Linh, đến năm thứ 10 hiệu Thái Khang (289), nhà Tấn mới trích đất của huyện Tây Quyển ra mà đặt, cho nên chúng ta nên hiểu lời dẫn ở trên là Lâm Ấp lấn đến miền đất về sau đặt huyện Thọ Linh. Về thành Khu Túc thì cũng nên hiểu rằng Giao Châu mất miền đất mà sau này Lâm Ấp đặt thành Khu Túc.

L. Aurousseau (*B. E. F. E. O.*, XIV) bằng vào một đoạn sách *Thủy kinh chú*¹⁾ để đặt sông Thọ Linh ở miền Huế, lại dùng những chứng cứ lịch sử, địa lý, thiên văn mà chứng giải một cách rất chặt chẽ rằng sông Thọ Linh là sông Phú Cam, một nhánh về tả ngạn của sông Hương Giang. Chúng tôi không thừa nhận ý kiến ấy. Trước hết, một con sông có thể dùng làm biên giới để cho nước Lâm Ấp cảm cụ với quân Trung Quốc ở Bắc phải là một con sông lớn, chảy theo chiều Đông Tây hay gần với chiều ấy. Đường này chúng ta thấy sông Phú Cam, tức là sông La Ý xưa, đời Minh Mạng mới được khơi lại cho thông với sông Lợi Nông, ăn ra đầm Hà Trung, chỉ là một nhánh sông rất nhỏ, lại chảy theo chiều Nam Bắc; lấy lý mà suy thì sông ấy không thể dùng làm biên giới được. Sở dĩ Aurousseau nhận lầm sông Thọ Linh như vậy là vì ông nhận sông Lô Dung ở huyện Lô Dung là sông Hương Giang. Nhưng nếu huyện Lô Dung ở thời Hán là ở miền Thừa Thiên thì huyện Lô Dung ở thời Tấn lại là miền Quảng Bình, vậy thì sông Lô Dung thời Tấn cũng là ở miền này.

Sông Thọ Linh chảy ra từ huyện Thọ Linh là một huyện do đất huyện Tây Quyển trích ra²⁾, tất cũng là sông ở miền Quảng Bình như sông Lô Dung. Chúng tôi đồng ý với các tác giả sách *Dại Nam nhất thống chí* mà cho rằng sông Thọ Linh là sông Gianh.

Nhận sông Thọ Linh là sông Gianh thì chúng ta thấy người Lâm Ấp lấy sông ấy làm biên giới là phải lắm. Sông này là con sông lớn nhất ở miền Nhật Nam, sau này lại từng làm biên giới giữa Dương trong (chúa Nguyễn) và Dương ngoài (chúa Trịnh) trong mấy thế kỷ.

Người Lâm Ấp giữ miền Thọ Linh khiến nhà Tấn phải bỏ quận Nhật Nam mà chỉ đặt Nhật Nam thuộc quốc đô úy, có lẽ là ở Bắc ngạn sông Gianh, để đề phòng người Lâm Ấp ở phía bên kia sông. Năm thứ 3 hiệu Thái Khang (282) nhà Tấn lại bỏ Nhật Nam thuộc quốc đô úy mà đặt lại quận Nhật Nam, bấy giờ họ đã đánh lùi được người Lâm Ấp vào miền Nam, nhưng không rõ là đến nơi nào.

Đến năm thứ 2 hiệu Vĩnh Hoà (346) nhà Tấn, vua Lâm Ấp là Phạm

(1) Đoạn đã dẫn ở trên.

(2) Huyện Thọ Linh không phải do nhà Ngô đặt ra như L. Aurousseau tưởng, vì nhà Ngô mất Nhật Nam đã bỏ quận ấy rồi. Đến mãi năm 282 (năm thứ 3 hiệu Thái Khang) nhà Tấn lấy lại đất Nhật Nam, mới đặt lại quận và chia ra 7 huyện trong ấy có huyện Thọ Linh là đất Tây Quyển trích ra. Sách *Thủy kinh chú* nói người Lâm Ấp trừu ra đến huyện Thọ Linh ở thềm nhà Ngụy là dùng một tên sau mới có.

Văn lại chiếm được hết đất Nhật Nam và nối với Thứ sử Giao Châu đổi lấy Hoành Sơn làm biên giới.

Nhưng người Lâm Ấp không giữ luôn được Hoành Sơn. Năm thứ 10 hiệu Nguyên Gia thời Nam Tống (446), Thứ sử Giao Châu là Dân Hoá Chi đem quân đánh Lâm Ấp, lấy được thành Khu Túc, chém được tướng Lâm Ấp ở Khu Túc là Phạm Phú Long. Dân Hoá Chi tiền đánh lấy được cả kinh đô Lâm Ấp (Trà Kiệu), vua Phạm Dương Mai phải bỏ trốn. Từ đó về sau, người Trung Quốc chiếm luôn cả miền Bắc quần Nhật Nam cũ. Sách *Tây thư* (q. 31) chép rằng sau khi Lưu Phương đánh được Lâm Ấp (năm 605¹), nhà Tùy đặt ở miền ấy mấy châu là Đằng Châu sau đổi làm quận Lý Cảnh, Nông Châu sau đổi làm quận Hải Âm, Xung Châu sau đổi làm quận Lâm Ấp². Mười năm sau nhà Đường lên, đem ba quận của nhà Tùy đặt thành Lâm Châu, nhưng vẫn giữ Lâm Ấp (đừng lộn với nước Lâm Ấp) làm trị sở của Lâm Châu. Nhà Đường có giữ được Lâm Châu mãi không? Sách *Trình Nguyên thập đạo lục* của Giả Đàm dẫn ở *Tân đường thư* (q. 176) không nói đến Lâm Châu nữa, tố rằng ở đời Trình Nguyên (nửa sau thế kỷ VIII), Lâm Châu không còn thuộc về nhà Đường. Bây giờ người Lâm Ấp nhân nhà Đường đương phải dùng binh ở miền Tây Vực, đã dần dần khôi phục được miền đất Nhật Nam cũ³, cho nên sách *Cựu Đường thư* (q. 197) mới chép rằng nước Lâm Ấp ở cách nghìn lý về phía Nam Giao Châu, nước rộng có vài nghìn lý, phía Bắc tiếp với Hoan Châu. Nếu chúng ta xét rằng Hoan Châu là đất Hàm Hoan xưa, là miền Nghệ Tĩnh⁴, thì chúng ta thấy ở thời Đường, người Lâm Ấp đã lấn ra đến Hoành Sơn.

Nước Lâm Ấp tuy vươn ra đến Hoành Sơn, song trung tâm điểm của nước vẫn là miền Quảng Nam. Trong khi ở miền Bắc, nước Lâm Ấp vượt ra khỏi Ai Văn để chiếm đất Nhật Nam, thì ở miền Nam, họ đã vượt qua Đại Lãnh mà chồm đến miền Khánh Hoà ngày nay, bằng chứng là một cái bia tìm được ở Lai Cam, ở phía Bắc Nha Trang⁵.

Đến giữa thế kỷ thứ VIII, người ta thấy trung tâm điểm nước ấy dời vào đến tận miền Kauthara (Nha Trang) và Panduranga (Phan Rang); đồng

(1) *Tân thư*, q. 47.

(2) *Tây thư Lưu Phương truyện*, q. 53 - Xem thêm B.E.F.E.O., III, tr. 438-439 và IV, tr. 187.

(3) Xem B.E.F.E.O., IV.

(4) Xem B.E.F.E.O., IV.

(5) Ed. Chavannes cho Hoan Châu là miền phủ Đức Thọ, Pelliot cho là Hà Tĩnh. Xem B.E.F.E.O., IV.

(6) L. Finot, *Une nouvelle inscription de Prakāśadharma*, B.E.F.E.O., XV, 2.

thời sử sách Trung Quốc lại không chép tên Lâm Ấp nữa mà chép tên Hoàn Vương⁽¹⁾. Trong khoảng đầu thế kỷ thứ IX các vua nước Hoàn Vương vẫn đóng đô ở miền Phan Rang⁽²⁾, mà ở phía Bắc thì biên giới nước họ vẫn còn vượt quá Ai Vân.

Sách *Cựu Đường thư* chép rằng năm thứ 3 hiệu Nguyên Hoà (808), cử Trương Châu làm An Nam đô hộ, nước Hoàn Vương bị Trương Châu phá, phải dời nước vào Chiêm Thành (từ đây sử sách Trung Quốc chép tên Chiêm Thành, chứ không chép tên Hoàn Vương nữa). Chữ "dời nước vào Chiêm Thành" ở đây, chúng ta phải hiểu rằng người Chiêm bỏ những đất ở phía Bắc Ai Vân cho nhà Đường mà rút về ở miền Chiêm Thành, tức miền Quảng Nam, chứ không phải là nói dời kinh đô vẫn ở miền Nam. "Đến năm 875 thì người ta lại mới thấy một triều vua đóng đô ở miền Bắc, tại Indrapura (Đồng Dương) trong tỉnh Quảng Nam ngày nay"⁽³⁾. Chúng ta có thể đoán rằng từ nửa sau thế kỷ thứ IX trở đi, nước Chiêm Thành giao hảo với nhà Đường⁽⁴⁾ (nhà Đường đã bắt đầu suy) và đã dời đô từ miền Phan Rang trở lại miền Quảng Nam (có lẽ là ở Đồng Dương) để khỏi bị người Chân Lạp uy hiếp (bấy giờ nước Chân Lạp đã thế nước Phú Nam mà làm bá chủ ở phương Nam). Đến cuối thời Đường, Trung Quốc có loạn, nước Chiêm Thành lại lần lần vươn ra phía Bắc cho đến Hoành Sơn, chiếm hết cả miền đất Nhật Nam cũ. Năm 982, khi Lê Đại Hành nước ta đánh Chiêm Thành thì nước này đã lấy Hoành Sơn làm bắc giới. Lê Đại Hành đánh phá thành Indrapura (Đồng Dương), vua Chiêm trốn vào miền Nam. Sau một cuộc soạn đoạt ngắn ngủi của một người Việt Nam tên là Lưu Kỳ Tông, năm 989, người Chiêm tôn người họ Chế làm vua (Harivarman II) tại miền Bình Định ngày nay, đóng đô ở Phật Thệ (Vijaya). Sau vua Chiêm lại thiên đô trở về chỗ cũ (Indrapura, Đồng Dương), rồi cho quân ra đánh phá biên giới Việt Nam. Nhưng đến năm 1000, để khỏi bị người Việt Nam ức chế, vua Chiêm (Vijaya Cri) lại thiên đô vào Phật Thệ, tức là chỗ thành Chà Bàn ngày sau. Không bao lâu, Chiêm Thành sẽ phải cắt một phần đất Nhật Nam cũ ở phía Bắc Ai Vân cho nhà Lý nước Việt Nam (1069), thế là họ bắt đầu đi vào cuộc suy vong vậy.

(1) G. Maspero, *Le royaume de Champa*, đã dẫn.

(2) G. Coedès, *Histoire ancienne des États hindouïses*, Indes, Hanoi, 1944.

(3) G. Coedès, Sách đã dẫn.

(4) Năm 877, vua Chiêm phái sứ giả sang triều cống nước Trung Hoa, xem *Histoire ancienne des États hindouïses*, tr. 156.

VẤN ĐỀ THÀNH KHU TÚC

Chúng ta đã biết rằng trên chỗ thành cũ của huyện Tây Quyển, quản trị quận Nhật Nam ở thời Hán, người Lâm Ấp, sau khi đã chiếm được miền sông Gianh, đã dựng một đồn lũy rất hiểm yếu để giữ biên giới của họ ở phía Bắc, tức là thành Khu Túc. Về vị trí của thành này, một vài nhà sử học cũ nước ta và các nhà sử học Tây Phương gần đây nghiên cứu về lịch sử Chiêm Thành và lịch sử Việt Nam đã chỉ định. Nhưng ý kiến rất khác nhau, mà chúng tôi xét là đều không xác đáng. Đó là một vấn đề chi tiết, song đối với lịch sử Chiêm Thành, đặc biệt là đối với vấn đề biên giới phía Bắc của Chiêm Thành là vấn đề có quan hệ mật thiết với lịch sử Việt Nam, thì vấn đề vị trí của thành Khu Túc có ý nghĩa rất trọng đại, cho nên chúng tôi đem vấn đề ấy nghiên cứu lại ở đây.

Trong các văn thư xưa có thể dựa vào để nghiên cứu vị trí của thành Khu Túc thì có mấy đoạn trong sách *Thủy kinh chú* là quan trọng nhất. Chúng tôi xin trích dẫn ra đây:

Đoạn thứ nhất: "Phía Nam thành Khu Túc là núi cao, phía Nam núi là rừng núi dài liên tiếp như bức thành thiên nhiên. Phía Tây rừng núi, sông Lô Dung chảy ngập trong núi, lại quanh về phía Tây, chảy về phía Bắc, lại chảy quanh về phía Đông, qua phía Bắc thành Khu Túc, rồi lại chảy về phía Đông, ở bên hữu hợp lưu với sông Thọ Linh. Sông này ra tự miền huyện Thọ Linh. Năm thứ 9 hiệu Chính Thủy nhà Ngụy, Lâm Ấp tiến lấn đến huyện Thọ Linh, lấy huyện ấy làm cương giới".

Đoạn thứ hai: "Phía Nam thành Khu Túc là dải núi dài, ở phía Đông là sông Thọ Linh chảy tự huyện Thọ Linh đến, sông ẩn trong núi, chảy quanh về phía Đông, qua phía Nam (sửa lại là Bắc) thành Khu Túc cũ. Các sách cổ chỉ đều không có tên Khu Túc. Sách *Địa lý phong tục ký* của Ứng Thiệu nói rằng: Nhật Nam là quận Tượng cũ của nhà Tần, năm thứ 6 hiệu Nguyên Đình thời Hán Vũ đế mở quận Nhật Nam, quản trị là Tây Quyển. Sách *Lâm Ấp ký* nói rằng: Thành cách nước Lâm Ấp đường bộ hơn 400 lý. Sách *Giáo Châu ngoại vực ký* nói rằng: Từ phía Nam quận Nhật Nam đến nước Lâm Ấp hơn 400 lý. Đường đất phù nhau, thì thành Khu Túc vốn là huyện Tây Quyển vậy... Sách *Lâm Ấp ký* nói: Thành ở khoảng giữa hai con sông, ba mặt giáp núi, về phía Nam và phía Bắc thành nhìn ra sông; về phía Đông và phía Tây, khe núi chảy hợp về dưới thành. Phía Tây thành bé góc chữ thập. Chu vi thành là 6 lý 170 bộ. Chiều Đông Tây là 650 bộ. Thành xây gạch cao 2 trượng, trên thành lại có tường gạch cao 1 trượng,

có mở nhiều lỗ vuông. Trên tường gạch có lát ván, trên ván lại dựng năm từng gác, trên gác lại có mái, trên mái lại dựng lầu, lầu cao là 7, 8 trượng, lầu thấp là 5, 6 trượng. Thành mở mười ba cửa. Phàm các điện đều xoay mặt về hướng Nam. Nhà ở có hơn 2400 cái. Dân chúng ở bao xung quanh. Địa thế hiểm trở, cho nên binh khí của Lâm Ấp chưa hết ở đó. Khu Túc nhiều thành lũy là bắt đầu từ vua Lâm Ấp Phạm Hồ Đạt. Những dân nhà Tần⁽¹⁾ xưa di cư đến đây nay đã theo phong hoá mọi rợ, phong tục của Nhật Nam xưa đã biến đổi cả... Người ta đều là ở tổ và ngũ trên cây. Thành ngoài tiếp với núi. Gai góc lau cỏ, rừng rậm mây trùm, khỏi che mù mịt, không phải là chỗ người ta ở yên được. Ở Khu Túc dựng cái biểu dài 8 thước thì bóng mặt trời đo được 8 tấc. Từ bóng ấy về Nam là ở phía Nam mặt trời cho nên đặt tên quận là Nhật Nam⁽²⁾."

Đoạn thứ ba: "Sông Thọ Linh từ phía Tây Nam của thành [Khu Túc] chảy về phía Đông, hợp với sông Lô Dung, chảy về phía Đông, vào ghềnh Lang Cửu. Nước ghềnh ấy tích lại chảy xuống thành hồ gọi là Lang Hồ. Ở cửa [Lang Hồ] có nền cũ của thành Tương quận thời Tần hãy còn. Từ phía Nam Hồ trông ra thì ngoài thông với sông Thọ Linh, theo Lang Hồ đi vào cửa Tứ Hội⁽³⁾."

Đoạn thứ tư: "Năm thứ 20 hiệu Nguyên Gia, vì người Lâm Ấp ngoan ngoãn hung bạo, trải các đời khó hoá, họ cậy ở xa và đông người, lớn uy trái đức. ..., bèn sai thiên tướng cùng Long Tượng tướng quân là thứ sử Giao Châu Đoàn Hoà Chi, bày binh ở Nhật Nam, sửa văn đức để thu phục phương xa. Năm thứ 23 dong cờ tiến quân, do cửa Tứ Hội vào Lang Hồ, đóng quân ở Khu Túc, tiến bực vây thành, lấy thang bay và cầu treo để leo lầu trèo lũy, chiêng trống nổi vang, quân sĩ oai như cọp, hăng như sấm, mạnh như gió, hung như lửa, khiến thành đổ chúng hàng, chém vua Khu Túc là Phạm Phù Long⁽⁴⁾."

(1) Tác giả *Thủy kinh chú* theo thuyết chính thống mà cho rằng quận Nhật Nam thời Hán tức là quận Tương xưa của nhà Tần, cho nên ở đây là nơi quận trị cũ của quận Nhật Nam, tác giả nói dân nhà Tần xưa di cư đến. Ở đoạn viết dẫn thứ ba chúng ta sẽ thấy nói ở cửa sông Thọ Linh, trên hồ Lang Cửu, có nền cũ của thành Tương quận thời Tần hãy còn. Tác giả lại còn dẫn sách *Tĩnh thư. Địa đạo kỷ* chép rằng: Quận trị [quận Nhật Nam] cách cửa Lô Dung 200 lý, đó là huyện trị cũ của huyện Tượng Lâm ở thời Tần.

Trong ba đoạn ấy tác giả đều nhận làm quận trị Nhật Nam - mà chúng tôi đặt trên sông Gianh - là trị sở cũ của Tương quận nhà Tần.

Tác giả nói rằng những dân nhà Tần di cư đến đây giờ đã theo phong tục mọi rợ. Chính tôi nghĩ rằng những dân mà tác giả gọi là dân nhà Tần chỉ là những dân Lạc Việt ở Cửu Chân di cư vào để tránh sự áp bức của người Trung Quốc sau khi Mã Viện phá được cuộc khởi nghĩa Trưng Trắc. Bây giờ quân Nhật Nam ở xa, Mã Viện chưa kinh lý đến.



Đoạn thứ năm: "Năm thứ 7, Tuấn cùng với thủ sử Giao Châu là Dương Bình lại tiến quân đến cửa sông Thọ Linh, vào đóng ở Lang Hồ, đánh Phật ở trị sở cũ của quận Nhật Nam. Phật họp quân đông như kiến, đắp lũy dài liền hơn 50 lý. Tuấn và Bình đánh tan".

Đoạn thứ sáu: "Năm thứ 11 hiệu Xích Ô nhà Ngô, tức năm thứ 9 hiệu Chính Thủy nhà Ngụy, Giao Châu đánh nhau với Lâm Ấp ở vụng Cổ Chiên, mới mất Khu Túc vậy.

Ý kiến của Đặng Xuân Bảng. - Người đầu tiên chỉ định vị trí thành Khu Túc là Trương Phong Khê, do Đặng Xuân Bảng (tự Văn Phủ), dẫn trong sách *Sử học bị khảo*. Trương Phong Khê là một nhà học giả tiền bối, cũng trong thời Nguyễn (chưa rõ tác phẩm là gì), nói rằng thành Khu Túc tức là thành Minh Linh (ở xã Đon Duệ tỉnh Quảng Trị ngày nay), lấy cớ rằng Đan Hoà Chi cầm nhật biểu đo bóng mặt trời ngày hạ chí ở Khu Túc, đo bóng dài 8 tấc, mà ngày nay đo bóng nhật biểu ở Minh Linh cũng thấy bóng dài chừng ấy. Đặng Xuân Bảng bác thuyết ấy rằng: "Năm Nguyên Gia thứ 23, Đan Hoà Chi phá thành Khu Túc, bay thuyền ra biển, muốn nhắm đến Điển Xung, đến vụng Bành Long thì đổ bộ lên Quý Tháp, đánh nhau với quân Lâm Ấp, quay trở lại vượt đến Điển Xung. Điển Xung là kinh đô của nước Lâm Ấp, cách bờ biển 40 lý. Khu Túc ở phía Bắc Điển Xung (Phong Khê đặt Điển Xung ở thành Lôi trên sông Hương tỉnh Thừa Thiên). Nếu quả Khu Túc ở đất Quảng Trị thì tự Quảng Trị có thể đi đường sông thông với Thừa Thiên, cớ gì còn phải ra biển? Nếu phải ra biển thì rõ là Khu Túc không phải ở Quảng Trị vậy. Thiết tưởng Khu Túc đất hiểm người đông, hẳn là phải ở phía Nam sông Linh Giang, tức sông Gianh tỉnh Quảng Bình. Hai thành đều ở thượng du, trên bờ sông. Vụng Bành Long cũng ở miền duyên hải Quảng Bình, nay chưa rõ ở chỗ nào thôi. Nhưng theo thiên độ thì xưa nay vẫn không biến đổi, Trương Phong Khê cho rằng Khu Túc ở đất Quảng Trị thì cũng có căn cứ. Hoặc giả trước tác xưa và nay không giống nhau cho nên do thiên độ xưa và nay mà đoán thì cũng có thể sai".

Lời phân bác của Đặng Xuân Bảng đối với thuyết của Trương Phong Khê có vẻ hữu lý, nhưng thực ra thì không xác đáng, vì Đặng Xuân Bảng căn cứ vào vị trí của kinh đô Lâm Ấp bây giờ mà Phong Khê đặt ở Thừa Thiên là một địa điểm sai. Ở trên, chúng tôi đã chứng minh rằng kinh đô nước Lâm Ấp bây giờ, tức thành Điển Xung, là ở địa điểm Trà Kiệu ngày nay trong tỉnh Quảng Nam. Nếu Điển Xung là Trà Kiệu thì từ thành Minh Linh đến đó tất phải đi đường biển. Nhưng thuyết của Phong Khê vẫn không đúng, một là tác giả đặt thành Khu Túc ở thành Minh Linh thì sai với

thuyết chắc chắn đặt Khu Túc ở huyện trị Tây Quyển cũ mà chúng tôi đã chứng minh là ở miền Bắc Quảng Bình, hai là địa thế của thành Minh Linh không phù hợp với địa thế của thành Khu Túc chép trong *Thủy kinh chú*.

Bây giờ chúng ta hãy xem chính thuyết của Đặng Xuân Bảng về vị trí của thành Khu Túc là thế nào. Đặng Xuân Bảng lại nói thêm rằng: "Thành Khu Túc ở biên giới phủ Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình. Phía Tây phủ Quảng Ninh có giải núi Ba Trinh, chạy dài về phía Bắc, đến bờ sông Gianh, về phía Đông có một chi tách ra là cái núi Lễ Đệ Thuận An chạy ngang đến biển. Đó là núi ở phía Bắc thành Khu Túc, tức hợp với câu *Thủy kinh chú* nói rằng: Núi châu vòng về phía Đông, mà qua phía Bắc của Thành. Giải núi Ba Trinh chạy dài đến cuối đất Thừa Thiên, có một chi tách ra phía Đông là núi Ai Vân, cũng chạy ngang đến biển. Đó là núi ở phía Nam thành Khu Túc, tức cũng hợp với câu *Thủy kinh chú* nói: Phía Nam thành Khu Túc là núi cao, phía Nam núi là rừng núi dài liên tiếp như bức thành thiên nhiên".

Nhược điểm thứ nhất của thuyết này là tác giả chỉ bằng cứ vào vị trí của thành Khu Túc ở phía Bắc thành Diên Xung mà tác giả lại đặt sai trên sông Nhật Lệ, phủ Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình, để phiên chỉ thành Khu Túc ở biên giới phủ Quảng Ninh, chứ không chỉ rõ chỗ nào, mà không có cổ tích chứng minh. Nhược điểm thứ hai là câu văn *Thủy kinh chú* tác giả dẫn để nói "núi châu... mà qua phía Bắc của thành" để chỉ dài núi Lễ Đệ thì tác giả đã dẫn sai, lầm chữ "vệ Bắc" với "vệ sơn". Chữ "vệ Bắc" là nói con sông mà *Thủy kinh chú* gọi là Lô Dung châu về phương Bắc, rồi chạy quanh về phía Đông mà qua phía Bắc của thành. Vậy ở phía Bắc thành Khu Túc là sông chứ không phải là núi, hợp với câu "về phía Nam và phía Bắc, thành nhìn ra sông". Cái nhược điểm thứ ba là tác giả đặt giải núi dài ở sau thành ở tân Ai Vân, cách với thành cả hơn phần nửa tỉnh Quảng Bình, cả tỉnh Quảng Trị và cả tỉnh Thừa Thiên thì khiến cường quá. Mặc dầu tác giả chỉ dùng sông Thọ Linh là sông Gianh và sông Lô Dung là sông Hương, sự chỉ định vị trí của thành Khu Túc vẫn không được đúng.

Ý kiến của L. Aurousseau. - L. Aurousseau bằng vào mấy đoạn văn của *Thủy kinh chú* mà cho rằng thành Khu Túc nhất định, bất di bất dịch, là ở ngay miền phụ cận thành Huế, di tích ngày nay người ta thường gọi là thành Lôi ở trên sông Hương¹⁾.

1) Di tích thành này, H. Parmentier đã tả kỹ trong sách *l'inventaire archéologique de l'Indochine. II. Monuments du haut de l'Annam*, Paris, 1909. - Xem thêm bài báo cáo của J. Y. Claeys, *B.E.F.E.O.*, XXX, tr. 527.

Cách lập luận của Aurousseau mới xem qua thì rất là khít khao chặt chẽ. Nhưng xét lại cho kỹ thì chúng tôi thấy có nhiều chỗ không được ổn.

Điều thứ nhất, ông đặt huyện Tây Quyển ở miền Thừa Thiên, rồi bằng vào chỗ sách *Thủy kinh chú* nói rằng thành Khu Túc ở nơi trị sở cũ huyện Tây Quyển mà đặt Khu Túc ở Huế. Ở một chương trên bản về quận Nhật Nam, chúng tôi đã bác điều ấy mà đặt huyện Tây Quyển ở miền Bắc tỉnh Quảng Bình, ở đây không phải biện bác thêm nữa.

Điều thứ hai khiến chúng tôi ngờ là chỗ để giải thích đoạn sách *Thủy kinh chú* chỉ vị trí Khu Túc ở giữa sông Lô Dung và sông Thọ Linh, ông nhận sông Thọ Linh là sông Phú Cam ngày nay, xưa có tên là La Ý. Chúng tôi đã biện bác rằng một con sông như sông Thọ Linh, đã từng làm giới nuyên phía Bắc cho nước Lâm Ấp⁽¹⁾, thì phải là một con sông lớn chảy theo chiều Tây - Đông. Sông Phú Cam là một nhánh nhỏ của sông Hương Giang, chảy theo chiều Nam Bắc, không có đủ điều kiện để làm giới tuyến cho nước Lâm Ấp đương phải phòng giữ quân Trung Quốc ở phía Bắc.

Điều thứ ba khiến chúng tôi ngờ là chỗ Aurousseau nói rằng thuyết của ông có thể dựa vào luận cứ về thiên văn nữa. Hẳn ông muốn chỉ chỗ sách *Thủy kinh chú* nói tại Khu Túc trồng một cái nhật biểu cao 8 thước thì bóng về phía Nam đo được 8 tấc. Pelliot (*B.E.F.E.O.*, IV, tr. 250) bằng vào điều ấy mà nói rằng phải tìm thành Khu Túc xa hơn phía Nam tỉnh Quảng Bình, vì giữa tỉnh Quảng Bình là nơi hơn 17 vĩ độ thì bóng của cái biểu 8 thước không thể dài quá 5 tấc $7/10^{\circ}$. Pelliot tính sai. Aurousseau cũng nhận sự sai lầm ấy mà cho rằng thành Khu Túc ở về miền Huế là đúng với chứng cứ về thiên văn. Thực ra thì thành Huế là chỗ vĩ tuyến 18 gó-rát 075, nếu trồng một cái nhật biểu (hẳn là về ngày hạ chí) thì bóng nó dài đến gần 1 thước chứ không phải 8 tấc⁽²⁾.

Vì ngờ mấy điểm ấy nên chúng tôi muốn xét lại vấn đề vị trí thành Khu Túc.

Tấm ảnh của nhà Lịch sử bảo tàng ở Huế. - Trong kỳ nghỉ nắng năm 1942, chúng tôi đã bằng vào một câu trong sách *Ở Châu cận lục* chép

(1) Năm thứ 9 hiệu Chính Thuỷ nhà Ngụy (248), nước Lâm Ấp vươn ra chiếm huyện Thọ Linh, lấy đó làm biên giới, tức là huyện Thọ Linh ấy. (*Thủy kinh chú*, q. 14).

(2) Pelliot, *Deux itinéraires de la Chine en Inde*, B.E.F.E.O., IV, 1904.

(3) Sự đo bóng ở thế kỷ thứ V ở 3 ngày nay có thể sai nhau chút đỉnh vì sự sai biệt từng thế kỷ của địa động (négalité séculaire du mouvement de la terre), song sự sai nhau ấy rất nhỏ, không thể khiến bóng nhật biểu sai nhau hàng mấy tấc được.

Sử học bị khoa nói rằng nay đo bóng nhật biểu ở ngày hạ chí tại đồ thành Thừa Thiên thì thấy bóng dài 9 tấc 4 phân.

về Hoà Châu thành để đi thăm làng Thánh Trung ở gần Huế mà chúng tôi ngỡ là địa điểm của thành ấy. Hỏi thăm người làng ấy, nhân nói có di tích người Chăm ở đây, một người bạn cùng đi với chúng tôi ngỡ rằng đó là thành Khu Túc của nước Lâm Ấp.

Khi nhà Lịch sử bảo tàng (Musée historique) ở thành Huế mới mở khoảng năm 1943, chúng tôi thấy có bày một tấm ảnh chụp chỗ mà tục gọi là Cổ thành ở làng Thánh Trung, ảnh chụp bằng máy bay, dưới đề rằng đó là chỗ mà người ta ngỡ là di tích của thành Khu Túc.

Nhưng chúng tôi xét lại địa thế chỗ Cổ Thành ấy (nay vùng Cổ Thành có các làng Thánh Trung, An Thành và Thủy Điện: ở ngoài thì có các làng An Thành về phía Nam, Tiền Thành về phía Đông, Tây Thành và chợ Tây Môn về phía Tây) trên tả ngạn sông Bồ, gần Ngã ba Sinh là chỗ sông Bồ hợp lưu với sông Hương, thì thấy: do phía Tây đi tới thì có sông Bồ ở trước mặt thành về phía Nam, sông Hương thì ở bên tả về phía Đông Nam, một nhánh sông con từ sông Bồ chảy về Khuông Phô (hồi Sịa) thì ở bên hữu về phía Tây, lại có một nhánh sông do hồi Sịa tách ra, chảy qua giữa thành (theo chiều Tây Nam - Đông Bắc) chia thành ra làm hai phần. Đem so sánh với địa thế thành Khu Túc theo sách *Thủy kinh chú* thì chúng ta thấy khác nhau xa lắm⁽¹⁾.

Theo *Thủy kinh chú* dẫn *Lâm Ấp ký* thì thành này ba mặt giáp núi, phía Bắc phía Nam thành nhìn ra sông, phía Đông phía Tây thời có khe nhỏ, mà theo địa thế hiện nay của Cổ Thành thì không thể có mặt nào giáp núi, mà sông lớn thì ở phía Đông và phía Đông Nam, còn sông con hay khe nhỏ thì lại bọc phía Tây và phía Đông.

Khu Túc tất phải ở trên sông Gianh - Xét lại những đoạn sách *Thủy kinh chú* nói về thành Khu Túc, chúng tôi nhận thấy mấy điểm sau này có

(1) Địa thế chỗ Cổ Thành ấy rất phù hợp với địa thế của thành Hoà Châu chép trong sách *Ô Châu cận lục*, như sau này:

"Thành ở địa phận huyện Đơn Điện (nay là Quảng Điền), sông lớn Đơn Điện (sông Bồ) từ phía Tây tới, sông có một nhánh nhỏ chảy qua giữa thành (Thị trấn Trung). Bên hữu sông là chỗ các nhà môn Học, Đồ, Thám của phủ Triệu Phong; sông Kim Trú (sông Hương) chảy về phía Nam. Bờ cao hiểm峻, trái nước nghìn muôn khoảnh. Chu vi bốn mặt chừng thủy bao vây.

Ở giữa di tích Cổ Thành ấy hiện còn có xứ Công đường, hẳn là chỗ công đường xưa của Hoà Thành; xứ xứ Công Đường là xứ Kho.

Sơ địa thế chỗ ấy với địa thế thành Hoà Châu mô tả trong sách *Ô Châu cận lục* như chúng ta đã thấy ở trên thì có thể nói quả quyết rằng đó là thành Hoà Châu lập từ thời nhà Trần.

Song trước khi nhà Trần lập Hoà Châu thành ở đó, thì chỗ ấy đã có một thành Chăm. Thực ra chỗ ấy thường gọi là Cổ thành (Lỗi nghĩa là Chăm). Ở đó còn có nhiều di tích Chăm. Nhưng không thể căn cứ vào đó mà nói là thành Khu Túc. Chúng tôi đoán đó chỉ là trí sở của châu Ri của Chăm Thánh.

thể làm mốc hướng dẫn để tìm:

Thành Khu Túc ở vào một chỗ địa thế hiểm trở, tại phía Bắc kinh đô Lâm Ấp, cách kinh đô ấy chừng 400 lý;

Thành Khu Túc là ở nơi trị sở cũ của huyện Tây Quyển;

Thành ấy ở vào khoảng từ miền huyện Thọ Linh trở vào Nam, vì khi Lâm Ấp chiếm đất của huyện Thọ Linh ngày sau chính là khi Giao Châu mất chỗ đất về sau Lâm Ấp dựng thành ấy;

Thành ấy ở gần Lang hồ và gần cửa sông Thọ Linh, mà cửa sông Thọ Linh lại ở về phía Nam của Tứ Hội;

Tại thành Khu Túc trồng một cái nhật biểu 8 thước (hẳn là ngày hạ chí) thì bóng về phía Nam đo được 8 tấc.

Chúng ta không cần phải đi tìm thành Khu Túc ở cả miền đất quận Nhật Nam từ Hoành Sơn đến Ai Văn mà chỉ tìm ở miền huyện Tây Quyển thôi. Huyện này chúng tôi đã chỉ định vị trí ở miền Bắc tỉnh Quảng Bình. Nếu không có câu sách nói rõ rằng thành Khu Túc ở tại nơi trị sở cũ của huyện Tây Quyển, thì xét địa thế đất Nhật Nam từ Hoành Sơn đến Ai Văn, chúng ta cũng phải ngỡ rằng người Lâm Ấp muốn dựng một thành ở phía Bắc để phòng giữ quân Trung Quốc thì phải chọn miền Bắc tỉnh Quảng Bình là nơi gần biên giới là Hoành Sơn mà địa thế lại rất hiểm trở, có đủ núi cao sông lớn. Chúng tôi ngỡ rằng thành Khu Túc tất ở trên sông Gianh. Điều ước đoán này hợp với thuyết của sách *Đại Nam nhất thống chí* cho rằng sông Gianh tức là sông Thọ Linh xưa.

Hiện nay ở nam ngạn sông Gianh, gần ga Minh Lệ, còn có một làng tên là Thọ Linh. Cái tên chữ của sông Gianh, Linh Giang, có lẽ di tích của tên Thọ Linh xưa.

Nhưng chúng ta lại thấy khúc sông Thọ Linh chảy trước thành Khu Túc là gần Lang Hồ mà ở miền sông Gianh thì hiện nay không có cái hồ nào cả. Tuy nhiên, nếu xét kỹ bản đồ thì chúng ta thấy từ cửa sông Gianh đến cửa sông Ròn, có một dải rộng sáu chỉ cách với biển có một dải động cát, cách đây hơn 15, 20 thế kỷ, ở thời Hán thời Tần, dải ruộng sáu ấy có thể là một cái phá như phá Hạc Hải ở phía Nam tỉnh Quảng Bình - phá này ở thời Mạc thế kỷ thứ XVI gọi là Thiển Hải, còn rộng lắm, mà đến nay đã bồi khô gần hết - Lang Hồ có thể là phá ấy⁽¹⁾, nên chúng ta có thể

(1) Vị trí của Lang Hồ này nối cửa Gianh với cửa Ròn (Tứ Hội phố) giống hệt vị trí của Đồng Hồ ở miền Đèo Xung (Quảng Nam) nối liền cửa Đại với cửa Tiểu, chỉ khác là Lang Hồ nay đã cạn thành ruộng sâu mà Đồng Hồ thì nay vẫn còn là dải Trường Giang

tin rằng thành Khu Túc ở về miền này.

Sơ hình thế thành Khu Túc tả ở *Thủy kinh chú* với địa thế miền này thì thành ấy phải ở vào chặng làng Cao Lao Trung hay Cao Lao Hạ, khoảng giữa sông Gianh và sông Trắc.

Chúng tôi ngờ như thế, bèn tìm xem tại Cao Lao Hạ có di tích gì của người Chăm không. Bài *Les lieux historiques du Quảng Bình* của Cadière (B.E.F.E.O., III, tr. 169) cho biết rằng tại làng Cao Lao Hạ có một di tích của thành Chăm, tức gọi là Thiềng Kê Hạ hay Thành Lỗi, hình vuông mỗi bề chừng 200 mét, lũy đất dày chừng 5 mét ở chân, 2, 3 mét ở trên mặt, cao chừng 2 mét. Ở ngoài lũy có một đất đất rộng chừng 3 mét chạy xung quanh. Về phía Bắc người ta nhận thấy một cái nền xây bằng đá khối lớn, và khắp xung quanh những mảnh gạch lèn sắc đỏ hoặc đen chôn trong đất của lũy. Xung quanh thành có hào sâu nay đã hoá thành ruộng, nhưng vẫn còn dễ nhận thấy. Hào ấy, nhân dân vẫn gọi thế, rộng chừng 15 mét và cách lũy bằng một đất rộng 6 mét mà người ta gọi là đường hào.

Vị trí thành ấy ở chính nơi chúng tôi ước đoán là thành Khu Túc, cho nên chúng tôi dám quả quyết rằng di tích thành Khu Túc chính là di tích Thành Lỗi ấy.

Muốn cho chắc chắn hơn, chúng tôi lại nhờ tình bóng nhật biểu thì thấy rằng một cái biểu cao 8 thước phải trông ở chỗ vĩ tuyến 19 giờ rất 70 phút thì ngày hạ chí mới đo bóng được 8 thước. Đo với vĩ độ của di tích Thành Lỗi ấy là chỗ vĩ tuyến 19 giờ rất 07 phút thì chúng ta thấy sai nhau không mấy, sự sai ấy hẳn là bởi đời xưa người ta không thể có cách đo bóng tinh xác được.

Bây giờ chúng ta hãy so sánh địa thế Thành Lỗi ấy với địa thế thành Khu Túc theo *Thủy kinh chú*.

(1) Xem thêm bài *Vestiges de l'occupation cham au Quảng Bình* (B.E.F.E.O., IV, tr. 436).

Đây chúng tôi dẫn thêm những đoạn sách *Thủy kinh chú* nói về thành Khu Túc mà ở trên kia chúng tôi chưa dẫn. *Thủy kinh chú* nói rằng: "Năm thứ 3 hiệu Thái Khang (283), nhà Tấn bỏ Nhật Nam thuộc quốc đô ấy, lấy huyện Lô Dung sơ thống mà đặt quận Nhật Nam, chỗ ấy là có trị của huyện Tương Lâm xưa", tức là chỗ Khu Túc. Chỗ này xin đúng tận huyện Lô Dung ở thời Tấn đặt ở miền Quảng Bình với huyện Lô Dung ở thời Hán là miền Thừa Thiên. Còn như huyện trị huyện Tương Lâm thì tác giả *Thủy kinh chú* nhiều lần lầm lẫn chỗ ấy với quận trị Nhật Nam ở thời Hán.

Một đoạn khác nói: "Giáo Tuấn đem quân Giao Quảng đi đánh Phạm Văn tại huyện Lô Dung của Nhật Nam cũ, hi Văn đánh thua, tức là chỗ ấy (chỗ thành Khu Túc)". Đoạn này cũng nói huyện Lô Dung thời Tấn là ở miền sông Gianh. Cũng đoạn ấy nói cách hai năm sau Tấn đánh Phạm Nhật ở trị sở cũ Nhật Nam, cũng là nơi thành Khu Túc ấy.

Một đoạn nói: "Phẩm Uy tướng quân là Nguyễn Liễn Chi đem 7 nghìn người, đánh úp thành Khu Túc. Đồ quá Tử Hội, chưa vào đến Thọ Linh, 3 ngày 3 đêm không có chỗ dừng, chỉ ở thẳng bờ biển, gặp gió nên thua to". Chúng tôi đã đoán Tử Hội là cửa Rón.

Phía Nam Thành Lôi này là *đài núi Lễ Độ*. *Thủy kinh chú* nói đài núi ấy liên tiếp như một bức thành thiên nhiên, mà Lê Quý Đôn, trong sách *Phủ biên tạp lục* (q. 2) thì tả núi ấy rằng: "Đi đến chỗ quán Khe Mây Đắt đỏ (ở phía Nam Đèo Ngang, làng Quảng Châu, trên sông Ròn) thì thấy miền Nam mở rộng, cách một dải sông (sông Gianh) là một rặng núi dựng ở chân trời. Ý chừng đó là giải Hoành Sơn xứ Thuận Hoá mà Trịnh Đình Chi¹¹". Sông Lô Dung ở phía Tây, tự phía Tây Nam thành chảy đến, tức là sông Trốc, ở trong huyện Lô Dung thời Tấn¹². Sông ấy hợp lưu với sông Thọ Linh, tức là sông Gianh, ở phía Tây Bắc thành.

Sách nói thành ở khoảng giữa hai con sông, ba mặt giáp núi, phía Nam phía Bắc thành nhìn ra sông, phía Đông phía Tây có khe núi chảy về dưới thành. Hiện nay chúng ta thấy di tích Thành Lôi dựa vào núi ở sau, có thể nói núi vây ba mặt cũng được. Phía Bắc thì là Sông Gianh, phía Nam thì là một dải ruộng sâu, có lẽ xưa kia là một nhánh sông. Phía Đông phía Tây hiện nay đều là ruộng sâu, có lẽ xưa là khe núi¹³.

Theo đoạn dẫn văn thứ ba, chúng ta thấy sông Thọ Linh thông với Lang Hồ, tự sông ấy theo Lang Hồ thì vào cửa Tứ Hội. Đoạn thứ tư lại nói Đền Hoà Chi tự cửa Tứ Hội vào Lang Hồ, đóng quân ở Khu Túc. Chúng tôi nghĩ rằng cửa Tứ Hội nói đây không nên lộn với Tứ Hội ở sông Tây Giang tỉnh Quảng Đông: vì tác giả *Thủy kinh chú* cho sông Tây Giang chảy qua vịnh Bắc Bộ, giữa Bắc Bộ và Hải Nam, cho nên vừa nói Tứ Hội ở Tây Giang, lại đem Tứ Hội sang miền Nhật Nam¹⁴ là cửa sông Ròn, do Lang Hồ mà thông với sông Thọ Linh.

(11) Trước năm 282, vì người Lâm Ấp lần ra đến miền Quảng Bình nên nhà Tấn chỉ đặt Nhật Nam thuộc quốc đô úy, gồm 5 huyện, nhưng các huyện chỉ giữ tên trống của các huyện thời Hán chứ thực địa chỉ có độ ½ ở miền Bắc Quảng Bình thôi. Đến năm 282, có lẽ vì đã đuổi được người Lâm Ấp vào Nam nên nhà Tấn bỏ Thuộc Quốc đô úy mà đặt lại quận Nhật Nam, lấy huyện Lô Dung làm quận trị.

Sách *Thủy kinh chú* lại nói thêm rằng chỗ ấy là thành Khu Túc của Lâm Ấp. Vậy thì huyện Lô Dung mà nhà Tấn lấy để làm quận trị Nhật Nam đó là đặt trong một phần đất của huyện Tây Nguyên nhà Hán, chứ không phải là Lô Dung của thời Hán nữa.

(2) Chu vi Thành Lôi là 800 mét, so với chu vi thành Khu Túc là 6 lý 170 bộ, chiều Đông Tây của Thành Lôi là 225 mét mà chiều ấy của thành Khu Túc là 650 bộ. Nếu tính mỗi lý là 360 bộ (bước) thì chúng ta thấy quy mô thành Khu Túc theo sách văn quy mô Thành Lôi này không xa cách nhau lắm.

(3) Sách *Thủy kinh chú* có từ đầu thế kỷ thứ VI, do Lịch Đạo Nguyên chủ biên; sách *Thủy kinh* ở thời Hán là sách nói về các sông ngòi của đế quốc Hán. Riêng mục Ôn thủy (q. 14) chúng tôi xét trong lời chú giải, phần nhiều là những điều vi phong văn mà nói phỏng, cho nên có nhiều chỗ sai lầm. Đây chúng tôi chỉ nói đoạn chú giải về Tứ Hội. Truyền vào của *Thủy kinh chú* đương đầu sông Ôn Thủy phát nguyên ở huyện Đa Lung, quận Trường Kha ở miền Quảng Tây, chảy ra Cối Thủy ở Quảng Tây và Quảng Đông, thế mà khi Cối Thủy đến các niên Tam Thủy và Tứ Hội.

Thuyết gần đây của R. A. Stein. - Trong sách *Le Lin-y* của Stein chúng tôi đã nhắc ở trên, có một mục riêng bàn về vị trí thành Khu Túc.

Ô. Stein cũng bâng vào ba loại luận cứ mà chúng tôi đã dùng: sự đo bằng nhật biểu ở thành Khu Túc, những sự kiện lịch sử liên quan đến thành Khu Túc và tình hình địa lý của thành ấy theo sách *Lâm Ấp ký*, và đã đi đến kết luận tương đồng với kết luận của chúng tôi là phải tìm thành Khu Túc trên sông Gianh, thuộc tỉnh Quảng Bình. Nhưng đến khi chỉ định vị trí cụ thể của thành ấy thì ô. Stein đã phạm sai lầm và, hơn nữa, đã xuyên tạc sử liệu để thích ứng với nhận định sai lầm của mình. Ông cho rằng thành Khu Túc là ở địa điểm Ba Đồn ngày nay.

Thành Khu Túc là thành biên phòng quan trọng của Lâm Ấp để đối phó với quân Trung Quốc ở miền Bắc. Dành rằng Ba Đồn có Hoành Sơn che chở ở trước, nhưng sau lưng lại có sông Gianh rất hiểm trở, gặp quân địch tiến công ở phía Bắc vào thì quân Lâm Ấp ở Ba Đồn không có thể để rút lui. Thành biên phòng của Lâm Ấp đặt ở đó là ở vào tử địa. Trái lại, đó lại là địa điểm có lợi để đặt đồn biên phòng cho lực lượng quân sự miền Bắc để đối phó với đối phương ở miền Nam. Vì thế đến đời sau họ Trịnh đã từng đóng đồn (do đó mà có tên Ba Đồn) ở đó để đối phó với họ Nguyễn.

Chúng ta lại xét tình hình địa lý của Ba Đồn xem có phù hợp với địa thế của Khu Túc không? Theo địa thế chép trong *Lâm Ấp ký* thì thành ở giữa hai con sông, ba mặt giáp núi. Hai con sông ấy là sông Thọ Linh, ô. Stein cho là Nguồn Năn ngày nay, và sông Lô Dung, ông cho là Nguồn Nậy ngày nay. Để chứng tỏ rằng Nguồn Nậy đích là sông Lô Dung, ông đã đi vào một cuộc biện luận dài dòng và khiến cường để tỏ rằng huyện

túc là khu sông Tây Giang gần đến biển, thì chỉ giải lại cho sông ấy đi qua cả vịnh Bắc Bộ và nói rằng, du Tao Khẩu của hồ Lang Cửu phía Tây huyện Lô Dung quận Nhật Nam mà chảy đến. Tao Khẩu ấy (chỗ này cũng gọi là Tạc Khẩu - cửa đảo, là chỗ Thần Phù, Mã Viện đào đường thông qua nơi để chui tọt Gian Chi vào Cửu Chân, sách *Thủy kinh* chỉ lại đem nó vào đến hồ Lang Cửu và huyện Lô Dung ở đất Nhật Nam) là nơi Mã Viện chôn lương thực. Sông ấy chảy quanh eo về phía Đông, thông với Lung Hồ, lại nhận nước ở khe Kim Sơn, nước khe ấy chảy về Bắc rồi hội với hai sông Lô Dung và Thọ Linh ở phía tây. Chúng ta thấy chủ giả đường núi sông Lật Thủy hay Tây Giang ở Quảng Đông mà bắc cầu qua cả vịnh Bắc Bộ để nối sang đến sông Lô Dung và sông Thọ Linh ở quận Nhật Nam, rồi lại chỉ thêm tăng quận Nhật Nam là về đất phủ Khánh Viễn tỉnh Quảng Tây, con sông Thọ Linh là sông ở huyện Mã Lĩnh quận Gian Chi.

Đọc đoạn văn ấy, chúng ta thấy chủ giả chỉ do nghe lời nửa viết, mà lời chủ lại gặp đầu ghép đôi, chỉ tuyệt không có chút gì là bằng cứ đích xác. Vậy nếu chúng ta có dùng *Thủy kinh* chỉ thì phải cẩn thận và phê phán từng đoạn để phân biệt chỗ đúng chỗ sai, chứ không nên nhún nhường của

Lô Dung là ở miền Tây Bắc tỉnh Quảng Bình. Điểm này chúng tôi đã bác ở trên trong khi bàn về vị trí các huyện của quận Nhật Nam. Ở đây chỉ cần nhắc lại rằng sông Thọ Linh, tức là Linh Giang hay sông Gianh, chính là Nguồn Nậy chứ không phải là Nguồn Năn. Nếu thế thì Ba Đồn chỉ ở trên sông Thọ Linh chứ không thể xem là ở giữa hai sông. Để có thể nói rằng nó ở giữa hai sông, ô. Stein phải xuyên tạc cho sông Thọ Linh là Nguồn Năn, kéo dài nó xuống hạ lưu của sông Gianh ở phía dưới ngã ba, và cho Nguồn Nậy chỉ là một chi lưu của sông ấy. Đứng trên căn cứ sông Thọ Linh là sông Gianh, tức Nguồn Nậy, nếu muốn tìm thành Khu Túc ở giữa sông Thọ Linh và sông Lô Dung thì phải tìm nó ở giữa sông Gianh hay Nguồn Nậy và sông Trắc mà chúng tôi đã nhận định là sông Lô Dung ở thời Tần. Không thể tìm ở chỗ nào khác là chỗ Thành Lôi hay "Thiêng Kê Hạ", ở làng Cao Lao Hạ trên hữu ngạn sông Gianh. Ô. Stein cũng biết rằng ở đây có di tích thành Chăm – Lôi, nhưng vì đã sẵn cái chủ kiến đặt huyện Lô Dung ở miền Tây Bắc tỉnh Quảng Bình thì sông Lô Dung ra tự huyện Lô Dung phải là Nguồn Nậy, cho nên ông không thể tìm Khu Túc ở chỗ có cổ tích ấy được. Lỗi suy luận chủ quan, xuyên tạc đã khiến ô. Stein phủ nhận cái sự thực khách quan là sự tồn tại của di tích Thành Lôi, tức thành của người Chăm hay Lâm Ấp, ở một địa điểm thực tế là đúng với tất cả những điều kiện về thiên văn, địa lý, lịch sử và quân sự, để đi tìm một địa điểm vô lý, chỉ cốt cho tròn sự lập luận chủ quan của mình.

Lại lịch thành Khu Túc. – Sách *Lâm Ấp ký* ở trước thế kỷ thứ VI dẫn ở *Thủy kinh chú* đã nhiều lần chép tên Khu Túc mà sách *Địa lý phong tục ký* của Ứng Thiệu (cũng dẫn ở *Thủy kinh chú*) ở thế kỷ thứ II thì chưa chép đến. Cứ theo sách *Thủy kinh chú* nói năm 248 Giao Châu bắt đầu mất Khu Túc thì chúng ta có thể ngờ rằng tên Khu Túc có từ đời ấy. Song chúng ta nên hiểu câu ấy rằng Giao Châu bắt đầu mất miền đất mà về sau người Lâm Ấp sẽ dựng thành Khu Túc, tức là đất Tây Quyển. Có lẽ sau khi chiếm được miền ấy thì người Lâm Ấp phải lập ngay một đồn lũy biên phòng tức là thành Khu Túc đó mà chúng tôi đã chỉ di tích ở làng Cao Lao Hạ ngày nay. Người Lâm Ấp giữ thành Khu Túc không được lâu, vì chúng ta đã biết rằng năm thứ 3 hiệu Thái Khang (282) nhà Tần lại bỏ Thuộc quốc đô ụy mà đặt lại quận Nhật Nam, quận trị ở về Nam ngạn sông Gianh, tại thành Khu Túc cũ. Nhưng theo sách *Tấn thư* (q. 97) thì năm thứ 2 hiệu Vĩnh Hoà (346), vua Lâm Ấp là Phạm Văn chiếm hết quận Nhật Nam, dời lấy Hoành Sơn làm phân giới. Sách *Thủy kinh chú* (q. 14) trước sách *Tấn thư* thì nói

rằng năm thứ 3 hiệu Thái Hoà (369), Phạm Văn lần Giao Châu ở chỗ phân giới Hoành Sơn. Xem thế thì chúng ta thấy rằng năm 346 hay chậm nhất là năm 369, người Lâm Ấp đã chiếm lại miền Khu Túc rồi.

Nhưng theo *Thủy kinh chú* (q. 14) thì Khu Túc có thành trì là hất đầu từ Phạm Hồ Đạt (380 - 413) là cháu nội Phạm Văn. Sách *Tân thư* nói rõ rằng ở đời Thái Khang (280 - 290) "vua Lâm Ấp là Phạm Đạt sang Trung Quốc cống tiến. Đạt có người nô lệ là Văn, theo Đạt qua lại buôn bán, thấy được chế độ của thượng quốc, đến khi trở về Lâm Ấp bèn dạy cho Đạt xây cung thất thành ấp và làm khí giới". Đạt chết, Văn cướp ngôi". Bằng cứ ở hai sách mới dẫn đó, chúng ta có thể đoán rằng Phạm Văn chiếm đất Nhật Nam đến Hoành Sơn, vẫn giữ Khu Túc cũ làm nơi đồn trú, có lẽ bấy giờ đã bắt đầu xây thành trì theo kiểu Trung Quốc, nhưng đến đời Phạm Hồ Đạt thì mới xây thêm theo quy mô lớn.

Mục đích xây dựng thành ấy là để phòng ngự miền Bắc, tất phải xây ở vào một nơi địa thế hiểm trở như chúng ta đã thấy chép trong *Thủy kinh chú*, ở gần biên giới bấy giờ là Hoành Sơn. Thành Lôi ở Huế, đã cách xa Hoành Sơn nhiều lắm, mà lại ở vào nơi địa thế tầm thường, tất không thể là di tích của Khu Túc được, đó là không kể những điều ngờ chúng tôi đã kể ở trên. Trái lại, Thành Lôi ở Cao Lao Hạ thì ở cách Hoành Sơn chỉ non hai chục ki-lô-mét, dải núi này ở biên giới là bức lũy thiên nhiên làm tiền án để che chở đằng xa; ngay trước mặt lại có sông Gianh là con sông lớn nhất và sông gió dữ nhất trong đất Nhật Nam, làm hào thiên nhiên; về mặt Tây, bên hông phía tả thì sông Trắc cũng là sông lớn; mặt sau và bên hông phía hữu thì giải núi Lê Đề mà Lê Quý Đôn đã ngờ là Hoành Sơn của Trưng Trắc (Hoành Sơn nhất dải, vạn đại dung thân, lời của Nguyễn Bình Khiêm nói với Nguyễn Hoàng).

Chỗ Thành Lôi ấy thực là nơi thiên hiểm để làm một trọng trấn ở đất Nhật Nam, cho nên trước khi người Lâm Ấp lập thành Khu Túc ở đó thì nhà Hán đã lấy đó mà đóng trị sở quận Nhật Nam để giữ miền đất mới chinh phục.

(1) Sách *Thủy kinh chú* thì chép rằng Văn là nô lệ của người Di cư ở tại huyện Tây Nguyên tên là Nhữ. Nhữ thường sai Văn đi buôn bán ở xa, đến tận Trung Quốc, có nhiều kiến văn. Trong đó, Kiêu Hưng (313 - 317) Văn đến nước Lâm Ấp, dạy cho vua xây thành trì, chế binh giáp. Sách *Giảng Đông cương sử* dẫn ở *Thủy kinh chú* thì nói rằng Văn là người Dương Châu, khi nhỏ bị bắt làm nô lệ và bị bán sang Giao Châu. Năm 15, 16 tuổi, bị tội phải phạt trượng, sự hãi bèn trốn theo một người lái buôn Lâm Ấp vượt biển đi xa, sau vào hầu hạ nhà vua, được vua rất yêu chuộng. Trải hơn mười năm, vua chết, Văn giết hai người con vua, tự lập làm vua.

VẤN ĐỀ HÌNH THÀNH
CỦA DÂN TỘC VIỆT NAM

TỰA

Dưới đề mục Vấn đề hình thành của dân tộc Việt Nam, chúng tôi tập hợp ba bài nghiên cứu để làm tài liệu tham khảo cho sinh viên Khoa Lịch sử của Trường Đại học Tổng hợp và Ban Lịch sử của Trường Đại học Sư phạm:

Bài thứ nhất là một số ý kiến về hướng giải quyết vấn đề hình thành của dân tộc Việt Nam. Trong cuộc thảo luận ấy, người ta thường liên hệ chặt chẽ sự hình thành của dân tộc với sự tan rã của chế độ phong kiến và sự nảy nở của chủ nghĩa tư bản, cho nên sau bài trên, chúng tôi để thêm một bài nghiên cứu về tình hình ngoại thương ở thời Lê mạt và một bài về công nghiệp khai mỏ đồng ở thời Lê mạt để trình bày một số tài liệu có thể giúp cho ta nhận định ở thời Lê mạt chế độ phong kiến đã tan rã và chủ nghĩa tư bản đã bắt đầu nảy nở đến mức độ nào.

Những vấn đề trên cần được nghiên cứu chu đáo và được thảo luận rộng rãi. Với tập sách nhỏ này, chúng tôi muốn trình bày một số tài liệu chúng tôi tập hợp được trong khi chuẩn bị những bài giảng và góp một số ý kiến vào cuộc thảo luận mà chúng tôi mong rằng các nhà nghiên cứu sử học nước ta sẽ tiến hành một cách thận trọng và nghiêm túc để giúp đỡ cho sự học tập của các bạn thanh niên.

Đào Duy Anh

VẤN ĐỀ HÌNH THÀNH CỦA DÂN TỘC VIỆT NAM

Gần đây, vấn đề hình thành của dân tộc Việt Nam đã được nhiều người thảo luận trên các tạp chí nghiên cứu, như Tập san Đại học Su phạm và Tập san Nghiên cứu Văn Sử Địa. Có nhiên là ý kiến còn phân vân, vấn đề còn phải nghiên cứu và thảo luận rộng rãi hơn. Phần riêng tôi cũng đã có hai bài báo về vấn đề ấy trong Tập san Đại học Su phạm số 4 và số 5. Chúng tôi nhận thấy vấn đề này không thể nghiên cứu một cách cô lập được; nó liên quan chặt chẽ với nhiều vấn đề khác, ví như vấn đề phát sinh của chủ nghĩa tư bản ở Việt Nam, hay vấn đề những đặc điểm của chế độ phong kiến ở Việt Nam. Để tiếp tục cuộc thảo luận chúng tôi xin tập hợp ở đây một số liệt mục mới viết có quan hệ về vấn đề này để làm tài liệu cho các sinh viên tham khảo.

NHẮC LẠI NHỮNG Ý KIẾN CỦA CÁC NHÀ LÝ LUẬN CỦA CHỦ NGHĨA MÁC VỀ VẤN ĐỀ DÂN TỘC

Có nhiên là chúng ta căn cứ vào lý luận dân tộc của chủ nghĩa Mác - Lênin để nghiên cứu vấn đề. Trước hết, xin nêu mấy đoạn văn của Lênin là người đã phát triển và ứng dụng sâu sắc nhất lý thuyết của Mác. Thứ nhất là một đoạn trích ở tập *Những người bạn dân là gì và họ đấu tranh thế nào với những người xã hội dân chủ?*

"Nhu thế, tức là những quan hệ dân tộc là sự kế tục và tổng hợp những quan hệ thị tộc! Ở Mikhailovski mượn những ý kiến về lịch sử xã hội ấy ở những chuyên nhi đồng người ta dạy cho học trò tiểu học. Theo cái lý thuyết tục kiến ấy thì lịch sử xã hội, trước hết là có gia tộc là tế bào của mọi xã hội, - rồi gia tộc mở rộng ra thành bộ lạc, và sau bộ lạc thì đến Nhà nước... Nếu trong nước Nga cổ đại có thể nói đến thị tộc, thì đến thời trung

cổ, ở thời Vương quốc Moscovie, những quan hệ thị tộc, không còn nghi ngờ gì đã không còn nữa, nghĩa là Nhà nước bây giờ được kiến lập trên đoàn thể địa vực chứ không phải là trên đoàn thể thị tộc nữa: bọn địa chủ và các tự viện thu nạp những nông dân đến từ nhiều miền khác nhau, mà những cộng đồng thế được lập lên như thế là những đoàn thể thuần túy địa vực. Thế mà bây giờ cũng còn khó nói là đã có những quan hệ dân tộc chân chính. Bây giờ Nhà nước còn chia làm nhiều "lãnh thổ" khác nhau, nhiều khi thành những công quốc còn giữ di tích rõ rệt của chế độ tự trị của họ trước kia... Chỉ đến thời kỳ cận đại của lịch sử Nga (đại khái từ thế kỷ 17) thì những khu vực ấy, những lãnh thổ và công quốc mới dung hoà thành một khối. Sự dung hoà ấy .. không phải là do quan hệ thị tộc, cũng không phải là do sự kế tục và tổng hợp của những quan hệ thị tộc; sự dung hợp ấy là do sự giao hoán giữa các khu vực ngày càng thêm mạnh, do sự lưu thông hàng hoá ngày càng mở rộng và do sự tập trung các thị trường địa phương thành một thị trường chung cho cả nước Nga. Vì kẻ lãnh đạo và chủ nhân ông của quá trình ấy là bọn thương nhân tư bản, cho nên sự sáng lập những quan hệ dân tộc ấy không có gì khác là sự sáng lập những quan hệ tư sản" ¹.

Trong tác phẩm *Các Mác*, Lê-nin lại đã từng nói rõ rằng: "Dân tộc là sản vật tất nhiên và hình thức tất nhiên của thời đại phát triển của xã hội tư bản chủ nghĩa".

Trong tập *Về quyền tự quyết của các dân tộc* viết năm 1914 để tranh luận với Rosa Luxembourg, Lê-nin lại nói thêm rằng: "Trong khắp thế giới, thời kỳ thắng lợi hoàn toàn của chủ nghĩa tư bản đối với chủ nghĩa phong kiến là dính dáng với những cuộc vận động dân tộc. Cơ sở kinh tế của những cuộc vận động ấy là, để cho sản xuất hàng hoá hoàn toàn thắng lợi, giai cấp tư sản cần phải chinh phục thị trường trong nước; cần phải tập hợp thành Nhà nước những địa vực mà cư dân cùng nói một thứ tiếng, và phải gạt trừ tất cả những chướng ngại có thể ngăn cản tiếng nói ấy và sự công nhận nó bằng một nền văn học. Tiếng nói là một phương tiện lớn để giao thông giữa mọi người. Sự thống nhất và sự tự do phát triển của tiếng nói là một trong những điều kiện quan trọng nhất của sự trao đổi thương mại thực sự tự do, thực sự rộng rãi và tương đương với chủ nghĩa tư bản cận đại, của sự tập hợp tự do và rộng rãi của nhân dân trong mỗi giai cấp kể riêng; cuối cùng là điều kiện của sự liên hệ chặt chẽ giữa thị trường với

⁽¹⁾ Xem *Lê Nin tuyển tập* (Hàn chữ Pháp), Phần thứ nhất, quyển I, trang 114 - 116.

vô luận một người chủ nào, lớn nhỏ, với mọi người bán và mọi người mua.

"Sự thành lập những *Nhà nước dân tộc*, điều thoả mãn tốt nhất đối với những yêu cầu ấy của chủ nghĩa tư bản cận đại, là cái khuynh hướng đặc biệt của mọi cuộc vận động dân tộc. Những nhân tố kinh tế sâu xa nhất góp phần vào đó; và đối với tất cả Tây Âu - hơn nữa, đối với toàn bộ thế giới văn minh - cái điển hình, cái chính thường trong thời kỳ tư bản chủ nghĩa là *Nhà nước dân tộc*"⁽¹⁾.

Theo mấy đoạn dẫn văn ấy, chúng ta thấy ý kiến của Lê Nin về dân tộc có những điểm nên chú ý như sau:

- Quan hệ dân tộc, về bản chất khác hẳn với quan hệ thị tộc, không phải là do quan hệ thị tộc phát triển và mở rộng ra;

- Quan hệ dân tộc chỉ tồn tại ở trên cơ sở những quan hệ kinh tế, mà cơ sở kinh tế ấy là sự cần thiết chinh phục thị trường trong nước của giai cấp tư sản trong thời kỳ lịch sử cận đại;

- Để thực hiện yêu cầu ấy, thì điều kiện chủ yếu là phải tập hợp thành một *Nhà nước* những địa vực mà cư dân cùng nói một thứ tiếng. Đó là động cơ của tất cả các cuộc vận động dân tộc trong lịch sử cận đại... Yêu cầu của nó là tập hợp tất cả những người cùng nói một thứ tiếng cho họ cùng sống trên một lãnh thổ, để cho giai cấp tư sản có thể bao tóm cả vào trong một thị trường. Vì thế cho nên dân tộc là hình thức tất nhiên của xã hội tư bản.

Tuy rằng Lê Nin không nêu lên một định nghĩa của dân tộc, chúng ta có thể thấy rằng theo Lê Nin thì muốn nói đến những quan hệ dân tộc, muốn nói đến dân tộc cần phải có những yếu tố tiếng nói thống nhất, lãnh thổ thống nhất, thị trường thống nhất, mà cái lợi khi tốt nhất để thoả mãn yêu cầu trên là sự thành lập một *Nhà nước dân tộc*, một *Nhà nước thống nhất*.

Sta-lin phát triển ý kiến của Lê Nin về vấn đề này, đã nêu lên một định nghĩa rõ rệt của khái niệm dân tộc. Trong một tập sách viết từ 1913 đề là *Chủ nghĩa Mác với vấn đề dân tộc*, Sta-lin đã viết trong mục *Dân tộc*:

"Dân tộc là gì?"

"Dân tộc trước hết là một cộng đồng thể, là một cộng đồng thể người.

"Cộng đồng thể ấy không phải là cộng đồng thể chủng tộc, cũng

(1) Xem *Lê Nin tuyển tập* (bản chữ Pháp). Phần thứ hai, quyển I trang 315 - 316

không phải bộ lạc. Dân tộc Ý Đại Lợi hiện nay là do người La Mã, người Giéc-manh, người E-to-ruýt, người Hy Lạp, người Ả Rập vv... cấu thành. Dân tộc Pháp là do người Gôloa, người La Mã, người Bretông, người Giéc-manh cấu thành. Các dân tộc Anh và Đức cũng đều như thế, họ cũng là do những người thuộc về chủng tộc và bộ lạc khác nhau cấu thành.

"Như vậy thì dân tộc không phải là một cộng đồng thể chủng tộc, cũng không phải bộ lạc, nhưng là một cộng đồng thể người hình thành trong lịch sử.

"Nhưng xét một phương diện khác thì những đế quốc của Sirus và của Alexandre không có thể gọi là dân tộc được, mặc dầu là do những bộ lạc và chủng tộc khác nhau cấu thành trong lịch sử. Không phải là những dân tộc mà là những hỗn hợp thể gồm nhiều tập đoàn khác nhau, những hỗn hợp thể ngẫu nhiên và không chặt chẽ, phân hay hợp là do thắng lợi của kẻ xâm lược này hay kẻ xâm lược khác mà chuyển đi.

"Như vậy thì dân tộc không phải là một hỗn hợp thể ngẫu nhiên và phù sinh, mà là một cộng đồng thể người ổn định.

"Nhưng mọi cộng đồng thể ổn định không phải là dân tộc. Nước Áo và nước Nga cũng đều là những cộng đồng thể ổn định, nhưng không ai gọi là dân tộc cả. Cái gì phân biệt một cộng đồng thể dân tộc và một cộng đồng thể Nhà nước? Một trong các sự kiện là một cộng đồng thể dân tộc không thể có nếu không có một tiếng nói chung mà trong một cộng đồng thể Nhà nước thì tiếng nói chung không cần thiết. Dân tộc Tiệp Khắc trong nước Áo và dân tộc Ba Lan trong nước Nga không thể có được nếu mỗi dân tộc ấy không có một tiếng nói chung, trong khi sự tồn tại nhiều tiếng nói khác nhau, trong nước Nga và trong nước Áo không ngăn trở tình hoàn chính của các Nhà nước ấy. Đương nhiên đây là những tiếng nói của nhân dân chứ không phải là tiếng nói công dụng của quan trường.

"Vậy thì một đặc trưng của dân tộc là *tiếng nói chung*.

"Đương nhiên như thế không phải là muốn nói rằng những dân tộc khác nhau lúc nào và ở đâu cũng nói tiếng khác nhau hay là tất cả mọi người cùng nói một thứ tiếng nhất định phải hợp thành một dân tộc. Mỗi dân tộc phải cùng nói một thứ tiếng, nhưng không tất yếu những dân tộc khác nhau phải nói những thứ tiếng khác nhau. Không có một dân tộc nào đồng thời nói hai thứ tiếng, song như thế không phải là không có hai dân tộc khác nhau cùng nói một thứ tiếng. Người Anh và người Hoa Kỳ cùng nói một thứ tiếng, thế mà họ không thành một dân tộc. Đối với người Na

Uy cùng người Đan Mạch, người Anh cùng người Ái Nhĩ Lan cũng vậy.

"Nhưng tại sao, tỷ dụ, người Anh và người Hoa Kỳ không thành một dân tộc mặc dầu họ cùng một tiếng nói?"

"Trước hết vì họ không ở liền nhau, mà là ở trên địa vực khác nhau, một dân tộc chỉ có thể hình thành sau những sự giao thiệp lâu dài và bình thường, sau khi người ta đã sống chung với nhau từ đời nọ sang đời kia. Song không có địa vực chung thì không thể sống chung được. Xưa kia người Anh và người Hoa Kỳ cùng sống trên một địa vực là nước Anh, và thành một dân tộc. Rồi một phần người Anh đã di cư sang Mỹ châu, và ở đó, trên địa vực mới ấy, họ đã thành một dân tộc mới, dân tộc Hoa Kỳ. Địa vực khác nhau đã gây nên sự hình thành dân tộc khác nhau.

"Vậy thì một đặc trưng của dân tộc là địa vực chung.

"Nhưng cũng chưa đủ. Chỉ địa vực chung cũng chưa phải là thành dân tộc được. Muốn thành dân tộc cần phải có một sự liên hệ kinh tế nội bộ, kết liền những bộ phận khác nhau của dân tộc thành một khối duy nhất. Giữa nước Anh và nước Hoa Kỳ không có liên hệ như thế cho nên hai nước thành hai dân tộc khác nhau. Nhưng người Hoa Kỳ cũng không đáng gọi là dân tộc nếu các khu vực của nước Hoa Kỳ không liên hệ với nhau thành một khối kinh tế, nhờ sự phân công giữa các khu và nhờ sự phát đạt của sự giao thông v.v. ...

"Ta hãy lấy xứ Giê-ôc-gi làm tỉ dụ. Trước thời kỳ cải lương người Giê-ôc-gi sống trên một địa vực chung và cùng nói một thứ tiếng; thế mà nói nghiêm cách, họ vẫn không phải thành một dân tộc, vì họ chia thành nhiều công quốc cách biệt nhau, cho nên không thể có sinh hoạt kinh tế chung. Trái mấy trăm năm các công quốc cứ đánh lộn nhau, phá hoại nhau, thỉnh thoảng lại mượn tay người Ba Tư hay người Thổ Nhĩ Kỳ để hại nhau. Tuy rằng có lúc một ông hoàng đế may mắn nào đã thống nhất các công quốc với nhau, nhưng cuộc thống nhất ngẫu nhiên nhất thời ấy nhiều nhất là chỉ bao gồm được phạm vi hành chính ngoài mặt mà thôi, rồi lại vỡ ngay do sự bất hống của bọn công hầu và lòng hờ hững của nông dân. Trong điều kiện kinh tế phân tán của xứ Giê-ôc-gi thì không thể nào khác thế... Chỉ đến nửa sau thế kỷ XIX, khi mà sự sụp đổ của chế độ nông nô và sự tiến bộ của sinh hoạt kinh tế, khi mà sự phát đạt của đường giao thông và sự nảy nở của chủ nghĩa tư bản đã xác lập sự phân công giữa khoảng các khu vực của xứ Giê-ôc-gi và đã phá triệt để tình trạng cô lập kinh tế của các công quốc để hợp cả lại thành một khối, thì xứ Giê-ôc-gi

mới xuất hiện thành một dân tộc.

"Đối với những dân tộc khác đã vượt qua giai đoạn phong kiến và trên đất họ đã phát triển được chủ nghĩa tư bản thì cũng phải giống như thế cả.

"Như vậy thì *sinh hoạt kinh tế chung, liên kết kinh tế*, là một đặc trưng của dân tộc.

"Nhưng điều ấy cũng vẫn chưa đủ. Ngoài những điểm nói trên, còn phải chú ý đến những đặc điểm về tâm lý của những người gồm thành dân tộc. Các dân tộc sở dĩ khác nhau không những chỉ vì điều kiện sinh hoạt mà còn vì trạng thái tâm lý biểu hiện ở những đặc điểm của một nền văn hoá dân tộc. Nếu người Anh, người Hoa Kỳ và người Ái Nhĩ Lan cùng nói một thứ tiếng mà lại thành ba dân tộc khác nhau, chính vì cái tác dụng khá quan trọng của cái trạng thái tâm lý đặc biệt đã hình thành trải qua đời họ sang đời kia, trong những điều kiện sinh tồn khác nhau.

"Cố nhiên, bản thân trạng thái tâm lý, hay - như người ta thường nói - dân tộc tính, là một cái gì không thể nắm được đối với kẻ bàng quan; nhưng trong chừng mực nó đã được biểu hiện ở đặc điểm của nền văn hoá dân tộc, thì có thể nắm được nó và người ta không thể phủ nhận nó.

"Không cần phải nói cũng biết rằng dân tộc tính không phải là cái gì nhất thành bất biến, mà nó tùy sự thay đổi của điều kiện sinh hoạt mà thay đổi; nhưng nó đã tồn tại trong một thời kỳ nhất định nào thì nó cũng đã để dấu vết tương đương trên diện mạo của dân tộc.

"Vậy thì *trạng thái tâm lý chung* biểu hiện trong một nền văn hoá chung, là một trong đặc trưng của dân tộc.

"Như vậy là chúng ta đã trình bày tất cả những đặc trưng của dân tộc.

"*Dân tộc là một cộng đồng thể người ổn định, có một tiếng nói chung, một địa vực chung, một sinh hoạt kinh tế chung, cùng một trạng thái tinh thần chung biểu hiện trong một nền văn hoá chung.*

"Như thế thì tự nhiên dân tộc, cũng như mọi hiện tượng lịch sử, cũng chịu sự chi phối của quy luật biến hoá. nó có lịch sử của nó, có thuỷ cũng như có chung.

"Cần phải nhấn mạnh rằng không một đặc trưng nào tách riêng ra có thể định nghĩa dân tộc. Hơn nữa, chỉ thiếu một đặc trưng thì cũng không thể thành dân tộc được...

"Phải có đủ tất cả các đặc trưng ấy thì mới có dân tộc được".

Ở mục *Cuộc vận động dân tộc*, Sta-lin' nói:

"Dân tộc không phải chỉ là một phạm trù lịch sử, mà là một phạm trù lịch sử của một thời đại nhất định, tức là thời đại của chủ nghĩa tư bản đương tiền lên. Quá trình tiêu diệt của chế độ phong kiến và quá trình phát triển của chủ nghĩa tư bản đồng thời cũng là quá trình hợp thành dân tộc của người ta. Ví như ở Tây Âu thời như thế. Người Anh, người Pháp, người Đức, người Ý, v.v... đã hợp thành dân tộc ở thời mà chủ nghĩa tư bản trên đường thắng lợi đã thủ tiêu cục diện cát cứ phong kiến.

"Nhưng ở đó thì quá trình hình thành của các dân tộc cũng là quá trình của họ biến thành những Nhà nước dân tộc độc lập. Những dân tộc Anh, Pháp và dân tộc khác đồng thời cũng là những Nhà nước Anh, Pháp và Nhà nước khác. Người Ái Nhĩ Lan lọt ra ngoài quá trình ấy cũng không thay đổi gì trong tình trạng chung.

"Tình hình Đông Âu thì có chỗ không giống. Trong khi các dân tộc Tây Âu phát triển thành những Nhà nước thì ở Đông Âu lại hình thành một số Nhà nước nhiều dân tộc, tức những Nhà nước do nhiều bộ tộc tổ thành. Đế quốc Áo - Hung và đế quốc Nga là những Nhà nước như thế. Bây giờ, trong nước Áo thì thành phần phát triển nhất về chính trị là ngành Đức, cho nên họ ra gánh lấy cái nhiệm vụ tập hợp các bộ tộc trong nước Áo thành một Nhà nước. Bây giờ ở Hung thì thành phần thích hợp nhất để tự tổ chức thành Nhà nước là người Ma-gi-a, thành phần trung kiên trong các bộ tộc ở Hung, cho nên chính họ đã đảm đương cuộc thống nhất của Hung. Ở Nga thì mang sứ mệnh thống nhất của bộ tộc là người Đại Nga, vì họ có bọn quan liêu quân sự của giai cấp quý tộc có lực lượng lớn mạnh và tổ chức vững chắc, hình thành trong lịch sử, đứng ra lãnh đạo họ.

"Phương thức hình thành Nhà nước đặc biệt như thế chỉ có thể phát sinh được ở dưới điều kiện chế độ phong kiến chưa tiêu diệt, ở dưới điều kiện trình độ phát triển của chủ nghĩa tư bản còn yếu, trong khi những bộ tộc bị dồn ép ở mặt sau chưa có thì giờ tập hợp về mặt kinh tế để thành dân tộc.

"Nhưng mà chủ nghĩa tư bản cũng đã bắt đầu phát triển ở Đông Âu. Thương nghiệp và giao thông ngày càng phát đạt. Các thành thị lớn kể tục xuất hiện. Các dân tộc đã được tập hợp về mặt kinh tế. Chủ nghĩa tư bản xâm nhập vào cuộc sống yên lặng của những bộ tộc bị dồn ép ấy khiến họ xung động lên...

"Song những dân tộc bị dồn ép ấy thức tỉnh để yêu cầu một cuộc sống độc lập lại không thể hình thành những Nhà nước dân tộc độc lập được

nữ; họ gặp trên đường phát triển sự đề kháng hết sức mạnh mẽ của những tầng lớp thống trị trong các dân tộc thống trị, từ lâu đã chiếm địa vị lãnh đạo ở trong Nhà nước. Họ đến chậm quá!

"Những người Tiệp Khắc, Ba Lan, v.v., trong nước Áo, những người Cơ-rô-át ở nước Hung, những người Lét-tôn, Li-tuy-a-ni, Uy-cơ-ren, Giê-ốc-gi, Ác-mê-ni ở nước Nga, đã trở thành dân tộc như thế. Cái tình hình lệ ngoại ở Tây Âu (người Ái Nhĩ Lan) đã thành thông lệ ở Đông Âu...

"Những điều kiện thúc đẩy cuộc đấu tranh của những dân tộc trẻ tuổi ở Đông Âu đã được hình thành như thế.

"Cuộc đấu tranh đã nổ ra kịch liệt, nói cho đúng thì không phải giữa toàn thể các dân tộc với nhau, mà là giữa các giai cấp thống trị của các dân tộc lãnh đạo và các dân tộc bị dồn ép. Thông thường thì cuộc đấu tranh tiền hành do giai cấp tiểu tư sản thành thị của dân tộc bị áp bức chống giai cấp đại tư sản của dân tộc thống trị (Tiệp Khắc và Đức); hay là do giai cấp tiểu tư sản nông thôn của dân tộc bị áp bức chống giai cấp đại địa chủ của dân tộc thống trị (người Uy-cơ-ren ở Ba Lan); hay là do tất cả giai cấp tư sản "dân tộc" của dân tộc bị áp bức chống giai cấp quý tộc chấp chính của dân tộc thống trị (Ba Lan, Li-tuy-a-ni, Uy-cơ-ren trong nước Nga).

"Động vai trò chính là giai cấp tư sản""

Về sự hình thành dân tộc ở Đông Âu, trong bài *Tuận về nhiệm vụ bức thiết của Đảng ở phương diện vấn đề dân tộc* viết năm 1951, Sta-lin lại nói thêm rằng: "Phẩm sự hình thành của dân tộc ở những nơi mà về thời gian đại để là phù hợp với sự hình thành của Nhà nước trung ương tập quyền, thì dân tộc tự nhiên khoác lấy cái áo ngoài của Nhà nước, mà phát triển thành Nhà nước dân tộc tư sản. Tại các nước Anh, Pháp, Ý đều như thế. Tại Đông bộ Âu Châu thì lại trái hẳn, sự hình thành của Nhà nước trung ương tập quyền thì do nhu yếu tự vệ... mà thực hiện nhanh chóng sớm hơn sự tiêu diệt của chủ nghĩa phong kiến, nhân thế so với sự hình thành của dân tộc cũng sớm hơn".

Về điều kiện sản sinh của dân tộc, trong tập *Vấn đề dân tộc với chủ nghĩa Lê-nin* viết năm 1929, Sta-lin lại nói thêm rằng: "Một điều sai lầm nghiêm trọng của các anh là: các anh đem tất cả các dân tộc hiện có ngày nay tóm thành một cục, không nhận thấy rõ trong khoảng các dân tộc ấy có sự phân biệt về nguyên tắc.

(1) Xem *Chủ nghĩa Mác và vấn đề dân tộc* (Bản chữ Phép), trang 19-21.

"Trên thế giới có đủ các thủ dân tộc (bản tiếng Pháp dịch là: toutes sortes de nations). Có những dân tộc phát triển ở thời đại chủ nghĩa tư bản đương tiền lên, bây giờ giai cấp tư sản trong khi đã phá chủ nghĩa phong kiến và tình trạng cát cứ phong kiến, đem dân tộc tập hợp thành một khối và khiến nó đoàn kết lại. Đó gọi là các dân tộc "cận đại".

"Các anh nói khẳng định rằng: Dân tộc còn có thể sản sinh và tồn tại trước chủ nghĩa tư bản. Song dân tộc có thể sản sinh và tồn tại trước chủ nghĩa tư bản, trong thời kỳ phong kiến thế nào được? Bây giờ Nhà nước còn chia làm công quốc độc lập, mà những công quốc ấy không những là không dùng mối dây dân tộc để liên hệ với nhau, mà lại còn phủ nhận trên căn bản sự cần thiết của mối dây ấy. Trái với điều luận đoán sai lầm của các anh, ở thời kỳ trước chủ nghĩa tư bản không có mà cũng không thể có dân tộc, vì rằng bây giờ chưa có thị trường dân tộc, chưa có trung tâm kinh tế dân tộc, cũng chưa có trung tâm văn hoá dân tộc, vì thế mà chưa có những nhân tố tiêu diệt được trạng thái phân tán kinh tế của mỗi dân tộc và đem các bộ phận mấy lâu cách biệt nhau của dân tộc liên kết thành một khối dân tộc.

"Đương nhiên, những yếu tố dân tộc - tiếng nói, địa vực, văn hoá chung - đều không phải từ trên trời rơi xuống, mà đã được sáng tạo dần dần trong thời kỳ trước chủ nghĩa tư bản. Song bây giờ những yếu tố ấy chỉ ở trạng thái manh nha, nhiều nhất cũng chỉ là một thứ lực lượng tiềm tàng để tượng lại gặp những điều kiện thuận lợi nào đó thì có thể hình thành dân tộc. Cái lực lượng tiềm tàng ấy chỉ đến thời kỳ chủ nghĩa tư bản tiền lên, có đủ thị trường dân tộc, trung tâm kinh tế và trung tâm văn hoá, thì mới có thể hiện thành thực tế được.

"Đó là tình hình nảy nở của các dân tộc "cận đại".

"Giai cấp tư sản cùng chính đảng dân tộc chủ nghĩa của nó trong thời kỳ ấy tuy chung là lực lượng lãnh đạo chủ yếu của dân tộc. Vì "thống nhất dân tộc" mà cổ xúy hoà bình giai cấp trong nội bộ của dân tộc; đánh cướp lãnh thổ của dân tộc khác để mở rộng lãnh thổ của dân tộc mình, không tin và cừu thị dân tộc khác; áp bách dân tộc thiểu số; kết hợp thành chiến tuyến thống nhất với chủ nghĩa đế quốc - đó là nội dung tư tưởng và nội dung xã hội chính trị của các dân tộc ấy.

"Dân tộc loại ấy nên xem là dân tộc tư sản...

"Rõ ràng là vận mệnh của dân tộc loại ấy gắn liền làm một với vận mệnh của chủ nghĩa tư bản, theo sự sụp đổ của chủ nghĩa tư bản, dân tộc

loại ấy cũng rút lui khỏi vũ đài”.

Dân tộc mà tập sách nhỏ của Sta-lin đề là *Chủ nghĩa Mác với vấn đề dân tộc* nói đến chính là dân tộc về loại ấy.

Qua các đoạn dẫn văn của Sta-lin, chúng ta thấy trước hết Sta-lin nêu rõ bốn đặc trưng của dân tộc, thiếu một cái thì dân tộc cũng không thể thành dân tộc được.

Điểm thứ hai cần chú ý là sau khi đã nêu lên những đặc trưng ấy, Sta-lin nói đến sự nảy nở của các dân tộc ở Tây Âu và ở Đông Âu, cho rằng, tuy tình hình ở Tây Âu và ở Đông Âu có chỗ khác nhau, các dân tộc ở đây đều chỉ có thể nảy nở trong thời kỳ đương lên của chủ nghĩa tư bản mà thôi. Trước thời kỳ ấy, chưa có thể có dân tộc, nguyên nhân chủ yếu là chưa có thị trường dân tộc. Ở Tây Âu thì dân tộc xuất hiện đồng thời với Nhà nước trung ương tập quyền là Nhà nước dân tộc. ở Đông Âu thì do những điều kiện đặc biệt Nhà nước trung ương tập quyền xuất hiện với hình thức đa dân tộc, trong khi chế độ phong kiến chưa bị tiêu diệt, sớm hơn sự hình thành của dân tộc, trong khi những yếu tố dân tộc chưa phát triển đến mức mà có thể hình thành Nhà nước dân tộc được. Nhưng với sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Đông Âu, với sự xâm nhập của chủ nghĩa tư bản vào đời sống của các dân tộc bị dồn ép thì cũng bắt đầu hình thành các dân tộc thống trị và các dân tộc bị áp bức. Những dân tộc hình thành trong thời kỳ tiền lên của chủ nghĩa tư bản và do giai cấp tư sản là lực lượng lãnh đạo đó, Sta-lin đều xét định là những dân tộc cận đại hay dân tộc tư sản.

Nhưng sau khi nói rằng trên thế giới có đủ các loại dân tộc, để bác ý kiến không thừa nhận rằng chủ nghĩa tư bản tiêu diệt thì dân tộc (tư sản) cũng bị tiêu diệt theo, Sta-lin lại nói thêm rằng trên thế giới còn có một loại dân tộc khác là dân tộc xã hội chủ nghĩa hình thành sau khi giai cấp tư sản bị đánh đổ, chủ nghĩa tư bản bị tiêu diệt.



CÁI NẠN GIÁO ĐIỀU CHỦ NGHĨA TRONG SỰ NGHIÊN CỨU VẤN ĐỀ HÌNH THÀNH DÂN TỘC

Đứng trên cơ sở của chủ nghĩa Mác - Lênin mà nghiên cứu vấn đề hình thành dân tộc, chúng ta tất phải căn cứ vào những điểm lý luận cơ bản do Lê-nin và Sta-lin đã nêu lên về vấn đề ấy, vì hiện nay những ý kiến ấy vẫn là những thành tích có tính chất khoa học nhất. Nhưng cũng trên một cơ sở ấy, các nhà nghiên cứu vì có thái độ khác nhau nên đã có những nhận định và những kết luận khác nhau.

Trước hết, hãy nhắc ý kiến của ông Trần Huy Liệu về vấn đề hình thành dân tộc Việt Nam⁽¹⁾. Trong ý kiến của Sta-lin, điểm chủ yếu được chú ý là, *dân tộc chỉ có thể xuất hiện ở thời kỳ tiền lên của chủ nghĩa tư bản*. Ông Trần Huy Liệu nói: "Bản về việc hình thành dân tộc Việt Nam, theo định nghĩa của Sta-lin, chúng ta nhất định phải gắn nó với việc phát sinh và phát triển của chủ nghĩa tư bản đến một trình độ nào đó có thể hình thành dân tộc trên bốn yếu tố ngôn ngữ chung, lãnh thổ chung, sinh hoạt kinh tế chung và trạng thái tâm lý chung biểu hiện ở văn hoá chung". Sau khi dẫn một số tài liệu chứng tỏ rằng người Việt Nam ở thế kỷ 17 và 18 đã có ngôn ngữ chung, lãnh thổ chung, sinh hoạt kinh tế chung và văn hoá chung, và dẫn những tài liệu mà ông cho là có thể chứng minh rằng bấy giờ "nhân tố tư bản chủ nghĩa dần dần phát triển trong sự tan rã về căn bản của hệ thống phong kiến", ông kết luận rằng "trên những yếu tố cấu thành dân tộc đã tiềm tàng đầy đủ, cuộc đại thắng của Tây Sơn, phá tan các tập đoàn phong kiến cát cứ, thống nhất lãnh thổ từ Nam đến Bắc, là một *đột biến* để cụ thể hoá việc hình thành dân tộc Việt Nam trên mọi phương diện ngôn ngữ, lãnh thổ, sinh hoạt kinh tế, sinh hoạt văn hoá mà từ trước chưa từng có".

Ở đây chưa phải là chỗ thảo luận về vấn đề trình độ phát triển của những nhân tố tư bản chủ nghĩa ở thế kỷ 17, 18 và vấn đề tính chất và tác dụng của cuộc khởi nghĩa Tây Sơn. Ở đây, bản về lý luận dân tộc của Sta-lin, chúng tôi chỉ xin nhắc rằng nếu bám sát vào định nghĩa của Sta-lin nói rằng "dân tộc là một phạm trù lịch sử của một thời kỳ nhất định, của thời kỳ chủ nghĩa tư bản tiền lên", thì tất cũng phải bám vào cái ý kiến liên

(1) *Dân tộc Việt Nam thành hình từ bao giờ và Bản thêm về vấn đề hình thành dân tộc Việt Nam* - Tập san nghiên cứu Văn - Sử - Địa số 5 và số 18.

quan mật thiết với định nghĩa ấy là cái lực lượng lãnh đạo trong sự đoàn kết dân tộc hay trong cuộc vận động dân tộc là giai cấp tư sản, mà cái lợi ích chính trị cần thiết để thực hiện điều ấy là Nhà nước dân tộc của giai cấp tư sản. Muốn cho ý kiến của ông được liên tục, cho sự lập luận của ông được tròn trĩnh, ông tất phải chứng minh rằng triều Tây Sơn lập lên do một cuộc "đột biến", tức một cuộc cách mệnh, phải là một Nhà nước dân tộc tư sản, mà anh em Tây Sơn phải là đại biểu cho giai cấp tư sản. Nhưng ông không làm thế và chính ông không tin như thế, mà không làm thế, không tin như thế là phải lắm. Song ông lại không cho chúng ta biết cái lý do chính đáng khiến ông chỉ theo lý luận của Sta-lin đến nửa đường. Chúng tôi nhận thấy rằng lý do ấy chính là cái điểm bế tắc ông vấp phải trong thực tế lịch sử: một mặt thì chính như ông đã nói "không ai có thể nói rằng người Việt Nam lúc ấy còn ở vào thời kỳ bộ tộc, chưa phải là một dân tộc đường hoàng", một mặt thì nhiều nhất ông chỉ có thể nói rằng bấy giờ "mầm chủ nghĩa tư bản đã phát sinh" hay "nhân tố tư bản dần dần phát triển", mà dù có đánh giá cao đến mức nào sự phát triển của những nhân tố tư bản ở thời bấy giờ, thì cũng khó nói rằng bấy giờ là thời kỳ tiền lên của chủ nghĩa tư bản nếu chưa có giai cấp tư sản xuất đầu lộ diện trên vũ đài lịch sử. Sở dĩ tất phải đến chỗ bế tắc ấy là vì ông nhất thiết cứ bám vào cái phần định nghĩa của Sta-lin về dân tộc tư sản.

Ông Hoàng Xuân Nhị cũng bám sát định nghĩa dân tộc của Sta-lin, mà còn dựa vào uy tín của bộ *Đại bách khoa toàn thư vô viêt* của Liên Xô, cho nên ý kiến của ông lại táo bạo hơn, có thể tóm tắt như sau này:

"Theo sự nghiên cứu của Khoa học viện Liên Xô mà tôi (Ông Hoàng Xuân Nhị) được biết hiện nay, thì trên thế giới chỉ có hai điển hình dân tộc thời⁽¹⁾:

Một là dân tộc tư sản nảy nở trong thời kỳ tiền lên của chủ nghĩa tư bản, hai là dân tộc xã hội chủ nghĩa nảy nở do sự thủ tiêu của chủ nghĩa tư bản và sự thắng lợi của cách mệnh xã hội chủ nghĩa.

Trái với ông Trần Huy Liệu, ông cho rằng ở thế kỷ 17, 18 dân tộc Việt Nam chưa có thể hình thành được. "Chính vì thiếu giai cấp tư sản làm động lực quyết định, xúc tiến xã hội trong thời đó, và cũng chính vì bản chất nhà Tây Sơn hướng theo con đường tái lập quan hệ phong kiến nên rốt cuộc dân tộc Việt Nam không thành hình nổi". Sang thời Pháp thuộc

(1) Xác định quan điểm của chúng ta đối với dân tộc và sự hình thành của dân tộc Việt Nam trong Tập san Đại học ... phạm số 5, trang 78-96.

thì chính sách áp bức dân tộc của đế quốc thực dân Pháp là "cản trở không cho nhân dân ta hình thành dân tộc". Như vậy thì dưới chế độ phong kiến, cũng như dưới chế độ thực dân những cuộc đấu tranh chống ngoại xâm và giành độc lập của nhân dân chỉ là những phong trào dân tộc, những cuộc đấu tranh có tính chất dân tộc, chứ chưa phải là những cuộc đấu tranh của dân tộc. Nhưng từ 1930, với sự thành lập của Đảng Cộng sản Đông Dương "lần đầu tiên trong lịch sử Việt Nam, trải qua mấy nghìn năm, dân tộc Việt Nam bắt đầu hình thành". Mặc dầu ông Hoàng Xuân Nhị không nói rõ rằng dân tộc Việt Nam hình thành từ năm 1930 là loại dân tộc nào, chúng tôi có thể đoán mà không sợ ông cãi chính rằng một dân tộc hình thành dưới sự lãnh đạo của giai cấp vô sản đó tất không thể là dân tộc tư sản mà phải là dân tộc xã hội chủ nghĩa. Nhưng tại sao, sau khi đã phân biệt rạch ròi hai loại dân tộc hiện có trên thế giới, ông lại chỉ nói chung chung rằng "dân tộc ta đã thành hình và đã trưởng thành", mà không cho chúng ta biết rõ tính chất của dân tộc ấy là thế nào? Cũng như ông Trần Huy Liệu, sự nhận định về lý luận một cách chật hẹp, một cách - tôi xin lỗi phải dùng chữ phải dùng - giáo điều chủ nghĩa của ông không thể thống nhất được với thực tế lịch sử nên ông cũng vấp phải một điểm bẽ tắc: một mặt thì cuộc đấu tranh giải phóng dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương rõ ràng là một cuộc đấu tranh của toàn thể dân tộc, thì bấy giờ dân tộc nhất định đã phải có rồi. Một mặt khác thì dân tộc hình thành dưới sự lãnh đạo của giai cấp vô sản tất phải thành dân tộc xã hội chủ nghĩa, mà theo thực tế khách quan thì từ 1930 cho đến 1945, chủ nghĩa tư bản đương còn ngự trị hoàn toàn thì dân tộc xã hội chủ nghĩa xuất hiện vào đâu?

Vấp phải điểm bẽ tắc, không thể giải quyết cụ thể được, hai ông đã giải quyết một cách tạm bợ, gán ghép, trừu tượng; một người thì gán sự hình thành dân tộc tư sản vào thế kỷ 17, 18, mặc dầu bấy giờ chưa phải là thời kỳ tiến lên, thời kỳ thắng lợi của chủ nghĩa tư bản, - cho nên không gọi rõ đó là dân tộc tư sản; một người thì gán sự hình thành dân tộc do giai cấp công nhân lãnh đạo vào 1930, nhưng vì bấy giờ chủ nghĩa tư bản chưa hề bị đã phá, cho nên cũng không thể gọi rõ đó là dân tộc xã hội chủ nghĩa.

Cũng đứng trên cái quan điểm chỉ cố tìm dân tộc tư sản, ông Jean Chesneaux, tác giả sách *Contribution à l'histoire de la nation vietnamienne* (Góp phần vào lịch sử của dân tộc Việt Nam)⁽¹⁾ cũng không tìm thấy dân tộc tư sản ở đâu cả. Theo ý ông thì đến nửa thế kỷ 19, những yếu tố

(1) Jean Chesneaux, *Contribution à l'histoire de la nation vietnamienne*, Éditions sociales, Paris, 1955.

dân tộc: địa vực chung, ngôn ngữ chung, kinh tế chung, văn hoá chung, đã có, và ông đặt câu hỏi "nhưng những yếu tố còn phôi thai của dân tộc Việt Nam tương lai đó, ở thế kỷ 19, có thể kế tục phát triển được không?", để trả lời rằng "cuộc chinh phục của quân Pháp thủ tiêu hẳn những khả năng thực tế của sự phát triển tự thân bấy giờ đã có trong nhân dân Việt Nam". Cuộc chinh phục của thực dân Pháp và chế độ thực dân phá hoại những khả năng phát triển của nhân dân thành dân tộc, cho nên phải sau Cách mệnh tháng 8 lật đổ chế độ thực dân mới có thể thực hiện được sự "tập hợp dân tộc xung quanh Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hoà". Suy diễn những ý kiến ấy thì có thể nói rằng đến thời kỳ cách mệnh dân chủ nhân dân, dân tộc Việt Nam mới có thể từ trạng thái khả năng mà thành thực tế. Mặc dầu chúng tôi không đồng ý về quan điểm ấy, chúng tôi phải nhận rằng, sự lập luận của ông rất là chặt chẽ, kết luận của ông hợp lý hơn kết luận của ông Trần Huy Liệu và của ông Hoàng Xuân Nhị. Hợp lý không phải là đúng. Chúng tôi sẽ chứng minh rằng quan điểm ấy là sai lầm thì kết luận càng hợp lý chừng nào lại càng sai lầm chừng ấy.

Ý kiến của chúng tôi thì khác hẳn. Như đã nói ở trên, chúng tôi cũng nhận rằng, nghiên cứu vấn đề hình thành dân tộc cần phải căn cứ vào lý luận của Lê-nin và Sta-lin, nhưng không nên hiểu nó một cách chặt hẹp, cứng rắn, một cách giáo điều chủ nghĩa, mà phải hiểu một cách minh xác và sáng tạo và luôn luôn đối chiếu nó với điều kiện lịch sử cụ thể. Trên cơ sở ấy, chúng tôi nhận thấy rằng do những điều kiện lịch sử cụ thể của Việt Nam, dân tộc Việt Nam không phải chờ đến thời kỳ tiến lên của chủ nghĩa tư bản hay đến thời kỳ cách mệnh xã hội chủ nghĩa mới thành hình, mà đã thành hình ngay trong thời kỳ phong kiến. Nhưng trước khi trình bày những luận cứ của chúng tôi, chúng tôi h'ý xin thuật qua tình hình của cuộc thảo luận về một vấn đề tương tự hiện đang tiến hành ở Trung Quốc, tức vấn đề hình thành của dân tộc Hán, để thấy rằng trong cuộc thảo luận ấy cũng có những khuynh hướng tư tưởng khác nhau và phức tạp còn hơn ở nước ta, và để do đó mà học thêm kinh nghiệm.

Gây nên cuộc thảo luận ấy là một bài luận văn của nhà sử học có tiếng Phạm Văn Lan đề là *Thư bản về nguyên nhân khiến Trung Quốc từ thời Tần Hán đã thành Nhà nước thống nhất*, đăng trên tạp chí *Lịch sử nghiên cứu* số 3 năm 1954. Tháng 11 năm 1954, Lịch sử nghiên cứu đề tam số của Trung Quốc Khoa học viện đã mở một cuộc thảo luận về vấn đề ấy. Vấn đề trung tâm của cuộc thảo luận là vấn đề hình thành của dân tộc Hán.

Phạm Văn Lan căn cứ vào những đặc trưng của dân tộc do Sta-lin nêu lên mà phân tích tình hình của Hán tộc ở thời Tần Hán và chứng minh rằng thời bấy giờ Hán tộc đã có đủ bốn đặc trưng của dân tộc rồi. Song do điều kiện đặc biệt của lịch sử Trung Quốc, dân tộc hình thành đó là một loại dân tộc đặc biệt chứ không phải là dân tộc tư sản. "Gần trăm năm nay, dân tộc Hán đã ngày càng mạnh thêm trên cơ sở nguyên lai của nó, nhưng không từng chuyển hoá thành dân tộc tư sản được", chính vì giai cấp tư sản của Trung Quốc yếu đuối không thể mang nổi cái sứ mệnh lãnh đạo dân tộc. Từ Ngũ tứ vận động về sau thì dân tộc xã hội chủ nghĩa bắt đầu hình thành, dưới sự lãnh đạo của giai cấp vô sản.

Trong cuộc thảo luận, tôi đạt đa số phản đối ý kiến của Phạm Văn Lan về sự thành hình của dân tộc từ thời Tần Hán. Họ cho rằng xã hội phong kiến Trung Quốc có những đặc điểm cụ thể, không giống hẳn xã hội phong kiến Âu Châu, đó là sự thực. Từ Tần Hán về sau, Trung Quốc đã có liên hệ kinh tế, đó cũng là sự thực, nhưng những liên hệ kinh tế ấy vẫn là những liên hệ bị hạn chế trong khuôn khổ của kinh tế phong kiến, chưa thoát ra ngoài phạm trù bộ tộc. So với những liên hệ kinh tế của thời kỳ tiền lên của chủ nghĩa tư bản thì khác hẳn. Người ta đều cho rằng trong khuôn khổ của kinh tế phong kiến, không thể hình thành dân tộc được. Người ta lại còn trách Phạm Văn Lan nói dân tộc Hán là một dân tộc đặc biệt hình thành trong thời kỳ phong kiến mà không nói rõ là đặc biệt thế nào.

Nhưng đến đây thì ý kiến chia đường: một số thì đồng ý với Phạm Văn Lan cho rằng ở Trung Quốc tuy chung không hình thành được dân tộc tư sản. Nhưng lại có một số cho rằng từ thời Minh, Trung Quốc đã bắt đầu có mầm mống của nhân tố tư bản, tức dân tộc tư sản bắt đầu hình thành từ bấy giờ. Lại có một số nhận rằng sau khi giai cấp tư sản dân tộc xuất hiện thì bắt đầu hình thành dân tộc tư sản, song sự xâm lược của chủ nghĩa đế quốc đã ngăn trở sự hình thành của dân tộc. Quá trình hình thành dân tộc của Trung Quốc, cùng với quá trình biến thành thực dân địa và quá trình phản kháng chủ nghĩa đế quốc của nhân dân là đúc thành một khối.

Đối với vấn đề hình thành dân tộc xã hội chủ nghĩa thì có một số người cho rằng Trung Quốc không từng có dân tộc tư sản mà phải chờ sự lãnh đạo của giai cấp vô sản thì mới thành dân tộc xã hội chủ nghĩa. Người thì cho rằng - tán thành ý kiến của Phạm Văn Lan về điểm ấy - từ sau Ngũ tứ vận động, dân tộc xã hội chủ nghĩa đã bắt đầu hình thành. Người thì cho rằng từ sự thành lập của nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa thì dân tộc

xã hội chủ nghĩa mới bắt đầu hình thành. Từ Ngũ tứ vận động đến 1949 là thời kỳ cách mệnh tân dân chủ, tức cách mệnh dân chủ tư sản mới, cho nên dân tộc xã hội chủ nghĩa chưa có được.

Tóm lại thì đại đa số các nhà phản đối chủ trương của Phạm Văn Lan, họ đều xuất phát từ chỗ bám sát ý kiến của Sta-lin một cách chặt chẽ.

Gần đây, trong tạp chí *Lịch sử nghiên cứu* số 4 năm 1956, có bài *Bàn về định nghĩa dân tộc và thực chất dân tộc* của Ngụy Minh Kinh, trong ấy cái chủ trương bám sát định nghĩa của Sta-lin lại được biện minh một cách rất mạnh mẽ, ông cho rằng: "Tính chất xã hội của dân tộc được biểu hiện đặc biệt ở chỗ nó không thể tách rời tính chất xã hội, quan hệ giai cấp của một thời kỳ lịch sử nhất định. Trên lịch sử, dân tộc xuất hiện sớm nhất chỉ có thể là dân tộc tư sản". Về sự hình thành của dân tộc Hán thì ông bác ý kiến của Phạm Văn Lan rằng: "Đương nhiên, chúng ta chỉ cần khảo sát nhận châu đặc điểm của lịch sử Hán tộc thì phải thấy rằng trong cuộc diễn biến trường kỳ trải hai nghìn năm của Hán tộc, vì đã có kinh tế phong kiến phát đạt và Nhà nước phong kiến thể chế đầy đủ, cho nên bốn đặc trưng của dân tộc đích xác là trước khi chủ nghĩa tư bản hình thành đã có mầm mống to lớn của nó rồi. Mầm mống ấy biểu hiện ở chỗ từ trước khi chủ nghĩa tư bản hình thành, Hán tộc đã là một cộng đồng thể thống nhất mà tồn tại và diễn biến, nội bộ đã có tính ổn định ở một trình độ nhất định; tính đối lập nguyên lai của các bộ lạc đã mất và tất cả đã dung hoà thành một cộng đồng thể chung... Vì chung Hán tộc đã sớm thành một bộ tộc mạnh mẽ cho nên trong lịch sử cận đại, tuy rằng ngoài thì có chủ nghĩa đế quốc xâm nhập, trong thì có biến cố quân sự không ngừng, thế mà cũng không khiến nó phải tan rã chia lìa thành nhiều dân tộc cùng đứng. Điều ấy nên xem là đặc điểm của bộ tộc Hán. Đặc điểm ấy cũng không có gì là thần bí, phải tìm nguyên nhân ở tình hình địa lý của Trung Quốc và ở tác dụng đoàn tụ trường kỳ của kinh tế và văn hoá trong hai nghìn năm. Chính vì thế mà chúng ta không thể nói rằng sự hình thành của dân tộc Hán từ thời Tần Hán là có đặc điểm ấy, mà chỉ có thể nói rằng sau hai nghìn năm, trong sự hình thành thực tế của dân tộc Hán có đặc điểm ấy. Một bộ tộc chỉ có cái đặc trưng là lãnh thổ Nhà nước, nó có thể lung lạc nhiều bộ lạc, nhưng rất khó tiêu trừ những điều khác nhau giữa các bộ lạc... Lại phải thấy rằng bộ tộc Hán không những đã có thể dung hợp các bộ lạc khác, thậm chí lại có thể dung hợp các bộ tộc khác khiến cùng nhau trở thành một bộ tộc cao hơn... Vì thế mà bộ tộc Hán không giống các bộ tộc ở Tây

Ấu trước khi nấy nữ dân tộc tư sản, các bộ tộc ấy phát triển tiến lên thì chuyển biến thành dân tộc, mà bộ tộc Hán thì trên con đường phát triển lại có lực lượng dung hợp các bộ tộc khác thành một khối với mình.

"Tuy nhiên, đặc điểm ấy của bộ tộc Hán không cho phép chúng ta nói rằng nó đã là dân tộc trước khi có chủ nghĩa tư bản nảy sinh... Kỳ thực, dân tộc so với bộ tộc phát đạt độ thì có bản chất khác nhau, bởi vì sự thống nhất bộ tộc chỉ do tác dụng nung đúc của giai cấp địa chủ thống trị, mà sự thống nhất của dân tộc phải là *sinh hoạt chung và ý thức chung trong khoảng các thành viên đối với nhau*".

Nhưng ông Ngụy Minh Kinh lại cũng phản đối ý kiến của Tăng Văn Kinh (*Lịch sử nghiên cứu số 1 năm 1955*) cho rằng từ cuối thế kỷ 19 sang thế kỷ 20, Trung Quốc đã thành dân tộc tư sản, vì ông cho rằng trước khi cách mệnh tư sản hoàn thành thì chưa phải là xã hội tư bản, chưa thể có dân tộc tư sản được.

Cuối cùng ông nói rằng "Điều chủ yếu của vấn đề là hiểu rõ sâu sắc bản chất của dân tộc, hiểu rõ tác dụng đặc biệt của giai cấp trong sự nung đúc dân tộc. Dân tộc vốn bao quát toàn thể cư dân, đặc biệt bao quát công nhân và nông dân, công nông là nội dung thực tại của dân tộc; chỉ vì ở buổi đầu thời kỳ tư bản chủ nghĩa tính giai cấp và tính tổ chức của công nông còn thấp, cho nên họ mới ủng hộ giai cấp tư sản một cách tự phát. Nhưng trong thời kỳ cách mệnh nhân dân mới thì sự nhận thức và lực lượng của công nông đã được đề cao đến mức trước chưa từng có và đã đi xa phạm vi của giai cấp tư sản, cho nên họ có thể cùng với giai cấp tư sản làm thành một dân tộc, *song không cần phải chịu sự chi phối của giai cấp tư sản*. Dân tộc nảy nở bây giờ tất không phải dân tộc tư sản thì không được... Dân tộc ở thời kỳ ấy vẫn là một phạm trù lịch sử của một thời đại nhất định, chỉ có điều nó không phải là dân tộc tư sản thôi". Ông cho rằng phải như thế "mới có thể giải quyết vấn đề sản sinh dân tộc Trung Quốc".

Ở đây chúng ta cũng thấy rằng tác giả cũng bám sát ý kiến của Sta-lin, nhưng trong thực tế lịch sử không thấy ở Trung Quốc có thể có dân tộc tư sản do giai cấp tư sản lãnh đạo được, nên cũng phải đẩy chậm lại sự hình thành dân tộc đến thời kỳ cách mệnh tân dân chủ - đối chiếu với ý kiến của Hoàng Xuân Nhị ở trên. Dân tộc ấy không chịu sự chi phối của giai cấp tư sản, mà là do giai cấp vô sản lãnh đạo, ông gọi là dân tộc hiện đại kiểu mới có tính chất xã hội chủ nghĩa. Cái luận lý nội tại của lối lập luận giáo điều chủ nghĩa bám sát ý kiến của Sta-lin về sự hình thành dân tộc cận đại, tất

phải đem đến cái kết luận phủ nhận sự tồn tại của dân tộc trước thời kỳ cách mệnh tân dân chủ chủ nghĩa, đó là một kết luận mà rất nhiều người, các nhà học giả cũng như người thường, không thừa nhận được.

Trong khoảng tháng 5 năm nay, nhân đi tham quan ở Trung Quốc, được gặp Tiền Bá Tấn tiên sinh là một nhà sử học có tiếng hiện nay, chủ nhiệm Hệ Lịch sử của Trường Đại học Bắc Kinh, chúng tôi đã được ông cho biết ý kiến về vấn đề này. Nhân chúng tôi đem ý kiến của chúng tôi về sự hình thành dân tộc Việt Nam để hỏi ông rằng theo ý ông, thì dưới những điều kiện lịch sử đặc biệt, có khả năng hình thành dân tộc trong khi chế độ phong kiến chưa bị tiêu diệt được không? Ông trả lời rằng có thể và nói thêm rằng tuy ông không hoàn toàn tán thành ý kiến của Phạm Văn Lan, nhưng ông cho ông Phạm nêu lên chủ trương như thế là rất đúng cảm. Ông chỉ trích tính chất giáo điều chủ nghĩa và tính chất phản dân tộc của chủ trương cho rằng phải tìm sự hình thành dân tộc Hán ở sau Nha-phiến chiến tranh, nhờ tác dụng của chủ nghĩa tư bản Tây phương, cũng là tính chất phi lý của chủ trương cho rằng phải chờ đến thời kỳ cách mệnh tân dân chủ Trung Quốc mới thành dân tộc. Tuy ông không phải là chuyên gia nghiên cứu vấn đề này, ông cho rằng ở thời Tùy Đường, sau khi nhà Tùy đã đào Đại vận hà để nối liền phương Bắc với phương Nam, thì liên hệ kinh tế trong phạm vi toàn quốc đã có, cho nên có thể tìm sự hình thành của dân tộc ở khoảng sau thời ấy.

Ý kiến của Tiền Bá Tấn về vấn đề hình thành của dân tộc Hán là một lực lượng viện trợ cho ý kiến của chúng tôi về vấn đề hình thành dân tộc Việt Nam cho nên, mặc dầu không có minh văn, chúng tôi cũng xin nhắc đến như trên⁽¹⁾.

(1) Sau khi viết xong bài này, chúng tôi lại được đọc bài "Thương xót về một số vấn đề về sự hình thành ở thời nào của dân tộc" của Chương Quân Anh đăng trong Tạp chí Lịch sử nghiên cứu số 11, năm 1956, của Trung Quốc. Bài ấy có nhiều ý kiến chúng tôi rất tán thành và có thể soi sáng thêm ý kiến của chúng tôi về sự hình thành của dân tộc Việt Nam. Chúng tôi xin trích dẫn ra đây những đoạn chủ yếu:

"Xã hội phong kiến Âu châu thì đặc trưng là kinh tế lãnh chúa, mà xã hội phong kiến Trung Quốc thì đặc trưng là kinh tế địa chủ...

"... Ở Tây Âu thì sau khi kinh tế lãnh chúa tan vỡ, xã hội tiến vào thời đại tư bản chủ nghĩa. Nhà nước trung ương tập quyền cũng xuất hiện lúc bấy giờ, kinh tế địa chủ chum phá triển được. Đem các bộ phận trước kia phân tán và cách tuyệt liên lạc thành một khối là kinh tế hàng hoá của chủ nghĩa tư bản. Vì thế ở đó chủ nghĩa tư bản, Nhà nước trung ương tập quyền và dân tộc, ba cái ấy có thể liên hệ với nhau.

"Ở Trung Quốc thì sau khi kinh tế lãnh chúa tan vỡ, xã hội tiến vào giai đoạn kinh tế địa chủ, chế độ ấy kéo dài trong hai nghìn năm, và rằng dưới điều kiện đặc biệt của Trung Quốc, xã hội phong kiến phát triển lên một mức cao hơn. Kinh tế lãnh chúa và kinh tế địa chủ đều thuộc phạm

PHẢI TÌM HIỂU Ý KIẾN CỦA LÊ-NIN VÀ STA-LIN MỘT CÁCH MINH XÁC VÀ SÁNG TẠO

Chúng tôi xin nhắc lại rằng hiện nay, trong lý luận của chủ nghĩa Mác về vấn đề dân tộc thì ý kiến của Sta-lin phát triển những ý kiến cơ bản của Mác và Lê-nin về vấn đề ấy là những ý kiến chính xác nhất. Đã phá sự sùng bái cá nhân đối với Sta-lin và sửa chữa hậu quả của nó là một điều

— — — — —
tuyệt vời, nhưng, vì hai cái ấy đều có một mặt giống nhau. Do chỗ kinh tế địa chủ là kinh tế phong kiến ở bậc cao hơn thoát thai ở kinh tế lãnh chúa mà ra, cho nên ở giữa hai cái lại có một mặt khác nhau. Cho tương đồng, là hai cái đều là kinh tế tự nhiên chiếm địa vị thống trị, chủ yếu là các nước không phải là kinh tế trung ương bề trên, không phải là sự chiếm hữu đất đai của tôn giáo làm đơn vị kinh tế, mà lấy sự chiếm hữu đất đai của gia đình làm đơn vị, kinh tế. Phần lớn ở chính trị là sự tiêu diệt của các công quốc phân lập và sự xuất hiện của Nhà nước trung ương tập quyền đại thống nhất. Kinh tế địa chủ là do sự phát triển của xã hội xuất phát từ kinh tế lãnh chúa tiến lên, sự sùng bái của nó phải cao hơn tiền thân của nó, sản phẩm nông nghiệp và sản phẩm thủ công nghiệp gia đình biến thành thương phẩm theo tỷ trọng lợi, lợi nhuận thủ công cũng biến thành người sùng bái thương phẩm. Sự việc kinh tế lãnh chúa từ hai đặc sắc lớn của kinh tế địa chủ là sự chiếm hữu đất đai lấy gia tộc làm đơn vị và sự phát triển của kinh tế hàng hoá. Do sức sản xuất phát triển dẫn đến sự phát triển của kinh tế hàng hoá, gây thành sự tan vỡ của kinh tế trung ương bề trên, khiến mọi người trên các địa phương cách tuyệt nhau một cơ sở kinh tế, mà tạo nên cơ sở để xuất hiện Nhà nước trung ương tập quyền đại thống nhất. Sự xuất hiện của Nhà nước, trung ương tập quyền đại thống nhất, nó lại lại cung cấp điều kiện có lợi cho sự phát triển kinh tế hàng hoá. Đó gọi là lý luận của chủ nghĩa dân tộc, trạng thái hình thành của thị trường dân tộc, của trung tâm kinh tế, của trung tâm văn hoá không thể gọi rằng tuyệt đối không có điều kiện. Bởi thế ở Trung Quốc có thể đem kinh tế địa chủ tiến lên hệ văn minh dân tộc...

"Sự xuất hiện của Nhà nước trung ương tập quyền ở Trung Quốc là phản ánh sinh hoạt kinh tế cộng đồng. Cho nên tại Trung Quốc có thể đem kinh tế địa chủ, Nhà nước trung ương tập quyền và dân tộc tiến lên hệ văn minh dân tộc..."

"Sự sinh hoạt kinh tế chung có thể hình thành ở thời kinh tế tự nhiên tương đối còn chiếm ưu thế, song có lúc có ưu thế dần vào tính phân tán của kinh tế tự nhiên, cho nên nó mới có thể đem các địa phương liên lạc với nhau theo trình độ khác nhau, khiến dân tộc hình thành. Có thể thấy rằng ở phương diện tỷ trọng của kinh tế xã hội, trên trong kinh tế tự nhiên chiếm ưu thế đối với kinh tế hàng hoá không ngăn trở tình trạng sinh hoạt kinh tế trung ương chiếm ưu thế đối với tình phân tán của kinh tế. Nguyên nhân là bởi sinh hoạt kinh tế cùng là hình thành ở khi kinh tế xã hội đã phát triển đến một giai đoạn nhất định, nó là vật đối lập với tình trạng phân tán bề trên về kinh tế, tác dụng của nó khiến các địa phương liên lạc với nhau về kinh tế bằng sự giao hoán với nhau, điều ấy phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế của xã hội. Ưu thế của nó đối với tính phân tán về kinh tế ngay khi mọi bắt đầu đã có và theo sự phát triển của kinh tế xã hội, nó xác thiết hơn, theo sự phát triển của kinh tế hàng hoá mà kể tiếp mạnh thêm. Ở thời chủ nghĩa tư bản mới sinh là như thế. Ở thời đại kinh tế địa chủ cũng như thế, chỉ có điều là ở thời đại kinh tế địa chủ khi kinh tế tự nhiên theo chúng chiếm ưu thế, cho nên sinh hoạt kinh tế chung, tuy có mạnh thêm dần dần về trình độ, mà thực chung không thể đạt đến cái mức độ của chủ nghĩa tư bản"

Tác giả lại dẫn lại của Lê-nin nói trong bài *Sự cáo lỗi trước về vấn đề dân tộc và thực dân địa* rằng: trong thế giới còn có "những quốc gia và dân tộc tương đối lạc hậu, trong ấy chế độ phong kiến hoặc chế độ gia trưởng và quan hệ gia trưởng nông dân còn chiếm ưu thế".

chúng tôi nhiệt liệt hoan nghênh. Nhưng chúng tôi không tán thành những người nhân đà ấy mà đem lòng hoài nghi và phủ nhận một cách không phê phán tất cả những thành tựu của Sta-lin về phương diện lý luận. Tuy nhiên chúng tôi vẫn phản đối thái độ giáo điều chủ nghĩa khiến người ta chỉ lặp lại những ý kiến của lãnh tụ mà người ta cho là kinh điển bất di bất dịch như ngọc luật kim khoa, và chúng tôi chủ trương rằng mặc dầu đối với những ý kiến có uy tín của lãnh tụ hay là ý kiến kinh điển di nữa, chúng ta cũng phải tìm hiểu và phát huy những ý kiến ấy một cách sáng tạo, chứ không nên chỉ nhai đi nhai lại bấy nhiêu điều mà không dám tìm tòi cái gì mới. Trước hết chúng ta phải hiểu những ý kiến ấy một cách minh xác, nắm lấy thực chất của nó, chứ đừng để cho cái thái độ giáo điều chủ nghĩa chỉ cho chúng ta thấy được vỏ ngoài, và có như thế thì mới biết rằng sau khi người trước đã dạy như thế, chúng ta còn phải làm gì thêm nữa. Chúng tôi lại xin thanh minh rằng đối với ý kiến của Sta-lin về vấn đề dân tộc, chủ trương tìm hiểu như thế của tôi đã được nêu ra trong bài *Vấn đề dân tộc trong lịch sử Việt Nam* đăng trong *Tạp san Đại học Sư phạm* số 4 từ tháng 11 - 12 năm 1955, chứ không phải nhân cái đã đã phá sừng bái cá nhân mà chúng tôi mới nghi ngờ.

Vậy trước khi trình bày ý kiến của chúng tôi về vấn đề hình thành dân tộc Việt Nam, chúng tôi hãy xin phép làm một việc bắt buộc dĩ là giải thích theo cách chúng tôi hiểu ý kiến của Lê-nin và Sta-lin để người ta thấy rằng dù chủ trương của chúng tôi khác với ý kiến của nhiều người, chúng tôi vẫn không chủ trương cái gì trái với Lê-nin và Sta-lin đâu.

Trước hết hãy bàn đến bốn đặc trưng của dân tộc do Sta-lin nêu lên. Trong cuộc thảo luận chủ trương của Phạm Văn Lan ở Trung Quốc, có một số người cho rằng những đặc trưng đó chính là những đặc trưng của dân tộc trong thời đại tư bản chủ nghĩa, tức của dân tộc cận đại hay dân tộc tư sản. Trái lại, chúng tôi cho rằng cái khái niệm dân tộc mà Sta-lin xác định đó là khái niệm dân tộc nói chung, chứ không phải là khái niệm dân tộc tư sản. Về hình thức trình bày vấn đề thì chúng ta thấy rằng trong tập *Vấn đề dân tộc với chủ nghĩa Lê-nin*, sau khi nhắc lại cái "khái niệm dân tộc" đã được trình bày đầy đủ trong tác phẩm năm 1913, Sta-lin bàn đến vấn đề sản sinh và phát triển của dân tộc, thì nói ngay rằng "trên thế giới có đủ các loại dân tộc", rồi ông lần lượt nói đến hai loại dân tộc mà ông cần phải bàn đến trong tình trạng lịch sử bấy giờ, tức là dân tộc tư sản và dân tộc xã hội chủ nghĩa. Cứ theo hình thức trình bày như thế, chúng ta cũng có

thể đoán được rằng dụng ý của ông là trình bày cái khái niệm dân tộc nói chung, ứng dụng vào dân tộc tư sản hay vào dân tộc xã hội chủ nghĩa đều được cả.

Xét về nội dung thì thấy rằng cả các dân tộc xã hội chủ nghĩa, như các dân tộc Nga, Uy-cô-ren, Giê-ôc-gi, Ác-mê-ni trong Liên Xô chẳng hạn, cũng đều có đủ cả bốn đặc trưng ấy, và chỉ cần bốn đặc trưng ấy mà thôi, nhưng thiếu một cái thì cũng không thành dân tộc được. Hiếu như vậy không phải là trừu tượng hoá dân tộc hay là trừu tượng hoá những đặc trưng của dân tộc, mà chính là xác định cái khái niệm, tức cái ý nghĩa chung, cái quy luật chung của dân tộc, để đo cơ sở ấy mà tìm những ý nghĩa riêng, những quy luật riêng của mỗi loại dân tộc. Trái lại, xem đó là khái niệm dân tộc tư sản, tức là đã hạ thấp hay thu hẹp khái niệm dân tộc, và ngược lại đã tuyệt đối hoá dân tộc tư sản.

Vấn đề thứ hai là: ngoài hai loại dân tộc tư sản và xã hội chủ nghĩa Sta-lin đã nêu lên, trên thế giới còn có loại dân tộc nào khác nữa không? Ông Hoàng Xuân Nhị cho rằng sách *Dại bách khoa toàn thư Xô Viết*, dựa theo ý kiến của Sta-lin, nói rằng trên thế giới chỉ có hai loại dân tộc ấy mà thôi. Nhưng có phải quả thực ý kiến của Sta-lin là thế không? Cần phải xét lại. Trước hết xin nhắc rằng Sta-lin đã nói một câu rất rõ ràng: "Trên thế giới có đủ các loại dân tộc". Nếu chỉ có hai loại thì làm sao ông lại nói hỏ đồ như thế? Nhưng chúng tôi e rằng không phải Sta-lin nói hỏ đồ mà chính chúng ta hiểu ông một cách hỏ đồ. Sau khi nói như vậy, ông lại chỉ cần nêu lên hai loại dân tộc mà thôi. Tại sao vậy? Vì Sta-lin không phải bàn vấn đề dân tộc như một đề mục nghiên cứu khoa học thường; ông bàn đến vấn đề ấy là do thực tế cách mệnh đặt ra để giải quyết trong thực tế, tất ông chỉ cần nói đến những loại dân tộc tồn tại trong thực tế lịch sử bấy giờ. Năm 1913, để bàn đến nhiệm vụ cách mệnh của giai cấp vô sản trong vấn đề dân tộc đặt ra bởi những phong trào dân tộc bấy giờ, ông viết tập *Chủ nghĩa Mác và vấn đề dân tộc*. Những phong trào dân tộc bấy giờ trên khắp thế giới văn minh - thế giới dưới sự thống trị của chủ nghĩa tư bản - đều là những phong trào có tính chất tư sản, cho nên Sta-lin chỉ nói đến dân tộc tư sản mà thôi. Đến năm 1929 trên thế giới đã xuất hiện một loại dân tộc mới sau Cách mạng tháng 10, cho nên bấy giờ Sta-lin lại nêu thêm loại dân tộc mới ấy. Câu nói của ông: "Đó là hai điển hình dân tộc mà lịch sử đã biết", chúng ta không nên hiểu rằng ông muốn nói trong lịch sử từ xưa đến nay, từ Tây sang Đông, tuyệt đối chỉ có hai loại dân tộc ấy mà thôi.

Chính cái óc sùng bái cá nhân đã khiến người ta có khuynh hướng tuyệt đối hoá tất cả những lời của Sta-lin. Căn cứ vào những điểm cụ thể Sta-lin đã nêu ở trước câu ấy thì phải hiểu đó là hai loại dân tộc mà lịch sử hiện tại cho chúng ta biết. Không nên vì hiểu một cách tuyệt đối một câu ấy mà tự hạn chế mình không dám tìm một loại dân tộc nào khác trong lịch sử và trên thế giới nữa.

Đến vấn đề dân tộc tư sản. Sta-lin nói rõ rằng trong tập sách viết năm 1913, ông chỉ bàn về loại dân tộc tư sản. Tất nhiên khi ông nói dân tộc là phạm trù lịch sử của thời kỳ tiền lên của chủ nghĩa tư bản thì ông cũng chỉ nhằm nói dân tộc tư sản mà thôi. Ở Âu châu, đại khái các dân tộc đều hình thành với hình thức dân tộc tư sản. Ở đây chế độ phong kiến căn bản là chế độ phong kiến phân tán, cát cứ, tuy trong mỗi nước đều có một quốc vương, nhưng mỗi nước lại chia thành nhiều lãnh địa hay thái ấp, hay công quốc, mỗi lãnh địa có chúa tể riêng, pháp luật riêng, quân đội riêng, mà từ lãnh địa này sang lãnh địa khác, hàng hoá phải nộp thuế quan rất nặng. Trong tình trạng cát cứ phong kiến như thế, không thể có liên hệ kinh tế, không thể có thị trường chung, không thể có trung tâm kinh tế, tất cũng không thể có trung tâm văn hoá, cho nên không thể có dân tộc được. Dân tộc chỉ có thể xuất hiện với sự thủ tiêu của tình trạng phân tán phong kiến mà thôi. Ở đây, quá trình thủ tiêu của tình trạng kinh tế phân tán của chủ nghĩa phong kiến chính lại là quá trình phát triển của chủ nghĩa tư bản. Như thế thì rõ ràng như ban ngày là quá trình hình thành dân tộc chính là một với quá trình phát triển của chủ nghĩa tư bản.

Ở Tây Âu - các nước Anh, Pháp, Đức, Ý - thì giai cấp tư sản đã lần át hay đánh đổ thế lực phong kiến mà lập lên những Nhà nước trung ương tập quyền. cho nên ở đây thì "dân tộc tự nhiên khoác cái áo ngoài Nhà nước, phát triển thành Nhà nước dân tộc tư sản độc lập". Nhưng ở Đông Âu thì khác thế. Ở đây vì nhu yếu tự vệ chống ngoại xâm, những Nhà nước trung ương tập quyền đã được thành lập trước khi tình trạng phân tán phong kiến bị tiêu diệt, cho nên những Nhà nước ấy không thể là Nhà nước dân tộc mà phải là Nhà nước đa dân tộc, những Nhà nước phức hợp gồm nhiều bộ tộc, ví như đế quốc Áo - Hung và đế quốc Nga. Ở đây bộ tộc nào tiến bộ nhất về chính trị thì đảm đương nhiệm vụ tập hợp, thống nhất các bộ tộc khác. Những Nhà nước trung ương tập quyền ấy đã có tác dụng mạnh mẽ trong sự thống nhất chính trị và do đó đã thủ tiêu được trong một chừng mực nhất định tình trạng phân tán phong kiến. Chính vì

những Nhà nước trung ương tập quyền ấy đã có tác dụng thủ tiêu một phần nào tình trạng cát cứ phong kiến và tình trạng phân tán của kinh tế phong kiến, cho nên sự tập hợp dân tộc, sự đoàn kết dân tộc cũng đã có điều kiện để được thực hiện dễ dàng hơn. Tác dụng thống nhất của Nhà nước trung ương tập quyền chính tạo điều kiện khách quan cho sự phát triển của chủ nghĩa tư bản, cho nên các bộ tộc ở Đông Âu trước sau cùng đã trở thành những dân tộc tư sản, những dân tộc bị áp bức luôn luôn đấu tranh chống những dân tộc thống trị. Trong quá trình hình thành các dân tộc ấy thì đương nhiên trong mỗi nước bộ tộc tiên bộ nhất về chính trị cũng có điều kiện thuận lợi để thành dân tộc sớm hơn các bộ tộc khác. Trước ảnh hưởng của chủ nghĩa tư bản, tập đoàn quan liêu chấp chính đã trở thành nửa phong kiến nửa tư sản để làm lợi khi cho giai cấp tư sản đã thắng lợi của dân tộc thống trị chèn ép các dân tộc hay các bộ tộc yếu. Những bộ tộc bị chèn ép trước kia chưa có thì giờ tập hợp về mặt kinh tế để thành dân tộc nên bị thu hút vào phạm vi của Nhà nước trung ương tập quyền phúc hợp, bấy giờ tất cũng chịu ảnh hưởng của chủ nghĩa tư bản chậm hơn nên giai cấp dân tộc cũng chậm hơn. Nhưng dù xuất hiện chậm hơn với Nhà nước trung ương tập quyền hay là xuất hiện đồng thời, các dân tộc ở Đông Âu cũng như ở Tây Âu đều xuất hiện với hình thức dân tộc tư sản.

Sta-lin không nói đến quá trình hình thành dân tộc ở các bộ phận khác của thế giới, nhưng đã nói đến phong trào dân tộc ở các thực dân địa hay bán thực dân địa. Ở đây phong trào cách mạng trước hết là phong trào đấu tranh giữa các dân tộc bị áp bức, bị chinh phục, bị áp bức chống các cường quốc đế quốc chủ nghĩa. Nói chung, ở trong thế giới bị chủ nghĩa tư bản chinh phục và áp bức thì những phong trào dân tộc chống lại phần nhiều là do những tầng lớp xã hội ít hay nhiều đã tư sản hoá lãnh đạo, cho nên nội dung xã hội của các phong trào ấy, ở Ấn Độ, ở Điện Biên, ở Nam Dương, cũng như ở Ma Rốc, Tuy-ni-di, v.v... phần nhiều là nội dung tư sản. Những dân tộc đứng lên đấu tranh dưới sự lãnh đạo của giai cấp tư sản đó tất nhiên là những dân tộc tư sản. Cũng có những trường hợp, trong điều kiện giai cấp tư sản quá bạc nhược, thì phong trào đấu tranh của dân tộc lại là do giai cấp vô sản lãnh đạo, thì những dân tộc đứng lên đấu tranh đó không thể xem là dân tộc tư sản thuần túy, nhưng nó vẫn phải thực hiện nhiệm vụ cách mạng tư sản. Vì thế có thể nói chung rằng ở các thực dân địa và bán thực dân địa, các dân tộc đứng lên đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc đại khái cũng là dân tộc tư sản. Chính bài *Luận về nhiệm vụ hức*

thiết của Đảng về vấn đề dân tộc cũng cho chúng ta thấy rõ rằng do nhiệm vụ cách mệnh yêu cầu, Sta-lin chỉ nói đến các dân tộc tư sản cùng các dân tộc nhược tiểu ở Đông Âu và các dân tộc bị áp bức ở thực dân địa và bán thực dân địa, các dân tộc này căn bản cũng đều là những dân tộc tư sản.

Như vậy thì thấy rõ rằng những điểm Lê-nin và Sta-lin nói về thực chất của dân tộc, về nội dung xã hội và chính trị của dân tộc, trước hết là chỉ nội dung và thực chất của dân tộc tư sản.

Thực chất xã hội của dân tộc **tất phải** là toàn thể nhân dân; nhưng trong xã hội có giai cấp thì dân tộc vốn mang dấu ấn của giai cấp, tức giai cấp thống trị, vì giai cấp này vốn lấy danh nghĩa toàn thể nhân dân, toàn thể xã hội mà thi hành chính sách của mình, lấy lợi ích của giai cấp mình xem là lợi ích của toàn thể nhân dân, toàn thể xã hội. Dân tộc tư sản tất mang dấu ấn của giai cấp tư sản, tất do giai cấp tư sản đứng ra đảm đương vai trò tập hợp đoàn kết dân tộc; dân tộc xã hội chủ nghĩa tất do giai cấp vô sản đứng ra đảm đương vai trò tập hợp đoàn kết dân tộc. Còn giai cấp quý tộc phong kiến thì bản thân nó là "cản trở sự thành hình của dân tộc" chính như ông Hoàng Xuân Nhị nói, nhưng đó là tình trạng ở Âu châu là nơi mà thủy chung kinh tế phong kiến chỉ là kinh tế phân tán, chính trị phong kiến chỉ là chính trị cát cứ. Tuy nhiên, trong một chừng mực nào, dưới ảnh hưởng của chủ nghĩa tư bản thắng lợi, chính một phần số của giai cấp quý tộc phong kiến cũng phải chuyển mình thành tư sản - như tập đoàn quan liêu quý tộc nửa phong kiến nửa tư sản ở nước Nga - để có thể tiếp tục giữ quyền thống trị, và do đó đã trở thành bộ phận chấp chính của dân tộc. Nếu vì những điều kiện lịch sử khác với Tây Âu mà giai cấp phong kiến địa chủ - chứ không phải lãnh chúa - phải xây dựng Nhà nước trung ương tập quyền, và tự họ phản chủ động thủ tiêu trong một chừng mực nào tình trạng phân tán kinh tế phong kiến, thì khách quan mà xét, họ không "cản trở sự thành hình của dân tộc" nữa, mà trái lại họ lại tạo điều kiện tốt cho dân tộc có thể hình thành. Như thể liên hệ kinh tế và sinh hoạt kinh tế chung rất có thể có đến một chừng mực nào trong khuôn khổ của chế độ phong kiến, và trong trường hợp ấy, dân tộc rất có thể hình thành trước khi chủ nghĩa phong kiến bị thủ tiêu, trước khi chủ nghĩa tư bản thắng lợi, duy không phải do giai cấp tư sản là vai chủ động thì đó không phải là dân tộc tư sản. Không gọi nó là dân tộc phong kiến được - vì chế độ phong kiến thuần túy thì bản chất là phân tán - thì có thể gọi là dân tộc tiền tư bản

được.⁽¹⁾ Ông Hoàng Xuân Nhị cho rằng như thế là "đề cao vai trò của tầng lớp địa chủ bình dân" và xem đó là một "tư tưởng hữu khuynh, tán dương giai cấp phong kiến, phản khoa học". Bình tĩnh một chút! Cái cách ruộng đất đã hoàn thành rồi! Chúng tôi sợ rằng chỉ đến khi chúng ta xây dựng chủ nghĩa xã hội thì lại có người cũng theo khuynh hướng của ông mà trở lại trách những người chủ trương chỉ có dân tộc tư sản là "tư tưởng hữu khuynh, là tán dương giai cấp tư sản, là phản khoa học". Song như thế là đùa cợt với những từ ngữ nặng nề. Giai cấp phong kiến ở thời đương lên của nó là một giai cấp tiến bộ trong lịch sử. Lý Thường Kiệt và Trần Hưng Đạo là những anh hùng dân tộc phong kiến thuần túy có được ông tán dương không, hay là ông chỉ tán dương những nông dân và nông nô do họ chỉ huy thôi? Lê Lợi là anh hùng dân tộc đại biểu từng lớp địa chủ bình dân đó, có được ông đề cao không, hay ông chỉ đề cao những bản cổ nông trong quán khởi nghĩa thôi?

Nói về thực chất chính trị thì cổ nhiên sự hình thành dân tộc tư sản là một sự đột biến cách mệnh là vì sự thắng lợi của chủ nghĩa tư bản, nói về căn bản, phải trải qua hình thức cách mệnh. Dân tộc xã hội chủ nghĩa chỉ xuất hiện sau khi giai cấp vô sản đã làm cách mệnh đánh đổ giai cấp tư sản cho nên sự xuất hiện của nó cũng là một đột biến cách mệnh. Cái tính chất cách mệnh là do ở chỗ sự hình thành của các dân tộc ấy cụ thể là kết quả của những cuộc cách mệnh tư sản và xã hội chủ nghĩa, chứ không phải là do "hẩm tính thiêng liêng" của dân tộc. Chúng ta chỉ cần chứng minh rằng dân tộc có điều kiện để hình thành hay chưa, nghĩa là chứng minh rằng những yếu tố dân tộc đã đạt đến một mức độ nào và điều kiện chủ yếu là sinh hoạt kinh tế chung biểu hiện bằng sự tồn tại của một thị trường chung cả nước đã có hay chưa, chứ không cần phải đòi hỏi một cách trừu tượng phải có một cuộc cách mệnh.

Đến đây, chúng ta có thể đặt rõ lại vấn đề và nói rằng: Vấn đề của chúng ta không phải là tìm xem trong lịch sử Việt Nam đã có dân tộc tư sản từ bao giờ, mà là tìm xem trong lịch sử dân tộc Việt Nam đã hình thành thế nào? Nếu tìm dân tộc tư sản thì làm thế nào có thể tìm nó ở thế

(1) Chúng tôi gọi là dân tộc trên tư bản, vì dù cho chế độ phong kiến thuần túy thì không thể có dân tộc được. Cũng như đó: vốn dân tộc kiểu mới do Stalin nêu lên, không thể gọi là dân tộc cộng sản được, vì cộng sản thì không còn dân tộc nữa, mà phải gọi là dân tộc xã hội chủ nghĩa, lấy tên của một hình thái xã hội quá độ. Gọi là dân tộc trên tư bản cũng là lấy tên của một hình thái xã hội quá độ.

kỷ 17, 18, bởi vì dù có đề cao những mầm mống tư bản chủ nghĩa nẩy nở bấy giờ đến chừng nào nữa cũng không thể nói rằng bấy giờ là thời kỳ tiền lên của chủ nghĩa tư bản. Cũng không thể tìm nó trong thời chủ nghĩa tư bản đã phát triển, dưới chế độ thực dân, là vì giai cấp tư sản Việt Nam quá yếu đuối không đảm đương nổi sứ mệnh tập hợp dân tộc. Theo con đường ấy thì phải đến sau Cách mệnh tháng Tám mới tìm thấy dân tộc được, như ý kiến của ó. J. Chesneaux, song chúng tôi chắc rằng chính giai cấp vô sản Việt Nam là kẻ mà ông gán cho cái vinh dự lần đầu tiên tập hợp dân tộc cũng không nhận thế, mà họ chỉ nhận cái vinh dự phát triển và chuyển hoá dân tộc cũ thành dân tộc mới mà thôi. Chúng ta hãy gắng tìm xem dân tộc cũ ấy đã hình thành trong những điều kiện nào.

SỰ HÌNH THÀNH DÂN TỘC TRONG LỊCH SỬ VIỆT NAM

Theo Sta-lin thì những yếu tố cấu thành dân tộc, mặc dầu là dân tộc tư sản như ở Âu châu, đã được sáng tạo dần dần từ trong thời kỳ trước chủ nghĩa tư bản. Chúng ta hãy xem trong thời kỳ trước chủ nghĩa tư bản, tức trong thời kỳ phong kiến của lịch sử nước ta, hỗn độn trung dân tộc ấy đã hình thành đến mức nào.

Trước hết hãy nói về tiếng nói.

Tiếng Việt Nam đã hình thành và phát triển như thế nào? Sách *Hậu Hán thư* có đoạn chép rằng: "Phàm các đất thuộc Giao Chỉ bộ, tuy đất quận huyện, nhưng tiếng nói đều khác nhau, có thông ngôn mới hiểu được". Đó là nói chung cả các quận từ Nam Hải, Quế Lâm đến Nhật Nam thì nhân chúng mới phức tạp, tiếng nói mới khác nhau như thế. Nhưng nói riêng nhân dân hai quận Giao Chỉ và Cửu Chân là địa bàn căn bản của dân tộc Việt Nam, thì thành phần căn bản là người Lạc Việt, tất là cùng nói một thứ tiếng. Tổ tiên ta không có văn tự để ghi chép ngôn ngữ xưa của họ. Nhưng xét một ít tiếng mà tài liệu lịch sử còn truyền được, như *bổ cái* (Bổ cái đại vương), *cỏ* (Đại Cổ Việt), *Trùng* chắc *Trùng* nhì (Dã sử chép rằng Trùng Trắc và Trùng Nhị vốn là Trùng Trắc và Trùng Nhị) thì có thể đoán rằng tiếng nói của tổ tiên ta ở thềm Bắc thuộc không xa với hình thức ngày nay mấy. Xem tiếng nói của đồng bào Mường ở Thanh Hoá, Hoà Bình, Sơn Tây, Phú Thọ ngày nay, có thể nhận thấy phảng phất hình dáng của

tiếng nói của tổ tiên ta là Người Lạc Việt ở các quận Cửu Chân và Giao Chi. Trải qua thời Bắc thuộc, tiếng nói chung của các bộ lạc Lạc Việt - các bộ lạc ấy đã trở thành những huyện và châu dưới quyền thống trị của các quan lại Trung Quốc - đã trở thành tiếng nói của bộ tộc. Tiếng nói của bộ tộc mà chúng ta còn thấy những chứng tích như trên đã phát triển với sự đồng hoá một phần từ ngữ của tiếng Trung Quốc và của tiếng Thái. Từ thời nhà Ngô, dưới sự lãnh đạo của Nhà nước phong kiến tự chủ, tiếng nói ấy lại phát triển thêm với sự dung hoà những yếu tố của tiếng Chăm ở miền Nam, và từ khi xuất hiện chữ Nôm trong thời Lý Trần, nó đã thành thứ tiếng thống nhất cho cả nước và cho tất cả các tầng lớp nhân dân. Quyển *Quốc âm thi tập* của Nguyễn Trãi là tác phẩm văn học bằng chữ Nôm xưa nhất mà chúng ta giữ được là biểu hiện cụ thể cho tiếng Việt Nam thống nhất ở cuối thời Trần và đầu thời Lê. Ngoài tiếng Việt và chữ Nôm ra thì chữ Hán rất thịnh hành trong thời Lý Trần không phải chỉ là một thứ văn tự quan dụng, mà chính cũng đã thành một thứ văn tự thông dụng trong tất cả các tầng lớp nhân dân, từ bình dân đến quý tộc, cho nên người ta gọi nó là "chữ ta". Những tác phẩm bằng chữ Hán như *Hịch tướng sĩ* của Trần Quốc Tuấn và *Bình ngô đại cáo* của Nguyễn Trãi là những tác phẩm văn học mà tất cả các tầng lớp nhân dân đều hiểu và thông cảm. Xem thế thì thấy cuối Trần đầu Lê, tiếng Việt Nam với chữ Nôm đã là một thứ tiếng thống nhất, đồng thời chữ Hán lại tăng cường thêm sự giao cảm giữa các tầng lớp nhân dân bằng một nền văn học thành văn.

Về địa vực thì nước Âu Lạc xưa của ta đã có một lãnh thổ đặc biệt gồm miền Bắc Việt Nam ngày nay, từ Hoành Sơn về Bắc, cùng với một phần phía Nam tỉnh Quảng Tây và tỉnh Quảng Đông nữa. Cuối thế kỷ thứ III trước Công nguyên, nước Âu Lạc bị Triệu Đà thần phục và chia cắt thành hai quận (Giao Chi và Cửu Chân). Tiếp đó, suốt trong thời Bắc thuộc, dưới sự thống trị của các triều đại phong kiến Trung Quốc, nhân dân Âu Lạc nhiều lần nổi dậy để khôi phục tự do và thống nhất lãnh thổ, nhưng cho đến thế kỷ thứ IX, suốt trong hơn mười thế kỷ bị ngoại tộc thống trị, lãnh thổ của nước Âu Lạc xưa vẫn không có điều kiện để thống nhất. Mãi đến cuộc kinh dinh tự chủ của họ Khúc và của họ Dương, rồi đến cuộc xây dựng Nhà nước tự chủ của họ Ngô, lãnh thổ xưa mới được thống nhất trở lại. Tuy nhiên, họ Khúc tự đặt làm Tiết độ sứ, theo danh nghĩa thì cai trị cả đất Tĩnh Hải, tức đất An Nam của nhà Đường, mà thực tế thì chỉ nắm vững miền Bắc Bộ và miền Thanh Nghệ mà thôi. Sau cuộc xâm lược của nước

Nam Hán, miền đất họ Dương khôi phục được cũng chỉ là khu vực ấy. Nhà Ngô xây dựng Nhà nước tự chủ cũng là chỉ ở trên lãnh thổ họ Dương đã khôi phục được thôi. Một phần đất Âu Lạc cũ, có lẽ là tương đương với các bộ lạc Tây Âu xưa kia, đã bị tách sang lãnh thổ của Trung Quốc. Phần lãnh thổ mà nhà Lý và nhà Trần đã thống nhất là gồm tất cả các bộ lạc Lạc Việt xưa. Lãnh thổ Việt Nam được xây dựng trải qua các triều đại từ Ngô đến Hồ là do địa vực căn bản của bộ tộc Việt đã dần dần mở rộng do sự gồm thêm đất đai của một số bộ lạc Thái ở miền Tây Bắc và của một số bộ lạc Indonêdi ở miền Nam, cũng là một phần thổ địa và nhân dân của nước Chăm Thành. Đến cuối Trần thì bờ cõi nước ta phía Nam đã tiến vào đến đèo Ai Vân. Miền Địa Lý và Ô Ri là đất từ Hoành Sơn đến Ai Vân, đã trở thành bộ phận bản thân của lãnh thổ Việt Nam.

Trừ ra một số bộ lạc thiểu số ở miền núi cao, tất cả những người sống trên lãnh thổ miền trung du và đồng bằng, từ Bắc Bộ đến Thuận Hoá, đều là nói một tiếng nói, viết một thứ chữ (chữ Nôm và chữ Hán).

Đời sống kinh tế của họ như thế nào? Trong thời Bắc thuộc, dưới điều kiện công thương còn yếu ớt, nhất định chưa có thể có thị trường chung chưa có thể có trung tâm kinh tế chung. Nhưng nhu cầu tập trung chính quyền của bọn quan lại đại biểu cho các triều đại phong kiến Trung Quốc - Giao Chỉ bộ, Giao Châu, An Nam đô hộ phủ, Tĩnh Hải quân tiết trấn - đòi hỏi sự liên lạc thuận tiện giữa các châu quận với thủ phủ. Nhân thế sự liên lạc kinh tế giữa các châu quận với thủ phủ được đảm bảo với sự mở mang giao thông bằng đường thủy. Dưới sự thống trị tập quyền của bọn quan lại Trung Quốc, những trở ngại kinh tế giữa các khu vực, dù có cũng không mạnh mẽ như trong xã hội phong kiến điển hình của Tây Âu ở thời Trung Cổ. Bởi thế, không những giữa các châu quận và thủ phủ (Liên Lâu, Long Biên, Tống Bình), mà giữa miền đồng bằng và một phần miền thượng du, cũng là giữa miền đồng bằng Bắc Bộ và miền đồng bằng Thanh Nghệ, sự liên lạc kinh tế và trao đổi sản vật giữa các khu các vùng đã được thực hiện đến một mực nào, trừ ra những buổi loạn ly. Có nhiên, dưới chế độ phong kiến, với sự sinh hoạt một phần lớn là tự cấp tự túc của nông dân các công xã nông thôn (làng xã) và các đại điền trang, sinh hoạt kinh tế của nông dân căn bản còn là phân tán: sự trao đổi hàng hoá của nông dân với nhau chỉ làm trong phạm vi những thị trường địa phương mà sự trao đổi giữa các khu vực còn bị hạn chế nhiều. Nhưng cuối thời Trần và trong thời Hồ, sau sự tan rã của chế độ đại điền trang

thì sự liên hệ kinh tế giữa các khu vực tất được phát triển thêm. Mặc dầu sự phát hành tiền giấy của Quý Ly không phải được thực hiện trên yêu cầu mở rộng sự lưu thông tiền tệ của một nền thương nghiệp phát đạt, việc phát hành tiền giấy và sự đặt chức Thị giám ở kinh đô để giám sát việc buôn bán và dùng tiền cũng chứng tỏ rằng thương nghiệp đã đạt đến một mức độ thịnh vượng tương đối, đồng thời chứng tỏ rằng thành Đông Đô (Thăng Long) đã là một trung tâm kinh tế khá phồn thịnh rồi. Trung tâm kinh tế ấy chi phối các thị trường địa phương đến một mức độ nào, hiện chúng ta chưa có tài liệu để đoán định. Chỉ biết rằng đã có dịch trạm để truyền thông công văn từ Thăng Long ra các địa phương, phía Bắc đến Lạng Sơn, phía Nam đến Thăng Hoa, đại khái cứ cách 10 dặm là đặt một trạm. Những liên hệ hành chính ấy tất tạo điều kiện thuận lợi cho liên hệ kinh tế giữa kinh đô và các địa phương. Vả chăng, cứ xét trong cuộc chiến tranh chống Nguyên, nhà Trần đã huy động được không những lực lượng của các lộ miền Bắc mà cả lực lượng miền Thanh Hoá và chuẩn bị huy động lực lượng miền Nghệ An (*Hoan Diễn do tôn thất van binh*), và trong cuộc chiến tranh chống Minh, Lê Lợi đã lấy được cả miền Thanh Nghệ và miền Thuận Hoá làm căn cứ để giải phóng đất nước, thì càng thấy thêm rằng sự liên hệ giữa các địa phương trong nước, từ Bắc Bộ đến Thuận Hoá, đã là sự thực hiển nhiên.

Cùng nói một thứ tiếng, sống trên một lãnh thổ chung, có sinh hoạt kinh tế chung ít nhiều, những người Việt Nam ở thời cuối Trần và đầu Lê, không thể không có những tình cảm chung và những nét tâm lý chung được. Trải qua thời Bắc thuộc, văn hoá của tổ tiên chúng ta đã được nhào nặn trong một cuộc dung hoà mật thiết và sâu sắc giữa những yếu tố văn hoá Lạc Việt với những yếu tố văn hoá của các dân tộc xung quanh, đặc biệt là với văn hoá Hán tộc. Cuối thời Bắc thuộc, chúng ta thấy trong văn hoá của tổ tiên ta đã nổi bật những nét chung rõ rệt là sự sùng bái tổ tiên, những yếu tố như giáo, đạo giáo, nhất là phật giáo, những phong tục chung, như tục nhuộm răng, ăn trầu, búi tóc, những tập truyền chung, như truyền thuyết con Rồng cháu Tiên, truyền thuyết Sơn tinh Thủy tinh, truyền thuyết Nô thần v.v.. Trong thời tự chủ, do sự phát triển thêm của nho giáo, đạo giáo và phật giáo, do sự phát triển của nghệ thuật và văn học với những cá tính đặc biệt, văn hoá Việt Nam ở thời Lý Trần Hồ đã là một nền văn hoá có đặc sắc rõ ràng. Song trên nền văn hoá chung ấy thì nổi bật cái tinh thần độc lập bất khuất nẩy mầm trong cuộc kháng chiến của

người Lạc Việt chống quân Tần ở thế kỷ thứ III trước Công. và được rèn luyện trong một quá trình đấu tranh bền bỉ hơn mười thế kỷ. Tinh thần ấy chính là tiêu biểu cho cái tâm lý chung, kết tinh của nền văn hoá chung. chính nó chứng tỏ hùng hồn rằng tổ tiên chúng ta đã có một cái ý thức dân tộc mạnh mẽ. Trải qua những cuộc kháng chiến chống ngoại xâm do các vị anh hùng dân tộc Lý Thường Kiệt, Trần Quốc Tuấn và Lê Lợi tiêu biểu. tinh thần ấy lại được rèn luyện và thử thách thêm.

Chúng ta xem thế thì thấy trong khoảng cuối thế kỷ XIV đầu thế kỷ XV, bốn đặc trưng, tức bốn yếu tố của dân tộc đã phát triển đến một mức nào. Theo Sta-lin thì những yếu tố ấy phải gặp điều kiện nhất định, tức là có thị trường dân tộc, có trung tâm kinh tế và trung tâm văn hoá thì mới biến thành thực tế, thì mới có dân tộc được. Trong khi ở Âu châu, điều kiện ấy chỉ có thể có trong thời kỳ tiền lên của chủ nghĩa tư bản, thì ở Việt Nam, ở thời Hồ và đầu thời Lê, thành Đông Đô, tức Thăng Long, đã là trung tâm kinh tế của cả nước rồi. Năm 1439, nhà Lê ban hành phép tiền tệ và phép đo lường thống nhất bắt buộc dùng ở các chợ búa và phố phường, đó lại là một chứng cứ tỏ rằng bấy giờ sinh hoạt kinh tế đã thống nhất. Năm 1469 và năm 1471, Lê Thánh Tông định bản đồ cả nước, từ biên giới Việt Hoa đến Đèo Cù Mông, chia làm 13 xứ, thống hạt các phủ châu huyện xã, tổ chức hành chính thống nhất, việc ấy lại giúp thêm cho sinh hoạt kinh tế chung. Tuy rằng ngoại thương bị hạn chế, nhưng trong chừng mực nó được dung nhận, các thương nhân ở Văn Đồn là hải cảng mậu dịch đối ngoại có phép của quan là có thể đem ngoại hoá về bán ở kinh đô hay các nơi khác.

Thăng Long cũng đã là trung tâm văn hoá với Quốc Tử Giám và Thái Học viện thu hút sinh viên ưu tú các địa phương và với khoa thi Hội ba năm một kỳ thu hút sĩ tử từ các địa phương để đi thi để đua lập công danh Tất cả trẻ con trong nước, mà số đông lại là con nông dân, từ khi mới khai tâm thụ giáo đã cùng học một thứ sách *Tam tự kinh*, đến khi đi hạch đi thi cũng đều học những sách giống nhau; trong những khoa thi Hương thi Hội, tất cả sĩ tử trong mười ba xứ đều cùng một hoài bão, cùng một hy vọng, cùng một mối lo sợ, cùng một mộng tưởng công danh, cùng một nếp tư tưởng, cùng một nhịp cảm tình. Chính đó là con em những người, từ bốn phương, đã tập hợp dưới cờ khởi nghĩa của Lê Lợi trước kia, từ người giữ trâu như Lê Chích, người buôn muối như Nguyễn Xí, đến ông Thái học sinh như Nguyễn Trãi, để cùng nhau phấn đấu bảo vệ gia hương tổ quốc. Như thế mà nói rằng người Việt Nam bấy giờ chưa có một trạng thái tâm lý chung

chỉ lo bồi đắp nền văn học Hán tự để phục vụ yêu cầu chính trị và tinh thần của nó, và vẫn cố giữ cho nó cái tính chất lệ thuộc vào nền nho học của Trung Quốc. Tuy nhiên chưa phát đạt như các nền văn học dân tộc tư sản Tây phương, văn học dân tộc của ta trong thời phong kiến cũng đã có.

Về địa vực thì trong phạm vi mười ba xứ Thừa tuyên của nhà Lê, địa vực của nhân dân các miền đồng bằng và trung du là địa bàn căn bản của tổ tiên ta từ thời Lạc Việt, có thể nói là đã được ổn định từ lâu. Nhưng địa vực của các bộ lạc thiểu số miền núi, nhất là ở các miền biên giới, thì vẫn chưa được ổn định mười phần, một nguyên nhân chính là các triều đại phong kiến, với chính sách áp bức dân tộc, không thể nắm vững được các bộ lạc ở xa mà phải dùng cái gọi là chính sách "nhu viễn". Về mặt biên giới Việt Hoa thì trải qua thời Lê Trịnh, cho đến thời Tây Sơn và thời Nguyễn, vẫn thường có sự sửa chữa giới tuyến. Về phía Tây thì tuy theo tương quan lực lượng giữa chính quyền trung ương với nước Lào, đường biên giới cũng tới tới lui lui nhiều lần. Về mặt Nam thì miền đất từ Hoành Sơn đến Cù Mông tuy đã hoàn toàn thuộc lãnh thổ của nước ta ở thời Lê sơ, song miền Thuận Quảng, đối với nhân dân miền Bắc, vẫn còn là một miền xa xôi, cũng là nơi "nước độc ma thiêng" như các miền thượng du. Mấy chữ "Ô châu ác địa" chính là hình dung sự phân biệt ấy. Chính đó là một trong những điều kiện khách quan đã khiến cho chúa Nguyễn đã thực hiện được cuộc cát cứ. Song những việc như chúa Nguyễn trước sau vẫn theo niên hiệu của nhà Lê, nhân dân Đường trong được chúa Nguyễn huy động trong chiến tranh vẫn được tuyên truyền bằng tư tưởng diệt Trịnh phủ Lê, nhân dân và các thương nhân hai miền vẫn thường qua lại với nhau dễ dàng, lại chứng tỏ rằng ý thức và thực tế dân tộc vẫn tồn tại.

Về sinh hoạt kinh tế thì liên hệ thương mại giữa các địa phương, với những phương tiện giao thông lạc hậu, - phương tiện thông dụng nhất là thuyền bè trên sông và ghe mảnh dọc bờ biển - tất không thể chặt chẽ như với những phương tiện của chủ nghĩa tư bản được. Ở thời Lê mạt, do sự phát triển của kinh tế hàng hoá và sự phát triển của công nghiệp khai mỏ đồng, dưới ảnh hưởng của mậu dịch quốc tế, mầm mống tư bản chủ nghĩa cũng đã nẩy nở được phần nào. Nếu cuộc khởi nghĩa Tây Sơn thành công, chính sách kinh tế khai thông của nhà Tây Sơn có thể thúc đẩy sự phát triển của những mầm mống tư bản chủ nghĩa ấy, thì do sự lãnh đạo của giai cấp tư sản, có thể hình thành sớm hơn sự xâm nhập của chủ nghĩa tư bản Tây Phương, dân tộc Việt Nam đã có thể trở thành một dân tộc tư sản,

phương phát như dân tộc Nhật Bản chẳng hạn. Nhưng nhà Tây Sơn sụp đổ, nhà Nguyễn là một thể lực phong kiến đặc trưng lại đem chính sách bế quan toả cảng và những chính sách kinh tế và xã hội phản động mà làm chùn những mầm mống tư bản chủ nghĩa còn non yếu. Vì vậy mà đến ngày bị tư bản thực dân Pháp xâm lược, dân tộc Việt Nam vẫn chỉ là một dân tộc tiền tư bản⁽¹⁾ ở trên cơ sở kinh tế địa chủ và kinh tế hàng hoá mà thôi.

Xét cho cùng thì những giới hạn của dân tộc tiền tư bản là do chính bản chất mâu thuẫn của giai cấp phong kiến ở thời phong kiến tập quyền gây nên. Một mặt thì Nhà nước phong kiến tập quyền yêu cầu thống nhất kinh tế trong khuôn khổ phong kiến. Do đó nó đã có tác dụng tốt trong sự phát triển liên hệ kinh tế; để bảo vệ quyền lợi giai cấp của nó, nó lại phải bảo vệ độc lập dân tộc, do đó nó lãnh đạo được nhân dân trong những cuộc đấu tranh chống ngoại xâm, như thế lại càng rèn luyện và phát triển tinh thần dân tộc của nhân dân. Nhưng một mặt khác thì kinh tế phong kiến, dù là kinh tế địa chủ, căn bản lại là kinh tế tự cấp tự túc trong địa phương và công thương nghiệp vẫn bị kiềm hãm trong khuôn khổ của phương cuộc; đối với nhân dân thì ngay trong khi giai cấp phong kiến phải cố võ lòng ái quốc để chống xâm lăng thì cái tư tưởng cao nhất nó đề ra được cũng chỉ là cái tư tưởng "phụ tử chi quân" của Lê Lợi hay cái tư tưởng quan là cha mẹ dân của nhà nho chủ chưa nêu lên được cái tư tưởng dân là chủ như giai cấp tư sản.

Mặc dầu bị hạn chế, dân tộc hình thành dưới chế độ phong kiến vẫn có mặt mũi riêng của nó, vẫn có tính cách riêng của nó là những nét kết tinh của trạng thái tâm lý được biểu hiện trong nền văn hoá chung. Chúng ta đã thấy cái nét nổi bật nhất trong trạng thái tâm lý của dân tộc ta là cái tinh thần bất khuất đã được rèn luyện trong bao nhiêu thế kỷ đấu tranh. Cái nhu yếu đấu tranh để sống dưới sự dầy xéo của những kẻ thù tàn bạo trong cũng như ngoài, sự đe dọa thường xuyên của những điều kiện thiên nhiên độc ác đã nung đúc cho nhân dân ta cái óc thực tiễn và cái tính nhẫn nại cao độ. Cái khiếu hải hước là vũ khí tinh thần nhân dân đã phải tự tạo lấy và mãi dũa rất sắc bén để đối phó với những kẻ áp bức bạo ngược mà

(1) Chúng tôi xin nhắc lại rằng chúng tôi không gọi là dân tộc phong kiến là bởi bản chất của chế độ phong kiến là kinh tế tự nhiên, tự cấp tự túc, mâu thuẫn với sự hình thành của dân tộc. Nhưng kinh tế hàng hoá là yếu tố liên hệ kinh tế của kinh tế địa chủ vốn chuẩn bị điều kiện cho sự nảy nở của mầm mống tư bản chủ nghĩa, cho nên chúng tôi nghĩ rằng cái dân tộc hình thành trong thời phong kiến, nhờ sự phát triển của kinh tế hàng hoá ấy, có thể gọi là dân tộc tiền tư bản với cái ý nghĩa là dân tộc ở thời kỳ chuẩn bị, thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa tư bản.

lúc thường họ không có thể chống đối công nhiên. Đó là những nét tâm lý đặc biệt mà điều kiện sinh hoạt và đấu tranh trong thời kỳ phong kiến đã đào tạo thành một tính cách riêng của dân tộc, thành "dân tộc tính" của nhân dân ta. Điều kiện sinh hoạt thay đổi thì dân tộc cũng thay đổi, tất dân tộc tính cũng sẽ thay đổi, nhưng ngay trong dân tộc mới do dân tộc cũ chuyển thành, những nét của dân tộc tính cũ vẫn không mất hẳn.

Dân tộc Việt Nam, theo sự thay đổi của điều kiện sinh hoạt và đấu tranh qua các giai đoạn lịch sử, đã biến chuyển thế nào?

Sau sự sụp đổ của nhà Tây Sơn, họ Nguyễn xây dựng cuộc thống nhất dân tộc và Nhà nước phong kiến trên một cơ sở rất mong manh, với một giai cấp xã hội - giai cấp địa chủ phong kiến - đã hết sinh lực và một chế độ xã hội - chế độ phong kiến - đã cùng đường. Giai cấp phong kiến ở thịnh thời của nó đã từng mang cái sứ mệnh tập hợp và lãnh đạo dân tộc, đen hoặc suy đồi không còn năng lực và tư cách mang sứ mệnh ấy nữa, cho nên, trước cuộc xâm lăng tàn bạo của thế lực tư bản chủ nghĩa Tây phương - chế độ thực dân Pháp, - muốn cứu vãn và duy trì quyền lợi giai cấp của nó, nó chỉ có cách là đầu hàng. Đó là ý nghĩa của cuộc mất nước của chúng ta ở phần cuối thế kỷ 19 trước đây.

Nhưng kể từ truyền thống bất khuất từ xưa, nhân dân ta đã tự động nổi lên khắp nơi để kháng chiến chống xâm lăng và sau khi thất bại vì sự đầu hàng của giai cấp phong kiến, nhân dân vẫn không ngớt nổi lên để tiếp tục đấu tranh giải phóng dân tộc. Nước mất, nhưng dân tộc vẫn còn và lại càng un đúc tinh thần trong đau khổ và căm hờn và càng xiết chặt hàng ngũ trong đấu tranh. Cuộc đấu tranh gặp nhiều bước toả chiết vì thiếu bộ phận lãnh đạo kiên quyết và sáng suốt. Ở giai đoạn thứ nhất (phong trào Cần Vương), trong giai cấp phong kiến còn sót một ít phần tử tiến bộ, họ đã đứng ra lãnh đạo cuộc đấu tranh chống xâm lược nhưng còn liên hệ và phụ thuộc chặt chẽ với một giai cấp đã suy tàn, với một quan hệ sản xuất đã cùng đường chỉ được dung dưỡng để làm lợi khi áp bức chính trị của chủ nghĩa thực dân đế quốc, họ không thể mang nổi cái trách nhiệm lãnh đạo dân tộc, cho nên họ không thể không thất bại. Nhưng sự thất bại của phong trào Cần Vương không phải là sự luan vong của dân tộc: "mất nước" không phải là mất dân tộc, cho nên cuộc đấu tranh của dân tộc vẫn được kế tục bằng phong trào cách mệnh do tầng lớp sĩ phu duy tân lãnh đạo. Một mặt, điều kiện khách quan, cơ sở kinh tế của sự tập hợp và đoàn kết dân tộc, tức sự liên hệ kinh tế, hoặc sinh

hoạt kinh tế chung, đã do những kinh dinh tư bản chủ nghĩa của bọn tư bản thực dân mà phát triển đến một trình độ cao hơn - tác dụng khách quan của chế độ thực dân: một mặt sự áp bức bóc lột cao độ của bọn tư bản thực dân làm cho tinh thần căm thù dân tộc càng thêm mạnh mẽ. Cũng như trong thời phong kiến, lực lượng cơ sở của dân tộc vẫn là nhân dân - nông dân và thủ công hay công nhân. Nhưng lực lượng lãnh đạo của dân tộc thì bây giờ không có thể là giai cấp phong kiến địa chủ nữa nữa, mà cũng không phải là giai cấp tư sản nữa nữa xuất hiện dần dần dưới ảnh hưởng của chế độ thực dân, song rất yếu đuối. Dưới sự bảo hộ và sự trấn áp của chủ nghĩa tư bản đế quốc câu kết với thế lực phong kiến phản động mại quốc, trước sau giai cấp tư sản không thể trở thành một lực lượng xã hội mạnh mẽ. Nó không thể, như giai cấp tư sản ở Âu châu từ thế kỷ 15, 16 trở thành cái khâu chủ yếu để tập hợp và đoàn kết dân tộc. Sau một cuộc đấu tranh rứt rứt yếu ớt để yêu cầu một số quyền lợi giai cấp nhỏ mọn, nó đã hoán toàn đầu hàng để mong nấp bóng chế độ thực dân mà bóc lột nhân dân. Trước sự bắt lực của giai cấp tư sản bản quốc trong giai đoạn lịch sử này, tầng lớp tiểu tư sản chủ yếu là những phần tử trí thức xuất thân ở giai cấp phong kiến, đã chịu ảnh hưởng của kinh tế tư bản chủ nghĩa và ý thức hệ tư sản mà có tư tưởng duy tân - phải tạm thời đứng ra đảm nhiệm cái sứ mệnh lãnh đạo dân tộc. Ở trên cơ sở kinh tế tư bản thực dân đã chiếm ưu thế, dân tộc đã thay đổi bản chất mà thành một dân tộc thuộc hần phạm trù tư bản chủ nghĩa, tức dân tộc tư sản, mặc dầu không phải là do giai cấp tư sản bản quốc lãnh đạo.

Sau Thế giới đại chiến lần thứ nhất, khi giai cấp công nhân đã đứng ra kế tiếp tầng lớp tiểu tư sản tiên bộ mà đảm nhiệm cái sứ mệnh lãnh đạo cách mệnh thì đồng thời nó cũng trở thành lực lượng lãnh đạo dân tộc.

Như sự lãnh đạo của giai cấp công nhân, một bộ phận tiên bộ của giai cấp tư sản vốn hạc nhược đã phát triển được ít nhiều tính chất tích cực của nó để tham dự vào công cuộc giải phóng và thống nhất dân tộc.

Nhưng mặc dầu lực lượng lãnh đạo là giai cấp công nhân, trong giai đoạn đầu, cách mệnh vẫn chỉ là cách mệnh dân chủ tư sản. Cho nên sau Thế giới đại chiến lần thứ nhất, sau sự thành lập của Đảng cộng sản Đông Dương, cho đến cả sau Cách mệnh tháng Tám, trước khi cái cách ruộng đất hoàn thành thực chất của dân tộc vẫn chỉ là dân tộc tư sản.

Tóm lại, chúng ta thấy rằng dân tộc Việt Nam đã được hình thành rất sớm, ngay từ buổi chế độ phong kiến còn thịnh. Mặc dầu có những điều

hạn chế, dân tộc Việt Nam đã lớn mạnh dưới chế độ phong kiến và đã hết sức đấu tranh để bảo toàn tự chủ. Nhưng cuối cùng giai cấp phong kiến suy tàn đã bán nước để cho thế lực ngoại xâm dày xéo dân tộc. Giai cấp tư sản mới nảy nở trong thời hiện đại không đủ sức lãnh đạo dân tộc để đấu tranh giải phóng. Trong khi giai cấp công nhân chưa lớn mạnh, tầng lớp tiểu tư sản tiến bộ phải tạm thời đảm nhiệm vai trò lãnh đạo. Nhưng giai cấp công nhân trưởng thành mau chóng dưới ách áp bức bóc lột tàn khốc của tư bản thực dân, cuối cùng đã ra đảm đương vai trò tập hợp và lãnh đạo dân tộc, để khôi phục thống nhất và độc lập dân tộc và thúc đẩy sự phát triển của dân tộc lên một giai đoạn mới. Có thể nói rằng trải qua quá trình hình thành tích cực trong khoảng mấy thế kỷ 10 - 14 đến thế kỷ 15, dân tộc Việt Nam đã hoàn toàn thành một dân tộc. Nhưng ở trong khuôn khổ của xã hội phong kiến, nó tất không phải là dân tộc tư sản. Chúng ta tạm gọi là dân tộc tiền tư bản. Trong thời kỳ chế độ thực dân, dân tộc tiền tư bản sẽ tiến lên hình thức dân tộc tư sản. Sau khi cách mệnh dân chủ tư sản hoàn thành, trong giai đoạn cách mệnh xã hội chủ nghĩa thì dân tộc lại sẽ tiến lên hình thức dân tộc xã hội chủ nghĩa.

TÌNH HÌNH NGOẠI THƯƠNG CỦA VIỆT NAM Ở THỜI LÊ MẠT

CHÍNH SÁCH NGOẠI THƯƠNG CỦA CÁC TRIỀU ĐẠI PHONG KIẾN VIỆT NAM

Do vị trí trung độ của nước ta giữa Trung Quốc với các nước ở miền Nam Hải và Ấn Độ, ngay từ thời Bắc thuộc, từ thời Hán Đường, đất Giao Chỉ, tức Bắc Bộ nước ta, đã là trạm giữa đường ở trên các đường giao thương bộ và thủy từ Trung Quốc sang Ấn Độ và các nước Đông Nam Á châu.

Nhà Hán học người Pháp, P. Pelliot, trong một tác phẩm có tiếng đăng trong *Tập san Viện Viễn Đông bác cổ* (B. E. F. E. O., IV) đề là "Hai lộ trình từ Trung Quốc sang Ấn Độ ở cuối thế kỷ thứ VIII", đã nghiên cứu hai lộ trình từ Trung Quốc sang Ấn Độ, thông qua nước ta và các nước khác ở miền Nam, cả hai lộ trình đều do Giả Đàm, một nhà địa lý học ở thời Đường, ghi chép trong sách *Thập đạo chí*, do sách *Thái Bình hoàn vũ ký* thời Tống dẫn. Đường thứ nhất là đường bộ từ phía nam Trung Quốc, qua Giao Châu, ngược dòng sông Hồng, sang Vân Nam, qua Diên Điện để về Bắc Ấn Độ do xứ Át Xam. Đến cuối thời Đường, vì sự quật khởi của nước Nam Chiếu, con đường ấy bị cắt đứt nhất thời.

Ngoài lộ trình ấy, Giả Đàm còn ghi thêm hai lộ trình đường bộ nữa, một đường từ Giao Châu, qua Hoan Châu (Nghệ An ngày nay), đến kinh đô nước Chiêm Thành và một đường, cũng qua Hoan Châu, đến nước Chân Lạp.

Nhưng con đường quan trọng nhất để thông Trung Quốc với các nước miền Đông Nam và miền Tây Nam là đường biển. Giả Đàm mô tả lộ trình ấy bắt đầu từ Quảng Châu, qua vịnh Bắc Bộ, qua Cù Lao Chàm và các hải cảng miền Nam Trung Bộ (bấy giờ là nước Hoàn Vương), và từ đó qua eo biển Mã Lai để sang Nam Dương và Ấn Độ.

Do vị trí quan trọng của nước ta trên đường giao thông giữa Trung Quốc với các nước ở Đông Nam và Tây Nam, từ thời Bắc thuộc, nước ta, nhất là miền Bắc, Giao Chỉ ở thời Hán, Giao Châu ở thời Đường, đã là một địa điểm giao thông và thương mại quốc tế quan trọng. Sách *Cựu Đường thư* (q. 41) chép rằng từ thời nhà Hán các nước ở miền Nam Hải sang triều cống Trung Quốc "đều phải qua đường Giao Chỉ". Thấy tàu buôn ngoại quốc qua lại Giao Châu tấp nập, năm 792, họ quan lại Trung Quốc ở Lĩnh Nam (Quảng Châu) cho như thế là có hại cho nền ngoại thương của Quảng Châu, đã xin vua Đường cấm không cho tàu buôn ngoại quốc qua lại Giao Châu nữa.⁽¹⁾ Vua Đường không nghe, việc ấy chứng tỏ rằng ở thời Trung Đường ngoại thương của Giao Châu đã từng phát đạt đến cạnh tranh cả với Quảng Châu là một địa điểm ngoại thương rất lớn ở miền Hoa Nam.

Sau cuộc giải phóng, nước ta tất nhiên không còn là nơi địa đầu ở phía Nam làm địa điểm giao tiếp của Trung Quốc về ngoại thương cũng như về ngoại giao với các nước miền Nam Hải nữa. Từ đó, nước Đại Việt tự chủ không phải lệ thuộc về kinh tế, cũng như về chính trị, với Trung Quốc. Nhưng các sách chính sử của chúng ta không cho biết rõ tình hình ngoại thương của các triều Ngô Đinh Lê đối với các nước ở miền Nam Hải thế nào. Duy theo câu sách *Cương mục* q.1 nói rằng: Mùa xuân năm 14 (1007), Lê Long Đinh "sai em là Minh Xương sang sứ nhà Tống..., lại xin được thông thương với Ung Châu, nhưng vua Tống không cho, chỉ cho thông thương ở Liêm Châu và Như Hồng trấn má thôi", và theo câu sách *Tư trị thông giám trường biên* chép rằng: năm 1012 "Lý Công Uẩn xin cho thuyền tới Ung Châu buôn bán, vua Tống chỉ bằng lòng, theo lệ cũ, cho tới buôn bán ở Quảng Châu và trại Như Hồng má thôi" (do ông Hoàng Xuân Hân dẫn ở sách *Lý Thường Kiệt*⁽²⁾), thì chúng ta thấy rằng trong buổi đầu thời tự chủ, các triều Lê Lý vẫn tích cực muốn thông thương với Trung Quốc, nhưng nhà Tống chỉ nhận cho thông thương ở các địa phương gần biên thủy là Liêm Châu và Khâm Châu. Chắc bây giờ họ sợ thương nhân Việt Nam sang buôn bán sẽ có thể dò biết âm mưu xâm lược của họ, cho nên không muốn cho vào buôn bán ở Ung Châu là nơi căn cứ trọng yếu họ chuẩn bị để tiến công nước ta.

Theo sách *Lĩnh ngoại đại đáp* của Châu Khứ Phi (Khứ Phi làm Thông

(1) *Tư trị thông giám trường biên*, q. 231, do Paul Pelliot dẫn.

(2) Hoàng Xuân Hân, *Lý Thường Kiệt*, 2 quyển, Sông Nhị, Hà Nội, 1950.

Phân ở Ung Châu, viết xong sách ấy năm 1188) thì khoảng đầu thời nhà Lý, ngoài hai địa điểm Liêm Châu và Khâm Châu ở Quảng Đông, giữa nước ta và Trung Quốc còn có sự giao dịch ở các chợ thuộc miền biên thủy đất Quảng Tây nữa, tại các trại Vinh Bình và Hoành Sơn. *Lĩnh ngoại đại đáp* chép rằng: "Trại Vinh Bình kẻ Giao Chỉ (ở đất Tống, chỉ cách bằng một con sông mà thôi. Phía bắc sông có trạm Giao Chỉ. Phía nam sông có đình Nghi Hoà. Đây là chỗ để buôn bán trao đổi, do chúa trại Vinh Bình cai quản. Người Giao Chỉ đem các vật quý (vì đường bộ khó chở) như các thứ hương, ngà, sừng tê, vàng, bạc, tiền, đến đổi lấy các thứ vải vóc. Chỉ có muối là hàng nặng. Muối chỉ dùng đổi lấy vải thường mà thôi. Muối đóng thành sọt, mỗi sọt 25 cân. Vải dệt ở huyện Vũ Duyên, khổ hẹp". Ông Hoàng Xuân Hãn, tác giả sách *Lý Thường Kiệt*, đoán rằng địa điểm đó có lẽ là chợ Kỳ Lừa ngày nay. Về các chợ quốc tế khác ở biên giới Việt Hoa thì ông Hoàng Xuân Hãn thuật theo Châu Khứ Phi như sau:

"Một Bạc dịch trường quan trọng khác ở trại Hoành Sơn, vì đó là chỗ tụ tập các nhà buôn ở xa đến, từ Quảng Nguyên (Cao Bằng) và từ các đạo Đặc Ma, nước Đại Lý (Vân Nam). Châu Quảng Nguyên sản xuất nhiều vàng, bạc, đồng, chu sa, diêm tiêu. Ấy là những hàng vật rất được chuộng. Các nhà lái buôn lớn, quê ở Quảng Châu, cũng tới đó cất hàng Quảng Nguyên.

"Bạc dịch trường lớn nhất gần biên thủy ta là ở Khâm Châu. Trường ấy ở ngoài thành, tại trạm Giang Đông. Người nước ta đi thuyền đến đó buôn bán. Lái buôn hạng nhỏ có các phường chài, đem cá sô đến đổi lấy vải; có hàng xén tới mua giấy bút, gạo vải. Sự buôn nhỏ ấy, hằng ngày vẫn có, không cần xin phép riêng.

"Đến như việc buôn to, thì phải có viên coi châu Vinh An ở nước ta thông điệp cho viên coi Khâm Châu trước, rồi kẻ phù thương mới được đem hàng hoá vào. Cũng có lúc, chính phủ ta sai sứ tới Khâm Châu buôn bán. Các hàng của ta có: vàng, bạc, tiền đồng, trầm hương, thực hương, sinh hương, trân châu, ngà voi, sừng tê. Về mặt Tống, các đại thương ở vùng Thục (Tứ Xuyên) một năm tới một lần, đem gấm Thục tới đổi lấy hương chở về Thục. Buôn như vậy rất to, mỗi lần trao đổi kể các hàng nghìn quan tiền.

"Khứ Phi còn nói rõ cách buôn bán bấy giờ, chẳng khác ngày nay bao nhiêu. Hai bên đem hàng mặc cả cùng nhau. Hồi lâu mới định giá. Lúc định giá rồi, thì không được thương nghị với ai nữa. Đó là một lệ ai cũng theo.

Lời Khứ Phi nói: "Giả người mà cả dầu đã định, thì trời đất cũng không bằng", nghĩa là ai trả cao bao nhiêu, cũng không được bán. Nếu có ai xấu bụng, muốn bán thảm cũng không làm được: vì lúc ngã giá, phải nhờ quan cần hương và giao gần. Hình như các hàng ấy phải để sẵn ở công sở. Quan thuế đánh hàng Tổng mà thôi, cứ một quan tiền thu ba mươi đồng.

"Lúc hai nhà buôn gặp nhau, mời nhau uống rượu làm vui; lâu rồi mới nói đến buôn bán. Trong lúc mà cả, những tủy tủy trà thêm dần dần đến lúc giá gần bằng nhau, rồi đến ngang nhau. Người Tổng thường găng giá. Họ sai người nhà làm nhà ở, buôn bán lật vật để tư cấp; rồi họ ở đó mãi, cứ ngâm giá cho người ta mệt, phải bán rẻ. *LNDĐ* chép tiếp: "Nhưng phú thương kia (Việt) ngoan cố, nó không nhúc nhích cầm vững giá lâu, làm cho ta khốn đốn".

Về phía nước ta thì cũng có các chợ biển thủy tượng tự, như chợ Nghi Hoà ở huyện Quảng Lang (Lang Sơn), đối diện với trại Vĩnh Bình của Trung Quốc. Ngoài ra còn có một bạc dịch tương lớn là Vân Đồn, lập trên một hòn đảo lớn trong Vịnh Hạ Long. Theo chính sử của ta, sách *Tiền thư*, thì năm thứ 10 Đại Định (1149) "thuyền buôn ba nước Triều Oa (Ja Va), Lô Lạc (?) và Xiêm La vào xứ Hải Đông (Quảng Yên), xin ở lại buôn bán, bên lập trang ở các xứ hải đảo gọi là Vân Đồn, để cho mua bán hàng hoá và dâng phương vật", Sách *Đại Việt Sử ký* thì chép rằng "Vua thấy hải thương có nhiều hàng quý và sản vật phương xa, tiện cho việc thông thương và thượng tiến, cho lập trang ở các nơi trên hải đảo, gọi là Vân Đồn, để cho họ ở". Xem thế thì thấy bấy giờ vua Lý Anh Tông mới cho phép các thuyền buôn các nước ở miền Nam Hải lập chợ ở Vân Đồn để thông thương với nước ta. Nhưng trước đó, ít ra là khoảng đầu thời Lý, chắc là Vân Đồn đã là nơi các thuyền buôn của Trung Quốc thường ghé để buôn bán. Châu Khứ Phi có nói đến một nơi thuyền thường hay ghé là Đồn Sơn, hẳn là chỉ đảo Vân Đồn. Một nhà sử học Nhật Bản là Sơn Bản Đạt Lang đã phát hiện ở Vân Đồn nhiều tiền đồng, có những thứ thuộc sáu đời vua Tống đầu tiên và nhiều mảnh đồ sứ thuộc thời Tống⁽¹⁾, điều ấy chứng tỏ rằng các thuyền buôn Trung Quốc đã thường ghé buôn bán ở đó từ đầu thời Tống rồi, trước khi các thuyền buôn của các nước phương Nam được vào buôn bán từ năm 1149. Có thể nói rằng từ thời nhà Lý, Vân Đồn đã là thương cảng quan trọng nhất về mặt dịch hải ngoại của nước ta, đặc

(1) Sơn Bản Đạt Lang. *46 Năm miền dịch cảng Vân Đồn*, trong *Đông phương học báo*, Đông Kinh, sách thứ 9.

biệt là đối với Trung Quốc và các nước láng giềng ở phương Nam. Sách *Toàn thư* còn chép rằng đời Lý Cao Tông, năm thứ 9 Trinh Phủ (1184), thương nhân các nước Xiêm La và Tam Phật Tề (Palembang sau gọi là Cù Càng) vào trấn Vân Đồn, "tiền của quý, và xin buôn bán", xem thể thì thấy cuối thế kỷ XII, Vân Đồn vẫn giữ địa vị của một địa điểm ngoại thương trọng yếu.

Nhưng về thời nhà Trần thì sách *Toàn thư* lại chép rằng đời Trần Du Tôn "năm thứ 9 Thiệu Phong (1319), đặt Trấn quan, 1 lộ quan và Sái hải sử của trấn Vân Đồn, cùng là đặt Binh hải quân để trấn giữ. Vốn trước, thời nhà Lý, các thuyền buôn đến nước ta thì thường vào các cửa biển ở Diễn Châu, đến bây giờ đường biển chuyển dời, cửa biển lấp cạn (các thuyền buôn) phần nhiều tụ ở Vân Đồn, cho nên mới có lệnh ấy". Cứ đoạn văn ấy mà xét thì thấy rằng ở thời Lý, ngoài Vân Đồn ra, còn có những thương cảng mậu dịch đối ngoại khác ở Diễn Châu, như Cửa Cờn, Cửa Vạn, chứ Vân Đồn không phải là thương cảng duy nhất. Do đó mà suy thì thấy rằng ở thời Lý và đầu thời Trần, chính sách ngoại thương còn rộng rãi, chưa thấy có sự cấm đoán gì nghiêm ngặt.

Sang giữa thời nhà Trần, thì thấy sử chép rằng Trần Ích Tắc, trước khi đầu hàng giặc Nguyên, "thường viết thư riêng, gọi bọn khách thương (người Trung Quốc) ở Vân Đồn đem về Trung Quốc; xin quân Nguyên tiến công nước ta", và việc Trần Khánh Dư "khi mới đến trấn Vân Đồn, thấy phong tục của nhân dân lấy nghề buôn làm sinh nghiệp, ăn uống quần áo đều theo người Bắc khách, cho nên đồ phục dụng đều là bắt chước người Bắc", thì thấy rằng bấy giờ Vân Đồn, cũng như trước kia, là nơi thương cảng mậu dịch buôn bán với người Trung Quốc nhiều hơn cả.

Đến đời Trần Du Tôn, như chúng ta đã thấy theo một đoạn dẫn văn của sách *Toàn thư* ở trên, nhà Trần đặt Binh hải quân và các quan chức để phòng giữ trấn Vân Đồn, vì bây giờ các thuyền buôn ngoại quốc đều tụ tập trung ở đó. Sách ấy lại chép trước đó một năm có thuyền buôn Chà Bô (Chà Và) đến Vân Đồn để mua trộm hạt châu, rất nhiều người lặn lấy hạt châu để bán cho họ. Việc bị phát giác, mọi người đều mắc tội. Xem thể thì thấy rằng, đến thời Trần mạt, từ nửa thế kỷ XIV, sự kiểm soát của Nhà nước đối với ngoại thương đã bắt đầu chặt chẽ. Vì sao có sự tình ấy?

Vân Đồn là nơi thương nhân ngoại quốc qua lại đông đảo nhất, nhất là các thương nhân Trung Quốc. Việc ấy một mặt làm lợi cho nhân dân và Nhà nước về phương diện kinh tế và tài chính, nhưng một mặt khác, những

khi các triều đại phong kiến Trung Quốc dòm ngó lắm le xâm lược nước ta thì trong số các thương nhân Trung Quốc lại thường có người làm mối liên lạc giữa bọn phong kiến phản quốc nước ta với giặc, điều ấy rất nguy hại cho an ninh của nước nhà. Hơn nữa, Vân Đồn là địa điểm xung yếu trên đường hải vận từ Trung Quốc sang nước ta, trong những cuộc xâm lược nước ta, thủy binh và hạm đội vận lương của quân địch tất phải đi qua đó, điều đó được chứng tỏ rõ rệt bởi cuộc tập kích của Trần Khánh Dư tiêu diệt hạm đội vận lương của quân Nguyên trong năm 1287. Như thế thì sự phòng thủ Vân Đồn và sự kiểm sát ngoại thương ở Vân Đồn là những việc đặc biệt quan trọng. Cái nhu yếu tự vệ của Nhà nước phong kiến tự chủ Việt Nam đã quyết định cái xu hướng kiểm sát ngoại thương của Nhà nước. Sự kiểm sát ngoại thương càng ngày càng chặt chẽ, sau này, đến thời nhà Lê, sẽ thành chính sách bế quan toả cảng nghiêm mật.

Về tình hình kiểm sát ngoại thương ở thời Lê sơ thì tài liệu xưa nhất và đáng tin nhất là những điều ghi chép của phần *Dư địa chí* (tục gọi là *An Nam Vũ cống*) trong *Uc Trại di tập* của Nguyễn Trãi: "Người nước ngoài không được thiện tiện vào các nội trấn, tất cả đều phải ở các nơi Vân Đồn, Vạn Ninh, Cẩm Hải, Hội Thống, Hội Triều, Song Lãnh, Phú Lương, Tam Kỳ, Trúc Hoa - (Chú: Nội trấn là bến lô gọi là kinh lộ; Cẩm Hải, Hội Thống, Hội Triều ba cửa biển ấy đều thuộc Nghệ An; Song Lãnh thuộc Lạng Sơn, Tam Kỳ thuộc Tuyên Quang, Trúc Hoa thuộc Sơn Tây Hưng Hoá)"¹. Trong các địa điểm mậu dịch quốc tế ở dọc biển hay ở dọc biên giới Việt Hoa ấy thì Vân Đồn là nơi xung yếu nhất. Vì vậy, pháp luật nhà Lê nêu lên những cấm lệ nghiêm ngặt đối với việc vãng lai và buôn bán ở Vân Đồn. Sau này là những điều được ghi chép trong *Lê Triều hình luật*:

- Các quan tư mã vũ cô đi ra các trang ở Vân Đồn cùng là quan ải các trấn, thì bị xử tội đồ tội lưu, người cáo phạt thì được thưởng tước một tư.

- Những người các trang ở Vân Đồn, nếu chở hàng hoá của Bắc khách lên Kinh mà không có An Phủ ty cấp tờ cử, đến bên đó Đông Triều lại không để cho Đề Bạc ty kiểm điểm, mà đem mua bán riêng (lậu), cùng là đến ngày trở về, không có Đề Bạc ty cấp tờ cử cho đến trường thông thương, lại không để cho An Phủ ty kiểm điểm, mà tự riêng mình trở về trang, đều bị biếm một tư, phạt tiền 100 quan, thưởng người cáo phạt 1

¹ Lời chú có hơi sai: Hội Triều, tức Cửa Triều là cửa Sông Mù, thuộc Thanh Hoá, chứ không phải thuộc Nghệ An. Cẩm Hải, cũng có sách chép là Cẩm Hải, tức Cửa Cờn, và Hội Thống, tức Cửa Hội, thì thuộc Nghệ An.

phần 3; nếu đến các nơi lân cận mà mua bán riêng (lậu) thì biếm hai tư, phạt tiền 200 quan, cùng thưởng người cáo phát như trên. An Phú ty và Đề bạc ty mà thất sát thì bị biếm một tư, nếu cố ý thả lỏng thì biếm như thế và bãi chức.

- Những thương thuyền ngoại quốc đến Vân Đồn buôn bán mà Sát Hải sứ tự đi riêng ra quan đầu ngoài biển mà kiểm sát trước thì bị biếm một tư. Nếu có thương thuyền xin ở lại nhiều ngày thì phải có trang chủ làm tờ cáo với An Phú ty làm bằng thì mới được ở lại. Tự mình riêng ở lại thì biếm hai tư, phạt tiền 200 quan. Thưởng người cáo phát 1 phần 3. Nếu cho ở lại những người khách ngoài trường tịch không đủ lệ tuổi thì bị biếm một tư, phạt tiền 50 quan. Thưởng người cáo phát như trên".⁽¹⁾

Ngoài những cấm điều liên quan trực tiếp với Vân Đồn, còn có những cấm điều chung như sau:

"Phàm những người trần thủ các nơi ở dọc biển thuy cùng người các trang dọc biển, mà đem lậu người ngoại phương vào Kinh, (nếu là quan) thì bị biếm năm tư, nếu không có quan chức thì bị tội đồ làm lính cày ruộng, phạt tiền 100 quan, thưởng người cáo phát 1 phần 3. Giám đương quan và trang chủ thất sát thì bị biếm một tư.

"Các trang trại dọc biển mà nghênh tiếp tàu buôn, vận chuyển hàng hoá (của người ngoại quốc) thì bị biếm một tư, bồi tang hai phần (xấp đôi) thu vào quan, một phần thưởng cho người cáo phát. Trang trại chủ thì bị mất sổ tại (bị truất).

Những điều ghi chép trong *Toàn thư* như sau lại chứng minh thêm tính chặt nghiêm mật của sự kiểm sát ngoại thương:

"Lê Thái Tôn, năm đầu Thiên Bình (1431), tháng 9... Tổng quản lộ An Bang là Nguyễn Tôn Tử và Đồng tổng quản là Lê Dao bị biếm ba tư và bãi chức. Bản triều cấm thần dân không được mua bán riêng hàng hoá ngoại quốc. Bấy giờ có thuyền Trảo Oa (Ja Va) đến trấn Vân Đồn. Bọn Tôn Tử phụ trách kiểm điểm và ghi chép đúng số hàng hoá trong thuyền, trước đã đem sổ cung báo, sau lại đổi trả thay đổi tờ báo cáo, đem bán riêng hơn chín trăm quan tiền, cùng với Lê Dao mỗi người chiếm riêng 100 quan. Việc bị lộ nên bị tội...

"Lê Thánh Tôn, năm thứ 8 Quang Thuận (1467), tháng 9... Tàu buôn nước Xiêm La đến trang Vân Đồn, dâng tờ biểu bằng vàng là cùng là biểu

(1) Đối chiếu với *Lịch triều hiến chương loại chí* q. 37

phương vật. Vua từ chối không nhận".

Vì sao chính sách ngoại thương của nhà Lê lại chặt chẽ hơn chính sách của các triều Lý Trần? Nhà Lê cùng với nhân dân đã phải đấu tranh gian khổ trong hai chục năm với giặc ngoại xâm mới khôi phục được nền tự chủ dân tộc và xây dựng lại Nhà nước thống nhất. Nhà nước tự chủ tất càng phải cảnh giác đối với âm mưu xâm lược của người ngoài, đặc biệt là đối với phong kiến Trung Quốc, cho nên Nhà nước có pháp luật nghiêm cấm chặt chẽ về sự qua lại của người ngoại quốc và về sự tiếp xúc của người bản quốc với người ngoại. Chính người Trung Quốc bấy giờ cũng rất hiểu nguyên nhân của chính sách bế quan toả cảng ấy. Sách *Đào Di chỉ lược*⁽¹⁾ về điều *Giao Chỉ*, chép rằng: "Người trên tàu không bán hàng ở đất ấy, chỉ có những thuyền hán trộm thi đậu ở trên và ở dưới Đoạn Sơn, không được đến nơi quan trường, vì (họ) sợ người Trung Quốc trông thấy tình hình hư thực của nước (họ) vậy". Đoạn Sơn tức là Vân Đồn (*An nam chỉ nguyên*, q.1). Sách *Chư phiên chí*⁽²⁾, ở điều *Giao Chỉ*, cũng chép rằng: "Nước ấy không thông thương". Xem chỗ sách *Tiền thư* chép việc Lê Thánh Tông từ chối không cho thuyền Xiêm La đến buôn bán ở Vân Đồn thì có thể đoán rằng ngoài các thuyền buôn Trung Quốc còn được dung nạp ở Vân Đồn, có lẽ thuyền buôn các nước Xiêm La, Chá Vả, thời Lý Trần vẫn được qua lại, đến Lê sơ dần bị cự tuyệt.

Kinh tế nước ta bấy giờ căn bản vẫn còn nặng tính chất kinh tế tự nhiên. Thủ công nghiệp nói chung còn lạc hậu chưa đủ để cung cấp cho những nhu cầu của Nhà nước phong kiến và của giai cấp quý tộc, những nhu cầu ấy trước kia - cho đến cả trong thời Bắc Thuộc - vốn được thoả mãn bằng sự mậu dịch với các nước láng giềng, nhất là với Trung Quốc. Bởi thế mặc dầu yêu cầu chính trị, yêu cầu tự vệ của Nhà nước phong kiến đòi hỏi chính sách bế quan toả cảng, như cầu của giai cấp quý tộc và của Nhà nước phong kiến lại đòi hỏi phải có thông thương. Kết quả là chính sách bế quan toả cảng của nhà Lê vẫn phải dung hòa sự mậu dịch với Trung Quốc, miễn là có sự hạn chế và sự kiểm sát chặt chẽ.

(1) *Đào Di chỉ lược*, 1 quyển, Tống Đại Uyên đời Nguyên soạn.

(2) *Chư Phiên chí*, 2 quyển, Triều Nhà Quát đời Tống soạn.

TÌNH HÌNH NGOẠI THƯƠNG SAU THỜI LÊ TRUNG HUNG

Sang thời Lê Trung Hưng (từ thế kỷ 17) thì tình hình ngoại thương nước ta bắt đầu có biến chuyển mới. Chúng ta có thể nêu lên hai thử nghiệm nhân quan trọng của sự biến chuyển ấy: về mặt chủ quan thì cuộc phân tranh Nguyễn Trịnh đặt họ Trịnh ở Đường ngoài cũng như họ Nguyễn ở Đường trong trước cái nhu cầu bức thiết đối với một số vật liệu quân dụng, như diêm sinh, diêm tiêu, súng ống. - Đường trong lại còn cần dùng đồng và bạc, - cho nên mặc dầu về mặt chính trị thì Nhà nước Đường ngoài cũng như Nhà nước Đường trong cần phải đóng cửa tự thủ, họ vẫn phải hoan nghênh những thuyền buôn ngoại quốc chở đến bán cho họ những vật cần dùng cho chiến tranh mà họ không thể tự cấp ở trong nước được. Về mặt khách quan thì tình hình mậu dịch quốc tế có biến chuyển lớn từ thế kỷ 16 dưới ảnh hưởng của chủ nghĩa tư bản, sang thế kỷ 17 cũng có tác dụng quan trọng đến nước ta là nước ở ngay trên đường giao thông quốc tế giữa Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương hoặc là những ảnh hưởng gián tiếp qua Trung Quốc và Nhật Bản, hoặc là những ảnh hưởng trực tiếp do các nước tư bản Tây phương.

Ở Trung Quốc, nhà Minh buổi đầu (Minh Thái tổ) vốn thi hành chính sách bế quan toả cảng rất ngặt. Nhưng trong thực tế, chính sách ấy không ngăn cấm nổi sự thông thương đối ngoại, do sự phát triển của kinh tế quốc dân đòi hỏi, và do sự phát triển của chủ nghĩa tư bản sang Đông phương kích thích, cho nên Minh Thành tổ (1403 - 1425) phải thi hành một chính sách mới là chính sách mậu dịch đối ngoại do Nhà nước kinh dinh (quốc doanh đối ngoại mậu dịch chính sách): như thế một mặt Nhà nước có thể hăng đoạn lợi ích về ngoại thương không cho lọt vào tay tư nhân, một mặt có thể ngăn cấm sự tiếp xúc tự do giữa tư nhân với người ngoại quốc. Nhưng mặc dầu có sự ngăn cấm ấy, một khi Nhà nước đã có thương thuyền vượt ra nước ngoài và đã phải cho người ngoại quốc lui tới nước mình, thì không thể nào cấm chế nổi nhân dân, cho nên trong thời nhà Minh sự mậu dịch hải ngoại giữa miền Nam Trung Quốc với các nước Nam Dương tất là phát đạt. Vì triều đình nghiêm cấm "gian dân ra biển, ai phạm cấm thì phải giết", cho nên trong số những người Hoa thương liên tục xuất dương buôn bán thì nhiều người ở lại các nước Nam Dương để kinh dinh. Nước ta, Đường ngoài cũng như Đường trong, ở ngay trên con đường giao thông

giữa miền Nam Trung Quốc và các nước Nam Dương, cho nên tất cả cũng chịu ảnh hưởng của sự phát triển ngoại thương và sự di thực của người Trung Quốc trong thời bấy giờ.

Nước Nhật Bản vốn từ xưa đã là một nước có ngoại thương phát đạt. Những thương nhân Nhật Bản vẫn thường qua lại miền duyên hải Trung Quốc, nhất là miền Chiết Giang, Phúc Kiến và Quảng Đông. Sau khi cảm lệnh của nhà Minh làm trở ngại công cuộc thông thương của họ, một số thương nhân Nhật Bản đã liên hiệp với một số thương nhân Trung Quốc bị phá sản để gây nên cái nạn Nụy khấu, khiến nhà Minh đã phải dụng binh lâu năm để đánh dẹp. Nhân sự tình ấy, nhà Minh lại càng cấm ngặt sự qua lại của các tàu buôn Nhật Bản, các thương nhân Nhật Bản do đó phải phát triển mậu dịch sang các nước khác.

Một mặt khác thì bấy giờ người Tây phương (người Bồ Đào Nha và người Hà Lan) đã đến buôn bán ở Trường Kỳ. Hoạt động của các giáo sĩ và thương nhân Tây phương đến đầu thế kỷ 17 đã gây phản ứng của Chính phủ Nhật Bản (Mạc phủ) đối với sự truyền bá Thiên chúa giáo. Do đó, một số giáo sĩ và giáo đồ Nhật Bản đã phải bỏ nước mà xuất dương. Các nước phương Nam: Phi Luật Tân, Nam Dương, Việt Nam, những nơi mà người Tây phương đã giới thiệu với họ, là những địa điểm đã hấp thu một số giáo đồ và thương nhân Nhật Bản đi tìm đất dụng thân mới.

Đồng thời, những cuộc chiến tranh phong kiến xảy ra luôn luôn ở Nhật Bản trong khoảng cuối thế kỷ 16 và đầu thế kỷ 17 đã khiến một số lớn bọn quý tộc thất bại trở thành thất cước và nghèo khổ, một số không có sinh kế ở nước nhà đã phải tìm cách ra kiếm ăn ở nước ngoài, do đó trở thành thương nhân. Bọn này cũng rủ nhau đi tìm đất làm ăn ở các nước phương Nam ấy.

Trong khoảng đầu thế kỷ 17, có nhiều tàu buôn Nhật Bản sang nước ta và có nhiều người Nhật Bản cùng ở lại định cư lập nghiệp như người Trung Quốc.

Trong các nước Tây phương thông thương với các nước Á Đông thì nước Bồ Đào Nha chiếm ưu thế trước nhất. Năm 1536, đời Gia Tĩnh, người Bồ Đào Nha chiếm cứ Áo Môn (Mã Cao) và hối lộ bọn quan lại nhà Minh để xin thuê thương cảng ấy làm địa điểm thông thương với Trung Quốc. Áo Môn trở thành một trung tâm mậu dịch quan trọng nhất của người Tây phương ở Á Đông. Sang thế kỷ 17, mặc dầu người Hà Lan đã áp đảo được thế lực của đế quốc Bồ Đào Nha và đã lập lên những thương

điểm ở Tích Lan, ở Ma Luc Giáp, ở Xiêm La, ở Nhật Bản, và chiếm cứ được những địa điểm trọng yếu ở Nam Dương quần đảo. người Bồ Đào Nha vẫn giữ được Áo Môn để cạnh tranh với họ ở Á Đông. Tại Việt Nam, trong cuộc Nguyễn Trịnh phân tranh, người Bồ Đào Nha do các giáo sĩ thiện chúa giáo thuộc Giòng Tên (Jésuites) giúp sức, thường qua lại buôn bán cả ở Đường ngoài và Đường trong. Chúa Trịnh cũng như chúa Nguyễn đều muốn nhờ người Tây phương giúp mình để đánh địch thủ. cho nên buổi đầu đều có thái độ rộng rãi với người Bồ Đào Nha cũng như người Hà Lan và đều để cho họ thông thương cũng như người Trung Quốc và Nhật Bản. Nhưng sau cuộc hưu binh, thấy người Tây phương không muốn có sự viện trợ quyết định cho mình, mà chỉ muốn lợi dụng cơ hội để thông thương và truyền giáo, thì chúa Trịnh cũng như chúa Nguyễn đều thay đổi thái độ và thỉnh thoảng phải ra tay trấn áp, nhất là đối với sự truyền giáo.

Sang nửa sau thế kỷ 17, chủ nghĩa tư bản nước Pháp và nước Anh đã phát triển mà cạnh tranh với tư bản Hà Lan và Tây Ban Nha. Ở Á Đông, họ bắt đầu phát triển lực lượng ở bán đảo Ấn Độ bấy giờ đương ở dưới ách đô hộ của người Mông Cổ. Từ năm 1664, đời Louis XIV, với sự thành lập Công ty Đông Ấn Độ, nước Pháp đã dần dần chiếm cứ được nhiều địa điểm thương mại ở Ấn Độ: Surate, Chandernagor, Pondichery. Nước Anh, cũng do Công ty Đông Ấn Độ của họ làm lợi khí, lại phát triển thế lực mau hơn nước Pháp và đến cuối thế kỷ 17, họ đã chiếm được nhiều căn cứ quan trọng ở Bắc Ấn Độ. Bombay, Calcutta Triều đình Delhi đã cho Công ty Đông Ấn Độ của Anh cả quyền sở hữu thổ địa ở các địa điểm ấy, và khiến những người Ấn Độ ở đó trở thành thân dân Anh. đó là cơ sở đầu tiên của chế độ thực dân của Anh tại Ấn Độ. Muốn phát triển thế lực sang Thái Bình dương, các công ty Ấn Độ của Anh và của Pháp đều cố gắng tìm căn cứ ở những miền mà người Hà Lan chưa chiếm ưu thế, tại Mã Lai, Xiêm La và Việt Nam. Trong nửa sau thế kỷ 17, người Anh và người Pháp lần lần đến Việt Nam, nhưng bấy giờ chính sách ngoại thương của chúa Trịnh và chúa Nguyễn đều đã trở thành chặt hẹp hơn trong thời chiến tranh, cho nên họ gặp nhiều khó khăn hơn người Bồ Đào Nha và người Hà Lan trước kia. Sang thế kỷ 18 thì sự thông thương của người Tây phương ở Đường ngoài cũng như ở Đường trong suy sút hẳn.

SỰ SUY THOẠI CỦA VÂN ĐỒN VÀ SỰ HUNG KHƠI CỦA PHỐ HIỂN VÀ HỘI AN

Trong thời đại bế quan tỏa cảng nghiêm ngặt, không cho người ngoại quốc lui tới nội địa, thì các triều đại đều lấy Vân Đồn làm địa điểm mậu dịch đối ngoại chủ yếu. Vân Đồn, vị trí ở trên con đường giao thông giữa Trung Quốc với các nước phương Nam, lại là hải đảo tương đối ở xa nội địa nước ta, thực là địa điểm thích hợp. Nhưng sang buổi đầu thời Lê Trung Hưng, như chúng ta đã biết, chính sách ngoại thương đã được nới mở, thì Vân Đồn lại không phải là nơi thuận tiện nữa. Sự qua lại của người ngoại quốc vẫn cần phải kiểm sát chặt chẽ, nhưng muốn cho sự thông thương được thuận tiện hơn thì tất không thể hạn chế tàu thuyền ngoại quốc ở ngoài hải đảo xa lánh nữa. Vì thế mà phải xây dựng thương phụ khác có điều kiện địa lý và kinh tế thuận tiện hơn, đó là nguyên nhân khiến Vân Đồn không thích dụng nữa. Ở Đường ngoài, trong khoảng đầu thế kỷ 17, người ngoại quốc được qua lại kinh đô, tục gọi là Kẻ Chợ, tương đối dễ dàng. Hiện chúng tôi chưa tìm ra tài liệu để biết người ngoại quốc đã được phép trú ngụ tại Kẻ Chợ từ bao giờ. Sử cũ chỉ cho biết rằng ở nửa sau thế kỷ 17, trong các địa phương đã có người Trung Quốc ở lẫn trong dân gian, cho nên năm 1668 chúa Trịnh mới phải hạ lệnh khu xữ họ để phân biệt với người bản quốc. Một mặt khác, tài liệu của Hà Lan cho biết rằng từ năm 1636 người Hà Lan đã được phép đến Kẻ Chợ để buôn bán và đã dùng những thông ngôn người Nhật Bản trú ngụ ở đó từ trước. Căn cứ vào những điểm ấy, chúng ta có thể đoán rằng tại Kẻ Chợ, có lẽ từ đầu thế kỷ 17, - cũng có thể là từ thế kỷ 16 nữa - đã có những kiều dân Trung Quốc và Nhật Bản ở để buôn bán rồi. Tài liệu của người Tây phương lại cho biết rằng nửa sau thế kỷ 17, các thương nhân Anh và Pháp được phép đặt cửa hàng buôn bán ở Hiến Nam, tức Phố Hiến (trung tâm kinh tế của xứ Sơn Nam thượng, gần Hưng Yên ngày nay). Do đó, chúng tôi đoán rằng ở nửa trước thế kỷ 17, vì chúa Trịnh muốn lợi dụng sự viện trợ của người ngoại quốc để đánh Nguyễn nên cho họ qua lại kinh đô tương đối dễ dàng. Bấy giờ địa điểm mậu dịch quốc tế còn là Kẻ Chợ. Nhưng sang nửa sau thế kỷ 17, vì thấy người Tây phương không chịu tích cực giúp, chúa Trịnh đã chán ghét, cho nên dù còn cho phép họ qua lại buôn bán, cũng chỉ cho họ ở Phố Hiến, mà ít cho họ ở Kẻ Chợ. Từ đó Phố Hiến trở thành một nơi đô hội sánh đôi với Kẻ Chợ, cho nên mới có câu vè: "Thứ nhất Kinh kỳ, thứ nhì Phố Hiến". Tại

hai thương trường ấy, những người ngoại quốc tương đối được tin dùng hơn hết và được phép trú ngụ thường xuyên là người Trung Quốc và người Nhật Bản. Họ đều là người Á châu, dễ thích ứng với phong tục bản quốc, và dễ biết nói tiếng bản quốc, cho nên đến khi các thương nhân Tây phương qua lại thì chính họ là những thông ngôn và mai biện mà người Tây phương phải dùng làm môi giới trong sự giao dịch.

Ngoài Kê Chợ và Phố Hiến là hai đô thị mậu dịch lớn, dọc bờ biển Bắc Bộ, gần các cửa sông lớn, còn có những thị trường nhỏ hơn, các tàu ngoại quốc thường ghé trước khi đến Kê Chợ và Phố Hiến. Ở những chợ nhỏ ấy, họ cũng thường gặp những người Nhật kiều và Hoa kiều, vì như làng Giang ở gần Cửa Cấm. Cũng có khi, ở một bến nào tàu ngoại quốc đậu lại để buôn bán thì thương nhân bản quốc kéo đến dựng lều ở đó để buôn bán với tàu ấy, lập thành một cái chợ lâm thời, khi tàu đi thì chợ lại tan.

Ở Đường trong thì chúa Nguyễn đương phải xây dựng một Nhà nước mới trên một cơ sở kinh tế còn yếu ớt và lạc hậu, lại càng cần sự thông thương của người ngoại quốc để được cung cấp những vật liệu cần dùng. Bởi thế thái độ của chúa Nguyễn về ngoại thương có thể nói là còn tương đối rộng hơn thái độ của chúa Trịnh. Người ngoại quốc được ưu đãi nhất cũng là người Nhật Bản và người Trung Quốc. Người Trung Quốc, đến trước người Nhật Bản, đã xây dựng hai thương phụ là Hội An phố (tức Fai-fô) ở Quảng Nam và Thanh Hà phố ở gần Phú Xuân.

Hội An được xây dựng vào khoảng cuối thế kỷ 16, đầu thế kỷ 17. Trước hết là có những thương nhân Trung Quốc đem thuyền sang buôn bán trong xứ Quảng Nam, tại các bến trên sông Thu Bồn. Buổi đầu thì họ ở thuyền, khi bán hàng của họ và mua lại thổ sản của bản quốc xong rồi thì họ lại trở về nước. Về sau, họ tậu một miếng đất công của làng để làm thị trường, hàng năm đến mùa mậu dịch họ đổ bộ để buôn bán cho tiện. Cái kinh nghiệm buôn bán của người Trung Quốc khiến họ thấy rằng muốn làm chủ được thị trường thì phải để người ở lại mà chứa giữ hàng hoá chưa muốn bán liền, và thu mua sản vật bản quốc. Thế là cái chợ đầu tiên phát triển dần dần với những phố xá ở xung quanh. Đó là nguồn gốc của thương phụ Hội An.

Sang đầu thế kỷ 17, ở Nhật Bản bắt đầu thi hành sự cấm chế đối với Thiên Chúa giáo. Những tín đồ Thiên Chúa giáo không chịu bỏ đạo thì bị trục xuất ra ngoại quốc, nếu trốn trở về nước thì bị tử tội. Năm 1636 và

1638, sự cấm chế càng khắc nghiệt hơn, khiến cuộc thông thương đối ngoại của Nhật Bản bị đình đốn. Nhưng nhiều tin đồn Nhật Bản, một số là thương nhân, phải xuất dương tìm chốn dung thân. Nhiều người đến ở Hội An là nơi trước đó đã có kiều dân Nhật Bản cùng ở với kiều dân Trung Quốc. Sự tình ấy khiến Hội An càng thêm thịnh vượng.

Giáo sĩ Cristoforo Borri đến Đường trong năm 1618, nói rằng: "Thương cảng đẹp nhất, nơi mà tất cả người ngoại quốc đều đến, là thương cảng của xứ Kẻ Chàm". Kẻ Chàm là xứ Quảng Nam, thương cảng ấy tức là Hội An. Giáo sĩ ấy lại nói thêm rằng: "Người Trung Quốc và người Nhật Bản là những người nắm phần thương mại quan trọng nhất của xứ Giao Chỉ - China (Cochinchine) bằng một cuộc chợ phiên hàng năm họp ở một thương cảng của xứ ấy... Từ xưa vua Giao Chỉ - China đã cho phép người Nhật Bản và người Trung Quốc chọn ở đó một địa điểm thuận tiện để xây dựng một đô thị tiện cho việc họp chợ phiên nói trên. Đô thị ấy gọi là Fai-fô, nó rộng đến nỗi có thể nói rằng có hai đô thị, một cái của người Trung Quốc, một cái của người Nhật Bản. Mỗi đô thị có phố xá riêng, có quan ty riêng, và sống theo phong cách riêng của mình". Cuối thế kỷ 17, một thương nhân Anh, đến xứ Đường trong năm 1695, lại mô tả Hội An như sau: "Fai-fô, ở cách cửa sông 3 tiếng đồng hồ, gồm một dải phố trên bờ sông, có hai dãy nhà, chừng một trăm cái, của người Hoa Kiều; ở đây còn có 4 hay 5 gia đình người Nhật Bản. Xưa kia người Nhật Bản là cư dân quan trọng nhất, là yếu tố thương mại chủ chốt của thương cảng ấy, nhưng nhân số và tài sản của họ đã giảm nhiều, nên sự chi phối thị trường, đã chuyển sang tay người Trung Quốc". Xem thế thì thấy rằng ở cuối thế kỷ 17, địa vị của thương nhân Trung Quốc trong cuộc mậu dịch quốc tế ở Đường trong đã phát triển dần mà áp đảo thế lực của người Nhật Bản".

Người Hội An là thương cảng chính, thương nhân Trung Quốc còn có nhiều thương cảng khác trong khắp xứ. Gắn Phú Xuân, từ đầu thế kỷ 17, họ cũng đã xây dựng một thương cảng trên Sông Hương, gọi là Thanh Hà phố⁽¹⁾, để làm nơi thông thương với xứ Thuận Hoá. Từ sau cuộc suy vong của nhà Minh, vì một số cựu thần nhà Minh không chịu thần phục nhà Mãn Thanh đã kéo cả bộ chúng và gia thuộc sang xứ Thuận Quảng nước ta để xin đất dung thân, nhiều đô thị mới đã được thành lập trong nửa sau

(1) Xem Nguyễn Thiệu Lưu *La formation et l'évolution du village de Minh Hương (Faifoo)* trong *BAPVI*, n° 2, 1941

(2) Xem Đào Duy Anh, *Phò lá, première colonie chinoise du Thua Thuan*, *BAPVI*, n° 3, 1943.

thế kỷ 17 trên đất Chân Lạp bị chúa Nguyễn chiếm cứ. Do những biến chuyển mới ấy, các thương nhân Trung Quốc đã dần dần chiếm được địa vị chủ chốt trong cuộc mậu dịch quốc tế, ở Đường trong cũng như ở Đường ngoài.

Hiện nay chúng tôi chưa tìm ra tài liệu về thể lệ buôn bán và thuế lệ đối với thương thuyền ngoại quốc của Nhà nước Đường ngoài. Song nhờ sự ghi chép của *Phủ biên tạp lục* (q. IV) thì chúng ta có thể biết thể lệ ở Đường trong như sau:

"*Tàu vụ lệ* của họ Nguyễn:

"Thường năm tháng giêng, bọn Cai bạ, Lệnh sử, Cai phủ, Ký lục của Tàu ty đều vào Hội An phố ở Quảng Nam, chọn trong thuộc quân (quân lính thuộc Tàu ty cai quản) những người thông tiếng nước ngoài, sai phái ra giữ các nơi Cửa Lao Chàm và Cửa Đà Nẵng. Hễ thấy tàu buôn các nước đến đó, nếu xét quá là tàu buôn chịu thuế, thì đem thuyền trưởng và thuyền phó vào Hội An trình Cai bạ xét thực rồi thì làm tờ khai trình lên. Lại phải trình với quan Cai tàu truyền cho Tuần ty đốc suất dân phụ lục (dân ở gần đồn lục, tức là hoa tiêu) hộ tống tàu ấy vào cửa biển, đậu ở trước sở tuần. Lệnh sử và các nha đến khám xét. Thuyền trưởng và thuyền phó kê khai số khách (số người trong thuyền), điểm mục xong thì mời cho đi qua sở tuần đến đậu ở bến. Thuyền trưởng phải soạn lễ Báo tin, lễ cho Chúa Nguyễn là 3 cân chè, cho Cai tàu 2 cân, cho các quan Từ trụ về văn ban cùng thái giám trông nom Tàu vụ và Cai bạ, mỗi người 1 cân, cho Tri bạ, Cai phủ, Ký lục mỗi người nửa cân. Phải khâu đơn và sai đem nộp tại Chính dinh. Chúa Nguyễn xem đơn rồi mới chiếu phát cho các quan. Thuyền trưởng lại phải soạn lễ Tiễn gồm những gấm, đoạn, lĩnh, sa hay đồ ngoạn vật hoặc hoa quả, kê trình cho Cai bạ sai quân đệ trình cho Cai tàu để nộp cho Chúa Nguyễn. Lễ ấy không có định hạn, đại ước đáng giá 500 quan tiền. Nếu có tàu tiến một hai vật thích ý thì thuyền miễn thuế, không cần theo lệ. Lễ Tiễn xong rồi, thuyền trưởng phải kê khai hàng hoá trong tàu, mỗi hạng một bản, nếu có dấu điểm một vật trở lên mà xét ra thì tịch thu hết, và cứ luật nước mà trị tội. Chúa Nguyễn muốn mua vật gì, thuyền cho Cai tàu cứ bản kê khai mà đệ nộp cho công phủ thu mua, thuyền trưởng thuyền phó phải theo vào mà cân. Cái gì không mua thì cho bán ra. Nếu có kêu rằng quan mua giảm giá thái quá thì cho thêm tiền. Hành lý các người trong tàu mà có đồ ngoạn vật thì cũng phải kê khai để hết lên cho Chúa xem mua. Quan mua bao nhiêu, tính trừ vào thuế cảng, còn thiếu

bao nhiêu, cho bán hàng xong thì nộp. Lễ Trình các quan thì chiếu theo lễ Tiên, lễ Cai tàu giảm đi một nửa. Lễ Cai bạ và các nha thì theo cấp bậc mà giảm dần. Nếu là tàu Thượng Hải, Quảng Đông, Phúc Kiến, Mã Cao thì đều có lễ Tiên. Tàu Hải Nam thì không có. Ngày tàu trở về, cũng có lễ Tiên. Tuy lễ hậu hay bạc, có lệ cấp phát, hoặc cấp phát bạc 5 hốt, lụa 5 tấm, tiền 50 quan, gạo 5 bao; hoặc cấp phát 3 hốt, 30 quan, 3 tấm, 3 bao; hoặc 2 hốt, 20 quan, 2 tấm, 2 bao, không có định số. Như thượng quốc (chỉ Trung Quốc) sai quan tàu đến đón dân phiêu bạt được giao hoàn, thì có lệ cấp phát cho người phụng sai cùng với bản thuyền 50 quan tiền và 5 bao gạo, lại cấp cho nguyệt lương thực phí, người phụng sai được 3 quan, thuyền trưởng 2 quan, dân đinh thủy thủ mỗi người 1 quan. Tàu buôn được sai đến đón dân phiêu bạt, nếu có nhân cơ hội mà mua bán thì được miễn thuế cảng. Phàm các tàu có chở hoá vật của bản địa trở về thì phải trình đơn, sai Cai bạ phân phó người đến khám xét, sai quân ập điệu xuống tàu, không được tiện tiện chỗ riêng. Tàu chở đầy rồi, thuyền trưởng trình đơn, chiếu số người khi đến mà điểm lại, rồi sai thuộc quân và tuần ty đốc suất dân phụ lữ hộ tổng ra cảng. Nếu là tàu buôn bán với nước khác mà gặp gió bão dạt vào, thì cho tạm đậu để tu bổ, cho đậu ở các nơi Cửa Hàn, và Cù Lao Chàm để sửa, xong rồi thì quân trấn thủ và dân phụ cận áp đuổi xuất dương. Có tàu nào xin vào buôn bán thì Cai bạ đem thuộc quân và Tàu ty đến khám xem hàng hoá nhiều ít thế nào, làm tờ khai trình lên, hàng hoá nhiều thì 3 phần miễn thuế 1 phần, hàng hoá ít thì miễn nửa phần, không có hàng hoá thì miễn cả. Tàu nào muốn chở thuê người và hàng hoá thì phải làm đơn trình, sai xét xem là người xứ nào, mỗi thuyền lớn nhỏ chở khách nhiều ít, định lệ thu thuế rồi mới cho chở. Cũng có khi có người không hợp lệ, ví như gặp người áo rách, thì tra chiếu số người, Cai bạ giao cho Hội quán (tức các hàng bang) trông giữ, cấp phát cho lương tháng mỗi người 5 tiền, đợi đến kỳ thuận gió cho phụ vào các thuyền mà trở về Trung Quốc, hoặc đến xứ khác, tuy quan ty sở tại phát phóng về quê".

Về tổ chức của Tàu vụ thì *Phủ biên tạp lục* (q. IV) cho biết như sau:

Trên hết có một viên Cai tàu và một viên Tri tàu. Ở dưới là các chức Cai bạ tàu, Tri bạ tàu, Cai phủ tàu, Ký lục tàu, Thủ tàu, mỗi chức hai viên. Rồi đến 6 viên Cai phòng, 30 viên Lệnh sử, 50 binh thu thuế, 70 lính tàu.

Về thuế lệ thì *Phủ biên tạp lục* cho biết như sau:

	Thuế đến	Thuế về
Tàu Thượng Hải	3.000 quan	300 quan
Tàu Quảng Đông	3.000 —	300 —
Tàu Phúc Kiến	2.000 —	200
Tàu Mã Cao, Nhật Bản	4.000 —	400
Tàu Xiêm La, Lữ Lồng	2.000 —	200 —
Tàu Cự Cảng	500 —	50
Tàu Hà Tiên trấn	300 —	30 —
Tàu Tây Dương	8.000 —	800 —

Đồng niên thu thuế tàu được bao nhiêu thì lấy 6 phần nộp vào quỹ thuế thương cảng, 4 phần chia cho quan lại và quân dân.

Năm Tân Mão (1771) thương thuyền các xứ đến Hội An có 16 chiếc, thu thuế được 30.800 quan. Năm Nhâm Thìn (1771) có 12 chiếc, thu thuế được 14.300 quan. Năm Quý Ty (1773) có 8 chiếc, thu thuế được 13.200 quan.

Đó là thuế lệ ở thế kỷ 18.

Trong thế kỷ 17, theo một bức thư của Duijeker gửi về cho Công ty Hà Lan ở Ba-ta-vi-a, một viên quan Tàu ở Hội An, người Nhật Bản, bắt một chiếc tàu Hà Lan nộp 500 lạng hạc thuế.

TÌNH HÌNH MẬU DỊCH VỚI TRUNG QUỐC VÀ NHẬT BẢN

Trong thế kỷ 16, phong trào di dân của người Trung Quốc ở miền Đông Nam đã đem sang Việt Nam một số đông người Hoa kiều. Từ đó về sau, phong trào ấy vẫn tiếp tục diễn hành. Hiện nay, chưa có tài liệu để biết rõ tình hình cư trú và sinh nhai của người Hoa kiều cùng là tác dụng của họ đối với nền kinh tế nước ta là thế nào. Chỉ có thể đoán rằng, trong thế kỷ 17, sự trú ngụ của người Hoa kiều trong dân gian đã gây nên những vấn đề rắc rối, cho nên năm 1668, Nhà nước Đường ngoài mới phải can thiệp và ra lệnh khu xứ họ thế nào để khỏi có sự lẫn lộn với nhân dân bản quốc. Có lẽ chế độ hàng bang, khiến các Hoa kiều tùy theo nguyên quán của mình mà lệ thuộc vào từng bang do một viên Bang trưởng chịu trách

nhệm đối với chính quyền bản quốc, từ sau đó mới được thi hành. Có lẽ Kê Chợ và Phố Hiến là những nơi các Hoa kiều làm nghề buôn bán tập trung đông nhất ở Đường ngoài.

Về mặt ngoại thương thì những nhà Hoa thương ấy chính là những căn cứ để hấp dẫn các tàu buôn Trung Quốc đến. Thuyền buôn Trung Quốc thường đến vào đầu mùa gió bắc, từ các hải cảng Quảng Châu, Thiệu Châu, Triều Châu, Phúc Kiến v.v... Chúng do đường nào mà vào sông Hồng Hà để đến Phố Hiến hay Kê Chợ? Có ba lối chính để do đường thủy vào nội địa nước ta: 1 - Lối cửa Nam Triệu, tức lối Bạch Đằng mà xưa kia các chiến thuyền của Trung Quốc thường dùng để xâm lược nước ta; 2 - Lối cửa Thái Bình hay Cửa Vạn Lặc, do sông Luộc vào sông Hồng; 3 - Lối Cửa Dày, do sông đèo Nam Định đổ vào sông Hồng. Theo Dampier là một thương nhân Pháp đến nước ta cuối thế kỷ 17, thì các thương thuyền Trung Quốc (và Xiêm la) thường hay vào Cửa Dày, để đến Phố Hiến hay Kê Chợ¹. Thuyền địa phương nào thì đã có hàng bang của địa phương mình làm môi giới để trình giấy má và xin phép buôn bán. Hiện nay chưa có thể lập một danh sách đầy đủ về những hoá vật người Trung Quốc chở đến và mua đi. Theo những điều ghi chép rải rác ở nhiều tài liệu, chúng ta có thể đoán rằng những hoá phẩm trọng yếu họ chở đến là: vải, lụa, gốm vôi, đồ sứ, giấy, chè, diêm sinh, diêm tiêu, chì, đại khái là những xa xỉ phẩm cho vua quan và quý tộc, những quân dụng phẩm cho Nhà nước, và một số hoá phẩm thông dụng phẩm chất cao hơn sản vật bản quốc, như đồ sứ, giấy, lụa lá, thuốc bắc. Đến cuối mùa gió nồm thì đại khái các thương thuyền trở về cũ sau khi đã mua hàng hoá bản quốc mà món chính là tơ. Theo *Lịch triều hiến chương loại chí, Quốc dụng chí*, thì sang đầu thế kỷ 18, sau khi Trịnh Cương đã đặt chế độ thuế chuyên lợi về đồng và quế, thì các thương thuyền Trung Quốc mua các hàng hoá ấy phải theo thể lệ nhất định: Khi có thương thuyền (ngoại quốc) đến mua quế thì phải làm tờ khai nộp trình quan Giám đưng xem xét và hầu chỉ của Chúa, cho mua bao nhiêu, lượng theo thời giá mà nộp thuế, mỗi 100 cân giá 100 quan tiền cổ, đánh thuế 5 phần 10... Các quế họ đem phần quế lưu trữ của mình mà bán ra. Khi thương khách trở về thì trấn quan phải sai binh lính áp lỏng thương thuyền ra khỏi cánh giới của trấn mình, mỗi chuyến mỗi thuyền phải nộp lộ phí 10 quan... Khi có thương thuyền ngoại quốc đến mua đồng, thì cũng phải

(1) Ch. B. Maybon, *Histoire Moderne du Pays d'An Nam* (Appendice I. La "Rivière du Tonkin", Plon, Paris, 1919.

theo điều kiện trình báo như mua quế. Mỗi 100 cân giá 50 quan tiền cổ, đánh thuế 3 phần 10. Khi thương thuyền trở về thì quan Đề lĩnh phải sai binh lính áp lỏng đến giới hạn Sơn Nam, rồi các trấn luân lưu nhau mà đưa nó ra ngoài cảnh giới, để ngăn ngừa sự chớ lậu".

Về tình hình thông thương của người Trung Quốc ở Đường trong thì có tài liệu tương đối dồi dào hơn. Như chúng ta đã biết, thương cảng lớn nhất ở Đường trong là Hội An. Đến mùa mậu dịch, tức mùa chợ phiên, đại khái từ tháng hai đến tháng chín dương lịch, thì thương thuyền Trung Quốc chờ đến những hàng hoá của nước họ như đồ sứ, giấy chè, bạc đồng, bạc nén, khi giới, diêm sinh, diêm tiêu, chỉ, kèm trắng, đồng, tiền đồng.

Sau Hội An phố ở xứ Quảng Nam thì Thanh Hà phố là thương phụ lớn nhất ở xứ Thuận Hoá. Thương thuyền Trung Quốc cũng đến buôn bán ở đó, cũng chờ đến những thứ hàng hoá như chờ đến Hội An. Trong số hàng hoá họ mua để đem trở về thì ở Quảng Nam có: tơ sống, lụa, gỗ sắc mộc, trầm hương, xạ hương, quế, vẩy cá, yến sào, đường. Ở Thuận Hoá thì món hàng xuất cảng quan trọng nhất là hồ tiêu. Theo *Phủ biên tạp lục* (q. VI) thì "mỗi năm, cứ thượng tuần tháng 5, Chúa Nguyễn sai đội trưởng của Tân nhất thuyền cùng tinh binh ra tại địa phương (các phường ở tổng Bái Trời, huyện Minh Lãnh, tức Đo Linh ngày nay) khiến dân tuỳ vườn nhiều hay ít [đóng hồ tiêu] vào bao, được bao nhiêu, định giá để mua lấy cả, cứ mỗi gánh hồ tiêu phát cho 5 quan tiền, chờ về Thanh Hà phố để bán cho tàu khách, không cho dân địa phương bán riêng".

Từ năm 1678, có bọn cựu thần nhà Minh là Dương Ngạn Dịch và Trần Thượng Xuyên sang xin đất ở, Chúa Nguyễn bắt buộc vua Chân Lạp phải cho họ ở đất Đồng Phố. Họ khai khẩn đất đai, mở mang phố xá để buôn bán, lập tại Trấn Biên (Biên Hoà) và Phiên Trấn (Gia Định) "hai nơi trung tâm thương mại và hấp thu sự vãng lai của các thương thuyền Trung Quốc và các nước khác cũng như Hội An ở Quảng Nam. Đến cuối thế kỷ 17, từ 1698, thì bắt đầu có sự phân biệt giữa những người Trung Quốc kiều ngụ lâu đời và những người mới đến: tất cả những người Trung Quốc vốn ngụ ở Trấn Biên hợp thành xã Thanh Hà; tất cả những người vốn ngụ ở Phiên Trấn hợp thành xã Minh Hương. Hội An và Thanh Hà ở Quảng Nam và Thuận Hoá cũng đổi tên làm Minh Hương Hội An phố và Minh Hương Thanh Hà phố. Tại Phú Yên, cũng có một thương cảng nhỏ là Vũng Lắm

(1) Đồ thị họ mở ở Phiên Trấn là Chợ Lớn ngày nay

do những kiều dân Trung Quốc lập lên, cũng có thương thuyền Trung Quốc qua lại, và cũng được đặt tên là Minh Hương.

Ở phía Tây Nam Bộ thì một người vong thân của nhà Minh là Mạc Cửu năm 1718 đem tộc đảng đến xin ở đất Sài Mạt của nước Cao Mên, đã xây dựng ở đó một thương cảng lớn là Hà Tiên. Mạc Cửu đã kinh dinh địa điểm ấy thành một đô thị thịnh vượng, có nhiều tàu buôn Trung Quốc và Xiêm La đến thông thương.

Trong thế kỷ 18, khi sự thông thương của các nước Tây phương với nước ta đã suy thì người Trung Quốc đã trở thành những người độc chiếm thị trường mậu dịch đối ngoại của nước ta. Ở Đường trong thì sự thông thương với Trung Quốc quan trọng hơn ở Đường ngoài. Theo *Phủ biên tạp lục* (q. IV) thì các thương nhân Trung Quốc bấy giờ nói rằng: xứ Sơn Nam (chỉ thương phụ Phố Hiến) gần Trung Quốc, nhưng đến buôn bán ở xứ ấy thì chỉ mua được có món củ nâu thôi, đến Thanh Hà phố xứ Thuận Hoá thì cũng chỉ mua được món hồ tiêu, chứ đến xứ Quảng Nam thì hàng hoá rất nhiều, có khi mua chở được hàng trăm tàu, vì thế mà thương thuyền Trung Quốc thích đến xứ ấy.

Bấy giờ những hoá vật thương thuyền Trung Quốc mua tại Hội An thì có: cau, hồ tiêu, sa nhân, gỗ vang, gỗ mun, gỗ hồng, gỗ gụ, gỗ tử đàn, yến sào, gân nai, vây cá, tôm khô, rau câu, ốc hương, hải sâm, đồi mồi, sừng tê, ngà voi, đường phèn, đường cát, hoạt thạch, sắt, thiếc, phàn, các thứ cây thuốc, cho đến kỳ nam, trầm hương, quế, trân châu, tơ lụa, vàng. Những hoá vật thương thuyền Trung Quốc chở đến thì có: sa, đoạn, gấm, vải, các thứ được tằm (thuốc bắc), giấy vàng bạc, hương thếp, giấy ngũ sắc, ngân tuyến, kim tuyến, chỉ tơ các sắc, các thứ phẩm nhuộm, giầy, tất, nhung, pha lê, quạt giấy, bút, mực, các hạng đai ý, các hạng đòn, đồ đồng, đồ thiếc, đồ sứ, đồ sành, các giống thực phẩm như chè, cam, chanh, lê, táo, hồng, miến, bột mì, bánh, trâm muối, trứng muối, tương, đậu hủ, kim châm, mộc nhĩ, nấm hương v.v. .

Trong sự giao tiếp với các tàu buôn ngoại quốc, trong thế kỷ 17, thì Chúa Nguyễn cũng như Chúa Trịnh đều tin dùng kiều dân Nhật Bản, nhưng sang thế kỷ 18 thì họ lại dựa vào người Hoa Kiều. Ở Đường trong thì các chức quan lại của Tàu ty từ do Chúa Nguyễn chỉ tuyển bổ những người lai Trung Quốc thuộc các xã Minh Hương ở Thanh Hà phố và Hội An phố.

Chúng ta đã biết rằng sau người Trung Quốc thì người ngoại quốc kiều ngụ ở nước ta đông nhất là người Nhật Bản. Những kiều dân Nhật

Bán buôn bán tại Kê Chợ và Phố Hiến ở Đường ngoài và tại Hội An ở Đường trong, cũng như các kiều dân Trung Quốc, được chính quyền và nhân dân bản quốc tin dùng nên họ đã từng giữ một vai trò trọng yếu trong trường mậu dịch đối ngoại của nước ta. Các thương nhân Tây phương phải nhờ họ làm thông ngôn và môi giới để giao thiệp với vua quan bản quốc, và phải nhờ họ làm mối biện để buôn bán với nhân dân. Ở Đường trong họ đã chiếm địa vị quan trọng hơn ở Đường ngoài. Trong suốt thế kỷ 17, họ đã từng chiếm ưu thế, lần át cả thế lực người Trung Quốc ở Hội An, đến nỗi người Tây phương thường gọi đô thị ấy là thương cảng người Nhật (port des Japonnais). Chính trong khoảng đầu thời gian ấy thương thuyền Nhật Bản qua lại buôn bán ở Việt Nam rất nhiều.

Bây giờ là thời mới nổi của họ Đê Xuyên. Đê Xuyên Gia Khang quyết chí tự cường và trông thấy lợi ích của Nhà nước trong sự phát triển ngoại thương, nên thi hành chính sách "mở cửa" và khuyến khích thương thuyền ngoại quốc đến Nhật Bản, đồng thời lại cải thiện chế độ "châu ẩn trạng" để có thể kiểm sát chặt chẽ những thương thuyền Nhật Bản ra buôn bán ở nước ngoài. Theo ý kiến của Suganuma tác giả sách *Đại Nhật Bản thương nghiệp sử*, thì chế độ "châu ẩn trạng" lập ra từ năm 1592 là cốt để bảo hộ những chủ thuyền lớn, cho nên người ta thấy bấy giờ số thuyền được cấp giấy ấy rất có hạn, mà kỳ thực số thuyền xuất dương thì nhiều hơn. Có lẽ chế độ ấy lập ra trong khi Nhật Bản còn thi hành chính sách bế quan toả cảng là cốt hạn chế và kiểm sát hoạt động của các thương thuyền ở hải ngoại, đến sau, khi họ Đê Xuyên đã có chính sách khai thông, thì nó trở thành một đặc quyền cấp cho những chủ thuyền có thế lực để họ được hưởng sự bảo hộ của Nhà nước. Theo những tài liệu của Nhật Bản về vấn đề ấy - do N. Petit dẫn trong bản *Essais sur les relations du Japon et de l'Indochine aux XVI et XVII e siècles* đăng trong *B.E.F.E.O.* XXXI-II, thì những thuyền có châu ẩn trạng bấy giờ được phép xuất dương buôn bán tại các xứ Giao Chỉ (Đường trong), Đông Kinh (Đường ngoài), Chiêm Thành, Đông Phố trại (Chân Lạp), Lục Côn (Ligor), Thái Nê (Patani), Xiêm La, Đại Loan, Lưu Tống (Lupon) và Má Cao. Trong mười địa điểm kể đó thì có đến bảy nơi là bán đảo Ấn-đô-chi-na và bốn nơi (kể cả Chiêm Thành và Chân Lạp) là thuộc lãnh thổ Việt Nam ngày nay.

Theo những sổ sách về châu ẩn trạng thì trong khoảng từ 1604 đến 1616, có 11 tàu Nhật Bản được phép sang Đường ngoài và 42 cái được phép sang Đường trong, trên số 186 cái được cấp giấy ấy - kể cả Ấn-đô-

chi-na thì có đến 80 cái. Sau đó, trong nửa đầu thế kỷ 17, số thương thuyền Nhật Bản sang buôn bán với các xứ ấy, đặc biệt là Đường trong và Đường ngoài nước ta, vẫn nhiều như thế. Tại sao sự thông thương của Nhật Bản với các xứ ấy lại thịnh hơn so với các miền khác? Chính vì bấy giờ, trong khi ở Trung Quốc người ta vẫn bài xích thương thuyền Nhật Bản có liên quan với nạn Nụy khấu, mà ở các quần đảo Phi Luật Tân và Nam Dương thì người Tây phương đã xâm nhập và gây khó khăn cho sự thông thương của người Nhật Bản, thì các nước ở Ấn-độ-chi-na còn độc lập vẫn hoan nghênh sự thông thương của thương thuyền ngoại quốc.

Tàu buôn Nhật Bản đến Đường trong thì thường chỉ đến Hội An. Trong thời gian giữa hai mùa mậu dịch thì những thương nhân Nhật kiều ở đó dùng cách đặt hàng trước bằng sự cho các nhà sản xuất tơ hay đường vay tiền để bán mua lấy đại lượng sản phẩm. Năm 1636, có lần người đầu mục Nhật kiều kéo hàng bốn chục người Nhật khác đến tìm một chủ tàu Hà Lan để mua gạo và yêu cầu người Hà Lan chỉ giao dịch với họ mà thôi.

Hàng hoá nhập khẩu thì đại khái cũng là những xa xỉ phẩm cho bọn quý tộc và quân dụng phẩm cho Nhà nước, và hàng hoá xuất khẩu thì đại khái cũng là tơ, đường, quế và các thứ hương. Trong cuộc chiến tranh Trịnh Nguyễn, Chúa Nguyễn đã có lần gửi thư yêu cầu Mạc phủ Nhật Bản cấm các tàu Nhật sang buôn bán ở Đường ngoài, muốn dành cho mình được độc quyền mua vũ khí do các tàu ấy chở đến. Trong bức thư Chúa Nguyễn viết năm 1628 cho chủ thuyền Trà Ốc (Chaya) để nhờ đề đạt lời yêu cầu ấy, có chỗ nói rằng từ ba chục năm vẫn có sự giao thiệp tốt với các nhân vật trọng yếu của nước Nhật. Trong một bức thư viết năm 1635, Chúa Nguyễn lại đề đạt với Mạc phủ rằng nếu có tàu Nhật đến Đường ngoài thì xin chỉ cho bán tạp hoá, và cấm không cho chở đến xứ ấy diêm sinh, đồ đồng, đạn và súng. Mỗi lần viết thư, Chúa Nguyễn lại gửi lễ vật để tặng Mạc phủ Tướng quân, gồm có lụa và trầm hương là những vật mà tàu buôn Nhật Bản xem là hàng quý thường mua về. Xem thế thì thấy rằng việc thông thương giữa Nhật Bản với xứ Thuận Quảng bấy giờ được Chúa Nguyễn rất hoan nghênh.

Sau những lệnh cấm Thiên Chúa giáo ở Nhật Bản, nhất là từ năm 1636, không có tàu buôn Nhật đến Đường trong nữa. Nhiều người Nhật phải bỏ quê hương ra ngoại quốc. Nhiều thương nhân ở lại luôn tại Hội An và lấy vợ Việt Nam để sinh cơ lập nghiệp, khiến số Nhật kiều ở đó càng thêm đông. Nhưng vì các thương thuyền Trung Quốc và Hà Lan vẫn được

phép qua lại Nhật Bản, nên Nhật kiều ở ngoài vẫn giữ được liên lạc với bà con ở quê hương. Những Nhật kiều ở Hội An vẫn giữ được tin nhiệm đối với vua quan Việt Nam, cho nên đến mãi nửa sau thế kỷ 17, họ vẫn được Chúa Nguyễn cho giữ những chức vụ trọng tầu ty và trong việc quản lý thương cảng ấy. Nhưng đến cuối thế kỷ 17 sang đầu thế kỷ 18 thì thế lực của họ ở Hội An suy má nhường chỗ cho ưu thế của người Trung Quốc.

Ở Đường ngoài thì tàu buôn Nhật Bản cũng bắt đầu lui tới từ đầu thế kỷ 17.

Theo những văn thư còn giữ được ở Nhật Bản thì tàu Nhật đến Đường ngoài thường vào Cửa Hội (cửa Đan Nhai) xã Nghệ An và đậu ở một vài thương cảng nhỏ trên sông Lam, như Phúc Lễ thuộc huyện Hưng Nguyên. Khi tàu ngoại quốc đến bến, các quan Thừa ty và Hiến ty phải phái người đến khám xét và làm tờ khai để báo cáo về Kinh cho Chúa Trịnh biết. Chúng ta có thể theo những danh sách lễ vật của các chủ tàu dâng cho Chúa Trịnh mà biết đại khái tình chất những hàng hoá các tàu ấy chở đến bán ở Đường ngoài:

Danh sách lễ vật dâng Trịnh Tông, năm 1605:

Một trăm viên thạch anh;
Hai chục cân hổ phách;
Một cân gỗ bạch đàn;
Một cân côi gia thuốc;
Một nghìn tờ giấy trắng;
Một cân yên ngựa;
Hai mươi mào;
Một bộ giáp trụ;
Một cân cưng;
Ba bộ ten, mỗi bộ 12 cái;
Hai trăm cân diêm sinh;
Hai hòm da ngựa.

Trong danh sách những lễ vật dâng Trịnh Tông năm 1606 còn có 100 cân đồng (đầy giữ sự khai mào đồng ở Đường ngoài chưa phát triển)

Món hàng chủ yếu của các tàu Nhật mua ở Đường ngoài để đem về là tơ

lụa các bên như lụa tại Nhật đến buôn bán ở Nghệ An, các chủ tàu thường đem những thương nhân bản quốc ở địa phương làm mồi ghen trong việc buôn bán, nhất là trong việc mua tơ để chửi về. Họ xuất tiền cho

những người mai biện bản quốc để họ đi thu mua tơ ở các địa phương trong Nghệ An và Thanh Hoá - có khi cả ở Bắc Hà.

Từ năm 1636 về sau, cũng không thấy có tàu Nhật Bản sang Đường ngoài nữa. Theo tài liệu của Công ty Ấn Độ thuộc Hà Lan⁽¹⁾ thì năm 1637, người Hà Lan dùng một nữ thông ngôn người Nhật Bản tên là Ourou-san, ngụ ở Kê Chợ. Lại có một người thông ngôn khác tên là Guando ở làng Giang trong miền Cửa Cẩm và một người thông ngôn khác tên là Strik do người Hà Lan đem theo tự Hội An, người này chuyển ấy ở lại Đường ngoài để hoạt động. Những điểm ấy khiến chúng ta có thể đoán rằng có những thương nhân Nhật Bản sau khi có cấm lệnh đối với Thiên chúa giáo ở nước họ, ở lại xứ Đường ngoài, cũng như xứ Đường trong để theo đuổi việc buôn bán và chi giao thiệp với quê hương nhờ các tàu Trung Quốc và Hà Lan.

Những người Nhật kiều ấy, một số lập gia thất với người Việt Nam và người Hoa kiều, con cháu họ lâu ngày không liên lạc với tổ quốc, trải qua ít đời, sẽ bị đồng hoá thành Việt Nam hay Hoa kiều. Sang thế kỷ 18, Hội An vốn gọi là thương cảng Nhật Bản đã trở thành Minh Hương Hội An phổ của người Hoa kiều, mà cái cầu Nhật Bản ở Hội An từ đó chỉ còn là một kỷ niệm của thời xưa.

TÌNH HÌNH THÔNG THƯƠNG CỦA NGƯỜI BỒ ĐÀO NHA VÀ NGƯỜI HÀ LAN⁽²⁾

Trong thế kỷ thứ 16, người Bồ Đào Nha có giữ quyền bá chủ trên thương trường ở Ấn Độ dương và Thái Bình dương, cho nên họ là những người Tây phương đến đất nước ta trước nhất. Người ta cho rằng người Bồ Đào Nha đã đến buôn bán ở xứ Thuận Quảng từ giữa thế kỷ 16. Từ đầu thế kỷ thứ 17 thì họ qua lại buôn bán rất đều tại thương cảng Hội An, và do đó đã giúp Chúa Nguyễn nhiều về phương diện vũ khí. Một người Bồ Đào Nha, Jean de la Croix, đã giúp Chúa Nguyễn xây dựng một xưởng đúc súng đại bác bằng đồng ở gần Phú Xuân (Phường Đức). Người Bồ Đào Nha không mở cửa hàng thương xuyên. Mỗi năm, trong mùa mậu dịch, khoảng tháng 12 hay tháng 1 dương lịch, họ cho một hay mấy chiếc tàu tự

(1) W. J. M. Buch. *La Cie des Indes néerlandaises et l'Indochine*, BEFEO XXXVI.

(2) Theo tác phẩm của J. M. Buch đã dẫn.

Mã Cao đến Hội An, ở lại trong thời gian cần thiết để bán hết hàng của họ và mua hàng bán quốc chợ về. Họ nhờ những người mại biện - thường là người Hoa kiều hay Nhật kiều thuộc phong tục và biết tiếng Việt Nam - mua sẵn sàng hàng hoá như tơ, đường, hồ liêu, trầm hương, trước mùa mậu dịch, và trong mùa mậu dịch thì những người ấy lại đóng vai thông ngôn giúp họ giao thiệp với quan lại và nhân dân Việt Nam.

Nhưng từ đầu thế kỷ 17, như chúng ta được biết, người Hà Lan đã áp đảo ưu thế của người Bồ Đào Nha ở Thái Bình dương và chỉ để cho họ giữ một căn cứ thương mại duy nhất là Mã Cao. Người Bồ Đào Nha muốn giữ ưu thế ở Đông trong hết sức nài xúi người Hà Lan với Chúa Nguyễn. Ferdinand de Costa đã được người Bồ Đào Nha ở Mã Cao phái sang Thuận Hoá yêu cầu Chúa Nguyễn đuổi người Hà Lan ra khỏi nước. Sau đó họ lại phái một sứ giả khác sang để đem với Chúa Nguyễn rằng người Hà Lan vốn gian quyết có thể nhân qua lại buôn bán mà âm mưu xâm lược đất đai như họ đã làm ở Ấn Độ rồi¹⁾. Tuy nhiên, Chúa Nguyễn bấy giờ lại sợ nếu cự tuyệt người Hà Lan, họ sẽ buôn bán với xứ Đường ngoài mà giúp đỡ địch thủ của mình thì không lợi, cho nên, năm 1617 và năm 1618, đã viết thư sang Thái Nê và Lục Côn để mời Công ty Hà Lan sang buôn bán ở nước mình. Năm 1633, sau khi nhận thấy sự thông thương với Trung Quốc gặp nhiều khó khăn, Công ty Hà Lan bèn theo lời mời trước kia của Chúa Nguyễn, cho trang bị hai chiếc tàu sang Quảng Nam, đem một ít chè và tạp hoá sang bán, nhưng cốt đem tiền (bạc) sang để mua vàng và tơ. Chúa Nguyễn giao cho viên đầu mục Nhật kiều ở Hội An là Domingos giúp đỡ họ. Nhưng người Hà Lan bấy giờ gặp sự cạnh tranh gay gắt của người Bồ Đào Nha và nhất là của người Nhật Bản. Về tơ lụa thì người Nhật quen giao thiệp với người bản quốc đã mua vét hết cả số tơ cũ tơ mới trước khi có tàu Nhật đến. Người Nhật ở Hội An lại thường cho người đi vào nông thôn, tìm những nhà trồng dâu nuôi tằm, đặt tiền trước 10 hay 12 lạng bạc, để đến mùa bao mua hết sản lượng của họ. Năm ấy, không mua được hàng, tàu Hà Lan phải đem một số lớn tiền trở về. Mấy chuyến tàu sang cũng đều thất bại, song nhờ thế mà họ điều tra được tình hình buôn bán ở Đường trong một cách cụ thể hơn. Họ nhận thấy rằng những sản vật bản quốc quan trọng có thể mua được là vàng, sắt và tơ. Thù vàng tốt, 23 hay 24 cạ rá, giá đến 12 lạng bạc, thường là 10 lạng. Sự phân tranh giữa Nam Bắc

1) P. Bouvet, do Ch. B. Maybon dẫn trong sách *Histoire maritime du pays d'Annam*.

không phải là một mối trở ngại cho việc buôn bán. Nếu Công ty cho tàu ở lại chừng 50, 60 ngày thì có thể mua nhiều vàng, vì tiếng đồn có tàu ngoại quốc ăn vàng sẽ khiến những người ở xa trong nội địa cũng đem vàng đến bán. Sắt thì giá 8 lạng bạc một tạ. Lơ thì giá từ 100 đến 110 lạng một tạ, khi có tàu Nhật đến thì giá lên đến 200 lạng.

Những hàng hoá có thể du nhập là: mỗi năm có thể bán được 200 tạ chì, từ 4 đến 500 tấm vải hoa Ấn Độ (*saras de Cochín*), ngọc trai lớn; từ 4 đến 500 tạ hồ tiêu bán cho tàu Trung Quốc nếu chở đến được vào đầu mùa gió nồm; tàu Nhật thì ăn nhiều long não và vải len, vải xéc Âu châu.

Hàng hoá của người Trung Quốc đem đến thì có: tơ trắng, khăn san đỏ, vải xanh, xa tanh đỏ và trắng và một thứ gấm xấu; về đồ sứ thì người Việt Nam hay mua chén bát, người Nhật cũng mua các đồ khác. Từ Nhật Bản thì người ta có thể chở đến tiền đồng (*zenc*) và đồng đỏ. Có thể mỗi năm chở đến 1.000 tạ đồng để bán cho người Trung Quốc.

Đến đầu năm 1634, Công ty Hà Lan lại cho một đoàn tàu sang Quảng Nam, do Abraham Duijcker phụ trách, để yêu cầu, với sự uy hiếp bằng vũ lực, Chúa Nguyễn bồi thường về những hàng hoá và đại bác của hai chiếc tàu Hà Lan bị nạn năm trước và bị Chúa Nguyễn chiếm lấy. Yêu cầu ấy không được thoả mãn, đồng thời việc buôn bán cũng vẫn gặp khó khăn. Năm ấy sự sản xuất tơ ở Đường trong rất kém, một là vì chiến sự với Đường ngoài trùng hãm vào vụ nuôi tằm, hai là vì ở Chân Lạp mất mùa, lúa gạo Chân Lạp không chở đến được, nhân dân Đường trong mắc nạn đói, phải bỏ việc nuôi tằm mà lo trồng lúa. Đường cũng không mua được mảy, vì nhân dân phải ăn đường trừ cơm. Cho đến vàng năm ấy cũng hiếm, vì mặc dầu có chiến sự, tất cả vàng đều bị các thương nhân Đường ngoài vào mua hết. Sau những cuộc thất bại ấy, năm 1637, Công ty Hà Lan quyết định mở cửa hàng thường xuyên ở Hội An và lại cử Duijcker dẫn đầu một phái đoàn sang để thương thuyết. Năm ấy Duijcker chỉ mua được chừng 100 tạ tơ và từ 1.500 đến 2.000 tạ đường đen để chở về Batavia, và để ngăn ngừa việc là Caesar ở lại trông nom cửa hàng và tiếp tục mua hàng lụa. Nhưng khi Duijcker trở lại năm 1638 thì nghe Caesar báo cáo rằng tình hình mua hàng vẫn rất khó khăn vì nhiều cớ, trước hết là các thương nhân Trung Quốc được thiên cấm của các ngoại kiều ở Việt Nam đã mua trước gần hết hàng thấy quý không có tàu Nhật Bản nữa, cho nên Caesar chỉ mua được một phần ba số hàng (tơ) mà Duijcker dự định, sự sản xuất tơ trong năm 1637 cũng rất kém, vì lụt to, dâu không mọc được, tằm chết,

mùa tơ thường là vào khoảng tháng 5-7 dương lịch, năm ấy rất chậm, mà nhiều nhất thì cũng chỉ có chừng 80 hay 90 tạ tơ mà thôi; một mặt nữa, Chúa Trịnh vừa cấm ngặt người Đường ngoài không được bán tơ vào Đường trong, cho nên tơ Đường ngoài năm ấy cũng không mua được. Vì tình hình buôn bán vẫn cứ khó khăn như vậy, đến tháng 6 năm 1638, Công ty quyết định bỏ cửa hàng ở xứ Đường trong để chuyển hướng hoạt động sang xứ Đường ngoài. Số tơ các tàu ngoại quốc mua ở Đường trong phần nhiều là tơ của Đường ngoài chở vào. Từ khi Chúa Trịnh có lệnh cấm chở tơ vào Đường trong, sự mua tơ ở đó rất khó, cho nên Công ty thấy rằng tập trung sự thông thương vào xứ Đường ngoài thì có lợi hơn.

Ở đây thì người Bồ Đào Nha cũng đã qua lại buôn bán từ lâu, và cũng như ở Đường trong, không có cửa hàng thường xuyên, họ chỉ hàng năm đến mùa thuận gió thì cho tàu từ Mã Cao sang, nhờ thông ngôn và mãi hiên là người Nhật và người Trung Quốc và các giáo sĩ Giềng Tén phần nhiều là người nước họ giúp đỡ trong việc giao dịch. Môn hàng họ mua nhiều nhất ở Đường ngoài là tơ lụa. Nhưng ở đây họ không được ưu đãi như ở Đường trong, nên người Hà Lan không ngại sự cạnh tranh của họ.

Năm 1637, một chiếc tàu Hà Lan do Karel Hartsingh phụ trách, từ Nhật Bản sang Kẻ Chợ, chở 40 hòm bạc cùng sắt, đồng với các món tạp hoá Tây phương và Nhật Bản, cùng hai khẩu đại bác, làm lễ vật tiến cho Chúa Trịnh. Do một người thông ngôn Nhật Bản làm mối giới, chủ tàu Hà Lan được yết kiến Chúa Trịnh và được phép mở cửa hàng ở Hiến Nam, tức Phố Hiến; mấy năm sau, người Hà Lan lại được phép mở cửa hàng ngay tại Kẻ Chợ. Bấy giờ đương có chiến tranh với Chúa Nguyễn, Chúa Trịnh muốn nhờ người Hà Lan viện trợ nên có thái độ dễ dãi với họ. Người Hà Lan hứa bán vũ khí cho Chúa Trịnh để đổi lấy tơ, và hứa có thể giúp cho bốn chiếc tàu chiến với một số quân lính để đòi Chúa Trịnh cho họ đặc quyền buôn bán và cấm người Bồ Đào Nha qua lại Đường ngoài. Nhưng về đặc quyền thương mại thì Trịnh Tráng không chịu chấp nhận yêu sách của người Hà Lan. Trong khi ấy thì Chúa Trịnh và các quyền thần lại đòi nếu người Hà Lan muốn mua tơ thì phải theo giá do họ định, cũng là đòi đặt tiền trước 50.000 lạng bạc cho Chúa, - sau hạ xuống 20.000 lạng - và 10.000 cho Thế tử. Các thương nhân Hà Lan phải nộp lễ vật rất hậu cho mọi người, từ Chúa Trịnh đến các quan, mới mua được hàng chở về.

Nhưng chính vì người Hà Lan thương lượng việc viện trợ quân sự cho Chúa Trịnh, cho nên Chúa Nguyễn (Công thượng vương) lại sinh lòng

hoài nghi và gây khó khăn với họ. Năm 1641, có hai chiếc tàu Hà Lan mắc cạn ở gần Cù Lao Chàm. Chúa Nguyễn sai bắt giam tất cả những người trên tàu. Năm ấy, người Hà Lan phải đóng cửa hàng ở Hôi An và nhờ một người Nhật Bản trông nom. Vì Chúa Nguyễn không chịu thả những người Hà Lan đắm tàu bị bắt, Công ty Hà Lan quyết định dùng vũ lực để đòi phò. Họ phái năm tàu chiến với 152 thủy binh và 70 bộ binh đến hải cảng Đà Nẵng. Một viên chỉ huy, Van Liesvelt, đổ bộ ở trước mặt Cù Lao Chàm, nhưng bị quân Việt Nam đánh giết cùng với một chục binh. Một viên chỉ huy khác là Van Linga tiến đến đổ bộ gần Đà Nẵng, bắt được hai chục thường dân Việt Nam ở diên hải và đem chêm cả để thị uy, nhưng không dám tiến vào nội địa. Chúa Nguyễn đem giết một người Hà Lan bị giam để trả lời. Van Linga lại cướp bắt 107 người thường dân đem ra Bắc. Từ đó người Hà Lan mới quyết ý giúp Chúa Trịnh một cách công khai.

Từ đầu năm 1642, Chúa Trịnh đã sai một sứ giả sang Batavia để thương nghị sự viện trợ. Tổng đốc Hà Lan ở đó hứa phái tàu chiến đến để phối hợp hoạt động với quân Trịnh trong một cuộc tiến công quân Nguyễn. Một hạm đội gồm ba tàu chiến, chở 130 bộ binh và 160 thủy binh, được phái từ Hải Lâu sang xứ Đường ngoải, vào khoảng đầu năm 1643, do Lamotius chỉ huy. Nhưng khi Lamotius đến nơi thì Trịnh Tráng chưa chịu khởi công. Lamotius muốn trở về Batavia, nhưng đã hết mùa gió, đành phải ở lại để chờ. Trong khi ấy thì Tổng đốc Hà Lan quyết định phái thêm một hạm đội gồm ba tàu chiến chở 200 người để tăng viện cho Trịnh. Nhưng chưa liên lạc được với hạm đội của Lamotius, hạm đội tăng viện, do Baeck chỉ huy, đương tiến lên ở dọc biển Đường trong thì gặp một hạm đội gồm 5, 6 chục chiến thuyền của Chúa Nguyễn. Trong một cuộc chiến đầu, tàu của Baeck bị đánh đắm, còn hai tàu khác thì chạy thoát ra Bắc với những tổn thất nặng nề.

Chờ lâu không thấy tàu tăng viện của Hà Lan, ngày 26 tháng 4 năm 1643, Trịnh Tráng đem Lê Thần Tôn cùng đi Nam chinh với một đội quân 10 vạn người và hai chiến tàu trong hạm đội của Lamotius còn ở lại. Nhưng Trịnh Tráng vẫn không thấy hạm đội tăng viện nên không dám tiến công, và do đó tỏ ý không cần sự giúp đỡ của người Hà Lan nữa. Hai tàu Hà Lan bèn xin trở về. Đến tháng 8, vì quân Trịnh gặp trời nắng nóng sinh bệnh, chết rất nhiều, Trịnh Tráng phải rút quân về Bắc, và tỏ ý rất bất bình với Hà Lan.

Sau những sự tình ấy, người Hà Lan cố nhiên không thể lui tới buôn

bán ở Đường trong nữa, mà ở Đường ngoài thì họ cũng gặp nhiều khó khăn. Họ chỉ thỉnh thoảng cho tàu sang buôn bán chứ không mở cửa hàng. Sang đầu thế kỷ 18 thì họ bỏ hẳn không lui tới Đường ngoài nữa. Nhưng ở Đường trong thì năm 1650, Công ty Hà Lan đặt lợi ích thương mại lên trên hết, định giảng hoà với Chúa Nguyễn sau khi Hiến vương - con Công thượng vương - đã viết thư cho Công ty ngỏ ý muốn hoà. Những người Hà Lan bị giam tù trước được thả hết, và các tàu Hà Lan được phép tự do qua lại. Nhưng tình hình hoà hảo không được lâu dài. Vì vẫn gặp nhiều khó khăn, đến đầu năm 1654, Công ty Hà Lan lại quyết định đóng cửa hàng ở Hội An. Từ đó chỉ thỉnh thoảng tàu Hà Lan sang Trung Quốc, đi qua ngoài khơi. Năm 1717, có 87 người Hà Lan bị đắm tàu, trôi dạt vào Nha Trang, được các giáo sĩ Tây phương ở đó cứu vớt và năm sau được Chúa Nguyễn cho trở về Batavia.

Mãi đến đầu năm 1752, người Hà Lan lại muốn trở lại thông thương ở Đường trong, nhưng sau mấy chuyến buôn không có lợi, năm 1759 họ lại đóng cửa hàng mới mở ở Hội An và từ đó không trở lại nữa.

TÌNH HÌNH THÔNG THƯƠNG CỦA NGƯỜI ANH VÀ NGƯỜI PHÁP

Từ đầu thế kỷ 17, Công ty Ấn Độ của Anh chỉ nhằm tìm những miền nào mà người Hà Lan chưa bá chiếm để mở cửa hàng buôn bán. Năm 1613, Richard Coks, quản lý của hàng mới mở ở Hirado (Nhật Bản), phái sang Hội An một chiếc tàu đem thư và lễ vật của vua Anh gửi cho Chúa Nguyễn, nhưng thất bại. Năm 1616, cửa hàng Hirado lại phái người sang xin thông thương ở Đường ngoài, nhưng cũng không có kết quả. Trong khoảng từ 1620 đến 1625, người Anh lại bị người Hà Lan trục xuất ở các cửa hàng đã đặt ở Nam Dương quần đảo, và từ đó họ phải đánh bỏ cả các cửa hàng đã mở được ở Nhật Bản và Đài Loan.

Nhưng sau khi người Hà Lan bại trận ở Âu châu phải ký hoà ước Westminister (1654), người Anh lại trở lại lập căn cứ ở Nam Dương quần đảo để buôn bán trong Thái Bình dương. Năm 1672, họ phái một chiếc tàu đến Đường ngoài và được phép mở cửa hàng ở Hiến Nam. Cửa hàng gặp rất nhiều khó khăn, một phần lớn là do mưu phá rối của người Hà Lan bấy giờ lại bị người Anh gây chiến tranh với ở Âu châu. Năm 1683, người Anh

xin mở cửa hàng ở Kẻ Chợ, tưởng rằng như thế có thể cạnh tranh dễ dàng hơn với địch thủ của họ. Song họ vẫn gặp nhiều khó khăn, một mặt do sự cạnh tranh của người Hà Lan và người Bồ Đào Nha, một mặt do những sách nhiễu của vua quan Việt Nam. Năm 1697, họ phải triệt bỏ cửa hàng ở Đường ngoài, và từ đó đến 1720 chỉ thỉnh thoảng cho tàu sang buôn bán một chuyến mà thôi.

Phải bỏ Đường ngoài, họ bèn chuyển hướng muốn thông thương với xứ Đường trong. Ngày 28 tháng 8 năm 1695, tàu Delphin đến Hội An. Thuyền trưởng Thomas Bowyear thân hành đến Phủ Xuân để yết kiến Chúa Nguyễn. Minh vương bằng lòng cho người Anh mở cửa hàng và mua một số hàng hoá của họ. Nhưng khi trở về Hội An thì Bowyear thấy rằng một số hàng đã được mua bị trả lại, và một số khác thì chưa được trả tiền. Những người Nhật Bản lại thông đồng với các quan lại Tàu ty để chia nhau những hàng hoá bị Triều đình trả lại. Bowyear hết sức mới thu lại được những hàng hoá ế. Sau lần thí nghiệm ấy, người Anh không trở lại nữa. Sang thế kỷ 18, chận tay trên người Pháp, họ đến mở một cửa hàng và xây một pháo đài ở đảo Côn Lôn. Song không được bao lâu thì bọn dung binh Macassars của Công ty Anh thuê để giữ pháo đài nổi loạn, giết hết bọn chủ người Anh ở trong pháo đài, thế là cửa hàng sụp đổ. Từ đó, chỉ thỉnh thoảng có một chiếc tàu Anh ghé lại để buôn bán nhất thời mà thôi. Mãi đến năm 1778, sau khi cuộc khởi nghĩa Tây Sơn đã nổ, có hai viên quan của Chúa Nguyễn như giáo sĩ Laureiro dẫn đường sang Ấn Độ cầu viện với người Anh, Tổng đốc Anh phái đại biểu sang Việt Nam để nghiên cứu tình hình, cũng có ý nhân cơ hội tham gia vào cuộc nội chiến mà chiếm độc quyền buôn bán. Nhưng bây giờ người Anh lại hạn phát triển thế lực ở Ấn Độ nên rốt cuộc không giúp Chúa Nguyễn, bỏ cơ hội ấy cho người Pháp lợi dụng.

Khi người Anh mới đến Việt Nam thì họ đã thấy có người Pháp ở đó rồi. Các giáo sĩ người Pháp thuộc Dòng Tên truyền giáo ở Việt Nam từ trước đã được Giáo hoàng cho phép thành lập Hội Hải ngoại truyền giáo (Société des Missions étrangères). Các thương nhân Pháp muốn phối hợp hành động với các giáo sĩ của Hội Truyền giáo để buôn bán ở Việt Nam. Bấy giờ các giáo sĩ Pháp ấy bàn với một số thương nhân ở thành Rouen để phối hợp hoạt động truyền giáo với hoạt động thương mại. Sự hợp tác này tuy bề ngoài có vẻ là sự hợp tác của hai tập đoàn theo đuổi mục đích khác nhau, nhưng trong thực tế thì bấy giờ hoạt động tôn giáo và hoạt

động thông thương chỉ là hai mặt phân công liên hệ chặt chẽ với nhau để phục vụ lợi ích của một lực lượng duy nhất là chủ nghĩa tư bản đương lên. Chúng ta càng thấy rõ chân lý ấy trong lời của giáo sĩ De Rhodes là người chủ mưu sáng lập Hội Hải ngoại truyền giáo. Ông nói rõ rằng người Việt Nam "rất giàu có vì đất đai của họ phì nhiêu; xứ ấy có hai mươi bốn con sông, vô cùng thuận tiện để đi đường thủy đến khắp nơi trong xứ, khiến buôn bán và du lịch rất dễ dàng... Ở Đường trong có mỏ vàng, rất nhiều hồ tiêu do người Trung Quốc đến mua, rất nhiều tơ dướng cả để làm lưới đánh cá và làm giấy thuyền. Họ có đường nhiều đến nỗi chỉ bán 2 xu một cân, họ gửi sang Nhật Bản nhiều lắm"⁽¹⁾.

Năm 1660, có một Công ty thương nhân thành Rouen được thành lập để buôn bán ở Việt Nam và Trung Quốc. Điều lệ của Công ty có những điểm sau này:

"Vì cái mục tiêu của công ty này là phục vụ sự qua lại của các đức Giám mục..., nên đã định rằng tàu của Công ty nhận chở các ngài... và để cho các ngài đổ bộ ở một hay nhiều hải cảng các xứ Đường ngoài, Đường trong hay Trung Quốc, tuỳ lựa chọn... (khoản XIII).

"Cũng khẩn khoản xin các vị Giám mục ấy chiếu cố cái đặc ân trên bằng cách lưu tâm làm thế nào cho trong các xứ ấy không để mất mát cái gì, và những việc bán và mua do các nhân viên phụ trách trông nom phải có sổ sách phân minh..." (Khoản XIV)"⁽²⁾.

François Pallu, một sáng lập viên của Hội Truyền giáo thì nói rằng: "Mặc dầu cuộc du lịch sang Trung Quốc nhằm mục đích chính là thanh danh của Chúa và sự cải hoá linh hồn, người ta cũng không bỏ sự phối hợp lợi ích, và muốn cho người ta biết rằng tiền lợi thu được là hơn ba trăm phần trăm, thì cần phải biết xử trí nó thế nào"⁽³⁾.

Năm 1669, một chiếc tàu Pháp đến Đường ngoài, chở theo một số giáo sĩ người Pháp, và khai là tàu của Công ty Đông Ấn Độ đến xin thông thương. Bấy giờ ở Đường ngoài cũng như ở Đường trong đương có lệnh cấm đạo. Nhưng các giáo sĩ Pháp hoá trang làm thương nhân được phép ở lại mở cửa hàng để buôn bán, thực ra thì để bí mật hoạt động tôn giáo. Đến mãi năm 1680, người Pháp mới mở một cửa hàng thực ở Hưng Yên. Chiếc tàu Pháp Tonquin năm ấy mua tư lự và vụ hương chở về Xuyrát ở Ấn Độ. Nhưng sau cuộc thí nghiệm đầu tiên ấy, Công ty Đông Ấn Độ không trở

(1) - (2) - (3) Do H. Cordier dẫn ở sách *Histoire générale de la Chine*.

lại nữa, chỉ có các giáo sĩ hoá trang thành thương nhân còn ở lại cũng phải tiếp tục hoạt động thương mại trong một hạn độ nào để tiện che dấu hoạt động tôn giáo.

Sang thế kỷ 18 thì sự thông thương của người Tây phương ở Việt Nam bị đình đốn như chúng ta đã biết. Song chính trong thời gian ấy thì người Pháp, bị người Anh chèn ép ở Ấn Độ, bị người Hà Lan chèn ép ở Nam Dương, lại bị người Trung Quốc gây khó khăn ở Quảng Châu, rất thiết tha phát triển buôn bán ở Việt Nam, và nhiều lần Công ty Đông Ấn Đô phải đại biểu trở lại nghiên cứu tình hình. Từ năm 1686 trước kia, Công ty Pháp đã phái Veret sang nghiên cứu sự mở cửa hàng ở đảo Côn Lôn, nhưng bị người Anh phỗng mắt tay trên. Năm 1721, sau khi người Anh đã thất bại ở đó, Công ty Pháp lại muốn trở lại dự kiến cũ, nhưng cũng không có kết quả. Trong khi Dupleix là Tổng đốc các thuộc địa Pháp ở Ấn Độ đương muốn phái người sang giao thiệp với Chúa Nguyễn thì ở Pháp, Bộ trưởng Bộ Hải quân nước Pháp phái Pierre Poivre tiến hành một cuộc du lịch thăm sát để nhằm lập quan hệ thông thương với xứ Đường trong. Trong chuyến du lịch đầu tiên, P. Poivre đã soạn thảo một bản báo cáo rất kỹ, trong ấy ông trình bày tình hình địa lý, chính trị, cùng thuế lệ, phong tục, tôn giáo, sản vật, điều kiện thương mại của xứ ấy. Theo bản báo cáo ấy thì người Việt Nam ở Đường trong "không giàu, cũng không khôn buôn bán; người Trung Quốc muốn chở đến xứ họ thứ hàng gì thì họ đánh phải dùng thứ ấy. Những hàng hoá du nhập từ Trung Quốc là: kẽm trắng, đồng, chè, đồ sứ, gấm, thuốc bắc, giấy, tranh, vải. Những tàu đến từ Hạ Môn hay từ Ninh Ba cũng thỉnh thoảng chở đến hàng hoá Nhật Bản, đồng đỏ và lưỡi gươm; cũng có hàng hoá đến từ Cao Miên và Xiêm La. Hàng hoá người Trung Quốc mua ra thì có vàng, ngà voi, trầm hương, đường, cau, gỗ vang, hồ tiêu, xạ hương, cá khô, yến sào, cây thuốc, sừng tê và sừng kiến. Thương cảng lớn nhất là Faifü... là thị trường quan trọng nhất; có gần 6 nghìn người Trung Quốc là những nhà buôn lớn nhất..." P. Poivre lại ghi rằng "nhiều vật không ra gì ở Pháp lại là rất quý ở xứ Đường trong (đồ sắt, đồ pha lê, vải mỏng màu tươi); tất cả những thứ hột bóng, kim tuyến, ngân tuyến đều bán rất đắt, nhưng không nên chở đến nhiều. Có thể lại nhiều với đồng, diêm sinh, thuốc... Nhiều hàng hoá Pháp khác đối với người Đường trong thì đắt quá".¹¹

[1] Cf. B. Mayhon. Sách đã dẫn.

Năm 1649, P. Poivre được cử đem một chiếc tàu chở hàng hoá của Pháp sang để buôn bán ở Đường trong. Nhưng ông ta gặp rất nhiều khó khăn, trong việc bán hàng nhập khẩu cũng như trong việc mua hàng xuất khẩu. Kinh nghiệm ấy khiến ông ta nhận thấy rằng sự bán hàng của tàu ngoại quốc là hoàn toàn lệ thuộc vào thái độ của vua quan, mà "muốn có hàng xuất khẩu thì phải có mưu kế và có giao thiệp bí mật, mua chuộc thiện ý của bọn quan lại bằng sự hối lộ, nếu không thì sẽ bị cướp hay gặp cản trở tại hại". Ch. B. Maybon nhận định rằng một nguyên nhân chủ yếu khiến các nước Tây phương không thành tựu được ý nguyện thông thương của họ ở Việt Nam là bởi "nhân dân không tham dự gì vào việc buôn bán, mà không có nhân dân thì không thể có quan hệ vững chắc lâu dài được"¹¹.

P. Poivre kết luận rằng: "Một công ty muốn đứng được ở xứ Đường trong và có thiết bị chắc chắn để buôn bán có lợi thì phải có phương tiện để khiến người ta phải kiêng sợ và kính trọng. Những phương tiện ấy, nó có thể có được trong địa thế chung của xứ ấy và nhất là trong vịnh Đà Nẵng là nơi rất dễ thiết bị vũ trang. Một pháo đài rất nhỏ cũng có thể nắm được uy quyền bằng cách cắt đứt giao thông từ tỉnh này sang tỉnh khác"¹².

Được báo cáo của P. Poivre, Công ty bỏ ý định thông thương với xứ Đường trong. Nhưng Duplex thì vẫn không chịu bỏ cuộc. Viên tổng đốc ấy còn hai lần phải người sang Phú Xuân, nhưng vẫn không có kết quả.

Bấy giờ (1653) lại có đề nghị xin Chính phủ Pháp hưởng sự hoạt động của Công ty sang phía Đường ngoài. Tác giả bản điều trần ấy là Saint Phalle, một người giáo sĩ trước kia từng ở Đường ngoài trong tám năm, dụng ý thổi phồng giá trị thương mại của xứ ấy để biện hộ cho đề nghị của mình: "Nước ấy là một trong những nước mạnh nhất của vùng Ấn Độ... Kinh đô của nó tôi xem có thể lớn bằng Paris và dân số cũng bằng. Tôi đã đến đó nhiều lần; nó ở trên bờ một con sông gọi là Sông Cái; số thuyền bè khiến sự ghé vào bến rất khó khăn, và vượt ra ngoài tư tưởng của chúng ta". Năm 1755 lại có một đề nghị khác xin Chính phủ nước Pháp cho lập một căn cứ thương mại ở đảo Côn Lôn. Tác giả đề nghị ấy là Protail-Leroux, nói rằng đảo ấy ở ngay cửa của Eo biển Malaca, có 1.500 dân là những người Việt Nam vì không chịu được sự áp bức của vua quan mà di cư ra đó, đồng thời lại nêu lên cả giá trị chiến lược đặc biệt của nó. Nhưng bấy giờ Công ty Đông Ấn Độ đương hấp hối, cho nên các đề nghị trên đều

(1)-(2)-(3) Ch. B. Maybon, Sách đã dẫn.

không được chiều cố. Sau khi người Anh thắng lợi cuộc Chiến tranh bảy năm, Công ty Đông Ấn Độ của Anh lần át hẳn Công ty Pháp, đến năm 1669 thì Công ty Pháp chết.

Nhưng mấy năm sau thì cuộc khởi nghĩa Tây Sơn bùng nổ. Giáo sĩ Loureiro mấy lần làm thái y trong triều Chúa Nguyễn đem hai viên quan lại của Chúa Nguyễn trốn sang Ấn Độ để cầu viện với người Anh. Chúng ta đã biết rằng Tổng đốc Anh cho người sang Việt Nam nghiên cứu tình hình, nhưng không giúp. Trong khi họ ở Ấn Độ thì hai viên quan của Chúa Nguyễn, do Loureiro làm môi giới, đã giao thiệp với Chevalier là người phụ trách thuộc địa của Pháp ở Chandernagor. Chevalier cố vận động cho Tổng đốc Pháp ở Pondichéry nhận cuộc nội chiến ở Việt Nam mà mưu lợi ích cho nước Pháp bằng sự viện trợ cho Chúa Nguyễn. Kế hoạch của Chevalier bấy giờ không được Tổng đốc Pháp ở Ấn Độ nghe. Nhưng ít năm sau Giám mục Bá Đa Lộc sẽ sang tận Paris để trình bày kế hoạch tương tự và do hoạt động của Bá Đa Lộc nước Pháp sẽ chiếm được ưu thế trong cuộc cạnh tranh của chủ nghĩa tư bản Âu Châu ở Việt Nam.

ẢNH HƯỞNG CỦA NGOẠI THƯƠNG ĐỐI VỚI TÌNH HÌNH KINH TẾ CHUNG

Xem tình hình ngoại thương của nước ta ở thời Lê mạt thì thấy thời kỳ thịnh vượng nhất là thế kỷ 17. Chúng tôi nhận thấy có những nguyên nhân sau này.

Về mặt khách quan thì thấy một nhân tố quan trọng là sự phát triển của chủ nghĩa tư bản của các nước Âu Châu sang Đông phương. Trải qua hai thế kỷ 15 và 16, chủ nghĩa tư bản Âu Châu đã lớn mạnh, thế kỷ thứ 17 chính là thời mà các nước mới là Hà Lan, Anh và Pháp đang cạnh tranh kịch liệt để áp đảo ưu thế của các nước tiền khu là Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha. Trong cuộc cạnh tranh tìm thị trường ấy thì Thái bình dương là một mục tiêu hoạt động quan trọng của họ. Nước ta, với một dải bờ biển khá dài và rất nhiều hải cảng lớn nhỏ, là một địa điểm trung độ trên đường thông thương quốc tế, cho nên tất cả các tàu buôn các nước, từ Trung Quốc, Nhật Bản, Phi Luật Tân, cho đến các nước ở Nam Dương quần đảo và ở miền Nam Ấn-độ-chi-na, đều quy tụ về đó, một là để mua bán với người bản quốc, hai là để mua bán lẫn nhau. Tàu buôn của các nước tư bản

của các giáo sĩ Tây phương, Chúa Trịnh cũng như Chúa Nguyễn đều đối phó gay gắt với thương nhân Tây phương, chỉ đối với thương nhân Trung Quốc thì không có gì thay đổi. Bởi thế nên tình hình thông thương đối ngoại ở thế kỷ 18 có chiều suy thoái so với thế kỷ trước.

Dù là tình hình diễn biến của ngoại thương. Muốn biết tính chất của ngoại thương thì phải xem những hàng hoá xuất khẩu và nhập khẩu:

Hàng xuất khẩu ở Đường trong thì có tơ, đường, cau, hồ tiêu, vàng và sắt là những thứ các tàu buôn Tây phương hay mua. Ngoài ra còn có các thứ lâm sản như trầm hương, kỳ nam, xạ hương, ngà voi, sừng tê, các thứ gỗ quý, quế, săng kiến và những hải sản như hải sâm, vây cá, rau câu, yến sào, những lâm sản và hải sản ấy là những hàng các tàu Trung Quốc rất hay mua. Ở Đường ngoài thì có tơ lụa là nhiều nhất. Lâm sản và hải sản Đường ngoài ít hơn Đường trong. Ở Đường ngoài có củ nâu mà Đường trong không có. Ở thế kỷ 18 thì ở Đường ngoài có xuất cảng đồng, do sự phát triển của nghề khai mỏ đồng.

Hàng nhập khẩu thì ở Đường trong cũng như ở Đường ngoài đều có, về nguyên liệu là đồng, kẽm (kẽm trắng), chì, bạc, diêm sinh, diêm tiêu, về đồ dùng thì có vải vóc hay tơ, gấm, đồ sành, đồ sứ, đồ đồng, đồ thiếc, đồ pha lê, đồ sắt, giấy, chè, vũ khí như súng tay, đại bác, lưỡi gươm.

Xem đồ thì thấy hàng xuất khẩu thì tối đa số là lâm sản, hải sản, do những hình thức kinh tế rất đơn giản là mua lật, sản bán và chài lưới mà có, và một số nông sản đặc biệt với một số sản phẩm thủ công nghiệp đặc biệt rất gần tính chất nông phẩm chế biến. Hồ tiêu là món do Chúa Nguyễn giữ độc quyền bán ra ngoài. Sắt ở Đường trong thì do các thiết hộ tìm quặng và nấu bằng kỹ thuật thủ công rất thô sơ, nộp thuế cho Nhà nước rồi còn lại được bán tự do. Ở xứ Đường trong chỉ có hai nơi sản sắt, là Phú Bái ở Thừa Thiên ngày nay và Điện Lâm ở Quảng Bình ngày nay. Sản lượng ít, nhưng mà cũng thừa nhu cầu của Nhà nước và nhân dân nên còn có để bán ra ngoài. Vàng thì ở Thuận Hoá và Quảng Nam đều nhiều nơi có. Nhà nước lập những bộ nấu vàng gọi là liêm hộ, cho miễn binh dịch để đi lấy vàng, lấy được bao nhiêu, nộp thuế xong còn dư cũng được đem bán. Tơ và đường là hai món sản xuất tương đối quan trọng. Nhưng nghề nuôi tằm tơ và nghề làm đường cũng chỉ là những môn thủ công phụ của nông dân thôi, cho nên khi nào mất mùa, người ta phải lo trồng lúa, thì các nghề ấy bị bỏ. Ở Đường ngoài thì sản lượng của tơ nhiều hơn ở Đường trong, nhưng tính chất thủ công nghiệp phụ của nghề làm tơ cũng

không khác gì. Trong thế kỷ thứ 18, nghề khai mỏ đồng ở Đường ngoài phát triển nên không phải du nhập đồng nữa mà lại có thừa để xuất khẩu. Tầm quan trọng của nghề khai mỏ đồng ấy là thế nào, có bài nghiên cứu riêng ở sau.

Xét đến những hàng nhập khẩu thì thấy đại đa số là những sản phẩm chế tạo, những sản phẩm công nghiệp, nhiều thứ rất thường như đồ dùng bằng sành, đồ sắt, đồ thiếc, đồ đồng mà trong nước ta cũng không có hoặc có ít. So sánh những điểm trên thì thấy rõ nền kinh tế nước ta bấy giờ còn mang rất nặng nề tính chất kinh tế tự nhiên, trong ấy thủ công nghiệp còn chiếm địa vị phụ thuộc.

Để chứng minh thêm nhận định ấy, chúng tôi xin dẫn một đoạn trong tác phẩm của một người thương nhân Pháp, William Dampier, sang nước ta ở Đường ngoài vào khoảng cuối thế kỷ 17: "Phần thương mại quan trọng nhất của xứ ấy là ở trong tay người Trung Quốc, người Anh, người Hà Lan và những thương nhân ngoại quốc khác, họ có trụ sở ở đó và trở lại đó hàng năm. Họ mua những thổ sản của bản quốc và chở đến những hàng mà họ biết là bán chạy. Những hàng hoá nhập khẩu, ngoài bạc ra, là diêm tiêu, diêm sinh, da Anh, rau, vải hoa, hồ tiêu, các hương liệu khác, chì, đại bác, v.v.. Người ta trả giá các hàng ấy bằng bạc đồng hay bằng hàng hoá khác theo quy ước định với nhau. Nhưng xứ ấy nghèo lắm, đến nỗi các thương nhân phải chờ hàng ba bốn tháng mới nhận được hàng đã trả tiền trước, vì khi có tàu ngoại quốc đến thì người ta mới có công việc cho những người thợ nghèo lúng lẫm, bấy giờ người ta mới có tiền đo đường lối ấy để xuất vốn cho họ"⁽¹⁾.

Ở Đường ngoài, Kê Chợ và Phố Hiến là hai trung tâm kinh tế quan trọng. Một thương nhân Anh, Samuel Baron, trung khoảng năm 1683, mô tả Kê Chợ như thế này: "Kê Chợ có thể so sánh về diện tích với nhiều đô thị lớn của Á Châu; nó còn hơn nhiều đô thị về dân số, nhất là những ngày mừng một và rằm âm lịch là ngày phiên chợ, nhân dân các làng lân cận đem hàng đến để bán nhiều la thưởng. Nhiều đường phố rộng rãi mà bấy giờ cũng chật ních người đến nỗi nếu người ta đi chen trong đám đông mà đi được một trăm bước trong nửa giờ thì đã lấy làm sung sướng lắm"⁽²⁾. Xem đó thì thấy Kê Chợ, thủ đô của nước ta ở Đường ngoài, là một đô thị trù mật thực. Song những hàng hoá nhân dân xung quanh đem ra rất nhiều

(1) Du C. H. Mayhew dẫn trong sách *History moderne du pays d'Annam*.

(2) C. H. B. Mayhew, sđd.

để bán trong ngày phiên chợ đó cũng chỉ là những nông phẩm và những sản phẩm thủ công nghiệp mà thôi. Đồ vẫn chỉ là một trung tâm kinh tế của nền kinh tế phong kiến còn nặng tính chất tự nhiên.

Ở Đường trong, ngoại thương có vẻ tập nập hơn ở Đường ngoài. Hội An là một đô thị của ngoại thương chứ không phải là trung tâm kinh tế nội địa như Kẻ Chợ và Phố Hiến. Nhưng nó hoàn toàn ở trong tay người Nhật Bản rồi đến người Trung Quốc, người Việt Nam ở đó rất ít không có địa vị gì đáng kể trong việc thông thương. Vả chăng tình hình thịnh vượng của ngoại thương ở xứ Đường trong một phần lớn là do sự quá độ của một số hàng hoá tài huê này đem đến lại do tàu nước khác mua lấy chở đi, chứ không phải là hoàn toàn do nhu cầu trao đổi của bản quốc. Ở Đường trong không có trung tâm kinh tế nào có thể so sánh với Kẻ Chợ và Phố Hiến. Mặc dầu ngoại thương có vẻ thịnh hơn, trình độ kinh tế chung của Đường trong lại tương đối thấp hơn Đường ngoài.

Sự phát triển của ngoại thương có ảnh hưởng gì đến kinh tế bản quốc? Có thể nói, do sự buôn bán của người ngoại quốc, sự buôn bán trong nước cũng được kích thích ít nhiều, xem như có khi ở ngay cái bến tạm có tàu ngoại quốc đậu lại thì người ta lập ngay một cái chợ để buôn bán nhất thời thì biết. Nông dân và thủ công bản quốc cũng do đó mà có đường tiêu thụ sản phẩm rộng thêm, đồng thời thương nhân cũng có người do đó mà thêm giàu có. Sách *Phủ biên tạp lục* (q. IV) chép rằng có người thổ dân ở nguồn Thu Bồn xứ Quảng Nam đút lót cho người tay chân của Trương Phúc Loan mà được chiếm cả một quả núi để đào vàng, mỗi năm đem vàng đến bán cho thương khách ở Hội An hàng trên nghìn hốt (nền). Nhưng nhờ ngoại thương mà phát lại thì chính lại là bọn vua quan và tay chân của họ. Thục ra trong nước bấy giờ cũng có một lớp thương nhân giàu có, nhưng chính như giáo sĩ Richard nói "những người đại thương sĩ thông minh và khéo léo hơn cả mà phát tài, nhưng họ lại phải nộp lệ vật rất lớn cho bọn quan lại trông nom việc quan tài, đến nỗi lệ vật ấy thu hút một phần lớn tiền lời của họ" và như Lecomte de la Bissachère nói "những nhà tư bản chủ yếu là tầng lớp giàu có duy nhất trong nhân dân, nhưng họ phải dùng số vốn của họ, số rằng hơn quan lại biết thì nhưng nhieu"¹. Nhưng nên có một số thương nhân phát tài, thì tiền của của họ cũng chỉ đem dùng vào quá trình phát triển kinh tế phong

¹ L. C. De La Bissachère, *Đáp trong sách Contribution à l'histoire de la nation annamite*, Editeur, Saigon, 1933.

kiến (cho vay hoặc tậu ruộng), chứ không phải là đem dùng vào sự phát triển sản xuất. Tác dụng của ngoại thương không gây được sự phát triển mạnh mẽ của công nghiệp, và không hề khiến sáng tạo được lực lượng sản xuất mới. Một chứng cứ hiển nhiên là cuối thế kỷ 18, tính chất của những hàng hoá xuất khẩu và nhập khẩu (xem báo cáo của P. Poivre và *Phủ biên tạp lục*) cũng không khác gì tính chất những hàng hoá xuất khẩu và nhập khẩu ở cuối thế kỷ 17 (xem William Dampier), duy chỉ có nửa sau thế kỷ 18 thì ở Đường ngoài không phải nhập khẩu đồng nữa mà lại có thừa để xuất khẩu. Nhưng công nghệ khai mỏ đồng phát triển, như chúng ta sẽ thấy ở bài sau, là do nhu cầu tài chính của Nhà nước chứ không phải là do nhu cầu kinh tế của nhân dân.

Ngoại thương không phải là do sự phát triển kinh tế của xã hội thúc đẩy, cho nên cũng không trở lại phục vụ cho sự phát triển kinh tế của xã hội như tình hình ở Nhật Bản trước cuộc Duy tân Minh trị, như tình hình ở Trung Quốc trong thời nhà Minh, như tình hình ở các nước Tây Âu ở đầu Thời cận đại. Nó lệ thuộc một phần lớn vào chính sách, tức vào ý kiến và tình cảm cá nhân, của vua chúa và chỉ phục vụ nhu cầu của Nhà nước và của vua quan. Không có nhân dân tham dự, nó không có tính chất một hiện tượng sâu xa, chỉ có tác dụng hời hợt bên ngoài. Chính vì thế mà nó không đủ lực lượng phát triển nội tại của nó, cho nên sang thế kỷ 18, vì không có yêu cầu của chiến tranh nữa, Chúa Trịnh cũng như Chúa Nguyễn không cần tính đến sự viện trợ của người ngoại quốc nữa, thì sự thông thương với ngoại quốc cũng suy. Chúng tôi rất đồng ý với nhận định của Jean Chesneaux có thể dùng làm kết luận cho chương này: "Ở cuối thế kỷ 18, nước Việt Nam vẫn bị chia sẻ giữa hai nhà phong kiến tương cù ở Bắc và Nam, không thu được lợi ích đặc biệt gì ở sự tiếp xúc đầu tiên với Tây phương. Quyền uy của bọn phong kiến và quan lại tưởng như vẫn còn nguyên vẹn. Gánh nặng vẫn đè trên lưng người nông dân, những cuộc khởi nghĩa mới xảy ra có lay chuyển ít nhiều, nhưng chưa xô đổ được. Đáng rằng sự hoạt động của thương nhân ở các đô thị đã được sự thông thương với Tây phương kích thích trong nhất thời, nhưng nó vẫn bị bóp nghẹt bởi cái chính sách kinh tế chỉ phục vụ lợi ích phong kiến địa chủ".

TÌNH HÌNH KHAI MỎ ĐỒNG Ở THỜI LÊ MẠT⁽¹⁾

Một số vấn đề mấu chốt cần phải thảo luận trong lịch sử của thời kỳ phong kiến Việt Nam là vấn đề manh nha của yếu tố tư bản chủ nghĩa ở thời Lê mạt. Người ta thường hay nhấn mạnh sự phát đạt của công nghiệp khai mỏ, nhất là mỏ đồng, ở thời Lê mạt tại miền Bắc Việt Nam. Trong Tập san *Nghiên cứu Văn Sử Địa* số 14, bài "*Xã hội Việt Nam trong thế kỷ XVIII và những phong trào nông dân khởi nghĩa*", ông Minh Tranh nói: "những tiếng *xuất vốn* và *chiêu tập* người để khai mỏ hề cho ta thấy sự xuất hiện của tích lũy tư bản trong những mực độ nhất định. Về điểm này, chúng ta cũng cần nghiên cứu thêm, tìm thêm tài liệu để xét xem những yếu tố tư bản chủ nghĩa đã nảy mầm trong xã hội nước ta lúc bấy giờ chưa và nếu đã, thì ở trình độ như thế nào?"

Nhiều nhà nghiên cứu lịch sử và văn học sử khác cũng hay nhắc đến sự nảy nở của yếu tố tiền tư bản hay là của mầm mống tư bản chủ nghĩa ở thời Lê mạt, đặc biệt là trong công nghiệp khai mỏ.

Vấn đề cần phải nghiên cứu sâu sắc và thảo luận rộng rãi. Ở đây chúng tôi chỉ có ý định trình bày một ít tài liệu sơ sài về tình hình khai mỏ đồng ở thời bấy giờ để đo đó thử nhận định về vấn đề mầm mống của yếu tố tư bản chủ nghĩa trong công nghiệp ấy.

Miền Bắc Việt Nam là đất sản đồng, nhờ thế mà tổ tiên ta là người Lạc Việt xưa đã sáng tạo một nền văn hoá đồ đồng thịnh vượng. Sách *Lĩnh ngoại đại đáp* ở thời nhà Tống nói rằng: "Sử sách Trung Hoa thường khen đất Lạc Việt là sản xuất nhiều đồng và bạc". Từ đầu thời tự chủ, qua các triều đại, mỗi đời vua thường hay đúc tiền đồng theo niên hiệu hiện hành. Những đời đổi niên hiệu nhiều lần, có khi mỗi lần đổi niên hiệu lại đúc tiền mới. Đồng dùng để đúc tiền thường là đồng sản xuất ở trong nước. Xem thế thì biết rằng nghề khai mỏ đồng có từ xưa vẫn tiếp tục được kinh

(1) Chương này đã đăng ở *Tập san Đại học (Văn Khoa)* số 8, 1957.

đình. Nhưng theo tình hình sử liệu hiện tại, chúng ta chưa có thể theo dõi sự phát triển của ngành công nghiệp ấy qua các thời đại. Ngay tình hình khai mỏ đồng ở thời Lê sơ cũng chưa có thể biết rõ. Do sử cũ chép rằng khi mới dựng nước, Lê Thái tổ phải giải quyết nạn tiền hoang, "muốn đúc thêm tiền thì lại khổ vì không có đồng" (Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*), thì thấy rằng trải qua cuộc chiến tranh chống quân Minh, sự kinh dinh mỏ đồng đã bị bỏ phế. Nhưng sang đời Lê Thánh Tông, tiền tệ đã đổi dào, nhà vua đúc luôn tiền Quang Thuận và tiền Hồng Đức, thì do đó có thể suy thấy rằng nghề khai mỏ đồng đã phát đạt trở lại, nhưng cũng không thể biết rõ tình hình cụ thể. Sang thời Lê mạt thì tình hình tài liệu, tuy vẫn khó khăn, nhưng so với các thời trước thì tương đối dồi dào. Tài liệu đặc biệt đáng quý là chương *Quốc dụng chí* trong sách *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú.

Theo *Lịch triều hiến chương* và *Cương mục*, chúng ta biết rằng, trong đời Cảnh Hưng (1740-1787), những mỏ đồng được khai thác là mỏ Tụ Long ở Tuyên Quang, mỏ Trinh Lạn và mỏ Ngọc Uyển ở Hưng Hoá, mỏ Sáng Mộc, mỏ Yên Hân, mỏ Liêm Tuyền, mỏ Tống Tinh, mỏ Vụ Nông ở Thái Nguyên, mỏ Hoài Viễn ở Lạng Sơn; lại có những mỏ kẽm Côn Minh, mỏ thiếc Vụ Nông ở Thái Nguyên, mỏ vàng Kim Mã và Tam Lộng ở Thái Nguyên, mỏ bạc Nam Xương, mỏ bạc Long Sinh ở Tuyên Quang. Những mỏ ấy đều là mới được khai thác trở lại sau khi bị bỏ hoang trong thời kỳ nông dân khởi nghĩa (từ 1739). Xem đó thấy rằng ngay từ đầu thời Trung Hưng nhà Lê, tức từ cuối thế kỷ 16, những mỏ ấy đã được khai thác rồi. Trong bài này chúng tôi chỉ bằng vào một số tài liệu hiếm hoi hiện có để thử tìm xem thể lệ khai thác và phương thức sản xuất của các mỏ đồng ấy là thế nào.

CHẾ ĐỘ CHUYÊN LỢI

Trong các loại mỏ thì mỏ đồng là quan trọng nhất, mà trong các mỏ đồng thì mỏ Tụ Long - hiện nay thuộc huyện Vĩnh Tuy, tỉnh Hà Giang - là quan trọng nhất. Mỏ ấy vốn có tiếng trong toàn quốc, chất đồng rất tốt, nên người ta đã dùng chữ đồng Tụ để gọi chung thứ đồng tốt. Đầu thế kỷ 18 (khoảng niên hiệu Chính Hoà và Vĩnh Thịnh), mỏ ấy bị bọn quan lại và thổ ty nhà Thanh chiếm cứ nên lọt vào đất Trung Quốc. Từ đó đến năm 1728, trong khoảng ba chục năm, nó bị nhà Thanh khai thác. Bây giờ là

thời các triều Khang Hy và Ung Chính, nhà Thanh rất chú ý phát triển việc khai mỏ đồng ở Vân Nam, cho nên quan lại nhà Thanh đã lập mưu chiếm lấy mỏ đồng của ta. Theo thể lệ của nhà Thanh thì hành từ trước thì Chính phủ chiêu dụ những người thương nhân phú hộ, cho họ thuê công nhân khai thác các mỏ, do Chính phủ đặt quan trông nom để thu thuế sản vật 2 phần 10, còn 8 phần thì cho tự do phát mãi. Đến năm 41 Khang Hy (1705) thì nhà Thanh lại đặt "Quan đồng điểm" ở tỉnh thành Vân Nam để giữ độc quyền về mỏ đồng bất chủ mỏ phải bán số đồng còn lại cho quan phủ, theo quan giá, cấm không được mua bán riêng. Nhưng vì thương dân vẫn mua bán lậu đến 8, 9 phần 10, Nhà nước không thể cấm chế, nên đến năm đầu Ung Chính (1722), phải bỏ lệ chuyển mãi, mà lại cho mua bán tự do. Song vì số đồng thu nhập về thuế không đủ thoả mãn nhu cầu của Chính phủ cho nên không bao lâu lại phải khôi phục phép chuyển mãi. Khi mỏ đồng Tự Long được trả lại nước ta, chính là lúc nhà Thanh (Ung Chính) đang thi hành phép chuyển mãi về đồng.

Ở nước ta thì từ năm đầu Bảo Thái (1720), họ Trịnh cũng "thi hành phép thuế chuyển mãi về đồng, sai quan ở kinh đô làm Giám đương. Phàm các lái buôn muốn mua đồng phải làm tờ khai để xin, lễ cung tiến tùy số lượng nhiều ít mà định, lại phải nộp lễ kiến diện 3 thoi (hốt) bạc. Quan Giám đương hầu xin chỉ (của Chúa) cấp bằng cho làm đồng hộ. Có thuyền của đồng hộ đến mỏ đồng để mua, thì khi đi qua tuần ty, phải nộp tiền khám mỗi thuyền là 6 quan tiền cổ, rồi đến trình hảng với quan Cai trung (mỏ đồng). Mua đồng thực số bao nhiêu, quan Cai trung ghi rõ thực số vào bài. Đến ngày về, qua tuần ty, đem bài ra trình, nộp tiền khám bằng, mỗi thuyền 10 quan. Tuần ty khám thực, cấp giấy truyền cho đi. Khi đến kinh sư, đem bài của quan Cai trung và truyền của tuần ty, trình cho quan Giám đương chiếu khám thực số. Mỗi 100 cân đồng giá là 15 quan tiền cổ thì đánh thuế 3 phần 10, cho đem về trữ cất. Khi có thuyền buôn ngoại quốc đến mua, phải làm tờ khai nộp lên, quan Giám đương xét rõ và hầu xin chỉ, cho mua bao nhiêu, lượng theo thời giá mà định thuế: mỗi 100 cân giá là 15 quan tiền cổ, đánh thuế 3 phần 10, cứ tiền cổ 1 quan 5 tiền thì thu thuế 4 tiền 36 đồng. Rồi theo bản phần lưu trữ của đồng hộ mà cho bán ra. Khi thuyền buôn trở về nước thì quan Đề lĩnh sai áp tổng đền địa giới trấn Sơn Nam, rồi các trấn luân lưu mà áp tổng ra khỏi biên giới, để đề phòng việc chớ lậu" (Quốc dụng chí)

Về thuế lệ thì Quốc dụng chí chỉ cho biết rằng chủ mỏ "y theo lệ định

nộp thuế; đồng đó lấy ra cho phát mãi ngay ở trong mỏ để thông thương khắp nước". Ngạch thuế là bao nhiêu không thấy sách nào chép rõ. Nước ta bấy giờ thường hay bắt chuộc chế độ nhà Thanh, có lẽ Nguyễn Công Kháng định phép thuế đồng cũng bắt chuộc thể lệ nhà Thanh mà định ngạch thuế là 2 phần 10 chăng?

Trong khoảng từ 1726 đến 1740, trước phong trào nông dân khởi nghĩa, và từ 1756 trở đi trong ít lâu, sau khi bị bỏ hoang vì những cuộc nổi dậy của Nguyễn Danh Phương và của Hoàng Công Chất, mỏ Tụ Long hẳn đã được khai thác theo chế độ thuế chuyên lợi như thế.

Song *Quốc dụng chí* lại chép rằng năm 1759, Hân trung hầu Nguyễn Phương Đình xin khai mỏ Trịnh Lạn, họ Trịnh lại định rằng "đồng nấu được bao nhiêu, cho giá 10 cân là 20 quan tiền cổ, cho lãnh tiền của quan mà trả lại bằng đồng, phải nộp, không được bán riêng", do đó thì thấy có lẽ sau phong trào nông dân khởi nghĩa giá đồng đã lên đến 100 cân là 200 quan và Nhà nước đã giữ hẳn độc quyền về mua bán đồng cũng như ở Trung Quốc.

Ngoài mỏ Tụ Long là mỏ lớn và tốt nhất, "cái nguồn tiền tệ của quốc gia đều do đây mà ra" (*Quốc dụng chí*), các mỏ khác cũng đều bị hoang phế trong thời nội chiến. Đến năm 1756, sau khi đã tạm dẹp yên được những cuộc khởi nghĩa lớn, họ Trịnh lưu tâm khôi phục công nghiệp khai mỏ, nhất là các mỏ đồng. Phan Huy Chú nói: "Đến nay, sau khi đã thanh bình, những biên thú thú mục mới lại nhất nhất khai khẩn. Bởi vì nguồn tài hoá công tư đều được lợi, cho nên những kẻ đứng ra xin làm không sợ khó nhọc tốn kém, hăm mỏ lại tung bùng thịnh vượng, mà những cửa cái núi rừng lại được lấy ra hết. Nhưng công phu khai khẩn thực khó, hoặc có chỗ mấy năm mới thành mỏ, hoặc có nơi trải cả năm mà vẫn còn hoang. Địa sản nhân công vốn không nhất định, nếu không được người trên khoan cho kỳ hạn, người đứng khai thác thấy thuế làm không có lợi, thì mỏ bỏ hoang không thể khai thành. Cho nên lệ đánh thuế đều cho miễn trong hạn 5 năm, là nhằm cho người ta có cái lợi ấy để đợi cho mỏ thành công. Người đời bấy giờ vui vẻ đua nhau ra khai khẩn, chính là vì thế".

Hiện nay chưa rõ tình hình sản xuất của các mỏ là thế nào. Chỉ biết, theo sách *Cương mục* chép, năm 1773, định ngạch thuế mỏ Tụ Long, mỗi năm phải nộp 1 vạn cân đồng đỏ. Nếu suất thuế là 2 phần 10 thì sản lượng của mỏ ấy có thể là 5 vạn cân.

PHƯƠNG THỨC KHAI THÁC

Quốc dụng chí chép sự khai thác trữ lại của mỏ Tụ Long (năm 1756): "Đời Hiền Tôn, năm 18 Cảnh Hưng, cho Biên thủ châu Vị Xuyên là Hoàng Văn Kỳ khai khẩn mỏ đồng Tụ Long. Mỏ Tụ Long trước đã có ngạch thuế, từ lâu trở thành hoang phế, đến bấy giờ Hoàng Văn Kỳ xin khai thác lấy đồng để tiền. Chúa chuẩn y, sai Tri Hộ phiên là Liêu trung hầu Vũ Đình Trắc làm quan Giám đương, Lưu thủ xứ Tuyên quang là Nghiên thọ hầu Nguyễn Huy Huyền làm quan Giám tri, cho Văn Kỳ thuộc theo để chịu sai khiến, chiêu tập thuê người để làm, hẹn cho 2 năm thành mỏ và cho miễn thuế 3 năm. Ngoài hạn ấy thì cho theo lệ nộp thuế".

Về một số mỏ khác, *Quốc dụng chí* chép: "Tháng 11 năm 18 (Cảnh Hưng) (1757) cho Huân trung hầu khai khẩn mỏ đồng Sảng Mộc ở Thái Nguyên. Mỏ Sảng Mộc bị hoang phế, thuế lệ khiếm khuyết từ lâu. Bấy giờ Huân trung hầu Nguyễn Đình Huân xin bỏ vốn riêng, chiêu mộ người làm thuê, đợi 5 năm thành mỏ sẽ làm tờ khai xin bỏ ngạch thuế...

Tháng 3 năm 20 (1759), khai mỏ đồng Trinh Lan ở Hưng Hoá. Bấy giờ Hân trung hầu Nguyễn Phượng Đình làm tờ khai trình rằng mỏ ấy bỏ từ lâu, xin giao cho khai. Chúa cho chiêu tập thuê người để khai khẩn, trong 3 năm được lấy làm tư bản, hết hạn ấy thì lượng số bổ thuế...

"Tháng 4, khai mỏ đồng Hoài Viễn ở Lạng Sơn (ở địa phận châu Lộc Bình, Đề Linh Nguyễn Danh Thường trình xin chiêu tập thuê người để khai), cùng các mỏ đồng Sảng Mộc, Yên Hân, Liêm Tuyền ở Thái Nguyên (thuộc các huyện Võ Nhại, Bạch Thông, Cẩm Hoà, Huân trung hầu đứng xin mở trường thuê người làm). Đều cho khai thác, hạn 5 năm thành mỏ, lượng số bổ ngạch thuế.

Năm 21 (1760), sai quan quân giám các mỏ. Các mỏ khai khẩn từ trước, nộp thuế mười phần chỉ được một, còn thì bỏ hoang cả. Đến nay Triều đình bàn định sai những kẻ thân quý trọng thần cùng trấn quan địa phương, mỗi viên quản lãnh một hai trường mỏ, cho xuất vốn riêng, chọn những phiên thân thổ mục, tuỳ tiện chiêu tập thuê người làm, chờ khi thành mỏ trình lên, miễn thuế cho 5 năm, sau đó chiêu số sở đắc mỗi năm mà lượng bổ thuế. Viên nào khai xong được mỏ nào thì cho được vĩnh viễn quản giám, khiến họ ra sức vãng làm, để lợi cho thuế khoá Nhà nước.

"Năm 22 (1761), các mỏ vàng bạc và thiếc mới bắt đầu khai khẩn. Bại chức Lưu thủ Bùi Thế Khanh. Trước hết Thế Khanh chiêu tập người Khách

để khai khẩn các mỏ: mỏ vàng ở các xã Kim Mã Tam Long bắt đầu từ năm Mậu Dần (1758), mỏ kẽm Côn Minh bắt đầu từ năm Bình Tý (1756), mỏ thiếc Vụ Nông bắt đầu từ năm Kỷ Mão (1759). Hai mỏ vàng và kẽm mới khai không từng trình đạt gì cả, duy có mỏ thiếc thì có sổ thuế, đồng niên 1200 cân. Đến bấy giờ Tri Hộ phiên Nguyễn Hữu Phương khám thấy, trình rằng tra ra rồi mới chịu nộp thuế. Triều đình nghị rằng Thế Khanh thiện tiện ẩn lậu, chứng cứ rõ ràng, nên bãi chức...”

"Năm 28 (1767), sai bọn Nguyễn Đình Huân, Ngô Thời Sĩ đến mỏ Tống Tinh, tụy nghị tiểu phủ người Khách, không xong bèn trở về. Vốn trước các mỏ đều sai người Nùng Hoà Vi khai thác. Gần đây các mỏ khai nhiều, quan Giám đương tập họp nhiều người Khách ngoại quốc cho khai khẩn để mở rộng thuế khoá. Bấy giờ số phu làm thuê ở một xưởng có khi đến hàng vạn. Phu mỏ và chủ hầm kết tụ thành bầy, trong ấy nhiều người Triều Châu và Thiều Châu, hung hãn hiếu chiến, mỗi khi tranh nhau hầm mỏ thì dùng khí giới đánh nhau, ai chết quăng xác xuống khe. Triều đình xem là người hoá ngoại, chỉ cốt thu thuế cho đúng, ngoài ra không hỏi gì cả. Thời Sĩ làm Đốc đồng Thái Nguyên, dẫn lời điều trần của Bùi Sĩ Đạt, nói rằng: Thổ sản chốn rừng núi vốn là giúp cho quốc dụng, nhưng sung vào thuế của Nhà nước mười phần không được một. Thế mà núi sông chỗ nào hiểm chỗ nào dễ; đường sá nẻo tắt lối xiên, non cao đèo dốc, thung lũng âm u, hết thấy đều bị người nước ngoài thông suốt và dựa giữ, đó là một điều không nên. Mạch đất nước ta, Thái Nguyên là ở thượng du. Thế mà bọn ấy theo mạch mỏ đào hầm, đổ đất ra cửa hầm chất thành trăm nghìn đống đất, mỗi hầm có thể chứa được trăm người, làm tổn thương mạch đất biết chừng nào, đó là hai điều không nên. Người Khách vẫn còn tóc tọc và mặc quần áo Bắc phương, lấy được bạc tức mang về nước họ, đã vào nước họ thì không phải là bạc của ta nữa, đó là ba điều không nên...”

"Minh vương rất lấy làm phải... bèn sai bọn Huân đi đuổi hết người Khách về. Ai nguyện ở lại nước ta thì phải để tóc và đổi quần áo, vào sổ làm dân, thì mới được cùng người Nùng Hoà Vi khai mỏ chịu thuế. Đến Giang Đà, vừa lúc Minh Vương chết: bọn Huân tiện nghi chiêu dụ phủ uỷ, định thuế ngạch rồi trở về”.

Sách *Cương mục* (q. 35) chép rằng: "Tháng 12 (năm 13 Vĩnh Thịnh) (1717), định lệ hạn chế các mỏ ở các trấn. Những mỏ vàng bạc đồng thiếc ở các trấn, phần nhiều hay mộ người Thanh khai quật, họ tụ họp càng ngày

càng đông, sự sinh biến cố, bèn định lệ, mỗi mỏ nhiều là 300 người, thứ là 200 người, ít là 100 người, không được quá số. Từ đó các mỏ mới có hạn chế".

Sách *Cương mục* (q. 38) chép rằng tháng 4 năm thứ 5 Vĩnh Hựu (1739), Phủ liêu đề nghị với Chúa Trịnh 6 điều xử trí các phiên trấn, trong ấy có một điều nói rằng: "Các trường mỏ nên theo chế độ cũ, khiến các phu đạo quân giám, để cho khoáng binh có chỗ hệ thuộc", Chúa Trịnh không theo điều ấy, nghĩa là cứ theo lệ hiện thành.

Qua những tài liệu trên, chúng ta có thể thấy rằng trước khi Chúa Trịnh đặt phép thuế chuyên lợi về đồng thời sự khai mỏ đồng là một nghề tự do kinh dinh như các nghề khai thác lâm sản khác (gỗ), mà việc mua bán đồng cũng là tự do, Nhà nước chỉ đánh thuế như thường lệ mà thôi. Trong thực tế thì việc khai mỏ Nhà nước giao cho các phu đạo thổ ty (tù trưởng) những bộ lạc thiểu số, mặc họ bắt dân phu thiểu số hay thuê người khai thác rồi nộp một số lượng cho Nhà nước theo lệ cống nạp như ở các triều đại trước, hay theo lệ thuế mảy phần mười như trong thời Lê. Theo lệ từ thời Trung Hưng nhà Lê thì các quan phiên trấn (Trấn thủ, Lưu trấn ở các trấn và Châu mục ở các châu) phụ trách việc thu thuế mỏ đo những tư nhân gọi là thuế hộ khai thác. Bọn quan lại phiên trấn và bọn tù trưởng thiểu số có quyền giám sát và tổ chức công cuộc khai thác trong địa hạt của mình. Họ giao cho những người thuế hộ đào quặng và nấu đồng và thu thuế bằng sản vật để nộp về Triều đình, cố nhiên là họ từng trung thu lợi rất nhiều. Buổi đầu thì thuế hộ thường là dân thiểu số (người Nùng, người Thổ). Các thuế hộ, hoặc tự mình hùn nhau xuất lực khai thác theo quy mô nhỏ, hoặc thuê người làm công. Theo đà phát triển của công cuộc khai thác, người ta phải thuê thêm người Trung Quốc (người Văn Nam, Quảng Tây, nhất là người Triều Châu và Thiều Châu). Vì công nhân người Trung Quốc tụ tập đông đảo, thường hay sinh sự đánh nhau (có lẽ có khi nổi loạn chống lại chủ thuê nữa), đến năm 1717 Chúa Trịnh đặt lệ hạn chế số phu mỏ dùng trong mỗi trường, chia làm ba hạng: 100, 200, 300 người trở xuống. Những mỏ dùng người bản quốc hẳn là cũng phải theo lệ hạn chế ấy.

Từ khi đặt chế độ thuế chuyên lợi đến cuối thời Lê, cách thức khai thác đại khái không khác trước. Nhân công dùng trong việc khai thác vẫn là người dân thiểu số hay là người Trung Quốc. Sau phong trào nông dân khởi nghĩa thì nghề khai mỏ được khôi phục, lại phát triển rất mau, có mỏ dùng tới hơn vạn người Trung Quốc, như *Quốc dụng chí* chép.

Vì các mỏ đồng của nước ta dùng nhiều người Trung Quốc như thế, và vì địa thế các mỏ đồng của ta lại thường ở lân cận với các mỏ đồng miền Nam Trung Quốc (tỉnh Vân Nam), kỹ thuật khai mỏ của ta tất chịu ảnh hưởng mà không khác gì kỹ thuật của người Trung Quốc bấy giờ. Vì không có tài liệu trực tiếp ghi chép về kỹ thuật của ta, chúng tôi thuật sơ kỹ thuật của người Trung Quốc để do đó mà suy ra tình hình của ta.

Tại Vân Nam, trong một trường mỏ thì đơn vị sản xuất là tàu (hầm) và tiêm. Mỗi mỏ có nhiều tàu; mỗi tàu lớn lại chia làm nhiều hầm nhỏ gọi là tiêm. Mỗi tàu là do một người chủ xuất tiền xin phép Nhà nước khai thác. Khi một tàu đã đi sâu mà chia làm nhiều tiêm thì chủ tàu thường đem cho người khác thuê các tiêm để họ bỏ vốn khai thác. Mỗi tàu hay mỗi tiêm lớn thường dùng chừng 4, 5 chục người, chia làm 2, 3 ban luân lưu làm suốt đêm ngày. Đại khái mỗi tàu cần hơn 10 người lấy quặng, 1 người đặt gỗ chống, 1 người giám ban công dầu. Như có đặt máy quạt thì có cần 1 người quay quạt. Khi tàu vào sâu thì cần đặt vòi rồng, tức máy bơm, để hút nước, vòi rồng dài chừng từ 8 thước đến 1 trượng 6 thước. Mỗi vòi rồng cần 2 người thay nhau, mỗi ngày 3 ban cần 6 người, mà mỗi tàu có khi đặt một hay hai ba chục vòi rồng, thì cần đến một hai trăm người. Như thế thì mỗi tàu hay mỗi tiêm lớn cần đến 200 người trở lên. Kinh dinh như thế tức là một công trường thủ công trong ấy có sự phân công hiệp tác rõ ràng.

Ngoài việc đào quặng, còn có việc nấu đồng cũng là một công tác phức tạp. Trước khi cho vào lò, phải đập, rửa và chọn quặng, thế là cần dùng thợ rửa quặng, thợ chọn quặng. Lò nấu thì cần có nhân viên kỹ thuật trông nom và cần thợ thổi bể. Mỗi ống bể dài 1, 2 trượng, dùng 3 người, cứ mỗi giờ đổi phiên một lần, mỗi ban cần 6 người. Thường thường phải lần lượt nấu qua 6, 7 lò mới thành đồng. Một xưởng nấu đồng như thế cũng cần dùng rất nhiều người, tức cũng là một công trường thủ công.

Ngoài những đơn vị sản xuất có tính chất công trường thủ công ấy, còn có những đơn vị tiểu quy mô do những dân nghèo hùn nhau mà làm, thường thấy tại các mỏ xa xôi hẻo lánh. Họ tự sắm sửa lương thực dụng cụ, tự xuất lực để tìm mạch mỏ mà đào, đào được quặng thì đem đến lò nấu đồng thuê nấu trừ nộp thuế và trả công nấu bao nhiêu còn thừa đem bán ra ngoài. Đó là lối sản xuất thương phẩm nhỏ⁽¹⁾.

(1) Xem bài "Nhà phiên chiến tranh tiền Vân Nam đồng khoáng nghiệp trong dịch tư bản chủ nghĩa mạnh mẽ", trong tạp chí *Lịch sử nghiên cứu*, số 3, Bắc Kinh, 1956.

ràng là chế độ làm thuê. Nhưng có lẽ phải phân biệt hai trường hợp. Những trường mỏ lớn, trong những thời phát đạt, như trước và sau phong trào nông dân khởi nghĩa, có khi có đến nghìn vạn người làm thuê. Công nhân các mỏ ấy phần nhiều là người Trung Quốc, mà những người thuê hầm để khai khẩn cũng phần nhiều là thương nhân Trung Quốc. Những công nhân ấy hoàn toàn tự do, không có quan hệ lệ thuộc đối với chủ thuê. Họ có quyền tự do đổi chủ thuê và dời chỗ này đi chỗ khác. Sự bóc lột lao động ấy rõ ràng là lối bóc lột tư bản chủ nghĩa. Công nhân bản quốc thì phần nhiều là người thiểu số, nhất là người Nùng (*Quốc dụng chí* và *Cương mục* nói đến người Nùng Hoà Vi). Không thấy có tài liệu nào nói đến dân miền xuôi lên làm mỏ ở miền ngược. Nếu là người thiểu số thì thân phận họ bị lệ thuộc vào bọn tù trưởng thổ ty, cho nên dù họ làm thuê, nhưng chưa phải là lối làm thuê có tính chất hoàn toàn tư bản chủ nghĩa, mà là một thứ chế độ công dịch, khác với chế độ làm thuê tư bản chủ nghĩa ở chỗ thân phận nô làm thuê còn bị lệ thuộc vào chủ thuê. Mầm mống tư bản chủ nghĩa ở đây còn bị chế độ phong kiến đè nặng. Để chỉ những dân phu làm mỏ do các tù trưởng thiểu số trông nom thì Phan Huy Chú, trong *Quốc dụng chí*, gọi là *khoảng đinh* (dân đinh làm mỏ), nhưng sách *Cương mục* lại gọi là *khoảng binh* (xem dẫn văn ở trên). Chữ khoáng binh khiến chúng ta nghĩ đến chế độ công dịch tương tự với chế độ binh dịch.

Những đơn vị sản xuất lớn tất phải tổ chức thành những công trường thủ công có phân công và hiệp tác, nhưng chế độ làm thuê trong ấy vẫn còn mang nặng tính chất phong kiến, tức cũng như những quan xưởng (ví dụ xưởng đúc tiền, xưởng đúc súng) của Triều đình là những công trường thủ công dùng sức lao động theo chế độ công tượng là một chế độ có tính chất phong kiến.

Ngoài chế độ lao động thuật đó, còn có phương thức sản xuất nhỏ của những người dân nghèo tự xuất lực, tương tự với lối sản xuất của người tá điền ở nông thôn.

Cứ tình hình kinh doanh như trên, thì chúng ta thấy rằng nước ta ở thời Lê mạt, công nghiệp khai mỏ đồng đã tương đối phát đạt. Nguồn tiền tệ của Nhà nước hoàn toàn là nhờ vào đó. Trong công nghiệp ấy, hiển nhiên đã thấy có sự manh nha của yếu tố tư bản chủ nghĩa: sự tồn tại của một hạng thương nhân bỏ vốn thuê người làm công để bóc lột thặng dư giá trị của lao động, sự tồn tại của một lớp công nhân làm thuê có thân phận

hoàn toàn tự do, và sự tồn tại của những công trường thủ công khá lớn có sự phân công hiệp tác rộng rãi. Nhưng xét kỹ thì những thương nhân có tính chất tư bản chủ nghĩa đó phần nhiều là người Trung Quốc. Trong tờ khai của Ngô Thời Sĩ gởi cho Chúa Trịnh năm 1767, dẫn lời điều trần của Bùi Sĩ Đạt, có câu nói rằng: "Người Khách vẫn còn dóc tóc và mặc quần áo Bắc phương, lấy được bạc tức mang về nước họ, đã vào nước họ thì không phải là bạc của ta nữa". Về mỏ bạc thì như thế; mà về mỏ đồng thì mỗi lợi lớn họ thu được trong công cuộc kinh dinh, họ cũng đem về Trung Quốc, chứ không trở thành tư bản của nước ta. Sự kinh dinh của họ không có tác dụng gì đối với sự tích lũy tư bản nguyên thủy của nước ta vậy. Đến như những bọn quan lại và tù trưởng thổ ty của nước ta thì sự kinh dinh bóc lột của họ, như chúng ta đã thấy, còn mang tính chất phong kiến nhiều hơn tính chất tư bản chủ nghĩa. Mỗi lợi lớn của họ kiếm được trong việc khai mỏ không dùng vào công cuộc phát triển kinh dinh mà chỉ để thoả mãn sinh hoạt xa xỉ hay mở rộng ruộng đất.

Về phương diện sức lao động thì chúng ta thấy rằng những công nhân có thân phận tự do cũng phần lớn là người Trung Quốc, chứ công nhân bản quốc thì vẫn bị lệ thuộc theo lối phong kiến. Sự phát triển của công nghiệp khai mỏ ở thượng du không thu hút được sức lao động ở miền đồng bằng, và không có tác dụng đáng kể đối với kinh tế nông nghiệp. Có thể nói rằng ngoài sự phục vụ cho nhu cầu đức tiền của Nhà nước phong kiến và làm giàu cho một số quan lại phong kiến thân thuộc của họ Trịnh thì công nghiệp khai mỏ, tuy tương đối phát đạt, vẫn không lay chuyển được cơ sở của nền kinh tế phong kiến. Cho đến khi xảy ra cuộc khởi nghĩa Tây Sơn đánh đổ những thế lực phong kiến thống trị bấy giờ thì mầm mống của yếu tố tư bản chủ nghĩa nẩy nở trong công nghiệp khai mỏ là nơi có điều kiện thuận lợi nhất vẫn là rất yếu ớt. Vì sao vậy?

NHÂN TỐ NGĂN TRỞ SỰ TRƯỞNG THÀNH CỦA MẦM MỐNG TƯ BẢN CHỦ NGHĨA

Điều kiện khách quan không phải là không có lợi. Từ thời Lê sơ, kinh tế hàng hoá và quan hệ tiền tệ vẫn phát triển dần dần. Từ đầu thế kỷ 17, sự tiếp xúc với luồng mậu dịch quốc tế của các nước tư bản Tây phương

lại tạo điều kiện thuận lợi cho công thương nghiệp của ta. Trong công nghiệp khai mỏ, như chúng ta đã thấy, đã nảy nở rõ ràng yếu tố tư bản chủ nghĩa. Nếu không có sức ngăn trở nghiêm trọng thì những yếu tố mạnh mẽ ấy có thể phát triển mạnh lên mà ảnh hưởng dần dần đến toàn bộ kinh tế và phá vỡ khuôn khổ của chế độ phong kiến để cho xã hội tiến lên chủ nghĩa tư bản. Con đường mà các xã hội Tây Âu đã trải qua do những điều kiện lịch sử đặc biệt, nước Nhật Bản ở Đông phương cũng đã trải qua tuy chậm hơn. Nếu không có cuộc chinh phục của nhà Mãn Thanh thì xã hội Trung Quốc, trong ấy những yếu tố tư bản chủ nghĩa đã nảy nở từ thời nhà Minh, cũng phải đi qua đường ấy để thoát khỏi chế độ phong kiến sớm hơn. Nhưng nước ta, ở thời Lê mạt, trong xã hội phong kiến đã suy, lại có những lực lượng phản động mạnh mẽ kìm hãm sự phát triển của xã hội. Vì thế mà ở địa hạt thuận lợi nhất thời bấy giờ là công nghiệp mỏ đồng, những yếu tố tư bản chủ nghĩa mới nảy nở rụt rè lại bị cản ngay lại. Nguyên nhân cố nhiên là rất phức tạp, và có quan hệ mật thiết với tình hình kinh tế chung, nhưng một trong những nguyên nhân trọng yếu là chính sách kinh tế bảo thủ, phản động của họ Trịnh. Họ Trịnh chỉ nhìn thấy trong công nghiệp khai mỏ đồng cái lợi đáp ứng nhu cầu đúc tiền của Nhà nước cho nên sau khi đã hạn chế số công nhân của trường mỏ, do đó đã hạn chế sự thu nhập về thuế khoá, thì lại phải đặt chế độ thuế chuyên lợi để cho Nhà nước lũng đoạn cả việc khai quật về việc mua bán đồng. Độc quyền khai quật thì giao cho một số ít đại thần thân cận lợi dụng quyền uy của bọn tù trưởng để bóc lột nhân dân thiểu số theo lối phong kiến, cho nên tầng lớp phủ thương Việt Nam không thể bỏ vốn kinh dinh ở đó. Những người bỏ vốn ra xin làm đồng hộ để buôn thì phải chịu đựng những thủ đoạn áp bức và sách nhiễu của bọn Giám đương, Giám trị, Cai trung và của các tuần ty, lại phải theo giá của Nhà nước ấn định. Đó là những trở ngại khiến công nghiệp khai mỏ đồng không thể phát triển đến mức có thể tạo nên yếu tố tư bản chủ nghĩa mạnh mẽ được. Mỗi khi thấy nghề ấy hơi phát đạt, thì bọn quan lại phong kiến lại sợ số người tụ tập đông đảo ở các trường mỏ có thể gây nên những cuộc bạo động có nguy hại cho an ninh của Nhà nước, cho nên thỉnh thoảng lại ra lệnh hạn chế số người. Năm 1767, Chúa Trịnh sai bọn Nguyễn Đình Huân đi đuổi hết người Khách ở Thái Nguyên về, có ai nguyện ở lại nước ta thì phải để tóc và đổi quần áo, vào sổ làm dân thì mới được cùng với người Nùng Hoá Vi khai mỏ chịu thuế. Nhưng Nguyễn Đình Huân chỉ phủ dụ sơ sài rồi trở về.

Cái tư tưởng hủ lậu của bọn phong kiến phản động mà Chúa Trịnh là tiêu biểu, lại nhìn thấy trong sự phát triển của nghề khai mỏ một mối nguy hại cho quốc gia về phương diện phong thủy nữa. Lời khải của Ngô Thời Sĩ dẫn ở trên nói rằng: Cú mạch đất của nước ta thì Thái Nguyên ở về thượng du, người ta đào mỏ ở đó làm tổn thương đến mạch đất, thực là một điều bất lợi cho quốc gia. Năm 1731, họ Trịnh lại ra lệnh triệt bỏ hết cả các mỏ mới khai ở Thanh Hoá, vì Thanh Hoá là đất quê hương của Trịnh, sợ khai mỏ thì tổn thương đến long mạch.

Do sự phát triển của công thương nghiệp ở thời kỳ phong kiến suy tàn, và gặp những điều kiện khách quan thuận lợi, trong ngành công nghiệp mỏ đồng là ngành phát đạt nhất, yếu tố tư bản chủ nghĩa đã nảy nở được trong một mức độ có hạn. Nhưng bây giờ lực lượng xã hội mới là tầng lớp thương nhân chưa có đủ khả năng đương đầu với lực lượng phong kiến phản động, để bồi dưỡng và phát triển những mầm mống tư bản chủ nghĩa ấy, cho nên lực lượng phong kiến phản động, đứng đầu là họ Trịnh, vẫn tiếp diễn cái chính sách truyền thống ức chế công thương, ngăn cản sự trưởng thành của những yếu tố xã hội tiến bộ, khiến xã hội phong kiến vẫn luẩn quẩn không có lối thoát.

TỔNG PHÁT HÀNH

MIỀN BẮC : NHÀ SÁCH ĐÔNG TÂY

62 Nguyễn Chí Thanh - Hà Nội - ĐT/Fax: (04) 7733041

MIỀN NAM : NHÀ SÁCH CỬU ĐỨC

246 Nguyễn Chí Thanh - P3 - Q10 - TP.HCM - ĐT: (08) 8353766

MIỀN TRUNG : NHÀ SÁCH ĐỒNG HỚI

302 Trần Hưng Đạo - Đồng Hới - ĐT/Fax: (052) 843388

NHÀ SÁCH CÀO THƠM

29 Phan Đình Phùng - Đà Nẵng - ĐT/Fax: (0511) 817863

LỊCH SỬ CỔ ĐẠI Việt Nam

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HOÁ THÔNG TIN
43 Lò Đúc - Hà Nội

Chịu trách nhiệm xuất bản: **Bùi Việt Bắc**
Chịu trách nhiệm bản thảo: **Phạm Ngọc Luật**
Biên tập: **Nguyễn Tất Hoà**
Trình bày: **Kim Long**
Vẽ bìa: **Lưu Chí Cương**
Chế bản: **Đông Tây**

ĐÀO DUY ANH

LỊCH SỬ CỔ ĐẠI VIỆT NAM



0702-869



Giá: 95.000VNĐ

Phát hành: Nhà sách Đồng Tây - 62 Nguyễn Chí Thanh - Website: www.nhasachdongtay.com.vn